LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

THÍCH THIỀN BA LA MẬT THỨ ĐỆ PHÁP MÔN

SỐ 1916
(QUYỂN 4 →10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1916

THÍCH THIỀN BA-LA-MẬT THỨ ĐỆ PHÁP MÔN

QUYỂN 4

CHƯƠNG VI: PHÂN BIỆT TIỀN PHƯƠNG TIỆN CỦA THIỀN BA LA MẬT (Tiếp Theo)

Hai là nói xét căn tánh ác, có bốn ý: Một là nói số lượng phiền não, hai là nói căn tánh xấu ác phát sinh, ba là lập pháp đối trị, bốn là kết thành tất đàn rộng nhiếp Phật pháp.

1. Giải thích số lượng phiền não: Về phiền não, kinh Niết-bàn chép: Phiền não là pháp ác, nếu nói đủ pháp ác thì danh số rất nhiều, nay nói lược có năm pháp ác bất thiện khai hợp để nói về số lượng năm pháp bất thiện: Một là pháp giác quán bất thiện, hai là pháp tham dục bất thiện, ba là pháp sân nhuế bất thiện, bốn là pháp ngu si bất thiện, năm là pháp ác nghiệp bất thiện. Nếu mở ra thì có đến tám mươi bốn ngàn. Nói về căn bản thì chẳng ngoài ba độc đẳng phần. Nếu hợp năm pháp bất thiện làm bốn phần phiền não thì ba độc tức giữ gốc, lại có ba phần đều thuộc tập nhân, giác quán nghiệp ác chướng đạo. Hai thứ bất thiện nầy hợp thành một phần. Vì sao? Vì giác quán tức là mang ba phần phiền não mà sinh, cũng được nói là Tập nhân đẳng phần. Nghiệp ác chướng đạo thì thuộc Báo nhân đẳng phần. Tập và Báo hợp luận chỉ nói một đẳng phần. Cho nên năm pháp bất thiện nếu hợp lại một lượt mà nói thì chỉ có bốn phần, khai ra mà nói thì có đến tám muôn bốn ngàn. Như trong luận Đại thừa có nói. Phiền não tham dục đầy đủ có hai mươi mốt ngàn, phiền não sân nhuế đầy đủ có hai mươi mốt ngàn,

phiền não ngu si đầy đủ có hai mươi mốt ngàn, phiền não đẳng phần đầy đủ có hai mươi mốt ngàn. Vậy bốn phần phiền não hợp lại có tám mươi bốn ngàn trần lao. Phật vì đối đó mà nói tám mươi bốn ngàn pháp môn để trị. Nay trong đây là nói thế nên chỉ y cứ năm thứ bất thiện pháp ác để nói căn tánh phát tướng. Vì sao? Vì ở trên nói căn tánh ác phát há chẳng nói theo năm pháp bất thiện. Đây thì thuốc bệnh đối nhau, phát tướng yếu thì khiến bằng, hành giả muốn tu thiền định thì phải khéo phân biệt.

2. Nói về căn tánh xấu ác phát sinh: Có hành giả khi tu thiền định, phiền não tội cấu nặng nề, tuy lại dừng tâm tĩnh trụ như trên nói, nhưng pháp lành trong ngoài đều chẳng phát một việc, chỉ biết phiền não khởi phát cho nên kế nói căn tánh xấu ác phát sinh. Nay đối với pháp ác phát sinh lại y cứ năm thứ bất thiện mà nói, trong một bất thiện đều tự có ba, ba lần năm thì có mười lăm pháp bất thiện. Nếu nói khi hành giả pháp bất thiện thì không có bốn lớp. Nay y cứ giáo môn y thứ lớp mà nói đủ như trước nêu:

Một là nói giác quán sát tướng, có ba: Một là tâm sáng suốt lanh lợi mà giác quán, hai là tâm nửa sáng nửa tối mà giác quán, ba là tâm một bề tối tăm mà giác quán. Một là tâm sáng suốt lanh lợi mà giác quán. Nếu hành giả ở quá khứ chẳng trồng sâu gốc lành thì khi tu định đều chẳng phát các thứ pháp lành, chỉ giác quán phan duyên, niệm niệm chẳng dừng trong ba độc cũng không y cứ duyên, hoặc khi duyên với tham, hoặc khi duyên với sân, hoặc khi duyên với si mà việc được duyên lại rất rõ ràng. Như thế tuy trải nhiều năm tháng mà chẳng phát các thiền định. Đây là trong tâm mình lợi mà giác quán phát tướng; Hai là tâm nửa sáng nửa tối mà giác quán, nếu người khi nhiếp niệm tuy biết giác quán phiền não niệm niệm chẳng dừng, chỉ khi ở chỗ duyên hoặc sáng hoặc tối, sáng thì giác quán phan duyên suy tưởng chẳng dừng, tối thì mịt mù vô ký, không hay biết gì, gọi là nửa sáng nửa tối giác quán phát tướng; Ba là một bề tối tăm mà giác quán, nếu hành giả khi tu định tuy tâm tối tăm như ngủ, mà ở trong sự mờ tối đó tất cả đều phan duyên giác quán chẳng dừng. Đó gọi là tâm trong hôn trầm giác quán phiền não phát tướng.

Hai là nói trong tham dục có ba thứ phát tướng: Một là ngoại tham dục, hai là nội ngoại tham dục, ba là khắp tất cả chỗ tham dục. Một là ngoại tham dục phiền não phát tướng, nếu hành giả khi đang tu định, tâm tham dục sinh, nếu là người nam thì duyên với người nữ, nếu là người nữ thì duyên với người nam, giữ lấy các hình dáng sắc đẹp lời

nói cử chỉ v.v... tức tâm sinh kiết sử, niệm niệm chẳng dừng. Tức đây là ngoại tham dâm kết sử phát tướng; Hai là nội ngoại tham dục phiền não phát. Nếu người khi tu thiền định tâm dục phát động thì hoặc duyên với hình dạng thân tướng nam nữ bên ngoài về sắc đẹp lời nói cử chỉ, v.v... mà khởi tham đắm, hoặc tự duyên với thân mình, xoa đầu rờ cổ v.v... niệm niệm đắm nhiễm khởi lên các tham ái (yêu thích) ấy là chướng các thiền định. Đây tức là nội ngoại tham dục phiền não phát tướng; Ba là khắp tất cả chỗ tham dục phiền não khởi. Người này mê đắm trong ngoài như trước đã nói, mà lại đối với tất cả cảnh giới năm trần vật tự sinh đều khởi tham ái, hoặc tham ruộng vườn, nhà cửa, y phục, ăn uống, v.v... là tất cả chỗ mà tham dục phát tướng.

Ba là nói trong sân nhuế có ba thứ phát tướng: Một là phi lý sân, hai là thuận lý sân, ba là tranh luận sân. Một là trái lý sân phát, là người khi tu định mà sân giác hừng hẫy khởi lên, bất luận là đúng lý hay trái lý, người khác phạm hay chẳng phạm, vô sự mà sân nổi lên. Ấy là trái lý tà sân phát tướng; Hai là thuận lý chánh sân phát. Nếu khi hành giả định có người ngoài đến phá rối, lấy đây làm duyên mà sinh sân giác, tiếp nối mãi chẳng dừng. Cũng như người trì giới mà thấy người phi pháp (làm quấy) mà nổi giận, cho nên trong luận Đại Thừa nói: Trong cõi Phật thanh tịnh, tuy không có tà ba độc mà có chánh ba độc. Nay nói thuận lý chánh sân tức là người ấy; Ba là tranh luận sân, khi hành giả thiền định, mê đắm chỗ hiểu của mình cho là đúng, bảo việc người khác làm và nói đều là sai, người ngoài nói chẳng thuận với ý mình nên tâm sinh não giác. Như đời có người tiền của bị tổn hại thì cũng có thể an chịu mà ít sân, nhưng tranh cãi nghĩa lý thì bỗng giận dữ nổi lên gió ngựa theo không kịp. Đó gọi là tranh luận sân phát tướng.

Bốn là trong ngu si có ba thứ phát tướng: Một là chấp đoạn thường, hai là chấp có không, ba là chấp thể tánh. Ba thứ này đều chấp trước các tà kiến, chẳng ra khỏi sinh tử. Cho nên gọi chung là ngu si. Một là chấp đoạn thường. Người khi tu định bỗng phát tà tư duy (suy nghĩ tà) phân biệt lanh lợi rằng: Ở quá khứ ta và các pháp là diệt mà có hay ở hiện tại ta và các pháp là chẳng diệt mà có. Do đó mà suy nghĩ thấy tâm liền phát suy tìm ba đời. Nếu nói diệt là rơi vào đoạn, nếu bảo chẳng diệt là rơi vào thường. Như thế mà si giác, niệm niệm chẳng dừng. Do đây mà thông minh lanh lợi, biện tài không đuối lý, tranh cãi nói suông làm các việc ác, làm chướng ngại pháp chánh định xuất thế. Đó là si chấp, chấp đoạn thường phát tướng; Hai là si chấp có không phát, cũng có khi tu định bỗng lại phân biệt, suy nghĩ giác quán bảo rằng: nay ta Ấm và

các pháp là nhất định có hay không, cho đến chẳng phải có, chẳng phải không, như thế mà suy tìm thấy tâm liền phát. Tùy chỗ thấy mà sinh chấp là nhất định thật tà giác, niệm niệm chẳng dừng. Do đây mà lợi trí nhanh chóng, hý luận tranh cãi khởi lên các hạnh tà làm chướng ngại chánh định chẳng được khai phát. Đó là si chấp có không phát tướng; Ba là si chấp thế tánh phát. Cũng có khi tu định bỗng nghĩ rằng: Vì có vi trần nên liền có thật pháp, vì có thật pháp nên có bốn đại, do có bốn đại mà có giả gọi chúng sinh và các thế giới. Suy nghĩ như thế tâm thấy liền phát, niệm niệm chẳng dừng. Do đây mà lợi trí biện tài, hay hỏi hay nói, cao tâm kiêu ngạo tranh cãi phải quấy, chuyên làm hạnh, lìa đạo chân thật. Vì nhân duyên ấy, nên chẳng được phát các thiền định. Nếu có phát thiền định liền rơi vào các tà định. Đó là si chấp thế tánh phát tướng.

Năm là nói nghiệp ác chướng đạo phát, cũng có ba thứ: Một là trầm hôn ám tệ chướng, hai là niệm ác tư duy chướng, ba là cảnh giới ép ngặt chướng. Một là trầm hôn ám tệ chướng, là hành giả định khi muốn dụng tâm thì liền tối tăm ngủ gục, mịt mù vô ký không hề hay biết, chướng các thiền định chẳng được khai phát; Hai là niệm ác tư duy chướng, nếu khi người muốn tu định tuy không có trầm hôn ngủ gục mà ác tâm niệm sinh ra, hoặc nghĩ muốn làm mười điều ác, bốn tội trọng, năm tội nghịch, phá hủy cấm giới, hoàn tục các việc v.v... không lúc nào tạm dừng, nhân đó chướng các thiền định chẳng được khai phát; Ba là cảnh giới ép ngặt chướng, nếu khi hành giả định tuy không có các việc trên nhưng thân có lúc đau đớn, biết có việc ép ngặt thấy các ngoại cảnh, hoặc thấy không đầu tay chân, không tai mắt, v.v... hoặc thấy y phục rách lủng, hoặc thấy bị vùi lấp dưới đất, hoặc thấy lửa cháy đốt thân, hoặc thấy từ trên cao rơi xuống, bị hai núi cách ngăn, La-sát hổ sói hoặc lại mộng thấy có các tướng ác. Các việc như thế đều là tội chướng đạo khởi lên ép bức hành giả, hoặc làm cho sợ sệt, hoặc làm cho khổ não. Các thứ như đây không thể nói hết.

Nay y cứ năm pháp bất thiện này mà hợp thành ba chướng ba độc, trước tức là các loạn pháp giác quán trong Tập nhân phiền não chướng đẳng phần, tức là thô bốn Ấm gọi là Báo chướng. Ba thứ chướng đạo tức là nghiệp chướng. Làm sao biết? Vì quá khứ làm ác, nên ở vị lai phải chịu các báo ác, tức vì nghiệp làm ác này. Nếu hành giả ở vị lai trong khi chịu báo mà tu thiện, thiện và ác trái nhau nên nghiệp liền giúp ác mà khởi lên chướng nghi thiện, cho nên biết tức là nghiệp chướng. Ba chướng như thế, làm chướng tất cả các thiền định trí tuệ, của hành giả

chẳng được khai phát nên gọi là chướng.

3. Nói về pháp đối trị. Đối là chủ đối, trị là trị. Như quán bất tịnh chủ trị dâm dục nên gọi là đối trị. Như thế cho đến Tam-muội Niệm Phật, v.v... chủ trị nghiệp ác chướng đạo. Nay nói đối trị thì có sáu ý khác nhau. Một là đối trị trị, hai là chuyển trị, ba là chẳng chuyển trị, bốn là gồm trị, năm là gồm chuyển trị và chẳng chuyển trị, sáu là phi đối, phi chuyển, phi gồm trị. 1. Đối trị trong căn tánh thiện ác trước phát gọi là mười lăm, nay trong đối trị này cũng là mười lăm. Hỏi: Ở đây há không phải là phiền não thêm lớn hay chăng? Đáp: Không đúng. Trước là nghiệm biết mà nói, nay là đối trị mà nói. Trước là y cứ gốc lành tự phát mà nói, nay là vì tu tập mà nói. Ở đây không phải là phiền trọng. 1- Nói trị giác quán nhiều bệnh. Như trong kinh chép: Người giác quán nhiều thì dạy khép sổ tức (đếm hơi thở). Nay bệnh giác quán đã có ba thứ tức (hơi thở) là đối trị cũng có ba ý: Một là minh lợi tâm giác quán. Hành giả khi ngồi tâm lanh lợi phan duyên, niệm niệm chẳng dừng. Ở đây nên dạy pháp sổ tức. Vì sao? Vì pháp sổ tức buộc tâm ở hơi thở, hơi thở là thuốc quý trị loạn. Nếu từ một đến mười, giữa chừng chẳng quên thì được vào định, phá được loạn tưởng. Pháp sổ tức đối với tâm trầm thẩm trị được minh lợi. Do đó sổ tức trừ được bệnh giác trong tâm minh lợi; Hai là nói trị giác quán nửa tối nửa sáng, tướng bệnh như trước nói. Nay pháp đối trị là phải khiến tùy tức (theo hơi thở). Theo hơi thở ra vào thì tâm thường nương hơi thở, vì nương hơi thở nên hơi thở thô thì tâm thô, hơi thở tế thì tâm cũng tế. Hơi thở tế ra vào, tâm thường duyên nó nên phá được giác quán, tâm tịnh như gương sáng. Biết hơi thở ra vào dài ngắn tới lui, chiếu dụng rõ ràng phá được hôn trầm. Cho nên nói tùy để trị. Nếu chỉ sổ tức thì có lỗi giúp hôn trầm, nếu chỉ quán tức thì cũng có lỗi phù loạn, chẳng gọi là khéo đối trị; Ba là nói trị giác quán trong tâm hôn trầm. Giác quán khởi tướng như trước đã nói. Pháp đối trị phải dạy quán tức. Khi hơi thở vào, quán kỹ hơi thở này từ đâu tới, ở khoảng giữa nó đến chỗ nào, thở vào rồi thì trụ ở đâu. Miệng nhả hơi thở ra cũng thế. Pháp này sau sẽ nói rộng. Như thế mà tìm nguồn gốc, thở ra không phân tán, thở vào không chứa nhóm. Chẳng thấy định tướng, tâm sáng suốt quán chiếu, mắt tâm liền mở thì phá trầm hôn, tĩnh tâm nương hơi thở thì phá được, tán loạn. Cho nên dùng quán tức để đối trị bệnh giác quán hôn trầm; Ba là nói trị bệnh nhiều tham dục. Như kinh nói tham dục có nhiều thì dạy quán bất tịnh, dục bệnh có ba thứ, nay đối trị cũng phải có ba ý: Một là nói trị ngoại tham dục nhiều. Bệnh phát từ đắm mê cảnh ngoài về thân nam nữ đẹp đẽ, lời nói cử chỉ êm ái,

v.v... Cho nên lửa dâm đốt cháy dữ dội chẳng thôi. Pháp đối trị là phải dạy thực hành quán chín tưởng. Như đến gò mã xem thây chết. Cũng phải quán kỹ cảnh đáng yêu, cụt hai chân nằm trên đất. Quán thấy thây chết sình chương rả nát, máu mủ chảy ra, cứt đái dẫy đầy, giòi kiến đục khoét. Đến phiên ta cũng giống như thế, có chỗ nào đáng yêu thích đâu. Quán như thế rồi thì tâm dâm tự dứt. Cho nên chín tưởng phá được bệnh nặng tham dâm, đắm trước cảnh ngoài; Hai là nói trị phiền não tham dục trong ngoài. Bệnh phiền não phát như trước đã nói. Nếu muốn trị thì phải dạy thực hành quán bối xả đầu. Quán kỹ trong thân mình bất tịnh đáng ghét liền phá duyên nội tham ái. Lại phải như trước, quán ngoại bất tịnh đáng ghét thì lìa được ngoại cảnh tham ái. Tức là bối xả đầu. Dùng tâm quán nội ngoại sắc bất tịnh thì phá được bệnh yêu đắm, tham đắm trong ngoài; Ba là nói trị tất cả chỗ đều khởi tham ái. Bệnh tham phát tướng như trước nói pháp trị là phải dạy duyên tất cả chỗ mà quán bất tịnh, quán tất cả cảnh nam nữ thân mình, thân khác và ruộng vườn nhà cửa, y phục ăn uống, tất cả các thứ trên thế gian đều thấy là bất tịnh, chẳng có chỗ nào đáng sinh tâm tham đắm. Khi ấy sinh tâm chán lìa tất cả, thì tất cả tham dục không còn chỗ khởi nữa. Đó gọi là đối trị bệnh tham dục ở tất cả chỗ.

Ba là nói trị sân nhuế nhiều bệnh, như trong kinh nói: Người nặng về sân nhuế thì dạy quán từ tâm mà trị bệnh sân. Đã có ba thứ, nay đối trị cũng phải có ba: Một là trị tà sân, ngày đêm trong tâm thường phát tướng nghĩ việc phi lý muốn dùng việc ác để làm khổ bức người. Đầy đủ như trên nói, muốn trị phải khiến chúng sinh tu duyên từ, lấy tướng người khác được vui duyên đó mà nhập định. Như thế thấy người thân được vui, cũng khiến thấy kẻ thù được vui, lấy tướng vui của người mà sinh ra yêu thương, tức phá tâm sân hận oán hại chúng sinh; Hai là nói trị chánh sân, nếu đối với các việc khác đều không có tâm sân chỉ khi thấy người làm ác, hoặc phạm giới thì liền khởi bệnh sân tâm phát tướng, đủ như trước nói. Muốn trị thì dạy pháp duyên từ quán năm Ấm là luống dối, chẳng thấy có chúng sinh há là thấy việc trì phạm phải quấy. Chỉ duyên với các thọ pháp lạc vì từ tâm yêu thương người khác, chẳng nên làm khổ, phải quấy đã mất, tâm sân sẽ tự dứt. Đó là thực hành pháp duyên từ, trị được bệnh sân thuận lý; Ba là nói trị sân trong tất cả tranh luận. Bệnh phát như trước nói. Phương pháp đối trị là dạy phải tu vô duyên từ. Vì sao? Vì người này tùy theo pháp đã được tự cho là phải, cho người khác là sai. Việc đồng với mình thì vui mừng, trái với mình thì giận. Hoặc ở bốn câu và trong dứt bốn câu mà sinh chấp,

hoặc lại chấp ở Trung đạo. Như thế đều có chỗ nương, cho nên có tranh cãi, chấp kể nhân duyên, liền sinh sân giác. Phương pháp đối trị thì dạy tu vô duyên từ. Khi thực hành từ này thì đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt (dứt hết nói năng và ý ngữ) đối với tất cả các pháp chẳng còn nhớ nghĩ. Nếu không nhớ nghĩ thì do đâu tranh cãi mà sinh tâm tức giận. Đại từ bình đẳng đồng cho vui, lìa bức não người, nên gọi lòng từ ban vui. Cũng được nói Bồ-tát vì chúng sinh nói pháp như thế gọi là đại từ. Phải biết tu vô duyên từ để đối trị tất cả tranh luận mà tức giận.

Bốn là nói trị ngu si thường bệnh. Như trong kinh nói ngu si có nhiều nên dạy họ quán nhân duyên. Hỏi: Pháp nhân duyên nghĩa rất sâu, vì sao người ngu si lại dạy quán nhân duyên? Đáp: Nói ngu si không phải như trâu dê v.v... chỉ là người thông minh nhưng phân biệt suy lường không được chánh tuệ, mà tà tâm giữ lý nên gọi là ngu si. Bệnh ngu si đã có ba thì đối trị cũng phải có ba: Một là nói trị bệnh si chấp đoạn thường, là nghĩ tà ma chấp trước, hoặc khởi chấp thường, hoặc khởi chấp đoạn, liền phá được nhân quả. Tướng bệnh như trước đã nói. Phương pháp trị bệnh là dạy cho họ quán mười hai nhân duyên ba đời. Quá khứ có hai, hiện tại có tám, vị lai vó hai là mười hai nhân duyên, ba đời nhân nhau, chẳng thường chẳng đoạn, như bài kệ trong kinh nói:

Ta đối với Phật pháp
Tuy không cũng chẳng dứt
Nối nhau cũng chẳng thường
Thiện ác cũng chẳng mất.

Nếu hành giả khéo quán mười hai nhân duyên, chẳng chấp đoạn thường thì tâm tà kiến dứt. Cũng được dùng đối trị nầy mà phá giả hoặc tương tục; Hai là nói trị bệnh si chấp có không, là tà niệm suy nghĩ rằng có ta hay không có ta (có ngã vô ngại) có Ấm hay không Ấm, v.v... như trước đã nói, lập cách đối trị là dạy họ quán quả báo mười hai nhân duyên. Quả báo mười hai nhân duyên, là quán hiện tại về thời Ca-la-la, gọi là vô minh cho đến già chết. Hiện tại thì có năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, thành tựu đều từ nhân duyên sinh, thời Ca-la-la nầy có ba việc: Một là mạng, hai là hơi Ấm (noãn), ba là Thức nên gọi là vô minh. Đây đã từ duyên mà sinh nên không có tự tánh, chẳng thể nói có, chẳng thể nói không, cho đến già chết cũng giống như thế. Nếu biết chẳng phải không, chẳng phải có thì liền phá hai chấp có - không. Phải biết quán quả báo mười hai nhân duyên tức là trị bệnh chấp có - không. Nay cũng được dùng đối trị này để phá chấp hoặc nhân thành giả; Ba

là nói trị thể tánh ngu si phát, nếu thấy tánh nhỏ nhặt (như nguyên tử) sinh ra muôn pháp như thế mà tà niệm gọi là chấp thế tánh. Nói rộng như trước. Pháp đối trị là lại thực hành quán một niệm mười hai nhân duyên. Vì sao? Vì hành giả quán kỹ trong một niệm đầy đủ mười hai, một chẳng phải mười hai, mười hai chẳng phải một. Mà nay y cứ một nói mười hai, y cứ mười hai nói một. Phải biết một là tánh vô định, vô định là một thì thế tánh chẳng thật có. Cho nên quán một niệm mười hai nhân duyên nầy phần nhiều là phá chấp một và khác (chấp là một, là khác) nay cũng được dùng đây mà phá hoặc tương đãi giả.

Năm là nói trị nghiệp ác chướng đạo nhiều bệnh. Như trong kinh nói chướng đạo thì dạy niệm Phật. Nay chướng đạo đã có ba thì đối trị cũng có ba: Một là nói trí tối tăm thì chướng, tướng bệnh nghiệp ác như trước đã nói. Muốn đối trị phải dạy họ quán một tướng trong ba mươi hai tướng của Ứng Phật, hoặc trước quán sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày của Phật. Nhắm mắt mà quán. Nếu tâm ám độn (ngu tối) quán mãi chẳng thành thì phải đối trước một tướng đẹp của hình tượng, nhất tâm lấy tướng ấy duyên nói mà vào định. Nếu chẳng thấy rõ ràng thì liền mở mắt mà quán, rồi lại nhắm mắt. Như thế lấy một tượng rõ ràng rồi thứ lớp quán khắp các tướng, làm cho mắt tâm mở sáng, tức là phá tâm ngủ nghỉ tối tăm, vì công đức niệm Phật dứt trừ tội chướng. Hỏi: Nếu lấy tướng rõ ràng phá được tối tăm, sao chẳng lấy các quán chín tưởng xương trắng? Đáp: Chín tưởng xương trắng chỉ là thân sinh tử bất tịnh, nghĩa trừ tội rất kém cho nên không phải đối trị; Hai là nói trị niệm ác tư duy chướng. Tướng chướng phát như trước nói. Đối trị phải dạy công đức niệm Phật, niệm thế nào? Tâm chánh niệm duyên với mười lực, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng, trí Nhất thiết chủng, Viên chiếu pháp giới, Thường tịch bất động hiện khắp sắc thân, lợi ích tất cả, công đức vô lượng không thể nghĩ bàn. Khi niệm như thế tức là đối trị. Vì sao? Vì công đức niệm Phật này từ duyên với pháp thắng thiện mà sinh tâm sở, còn niệm ác suy nghĩ, thì từ duyên với pháp ác mà sinh tâm sở. Vì thiện phá được ác nên phải niệm Báo Phật. Ví như người ít trí xấu xí trước người đại trí đẹp đẽ thì tự hổ thẹn. Ác cũng như thế, đối với tâm lành thì xấu hổ tự dứt, duyên với công đức Phật trong niệm niệm thì sẽ diệt tất cả chướng. Ba là nói trị cảnh giới ép ngặt chướng. Tội nghiệp phát tướng như trên đã nói về phương pháp đối trị là dạy niệm pháp Phật, pháp Phật tức là pháp tánh bình đẳng chẳng sinh chẳng diệt, không có hình sắc, vắng lặng vô vi, trong vô vi đã không có cảnh giới thì làm sao có tướng ép ngặt. Biết cảnh giới là không tức là đối trị.

Nếu nhớ nghĩ ba mươi hai tướng tức là chẳng phải đối trị. Vì sao? Vì khi người ấy chưa duyên tướng đã là cảnh giới não loạn rồi, mà lại lấy tướng thì phần nhiều do đây mà mê đắm ma, tâm ma cuồng loạn. Nay quán không để phá trừ các cảnh giới, giữ tâm niệm Phật, công đức vô lượng thì liền diệt hết tội nặng. Đây là đối trị, ở nghĩa có thể thấy. Lược nói đối trị đã xong.

Hai là nói chuyển trị. Trích trong luận Đại thừa giải thích mười lực, nói trong câu định lực câu tịnh trí, luận ấy chép: Người tham dục, thì dạy tu từ tâm, người nặng về sân thì thực hành quán Bất tịnh, người nặng về ngu si thì dạy cho Suy tư biên và không biên, người trạo tán trong tâm thì dạy dùng trí tuệ phân biệt. Người mất tâm thì dạy cho nhiếp tâm, v.v... Như thế gọi là chuyển trị. Nếu không như thế thì gọi là chẳng chuyển trị. Đây là trái với trên nói: 1. Nay nói chuyển trị có hai: Một là bệnh chuyển thì pháp cũng chuyển, hai là bệnh chẳng chuyển mà pháp chuyển. Nay y cứ một quán trước nói nghĩa chuyển trị. Trước trong đối trị, trị người nặng về tâm tham thì dạy quán bất tịnh, quán tâm đã thành, thấy ở bất tịnh chán sợ cảnh trước, liền sinh tâm sân. Như khi Phật còn tại thế có các Tỳ-kheo học quán bất tịnh, thành rồi liền nhờ người tự hại. Loại như thế phải dạy chuyển quán tu từ để trị sân, gọi là chuyển trị. Đây là thuốc bệnh đều chuyển. Như ở đây nói xem xét thật kỹ cũng chưa gọi là giáo ý; Hai là bệnh chẳng chuyển mà thuốc chuyển. Bệnh tham chẳng chuyển, trước quán bất tịnh, tu từ quán trị. Hỏi: Pháp tham tâm là lấy tướng đẹp của người, từ cũng lấy tướng người đẹp, làm sao đối trị? Đáp: giới Bồ-tát có nói rõ rằng: Tất cả người nam đều là cha ta, tất cả người nữ đều là mẹ ta, mà Bồ-tát chẳng khởi từ bi, hành dâm vô độ, chẳng tránh người thân, phạm tội Ba-la-di. Nếu quán cảnh trước nam nữ đều như cha, như mẹ, như con, thì tự sinh tâm yêu kính, thương xót mà phá tham dục. Thí như cha mẹ đối với con không hề sinh tâm phi pháp. Lại nữa, từ là ban vui cho người, còn tham dục bất thiện lại làm tăng thêm phiền não cho người. Đây không phải là đạo ban vui. Như thế mà suy nghĩ, buộc tâm tu từ. Nếu từ định phát sinh tức là trị tham dục. Vì sao? Vì vô lượng tâm là sắc pháp giới, chẳng được có tâm tham dục sinh, ở đây thì bệnh tuy chẳng chuyển mà chuyển quán để trị. Nay dùng một quán bất tịnh còn mười bốn môn thiền kia đều có hai nghĩa chuyển trị nên biết. Lại nữa, chuyển quán có hai thứ: Một là chuyển tâm chẳng chuyển cảnh, hai là tâm cảnh đều chuyển. Khéo suy tầm nghĩa sẽ thấy.

Ba là nói chẳng chuyển trị, cũng có hai ý: Một là bệnh chẳng

chuyển, quán cũng chẳng chuyển, hai là bệnh chuyển, quán chẳng chuyển. Một là bệnh chẳng chuyển, quán cũng chẳng chuyển: như người tâm tham, thực hành quán bất tịnh, tâm tham chẳng dứt, lại càng tăng thêm thực hành quán, chẳng cần chuyển quán, lại phải quán tướng máu mủ rã nát. Thực hành một người chẳng dứt, lại thực hành nhiều người, cứ như thế cho đến một ngôi thành, một ngôi làng, đều thực hành bất tịnh. Như trong thiền kinh có nói rộng. Hoặc tiến vào các các trị Bạch cốt lưu quang v.v... thì tâm tham mới dứt, nên gọi là chẳng chuyển trị. Tuy có lý này, nhưng suy ra cũng sợ chưa phải là chánh giáo ý; Hai là bệnh chuyển quán chẳng chuyển trị, là hành giả vì có bệnh tham dục thực hành quán bất tịnh mà trị. Tham dục chuyển mà sinh tức giận. Bấy giờ, chẳng chuyển quán bất tịnh, tức cứ đối với bất tịnh mà càng quán tưởng bất tịnh và Bạch cốt lưu quang nhập định thì tâm sân tự dứt. Cũng có hai ý: Một là cảnh chẳng chuyển mà tâm chuyển, hai là cảnh chẳng chuyển mà tâm cũng chẳng chuyển. Còn mười bốn nghĩa đối trị chẳng chuyển kia cũng giống như thế.

Bốn là nói gồm trị, cũng xuất xứ từ văn của luận Đại thừa giải về tám niệm niệm xả. Luận ấy nói: Bồ-tát pháp thí, pháp thí nhân duyên, hoặc lại nói pháp, hoặc hiện thần thông, hoặc phát ra ánh sáng như thế v.v... mà lợi ích độ thoát chúng sinh, gọi là pháp thí. Lại nữa, người thực hành pháp thí, phải khéo biết chúng sinh phiền não nhiều ít, hoặc chỉ có một bệnh phiền não hoặc hai thứ lộn lạo, hoặc ba thứ, sáu thứ. Nếu một phiền não thì nói một pháp trị, hai thứ thì nói hai pháp trị, ba thứ thì ba pháp trị, v.v... đây tức là tướng gồm trị. Một bệnh nói một pháp trị như trước đã nói. Hai bệnh thì hai pháp trị như bệnh tham dục lại có sân nhuế thì phải dùng bất tịnh mà từ tâm quán cùng trị. Vì sao? Vì nếu chỉ dùng một pháp, tuy trị riêng một bên lại tăng thêm một bên thì rất có lỗi. Nay hai pháp cùng gồm thì bệnh đều hết. Hoặc bất tịnh gồm từ, hoặc từ gồm bất tịnh. Nay phải tùy bệnh khởi, dùng nghĩa châm chước gồm ba, gồm bốn, cho đến năm, đều có nghĩa ấy. Nay chẳng nói đủ.

Năm là nói gồm chẳng chuyển mà trị. Nghĩa này cũng như ý chuyển trị và chẳng chuyển trị. Chỉ ở trong gồm đối bệnh phát nhiều ít. Lại y cứ ý chuyển và chẳng chuyển trên mà tìm kỹ sẽ thấy.

Sáu là chẳng phải đối, chẳng phải chuyển, chẳng phải gồm trị, tức là Đệ Nhất Nghĩa Tất-đàn Bát-nhã Chánh Quán. Quán nầy trị chung mười lăm thứ bệnh, cũng có thể phát chung mười lăm môn thiền. Do đó mà nói chẳng phải đối, chẳng phải chuyển, chẳng phải gồm trị chánh quán, không nghiêng lệch, chẳng tăng thêm. Các bệnh khác chẳng cần

chuyển. Năng lực phá khắp các bệnh, cho nên chẳng cần gồm. Tuy chẳng được năng phá, sở phá mà trị được các bất thiện, thảy đều trừ diệt, nên gọi là Trị. Đó là Đại thừa nói có Tam-muội chỉ trừ được tham, chẳng thể trừ sân, chẳng thể trừ si, có Tam-muội trừ được ba độc, tức là nay nói chánh quán Đệ nhất nghĩa tất-đàn. Sở dĩ Bát-nhã một quán trị được năm bệnh: Một là chánh quán trị được tham dục. Như kinh Tư-ích nói: Người tham dục dùng tịnh quán mà được thoát, chẳng dùng bất tịnh. Thế tôn tự biết thế; Hai là chánh quán trị được sân. Như Bát-nhà nói: xưa ta bị vua Ca-lợi chặt khắp thân thể, khi ấy, không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sinh thì sân nhuế chẳng sinh. Cho nên biết thật tướng trị được sân; Ba là chánh quán phá ngu si. Trí tuệ phá vô minh, nghĩa ấy rất dễ thấy. Cho nên kinh Niết-bàn chép: Sáng thì không tối, tối thì không sáng. Khi có trí tuệ thì không có phiền não, khi có phiền não thì không có trí tuệ; Bốn là chánh quán trị được giác quán. Chánh quán thì trong tâm dứt nói năng, dứt nghĩ suy (đường ngôn ngữ bặt, chỗ tâm hành diệt) thì giác quán từ đâu mà sinh. Cho nên, kinh Duy-ma-cật chép: Thế nào là dứt phan duyên, nghĩa là tâm không thật có; Năm là chánh quán trị được tội chướng. Như trước đã dẫn Phổ Hiền Quán rằng: Ngồi thẳng nhớ nghĩ thật tướng, ấy gọi là Đệ nhất sám, các tội như sương mù, mặt trời tuệ diệt trừ. Lại nữa, như thuốc ở đời đều tùy đối trị có thể trị một bệnh, không thể trị tất cả bệnh. Thuốc A-kiệt-đà có thể trị khắp tất cả các bệnh. Đó gọi là chẳng phải đối, chẳng phải chuyển, chẳng phải gồm trị. Cũng đầy đủ tất cả môn thiền. Như kinh Đại Phẩm chép: Muốn học tất cả pháp lành thì phải học Bát-nhã. Vì sao? Thí như vua đến thì có quân theo, nếu Bát-nhã tuệ phát thì một tâm đầy đủ muôn hạnh. Ở đây có thể lấy bảo châu Như ý làm dụ.

4. Nói kết thành tất-đàn rộng nhiếp Phật pháp. Nay y cứ đây nghiệm trong các căn tánh mà nói về đối trị. Tức đối với luận Đại thừa nói về nghĩa bốn thứ tất-đàn. Vì sao? Vì như mười lăm thứ cảnh giới bất thiện phát tướng. Đây chính là tất-đàn thế giới, vì đều là nhân duyên sinh, thuộc về Ấm, nhập, giới. Kế là nói mười lăm thứ đối trị, môn thiền tức là tất-đàn đối trị, trong ấy chánh nói về thuốc và bệnh đối nhau. Kế là nói: Chuyển trị gồm chuyển chẳng chuyển trị, tức là tất-đàn vị nhân. Đây là theo căn duyên bất định của người mà phương tiện lợi ích nên gọi là Nhân. Kế là nói chẳng phải đối chẳng phải chuyển, tức là tất-đàn Đệ nhất nghĩa, nghĩa ấy rất dễ thấy. Cho nên luận Đại thừa nói: Bốn tất-đàn này nhiếp hết mười hai bộ kinh, tám muôn bốn ngàn pháp tạng, tất cả Phật pháp. Theo lý mà suy phải biết

nghĩa thiền môn rất rộng lớn, gồm thâu tất cả.

Ba là nói an tâm thiền môn, lược có năm ý: Một là nói tùy tiện nghi, hai là nói tùy đối trị thành tựu, ba là nói tùy lạc dục (ưa thích), bốn là nói tùy thứ lớp, năm là tùy Đệ nhất nghĩa.

Một là nói tùy tiện nghi: Như xét trong căn tánh lành mà phát ra mười lăm môn thiền, tùy pháp nó phát phải biết quá khứ đã trải qua tu tập, có thể tu lại cho thành tựu, tùy pháp phát ra mà tu để an tâm. Như sau khi phát giác xúc muốn tu an tâm thì phải dạy sổ tức. Vì sao? Vì căn bản sơ thiền phần nhiều từ sổ tức mà phát. Phải biết người ấy ở quá khứ đã từng sổ tức tu thiền. Nay nếu từ đạo tức (đạo hơi thở) mà vào thì cùng bản giúp nhau thì thiền dễ phát, càng gia công không thôi thì sẽ đầy đủ bốn thiền không định. Do đây liền phát ba thừa Thánh đạo. Con của Kim Sư dạy tu sổ tức, ấy là tùy bản. Gốc lành phát rồi, nói pháp an tâm, mười bốn gốc lành kia phát, tùy tiện nghi mà lập an tâm cũng giống như thế.

Hai là Nói tùy đối trị thành tựu lập pháp an tâm như hành giả vốn có tham dục bất thiện chướng pháp. Để trị bệnh nào phải thực hành quán bất tịnh, quán thành thì bệnh hết. Khi ấy, tuy không có bệnh dục mà chưa chứng pháp sâu thì lại càng gia tâm mà tu tập bất tịnh, thực hành các thứ bất tịnh thành rồi, kế phải trừ bỏ da thịt, tu xương trắng phát sáng, vào tám bối xả, dứt kết ba cõi, thành đạo ba thừa, ở đây chẳng mất công phu ấy. Nếu lại an tâm pháp khác mới lại tạo công thì ở sự khó thành. Mười bốn thứ kia tùy đối trị thành tựu mà làm pháp an tâm, so đây có thể hiểu.

Ba là tùy lạc dục (ưa thích), nếu đối trị dứt được nạn phiền não bất thiện cõi dục thì mười lăm thứ thiền chung không bị ngăn chướng. Khi ấy, phải tùy tâm hành giả ưa thích các thiền Tam-muội, đều an tâm môn ấy mà tu tập lấy thì sẽ khai phát, trước sau đều thành tựu. Đây có thể lấy nhiều người đồng trị mà tu làm cùng loại.

Bốn là y cứ thứ lớp mà lập pháp an tâm, ngăn chướng đã dứt, có hành giả muốn từ cạn đến sâu, tu đầy đủ tất cả thiền định, thì phải từ A-na-ba-na mà dạy sổ tức, chứng căn bản bốn thiền không định rồi kế dạy tùy tức, chứng mười sáu đặc thắng rồi, kế dạy quán tức đầy đủ thông minh thiền. Kế dạy bất tịnh quán vào chín tưởng bối xả các thiền, cho đến phải quán tâm tánh vào chín thứ đại thiền. Thứ lớp thiền định đều như trên; Năm là trong thứ lớp mà bất biến phương pháp tu chứng. Ở dưới sẽ nói đủ. Nay nói y cứ xét căn tánh thiện ác rồi thì dùng pháp an tâm. Đã có tiện lợi như thế cho nên nói kế sau.

Năm là nói tùy nghĩa Đệ nhất: Nê-hoàn là pháp chân bảo của các môn chúng sinh. Vào mười lăm thứ gốc lành phát nẩy và năm đối trị trừ chướng rồi thì tùy một pháp môn chỗ dễ ngộ nhất mà dùng để an tâm. Hành giả phần nhiều nhờ môn ấy mà vào Thánh đạo.

Bốn là nói phương pháp trị bệnh, hành giả đã an tâm tu đạo hoặc bốn đại vốn bị bệnh, nhờ nay dụng tâm tâm và hơi thở đánh vỗ phát động thành bệnh, hoặc có lúc chẳng điều thích ba thứ thân, hơi thở, tâm, trong ngoài có sự trái phạm, cho nên bị bệnh phát. Phàm pháp ngồi thiền nếu hay khéo dụng tâm thì bốn trăm lẻ bốn bệnh tự nhiên tiêu hết. Nếu dụng tâm sai chỗ thì động bốn trăm lẻ bốn bệnh. Cho nên phải tự hành hóa tha (tự làm, dạy người làm) phải khéo biết nguồn gốc bệnh, khéo biết phương pháp trị bệnh trong khi ngồi. Nếu chẳng biết phương pháp trị bệnh, một khi động bệnh thì chẳng phải chỉ hành đạo bị chướng ngại mà đại mạng có lo lớn. Nay nói pháp trị bệnh có hai ý: Một là nói tướng bệnh phát, hai là nói phương pháp trị bệnh.

Bệnh phát tuy có nhiều nhưng chẳng ngoài ba thứ: Một là bệnh bốn đại tăng động, hai là từ năm tạng sinh bệnh, ba là bệnh trong năm căn.

1. Bệnh bốn đại: Địa đại tăng nên thủng kết trầm trọng, thân thể khô gầy, như thế một trăm lẻ một bệnh sinh ra. Thủy đại tăng nên đàm ẩm trướng mãn, ăn uống không tiêu, đau bụng kiết lỵ, một trăm lẻ một bệnh sinh ra. Hỏa đại tăng nên nóng bức, gân xương đều đau, miệng sưng, đại tiểu tiện không thông, một trăm lẻ một bệnh sinh ra. Phong đại tăng nên hư huyền chiến trạo đau nhức gân xương, ói mửa thở gấp một trăm lẻ một bệnh sinh ra. Cho nên kinh chép: Một đại chẳng điều thì một trăm lẻ một bệnh sinh ra. Bốn đại chẳng điều thì bốn trăm lẻ bốn bệnh đồng thời náo động. Bệnh bốn đại phát đều có tướng mạo phải ở trong ngồi thiền và trong mộng mà xét, tướng trạng rất nhiều chẳng thể nói hết.

2. Bệnh năm tạng sinh ra, từ tim sinh bệnh. Phần nhiều thân thể lạnh nóng, miệng khô, v.v... vì tim phụ trách về miệng. Từ phổi sinh bệnh phần nhiều thân thể trướng mãn, bốn chi đau nhức, nghẹt mũi, v.v... vì phổi phụ trách về mũi. Từ gan sinh bệnh. Có nhiều mừng rầu, lo lắng, chẳng vui, buồn bã, giận hờn, đầu nhức, mắt đau, mắt mờ, v.v... vì gan phụ trách về mắt. Từ tỳ sinh bệnh, thân thể trên mặt sưng phù toàn thân, ngứa ngáy, đau nhức, ăn uống mật vị, vì tỳ phụ trách về lưỡi. Từ thân sinh bệnh như cổ nghẹn, sình bụng tai đầy (ù tai) vì thân đứng đầu về tai. Năm tạng sinh bệnh rất nhiều đều có hình tướng. Nên trong

lúc ngồi, trong lúc mộng mà xét biết. Tướng trạng rất nhiều chẳng thể ghi hết.

3. Nói lược về nói bệnh năm căn. Thân bệnh, là thân thể đau ngứa, ghẻ nhọt, nhức mỏi... Lưỡi bệnh, là lưỡi sưng lở, đau rát ăn uống mất vị. Mũi bệnh, là mũi nghẹt, sổ mũi, sưng đau, v.v... Tai bệnh, là tai ù, điếc, hoặc kêu o o... mắt bệnh là mắt mờ đau xốn, sưng chảy ghèn, nước mắt v.v... Bệnh bốn đại như thế, năm tạng, năm căn khởi lên chẳng phải một, có rất nhiều bệnh chẳng thể nói hết.

Hỏi: Bệnh năm căn không khác tướng trong ngoài của bệnh năm tạng, vì sao phải nói riêng. Đáp: Vì trong khi ngồi thiền có cách trị riêng nên phải nói riêng. Nếu hành giả muốn tu thiền tránh khỏi các bệnh thì phải khéo tự biết nhân khởi, ba thứ bệnh có chung nhân trong ngoài phát động. Nếu ngoại thương thì lạnh nóng phong, ăn uống không cẩn thận mà bệnh từ ba chỗ phát ra. Phải biết đây là nhân ngoại phát. Nếu dụng tâm chẳng điều, quán hạnh trái lẽ, hoặc pháp nội tâm khởi lên là chẳng biết dùng hơi thở nên ba chỗ bệnh nầy phát ra, đây là nhân nội phát. Lại nữa, hành giả phải biết bị bệnh có ba thứ khác nhau: Một là bệnh bốn đại thêm bớt, như trước đã nói; hai là bệnh do các quỉ thần làm, và do việc ma xúc não mà bị bệnh; ba là nghiệp báo gây bệnh. Các bệnh như thế khi mới bệnh thì phải trị ngay thì rất dễ lành. Nếu để lâu thì bệnh thành, thân gầy ốm, trị khó hết.

Về phương pháp trị bệnh, đã biết rõ bệnh từ nguồn gốc nào phát khởi thì phải làm theo cách thức mà trị. Cách trị bệnh có nhiều, tóm lại chẳng ngoài năm thứ: Một là khí tức trị bệnh, đó là sáu cách thở và mười hai cách thở. Thế nào là sáu cách: Là Xuy (thổi), Hô (thở ra hét) - Hy (cười hy hy) - Ha (là hơi) - Hư (hà hơi) - Thẩn (thở dài) sáu hơi thở này đều ở trong mỗi phương tiện chuyển trắc (đổi cách) mà làm. Nếu khi lạnh thì xuy (thổi), khi nóng thì hô. Nếu để trị bệnh thì xuy để đuổi lạnh, hô để đuổi nóng, Hy để đuổi đau và dùng để trị phong. Ha để đuổi phiền và để hạ khí hư (khạc đàm) để tan đàm, lại để tiêu mãn. Thẩn (thở dài) để bổ lao. Nếu trị năm tạng thì hai thứ xuy hô có thể trị tim. Hư để trị gan, ha để trị phổi, hy để trị tỳ, Thẩn để trị thận. Lại nữa, có mười hai thứ hơi thở trị được các bệnh: Một là thượng tức, hai là hạ tức, ba là mãn tức, bốn là tiêu tức, năm là tăng trưởng tức, sáu là diệt hoại tức, bảy là noãn tức, tám là lãnh tức, chín là xung tức, mười là trì tức, mười một là hòa tức, mười hai là bổ tức. Mười hai thứ tức này đều tưởng trong tâm mà dùng. Nay nói lược mười hai tức để đối trị các bệnh. Thượng tức là trị trầm nặng. Hạ tức là trị hư huyền. Mãn tức trị gầy khô. Tiêu tức là

trị thủng mãn, tăng trưởng tức là trị tổn. Diệt hoại tức là trị tăng. Noãn tức là trị lạnh, Lãnh tức là trị nóng, Xung tức là trị ủng kết chẳng thông. Trì tức là trị rung động, Hòa tức trị bốn đại chẳng hòa, Bổ là giúp bồi bổ bốn đại. Khéo dùng tức này có thể trị khắp các bệnh. Dùng sai chỗ đều sinh ra các bệnh. Hãy suy ra mà biết. Các Sư dùng tức trị bệnh có rất nhiều phương pháp, v.v... chẳng thể nói hết. Nay lược bày một, hai điều để biết đại ý.

Hai là nói giả tưởng trị bệnh, như trong kinh Tạp A-hàm có Bí pháp trị bệnh thiền đã nói. Chỉ này do thần căn đã độn nên thực hành quán tưởng này phần nhiều đều chẳng thành tựu, hoặc chẳng được như ý. Không phải chỉ bệnh không hết mà lại tăng thêm nhiều bệnh, cho nên các Sư đắc ý. Nếu có bí yếu thì giả tưởng mà dùng không bệnh nào chẳng lành, chẳng thể dùng văn kể hết.

Ba là chú thuật trị bệnh. Muôn pháp đều có đối trị, dùng tướng mà nhàm chán, khéo biết pháp thuật ấy mà dùng, đều lành bệnh cả. Chú pháp ấy từ các Tu-đa-la hoặc trong kinh thiền. Thuật pháp thì các Sư dấu kín, phần nhiều chẳng truyền bừa.

Bốn là dụng tâm chủ cảnh mà trị bệnh. Có Sư nói: Tâm phụ trách quả báo trong một thời kỳ, ví như vua đến chỗ nào thì giặc phải tan. Tâm vương cũng thế, hễ chỗ nào có bệnh sinh trụ tâm trong ấy trải lâu chẳng tan thì bệnh liền dứt hết. Lại có thầy nói dụng tâm trụ vào Ưu-đà-na, Hán dịch là Đan điền, cách rún 2,5 tấc về phía dưới (2,5 lóng tay) thì trị được nhiều bệnh. Lại có Sư nói: Để tâm dưới chân thì trị được nhiều thứ, bí yếu khá nhiều không thể nói hết.

Năm là quán chiết trị bệnh, là dùng chánh trí tuệ mà xem xét chỗ bị bệnh không thể được thì bệnh bốn đại liền hết. Nếu là quỉ thần và do Ma-la mà bị bệnh thì phải dùng tâm mạnh mà gia thêm chú và các pháp quán chiếu, v.v... mà giúp trị. Nếu là nghiệp bệnh thì phải nhờ tu phước sám hối chuyển đọc tụng thì bệnh sẽ tự hết. Năm phép trị bệnh này nếu hành giả khéo được một ý thì sẽ tự làm và làm cho người, huống chi thông suốt đầy đủ. Nếu chẳng biết một thì bệnh sinh mà không trị, chẳng phải chỉ bỏ tu chánh nghiệp mà e tánh mạng có sự lo rầu lớn, đâu thể tự làm và dạy người, cho nên người muốn tu thiền phải khéo hiểu pháp trị bệnh nội tâm. Phương pháp trị bệnh nội tâm rất nhiều đâu thể đủ truyền ở văn. Nếu muốn biết thì phải tìm hỏi các chỗ đã trích ra ý trên, là chỉ nêu ra đại ý. Nếu chỉ y theo văn này, văn này đã thiếu sót, tóm tắt e rằng không đáng nương cậy. Người trì khéo được ý ấy mà phương tiện trở lại, ở chỗ không có thiện tri thức thì cũng có thể tạm

dùng mà cấp cứu.

Hỏi: Dụng tâm trong ngồi thiền thì trị bệnh có công hiệu chăng? Đáp: Nếu đủ mười pháp thì đều có ích. Mười pháp đó là: Một là tin, hai là dụng, ba là siêng năng, bốn là thường trụ trong duyên, năm là biết do đây mà khởi, sáu là phương tiện, bảy là làm lâu, tám là biết lấy bỏ, chín là khéo giữ gìn, mười là biết ngăn che. 1. Tin, nghĩa là tin pháp này có thể trị bệnh; 2. Dụng, tức là lúc nào cũng dùng; 3. Siêng, là chuyên tinh dùng chẳng thôi, lấy hạn được làm mức; 4. Thường trụ trong duyên, là tế tâm niệm niệm, y pháp chẳng tán loạn; 5. Riêng biết bệnh do đâu khởi lên, là biết nguyên nhân bệnh khởi như trên nói; 6. Phương tiện, là lấy bỏ duyên tưởng vận tâm khéo léo thành tựu, chẳng thất nghi; 7. Làm lâu, nếu dụng mà chưa có ích ngay thì chẳng kể ngày tháng thường thực hành chẳng bỏ; 8. Biết lấy bỏ, nghĩa là biết có ích thì siêng làm, dùng có lại thì bỏ đi, dần dần chuyển tâm mà trị; 9. Biết giữ gìn, nghĩa là khéo biết duyên lạ phạm xúc; 10. Ngăn che, nghĩa là được lợi ích thì chẳng nói ra ngoài, chưa được và tổn hại thì chẳng chê bai nghi ngờ. Nếu y theo mười pháp này mà trị thì chắc chắn có công hiệu.

Năm là nói việc ma, Ma-la đời Tần dịch là sát giả (kẻ giết hại) là cướp đoạt công đức của hành giả, giết mạng sống trí tuệ, nên gọi là Ma-la. Thế nào là việc ma? Như Phật dùng công đức trí tuệ độ thoát chúng sinh vào Niết-bàn là việc chánh. Ma cũng thế, thường phá hoại gốc lành của chúng sinh khiến trôi giạt trong sinh tử là việc chánh. Nếu an tâm ở đạo môn, đạo cao thì ma mạnh, nên phải khéo biết việc ma. Nay giải thích có ba: Một là phân biệt pháp ma khác nhau, hai là nói việc ma phát tướng, ba là nói pháp phá hoại ma.

Một là phân biệt ma và pháp khác nhau, ma có bốn thứ: Một là ma phiền não, hai là ma Ấm nhập giới, ba là ma chết, bốn là ma Thiên tử cõi Dục. 1. Ma phiền não, tức là ba độc, chín mươi tám sử, thủ hữu lưu ách phược cái, triền não kiết, v.v... đều phá hoại việc tu đạo. Như luận Đại thừa nói kệ:

Dục là quân đầu ông
Lo rầu là quân hai
Đói khát là thứ ba
Xúc ái là thứ tư
Ngủ nghỉ quân thứ năm
Sợ hãi, quân thứ sáu
Nghi hối là thứ bảy
Tức giận là thứ tám

Lợi dưỡng dối thứ chín
Tự cao, khinh người mười
Các quân chúng như thế
Che ngăn người xuất gia
Ta dùng sức thiền trí
Phá quân này cho ông,
Được thành Phật đạo rồi
Độ thoát tất cả người.

Hai là ma Ấm giới nhập là năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới tất cả gọi là sắc hệ phược chúng sinh. Ấm ngăn che gốc lành thanh tịnh công đức trí tuệ của hành giả, làm cho không lớn lên được nên gọi là Ma. Đó là Ấm nhập cõi dục cho đến Ấm giới nhập Sắc và Vô Sắc cũng giống như thế. Nếu hành giả tâm không dứt thọ trước thì đều gọi là Ma. Nếu chẳng thọ chẳng đắm, quán như hư không thì chẳng bị che chướng, tức là phá nghiệp ma.

Ba là ma chết, là tất cả sinh tử nghiệp báo trôi lăn chẳng dứt đều gọi là Ma. Lại nữa, nếu hành giả muốn phát tâm tu đạo liền bị bệnh mà chết, hoặc bị người khác hại, chẳng thể tu đạo, liền bị bỏ phế. Nay tu tập Thánh đạo cho đến đời sau, nhân duyên chuyển khác, quên mất bản tâm đều gọi là việc ma. Lại nữa, khi hành giả phải tu đạo thì lo chết chẳng sống liền yêu đắm thân ấy mà chẳng tu đạo, cũng thuộc về ma chết.

Bốn là ma trời, tức là Ba-tuần. Ma này là kẻ thù của Phật pháp, thường sợ hành giả ra khỏi cõi ma nên sai các quỉ thần quyến thuộc làm các thứ não loạn phá hoại gốc lành của hành giả, đó là ma trời Tha Hóa Tự Tại.

Hai là nói bốn ma phát tướng. Nếu là ma phiền não thì như trước trong căn tánh bất thiện ba độc đẳng phần phiền não đã nói. Nếu ma Ấm nhập giới phát tướng thì như trước trong căn tánh bất thiện các thứ sắc tâm cảnh giới đã nói. Nếu ma chết phát tướng thì như trước trong các pháp bệnh đã nói. Vì sao? Vì bệnh là nhân của chết, nếu ma quỉ thần: nay sẽ phân biệt giải thích. Ma quỉ thần có ba thứ: Một là tịnh mị, hai là phụ thích quỉ, ba là Ma-la. Một là tinh mị là thú mười hai giờ (tí, sửu...) biến hóa thành các thứ hình sắc hoặc loạn thanh niên nam nữ, hoặc cụ già và các hình dáng đáng yêu để phá hại hành giả. Chúng đến theo giờ. Phải khéo biết rõ, nếu thường đến giờ mão ắt là chồn, thỏ, v.v... nói tên, chúng thì tinh mị ấy liền tan. Hình tướng mười một giờ kia so với đây có thể biết; Hai là phụ thích quỷ, cũng làm các thứ phá

khuấy hành giả, hoặc như sâu bọ bò trên đầu mặt người mà hút chích đục khoét đáng sợ, hoặc chui rút vào hai nách, hoặc chợt ôm cứng lấy người, hoặc nói cười ồn ào, làm các hình thú lạ v.v... đến khuấy phá hành giả. Phải nên biết, nhất tâm nhắm mắt ngầm mắng rằng: Ta đã biết ngươi, ngươi là kẻ ở trong cõi Diêm-phù-đề ăn lửa thơm thúi: thâu-lạp-cát, tà kiến thích phá giới, nay ta trì giới, chẳng hề sợ ngươi. Nếu là người xuất gia thì phải tụng bài tựa giới, nếu là người tại gia thì phải tụng ba quy năm giới cấm, Bồ-tát mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, v.v... quỉ liền bò lổm ngổm mà đi. Như thế các tướng mạo gây trở ngại và pháp trừ dứt đều như trong Thiền kinh đã nói rộng. Ba là Ma-la não loạn. Ma thường làm ba tướng mà phá hành giả: Một là làm việc trái tình, tức là làm năm trần đáng sợ; hai là làm việc thuận tình, tức là làm năm trần đáng yêu khiến tâm người mê đắm; ba là làm việc không trái không thuận tình, tức là làm năm trần trung bình động loạn hành giả. Cho nên ma gọi là sát giả (kẻ giết hại). Lại gọi là hoa tiễn, cũng gọi năm kiển (năm mũi tên) bắn vào năm căn. Trong một tình có ba thứ cảnh, đối tình mà phá rối hành giả. Năm tình hợp lại có mười lăm cảnh. Trong sắc có ba: Một là thuận tình sắc, là làm các hình cha mẹ anh em, hình Phật đẹp đẽ, hoặc cảnh nam nữ đáng yêu, làm cho người mê đắm; hai là trái tình sắc, như làm các hình cọp sói, sư tử La-sát, các thứ rất đáng sợ, đến phá khuấy hành giả; ba là sắc không trái không thuận tình: là chỉ làm các hình sắc bình thường cũng chẳng khiến người yêu thích hay sợ hãi, đều phá khuấy tâm người mà khiến đánh mất thiền định, nên gọi là Ma. Trong các tình khác cũng như thế mà phân biệt. Chỉ y cứ tướng trần có khác. Nếu hành giả chẳng biết các tà ngụy thì sẽ bị hoại mà điên cuồng gây tội, trần truồng không hổ thẹn, khởi các lỗi phá các gốc lành của người, phá hại Tam bảo, chẳng thể kể hết. Hoặc có lúc bị bệnh mà chết, nên phải cẩn thận, khéo léo hiểu biết. Hỏi: Vì sao chẳng y cứ pháp trần, đối với ý căn mà nói về ba thứ việc ma? Đáp: Từ nhiều mà luận. Tất cả việc ma phần nhiều đều từ năm căn mà vào. Nhưng nói năm căn nếu xem xét tỉ mỉ thì trong ý căn cũng đều là ba thứ não loạn (phá khuấy) so sánh mà biết. Lại nữa, trong các kinh Đại thừa nói các thứ huyễn ngụy trong sáu trần đối ý căn việc ma khởi tướng mà nói rộng việc ấy. Cho nên kinh Đại Phẩm nói: các thứ việc ma như thế, mà tội chẳng nói chẳng dạy, phải biết tức là Bồ-tát ác tri thức.

Ba là nói pháp phá ma, phải dùng ba pháp trừ bỏ ma: Một là phải biết chỗ thấy, nghe, hay, biết là không thật có, chẳng thọ nhận, chẳng mê đắm, cũng chẳng lo sợ, cũng chẳng phân biệt thì nó liền không

hiện.

Hai là chỉ quán trở lại tâm thấy, nghe, hay, biết kia chẳng thấy có chỗ sinh, làm sao não loạn được. Khi quán như thế thì chẳng thọ, chẳng phân biệt, chúng liền tự tan biến; Ba là nếu thực hành quán này chẳng bỏ đi ngay, chỉ nên chánh niệm chớ sợ hãi, chẳng mê đắm, thân mạng, chánh tâm bất động, biết ma giới Như thì Phật giới Như, Ma giới Như thì Phật giới Như, một Như không hai Như. Không bỏ Ma giới, không theo ma giới, tức Phật pháp hiện tiền, Ma tự tan biến. Đã chẳng thấy đến đi, cũng chẳng lo mừng. Khi ấy, đâu bị Ma phá rối! Lại nữa, cũng chưa từng thấy có người trong khi ngồi, thấy Ma làm hổ báo đến ăn thịt người, xương thịt bừa bãi lung tung chính là đến dọa người, làm cho tham sợ sệt đều là việc không thật, phải biết là giả dối. Biết như thế rồi tâm chẳng sợ hãi. Lại nghĩ rằng: Nếu có thật đi nữa thì nay ta vì đạo mà chết thì có sợ gì. Nay ta thân nầy người nên biết tâm ta như kim cương chẳng thể thay đổi. Như thế, hoặc một tháng, hai tháng cho đến cả năm mà ma chẳng đi thì cũng phải vững tâm chánh niệm, bền chắc không lo buồn, sợ hãi. Thường tụng các chú Đại thừa Phương Đẳng để trị ma. Tụng thầm, luôn kinh Tam Bảo. Nếu khi xuất định cũng phải tụng chú tự phòng, sám hối sợ sệt và tụng giới Ba-la-đề-mộc-xoa, tà chẳng liên quan đến chánh, lâu dần thì tự mất. Sự lý trừ ma pháp ấy rất nhiều chẳng thể nói hết. Hành giả phải khéo biết, phương tiện mà dứt trừ. Người mới tu muốn học ngồi thiền phải gần gũi thiện tri thức, vì có các nạn này, khi ma ấy vào tâm người khiến hành giả chứng được các thiền Tam-muội trí tuệ thần thông Đà-la-ni, huống chi là muốn biết thì các kinh Đại thừa và chín mươi sáu đạo chủng kinh cũng phải biết chút ít. Nay lược nói đây vì giúp hành giả biết rõ ý nầy, chẳng vọng nhận các cảnh. Tóm lại, nếu muốn bỏ tà về chánh. Phải quán thật tướng các pháp. Cho nên luận Đại thừa nói: Trừ thật tướng các pháp, ngoài ra tất cả đều là việc ma cho nên kệ nói:

Nếu phân biệt nhớ tưởng
Ấy là lưới Ma-la
Chẳng động chẳng phân biệt
Ấy chính là pháp ấn
Thường nhớ lý thường không
Người nầy chẳng hành đạo
Đối chẳng sinh chẳng diệt
Mà sinh tưởng phân biệt.

Lại nói lược nghĩa phá ma khác nhau, như trong luận Đại thừa nói:

Vì được đạo Bồ-tát mà phá ma phiền não. Vì được thân pháp tánh mà phá ma Ấm giới nhập, được đạo Bồ-tát, được thân pháp tánh nên phá ma chết. Được Tam-muội Bất động, đối với tất cả pháp được tự tại vô trụ, phá được ma trời Tha Hóa Tự Tại cõi dục. Như kinh Đại Tập nói được bốn niệm xứ tức là phá bốn ma. Có hai lời nói này tên khác mà ý đồng. Như kinh Anh Lạc nói Đẳng Giác Như lai đã qua ba Ma, chỉ có một phẩm Ma chết. Như kinh Pháp Hoa chép: Người Nhị thừa chỉ phá ba ma, trừ ma trời cõi Dục thì chưa thể phá. Ở đây thì kinh luận cùng nói khác nhau, đều có ý sâu. Nếu nói chung bốn ma đều phải đến Bồ-đề mới hết. Vì sao? Vì như ma phiền não có vô minh tế hoặc thì trí Phật bình đẳng mới dứt hết, còn ma Ấm giới nhập thì như Phật bảo Kiều-trần-như: sắc là vô thường, nhờ diệt sắc ấy mà được thường sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như thế. Ma chết như trước theo kinh Anh Lạc nói: Ma trời cõi Dục khi Phật ngồi đạo tràng mới đến chiến đấu với Bồ-tát. Cho nên biết bốn ma đều đến Bồ-đề rốt ráo mới hết. Đại Bồ-tát tâm rất rộng lớn, an trụ bất động tu sâu thiền định. Từ mới phát tâm cho đến quả Phật hàng phục bốn ma mà làm Phật sự rộng hóa độ chúng sinh, tâm chẳng lui sụt. Kinh Niết-bàn nói có tám ma, kinh Hoa Nghiêm nói có mười ma, khéo hiểu được ý. Bốn ma nhiếp hết, không còn pháp nào khác. Các kinh luận nói việc ma rất nhiều, lược nói chẳng đầy đủ.

■

THÍCH THIỀN BA-LA-MẬT THỨ ĐỆ PHÁP MÔN

QUYỂN NĂM

CHƯƠNG VII. GIẢI THÍCH TU CHỨNG THIỀN BA LA MẬT

Trên đã nói rộng phương tiện nội ngoại, nếu hành giả chuyên tâm tu tập hệ niệm môn thiền sẽ có chứng nghiệm. Cho nên chương bảy nói rộng tu chứng. Cho nên kinh nói: Tu pháp ta, chứng thì tự biết. Nay nói tu chứng, là có bốn: 1. Tu chứng thiền thế gian; 2. Tu chứng thiền vừa thế gian vừa xuất thế gian; 3. Tu chứng thiền xuất thế gian; 4. Tu chứng thiền không phải thế gian không phải xuất thế gian.

A. Tu chứng thiền thế gian, có ba*:* Một là tứ thiền, hai là bốn tâm vô lượng; ba là bốn định vô sắc.

I. Tu chứng bốn thiền: Một là Sơ thiền, hai là Nhị thiền, ba là Tam thiền, bốn là Tứ thiền. Nay nói Sắc Giới Căn Bản Chánh Định, chỉ nói có bốn. Nếu phương tiện chung trung gian thì là bất định. Như các Sư Tát-bà-đa nói thì có Vị Đáo địa và Thiền trung gian thì đủ bốn thiền là sáu địa định. Còn các Sư Đàm-Vô-Đức thì không nói có thiền vị lai mà nói có thiền định trung gian cõi Dục, lấy làm sáu địa định (định của sáu địa). Như luận Đại thừa và Cù-sa nói thì có đủ thiền trung gian Vị đáo địa cõi Dục, là bốn thiền làm bảy địa định (định của Thất địa). Đây là hội trung dung lấy nghĩa mà suy. Nay nói theo vào chánh thiền thì chỉ nói có bốn:

Thứ nhất: Giải thích Sơ thiền tu chứng, như kệ trong kinh nói:

Ly dục và pháp ác
Có giác và có quán
Ly sinh và hỷ lạc
Người nầy vào Sơ thiền
Đã lìa được lửa dâm
Thì được định mát mẻ
Như người quá nóng bức

Xuống ao lạnh thì vui
Như nghèo được kho báu
Rất mừng biết động tâm
Phân biệt tức là quán
Vào Sơ thiền cũng thế.

Trong kệ này Phật nói đủ tướng tu chứng của Sơ thiền chỉ có ý là khó thấy, nay sẽ phân biệt. Nói trong Sơ thiền có mở ra ba thứ khác nhau: Một là giải thích tên, hai là nói tu tập, ba là nói tướng chứng. 1. Giải thích tên: Nói Sơ thiền, Thiền gọi là dốc lòng, hành giả mới được pháp Chi lâm nên gọi Sơ thiền. Lại nữa, pháp giác quán gọi là chi, hành giả pháp Giác quán Sơ thiền trước phải phát nên nói giác quán gọi là Sơ thiền. Hỏi: Nếu nói được phát trước nên nói Sơ thiền, thì Vị đáo địa cõi Dục là phát trước nhất, sao không được gọi là Sơ thiền? Đáp: Thiền gọi là công đức tòng lâm, Vị đáo cõi Dục, v.v... chưa có pháp công đức chi lâm, tuy phát trước mà không gọi là Sơ thiền. Lại nữa, luận Đại thừa nói Vị đáo trung gian cõi Dục thì trí nhiều mà định ít, là chỗ không vui, đã không phải chánh địa cho nên chẳng được gọi Sơ thiền. Lại nói Sơ thiền cũng gọi là Tam-muội có giác có quán, vì có người nghi nói trong tâm giác quán không có định, cho nên Phật nói Tam-muội giác quán. Luận Địa Trì cho rằng gọi giác quán đều là thiền. Thiền nầy khi phát phải cùng giác quán đều phát, cũng gọi là Thánh nói, pháp định trong định này có giác quán, đường nói năng chưa dứt, cũng gọi là nói pháp. Có các thứ tên gọi khác nhau như thế v.v...

Hai là nói tu tập, lại có hai: Một là nói pháp phải tu, hai là nói tâm năng tu. 1. Nói pháp phải tu: Tức là A-na-ba-na, là pháp tu tập Căn bản Sơ thiền, có ba ý: Một là giải thích tên tức, hai là nói về tướng tức, ba là nói dụng của tức khác nhau. Một là nói A-na-ba-na, đây là tiếng Thiên-trúc, đời Tần dịch A-na là thở vào, Ba-na là thở ra. Kinh An-Ban Thủ Ý Tam-muội nói An là sinh, Ban là diệt. Nếu nói theo hơi thở sinh diệt thì nghĩa như trên. Nếu nói theo tâm sinh diệt thì bất định. Nay cho rằng nghĩa hơi thở ra vào là dịch chánh; Hai là nói về tướng tức, có bốn: Một là Phong, hai là Suyễn, ba là Khí, bốn là Tức. Phân biệt bốn tướng đủ như trong Điều Tức có nói: Chỉ nhiều phong thì tán, nhiều Suyễn thì kết, nhiều khí thì lao (nhọc) nhiều tức thì định. Hành giả phải bỏ ba thứ kia mà giữ lại tức, khéo lấy chẳng có tiếng, chẳng kết, nhẹ nhàng dường như còn, dường như mất mà dùng; Ba là nói dùng tức khác nhau: Một Sư dạy buộc tâm đếm hơi thở ra. Vì sao, vì đếm hơi thở ra thì khí chẳng gấp, thân chẳng trướng mãn, thân tâm nhẹ nhàng nhanh nhẹn dễ vào

Tam-muội? Có Sư dạy đếm hơi thở vào. Vì sao? Vì đếm hơi thở vào thì một là dễ vào định theo hơi thở thu vào trong, hai là dứt cảnh ngoài, ba là dễ thấy ba mươi sáu vật trong thân, bốn là sức thân nhẹ mạnh, năm là trong thật dứt tham giận. Có các lợi ích tốt đẹp như thế chẳng phải một, nên đếm hơi thở vào. Có Sư dạy đếm hơi thở ra vào không ở đâu hết, lấy chỗ tiện lợi mà đếm không dùng riêng, tùy tâm người an vào định không lỗi, tức dùng chỗ luận của ba Sư đều chẳng cho ra vào đều đếm một lúc. Vì sao? Vì bị hơi thở ngăn, bệnh sẽ sinh trong cổ họng, cũng như có lá cỏ khạc chẳng ra, nuốt chẳng vào, đây là bệnh sinh. Lại thầy y theo bốn thời dùng số, nay thì chưa rõ; Hai là nói tâm năng đếm, cũng có ba ý: Một tâm năng đếm, hai là chuyển duyên, ba là phân biệt.

Một là Tâm năng đếm dùng tâm tế niệm nhiếp tâm đối hơi thở từ một đến mười khiến tâm chẳng tan, nên gọi là sổ tức (đếm hơi thở). Nếu đếm chẳng đủ mười gọi là số giảm (đếm bớt), nếu đêm mười một gọi là số tăng. Song số tăng giảm đều không phải được đạo định, nếu từ một đến mười, phải thường đủ mười, không có lỗi cách một, nên gọi là đếm pháp thành tựu. Nếu giữa chừng tâm bỗng gặp duyên khác mà số đếm lộn lạo thì tâm biết tán loạn còn mạnh. Nếu lấy một làm số thì không có khoảng giữa, nếu có duyên lạ thì chẳng biết ngay vì chỉ duyên với một hơi thở, chẳng thể dứt loạn. Nếu quá mười thì lại một pháp mà khởi, một tâm duyên hai thì có loạn sinh, nên gọi là thêm. Hễ đếm số, chỉ tế tâm y cứ hơi thở ghi số mà thôi, chẳng được lấy nhiều số. Nếu thờ nhiều thì khí đầy bụng phình thể gập, muốn ngồi chẳng yên.

Hai là chuyển duyên, là trước đếm hơi thở, biết hơi thở nhẹ nhàng thì phải bỏ đếm số mà theo hơi thở (tùy tức), mặc tình vào ra, nếu tâm muốn tịnh, liền bỏ tùy ngưng mà tâm dừng trụ ở tâm. Nếu tối tăm liền tĩnh chiếu sắc tức tâm. Nếu phù động thì liền bỏ quán theo sổ và theo chỉ, cho nên gọi là hoàn. Tâm chẳng rong ruổi, ngưng thần dứt lự nên gọi là Tịnh. Nếu hành giả khéo léo nhiếp lục như thế thì tâm dễ định.

Ba là phân biệt tức là môn đầu. Hỏi: tất cả pháp môn đều có thể làm đầu, vì sao chỉ nói A-na-ba-na là môn đầu? Đáp: Chẳng phải thế, nay theo Phật dạy như kinh nói: A-na-ba-na là môn đầu của Chư Phật ba đời vào đạo. Cho nên Đức Thích-ca trước đến cây đạo muốn tu tập Phật pháp, trong tâm nghĩ về An-Ban một Sổ, hai Tùy, cho đến Hoàn tịnh, đủ như Kinh Thụy Ứng có nói. Lại nữa, Đề-bà khi mới ra đời, hàng phục ngoại đạo xong, mọi người kính tin, độ người xuất gia chẳng biết bao nhiêu, do đó tập hợp bảy chúng đệ tử tại gia xuất gia và Sát-lợi Bà-la-môn, ở giữa chúng lên tòa sư tử khóc lóc như mưa. Khi ấy, đại chúng

đều nghĩ thầm rằng: Có lẽ Phật pháp sắp diệt, ngoại đạo sắp khởi tà, có lẽ trong nước sắp gặp nhiều tai họa dịch bệnh khắp nơi. Khi ấy, Bồ-tát biết tâm đại chúng, lấy khăn lau lệ, sửa lại y phục ngay ngắn đưa tay phải lên nói rằng: Không phải Phật pháp sắp diệt mà ngoại đạo khởi tà, không phải nước chẳng yên bệnh dịch khắp nơi. Chỉ thương mặt trời Phật bớt sáng, mặt trăng Thánh lặn mất, trong đó trống rỗng chẳng có cà sa. Bấy giờ, đại chúng nghe lời ấy xong đều tự cảm thương mà khóc lớn. Khi ấy, nhiều loài chim ở trên hư không rơi xuống tán loạn, phát tiếng kêu thảm thiết. Bấy giờ, Bồ-tát dùng lời dịu dàng từ ái an ủi đại chúng mà nói kệ rằng:

Mặt trời Phật ở đời
Không mắt nên chẳng thấy
Trăng Hiền Thánh không lặn
Bị che nên chẳng thấy
Nếu dẹp hết màn che
Thì sẽ tự thấy được,
Đâu lo sợ mất mát
Ngủ say như trẻ con.

Bấy giờ, đại chúng nghe từ âm của Bồ-tát tâm đều tỉnh ngộ, nhiếp tâm ngồi yên, lặng lẽ không tiếng động, nhìn Bồ-tát chăm chú, đều muốn nghe pháp. Khi ấy, Bồ-tát đều bảo khắp đại chúng mà nói kệ rằng:

Phật nói môn cam lồ
Tên A-na-ba-na,
Ở trong các pháp môn
Đạo bậc nhất an ổn
Nhân duyên thứ lớp khởi
Chẳng lẫn các vọng tưởng
Thí như trồng thạch lựu
Mầm mộng lần lượt mọc
Hoa trái và sắc vị
Tự nhiên chẳng thể làm
Thời đến thì tự chứng
Chẳng phải màu mỡ sáp
các ông điều thục địa
Cho ông giống thạch lựu
Khiến tâm vào cam lộ
Đạo pháp thứ lớp sinh.

Từ đây trở đi, Pháp sư Tây Trúc truyền nhau chẳng thôi, thường dùng pháp này khi mới học đạo. Nếu Đại sĩ bốn y, Bồ-tát sáu thông nói pháp độ người thì nói đây trước. Há không phải là cửa đầu vào đạo hay sao? Đời mạt pháp nối theo nói pháp dạy trao mà tự mình chẳng tu định. Đã không có nội đạo nói ra liền phá hành giả định. Nếu theo lời Đề-bà nói bèn cho thiền định là cốt yếu. Người đời điên đảo thật là đáng thương. Lại có người nói pháp thiền một bề chẳng được chỗ, đại chúng nói kính tìm Đề-bà ở giữa đại chúng nói rộng thiền định. Thời nay há đốn, ngậm miệng chẳng được nói ta chứng pháp ấy. Ta chứng pháp ấy và cảnh giới thiền vi diệu bí mật nói với người thì bị tội chẳng nhẹ.

Ba là nói chứng tướng thiền, thông phương tiện luận chứng có ba bậc: Một là chứng tướng định cõi Dục, hai là chứng tướng Vị đáo định, ba là nói về chứng Sơ thiền.

1) Nói chứng định cõi Dục, có hai ý: Một là nói tướng chứng, hai là nói được mất. Nay nói trong cõi Dục, có ba: Một là thô trụ tâm, hai là tế trụ tâm, ba là chứng định cõi Dục. Một là thô trụ tướng: Do hơi thở trước đã phương tiện tu tập tâm dần hư ngưng, chẳng còn duyên lự, gọi là thô trụ; Hai là tế trụ tướng: Ở sau tâm ấy mà mất dần chuyển tế tức là tế trụ tâm. Phải được các thô tế nầy, hoặc khi sắp được thì sẽ có pháp trì thân sinh ra. Pháp nầy khi phát thì thân tâm tự nhiên ngay thẳng, ngồi không mỏi mệt, như vật giữ thân, nếu giữ thân tốt thì chỉ nhẹ nhàng giúp thân lực mà thôi. Nếu là thô thì thân cứng chắc mạnh mẽ. Đến thì khổ gấp cứng chắc, đi thì chậm nhẹ làm khốn đốn người. Đây không phải là pháp tốt, tâm đã tế rồi, đối với giác (mà biết) tâm tự trong sáng, tương ưng với định. Pháp định từ tâm mặc tình bất động từ cạn vào sâu, hoặc trải qua một lần ngồi mà ý không phân tán. Do đó, nói đây là định cõi Dục. Khi vào định này, tướng cõi Dục báo thân chưa hết; Hai là nói được mất, vào định cõi Dục pháp tâm đã cạn, chưa có chi trì thì khó được mà dễ mất. Nhân duyên dễ mất là việc cần phải biết. Mất định có hai thứ: Một là từ duyên bên ngoài, tức là khi được định chẳng khéo dụng tâm, phương tiện nội ngoại, giữa chừng trái phạm thì lui mất thiền định. Lại nữa, nếu hành giả khi được định hoặc nói với người, hoặc hiện tướng định cho người khác biết, hoặc bỗng có sự duyên hoại nhau như thế, các thứ ngoại sự ở trong chẳng hay chẳng biết, chướng pháp đã sinh thì liền mất định. Nếu giữ gìn vốn được thì chẳng mất. Chướng chẳng sinh nên gọi là Được. Hai là y cứ nội mà nói về được mất, có sáu thứ hay mất thiền định: Một là tâm trông mong, hai là tâm nghi, ba là tâm sợ, bốn là quá mừng, năm là ái nặng, sáu là lo hối. Chưa được thiền định

có một, tức là tâm trông mong. Nhập định có bốn là nghi - sợ - mừng - ái, xuất định có nhiều lo hối. Ở đây thì phá tâm định làm cho lui mất. Nếu nói chung sáu thứ nầy thì đều chưa nhập - trụ - xuất, đều có sáu thứ nầy làm cho lui mất định. Nếu lìa sáu thứ này thì dễ được định. Vì chẳng mết nên gọi là Được. Ở đây tuy việc gần nếu chẳng nói thì người chẳng biết. Nếu khéo giữ ý thì biết là che chướng; Hai là nói tướng định Vị đáo địa. Nhân định cõi Dục này thân sau tâm mất trống rỗng, mất thân cõi Dục, trong lúc ngồi chẳng thấy đầu tay giường chõng, cũng như hư không. Đây là định Vị đạo địa, nói Vị đáo địa là địa này sinh ra Sơ thiền, tức là định Sơ thiền phương tiện. Cũng gọi là thiền Vị lai, cũng gọi là trạm tâm Hốt Nhiên. Khi chứng minh định này thì tướng đều cạn sâu, nay chẳng có sáng suốt. Lại nữa, trong định này hoặc có tà ngụy. Hành giả phải chứng tướng nó không phải một. Lược nêu hai việc: Một là định tâm quá sáng, hai làquá tối đều là tà định. Sáng là khi nhập định thì thấy cảnh giới ngoài xanh vàng đỏ trắng, hoặc thấy mặt trời, mặt trăng, các sao và cung điện, v.v... hoặc một lúc, một ngày, cho đến bảy ngày mà không xuất định, thấy tất cả việc như được thần thông. Đây là tà, phải mau bỏ đi; Hai là nếu vào thiền này, bỗng biết tối tăm như ngủ mê chẳng khác, tức là không có tâm tưởng khiến cho hành giả sinh tâm điên đảo, phải mau bỏ đi. Đây là nói lược tướng tà định, trong ấy các hại nạn không dùng văn nói hết. Lại nữa, nếu y vào Thành luận, Tỳ-đàm phân biệt hai định là bất tiện. Nay y theo Tôn giả Cù-sa nói phân biệt hai định có khác, lẽ ra cũng không lỗi, đủ như trước đã dẫn luận Đại thừa giải thích. Nhưng thường thấy người ngồi khi chứng định, thật có hai tướng định khác nhau, cho nên nay nói cõi dục hai định Vị đáo đều khác.

Ba là nói về tướng chứng thiền, có sáu thứ: Một là Sơ thiền phát tướng, hai là nói chi, ba là nói thể dụng nhân quả, bốn là nói cạn sâu, năm là nói tiến lùi, sáu là nói công đức.

- Nói tướng Sơ thiền phát, lại có bốn ý: Một là nói về Sơ thiền phát tướng, hai là phân biệt không phải thiền pháp, ba là giải thích nhân duyên phát, bốn là phân biệt tà chánh.

a. Nói Sơ thiền phát tướng, hành giả ở Vị đáo địa chứng mười sáu xúc thành tựu, tức là Sơ thiền phát tướng. Thế nào là chứng? Nếu hành giả ở Vị đáo địa nhập định sâu dần thân tâm vắng lặng, chẳng thấy trong ngoài, hoặc trải qua một ngày, cho đến bảy ngày, hoặc một tháng, cho đến một năm. Nếu định tâm chẳng hoại, giữ gìn thêm lớn. Ở trong định này bỗng biết thân tâm ngưng đọng, dần dần xao động, đương khi

động lại biết dần dần có thân như mây như bóng động phát, hoặc từ trên phát, hoặc từ dưới phát, hoặc từ eo phát, dần dần khắp thân, trên phát phần nhiều lui, dưới phát phần nhiều tiến. Khi động xúc phát thì công đức vô lượng nói lược có mười thứ pháp lành quyến thuộc cùng động đều khởi, mười thứ ấy là: 1. Định; 2. Không; 3. Minh tịnh; 4. Mừng; 5. Vui; 6. Thiện tâm sinh; 7. Thấy biết sáng rõ; 8. Giải thoát không lụy; 9. Cảnh giới hiện tiền; 10. Tâm điều mềm mỏng. Mười pháp như thế cùng động đều sinh, nên gọi là động. Quyến thuộc tốt đẹp, công đức trang nghiêm động pháp. Nếu phân biệt đủ thì khó hết. Đây là lược tướng nói sơ động xúc. Như thế hoặc trải qua một ngày, hoặc mười ngày, hoặc một tháng, bốn tháng, một năm, việc này đã qua lại có xúc khác thứ lớp phát sinh. Cho nên gọi Sơ thiền các xúc khác phát, tức là tám xúc: Một là động, hai là ngứa, ba là mát, bốn là Ấm, năm là nhẹ, sáu là nặng, bảy là rít, tám là trơn. Lại có tám xúc là trạo. Ỷ lạnh, nóng, nổi, chìm, cứng, mềm. Tám xúc này tuy đồng với tướng trước nhưng phân biệt kỹ thì đều có khác chút ít, lại nêu danh mục riêng, đủ vời trước hợp thành mười sáu xúc. Mười sáu xúc này khi phát đều có pháp lành công đức quyến thuộc như trước đã nói trong động xúc. Hành giả nhân Vị đáo địa phát các thứ xúc công đức thiện pháp như thế, nên gọi là Sơ thiền mới phát đều là bốn đại thanh tịnh cõi sắc. Y thần cõi Dục mà phát. Cho nên luận Đại thừa nói: cõi Sắc bốn đại tạo sắc, mang thân cõi Dục. Hỏi: Hai mươi bảy xúc vì sao có lấy bỏ. Lại nêu ra xúc khác gọi là phân biệt, v.v....

b. Nói phân biệt chẳng phải tướng thiền. Hỏi: Hành giả khi mới ngồi chưa được định tâm cũng phát ra các xúc như lạnh, nóng, động, v.v... đã không có các công đức như trên nói. Có người nói đây là bệnh pháp khởi, vì sao? Vì như động xúc, rít, v.v... là bệnh của địa, như động xúc nhẹ là bệnh của phong, như nóng ngứa v.v... là bệnh của hỏa, như lạnh, trơn v.v... là bệnh của thủy. Lại nữa, như Ấm, nóng, ngứa, v.v... là sinh cái tham dục, do nặng, trơn, trầm là sinh cái thùy miên, do động, phù, lạnh là sinh cái trạo hối, do cường rít là sinh cái nghi. Lại do cứng rít, v.v... mà sinh sân cái. Phải biết xúc khi phát thì khiến cho bốn đại phát bệnh và sinh năm cái chướng pháp, hoặc nói là ma làm. Nếu khi động phát như lỗi trên, trên nói đều là ma xúc phát, vì sao xem đây là Sơ thiền? Đáp: Chẳng đáng, nếu ông theo chỗ nói tướng phát xúc, thì đây là xúc sinh bệnh sinh cái, nếu như trên nói và tăng thì cũng là tướng ma xúc phát. Nay nói chẳng đúng, nếu chưa được định Vị đáo địa mà phát trước thì phần nhiều là bệnh xúc, là sinh cái và ma làm ra. Nếu khi xúc phát thì không có mười thứ công đức quyến thuộc như trên đã nói,

cũng là bệnh xúc sinh cái và ma xúc. Nay nói xúc phát là phải do định Vị đáo địa mà phát, cũng có đầy đủ các công đức quyến thuộc đều phát, nên lấy đây làm tướng Sơ thiền phát thì có gì phải nghi. Hỏi: Phát xúc trước Vị đáo địa chỉ là sinh bệnh, sinh cái và ma xúc, có khi nào trị bệnh trừ cái mà không phải là ma xúc chăng? Đáp: Cũng có. Hỏi: Nếu thế cùng xúc Sơ thiền sao bảo là khác? Đáp: Có khác. Cõi Dục có trị bệnh trừ cái và không phải ma xúc mà chẳng phải Sơ thiền xúc, đây cũng là bốn đại sắc pháp trong cõi Dục chẳng thể phát định, vì không có các công đức thiện pháp chi lâm nên không gọi Sơ thiền. Đây thì lược nêu tướng xúc thiện bất thiện của cõi Dục, chỉ hành giả khi mới ngồi hoặc có một, hai chứng này hoặc đều chẳng chứng. Song đã có pháp nầy nên lược nêu ra. Hỏi: Trong Vị đáo địa cũng phát thiện, bất thiện xúc cõi Dục hay chăng? Đáp: Đều là nghĩa này.

c. Nói nhân duyên thiền phát, có hai: Một là từ khi tu thiền đến nay không kể cần khổ đã có tâm lành công lực thành tựu thì tự nhiên chiêu cảm quả báo, như trong kinh Pháp Hoa nói: Tùy công mà ban thưởng. Cho đến thiền định căn lực, v.v... Lại có Sư nói là tương ưng mười thiện. Ý này khó thấy; Hai là Ấm cõi sắc ở trong thân cõi Dục, thô tế trái nhau, nên có trạo động, tám xúc, v.v... ví như người đời lo buồn phiền não ở trong khởi lên mà kết trệ lấp bít chẳng thông. Nay bốn đại chịu các nóng bức từ tâm sinh ra cho đến bị bệnh đến chết chẳng từ ngoài đến mà có khổ. Nay trong thiền có xúc lạc cũng từ tâm mà có. Do sổ tức nên khiến tâm dịu dàng tu các pháp định, định pháp cõi sắc trụ ở trong thân cõi Dục. Pháp sắc định cùng báo thân cõi dục xúc nhau, có mười sáu xúc thứ lớp sinh ra, cũng chẳng từ ngoài tới mà biết rõ, nên gọi là Xúc. Tám thứ này tuy có mười sáu đều y cứ bốn đại mà phát. Do bốn đại sinh, trong địa có bốn là nặng, chìm, cứng, rít, trong thủy có bốn là mát, lạnh, mềm, trơn, trong hỏa có bốn là Ấm, nóng, ỷ, ngứa, trong phong có bốn là động, trạo, nhẹ, nổi. Cho nên Kim Quang Minh nói: Hai rắn địa thủy tánh chìm xuống, hai rắn phong hỏa tánh nhẹ bay lên. Nếu do bốn đại chỉ nên có bốn, sao được mười sáu. Đáp: Tướng gồm cho nên như thế, như nóng là thể của hỏa, nhưng gồm thủy nên có Ấm, gồm phong nên có ngứa, gồm địa nên có ỷ (dựa) khi gồm ba thì mất tướng nóng gốc, cho nên có bốn. Ba đại kia đều gồm ba nghĩa, suy đây mà biết. Lại nữa, mười sáu xúc này đều có mười công đức pháp lành, hợp thì có một trăm sáu mươi. Nhưng người mới ngồi phát pháp thì chưa hẳn đủ hết, hoặc phát ba, năm nên lược nêu ra. Hỏi: Tám xúc này phát có thứ lớp hay không thứ lớp, trong các xúc thứ gì phát trước? Đáp: Nếu

nói thứ lớp thì cũng không nhất định trước sau, tuy bốn đại nhân duyên khi hợp, mạnh thì phát trước, mà phần nhiều thấy có người từ động mà phát. Việc như trước đã giải thích.

d. Phân biệt tà chánh, đủ như trong nội phương tiện đã xét căn tánh thiện ác mà nói hư thật. Trong ấy phải phân biệt rộng.

Hai là nói nghĩa chi, cũng có ba: Một là giải thích tên chi, hai là giải thích nghĩa chi, ba là nói tướng chi.

1. Giải thích tên chi, Sơ thiền có năm chi: Một là giác chi, hai là quán chi, ba là hỷ chi, bốn là lạc chi, năm là nhất tâm chi. Giác là sơ tâm giác ngộ gọi là giác quán, là hậu tế tâm phân biệt gọi là quán, tâm mừng vui gọi là hỷ, tâm điềm đạm gọi là lạc. Lặng lẽ chẳng tán loạn gọi là nhất tâm. Do đó chế ra năm chi, nếu đối bất thiện tức là phá năm dục năm cái, nếu đối pháp thiện tức là đối hạnh năm pháp. Cho nên Thích Luận chép: Lìa năm cái, thực hành năm pháp, đủ năm chi là vào Sơ thiền.

2. Giải thích nghĩa chi. Nhữ kinh Anh Lạc chép: Thiền gọi là chi lâm, đây là nói theo nghĩa chung riêng. Nói chi là nghĩa chi li, như do rễ thân cây thì có cành nhánh, rễ thân là một, cành nhánh có khác. Trong thiền nghĩa chi cũng thế, từ một định tâm mà sinh ra năm chi, đây là nghĩa riêng trong chung. Nói lâm, như rừng có nhiều cây thì gọi là Lâm. Nghĩa thiền cũng thế, năm chi hòa hợp, được tên gọi chung là Thiền. Đây là y cứ vào chung trong riêng. Cho nên biết nói thiền có năm chi. Như nghe tên lâm (rừng) thì biết có cây và các cành nhánh. Lại có người nói: Chi trì là nghĩa, như trong Vị đáo địa cõi Dục tuy có đơn tịnh định tâm mà chưa có giác quán, v.v... năm chi giúp đỡ về định tâm cạn mỏng dễ mất. Nếu được Sơ thiền thì có các pháp giác quán định tâm an ổn, bền chắc khó mất.

3. Nói về tướng chi: nếu số người biện tướng, chánh y cứ hai mươi hai tâm sở lấy bỏ nói rõ tướng năm chi, nêu đủ nghĩa ấy, v.v... là điều các nhà đời nay nói, lược có hai: Một là riêng, hai là chung. Một là giải thích riêng tướng năm chi. Thế nào là giác? Giác là xúc giác, có hai: Một là thành thiền giác, hai là hoại thiền giác. Như có gió thì sẽ thành mưa, gió làm hoại mưa. Như trên nói trong mười sáu xúc, một xúc có mười pháp lành quyến thuộc an ổn trang nghiêm, là thành tựu thiền giác. Như trên nói một xúc có hai mươi pháp ác là hoại thiền giác. Lại giác, giác thuộc thân căn, là thân hữu tình khác với gỗ đá, do đó đối trị nên sinh giác. Như kinh nói nghĩa thấy, nghe, hay, biết. Thấy thuộc mắt, nghe thuộc tai, mũi xúc giác thuộc về thân, biết thuộc về ý, cũng

đối lưỡi, vì có tăng dụng. Hỏi: Như trong kinh nói: Sáu xúc nhân duyên sinh thọ, sao được giác xúc chỉ thuộc thân? Đáp: Đấy là đối chung mà nói, nếu chung khi thấy cũng nói là nghe. Các nghĩa cũng giống như thế. Nay ở nghĩa riêng mà nói về giáo chi, là chánh đối thân. Vì trong Vị đáo định phát mười sáu xúc, xúc do thân căn sinh, thức biết tướng xúc trước, nên gọi là giác chi. Lại giác gọi là kinh ngộ. Hành giả khi được Sơ thiền, chưa từng được pháp lành công đức như thế nên tâm rất kinh ngộ. Xưa thường bị lửa dục thiêu đốt, khi được Sơ thiền như người xuống tắm dưới ao mát. Chỉ khi giác này sinh thì khác với thân căn cõi Dục sinh giác. Vì sao? Vì đều phát một lúc với các pháp lành như định, v.v..., như bài kệ nói:

Như nghèo được kho báu,
Mừng lớn biết động tâm.

Nên nói sơ tâm, thô niệm gọi là giác. Đây cùng số người nói nghĩa có phân biệt hơi khác, v.v...

Hai là giải thích quán chi. Hậu tế tâm phân biệt gọi là quán. Đã phân biệt xúc phát rồi, tâm chánh niệm suy lường phân biệt hướng về xúc khi sinh rất khác với các pháp lành trong cõi Dục và Vị đáo, v.v... Vì sao? Vì trong xúc này có các thứ pháp lành (quý báu) đều phát với xúc, cõi Dục thì không. Lại nữa phân biệt là phân biệt tướng pháp báu trong mười sáu xúc cũng khác nhau. Biết thô thì lìa, biết thiện thì tu, tế tâm này phân biệt nên gọi là quán chi. Nên kinh nói phân biệt thì là quán. Hỏi: Nếu thế giác có gì khác. Đáp: Như luận nói thô tâm ở duyên gọi là Giác, tế tâm phân biệt gọi là quán. Lại hỏi: Như trong Tỳ-đàm nói: Giác quán ở trong một tâm, nay vì sao lại là hai? Đáp: Pháp tuy ở một tâm, hai tướng chẳng đều nghĩa là khi giác thì quán không rõ ràng, khi quán thì giác không rõ ràng. Ví như đánh chuông, tiếng chuông tuy một mà thô tế có khác, giác quán trong một tâm cũng như thế. Lại nữa, thân căn và thân thức tương ưng nên gọi là Giác, ý căn và ý thức tương ưng nên gọi là Quán. Thân thức là ngoại độn nên gọi là thô. Ý thức là nội lợi nên năng phân biệt gọi là Tế. Ở đây tuy đồng duyên một xúc mà hai tướng chẳng đồng, nên là quán chi.

Ba là nói Hỷ chi, thấy mà tế tâm phân biệt suy lường biết rõ mười sáu xúc mầu nhiệm quý báu, xưa chưa gặp, vì tâm mừng vui lại biết bị mất. Dục lạc rất ít, nay được Sơ thiền công đức thì lạc ấy rất nhiều. Như thế mà giác quán lợi mình không ít thâm tâm mừng vui hớn hở vô lượng nên gọi là Hỷ chi.

Bốn là lạc chi, hành giả vui mừng rồi tâm rất an nhiên, thọ lạc

trong xúc, pháp lạc làm vui, tâm an ổn tự nhiên nên gọi là lạc chi. Hỏi: Hỷ lạc có gì khác? Đáp: Như giác quán trên đã phân biệt. Nay hỷ lạc cũng thế. Thô lạc gọi là Hỷ, tế lạc gọi là Lạc. Cũng có thể nói thô hỷ là hỷ, tế hỷ là lạc. Lại nữa, hỷ lạc tuy đều là tướng vui mà hai tướng có khác. Hỷ căn tương ưng nên gọi là Hỷ, trong tâm an tĩnh nên gọi là lạc. Lại nữa, hành giả duyên dầu được lạc, tâm sinh vui mừng, chưa kịp thọ lạc gọi là hỷ, sau duyên tình hỷ đã dứt nên lấy lạc làm vui, nên gọi là lạc. Ví như người đói được ăn, mới được thì vui mừng, nhưng chưa kịp thọ nhận vị nên gọi là Hỷ, sau ăn rồi mới nhận được vui trong vị nên gọi là Lạc. Lại như Tam thiền có lạc mà không có hỷ, nên biết hai căn có khác.

Năm là nhất tâm chi. Tâm thọ lạc lâu thì dứt, tuy có các giác xúc việc mà tâm chẳng duyên, đã không phân tán định trụ vắng lặng nên gọi là nhất tâm chi.

Ở đây lược nói năm chi Sơ thiền thứ lớp phát sinh, đều y cứ thành tựu lập nghĩa chi. Hỏi: Nếu thế y cứ mười sáu xúc, một xúc đều có năm nghĩa chăng? Đáp: Thật đúng như thế. Cho nên biết Sơ thiền đối duyên thì có nhiều chi. Tuy là đối xúc có nhiều nhưng chẳng ngoài năm chi. Ví như nếu năm Ấm đối năm căn, căn căn nói năm, tuy là có nhiều mà chẳng thể nói. Nói có sáu Ấm, năm chi cũng như thế.

Hai là y cứ nghĩa chung mà nói năm chi, tức khi một giác thì đều đủ nghĩa năm chi, vì sao khi đang giác phát, bản đối ở xúc. Trong giác xúc lạnh Ấm tức là giác chi, khi đương giác há chẳng phân biệt, biết lạnh khác Ấm tức là quán chi. Đương khi xúc phát thì có hỷ tâm, như người thấy sắc đẹp liền sinh vui mừng chẳng đợi suy nghĩ. Cho nên luận có kệ rằng“Đại hỷ giác động tâm”. Khi xúc phát thì cả thân đều có cảm giác vui tức là lạc chi. Giải phát sẽ đồng với định, nên gọi là giác quán cu Tam-muội, phải biết tức có chi một tâm. Đây thì năm chi một lúc mà phát chẳng đợi thành tựu. Chỉ đối với sự chưa hiển nên y cứ thành mà nói nghĩa riêng như trước. Hỏi: Nếu thế, thì tâm đều lo? Đáp: Tâm chẳng cùng pháp thì có gì hơn loại này. Như nghĩa mười Đại địa tâm vương tâm sở. Hỏi: Nếu chi chung có năm, thì năm chi phải có hai mươi lăm. Đáp: Như trong kinh Phật nói năm Ấm một Ấm có năm, năm lần năm có hai mươi lăm mà chẳng phải trái nghĩa năm Ấm, nghĩa chung năm chi cũng như thế.

Ba là nói thể dụng của chi, tức có hai ý: Một là nói nhân quả, hai là nói thể dụng.

Một là nhân quả: Xa mà nói thì làm phương tiện nội ngoại và vào

Vị đáo địa làm nhân, cảm được Sơ thiền làm quả. Nay giải thích gần chỉ y cứ vào Sơ thiền, tự có nhân quả. Có người nói bốn chi trước là nhân, chi nhất tâm sau là quả, ở đây thì không có văn nói. Nay y theo kinh Anh Lạc giải về chi thiền, năm chi là nhân. Sáu tâm yên lặng là thể của định, tức lấy thể làm quả. Nếu nói chung về nhân quả, các chi nhân nhau đều được nói về nhân quả.

Hai là nói về thể dụng, lại dùng tâm yên lặng làm thể của định. Từ yên lặng xúc lại động phát khởi năm chi, đây là dụng. Vì sao? Vì từ thể khởi dụng, dụng thì ở sau, nhân thì y cứ theo trong. Hỏi: Nhân dụng thể quả, tức không phân biệt. Đáp: Chẳng thể tuy đồng y cứ vào năm chi mà nói nhân dụng, ở yên lặng làm thể quả. Nhưng ý nghĩa có khác. Vì sao? Vì năm chi trong nhân là cảm quả vắng lặng, nhân quả vắng lặng mà khởi pháp năm chi. Đây là đối với yên lặng làm thể, năm chi làm dụng. So sánh với ba mươi bảy phẩm đạo trước làm nhân, đạo sau làm dụng. Hỏi: Có lúc từ thể yên lặng mà phát năm chi thắng phẩm, sau được yên lặng tăng thắng, nghĩa này thế nào? Nếu thế, tức lại phải nói về nhân quả, nếu không có Thắng phẩm thì chỉ là thể dụng.

Bốn là nói cạn sâu: Khi Sơ thiền phát thì năm chi và tạm yên lặng trước sau đều thô tế khác nhau, cho nên có cạn sâu, cần phải phân biệt. Vì sao? Như luận nói: Khi đệ tử Phật tu các thiền thì có thượng - trung - hạ gọi là ba phẩm, lìa ba phẩm này, một phẩm chia làm ba cho nên có chín phẩm cạn sâu. Nếu nói kỹ thì phải có vô lượng phẩm. Ngoại đạo được định cũng có cạn sâu mà chẳng nói phẩm, vì tâm ấy thô, ở trong định không biết, y cứ vào lập phẩm mà nói cạn sâu, có hai ý: Một là y cứ đồng loại, hai là y cứ khác loại. 1. Y cứ đồng loại: Như khi một động xúc phát thì dần dần giác sâu, cho đến chín phẩm; 2. Y cứ khác loại: Như sau khi động xúc mất, liền phát xúc khác. Tuy tướng xúc khác nhau mà biết định dần dần sâu hơn định trước. Lại nữa, nếu y cứ năm chi mà nói cạn sâu, cũng có hai: Một là đồng loại: Như khi xúc phát năm chi liền có tướng cạn sâu; hai là khác loại: Nếu năm chi thứ lớp thêm lớn, trong mỗi chi cũng đều có tướng cạn sâu. Hỏi: phải phát đầy đủ mười sáu xúc mới gọi Sơ thiền, hay chỉ phát một xúc cũng được gọi Sơ thiền? Đáp: Sơ thiền có hai thứ: Một là đầy đủ, hai là không đầy đủ. Nếu phát đủ mười sáu xúc thì Sơ thiền đầy đủ này là tốt. Nếu phát một, hai xúc thì cũng được gọi là Sơ thiền. Vì sao? Vì một xúc có đủ mười thứ định pháp quyến thuộc năm chi mà thành tựu, nhưng Sơ thiền này không gọi là đầy đủ.

Năm là nói tiến lùi: Khi chứng Sơ thiền có bốn hạng người căn

tánh khác nhau: Một là thối phần, hai là trụ phần, ba là tiến phần, bốn là đạt phần. 1. Thối phần, là nếu người được Sơ thiền hoặc có nhân duyên, hoặc không nhân duyên mà liền lui mất. Mất có hai: Một là lại tu lại được, hai là lại tu không được. Đó là chướng pháp quá khứ và đời nay khởi lên. Trong đời mạt pháp thì thối phần nầy nhiều; 2. Trụ phần, là có người được Sơ thiền rồi thì chẳng lui mất, định tâm an ổn. Trụ phần cũng có hai thứ: Một là nhậm vận tự trụ, hai là thủ hộ mới trụ; 3. Tiến phần, là có người khi được Sơ thiền liền tiến lên được Thắng phẩm, cho đến tiến lên được Thượng địa. Tiến có hai: Một là chẳng gia thêm công sức, nhậm vận tự tiến; hai là siêng tu mới tiến; 4. Đạt phần, có người khi được Sơ thiền thì ở trong định này liền phát kiến tư vô lậu, đạt đến Niết-bàn. Đạt cũng có hai: Một là nhậm vận tự đạt, hai là tu quán mới đạt. Lại nữa, bốn phần này trong định lại có bốn thứ người căn tánh khác nhau. Như trong thối phần có bốn: Một là tự có thối thối mà được, chín phẩm dần thối cho đến mất hết; Hai là tự có thối trụ mà được, chín phẩm thối đến tám phẩm, bảy phẩm rồi trụ mà không mất; Ba là tự có tiến lùi mà được, chín phẩm thối đến bảy phẩm, bảy phẩm cho đến một hoặc, rồi từ một phẩm lại tiến lên; Bốn là tự có thối mà đạt được. Chín phẩm đã thối, trở về phẩm tám, phẩm bảy, cho đến một phẩm ở giữa chừng bỗng phát chân vô lậu. Các Trụ phần, Tiến phần, Đạt phần kia đều có bốn nghĩa cũng như thế. Trong ấy hoặc có nhân buông lung làm chướng nên thối, hoặc nhân sám hối thanh tịnh nên trụ, tiến, đạt. Nghĩa nầy rất nhiều chẳng thể nói hết.

Sáu là nói công đức thiền. Như kệ ở trước nói đã được lìa lửa dâm thì được định mát mẻ. Kệ này là có hai công đức: Một là đức lìa lỗi, hai là đức tâm lành. Đây đối với hai thiện chỉ hạnh cũng có thể loại ở hai đức trí đoạn. Cho nên kinh Đại Tập chép: Sơ thiền cũng gọi là lìa cũng gọi là đủ. Nói lìa là lìa năm cái, nói đủ là đủ năm chi. Nay giải thích sở dĩ được thiền là lìa các tham dục, vui ở cõi Dục thì thô cạn, nay được Sơ thiền thì vui sâu xa. Vì thắng hơn khinh cho nên lìa được năm dục. Lìa sân, là ở cõi Dục duyên khổ ép ngặt cho nên sân. Khi được Sơ thiền thì không có các ép ngặt, cảnh vui ở trong tâm cho nên không sân. Lìa được ngủ nghỉ là khi được Sơ thiền thì thân tâm trong sáng, định pháp được giữ, tâm không mê mờ, xúc lạc tự vui, cho nên chẳng ngủ. Sở dĩ lìa được trạo hối là thiền định giữ ở tâm, nhậm vận bất động, cho nên lìa trạo. Do trạo nên có hối, đã không trạo thì không hối. Lìa nghi là khi chưa được Sơ thiền thì nghi là chẳng biết có định hay không. Nay đã thân chứng định thì tâm nghi liền dứt, nên được lìa nghi. Vì thế khi được

Sơ thiền thì có đủ đức lìa lỗi. Khi được Sơ thiền thì có đủ tâm lành. Công đức là y cứ năm chi mà nói về công đức pháp lành, nghĩa như trước nói. Lại nữa, nếu được Sơ thiền thì đủ các thiện lành tín, giới, xả, định, văn, tuệ, v.v...

* Kế nói về Nhị thiền, như kệ nói:

Biết hai pháp loạn tâm,
Tuy thiện mà phải lìa.
Như nước lớn lắng yên
Sóng nhỏ cũng chẳng thấy.

Thí như người đang ngủ ngon mà có tiếng gọi thì rất bực bội. Nhiếp tâm khi nhập thiền vì giác quán làm não (rối) cho nên phải trừ giác quán được vào một thức xứ, trong tâm thanh tịnh nên định sinh hỷ lạc. Được nhập vào Nhị thiền này, hỷ mạnh tâm rất vui. Phật dùng kệ này nói rộng về tướng Trung gian thiền, Nhị thiền. Nay nói Nhị thiền có ba nghĩa: Một là giải thích tên, hai là nói Tu hành, ba là nói Tướng chứng.

1. Giải thích tên gọi, kế Sơ thiền nên nói Nhị thiền đã lìa giác quán ở tâm thứ hai mà được Thắng chi công đức, nên gọi là Nhị thiền, cũng gọi là Tam-muội Vô giác vô quán. Vì sao? Vì được thiền trung gian thì dứt giác, Nhị thiền nội tịnh phát ra. Dứt quán cũng gọi là Thắng mặc nhiên định, vì giác quán nói năng dứt hết nên gọi là mặc nhiên (yên lặng). Nếu được vô lậu chánh tuệ vào định nầy thì gọi là Thánh mặc nhiên. Luận Địa Trì gọi là Hỷ câu thiền. Khi định nầy sinh thì phát sinh chung với Hỷ.

Hai là nói Tu tập, có hai: Một là nói phương pháp tu tập, hai là nói chứng thiền Trung gian. Nay nói tu Nhị thiền nếu phàm phu cũng phải trước tu sáu hạnh. Đệ tử Phật nhiều hành giả tám Thánh chủng. Thánh chủng nghĩa như trước đã nói. Sáu hạnh tức là trong Sơ thiền tâm thứ sáu yên lặng, nhàm chán xa lìa giác quán quán, Sơ thiền là khổ bậc thấp, biết hai pháp động loạn bức não động tâm nên khổ. Từ giác quán sinh hỷ lạc định, v.v... nên là thô. Pháp giác quán này làm chướng nội tịnh của Nhị thiền nên gọi là Chướng, phan duyên với thắng ở trên. Nhị thiền nội tịnh an ổn hơn Sơ thiền là định còn giác quán động loạn. Diệu là hỷ định, do nội tịnh mà phát ấy là vi diệu. Xuất là nếu được Nhị thiền thì tâm được xuất ly các chướng như giác quán, v.v... Hạnh, đã biết lỗi Sơ thiền chướng Nhị thiền, nay muốn xa lìa thì phải y theo ba thứ phương tiện: Một là chẳng thọ, chẳng đắm cho nên được lìa, hai là quở trách nên được lìa, ba là quán (phân tích) nên được lìa. Thí như người

đời cùng làm việc sau thấy có lỗi thì tâm muốn xa lìa cũng dùng ba pháp: Một là bậc thượng nhân lợi trí chẳng cùng nhan sắc, người trước tự đi; Hai là nếu chẳng đi thì phải trách mắng nhiều lần, thì nó liền đi; Ba là nếu chẳng đi thì phải lấy gậy mà đánh thì nó liền đi. Nếu được ba ý này thì sẽ lìa lỗi giác quán của Sơ thiền.

Hai là nói tướng pháp thiền trung gian. Hành giả đã thâm tâm quở trách giác quán Sơ thiền, giác quán đã mất, năm chi và mặc nhiên đều mất, vì lìa Sơ thiền mà Nhị thiền chưa sinh thì trong khoảng trung gian đó cũng có pháp định, cũng được gọi là Thiền. Nhưng không bền chắc, không có các chi giúp sức, vì tâm ấy lơi lỏng, nhưng các Sư phần nhiều nói là chuyển tịch, là tâm chuyển Sơ thiền mặc nhiên. Thích Luận gọi là quán tương ưng, định nầy dùng sáu hạnh quán làm thể mà an trụ. Nếu lìa sáu hạnh mà quán thì sinh ra nhiều ưu hối. Tâm ưu hối sinh thì mãi mãi không phát sinh Nhị thiền, cho đến chuyển tịnh cũng mất. Hoặc có khi lại phát Sơ thiền hoặc khi hợp Sơ thiền cũng mất. Do đó không có pháp mà khi đến định này công cao như núi mà thiếu một chút, phải rất thận trọng. Trong kinh gọi là Tam-muội Vô giác hữu quán. Sơ thiền và mặc nhiên đã mất rồi chỉ trụ tâm quán tương ưng mà tu Nhị thiền.

Ba là nói Nhị thiền pháp tướng, cũng có sáu ý: Một là nói thiền phát, hai là nói nghĩa chi, ba là nói nhân quả thể dụng, bốn là nói cạn sâu, năm là nói tiến lùi, sáu là nói công đức:

Một là nói pháp tướng Nhị thiền, hành giả ở trung gian tâm thiền chẳng ưu hối, nhất tâm gia công chuyên tinh chẳng thôi, sau đó tâm ấy an nhiên vắng lặng không phân tán, gọi là Vị đáo địa. Cho nên luận có kệ rằng: Được vào chỗ một thức, tức là định phương tiện Nhị thiền phát. Hỏi: Như luận chỉ nói trước Sơ thiền có Vị đáo địa, nay sao lại nói trước Nhị thiền có Vị đáo địa? Đáp: Luận nói chung nên chỉ nói một, như Xá-lợi-phất trong Tỳ-đàm nói có bốn Vị đáo địa và bốn trung gian thiền. Nay dùng theo nghĩa này, lại nói có Vị đáo địa và trung gian trải lâu chẳng mất, chẳng lui sụt, chuyển tâm không ngừng. Sau đó, tâm ấy bỗng rỗng rang sáng suốt, định tâm và hỷ đều phát. Cũng như người từ nhà tối mà ra thấy ánh sáng nhật nguyệt bên ngoài, thì tâm ấy bỗng rỗng rang sáng rỡ, nội tịnh công đức quyến thuộc đều phát đủ như pháp tướng Sơ thiền, chỉ có từ nội tịnh định đều phát là khác. Lại nữa, hỷ lạc Nhị thiền khi phát thì chẳng từ ngoài đến, một tâm lắng yên mừng lớn, tốt đẹp, thanh tịnh hơn Sơ thiền nhiều. Nên luận chép:

Vì nội tâm thanh tịnh
Định sinh được hỷ lạc

Được vào Nhị thiền nầy
Hỷ mạnh tâm rất mừng.

Thế nào là nội tịnh? Nói xa là vì đối ngoại trần nên nói nội tịnh. Nói gần là vì đối nội cấu nên nói nội tịnh. Vì sao? Như ở Sơ thiền khi được xúc lạc thì thân liền trong sáng, gồm khiến tâm tịnh. Xúc là thân thức tương ưng nên ngoại tịnh. Nay đối Sơ thiền ngoại tịnh nên nói Nhị thiền tâm thức tương ưng là ngoại tịnh, cũng khiến thân tịnh, vì thân tịnh nên gọi là ngoại tịnh. Nội tịnh là tâm tịnh, tịnh từ tâm ra khiến thân cũng tịnh, nên nói nội tịnh. Nay nói đối nội cấu nên nói nội tịnh, là trong Sơ thiền tâm bị giác quán khuấy động nên gọi là nội cấu. Nay được Nhị thiền, trong tâm không có cấu giác quán nên gọi là nội tịnh. Nói định sinh được hỷ lạc, trên ở Sơ thiền nói là ly sinh, nay ở đây nói Định sinh ý nghĩa thế nào? Là chánh nói Sơ thiền lìa cõi Dục mà sinh pháp định cõi sắc. Nhị thiền đã không cò nghĩa này, chỉ nói định sinh. Hỏi: Nếu thế thì hư không định cũng phải nói là lìa sinh hay sao? Đáp: Chẳng phải thế, trước đã được gọi thì chẳng nên nói lại. Vả lại, hư không lìa cõi sắc chỉ khi phát định mà không có các pháp chi lâm sinh ra, cho nên chẳng nói ly sinh. Hỏi: Sơ thiền cũng có hỷ lạc, khác đây thế nào? Đáp: Đó là từ giác quán sinh hỷ lạc tương ưng với thân thức, còn đây thì hỷ lạc từ nội tâm sinh, lại tương ưng với ý thức, chỉ đây là khác.

Hai là nói nghĩa chi. Nhị thiền có bốn chi: Một là nội tịnh, hai là hỷ, ba là lạc, bốn là một tâm. Nay nói nghĩa chi, lệ có chung riêng. Chi nghĩa là chi li, loại như trước nói. Một nói Nội tịnh chi, đã lìa giác quán, y nội tịnh tâm mà phát định, sáng rỡ rõ ràng, không có cấu uế, nên gọi là Nội tịnh chi; Hai là Hỷ chi, định và hỷ cùng phát, hành giả thâm tâm tự mừng, trong tâm sinh mười thứ công đức thiện pháp của hỷ định mà vui vẻ vô lượng, nên gọi Hỷ chi; Ba là Lạc chi, hành giả thọ vui trong hỷ, an nhiên vui vẻ nhẹ nhàng nối tiếp vui sướng, nên gọi là Lạc chi; Bốn là nhất tâm chi, thọ vui tâm dứt đã chẳng duyên với hỷ lạc trong định, lại chẳng duyên với tư tưởng bên ngoài, nhất tâm bất động nên gọi là nhất tâm chi. Hỏi: Kinh Anh Lạc sao được trước nhất tâm mà lập Ỷ chi? Đáp: Cũng là nội tịnh, ở sau hỷ lạc, đặt tên khác mà nói. Vì sao? Vì tên Ỷ là túng, tên túng là Nhậm, đã trong không cấu lụy thì ỷ nhậm tự tại, chẳng lo thanh thích và giác quán lôi kéo, nên gọi là Ỷ. Hỏi: Trọng Kinh Đại Tập, vì sao chỉ lập ba chi mà không có nội tịnh? Đáp: Kinh ấy vì còn lược chẳng nói. Nhị thiền gọi là Hỷ câu định, đã lìa giác quán mà nói hỷ, thì biết có nội tịnh định. Ý chung riêng lập chi so với trước mà biết.

Ba là nói thể dụng nhân quả. Như kinh Anh Lạc chép: Nhị thiền, bốn chi làm nhân, thứ năm tâm mặc nhiên là thể của định, trái lại nói nghĩa nhân quả thể dụng chẳng khác Sơ thiền.

Bốn là nói về cạn sâu, lệ như Sơ thiền, từ Sơ phẩm cho đến thứ lớp phát Thắng phẩm, đây là tướng cạn sâu rất dễ thấy, nay chẳng nói riêng.

Năm là nói tiến lùi, lệ như Sơ thiền.

Sáu là nói công đức, tức lại có hai: Một là đức lìa lỗi, hai là đức tâm lành. Cho nên kinh Đại Tập chép: Nhị thiền cũng gọi là lìa cũng gọi là đủ. Nói lìa là lìa năm cái, nói đủ là đủ bốn chi. Nếu nói lìa lỗi là lìa lỗi giác quán, đủ là từ nội tịnh hỷ tâm mà đầy đủ sinh sáu pháp lành như tín, kính, tàm, quý, v.v...

* Kế nói Tam thiền, nghĩa như bài kệ nói:

Nhiếp Tâm định bậc nhất
Vắng lặng không thấy gì
Sợ khổ muốn dứt bỏ
Cũng như bỏ giác quán
Do ái nên có khổ
Mất hỷ thì sinh lo
Lìa khổ vui thân an
Bỏ niệm và phương tiện.

Trong kệ này nói đủ tướng tu chứng của Tam thiền. Nay giải thích Tam thiền cũng có ba: Một là giải thích tên, hai là nói tu tập, ba là nói chứng đắc:

Một là giải thích tên gọi Tam thiền: Hành giả ở tâm thứ ba được năm thứ pháp lành chi lâm trong định công đức nên gọi là Tam thiền. Nếu theo kinh Địa Trì thì gọi là Lạc câu thiền. Công đức quyến thuộc định này cùng khắp thân lạc đều phát. Cũng là Tam-muội Vô giác vô quán, thuộc về định Thánh mặc nhiên, chỉ là gọi chung, ở Nhị thiền trước đã được gọi tên, nay chẳng giải thích lại.

Hai là nói phương pháp tu tập Tam thiền: Như một hàng rưỡi kệ trước nói:

Nhiếp tâm định bậc nhất
Vắng lặng không thấy gì
Sợ khổ muốn dứt bỏ đi
Cũng như bỏ giác quán
Do ái nên có khổ
Mất hỷ thì sinh lo.

Kệ này quở trách rộng tướng hỷ của Nhị thiền. Nay hành giả quán Nhị thiền là lỗi khi muốn được Tam thiền, trong ấy phải đầy đủ phương pháp sáu hạnh. Nay chỉ lược nêu tướng tội lỗi của sáu hạnh Nhị thiền. Định Nhị thiền này tuy từ nội tịnh mà phát nhưng đại hỷ mạnh mẽ, định chẳng bền chắc, giống như trước nói. Chỉ luống tâm niệm, dính mắc chỗ an ổn. Như người biết vợ là La-sát nữ thì liền bỏ mà không mê đắm, nhất tâm chuyên nhớ nghĩ công đức Tam thiền. Khi ấy, liền bỏ đại hỷ và mặc nhiên phải như trên mà dùng ba pháp để xua đuổi. Ba pháp là: 1. chẳng thọ, 2. quở trách, 3. quán tâm xem xét. Đã chẳng thọ hỷ, thì hỷ và mặc nhiên tự vui. Tam thiền chưa sinh trung gian có định, cũng nói như thế, chỉ cạn sâu có khác. Hành giả lúc ấy phải cẩn thận chớ ưu hối. Lỗi đồng như trước nói.

Ba là nói tướng pháp Tam thiền, cũng giống như trước, có sáu ý: Một là nói tướng pháp Tam thiền, hai là nói nghĩa chi, ba là nói nhân quả, bốn là nói cạn sâu, năm là nói tiến lùi, sáu là nói công đức.

1. Nói tướng pháp Tam thiền: Gia công chẳng ngừng, nhất tâm tu tập, tâm ấy rỗng rang an tịnh. Khi ấy lạc định chưa phát mà chẳng cố sức gia công, tâm tự lắng yên tức là Vị đáo địa của Tam thiền, sau đó tâm ấy mất hẳn, vào định chẳng nương trong ngoài, cùng lạc đều phát. Đang khi lạc phát cũng có công đức quyến thuộc đủ như trước nói: Chỉ không có hỷ động mạnh là khác mà vui nhẹ nhàng từ trong tâm phát ra, tâm lạc tốt đẹp chẳng thể dụ được. Lạc định mới sinh chưa liền khắp thân, ở trung gian có ba lỗi: Một là Lạc định đã cạn, tâm ấy đắm chìm, ít có dụng trí tuệ; Hai là tâm lạc định bằng với tuệ lực lâu dài tốt đẹp. Thường sinh tham đắm, tâm ấy say mê. Cho nên kinh nói: Lạc ấy bậc Thánh được liền bỏ, người khác bỏ thì khó. Tam thiền sắp phát có ba lỗi nầy thì lạc định chẳng được thêm lớn khắp thân. Hành giả phải khéo điều hòa thích hợp. Điều hòa thích hợp thế nào? Phải dùng ba pháp: Một là nếu tâm đắm chìm thì phải dùng các pháp niệm, tinh tấn, tuệ, v.v... mà sách tấn; Hai là nếu tâm phát mạnh thì phải nhớ (nghĩ) định pháp Tam-muội mà thu nhiếp; Ba là nếu tâm mê say, phải nhớ (nghĩ) hậu lạc và các pháp môn thắng diệu để tự tỉnh ngộ chẳng để tâm mê đắm. Nếu hành giả khéo thực hành ba pháp điều thích lạc định, thì phải biết lạc pháp hóa độ thêm lớn đầy khắp thân phần. Cho nên kinh nói: Tam thiền thọ vui khắp thân. Hỏi: Nếu vui đầy khắp thân, thân đủ năm căn thì trong năm căn đều có vui chăng? Đáp: Khi lạc khắp thân thì khắp các lỗ chân lông đều vui vẻ. Khi ấy năm tình tuy không ngoài trần phát thức mà lạc pháp bên trong phát ra đầy khắp các căn. Trong năm

căn đều vui sướng. Chỉ không đối ngoại trần thì chẳng phát ra năm thức. Tình nương vào thân, thân lạc đã đầy, tình được chung vui sướng, tương ưng với ý thức. Vì trong thức đã đầy thì khắp thân mà thọ. Do đó Phật nói lạc Tam thiền khắp thân mà thọ. Lại nữa, lạc Sơ thiền từ bên ngoài mà phát, ngoài thức tương ưng, ý thức chẳng tương ưng, trong lạc chẳng đầy đủ. Còn lạc của Nhị thiền tuy từ trong phát ra nhưng từ hỷ mà sinh, hỷ căn tương ưng, lạc căn chẳng tương ưng. Lạc y vào hỷ, hỷ còn chẳng khắp huống chi là lạc ư? Nay lạc của Tam thiền từ trong phát, vì lạc làm chính, trong không có hỷ động, niệm tuệ nhân duyên khiến lạc thêm lớn khắp thân, trong ngoài đầy đủ an vui sung sướng. Là lạc cao cấp nhất của thế gian. Phật nói đó là quả báo của hạnh từ khắp tịnh địa. Hỏi: Phật nói Tam thiền có hai lạc: Một là thọ lạc, hai là vui sướng thì y cứ vào nghĩa nào mà nói? Đáp: Thật thế lạc của vui sướng là lạc định khi mới phát chưa khắp thân, còn lạc của thọ lạc là lạc đã thêm lớn khắp thân mà thọ. Ví như suối trong đá từ trong phun ra chảy đầy ra ngoài đầy khắp suối khe, vui của Tam thiền cũng giống như thế.

2. Nói Nghĩa chi, có hai ý: Một là nói nghĩa chi, hai là nói trước sau khác nhau:

- Nay nói nghĩa chi, Tam thiền có năm chi: Một là xả, hai là niệm, ba là trí, bốn là lạc, năm là nhất tâm. Một là xả chi: Khi được Tam thiền lạc định sinh thì xả bỏ tâm hỷ chẳng hối tiếc, cũng được gọi là bỏ lìa ba lỗi; Hai là niệm chi: Đã được lạc Tam thiền thì dụng niệm ba pháp giữ gìn khiến lạc thêm lớn; Ba là trí chi, khéo léo ba pháp lìa ba lỗi; Bốn là lạc chi, là vui sướng thọ lạc khắp thân; Năm là nhất tâm, tâm thọ vui dứt, nhất tâm vắng lặng tướng mạo đều nói như trong pháp tướng Nhị thiền. Ở trong chi nầy y cứ nghĩa tự có bốn ý: 1. ba là phương tiện chi; hai chứng chi, dùng ba chi niệm - tuệ - trí mà điều thích lạc định khiến mau được thêm lớn khắp thân, nên nói là phương tiện chi thọ thân, hai chi lạc và nhất tâm làm chứng, hai thứ này phát đồng thời. Ấy là chánh chủ của Tam thiền; 2. bốn là tự địa lập chi. Một hướng về hạ địa mà lập tuệ - niệm - lạc, nhất tâm y cứ tự địa mà lập, xả chi y cứ xả hạ địa hỷ chẳng hối mà lập. Ba là năm chi thường được nói là làm phương tiện chi. Ba thứ như trên nói. Hai thứ dưới vì sao cũng được gọi là Phương tiện? Vì chánh là tu lạc thêm lớn làm cảm vời lạc sau, nhất tâm cũng thế. Lại nhìn thứ sáu mặc nhiên định thể năm chi lệ mà được tên, do lệ mà được gọi là phương tiện. Bốn là năm chi thường được nói là chứng chi. Khi được chứng lạc định tự nhiên sinh niệm xả ái. Lạc định như mẹ bảo vệ con chẳng do người khuyên, đẳng trí tự phát, suy lường điều thích, năm

chi đều thuộc về chứng. Hỏi: Nếu thế trước nói đều là phương tiện, sau nói là chứng đắc, ý này há chẳng phải là trái nhau lắm ư? Đáp: Đều có nghĩa ấy nhưng tìm kỹ sẽ tự thấy.

- Hai là nói chi trước sau khác nhau: Các kinh và luận đều khác lập thứ lớp như Luận Thành Thật, nói thứ lớp năm chi là: Xả, niệm, trí, thọ lạc, nhất tâm. Còn A-tỳ-đàm nói thứ lớp là: Tuệ, niệm, lạc, xả, nhất tâm, Đại Tập thì nói thứ lớp là: Niệm, xả, tuệ, an, định, kinh Anh Lạc nói thứ lớp là: Lạc, hệ, niệm, trí, nhất tâm, Thích Luận nói thứ lớp có văn không nhất định hoặc giống với Luận Thành Thật, hoặc giống với Anh Lạc. Hỏi: Sao riêng đây nói thứ lớp chỉ không nhất định còn các thiền khác không như thế? Đáp: Sơ thiền, v.v... chỉ có một lạc. Nay Tam thiền lại có hai thứ lạc do hai lạc này trước sau khác nhau. Trung gian lẫn nhau chẳng định. Cho nên thứ lớp các kinh đều lập chẳng đồng mà đều có ý phải có nguyên do.

3. Nói thể dụng: Như kinh Anh Lạc chép: Năm chi làm nhân, tâm thứ sáu mặc nhiên làm thể.

4. Nói cạn sâu

5. Nói tiến lùi đều giải thích như trước.

6. Nói công đức: Có đủ lìa lỗi và hai đức thiện tâm. Như kinh Đại Tập chép: Nói lìa là lìa năm cái, nói đủ là đủ năm chi. Y cứ vào riêng thì chỉ có Tam thiền riêng có đức lìa lỗi hỷ, còn các nghĩa khác thì như trên có thể biết.

* Kế là nói Tứ thiền. Có kệ kinh nói:

Bậc Thánh được hay bỏ
Người khác bỏ rất khó
Nếu hay biết nạn lạc
Thấy bất động, đại an
Ưu hỷ trước đã dứt
Khổ vui nay cũng dứt
Xả niệm tâm thanh tịnh,
Là vào Đệ Tứ thiền
Lạc ở trong Tam thiền
Vô thường, động nên bỏ
Trong cõi Dục dứt ưu
Sơ, Nhị thiền dứt khổ
Cho nên Phật, Thế tôn
Nói trong Đệ Tứ thiền
Trước đã dứt lo khổ

Nay thì trừ khổ vui.

Nay bốn hàng kệ nầy nói đủ tướng tu chứng của Tứ thiền. Nay giải thích Tứ thiền, có ba ý: Một là giải thích tên, hai là nói phương pháp tu tập, ba là nói phát tướng.

1. Giải thích tên gọi Tứ thiền: Thiền gọi là Chi lâm, Tứ thiền nắm bốn chi thành định, ở trong tâm thứ tư mà chứng đắc thì gọi là Tứ thiền, cũng là Tam-muội Vô giác vô quán thuộc về Thánh mặc nhiên, cũng gọi là định Bất động. Kinh Địa Trì nói tên là Xả câu thiền. Định này khi phát thì thể không khổ vui, phát chung với vi diệu xả thọ, vì định nầy tương ưng với xả căn nên gọi là câu xả thiền.

2. Nói về phương pháp tu tập, như một hàng kệ trên nói: Lạc ấy bậc Thánh được liền xả, người khác bỏ rất khó, nếu hay biết nạn của lạc, thấy chẳng động, đại an Phật dùng kệ nầy nói về phương tiện tu Tứ thiền. Vì sao? Vì hành giả muốn được Tứ thiền thì phải rõ tội lỗi của Tam thiền. Thấy lỗi thế nào? Một, muốn được lạc thì nhất tâm siêng cầu rất khổ sở, đã được rồi thì lại giữ gìn mê đắm đó cũng là khổ, một khi mất đi thì lại càng khổ, cho nên kinh nói: Trong Tam thiền, lạc vô thường, động cho nên khổ. Lại lạc nầy che niệm khiến chẳng thanh tịnh. Hành giả đã thấy rõ khổ lớn của lạc Tam thiền thì phải nhất tâm chán lìa mà cầu định Tứ thiền chẳng động. Khi ấy, ở bên Đệ Tam thiền phải tu phương pháp sáu hạnh, lệ như trước nói. Cũng phải dùng ba pháp mà dứt trừ: Một là chẳng mê đắm (đắm trước), hai là quở trách, ba là quán sát phân tích. Ba pháp này tức là Tam thiền mất đi mà Tứ thiền chưa đến, ắt có định phát trước, cũng quán tương ưng có đồng tướng mạo, đều như trên nói khác nhau. Lỗi ưu hỷ như trước nói.

3. Giải thích tướng Tứ thiền phát sinh: Đây như đủ ba hàng kệ trên nói chứng, lệ trước có sáu ý: Một là chánh nói Tứ thiền, hai là nói nghĩa chi, ba là nói thể dụng, bốn là cạn sâu, năm là nói tiến lùi, sáu là nói về công đức.

1. Nói về tướng Tứ thiền phát sinh: Hành giả nhân thiền Trung gian mà tu hành không ngừng thì được vào Vị đáo địa, tâm không động tán, tức là phương tiện định Tứ thiền. Sau đó tâm ấy rỗng rang khai phát, định tâm an ổn, thở ra vào mà dứt. Khi định phát thì sinh chung với xả, không khổ không vui, sáng suốt vắng lặng. Pháp lành quyến thuộc giống như trước nói, nhưng không có sự dụng hỷ lạc động chuyển là khác. Khi ấy, tâm như gương sáng bất động cũng như nước yên không sóng, dứt hết loạn tưởng, chánh niệm bền chắc cũng như hư không, đó gọi là thế gian chân thật thiền định, không có các cấu nhiễm. Hành giả

trụ trong định ấy, tâm chẳng nương thiện cũng chẳng nương ác, không có chỗ nương cậy nào, vô hình vô chất cũng không có các sắc tướng mà bên trong thành tựu tịnh sắc. Làm sao biết được nếu không có tịnh sắc căn bản thì chẳng phải ở trong định, khi đối nhân duyên phát các thứ sắc như chung về bốn tâm vô lượng, thắng xứ, Nhất thiết xứ biến hóa các sắc đều nương vào Tứ thiền. Nếu vì chẳng thấy các sắc mà bảo là không sắc, thì phải như Không xứ định ba thứ sắc diệt, tất cả sắc pháp đều chẳng được hiện. Nay tất cả sắc pháp được tự tại hiện ra mà đối với định pháp không bị tổn giảm, thì phải biết đây là chân sắc định. Ví như gương sáng thể là tịnh sắc nên tùy đối với các sắc tất cả đều được hiện. Nếu không có tịnh sắc làm gốc thì chẳng hề ở hư không mà hiện ra các sắc tượng. Lại nữa, Tứ thiền chủng trí định nhất tâm, nên niệm thường thanh tịnh cũng gọi là định Bất động, cũng gọi là trí tuệ Bất động. Ở trong thiền nầy nếu muốn chuyển duyên học tất cả sự thì tùy ý thành tựu tất cả thần thông biến hóa, nói pháp như mưa rào đều từ định này mà ra. Như kinh nói: Phật ở Tứ thiền làm căn bản.

2. Nói nghĩa chi, Tứ thiền có bốn chi: Một là chi chẳng khổ chẳng vui, hai là chi xả, ba là chi niệm thanh tịnh, bốn là chi nhất tâm. Một, chi chẳng khổ chẳng vui là khi thiền này mới phát thì cùng xả thọ đều phát xả thọ tâm số chẳng tương ưng với khổ vui nên gọi là chi chẳng khổ chẳng vui; Hai là xả chi, đã được định chẳng khổ chẳng vui thì xả thắng lạc bậc hạ, chẳng sinh nhàm chán hối hận. Lại nữa, chân định vì phát chưa được thành tựu. Nếu tâm tiến lên thắng định thì liền tùy niệm mà động chuyển, chẳng gọi là định Vô động. Cho nên, định phát tâm chẳng mê đắm thì tự có thể lìa bỏ nên gọi là xả chi. Thiền định rõ ràng đẳng trí soi rõ nên gọi là niệm thanh tịnh chi. Định tâm vắng lặng tuy đối với các duyên mà tâm không động niệm Tỳ-già-la Nhất tâm chi. Nói thứ lớp nghĩa chi thì như thế. Nếu nói chung thì một chi đầu liền đủ bốn chi. Hỏi: Vì sao kinh Đại Tập nói chẳng khổ chẳng vui là chi thứ ba, trong đây sao nói là chi đầu? Đáp: Trước sau đều có nguyên do. Nay y cứ phát mà nói, y cứ vào thành tựu mà lập. Lệ như Tam thiền lập lạc chi trước sau bất định.

3. Nói về thể dụng như kinh Anh Lạc nói: Tứ thiền bốn chi là dụng, mặc nhiên thứ năm là thể.

4. Nói cạn sâu.

5. Nói tiến lùi, lệ theo trước mà biết.

6. Nói công đức, thì bốn thiền cũng đủ lìa lỗi và hai thứ công đức thiện tâm. Như Kinh Đại Tập chép: Lìa năm cái và đủ bốn chi. Mà

riêng Tứ thiền có lìa lỗi ưu hỷ, khổ vui và thiện tâm, kính tin, hổ thẹn, v.v... và sáu thiện phá, đều từ Bất động định Tứ thiền mà phát, công đức gốc lành rất sâu dày hơn ở trên gấp bội. Lệ theo trước rất dễ hiểu. Hỏi: Nay nói hành đạo Bồ-tát phải nói thật tướng các pháp sâu xa không định, vì sao lại nói Tứ thiền thế gian là pháp nói suông, sinh tử giả dối. Đáp: Chẳng phải thế, như trong Thích Luận lập hỏi đáp rằng: Trong Bát-nhã Ba-la-mật luận nghĩa chỉ nói các pháp tướng không, vì sao đối với Bồ-tát pháp không mà có thể sinh khởi thiền định? Đáp: Bồ-tát biết các năm dục và năm cái đều từ nhân duyên sinh, không có tự tánh, không thật có, xả đi thì rất dễ. Còn chúng sinh nhân duyên điên đảo mê đắm, dục nầy, tham chút lạc xấu mà lìa bỏ định lạc thâm diệu của thiền. Bồ-tát vì chúng sinh ấy mà khởi tâm từ bi tu hành thiền định, buộc tâm trong duyên lìa năm dục, trừ năm cái, vào hỷ Sơ thiền, diệt giác quán nhiếp tâm thâm nhập vào nội thanh tịnh mà được vi diệu hỷ. Vào Đệ nhị thiền vì hỷ sâu đã tán, lìa tất cả hỷ mà được lại đầy khắp. Vào Đệ tam thiền, lìa tất cả khổ vui, tất cả ưu hỷ và hơi thở ra vào tự dứt, dùng thanh tịnh vi diệu xả mà tự trang nghiêm, vào Đệ tứ thiền. Bồ-tát ấy tuy biết các pháp không, vô tướng, nhưng vì chúng sinh không biết nên dùng tướng thiền giáo hóa chúng sinh. Nếu có các pháp không thì chẳng gọi là không, cũng chẳng phải bỏ năm dục mà được thiền không xả không đắc. Nay các pháp không tướng cũng chẳng thật có, bèn hỏi rằng: Nếu các pháp không làm sao có thể được thiền. Lại nữa, nếu Bồ-tát chẳng vì chấp tướng ái trước, làm thiền như người uống thuốc là muốn trừ bệnh chẳng vì làm đẹp, vì giới thanh tịnh trí tuệ thành tựu mà Bồ-tát hành thiền. Trong mỗi thiền thực hành đại từ quán không, ở thiền không có chỗ nương nhờ. Vì năm dục thô cuống điên đảo thì dùng tế mầu nhiệm hư không mà trị. Ví như độc trị các độc. Lại Thích Luận có nói: Ví như vua thấy con mình từ núi cao rơi xuống sợ nhất định phải chết bèn dùng vật mềm mà hứng, chẳng để thân mạng tổn thương. Bồ-tát cũng như thế. Thấy chúng sinh xa lìa Bát-nhã điên đảo đọa lạc nên nói không Tứ thiền để tiếp dẫn chúng sinh, khiến chẳng mất pháp thân tuệ mạng. Cho nên nay luận hành đạo Bồ-tát, lược nói Tứ thiền ở nghĩa không lỗi.

■

THÍCH THIỀN BA-LA-MẬT THỨ ĐỆ PHÁP MÔN

QUYỂN 6

CHƯƠNG VII. GIẢI THÍCH TU CHỨNG THIỀN BA LA MẬT (Tiếp Theo)

II. Giải thích bốn tâm vô lượng, có năm: 1. Nói thứ lớp; 2. Giải thích tên gọi; 3. Nói nơi chốn; 4. Nói tu chứng; 5. Nói công đức.

1. Giải thích bốn tâm vô lượng, sở dĩ nói sau bốn thiền là nói hành giả có hai thứ: Một là hành giả thế gian, hai là hành giả xuất thế gian. Ở hành giả phàm phu có ba: Một là ưa cao quý tự tại cầu làm Phạm Thiên vương, cho nên tuy được bốn thiền mà tiến tu bốn tâm vô lượng. Vì sao? Vì bốn vô tướng chỉ là cõi sắc tự hành đầy đủ mà không có đức lợi ích người khác, nó rất cạn mỏng, nếu sinh vào trời ấy thì không được làm vua. Nếu tu bốn tâm vô lượng duyên với chúng sinh mười phương mà vào Tam-muội, vì từ bi nhiếp khắp đại tâm lợi tha, cho nên công đức rất nhiều. Nếu sinh vào cõi trời ấy sẽ làm vua Phạm Thiên vương rất tự tại. Cho nên nếu được bốn thiền cũng phải tu tập bốn tâm vô lượng; Hai là người thực hành hạnh ngoại đạo, tuy được bốn thiền mà thấy có nạn tâm thức muốn cầu Niết-bàn vô tưởng vắng lặng mà không biết phá sắc, dùng ngay tà trí diệt tâm mà vào định vô tưởng; Ba là hoặc có phàm phu, người ngoại đạo đều chán nạn sắc cũng như lao ngục, nhất tâm phá sắc, tu Bốn không định thì phàm phu, ngoại đạo ấy đều được định này chí lạc (ưa thích) chẳng đồng đều tùy chỗ quen ưa thích khác nhau. Nếu đệ tử Phật thì có hai hạng người. Đó là Tiểu thừa và Đại thừa. Hai người nầy khi được bốn thiền tự điều tâm thường trụ phước đức dễ được Niết-bàn. Còn người Đại thừa muốn độ chúng sinh thì phải dùng đại bi làm gốc. Kế bốn thiền là nói tu bốn tâm vô lượng.

Hỏi: Như trong Đại thừa giả thiết hỏi rằng: Trong bốn thiền có bốn vô lượng và tất cả đều vào các định, nay vì sao nói riêng?

Đáp rằng: Tuy trong bốn thiền đều có pháp ấy, nếu chẳng nói riêng thì người chẳng biết công đức ấy. Ví như trong túi có báu nếu

chẳng chỉ thì người không biết. Nếu muốn chỉ phước đức lớn thì nói bốn tâm vô lượng. Chán sợ sắc như lao ngục thì nói bốn định Vô Sắc. Đối với duyên chẳng được tự tại mà quán sở duyên thì vì nói tám thắng xứ. Nếu có ngăn đạo chẳng được thông suốt thì nói tám Bối xả. Tâm chẳng điều nhu chẳng thể từ thiền mà khởi thứ lớp vào thiền thì vì nói chín định thứ lớp. Chẳng thể được tất cả duyên chiếu khắp tùy ý thì vì nói mười Nhất thiết xứ.

Hỏi: Nếu vì luận nói nay được bốn thiền thì cũng phải được các thiền định như bốn vô lượng, v.v... chăng?

Đáp: Ở đây nói theo nghĩa: Nếu trong Tứ thiền vô lậu mà nói có bốn tâm vô lượng thì đối với nghĩa không lỗi. Vì sao? Vì trong thiền vô lậu đủ các pháp môn quán hạnh, nếu hữu lậu căn bản thiền thì người nói phải biết trong sữa mà nói lạc.

2. Nói tên bốn vô lượng: Một là tâm từ vô lượng, từ là ái niệm chúng sinh thường tìm việc vui để làm lợi ích; hai là tâm bi vô lượng, bi là thương xót chúng sinh phải chịu các thứ thân khổ trong năm đường; ba là tâm hỷ vô lượng, hỷ là muốn cho chúng sinh từ được vui mừng; bốn là tâm xả vô lượng, là xả bỏ ba thứ tâm, chỉ nghĩ nhớ chúng sinh chẳng yêu chẳng ghét. Duyên bốn pháp này nên nói bốn tâm. Khắp mười phương Bồ-đề không ngăn cách nên gọi là vô lượng tâm. Tu tâm từ để trừ sân giác cho chúng sinh. Tu tâm bi để trừ não giác cho chúng sinh. Tu tâm hỷ để trừ chẳng vui vẻ cho chúng sinh. Tu tâm xả để trừ yêu ghét cho chúng sinh. Bốn định nầy thứ lớp cấp bực ở sau sẽ giải thích.

3. Nói nơi chốn tu, có hai: Một là nói chỗ chung, hai là nói chỗ riêng, một nói chỗ chung là bốn thiền trung gian đều được tu bốn tâm vô lượng. Như trong Thích Luận nói: Từ ấy ở tại cõi sắc căn bản thiền, cũng ở tại thiền trung gian cõi vô sắc. Vô Sắc duyên với chúng sinh là bất tiện Vị đáo địa cõi Dục định cạn chẳng nhậm tu các công đức.

Hỏi: Người Vị đáo địa cõi Dục lợi căn hay dùng định nầy mà phát chân giải kiến tư, vì sao chẳng được tu bốn tâm vô lượng.

Đáp: Duyên lý tuệ lợi được phát như thần thông vô lượng v.v... là sự pháp, phải (nhờ) định sâu, mà Vị đáo cõi Dục không phải hoàn toàn chẳng được tu vô tâm lượng, chỉ phát được tức thuộc Sơ thiền, cho nên chẳng nói. Như năm chi Sơ thiền phân biệt hai chi giác quán. Cõi Dục thì sinh bi dễ, hỷ chi thì sinh hỷ dễ, lạc chi thì sinh từ dễ Nhất tâm chi thì sinh xả dễ, nên nói là chỗ tu chứng. Hỏi: Tứ thiền và trung gian không có hỷ lạc, vì sao dùng hỷ lạc mà ban cho chúng sinh? Đáp: Trong tuy

không có duyên hỷ lạc nhưng ngoài lấy tướng hỷ lạc của người mà bình đẳng cho vui. Ví như người lìa dục tự chẳng cần năm trần, cũng chẳng cùng trần dục giao nhiễm mà làm phước đức lớn, cũng lấy năm dục thắng diệu cấp thí cho người mà đối với tự tâm thì không bị ô nhiễm. Đối với bốn thiền cho người khác hỷ lạc cũng giống như thế. Vị đáo trung gian loại đó có thể hiểu; Hai là nói chỗ tu riêng. Như Sơ thiền lấy giác quán làm chính, biết rõ tướng khổ não của chúng sinh cõi Dục. Chỗ nầy tu bi thì dễ. Trong Nhị thừa có đại hỷ, chỗ này tu hỷ vô lượng thì dễ. Trong Tam thiền có lạc khắp thân, thì chỗ này tu từ rất dễ. Tứ thiền diệu xả trang nghiêm, thì chỗ này tu xả rất dễ. Đây thì tùy địa có chỗ tiện của nó.

Hỏi: Nếu thế vì sao Phật nói trụ ở Tứ thiền tu bốn vô lượng thì dễ được?

Đáp: Thiền thứ tư gọi là Niệm Thanh Tịnh được định Bất động. Ở trong đây tu tất cả công đức Phật pháp dễ thành nên nói như thế.

Hỏi: Trên nói Sơ thiền làm bi, ở đây thì hoại thứ lớp. Như Từ ở trước, thì Sơ thiền phải tu Từ, Nhị thiền phải tu Bi, Tam thiền phải tu Hỷ, Tứ thiền phải tu Xả. Vì sao chẳng như thế?

Đáp: Theo nghĩa liền chẳng theo thứ lớp. Ví như mười đệ tử Phật đều là bậc nhất. Nếu hỏi người nào trí tuệ bậc nhất thì phải đáp là Thân Tử. Nếu lấy hạ lạp lớn mà đáp là bậc nhất thì nghĩa rất đúng.

4. Nói tu chứng, y cứ bốn tâm vô lượng, tức có bốn: Một là Tu từ chứng Từ, hai là tu Bi chứng Bi, ba là tu Hỷ chứng Hỷ, bốn là tu Xả chứng Xả.

1. Tu Từ chứng Từ, có hai:

Một là chánh nói phương pháp tu tập. Ở đây như Phật nhiều chỗ trong kinh dạy: Có Tỳ-kheo dùng từ tương ưng, tâm không tức giận oán não, rộng lớn vô lượng khéo tu tập. Thế nào gọi là dùng từ tương ưng tâm? Như Thích Luận chép: Như khi nghĩ chúng sinh mười phương khiến được vui thì trong pháp tâm sở sinh pháp gọi là Từ. Thiện là tương ưng. Muốn vào thiền định trước phải thệ nguyện rằng tất cả chúng sinh đều được vui sướng, ta ở trong định đều được thấy. Thọ, tưởng, hành, thức đó là pháp tâm sở, các thân nghiệp, khẩu nghiệp và tâm không tương ưng các hạnh, là pháp hòa hợp đều gọi là Từ, pháp đó dùng Từ làm chánh nên được gọi là Từ. Ví như tất cả pháp tâm sở đều là nhân duyên đời sau, mà chỉ được tên Từ. Đối với tác nghiệp thì tư rất có sức. Đó gọi là tướng từ tương ưng. Lại nữa, khi người mới tu dụng niệm thanh tịnh tâm, lấy tướng người ngoài thân ai được vui. Nếu cha mẹ, anh em hễ lấy một

người yêu nhất mà một tâm duyên với. Nếu có niệm lạ thì nhiếp tâm trở lại. Khiến ở tâm tưởng thấy rất rõ ràng tướng được vui của người thân, trong tâm luôn nhớ nghĩ thương yêu. Cho đến nghĩ người oán thù với mình ở trong năm đường khác cũng giống như thế (tức nghĩ người thù của mình được vui như người thân). Lại nữa, khi hành giả như thế nếu thấy các thứ cảnh giới thiện ác và phát các việc trong thiền đều chẳng được theo, chỉ nhất tâm mà quán tướng người thân mình được vui, tâm tâm nối nhau. Đó là lược nói phương pháp tu từ.

Hai là nói từ định phát tướng, hành giả thiền định trí tuệ phước đức năng lực gốc lành rất thanh tịnh. Như thế khi một tâm từ niệm chúng sinh thì Tam-muội liền phát. Vì năng lực Tam-muội ở trong tâm định mà thấy người thân đáng yêu được vui, thân tâm vui vẻ nhan sắc vui hòa rất rõ ràng. Thấy người thân được vui như thế rồi kế thấy người thường (không thân, không oán) cho đến kẻ thù cũng được vui như thế. Đối với tâm định mà thấy một người, kế thấy mười người, ngàn người, muôn ức người, một hàng xóm, một cõi nước, một cõi Diêm-phù-đề, bốn thiên hạ cho đến các thế giới ở mười phương tất cả chúng sinh đều được vui. Hành giả ở trong định thấy người ngoài được vui mà nội định chuyển sâu, tương ưng với ngoài, rỗng rang bất động. Ấy gọi là tâm từ tương ưng, tức là tương ưng các pháp thọ tưởng hành thức, Ấm nhập giới, v.v... như trước nói.

Hỏi: Từ tương ưng định khi thấy chúng sinh là sẽ như trên nói, từ một đến mười dần dần thấy hay cùng lúc đều thấy?

Đáp: Hành giả căn cơ có tiệm đốn, chẳng nhất định một thứ tâm từ tương ưng. Từ gọi là pháp tâm sở trừ được trong tâm rối đục, đó là phiền não sân hận san tham. Ví như tánh của hạt ngọc lóng nước để vào nước đục thì nước đục liền trong. Không sân hận, không oán não, là đối với chúng sinh hoặc có nhân duyên, hoặc không có nhân duyên, mới sinh gọi là sân. Sân tăng nhiều trù tính mê đắm trong tâm mà chưa quyết rõ thì gọi là hận, cũng gọi là Oán. Nếu tâm đã định mà không kiêng sợ, muốn tổn hại người khác, đó là não. Dùng năng lực từ tâm mà trừ bỏ ba thứ nầy, đó gọi là không sân hận, không oán não. Không sân hận oán não là khen ngợi từ tâm công đức rộng lớn vô lượng. Nhất tâm phân biệt có hai tên. Như từ tướng duyên thấy một phương là rộng, bốn phương là lớn, duyên bốn hướng và trên dưới là vô lượng. Lại nữa, phá tâm sân hận gọi là rộng, phá tâm oán gọi là lớn, phá tâm não gọi là Vô lượng. Lại Từ duyên với người thân gọi là rộng, từ duyên với người bình thường gọi là lớn, từ duyên với kẻ thù thì được nhiều phước, nên gọi là

Vô lượng. Lại vì duyên hẹp nên nói rộng, vì duyên nhỏ nên nói lớn, vì duyên có hạn lượng nên nói vô lượng. Khéo tu là tâm Từ bền chắc, mới được Từ chẳng gọi là khéo tu. Chẳng phải chỉ thương xót chúng sinh, chẳng phải chỉ ưa thích chúng sinh, chẳng phải chỉ lợi ích một chúng sinh, chẳng phải chỉ chúng sinh một phương mà gọi là người khéo tu. Đối với người thân bậc thượng, người thân bậc trung, người thân bậc hạ, người thường bậc thượng, người thường bậc trung, người thường bậc hạ, kẻ oán bậc hạ, kẻ oán bậc trung, kẻ oán bậc thượng là chín hạng người thương ghét bằng nhau chẳng khác. Cho đến thương xót chúng sinh trong năm đường, dùng một tâm từ mà nhìn như cha mẹ, như anh chị, như đệ tử, con cháu luôn cầu cho họ việc tốt, muốn cho họ lợi ích an vui. Tâm như thế đầy khắp mười phương, đó gọi là khéo tu. Lại nữa, nếu chỉ cho chúng sinh vui cõi Dục thì không gọi là khéo tu, cho vui Sơ thiền cũng không gọi là khéo tu, cho vui Nhị thiền cũng không gọi là khéo tu, nếu đầy đủ cho vui cõi Dục cho đến vui Tam thiền, Tứ thiền đó gọi là khéo tu. Từ tâm như thế gọi là chúng sinh duyên hoặc ở chỗ làm của người phàm phu, hoặc người có học chưa được lậu tận, cũng thực hành bi này mà điều tâm được phước đức lớn, nhập vào vô lậu. Pháp duyên là các A-la-hán lậu tận, Bích-chi-phật và Chư Phật, là các bậc Thánh đã bỏ ngã tướng, dứt tướng một và khác, cho nên chỉ quán từ nhân duyên tiếp nối sinh ra. Dùng từ thương xót chúng sinh, từ hòa hợp nhân duyên mà tiếp nối chỉ là không, năm Ấm tức là chúng sinh, niệm là năm Ấm, từ niệm này chúng sinh chẳng biết là pháp không định, chúng sinh thường nhất tâm muốn được vui. Bậc Thánh thương xót nên khiến tùy ý được vui là pháp thế tục nên gọi là pháp duyên. Vô duyên là từ chỉ Chư Phật có riêng. Vì sao? Vì Chư Phật chẳng trụ vào hữu vi, vô vi, chẳng nương trên dưới, quá khứ, vị lai, hiện tại, biết các nhân duyên chẳng thật, điên đảo lừa dối, và tâm không duyên đến. Phật vì chúng sinh chẳng biết thật tướng các pháp qua lại năm đường, tâm đắm trước các pháp mà phân biệt lấy bỏ, thật tướng trí tuệ của các pháp chúng sinh đều được, ấy là vô duyên. Thí như cứu giúp người nghèo hoặc cho tiền của, vàng bạc, châu báu, hoặc cho thần châu như ý. Chúng sinh duyên pháp duyên theo vô duyên cũng giống như thế. Nghĩa này như trong luận Đại thừa đã nói rộng. Lại nữa, chúng sinh duyên từ chỉ thấy chịu quả báo tướng vui, pháp duyên từ thì thấy thọ các pháp môn và tướng Niết-bàn. Vô duyên từ thì thấy tất cả đồng là Phật tánh thường lạc bình đẳng. Lại nữa, chúng sinh duyên từ thì ở trong thiền căn bản, pháp duyên từ thì phần nhiều đối với đặc thắng, thông minh, bối xả, v.v... các thiền vô lậu, còn

vô duyên từ phần nhiều là ở Thủ-lăng-nghiêm, Tam-muội Pháp Hoa và chín thứ thiền.

2. Giải thích tu chứng bi, có hai:

Một là chánh nói phương pháp tu bi. Như Phật nói: Nếu có Tỳ-kheo dùng bi tương ưng với tâm, không sân hận oán não, rộng lớn vô lượng khéo tu bi tương ưng tâm, là hành giả ở trong định từ thường nghĩ muốn ban cho vui chúng sinh, xuất định từ cũng còn thấy chúng sinh chịu các thứ thân khổ, tâm khổ, mà tâm thương xót nghĩ rằng: Chúng sinh đáng thương chớ để cho phải chịu các thứ thân khổ, tâm khổ. Lại nghĩ rằng: nay ta không mắt, trong năm đường các người thân, người thường và kẻ thù đều chịu các khổ thân tâm mà ta chẳng thấy chẳng biết, đêm dài biếng lười chẳng sinh tâm cứu khổ. Nghĩ xong liền phát nguyện rằng: Nếu có chúng sinh chịu các khổ, ta ở trong định đều nguyện được thấy mà càng siêng cứu hộ. Nguyện xong liền nhập vào thiền định, dùng định niệm mà tịnh tâm, trước lấy tướng một người thân đáng yêu chịu khổ, buộc tâm mà duyên, nếu có niệm khác liền nhiếp tâm khiến trở lại. Khiến ở tâm tưởng thấy rất rõ ràng. Tâm thương xót vô cực như thế cho đến trong oán ghét, một phương cho đến mười pháp, một đường cho đến năm đường cũng giống như thế. Ấy là nói lược phương pháp tu Bi.

Hai là nói bi định phát tướng, hành giả phước đức trí tuệ gốc lành thanh tịnh, khi thực hành quán ấy thì Tam-muội liền phát. Liền ở trong định mà thấy tướng người thân chịu khổ rất rõ ràng. Tâm thương xót muốn cứu hộ. Đã thấy người thân chịu khổ sinh tâm thương xót rồi, kế thấy người thường và kẻ thù cũng như thế. Cho đến các chúng sinh mười phương chịu khổ trong năm đường. Người ở trong định tâm mà thấy người ngoài chịu khổ trong tâm rất thương xót. Từ bi định xuất rồi thì tâm càng thêm sâu chắc. Định tâm tương ưng với bên ngoài, rỗng rang bất động. Đó gọi là tâm bi tương ưng. Không sân hận, không oán não rộng lớn vô lượng đều như trên nói. Khéo tu, ở trong bi định chẳng phải chỉ thấy người thân chịu khổ mà rất thương xót cho đến người thường, kẻ thù, chín thứ, mười phương, năm đường, các thứ chịu khổ mà thương xót cứu hộ, tâm ấy bình đẳng, nên gọi là khéo tu. Lại nữa, nếu thấy người ấy chịu khổ mà sinh tâm thương xót, còn người được vui và chẳng khổ chẳng vui mà chẳng thương xót thì chẳng gọi là khéo tu. Nếu thấy ba hạng người trên chịu khổ mà đều thương xót chẳng hại thì là khéo tu. Lại nữa, thấy chúng sinh năm đường chịu khổ có khác nhau thì gọi là chẳng khéo tu, nếu thấy chịu khổ chẳng khác và thương xót bình đẳng thì gọi là khéo tu. Cũng có thể nói nếu thấy chúng sinh năm đường chịu

khổ một thứ thì gọi là chẳng khéo tu. Nếu phân biệt chúng sinh năm đường chịu khổ khác nhau chẳng đồng thì gọi là khéo tu. Lược nói tướng khéo tu như thế. Hỏi: Chúng sinh năm đường quả báo khác nhau, khổ vui có khác. Như chúng sinh ba đường có nhiều quả báo khổ, còn chúng sinh cõi người thì nửa khổ nủa vui. Chúng sinh cõi trời thì có nhiều quả vui, vì sao thực hành nhân duyên từ thấy tất cả đều được vui, còn làm nhân duyên bi thì thấy tất cả đều chịu khổ, há chẳng phải là điên đảo hay sao? Đáp: Chẳng phải như thế. Ấy là vì được hiểu đạo, khi hành giả muốn học tâm từ vô lượng ấy, thì trước phải phát nguyện, nguyện các chúng sinh được các điều vui, lấy tướng người được vui mà nhiếp tâm nhập định, thì liền thấy chúng sinh đều được vui. Ví như dùi lửa trước phải lấy cỏ mềm và phân trâu khô, thế lửa càng mạnh nên có thể đốt cháy chất ướt nhiều. Tâm đại từ mới phát cũng như thế. Lửa mới sinh ra chỉ kịp đến người thân, từ tâm chuyển rộng thì thân oán đều đồng nhau, đều thấy không còn chịu khổ. Lại nữa, chúng sinh năm đường xoay chuyển khổ vui bất định, tức chỉ tạm vui sau thì chịu khổ lớn, nay tuy khổ lớn nhưng sau sẽ được vui. Tuy chưa có ngay nhưng phải có việc ấy. Cho nên hành giả dùng tâm hiểu biết duyên với tất cả điều vui thì chẳng rơi vào điên đảo. Tâm bi, hỷ, xả cũng giống như thế.

3. Giải thích tu hỷ chứng hỷ, có hai:

Một là chánh nói phương pháp tu hỷ. Như Phật dạy: Nếu có Tỳ-kheo dùng hỷ tương ưng với tâm, không sân hận oán não, rộng lớn vô lượng khéo tu tâm hỷ tương ưng. Hành giả vào bi định rồi tâm ấy thương xót tất cả chúng sinh trong đêm dài bị các khổ não ép ngặt, ta phải làm sao cứu giúp, khiến các chúng sinh ấy từ khổ được vui, từ vui sinh mừng rỡ. Khi ấy quán rõ chúng sinh tuy chịu khổ não, nhưng khổ này luống dối, xưa không nay có, dễ bị diệt trừ. Vì sao? Vì người bị bệnh khổ gặp thuốc hay thầy giỏi thì liền lành, lại dùng cơm áo cung cấp vui sướng vô lượng. Lại nữa, như người bị lửa đốt thân chịu khổ nếu được nước mát lạnh thì khổ lửa kia liền dứt, an vui liền sinh. Như người hiện bị nghèo khốn ấy là do nhân duyên san tham làm ác, nếu cấp thí cho châu báu, dạy tu biết làm lành, thì hiện tại lìa các nghèo khổ, thân tâm vui mừng mà ở đời vị lai sẽ mãi được vui sướng. Lại như người đời ngu si điên đảo phiền não trói buộc, chịu các khổ não, nếu nghe pháp mầu vô lậu thanh tịnh như nói tu hành thì bệnh phiền não sẽ dứt trừ, liền được thiền định trí tuệ và vui Niết-bàn. Các thứ nhân duyên như thế, khổ không có tánh nhất định, có thể dễ trừ diệt khiến được vui sướng. Hành giả quán như thế rồi liền phát nguyện rằng: Nguyện các chúng sinh các khổ đều dứt

mà được các điều vui. Ta ở trong định đều thấy. Nguyện như thế rồi liền vào thiền định, dùng tâm niệm thanh tịnh thấy tướng người thân từ khổ được thoát mà nhận các vui sướng. Nhất tâm quán tưởng khiến ở tâm niệm thấy rất rõ ràng, thấy tướng người thân được vui sướng. Tâm vui vẻ mừng rỡ vô lượng. Kế duyên người thường và kẻ thù cho đến chúng sinh năm đường, mười phương các tướng mừng vui mà tâm sinh mừng rỡ. Ấy là lược nói phương pháp tu Hỷ.

Hai là nói Hỷ định phát tướng. Hành giả như thế rồi, niệm tuệ phước đức là năng lực gốc lành, khi thực hành duyên ấy thì liền phát năng lực Tam-muội. Tức ở trong định mà mặc tình thấy tướng người thân lìa khổ được vui mừng rất rõ ràng. Ở trong Tam-muội tâm ấy vui mừng chẳng thể nói. Cho đến chúng sinh năm đường, mười phương, được các điều vui sướng cũng giống như thế. Hành giả ở trong Tam-muội mà thấy tướng người ngoài được vui mừng, mà trong tâm mình không có động chuyển. Định dần càng sâu. Đó gọi là tương ưng tâm hỷ, không tức giận không oán não rộng lớn vô lượng. Khéo tu thì như trong từ tâm đã nói. Hỏi: Từ tâm khiến chúng sinh vui, còn hỷ tâm khiến chúng sinh hỷ, vậy Lạc và Hỷ khác nhau thế nào? Đáp: Như trong luận Đại thừa nói thân vui gọi là Lạc, tâm vui gọi là Hỷ. Năm thức tương ưng gọi là Lạc, ý thức tương ưng gọi là Hỷ. Đối với năm trần sinh vui gọi là lạc, đối với pháp trần sinh vui gọi là hỷ. Lại trong cõi dục, năm thức tương ưng gọi là lạc, trong Sơ thiền ba thức tương ưng gọi là Lạc, trong Tam thiền tất cả lạc gọi là lạc. Cõi Dục và Sơ thiền ý thức tương ưng gọi là Lạc. Trong Nhị thiền tất cả lạc gọi là hỷ, thô lạc gọi là lạc, tế lạc gọi là Hỷ. Khi nhân gọi là Lạc, khi quả gọi là hỷ. Khi mới được vui gọi là lạc, trong tâm mừng phát tướng vui, ngoài hiện tướng vui mừng hớn hở gọi là Hỷ. Lạc căn tương ưng gọi là Lạc, hỷ căn tương ưng gọi là Hỷ. Như thế các thứ phân biệt tướng hỷ lạc khác nhau. Hỏi: Nếu thế vì sao chẳng dùng từ Hỷ kế nhau. Đáp: Khi thực hành tâm từ thì yêu thương chúng sinh cũng như con, tâm nguyện cho vui phát ra từ Tam-muội, còn thấy chúng sinh chịu các khổ, tâm rất thương xót muốn cứu khổ ấy khiến được an vui, phải như trước lạc sau hỷ mà cách bi cho nên chẳng để Hỷ sau Từ. Thí như người mẹ tuy thường nghĩ đến con khiến được an vui vẫn chưa gọi là Hỷ. Sau thấy bị bệnh thì tâm rất buồn khổ. Khi bệnh đã lành giao cho gia nghiệp thì rất mừng rỡ. Cho nên kế Bi mà nói Hỷ. Hỏi: Vì sao y cứ thiền nói hỷ lạc thì Hỷ là thô, còn y cứ bốn tâm vô lượng mà nói thì Hỷ là tế? Đáp: Thiền thì lấy định làm quý, lạc tâm điềm tịnh cùng định giúp nhau cho nên là hơn. Vô lượng thì tâm duyên với chúng sinh, nhân

duyên với chúng sinh mà vui mừng làm hơn cho nên tế. Lại hành giả Sơ định đã cạn chỉ dùng lạc duyên với chúng sinh. Vì sao? Nếu lấy tướng Hỷ thì tâm tán khó nhiếp. Sau duyên với Tam-muội sâu dần, tuy mừng rỡ mà tâm không tán loạn cho nên tế.

4. Giải thích tu xả chứng xả, có hai:

Một là chánh nói phương pháp tu xả. Như Phật nói: Nếu Tỳ-kheo dùng xả tương ưng với tâm, không tức giận oán não, rộng lớn vô lượng, khéo tu tâm xả tương ưng, là hành giả từ hỷ định xuất ra mà tâm còn nhớ nghĩ. Nếu Từ là ban vui cho chúng sinh, Bi là muốn cứu khổ, Hỷ là khiến vui mừng mà chấp chặt rằng: Ta hay làm lợi ích chẳng quên hai việc thì không phải là thắng hạnh (hạnh cao quý). Thí như cha từ lợi ích cho con, chẳng cầu ân đức mới gọi là chân thân. Lại chúng sinh được vui có nhiều nhân duyên, chẳng riêng do mình, nếu nói mình hay cho vui tức là quá mức. Lại nữa, từ tâm cho vui chỉ là được hiểu, nhưng các chúng sinh thật chẳng được vui. Nếu xem thật tức là điên đảo. Lại nữa, các chúng sinh ấy chịu khổ vui, tâm sinh lo mừng. Tâm sinh lo mừng tức là kết sử, khó được giải thoát. Nay ta muốn cùng pháp lành thanh tịnh chẳng nên trụ ở ba tâm này. Lại nữa, ta tuy từ bi thương nghĩ đối với nó vô ích, nay phải bỏ ba tâm này làm các pháp lành thật lợi ích chúng sinh. Nghĩ như thế rồi liền bỏ ba tâm, một lòng phát nguyện, nguyện tất cả chúng sinh đều được diệu xả trang nghiêm, khiến ta đều thấy. Nghĩ đoạn liền nhập vào thiền định dùng niệm tâm thanh tịnh lấy tướng người thân được chẳng khổ chẳng vui mà duyên lấy, nếu có niệm khác thì nhiếp khiến trở lại, khiến ở tâm tưởng rất rõ ràng thấy rõ người chịu chẳng khổ chẳng vui. Như thế thứ lớp duyên với người thường và kẻ thù và tất cả chúng sinh ở năm đường, mười phương đều là tâm bình đẳng chẳng khổ chẳng vui, đó là lược nói phương pháp tu xả.

Hai là nói xả định phát tướng. Hành giả như thế rồi chánh nghĩ phước đức là năng lực gốc lành, khi thực hành duyên đó thì Tam-muội liền phát, tức ở trong định chẳng gia thêm công lực mà mặc tình thấy tướng người thân yêu chịu chẳng khổ chẳng vui rất rõ ràng. Ở trong thiền định tuy thấy chúng sinh mà tâm không yêu ghét cho đến chúng sinh trong năm đường, mười phương cũng giống như thế. Khi ấy hành giả ở trong định nầy thấy các chúng sinh đều là tướng xả, Tam-muội khai phát không có động chuyển, sâu nhiệm bền chắc, tâm rất an ổn, bình đẳng không hai. Ấy là nghĩ tâm xả tương ưng không có sân hận oán não, rộng lớn vô lượng khéo tu, đều như trên nói. Hỏi: Trong ba tâm trước phải có phước đức, còn tâm xả đối với chúng sinh chẳng khổ

chẳng vui thì có ích gì? Đáp: Hành giả nghĩ rằng: Tất cả chúng sinh lìa khổ được vui, khi mất tức là khổ đều là não lụy, khi được chẳng khổ chẳng vui thì tâm an ổn, trước sau không rối loạn, lấy xả làm lợi ích cho nên được phước cũng lớn. Lại nữa, khi hành giả tâm từ hỷ, hoặc khi tâm yêu đắm sinh, khi thực hành tâm bi hoặc khi tâm ưu bi sinh vì tham ái thì công đức rất yếu mỏng, vào tâm xả ấy mà trừ lỗi tham này, không có các phiền não. Phải biết thực hành xả phước đức rất lớn. Lại nữa, hành giả đối với tâm xả, làm các thứ lợi ích chúng sinh, cho nên phước đức càng thêm nhiều. Lược nói tâm xả vô lượng đã xong. Hỏi: Vì sao trong bi, hỷ, xả không nói pháp duyên, vô duyên? Đáp: Nghĩa loại từ tâm trước có thể thấy chẳng cần nói lại. Hỏi: Bốn tâm vô lượng ấy, lạc có hai phần, bi hỷ xả vì sao chẳng chia ra hai phần? Đáp: Lạc (vui) được tất cả chúng sinh đều yêu thích quý trọng cho nên có hai phần, khổ là cái mọi người chẳng yêu chẳng muốn nên chẳng có hai phần.

Hỏi: Bốn vô lượng phát nguyện vào định thấy chúng sinh là thấy thật hay tâm tưởng mà thấy?

Đáp: Thấy có hai thứ: Một là được thiên nhãn vô lượng tâm, đây là thật thấy; Hai là chỉ dùng được giải để nhớ tưởng, duyên chúng sinh mà nhập vào Tam-muội. Đã chứng Tam-muội, nhờ năng lực Tam-muội vào thì được thấy, ra thì không thấy. Đây là năng lực Tam-muội được giải, không phải là thật thấy. Hỏi: Chứng bốn tâm vô lượng vì sao chẳng phân chi và các tướng thể dụng, cạn sâu, tiến lùi, v.v...? Đáp: Khi chứng tâm vô lượng cũng không phải hoàn toàn không có nghĩa ấy. Chỉ vì không có văn nên chẳng cần phân biệt.

5. Giải thích Công đức của bốn vô lượng, có hai: Một là ở hiện đời, hai là đời vị lai.

Một là công đức hiện đời, như trong kinh A-hàm, Phật nói: Nếu nhập vào Tam-muội từ tâm thì hiện đời được năm thứ công đức: Một là vào lửa chẳng đốt cháy, hai là trúng độc không chết, ba là đao binh chẳng làm bị thương, bốn là chẳng bao giờ chết ngang trái, năm là thiện thần thường theo che chở. Vì lợi ích vô lượng chúng sinh mà được vô lượng công đức.

Hai là công đức vị lai, khéo tu bốn tâm vô lượng, nếu sinh cõi sắc thì phần nhiều làm Phạm vương, vì tâm vô lượng riêng nhiếp chúng sinh, nếu được Sơ thiền thì làm vua cõi Sơ thiền, cho đến Tứ thiền cũng như thế. Hỏi: Trong ba tạng chỉ nói Sơ thiền gọi là Phạm Thiên vương, chủ thế giới Ta-bà, nay vì sao nói cho đến Tứ thiền đều có Phạm Vương? Đáp: Trong kinh Anh Lạc nói Tứ thiền, mỗi thiền đều có Phạm vương.

Hỏi: Nếu thế, vì sao Phật nói: quả báo của tâm từ là sinh lên Phạm thiên? Đáp: Vì Phạm thiên được tôn trọng, đều nghe đều biết. Phật ở nước Thiên-trúc thường có nhiều Bà-la-môn, pháp của Bà-la-môn khi có phước đức đều nguyện sinh lên cõi trời Phạm thiên. Nếu nghe làm Từ mà sinh Phạm thiên thì người nghe đều tin giáo mà tu hành pháp Từ. Do đó nên nói hành từ thì sinh lên cõi trời Phạm thiên. Lại nữa, trời dứt dâm dục đều gọi là Phạm. Nói Phạm thì gồm nhiếp bốn thiền, bốn định vô sắc. Như trong năm giới chỉ nói một thứ là không nói dối mà nhiếp cả ba thứ kia. Lại nữa, nếu trong bốn thiền mà tu bốn tâm vô lượng, thì tùy thiền ấy mà đều được thọ sinh. Đã tùy thiền sinh tâm vô lượng phước đức lớn thì quả báo cũng phải có khác, đâu được sinh ở trời ấy mà không có vua dân khác nhau. Lại nữa, như trong kinh Nhân Vương Phật nói mười tám phạm thì cũng phải có vua dân khác nhau. Lại nói trong bốn thiền có Đại Tịnh vương mà Phật ở trong ba tạng chỉ nói Sơ thiền có Đại Phạm vương, vì trong Sơ thiền có tâm giác quán, tuy có nói pháp chủ lãnh hạ địa chúng sinh là tiện, còn Thượng địa không có thứ này nên không nêu riêng.

Hỏi: Nếu thế vì sao Phật nói công đức bốn vô lượng. Từ tâm tu tốt, tu khéo, phước đức sẽ đến cõi trời Biến Tịnh. Tâm bi tu rốt ráo, tu khéo, phước đức sẽ đến hư không xứ. Tâm hỷ tu tốt, tu khéo, phước đức sẽ đến Thức xứ. Xả tâm tu tốt, tu khéo, phước đức sẽ đến Vô sở hữu xứ, vì sao nói từ quả báo phải sinh lên Phạm thiên?

Đáp: Phật pháp chẳng thể nghĩ bàn, tùy chúng sinh đáng độ mà nói như thế. Lại nữa, từ Từ định ra thì vào ba thiền rất dễ. Từ Bi định ra hướng lên hư không xứ thì dễ. Từ Hỷ định ra mà vào Thức xứ thì dễ. Từ Xả định ra mà vào vô sở hữu xứ thì dễ. Lại nữa, từ tâm nguyện khiến chúng sinh được vui, quả báo này tự phải được vui. Trong ba cõi thì trời Biến Tịnh là vui nhất, nên nói phước đức đến Biến tịnh. Tâm Bi quán chúng sinh bị bệnh già tàn hại, hành giả sinh tâm thương xót, làm sao khiến được lìa khổ. Nếu trừ hết khổ trong thì khổ ngoài lại đến, nếu trừ khổ ngoài, khổ tâm lại đến. Hành giả nên nghĩ có thân thì khổ, chỉ có không thân mới không khổ. Hư không có khả năng phá sắc, cho nên phước đức đến hư không xứ. Hỷ tâm muốn cho vui chúng sinh, tâm thức vui là tâm được lìa thân như chim sổ lồng. Hư không xứ, tâm tuy được lìa thân nhưng còn hệ tâm, hư không xứ chẳng chướng ngại đối với tất cả pháp đều có tâm thức, Thức được tự tại vô biên cho nên lấy hỷ phước đức ở Thức xứ. Xả tâm là xả bỏ khổ vui trong chúng sinh, cho nên được chân pháp. Đó gọi là vô sở hữu xứ, vì thế nên xả tâm phước đức đến Vô

sở hữu xứ. Nếu làm như thế mà nói công đức bốn tâm vô lượng, chỉ có các bậc Thánh trí tuệ thanh tịnh tự tại nên như thế, không phải là các phàm phu. Vì sao? Vì phàm phu trụ ở Sơ thiền cho đến Tứ thiền mà tu bốn vô lượng tùy thiện mà chịu báo, phương tiện khéo vào Vô sắc mà tu bốn vô lượng. Lại nữa, Phật biết ở đời vị lai các đệ tử độn căn, phân biệt mê đắm các pháp lầm nói bốn tướng vô lượng, là bốn tâm vô lượng bậc Thánh đã biết, chúng sinh duyên nên chỉ là hữu lậu. Chỉ duyên cõi dục, cõi Vô sắc không có. Vì sao? Vì cõi Vô sắc chẳng duyên cõi Dục, vì dứt như thế là vọng thấy của người mà nói bốn tâm vô lượng. Trong cõi Vô sắc cũng dùng bốn tâm vô lượng duyên khắp chúng sinh mười phương, nên chẳng lại nói chẳng duyên cõi Vô sắc. Như thế người nói phần nhiều giữ còn pháp duyên và vô duyên. Lại nữa, hành giả đối duyên chúng sinh đầy đủ vào pháp duyên vô duyên. Lúc ấy, chúng sinh duyên bốn tâm vô lượng là Đại thừa. Lại nữa, Bồ-tát phát tâm Bồ-đề hành đạo Bồ-tát, chúng sinh này duyên bốn tâm vô lượng tuy là chỗ làm của phàm phu nhưng cũng phải biết, phải chứng. Chứng rồi dùng không chẳng thật có, chẳng có sự đắm trước mà khéo tu phương tiện, tức ở trong định mà đầy đủ tất cả pháp lành độ các chúng sinh, tức là hành đạo Bồ-tát. Lại nữa, trong bốn tâm vô lượng, quán hạnh công đức rất nhiều. Lại muốn luận việc khác nên không nói đủ.

- Giải thích định Vô tưởng. Có ngoại đạo rất chán hữu vi, tâm thức sinh diệt, muốn cầu thường lạc của Niết-bàn vắng lặng. Đã không có trí tuệ nên không biết chân thật. Khi được bốn thiền thì không thấy lỗi tế sắc. Chỉ biết tâm thúc sinh diệt giả dối nên chán sợ tâm ấy. Đã chẳng biết phá sắc, cắt đứt ràng buộc của sắc, dùng thẳng tà trí mà diệt tâm ấy. Tà pháp tương ưng với tâm không nhớ tưởng gọi là chứng Niết-bàn. Chưa dứt ràng buộc của sắc thì khi chết liền sinh lên cõi trời Vô Tưởng. Đây cũng là cõi Sắc còn sinh tử, chưa được giải thoát, cũng gọi là Khách thiên, cũng như người A-na-hàm tu năm phẩm Huân thiền, là cõi Sắc tư duy hoặc chưa hết, sinh nhờ ở cõi sắc cũng gọi là Khách thiên. Định Vô tưởng nầy đã là tà pháp, chẳng phải pháp tu của đệ tử Phật. Nay muốn nói đầy đủ về định ba cõi, do đó lược chỉ cho biết tướng tà chánh.

III. Giải thích tu chứng bốn định vô sắc: có bốn: Một là không xứ, hai là Thức xứ, ba là Vô sở hữu xứ, bốn là Phi hữu tưởng Phi vô tưởng xứ. Nay giải thích bốn định nầy có hai ý: Một là chung, hai là riêng.

1. Giải thích chung: Trước bốn thiền và bốn định vô lượng đều nương vào sắc pháp mà có. Nay bốn định này đều nương vào pháp Vô

sắc mà có. Nay bốn định nầy đều nương vào pháp vô sắc từ cảnh mà được tên, nên gọi là định vô sắc. Cho nên kinh nói: Bốn không diệt sắc đạo, tâm tâm nương nhau. Cũng gọi là Không định, không hình không chất, tức nghĩa đồng với hư không, nên gọi là bốn không định. Cũng gọi là bốn không định xứ, bốn thứ định tâm nầy cũng gọi là định xứ. Bốn thứ định tâm này sở dĩ lấy cảnh được quán làm chỗ, như niệm xứ, thắng xứ, Nhất thiết xứ đều từ chỗ quán mà được tên. Tướng thứ lớp bốn không định ở sau sẽ nói, mà chẳng gọi là Thiền, vì trước đã được gọi tên nên nay không lặp lại. Nay phải đặt tên thắng. Lại nữa, bốn thứ Vô sắc này tự thể chi lâm có thiếu nên chẳng được gọi Thiền. Hỏi: Kinh Anh Lạc nói: Năm chi làm nhân, mặc nhiên làm định thể, là sao? Đáp: ở đây chỉ y cứ nghĩa phương tiện mà lập chi, không phải như bốn thiền đều thành tựu đầy đủ pháp chi lâm. Cho nên trong các kinh luận đều chẳng nói có chi.

2. Giải thích riêng về không xứ, có ba: Một là giải thích tên, hai là tu hành, ba là chứng tướng. Một là giải thích tên: Sở dĩ gọi là không xứ định, là vì định này trước hết lìa ba thứ sắc tâm duyên hư không. Đã tương ưng với vô sắc nên gọi là định hư không. Nay không xứ nầy và ba định vô sắc đều thuộc về Vô giác vô quán Thánh mặc nhiên và xả câu. Cho nên luận Đại thừa nói: được hư không xứ định, tâm chẳng khổ chẳng vui càng tăng. Hỏi: Nếu hư không vô sắc gọi là không định, mà các thiền từ trước nay cũng thấy không tưởng, vì sao chẳng gọi là hư không định? Đáp: Chẳng phải thế, trong Lục địa kia vì là tâm nhập định tế nên chẳng thấy thô sắc. Ý nói là không mà thật chưa thể quán sắc, phá tán sắc pháp, dứt sự ràng buộc của sắc. Do đó trong định hoặc có lúc thấy sắc, có lúc không thấy, chẳng phải như hư không một bề không có sắc. Cho nên trong Lục địa định tuy có tướng không mà chẳng gọi là hư không Vô sắc định.

Hai là phương pháp tu không, có hai: một là nói cảnh được tu, hai là nói tâm năng tu. Trong cảnh được tu có hai: một là cảnh chướng, hai là cảnh giúp làm thành. Cảnh chướng: hành giả muốn vào không xứ, phải diệt ba thứ sắc: một là sắc có thể thấy có đối, hai là sắc không thể thấy có đối, ba là sắc chẳng thể thấy không đối. Cho nên trong kinh nói qua tất cả sắc tướng mà diệt có đối, chẳng nghĩ nhớ các tướng mà vào vô biên hư không xứ, luận Đại thừa nói: qua tất cả sắc tướng liền phá sắc, có thể thấy có đối, không nghĩ các tướng là diệt sắc, chẳng thể thấy không đối. Tất cả sắc pháp chẳng quán sắc pháp trần, năm căn và một nhập thiểu phần, tức là sắc pháp trần, như A-tỳ-đàm chép: một thì

thấy mười thì nói có đối, một nhập phần ít là sắc chẳng thể thấy không đối. Hành giả muốn vào hư không xứ định thì phải phá ba sắc này, ba sắc nầy tức là chướng cảnh, hai là thành định cảnh, hư không là chỗ trí duyên, do đây mà vào định, tức là cảnh thành định, hai là nói tâm pháp năng tu, có hai: một là quở khen, hai là quán sát phân tích mà tu tập. Nói quở khen sâu về tội lỗi của sắc pháp, tức là nếu có thân sắc thì có đói khát bệnh tật, đại tiểu tiện, dơ bẩn, thô nặng, xấu ác, dối lừa, hư giả v.v... Tất cả các khổ ngoài thì chịu lạnh nóng, dao gậy, xiềng xích, chửi mắng, v.v... Tất cả các khổ từ nhân duyên đời trước hòa hợp mà báo được thân nầy, tức là cội gốc tất cả các khổ, chẳng nên ôm giữ mê đắm. Lại nữa tất cả sắc pháp ràng buộc ở tâm chẳng được tự tại, tức là tù ngục của tâm, khiến tâm khổ não chẳng thể tham vui. Ấy là nói lược quở trách tội lỗi của sắc. Còn khen là khen hư không. Không sắc thì không có lỗi, mà rỗng rang an vui, đây là chỗ vắng lặng không có các não loạn. Nay nói chê trách, khen ngợi, tức là tu tập sáu hạnh, loại trước rất dễ biết. Hai là nói quán sát phân tích mà tu tập, người ta ở trong bốn thiền phải nghĩ rằng: nay ta ở trong định nầy nhưng thân cõi dục đầy đủ sắc pháp vì sao chẳng thấy. Nghĩ thế xong liền phải một tâm mà quán kỹ thân mình, tất cả lỗ chân lông và chín lỗ trong thân các khoảng không đều là trống rỗng cũng như la hộc, trong ngoài thông nhau, cũng như thân cây chuối nhiều lớp không thật, khi quán như thế thì thấy được. Đã được thấy rồi thì phải chú tâm quán sát, thấy thân tạm bợ như cái bình, như cái niêu đất, như màng nhện, dần dần nhỏ dần, thân phần đều hết, chẳng thấy ở thân và năm căn. Như trong thân đã hết sắc, ở ngoài cũng thế. Vì sao? Vì trong thân bốn vi, bốn đại, tất cả sắc pháp chẳng khác ngoài thân, bốn vi bốn đại là tất cả sắc pháp. Lại nữa, khi hành giả quán như thế, mặt thấy sắc hoại nên gọi là quá sắc, tai thì tiếng, mũi thì hương, lưỡi thì vị, thân thì xúc biết loại, thì gọi là tướng diệt có đối, ở hai thứ sắc kia và vô giáo sắc, các thứ vì chẳng phân biệt nên gọi là chẳng nghĩ nhớ các tướng lạ khác. Tất cả sắc pháp đã diệt, chỉ một tâm mà duyên với không, nghĩ không chẳng bỏ, tức sắc định đã lui mà không định chưa phát, cũng có thiền trung gian. Bấy giờ cẩn thận chớ ưu hối, phải càng tinh tấn nhất tâm nghĩ không phải vượt qua nạn sắc. Đó là nói lược phương pháp tu thiền định.

Hai là chứng hư không định, cũng có sáu ý: một là tướng chứng, hai là nói có chi và không chi, ba là thể dụng, bốn là cạn sâu, năm là tiến lùi, sáu là công đức.

Một nói tướng chứng là hành giả đã nhất tâm nghĩ không, chẳng

bỏ phép tắc, thì tâm ấy mất hẳn, mặc tình tự tại không duyên, ở đây cũng giống như trước nói tướng Vị đáo địa, sau rỗng rang tương ưng với không, tâm ấy sáng trong, chẳng khổ chẳng vui, lại càng thêm lớn. Ở trong định sâu chỉ thấy hư không, chẳng có sắc tướng. Tuy duyên với vô biên hư không, tâm không phân tán, đã không sắc ràng buộc, tâm thức lắng yên tự tại vô ngại như chim ở trong lồng, lồng hư thì được thoát ra, bay đi tự tại. Chứng định hư không cũng giống như thế. Lại nữa, được định không xứ thì ra khỏi cõi sắc, gọi là qua, tất cả sắc tướng. Pháp không giữ tâm các thứ sắc chẳng được khởi gọi là diệt tướng có đối. Đã được thắng diệu không xứ thì quyết định sẽ bỏ sắc pháp mà tâm không luyến tiếc gọi là chẳng nhớ nghĩ các thứ tướng. Cho nên trong kinh phần nhiều dùng nghĩa này mà nói là chứng Hư không xứ định.

Hai là nói có chi, không chi: Trong các kinh luận khác nói bốn định vô sắc, lệ chẳng lập chi, nhưng kinh Anh Lạc chép: bốn không định, năm chi làm nhân. Tâm thứ sáu mặc nhiên làm định thể (thể của định), phương tiện đạo đồng, thể dung tương tự. Nếu y vào lời kinh Anh Lạc nói thì hư không định có năm chi. Năm chi như kinh nói: một là tưởng, hai là hộ, ba là chánh, bốn là quán, năm là nhất tâm. Chỉ bốn thiền trước nói đều có chi, tướng mạo sẽ thấy rõ. Nay không định này đã không chứng riêng pháp chia ra. Đây e là y cứ vào nghĩa tu không định, mà lập làm chi. Cho nên kinh nói phương tiện đạo đồng, thể dung tương tự, cho nên các kinh luận khác đều chẳng là chi, thì phải vì tự thể không có chứng riêng chi lâm thành tựu, mà trong kinh Anh Lạc nói có chi, phần nhiều là y cứ vào phương tiện và y cứ nghĩa nên nói chi, y cứ phương tiện mà lập chi. Nghĩa ấy thế nào? Một là tưởng khi tu định, tưởng thân mong manh như cái nồi đất (dễ bể), hai là hộ tức là xả chi, xả bỏ ba sắc tướng. Lại hộ là giữ gìn, là ngăn ba thứ sắc khiến chẳng phá tâm không. Ba là chánh là chẳng tà, khiến tu không định làm chính, nếu nghĩ nhớ sắc tướng thì là là. Bốn là quán, quán thấu suốt chánh niệm phá ba thứ sắc, thấu suốt không. Nếu quán tâm trụ hư không, chẳng có phân tán thì gọi là chi nhất tâm, chi thông minh tức là nghĩa chi li, vì năm pháp nầy chi li (chia ra), chẳng phải một, nên gọi là chi. Y cứ tu phương tiện mà nói chi thì phải như thế. Ý Phật khó biết, đã không có văn rõ ràng thì khó phán định. Hoặc là khi chứng không định thì ở trong nghĩa không định mà lập năm chi. Vì sao, vì kinh cũng nói năm chi làm nhân, tâm mặc nhiên thứ sáu làm định thể. Nay y cứ tu không mà lập chi, ẩn hiển mà nói nhân quả thể dụng, hình như bất tiện. Nếu y cứ khi chứng không định nghĩa lập năm chi cũng lại rõ ràng như có thể

thấy, suy tìm kỹ thì tự hiểu, chẳng cần phải giải thích.

Ba là thể dụng, năm chi trước là nhân, tâm mặc nhiên thứ sáu là quả. Quả sau lại khởi năm chi thì là dụng, mặc nhiên là thể, so sánh giống như bốn thiền trước chẳng khác. Hỏi: vừa nói không chứng chi sao được so sánh với trên? Đáp: Lại dùng phương tiện nghĩa chi đối chi, ẩn hiển so sánh làm cũng phải ở nghĩa, không có lỗi.

Bốn là cạn sâu, trước được định hư không liền lìa ba thứ sắc, tâm với tương ưng mười phương hư không. Sau đó, định đã lại phát, lại biết tâm thức minh tịnh, thấy không cũng rộng, định lại càng sâu, thì tự biết trước cạn hẹp nay thì dần sâu rộng. Như thế cho đến chín phẩm so với trước có thể biết.

Năm là tiến lùi, được hư không cũng có bốn hạng người khác nhau. Đó là Thối phần, Trụ phần, Tiến phần, Đạt phần giống như trong bốn thiền đã nói, nay chẳng nói thêm.

Sáu là công đức, cũng có chung và chẳng chung. Chung như trên nói, chẳng chung là lìa lỗi. Trước ở trong không định nầy mới được lìa lỗi ba thứ sắc. Tâm lành chẳng chung được lìa sắc chứng không thì được tăng thêm các công đức kính tin, hổ thẹn, v.v...

Hai là Thức xứ định, cũng có ba: một là giải thích tên gọi, hai là phương pháp tu hành, ba là chứng tướng.

1- Giải thích tên gọi, sở dĩ gọi Thức xứ là bỏ không duyên giới thức, lấy thức làm chỗ (xứ), chính từ chỗ duyên mà được tên gọi nên nói là Thức xứ.

2- Phương pháp tu hành, có hai : một là quở trách không xứ, khen ngợi Thức xứ. Hai là quán phá không xứ hệ duyên, nghĩ về niệm Thức xứ. Một là quở trách Không định: Hành giả biết không xứ định tương ưng với không. Hư không vô biên, tâm duyên với không, duyên nhiều thì tán cho nên phá định. Lại nữa, hư không là pháp bên ngoài, duyên với pháp bên ngoài mà vào định, định từ ngoài sinh thì chẳng an ổn có nhiều lầm lỗi. Thế nên quở trách hư không mà định thức xứ. Đã là pháp bên trong, duyên với pháp bên trong mà vào định thì nhiều yên tịnh, an ổn, cho nên khen ngợi Thức xứ. Hai là quán phá không xứ, là quán duyên không, thọ tưởng hành thức như bệnh ghẻ nhọt, như gai đâm, vô thường, khổ, không, vô ngã hòa hợp mà có, dối lừa chẳng thật. Đây tức là quán tám thành chủng. Bốn thứ trước là phương pháp đối trị, tức là sự quán, bốn thứ sau vô thường, v.v... tức là duyên để lý quan. Trong tám quán nầy thì có chung riêng. Quán chung là dùng tám pháp này quán chung định không xứ, bốn Ấm hòa hợp mà định này đáng sợ không thật.

Quán riêng là dùng tám pháp này bốn thứ trước là đối trị mà quán bốn Ấm, như bệnh là đối trị với thọ Ấm, như nhọt là đối trị với tưởng ẩm, như ghế là đối trị với hành Ấm, như gai đâm là đối trị với thức Ấm. Lại nữa, bốn vô thường, v.v... tức đối quán bốn Ấm lý tưởng. Vô thường là quán thức Ấm, khổ là quán thọ Ấm, không là quán tưởng Ấm, vô ngã là quán hành Ấm. Hai quán sự lý, chung riêng mà quán hư không xứ. Sự lý không thể tham vui, tức tâm dễ sinh chán nên nhanh chóng có thể lìa bỏ. Khéo dùng niệm xứ tìm trong đối riêng nầy, nghĩa rất dễ thấy. Hỏi: Khi lìa bốn thiền vì sao chỉ nói có ba phương tiện, nay lìa bốn không định lại nói tám Thánh chủng? Đáp: Không định đã tế, nếu chẳng nói Thánh chủng vãng quán thì lỗi khó thấy. Hỏi: Nếu thế phàm phu không có tám Thánh chủng làm sao lìa được? Đáp: Khéo tu sáu hạnh cũng lìa được, nhưng chẳng nhanh như tám Thánh chủng. Hỏi: Nếu tu thiền hữu lậu được dùng tám Thánh chủng thì có gì khác với vô lậu chăng? Đáp: Nay trong đây dùng tám Thánh chủng chỉ là muốn nhanh chóng lìa định địa dưới mà tu định địa trên, chẳng thể quán sâu địa mình mà phát tuệ vô lậu nên có khác với vô lậu.

2- Nói buộc tâm duyên thức, hành giả đã khéo biết lỗi lầm của không định, tâm chẳng vui mừng, liền bỏ không xứ, mà nhất tâm duyên với tâm thức hiện tại, niệm niệm chẳng rời. Ở vị lai, quá khứ cũng giống như thế. Thường nghĩ nhớ thức, muốn được tương ưng với thức. Gia công chuyên nhất chẳng kể ngày tháng mà nhất tâm duyên thức không có một niệm khác. Hỏi: Thức ở quá khứ đã mất, vị lai chưa đến, còn hiện tại thì không dừng, làm sao có thể duyên mà vào định? Đáp: Tâm thức thật như đã hỏi. Tuy ba đời tâm thức chẳng thật có mà cũng có thể nhớ giữ được, như tâm giận ở quá khứ đã mất không thể được lại mà còn có thể nhớ biết. Cũng như được tha tâm trí, liền có thể biết được tâm ba đời, các pháp tuy không mà chẳng dứt, huống chi là tự duyên với tâm thức ba đời mà chẳng được làm nhân nhập định ư? Duyên theo đây mà suy thì cũng được có nghĩa duyên thức vào định. Cho nên hành giả một tâm duyên thức thì không định liền lui. Thức định chưa sinh thì trung gian cũng so sánh như trên. Hỏi: Nếu thế cũng nói có tướng thiền Trung gian ư? Đáp: trên đã giải thích, nghĩa ấy rất dễ thấy.

Ba là chứng tướng, cũng có sáu nghĩa: một là chứng tướng, hai là nói chi, ba là thể dụng, bốn là cạn sâu, năm là tiến lùi, sáu là công đức.

1- Chứng định phát tướng là hành giả nhất tâm duyên thức liền mất hẳn mà nhậm vận tự tại. Thức duyên do đây, sau rỗng rang tương

ưng với thức, tâm định chẳng động, mà ở trong định chẳng thấy việc khác, chỉ thấy tâm thức hiện tại, niệm niệm chẳng dừng, định tâm rõ ràng, thức lự rộng lớn vô lượng, vô biên. Cùng ở trong định mà nhớ thức quá khứ đã diệt, vô lượng vô biên, và ở vị lai khởi thức cũng vô lượng vô biên, và trong định tương ưng với thức. Thức giữ ở tâm không phân tán ý. Định nầy an ổn thanh tịnh vắng lặng, tâm thức sáng tỏ chẳng thể nói. Hỏi: Hành giả chưa được ba thông vì sao biết được tâm ba đời? Đây là năng lực Tam-muội so với nghĩa bốn tâm vô lượng trên có thể biết.

2- Nói về chi: như kinh Anh Lạc nói bốn không năm chi phương tiện đạo, đồng dùng tương tự, lệ như không xứ chẳng cần nói lại. Về thể dụng, cạn sâu, tiến lùi, công đức, v.v... đều so sánh trên có thể hiểu, nay chẳng giải thích riêng.

3- Nói bất dụng xứ, cũng có ba: một là giải thích tên gọi, hai là nói phương pháp tu hành, ba là nói về chứng tướng.

1) Giải thích tên gọi: Bất dụng xứ, là khi tu định nầy thì không dùng tất cả cảnh giới trong ngoài. Cảnh ngoài gọi là Không, cảnh trong gọi là Tâm, bỏ hai cảnh nầy nhờ mới tu mà được tên, cho nên nói bất dụng xứ cũng gọi là thiếu (ít). Xứ cũng gọi là vô sở hữu xứ, cũng gọi là vô tưởng xứ, ba tên gọi nầy từ định thể mà được tên.

2) Nói phương pháp tu vô sở hữu xứ định, có hai: một là quở trách và khen ngợi, hai là quán hạnh tu tập.

Một là quở trách ngợi khen: Hành giả biết rõ lỗi lầm của thức xứ. Vì sao? Vì thức định thì tâm tương ưng với thức, nếu ở trong định mà tâm duyên với thức quá khứ, hiện tại, vị lai tâm thức đều vô lượng vô biên. Nếu tâm duyên với vô biên nhiều thì làm tan hoại định. Lại nữa, ở trên duyên với không nhập vào định thì gọi là Ngoại định, nay duyên với thức vào định thì gọi là Nội định, mà y nội y ngoại thì đều không vắng lặng. Nếu y nội tâm dùng tâm duyên tâm mà không vào định, thì định này đã nương ba đời mà sinh, tâm không có chỗ nương nhờ mới gọi là an ổn. Biết như thế rồi thì khen vô sở hữu xứ.

Hai là quán hạnh tu tập: Quán ở duyên biết thọ tưởng hành thức như bệnh, như nhọt, như ghẻ, như gai đâm, vô thường, khổ, không, vô ngã hòa hợp mà có, lừa dối chẳng thật. Nghĩa như trước đã giải thích, biết như thế rồi liền bỏ thức xứ mà hệ tâm duyên với vô sở hữu xứ. Vô sở hữu xứ đã không có chỗ nương, duyên tâm thức thì nội tĩnh dứt, cầu pháp chẳng dùng tất cả tâm thức, biết là pháp không thật có, nhưng chẳng phải không, chẳng phải thức, vô vi pháp trần chẳng thể phân biệt. Biết như thế rồi thì yên dứt tâm ấy, nghĩ về pháp không thật có. Khi ấy,

thức định liền lui, thiếu định chưa khởi. Ở trung gian mà chứng tướng như trước nói. Hỏi: Có người nói: tu vô sở hữu, lấy thiểu thức duyên mà nhập định. Việc này thế nào? Đáp: chẳng phải thế, phải bỏ tất cả, chỉ nghĩ nhớ pháp không thật có, nên gọi là Vô sở hữu xứ. Nay nói thiểu xứ thì chỉ là ý căn đối với không có pháp trần mà sinh thiểu xứ, không phải là duyên với thiểu thức để nhập định nên gọi là Thiểu xứ.

3) Nói chứng tướng: Cũng có sáu: một là nói về chứng tướng, hai là nói chi, ba là thể dụng, bốn là cạn sâu, năm là tiến lùi, sáu là công đức.

Một là nói vô sở hữu định phát tướng: hành giả ở tâm trung gian chẳng lo buồn hối hận, chuyên tinh chẳng lười biếng, nhất tâm nội tịnh không, chẳng có chỗ nương, chẳng thấy các pháp, vắng lặng an ổn, tâm không lay động. Đây là tướng chứng Vô sở hữu định. Khi vào định này thì vui vẻ lặng dứt, các tưởng chẳng khởi. Còn chẳng thấy tướng tâm huống chi là các pháp không hề phân biệt. Đó gọi là định Vô sở hữu xứ, cũng gọi là định vô tưởng.

Hai là nói chi, ba là thể dụng, bốn là cạn sâu, năm là tiến lùi, sáu là công đức đều như trước nói.

Giải thích định phi tưởng, phi phi tưởng: cũng có ba: một là giải thích tên gọi, hai là phương pháp tu hành, ba là chứng tướng.

Một là giải thích tên: nói định phi tưởng phi phi tưởng giải thích khác nhau. Có người nói định này là quán một còn một mất. Nói phi tưởng, không phải là thô tưởng, đây thì mất ở thô tưởng. Phi phi tưởng là phi phi tế tưởng, đây là còn ở tế tưởng. Lại giải thích rằng quán thức xứ trước là có tưởng, bất dụng xứ là không tưởng. Nay cùng trừ hai thứ tưởng trên, phi tưởng là trách thức xứ có tưởng, phi phi tưởng là trách bất dụng xứ không tưởng. Lại giải thích rằng: Nếu chẳng phải có tưởng thì trong định nầy chẳng thấy tất cả tướng mạo. Nói chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng là hành giả hoặc nghĩ rằng: nếu một bề không tưởng như gỗ đá không biết gì thì làm sao biết là không tưởng, nên nói chẳng phải không tưởng. Hỏi: Trong chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng là thật có tưởng, có bốn Ấm chung thành, há được nói không? Chỉ vì phàm phu nhập định nầy thì Ấm giới nhập rất tế chẳng biết, nên gọi là không tưởng. Trong Phật pháp nói bốn Ấm chung thành, chỉ do gốc nói mà nói chẳng phải có tưởng, chẳng phải không tưởng. Cũng có người giải rằng: y cứ phàm phu mà nói chẳng phải có tưởng, y cứ Phật pháp mà nói chẳng phải không tưởng, hợp mà luận nên nói chẳng phải có tưởng, chẳng phải không tưởng.

Hai là nói về phương pháp tu hành: cũng có hai: một là quở khen, hai là quán hạnh tu tập. Quở khen là biết rõ lỗi lầm của không tưởng là vô sở hữu định như si như say, như ngủ như tối, vô minh che đậy không biết gì không đáng yêu thích. Luận Đại thừa nói quán Thức xứ như ghẻ, như tên đâm, quán Vô tưởng xứ như si dại, đều là tâm bệnh chẳng phải chỗ thật vắng lặng, lại có diệu định gọi là phi tưởng, là chỗ an ổn, không có lỗi lầm, ta thường cầu nó; Nói quán hạnh tu tập, khi ấy quán chắc không chỗ duyên, thọ tưởng hành thức như bệnh như nhọt, như ghẻ như gai đâm, vô thường khổ không vô ngã lừa dối chẳng thật, hòa hợp mà có, chẳng phải thật có. Quán như thế rồi liền lìa bỏ tâm quán chẳng phải có chẳng phải không, pháp nào chẳng phải có tức là tâm, chẳng phải chẳng phải có. Vì sao? Vì quá khứ, hiện tại, vị lai tìm đều không thật có, không có hình tướng, cũng không có nơi chốn, phải biết đó là không thật có. Thế nào là chẳng phải không, nếu nói là không vì sao là không? Vì tâm ấy không hay lìa tâm là không vì không biết không duyên, cho nên nếu tâm chẳng phải không, thì lại chẳng khác không. Vì sao? Vì không chẳng tự không, vì phải có cho nên nói không, không có thì chẳng không cho nên nói chẳng phải có, chẳng phải không. Như thế khi quán chẳng thấy có không, một tâm mà duyên chẳng nghĩ việc khác. Đó gọi là tu tập định chẳng phải có tưởng, chẳng phải không tưởng. Như thế tức là y theo chẳng phải có, chẳng phải không, thường nhớ nghĩ chẳng buông bỏ, thì bất dụng ung xứ liền tự lui mất, mà định chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng chưa phát, ở trung gian như trên đã nói.

3- Nói về chứng tướng: cũng có sáu: ý một là nói về chứng tướng, hai là nói về chi, ba nói về thể dụng, bốn nói cạn sâu, năm nói tiến lùi, sáu nói về công đức.

Một là nói chứng tướng: hành giả đã nhất tâm chuyên tinh gia công chẳng dừng, năm ấy mặc tình trụ trong duyên. Sau bỗng nhiên định chân thật phát, chẳng thấy tướng mạo có không. Tan tiêu lặng dứt, tâm không lay động, an nhiên thanh tịnh như tướng Niết-bàn. Định ấy mầu nhiệm, ba cõi không gì hơn, ngoại đạo chứng được gọi đó là Trung đạo thật tướng Niết-bàn thường-lạc-ngã-tịnh. Đắm mê pháp ấy chẳng còn tu tập. Nếu nó chánh quản như con sâu bò đến cây chẳng tiến lên mà lại trở về, trong kinh nói: phàm phu chứng định nầy như chim bị cột dây, ba hết dây thì trở lại. Đã chẳng biết bốn Ấm hòa hợp chẳng có tự tánh. Song nó tuy không có phiền não thô mà cũng thành tựu mười thứ tế phiền não. Vì chẳng biết nên gọi là chân thật, ngoại đạo vào định

này chẳng thấy có không mà biết có khả năng biết tâm chẳng phải có, chẳng phải không, liền chấp tâm này bảo đó là chân thần chẳng diệt. Cho nên nói thần rất tế, chẳng phá thần hay biết. Nếu đệ tử Phật biết là bốn Ấm hòa hợp mà có dối lừa chẳng thật, tâm tưởng trong đó, biết không có thần khác biết. Lại nữa, hư không xứ trước phá sắc cho nên nói không, thức xứ phá không cho nên nói Thức. Nói Thức là có tưởng. Bất dụng xứ phá thức cho nên không có thức, nói không thức là không tưởng. Nay định nầy phá vô sở hữu mà nói chẳng phải không tưởng, nên nói chẳng phải có tưởng chẳng phải không tưởng. Định nầy ở trong thế gian rất trầm phù nên trí định không có quân bình, là định an ổn, cao quí nhất trong thế gian. Đẳng trí không thể phá, cho nên nhiều người nói một thường hữu lậu. Lại nữa vô tưởng có ba nghĩa: một là định vô tưởng thiên, hai là định chẳng phải có tưởng, chẳng phải vô tưởng, ba là định diệt thọ tưởng, không có phương tiện ngoại đạo thì diệt tâm vào định Vô tưởng thiên, có phương tiện phàm phu ngọai đạo thì diệt tâm vào định phi hữu tưởng phi vô tưởng, còn đệ tử Phật thì diệt tâm vào định diệt thọ tưởng. Hỏi: Vô sở hữu xứ cũng gọi là định vô tưởng, vì sao chẳng xếp vào ba thứ diệt tâm? Đáp: chẳng khéo diệt pháp tâm sở trong vô sở hữu nên chẳng phải diệu. Lại nữa, nếu ở cõi sắc vô tưởng là tột, nếu ở cõi vô sắc thì phi hữu tưởng phi vô tưởng là tột. Nếu trong Phật pháp tự có biệt thọ tưởng. Bất dung xứ trong ba xứ đều không phải là thắng định, cho nên chẳng nên theo.

Nói về chi, thể dụng, cạn sâu, tiến lùi, công đức nghĩa như trước rất dễ biết.

Bát-nhã diệt tất cả pháp mà nănh sinh tất cả pháp, như từ Sơ thiền lại diệt ưu, cho đến Phi tưởng Phi phi tưởng diệt tưởng bất dụng xứ, đều là tiền phương tiện trong Bát-nhã, diệt các pháp là vào không, vì nó diệt các pháp cho nên năng sinh thắng pháp về sau. Vì Bát-nhã năng sinh muôn pháp, nên mười hai môn thiền này đều thuộc về khí phần Bát-nhã.

Hỏi: Bồ-tát hành đạo Bồ-đề, nhập thật tướng không còn chẳng được không, nay vì sao theo không phần chẳng thật điên đảo nầy mà riêng có bốn? Đáp: như trong Thích luận giải nghĩa bốn không mà nói chung hạnh trí tuệ với các pháp thật tướng, trong bốn Vô Sắc không có điên đảo, là bốn Vô sắc trong luận Đại thừa. Hỏi: Thế nào là trí thật tướng các pháp? Đáp: đó là các pháp tự tánh không. Hỏi: Sắc pháp hòa hợp phân biệt nhân duyên nên không, còn các Vô sắc nầy vì sao là không? Đáp: Sắc là mắt thấy, tai nghe các việc thô còn có thể làm cho

không, huống là sắc không đối chẳng thể thấy, chẳng biết khổ vui mà chẳng không ư? Lại nữa, sắc phân biệt cho đến vi trần đều tan diệt mà trở về không, pháp tâm sở, tâm ấy ở trong thời gian ngày tháng cho đến trong một niệm cũng không thật có đó là nghĩa không chân thật của bốn Vô sắc. Bồ-tát biết như thế rồi cũng phân biệt các tướng dùng phương tiện đại bi mà vì tất cả chúng sinh, làm mà không mê đắm. Hồi hướng công đức ngày về Bồ-đề, đầy đủ tất cả Phật pháp thí khắp cho chúng sinh, tức là hành đạo Bồ-tát.

■

THÍCH THIỀN BA-LA-MẬT THỨ ĐỆ PHÁP MÔN

QUYỂN 7

CHƯƠNG VII: GIẢI THÍCH TU CHỨNG THIỀN BA LA MẬT (Tiếp Theo)

Tu chứng thiền vừa thế gian vừa xuất thế gian

Nay y cứ ba pháp môn để nói về thiền vừa hữu lậu vừa vô lậu: một là Sáu diệu môn, hai là mười sáu đặc thắng, ba là quán. Ba pháp môn nầy cũng được gọi là Tinh thiền. Trong đây nói tịnh thiền có hơi khác với A-tỳ-đàm về thứ lớp cạn sâu, như trong năm quyển trước đã nói. Nhưng giáo môn phân một tức một tức đạo, lập ba thứ thiền để hóa độ chúng sinh. Nay sẽ lược suy ý giáo này phần nhiều là đối ba hạng người căn tánh khác nhau này: một là có các chúng sinh tuệ tánh nhiều mà định tánh ít, mà vì nói sáu diệu môn. Trong sáu diệu môn vì tuệ tánh nhiều, ở trong sơ thiền cõi Dục phát được vô lậu, ở đây chưa hẳn là đến các thiền Thượng địa. Hai là có chúng sinh định căn nhiều mà tuệ căn ít thì vì nói mười sáu thắng. Vì tuệ căn tánh ít nên thuộc về hạ địa, tức chẳng phát vô lậu. Vì định tánh nhiều nên phải đủ các thiền Thượng địa mới được tu đạo. Ba là có các chúng sinh căn tánh định tuệ bằng nhau mà vì nó Tthông minh. Thông minh cũng đủ căn bản thiền mà quán tuệ khéo léo, từ hạ địa cho đến thượng địa đều có thể phát vô lậu. Đây là tùy cơ mà nói, nếu tùy đối trị thì trái với tướng này. Như ý trong năm môn trước, có thể hiểu.

1- Giải thích Sáu diệu môn: có ba: một là giải thích tên gọi, hai là nói về vị thứ, ba là nói tu chứng.

a) Giải thích tên gọi: Nói Sáu diệu môn thì một là Sổ, hai là Tùy, ba là Chỉ, bốn là Quán, năm là Hoàn, sáu là Tịnh. Gọi chung là Sáu diệu môn, diệu là Niết-bàn, pháp diệu nầy thông đến Niết-bàn, nên gọi là Diệu môn, cũng gọi là Sáu diệu môn, sáu diệu môn nầy có ba pháp là định, ba pháp là tuệ, định thì ái, tuệ thì sách, vừa hữu lậu vừa vô lậu, nghĩa ở đây.

b) Nói về vị thứ, sáu diệu môn này vị thứ không nhất định. Vì sao? Vì nếu ở vị đáo địa cõi Dục khéo thực hành sáu pháp, tịnh tâm thứ sáu thành tựu thì phát ba thừa vô lậu, huống chi là tiến lên các thiền Thượng địa mà chẳng nhanh chóng chứng đạo hay sao? Tuy đây có khác với trước, ấy vì kinh Thụy Ứng nói: Do sáu pháp này mà dạo dừng, ba lần bốn sinh ra mười hai. Lấy đây mà suy cho nên biết sáu diệu môn nầy vị thứ bất định.

c) Nói về tu chứng: Nếu nói rộng sáu pháp tu chứng thì các thiền đều thuộc sáu diệu môn nầy. Nay chỉ lấy chánh yếu thứ lớp sinh nhau vào đạo để nói tướng tu chứng của sáu diệu. Nay nói tu chứng của sáu diệu môn mở làm mười hai môn. Vì sao? Như số có hai: một là tu sổ, hai là sở tương ưng. Cho đến tu tịnh cùng tương ưng cũng giống như thế. Nay y cứ tu chứng phân biệt có mười hai môn.

Một là tu sổ: Hành giả điều hòa hơi thở, chẳng rít chẳng trơn, từ từ an lành mà đếm từ một đến mười, nhiếp tâm đếm chẳng để tán loạn, đó gọi là Tu sổ.

Hai là tương ưng với sổ là biết tâm nhậm vận từ một đến mười chẳng gia thêm công lực. Tâm và hơi thở tự tại, hơi thở đã hư ngưng tâm tướng dần tế, sợ đếm làm thô, ý chẳng muốn đếm. Bấy giờ, hành giả sẽ phải bỏ đếm số mà tu Tùy (theo hơi thở).

Tùy cũng có hai: một là tu tùy, hai là tương ưng với tùy. Một là tu tùy: là bỏ đếm, một tâm y theo hơi thở ra vào (tùy tức), tâm trụ ở hơi thở không phân tán ý là tu Tùy; Hai là tương ưng với tùy, tâm đã phân tế, biết hơi thở dài ngăn khắp thân ra vào, hơi thở nhậm vận nương ý lự vui vẻ ngưng tịnh, đó gọi là tương ưng với tùy. Biết tùy là thô tâm nhàm chán muốn bỏ. Như người rất mệt mỏi muốn ngủ, chẳng muốn làm việc.

Bấy giờ, hành giả sẽ phải bỏ Tùy mà tu Chỉ, Chỉ có hai: một là tu chỉ, hai là tương ưng với chỉ. Một là tu chỉ, trong ba chỉ thì chỉ dùng để chế tâm chỉ. Chế tâm dứt các duyên lự, chẳng nghĩ nhớ sổ, tùy mà ngưng tịnh tâm mình, đó gọi là tu chỉ; Hai là tương ưng với chỉ tự biết thân tâm tan mất mà nhập vào định, chẳng thấy tướng mạo trong ngoài. Như vị đáo địa cõi Dục các định pháp trì tâm nhậm vận bất động. Khi ấy hành giả liền nghĩ: nay Tam-muội này lại vắng lặng mà không có tuệ phương tiện thì chẳng thể phá hoại sinh tử. Lại nghĩ rằng: nay định nầy đều thuộc nhân duyên, Ấm nhập giới hòa hợp mà có, dối lừa chẳng thật. Nay ta chẳng biết, cần phải soi rõ nghĩ thế rồi nên không đắm mê chỉ.

Khởi quán phân biệt cũng có hai thứ: một là tu quán, hai là tương ưng quán. Một là tu quán, quán có ba thứ: một là tuệ hạnh quán, là tuệ quán chân; Hai là đắc giải quán, tức là giả tưởng quán; Ba là Thật quán, như sự mà quán. Nay sáu diệu môn nầy mười sáu đắc thắng, thông minh, v.v... đều do dùng thật quán mà thành tựu. Sau đó mới dùng tuệ quán mà quán lý vào đạo. Vì sao? Gọi thật là như chúng sinh một kỳ hạn (một mong ước) quả báo thật là do bốn đại bất tịnh, ba mươi sáu vật mà thành. Chỉ vì vô minh che đậy, mắt tâm chẳng mở sáng, nên chẳng y theo thật mà thấy. Nếu xét kỹ quán sát, mắt tâm mở sáng, y theo thật mà thấy, thì gọi là thật tuệ hạnh quán, và đắc giải quán ở dưới, bốn đế mười hai nhân duyên, chín tưởng, bối xả, v.v... sẽ phân biệt rộng. Thế nào là tu tập thật quán? Là hành giả ở trong định tâm dùng mắt tâm quán chắc trong thân nầy hơi thở rất nhẹ, ra vào tưởng như gió trong không có ba mươi sáu vật như da gân, xương thịt, v.v... như thân cây chuối không thật, trong ngoài bất tịnh rất đáng chán ghét. Lại quán trong định, hỷ lạc, v.v... các thọ đều có tướng phá hoại, là khổ chẳng vui. Lại quán trong định, tâm thức vô thường sinh diệt, sát-na chẳng dừng không đáng mê đắm. Lại quán trong định, tâm thức vô thường sinh diệt, sát-na chẳng dừng không đáng mê đắm. Lại quán trong định các pháp thiện ác đều thuộc về nhân duyên, đều không có tự tánh. Như thế khi quán hay phá bốn đảo chẳng có nhân ngã, thì định nương chỗ nào. Đó gọi là tu quán; Hai là tương ưng với quán. Như thế thì quán biết hơi thở ra vào khắp các lỗ lông. Mắt tâm mở sáng thấy suốt bên trong ba mươi sáu vật và các ổ vi trùng trong ngoài bất tịnh. Các khổ ép ngặt, sát-na đổi khác, tất cả các pháp đều không có tự tánh, tâm sinh buồn vui, không có chỗ nương. Quán giải đã phát, tâm duyên với cảnh quán, phân biệt chia chẻ, biết niệm lưu động chẳng phải đạo chân thật. Khi ấy sẽ phải bỏ Quán mà tu Hoàn.

Hoàn cũng có hai: một là tu tập Hoàn, hai là tương ưng với hoàn. Một là tu tập hoàn: đã biết quán từ tâm phát, nếu theo cảnh phân tích thì đây không gặp bản nguyên, nên phải quán ngược lại tâm nầy từ đâu sinh ra, là từ quán tâm sinh hay không phải quán tâm sinh, nếu từ quán tâm sinh thì trước đã có quán, nay thật chẳng như thế. Vì sao? Vì trong ba pháp Sổ, Tùy, Chỉ chưa có Quán. Nếu không phải quán tâm sinh thì nếu chẳng quán tâm là diệt mà sinh hay chẳng diệt mà sinh. Nếu chẳng diệt mà sinh thì tức là hai tâm đồng thời. Nếu pháp diệt rồi mất thì chẳng thể sinh ở hiện tại. Nếu nói vừa diệt vừa chẳng diệt sinh ra. Cho đến chẳng phải diệt chẳng phải chẳng diệt sinh thì đều chẳng thật có,

phải biết quán tâm vốn tự chẳng sinh, chẳng sinh nên chẳng có, chẳng có nên tức không. Không nên chẳng quán tâm, nếu chẳng quán tâm thì đâu có quán cảnh. Cảnh trí cùng mất là sẽ trở về nguồn. Đó gọi là tu Hoàn; Hai là tương ưng với hoàn, là tâm tuệ khai phá chẳng cần gia công, nhậm vận tự hay chia chẻ, trở về nguồn gốc, đó gọi là tương ưng với hoàn. Đã tương ưng rồi hành giả phải biết, nếu lìa cảnh trí muốn về không cảnh trí, chẳng lìa cảnh trí thì buộc tâm theo hai bên. Bấy giờ, phải bỏ Hoàn mà an tâm tịnh địa, cũng có hai: một là tu định, hai là tương ưng với tịnh. Một tu định, là biết sắc tịnh nên chẳng khởi vọng tưởng phân biệt thọ-tưởng-hành-thức cũng giống như thế. Dứt cấu vọng tưởng, dứt cấu phân biệt, dứt cấu chấp ngã, gọi là tu Tịnh. Tóm lại, nếu tâm như bản tịnh thì gọi là Tu tịnh. Cũng chẳng được năng tu, sở tu và tịnh, bất tịnh, đó là tu tịnh; Hai là tương ưng với tịnh: khi tu như thế thì bỗng nhiên rỗng rang tâm tuệ tương ưng, phương tiện vô ngại nhậm vận khởi phát, Tam-muội chánh thọ tâm không nương cậy. Chứng tịnh cũng có hai: một là tương tợ chứng, năm thứ phương tiện tương tự vô lậu huệ phát. Hai là chân thật chứng, khổ pháp nhẫn cho đến vô ngại, đạo thứ chín, v.v... Ba thừa chân vô lậu tuệ phát. Cấu ba giới hết rồi nên gọi là chứng tịnh. Lại nữa, quán chúng sinh không, nên gọi là Hoàn. Quán bình đẳng không nên gọi là Tịnh. Lại nữa, tương ưng không Tam-muội nên gọi là Quán, vì tương ưng với không tướng Tam-muội nên gọi là Hoàn, tất cả chẳng phải nội, chẳng phải ngoại quán gọi là Tịnh. Cho nên Phạm Chí Tiên-ni nói: Chẳng phải nội quán cho nên được trí tuệ ấy, chẳng phải ngoại quán cho nên được trí tuệ ấy, cũng chẳng phải không quán cho nên được trí tuệ ấy. Lại nữa, Bồ-tát từ giả vào không quán nên gọi là Quán. Từ không vào giả quán nên gọi là Hoàn. Không giả nhất tâm quán nên gọi là Tịnh. Nếu như thế mà tu thì phải biết sáu diệu môn tức là Đại thừa. Nay muốn lại nói các việc khác cho nên nói lược chẳng đầy đủ.

2- Giải thích mười sáu đắc thắng: có ba ý: một là giải thích tên gọi, hai là nói quán môn chế lập đồng, ba là nói tu chứng.

a) Giải thích tên gọi: nói mười sáu đắc thắng gồm: một là biết hơi thở vào, hai là biết hơi thở ra, ba là biết hơi dài ngắn, bốn là biết hơi thở khắp thân, năm là trừ các thân hành, sáu là thọ hỷ, bảy là thọ lạc, tám là thọ các tâm hành, chín là tâm làm hỷ, mười là tâm làm nhiếp, mười một là tâm làm giải thoát, mười hai là quán vô thường, mười ba là quán xuất tán, mười bốn là quán dục, mười lăm là quán diệt, mười sáu là quán buông bỏ. Gọi chung mười sáu đặc thắng, mười sáu tức là

số pháp, đặc thắng là từ nhân duyên mà được tên gọi. Như khi Phật chưa ra đời, ngoại đạo đều đã tu được bốn thiền, bốn không mà không có quán hạnh đối trị cho nên chẳng ra khỏi sinh tử. Như Lai thành đạo trước vì các lợi căn đệ tử như Câu-lân và xá-lợi-phất, v.v... nói bốn chân đế liền được dấu vết của Đạo. Lại vì Ma-ha Ca-diếp, Hy-na, v.v... thẳng nghe chân lý bốn đế mà chẳng ngộ. Lại nói quán bất tịnh để đối trị phá các phiền não. Do đây trước chín tưởng, bối xả, v.v... các thiền bất tịnh quán. Bấy giờ hành giả quán này được đạo vô lượng. Lại có một căn cơ chúng sinh bị tham dục buộc ràng. Nếu tâm chán ghét lại quán kỹ bất tịnh, liền càng sinh chán ghét thân này. Vô lậu chưa phát liền cố ý tự hại. Việc nầy như luật có nói rõ. Phật do đây mà bảo các Tỳ-kheo bỏ quán bất định, lại tu thắng pháp, gọi là mười sáu đặc thắng, tu thì sẽ được đạo. Mười sáu đặc thắng này có định có quán, trong ấy đầy đủ các thiền dùng các pháp hỷ lạc mà ái dưỡng nên không có lỗi tự hại, mà có thật quán quán sát chẳng mê đắm các thiền, do đó mà phát sinh vô lậu. Đã tiến lùi thong dong chẳng rơi vào hai bên, cũng đạt được đạo nên gọi là Đặc thắng. Hỏi: Nếu thế phải ở sau quán thiền mà nói tịnh thiền. Vì sao, vì nếu chấp giáo môn thì ở sau quán thiền. Nếu nói về hành pháp đã thắng hai bên thì cũng phải ở sau. Đáp: nay nói tướng cạn sâu của thiền định, lực dụng thì không phải là lúc đối duyên lợi vật. Vì sao? Vì là bối xả thắng xứ đều là quán được giải, sức quán đã chuyển được tưởng chuyển được tâm, nghĩa dứt kiết rất mạnh. Nay đặc thắng này, chỉ là thật quán ba mươi sáu vật trong thân. Lực dụng yếu kém chẳng thể nhanh chóng dứt kiết sử, công đức cạn mỏng nên phải nói trước. Lại nữa, nếu quán bất tịnh xương người tan mất thì chẳng thể được lại quán hơi thở ra vào lỗ lông của thân người. Nếu đối với thật quán sau chuyển thành chín tưởng, bối xả, v.v... thì thành tựu nghĩa không lỗi. Lại nữa kinh đại phẩm phẩm Quảng thừa quán mười sáu đặc thắng. Lại nữa, nói các quán thiền như chín tưởng bối xả, v.v... đây là nói chứng, chớ nên sinh nghi.

b) Nói quán môn chế lập khác nhau: có hai giải thích: một là có người nói A-na-ba-na có mười sáu pháp quán này là đối với bốn niệm xứ. Nếu nói theo bốn niệm xứ, thì phải biết chỉ vị đáo địa ở cõi dục cho đến Sơ thiền thì đầy đủ. Thượng địa cõi Dục không phải chẳng được, chỉ vì quán pháp thức thiếu chẳng đầy đủ. Như bốn thiền đã không có thở ra vào và hỷ lạc, v.v... Nếu y cứ hơi thở và hỷ muốn nói niệm xứ thì chẳng tiện. Trên dưới so sánh mà biết. Cũng nói đối thân, ba thứ giữa đối thọ, hai thứ kế đối tâm, năm thứ sau đối pháp. Sư nầy nói mười sáu

đặc thắng tự bảo y theo thiền kinh nói: một là quán hơi thở vào đến khi hết hơi; hai là quán hơi thở ra mà ngưng ở chót mũi; Ba là quán hơi thở dài ngắn, nếu thân chẳng an, tâm thường tán loạn, hơi thở ra vào đều ngắn. Nếu thân an tâm tịnh thì hơi thở ra vào đều ngắn. Nếu thân an tâm tịnh thì hơi thở ra vào đều dài; Bốn là hơi thở khắp thân, thân tâm đã an thì đường hơi không bị bít, giống như nuốt khí đã thông khắp thân; năm là trừ các thân hành. Căn thọ là tâm hành, giác quán là khẩu hành, thở ra vào là thân hành. Đã thở khắp thân sợ nó giác động thô niệm, vì trừ các thô nên gọi là trừ thân hành, năm thứ nầy thuộc về thân niệm xứ. Thọ niệm xứ có ba, nghĩa là thô tức trừ vì thân tâm an ổn; Sáu là thọ hỷ; Bảy là thọ lạc, tuy là có hỷ lạc rất nhỏ nhiệm nhưng đầy khắp thân. Đã đầy nội tâm vui vẻ nên gọi là Lạc; Tám là thọ các tâm hành, đã ôm thọ lạc thì có số pháp nương theo lạc cảnh của tâm nên gọi là thọ các tâm hành. Tâm niệm xứ có ba; Chín là tâm thực hành hỷ, đã dừng tâm ở một cảnh nhưng chưa có tuệ giải sẽ bị tâm chìm đắm che đậy, dùng hỷ nâng lên không để chìm đắm, ngủ gục) nên gọi là làm hỷ; Mười là tâm làm nhiếp, hỷ tâm động tán thì lỗi vượt mức nên thường nhiếp giữ khiến trở về, không chạy theo các duyên, nên gọi là làm nhiếp; Mười một là tâm làm giải thoát, là tâm chẳng trạo tán, quân đẳng mà không lụy, nên gọi là giải thoát. Pháp niệm xứ có năm; Mười hai là quán vô thường đã được tự tại, chẳng bị bại ở chìm nổi, nên quán các pháp vô thường, niệm niệm sinh diệt chẳng có gì đáng vui; Mười ba là quán tán hoại, thân nầy chẳng bao lâu sẽ bị tan hoại, là pháp sẽ mất đi, chẳng phải chân thật có; Mười bốn là quán lìa dục, thân này chỉ là khổ bản tâm muốn lìa, nên gọi là lìa dục' Mười lăm là quán diệt, tâm ấy trụ diệt có nhiều lỗi lầm nên chẳng muốn trụ nữa; Mười sáu là quán buông bỏ, A-na-ba-na mười sáu hạnh nầy là tuệ tánh, không có một hơi thở ra vào nào mà chẳng biết, Sư ấy tự bảo y kinh nói mười sáu đặc thắng. Nay chưa thấy văn kinh, chỉ thuật lại mà không làm, cũng không dám sửa. Sư kế giải thích riêng rằng nếu đối với bốn niệm xứ khởi mười sáu hạnh, tất cả đều như thế, chỉ phân mà không điều, như mười sáu hạnh vô lậu y cứ vào bốn đế, một đế có bốn, bốn lần bốn là mười sáu. Hữu lậu cũng như thế, nhưng y cứ trong bốn niệm xứ mà nói trong một có bốn, bốn lần bốn là mười sáu nghĩa cũng thế.

Vừa nói thân niệm xứ có bốn để trừ thân hành thuộc thân, thì nghĩa này chẳng đúng. Vì sao? Như tâm và hơi thở là thân hành, thì như kinh Đại Tập nói hơi thở chung cho ba hành, chẳng phải chỉ thuộc thân hành. Nay là nói thân hạnh, như luận Đại thừa nói hành gọi là thân

nghiệp. Nay nói các nghiệp thiện ác đều từ tâm sinh, hơi thở của thân là pháp vô tri chẳng thể tạo thiện ác, chỉ là hạnh làm duyên. Nay thân vì tâm đến mà thọ thân khiến thân có tạo tác, nên gọi là Thân. Nay nói hạnh phá thọ tâm tức là phá hạnh, cho nên biết đây thuộc về thọ niệm xứ, phải biết trong thọ cũng có đủ bốn pháp. Vừa nói trong pháp có năm, quán vô thường thuộc về pháp niệm xứ. Ở đây cũng chẳng phải như thế. Vì sao? Vì trong kinh đều nói quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Nay nói quán vô thường chính là tâm niệm xứ. Đây thì trong một đều nói có bốn, bốn lần bốn mười sáu, nghĩa ấy rất hợp.

Có Sư thứ hai nói: mười sáu pháp này phải dọc đối các thiền, tám quán pháp có liên quan. Vì sao? Vì một là biết hơi thở vào, hai là biết hơi thở ra, đây là đối với sổ tức, ba là biết hơi thở dài ngắn, là đối với định cõi dục, bốn là biết hơi thở khắp thân, là đối với định Vị đáo địa, năm là trừ thân hành, là đối với chi Sơ giác, sáu là thọ hỷ là đối hỷ chi của Sơ thiền, bảy là tâm thọ lạc, là đối với lạc chi của Sơ Thiền, tám là thọ các tâm hành, là đối với chi nhất tâm của Sơ thiền, chín là tâm làm hỷ là đối với nội tịnh hỷ chi của nhị thiền, mười là tâm làm nhiếp, là đối với một tâm chi của Nhị thiền, mười một là tâm trụ giải thoát là đối với lạc chi của Tam thiền, mười hai là quán vô thường, là đối định bất động của Tứ thiền, mười ba là quán xuất tán là đối Không xứ, mười bốn là quán ly dục là đối Thức xứ, mười lăm là quán diệt, là đối Bất dụng xứ, mười sáu là quán buông bỏ, là đối với phi tưởng, phi phi tưởng xứ. Ở đây thì từ mới điều tâm cho đến phát các thiền định mà nói quán hạnh đầy đủ, giải thích nầy là hơn.

c) Nói về tu chứng: sở dĩ tâm gọi là tu chứng, là vì tâm làm tu tập, tâm chưa tương ưng với chứng tức là nhậm vận khai phát tâm được tương ưng. Đã có ba Sư chế lập pháp quán khác nhau. Nay cũng có hành giả chứng khác nhau.

Sư thứ nhất nói: Ở Vị đáo địa cõi Dục và sơ thiền y cứ bốn niệm xứ mà nói mười sáu đặc thắng, thì pháp quán đại ý cũng chẳng khác. Như pháp quán trong sáu diệu môn nói ở trước chẳng phải không có khác chút ít mà danh mục cũng có khác, khéo tìm phối nhau thì nghĩa sẽ hiểu, nên đây chẳng cần nói thêm về tu chứng. Nay chính là nói Sư thứ hai, dọc đối ba cõi là nói chân đặc thắng, từ trên chứa nói phương pháp quán tuệ nầy. Nay sẽ nêu ra tướng tu chứng, dọc nói tu mười sáu đặc thắng: một là biết hơi thở vào, hai là biết hơi thở ra, đây là đối thay đến hơi thở. Phương pháp điều hơi thở các việc như trong sổ tức đã nói. Hành giả đã điều hơi thở miên mật, nhất tâm nương theo hơi thở. Khi

hơi thở vào thì biết từ mũi vào đến rún, khi thở ra thì biết từ rún ra đến mũi. Nhất tâm như thế biết rõ y theo hơi thở chẳng loạn. Khi ấy biết tướng hơi thở là thô hay tế. Nếu thô là biết như phong, suyễn, khí là thô. Nếu tế là biết Như tức là tế. Nếu khi thở vào là thô thì phải điều khiển tế. Đó gọi là biết tướng thô tế. Ví như người giữ cửa biết người ra vào ai tốt ai xấu, nếu biết tốt thì cho vào, xấu thì ngăn lại. Lại nữa, biết thô tế, là hơi thở vào thì thô, hơi thở ra thì tế. Vì sao? Vì khi hơi thở vào thì nhanh gấp, nên là tướng thô. Còn hơi thở ra thì rít chậm nên tế. Lại biết nặng nhẹ, là biết khi hơi thở vào thì nhẹ mà khi thở ra thì nặng. Vì sao? Vì khi thở vào thì trong thân có gió nên thể nhẹ còn khi thở ra thì thân không có gió nên biết là nặng. Lại biết rít hơn khi hơi thở vào thì trơn, hơi thở ra thì rít. Vì sao? Vì hơi thở từ ngoài đến hơi gió nhanh nên trơn, còn từ trong thân thở ra có các căn dơ lấp các lỗ lông cho nên rít. Lại biết lạnh Ấm, biết hơi thở vào thì lạnh, hơi thở ra thì Ấm. Vì sao? Vì hơi thở từ ngoài đến lạnh, nên khí vào thì lạnh, hơi thở từ trong ra có sức nóng trong thân nên khí ra Ấm. Lại biết lâu mau, hơi thở vào mau, hơi thở ra lâu. Vì sao? Vì hơi thở vào nhanh thì dễ biết, còn hơi thở ra rít chậm khó hết nên lâu. Lại phải biết do hơi thở ra thì có tất cả các khổ phiền não sinh tử qua lại trôi lăn chẳng dừng, tâm biết kinh sợ. Hành giả khi tùy tức thì biết có hơi thở như thế, các pháp tướng chẳng phải một, nên nói biết hơi thở ra vào. Hỏi: Vì sao lấy đây mà thay sổ tức. Đáp: Nếu là sổ tức thì thẳng che tâm sở không có quán hạnh. Khi tu chứng sinh nhiều ái kiến mạn, v.v... các bệnh phiền não. Ái là ái trước sổ tức này. Kiến là thấy ta năng đếm (sổ), mạn là bảo ta năng đối địch, lấy đây mà khinh chê người khác. Nay ta đã dùng Tùy mà thay Sổ. Khi tùy tức (theo lời thở) thì biết hơi thở này là vô thường, mang sống nương vào hơi thở này, lấy hơi thở làm mạng sống, một khi hơi thở không trở lại thì mạng không còn. Đã biết hơi thở vô thường, biết thân mạng bị nguy ách. Biết hơi thở vô thường thì chẳng sinh ái, biết hơi thở không phải ngã thì chẳng sinh kiến, ngộ vô thường thì chẳng sinh mạn. Ở đây thì từ phương tiện đầu đã phá được các kiết sử, chẳng giống với sổ tức (đếm hơi thở). Lại nữa hành giả nhất tâm nương hơi thở khiến tâm chẳng tán mà được, vào thiền định nhập, do đó cũng gọi là Ái, giác ngộ vô thường nên cũng gọi là Sách, tương ưng với định cũng gọi là hữu lậu, quán hạnh chẳng mê đắm cũng gọi là Vô lậu. Lại nữa, khi sổ tức tối tăm mà đếm, đã không soi rõ sau nầy khi chứng định thì tâm không thấy. Nay tùy hơi thở đã sáng, tâm soi hơi thở, sau nầy chứng định thì mắt tâm mở sáng, thấy ba mươi sáu vật của thân mà phá ái kiến mạn. Đây thì đặc thắng

hơn sổ tức. Ba là biết hơi thở dài ngắn, đây là đối với định cõi Dục. Nếu khi chứng định cõi Dục thì phải là định trong sáng, đều chẳng biết tướng mạo trong hơi thở. Nay trong đây khi mới được định liền biết tướng dài ngắn của hơi thở. Thế nào là Giác? Nếu khi tâm định thì biết hơi thở vào dài, hơi thở vào dài, hơi thở ra ngắn. Vì sao? Vì tâm đã tĩnh trụ trong hơi thở, tùy tâm mà vào nên vào thì biết dài, tâm đã chẳng duyên ngoài nên ra thì biết ngắn. Lại nữa biết hơi thở dài thì tâm tế, biết hơi thở ngắn thì tâm thô. Vì sao? Vì tâm tế thì hơi thở tế, hơi thở tế thì vào từ mũi đến rún nhẹ Ấm mà dài. Hơi thở ra từ rún đến mũi cũng thế. Tâm thô thì hơi thở thô, hơi thở thô thì vào từ mũi đến rún gấp nhanh ngắn, hơi thở ra từ rún đến mũi cũng thế. Lại nữa, hơi thở ngắn nên biết tâm tế, hơi thở dài nên biết tâm thô. Vì sao? Như tâm đã chuyển tịnh, hơi thở ra từ rún đến ngực liền hết, hơi thở vào từ mũi đến cổ họng liền biết hết. Đây là tâm tịnh nên biết hơi thở ngắn, biết dài cho nên tâm thô, như hành giả tâm thô, cho nên biết hơi thở từ rún đến mũi, từ mũi đến rún, khoảng đường dài xa. Đây thì tâm thô nên biết hơi thở dài. Lại trong ngắn mà biết dài thì là định tế, trong dài biết ngắn thì là định thô. Vì sao? Vì hơi thở từ mũi đến ngực thì hết, ở đây thì chẳng đi tuy ngắn mà thời gian lâu mới đến rún, đây thì chỗ đi ngắn mà thời gian dài. Nếu ở đây mà nói trong ngắn biết dài thì định tế, biết trong dài mà ngắn là thô. Như tâm thô cho nên hơi thở từ mũi đến rún, khoảng đường rất dài mà thời gian ngắn trong khoảng giây lát liền ra đến mũi. Vì sao? Vì tâm thô, thì hơi thở đi nhanh. Ở đây tuy dài mà ngắn, vậy hơi thở này ngắn thì là tâm thô. Cho nên nói dài trong ngắn mà tế, ngắn trong dài mà thô, như đây biết thời gian dài ngắn, biết vô thường do tâm sinh diệt bất tịnh. Nay tướng mạo hơi thở dài ngắn chẳng phải một. Khi được định này giác ngộ vô thường lại càng rõ ràng. Chứng định cõi dục nên gọi là Ái, quán hạnh biết vô thường nên gọi là Sách. Đây là nói lược thứ ba là biết hơi thở dài, ngắn mà phá định cõi dục; Bốn là biết hơi thở khắp thân là đối với định vị đáo địa, nếu Vị đáo địa căn bản biết ngay thân tướng tan mất như hư không. Khi ấy thật có thân dứt, chỉ vì mắt chẳng mờ nên chẳng biết, chẳng thấy. Nay trong đặc thắng khi phát Vị Đáo địa cũng tan mất mà vào định, liền dần biết có thân như mây bóng. Biết hơi thở ra khắp lỗ lông. Khi ấy cũng biết tướng hơi thở dài ngắn. Thấy hơi thở vào mà không chứa nhóm, thở ra mà không phân tán vô thường sinh diệt. Biết thân không giả chẳng thật, cũng biết sinh diệt sát na chẳng dừng, ba việc hòa hợp nên có định sinh, ba việc đã không thì định không chỗ nương. Biết không cũng không, nên ở trong định không mê đắm, định tức là phá vị

đáo địa căn bản, nghĩa ái sách đã ở trong ấy. Hỏi: Trong Đại thừa và các kinh phần nhiều nói quán hơi thở ra vào. Vì sao nói biết hơi thở ra vào? Đáp: Ở đây nói biết là quán, mà pháp quán thật chưa đầy đủ, nên nay nói là biết. Trong phẩm Quảng Thừa của kinh Đại Phẩm có nói tướng mười sáu đặc thắng, đều nói biết hơi thở ra vào dài ngắn. Lấy văn ấy làm chứng, nên nói biết thì không trái văn nghĩa. Quán tuệ ở sau sẽ nói thiền có hai: một là nói thân hành, hai là nói trừ thân. Thân hành là trong thân cõi dục phát được Sơ thiền. Bốn đại cõi sắc tạo thân sắc xúc cõi dục. Thân căn cõi dục sinh ra thân thức, biết sắc xúc này. Sắc của hai cõi vì cùng nương trụ nên gọi là Thân. Thân hành tức là quán chi. Quán chi này từ thân phần sinh ra biết pháp trong thân có sự tạo tác, nên gọi là thân hành; Hai là nói trừ thân hành, vì biết hơi thở khắp thân mà phát được Sơ thiền. Mắt tâm mở thấy ba mươi sáu vật của thân hôi thúi dơ bẩn đáng ghét. Bấy giờ, liền biết ba mươi sáu vật vì bốn đại có sáu phần như đầu v.v... mỗi món đều chẳng phải thân, trong bốn đại mỗi đại đều chẳng phải thân. Ở đây tức là trừ thân cõi dục. Trừ thân Sơ thiền, là trong thân cõi dục tìm bốn đại cõi sắc chẳng thật có, gọi là trừ thân Sơ thiền. Vì sao? Nếu nói có cõi sắc tạo sắc là từ ngoài đến hay từ trong ra, nay ở khoảng giữa, khi quán như thế thì rốt ráo chẳng thật có? Chỉ vì điên đảo nhớ tưởng nên nói thọ xúc cõi sắc. Quán kỹ chẳng thật tức là trừ thân Sơ thiền. Thân trừ cho nên thân hành liền diệt. Lại nữa, khi chưa được Sơ thiền, thì trong thân cõi dục khởi các hạnh thiện ác, nay thấy thân bất tịnh thì chẳng tạo ra các kết nghiệp thiện ác, nên gọi là trừ thân hành. Nay nói định này cũng có hai thứ: một là năm chi căn bản như trước nói; hai là năm chi tịnh thiền. Biết ba mươi sáu vật của thân là luống dối chẳng thật thì gọi là Giác. Phân biệt thiền này cùng cõi dục và căn bản, công đức có hơn kém thì gọi là Quán. Đã được pháp hỷ tâm rất mừng rỡ, thì gọi là Hỷ. Đối với vô cấu thọ vui điềm đạm thì gọi là Lạc, chánh định giữ tâm chẳng để lay động gọi là Nhất tâm. Trong đây chi trừ thành tựu hỷ lạc thắng diệu, mà tâm không đắm nhiễm nên gọi là Tịnh thiền. Lại nữa, như trong A-tỳ-đàm nói có nghĩa ẩn một vô ký có cấu hay chẳng ẩn một có ký vô cấu, y theo hai thứ thiền này mà phân biệt rộng; Sáu là thọ hỷ, tức là đối phá hỷ chi của Sơ thiền, trong thiền căn bản thì hỷ chi từ ẩn một có cấu sau giác quán mà sinh đã không có quán tuệ soi rõ thì sinh ra nhiều phiền não, vì vậy chẳng nên thọ. Nay nói thọ hỷ, ở trong giác quán chi của Tịnh thiền sinh ra, vì có quán hạnh chia chẻ giác quán tánh không, phải biết từ giác quán tánh không, phải biết từ giác quán sinh hỷ cũng không, tức đối với trong

hỷ chẳng mê đắm không có các tội lỗi nên nói là thọ hỷ. Như bậc La-hán chẳng mê đắm tất cả cúng dường, nên gọi là Ứng cúng. Lại nữa, như tri kiến chân thật được chân pháp hỷ nên nói là Thọ hỷ; Bảy là thọ lạc, là đối lạc chi của thiền căn bản. Thiền ấy đã không có lạc trong quán tuệ vì nhiều nhiễm, chẳng nên thọ. Nay nói thọ lạc, là thọ không lạc, biết lạc tánh không, đối với lạc không mê đắm. Đã không có lỗi lầm của lạc, trên không chứng lạc vô vi riêng, nên nói là thọ lạc; Tám là thọ các tâm hành, đây là đối phá chi nhất tâm của căn bản. Nay nói năng thông các pháp nên gọi là các tâm hành. Tâm hành có hai: một là động hành, hai là bất động hành. Có người giải thích rằng: từ Sơ thiền đến Tam thiền cũng là động hành. Tứ thiền trở lên gọi là Bất động hành. Nay y cứ nói bất động hành; bốn chi như Giác, v.v... là động hành, chi nhất tâm sau là bất động hành, cũng gọi là tâm hành, tức là chi nhất tâm là hạnh bất động. Nếu khi thiền căn bản vào nhất tâm mà tâm sinh đắm nhiễm, thì nhất tâm này chẳng nên thọ. Nay nói thọ các tâm hành, là biết nhất tâm nầy luống dối chẳng thật, nhất tâm chẳng phải tâm, liền chẳng mê đắm, đã không có lỗi lầm thì tức là Tam-muội chánh thọ, nên nói thọ các tâm hành. Chín là tâm làm hỷ, đây là đối nội tịnh hỷ của Nhị thiền. Vì sao? Vì hỷ Nthiền từ nội tịnh phát ra, vì không có trí tuệ soi rõ liễu mà thọ nhiều. Nay quán hỷ này liền biết giả dối mà chẳng sinh thọ trước. Như chân thật biết sinh pháp hỷ thì cũng gọi là Hỷ giác phần. Đã từ tâm chánh quán mà sinh chân pháp hỷ nên gọi là Tâm làm hỷ. Mười là tâm làm nhiếp, đây là đối chi nhất tâm của Nhị thiền. Vì sao? Vì nhị thiền hỷ động, trải qua nhiếp thọ nên nói tâm làm nhiếp. Nay nói nhiếp là chánh vì phá hỷ giả trước sinh hỷ mà biết hỷ. Hỷ nầy tuy chánh mà đều có lỗi động mạnh, tức phải quán ngược lại tánh hỷ, đã tâm biết định vắng lặng rốt ráo thì chẳng loạn, chẳng tùy theo hỷ động, nên gọi là làm nhiếp. Cho nên kinh Đại Tập nói là động chí tâm. Mười một là tâm trụ giải thoát, là đối phá lạc của Tam thiền. Vì sao? Vì Tam thiền có lạc khắp thân. Phàm phu được thì sinh nhiều nhiễm bị ái buộc ràng, nên không được giải thoát. Nay nói giải thoát, là dùng quán tuệ chia chẻ, khi chứng lạc khắp thân liền biết lạc này từ nhân duyên sinh là không, chẳng có tự tánh, giả dối chẳng thật, quán lạc tâm chẳng mê đắm, được tự tại nên gọi là Tâm làm giải thoát. Mười hai là quan vô thường, đây là đối phá bất động của Tứ thiền. Vì sao? Như trong thế gian có pháp động và bất động, ba thứ bị lạc động, cũng gọi là Pháp động. Nay bốn thiền này gọi là bất động tịnh. Khi phàm phu được định này thì phần nhiều nghĩ là thường mà tâm sinh ái thủ. Nếu nay quán

định này, sinh diệt thay thế ba tướng dời đổi. Biết là tướng phá hoại chẳng an. Nên kinh nói: tất cả pháp động và bất động ở thế gian đều là tướng bại hoại chẳng an, nên gọi là quán vô thường; Mười ba là quán xuất tán, đây là đối phá không xứ. Vì sao xuất tức lìa khỏi cõi sắc? Tán tức tan ba thứ sắc. Lại nữa, xuất tán tức là lìa sắc tâm mà nương vào hư không tiêu tan tự tại, chẳng bị sắc pháp buộc ràng, nên gọi là Xuất tán. Khi phàm phu được định này cho là chân không an ổn tâm mà sinh mê đắm. Nay nói quán xuất tán là hành giả khi mới nhập vào hư không xứ, tức biết bốn Ấm hòa hợp mà có, không có tự tánh chẳng nên mê đắm chấp lấy. Vì sao? Vì nếu nói có xuất tán thì là hư không xuất tán hay tâm xuất tán? Nếu là tâm xuất tán thì tâm là ba tướng đổi dời, quá khứ đã mất, vị lai chưa đến, hiện tại không dừng trụ thì làm sao có thể xuất? Nếu là hư không xuất tán, mà không là pháp vô tri thì làm sao có xuất tán. Đã chẳng được Không định thì tâm không thọ trước, đó gọi là quán xuất tán; Mười bốn là quán ly dục, đây là đối Thức xứ. Tất cả yêu đắm cảnh ngoài đều gọi là Dục. Từ cõi dục cho đến Không xứ đều là cảnh ngoài tâm. Nếu hư không là cảnh ngoài thức đến lãnh thọ không này, liền dùng không làm chỗ ưa thích. Nay Thức xứ định duyên với nội thức, lìa dục ngoại không cho nên lìa dục. Nếu phàm phu được định này không có mắt tuệ soi rõ, nên bảo rằng tâm tương ưng với thức, chân thật an ổn liền sinh đắm nhiễm, nay nói quán lìa dục là khi được định nầy liền quán sát chia chẻ. Nếu nói dùng tâm duyên thức, tâm tương ưng với thức mà được nhập định thì đã thật chẳng phải thế. Vì sao? Vì thức ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại đều không tương ưng với tâm hiện tại. Sao lại nói tâm tương ưng với thức ba đời. Định pháp giữ tâm gọi là Thức định, cho nên biết thức định này chỉ có tên gọi mà dối trá chẳng thật, nên được lìa dục (lìa ưa thích). Mười lăm là quán diệt, đây là đối với Vô sở hữu xứ. Vì sao như thế? Định nầy duyên với pháp trần vô vi, tâm tương ưng với vô vi, đối với pháp trần vô vi mà phát ra chút thức. Phàm phu được thì bảo là tâm diệt, sinh nhiều mê đắm chẳng buông bỏ, bị nó ràng buộc. Nay nói quán diệt, là khi được định nầy liền biết có chút thức. Thức này tuy (ít) mà cũng có bốn Ấm hòa hợp, vô thường, vô ngã giả dối. Thí như cứt đái nhiều ít dơ thúi chẳng nên đắm nhiễm, đó gọi là quán diệt. Mười sáu là quán xả bỏ, đây là đối với Phi tưởng. Vì sao? Vì phi tưởng đối trị hai bỏ, từ Sơ thiền trở lại chỉ có bỏ khắp, không có hai bỏ, chưa gọi là xả bỏ. Nay Phi tưởng này đã bỏ hai thứ có không mà gọi là xả bỏ. Cũng vì định này tốt nhất trong xả nên được gọi sau cùng. Nếu phàm phu khi được định này thì bảo là Niết-bàn không có, quán tuệ biết

rõ nên không thể lìa bỏ. Nay nói xả bỏ là khi được thiền này liền biết là bốn Ấm, mười hai nhập, ba giới và mười tâm sở nhỏ nhiệm... hòa hợp mà thành. Phải biết định nầy vô thường, hoặc không, vô ngã, giả dối không thật. Chẳng nên chấp là Niết-bàn mà sinh tưởng an vui, đã biết trống không, thì chẳng nhận lấy mà mê đắm, nên gọi là quán xả bỏ. Tuy cầu định tướng mà cũng thành tựu định này. Khi ấy, liền đủ hai thứ xả bỏ: một là căn bản xả bỏ, hai là Niết-bàn xả bỏ. Bỏ hẳn sinh tử nên gọi là quán xả bỏ. Bấy giờ hành giả quán sâu xả bỏ liền được ngộ Niết-bàn Ba thừa. Việc nầy như Tu-bạt-đà-la, Phật khiến quán tế tưởng trong phi tưởng thì liền được quả A-la-hán. Nay nói ngộ đạo chưa hẳn phải quán đủ mười sáu thứ, hoặc chỉ hai ba đặc thắng thì liền ngộ đạo. Đây là tùy người, chứ chẳng nhất định. Từ trước đến nay phát đủ định căn bản nên gọi là hữu lậu. Ở trong đó quán hạnh chia chẻ chẳng mê đắm, nên gọi là vừa vô lậu. Cho nên nói đặc thắng là thiền vừa hữu lậu, vừa vô lậu. Đây là dọc đối các thiền ba cõi, mỗi tướng quán pháp cho đến nghĩa đều có thể thấy rõ.

■

THÍCH THIỀN BA-LA-MẬT THỨ ĐỆ PHÁP MÔN

QUYỂN 8

CHƯƠNG VII: GIẢI THÍCH TU CHỨNG THIỀN BA LA MẬT (Tiếp Theo)

Giải thích tu chứng thông minh quán:

Nay nói về đại ý của thiền này có ba: một là giải thích tên gọi, hai là nói về vị thứ, ba là nói tu chứng.

1) Giải thích tên gọi: sở dĩ thiền nầy gọi là thông minh quán, vì phương pháp quán nầy trích từ văn kinh Đại Tập không có danh mục (tên gọi), khác với các nước phương Bắc, các Thiền sư tu được thiền này muốn trao cho người mà không biết tên gọi của nó, chính vì trong thiền căn bản dục an thiền mà pháp tướng của nó rất khác, với mười sáu đặc thắng thì danh mục, không có liên quan gì. Nếu đối với bối xả thắng xứ thì phương pháp quán hạnh rất khác, tiến lùi đều chẳng tương ưng. Sở dĩ các Sư làm danh mục (tên gọi) riêng gọi là Thông minh quán thiền là vì hoặc có người nói trong kinh Hoa Nghiêm có danh mục này. Nói Thông, tức là khi mới tu tập dùng chung để quán ba việc, tức nếu khi quán hơi thở thì liền soi rõ các sắc. Nếu quán sắc cho đến tâm thì cũng như thế. Pháp này trong sáng, có khả năng mở sáng mắt tâm không có các tối tăm, che mờ. Đã quán một thì thấu suốt ba, thấy thấu suốt không tối tăm nên gọi là Thông minh. Lại nữa, khéo tu thiền này thì chắc chắn phát được sáu thông, ba minh. Kinh Đại Tập nói pháp hạnh Tỳ-kheo khi tu thiền nầy muốn được thần thông thì liền được. Nay nói thông tức là được sáu thông, còn minh tức là năng sinh ra ba minh. Đây là trong nhân mà nói quả, nên nói quán thông minh. Hỏi: Các thiền khác cũng có thể phát sáu thông, ba minh, sao chỉ nói thiền này là Thông minh? Đáp: các thiền khác có nghĩa thông minh khác nhưng chẳng nhanh bằng thiền nầy, nên gọi là Thông minh. Hỏi: như kinh Đại Tập cũng giải thích riêng danh nghĩa thiền nầy, cho nên kinh nói: nói thiền là nhanh chóng nên gọi Thiền, nay vì sao lập riêng tên này? Đáp: Kinh ấy tuy có giải

thích đối với nghĩa là sáng nầy, nhưng tên gọi thì vẫn chưa có, chẳng có danh mục, nên lại đặt tên là Thông minh.

2) Nói về thứ vị, thiền này không có thứ vị riêng, cũng là y cứ bốn thiền bốn không căn bản mà lập vị thứ. Chỉ đối với mỗi thiền lại có tăng thắng pháp quán định xuất thế gian, phát sinh vô lậu và ba minh sáu thông nhanh chóng. Cũng ở Phi tưởng hậu tâm diệt các tâm sở, vào định diệt thọ tưởng, chẳng đồng căn bản thầm chứng chấp trước không có thần trí công năng, cho nên tuy vị thứ đồng với căn bản mà quán tuệ thì khác, sợ người hiểu lầm nên lập tên riêng. Tuy tên có khác mà vị thứ không khác. Hỏi: Nếu thiền này được vào diệt định thì có gì khác với chín định thứ đệ? Đáp: Khi tu định mà tâm tâm không gián cách thì cũng được gọi là chín định thứ đệ. Nhưng không phải hoàn toàn là chín định thứ đệ. Việc này ở sau sẽ thấy rõ. Nếu y cứ luận thành thật giải thích về chín định có tám giải cũng là đầy đủ. Ba là nói về tu chứng, thiền này đã không có thứ vị riêng, lại y cứ vị thứ của căn bản mà nói về tu chứng: một là trước nói tướng tu chứng Sơ thiền. Như kinh Đại Tập chép: Sơ thiền cũng gọi là đủ, cũng gọi là lìa, lìa là lìa năm cái, đủ là đủ năm chi. Năm chi là giác, quán, hỷ, an, định. Thế nào là giác? Như tâm giác đại giác, tư duy đại tư duy mà quán tâm tánh, đó gọi là Giác. Thế nào là Quán? Là quán tâm hành đại hạnh biến thanh tùy ý, đó gọi là Quán. Thế nào là Hỷ? Như chân thật biết đại biết tâm động đến Tâm, đó gọi là Hỷ. Thế nào là an? Tức là tâm an thân an, thọ an mà nhận các lạc xúc (xúc vui), đó gọi là An. Thế nào là Định? tức là tâm trụ đại trụ bất lọan, đối với duyên chẳng lầm, không có điên đảo, đó gọi là định. tức là kinh ấy giải thích sơ lược tướng tu chứng Thông minh sơ thiền. Suy văn kinh này nói về năm chi thì rất khác với các kinh luận khác, nên phải giải thích riêng.

Trước giải thích như tâm, như tâm tức là Sơ thiền, định tiền phương tiện phát, cũng tức là Vị đáo địa. Chỉ chứng chẳng phát riêng, phải do tu tập. Hành giả tập phải thế nào? Là từ mới an tâm liền quán hơi ba thứ thở, sắc, tâm không khác nhau. Quán ba việc, tức trước phải quán hơi thở. Thế nào là quán hơi thở? Nghĩa là nhiếp tâm ngồi yên điều hòa hơi thở, nhất tâm quán chắc hơi thở khắp thân ra vào. Nếu tuệ tâm trong sáng liền biết hơi thở vào không chứa nhóm, hơi thở ra không phân tán, đến không nguyên do, đi không cần bước, tuy biết rõ hơi thở vào ra khắp thân, như gió trong hư không, tánh chẳng thật có. Ấy là lược nói quán hơi thở như tướng tâm. Kế quán sắc như hành giả đã biết hơi thở nương vào thân, lìa thân thì không có hơi thở. Liền quán chắc sắc thân,

như sắc nầy vốn xưa chẳng có, đều là do nhân duyên vọng tưởng đời trước chiêu cảm, đời này bốn đại tạo sắc, vậy quanh hư không, nên giả gọi là Thân. Một tâm quán chắc đầu, v.v... sáu phần ba mươi sáu vật và bốn đại bốn vi, mỗi mỗi đều chẳng phải thân. Bốn vi bốn đại cũng đều chẳng phải thật, còn chẳng tự có làm sao có thể sinh thân sáu phần ba mươi sáu vật, chẳng có thân sắc thật có. Bấy giờ, tâm không phân biệt, liền đạt được sắc như, kế quán tâm như, hành giả phải biết do có tâm thì có thân sắc tới lui chuyển động. Nếu không có tâm này thì ai phân biệt sắc, sắc do ai sinh, quán chắc tâm nầy nhờ duyên mà có, sinh diệt nhanh chóng chẳng thấy chỗ ở, cũng không tướng mạo, chỉ có tên gọi. Tên gọi cũng không, tức đạt Tâm như. Hành giả nếu chẳng được tâm tánh riêng khác, thì gọi là Tâm như. Lại nữa nếu hành giả khi quán hơi thởi đã chẳng được hơi thở, liền biết sắc tâm vắng lặng. Vì sao? Vì ba pháp ấy chẳng lìa nhau. Sắc tâm cũng như thế, nếu chẳng được ba việc sắc tâm thì tức chẳng được tất cả pháp. Vì sao? Do ba việc nầy hòa hợp mà sinh ra tất cả Ấm nhập giới, các khổ phiền não, hạnh nghiệp thiện ác qua lại năm đường trôi lăn, chẳng dừng. Nếu hiểu rõ ba việc không sinh thì tất cả các pháp xưa nay vắng lặng, ấy là lược nói tu tập tướng Tâm như.

3) Nói về tướng chứng, ở đây cũng có đủ chứng tướng cõi dục và Vị đáo địa. Hành giả như trên mà quán sát ba tánh đều chẳng thật có, tâm ấy nhậm vận tự tại chân như. Tâm ấy tan mất, vắng lặng gọi là định cõi Dục, ở định này hậu tâm y theo pháp chân như, tâm tan mất nhập vào định cùng tương ưng với pháp như giữ tâm, tâm định bất động, tan mất chẳng thấy ba pháp thân, hơi, thở, tâm có tướng khác nhau, một thứ cũng như hư không nên gọi là Tâm như, tức là Thông minh Vị đáo địa.

Kế là giải thích Sơ thiền phát tướng như trước có dẫn. Kinh nói: ở đây phải giải thích đủ năm chi chứng tướng. Nay trước y cứ vào Giác chi làm gốc, nghĩa Giác đã thành rồi, giải thích bốn chi kia thì rất dễ thấy. Do đó kinh nói giác đại giác. Giác là giác thiền căn bản, giác xúc phát tướng, nên gọi là Giác. Việc này như trước nói chỉ có nghĩa nặng nhẹ là khác. Đại giác là rỗng suốt, mắt tâm mở sáng, thấy rõ ba việc phát tướng. Đây là giải thích phụ, chưa phải ý chánh. Nay lại phân biệt nghĩa giác, đại giác, nói giác tức là tướng thế gian, đại giác tức là Xuất thế gian, là đối hai đế chân tục mà giải thích. Ở đây cũng có nghĩa hữu lậu và vô lậu. Nay nói thế gian thì có ba thứ: một là căn bản thế gian, là một kỳ hạn chánh báo năm Ấm, hai là Nghĩa thế gian, biết pháp căn bản và tất cả pháp bên ngoài nghĩa lý tương quan, ba là Sự thế gian. Khi phát

năm thông đều thấy tất cả các loài chúng sinh và việc thế gian. Thế gian đã có ba thứ, xuất thế gian đối thế gian cũng là ba. Vì sao? Vì căn cơ chúng sinh có hạ, trung, thượng lợi độn không bằng nhau, cho nên tuy đồng chứng Sơ thiền này mà cảnh giới cạn sâu thật ra có khác. Cho nên phải y cứ ba nghĩa mà phân biệt chứng Sơ thiền khác nhau.

Một là giải thích y cứ căn bản thế gian xuất thế gian mà nói giác, đại giác năm chi thành tướng sơ thiền, tức có hai ý: một là nói sơ thiền phát tướng, hai là giải thích tướng khác nhau của năm chi giác đại giác.

Hai là giải thích sơ thiền phát tướng: Có ba ý, phẩm thứ khác nhau: một là mới phát, hai là kế, ba là sau. Về tướng mới phát, hành giả khi phát Sơ thiền liền rỗng rang thấy thân mình chín mươi chín ngàn lỗ lông trống rỗng, hơi thở ra vào khắp lỗ lông. Tuy mắt tâm thấy rõ khắp thân ra vào, mà hơi thở vào không chứa nhóm, thở ra không phân tán, đến không nguyên do, đi không cất bước, liền thấy ba mươi sáu vật trong thân, mỗi vật rõ ràng. Ba mươi sáu vật là: tóc, lông, răng, móng, da mỏng, da dày, gân, xương, thịt, tủy, tì, thận, tim, gan, phổi, ruột già, ruột non, bao tử, mật, phân, nước tiểu, nước mũi, nước mắt, máu, mũ, nước dãi, đàm vàng, đàm trắng, mỡ, não, mô, bào thai... ba mươi sáu vật này, mười thứ bên ngoài, hai mươi sáu thứ bên trong, hai mươi hai là đất, mười bốn là nước, đã thấy tướng đất, nước, gió rõ ràng. Lại biết các vật đều có khí nóng nung nấu là tướng hỏa. Quán bốn đại cũng như bốn con rắn đồng ở trong một cái hộp. Con rắn bốn đại, tánh đều khác, cũng như người mổ trâu phân thịt ra làm bốn phần, quán kỹ bốn phần đều chẳng liên quan. Hành giả cũng thế, tâm rất sợ hãi. Lại nữa, hành giả không phải chỉ thấy ba mươi sáu vật, bốn đại giả hợp bất tịnh đáng ghét mà còn biết năm thứ bất tịnh: một là thấy mười vật bất tịnh bên ngoài tâm sinh chán ghét, đó là tự tướng bất tịnh. Hai là tướng hai mươi sáu vật trong thân tánh bất tịnh, đó là tự tánh bất tịnh. Ba là tự biết thân này từ lúc Ca-la-la tinh cha huyết mẹ hòa hợp thành thân, đó gọi là hạt giống bất tịnh. Bốn là thân nầy khi ở trong thai giữa sinh tạng và thục tạng, đó gọi là sinh xứ bất tịnh. Năm là khi thân nầy chết rồi thì ở gò mả rã nát hôi thối, đó gọi là cứu cánh bất tịnh. Phải biết thân này từ đầu đến cuối bất tịnh tạo thành không có chút gì đáng ưa thích, mà rất là đáng chán ghét. Ta vì không có mắt nên từ xưa đến nay mê đắm thân bất tịnh hôi thối này, mà gây ra nghiệp sinh tử, ở trong vô lượng kiếp nay mới giác ngộ, buồn vui xen lẫn. Năm thứ bất tịnh như luận Đại thừa có nói rộng. Lại biết trong định tâm thức duyên với các cảnh giới, niệm

niệm chẳng dừng. Các pháp tâm sở tiếp tục sinh khởi, nghĩ về tướng khác lạ cũng chẳng phải một, đó gọi là tướng sơ chứng Sơ thiền.

Kế nói tướng trung chứng Sơ thiền, hành giả trụ trong định Tam-muội nầy sâu dần thì biết hơi thở năm tạng sau, tướng hơi thở đều khác, đó là các mầu xanh vàng đỏ trắng đen tùy tạng khác nhau ra đến lỗ chân lông. Nếu từ căn vào thì sắc tướng cũng khác nhau. Như thế mà phân biệt tướng khí chẳng phải một. Lại thấy thân nầy da mỏng, da dày, mô thịt đều có chín mươi chín lớp, xương lớn, xương nhỏ có ba trăm sáu mươi đốt và tủy đều có chín mươi tám lớp, ở giữa xương thịt có các giòi trùng, bốn đầu bốn miệng chín mươi chín đuôi, hình tướng như thế chẳng phải một. Cho đến ra vào, tới lui, âm thanh nói năng cũng đều biết rõ. Chỉ có não là có bốn phần, mỗi phần có mười bốn lớp. Trong thân, năm tạng các lá che nhau cũng như hoa sen, các lỗ trống trong ngoài thông nhau cũng đều có chín mươi chín lớp, giữa các vật cũng đều có tám mươi ổ giòi trùng, ở trong đó mà giúp nhau, sai khiến nhau. Nếu khi hành giả tâm tịnh tế thì ở trong định nghe tiếng các giòi trùng nói năng, hoặc do đó mà hiểu Tam-muội ngôn ngữ của chúng sinh (Tam-muội hiểu tiếng nói chúng sinh). Trong thân các mạch thì mạch tim làm chủ, lại từ mạch tim sinh ra mạch bốn đại, mỗi đại đều có mười mạch, trong mười mạch mỗi mạch đều có chín mạch, hợp thành bốn trăm mạch. Từ đầu đến chân bốn trăm lẻ bốn mạch, bên trong đều có khí và máu chảy tưới tẩm. Trong các mạch máu này cũng có các vi trùng bé nhỏ nương mạch mà ở. Hành giả như thế biết thân này trong ngoài chẳng thật, cũng như thân cây chuối. Lại quán tâm sở tùy chỗ duyên đều có bốn tâm thọ, tưởng, hành, thức khác nhau chẳng đồng.

4) Nói tướng hậu chứng Sơ thiền. Hành giả Tam-muội trí tuệ càng sâu càng trong sáng bén nhạy. Lại thấy hơi thở đều hòa đồng là một tướng như bình lưu ly không phải xanh vàng, đỏ trắng. Cũng thấy hơi thở ra vào vô thường, sinh diệt, đều vắng lặng. Lại thấy tướng thân thường đổi mới, vô thường thay nhau. Vì sao? Vì ăn uống là bốn đại bên ngoài vào bụng giúp thân đổi mới bốn đại đã sinh, phải biết thân cũ tùy theo đó mà diệt. Thí như cây cối sinh lá mới thì lá cũ đều rụng. Thân cũng giống như thế, kẻ ngu chẳng biết bảo là tiếc thân, người trí ở trong Tam-muội biết thân tướng này vô thường đổi mới sinh diệt không có tự tánh, sắc chẳng thật có. Lại khi một tâm niệm sinh, liền có sáu mươi sát-na sinh diệt. Hoặc có người nói sáu trăm sát na sinh diệt nhanh chóng không có tự tánh, tâm chẳng thật có.

Hai là giải thích tướng thành giác quán năm chi, có năm: một là

giải thích giác chi, kinh nói giác chi, là giác đại giác, tư duy đại tư duy. Đại tư duy, là quán tâm tánh y cứ năm câu nầy để nói tướng giác. Nay trước giải thích hai câu giác và đại giác. Đây là y cứ cảnh giới thế gian và xuất thế gian mà phân biệt, có hai giác khác nhau. Cảnh thế gian tức là tướng khác, cảnh xuất thế gian tức là tướng như. Hai thứ như và khác nầy tức là tên khác của tục đế và chân đế. Nay y cứ vào quán môn cạn sâu dễ thấy, đều toàn ý vào Đại thừa mà phân biệt. Luận chép: có ba thứ thượng, trung, hạ. Như và khác có ba thứ thì Giác và Đại giác cũng có ba thứ. Ý theo luận phân biệt giả danh là khác. Phân biệt bốn đại thật pháp đồng thể, gọi là hạ như. Phân biệt địa đại khác ba đại kia, gọi là khác, đồng một thứ vô thường sinh diệt chẳng khác gọi là thứ như. Vô thường sinh diệt gọi là dị. Sinh diệt tức không, không khác thì gọi là thượng như. Nay y cứ thiền làm hạ trung thượng phẩm mà nói tướng cạn sâu của quán môn.

1- Nói tướng giác bậc hạ là biết hơi thở ra vào các mầu xanh vàng đỏ trắng cách biệt nhau gọi là Giác. Biết các hơi thở này dồng một phong đại không khác, gọi là Đại giác, kế là biết ba mươi sáu vật cách biệt nhau gọi là Giác. Biết ba đại kia không khác nhau gọi là Đại giác. Biết tâm sở chẳng phải một là Giác, biết đồng là bốn tâm không khác gọi là Đại giác.

2- Nói tướng giác bậc trung: biết hơi thở là phong đại là Giác, biết hơi thở sinh diệt vô thường gọi là Đại giác. Biết ba đại kia khác nhau gọi là Giác, biết đồng một vô thường sinh diệt chẳng khác gọi là Đại giác. Biết bốn tâm khác nhau chẳng đồng gọi là Giác. Biết vô thường sinh diệt chẳng khác gọi là Đại giác.

3- Nói tướng giác bậc thượng: biết hơi thở vô thường là khác, hơi thở này là tám tướng đổi dời nên Vô thường. Tám tướng là: sinh, trụ, dị, diệt, sinh sinh, trụ trụ, dị dị, diệt diệt, tám tướng nầy đổi dời pháp thể khác nhau chẳng phải một, nên gọi là Giác. Biết hơi thở vốn vắng lặng, không có tám tướng khác nhau nên gọi là Giác. Biết ba đại kia xưa nay vắng lặng không có tám tướng khác nhau, nên gọi là Đại giác. Biết tâm tám tướng thay đổi khác nhau chẳng phải một, gọi là Giác. Biết tâm xưa nay vắng lặng, không có tám tướng khác nhau, gọi là Đại giác. Vì sao? Nếu tâm tức là tám tướng, tám tướng tức là tâm thì hoại tướng hữu dư. Vì sao? Vì nay hơi thở và sắc, tám tướng chẳng khác, nên ba việc hơi thở, sắc, tâm cũng không khác. Nếu thế khi nói tâm tức là nói hơi thở và sắc. Nay thật chẳng như thế, là tướng thế đế hoại loạn. Như người gọi lửa mà nước đến. Nói tâm một bề tức là dứt sắc, lỗi đồng với đây. Lại

nếu lìa tâm mà có tám tướng, lìa tám tướng mà có tâm, thì tâm chẳng phải tám tướng, chẳng phải là tâm. Nếu tâm không phải tám tướng thì tâm chỉ có tên mà không có tướng. Pháp không tướng thì chẳng gọi là Tâm. Nếu tám tướng lìa tâm thì tám tướng không thay đổi, tức không gọi là tám tướng, nên tám tướng không có tướng. Như thế mà xét tìm kỹ thì tâm và tám tướng vốn tự không thật có. Cũng chẳng nương vào các thứ khác mà có, tánh tánh như hư không, không có tướng một và khác, nên gọi là Đại giác. Biết hơi thở và sắc trước mỗi thứ cũng phải như thế mà phân biệt. Đây thì lược nói tướng Giác và Đại giác bậc thượng.

Giải thích hai câu Tư duy và Đại tư duy. Đây lại y cứ Giác và Đại giác trước mà nói. Vì sao? Vì sơ tâm giác ngộ tướng chân tục gọi là Giác và Đại giác. Hậu tâm lại lo nghĩ quán sát thì gọi là Tư duy và Đại tư duy. Đối sau tiểu giác mà nói Tư duy, đối sau Đại giác mà nói Đại tư duy. Nghĩa nầy dễ thấy chẳng cần giải thích nhiều.

Kế giải thích quán tâm tánh, tức là quán ngược lại tâm hay tư duy, đại tư duy. Vì sao? Vì hành giả tuy hiểu rõ trước cảnh mà không thể quán ngược lại tâm thì chẳng thật hiểu đạo, nay tức quán ngược lại tâm năng quán là từ quán, mà tâm năng sinh từ chẳng phải quán mà tâm sinh. Nếu từ quán mà tâm sinh, hoặc từ chẳng phải quán mà tâm sinh, thì cả hai đều có lỗi. Phải biết quán tâm là rốt ráo vắng lặng, năm câu giải thích giác chi đã xong.

Hai là giải thích quán chi, kinh nói nếu tâm quán hành đại hạnh biến hành tùy ý. Quán tâm, tức là quán tâm tánh trước, hành đại hạnh tức là người Thanh văn dùng bốn đế làm đại hạnh. Ngay khi quán tâm liền đủ bốn đế chánh quán. Vì sao? Vì nếu người chẳng hiểu rõ tâm thì vì vô minh chẳng hiểu mà tạo các kiết nghiệp, gọi là Tập đế. Tập đế nhân duyên phải vời lấy danh sắc quả khổ ở vị lai, đó gọi là khổ đế. Nếu quán tâm tánh tức là đầy đủ giới, định, trí tuệ, thực hành ba mươi bảy phẩm thì gọi là Đạo đế. Nếu có chánh đạo thì phiền não hiện tại chẳng sinh quả khổ, vị lai cũng diệt, nên gọi là Diệt đế, đó gọi là đại hạnh của Thanh văn. Nếu người Duyên giác dùng mười hai nhân duyên làm đại hạnh, nếu là Bồ-tát liền vào Vô sinh, chánh định chánh quán mà chứng vắng lặng Tam-muội lưu ly, trong chân lỗ lông thấy Phật, vào vị Bồ-tát. Đây là nói lược tướng đạo đại hạnh ba thừa. Biến hạnh là quán hạnh chưa lanh lợi, cũng đều y cứ vào tâm mà quán bốn đế gọi là đại hạnh. Nay quán đạo hơi bén nhạy, trải khắp các duyên. Quán bốn đế sinh ra mười sáu hạnh quán nên gọi là biến hạnh. Tùy ý, nếu là biến hạnh tuy ở trong định mà được thấy các duyên khi xuất định rồi

thì quán chẳng tương ưhg. Nay tùy ý là tùy ra vào định mà quán tất cả pháp, nhậm vận tự thành, chẳng do tác ý nên gọi là Tùy ý. Đây là giải thích lược về tướng của Quán chi.

Ba là nói hỷ chi, kinh chép: như chân thật biết đại tri tâm động chí tâm gọi là Hỷ. Như chân thật biết, tức là từ trước nay quán bốn đế tâm tánh chân lý là như quán hạnh trên nếu tâm xét kỹ, dừng trụ trong duyên xứng quán mà biết, nên nói là chân như thật tri. Nếu rỗng rang khai ngộ xứng lý mà biết tâm sinh pháp hỷ, nên gọi là đại tri. Tâm động chí tâm là đã được pháp hỷ tâm động. Nếu theo hỷ nầy thì bị điên đảo. Nay hiểu Hỷ này là không thì được hỷ tánh, tức được hỷ tánh nên gọi là chí tâm, đó gọi là Hỷ.

Bốn là nói về an chi. Kinh chép: nếu thân an tâm an thọ ở lạc xúc, đó gọi là an. Thân an, là hiểu rõ tánh thân thì chẳng bị thân nghiệp khuấy động, tức là được an, nên gọi thân an. Tâm an, tức là hiểu rõ tánh tâm, thì chẳng bị tâm nghiệp khuấy động tức được tâm lạc, nên gọi là tâm an. Thọ an là tâm năng quán, gọi là thọ. Biết thọ chẳng phải thọ mà dứt hết các thọ, gọi là lạc, nên gọi là thọ an. Thọ ở lạc xúc, là hai thứ lạc thế gian và xuất thế gian thành tựu. Lạc pháp vui pháp đối tâm nên thọ lạc vui.

Năm là nói định chi. Kinh nói: nếu tâm trụ đại trụ bất loạn, đối duyên chẳng lầm không có điên đảo. Đó gọi là định, tâm trụ là trụ định pháp thế gian, giữ tâm chẳng tán loạn. Chẳng loạn đối với duyên là tuy trụ một tâm mà phân biệt tương thế gian chẳng loạn. Chẳng lầm là vọng lầm, hiểu rõ chân như, vọng chấp chẳng khởi, nên nói chẳng lầm, chẳng điên đảo. Nếu tâm chấp riêng tướng thế gian tức là hữu kiến mà chìm đắm trong sinh tử, chẳng được giải thoat. Nếu tâm chấp riêng tướng Như, tức là theo không kiến mà phá nhân quả thế gian, chẳng tu pháp lành. Đó là chỗ rất đáng sợ. Hành giả khéo hiểu rõ chân tục, lìa hai thứ tà mạng này gọi là chẳng điên đảo. Lại nữa, nếu người Nhị thừa được tâm này phá bốn đảo thì gọi là chẳng điên đảo. Nếu là Bồ-tát được một tâm hay phá tám đảo thì gọi là chẳng điên đảo. Hành giả mới được giác chi thành tựu liền biết chẳng thật, cũng như thân cây chuối, nay được trụ vào nhất tâm định chi thành tựu, tâm đã vắng lặng. Sau đó tan mất, nhỏ đi tức biết tướng dứt thân chẳng thật, cũng như chùm bọt. Ấy là nói lược về người hạ căn chứng Thông minh sơ thiền.

Hai là giải thích y cứ nghĩa thế gian mà nói Trung căn, tâm tu tiến chứng tướng sơ căn năm chi, có hai: một là chánh nói tướng nghĩa thế gian. Hai là giải thích thành nghĩa Giác. Giải thích nghĩa thế gian có hai

ý: một là nói nghĩa ngoại thế gian, hai là nói nghĩa nội thế gian. Nghĩa ngoại thế gian có ba: một là nói nhân duyên căn bản thế gian, hai là nói căn bản và ngoại thế gian có tương quan, ba là nói phép vua trị chánh.

1- Giải thích nghĩa nhân duyên sinh căn bản thế gian, hành giả được Sơ thiền rồi mới chứng thấy căn bản thế gian. Khi ấy, hoặc thấy đạo, hoặc chưa thấy đạo. Nay muốn biết rõ căn bản thế gian quả báo một thời kỳ do đâu mà sinh. Bấy giờ, ở trong Tam-muội tâm tuệ sinh quán kỹ ba mươi sáu vật bốn đại năm Ấm trong thân, vì nguyện biết tâm, nguyện biết thân nầy do nhân duyên gì mà có Tam-muội trí tuệ phước đức gốc lành lực thì liền biết rõ thân mạng nghiệp lực như thế, năm giới đời trước giữa trung Ấm chẳng dứt chẳng diệt. Nên khi cha mẹ giao hội thì nghiệp lực biến thức liền chấp lấy thân phân hai giọt tinh huyết của cha mẹ to bằng hạt đậu cho là mình, là chỗ gá thức vào đó. Khi ấy, liền có thân mạng căn, thức tâm đầy đủ. Thức ở trong đó có đủ tánh năm thức. Cứ bảy ngày một lần thay đổi như váng sữa mỏng, bơ đặc. Sau đó biến trong một thân này có năm tạng chứa năm thức. Khi ấy, liền biết năng lực giới chẳng giết hại khắp trong thân này, kế là tạng gan để hồn nương vào. Năng lực giới chẳng trộm cắp biến trong thân nầy thành tạng thân để chí nương vào. Kế là năng lực giới chẳng dâm biến trong thân này thành tạng phổi để phách nương vào, năng lực giới chẳng nói dối khắp trong thân này thành tạng lá lách để ý nương vào. Năng lực giới chẳng uống rượu khắp trong thân này thành tạng tim để thần nương vào, tức là hồn-chí-phách-ý-thần, năm thần là tên khác của năm thức. Nhà cửa năm tạng đã thành thì thần thức có chỗ nương ở. Đã có chỗ gá ở liền phải nuôi dưỡng năm giới. Nghiệp lực lại khắp trong thân có sáu phủ thần khí. Phủ nuôi năm tạng và một thân. Phủ, tức mật là phủ của gan, nước đầy thành khí (hơi) hợp nhuận gan. Ruột non là phủ của tim. Tim đỏ ruột non cũng đỏ. Tim là khí huyết, ruột non cũng thông với huyết khí, chủ nhuận tim vào một thân. Ruột già là phủ của phổi; phổi trắng, ruột già cũng trắng là chủ giết vật giúp ích cho phổi thành hóa một thân. Dạ dày cũng động làm khoảng vàng điều khiển tỳ tạng, khí vào bốn chi. Bọng đái là phủ của thân, thận đen bọng đái cũng đen, thông thấp khí nhuận thận. Lợi tiểu hành tràng nên tiêu hợp thành một phủ đều có chủ. Thượng tiêu chủ thông tâm dịch tà khí thanh ôn trung tiêu chủ thông huyết mạch là khí tinh thần, hạ tiêu chủ thông vật đại tiện. Tiêu chủ lợi trên dưới. Thần của năm tạng phân trị sáu phủ, khí của sáu phủ để thành năm thần quan, chủ trị một thân, phủ tạng nuôi nhau sinh ra bảy thể, thận sinh hai thể là xương và tủy. Thận thuộc thủy,

trong nước có cát đá tức là nghĩa của xương. Gan sinh hai thể là gân và ruột. Tim sinh huyết mạch, tim sắc đỏ thuộc huyết để thông thần khí, đạo ấy tự nhiên. Tỳ sinh da thịt, tỳ là đất, da thịt cũng đất. Phổi sinh da, ở trên các tạng, da cũng ở ngoài thân. Ấy là năm tạng sinh ra bảy thể, cũng gọi là bảy chi. Phổi là đại phu ở trên dưới bỏ gan hai nghĩa mà an ủi tâm nhân ở trung ương mà các tỳ ở trong đó bình năm vị. Thận ở dưới xung bốn khí thêm lớn. Bảy thể thành thân dùng xương để chống, tủy dùng mỡ để hòa, dùng gân để kéo. Mạch để thấy máu, để nhuận thịt, da để bao bên ngoài. Do nhân duyên đó có đầu thân tay chân, là phần lớn của thân xương, dư là răng, thịt dư là lưỡi, gân dư là móng, máu dư là tóc, da dư là tai, thần thức ở trong. Năng lực giới nhân duyên thì năm bào thai mở ra. Bốn đại tạo sắc thanh tịnh biến thành năm tịnh. Ấy vì đối trần thì sinh tình, dùng thức biết năm sắc, nhân duyên thì sinh ý thức, thần lui thì thức về năm tạng. Quả báo một thời kỳ thì có bốn đại, năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới thành tựu đầy đủ. Đây là nói lược nghĩa nhân do quả báo một thời kỳ căn bản thế gian. Hỏi: Nếu nói thức từ trong sinh ra ở giữa năm căn thức phân biệt năm trần cùng nghĩa ngoại đạo có gì khác? Đáp: như kinh Tịnh Danh nói: chẳng bỏ tám tà mà vào tám chánh, cũng nói sáu mươi hai kiến là hạt giống Như lai. Lời nói này vì sao nói nghĩa như thế? Đây là đều do kinh Đề-Vị nói .

Hai là nói nội thế gian cũng ngoại nghĩa có tương quan. Hành giả Tam-muội trí tuệ nguyện trí lực khi quán kỹ thân, liền biết thân nầy đầy đủ giống tất cả pháp tục của trời đất. Vì sao? Vì như thân này đầu tròn tượng trưng cho trời, chân vuông tượng trưng cho đất, trong có khoảng trống tức là hư không, bụng mềm Ấm là xuân hạ, lưng cứng chắc là thu đông, bốn mùa thể pháp, bốn thời đại tiết, mười hai pháp là mười hai tháng. Tiểu tiết ba trăm sáu mươi pháp là ba trăm sáu mươi ngày. Mũi miệng thở hơi ra vào là khí gió trong hang khi đầm núi, mắt là mặt trời mặt trăng, mở nhắm nhắm mắt là ngày đêm, tóc là sao, mày là bắc đẩu, mạch máu là sông suối, xương là ngọc đá, da thịt là đất, lông là cây cỏ, năm tạng ở trong, trên trời là năm sao, ở đất là năm núi, ở âm dương là năm hành, sứ giả là bát quái, trị tội là năm hình, chủ lãnh là năm quan, thăng là năm mây, hóa là năm rồng, tim là chu tước, thận là huyền võ, gan là rồng xanh, phổi là cọp trắng, tỳ là câu trần, năm thứ chúng sinh này nhiếp tất cả cầm thú ở thế gian đều ở trong đó, cũng là năm họ, tức là Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ, tất cả muôn họ đều ở trong đó. Đối thơ điển là năm kinh, tất cả sử sách đều từ đó mà ra. Nếu đối với nghề khéo là năm minh sáu nghệ, tất cả kỷ thuật đều từ đó ra. Phải biết thân

này tuy nhỏ mà nghĩa có liên quan đến trời đất. Như thế nói thân không phải chỉ nói năm Ấm thế gian, cũng là cõi nước thế gian.

Ba là nói trong thân pháp vua trị chánh: Hành giả ở trong Tam-muội có năng lực nguyện trí liền biết trong thân tâm là vua trên, dưới người, ở thì trong trăm lớp, ra thì có trước sau, phải trái các quan hộ vệ. Phổi là tư mã, gan là tư đồ, tỳ là tư không, thận là trong biển lớn có rùa thần hộ hấp nguyên khí làm gió và mưa, thông khí tứ chi. Tứ chi là con dâm, bên trái có tư mạng, bên phải có tư lục, ghi chép mạng người. Tề Trung Thái một vua cũng là người chủ trị (cai quản người), Thiên đại tướng quân Đặc Tấn Quân vương, chủ trong thân có mười hai ngàn đại thần, Thái Nhất có tám sứ giả là bát quái hợp thành chín khanh. Tam tiêu quan vốn là tả xã hữu tắc, chủ gian thượng tiêu, thông khí vào đầu làm tông miếu, vua ở trong đó mà trị hóa. Nếu tâm làm cho chánh pháp thì người dưới đều theo, trị chánh thanh di, cho nên năm tạng điều hòa, sáu phủ thông thích, bốn đại an vui không có các bệnh não, sống lâu. Nếu tâm làm việc phi pháp thì đám dưới làm loạn tàn hại lẫn nhau. Cho nên bốn đại chẳng điều thì các căn tối tăm bít lấp, do đây mà ôm họa đến chết, đều do tâm làm việc ác, cho nên kinh nói mất hồn liền loạn, mất phách liền điên, mất ý liền mê lầm, mất chí liền quên, mất thần liền chết. Phải biết ngoài lập đạo vua trị hóa đều là pháp trong thân. Như thế các nghĩa đủ như kinh Đề-Vị nói.

Hai là nói nội thế gian có nghĩa tương quan. Trên đã nói nghĩa tương quan của ngoại thế gian. Vì sao? Vì khi Phật chưa ra đời thì các thần tiên thế trí biện thông cũng biết pháp nầy, danh nghĩa đối nhau nên nói nghĩa ngoại thế gian trước, các thần tiên ấy tuy là thế trí biện thông nhưng thông suốt thế gian. Nếu ở đây mà phân biệt thì hoàn toàn là tâm hành lý ngoại, chưa thấy được chân thật. Phật pháp không gọi là bậc Thánh vì cũng còn là phàm phu luận hồi trong ba cõi hai mươi lăm hữu chưa thoát sinh tử. Nếu hóa chúng sinh gọi là thầy thuốc cũ, cũng gọi là thế y (thầy thuốc thế gian). Cho nên kinh Niết-bàn chép: thế y trị bệnh lành rồi lại phát, nếu Như lai trị bệnh thì hết hẳn, không phát lại. Đây như ở dưới nói, nay nói nghĩa nội thế gian, tức là Như lai ra đời nói rộng tướng danh nghĩa, tất cả giáo môn để hóa chúng sinh. Hành giả ở trong định tâm ý muốn được biết giáo môn, Phật pháp về tướng chủ đối thì nhờ năng lực Tam-muội trí tuệ gốc lành liền biết rõ. Vì sao biết như Phật nói nghĩa năm giới là đối năm tạng như trước đã nói? Nếu bốn đại năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, bốn đế, mười hai nhân duyên đều là trong thân người thì biết nghĩa bốn đại này là đối năm tạng, tức

phong đối gan, hỏa đối tim, thủy đối thận, địa đối phổi, lá lách. Nếu nghe tên năm Ấm mà tìm thì biết là đối năm tạng của thân, tức sắc đối gan, thức đối lá lách, tưởng đối tim, thọ đối thận, hành đối phổi. Tên tuy không thứ lớp mà nghĩa có tương quan. Nếu nghe mười hai nhập, mười tám giới cũng lại biết là đối năm tạng, mười nhập, mười lăm giới, nghĩa rất dễ thấy, hai nhập ba giới nay sẽ phân biệt. Năm thức đều là ý của nhập giới. Ngoài năm trần trong pháp trần đều là pháp của nhập giới, đây tức là hai mươi ba giới tương quan. Ý thức giới mới sinh năm thức làm căn, đối ngoại pháp trần liền sinh ý thức giới, gọi là ý thức giới. Nếu nghe năm căn cũng biết đối với năm tạng, ưu căn thì đối gan, khổ căn thì đối tim, hỷ căn thì đối với phổi, lạc căn thì đối với thận, xả căn thì đối với lá lách. Năm căn nhân duyên thì có đủ ba giới. Vì sao thế? Ưu căn đối cõi dục, khổ căn đối Sơ thiền, hỷ căn đối Nhị thiền, lạc căn đối Tam thiền, xả căn đối Tứ thiền, cho đến bốn Không định đều gọi là xả câu thiền. Phải biết ba cõi cũng là nghĩa năm tạng tương quan. Nghe nói bốn sinh cũng biết nghĩa này có liên quan năm tạng. Năm tạng liên quan bốn đại, bốn đại đối bốn sinh, tất cả noãn sinh phần nhiều là tánh thủy đại vì ẩm ướt mà sinh. Tất cả thai sinh phần nhiều thuộc địa đại vì thân nặng nề. Tất cả hóa sinh đều có tánh hỏa đại, thể hỏa không mà có, cũng có ánh sáng. Như lai vì hóa độ ba cõi bốn sinh nên nói bốn đế, mười hai nhân duyên, sáu Ba-la-mật. Phải biết ba pháp này là thuốc tiên, đều để đối trị năm tạng, năm căn, năm Ấm của chúng sinh mà nói. Vì sao? Như Phật nói nghĩa một tâm bốn đế, phải biết tập đế đối với gan, nhân thuộc mới sinh, khổ đế đối với tâm quả là thành tựu, đạo đế đối phổi, kim có khả năng đoạn dứt, diệt đế đối thận, là pháp đông tạng đã có hai hoàn không. Nhất tâm đã đối tỳ, khai thông bốn đế. Cho đến mười hai nhân duyên, sáu Ba-la-mật so sánh ở đây sẽ hiểu. Ba thứ pháp tạng này rộng nhiếp tất cả giáo môn của Như lai. Cho nên nếu hành giả tâm sáng suốt quán kỹ thân tướng thì liền biết rõ tất cả danh nghĩa Phật pháp. Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói hiểu rõ thân nầy tức hiểu thấu tất cả. Thế là nói nghĩa tương quan nội thế gian, ý rất sâu kín, không phải người ngộ thì chớ nói.

Hai là giải thích thành nghĩa giác năm chi, cũng có ba nghĩa: một là hạ, hai là trung, ba là thượng. Giải thích nghĩa giác ba chi: một là giác đại giác bậc hạ: hành giả ở trong tâm tịnh đều biết trước nay nói về hai thứ thế gian trong ngoài, phân biệt danh nghĩa khác nhau, tức là tướng cách biệt, nên gọi là nghĩa giác. Thế biết nghĩa thế gian nên gọi là Giác. Đại giác là biết tất cả ngoại danh, nghĩa tuy khác mà không có

thật thể, chỉ nương năm tạng. Như do gan mà nói giới chẳng giết hại. Tuế tinh Thái Sơn Thanh Đế mộc hồn nhãn thức nhân mao thi giốc tánh chấn v.v... các pháp, các pháp chẳng khác gan, nghĩa gan chẳng khác giới chẳng giết hại, tức là Như. Nên gọi là Đại giác. Biết tất cả các pháp như kia, bốn tạng cũng như thế. Hai là nói giác đại giác bậc trung: Hành giả dù biết gan tuy như giới chẳng giết hại mà gan không phải là phổi tỳ, tim thận. Hiểu rõ khác nhau gọi là Giác, biết các pháp như gan, v.v... là vô thường sinh diệt chẳng khác, các pháp như bốn tạng, v.v... là vô thường nên gọi là Đại giác. Ba là nói giác đại giác bậc thượng. Hành giả biết các pháp như gan, v.v..., tám tướng khác nhau nên gọi là giác. Biết gan này, v.v... xưa nay vốn vắng lặng, không có tướng khác nên gọi Đại giác. Như ở đây phân biệt tướng giác và đại giác, thế gian và xuất thế gian, tuy đồng với trước mà cũng có khác. Suy nghĩ kỹ sẽ thấy.

Kế giải thích tư duy đại tư duy, quán nghĩa tâm tánh này hoại như trước nói. Đó là nói lược y cứ nghĩa trong thế đế mà biện tướng giác chi của Sơ thiền. Các quán khác như hỷ, an, định, v.v... cũng phải phân biệt mỗi quán như thế.

Ba là giải thích sự thế gian, đây là y cứ khi được Sơ thiền, được sáu thần thông, thấy sự thế đế rất rõ ràng, như nhìn quả Am-ma-lặc trong tay. Đây thì hiện thấy các việc khác nhau. Trên nói dùng nghĩa mà so sánh suy tìm phân biệt việc thế gian. Nay nói việc thế gian cũng có hai ý: một là chánh thấy sự thế gian, hai là giải thích thành nghĩa giác quán năm chi.

1- Giải thích sự thế đế, người thượng căn phước đức trí tuệ, bén nhạy, nên khi chứng Sơ thiền có hai nhân duyên được năm thần thông: một là tự phát, hai là tu mà được.

Một là tự phát: là người khi vào Sơ thiền quán kỹ ba việc căn bản thế gian, liền có thể thông suốt tướng nghĩa thế gian. Khi biết nghĩa thế đế thì Tam-muội trí tuệ lại càng thêm sâu, thần thông liền phát. Lại được bốn đại cõi sắc thanh tịnh tạo sắc nhãn thành tựu. Dùng tâm nhãn của tịnh sắc nầy thấy suốt tất cả các sắc mười phương, sự tướng rất rõ ràng. Phân biệt chẳng loạn gọi là Thiên nhãn thông, các thứ khác như thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, thân thông cũng giống như thế. Được năm thông nên thấy cảnh giới sắc tâm, mười phương ba đời khác nhau chẳng đồng, các loại chúng sinh, cõi nước các thứ tướng mạo mỗi mỗi khác nhau, ấy vì dị kiến sự thế gian. Cho nên kinh nói: tu sâu thiền định được năm thần thông.

Hai là tu mà được năm thông, thấy sự thế gian. Như kinh Đại Tập

nói: pháp hạnh Tỳ-kheo được Sơ thiền vào thiền rồi muốn được thần thông, buộc tâm ở đầu mũi mà quán hơi thở ra vào, thấy rõ chín mươi chín ngàn lỗ chân lông hơi thở ra vào. Thấy thân đều không, cho đến bốn đại cũng giống như thế. Quán như thế rồi xa lìa sắc tướng mà được thân thông, cho đến Tứ thiền cũng giống như thế. Vì sao pháp hạnh Tỳ-kheo được Thiên nhãn thông? Nếu có Tỳ-kheo được Sơ thiền, quán hơi thở ra vào chân thật thấy sắc, đã thấy sắc rồi mà suy nghĩ rằng nay ta thấy các sắc ba đời ý muốn được thấy tùy ý liền thấy. Cho đến Tứ thiền cũng giống như thế. Vì sao pháp hạnh Tỳ-kheo được thiên nhĩ thông? Nầy Kiều-trần-như! Nếu có Tỳ-kheo được Sơ thiền quán hơi thở ra vào, thứ lớp quán tiếng cho đến Tứ thiền cũng giống như thế. Làm sao pháp hạnh Tỳ-kheo được tha tâm trí. Nếu có Tỳ-kheo quán hơi thở ra vào khi được Sơ thiền mà tu Xa-ma-tha, Tỳ-bà-xá-na, đó gọi là tha tâm trí, cho đến Tứ thiền cũng giống như thế. Làm sao pháp hạnh Tỳ-kheo được túc mạng trí? Này Kiều-trần-như! Nếu có Tỳ-kheo quán hơi thở ra vào khi được, Sơ thiền, liền được thiên nhãn thông, được nhãn thông rồi, quán mới đầu là thời Ca-la-la, cho đến năm Ấm sinh diệt, cho đến Tứ thiền cũng giống như thế, đã được năm thông liền có thể thấy mười phương ba đời chín đường phàm Thánh chúng sinh, chủng loại cõi nước có từng tướng mạo khác nhau chẳng đồng. Đó gọi là tu được thần thông, thấy sự thế gian thông suốt vô ngại.

2- Giải thích thành nghĩa giác quán năm chi: một là giải thích giác cũng có ba nghĩa: hạ-trung-thượng.

Một là Giác đại giác bậc hạ: dùng thiên nhãn thông mà thấy các sắc, phân biệt chủng loại chúng sinh chẳng phải một, cõi nước có các thứ khác nhau chẳng đồng, tên gọi cũng khác, nên gọi là Giác. Đại giác tức là biết các thứ thế gian chỉ là giả lập, quán kỹ bốn đại liền chẳng thấy có thế gian khác nhau rất rõ ràng nên gọi là Đại giác bốn thông kia cũng giống như thế.

Hai là nói Giác đại giác bậc trung: dùng thiên nhãn thông mà thấy sắc bốn đại, liền biết tánh nó đều khác, nên gọi là Giác. Biết bốn đại vô thường sinh diệt, tánh không khác nhau, nên gọi là đại giác. Bốn thông kia cũng thế.

Ba là nói giác đại Giác bậc thượng: dùng thiên nhãn thông mà thấy pháp vô thường, tám tướng khác nhau, đó gọi là Giác. Lại biết tám tướng xưa nay vắng lặng, nhất tướng vô tướng nên gọi là Đại giác. Bốn thông kia cũng thế. Đây là nói lược dùng năm thần thông mà thấy sự thế gian tướng giác và đại giác. Tư duy, đại tư duy quán về tâm tánh, thành

tựu tướng của giác chi, giống như trước nói. Các quán chi hỷ, an, định, v.v... cũng phải phân biệt từng thứ. Hành giả phải biết, nếu Thanh văn Duyên giác được thiền nầy nên y theo định mà được giải thoát bất hoại, Tam-muội vô ngại giải thoát, sáu thông, nên gọi là Thông minh quán. Nếu Bồ-tát Đại sĩ khi trụ trong thiền này liền được đại Đà-la-ni vô ngại. Cho đến Tứ thiền cũng giống như thế.

Kế nói Nhị thiền, từ đây trở đi cho đến Phi tưởng diệt định thiền môn lại càng sâu mầu hơn, sự tướng không phải một làm sao có thể biện đủ. Nay chỉ nêu văn kinh lược giải thích ý chánh mà thôi. Nói Nhị thiền thì kinh nói: Nhị thiền cũng gọi là Lìa, cũng gọi là Đủ. Lìa là đồng lìa năm cái, Đủ là đầy đủ ba chi, tức là hỷ, an, định. Giải thích rằng: hành giả ở sau Sơ thiền thì tâm sợ giác quán của Sơ thiền làm động tán, nên nhiếp tâm ở định, chẳng thọ giác quán. Cũng biết địa trên chẳng thật, quán kỹ ba tánh hơi thở, sắc, tâm, nhất tâm duyên nội giác quán tức diệt thì liền phát Tam-muội nội tịnh đại hỷ, ở trong định mà thấy thân như bọt bèo, đủ hạnh Nhị thiền. Kế nói Tam thiền: Kinh nói Tam thiền, cũng gọi là Lìa, cũng gọi là Đủ. Lìa là đồng lìa năm cái, đủ là đủ năm chi, tức là niệm, xã, tuệ, an, định. Giải thích rằng: hành giả ở sau Nhị thiền thì tâm chán sợ đại hỷ làm động tán, cho nên nhiếp tâm chẳng nhận. Cũng như địa trên chẳng thật, nhất tâm quán kỹ, pháp hỷ liền lui mà phát thân lạc (cái vui của thân) liền ở trong định mà thấy thân như mây, thành hạnh Tam thiền. Kế là nói tướng Tứ thiền: Kinh nói: Tứ thiền cũng gọi là Lìa, cũng gọi là Đủ. Lìa là đồng lìa năm cái, đủ là đủ bốn chi, tức niệm, xả, định chẳng khổ chẳng vui. Giải thích rằng: Hành giả ở sau Tam thiền thì tâm chán sợ lạc mà nhất tâm chẳng thọ. Cũng biết Tứ thiền không phải thật để quán ba tánh, tức rỗng rang trong sáng trí tuệ và xả đều phát. Tâm chẳng nương vào thiện hay ác, mà chánh trụ ở giữa, liền ở trong định mà thấy thân như ảnh (bóng), đầy đủ hạnh Tứ thiền.

Kế nói về Không xứ: Kinh nói: quán thân mà chán sợ xa lìa thân tướng tất cả thân xúc, hỷ xúc, lạc xúc. Phân biệt sắc tướng, xa lìa sắc Ấm, nhất tâm quán vô lượng Không xứ. Đó gọi là Tỳ-kheo được không xứ định. Giải thích rằng: ở đây có hai nghĩa: một là quán chung trên dưới, hai là chỉ y cứ địa mình và trở lên. 1) Quán chung trên dưới là kinh dạy quán thân chán sợ xa lìa thân tướng. Biết rõ thân cõi dục tội lỗi chẳng phải một, thân phần đều chẳng thật có. Ba xúc thân, v.v... đối Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền đối rất dễ thấy. Phân biệt sắc tướng là phân biệt sắc thân cõi dục cho đến sắc Tứ thiền mỗi thân khác nhau chẳng

thật. Cũng biết Không xứ chưa lìa sắc pháp. Xa lìa sắc Ấm và quán vô lượng không xứ, đều như trước nói căn bản thiền trong diệt, ba thứ sắc pháp, tương ưng với hư không. Hai là đều y cứ địa mình mà giải thích, quán thân mà chán sợ xa lìa thân tướng, là chán sợ sắc như ảnh (bóng) che đậy tâm. Quán sắc ảnh này cũng chẳng thật có. Ba xúc như thân, v.v... riêng hỷ căn trước đã hoại. Đây là Tứ thiền sắc khởi xúc, tâm sinh ba xúc. Phân biệt sắc tướng, là phân biệt hỷ lạc của Tứ thiền và sắc như ảnh đều là giả dối. Xa lìa sắc Ấm và quán vô lượng không xứ chẳng khác trước nói.

Kế nói Thức xứ định, kinh nói: nếu có Tỳ-kheo tu-xa-ma-tha, Tỳ-bà-xá-na mà quán tâm ý thức, tự biết thân nầy chẳng thọ ba thọ, vì được xa lìa ba thọ ấy nên gọi là Tỳ-kheo được Thức xứ định. Giải thích rằng: tâm ý tùy: Tâm tức là xả không định duyên với ba tánh mà vào Thức xứ định, hành giả dùng Tam-muội mà nhiếp trí tuệ. Tuy biết ba tánh chẳng thật là khỏi nạn không, nhất tâm duyên thức liền vào Thức xứ định. Tự biết thân nầy chẳng thọ ba thọ, là duyên với sắc bốn câu. Không xứ tùy lìa câu đầu mà cũng còn thọ ba câu sau. Nay Thức xứ duyên với thức vào định thì lìa hẳn bốn câu sắc giới. Chỗ có bốn thọ đều thuộc về Thức. Cho nên nói tự biết thân nầy chẳng thọ ba thọ. Cũng nói là chẳng thọ ba thọ như khổ vui, v.v... Đã lìa được ba thọ ấy nên gọi là Thức xứ định.

Kế nói Thiểu thức xứ định, kinh nói: Nếu có Tỳ-kheo quán ba đời là không, biết tất cả hạnh vừa sinh vừa diệt, Không xứ, Thức xứ vừa sinh vừa diệt. Khi quán như thế rồi thứ lớp quán thức: nay ta đối với thức này cũng chẳng phải Thức, chẳng phải chẳng thức. Nếu chẳng phải thức thì gọi là vắng lặng, vì sao nay ta lại dứt bỏ thức này? Đó gọi là được Thiểu thức xứ định, giải thích rằng: quán ba đời không tất cả các hạnh, vừa sinh vừa diệt là quán kỹ địa mình và trên dưới, tâm số đều là tướng hữu vi, giả dối chẳng thật. Thứ lớp quán thức, là quán thức xứ cũng là thức, chẳng phải thức chẳng phải chẳng thức, tức là biết chung tất cả pháp không thật có. Nếu chẳng phải Thức gọi là vắng lặng, nay ta làm sao tìm dứt bỏ thức này? Tức là phương tiện nghĩ diệt thức, duyên với chẳng phải thức mà vào Thiểu thức xứ định.

Kế nói Phi tưởng định, kinh nói: Nếu có Tỳ-kheo có chẳng phải tâm tưởng mà nghĩ rằng: nay ta tưởng này là khổ, là lậu, là ghẻ lở, chẳng vắng lặng, nếu ta dứt bỏ chẳng phải tưởng và chẳng phải chẳng tưởng, như thế thì gọi là vắng lặng. Nếu có Tỳ-kheo dứt được, chẳng phải tưởng chẳng phải chẳng tưởng như thế thì gọi là được môn Vô tưởng giải thoát. Vì sao? Vì pháp hạnh Tỳ-kheo suy nghĩ như thế, nếu

có thọ tưởng, hoặc có thức tưởng, hoặc có xúc tưởng, hoặc có không tưởng, hoặc chẳng phải tưởng chẳng phải chẳng tưởng, đó đều là thô tưởng. Nay ta nếu tu Tam-muội Vô tưởng thì có thể dứt hẳn các tưởng như thế. Cho nên thấy chẳng phải tưởng chẳng phải chẳng tưởng là chỗ vắng lặng. Thấy như thế rồi mà vào Phi phi tưởng định. Đã chẳng thọ, chẳng dính mắc liền phá vô minh. Phá vô minh rồi thì gọi là quả A-la-hán. Giải thích rằng: có chẳng phải tâm tưởng tức là định vô tưởng. Là khổ là lậu, v.v... tức là quán tội lỗi của định Vô tưởng, nếu ta dứt được chẳng phải tưởng chẳng phải chẳng tưởng, như thế gọi là vắng lặng. Chẳng phải tưởng (phi tưởng) tức là định vô tưởng, chẳng phải chẳng tưởng (phi phi tưởng) là đã thấy được lỗi ở địa trên nên phải dứt trừ là vắng lặng, là phá định Phi tưởng mà được niết-bàn vắng lặng. Nếu có Tỳ-kheo dứt được Phi tưởng như thế mà được môn vô tưởng giải thoát, là tất cả định trong ba cõi đều gọi là Tưởng, thì sẽ có thể ở định phi tưởng hóa vô minh mà phát vô lậu, được quả A-la-hán, chứng Niết-bàn. Pháp hạnh Tỳ-kheo nếu có thọ tưởng trở xuống tức lại giải thích lần nữa ý trên. Nghĩa rất dễ thấy, lại kinh nói ba thứ định trước, hai đạo dứt bỏ. Định thứ tư sau chẳng thể dùng đạo thế tục mà dứt. Phàm phu ở Phi tưởng xứ tuy lìa phiền não thô mà còn đủ mười thứ tế. Vì không có phiền não thô nên tất cả phàm phu đều gọi đó là Niết-bàn. Nói rộng như trong kinh, giải thích rằng: đây là nói phàm phu đẳng trí đối với phi tưởng chẳng thể phát vô lậu. Kế kinh nói: này Kiều-trần-như! Nếu Tỳ-kheo tu tập Thánh đạo, chán sợ bốn thiền bốn không xứ mà quán đạo diệt trang nghiêm. Giải thích rằng: đây là nói quán chung ở tưởng sau được vào diệt tận. Nghĩa này trong bối xả sau sẽ nói đủ. Hành giả nhập vào pháp môn này chẳng lấy mé thật làm chứng, đầy đủ phương tiện đại bi, tất cả Phật pháp mà khởi sáu thần thông độ thoát chúng sinh, tức là y cứ một thứ pháp môn nói về Đại thừa.

■

THÍCH THIỀN BA-LA-MẬT THỨ ĐỆ PHÁP MÔN

QUYỂN 9

CHƯƠNG VII: GIẢI THÍCH TU CHỨNG THIỀN BA LA MẬT (Tiếp Theo).

Nói tu chứng thiền vô lậu, nay nói Vô lậu có hai thứ: một là đối trị vô lậu, hai là duyên lý vô lậu. Nên kinh Đại Tập chép: Có hai thứ hạnh: một là Tuệ hạnh, hai là hạnh hạnh. Hạnh hạnh tức là chín tưởng bối xả, v.v... đối trị vô lậu. Duyên sự khởi hạnh đối trị phá các phiền não, nên gọi là hạnh hạnh vô lậu hạnh. Hai là tuệ hạnh, tức là bốn đế, mười hai nhân duyên chân không chánh quán, duyên lý dứt hoặc nên gọi là Tuệ hạnh vô lậu hạnh.

1) Giải thích đối trị vô lậu, ở đây là nói theo chín thứ pháp môn: một là chín tưởng, hai là tám niệm, ba là mười tưởng, bốn là tám bối xả, năm là tám thắng xứ, sáu là mười nhất thiết xứ, bảy là chín định thứ đệ, tám là Tam-muội sư tử phấn tấn, chín là Tam-muội siêu việt. Nay chín thứ thiền này nói chung là đối trị vô lậu và nghĩa thứ lớp cạn sâu đều như trong quyển một ở trước nói. Nay trong chín pháp môn này tức có hai thứ đạo đối trị vô lậu: một là hoại pháp đạo, hai là bất hoại pháp đạo.

1- Hoại pháp đạo tức là chín tưởng, tám niệm, mười tưởng. Khéo tu ba thứ này, nếu phát chân vô lậu, thì thành hoại pháp A-la-hán.

2- Bất hoại pháp đạo, tức là các Tam-muội bối xả, thắng xứ, nhất thiết xứ, chín định thứ đệ, Sư tử phấn tấn, Siêu việt, v.v... Đầy đủ thiền này thì phát chân vô lậu, thành bất hoại pháp đại A-la-hán.

Giải thích chung về hoại pháp quán ba thứ pháp môn. Sở dĩ ba pháp môn nầy gọi là hoại pháp quán, là hành giả tâm chán sáu dục cũng như giặc thù, nên tu chín tưởng để đối trị. Khi thực hành quán này tuy phá hoại sáu dục mà sinh nhiều sợ hãi. Nếu tu tám thứ chánh niệm thì sợ hãi liền dứt. Tâm tham dục đã mỏng, không còn sợ hãi nữa. Khi ấy muốn dứt kiết sử, ba cõi thì phải tiến tu mười tưởng. Mười tưởng

thành tựu liền giết hết các giặc kiết sử mà thành A-la-hán. Người ấy đã hoại diệt thân tướng cõi dục nhưng chẳng thể đầy đủ quán luyện ba cõi, quán luyện huân tu ba minh, tám giải, nên gọi là hoại pháp. Hỏi: chín tưởng và mười tưởng có gì khác? Đáp: có khác và chẳng khác. Khác là chín tưởng như giặc trói buộc, mười tưởng như sát tặc (giặc giết người) chín tưởng là mới học, mười tưởng là thành tựu. Chín tưởng là nhân, mười tưởng là quả, cho nên kinh nói: hai là môn cam lộ, một là môn bất tịnh, hai là môn A-na Ba-na chẳng khác là khéo tu chín tưởng liền đầy đủ mười tướng. Nghĩa này ở sau sẽ nói.

Giải thích chín tưởng quán môn: một là tưởng sình chương, hai là tưởng hoại, ba là tưởng máu me dẫy đầy, bốn là tưởng thân thể rã nát. Năm là tưởng tái xanh bầm tím, sáu là tưởng sâu bọ thú vật ăn thây, bảy là tưởng thân phân tán, tám là bộ xương, chín là tưởng hỏa thiêu, chín pháp môn này gọi chung là Tưởng, chuyển được tâm chuyển được tưởng gọi là năng chuyển, trong bất tịnh mà tưởng điên đảo là định, nên gọi là Tưởng. Nay giải thích chín tưởng có bốn ý: một là nói tu chứng, hai là nói đối trị, ba là nói nhiếp pháp, bốn là nói thú đạo.

- Nói tu chứng: Là hành giả trước giữ giới thanh tịnh khiến tâm chẳng thay đổi mà chịu quán pháp, phá được dâm dục và giặc phiền não. Nên phải trước quán người mới chết từ lời lẽ nói năng, hơi thở ra không thở vào, chết rồi khí mất, thân lạnh không còn biết gì. Người nhà kinh hoàng gào khóc, bảo rằng mới đây mà sao đi đâu, vô cùng sợ hãi, vì không ai tránh khỏi. Ví như kiếp hết lửa đốt cháy không đường nào chạy thoát, như bài kệ nói:

Chết đến không giàu nghèo
Không siêng tu pháp lành
Không sang, cũng không hèn
Già trẻ không tránh khỏi.
Không mong ai cứu được
Cũng không chỗ dối gạt.
Không giữ gìn được thoát
Không ai tránh khỏi được.

Chết gọi là xa lìa ân ái, là cái xấu nhất trong sự sống. Tuy biết đáng ghét nhất mà không ai tránh khỏi được. Thân ta chẳng bao lâu cũng sẽ như thế, đồng với gỗ đá chẳng biết gì. Nay ta chẳng nên tham đắm năm dục, chẳng biết chết đến thì đồng với trâu dê, trâu dê cầm thú thấy chết còn chạy trốn kêu rống, chẳng tự giác ngộ, nay ta đã được thân người biết phân biệt tốt xấu thì phải cầu pháp cam lộ, như kệ rằng:

Sáu tình căn đầy đủ
Gương trí cùng sáng suốt
Mà chẳng cầu đạo pháp
Uổng phí thân trí tuệ.
Cầm thú đều cũng trí
Dục lạc để tự vui.
Mà chẳng biết phương tiện
Vì đạo làm việc lành.
Đã được thân người rồi
Mà chỉ lo chơi bời.
Chẳng biết tu hạnh lành
Cùng khác gì cầm thú.
Chúng sinh ba đường ác
Chẳng được tu đạo nghiệp.
Đã được thân người này
Phải gắng làm lợi ích.

Hành giả nghĩ như thế rồi, bèn lấy người ta yêu thích như kẻ nam người nữ cởi hết quần áo nằm trên đất trước thây chết, tưởng Tam-muội nhất tâm mà quán thây chết này thì rất đáng sợ mà phá tâm mê đắm. Đây thì nói lược tưởng chết để làm chín tưởng phương tiện trước. Lại chín tưởng có hai thứ: một là lợi căn, hai là độn căn. Nếu người lợi căn thì tâm tưởng tượng thây chết sình chương, v.v... đều được thành tựu. Nếu người độn căn thì tưởng tượng khó thành, cần phải gặp được một thân người mới chết cho đến sình thối, rã rời, v.v... mà buộc tâm tu tập. Đã thấy các tướng rõ ràng rồi thì tâm tưởng thành tựu liền phát Tam-muội. Sau đó tuy rời thây chết mà hễ tưởng thì liền thấy.

1- Tưởng sình chương: Hành giả phải ở bên thây chết mà tưởng sình chương như túi da đầy khí khác với hình dáng cũ, đối với thân vô chủ vọng thức mà nhìn nghe nói năng. Đây là tự dối lừa mình, nay đã đến đâu mà chỉ thấy nhà trống, thây sình chương. Thân nầy hình dung đẹp đẽ, da mịn môi son răng trắng, mắt dài mũi thẳng, trán bằng mày cao. Các vẻ đẹp như thế mê hoặc lòng người. Nay chỉ thấy sình chương còn đẹp đâu nữa, tướng nam nữ còn chẳng biết được. Lấy tướng này mà quán người ta yêu, để trách cứ tâm ham muốn túi cứt đái hôi thối sình chương đáng ghét, có gì để tham đắm mà phải chết chìm. Tự nghĩ thân ta chưa khỏi việc này mà nhất tâm Tam-muội trừ tham ái ở đời.

2- Tưởng thân hư rã (nứt nẻ): Hành giả lại quán thây chết gió thổi mặt trời nung nấu, nứt vỡ ra trên đất. Sáu phần hư rã, năm tạng cức đái

hôi thối, nước vàng dẫy đầy. Cái ta đắm mê do đây không còn yêu thích nữa. Ta bị mê hoặc, bởi túi da sình thối này như bướm đêm gieo mình vào đèn, chỉ tham ánh sáng mà tự đốt mình. Tự nghĩ thân ta cũng thế chưa thoát việc này. Nhất tâm Tam-muội (nhất tâm thiền định) mà trừ tham ái ở đời.

3- Tưởng máu mủ dẫy đầy: Hành giả lại quán thây chết đã nứt vỡ ra dẫy đầy máu mủ, từ đầu đến chân dơ bẩn chẳng sạch, hôi thối tanh tưởi, sình chương chẳng dám đến gần. Người ta đắm mê, xem đây thật chẳng đáng ưa. Ta bị mê hoặc bởi thứ hôi thối nầy có gì đẹp đẽ đáng yêu, tự nghĩ thân ta chưa thoát việc này mà nhất tâm Tam-muội dứt bỏ tham ái ở đời.

4- Tưởng thân rã nát: Hành giả quán thây chết do gió nóng mà nước dần dần chín lỗ đầy máu mủ, da thịt đều rã nát, một đống trên đất hôi thối cùng cực, chỗ ta mê đắm bị vẻ đẹp này mà hôn mê, nay thấy đống rã nát thối tha nầy mà có gì đáng yêu thích. Tự nghĩ thân ta chưa khỏi việc này, nhất tâm Tam-muội mà dứt bỏ tham ái ở đời.

5- Tưởng xanh tím: Hành giả lại quán thây chết máu mủ tiêu hết, gió và mặt trời biến da thịt có mầu vàng đỏ, xanh đen hôi thối. Chỗ ta mê đắm do sắc đào hoa mê hoặc lòng ta còn đâu nữa. Tự nghĩ thân ta chưa khỏi việc này mà nhất tâm Tam-muội dứt bỏ tham ái ở đời.

6- Tưởng ăn nuốt: Hành giả quán thây chết giòi tửa đục khoét, ruồi kiến bu đầy, chim quạ mổ mắt, chồn quạ chó cọp sói cắn xé thân ăn nuốt, rơi vải đầy khắp đáng chán ghét. Chỗ ta mê đắm là thân thể sạch đẹp, áo quần son phấn chải chuốt đã mê hoặc ta. Nay thấy thân tướng rã rời này thật đáng ghét. Tự nghĩ thân ta chưa khỏi việc nầy, nhất tâm Tam-muội mà dứt bỏ tham ái đời.

7- Tưởng phân tán: Hành giả lại quán thây chết bì cầm thú xé cắn thân thể tan nát, gió thổi, mặt trời nung nấu gân xương đầu mình lìa ra. Cái ta mê đắm đâu còn. Tự nghĩ chưa khỏi việc nầy mà nhất tâm Tam-muội dứt bỏ tham ái ở đời.

8- Tưởng xương: Hành giả lại quán thây chết da thịt đã hết, chỉ thấy xương trắng. Thấy xương có hai thứ: một là thấy còn gân ràng rịt, hai là thấy gân xương đã lìa nhau. Lại có hai thứ: một là xương còn mủ máu dơ bẩn, hai là xương trắng như vỏ ốc. Chỗ ta ưa thích nay chỉ còn đầu lâu cứng chắc như gạch đá thật đáng sợ, các thứ mềm mại trơn láng đâu còn. Tự nghĩ thân ta chưa khỏi việc này, mà nhất tâm Tam-muội dứt bỏ tham ái ở đời.

9- Tưởng thiêu đốt: Hành giả lại vào rừng đến bên thây chết, hoặc

thấy có nhiều củi thiêu đốt thây chết, bụng bể mỡ chảy ra hôi thối đáng sợ, hoặc thấy chỉ thiêu bộ xương trắng, khói lửa đã tắt củi hết thì thân đồng với tro đất. Nếu chẳng đốt, chẳng chôn thì cũng tiêu mất. Người ta yêu thương nhìn thân tướng này đều tan hết mà rất đỗi đau thương, tắm gội sạch sẽ hương hoa trang điểm mềm mại thơm tho, Ấm áp cười đùa mà mê hoặc lòng người, nay tiêu hết còn gì đâu. Tự nghĩ thân ta chưa khỏi việc này mà nhất tâm Tam-muội dứt bỏ tham ái ở đời.

2) Nói chín tưởng đối trị: hành giả chín tưởng đã thông thì phải tưởng nhiều mà tu, khiến quán hạnh thuần thục khi tùy chỗ quán thì tâm tương ưng với định. Pháp tưởng giữ tâm, ý không phân tán, pháp nầy có công năng phá sáu dục mà dứt bỏ tham ái ở đời.

Sáu dục: Một là sắc dục, hai là hình mạo dục, ba là cử chỉ hình dáng dục, bốn là nói năng dục, năm là mềm mại trơn láng dục, sáu là tướng người dục. Sáu dục này sinh ra sáu mê đắm. Sắc dục là có người mê đắm mầu đỏ, trắng, xanh, vàng, đen, v.v... như sắc hoa đào, người ngu vô tri rất mê đắm. Hình mạo dục chỉ mê đắm mặt như trăng rằm, nhướng mày liếc mắt, eo thon tay nhọn, các vẻ đẹp mà tâm mê đắm. Về cử chỉ dục, có người mê đắm cử chỉ tướng đi, dáng đứng, ánh mắt mỉm cười, v.v... Về nói năng dục, có người chỉ mê tiếng nói, lời lẽ dịu ngọt êm ái, thanh nhã, hoặc ca hát ngâm hò làm động lòng người, người ngu nghĩ cạn nên rất mê đắm. Về mềm mại trơn láng dục, có người chỉ mê thân hình mềm mại trơn láng trắng hồng như bông đâu-la. Thân mình mùa lạnh thì Ấm áp mà nóng thì mát rượi, thoa vuốt nựng nịu, phàm tình vì đó mà chết mê chết mệt. Về tạp dục, có người mê đắm cả năm việc trên. Về tướng người dục, có người lại không mê đắm năm việc trên, chỉ mê đắm tướng người nam hoặc nữ thấy ở năm việc trên, nếu chẳng được người ưa thích thì cũng còn mê đắm. Nếu gặp được người thích ý rồi thì có thể bỏ thế gian mà chết theo. Như sáu dục đời mê hoặc chúng sinh, trôi lăn trong sinh tử, chìm đắm trong ba đường chẳng được giải thoát. Nếu khéo tu chín tưởng đối trị trừ diệt thì giặc năm dục tan nhanh, mau chứng Niết-bàn, vì sao? Vì tưởng mới chết thì phá hai dục cử chỉ và lời nói, tưởng sình chương, tưởng hư nát, tưởng ăn nuốt thì phá được dục hình mạo. Kế tưởng mau huyết, tưởng xanh tái, tưởng rã nát thì phát được sắc dục. Kế tưởng xương, tưởng đốt thì trừ dục trơn láng mềm mại. Chín tưởng trừ tạp dục và dục mê đắm tướng người. Tưởng ăn nuốt, tưởng phân tán, tưởng xương là riêng trừ dục mê tướng người. Trong ăn nuốt lìa tan, xương trắng chẳng thấy có tướng người đáng ưa thích. Nếu dùng chín tưởng này năng phá thì dục kiết sân si cũng mỏng

dần. Ba độc mỏng rồi nên núi chín mươi tám sử đều động, dần dần tăng tiến trên đường đạo, dùng Tam-muội Kim cương mà phá trừ núi kiết sử thì được đạo Ba thừa, chín tưởng tuy là quán bất tịnh nhưng nhờ đó mà thành tựu việc lớn. Thí như thân thể của người chết chìm trong biển lớn nương đó liền được độ.

3) Nói nhiếp pháp: là pháp chín tưởng duyên với sắc thân cõi Dục thuộc về giới tưởng Ấm, cũng là phần nhỏ của thân niệm xứ, hoặc thuộc cõi dục, hoặc thuộc Sơ thiền, nhị thiền. Người chưa lìa dục còn tán tâm thì được hệ với cõi dục, còn người lìa dục thì hệ với cõi sắc. Hệ sình chương, v.v... tám tưởng thì thuộc sơ thiền, nhị thiền cõi Dục. Tịnh cốt tưởng thì thuộc sơ thiền nhị thiền tứ thiền cõi Dục. Trong Tam thiền vì lạc nhiều nên không có tưởng.

4) Nói chín tưởng thú đạo: Tu chín tưởng có hai: một là nếu xét theo sự mà tu, thì đây chỉ phục kết cõi dục rồi tu riêng mười tưởng để dứt kiến tư mà thành đạo Vô học. Hai là nếu khéo tu chín tưởng thì đủ mười tưởng, từ sự vào lý, ở đây thì chẳng nhọc y cứ các môn khác mà tu mười tưởng. Vì sao? Như hành giả khi quán người chết thì hành động lời nói phút chốc bỗng nhiên mất hết, thân thể sình chương rã nát, phát tán biến đổi, ấy là vô thường. Nếu đắm mê thân vô thường nầy khi hư hoại liền khổ. Nếu vô thường khổ chẳng được tự tại thì vô ngã (không có ngã). Vì bất tịnh, vô thường, khổ, vô ngã thì thế gian chẳng đáng mê đắm. Quán thân như thế. Tuy ăn ở miệng mà nước bọt chảy ra thì cùng hòa hợp thành vị mà nuốt khỏi cổ họng rồi thì không khác. Cứt đái trong bụng tức là tưởng ăn bất tịnh. Lấy chín tưởng quán này mà quán thấy thân vô thường thay đổi, niệm niệm đều mất tức là tưởng chết. Dùng chín tưởng này mà nhàm chán các vui thế gian, biết phiền não dứt thì an ổn vắng lặng, tức là tưởng dứt. Dùng chín tưởng mà ngăn các phiền não tức là tưởng lìa. Dùng chín tưởng mà chán thế gian nên biết năm Ấm mất thì chẳng còn sinh, là chỗ an ổn tức là tưởng tận. Nếu khéo tu chín tưởng như thế liền đủ mười tưởng, dứt hoặc kiến tư, phải biết người ấy nhất định đến đạo Ba thừa. Lại nữa, trong luận Đại thừa nói: nếu khéo tu chín tưởng mở ra môn thân niệm xứ. Thân niệm xứ mở ba môn niệm xứ, bốn niệm xứ mở ra ba mươi bảy phẩm, ba mươi bảy phẩm mở ra cửa Niết-bàn, vào Niết-bàn thì diệt tất cả buồn khổ. Bồ-tát vì thương xót chúng sinh nên đối với chín tưởng có thể vào Niết-bàn mà cũng chẳng lấy thật tế làm chứng. Vì sao? Nếu đối với sắc mà không có tướng vị thì chúng sinh sẽ chẳng đắm mê sắc. Nếu trong sắc mà không có tướng lìa nay cũng sẽ chẳng từ sắc mà được giải thoát. Vì trong sắc có vị nên

chúng sinh đắm mê sắc, trong sắc có tướng lìa nên chúng sinh từ sắc mà được giải thoát, mà vị chẳng tức lìa, lìa chẳng tức vị, lìa vị xứ không có thoát xứ, lìa thoát xứ không có vị xứ. Phải biết sắc tức chẳng phải buộc, chẳng phải thoát. Khi ấy, chẳng theo sinh tử, cũng chẳng chứng Niết-bàn, chỉ vì đại bi thương xót tất cả chúng sinh đối với quán bất tịnh nầy mà thành tựu tất cả Phật pháp. Kinh Đại Phẩm chép: chín tưởng tức là Bồ-tát Đại thừa.

Kế giải thích pháp môn tám niệm: nói tám niệm là niệm Phật, hai là niệm pháp, ba là niệm tăng, bốn là niệm giới, năm là niệm xả, sáu là niệm thiên, bảy là niệm hơi thở ra vào, tám là niệm chết. Tám thứ này gọi chung là Niệm, trong một tâm thường nhớ giữ chẳng quên, nên gọi là Niệm. Nay giải thích tám niệm, có ba ý: một là nói việc làm của giáo môn, hai là nói tu chứng, ba là nói con đường phải hướng về. 1) Việc làm của giáo môn: đệ tử Phật ở chỗ A-lan-nhã, hoặc chỗ vắng, chỗ gò mả, trong rừng núi hoang vắng, khéo tu chín tưởng bất tịnh mà nghĩ rằng: vì sao ta cứ đeo đuổi theo thân bất tịnh là túi cứt đái hôi thối này. Bấy giờ, bỗng sững sờ sợ sệt nổi ốc và bị các ma biến ra các thân hình đến đe dọa muốn làm cho lui đạo. Thế nên niệm Phật, kế sau chín tưởng mà nói tám niệm để trừ sợ hãi. Như trong kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo: nếu ở chỗ A-lan-nhã mà có sợ sệt thì khi ấy phải niệm (nghĩ nhớ) Phật thì sự sợ hãi liền trừ. Nếu chẳng niệm Phật thì niệm pháp sợ hãi cũng hết, nếu không niệm pháp thì niệm tăng, sợ hãi cũng tiêu. Cho nên biết ba niệm nầy là để trừ sợ hãi. Hỏi: kinh nói ba niệm nhân duyên là trừ sợ hãi, năm niệm ở sau sao lại nói như thế? Đáp: Tỳ-kheo nầy tự bố thí, trì giới mà sợ hãi thì liền trừ. Vì sao? Nếu phá giới thì sợ đọa địa ngục, nếu san tham thì sợ đọa ngạ quỷ và trong nghèo hèn tự nghĩ rằng ta có tịnh giới và bố thí này thì rất vui mừng, trên các trời đều là quả báo của bố thí, trì giới, ta cũng có phước đức, cho nên niệm trời cũng có thể giúp cho sợ hãi chẳng sinh. Trong mười sáu niệm thì khi niệm A-na-ba-na mà tâm giác nhỏ nhiệm còn diệt, huống chi là sợ hãi là giác thô. Niệm chết là nghĩ thân năm Ấm này niệm niệm sinh diệt, từ khi sinh ra đến nay thường cùng với chết, nay vì sao lại sợ chết. Ấy là với năm niệm Phật tuy chẳng nói riêng, nhưng phải biết đó là rất trừ sợ hãi. Vì sao? Vì niệm công đức người khác để trừ sợ hãi thì khó, còn nghĩ công đức mình để trừ sợ hãi thì dễ, vì nghĩa ấy nên chẳng nói riêng.

2- Nói tu chứng tám niệm: một là niệm Phật, nếu hành giả ở chỗ A-lan-nhã (trong tự, viên, am) tâm có sợ hãi thì phải niệm Phật, Phật là Đa-đà- A-già-độ A-la-ha Tam miệu Tam-phật-đà, cho đến Bà-già-

bà, mười hiệu đầy đủ, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, đại từ đại bi mười lực, vô sở úy, mười tám pháp bất cộng, trí tuệ sáng suốt, thần thông vô lượng, chúng sinh mười phương là đại sư của ta, cứu hộ tất cả, ta có sợ gì, nhất tâm nghĩ tưởng sợ hãi liền dứt. Hai là niệm pháp, hành giả phải nghĩ pháp nầy khéo ra khỏi, được quả đời này, không có các nóng bức, chẳng đợi thời gian mà có thể đến được chỗ tốt đẹp, thông suốt vô ngại. Khéo ra khỏi là khéo nói hai đế chẳng trái nhau. Pháp ấy giúp ra khỏi hai bên nên nói là khéo ra khỏi. Được quả đời nầy: là các pháp của ngoại đạo đều không có quả đời nầy, chỉ có nhân duyên trong Phật pháp lần lượt sinh ra, đó là trì giới thanh tịnh nên được tâm chẳng hối mà sinh ra pháp vui mừng. Nhờ sinh pháp vui mừng nên tâm được an vui. Được tâm an vui nên nhiếp được tâm, nhờ nhiếp tâm nên được trí như thật, được trí như thật nên được chán lìa, được chán lìa nên được lìa dục, lìa dục nên được giải thoát, giải thoát quả báo nên được Niết-bàn. Đó gọi là được quả báo đời nầy. Không nóng bức là không có sự nóng bức của ba độc sinh tử. Chẳng đợi thời, là ngoại đạo thọ nhân pháp yếu phải đợi thời gian. Còn Phật pháp thì chẳng như thế. Thí như củi gặp lửa liền cháy chẳng đợi thời gian. Đến chỗ tốt đẹp: là nếu thực hành Phật pháp thì sẽ đến chỗ quả vui trời người và Niết-bàn ba thừa. Thông suốt vô ngại là được ba pháp ấn nên thông suốt vô ngại. Ta tu các pháp như thế thì còn lo sợ gì, nên nhất tâm nhớ nghĩ sợ hãi sẽ dứt. Ba là niệm tăng, hành giả phải nhớ nghĩ tăng, Tăng là chúng đệ tử Phật, đầy đủ năm phần pháp thân, trong đó có bốn đôi tám nhóm, hai mươi bảy người đáng thọ sự cúng dường lễ bái, là ruộng phước vô thượng của thế gian. Đó là tăng Thanh văn, hoặc tăng Bích-chi-phật, hoặc tăng Bồ-tát, trí năng vô lượng cứu khổ nạn, độ thoát chúng sinh. Thánh chúng như thế thật là bạn của chúng ta, thì có lo sợ gì. Nhất tâm nghĩ nhớ thì sợ hãi liền dứt. Bốn là niệm giới, hành giả phải nghĩ nhớ giới có công năng ngăn dứt các điều ác, ở chỗ yên ổn, giới. Có hai thứ: là giới hữu lậu và giới vô lậu. Lại có hai thứ là giới luật nghi và giới định cộng. Giới luật nghi ngăn các điều ác giúp thân được an ổn, giới định cộng là ngăn các phiền não mà tâm được nội lạc (vui bên trong). Giới vô lậu phá các điều ác, căn bản vô minh mà được vui giải thoát. Ta tu pháp như thế còn lo sợ gì, nhất tâm nhớ nghĩ sợ hãi liền dứt. Năm là niệm xả, hành giả phải niệm xã. Có hai thứ: một là xã thí xả, hai là các phiền não xả. Xả thí có hai là xả tài và xả pháp, hai thứ xả này đều gọi là xả, là cội gốc của tất cả pháp lành. Hành giả tự nghĩ khi từ ta có thân đến nay cũng có công đức xã thí như thế, ta có sợ gì, mà nhất tâm nghĩ nhớ thì sợ hãi liền dứt. Sáu

là niệm điều lành. Hành giả phải nghĩ nhớ bốn vị Thiên vương cho đến trời Tha hóa tự tại. Các vị trời ấy xưa kia đều nhờ có gốc lành giới thí mà được sinh lên đó, hưởng vui sướng dài lâu. Pháp lành hộ niệm chúng ta nên nghĩ nhớ. Trời có bốn thứ: một là danh thiên, hai là sinh thiên, ba là Tịnh thiên, bốn là Nghĩa sinh thiên. Quả báo trời như thế rất thanh tịnh, nếu ta có thiện giới thí thì khi chết rồi sẽ sinh lên đó, còn lo sợ gì, mà nhất tâm nghĩ nhớ thì sợ hãi liền trừ. Bảy là niệm A-na-ba-na như trong môn đầu của sáu mươi đặc thắng đã nói, nếu hành giả tâm sợ hãi thì phải điều hòa hơi thở và duyên hơi thở ra vào biết đủ mười hơi tức phải phát câu niệm A-na-ba-na, như thế đến mười sáu lần thì thần liền về, nhất tâm nghĩ nhớ, liền dứt sợ hãi. Tám là niệm chết, chết có hai: một là tự chết, hai là chết vì nhân duyên khác, là hai thứ chết thường theo thân này. Nếu người khác không giết mà tự mình cũng chết thì đâu có gì phải sợ. Thí như người dũng sĩ vào trận lấy cái chết để ngăn định thì tâm an ổn không sợ. Như thế nhất tâm nghĩ nhớ cái chết thì sợ hãi liền trừ. Ấy là nói lược tám niệm đối trị sợ hãi. Trong đó pháp tướng đều như luận Đại thừa phân biệt rộng.

3) Nói về tám niệm thú đạo: Nếu trước nói chỉ là dứt bỏ sợ hãi và các chướng nạn. Nay nói khéo tu tám niệm tức là pháp môn một đường vào đạo. Giải thích tám niệm vào đạo có hai ý: một là tướng thứ lớp tu hành vào đạo. Hai là mỗi niệm đều được vào đạo. 1- Thứ lớp tu hành vào đạo: hành giả muốn cầu giải thoát bệnh phiền não thì trước phải nghĩ Phật như vua thầy thuốc, pháp như thuốc hay Tăng như người nuôi bệnh, nghĩ giới như cấm kỵ ăn uống, nghĩ xả như nuôi nhau, nghĩ trời như bệnh vừa lành đôi chút, nghĩ A-na-ba-na khiến phát thiền định, nghĩ chết tức biết vô thường bốn đế. Nếu ba cõi bệnh hết thì liền được Thánh đạo. 2- Mỗi niệm đều là phương pháp vào đạo. Niệm Phật tức là tướng Tam-muội niệm Phật vào đạo như trong Văn-thù Bát-nhã và các kinh nói. niệm pháp là như kinh chép: thầy của Chư Phật là pháp, như bốn đế, mười hai nhân duyên, sáu Ba-la-mật, Trung đạo thật tướng. Các pháp như thế đều là pháp vào đạo. Niệm tăng là như trong các kinh Quán Thế Âm Tam-muội, Dược Thượng, v.v... có nói niệm giới là như trong mười giới trước đã nói. Niệm thí là như trong Đại thừa đàn Ba-la-mật các tướng vào đạo có nói. Còn ba niệm kia như niệm trời và trời đệ nhất nghĩa, hoặc tướng vào đạo niệm A-na-ba-na có nói trong Thông minh thiền. Niệm tử là như trong nghĩa tưởng tử có nói. Phải biết tám niệm hễ tu bất cứ một niệm nào đều được vào đạo, chẳng cần tu thứ khác. Bồ-tát vì cầu Phật đạo nên thực hành tám niệm ấy tâm không

nương cậy. Đại bi phương tiện rộng thực hành pháp môn để hóa độ chúng sinh. Phải biết tám niệm tức là Bồ-tát Đại thừa.

Kế nói pháp môn mười tưởng: một là tưởng vô thường, hai là tưởng khổ, ba là tưởng vô ngã, bốn là tưởng ăn bất tịnh, năm là tưởng tất cả thế gian chẳng đáng vui, sáu là tưởng chết, bảy là tưởng bất tịnh, tám là tưởng dứt, chín là tưởng lìa, mười là tưởng cùng tận. Nay giải thích mười tưởng có ba ý: một là nói vị thứ, hai là nói tu chứng, ba là nói hướng về một đường.

1- Nói vị thứ: nói các pháp trong Phật giáo có ba thứ đạo: một là kiến đạo, hai là tu đạo, ba là vô học đạo. Nay mười thứ tưởng này tức y cứ ba đạo để nói vị thứ. Vì sao? Vì người hoại pháp ở địa vị Càn Tuệ đã đủ chín tưởng, hàng phục các kiết sử, nay tu ba tưởng như vô thường, v.v... tức là tướng quán chung để phá các pháp sáu mươi hai kiến điên đảo, nhập vào kiến đạo, chứng được Sơ quả. Kế là bốn tưởng có thức ăn bất tịnh v.v..., muốn dứt năm phần kiết dưới Tư-đà-hàm nhập vào tu đạo. Muốn dứt năm phần kiết dưới mà chứng quả A-na-hàm. Nói là bốn tướng riêng, sự quán giúp thành chánh quán, dứt tư duy hoặc sau ba tưởng đoạn, ly, tận v.v... là người A-na-hàm làm hướng A-la-hán tu đạo Vô học, vì muốn dứt cứ lìa Sắc, Vô sắc mà chứng quả A-la-hán, phải biết mười tưởng y cứ ba đạo để nói về vị thứ, nghĩa một lần có thể thấy.

2- Nói tu chứng: một là tưởng vô thường, là quán tất cả pháp hữu vi vô thường, tương ưng với trí tuệ gọi là tưởng vô thường. Vì sao? Vì tất cả pháp hữu vi sinh diệt đổi mới, vì thuộc nhân duyên, vì chẳng chứa thêm, khi sinh chẳng từ đâu tới, diệt rồi không đi về đâu, nên gọi là vô thường. Vô thường có hai: một là chúng sinh vô thường, hai là thế giới vô thường. Chúng sinh vô thường là hành giả quán ta và tất cả chúng sinh từ Ca-la-la đến sắc tâm sinh diệt thay đổi, cho đến già chết không tạm dừng. Vì sao? Vì tất cả hữu vi đều thuộc ba tướng sinh-trụ-diệt thay đổi, cho nên biết là vô thường, nghĩa là dục sinh khác sinh, dục trụ khác trụ, dục diệt khác diệt. Như thế thay đổi vô thường trong sát-na nhanh chóng không dừng nghỉ. Cho nên biết tất cả chúng sinh đều vô thường, thế giới vô thường, như kệ nói rằng:

Đất bằng cỏ cây đều hư rã
Tu-di biển lớn cũng khô sụp
Chỗ ở các trời đều cháy hết
Bấy giờ thế giới có thường đâu?

Lại nữa, như Phật nói quán vô thường có hai thứ: một là hữu dư,

hai là vô dư. Tất cả người vật đều hết, chỉ có tên gọi là còn, đó gọi là hữu dư. Nếu người và vật mất hết, đó gọi là vô dư. Vì sao? Nếu nói ba tướng thì tất cả pháp hữu vi là vô thường, ba tướng tự chẳng thật có, thì làm sao có vô thường như khi sinh thì không có trụ diệt, lìa khi sinh cũng không có trụ diệt. Nếu khi sinh có trụ diệt tức liền hư hoại tướng sinh, vì trái với tướng sinh diệt. Nếu nói lìa sinh mà có diệt trụ, thì cũng hư hoại nghĩa ba tướng. Nếu lìa sinh thì diệt cũng không có chỗ diệt, nên phải biết ba tướng chẳng thật có. Nếu không có ba tướng thì làm sao nói vô thường? Nếu chẳng được tướng vô thường thì liền thấy Thánh đạo. Đó gọi là tưởng vô thường. Hỏi: Nếu thế, vì sao Phật nói vô thường là Thánh đế? Đáp: là vì đối trị để phá mê chấp cái thường điên đảo kia trong ấy chẳng nên cầu Phật. Nếu tâm chấp vô thường là thật thì liền rơi vào kiến đoạn. Lại nữa, vì tướng hữu vi là vô thường thì như đặc thắng thông minh ở trên nói. Vô dư thì trong tuệ hạnh sẽ nói sau. Hỏi: Vì sao trước dùng Thánh hạnh sơ môn mà nói tưởng vô thường? Đáp: vì tất cả phàm phu khi chưa thấy đạo đều quí chỗ làm, hoặc nói trì giới là quan trọng, hoặc nói học rộng là quan trọng, hoặc nói mười hai hạnh đầu-đà là quan trọng, hoặc nói thiên định là quan trọng. Như thế các chỗ làm đều quí, liền chẳng chuyên cầu Niết-bàn. Phật nói các công đức ấy đều đến đạo phần Niết-bàn. Nếu quán các pháp vô thường là thật đạo Niết-bàn. Nếu quán các pháp vô thường là thật đạo Niết-bàn. Vì các thứ nhân duyên như thế nên các pháp tuy không mà nói là tưởng vô thường.

Hai là khổ tưởng: hành giả nên nghĩ rằng: nếu tất cả pháp hữu dư là vô thường thay đổi thì tức là khổ tưởng. Vì sao? Vì từ sáu tình bên trong, sáu trần bên ngoài hòa hợp nhau mà sinh ra sáu thức, trong sáu thức sinh ra ba thứ thọ, tức là thọ khổ, thọ lạc và thọ xả. Trong ba thọ ấy thì sinh già bệnh chết, ân ái biệt ly, cầu chẳng được, oán ghét mà gặp nhau, năm Ấm lững lẫy, v.v... tám khổ ép ngặt nên gọi là khổ. Lại thọ khổ ấy là khổ, nên tất cả chúng sinh đều chẳng ưa thích, còn thọ lạc là thuận tình nên tất cả chúng sinh đều ưa thích. Nếu tham đắm vô thường bại hoại tức là hiện chịu các khổ, sau phải chịu các khổ địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh. Các khổ như thế đều từ cầu vui mà sinh ra, nên biết vui tức là khổ. Thọ xả tuy trong tình chẳng biết khổ vui, chẳng lấy, chẳng bỏ. Lý thật vô thường thay đổi ép ngặt cũng là khổ lớn. Như thế khi quán ba cõi thì chẳng thấy tướng vui nào đáng tham đắm mà tâm sinh chán sợ, đó gọi là khổ tưởng. Hỏi: Nếu vô thường tức là khổ, thì đạo Thánh đế hữu vi vô thường cũng phải là khổ? Đáp: Đạo Thánh đế tuy là vô

thường mà diệt khổ chẳng sinh các mê đắm, lại cùng không vô ngã v.v... các trí tuệ hòa hợp, cho nên chỉ là vô thường mà không phải ba chỗ. Ba là tưởng vô ngã, hành giả phải nghĩ sâu rằng: nếu pháp hữu vi đều là khổ, thì khổ tức là vô ngã. Vì sao? Vì năm thọ Ấm đều là khổ, nếu là khổ thì chẳng tự tại, nếu chẳng tự tại tức là vô ngã. Vì sao? Vì nếu có ngã tự tại thì chẳng bị các khổ ép ngặt nên biết khổ tức là vô ngã. Lại nữa, trong năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới v.v... các pháp từ duyên sinh thì không có tự tánh. Nếu tức Ấm lìa Ấm lại cầu ngã, v.v... mười sáu tri kiến đều chẳng thật có, đã chẳng được ngã thì bỏ tất cả các kiến chấp, tâm không chấp thì liền được giải thoát. Đó gọi là tướng vô ngã, ba là tưởng vô thường khổ, vô ngã mà quán hạnh sâu sắc, thì trong phần giải thích khổ đế sau này sẽ nói rõ. Hỏi: Vô thường, khổ, vô ngã là một việc hay ba việc. Nếu là một thì chẳng nên nói ba, nếu là ba thì sao Phật nói vô thường tức là khổ, khổ tức là vô ngã? Đáp: Ba là một, đó là nói thọ pháp hữu lậu quán môn phân biệt có ba thứ khác nhau. Hành tướng Vô thường (vô thường mà làm tướng thì phải là tướng vô thường, khổ mà làm tướng thì phải là tưởng khổ, v.v...) phải là vô thường tưởng, khổ hành tưởng phải là khổ tưởng, vô ngã hành tưởng phải là vô ngã tưởng. Vô thường mà chẳng khiến vào ba cõi, khổ mà khiến biết tội lỗi của ba cõi, vô ngã thì lại bỏ thế gian. Lại, vô thường thì sinh chán, khổ thì sinh sợ, vô ngã thì nhổ lên cho được giải thoát. Lại, vô thường là ngăn thường kiến, khổ là ngăn thế gian chấp Niết-bàn, vô ngã là ngăn chấp trước. Vô thường là thế gian mê đắm pháp thường. Khổ là thế gian mê chấp chỗ vui, vô ngã là thế gian chấp ngã, tù ngục cứng nhắc. Các thứ phân biệt như thế đều như luận Đại thừa có nói rộng.

4- Tưởng thức ăn bất tịnh: Hành giả tuy biết vô thường, khổ, không, vô ngã. Nếu ăn uống cũng sinh mê đắm thì phải tu tưởng ăn bất tịnh để đối trị. Quán chắc thức ăn này đều do nhân duyên bất tịnh mà có, như thịt là trong tinh huyết thủy đạo sinh ra, ấy là chỗ ở của các trùng mủ, như tô sữa lạc là do huyết biến mà thành, không khác với máu mủ rã nát. Uống thì như nước canh bạch tùng, như nước phân. Tất cả ăn uống thì người làm bếp nấu nướng chất dơ bẩn. Nếu mê đắm vật trong miệng thì trộn với nước bọt và đàm mà thành mùi vị, giống như vật ói mửa. Thức ăn vào bụng rồi thì địa đại giữ gìn, thủy đại hòa tan, phong đại chuyển động và hỏa đại nung nấu, như trong nồi nấu, chất cặn đục thì ở dưới, chất trong thì ở trên. Thí như chất cặn bã giẤm rượu, đục như cháo nhừ, trong như nước tiểu. Ở eo có ba lỗ gió thổi chất mủ tan vào trăm mạch. Trước cùng máu hòa hợp rồi ngưng tụ biến đổi thành thịt, từ

thịt mới mà sinh mỡ xương tủy. Do đó mà sinh thân căn từ thịt mới cũ khiến sinh năm tình căn. Từ năm căn này sinh ra năm thức. Kế là thứ lớp sinh ý thức, lại phân biệt lấy tướng suy tính tốt xấu. Sau đó mới sinh các phiền não như ngã, ngã sở v.v... và các tội nghiệp. Quán thức ăn như thế các thứ nhân duyên bất tịnh, biết bốn đại bên trong không khác bốn đại bên ngoài, chỉ vì nước ngã kiến nên chấp chặt làm ngã. Có hành giả nghĩ như thế biết tội lỗi của thức ăn. Nếu ta tham lam sẽ bị đọa vào địa ngục, ngạ quỉ ăn nuốt hoàn sắt nóng đỏ, hoặc đọa làm súc sinh heo chó, ăn nuốt cứt đái. Như thế quán thức ăn mà sinh ý tưởng chán sợ: Do chán ăn nên năm dục cạn mỏng, tức là tưởng thức ăn bất tịnh.

5- Tưởng tất cả thế gian chẳng đáng vui: nếu hành giả nghĩ ở thế gian các thứ sắc dục vị ngon, quyến thuộc, ăn mặc, nhà cửa, ruộng vườn, cõi nước, v.v... thì đều sinh tưởng vui, mà ác giác chẳng dứt, chướng đạo lìa dục. Nếu hành giả phải quán sâu tướng tội lỗi thế gian. Có hai thứ tội lỗi: một là chúng sinh, hai là cõi nước. Tội lỗi chúng sinh: là tất cả chúng sinh đều có hoạn nạn tám khổ, không nên mê đắm. Lại quán chúng sinh vì nặng nề tham dục, chẳng phân biệt tốt xấu, cũng như cầm thú, tức giận nặng nề, cho đến chẳng nghe lời Phật dạy, chẳng nghe pháp, chẳng sợ đường dữ, vì nặng về ngu si nên sự cầu mong không cần đạo lý, không biết tôn ty, hoặc sân tham, kiêu mạn, ganh ghét, dữ dằn, nịnh nọt, lừa dối, tà kiến, không tín, không biết ân nghĩa, hoặc tội nghiệp nhiều nên gây ra năm tội nghịch, chẳng kính Tam bảo, khinh chê người lành. Thế gian người lành rất ít mà kẻ xấu quá nhiều. Thấy rõ tội lỗi phiền não như thế nên sinh chán lìa. Như thế chẳng thể coi trọng cõi nước vì nó là tội lỗi, như kệ nói:

Hoặc có nước rất lạnh
Hoặc có nước rất nóng
Có nước không cứu hộ
Có nước nhiều hung ác.
Có nước rất nghèo thiếu
Có nước thường bệnh tật.
Có nước chẳng tu phước
Chỗ như thế không vui.

Hành giả quán kỹ cõi dục việc xấu như thế là chỗ không vui. Cho đến trong ba cõi khi quả báo đã hết thì liền bị buồn khổ rơi lại cõi dưới. Thí như cao hết mức thì sụp đổ rơi xuống bể nát. Kinh nói: ba cõi không an, cũng như nhà lửa, các khổ dẫy đầy, rất đáng ghê sợ. Nếu thường quán tưởng ấy thì rất sinh nhàm chán xa lìa, ái giác chẳng sinh. Đó gọi

là tưởng thế gian chẳng đáng ưa thích.

6- Tưởng chết: Nếu hành giả tu các tưởng trên mà có ít nhiều biếng lười thì chẳng thể mau chóng dứt lậu. Lúc đó phải tu kỹ tưởng cái chết. Như Phật nói về nghĩa tưởng chết: có một Tỳ-kheo bạch Phật: Con có thể tu tưởng chết. Phật hỏi: Thầy tu thế nào? Tỳ-kheo thưa: con chẳng mong sống một năm. Phật nói: Thầy là kẻ buông lung tu tưởng chết. Lại có Tỳ-kheo thưa: Con chẳng mong sống quá bảy tháng. Các Tỳ-kheo khác nói không sống quá bảy ngày, sáu ngày, năm ngày, bốn ngày, ba ngày, hai ngày. Phật bảo các thầy đều là kẻ buông lung tu tưởng chết, có Tỳ-kheo nói từ sáng đến buổi ăn trưa. Có Tỳ-kheo nói chỉ sống trong một bữa ăn. Phật nói: các thầy đều là kẻ buông lung tu tưởng chết. Có một Tỳ-kheo bạch Phật: con thở ra mà chẳng bảo đảm thở vào, thở vào mà chẳng bảo đảm thở ra. Phật bảo: lành thay, lành thay! Thầy là người thật tu tưởng chết, là thật chớ không phải buông lung. Nếu mà tu tưởng chết như thế, phải biết người ấy đã phá giặc biếng lười, tất cả pháp lành thường được hiện tiền. Đó gọi là tu tưởng chết.

7- Tưởng bất tịnh: Như trước trong Thông minh quán thấy ba mươi sáu vật trong thân năm thứ bất tịnh trong ấy nói rộng.

8- Tưởng dứt.

9- Tưởng lìa.

10- Tưởng cùng tận: là duyên Niết-bàn mà dứt kiết sử phiền não nên gọi là tưởng dứt. Lìa kiết sử nên gọi là tưởng lìa. Hết các kiết sử nên gọi là tưởng cùng tận. Hỏi: Nếu thế thì chỉ một tưởng là đủ, sao lại nói ba? Đáp: Như trước một pháp nói ba, vô thường tức khổ, khổ tức vô ngã. Tưởng này cũng như thế. Tưởng dứt là Niết-bàn hữu dư, tưởng cùng tận là Niết-bàn vô dư, tưởng lìa là phương tiện hai Niết-bàn. Phải biết người hoại pháp thành tựu mười tưởng liền thành tựu A-la-hán đầy đủ một thứ Niết-bàn nên nói như thế. Chín tưởng, mười tưởng là đạo hoại pháp. Nghĩa mười tưởng các thứ phân biệt đủ như trong luận Đại thừa có nói.

3) Tướng hướng về một đường: có ba: một là lần lượt vào đạo hoại pháp đủ như trước nói: hai là không phải thứ lớp vào đạo hoại pháp: từ mới phát tâm liền tu đủ mười tưởng, dứt các kiết sử mà được quả A-la-hán, đầy đủ hai thứ Niết-bàn. Luận Đại thừa nói: nếu ở Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp chánh tri tuệ mà quán lìa, các phiền não là tưởng lìa, được đạo vô lậu, dứt các kiết sử, là tưởng dứt. Khi vào Niết-bàn diệt năm thọ Ấm chẳng còn tiếp nối gọi là tưởng cùng tận, phải biết từ Sơ Càn Tuệ địa đến tức nói tưởng lìa v.v... Đây thì khác chỗ nói trước,

ba tưởng đều ở sau đạo Vô học.

3- Tùy phần vào đạo: Nếu đối với mười tưởng tu bất cứ một tưởng nào khéo được thành tựu, thì sẽ dứt kiết sử ba cõi mà được quả A-la-hán, chứng hai thứ Niết-bàn. Cho nên kinh nói: khéo tu vô thượng thì sẽ dứt tất cả Dục ái, Sắc ái, Vô sắc ái, trạo, mạn, vô minh kiết sử ba cõi, dứt hẳn không còn sót. Phải biết vô thường tức là đầy đủ vào đạo, chẳng còn tưởng phiền não. Chín tưởng dưới cũng phải biết như thế, phân biệt tướng từng đường một. Lại nữa, Đại Bồ-tát khi hành đạo Bồ-tát thì tâm rất rộng lớn, muốn vì tất cả chúng sinh mà tập pháp dược cam lộ. Tuy biết các pháp rốt ráo vắng lặng mà cũng thành tựu đầy đủ mười tưởng. Bồ-tát ấy đối với mỗi tưởng thứ lớp nhập vào tất cả pháp môn lần lượt vô ngại vì chúng sinh mà nói. Phải biết mười tưởng tức là Bồ-tát Đại thừa.

■

THÍCH THIỀN BA-LA-MẬT THỨ ĐỆ PHÁP MÔN

QUYỂN 10

CHƯƠNG VII: GIẢI THÍCH TU CHỨNG THIỀN BA LA MẬT (Tiếp Theo).

Giải thích về các pháp môn quán của pháp bất hoại

Từ bối xả trở đi có sáu pháp môn đều thuộc về pháp đạo bất hoại. Thanh văn lợi căn đủ sáu pháp này mà phát chân vô lậu, liền thành đại lực A-la-hán bất hoại pháp. Cho nên luận Đại thừa nói: A-la-hán Bất hoại pháp đầy đủ Tam-muội vô tránh, nguyện trí đảnh thiền. Nay chia ra sáu pháp môn này có bốn ý, đó là quán luyện huân tu: một là bối xả và thắng xư, nhất thiết xứ. Ba môn nầy đều thuộc quán thiền. Cho nên luận Đại Thừa nói: bối xả là hạnh đầu, thắng xứ là hạnh giữa, nhất thiết xứ là hạnh sau, đều là đối trị phá vô minh tham đắm và tịnh pháp ái trong vị thiền căn bản. Hai là chín định thứ đệ, tức là Luyện thiền. Ba là Tam-muội sư tử phấn tấn, tức là Huân thiền. Bốn là Tam-muội Siêu việt, tức là Tu thiền. Nay giải thích quán thiền bậc nhất, tức có hai ý: Một là trước giải thích hai phen tu phương pháp quán thiền. Hai là nói công năng quán thiền, trước giải thích bối xả, hai là kế giải thích thắng xứ, ba là giải thích nhất thiết xứ.

1) Giải thích tám bối xả: tám bối xả là: một là trong có sắc tướng ngoài quán sắc, hai là trong không sắc tướng ngoài quán sắc, ba là tịnh bối xả thân làm chứng, bốn là hư không xứ bối xả, năm là Thức xứ bối xả, sáu là bất dung xứ bối xả, bảy là Phi hữu tưởng phi vô tưởng bối xả, tám là Diệt thọ tưởng bối xả.

Nay giải thích bốn xả, có năm ý: một là giải thích tên gọi, hai là nói vị thứ, ba là nói về pháp quán khác nhau, bốn là nói tu chứng, năm là phân biệt tướng con đường hướng tới.

Giải thích tên: tám pháp này sở dĩ gọi chung là bối xả, vì bối là làm trong sạch năm dục, lìa tâm đắm trước, nên gọi là bối xả. Nói làm trong sạch, là các sắc thanh hương vị xúc thô tệ ở cõi dục. Tham đắm

là pháp chết chìm trong ba đường gọi là năm dục bất tịnh, Vị đáo địa định cõi Dục là căn bản bốn thiền, bốn không. Trong đó tuy sinh vị mê đắm đều gọi là năm dục trong sạch. Nay dùng bối xả vô lậu mà đối trị phá trừ, chán lìa chẳng mê đắm hỷ lạc của thiền định căn bản cõi Dục. Cho nên nói năng bối là năm dục trong sạch, xả bỏ đắm trước tài ấy, gọi là bối xả, lại có nhiều người nói bối xả là tên khác của giải thoát. Nay dùng ý của luận Đại thừa xét qua nghĩa này thì chẳng phải thế. Vì sao? Vì như kinh Đại phẩm chép: Bồ-tát nương tám bối xả mà vào chín định thứ đệ, thân chứng A-na-hàm, tuy được chín định thứ đệ mà chẳng được gọi là đầy đủ tám giải, cho nên biết trong nhân nhàm chán xa lìa phiền não thì gọi là bối xả. Sau đầy đủ quán luyện huân tu phát chân vô lậu mà hết kiết ba cõi. Khi ấy, bối xả đổi tên là giải thoát, nghĩa như đây nói rất đáng tin.

2) Nói về thứ vị: Có giải thích khác nhau, nếu theo Đàm-vô-đức thì bối xả đầu vị ở cõi dục, ba tịnh bối xả vị ở cõi sắc, bốn thiền, bốn bối xả, bốn, năm, sáu, bảy là vị ở bốn Không. Bối xả thứ tám là vị diệt thọ tưởng hơn ba cõi. Nếu theo bộ Tát-bà-đa: thì hai bối xả đầu, là chung, cõi dục sơ thiền nhị thiền; tịnh bối xả thứ ba chỉ ở Tứ thiền. Bộ ấy nói: Tam thiền vui nhiều lại lìa bất tịnh gần nên chẳng lập bối xả. Năm bối xả sau nói vị chẳng khác trước. Lại có Sư nói: Tam thiền không có thắng xứ, Tứ thiền không có bối xả. Ở đây có khác với trước. Nay theo luận Đại thừa nói mà luận rằng: bối xả đầu thuộc Sơ thiền, bối xả thứ hai thuộc Nhị thiền, phải biết hai thứ bối xả vị ở Sơ thiền làm đối trị để phá cõi dục đều nói dùng tâm bất tịnh mà quán sắc ngoài. Tịnh bối xả ba vị ở Tam thiền. Nên luận chép: Tịnh bối xả vì duyên tinh nên tịnh, khắp thân thọ vui mà gọi là thân làm chứng, pháp của ba cõi nếu trừ Tam thiền thì không có vui khắp thân. Văn luận lại nói: trong Tứ thiền có một bối, một bối bốn thắng xứ. Như so tiến lùi ở trên thung dung phải biết, vị ở Tam thiền, Tứ thiền. Nếu là khắp thuộc thì trái với luận. Nay nếu lấy đủ nghĩa này mà phá trước và dung thông ý giáo thì rất rối rắm năm bối xả sau thì phối vị chẳng khác trước, nay y theo lời giải thích của các Sư sau nầy mà nói về vị thứ.

3) Giải thích quán pháp khác nhau: nếu theo bộ Đàm-Vô-Đức thì tám quán giải thoát này đều dùng quán không làm thể. Nếu theo bộ Tát-bà-đa: thì tám bối xả quán bất tịnh này đều lấy hữu quán nhàm chán làm thể. Nay tám bối xả nầy đều có hai quán sự lý. Ở nhân thì gọi là bối xả, ở quả mãn thì gọi là giải thoát, cũng gọi là tu giải thoát. Nếu chỉ y theo lời hai người trước nói thì sự lý đều có chẳng đủ, đâu được gọi

là tu giải thoát ư? Quán hạnh trong đây khác với hai nhà ở trước, cạn sâu có khác, sau sẽ tự thấy.

4) Nói tu chứng: Người muốn tu quán hạnh tám bối xả vô lậu, thì phải tinh trì năm thiên giới cho thật thanh tịnh. Lại phải tinh cầu mạnh mẽ đại thệ trang nghiêm tâm không hề lui sụt và làm xong được việc lớn. Nói sơ bối xả là chẳng hoại sắc trong ngoài, chẳng diệt sắc tướng trong ngoài. Đã là bất tịnh tâm quán sắc. Đó gọi là sơ bối xả (bối xả đầu). Vì sao? Vì chúng sinh có hai hạnh là ái hạnh và kiến hạnh. Người nặng về ái thì đắm mê vui nhiều, buộc ràng bởi ngoại kiết sử. Còn người nặng về kiến thì mê đắm thân kiến, v.v... các kiến bị nội kiết sử buộc ràng. Vì thế nên nặng về ái, thì quán ngoại thân bất tịnh, nặng về kiến chấp thì quán nội thân bất tịnh bại hoại. Nay nói bối xả quán hạnh thì thường từ bên trong mà khởi, nội quán đã thành thì sau mới dùng tâm bất tịnh mà quán ngoại. Quán nội là thế nào? Hành giả thân thẳng tâm chánh quán kỹ ngón cái, tưởng như hạt đầu đen phình to như cái kén tằm. Đối với tịnh tâm quán tưởng nầy thành, lại tưởng nó phình to lên như hạt đậu lê. Như thế cho đến thấy ngón chân cái to như quả trứng gà lớn. Kế quán hai ngón tay, ba, bốn, năm ngón cũng như thế. Kế quán ngón chân lại thấy phình to lên. Cho đến giữa (lòng bàn chân), gót chân, mắt cá, bắp chân, đùi, đầu gối, v.v... đều thấy phình to. Kế quán chân phải cũng như thế, lại phải tịnh tâm mà quán kỹ về đường đại tiểu, eo, lưng, bụng, ngực, hông đều thấy phình to. Lại phải tịnh tâm quán vai trái, cánh tay, cùi chỏ, cổ tay, bàn tay, năm ngón tay, v.v... đều thấy phình to. Cho đến vai phải cũng giống như thế. Lại phải tịnh tâm quán chắc đầu, cổ, hàm v.v... đều thấy phình to. Đứng dậy thẳng cổ như thế, từ đầu đến chân, từ chân đến đầu, nhìn khắp quán sát chỉ thấy phình to, tâm sinh nhàm chán. Lại phải quán hư rã máu mủ dơ bẩn bất tịnh, đường đại tiểu tiện giòi trùng máu mủ chảy ra. Lại mở phá các nội tạng và ba mươi sáu vật hôi thối bất tịnh mà sinh tâm nhàm chán. Tự quán thân mình như thây chó chết. Quán ngoài thân nam nữ mến yêu cũng giống như thế mà chẳng yêu thích. Nói rộng như chín tưởng, chỉ trừ hai tưởng thiêu đốt và phân tán là khác. Khi hành giả quán này, nếu phiền não cõi dục chưa dứt, thì phải ở lâu trong quán này khiến tâm chán ghét thuần thục. Nếu lìa ái thực thì phải tiến đến quán xương trắng, nhất tâm vắng lặng quán tưởng giữa hai đầu chân mày, da thịt rách ra mà thấy xương trắng như móng tay lớn rất rõ ràng. Kế phải dùng tâm hướng lên xé rách da thịt liền thấy xương trán và mí tóc mở ra mà thấy tướng xương. Lại quán xương đỉnh đầu, cũng thấy da thịt lột ra chỉ thấy sọ

người. Lại phải định tâm từ đầu hướng lần xuống dưới đến chân, đều thấy da thịt rách ra mà chỉ thấy xương trắng rất rõ ràng. Bấy giờ, hành giả quán chắc các xương, nầy từ nhân duyên sinh, nương vào xương tay để chống xương chân, nương vào xương chân để chống xương mắt cá, rồi lần đến các xương ống chân, xương đầu gối, xương đùi, rồi chống đến xương chậu, xương lưng, xương cột sống, xương sườn, xương cổ, xương hàm, các răng trên có sọ người. Lại nhờ xương cổ mà chống xương vai rồi xương cánh tay, xương cổ tay, xương bàn tay và các ngón tay. Như thế lần lượt nương nhau mà có ba trăm sáu mươi xương. Mỗi xương quán kỹ biết rõ lớp nhỏ, cứng mềm nương tựa lẫn nhau. Trong ấy là vô chủ vô ngã, đâu còn thấy thân nầy, hơi thở ra vào chỉ là hơi gió, cũng lại chẳng phải thân, chẳng phải ta. Quán thọ, quán tâm cho đến quán pháp đều biết là giả dối vô chủ, vô ngã. Quán như thế rồi liền phá ngã kiến. Kiêu mạn, năm dục cũng đều dứt hết. Bấy giờ, lại phải định tâm từ đầu đến chân, từ chân đến đầu, tuần tự quán kỹ xương trắng mà luyện sâu trăm ngàn lần. Các bộ xương người, gân đã hết, mâu xương như vỏ sò, vỏ ốc, quán kỹ chẳng thôi thì liền thấy trên xương có ánh sáng lấp lánh. Thấy tướng này rồi thì phải quán kỹ ở giữa hai đầu chân mày. Phải khi quán cũng phải thấy ánh sáng trắng lấp lánh đến tâm hành giả, chẳng chấp tướng ánh sáng, chỉ định tâm ở giữa hai đầu chân mày. Nếu tâm điềm nhiên nhậm vận tự trụ ở gốc lành khai phát, liền ở giữa hai đầu chân mày mà thấy ánh sáng tám mầu xoay vần phát ra chiếu khắp, mười phương đều thấy trong sáng. Tám mầu là đất nước lửa gió, xanh vàng đỏ trắng. Chiếu khắp đất đai thấy sắc đất như đất sạch vàng trắng, thấy sắc nước như nước trong ở vực sâu, thấy sắc lửa như lửa củi sạch cháy, thấy sắc gió như gió sạch không bụi, thấy sắc vàng như hoa sen, thấy sắc đỏ như ráng sáng xuân, thấy sắc trắng như ngọc kha tuyết, tùy theo sắc tướng đều có ánh sáng. Tuy thấy sắc rõ ràng mà không có hình chất. Sắc nầy cao quí trên đời không hề có. Khi tướng ấy phát thì hành giả tâm định an ổn vui mừng vô lượng, chẳng thể diễn tả bằng lời. Hành giả lại phải quán luyện xương người từ đầu đến chân, lại nhiếp tâm mà quán chắc trán mà duyên tâm ở đấy. Lại thấy ánh sáng tám mầu quay tròn tuôn ra. Như thế thứ lớp tâm định quán mái tóc, đỉnh đầu, hai tai, xương mày, xương mắt, xương mũi, răng miệng, xương hàm, xương cổ, v.v... từ trên đến dưới ba trăm sáu mươi các xương, các gân, đều thấy ánh sáng tám mầu xoay tròn tuôn ra. Hành giả nhiếp tâm chuyển tế từ đầu đến chân, từ chân đến đầu, quán các xương người này đều thấy khắp thân phát ra ánh sáng chiếu khắp tất cả thảy đều sáng

sạch. Nếu là Bồ-tát đại sĩ đều ở trong ánh sáng mà thấy các hình tượng Phật. Nếu hành giả gốc 1ành yếu kém, cho đến Tứ thiền mới thấy các hình tượng Phật. Hành giả ánh sáng đã chiếu sáng, định tâm được vui mừng gấp bội ở trên. Đó gọi là chứng sơ bối xả (bối xả đầu). Thấy tám thứ ánh sáng bên ngoài và cảnh cõi dục bất tịnh, nên nói dùng tâm bất tịnh mà quán sắc ngoài. Sắc ngoài có hai: như cõi dục bất tịnh, đây là sắc ngoài bất tịnh, sắc tám thứ thanh tịnh là cõi sắc xuất thế gian, nên gọi là sắc ngoài. Vì hành giả thấy sắc bất tịnh trong ngoài. Mà bối xả cõi dục tâm chẳng vui mừng. Thấy tám thứ tịnh sắc liền biết căn bản Sơ thiền là cảnh giới thô kém, bị vô minh ngăn che, giả dối không thật, liền buông bỏ được mà tâm chẳng mê đắm. Luận nói bối xả là làm trong sạch năm dục, lìa tâm mê đắm nên gọi là bối xả. Lại nữa, như trong luận Đại thừa nói Sơ thiền một bối xả, phải biết bối xả tức là sơ thiền vô lậu. Nếu là sơ thiền thì có đủ năm chi. Nay sẽ phân biệt như hành giả từ mới quán bất tịnh cho đến quán luyện ánh sáng. Xương người là tướng quán thiền định cõi dục. Kế nhiếp tâm giữa hai đầu chân mày tiêu mất mà trụ định, thì tức là tướng thiền định vị đáo địa. Tám thứ ánh sáng xoay tròn tuôn ra, biết ở sắc này từ xưa chưa thấy, tâm rất kinh ngộ, tức là tướng Giác chi của quán thiền. Phân biệt tám sắc tướng ấy đều khác, thế gian này không có được, tức là Quán chi. Tâm vui mừng hớn hở là Hỷ chi. Điềm đạm tâm vui nhẹ nhàng tức là lạc chi. Tuy thấy sắc này không có tưởng điên đảo mà Tam-muội bất động, tức là nhất tâm chi. Nay lược phân biệt tướng năm chi của quán thiền vô lậu nầy, phải biết một bề khác với năm chi trong căn bản đặc thắng thông minh ở trên. Bối xả thứ hai là họai nội sắc, diệt nội sắc, chẳng hoại ngoại sắc, chẳng diệt ngoại sắc. Dùng tâm bất tịnh mà quán ngoại sắc là bối xả thứ hai. Vì sao? Vì hành giả ở bối xả đầu, xương người phát ra ánh sáng đã khắp, nay muốn vào nội tịnh Nhị thiền hoại diệt xương bên trong, nhưng tận cõi dục kiến tư chưa dứt còn quán tướng xương trắng bất tịnh bên ngoài, cho nên nói dùng tâm bất tịnh mà quán ngoại sắc. Nay nói tu chứng là hành giả ở bối xả đầu trong hậu tâm chẳng chịu giác quán động loạn mà quán chắc xương người trong thân là giả dối chẳng thật, trong ngoài đều không sơ, chỉ chấp tướng tan hoại ma diệt, cứ như thế khi quán dần dần thấy xương người rã nát hư hoại cũng như bụi bặm, tan mất trở về không mà chẳng thấy nội sắc. Lúc đó chỉ nhiếp tâm vào định duyên với ánh sáng bên ngoài và bất tịnh, bên trong rỗng rang sáng sạch, Tam-muội chánh thọ cùng hỷ lớn đều phát. Liền thấy tám thứ ánh sáng, chiếu từ nội tịnh ra sáng cả mười phương, hơn trước gấp bội. Đã

chứng nội pháp đại hỷ sáng rỡ rồi liền biết căn bản Nhị thiền giả dối thô kém đáng chán mà chẳng mê đắm, nên gọi là bối xả. Cũng gọi là đệ nhị thiền vô lậu. Trong ấy có đủ bốn chi, suy tìm sẽ thấy. Ba là tịnh bối xả thân tác chứng, như luận Đại thừa nói: vì duyên tịnh nên tịnh, khắp thân thọ vui nên nói thân tác chứng. Vì sao? Vì hành giả muốn vào bối xả thứ ba. Ở bối xả hai, hậu tâm chẳng chịu quán ngoại bất tịnh, mà đều hoại thân tán diệt không sót, cũng chẳng thọ nhận hỷ lớn động mạnh, chỉ nhiếp tâm quán chắc tướng ánh sáng tám mầu. Lại lấy tướng ấy mà vào sâu Tam-muội. Luyện tám mầu này khiến thật sáng sạch mà trụ tâm, duyên trong đó liền tiêu mất mà nhập định. khi định phát thì sinh chung với lạc (vui), thấy tám sắc ngoài thanh tịnh sáng sạch cũng như sắc sáng ngọc báu, đều tùy tưởng mà sáng rực rỡ chiếu khắp các phương ngoài, thấu suốt thanh tịnh. Ngoại sắc chiếu tâm, tâm liền sáng sạch, lạc dần thêm lớn đầy khắp trong thân, cả thân đều vui. Đã chướng pháp căn bản bối xả này tâm không mê đắm. Đó là nói lược tướng chứng tịnh bối xả, cũng gọi là tam thiền vô lậu. Trong ấy đầy đủ năm chi, suy nghĩ sẽ thấy. Cho đến Tứ thiền định sắc cũng giống như thế, đều thuộc về tịnh bối xả. Chỉ không khắp thân vui là khác mà thôi. Hỏi: nếu thế, thì từ bối xả đầu trở đi đều có tịnh sắc, vì sao nay mới gọi là Tịnh bối xả? Đáp: Trong đó phải dùng bốn nghĩa phân biệt: một là bất tịnh bất tịnh, hai là bất tịnh tịnh, ba là tịnh bất tịnh, bốn là tịnh tịnh bất tịnh. Bất tịnh là như tánh tướng của ba mươi sáu vật của thân cõi Dục đã là bất tịnh, nhờ sức quán bất tịnh mà thấy thân này sình chương máu mủ rã nát, xanh ứ hôi thối. Ở đây, trong bất tịnh lại thấy bất tịnh.

Bất tịnh tịnh, như xương trắng vốn là thể bất tịnh, dùng tâm quán kỷ thì mỡ nhầy đã hết, như ngọc kha, như vỏ sò, vỏ ốc sáng lấp lánh. Đây là tịnh trong bất tịnh.

Bất tịnh trong tịnh: Là từ bối xả đầu đến đây tuy có ánh sáng thanh tịnh, nhưng ánh sáng này có ba nhân duyên bất tịnh: một là người xuất xứ bất tịnh, nghĩa là người mà ra, hai là chỗ chiếu bất tịnh, tức là chiếu ngoại cảnh, ba là thể ánh sáng chưa được cho luyện nên bất tịnh. Thí như vàng chưa được luyện, chất cặn dơ chưa hết, nên sắc vàng bất tịnh, vì nhân duyên tịnh nên tịnh. Nhị thiền tuy không có xương trắng, ánh sáng từ nội tịnh mà ra cũng chiếu bất tịnh ngoài mà chưa được luyện, và vì hỷ lớn nên cũng được gọi là Duyên tịnh. Nay nói tịnh tịnh, ánh sáng tám sắc vốn là sắc tịnh, nay ở địa nầy lại lìa ba thứ bất tịnh nên tịnh mà nói Tịnh tịnh. Cũng gọi là duyên tịnh nên tịnh. Nghĩa tịnh đã đầy đủ do đó gọi là Tịnh bối xả. Bốn là hư không bối xả. Hành giả sau khi ở cõi

dục rồi mà trừ sắc bất tịnh của da thịt thân mình bối xả đầu, sau đã diệt sắc xương trắng trong thân. Bối xả thứ hai sau tức là sắc bất tịnh ngoài của tất cả, chỉ có tám thứ sắc tịnh. Đến tứ thiền thì tám thứ sắc này đều nương vào tâm mà trụ. Nếu tâm bỏ sắc thì sắc liền lui mất. Nhất tâm duyên không, tương ưng với không, liền vào Vô biên Hư không xứ. Đây là nói diệt sắc phương tiện có khác trước. Chứng Hư không xứ định, nghĩa như trước nói. Hành giả muốn nhập vào hư không bối xả, trước phải nhập vào Không định. Không định tức là môn đầu bối xả. Bối xả sắc duyên với vô sắc, nên phàm phu nhập định này gọi là Vô sắc. Đệ tử Phật nhập định này thâm tâm một bề chẳng trở lại, nên gọi là Bối xả. Thế nào là thâm tâm? Là khéo tu Xa-ma-tha. Thế nào là một bề chẳng trở lại? Là ở trong định nầy khéo tu Tỳ-bà-xá-na không, vô tướng, vô tác, vô nguyện, bỏ tâm mê đắm, căn bản tức bất thối, không còn trôi lăn trong sinh tử nên gọi là một bề không trở lại. Lại nữa, khi đệ tử Phật vào định vô sắc, thì có tám thứ quán như ghẻ lở, ung nhọt, v.v... bốn thứ quán đối trị, liền phá Vô sắc hai đảo giả thật mà phát sinh vô lậu. Tám thứ Thánh chủng quán hạnh, phương pháp đều như khi lìa định hư không mà tu Thức định như trước đã nói, chỉ vì muốn lìa hư không nên mới tu tám Thánh chủng. Nay khi hành giả vào định hư không thì liền tu tám Thánh chủng. Tuy trụ trong định mà không mê đắm định hư không nên gọi là Bối xả. Năm là Thức xứ, sáu là Vô sở hữu xứ, bảy là phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ bối xả, cũng phải mỗi mỗi phân biệt như thế. Tám là diệt thọ tưởng bối xả, là bối diệt thọ tưởng các pháp tâm, tâm sở, đó gọi là diệt thọ tưởng bối xả. Vì sao? Vì đệ tử Chư Phật chán ghet tâm tán loạn vào định nghỉ ngơi, đường pháp Niết-bàn an trụ trong thân, nên gọi là thân chứng, hành giả diệt thọ tưởng bối xả phải diệt phi tưởng Ấm giới nhập các pháp tâm sở. Thế nào là diệt? Là trong phi tưởng tuy không có phiền não thô mà đầy đủ bốn Ấm, hai nhập, ba giới mười pháp tâm sở nhỏ nhiệm, đó là: một là thọ, hai là tưởng, ba là hành, bốn là xúc, năm là tư, sáu là dục, bảy là giải, tám là niệm, chín là định, mười là tuệ. Thế nào là thọ? Đó là Thức thọ. Thế nào là tưởng? Đó là thức tưởng. Thế nào là hành? Là pháp hành. Thế nào là xúc? Là ý xúc. Thế nào là tư? Là pháp tư? Thế nào là dục, tức là ra vào định. Thế nào là giải? Đó là pháp giải. Thế nào là niệm? Là niệm Tam-muội. Thế nào là định? Nghĩa là tâm đúng như pháp mà trụ. Thế nào là Tuệ? Tức là Tuệ căn, tuệ thân và Vô sắc ái vô minh trạo mạn, tâm chẳng tương ưng với các hạnh, v.v... pháp khổ tập hòa hợp nhân duyên thì có Phi tưởng. Trước ở phi tưởng bối xả tuy biết sự ấy chẳng mê đắm phi tưởng nên gọi là

bối xả mà chưa diệt các pháp tâm sở. Nay hành giả muốn vào diệt thọ tưởng bối xả thì chẳng thọ phi tưởng, mà nhất tâm duyên chân, dứt hết Ấm giới nhập, Ấm giới nhập phi tưởng diệt hết thì tất cả các hạnh nhân duyên tiêu diệt. Thọ diệt cho đến tuệ diệt, các phiền não như ái vô minh v.v... diệt, tất cả pháp tâm sở diệt, tất cả chẳng phải pháp tâm sở cũng diệt. Đó gọi là chẳng chung với phàm phu, chẳng phải là thế pháp. Nếu quán được như thế thì gọi là diệt thọ tưởng. Vì quán được thọ tưởng của chân mà diệt thọ tưởng khổ tập của phi tưởng. Nay hành giả muốn nhập diệt thọ tưởng bối xả thì lại phải biết rõ quán thọ tưởng của chân cũng chẳng phải rốt ráo vắng lặng, liền bỏ định năng quán mà thọ tuệ tưởng, bỏ duyên hai tâm chân định huệ này nên gọi là bối diệt thọ tưởng các pháp tâm sở. Thí như dùng tiếng sau mà ngưng tiếng trước, tiếng trước đã dứt thì tiếng sau cũng dứt. Thọ tưởng đã dứt thì do đó mà tâm tương ưng với diệt. Diệt đã giữ tâm thì vắng lặng không còn biết gì. Cho nên nói thân chứng tưởng thọ diệt trong định này thì không có tâm thức, nếu muốn ra vào định thì chỉ cho pháp thời gian dài ngắn.

5) Phân biệt tướng hướng về một đường: Hành giả tám bối xả vào đạo có ba thứ khác nhau: một là trước dùng bối xả phá pháp ngăn đạo, sau đó tu tập đầy đủ thắng xứ cho đến Tam-muội siêu việt sự lý hai quán, đầy đủ mới phát chân vô lậu mà chứng đạo Ba thừa. Hai là nếu khi tu tám bối xả người ấy chán lìa sinh tử, muốn mau được giải thoát, lúc đó khắp tu duyên đế chân quán, v.v... thì liền đối với tám bối xả mà phát chân vô lậu, chứng đạo ba thừa, cũng gọi là đầy đủ tám giải thoát. Phải biết người này chưa hẳn đã đủ năm pháp môn dưới. Hỏi: nếu thế người này chưa được chín định thứ đệ, vì sao lại được gọi tên là tám giải thoát? Đáp: nghĩa ấy phải phân biệt bằng bốn câu: một là tự có chín định thứ đệ mà không phải giải thoát. Tự có giải thoát mà không phải định thứ đệ. Tự có vừa là định thứ đệ vừa là giải thoát. Tự có không phải định thứ đệ cũng không phải giải thoát mà là tám bối xả. Ba là nếu người chấp ngã nặng mà chán lìa sinh tử, chỉ khi chứng bối xả đầu thì liền quán sâu lý vô lậu của Tứ đế, nếu chân định phát, liền ở địa này mà vào Tam-muội kim cương chứng đạo ba thừa. Phải biết người ấy cũng chưa đủ bảy bối xả trên, Đại Bồ-tát tâm như hư không, không có chỗ xả, dùng năng lực phương tiện khéo tu bối xả mà thành tựu đầy đủ tất cả Phật pháp, độ thoát chúng sinh. Phải biết bối xả tức Bồ-tát Đại thừa.

Giải thích pháp môn tám thắng xứ: tám thắng xứ là: trong có sắc tướng ngoài quán sắc ít hoặc tốt hoặc xấu, đó gọi là biết rõ thắng xứ một. Hai là trong có sắc tướng ngoài quán sắc nhiều hoặc tốt hoặc xấu,

đó gọi là (biết rõ thắng xứ hai), ba là trong không sắc tướng ngoài quán sắc ít hoặc tốt hoặc xấu, đó là biết rõ thắng xứ ba. Bốn là trong không sắc tướng, ngoài quán sắc nhiều hoặc tốt hoặc xấu, đó gọi là biết rõ thắng xứ bốn. Năm là Thanh thắng xứ. Sáu là Hoàng thắng xứ. Bảy là Xích thắng xứ. Tám là Bạch thắng xứ. Nếu theo kinh Anh Lạc thì dùng bốn đại làm bốn thắng xứ. Nay nói thắng xứ thì có bốn ý: một là giải thích tên gọi, hai là nói vị thứ, ba là nói tướng tu chứng, bốn là nói con đường hướng đến.

1- Giải thích tên gọi: tám pháp Thông minh thắng xứ này có hai nghĩa: một là năm dục hoặc tịnh, hoặc bất tịnh khi được quán nầy thì tùy ý có thể phá, nên gọi là Thắng xứ. Hai là khéo điều quán tâm. Thí như cỡi ngựa đánh giặc không phải chỉ phá trận mà còn phải khéo điều khiển ngựa, nên gọi là Thắng xứ. Ở đây thì có khác bối xả. Kinh cũng nói là tám trừ nhập. Nếu nhân thắng xứ mà dứt hết phiền não thì biết Ấm nhập luống dối đều hết. Khi ấy, thắng xứ đổi tên là tám trừ nhập.

2- Nói thứ vị: nay chỉ y theo Đại thừa nói ba thắng xứ trước thì vị ở Sơ thiền, thắng xứ ba và bốn thị vị ở Nhị thiền, bốn thắng xứ sau thì ở vị Tứ thiền. Sở dĩ Tam thiền không lập thắng xứ vì lạc nhiều tâm độn, trước Nhị thiền đã lìa phần cõi Dục, phiền não cõi Dục rất khó phá. Tuy vị ở Nhị thiền cũng quán bất tịnh, mà phá kiết ở địa dưới. Tứ thiền là cùng tột ở trong Sắc cho nên thắng sắc vị tột ở đây. Bốn không đã Vô sắc, cũng vì phá địa phiền não mỏng nên không lập thắng xứ.

3- Nói tu chứng: Sở dĩ nói trong có sắc tướng ngoài quán sắc ít, vì duyên ít nên nói ít, quán đạo chưa tăng thêm nên quán ít nhân duyên, quán nhiều sợ khó nhiếp. Thí như nai hoang chưa điều thì chớ thả đi xa. Thế nào gọi là quán ít, hành giả trị quán thấy thân mình bất tịnh, cũng quán thân người mình yêu sình chương, rã nát xương trắng, tâm rất nhàm chán. Như đã nói trong bối xả đầu. Hoặc tốt hoặc xấu, là quán ngoài các sắc nghiệp lành quả báo nên gọi là Tốt, quả báo ác nghiệp thì gọi là xấu. Lại nữa, hành giả từ thầy nhận được quán pháp, duyên ngoài các thứ bất tịnh ấy gọi là sắc xấu. Nếu hành giả nhớ nghĩ vọng sinh tịnh tưởng, quán tịnh sắc thì là sắc tốt. Lại nữa, hành giả trong thân buộc tâm một chỗ mà quán sắc trong cõi dục, có hai thứ: một là sinh ra dâm dục, hai là sinh ra tức giận. Sinh ra dâm dục là tịnh sắc nên gọi là tốt, hai là sinh ra tức giận. Sinh ea dâm dục là tịnh sắc nên gọi là tốt, sinh ra tức giận là bất tịnh sắc nên gọi là xấu. Thắng tri thắng kiến, là quán tâm thuần thục đối với sắc tốt mà tâm không tham ái, đối với sắc xấu mà tâm chẳng tức giận. Chỉ quán sắc là nhân duyên bốn đại hòa hợp mà

sinh, như bọt nước chẳng bền chắc. Có trí tuệ sâu xa thì biết rõ tướng giả thật. Hành giả trụ trong môn bất tịnh ấy, các kiết sử dâm dục, tức giận đến mà chẳng theo thì gọi là Thắng xứ. Thắng là trong bất tịnh mà tịnh được các phiền não điên đảo. Lại nữa, xấu tốt là quán bất tịnh có hai: một là thấy thân mình thân người gồm ba mươi sáu vật hôi thối bất tịnh thì gọi là xấu. Hai là trừ bỏ năm tạng da thịt trong ngoài, chỉ quán xương trắng như ngọc kha như tuyết cho đến lưu ly chiếu sáng, đó gọi là tốt. Khi hành giả thấy bất tịnh liền biết là giả dối, tâm chẳng sợ chết, khi thấy sắc tịnh thì biết là từ duyên sinh mà tâm chẳng ái nhiếm. Đó gọi là (thấy biết cao siêu). Lại nữa, hành giả đối với duyên ít tùy ý quán sắc thay đổi tự tại, cũng có thể khéo chế phục quán tâm nên gọi là Thắng xứ. Hai là trong có sắc tướng ngoài quán sắc nhiều hoặc tốt hoặc xấu đó gọi là thấy biết cao siêu, là hành giả quán tâm đã điều, bấy giờ chẳng diệt xương người bên trong lại ở trong định mà quán rộng sắc ngoài, đó gọi là quán kỹ thây chết cho đến mười trăm ngàn muôn cõi nước Diêm-phù-đề, cho đến bốn thiên hạ dều thấy đều là thây chết. Nếu thấy một sình chương thì thấy tất cả đều sình chương, cho đến máu mủ dơ bẩn rã nát xanh ứ lột ra cũng giống như thế. Hành giả đã thấy nhiều bất tịnh mà tâm không chán ghét. Kế là phải quán kỷ một thây chết, da thịt tiêu hết chỉ còn thấy xương trắng như thế, cho đến tất cả thây chết đều sạch hết da thịt, chỉ thấy xương trắng đầy khắp thế giới. Quán nầy như thiền kinh có nói rộng, nên trong ấy phải nói đủ. Hành giả quán xương ngoài đã thành lại phải định tâm quán chắc xương trắng trong thân, luyện khiến sáng sạch như ngọc kha, như vỏ ốc. Phải tự quán xương mà thấy bên ngoài tất cả xương người đều trỗi dậy đi đứng, huơ tay múa chân mà đến. Hành giả ở trong Tam-muội (định) liền biết đây là các xương người đều theo tưởng mà đến, đều không thật có, nên tâm không sợ hãi. Lại trong tâm thầm nghĩ quở trách xương người này. Ôi! Các bộ xương người từ đâu đến đây. Khi quở trách như thế thì đều thấy xương người ngã lăn ra đất. Cứ quán như thế nhiều lần. Hành giả lại quán sâu xương bên trong, liền thấy ánh sáng chiếu khắp mười phương. Tất cả xương người bị ánh sáng chiếu cũng rất sáng sạch. Khi quán này thành thì đối với tất cả người thân, kẻ oán, hoặc người không thân không oán và các xấu tốt thì tâm đều bình đẳng, không có yêu ghét. Đó gọi là hoặc xấu hoặc tốt biết rất rõ ràng. Lại nữa, hành giả trụ trong quán này thấy một bộ xương người thì thấy khắp bốn thiên hạ đều là xương người, đó gọi là nhiều, lại nhiếp niệm quán một thân người nên gọi là thấy biết cao siêu, tùy ý trong tướng năm dục nam nữ sạch đẹp mà vượt cao hơn nên

gọi là Thắng xứ. Lại hay khéo điều quán tâm, tuy biết tâm năng quán tánh nó vốn không, mà đối với duyên tự tại quay về quán các cảnh giới không có chướng ngại, nên gọi là Thắng xứ, có nghĩa như trong luận Đại thừa đã nói rộng.

Lại có Sư nói: nếu chỉ quán tất cả mọi người thấy xương trắng bất tịnh, đó là quán ít, nếu dùng đại bất tịnh mà quán là quán nhiều. Đại bất tịnh quán, là phá tất cả sự tham ái. Sao gọi là quán tất cả, tức là quán voi ngựa trâu dê, lục súc chim thú v.v... đều thấy là thây chết sình chương. Lại quán thức ăn uống đều như phân như giòi, y phục lụa là cũng như da rã thịt nát, hôi thối đáng ghét, tiền của vàng ngọc như rắn độc, chết rồi thì rã nát hôi thối bất tịnh, gạo nếp thì như trùng chết hôi thối, nhà cửa ruộng vườn, thành ấp cõi nước, đất đai núi sông, đều rã nát hôi thối bất tịnh, tuôn chảy dầm dề. Cho đến thấy xương trắng ngổn ngang tất cả bất tịnh, thế gian như thế rất đáng chán ghét. Người đối với trong Tam-muội hễ quán liền thấy tự tại, phá được tất cả tốt xấu thương ghét, lo lắng phiền não. Cho nên gọi là trong có sắc tướng ngoài quán sắc nhiều, hoặc tốt hoặc xấu, thấy biết cao siêu. Hỏi các chất nuôi sống ở thế gian đã bất tịnh, đều là da thịt gân xương, vì sao đều thấy bất tịnh hư rã. Đáp: Đây là đạo được giải, sức tâm chuyển biến, không phải thật quán. Vì sao tất cả không phải thật là tịnh? Do năng lực của tịnh đảo nên đều thấy tịnh mà sinh tham ái, tất cả không phải đều là bất tịnh. Nay trí tuệ lực của bất tịnh quán đều thấy bất tịnh mà phá các phiền não thì có lỗi gì? Ví như lửa kiếp thiêu, khởi lên tất cả đất đai, hữu tình, vô tình, v.v... bao nhiêu loại ấy đều thành lửa (cháy đỏ) là do sức lửa. Nay dùng tâm bất tịnh mà quán tất cả thế gian đều thấy là bất tịnh, cũng như người có thần thông biến ngói đá thành vàng ngọc. Phải biết pháp ấy có tánh định nào, Sư ấy như thế gọi là thắng xứ thứ hai, nghĩ sâu ý nầy thì nghĩa lý quán hạnh đều có thể nương tựa. Kế nói thắng xứ ba, bốn phương pháp quán hạnh chẳng khác trước, chỉ có trong không có sắc tướng là khác. Phương pháp diệt nội sắc (sắc bên trong) của hai bối xả trước ở môn đầu có nói. Nay hành giả vì phiền não cõi dục khó phá. Đối với Nhị thiền lại tu hai thắng xứ này mà đối trị dứt trừ kiết sử của địa dưới, khiến hết sạch không sót, cũng lại chuyển biến quán đạo khiến lợi ích thuần thục thêm sáng, bền chắc không mất, công sức càng mạnh hơn.

Kế giải thích bốn thắng xứ xanh vàng đỏ trắng. Hành giả chẳng thọ vui thân chứng Tam thiền. Khi vào Tứ thiền thì niệm tuệ thanh tịnh, bốn sắc lại càng sáng rực như ánh sáng báu mầu hơn cả sắc trước, nên

gọi là Thắng xứ. Lại nữa, hành giả đối với Tứ thiền dùng trí tuệ bất động mà luyện bốn sắc nầy biến ít thành nhiều, nhiều thành ít một cách tự tại, muốn thấy liền thấy, muốn mất liền mất, nên gọi là Thắng xứ. Lại nữa, hành giả đối với Tam-muội thấy thắng sắc ấy kiết lậu chưa dứt, hoặc khi đó tâm sinh ái. Vì dứt ái mà quán chắc sắc này, biết là từ tâm khởi lên, ví như nhà ảo thuật thấy các sắc huyễn là biết từ tâm sinh nên chẳng sinh mê đắm. Lúc ấy bối xả đổi tên là Thắng xứ.

4- Nói tướng hướng về một đường: cũng có ba ý: một là trước dùng thắng xứ mà điều tâm, sau mới tu tập đầy các pháp vượt hơn, phát chân vô lậu mà chứng đạo Ba thừa. Hai là tám thắng xứ thành tựu đầy đủ vào sâu bốn đế chân quán, ở trong Tứ thiền mà phát chân vô lậu, đầy đủ ba mươi bốn tâm, dứt kiết ba cõi chứng đạo Ba thừa. Ba là tự có hành giả được thắng xứ đầu khi nhập Sơ thiền tâm chán sợ, liền nghĩ rằng nay tôi đâu cần các thiền này, chỉ cần mau được Niết-bàn. Nghĩ đoạn, liền ở trong địa này mà quán sâu bốn đế, mười hai nhân duyên, trung đạo thật tướng. Nếu phát vô lậu liền chứng Thánh quả Ba thừa. Bảy thắng xứ dưới cũng phải mỗi mỗi phân biệt như thế. Đại Bồ-tát tuy biết các pháp rốt ráo vắng lặng, vì thương xót tất cả chúng sinh mà tu sâu thắng xứ. Đối với thắng xứ mà phát sinh đại thần thông, dẹp bỏ thiên ma, phá các ngoại đạo độ thoát chúng sinh, phải biết thắng xứ tức là Bồ-tát Đại thừa.

Kế là nói về pháp môn mười nhất thiết biến xứ, mười nhất thiết xứ là xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không, thức. Mười thứ này gọi chung là nhất thiết xứ, mỗi sắc đều chiếu khắp mười phương nên gọi là nhất thiết xứ. Cho đến không cũng như thế. Bối xả, thắng xứ ở trước tuy có tám sắc chỗ chiếu hạn hẹp chưa thể cùng khắp, nên chẳng được gọi là Nhất thiết xứ. Lại nữa, trong kinh có lúc nói là mười nhất thiết nhập, có người giải thích rằng: đây cũng là tên khác của Nhất thiết xứ, ở đây thì chẳng như thế. Trước vì một sắc chiếu khắp mười phương nên gọi là Nhất thiết xứ, sau là tâm chuyển khéo léo hay khắp chiếu tất cả chỗ, trong sắc mỗi sắc đều được nhập vào nhau không chướng ngại. Cho nên xứ được gọi là Nhất thiết nhập. Nay nói nhất thiết xứ có hai ý: một là nói vị thứ, hai là nói về tu chứng.

1- Nói vị thứ mười nhất thiết xứ, tám sắc nhất thiết xứ đầu thì vị ở Tứ thiền, kế Không nhất thiết xứ thứ chín, thì vị ở Không xứ, còn Thức nhất thiết xứ thứ mười thì vị ở Thức xứ. Sở dĩ trong ba thiền trước không lập Nhất thiết xứ, hành giả sơ học đối với ba địa, bị giác quán hỷ lạc làm động, cho nên chẳng thể làm cho sắc cùng khắp. Dừng trụ ở Vô sở

hữu xứ định, không có vật nào rộng hơn, cũng chẳng được vui sướng. Phật cũng chẳng nói vô sở hữu xứ vô lượng vô biên nên chẳng lập Nhất thiết xứ. Phi hữu tưởng Phi vô tưởng xứ, tâm độn khó giữ tưởng, rộng lớn nên chẳng lập Nhất thiết xứ.

2- Nói tu chứng: Hành giả trụ ở tứ thiền để thành tựu tự tại thắng sắc. Bấy giờ, phải dùng niệm thanh tịnh tâm bỏ bảy thứ sắc, nghĩ ngay sắc xanh, lấy một ít tướng ánh sáng xanh như lá cỏ lớn một tâm duyên trong đó liền tương ưng với ít xanh. Quán tâm vận chút xanh chiếu khắp mười phương, liền thấy ánh sáng tùy tâm chiếu khắp. Tất cả thế gian đều thấy tướng xanh đầy khắp đứng yên bất động, như thế giới xanh. Đó gọi là xanh nhất thiết xứ. Tướng tu bảy nhất thiết xứ kia cũng phải phân biệt mỗi mỗi như thế. Có Sư nói: tu nhất thiết xứ duyên lấy lá cỏ do sắc bên ngoài khởi tướng chiếu khắp. Như ở đây nói thì không phải chỉ trái mất quán môn mà cũng không liên quan gì đến điều Đại thừa nói. Hành giả đã thành tựu rồi, muốn dùng nhất thiết xứ mà vào hư không nhất thiết xứ thì phải vào hư không bối xả. Chỉ vì bối xả duyên hẹp, chưa gọi là Nhất thiết xứ. Nay lại rộng duyên với hư không mười phương nên gọi là Hư không nhất thiết xứ. Muốn vào Thức nhất thiết xứ thì cũng phải trước vào thức xứ bối xả. Đối với thức định rộng quán thức này cùng khắp mười phương, đều thấy là Thức nên gọi là Hư không nhất thiết xứ. Muốn vào Thức nhất thiết xứ thì cũng phải trước vào Thức xứ bối xả. Ở trong thức định quán rộng thức này cùng khắp mười phương đều thấy là Thức nên gọi là Thức nhất thiết xứ. Nếu người muốn tu Nhất thiết nhập đã được Nhất thiết xứ thành thì phải dùng Nhất thiết xứ làm gốc, sau đó mới dùng quán tâm khéo léo đối với xanh nhất thiết mà khiến vàng, đỏ, trắng v.v... đều vào trong ấy, mà chẳng hoại tướng gốc xanh, lại đối với sắc xanh thấy đủ các sắc kia. Đó là nói lược Nhất thiết xứ, Nhất thiết nhập đã xong. Hỏi: Vì sao chẳng đối với Nhất thiết xứ mà phân biệt tướng hướng về một đường? Đáp: Tất cả kinh Thanh Văn phần nhiều nói nhất thiết xứ là duyên hữu lậu, chỉ là pháp tu chung, đối với nghĩa phát vô lậu kém nên chẳng phân biệt. Nếu muốn y vào nghĩa Đại thừa mà phân biệt thì giống như trong bối xả, thắng xứ ở trước nói. Nay vì Bồ-tát muốn thần thông thành tựu, hiện khắp sắc thân đầy đủ. Sự trong tất cả pháp giới mà tu nhất thiết xứ ấy, cho nên kinh Đại phẩm cũng nói nhất thiết xứ pháp Ba-la-mật.

3- Nói công dụng quán thiền: Đệ tử Phật đã được ba phen quán hạnh. Nếu muốn vì hóa độ chúng sinh hiện sự ít có, khiến cho tâm thanh tịnh thì phải rộng tu tất cả đạo lực thần thông, đó là sáu thông, mười

bốn biến hóa, bốn biện tài, Tam-muội vô tránh, nguyện trí đảnh thiền tự tại định luyện thiền, mười tám biến hóa, v.v... các công đức đều phải trụ trong bối xả, thắng xứ, nhất thiết xứ này mà học. Đã học được rồi lại khiến nhiều chúng sinh nhìn thấy vui mừng tin mà được độ thoát, cho nên tu thần biến.

Giải thích sáu thần thông: sáu thông gồm: một là thiên nhãn thông, hai là thiên nhĩ thông, ba là tha tâm thông, bốn là túc mạng thông, năm là như ý thông, sáu là lậu tận thông. Đều nói thần thông, Thần là thiên tâm, Thông là tánh trí tuệ. Vì trí tuệ thiên nhiên chiếu suốt tất cả các pháp sắc tâm vô ngại, nên gọi là Thần thông. Nay y cứ các thiền này, sau giải thích sáu thông tức có ba ý: một là nói nhân duyên được thông khác nhau, hai là nói phương pháp tu thông, ba là nói công dụng biến hóa.

1) Nhân duyên được thông khác nhau: có ba thứ: một là do quả báo mà được, như các trời có phước đức lớn, người thọ sinh về Tịnh độ, liền cảm quả báo mà được năm thông, hai là do phát mà được, nếu người chí do sám hối, hoặc tu sâu các thiền định đã nói trên, tuy chẳng làm thủ thông phương tiện mà thần thông tự phát. Cho nên kinh chép: tu sâu thiền định thì được năm thần thông, ba là do tu mà được, hành giả tuy chứng được các thiền định sâu đã nói trên mà chưa dứt chướng thông vô tri thì thần thông chẳng bao giờ phát. Nếu ở trong thiền định lại làm thủ thông phương tiện, dứt chướng thông vô tri thì thần thông liền phát, nay là y cứ nghĩa này mà nói.

2) Phương pháp tu thông: kinh luận đều nói khác nhau. Nay chỉ lấy ý trong Đại thừa để nói lược phương pháp tu thông.

1- Tu thiên nhãn thông: hành giả thâm tâm thương xót tất cả phát nguyện muốn thấy chúng sinh sáu đường chết đây sinh kia. Bấy giờ phải trụ trong bối xả, thắng xứ, nhất thiết xứ của cõi sắc và trong bốn như ý túc, mà chánh niệm tu tập đầy đủ bốn duyên liền sinh thiên nhãn thông. Bốn duyên ấy là: một là ánh sáng thường soi chiếu ngày đêm không khác. Hai là quán các cách chướng thế gian đều như hư không không có sự che đậy. Ba là chuyên tâm trước lấy một cảnh dễ thấy nhất để duyên tâm, thường siêng năng tinh tấn, khéo léo tu tập, muốn thấy cảnh trước. Bốn là đối với thiền định, phát bốn đại tạo, nhãn căn thanh tịnh thành tựu. Đó gọi là đây đủ bốn duyên hòa hợp. Do đây mà sinh phương tiện, thức liền thấy chúng sinh mười phương sáu đường chết đây sinh kia, các tướng khổ vui như sắc sáng tối gần xa, chướng trong chướng ngoài thô tế, v.v... đều thấy suốt rõ ràng vô ngại. Đó gọi là thiên nhãn thông.

2- Tu thiên nhĩ thông: Hành giả đã thấy sắc rồi, nếu muốn nghe tiếng thì phải ở trong thiền định mà nắm chắc chướng ngoài có thể nghe tiếng tế (tiếng nhỏ nhặt), nhất tâm mà nghe, mong muốn được nghe. Nếu tâm trong sáng được bốn đại tạo sắc nhĩ căn thanh tịnh, liền nghe chướng ngoài chướng trong của tất cả sáu đường về các thứ tiếng lời nói khổ vui, lo buồn, v.v... khác nhau, đó gọi là Thiên nhĩ thông.

3- Tu tha tâm thông: Hành giả đã nghe tiếng rồi, nếu muốn biết tâm niệm của chúng sinh thì phải đối với thiền định mà quán người trước mặt, các tướng mừng, giận, sợ hãi v.v... đều biết nương tâm mà trụ, nhờ các tướng này mà quán chắc tâm niệm đã duyên, nhất tâm muốn biết. Nếu tâm trong sáng thì do đây phát thông, tùy chỗ thấy chúng sinh liền biết tâm niệm của họ. Đó gọi là Tha tâm thông.

4- Tu túc mạng thông: Hành giả đã biết tha tâm rồi, nếu muốn tự biết túc mạng của mình và túc mạng của người, các sự nghiệp đã làm trong trăm ngàn muôn đời liền phải đối với thiền định tự nhớ nghĩ việc làm của mình trong số các ngày tháng năm các việc đã làm, cho đến việc đã làm trong lúc Ca-la-la. Nhớ nghĩ như thế nhất tâm muốn biết, nếu tâm trong sáng liền phát thần thông, liền tự biết vô số túc mạng rất rõ ràng, các sự nghiệp đã làm trong quá khứ từ một đời cho đến trăm ngàn muôn đời. Cho đến biết túc mạng của người cũng giống như thế. Đó gọi là Túc mạng thông.

5- Tu thân như ý thông: Hành giả đã biết túc mạng thông nếu muốn được thân thông biến hóa thì phải mà buộc tâm trong Tam-muội hư không trong thân, diệt hết sắc tướng thô trọng. Thường lấy tướng khinh không mà phát tâm rất muốn tinh tấn. Sức tâm trí tuệ suy lường có thể cất mình lên. Chưa suy lường đã tự biết sức tâm của mình đã lớn có thể cất mình lên. Thí như người học nhảy thường tự cất mình lên. Nếu quán thành tựu thì liền phát thân như ý thông. Có ba: một là năng đến, hai là chuyển biến, ba là tự tại. 1) Năng đến lại có bốn thứ: một là thân hay bay đi như chim vô ngại, hai là dời xa khiến gần, chẳng đi mà đến, ba là biến mất ở đây mà hiện ra ở kia, bốn là nghĩ liền đến. 2) Chuyển biến (biến đổi) tức lớn có thể làm nhỏ, một làm nhiều, nhiều làm một, các vật đều có thể biến đổi được. 3) Thánh như ý là đối sáu trần bên ngoài, những vật bất tịnh không dùng được thì quán khiến cho thanh tịnh, còn vật tịnh không dùng được thì làm cho bất tịnh, ấy là pháp tự tại. Như ý thần thông từ tu thắng xứ, nhất thiết xứ, bốn như ý túc mà sinh. Đó gọi là thân chứng như ý túc. Hành giả được thân như ý túc thì có khả năng tùy ý biến hiện. Nếu muốn tự được giải thoát và độ chúng

sinh thì phải dứt trừ các tâm bệnh. Lúc đó phải tu vô lậu thông. Về tu vô lậu thông, ở sau trong phần đế quán sẽ phân biệt rộng. Hỏi: Phải tu sáu thông một về đúng thứ lớp như đã nói phải chăng? Đáp: đây là y cứ một đường mà nói về thứ lớp. Nếu hành giả tùy thông ưa thích mà học thì trước liền được, chưa hẳn đều như trước nói.

6- Nói biến hóa: mười bốn biến hóa năng sinh thần thông, cũng do thần mà có biến hóa, mười bốn biến hóa gồm: một là Sơ thiền cõi Dục thành tựu, hai là biến hóa; Một là sơ thiền hóa sơ thiền, hai là sơ thiền hóa cõi dục, hai là Nhị thiền thành tựu ba biến hóa; một là nhị thiền hóa Nhị thiền, hai là Nhị thiền hóa Sơ thiền, ba là Nhị thiền hóa Nhị thiền, hai là Nhị thiền hóa Sơ thiền, ba là Nhị thiền hóa cõi dục, ba là thiền thành tựu bốn biến hóa: một là Tam thiền hóa Tam thiền, hai là Tam thiền hóa Nhị thiền, ba là Tam thiền hóa Sơ thiền, bốn là Tam thiền hóa cõi dục. Bốn là Tứ thiền thành tựu năm biến hóa: một là Tứ thiền hóa Tứ thiền, hai là Tứ thiền hóa Tam thiền, ba là Tứ thiền hóa Nhị thiền, bốn là Tứ thiền hóa Sơ thiền, năm là Tứ thiền hóa cõi dục. Đó là mười bốn biến hóa. Nếu người nào thành tựu các biến hóa này tức là đủ mười tám biến hóa. Tất cả thần thông, sáu quán hạnh công đức vô lượng vô biên. Việc ấy sâu kín đâu thể dùng văn tự mà nói hết. Nay chỉ lược nêu danh mục vì muốn cho người học biết tất cả thần thông biến hóa đều từ trong quán thiền mà ra. Các thần thông nầy nếu ở trong tâm Bồ-tát thì gọi là thần thông Ba-la-mật.

Giải thích chín định thứ đệ: chín định thứ đệ là lìa các dục, lìa các pháp ác bất thiện có giác có quán, lìa sinh hỷ lạc vào Sơ thiền. như thế mà thứ lớp vào Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, định Không xứ, định Thức xứ, định Bất dụng xứ, định phi hữu tưởng Phi vô tưởng xứ, định Diệt thọ tưởng. Đó gọi là chín định thứ đệ; giải thích chín định thứ đệ, có ba ý: một là giải thích tên gọi, hai là nói vị thứ, ba là nói tu chứng.

1- Giải thích tên gọi: Nay chín pháp này đều đổi tên là định thứ đệ. Các pháp môn trên đã quán hạnh chưa thuần thục, khi vào thiền thì tâm có gián cách nên chẳng gọi là định thứ đệ. Hành giả đã thành tựu định quán nay ở trong đây mà tu luyện thuần thục thì sẽ từ một thiền mà tâm khởi. Kế vào một thiền, tâm không xen hở khiến niệm khác chẳng vào được. Hoặc thiện hoặc cấu, như thế cho đến định diệt thọ tưởng, đó gọi là chín định thứ đệ, cũng gọi là Luyện thiền. Vì sao? Vì đệ tử Phật tâm ưa vô lậu, trước được các vị thiền. Nay muốn dứt trừ các cấu uế thì dùng thiền vô lậu mà luyện khiến đều thanh tịnh như luyện vàng. Hỏi: Luyện trong chín định thứ đệ và huân tu của Tỳ-đàm nói có gì khác

nhau. Đáp: có đồng có khác, kia dùng vô lậu mà luyện hữu lậu, nay cũng lấy vô lậu mà luyện hữu lậu cho nên đồng. Kia thì chỉ nói luyện bốn thiền để đề phòng lui sụt, chuyển đôn thành lợi hiện pháp lạc và sinh tâm năm tầng trời tịnh cư, thì chỉ luyện Bốn thiền. Còn cõi vô sắc thì không có luyện. Nay từ Sơ thiền cho đến Phi tưởng đều phải luyện, khiến tất cả các thiền thanh tịnh điều nhu, thêm nhiều công đức, cho nên là khác. Tìm xem phần tu chứng ở dưới thì thấy rõ.

2- Nói vị thứ: vị thứ này tuy một bề y cứ bốn thiền, bốn không và định diệt tận nhưng vị nó thật chung hết các thiền. Vì sao? Như trên đã nói đặc thắng, thông minh, bối xả, thắng xứ đều có bốn thiền bốn không, chưa hẳn chỉ là căn bản. Nay tu pháp luyện thì đều phải vào khắp các thiền, khiến tâm không xen hở. Chẳng thể y cứ căn bản thế gian thiền xem là thứ vi. Cho nên kinh Đại phẩm nói Bồ-tát nương theo tám bối xả nghịch thuận ra vào chín định thứ đệ. Nếu y vào nghĩa Thành luận, Tỳ-đàm thì chỉ dùng tâm vô lậu mà vào chín thiền, duyên chân vào diệt để làm chín định thứ đệ. Nay dùng luận Đại thừa nói về chín định thứ đệ, ý đối với kia thì rất có thiếu sót. Người học tìm ý lời từ trên nói không thể giống, đồng khác rõ ràng rất dễ thấy.

3- Nói về tu chứng: Hành giả đã đầy đủ các thiền này muốn vào chín định thứ đệ thì trước phải từ cạn đến sâu mà tu luyện các thiền, pháp định quán khiến rất điều nhu thuần thục. Sau đó mới tổng hợp hai thứ định, quán, nhất tâm cùng vào, khéo dứt ái, tự biết tâm mình. Từ mới điều tâm mà vào một thiền, chẳng để niệm khác xen lẫn. Như thế cho đến định diệt thọ tưởng. Vì sao? Vì hành giả đối với thiền căn bản, định nhiều mà trí ít thì tâm chẳng điều nhu, nên vào thiền có gián cách bối xả thiền, v.v... quán nhiều mà định ít nên tâm chẳng điều nhu mà vào thiền có gián cách. Thí như xe có hai bánh, một cứng một yếu thì không được yên ổn, cũng như dao giáo mềm cứng không đều thì không bén nhọn. Ở đây cũng như thế, nay tu định nầy đã định quán bằng nhau, định sâu trí lợi. Định sâu cho nên đối với duyên chẳng tán loạn, trí tuệ lanh lợi thì tiến vào nhanh chóng vô ngại. Cho nên từ một thiền khởi vào một thiền nhanh chóng, tâm tâm nối nhau không xen lẫn, tùy niệm liền vào, cũng gọi là Tam-muội Vô gián. Nếu hành giả dùng tâm nầy vào khắp các thiền, không phải chỉ thứ lớp điều nhu, tâm không xen lẫn, cũng lại tăng ích công đức, các thiền càng sâu mầu nhiệm. Như luyện sắc sáng vàng thì càng tăng giá trị gấp bội. Cho nên nói định này là luyện thiền. Hỏi: trong ấy cũng có cõi dục, vị đáo, trung gian. Vì sao chỉ nói chín định? Đáp: tuy có pháp này nhưng chẳng bền chắc. Lại bậc

Thánh được công đức lớn chẳng ở biên địa cho nên chẳng nói. Lại nữa, từ trên vào thiền tâm độn, đối với phương tiện trung gian trải dừng thì lâu, cho nên phân biệt có tướng Vị đáo trung gian. Nay chín định này, định tuệ tâm lợi, muốn vào chánh địa, tùy niệm liền vào, đã chẳng trụ lâu phương tiện trung gian cho nên chẳng nói. Nếu phân biệt tướng hướng về một đường thì đủ như trong bối xả thắng xứ ở trước nói, cho nên chẳng nói riêng.

Giải thích ba Tam-muội: Ba Tam-muội gồm: một là Tam-muội có giác có quán, hai là Tam-muội không giác có quán, ba là Tam-muội không giác không quán. Cho nên kế chín định thứ đệ, sau nói ba Tam-muội. Tên hai thứ thiền này tuy có khác mà pháp tướng hơi giống nhau. Vì sao? Vì chín định đã luyện chung các thiền mà không có tự thể riêng. Ba Tam-muội cũng giống như thế, nghĩa này ở sau sẽ thấy. Giải thích ba Tam-muội có ba ý: một là giải thích tên gọi, hai là nói về tướng, ba là nói sinh ra Tam-muội.

1- Giải thích tên: Ba pháp giác quán v.v... tên đồng thứ vị như trong thiền căn bản ở trước nói. Về Tam-muội, nay phải phân biệt. Tất cả thiền định nhiếp tâm đều gọi là Tam-ma-đề, đời Tần dịch là chánh tâm hành xứ (chỗ thực hành chánh tâm). Tâm ấy từ vô thỉ đến nay thường cong không thẳng, được chỗ chánh tâm hành ấy thì tâm ngay thẳng, nên gọi là Tam-muội. Vì như con rắn bò thường thì cong mà bò trong ống thì thẳng, ở đây cũng thế. Hỏi: Nếu nói thiền định nhiếp tâm gọi là Tam-muội thì thiền định căn bản có gì khác với ở đây? Đáp: có khác, kia thì chỉ nói căn bản nhiếp tâm, nay khắp y cứ tất cả các thiền mà nói nhiếp tâm, phải như đây thì định sâu mà rộng, đâu thể chẳng khác. Lại nữa thiền căn bản chỉ là duyên sự mà nhiếp tâm, chưa dứt tà đảo nên chẳng gọi là Ngay thẳng. Nay nói Tam-muội đều y cứ vào duyên lý mà nhiếp tâm, dứt trừ cong vạy tà đảo, cho nên dùng chỗ tâm ngay thẳng làm Tam-muội.

2- Nói về tướng: Ba Tam-muội này nghĩa đồng với chín định, đã không có tự thể riêng, chỉ nói theo các thiền. Một là nói Tam-muội có giác. Như trên đã nói, sơ thiền căn bản cho đến sơ thiền đặc thắng thông minh bối xả thắng xứ, v.v... đều có giác có quán, tương ưng tâm số và các công đức. Khi hành giả vào các Sơ thiền này thì trụ chánh tâm hành xứ đều gọi là Tam-muội có giác có quán. Hai là như trên nói, các thiền trung gian cho đến đặc thắng, thông minh, bối xả, thắng xứ đều có trung gian tương ưng với quán, pháp tâm sở và các công đức. Hành giả dùng chánh tâm hành xứ mà vào các thiền trung gian này, đều gọi là Tam-

muội không giác có quán. Ba là như ở trên nói, Nhị thiền căn bản cho đến Hữu đảnh và đặc thắng thông minh, Bối xả, Thắng xứ, v.v... đều có Nhị thiền. Từ Nhị thiền trở lên cho đến Hữu đảnh và định diệt thọ tưởng có như không, tương ưng với giác không quán và các công đức. Hành giả chánh tâm hành xứ vào các thiền công đức này đều gọi là Tam-muội không giác không quán. Phải biết ba Tam-muội nầy không có tự thể riêng, chỉ gồm chung các thiền mà chia làm ba phần. Bậc Đại Thánh (Phật) muốn khiến cho chúng sinh tuy nghe nói rộng các thiền mà chẳng mất căn bản, nên chung làm ba pháp, gồm nhiếp các thiền, hết sạch không sót. Ví như số pháp hoặc đến trăm muôn chung làm một ức, ở đây cũng giống như thế.

3- Nói tướng sinh ra Tam-muội, có hai thứ: một là sinh ra Tam-muội Nhị thừa. Vì sao? Vì như trên đã nói, các Sơ thiền có giác có quán v.v... đều phát sinh Tam-muội niệm xứ cho đến tám Thánh đạo, không, vô tướng, vô tác, mười sáu hạnh, mười hai nhân duyên, Noãn, Đảnh, Nhẫn thế đệ nhất v.v... Tam-muội, Tam-muội Lôi quang, Tam-muội Kim cương, cho đến Tam-muội Phật trí vô tránh. Các pháp môn nầy trong kinh Niết-bàn đều gọi là Tam-muội. Nếu đối với các Sơ thiền khi phát các Tam-muội này tức chứng Nhị thừa hoặc đạo hoặc quả, nên gọi là Tam-muội có giác có quán. Cho đến không giác có quán, không giác không quán cũng phải như thế mà phân biệt mỗi mỗi. Hai là như trên nói các thiền có giác có quán đều phát ra các Tam-muội Đại thừa như Tam-muội quán Phật, hai mươi lăm Tam-muội, Tam-muội bát chu, các thiền Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, v.v... Bồ-tát có một trăm lẻ tám Tam-muội bất động của Chư Phật. Có một trăm hai mươi và tám muôn bốn ngàn các Tam-muội đều do Tam-muội có giác có quán mà phát sinh. Cho đến không giác có quán, không giác không quán cũng phải như thế phân biệt mỗi mỗi. Đại Bồ-tát được các Tam-muội này liền vào vị Bồ-tát, cũng có thể hiện thân như Phật mà độ tất cả chúng sinh. Nghĩa ba Tam-muội như trong Đại thừa có phân biệt rộng.

Giải thích Tam-muội sư tử phấn tấn: Nay nói Tam-muội sư tử phấn tấn, như kinh Bát-nhã chép: Hành giảy nương chín định thứ đệ mà vào sư tử Tam-muội phấn tấn, là lìa dục, lìa pháp bất thiện, có giác có quán, lìa sinh hỷ lạc mà vào Sơ thiền. Thứ lớp như thế mà vào Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không xứ, Thức xứ, Bất dụng xứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ vào định Diệt thọ tưởng, từ định diệt thọ tưởng ra, lại vào định phi hữu tưởng Phi vô tưởng, từ phi hữu tưởng, phi vô tưởng xứ ra lại vào Bất dụng xứ. Thứ lớp như thế lại vào Thức xứ, vào Không

xứ, vào Tứ thiền, vào Tam thiền, vào Nhị thiền, vào Sơ thiền, đó gọi là Tam-muội sư tử phấn tấn, ví như khi sư tử hăng hái, không phải chỉ tiến về trước hăng hái mà đi, cũng có thể hăng hái mà về. Tất cả các thứ đều chẳng thể như thế. Hành giả vào pháp môn nầy cũng phải như thế. Chẳng phải chỉ tâm tâm thứ lớp từ Sơ thiền mà thẳng đến Diệt thọ, cũng có thể từ định diệt thọ tưởng liền vào Phi tưởng, vào đến Sơ thiền. Đây thì nghĩa đồng với sư tử phấn tấn. Các thiền ở trên chẳng thể như thế. Nên nói định này là Tam-muội sư tử phấn tấn. Hành giả trụ vào pháp môn nầy liền có thể đi ngược lại vào các thiền. Huân các quán định đều khiến thông lợi, chuyển biến tự tại, sinh ra các Tam-muội sâu, các thứ công đức. Thần trí chuyển thắng cũng gọi là huân thiền. Thí như da trâu đã thuộc kỹ thì tùy ý mà làm các vật dụng. Ở đây cũng giống như thế, phân biệt thứ vị ở đây đồng với chín định, chỉ có xuất ra vô gián là khác. Trong đó mà dùng tâm khéo léo, tướng tu tập lược biết đại ý, chẳng phân biệt rộng.

Giải thích Tam-muội Siêu việt: nay nói Tam-muội siêu việt, như kinh Bát Nhã nói hành giả nhân Tam-muội sư tử phấn tấn mà nghịch thuận ra vào Tam-muội siêu việt. Thế nào là Tam-muội siêu việt? Là lìa các dục ác bất thiện, có giác có quán, lìa sinh hỷ lạc vào Sơ thiền. Từ Sơ thiền ra, lại vào Phi hữu tưởng. Từ phi hữu tưởng ra, lại vào Phi vô tưởng xứ. Phi vô tưởng xứ ra, lại vào định diệt thọ tưởng. Định Diệt thọ tưởng ra, lại vào Sơ thiền. Từ sơ thiền ra, lại vào định diệt thọ tưởng. Từ định diệt thọ tưởng ra, lại vào Nhị thiền. Từ Nhị thiền ra, lại vào định diệt thọ tưởng. Từ định diệt thọ tưởng ra, lại vào Tam thiền, từ Tam thiền ra, lại vào định diệt thọ tưởng, từ định diệt thọ tưởng ra, lại vào tứ thiền, từ Tứ thiền ra, lại vào định diệt thọ tưởng. Trừ định diệt thọ tưởng ra, lại vào Hư không xứ, từ Hư không xứ ra, lại vào định diệt thọ tưởng. Từ định diệt thọ tưởng ra, lại vào định diệt thọ tưởng. Từ định Diệt thọ tưởng ra, lại vào Thức xứ, từ Thức xứ ra lại vào định diệt thọ tưởng. Từ định diệt thọ tưởng ra, lại vào Vô sở hữu xứ, từ Vô sở hữu xứ ra, lại vào định diệt thọ tưởng. Từ định diệt thọ tưởng ra, lại vào Phi hữu tưởng, từ Phi hữu tưởng ra, lại vào Phi vô tưởng xứ, từ Phi vô tưởng xứ ra, lại vào Phi vô tưởng xứ, từ Phi vô tưởng xứ ra, lại vào định Diệt thọ tưởng. Từ định diệt thọ tưởng ra, lại vào trong tán tâm. Từ tán tâm ra lại vào định diệt thọ tưởng, từ định Diệt thọ tưởng ra, lại vào trong tán tâm, từ tán tâm ra, lại vào Phi hữu tưởng, từ Phi hữu tưởng ra, lại vào Phi vô tưởng. Từ Phi vô tưởng ra, lại trụ vào tán tâm, từ tán tâm ra, lại vào Tứ thiền, từ Tứ thiền ra, lại vào tán tâm, từ tán tâm ra lại vào Tam thiền, từ Tam

thiền ra lại trụ Tán tâm. Từ Tán tâm ra lại vào Tam thiền, từ Tam thiền ra lại trụ Tán tâm. Từ Tán tâm ra lại hại vào Nhị thiền. Từ Nhị thiền ra lại trụ Tán tâm, từ Tán tâm ra lại vào Sơ thiền, từ Sơ thiền ra lại trụ Tán tâm, đó là Tam-muội siêu việt.

Nay nói tướng siêu việt, thì có tướng siêu nhập và siêu xuất. Trong siêu nhập siêu xuất đều có bốn thứ: một là thuận nhập siêu, hai là nghịch nhập siêu, ba là thuận nghịch nhập siêu, bốn là nghịch thuận nhập siêu. Siêu xuất cũng giống như thế. Lại trong Tam-muội siêu việt nầy lại có bàng siêu. Bàng siêu cũng có bốn thứ, giống như trước nói: thí như sư tử có bốn thứ: một là nhảy về trước xa bốn mươi dặm, tức dụ cho tướng thuận siêu, hai là nhảy lui bốn mươi dặm, tức dụ cho tướng nghịch siêu, ba là nhảy xa bên phải bốn mươi dặm, tức dụ cho tướng bàng siêu, nhập thiền định căn bản, bốn là nhảy xa bên trái bốn mươi dặm, tức dụ cho tướng bàng siêu nhập quán thiền. Lại có hai thứ siêu việt: một là đầy đủ siêu, hai là chẳng đầy đủ siêu, đầy đủ sự siêu việt của Bồ-tát như trên nói, chẳng đầy đủ siêu việt tức là siêu việt Tam-muội của Thanh văn. Chẳng thể tự tại siêu nhập xa. Nên luận Đại thừa thí như sư tử vàng, sư tử trắng cả hai đều nhảy xa, nếu sư tử vàng thì nhảy chẳng xa bằng sư tử trắng. Người Thanh văn vào Tam-muội siêu việt chỉ có thể từ Sơ thiền mà siêu nhập Tam thiền, còn chẳng thể vượt Nhị huống chi có thể siêu Tam. Ở đây thì như sư tử vàng vượt. Còn Bồ-tát thì chẳng như thế, từ Sơ thiền mà có thể vượt vào định diệt thọ tưởng thì tùy ý tự tại. Ở đây thì như sư tử trắng vượt. Nếu người hạnh ba thừa mà vào Tam-muội này mà tu đầy đủ tất cả pháp môn. Lúc đó, quán định các pháp càng bén nhạy lại sinh ra trăm ngàn Tam-muội, công đức sâu dầy, thần thông mạnh mẽ, nên gọi là quán thiền cũng có luyện thiền tự tại định, luyện thiền như trên nói. Tự tại định, là đối với các pháp môn mà tự tại ra vào và trụ, chuyển biến thấy tám tự tại. Cũng gọi là Đảnh thiền, là đối với các thiền là cao tột nhất, thì có thể chuyển thọ thành phước, chuyển phước thành thọ, nên còn gọi là Tam-muội Phật trí. Muốn biết tùy nguyện liền biết việc ba đời, hai xứ nhiếp, tức là cõi dục và Tứ thiền. Lại có Tam-muội vô đế, khiến Tha tâm thông chẳng khởi đế thuộc về năm xứ là cõi dục và Tứ thiền. Lại có bốn biện, tức là các lời biện luận thuộc về hai xứ tức là cõi dục và Sơ thiền. Nghĩa biện lạc thuyết nói thuộc về chín địa, tức là cõi dục tứ thiền định vô sắc. Lại có năm thần thông, mười bốn biến hóa tâm, mười tám biến hóa, đều như trước nói. Nếu trong thiền khi muốn nghe thấy xúc thì đều dùng thức phạm thế, thức diệt thì ngưng. Lại nữa, trong thiền ấy đều có ba mươi bảy phẩm, ba môn giải

thoát, bốn đế, mười sáu hạnh quán, mười một trí, ba căn vô lậu, các trí hạnh như thế v.v... ở dưới sẽ phân biệt. Nếu người Nhị thừa đủ các thiền này thì tức là câu giải thoát, sự lý đầy đủ thành tựu không lụy, cho nên cũng gọi là bất hoại giải thoát. Vì đầy đủ các pháp thiền định xuất thế gian nên đầy đủ ba minh sáu thông và tám giải thoát, v.v... tất cả các công đức lớn, nên gọi là đại lục A-la-hán. Nếu là Bồ-tát ở trong tâm chánh quán mà vào Tam-muội này, được các pháp đẳng tướng tức được hai mươi lăm Tam-muội, phá được hai mươi lăm hữu, trụ vào Tam-muội vương, vì tất cả Tam-muội đều vào trong ấy. Lúc đó, cũng gọi là Thiền Ba-la-mật mãn vô lượng, khiến lại muốn nói yếu hạnh nhập đạo, há nói được đầy đủ ư?

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

SÁU PHÁP MÔN MẦU NHIỆM

SỐ 1917

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1917

SÁU PHÁP MÔN MẦU NHIỆM

Đại sư Thiên Thai trụ chùa Ngõa Quan ở Đô Hạ lược nêu pháp môn nầy.

Sáu Diệu môn là căn bản của Nội hà nh, là đường tất được đạo của Ba thừa. Cho nên Đức Thích-ca xưa trước đến cây đạo, ngồi trên tòa cỏ, trong nghĩ về An-ban: 1. Sổ; 2. Tùy; 3. Chỉ; 4. Quán; 5. Hoàn; 6. Tịnh. Do đây, mà muôn hạnh mở phát, hàng ma thành đạo. Phải biết Phật vì làm khuôn phép cho chúng sinh mà bày ra vết tích như thế. Các chánh sĩ ba thừa há chẳng dạo gót đường nầy.

Nói sáu tức là pháp số, y cứ số mà nói thiền, cho nên nói sáu. Như Phật có lúc y cứ số một mà nói về thiền, ấy là Tam-muội Nhất hành. Hoặc y cứ số hai mà nói thì: 1. Chỉ; 2. Quán. Hoặc y cứ số ba mà nói thì tức là ba Tam-muội, hoặc y cứ số bốn thì gọi là Tứ thiền, hoặc y cứ số năm thì gọi là Ngũ thiền, hoặc y cứ số sáu thì gọi là Sáu Diệu môn, hoặc y cứ số bảy thì gọi là Thất y định, hoặc y cứ số tám thì gọi là tám Bối xả, hoặc y cứ số chín thì gọi là chín định thứ đệ, hoặc y cứ số mười thì gọi là Mười chi thiền. Như thế, v.v... cho đến trăm ngàn muôn ức A-tăng-kỳ kiếp không thể nói các môn Tam-muội, đều là y cứ số mà nói các thiền. Tuy số có nhiều ít mà cùng tột Pháp tướng thì đều thâu nhiếp nhau. Vì cơ ngộ của chúng sinh khác nhau nên có số thêm bớt để phân biệt lợi vật. Nay nói sáu, tức là y cứ số pháp mà nêu chương.

Diệu thì có nhiều ý. Nếu nói ý chánh thì tức là Diệt đế Niết-bàn, cho nên trong bốn hành của diệt đế thì nói Diệt - Chỉ - Diệu - Ly. Niết-bàn không đoạn không thường, có mà khó khế, không mà dễ được, nên nói là Diệu. Sáu pháp năng thông nên gọi là Môn. Môn (cửa) tuy có sáu nhưng hội nhập vào diệu thì chẳng khác. Cho nên kinh nói Nê-hoàn là

pháp bảo chân thật, chúng sinh từ các môn mà vào, ở đây thì giải thích chung đại ý về Sáu Diệu môn.

- Đại ý sáu Diệu môn có mười:

1. Sáu Diệu môn riêng trải đối các thiền; 2. Sáu Diệu môn thứ lớp sinh nhau; 3. Sáu Diệu môn tùy tiện nghi; 4. Sáu Diệu môn tùy đối trị; 5. Sáu Diệu môn nhiếp nhau; 6. Sáu Diệu môn chung riêng; 7. Sáu Diệu môn toàn chuyển; 8. Sáu Diệu môn quán tâm; 9. Viên quán sáu Diệu môn; 10. Sáu Diệu môn chứng tướng.

Riêng trải đối các thiền định mà nói sáu Diệu môn:

Có sáu ý:

1. Y sổ tức làm Diệu môn. Người tu nhân Sổ tức (đếm hơi thở) liền có thể sinh ra bốn thiền, bốn tâm vô lượng, bốn định Vô Sắc. Nếu ở sau cùng là định Phi phi tưởng mà biết rõ không phải là Niết-bàn, thì người ấy chắc chắn được đạo Ba thừa. Vì sao? Vì định này do Ấm, giới, nhập hòa hợp mà có, dối trá chẳng thật, tuy không có phiền não Thô mà cũng thành tựu mười thứ phiền não Tế. Biết rồi chia chẻ, chẳng trụ chẳng chấp, tâm được giải thoát tức chứng Niết-bàn ba thừa. Nghĩa này như Tu-bạt-đà-la, Phật dạy dứt hoặc Phi phi tưởng xứ thì liền được quả A-la-hán. Sổ là Diệu môn, ý là ở đây.

2. Tùy là Diệu Môn, người tu nhân theo hơi thở tức thì sẽ sinh ra mười sáu đặc thắng. Đó là: 1. Biết hơi thở vào; 2. Biết hơi thở ra; 3. Biết hơi thở dài ngắn; 4. Biết hơi thở khắp thân; 5. Trừ các thân hành; 6. Tâm (thọ) hỷ; 7. Tâm thọ vui; 8. Thọ các tâm hành; 9. Tâm làm hỷ; 10. Tâm làm nhiếp; 11. Tâm làm giải thoát; 12. Tâm quán vô thường; 13. Tâm quán xuất tán; 14. Quán lìa dục; 15. Quán diệt; 16. Quán buông bỏ. Thế nào là quán buông bỏ? Quán này phá hoặc Phi tưởng xứ. Vì sao? Vì khi phàm phu tu phi tưởng, quán có chỗ thường như ghẻ nhọt, quán chỗ vô tưởng như si (ngây dại). Diệu định bậc nhất gọi là Phi tưởng. Nghĩ như thế rồi liền buông bỏ có tưởng vô tưởng, gọi là phi hữu tưởng phi vô tưởng, cho nên biết Phi tưởng tức là nghĩa hai buông bỏ. Nay đệ tử Phật quán hành chia chẻ, nghĩa như trước nói. Cho nên quán sâu buông bỏ thì chẳng chấp trước phi tưởng hay được Niết-bàn, tùy là Diệu Môn là ý ở đây.

3. Chỉ là Diệu Môn. Người tu nhân chỉ, tâm liền thứ lớp phát năm luân thiền: Một là Tam-muội Địa luân, tức là Vị Đáo địa; hai là Tam-muội Thủy luân, tức là phát các thứ thiện căn thiền định; ba là Tam-muội Hư không luân, tức là người năm phương tiện biết nhân duyên không tánh như hư không; bốn là Tam-muội Kim sa luân tức là Kiến tư

giải thoát không chấp trước, chánh bố thí như kim sa; năm là Tam-muội Kim cương luân, tức là Vô ngại đạo thứ chín, đoạn dứt kiết sử ba cõi, dứt hết không sót. Chứng tận trí, Vô sinh trí nhập Niết-bàn, Chỉ là Diệu Môn là ý ở đây.

4. Quán là Diệu Môn. Người tu nhân tu quán thì sẽ sinh ra chín tưởng, tám niệm, mười tưởng, tám bối xả, tám thắng xứ, mười Nhất thiết xứ, chín định thứ lớp, Tam-muội sư tử phấn tấn, Tam-muội siêu việt. Luyện thiền, mười bốn biến hóa tâm, ba minh, sáu thông và tám giải thoát, được định diệt thọ tưởng, liền vào Niết-bàn. Quán làm Diệu môn chính là ý nầy.

5. Hoàn là Diệu Môn. Nếu người tu thực hành tuệ hạnh khéo léo phân tích, trở về nguồn cội. Lúc ấy, liền sinh ra không, Vô tưởng, vô tác, ba mươi bảy phẩm, bốn đế, mười hai nhân duyên, chánh quán, Trung đạo, do đây mà được nhập Niết-bàn. Hoàn là Diệu môn là ý ở đây.

6. Tịnh là Diệu Môn, nếu người tu biết tất cả pháp bổn tánh là thanh tịnh, liền được tự tánh thiền. Vì được thiền nầy nên người Nhị thừa chắc chắn chứng Niết-bàn. Nếu là Bồ-tát thì vào vị Thiết luân, đủ tâm Mười Tín, tu hành không ngưng nghỉ, liền sinh ra chín thứ Đại thiền, đó gọi là Tự tánh thiền, Nhất thiết thiền, Nan thiền, Nhất thiết môn thiền, Thiện nhân thiền, Nhất thiết hành thiền, Trừ não thiền, Thử thế tha thế lạc thiền, Thanh tịnh thiền v.v... Bồ-tát y theo các thiền đó mà được quả Đại Bồ-đề, đã được, đang được, sẽ được. Tịnh làm Diệu môn là ý này

Sáu Diệu môn thứ lớp sinh nhau: Thứ lớp sinh nhau là thứ lớp vào đạo. Nếu ở cõi Dục khéo làm sáu pháp, tịnh tâm thứ sáu thành tựu thì liền phát vô lậu ba thừa, huống chi là đầy đủ các thiền Tam-muội. Ở đây có khác với trước. Vì sao? Như sổ có hai thứ: Một là Tu sổ, hai là chứng số.

- Tu sổ là người tu điều hòa hơi thở, chẳng trơn chẳng rít, am tường từ số một đến mười, nhiếp tâm ở số, chẳng để rong ruổi? Đó gọi là Tu sổ.

- Chứng sổ là giác tâm tùy ý từ một đến mười, chẳng thêm công sức, tâm trụ hơi thở, biết là nhẹ yếu, tướng tâm dần tế, sợ đếm là thô, ý chẳng muốn đếm. Bấy giờ người tu phải buông Sổ mà tu Tùy.

Tùy cũng có hai: Một là Tu tùy; hai là Chứng tùy. Tu tùy là bỏ sổ pháp ở trước, một tâm y tùy mà thở ra vào. Nhiếp tâm duyên với hơi thở biết thở ra vào, tâm trụ ở dứt duyên, không có ý phân tán, đó gọi là Tu tùy; Chứng tùy là tâm đã vi tế, an tĩnh chẳng loạn, biết hơi thở dài

ngắn ra vào khắp thân tâm và hơi thở tự tại nương nhau, ý nghĩ lặng lẽ ngưng tĩnh, biết tùy là thô, tâm chán muốn bỏ, như người mỏi mệt chỉ muốn ngủ chẳng thích làm việc. Bấy giờ, người tu phải bỏ Tùy mà tu Chỉ. Chỉ cũng có hai: Một là tu Chỉ; hai là chứng Chỉ. Tu chỉ là dứt các duyên lự chẳng nghỉ Sổ hay Tùy, ngưng lặng tâm mình, đó gọi là Tu chỉ; Chứng chỉ là biết thân tâm vắng lặng nhập định, chẳng thấy tướng mạo trong ngoài. Định pháp giữ tâm, tự tại bất động. Lúc đó người tu nghĩ rằng: Nay Tam-muội nầy tuy là vô vi vắng lặng, an ổn vui sướng nhưng không có tuệ phương tiện nên chẳng thể phá hoại sinh tử. Lại nghĩ rằng: Nay định này đều thuộc về pháp nhân duyên, Ấm, giới, nhập hòa hợp mà có, nên giả dối chẳng thật. Nay ta chẳng thấy chẳng biết, cần phải soi rõ. Nghĩ thế rồi liền chẳng đắm trước Chỉ, mà khởi Quán phân biệt.

Quán cũng có hai: Một là tu quán, hai là chứng quán. Tu quán là ở trong tâm định, dùng tuệ phân biệt, quán tướng hơi thở nhẹ yếu ra vào như gió trong hư không. Da thịt, gân xương, ba mươi sáu vật như cây chuối không thật, tâm biết vô thường, sát-na chẳng trụ, không có nhân ngã, thân thọ tâm pháp đều không có tự tánh. Nếu không được nhân pháp thì định nương vào đâu. Ấy gọi là tu quán. Về Chứng quán, như thế khi quán biết hơi thở ra vào khắp các lỗ chân lông, mắt tâm mở sáng, thấy suốt ba mươi sáu vật và các ổ vi trùng, trong ngoài bất tịnh, sát-na biến đổi, tâm sinh vui buồn. Được bốn niệm xứ phá bốn điên đảo gọi là Chứng quán. Tướng quán đã phát, tâm duyên với cảnh quán, phân biệt chia chẻ, biết niệm lưu động chẳng phải đạo chân thật. Bấy giờ, phải bỏ Quán mà tu Hoàn.

Hoàn cũng có hai: Một là tu hoàn, hai là chứng hoàn. Tu hoàn: Đã biết quán từ tâm sinh, nếu từ cảnh phân tích thì đây tức chẳng hiểu nguồn cội, phải nên phản quán mà quán tâm. Quán tâm nầy từ đâu mà sinh, là từ quán mà tâm sinh, hay từ chẳng quán mà tâm sinh? Nếu từ quán mà tâm sinh tức là đã có quán. Nay thật chẳng phải như thế, vì sao? Vì ba pháp Sổ, Tùy, Chỉ chưa có Tức quán. Nếu từ chẳng quán tâm sinh thì chẳng quán tâm là diệt mà sinh hay chẳng diệt mà sinh. Nếu chẳng diệt mà sinh thì tức hai tâm đều cùng, nếu diệt pháp sinh mà diệt pháp đã hết thì chẳng thể sinh quán. Nếu nói vừa diệt vừa chẳng diệt sinh ra, cho đến chẳng phải diệt chẳng phải chẳng diệt đều chẳng thật có. Phải biết quán tâm vốn tự chẳng sinh, vì chẳng sinh nên chẳng có, chẳng có nên tức không, vì không nên chẳng có quán tâm. Nếu chẳng có quán tâm thì đâu có quán cảnh. Cảnh trí đều mất, đó là chỗ quan

trọng của hoàn nguyên (trở về gốc) đó gọi là Tu Hoàn. Chứng Hoàn là tâm tuệ khai phát chẳng gia thêm công sức, tùy ý tự phân tích, trở về nguồn cội, đó gọi là Chứng Hoàn. Người tu phải biết nếu lìa cảnh trí muốn về không cảnh trí, chẳng lìa cảnh trí buộc ràng, vì theo hai bên, nên lúc đó phải bỏ Môn Hoàn mà an tâm với tịnh đạo.

Tịnh cũng có hai: Một là tu tịnh, hai là chứng tịnh. Tu tịnh là biết sắc tịnh nên chẳng khởi vọng tưởng phân biệt. Thọ tưởng hành thức cũng giống như thế. Dứt cấu vọng tưởng đó không gọi là Tu tịnh, dứt cấu phân biệt, đó gọi là Tu tịnh, dứt cấu chấp ngã, đó gọi là Tu tịnh. Tóm lại, nếu tâm như bản tịnh, đó gọi là tu tịnh, cũng chẳng được năng tu sở tu và tịnh bất tịnh, đó gọi là tu tịnh.

Chứng tịnh: Khi tu như thế, bỗng nhiên tương ưng tâm tuệ, phương tiện vô ngại tự tại khai phát, Tam-muội chánh thọ tâm không nương cậy. Chứng tịnh có hai: Một là tương tự chứng, là năm phương tiện tương tự, tuệ đạo vô lậu phát; Hai là chân thật chứng, là Khổ pháp nhẫn cho đến đạo vô ngại thứ chín, Đẳng chân vô lậu tuệ phát. Cấu ba cõi đã hết, nên gọi là chứng tịnh. Lại quán chúng sinh không, nên gọi là Quán, quán thật pháp không nên gọi là Hoàn, quán bình đẳng không nên gọi là Tịnh. Lại nữa, tất cả ngoại quán gọi là Quán, tất cả nội quán gọi là Hoàn, tất cả không phải nội không phải ngoại quán gọi là Tịnh. Cho nên, Phạm Chí Tiên-ni nói chẳng phải nội quán nên được trí tuệ ấy, chẳng phải ngoại quán nên được trí tuệ ấy, chẳng phải nội ngoại quán nên được trí tuệ ấy, cũng đều quán mà được trí tuệ ấy.

Sáu Diệu môn tùy tiện nghi: Người tu muốn được trí tuệ thiền định sâu cho đến thật tướng Niết-bàn, thì mới học an tâm cần phải khéo léo, thế nào là khéo léo, là phải ở pháp sáu Diệu môn mà đều hay biết điều phục tâm mình, tùy chỗ tiện lợi mà thường dùng. Vì sao? Vì nếu tâm chẳng tiện tu trị tức là vô ích, cho nên khi mới ngồi phải biết điều tâm học Sổ, kế phải học Tùy, rồi lại phải học tâm Quán Hoàn, v.v... mỗi mỗi đều trải qua mấy ngày học, lại bắt đầu từ Sổ Tùy cho đến Hoàn Tịnh mà an tâm tu tập. Lại đều phải trải qua mấy ngày, như thế mà trở lại nhiều lần. Người tu phải tự biết tâm mình tiện nghi pháp nào. Nếu tâm thích nghi với Sổ thì phải dùng Sổ pháp mà an tâm. Cho đến tịnh cũng thế, tùy thích nghi mà dùng, chẳng phân biệt thứ lớp. Như thế khi an tâm nếu biết thân an điều thở thì tâm tĩnh mở sáng trước sau an chắc, thì phải chuyên dùng pháp nầy, sẽ có lợi sâu. Nếu có ngại sinh tâm tán loạn tối tăm thì phải tùy tiện mà đổi dùng môn khác an thì liền tốt, có thể làm chuẩn xử dụng lâu dài. Ấy là lược nói mới học khéo léo an tâm

sáu Diệu môn, chính là biết đại ý về tiện nghi dụng tâm. Lại nữa, người tu hành nếu tâm an ổn ắt có sở chứng. Thế nào là chứng, đó gọi là được trì thân và thô trụ tế trụ, là các thứ thiền định vị Đáo Địa, Sơ thiền, v.v... của cõi Dục, được các định này rồi nếu tâm trụ không tiến thì phải tùy định cạn sâu mà tu sáu Diệu môn để khai phát. Thế nào gọi là định cạn chẳng tiến tu sáu môn để tiến? Như người tu mới được pháp giữ thân và pháp thô tế trụ trải qua nhiều ngày tháng mà chẳng tiến thân. Bấy giờ, phải tế tâm mà tu Sổ. Nếu Sổ không tiến thì lại phải tu Tùy, Tùy nếu tiến thì phải lắng tâm nhỏ nhiệm tu chỉ. Chỉ nếu không tiến thì phải ở trong định mà quán pháp Ấm nhập giới, nếu quán không tiến thì phải Hoàn mà xem xét nguồn tâm. Nếu Hoàn không tiến thì phải vắng lặng thể tịnh. Dùng sáu pháp này nếu nghiêng về một pháp, mà lúc ấy tăng tiến tức là khéo tu. Đã dần dần tiến vào thiền định sâu thì liền qua Sổ cảnh. Sổ tướng đã hết thì tiến phát tùy thiền. Ở trong định nầy nếu chẳng cảnh tiến thì phải khéo tu năm pháp Tùy - Chỉ - Quán - Hoàn - Tịnh. Định tiến dần sâu, tùy cảnh đã vượt qua, nếu phát chỉ thiền, nếu thiền không tiến thì phải khéo tu bốn pháp Chỉ - Quán - Hoàn - Tịnh. Chỉ định đã tiến dần sâu, thì quán tâm mở phát. Tuy có pháp chỉ biết đó là từ duyên sinh mà không có tự tánh, tướng chỉ đã mất. Nếu thiền quán chẳng tiến thì phải khéo tu ba pháp quán, hoàn, tịnh. Thiền quán đã tiến, tiến rồi nếu hết chuyển vào định sâu thì tuệ giải mở phát. Chỉ biết tâm mình có pháp tướng, biết quán là giả dối chẳng thật cũng còn ở vọng tình, như trong mộng mà thấy. Biết rồi chẳng nhận, trở lại chiếu xét nguồn tâm. Thiền Hoàn khá lâu mà chẳng tiến thì lại phải quán ngược nguồn tâm và thể, tịnh là vắng lặng. Thiền Hoàn đã tiến, tiến rồi nếu hết thì liền phát tịnh thiền. Tướng niệm của thiền này quán đã trừ, nói năng đều dứt, vô lượng các tội đều trừ, tâm thanh tịnh thường nhất, đó gọi là thiền Tịnh. Nếu Tịnh chẳng tiến thì phải khéo đuổi tâm cấu, thể thật vắng lặng, tâm như hư không chẳng có chỗ nương gá nào. Bấy giờ, thiền Tịnh dần sâu vắng, rỗng rang sáng rỡ, phát chân vô lậu, chứng đạo ba thừa. Đây thì lược nói sáu Diệu môn, tùy tiện nghi mà dùng, thêm lớn công đức trí tuệ các Thiền, cho đến nhập Niết-bàn. Lại nữa, trong thời gian tu nếu có chướng nội ngoại khởi lên mà muốn trừ đi, thì cũng phải ở trong sáu môn mà lấy bất cứ một pháp nào, mỗi pháp dùng thử xem, nếu hết thì đó là thuốc. Trị thiền chướng và bệnh ma sự trong thiền, công dụng của sáu môn đều hết bệnh. Các điều nói ra từ trước ý đều khó thấy. Nếu người tu dùng pháp môn nầy phải khéo suy nghĩ lấy ý chớ nên làm dối.

Sáu Diệu môn đối trị: Người hạnh ba thừa tu đạo hiểu chân đều là trừ chướng hiển lý, không có tạo tác. Vì sao? Vì người Nhị thừa, bốn trụ hoặc đã dứt, gọi là được quả Thánh, không còn có pháp nào khác. Bồ-tát Đại sĩ phá hết trần sa vô minh chướng nên lý bồ đề hiển sáng cũng chẳng tu gì khác. Theo đây mà suy ra, nếu hay khéo dụng sáu môn đối trị phá chướng trong ngoài thì tức là tu đạo, tức là được đạo, không có đạo nào khác. Thế nào là công dụng sáu môn đối trị? Là người tu phải biết bệnh biết thuốc. Thế nào là biết bệnh, đó là ba chướng: Một là Báo chướng, tức là bất thiện đời này, thô động tán loạn mà chướng giới nhập; hai là phiền não chướng, tức là các phiền não ba độc, mười sử, v.v...; Ba là nghiệp chướng tức là chướng ở quá khứ hiện tại, đã khởi và trong lúc chưa thọ báo, có thể chướng ngại các Thánh đạo. Người tu khi ngồi thiền thì ba chướng nầy phát ra, phải khéo biết tướng nó, dùng pháp môn nầy mà đối trị trừ diệt. Thế nào là trong khi ngồi mà biết tướng Báo chướng? Khởi tướng làm sao đối trị? Là tâm phân biệt giác quán tán động phan duyên các cảnh không tạm dừng nghỉ, nên gọi là Báo chướng khởi, chướng nầy phù động lanh lợi phan duyên các cảnh, tâm tán loạn ngang dọc như khỉ chuyền cây khó thể chế phục. Bấy giờ, người tu phải dùng Sổ môn mà điều tâm, đếm hơi thở, phải biết đó là chân đối trị. Cho nên Phật nói: Người giác quán nhiều thì dạy cho Sổ tức, hai là trong lúc ngồi thiền tâm có lúc vừa hôn vừa tán, hôn tức là tâm vô ký, ám tức là ngủ nghỉ, tán tức là phù động vắng lặng. Bấy giờ, người tu phải dùng Tùy môn khéo điều tâm tùy tức theo hơi thở, xét rõ hơi thở ra vào, tâm y theo hơi thở mà duyên không phân tán ý. Xét hơi thở ra vào trị tâm vô ký ngủ gục, y vào hơi thở mà tự giác quán phan duyên; Ba là trong lúc ngồi thiền, nếu biệt thân tâm thở gấp, thô tâm tán động. Bấy giờ, người tu phải dùng môn chỉ, thân thư thới buông bỏ hơi thở, chế tâm ngưng tịch, ngăn các nghĩ nhớ. Đây là cách trị. Lại nữa, thế nào là chướng phiền não khởi, đối trị thế nào? Phiền não có ba thứ: Một là khi ngồi thiền, tham dục phiền não chướng khởi, khi đó người tu phải dùng chín tưởng trong môn quán tâm: một là bối xả, hai là thắng xứ, các môn bất tịnh làm đối trị; hai là khi ngồi thiền tức giận phiền não chướng khởi, khi đó, người tu phải dùng từ bi hỷ xả trong môn quán tâm làm đối trị; ba là khi ngồi thiền, ngu si tà kiến chướng khởi, khi đó người tu phải dùng môn Hoàn phản chiếu mười hai nhân duyên, ba là không đạo phẩm phá bỏ nguồn tâm trở về bản tánh, đây là cách trị. Lại nữa, làm sao đối trị chướng đạo nghiệp khởi, tức ba thứ, cách trị cũng có ba: Một là khi ngồi thiền bỗng nhiên cấu tâm tối đen, mê mất cảnh

giới, phải biết đó là nghiệp chướng đen tối khởi, lúc đó người tu phải dùng niệm phương tiện tịnh ứng ba mươi hai tướng thanh tịnh sáng suốt trong môn Tịnh để đối trị; hai là trong lúc ngồi thiền bỗng nhiên niệm ác suy nghĩ tham dục, không điều ác nào chẳng làm, đây cũng là do tội nghiệp ở quá khứ làm ra. Bấy giờ, người tu phải dùng niệm báo Phật Nhất thiết chủng trí viên tịnh thường lạc công đức để đối trị; ba là khi ngồi thiền, nếu có các thứ cảnh giới tướng xấu ác hiện ra, cho đến ép bức thân tâm, phải biết đó là quá khứ, đời này, nghiệp chướng ác đã gây phát ra, khi đó người tu phải dùng niệm pháp thân bổn tịnh bất sinh bất diệt bổn tánh thanh tịnh trong môn Tịnh để làm đối trị. Ở đây nói lược tướng sáu môn đối trị dứt trừ ba chướng. Nói rộng cũng là mười lăm thứ chướng không khác. Lại nữa, người tu khi ngồi thiền nếu phát ra các thứ thiền định sâu, trí tuệ giải thoát khác, có các chướng khởi lên thì phải ở trong sáu môn mà khéo léo dùng pháp đối trị. Chướng pháp thô tế đã trừ thì chân như thật tướng tự hiển bày, ba minh sáu thông tự phát, mười lực, bốn vô sở úy, tất cả công đức hạnh nguyện của Phật, Bồ-tát tự nhiên hiện ra không do tạo tác. Cho nên kinh nói: Lại thấy các Như lai tự nhiên thành Phật đạo.

Sáu Diệu môn nhiếp nhau: Phàm sáu Diệu Môn thu nhiếp lẫn nhau, luận gần thì có hai thứ, luận xa thì có nhiều nẻo. Hai thứ gồm: Một là sáu môn tự thể nhiếp nhau; hai là khéo tu sáu môn sinh ra các thắng tấn nhiếp nhau.

Thế nào gọi là tự thể nhiếp nhau? Khi người tu sáu Diệu môn sẽ ở một Sổ tức mà tùy ý tự nhiếp năm pháp Tùy - Chỉ - Quán - Hoàn - Tịnh. Vì sao? Như người tu khi khéo điều tâm sổ tức (đếm hơi thở) tức thể là sổ môn, tâm nương theo hơi thở mà đếm tức là nhiếp tùy môn, dứt các phan duyên, chế tâm ở môn sổ tức nhiếp tâm. Nếu tâm động tán phan duyên năm dục thì đều là giả dối, tâm chẳng thọ mê đắm, tâm trở về sổ tức, tức thuộc về môn Hoàn. Khi nhiếp sổ tức thì không có năm cái và các phiền não thô cấu, thân tâm vắng lặng, tức môn nhiếp tịnh. Phải biết trong sổ tức tức có sáu môn: Tùy - Chỉ - Quán - Hoàn - Tịnh v.v... mỗi môn đều nhiếp sáu môn. Đây thì sáu lần sáu là ba mươi sáu Diệu môn. Từ trước nay tuy các thứ vận dụng khác nhau nhưng đều có ý này. Nếu chẳng phân biệt thì người tu không biết. Đây là lược nói sáu Diệu môn, tự thể nhiếp nhau, một là đủ sáu tướng. Lại nữa, thế nào là khéo tu sáu Diệu môn sinh ra tướng thắng tấn nhiếp nhau? Người tu trước phải điều tâm sổ tức, từ một đến mười, tâm chẳng phân tán, ấy gọi là sổ môn, đang khi sổ tức phải tịnh tâm khéo léo. Đã biết hơi thở

trước vào khoảng giữa, trải đi các nơi, cho đến vào rồi lại ra cũng giống như thế, tâm đều biết rõ. Y tùy chẳng loạn, cũng thành tựu sổ pháp từ một đến mười. Ấy thì trong sổ mà thành tựu Tùy môn. Lại nữa, người tu đang khi sổ tức, tế tâm khéo léo, chế tâm duyên với sổ pháp và tức (thở) chẳng khiến nhỏ nhặt giác quán được khởi, sát-na niệm khác phân biệt chẳng sinh. Ấy thì ở sổ mà thành tựu môn Chỉ. Lại nữa, người tu đang khi sổ tức thành tựu tức niệm phương tiện xảo tuệ, dùng tâm tĩnh lặng soi xét hơi thở sinh diệt, gồm biết thân phần sát-na tư tưởng, pháp Ấm giới nhập như mây, như hình bóng, rỗng không chẳng có tự tánh, chẳng có người và pháp. Lúc đó, đối với sổ tức mà thành tựu quán môn tức niệm xảo tuệ của niệm hơi thở. Lại nữa, khi người tu đang sổ tức, chẳng những thành tựu quán trí biết pháp trước là giả dối, mà còn khéo léo biết rõ tâm quán chiếu không có tự tánh, giả dối chẳng thật, lìa tri giác tưởng. Cho nên đối với sổ tức mà thành tựu Môn Hoàn. Lại nữa, người tu đang khi sổ tức, chẳng những không được sở quán năng quán, mà tuệ phương tiện cũng chẳng được không năng quán sở quán. Vì pháp vốn tịnh, tánh như hư không, chẳng thể phân biệt. Bấy giờ người tu tâm đồng với pháp tánh vắng lặng bất động. Đó là trong môn sổ tức mà thành tựu môn tịnh. Dùng năm môn mà trang nghiêm sổ tức; Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh cũng đều như thế. Nay chẳng nói riêng. Đây thì sáu lần sáu là ba mươi sáu cũng gọi là ba mươi sáu Diệu môn. Người tu nếu khéo léo tu tập sáu môn như thế, thì phải biết chắc chắn được các thứ trí tuệ thiền định sâu mà vào Niết-bàn của ba thừa.

Sáu Diệu môn chung riêng: Sở dĩ nói Sáu Diệu môn chung riêng là vì phàm phu, ngoại đạo, Nhị thừa, Bồ-tát quán chung một môn sổ tức mà giải tuệ lại khác nhau, cho nên chứng Niết-bàn rất khác nhau. Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh cũng giống như thế. Vì sao? Phàm phu người tu độn căn khi phải sổ tức chỉ biết từ một đến mười khiến tâm an định, muốn ở đây vào thiền, hưởng các vui sướng. Cho nên gọi là trong sổ tức mà khởi nghiệp ma. Vì tham sinh tử. Lại nữa, như các ngoại đạo lợi căn thấy tâm mạnh mẽ, thấy nhân duyên, nên khi đang sổ tức thì chẳng những chỉ điều tâm sổ tức từ một đến mười muốn cầu thiền định mà còn phân biệt được hiện tại có thở hay không thở, hay vừa có vừa không, hoặc chẳng phải có chẳng phải không, quá khứ thở như mất hay chẳng như mất, cũng như mất cũng chẳng như mất, không phải như mất không phải như chẳng mất. Ở vị lai thở là có biên hay vô biên, vừa có biên vừa vô biên, không phải có biên không phải vô biên. Ở hiện tại thở có thường hay vô thường, vừa thường vừa vô thường chăng? Không

phải thường không phải vô thường chăng? Và tâm cũng thế. Tùy tâm thấy mà cho là thật nghĩa, là người khác nói đều là nói dối. Người ấy chẳng hiểu tướng hơi thở. Tùy vọng thấy mà sinh phân biệt, tức là sổ tức hý luận. Bốn bên lửa đốt, sinh chỗ phiền não, đêm dài tham đắm tà kiến, gây ra các tà hạnh, đoạn dứt các thiện căn, chẳng hề vô sinh, tâm làm ngoài lý, nên gọi là ngoại đạo. Hai người như thế độn lợi tuy khác mà sinh tử luân hồi trong ba cõi không khác. Lại nữa, thế nào là tướng Thanh văn sổ tức? Người tu muốn mau ra khỏi ba cõi tự tìm Niết-bàn, tu sổ tức để điều tâm. Bấy giờ, đối với sổ tức chẳng lìa chánh quán bốn đế. Thế nào là trong sổ tức quán bốn chân đế. Người tu biết hơi thở nương thân, thân nương tâm. Ba việc hòa hợp gọi là Ấm, giới, nhập. Ấm, giới, nhập tức là khổ. Nếu người tham đắm Ấm giới nhập cho đến đuổi theo thấy tâm phân biệt Ấm giới nhập, tức gọi là Tập. Nếu hiểu được chân tánh hơi thở tức là biết khổ không sinh, chẳng khởi bốn thọ, bốn hành chẳng sinh, tức các kiết phiền não độn sử, lợi sử lặng yên chẳng khởi. Nên gọi là diệt. Biết khổ chánh tuệ hay thông lý không bít lấp, nên gọi là Đạo. Nếu hay như thế mà sổ tức thông suốt bốn đế. Phải biết người ấy nhất định được đạo Thanh văn, rốt ráo không tạo hạnh mới. Lại nữa, thế nào là trong sổ tức vào đạo Duyên giác. Người tu cầu tuệ tự nhiên, thích ở một mình nơi vắng vẻ, biết sâu các nhân duyên. Đang khi sổ tức thì biết niệm sổ tức chính là hữu chi, hữu duyên thủ, thủ duyên ái, ái duyên thọ, thọ duyên xúc, xúc duyên sáu nhập, sáu nhập duyên danh sắc, danh sắc duyên thức, thức duyên hành, hành duyên vô minh. Lại quán hữu của tức niệm nầy, gọi là nghiệp lành hữu vi, có nhân duyên lành, thì cảm được thọ của trời người ở đời vị lai, vì thọ nhân duyên thì có già chết lo buồn khổ não, nhân duyên ba đời sinh tử vô cùng, trôi lăn mãi không thôi. vốn không có sinh, cũng không có tử, chẳng khéo suy nghĩ tâm hành tạo ra. Nếu biết vô minh thể tánh vốn tự chẳng thật có, do vọng tưởng nhân duyên hòa hợp mà sinh, không có gì cả mà giả gọi là Vô minh. Vô minh còn chẳng thật có, phải biết các nhân duyên như hành, v.v... đều không có cội gốc. Đã không có các nhân duyên như hành v.v... thì đâu thật có sổ tức ngày nay. Bấy giờ, người tu hiểu sâu sổ tức là thuộc nhân duyên mà không có tự tánh, nên chẳng thọ chẳng đắm, chẳng niệm chẳng phân biệt, tâm như hư không, vắng lặng bất động, rỗng rang tâm vô lậu sinh thành đạo Duyên giác. Lại nữa, thế nào gọi là tướng sổ tức của Bồ-tát? Người tu vì cầu trí Nhất thiết, trí Phật, trí Tự nhiên, trí vô sư, tri kiến lực vô sở úy của Như lai, thương xót làm an vui vô lượng chúng sinh mà tu sổ tức. Muốn nhờ pháp môn này mà

nhập vào trí Nhất thiết chủng. Vì sao? Như trong kinh nói A-na-ban-na là sơ môn vào đạo của Chư Phật ba đời. Cho nên Bồ-tát mới phát tâm muốn cầu Phật đạo, trước phải điều tâm sổ tức. Khi đang sổ tức thì biết hơi thở và chẳng phải hơi thở cũng như huyễn hóa. Cho nên không phải là sinh tử, cũng không phải là Niết-bàn, khi ấy đối với sổ tức chẳng có sinh tử để dứt, chẳng có Niết-bàn để nhập. Cho nên chẳng trụ sinh tử, đã không có hai mươi lăm hữu ràng buộc, chẳng chứng Niết-bàn thì chẳng rơi vào địa vị Thanh văn, Bích-chi-phật. Vì bình đẳng đại tuệ tức không có tâm lấy bỏ mà vào, tức là Trung đạo, gọi là thấy Phật tánh, được Vô sinh nhẫn, trụ thường lạc ngã tịnh đại Niết-bàn, nên kinh nói thí như nước lớn có công năng (phá vỡ) tất cả, chỉ trừ dương liễu, vì nó mềm. Nước lớn sinh tử cũng giống như thế, có khả năng cuốn trôi tất cả người phàm phu, chỉ trừ Bồ-tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, vì tâm dịu dàng. Cho nên gọi là người tu Đại thừa ở trong sổ tức mà vào vị Bồ-tát. Đây là nói lược tướng chung riêng sổ tức Diệu môn của các phàm Thánh Đại Tiểu thừa. Sổ tức tuy chung nhưng cần giải thích có tướng khác nhau. Phải biết sổ tức tuy cùng tu, nhưng tùy quả báo có khác nhau với các Diệu môn Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh. Phàm Thánh Đại Tiểu thừa chung riêng cũng giống như thế.

Sáu Diệu môn Toàn chuyển: Từ trên nói về sáu Diệu môn đều là hạnh chung, tức chung cho phàm phu và Nhị thừa cùng thực hành, sáu Diệu môn nay toàn chuyển nầy chỉ có Bồ-tát thực hành riêng, không thực hành chung với Thanh văn, Duyên giác, huống chi là phàm phu. Vì sao? Vì trong Diệu môn chung riêng thứ sáu ở trước nói gọi là từ giả mà vào không quán, được mắt tuệ Nhất thiết trí. Mắt tuệ Nhất thiết trí là pháp chung của Nhị thừa và Bồ-tát. Nay nói từ không ra giả sáu Diệu môn Toàn chuyển, tức là pháp nhãn đạo chủng trí chẳng chung cho Thanh văn và Bích-chi-phật. Vì sao Bồ-tát ở trong đạo sổ tức mà tu quán từ không ra giả, khởi toàn chuyển sinh ra tất cả các hạnh công đức. Do đó gọi là người tu Bồ-tát. Khi đang sổ tức phải phát thệ nguyện lớn thương xót chúng sinh. Tuy biết chúng sinh rốt ráo là không, mà muốn thành tựu thanh tịnh cõi nước Phật cho chúng sinh tận đời vị lai, thực hành nguyện ấy rồi liền hiểu chỗ sổ tức chẳng sinh chẳng diệt, tánh nó vắng lặng, tức hơi thở là không, không phải hơi thở diệt mới không, mà tánh tức tự không. Hơi thở là không, không tức là hơi thở, lìa không thì chẳng có hơi thở, lìa hơi thở thì chẳng có không. Tất cả các pháp cũng giống như thế, vì tức không cho nên chẳng phải chân, chẳng phải giả, chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian. Cầu tức chẳng được, tức

và chẳng phải tức mà cũng thành tựu tức niệm, chỗ thành tựu tức niệm ấy như mộng như huyễn, như tiếng vang, như hóa, tuy không thật sự có được, mà cũng phân biệt huyễn hóa làm ra. Bồ-tát hiểu rõ hơi thở cũng giống như thế. Tuy hơi thở không tánh để được mà cũng thành tựu tức niệm từ một đến mười, sáng tỏ rõ ràng, thâm tâm phân biệt tướng tức như huyễn, vì tức tánh hữu vô như huyễn tức là pháp thế gian xuất thế gian, tánh hữu vô như huyễn. Vì sao? Vì vô minh điên đảo chẳng biết, tức là tánh không, vọng chấp là có tức, liền sinh chấp trước nhân pháp các hạnh ái kiến, nên gọi là Thế gian. Vì có tức, liền có các quả khổ vui thế gian như Ấm giới nhập v.v... Phải biết hơi thở tuy không mà cũng có khả năng làm xong tất cả nhân quả thiện ác thế gian, hai mươi lăm hữu, các việc sinh tử. Lại nữa, trong tướng tức không, tuy không có tướng xuất thế gian mà không phải chẳng nhân tức mà phân biệt pháp xuất thế gian. Vì sao? Vì chẳng biết tướng tức là không tức vô minh chẳng hiểu mà gây ra nghiệp thế gian. Nếu biết tức là không thật có, thì liền không có vô minh vọng chấp, tất cả các kiết phiền não không từ đâu sinh, cho nên gọi là nhân xuất thế gian, vì nhân diệt nên được lìa quả hai mươi lăm hữu thế gian đời sau, gọi là xuất thế gian. Đối với pháp chân chánh xuất thế gian cũng có nhân quả. Nhân là biết tức không, chánh trí tuệ làm nhân xuất thế gian người trong tức mà vọng chấp ngã vô minh điên đảo và quả khổ vì diệt nên gọi là quả xuất thế gian. cho nên biết Bồ-tát quán tức chẳng phải tức tuy chẳng được thế gian xuất thế gian cũng có thể phân biệt thế gian và xuất thế gian. Lại nữa, khi Bồ-tát quán tức tánh không chẳng được bốn đế mà cũng thông suốt bốn đế. Vì sao? Như trên đã nói về quả thế gian tức là Khổ đế, nhân thế gian tức là Tập đế, quả xuất thế gian tức là Diệt đế, nhân xuất thế gian tức là Đạo đế. Cho nên quán tức tưởng không thấy bốn đế mà hiểu rõ phân biệt bốn đế. Vì chúng Thanh văn mà nói rộng, phân biệt. Lại nữa, Bồ-tát hiểu tức là không trung, chẳng thấy mười hai nhân duyên mà cũng thông suốt mười hai nhân duyên. Vì sao? Vì quá khứ tức tánh không, chẳng có gì, vọng thấy là có tức mà sinh ra các thứ phân biệt điên đảo, sinh các phiền não, nên gọi là Vô minh. Vô minh nhân duyên thì có hành, thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già chết lo buồn khổ não mà trôi lăn không ngừng, là đều do không hiểu tức như hư không chẳng có gì. Nếu biết tức là vắng lặng thì liền phá vô minh. Vô minh diệt rồi thì mười hai nhân duyên cũng đều tan mất. Bồ-tát hiểu hơi thở chẳng phải hơi thở như thế. Tuy chẳng được mười hai nhân duyên mà cũng có thể thấu suốt rõ ràng mười hai nhân duyên. Vì người cầu

thừa Duyên giác mà nói rộng phân biệt. Lại nữa, Bồ-tát biết hơi thở là không có tự tánh, khi đó còn chẳng thấy có hơi thở huống chi ở trong đạo hơi thở mà thấy có pháp sáu tệ và sáu độ. Tuy ở trong tánh hơi thở chẳng thấy sáu tệ và sáu độ mà cũng hiểu biết thông suốt sáu tệ và sáu độ. Vì sao? Vì người tu khi đang sổ tức thì tự hiểu biết. Nếu đối với chẳng phải hơi thở mà thấy hơi thở, thì ấy là thành tựu tệ pháp san tham. San có bốn thứ: Một là tham tiếc tiền của, thấy trong hơi thở có Ngã, vì Ngã mà sinh sẻn tiếc; hai là san thân (tiếc thân), đối với hơi thở mà khởi thân kiến; ba là san mạng, đối với tức không hiểu rõ mà chấp có mạng; bốn là não pháp, là đối với hơi thở chẳng hiểu, liền khởi tâm kiến chấp pháp sinh. Người tu vì phá hoại các san tệ ác pháp như thế, mà tu các thứ Ba-la-mật: Một là biết hơi thở là không chẳng phải ngã, lìa hơi thở cũng không có ngã. Đã chẳng thật có ngã thì chứa nhóm tiền của làm gì. Bấy giờ, tâm tiếc tiền của tức là tâm tiện thì tiện tự dứt, vất bỏ các châu báu như bỏ đàm dãi. Phải biết thấu suốt tánh của hơi thở chính là tài thí đàn Ba-la-mật. Lại nữa, Bồ-tát biết tánh thân là không, các pháp như hơi thở v.v..., chẳng gọi là Thân, lìa các pháp như hơi thở v.v... cũng không có thân riêng, khi ấy biết thân không phải thân, tức là phá chấp san tham (tham tiếc thân). Đã chẳng tham tiếc thân thì sẽ dùng thân làm tôi tớ sai khiến, đúng như pháp thí cho người ở trước. Phải biết rõ hơi thở không phải là hơi thở thì sẽ thành tựu đầy đủ bỏ thân đàn Ba-la-mật. Lại nữa, nếu người tu hiểu rõ tánh tức là không thì chẳng thấy ngay hơi thở là mạng, hay lìa hơi thở có mạng. Đã chẳng được mạng thì phá tâm tánh mạng. Khi ấy, liền có thể xả mạng thí cho chúng sinh, tâm không sợ hãi. Phải biết thấu suốt hơi thở là không thì liền sẽ đầy đủ xả mạng đàn Ba-la-mật. Lại nữa, nếu người tu biết hơi thở là không thì chẳng thấy các pháp Ấm giới nhập, cũng chẳng thấy tướng các pháp thế gian và xuất thế gian, vì phá các thứ chấp ngang trái của chúng sinh, mê chấp các pháp luân hồi sáu đường. Cho nên có chỗ nói mà thật là không nói không bày. Vì người nghe không nghe, không được, nên lúc ấy tuy thực hành pháp thí mà chẳng chấp pháp thí, không có ân với người được cho, mà lợi ích cho tất cả. Ví như đất đai, hư không, mặt trời, mặt trăng lợi ích thế gian mà vô tâm với vật, chẳng cầu đền ân, Bồ-tát thấu suốt tức tánh không mà thực hành pháp thí bình đẳng đàn Ba-la-mật. Lợi ích chúng sinh cũng giống như thế. Phải biết Bồ-tát biết tức tánh không chẳng thật có san độ mà phân biệt rõ ràng san độ. Vì chẳng thật có nên biết là tánh hơi thở là không mà thực hành đầy đủ Thi-la, Sằn-đề, Tỳ-lê-da, Thiền-na, Bát-nhã Ba-la-mật cũng giống như thế. Trong đó, phải

mỗi mỗi toàn chuyển rộng các tướng Ba-la-mật. Vì cho những người thiện nam, thiện nữ cầu Phật đạo mà khai thị phân biệt. Ấy tức là nói lược trong môn sổ tức mà tu toàn chuyển Đà-la-ni, là phương tiện vô ngại của Bồ tát thực hành. Nếu Bồ-tát vào môn ấy, chỉ nói sổ tức điều tâm thì cùng kiếp cũng chẳng hết, huống chi lại nói các thứ thiền Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh v.v..., trí tuệ thần thông, bốn biện, lực, vô sở úy, hạnh nguyện các địa, Nhất thiết chủng trí v.v... thì vô tận tất cả các công đức toàn chuyển phân biệt mà có thể hết được hay sao?

Sáu Diệu môn quán tâm: Sáu Diệu môn quán tâm nầy là người tu có đại căn tánh khéo biết rõ pháp ác. Chẳng do thứ lớp ngầm chiếu nguồn gốc các pháp. Những gì là nguồn các pháp? Đó là tâm của chúng sinh. Tất cả muôn pháp do tâm mà khởi, nếu quán ngược lại tự tánh của tâm thì chẳng thể được nguồn tâm, tức biết muôn pháp đều không có nguồn cội, y cứ quán tâm nầy mà nói sáu diệu môn chẳng phải như trước. Vì sao? Như người tu khi mới học quán tâm biết tất cả số lượng thế gian và xuất thế gian đều từ tâm mà ra, lìa tâm thì không có một pháp. Thế thì đếm tất cả pháp phải y cứ tâm mà đếm. Phải biết tâm tức là sổ môn. Lại nữa, người tu khi đang quán tâm thì biết tất cả pháp số lượng đều từ tâm vương, nếu không có tâm vương thì không tâm sổ. Vì tâm vương động nên tâm sổ cũng động, ví như trăm quan, thần dân đều thuận theo nhà vua. Tất cả các pháp số lượng đều y theo tâm vương cũng giống như thế. Như thế khi quán tức biết tâm là Tùy môn. Lại nữa, người tu khi đang quán tâm biết tâm tánh là thường vắng lặng, tức các pháp cũng vắng lặng nên chẳng nghĩ, vì chẳng nghĩ nên bất động, vì bất động nên gọi là chỉ. Phải biết tâm tức là Chỉ môn. Lại nữa, người tu đang khi quán tâm biết rõ tâm tánh cũng như hư không, không tên không tướng, tất cả nói năng đều dứt mất, mở tạng vô minh thấy tánh chân thật. Đối với tất cả các pháp mà được tuệ không đắm trước. Phải biết tâm tức là quán môn. Lại nữa, khi người tu đang quán tâm đã chẳng có tâm sở quán, cũng chẳng được trí năng quán. Khi ấy, tâm như hư không, chẳng có nơi nương tựa. Vì không chấp trước ở diệu tuệ tuy chẳng thấy các pháp mà lại thông suốt tất cả các pháp, phân biệt hiển bày, vào các pháp giới không hề giảm ít mà hiện khắp sắc thân, bày thân chín đường, vào biến thần thông, nhóm họp các thiện căn, hồi hướng Bồ-đề, trang nghiêm Phật đạo, phải biết tâm tức là Môn Hoàn. Lại nữa, người tu đang khi quán tâm tuy chẳng thật có tâm và các pháp mà hiểu rõ phân biệt các pháp. Tuy phân biệt tất cả pháp mà chẳng dính mắc tất cả pháp, thành tựu tất cả pháp mà chẳng nhiễm tất cả pháp. Vì tự tánh thanh tịnh từ

xưa đến nay, chẳng bị hoặc vô minh làm nhiễm. Cho nên kinh nói: Tâm chẳng nhiễm phiền não, phiền não chẳng nhiễm tâm. Người tu thông suốt tâm tự tánh thanh tịnh, vào ở cấu pháp mà chẳng bị cấu pháp làm nhiễm, nên gọi là Tịnh. Phải biết tâm tức là Môn Tịnh. Sáu môn như thế chẳng do thứ lớp, quán thẳng tâm tánh thì liền đầy đủ.

Sáu Diệu môn viên quán: Phàm là Viên quán đâu thể giống như trên đã nói, chỉ quán nguồn tâm là đầy đủ sáu Diệu môn. Quán các pháp khác chẳng được như thế. Nay người tu quán một tâm, thấy tất cả tâm và tất cả pháp. Quán tất cả pháp, thấy tất cả pháp và tất cả tâm. Quán Bồ-đề thì thấy tất cả phiền não sinh tử, quán phiền não sinh tử thì thấy tất cả Bồ-đề Niết-bàn. Quán tất cả Phật thì thấy tất cả chúng sinh và Chư Phật. Quán tất cả chúng sinh thì thấy tất cả Phật và tất cả chúng sinh, tất cả đều như ảnh tượng, chẳng trong chẳng ngoài, chẳng phải một chẳng khác, mười phương chẳng thể nghĩ bàn. bản tánh tự như thế không thể làm ra. Không phải chỉ đối với một tâm mà phân biệt tất cả pháp giới mười phương, phàm Thánh sắc tâm số lượng các pháp. Cũng có thể đối với một hạt bụi mà thông suốt tất cả Chư Phật phàm Thánh ở mười phương thế giới sắc tâm số lượng pháp môn. Ấy tức là nói lược Viên quán sổ môn. Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh v.v... mỗi môn đều cũng như thế. Sổ ấy vi diệu chẳng thể nghĩ bàn, miệng không thể nói, tâm không thể nghĩ lường. Còn chẳng phải là cảnh giới của Tiểu Bồ-tát và Nhất thừa, huống chi là các phàm phu. Nếu có Đại sĩ lợi căn nghe pháp không như thế mà tin hiểu thọ trì Chánh niệm nghĩ suy, chuyên tinh tu tập, thì phải biết người ấy làm điều Phật làm, đứng chỗ Phật đứng, vào nhà Như lai, mặc áo Như lai, ngồi tòa Như lai, tức ngay thân nầy ắt nhất định sẽ được sáu căn thanh tịnh, khai tri kiến Phật, hiện khắp sắc thân mà thành Đẳng Chánh Giác. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: Khi mới phát tâm liền thành Chánh giác thấu suốt các pháp là tánh chân thật, tất cả tuệ thân chẳng do người mà ngộ.

Sáu Diệu môn chứng tướng: Chín thứ Diệu môn trước đều tu tướng nhân, nghĩa gồm chứng quả, nói chẳng đầy đủ. Nay phải lại phân biệt tướng chứng sáu Diệu môn. Sáu môn có bốn thứ: Một là Thứ lớp chứng; hai là chứng lẫn nhau; ba là Toàn chuyển chứng; bốn là Viên đốn chứng.

1- Thế nào là Thứ lớp chứng, như phần một trải riêng đối các thiền và sáu Diệu môn thứ đệ sinh nhau ở trên đã nói lược. Thứ đệ và chứng tướng tìm kỹ sẽ tự biết, nay chẳng riêng nói.

2- Chứng lẫn nhau: ở đây y cứ với thứ ba tùy tiện nghi thứ tư đối

trị, thứ năm nhiếp nhau, thứ sáu thông quán trong bốn Diệu môn trên mà nói về chứng tướng. Vì sao? Vì bốn Diệu môn nầy phương tiện tu hành không có thứ lớp nhất định, cho nên tướng chứng cũng lại lẫn nhau bất định. Như người tu khi đang quán sổ, phát mười sáu xúc, v.v... các ám chứng ẩn mất vô ký có cấu, v.v... Thiền này tức là thể của sổ tức chứng tướng mà nay bất định. Hoặc có người tu đối với sổ tức thấy các lỗ chân lông trong thân, thấy suốt ba mươi sáu vật lẫn nhau. Phải biết đối với sổ tức chứng ở Tùy môn. Lại có người tu đối với sổ tức chứng định không tịnh, vì biết thân tâm lắng lặng, không có duyên niệm. Khi nhập định này, tuy là cạn sâu có khác mà đều là tướng vắng lặng. Phải biết đó là đối với sổ tức chứng thiền định chỉ môn. Lại nữa, người tu đang khi sổ tức trong ngoài thây chết bất tịnh sình chương rã nát và xương trắng định tâm an ổn. Phải biết đó là ở trong sổ tức đã chứng môn thiền quán. Lại nữa, người tu đang khi sổ tức phát không, vô tướng trí tuệ, ba mươi bảy phẩm, bốn đế, mười hai nhân duyên, v.v... phương tiện xảo tuệ, nghì biết tâm khởi, đánh phá các pháp, trở về nguồn cội, phải biết đó là đối với sổ tức chứng thiền Môn Hoàn. Lại nữa, người tu hoặc khi đang sổ tức thân tâm vắng lặng, các pháp chẳng thật có, vọng cấu chẳng sinh, phân biệt chẳng khởi, tâm tưởng vắng lặng, biết rõ pháp tướng không có chỗ nương tựa. Phải biết đó là đối với sổ tức chứng môn thiền tịnh. Đây là nói lược đối với sổ tức cùng phát tướng sáu môn thiền lẫn nhau, trước sau bất định chưa hẳn đều như nay nói. Các thứ Tùy - Chỉ - Quán - Hoàn - Tịnh kia mỗi mỗi cùng chứng tướng các thiền cũng giống như thế. Sở dĩ có chứng các thiền này lẫn nhau là có hai ý: Một là khi tu các thiền thì cùng tu với nhau nên phát cũng cùng nhau. Ý như bốn tướng tu trước của sáu Diệu môn; hai là nghiệp duyên gốc 1ành đời trước phát ra, cho nên cùng nhau phát ra bất định. Nghĩa như đã nói rộng trong phương tiện nghiệm ra căn tánh thiện ác.

3- Thế nào gọi là chứng tướng Toàn chuyển sáu Diệu môn? Đây là y vào tu Toàn chuyển thứ bảy phát ra, gọi đó là chứng tướng. Tức có hai thứ: Một là chứng Toàn chuyển giải; hai là chứng Toàn chuyển hạnh. Thế nào là chứng Toàn chuyển giải phát tướng? Là người tu ở trong sổ tức xảo tuệ xoay vần tu tập, khi ấy hoặc chứng thiền định sâu hoặc nói định cạn. Đối với các định này mà rỗng rang tâm tuệ khai phát, toàn chuyển giác thức (biết rõ), hiểu chân vô ngại, chẳng do tâm niệm tùy ý toàn chuyển, biết rõ pháp môn. Toàn chuyển có hai thứ: Một là tướng chung. Toàn chuyển giải; hai là tướng riêng. Tướng chung lại có hai: Một là hiểu Chân tướng chung; hai là hiểu Tục tướng chung. Tướng

riêng lại có hai: Một là hiểu chân tướng riêng; hai là giải tục tướng riêng. Đối với pháp tướng chung thì toàn chuyển giải tất cả pháp. Tướng riêng cũng thế.

Thế nào gọi là tướng toàn chuyển hạnh, là người tu như chỗ đã hiểu, tâm chẳng trái lời, tâm miệng tương ưng, pháp môn hiện tiền, tâm hạnh bền chắc, tùy ý thêm lớn chẳng do năng lực của nhớ nghĩ, các công đức lành tự sinh, các điều ác tự dứt. Tướng chung, tướng riêng đều như trên nói, chỉ nói tương ưng là khác.

Nhập vào các pháp môn cảnh giới, hiển hiện khác nhau: Nay thì lược nêu chứng Toàn chuyển hạnh như một sổ môn, đủ hai chứng toàn chuyển, cho nên Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh cũng giống như thế. Lược nói chẳng đầy đủ là tự khéo suy nghĩ lấy ý rộng đối với các pháp môn. Chứng toàn chuyển sáu Diệu môn, tức là được môn Triền Đà-la-ni. Đó gọi là biện tài Vô ngại xảo tuệ phương tiện ngăn cách các điều ác khiến chẳng khởi trì các công đức chẳng để mất. Nếu thực hành pháp môn đó thì chắc chắn chẳng bao lâu sẽ vào địa vị Bồ-tát, thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

4. Vì sao gọi là Viên chứng sáu diệu môn? Người tu nhân thứ tám quán tâm, thứ chín Viên quán, hai thứ sáu diệu môn làm phương tiện quán ấy khi thành thì liền phát viên chứng. Chứng có hai thứ: Một là giải chứng vô ngại xảo tuệ, chẳng do tâm niệm tự nhân viên chứng thức pháp giới, nên gọi là Giải chứng; Hai là Hội chứng diệu tuệ khai phát sáng tỏ, chiếu khắp pháp giới, thấu suốt vô ngại. Tướng chứng có hai: Một là tướng chứng tương tự, như trong kinh Pháp Hoa nói sáu căn thanh tịnh; Hai là tác dụng chứng chân thật. Như trong kinh Hoa Nghiêm nói mới phát tâm đã đầy đủ công đức trí tuệ. Vì sao nói tương tự viên chứng là sáu diệu môn? Là như trong kinh Pháp Hoa nói nhãn căn thanh tịnh, có thể trong một lúc đếm đủ pháp số lượng sắc tâm phàm Thánh ở mười phương, nên gọi là Sổ môn. Tất cả sắc pháp thuận theo nhãn căn. Nhãn chẳng phải sắc pháp cùng nhau thuận theo nên gọi là Tùy môn. Như thế khi thấy, nhãn căn thức vắng lặng bất động, nên gọi là Chỉ môn. Chẳng dùng hai tướng thấy các cõi Phật thấu suốt vô ngại khéo léo phân biệt, soi rõ pháp tánh nên gọi là Quán môn. Trở về phong cảnh giới nhãn căn, thấu suốt tai, mũi, lưỡi, thân, ý, v.v... cảnh giới các căn đều thấy rõ vô ngại, tướng chẳng phải một, chẳng phải khác, nên gọi là Môn Hoàn. Lại nữa, thấy cảnh giới nhãn căn của mình trở về hiện trong nhãn giới làm bậc Thánh mười phương, cũng gọi là Môn Hoàn, tuy thấu suốt rõ ràng việc như thế mà chẳng khởi vọng tưởng phân biệt.

Biết bản tánh thường vắng lặng không thể nhiễm pháp, chẳng trụ chẳng chấp, chẳng khởi pháp ái (ưa thích) gọi là Tịnh môn. Ở đây thì nói lược trong nhãn căn thanh tịnh. Chứng tướng tương tự sáu Diệt môn. Các căn kia cũng giống như thế. Nói rộng như kinh Pháp Hoa đã nói. Vì sao gọi là chân thật chứng sáu diệu môn? Có hai thứ: Một là đối riêng; hai là đối chung.

Một đối riêng, mười Trụ là Sổ mô, mười hạnh là Tùy môn, mười Hồi hướng là chỉ môn, mười Địa là quán môn. Đẳng giác là Môn Hoàn, Diệu giác là Môn Tịnh.

Hai là đối chung: Có ba thứ chứng: Một là Sở chứng; hai là Trung chứng; ba là Cứu cánh chứng. Một là sơ chứng, có Bồ-tát vào môn chữ A cũng gọi là Sơ phát tâm trụ, được tuệ chân Vô sinh pháp nhẫn. Bấy giờ, trong một niệm đếm được không thể nói số thế giới nhiều như bụi các tâm hành của Chư Phật, Thanh văn, Diệu giác và đếm số lượng pháp môn, nên gọi là Sổ môn. Trong một tâm niệm thuận theo các sự nghiệp của pháp giới gọi là Tùy môn. Trong một tâm niệm mà vào trăm ngàn ức Tam-muội và tất cả Tam-muội, sự luống dối và các tập đều dứt hết (và tập nghưng hết luống dối), nên gọi là Chỉ môn. Trong một tâm niệm hiểu rõ tất cả pháp tướng, đầy đủ các thứ quán trí tuệ nên gọi là Quán môn. Trong một tâm niệm mà thấu suốt các pháp phân biệt rõ ràng, thần thông chuyển biến điều phục chúng sinh, trở về nguồn cội nên gọi là Môn Hoàn. Trong một tâm niệm thành tựu các việc như trên mà tâm không đắm nhiễm, chẳng bị các pháp làm nhiễm ô, cũng thanh tịnh được cõi Phật khiến chúng sinh vào Ba thừa tịnh đạo, nên gọi là Môn Tịnh. Bồ-tát Sơ tâm vào pháp môn ấy, như kinh đã nói cũng gọi là Phật. Đã được Chánh tuệ Bát-nhã, nghe Như lai tạng hiển bày pháp thân chân thật, có Thủ-lăng-nghiêm sáng suốt thấy Phật tánh. Trụ Đại Niết-bàn, vào cảnh giới Tam-muội Pháp Hoa, nhất thật không thể nghĩ bàn. Nói rộng như trong kinh Hoa Nghiêm đã nói. Đó là Sơ địa chứng không thể nghĩ bàn chân thật sáu diệu môn.

Trung chứng là chín Trụ kia: Mười Hạnh, Mười Hồi hướng, mười Địa, Đẳng giác đều là Trung chứng không thể nghĩ bàn chân thật sáu diệu môn.

Thế nào là rốt ráo viên chứng sáu diệu môn? Bồ-tát Hậu tâm vào môn chữ Trà, được một niệm tương ưng tuệ, Diệu giác hiện tiền, soi chiếu cùng khắp pháp giới, đối với sáu thứ pháp môn thấu suốt rốt ráo, công dụng khắp đủ không thiếu sót, tức là rốt ráo viên mãn sáu diệu môn. Phật biệt Sổ, Tùy, Chỉ, Quán, Hoàn, Tịnh các pháp môn ý chẳng

khác trước. Chỉ có Viên cực là khác. Cho nên kinh Anh Lạc chép: Ba Hiền mươi Thánh hành trong Nhẫn, chỉ có Phật là biết hết nguồn cội. Kinh Pháp Hoa nói chỉ có Phật với Phật mới biết rốt ráo thật tướng các pháp. Đây là y cứ tu hành giáo đạo, làm đúng như nói. Dùng lý mà soạn luận. Thì Pháp giới viên thông, chỗ chứng pháp môn của Chư Phật, Bồ-tát trước sau chẳng hai. Cho nên kinh Đại Phẩm nói: Phát tâm rốt ráo, hai chẳng khác. Hai tâm như thế, tâm trước khó hiểu. Kinh Hoa Nghiêm nói: Từ Sơ Địa đều đủ công đức tất cả địa. Kinh Pháp Hoa nói: Gốc ngọn rốt ráo như thế.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

TỨ NIỆM XỨ

SỐ 1918
(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1918

TỨ NIỆM XỨ

Đại sư Trí Giả ở chùa Tu Thiền Núi Thiên Thai
đời Tùy thuyết giảng.
Đệ tử là Chương An Quán Đảnh ghi

QUYỂN 1

Tất cả các pháp đều chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể nghĩ bàn, đo lường, chẳng thể nói năng thương lượng. Vì sao? Vì đường ngôn ngữ dứt nên không thể nghĩ, chỗ tâm hành diệt nên không thể suy.

Đại kinh chép: "Sinh sinh chẳng thể nói, sinh bất sinh chẳng thể nói, bất sinh bất sinh chẳng thể nói, đã chẳng thể nói cũng chẳng thể bàn". Kinh Đại phẩm chép: "Sắc chẳng thể nói, cho đến thức chẳng thể nói. Mắt chẳng thể nói, cho đến ý chẳng thể nói. Sắc chẳng thể nói, cho đến pháp chẳng thể nói. Nên biết năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới đều chẳng thể nói". Đây là chỉ cho Tục đế chẳng thể nói.

"Bốn niệm xứ chẳng thể nói, cho đến căn, lực, giác, đạo đều chẳng thể nói. Tu-đà-hoàn chẳng thể nói, cho đến A-la-hán cũng chẳng thể nói". Đây là chỉ cho chân đế chẳng thể nói, cho đến A-la-hán cũng chẳng thể nói". Đây là chỉ cho chân đế chẳng thể nói.

Mười lực của Phật chẳng thể nói, bốn vô úy, mười tám bất cộng, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp v.v... đều chẳng thể nói". Đây là chỉ cho Trung đạo nghĩa đế bậc nhất chẳng thể nói.

Đại luận chép: "Thật pháp chẳng điên đảo, niệm tưởng quán đã trừ, pháp ngôn ngữ đều dứt, vô lượng tội trừ, tâm thanh tịnh thường nhất. Bậc tôn quý diệu mầu như thế thì có thể thấy Bát-nhã." Đây là chỉ chung cả ba đế chẳng thể nghĩ bàn.

Pháp Hoa chép: "Tướng vắng lặng của các pháp chẳng thể dùng lời bày tỏ." Lại nói: "Pháp này chẳng thể nghĩ lường phân biệt mà hiểu được." Nên biết chẳng thể dùng tâm nghĩ, miệng bàn. Cũng chẳng thể dùng không tâm và miệng để nghĩ bàn. Chẳng thể dùng có không, chẳng thể dùng chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải phương, chẳng phải số, chẳng phải pháp, chẳng phải dụ, lặng lẽ vô vi, là thuyết cùng tột của các kinh, là lời chân thành của các bậc Thánh. Sâu xa như đây, rõ ràng như kia. Cảnh trí đều ẩn, năng sở đều lặng. Các Bồ-tát trong kinh Tịnh Danh dùng lời để nói chỗ không lời, Văn-thù dùng không lời để nói chỗ không lời, Tịnh Danh không dùng lời, không dùng không lời, lặng thinh chẳng nói. Văn-thù khen rằng: Chân thật nhập vào pháp môn không hai. Nên biết rất mầu nhiệm, mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. Lại chẳng thể nghĩ bàn chỉ có thể thầm ngộ, chẳng thể đem phân biệt sáng tỏ.

Hỏi: Nếu chẳng thể nói, chẳng thể nói, vì sao lời đầy ắp cung rồng? Nếu chẳng thể nghĩ, chẳng thể nghĩ, vì sao ở núi Tuyết nghĩ sâu nghĩa này?

Đáp: Phật thường ưa lặng lẽ mà thương xót người ngu muội. Muốn chậm lụt ở lời nói mà bén nhạy ở hạnh. Từ bi quyền xảo chỉ vẽ hư không. Dùng cách chỉ bày mặt trăng mà tạo ra mọi thứ thuyết. Hoặc nói sinh sinh, hoặc nói bất sinh sinh. Như lúc nói sinh sinh thì chẳng phải một loại, hoặc nói có, hoặc nói không, hoặc nói vừa có vừa không, hoặc nói chẳng phải có chẳng phải không, dẫn các căn tánh theo cửa bốn phương mà vào ao mát mẻ. Nghe vui thích thì thiện sinh, ác mất, lý hiển, được bốn lợi ích. Ba câu còn lại cũng như thế. Pháp môn rất nhiều, nói rộng thì khiến trí lui sụt, nói lược thì nghĩa chẳng tròn, nay tôi nói vừa chừng, rộng thì bốn câu, lược thì nhân quả. Nghe mà tu hành gọi là nhân, tương ứng với pháp gọi là quả. Theo quả tu nữa gọi là nhân nhân. Từ nhân lại được quả nên gọi là quả quả. Hoặc đầu hoặc cuối, rốt ráo vắng lặng nên nói là không phải nhân, không phải quả. Bốn môn sinh sinh đầu tiên cũng tạo bốn thuyết nhân quả. Trong mỗi thuyết làm vui lòng một loại chúng sinh, lập các thứ thiện căn, trị mọi loại tội cấu. Từ mọi loại nhập vào nghĩa bậc nhất, nên đầu, giữa và cuối lặp lại không có lỗi. Thuyết tức là giáo, vâng theo giáo mà tu quán. Vì tu quán nên gọi là tu bốn niệm xứ. Nghĩa này rộng hãy suy nghĩ về nó.

Đức Phật ra đời vì một việc nhân duyên lớn, là khai phát các kho báu giác ngộ cho chúng sinh. Ví như mặt trời mọc, trước hết chiếu trên đỉnh núi cao, vui trước, lợi trước, trị trước, ích trước. Đại kinh chép: "Nếu

muốn chứa đầy, trước phải dùng vật sạch sẽ hoàn toàn. Nếu muốn cày bừa khai khẩn, thì trước phải trồng ruộng đất phì nhiêu tươi tốt. Nếu muốn cỡi xe, thì trước phải chọn ngựa mập mạnh, thuần thục. Nếu muốn dạy dỗ, thì trước dạy hiếu minh. Đây đều là do chứa nhóm sâu dày, chướng phiền não mỏng nhẹ. Nghe sẤm rền trước, tắm mưa ngọt trước, ra khỏi lồng bẫy trước, được chánh quán trước, đều do thuở trước thường siêng năng tu tập. Đời này đạo được thành bốn lợi ích đầu tiên. Người chưa độ, lại bày phương tiện mà tô bồi cho. Ẩn thần đức vô lượng của mình, dùng pháp người nghèo ưa thích mà đến Ba-la-nại, liền có âm thanh Niết-bàn, tên Pháp, Tăng khác nhau, ắt là Đốn, kế đó là Tiệm mà làm thuần thục cho. Nay theo nghĩa nầy tạm chia bốn thuyết để nói, tức là dạy nương giáo tu quán, tức là bốn loại bốn niệm xứ. Nghĩa là: Sinh sinh bốn niệm xứ cho đến Bất sinh bất sinh bốn niệm xứ, cũng gọi là Tam Tạng, Thông, Biệt, Viên Bốn niệm xứ.

Như Tam Tạng Bốn Niệm Xứ lại có ba: Đại ý, năm đình, bốn niệm.

I. ĐẠI Ý

Chỗ nói Tam (ba), có tám nghĩa: Lý, giáo, trí, đoạn, hạnh, vị, nhân, quả.

1. Lý. Có ba: Thanh Văn là lý ở ngoài chánh sử, Duyên giác là lý ở ngoài tập khí, Bồ-tát là lý ở ngoài chánh tập. Ba bậc nầy ra ngoài ba loại mới thấy lý, nên nói lý có ba.

2. Giáo. Có ba: Thanh Văn nương theo lý Tứ đế, Duyên Giác nương theo mười hai nhân duyên, Bồ-tát nương theo sáu độ.

3. Trí. Có ba: Thanh Văn tu trí tướng chung, Duyên Giác tu trí tướng riêng, Bồ-tát tu biệt trí tướng chung riêng.

4. Dứt: Có ba: Thanh Văn dứt chánh, Duyên Giác dứt tập, Bồ-tát dứt Chánh - Tập.

5. Hạnh: Có ba: Thanh Văn là tự tu giới định tuệ, Duyên Giác là tự tu độc thiện tịch, Bồ-tát vì chúng sinh tu sáu độ năm thông.

6. Vị. Có ba: Thanh Văn trụ Học, Vô học, Duyên Giác trụ Vô học, Bồ-tát ba tăng-kỳ lên đạo tràng.

7. Nhân. Có ba: Thanh Văn mang quả hành nhân, Duyên Giác vọng về quả mà hành nhân, Bồ-tát hàng phục hoặc để hành nhân.

8. Quả. Có ba: Thanh Văn dứt chánh như đốt củi thành tro, Bồ-tát chánh tập dứt sạch như đốt cây không còn tro than.

Đủ tám thứ ba này nên nói là ba.

Tạng: Là tạng Tu-đa-la, tạng Tỳ-ni, tạng A-tì-đàm.

1- Tạng Tu-đa-la là bốn A-hàm:

Tăng nhất A-hàm nói về nhân quả trời người.

Trường A-hàm phá tà kiến.

Tạp A-hàm nói về các thiền.

Trung A-hàm nói về các nghĩa sâu xa.

Đầy đủ như trong đó.

2- Tạng Tỳ-ni nói về trì phạm, nặng nhẹ, như trong luật tạng nói.

3- Tạng A-tỳ-đàm gọi là vô tỉ phân biệt vô tỉ phân biệt, v.v...

Đại kinh chép: "Đây là nghĩa rất sâu của khế kinh, đây là nghĩa nặng nhẹ của giới luật. Đây là A-tỳ-đàm phân biệt pháp cú." Đều là Phật tự giải thích tên của ba tạng. Nay chẳng nói đủ, nhưng khi Phật sắp Niết-bàn, ngài A-nan tâm chìm trong biển buồn phiền, ngài A-nậu-lâu-đà bảo rằng: Ông là người giữ gìn Phật pháp, nên hỏi việc tương lai, tại sao lại khóc lóc. A-nan liền tỉnh ngộ, bèn hỏi bốn việc, Phật đều đáp đủ. Nay đưa ra hai việc: Tỳ-kheo nên nương bốn niệm xứ hành đạo và nương Ba-la-đề-mộc-xoa.

a. Trụ Mộc-xoa có hai: (1)- Cựu. (2)- Khách.

Cựu lại có hai: (a)- Tà. (b)- Chánh. Chánh là mười điều lành. Tà là giống như gà, chó, trâu, ngựa...

b. Định có hai: (1)- Cựu. (2)- Khách.

Cựu lại có hai: (a)- Chánh. (b)- Tà. Chánh là ba trăm bốn mươi hai, tà là tà thiền, quỷ định, v.v...

c. Tuệ có hai: (1)- Cựu. (2)- Khách.

Cựu lại có hai: (a)- Chánh. (b)- Tà. Chánh là biết nhân biết quả. Tà là bác không nhân quả. Ba loại cựu tà đọa vào ba đường ác. Phật bỏ đi không dùng. Ba loại cựu chánh sinh vào ba đường lành. Phật hội lại mà lấy.

Lại nói ba loại pháp khách:

(a). Khách giới: ba quy y năm giới cấm, hai trăm năm mươi giới, v.v...

(b). Khách định: Cửu tưởng, tám bối xả, v.v...

(c). Khách tuệ: Bốn đế trí.

Phật di chúc lấy giới làm thầy, thầy dạy bảy chi, đệ tử vâng làm không cho ô nhiễm, nhân nhượng, trinh tín, hòa nhã, chân chánh. Chăm chăm chú chú, động tĩnh hài hòa, nên nói lấy giới làm thầy.

Nương mộc-xoa mà trụ:

Mộc-xoa gọi là bảo đảm được giải thoát. Nếu người nương mộc-

xoa trụ thì bảo đảm thoát được sự nóng bức thế gian. Chỗ nói ở nhà ép ngặt, có sự nóng bức của lao ngục. Vợ con lôi thôi, có nóng bức của cột trói, của cải tài sản có cái nóng bức của cướp bóc, nóng bức về nạn vua ép ngặt, nước, lửa. Nếu nương mộc-xoa thì bảo đảm thoát khỏi sự nóng bức như thế.

Lại nữa, trụ là vị lai trụ chỗ an vui. Nếu người trụ giới, nhẫn chịu tiếng ác, chỉ ưa pháp lành, vị lai bảo đảm trụ ở trụ xứ của Bốn vị thiên vương. Nếu người trụ giới hẳn là cúng dường Tam bảo, cúng dường cha mẹ, vị lai bảo đảm trụ cõi trời ba mươi ba. Nếu người trụ giới phát sinh thô trụ, bảo đảm được trụ ở trụ xứ trời Diệm-ma. Nếu người trụ giới mà phát tế trụ, thì bảo đảm trụ ở cõi trời Đâu-suất-đà. Nếu người trì giới sinh định cõi dục, bảo đảm được trụ ở trụ xứ của các vị trời cõi Sắc và Vô sắc, đó gọi là nương Ba-la-đề-mộc-xoa trụ.

Nương niệm xứ hành đạo:

Nếu không có tuệ niệm xứ thì tất cả hành pháp đều chẳng phải Phật pháp, chẳng phải người hành đạo. đều là người cạo đầu suông, như người chăn bò. Mặc áo nhuộm suông như cờ đầu cây. Tuy ôm bát cầm gậy mà như người bệnh xin đồ vật. Tuy đọc tụng kinh sách như người mù tụng phú. Tuy lễ bái mà như cối gạo lên xuống. Tuy ngồi thiền mà như cây cối. Tuy là tạo dựng mà mưu khoe khách, trồng cây đổi chác bán buôn, đắm chìm sinh tử. kén tằm tự buộc không ngày giải thoát. Bỏ thân mạng tài sản chỉ được danh bố thí, chẳng phải ba-la-mật. Tuy là trì giới mà không khỏi làm gà, chó. Tuy là tinh tấn mà tinh tấn không đẹp đẽ. Tuy ngồi thiền mà như gốc cây. Tuy hiểu biết mà trí tuệ cuồng điên, thường ở bờ này, chẳng đến bờ kia. chẳng hàng phục ái kiến, chẳng phá chấp tướng. chẳng được nhập đạo phẩm. Chẳng phải địa vị hiền Thánh, chẳng thành bốn cây khô, chẳng phải ba-la-mật. Vì sao? Vì không có niệm tuệ. Vì niệm tuệ có thể phá tà hiển chánh. Đại kinh chép: “Thuốc sữa của thầy thuốc cũ thật là độc, như trùng ăn cây tình cờ thành chữ. Trùng này chẳng biết là chữ hay không phải chữ. Lại có thầy thuốc mới từ phương xa đến hiểu tám thứ thuật là bốn khô bốn tươi, dùng bốn loại khô mới để phá sữa cũ.” Pháp Hoa cũng chép: “Lửa lớn từ bốn mặt nổi lên” là dụ cho đây.

Chấp điên đảo lược có ba loại:

1. Nhất thiết trí: Là sáu vị giáo chủ ngoại đạo, sáu đại thần tâu với vua: “Thầy tôi là bậc Nhất thiết trí, nếu vua trông thấy thì tội cấu sẽ tiêu diệt.” Đây là chấp thế tánh. Đại luận chép: “Được túc mạng trí, thấy việc trong tám muôn kiếp, hơn nữa thì dừng, không thể biết được,

chỉ thất thức của thân trung Ấm khi mới thọ thai, mà tự suy nghĩ thức này, chẳng nên không có nhân duyên. Do nhớ tưởng phân biệt nên có tên gọi là Pháp, thế tánh thì năm tình không biết được. Vì rất sâu kín, nên đối với thế tánh minh sơ sinh giác. Giác tức là thức của trung Ấm. Từ giác sinh ngã, từ ngã sinh năm trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Từ thanh trần sinh không đại, từ thanh xúc sinh phong đại, từ sắc xúc sinh hỏa đại, từ sắc-thanh-xúc vị sinh thủy đại, từ sắc-thanh-xúc-vị-hương sinh địa đại. Từ không sinh nhĩ căn, từ phong sinh thân căn, từ hỏa sinh nhãn căn, từ thủy sinh thiệt căn, từ địa sinh tỉ căn. Như thế dần dần từ tế đến thô, lại từ thô đến tế . Ví như trong cục đất có tánh của bình, bồn v.v..., Bình, bồn v.v... bể ra lại trở thành đất, đều không mất thể tánh, là thường không từ đâu đến. đây là chỗ chấp của ngoại đạo Tăng-khư.

Lại có người chấp hạt bụi, hạt bụi thường không thể phá. Rất nhỏ nhiệm nên đợi nhân duyên tội phước. Nhân duyên hòa hợp nên có thân, như trời, người, địa ngục v.v... do cha mẹ, tội phước hết thì tan hoại.

Lại có người chấp tự nhiên là khởi thỉ của thế giới. Nghèo giàu, sang hèn không phải do hạnh nguyện mà được.

Lại có người nói Thiên chúa là chủ tể thế giới. Đầu tiên tạo ra tốt, xấu, lúc diệt trời lại thâu lấy.

Lại có người nói: Đời đời chịu khổ vui, khi hết tự đến bờ mé. Ví như trên núi ném cuộn tơ, tơ hết tự dừng, chịu tội phước mạng trở về chỗ tận diệt. Các tà mạng nầy đều ở trong thiền định mà thấy biết, không nghe từ người khác, cũng chẳng nghe theo kinh Vệ-đà. Chấp đây là sáng suốt, bén nhạy nên nói: “Việc nầy thật, ngoài ra là nói dối.” chính là lý này.

Lại chấp trời Tự Tại, lại chấp cha mẹ v.v..., đều chấp về Nhất thiết trí.

2. Thần thông: Sáu vị giáo chủ ngoại đạo tu được ngũ thông. Ngưng sông tại lỗ tai mười hai năm, biến hóa thành dê ngàn căn tại thân mình, như là thành Tỳ-phú-la biến thành đất mặn...

3. Vệ-đà: Sáu vị hiểu thiên văn địa lý, mười tám kinh lớn, biết lành dữ, v.v... là đây. Tuy biết thế tánh không có thần thông là biết thế tánh thông một ít.

Tiếp theo là biết ba loại đầy đủ, là đại lục sư trong A-tỳ-đàm nói về ba loại niệm xứ là: Tánh, cộng, duyên, đối phá. Ba loại ngoại đạo nầy, có người giải thích.

- Tánh niệm xứ là quán vô sinh cạn gọi là sinh sâu, quán kỹ vô sinh thấy pháp vi tế đều là khổ đế sinh tử, gọi là Tánh niệm xứ. Có

người chuyên dùng tuệ số duyên lý không, vô sinh, phát chân dứt kiết, đắc A-la-hán tuệ giải thoát. Đối phá nhân duyên tà, chấp tánh điên đảo không nhân duyên là loại ngoại đạo nhất thiết trí.

- Cộng niệm xứ là dùng thiền định giúp đạo. Chánh và trợ hợp tu cũng gọi là sự lý cọng quán, phát được vô lậu ba minh, sáu thông, tám giải, thành A-la-hán câu giải thoát, đối phá căn bản ái mạn của ngoại đạo đắc năm thông.

- Duyên niệm xứ, là duyên ba tạng, mười hai bộ kinh của Phật và tất cả danh tự thế gian. Chỗ để duyên rộng rãi không phải như Bích-chi-phật ra đời lúc không có Phật, chẳng vâng theo lời dạy, chỉ hiện thần thông làm vui chúng sinh, chẳng thể nói pháp. Người duyên niệm xứ liễu đạt căn tánh, khéo biết bốn biện tài, đủ sức kiết tập pháp tạng, thành đại La-hán không nghi. Đối phá Vệ-đà thế gian, văn tự thiên văn địa lý nhỏ hẹp. Nên biết tà chánh, chân ngụy giống như vàng so với sắt, đom đóm so với mặt trời, vết chân trâu với biển cả. Nên đại kinh nói: "Trong các tưởng, vô thường là hơn hết. Trong việc canh tác, cày cấy vào mùa Thu là hơn hết. Trong các dấu chân, dấu chân voi là hơn hết. Vô thường ví dụ cho tánh, cày cấy dụ cho thần thông, vết chân dụ cho văn tự. Kinh nói: Các Ưu-bà-tắc khéo hiểu nghĩa các pháp đối trị, đó là thường, vô thường, v.v... Nên biết tâm hạnh ngoài lý thì chưa nhập vào chánh chân. Nghĩa phá tà rất dễ hiểu.

II. NÓI VỀ NĂM PHÁP QUÁN DỪNG TÂM:

Là quán sổ tức, bất tịnh, từ tâm, giới phương tiện, nhân duyên.

Đình là dừng trụ. Người tu hành nghe Bốn đế sinh diệt, phát tâm quán khổ đế muốn ra khỏi sinh tử, bị gió phiền não làm dao động đèn trí tuệ, chiếu soi cảnh không rõ. Vì trừ chướng này nên tu năm pháp quán dừng tâm. Môn sổ tức (đếm hơi thở) có sổ, tùy, quán v.v... môn bất tịnh có chín tưởng, tám bối v.v... Từ tâm, giới phương tiện, mười hai nhân duyên đều như trong thiền môn có nói rộng, nay không nói luận rõ. Môn năm dừng này lại có năm ý: Đối chuyển bất chuyển, cũng kiêm đối, vừa chuyển vừa bất chuyển.

- Cũng kiêm đối là sổ tức đối trị giác quán, bất tịnh đối trị tham dục, phương tiện đối trị ngã, nhân duyên đối trị si. Nếu đối trị thành thì phiền não chẳng khởi, lại phát sinh thiền định. Thiền định giữ cho tâm an ổn ra vào nên nói là năm dừng tâm. Tâm đã điều hòa ổn định thì sẽ tu tập quán. Nếu đối trị chưa có ích, lại phải dùng bốn loại sau để trị.

Hành giả khéo dùng bốn phương tiện khéo léo kèm theo để tu

năm môn đối trị, phiền não không thể ngăn chướng, quán tâm dừng trụ liền nhập địa vị Sơ thiền, đầy đủ như Thiền môn có nói rộng.

Hỏi: Ở đây sao không dùng niệm Phật để dừng tâm?

Đáp: Dùng năm độ môn thì không dùng sáu độ môn. Tức phải dùng nhân duyên để đối trị đẳng phần, niệm Phật để đối trị chướng ép ngặt.

Hỏi: Dừng tâm được trụ gọi là Sơ thiền, nay người tu sổ tức (đếm hơi thở) hoặc quán được bất tịnh, hoặc quán được hai, ba, bốn, năm có phải là Hiền chăng?

Đáp: Nếu dùng tâm ái kiến tu thiền cho đến cõi Phi tưởng còn không phải Sơ thiền huống chi là đếm hơi thở hay quán bất tịnh, là phát khởi pháp cạn cợt mà gọi là Hiền sao? Kinh nói tu phước đức nhiều gọi là ngu, tu trí tuệ nhiều gọi là cuồng. Há có thể cho cuồng ngu là Hiền hay sao? Người xưa nói: Gần Thánh là Hiền. Lời này quá cao, nay nói khôn khéo ngay thẳng là Hiền. Nên chia làm bốn câu:

1. Tùy ái kiến phá giới loạn tâm, đây không phải ngay thẳng, không phải khéo léo như không mắt, không chân. Chẳng thể xuống ao mát mẻ.

2. Gần giới tu thiền mà sinh tà kiến. Đây là khéo léo mà không ngay thẳng, cũng không gọi là Hiền, như có chân không có mắt cũng không thể xuống được ao mát mẻ.

3. Tín tâm chánh niệm mà phá giới, tâm loạn, ở đây ngay thẳng mà không khéo léo, cũng không phải là Hiền, như có mắt không có chân, không thể xuống ao mát mẻ.

4. Tin hiểu chánh trí, được ý Phật dạy, giữ giới thanh tịnh, tu quán An-ban, bất tịnh v.v... tâm được dừng trụ, gọi là ngay thẳng là khéo léo, có mắt có chân, có thể xuống ao mát mẻ.

Điều thứ bốn này, nghĩa là khéo léo, ngay thẳng được thành.

Hỏi: Vì sao gọi là được ý Phật dạy?

Đáp: Trung Luận chép: Sau khi Phật nhập diệt, người trong thời Tượng pháp, căn tánh càng chậm lụt dần, đắm sâu các pháp, cầu mười hai nhân duyên, năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, v.v... Tướng quyết định chỉ chấp văn tự. Đây là không biết ý Phật. Ý là sinh sinh chẳng thể nói, vì có nhân duyên nên tạo ra thuyết Sinh sinh, giúp chúng sinh lìa sinh tử được Niết-bàn. Nếu chấp văn tự thì nảy sinh hủy báng cạnh tranh, ắt lửa ba cõi bùng lên không được ý Phật, chẳng phải Hiền nhân.

III. GIẢI THÍCH BỐN NIỆM XỨ:

Tứ là số; Niệm là quán tuệ; Xứ là cảnh. Số có chia, có hợp:

- Nếu mê tâm, không mê sắc thì sổ là năm Ấm.
- Nếu mê sắc, không mê tâm thì sổ là mười hai nhập.
- Nếu mê cả hai thì sổ là mười tám giới. Như Tỳ-bà-sa nói, v.v...
- Nay nói Bốn là người đối với năm Ấm khởi bốn điên đảo, đối với sắc phần nhiều khởi điên đảo, cho là thanh tịnh. Đối với thọ phần thường khởi điên đảo cho là vui. Đối với tưởng, hành thường khởi điên đảo cho là có ngã. Đối với tâm phần nhiều khởi điên đảo cho là thường. Nêu bốn điên đảo nên nói Bốn, nếu theo thứ lớp sinh ra lẫn nhau, đáng lẽ nói Thức, thọ, tưởng, hành, sắc; nếu theo thứ lớp thô tế, nên nói sắc, hành, tưởng, thọ, thức. Nay theo sự thuận tiện của lời nói nên gọi là thân, thọ, tâm, pháp. Văn theo khởi đảo phần nhiều như trước đã nói.

1. Nhưng ý cốt yếu của Ba tạng chính là nhàm chán sinh tử, ưa thích nhập Niết-bàn. Phải tin hiểu chánh nhân duyên ba đời, hai đời, một đời. Mười hai nhân duyên, chi nhân duyên là Tứ đế: Vô minh, hành, ái, thủ, hữu là Tập đế. Năm quả là Khổ đế. Biết khổ dứt tập là Đạo đế. Không tập - khổ là Diệt đế thức. Vô minh, già chết này phá tà không nhân duyên của ngoại đạo, sinh ra tất cả pháp, mọi thứ điên đảo. Chẳng theo hư tưởng, tà đạo quái dị, tin sâu nhân duyên chân chánh.

2. Chân chánh phát tâm: Cảnh giác lửa vô thường thiêu đốt các thế gian, một lòng cầu thoát ra, trong sát-na cũng không lười nhác. Chẳng nghĩ danh lợi, như nai con trong vòng vây, nhảy càn mong thoát ra, giống như nghé mất mẹ buồn bã. Than ôi! Tu tập thiền tuệ như cứu lửa cháy đầu, v.v...

3. Khéo tu định tuệ: Hành xuất thế mà ở cõi Dục loạn tâm như đèn trước gió, cho nên nương tĩnh cầu định. Nếu định không tuệ như trong tối không thấy được gì. Khéo tu hai pháp như hai tay lau chùi lẫn nhau, cũng như cỡi ngựa vừa thương, vừa thúc.

Khéo dùng bốn tùy tin pháp, thực hành cả hai, tám câu được chỗ, v.v...

4. Phá pháp khắp: Quán nhân duyên sinh diệt, phá tất cả các pháp ái kiến hý luận, biết khắp trong mỗi ái kiến có bốn đế, mười hai nhân duyên, sáu Ba-la-mật. Dùng thuốc nầy trị bệnh.

5. Khéo biết thông bít: Biết tất cả pháp ái kiến đều có lý Đạo, Diệt gọi là thông, đều có Khổ - Tập gọi là bít.

6. Khéo tu đạo phẩm: Đối với các kiến động mà tu niệm xứ. Hoặc riêng hoặc chung, cho đến ba môn giải thoát, v.v...

7. Khéo tu trợ đạo: Tức là năm dừng tâm, cộng niệm duyên niệm sáu phen. Thiền quán là tám niệm, chín tưởng, mười tưởng, tám bối xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, v.v...

8. Khéo biết vị thứ: Khéo biết bảy địa vị thiền, chẳng xen lẫn, tăng thượng mạn thành hổ thẹn, tăng có hổ thẹn. Trong ngoài soi rõ, khéo biết tà chánh, Phật pháp hay chẳng phải Phật pháp. là phá các tà ma ngoại đạo.

9. An Nhẫn: Hai giặc mạnh mẽ và nhu nhuyến. Ngoài thì quyến thuộc tên gọi xấu ác. Nếu người không nhẫn sẽ bị hoại. Trong nhẫn mọi thứ chứng đắc các thiền, chấp thì sinh ái, bị cảnh giới giặc nhu nhuyến hại, ép ngặt là giặc mạnh.

10. Thuận đạo pháp: Ái chẳng phát sinh. Ngoại phàm, nội phàm mọi thứ thuận đạo, phát thiện tâm không đắm mến cũng là ý quan trọng.

Đời mạt pháp, người cầu Thanh Văn biết mười pháp này rõ ràng, không mắc vào văn tự nói suông. Trong có trí tánh cầu Thánh đạo. Chán khổ ba cõi, tu năng dừng tâm, nhập địa vị sơ thiền, tức là khéo biết lời Phật dạy, phát sinh các cảnh giới thiền. Hoặc có xúc tăng ích, hoặc có xúc tăng bệnh, hoặc có mười hai loại xúc hoại thiền, hoặc có mười loại giác hành thiền. Hành giả nhờ năm dừng tâm nên được định cõi Dục, hoặc được đối trị tâm ở trong tĩnh, công đức pháp môn khởi liền quán sát. Quán sơ lược là mười một cảnh Ấm, giới, nhập cho đến mười cảnh của Bồ-tát. Tự có hành giả hoặc thứ lớp, hoặc chẳng thứ lớp, hoặc thiện hoặc tà. Nay làm mười cặp phân biệt: Một là thứ lớp, không thứ lớp cho đến thứ mười là ba chướng bốn ma.

Thứ lớp là như trên.

Chẳng thứ lớp là không như trên, có chỗ xuất xứ riêng, v.v...

Hỏi: Theo Đại thừa, sinh tử tức Niết-bàn có được nghĩa lý tức cho đến sáu Tức. Ba tạng cũng có được sáu Tức chăng?

Đáp: Muốn làm thì cũng được. Ba thừa đồng ý có lý thiên chân, là lý tức. Trong Ba tạng, học tập danh tướng, ngôn ngữ là Danh tự tức. Năm dừng tâm, tướng chung, tướng riêng niệm xứ là Quán hành tức. Bốn thiện căn là Tương tự tức. Khổ - nhẫn - chân minh đến vô ngại đạo thứ chín là Phần chân tức. Đến ba mươi bốn tâm dứt phiền não và tập khí của Phật là Cứu cánh tức v.v... Đã biết ý quan trọng của Ba tạng phải biết niệm xứ của ba bậc khác nhau.

Trước hết nói về Bốn niệm xứ riêng của Thanh Văn, sau nói về bốn niệm xứ chung.

A. NÓI VỀ BỐN NIỆM XỨ RIÊNG: Riêng là thân, thọ, tâm pháp

1- Quán thân thế nào?

Tất cả sắc gọi là thân, nội thân, ngoại thân, nội ngoại thân. Mình gọi là quyến thuộc nội thân, người gọi là ngoại thân, vừa mình vừa người gọi là nội ngoại thân. Ba loại sắc này, đều từ đời trước tạo nghiệp bất thiện mà sinh. Đời trước không sợ sinh tử, không nhàm chán buộc ràng, trồng nghiệp điên đảo. Nghiệp trói buộc thức, sắp vào thai mẹ, thì có năm loại bất tịnh, là chỗ sinh, hạt giống, tướng, tánh, và rốt ráo.

a. Chỗ sinh: Thân người nữ là một khối bất tịnh, trùng, mủ dơ bẩn nhóm lại mà thành lập, gân cột, máu tô, da bao phía ngoài, như vách đất kia mượn bùn tô trét luống dối. Trải qua mười tháng ở giữa hai tạng nhỏ hẹp như ngục tù. Thích luận chép: Thân này chẳng phải hoa sen, cũng chẳng do chiên đàn, được nuôi lớn bằng phẩn uế, chỉ theo đường tiểu mà ra, v.v...

b. Hạt giống bất tịnh: Tóm hai giọt trắng đỏ của di thể mà trụ trong đó. Thức nẩy theo hơi thở của mẹ. Đó là hạt giống đầu tiên thọ thân bất tịnh.

c. Tướng bất tịnh: Sáu phần đầu v.v... Từ đầu đến chân toàn là vật dơ bẩn, như con chó chết, dùng hết nước biển để rửa, rửa thây chết sạch hết, chỉ còn một hạt bụi, hạt bụi cũng hôi thúi giống như phẩn uế. Nhiều ít đều hôi thúi từ đầu tới chân. Đều là tướng bất tịnh.

d. Tánh bất tịnh: Căn bản từ nghiệp cấu uế sinh, nương vật cấu uế mà nuôi lớn tánh này. Tự như thế chẳng thể sửa đổi. Trong thân có ba mươi sáu vật, trong có mười hai món gọi là tánh bất tịnh. Ngoài có mười hai món gọi là tướng bất tịnh. Giữa có mười hai món chung cả tánh tướng.

e. Rốt ráo bất tịnh: Nghiệp hết, báo tận bị ném ra gò mả, như khúc cây mục, những chất bất tịnh đại tiện tiểu tiện chảy tràn ra ngoài. Thân sinh trùng rúc rỉa cắn ăn, chồn sói quạ, kên kên cắn xé phần ngoài, còn không thể dùng mắt nhìn, tai nghe, huống chi dùng mũi ngửi mê đắm. Nên Tỳ-Đàm có bài kệ:

Thân này tướng bất tịnh, Tánh chân thật thường không.

2. Niệm xứ thọ:

Lãnh nạp gọi là Thọ. Có nội thọ, ngoại đạo, nội ngoại thọ. Duyên bên trong gọi là nội thọ, duyên bên ngoài gọi là ngoại thọ, duyên trong ngoài gọi là Nội ngoại thọ. Lại, ý căn thọ gọi là Nội thọ; Năm căn thọ gọi là Ngoại thọ; Sáu căn thọ gọi là Nội ngoại thọ. Mỗi căn có thọ thuận,

thọ nghịch, thọ chẳng nghịch chẳng thuận.

Đối duyên thuận sinh thọ vui. Đối duyên nghịch sinh thọ khổ. Đối duyên chẳng thuận chẳng nghịch sinh thọ chẳng vui chẳng khổ. Ở sáu căn tức có mười tám thọ, căn trần năng và sở họp thành ba mươi sáu thọ. Theo ba đời có một trăm lẻ tám, các thọ đều khổ. Thọ vui là khổ hoại, khổ thọ là khổ khổ, thọ bất lạc bất khổ là khổ hành, khổ thọ là khổ khổ, thọ bất lạc bất khổ là khổ hành. Các thọ thô hay tế đều là khổ. Như có ăn thì vui, thức ăn không tiêu thì khổ; lạc thọ hoại thì khổ. Như gãi ghẻ ban đầu đã ngứa sau khổ. Thọ lạc hoại khổ cũng giống như thế. Hai khổ còn lại có thể biết, v.v...

3. Niệm xứ tâm:

Nếu theo thô tế thì trước phải là niệm xứ pháp, nhưng nay thuận theo lời nói nên nói về niệm xứ tâm.

Tâm là tâm vương, khác với tâm gỗ đá. Theo trên thì có nội tâm, ngoại tâm và nội ngoại tâm. Tâm vương không dừng trụ, thể tánh lưu động. Hoặc thô hoặc tế, hoặc trong hoặc ngoài đều là vô thường, không dồi dào, không thiếu thốn. Hôm nay tuy còn rõ ràng nhưng cũng khó bảo đảm. Một Tỳ-kheo không bảo đảm bảy tháng, cho đến không bảo đảm một ngày, Phật quở đều là biếng nhác. Một Tỳ-kheo nói hơi thở ra không bảo đảm thở vào. Phật nói lành thay! Khoảng sát-na ngắn ngủi vô thường, già chết đến gần là một kỳ hạn vô thường, Phật pháp sắp diệt, là chuyển biến vô thường như nước chảy dốc núi, như đá nháng lửa, nếu không kịp thời sau hối hận vô ích...

4. Niệm xứ pháp:

Pháp là khuôn phép, có pháp lành, pháp ác, pháp vô ký. Người đều theo pháp mà chấp ngã. Ta có thể làm lành, làm ác, làm vô ký. Nếu đối với tâm vương mà chấp ngã thì thuộc về niệm xứ tâm. Nếu đối với tâm sở chấp ngã, từ chín tâm sở, tất cả thiện số, ác số, chung với đại địa số đều thuộc hành Ấm niệm xứ pháp. Trong các pháp này mà cầu ngã nhất định không thể được, lông rùa sừng thỏ chỉ có tên gọi không thể có thật. Nếu pháp lành là ngã, thì pháp ác lẽ ra vô ngã. Lại pháp ác là ngã thì sao lại dung cho ác hại mình. Nếu vô ký là ngã thì vô ký không thể khởi nghiệp. Nếu gọi nhânv.v... khởi, nhân vô ký này khởi thiện, hay khởi ác? Nghiệp thiện ác còn chẳng phải ngã nhân, v.v... khởi làm sao là ngã được? Nên biết đều không có ngã, chỉ là hành Ấm. Kinh chép: Khởi chỉ là pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt. Chỉ là Ấm pháp khởi diệt, không nhân không ngã, chúng sinh, thọ mạng, dù có pháp khởi cũng là điên đảo. Điên đảo tức là thân kiến và biên kiến, gọi là ô uế. Năm Ấm

vô ký cũng là ô uế. Năm Ấm vô ký duyên báo pháp mà khởi nên đều là vô ngã. Tuy tâm vương, tâm sở cùng khởi đồng thời mà dụng có mạnh, yếu. Nếu tâm mạnh thì thuộc niệm xứ tâm. Nếu số mạnh thì thuộc niệm xứ pháp. Thích Luận chép: Giác quán tuy đồng thời nhưng khi giác thì quán không rõ, khi quán rõ thì giác không sáng. Nên chia ra giác, quán khác nhau. Nay tâm niệm và pháp niệm theo sự mạnh yếu cũng giống như thế. Các pháp thiện ác như vậy tìm ngã không thật có nên gọi là niệm xứ pháp.

Trên đây là nói niệm xứ tướng riêng đã xong.

B. NIỆM XỨ TƯỚNG CHUNG:

Duyên một cảnh chung làm bốn quán. Trong đây phải có bốn câu phân biệt:

- Cảnh, quán đều riêng.
- Cảnh, quán đều chung.
- Cảnh riêng, quán chung.
- Quán riêng, cảnh chung.

Câu một là bốn niệm xứ quán riêng, ba câu sau là bốn niệm xứ quán chung, nói sơ lược như thế.

Tất cả chúng sinh, sinh tử trôi lăn đều do điên đảo. Điên đảo ngang dọc như heo thích phẩn, thịt béo, trong ăn no, ngoài sơn giáp tổ tiên v.v... thật là mê hoặc! Giống như cá nuốt câu, như thiêu thân đâm đầu vào lửa, lấy khổ để bỏ khổ, thật là mê hoặc! Chớp loè, sóng nắng, bọt nước, đá nháng, cho vô thường là thường, thật là mê hoặc! Lông rùa, sừng thỏ, con của hoàng môn, gái bất dục, không người bảo là có người, không vật nói là có vật, thật là mê hoặc! Nay dùng trí tuệ niệm xứ để phá. Biết thân, thọ, tâm, pháp là biết khổ; không khởi mê hoặc điên đảo là biết tập; chán khổ dứt tập là Tu đạo; khổ tập vắng lặng là biết diệt. Đại kinh chép: Xưa ta cùng các thầy chẳng thấy bốn chân đế, vì thế trôi lăn mãi trong biển lớn sinh tử. Nếu thấy được Tứ đế, liền dứt được sinh tử. Sinh hữu đã dứt, không bao giờ còn thọ trong thân các cõi. Trung Luận chép: quán thân, phá mười hai thứ thân kiến, đắc Tu-đà-hoàn. Quán thân là biết khổ, thân kiến không khởi là không tập, phá hai mươi loại thân kiến là có đắc đạo, đắc Tu-đà-hoàn là chứng diệt. Kinh luận đều đồng, nên biết trí tuệ của niệm xứ có lợi ích lớn.

Cộng niệm xứ quán: Đại Luận chép: Quán thân là nhân duyên đầu tiên sinh ra đạo, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; niệm xứ thọ-tâm-pháp cũng giống như thế. Đạo từ nhân duyên sinh tức là nghĩa cộng; quán

thân là đầu tiên. Nhân ba lần bốn là mười hai tức là hữu lậu sinh. Cộng tám bối xả, tám thắng, mười nhất thiết xứ tức là cộng vô lậu sinh. Sư Nam Nhạc nói: Chín tưởng, tám bối, các thứ đối trị để giúp khai phá ba môn giải thoát nên gọi là niệm xứ cộng.

Kinh nói: Cũng nên niệm pháp không, tu tâm quán bất tịnh, tức là ý này, v.v...

Tỳ-đàm hữu môn quán sinh không gọi là Không pháp. Tu tâm bất tịnh từ bất hoại. Dùng tâm bất tịnh quán nội ngoại sắc gọi là Sơ bối xả. Nếu nội ngoại sắc thêm rộng từ một thôn đến nhiều thôn, một cầm thú đến tất cả chim bay thú chạy đều là bất tịnh, gọi là Đại bất tịnh. Hoặc bên trong không sắc tướng, dùng tâm bất tịnh quán ngoại sắc, nhập vào hai bối xả cho đến tám bối xả, tám thắng, Nhất thiết xứ, chín thứ đệ, Sư tử phấn tấn, siêu việt cõi Dục. Sơ thiền đều bất tịnh thì phá được điên đảo về Tịnh. Dùng sự trợ đạo nên gọi là niệm xứ Cộng. Lúc phát chân, lý tuệ thành tựu, sự định đầy đủ, ba minh sáu thông đều giải thoát thành La-hán, có thể kiết tập Pháp tạng, phá thần thông của ngoại đạo. Có người truyền bá kinh điển nói: Chẳng phải thiền thì không có trí tuệ. Từ thiền năm dừng sinh ra bốn niệm xứ, là khai phát trí tuệ. Nếu không phải trí tuệ thì chẳng có thiền. Đây là từ bốn niệm xứ sinh ra bốn như ý túc. Riêng bảo thiền và tuệ này cùng tu chứng, cùng tu niệm xứ thì tiện lợi.

Niệm xứ duyên.

Đại Luận chép: Tất cả sắc pháp gọi là Thân. Một nhập và một ít phần của mười nhập. Đã là sắc thì sắc thuộc về Thân. Sáu thọ là thọ sáu thức, là hai Ấm tưởng và hành của tâm và pháp vô vi gọi là pháp thông. Tất cả cảnh giới đều gọi là duyên niệm xứ quán. Có người nói: Mười hai nhân duyên cảnh từ, bi đều duyên gọi là Duyên niệm xứ. Sư Nam Nhạc nói: Kinh dạy tất cả nhập, giới, sự lý, danh nghĩa, ngôn ngữ, âm từ, nhân quả, thể dụng quán đạt vô ngại, sinh ra vốn biện tài. Đối với tất cả sắc tâm không chướng ngại, thành tựu quả La-hán giải thoát, không còn nghi ngờ; phá ngoại đạo Vệ-đà.

Trên đây là theo ái sử làm ý quán.

Tiếp theo phá kiến hoặc, nói về ba loại niệm xứ. Đại Luận chép: Người chân không cũng phá tất cả pháp, người tà kiến cũng phá tất cả pháp, vì sao có khác?

Đáp: Tà kiến có ba loại:

1- Phá nhân không phá quả.

2- Nhân quả đều phá.

3- Phá nhân quả và phá tất cả pháp.

Chỗ giận sinh giận, chỗ yêu sinh yêu, chỗ si sinh si, đó là tà kiến. Người chân chánh không phá các pháp, chỗ giận, yêu, si không sinh, cho nên khác chỗ này, v.v...

Có người phá hai môn có, không nói: Đạo chẳng phải có - không, rốt ráo không thể nói. Nay hỏi "không - có là đoạn thường", đây là chỗ giận sinh giận, đồng với ngoại đạo kia. "Rốt ráo không thể nói", đây là chỗ yêu sinh yêu, lỗi đồng với tà kiến, cũng là lối chấp tự nhiên.

Kinh nói: Đối với các kiến chấp chẳng động, mà tu ba mươi bảy phẩm". Ở đây chia làm bốn câu:

- Động tu.
- Bất động tu.
- Vừa động vừa bất động tu.
- Chẳng phải động, chẳng phải bất động tu.

Bốn câu đối với bốn môn:

- Đều động tu là Chiết pháp đạo phẩm.
- Bốn câu đều bất động tu là Thể pháp đạo phẩm.

Nếu nói về kiến thì bốn câu đều kiến, vì sao bỏ hai?

Đáp: Là đoạn thường lấy một câu nói là thanh tịnh.

Nếu nói về tu đạo phẩm thì bốn câu đều tu được, tại sao nói một câu là tu đạo, hai câu chẳng phải tu đạo?

Nếu biết bốn câu đều là thân-biên, năm Ấm thân-biên. Năm Ấm tức có tập, đã biết khổ tập tức có thể tu đạo phẩm. Nếu không biết bốn câu: thân, biên, giới, thủ, tà, nghi thì không biết khổ tập, tức là ngu si đâu khác Trường Trảo.

Đại Phẩm chép: Sắc hoặc thô, hoặc tế, hoặc thường, hoặc vô thường, cho đến phi thường phi vô thường, kiến chấp này đều nương sắc mà khởi lên. Nếu khởi ngã kiến hoặc thọ, hoặc tế, hoặc thường, hoặc vô thường, cho đến phi thường, phi vô thường. Kiến chấp này đều nương sắc mà khởi tức là thân kiến. Thọ, tâm, pháp cũng giống như thế.

Trường kiến có ba giả, một giả có bốn câu, ba giả là mười hai câu, bốn giả thì bốn mươi tám câu. Năng và sở hợp lại có chín mươi sáu câu. Thọ, tâm, pháp mỗi thứ đều có chín mươi sáu câu.

Quán tánh niệm đã vậy, cộng niệm và duyên niệm cũng như thế. Nếu người A-tỳ-đàm khéo biết sáu nhân, bốn duyên trong kiến hữu, nhân duyên không có tánh, vô thường, sinh diệt. Tứ đế có thể đắc đạo, có công năng phá sáu mươi hai kiến. Nếu Luận Thành Thật thì thấy không, khéo biết bốn duyên trong kiến không, ba giả bốn đế có công

năng phá sáu mươi hai kiến. Thấy có, thấy không đều đắc đạo là đây. Đối với các kiến, không động mà tu ba mươi bảy phẩm, thành bốn khô niệm xứ. Nếu người không biết thì chỉ là thấy có, thấy không, đều chưa nhập thiền huống chi là ở Thánh vị, dù tu cùng cực chỉ được trời, người. Nếu lại cho ba đường ác là nhà thì không có phần với Phật pháp. Nên biết bốn niệm xứ quán tà chánh phân môn. Nếu được bốn niệm xứ thì tất cả pháp là chánh, nếu không được thì tất cả pháp là tà. Người tu hành đời nay chẳng biết ý này, đau thương khó tả! Gặp các bậc thầy nghe nhiều kinh luận, người không thể rõ còn chẳng thành bốn khô, há được bốn tươi, càng đáng thương hơn...!

Bốn niệm xứ chung:

Có người nói cọng niệm xứ là niệm xứ tướng chung, nay bảo không đúng, nên làm bốn câu phân biệt: Trước đã nói rồi, nay lại trình bày thêm:

1- Cảnh riêng quán riêng.

2- Cảnh riêng mà quán chung.

3- Cảnh chung mà quán riêng.

4- Quán chung cảnh cũng chung.

1. Cảnh riêng quán riêng: Chính là niệm riêng tướng tánh.

2,3. Cảnh riêng quán chung và quán riêng cảnh chung: hai loại này là phương tiện của bốn niệm xứ tướng chung.

4. Cảnh quán đều chung là bốn niệm xứ tướng chung.

Nếu quán một niệm xứ thân, hoặc chung hai Ấm cho đến chung năm Ấm, đó là cảnh quán đều chung. Niệm xứ thọ, tâm, pháp cũng giống như thế. Tướng chung duyên niệm xứ, niệm xứ tướng chung cũng giống như thế, rất dễ hiểu.

Nếu hiểu phương tiện trước nhập vào niệm xứ tu tướng chung, chánh cần, như ý, căn, lực, giác, đạo đều như trước rất dễ hiểu. Tổng tướng pháp sâu, vi tế là khác. Nếu an ổn thực hành tám chánh đạo, có thể quán Tứ đế sinh noãn pháp. Nên Đại Luận chép: Thực hành tám chánh đạo được năm Ấm thiện hữu lậu, gọi là Noãn pháp. Nên biết người có phương tiện được ba mươi bảy phẩm.

Hỏi: Tám chánh đạo, bảy giác chi là Tu đạo, nay vì sao nói không bốn niệm xứ?

Đáp: Tát-bà-đa nói: Tám chánh ở trước, bảy giác ở sau quyết định là vô lậu. Nếu bảy giác ở trước, tám chánh ở sau thì chung cả hữu lậu và vô lậu. Đây là người thuộc Tam hiền đều gọi là Càn Tuệ địa. Chưa chứng năm Ấm thiện hữu lậu. Ý thì tương tự mà nước định chưa thấm

nhuần gọi là càn, đã có quán hành, hàng phục các kiến chấp gọi là Tuệ, giữ gìn sinh pháp lành gọi là Địa. Nên gọi là Càn tuệ địa, cũng gọi là Ngoại phàm vị.

**** Nói về chi Phật quán:***

Phật là giác. Giác có hai loại: Độc giác và Duyên giác, đều có lớn nhỏ. Nhỏ thì sinh trong loài người. Thời đó không Phật, tự mình có thể đắc Tu-đà-hoàn. Bảy đời đã mãn, không thọ tám đời, tự tánh thành đạo. Người này không gọi là Phật, cũng chẳng phải A-la-hán. Nói về đạo lực thì không bằng Xá-lợi-phất, mà các đại La-hán gọi đây là Tiểu Bích-chi-ca-la. Lớn thì trong hai trăm kiếp thực hành trí tuệ, trí tuệ càng thêm, lại mạnh được ba mươi hai tướng hoặc ba mươi mốt tướng, hoặc ba mươi tướng, hai mươi chín tướng cho đến một tướng. Hơn cả chín loại La-hán. Ở tướng chung, tướng riêng có thể biết, có thể nhập. Tu tập không đã lâu, thường ưa ở chỗ vắng một mình, đó gọi là Đại Bích-chi-ca-la; đều trải qua ba thứ nhân duyên, mười loại, mười hai loại nhân duyên. Phân biệt lớn nhỏ.

- Nếu nghe nhân duyên tu tánh niệm xứ, quán mười hai nhân duyên, thiện căn thuần thục, nhân ở xa lìa, tự nhiên giác ngộ một mình thành Tiểu Ca-la.

- Nếu tu cộng niệm xứ, duyên niệm xứ, sự lý thiện căn thuần thục, độc giác tự ngộ, đầy đủ ba minh tám giải, sáu thông thành Đại Ca-la.

Nên kinh nói: Vì người cầu Bích-chi-phật nói pháp mười hai nhân duyên. Pháp Hoa chép: Nếu người có phước từng cúng dường Phật, chí cầu thắng pháp, thì nói Duyên giác cho họ nghe.

**** Nói về quán mười hai nhân duyên:***

1. Ban đầu từ ái chi làm đầu: a- Truy tầm. b- Quán phá.

a. Truy tầm là người này nghe pháp chánh nhân duyên sinh diệt, tin hiểu rõ ràng, biết tất cả thuộc ái phiền não đều là mười hai nhân duyên. Quán đó nhập không, dứt tâm đạt cội nguồn, cầu tuệ tự nhiên, ưa độc thiện, lặng lẽ tu năm pháp đình tâm, được các thiền định. Ở trong định biết thuộc ái phiền não, tức là tu suy tìm ngược lại. Thấy mười hai nhân duyên, suy tham ái này do đâu mà sinh? Tức biết thân nầy do thọ mà sinh. Thọ do đâu sinh? Tức biết do xúc. Xúc do sáu nhập, sáu nhập do danh sắc, danh sắc do thức, thức do hành, hành do vô minh, vô minh do tất cả phiền não quá khứ. Lại thuận suy: Ái này sinh ra thủ, thủ sinh hữu, hữu sinh hai mươi lăm cõi sinh tử vị lai. Do sinh mà có già, lo buồn khổ nhóm, luân hồi không dứt. Nếu do dừng tâm thì nhập sâu thiền định.

Như thế suy tìm ngược lại, hoặc thấy Ca-la-la mới thọ thân. Cho đến thấy thân quá khứ lúc khởi nghiệp phiền não cho đến hai đời, mười đời, trăm đời, nghìn muôn vô lượng thế giới. Thuận suy tìm thủ, hữu. Nếu nhờ năng lực thiền định, hoặc thấy một đời vị lai cho đến mười đời, trăm ngàn vô lượng đời; hoặc thấy việc quá khứ vị lai, tâm sinh buồn vui, đạo tâm tinh tấn, càng thêm tăng thạnh.

b. Quán phá mười hai nhân duyên thuộc ái, tức là tánh niệm xứ, qua quán riêng mười hai duyên. Tánh niệm xứ như trước đã nói. Quán ái tức là năm Ấm ô uế tánh bốn niệm xứ. Nếu quán thọ, xúc, sáu nhập, danh sắc tức là quả báo vô ký năm Ấm tánh niệm xứ. Nếu quán vô minh tức phiền não ô uế quá khứ năm Ấm tánh bốn niệm xứ. Nếu quán về thủ, tức là phiền não ô uế năm Ấm tánh bốn niệm xứ. Nếu quán ở hữu, tức thiện bất thiện năm Ấm tánh bốn niệm xứ, nếu quán sinh tử vị lai thì quả báo sinh tử vô ký tánh bốn niệm xứ. Đó gọi là nghịch thuận quán sát. Phá bốn điên đảo, điên đảo diệt thì vô minh diệt. Tất cả phiền não hành cho đến gia chết lo buồn khổ diệt. Đó là dụng tánh niệm xứ, trải qua quán riêng ái phiền não mười hai duyên quán.

2. Nói về phá mười hai duyên thuộc kiến. Có hai: a- Suy tìm b- Quán phá.

a- Suy tìm: Nếu thấy thần và thế gian thường hay vô thường, vừa thường vừa vô thường; phi thường phi vô thường, cho nên hiện tại sinh bốn kiến chấp thân biên. Do bốn kiến chấp thân biên nầy mà sinh ra mười bốn nạn, sáu mươi hai kiến.

Bốn kiến chấp thân biên nầy tức là bốn thủ nghịch thuận, tìm xét bốn thủ này do bốn ái, bốn ái do bốn thọ, bốn thọ do bốn xúc, bốn xúc do bốn nhập, bốn nhập do bốn danh sắc, bốn danh sắc do bốn thức, bốn thức do bốn hành, bốn hành do bốn vô minh. Lại tìm xét thuận bốn thủ. Bốn thủ sinh bốn hữu, bốn hữu sinh tất cả hai mươi lăm hữu, sinh tử lo buồn khổ nhóm. Nếu biết sâu kiến hoặc, việc đời quá khứ vị lai, thì cũng như trước đã nói.

Nói về tánh niệm xứ: Quán phá bốn thủ, bốn kiến thân biên v.v... Như thế thứ lớp cho đến vô minh phá quá khứ: như khứ, chẳng như khứ, vừa như khứ vừa chẳng như khứ; phi như khứ phi chẳng như khứ; thân kiến và biên kiến làm ô uế năm Ấm.

Lại quán thuận bốn thủ, cho đến sinh, già, chết vị lai, phá hữu biên, vô biên; vừa hữu biên vừa vô biên; phi hữu biên phi vô biên. Thân kiến, biên kiến ô uế năm Ấm. Dùng tánh niệm xứ như thế phá thân kiến, biên kiến ba đời. Tứ kiến tức phá mười bốn nạn, sáu mươi

hai kiến, tất cả thuộc kiến, phiền não một lúc đều diệt tức vô minh diệt. Cho đến già, chết diệt thuộc kiến. Phiền não đã diệt thì lại dùng quán ái mười hai nhân duyên tánh niệm xứ trước quán phá Dục ái, Sắc và Vô Sắc ái, ba cõi phiền não đạo, nghiệp đạo, gọi là Niết-bàn hữu dư. Nếu khổ đạo diệt tức là Niết-bàn vô dư. Đó gọi là trí tuệ tánh niệm xứ, quán mười hai nhân duyên nhập Niết-bàn.

Kinh nói: mười hai nhân duyên nghĩa rất sâu xa, khó hiểu khó biết. Lúc Phật nói kinh Niết-bàn, có ngoại đạo tên là Phú-na hỏi: Làm sao khiến tôi biết thần và thế gian là thường, cho đến phi thường, phi vô thường?

Phật đáp: ông hãy dứt cũ mà không tạo mới, thì sẽ biết thế gian thường hay vô thường; cho đến phi thường, phi vô thường.

Phạm chí ngộ hiểu và xin xuất gia làm đệ tử Phật. Lại trong Trung Luận nói Thanh văn nhập đệ nhất nghĩa. Nếu được sâu ý nầy thì không phải chỉ phá ngoại đạo mà thôi. Nếu đệ tử Phật học ngồi thiền phát xuất nhiều kiến thủ tranh luận để khỏi phiền não tạo nghiệp sinh tử của hai mươi lăm hữu đều thuộc về kiến phiền não mười hai nhân duyên. Nếu ngộ hiểu biết thì có thể dùng Tánh niệm xứ, xem xét thì được giải thoát. Người mê điều này thì trôi lăn sinh tử không có bờ mé. Nên Trung Luận chép: Chân pháp và người nói, người nghe khó được. Thế nên sinh tử chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên. Cộng niệm xứ, duyên niệm xứ quán mười hai nhân duyên, so với trước rất dễ biết.

Hỏi: Đời trước tự nhiên có thể ngộ, đâu cần Phật nói!

Đáp: Nghe nói thì mau được, không nói thì chưa ngộ được. Ví như trái chín, tuy tự chúng rơi được, nhưng lay nhanh thì rụng liền.

Hỏi: Sao không chế quả Bích-chi-phật?

Đáp: Thanh văn độn nên chế quả; Bích-chi-phật lanh lợi, học tập trí huệ lâu nên không cần chế quả. Dụ cho hai người cùng đi, người ốm yếu phải có chỗ nghỉ ngơi; người thân mạnh khoẻ thì đến thẳng nên không chế quả.

Lại nữa, tướng chung dứt kết, trí tuệ thô nên chỉ trừ chánh sử gọi là Thanh văn. Nếu tướng riêng, trí tuệ tế trừ tập khí gọi là Bích-chi-phật.

Lại nữa, Thanh văn độn nên trước quán khổ đế; Duyên giác lợi căn nên trước quán Tập.

Hỏi: Thanh văn cũng tướng riêng là thô, tướng chung nên là tế. Nay đâu được nói tướng chung là thô, tướng riêng là tế?

Đáp: Nếu trong Tứ đế trước nói tướng riêng là thô, nay trải qua

mười hai nhân duyên riêng biệt nên riêng là tế hơn.

Lại nữa, Thanh văn có năng lực thiền định cao, thiên nhãn chỉ thấy một tiểu thiên; Bích-chi-phật đã trồng lâu, năng lực định sâu, thiên nhãn vượt ngoài Tam thiên, thấy thế giới phương khác.

Hỏi: vì sao Bích-chi-phật thừa không có phương tiện đạo?

Đáp: Bích-chi-phật căn tánh lanh lợi nhưng chưa gặp Phật đã ngộ đạo, đâu cần phương tiện trước để nhập đạo!

Hỏi: Bích chi tự ngộ, đắc đạo cộng giới, có cần thọ giới không?

Đáp: Người thọ thì hòa hợp với tăng. Nay ba tạng hữu môn, Duyên giác quán mười hai duyên phá thuộc ái kiến, quán môn chẳng nói đầy đủ. Nếu người tu hành phải tự khéo suy nghĩ. Ba môn còn lại đâu có thể thấy.

**** Nói về Bồ-tát khác phàm Thánh:***

Khác Thánh thì khác về bốn thệ nguyện rộng lớn, thực hành hạnh sáu độ, nhị thừa dứt phiền não chứng chân; Bồ-tát chẳng dứt hoặc, chẳng chứng chân nên khác bậc Thánh.

Phàm phu mặc theo dòng phiền não, Bồ-tát thì hàng phục phiền não, chế phục sinh tử làm Phật sự nên khác phàm phu.

Đối với Đàn ba-la-mật tu Tánh niệm xứ quán, khác với Nhị thừa dứt phiền não chứng chân. Cũng chẳng đồng với phàm phu trôi lăn theo sinh tử. Chế phục phiền não, trụ ở hạ nhẫn tu bố thí, học tất cả thế trí để điều phục chúng sinh. Nếu người vì tham đáng đọa địa ngục, Bồ-tát ở niệm xứ thực hành bố thí phá tham tệ, khiến thoát khổ địa ngục. Nếu chúng sinh phá giới đáng đoạ địa ngục, Bồ-tát tu trì giới khiến thoát địa ngục. Nếu chúng sinh sân nhiều đáng đọa địa ngục, Bồ-tát tu nhẫn nhục để phá, khiến thoát địa ngục. Nếu chúng sinh thường biếng nhác đáng đọa địa ngục, Bồ-tát thực hành tinh tấn để phá, khiến thoát địa ngục. Nếu chúng sinh loạn tưởng đáng đọa địa ngục, Bồ-tát tu thiền để phá; tự mình hành và dạy người, khen ngợi người tu hành bốn pháp trên và một dưới đều như thế. Bồ-tát tu niệm xứ quán cho đến thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, phá tất cả chúng sinh ái, phiền não tham đắm quả báo, gây ra hai mươi lăm hữu nghiệp, thọ quả khổ sinh tử. Bồ-tát tu ba loại niệm xứ phá sáu tệ, nhân thuộc ái hai mươi lăm hữu, tức là cứu khổ, dạy tu ba loại niệm xứ tức là Đạo, đó gọi là “ban vui”. Tu Tánh niệm xứ thành tựu bốn Ba-la-mật, tu cộng niệm xứ thành tựu Thiền ba-la-mật, tu duyên niệm xứ thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật. Bốn độ trước sức tu tánh yếu không thành, lại tu thêm cộng niệm xứ thành phá ái. Lại, tu tánh niệm xứ nên thành đại bi cứu khổ, tu cộng niệm xứ thành đại từ ban vui,

tu Duyên niệm xứ thành tựu cả hai thệ nguyện.

b. Quán phá thuộc kiến phiền não:

Nếu chúng sinh nói tâm tham nầy có hay không, cho đến chẳng phải có chẳng phải không. Lúc ấy Bồ-tát tu niệm xứ hành bố thí phá ba giả trong hữu kiến, ba giả trong vô kiến, cho đến ba giả trong phi hữu phi vô, tự - tha - cọng - vô nhân..., bốn mươi tám câu.

Nếu có chúng sinh nói tâm phá giới này có hay không, cho đến phi hữu phi vô, Bồ-tát tu tánh niệm xứ hành trì giới phá hữu kiến, cho đến ba giả trong Phi hữu phi vô kiến.

Chúng sinh nói tâm sân nầy có hay không, cho đến Phi hữu phi vô, Bồ-tát tu tánh niệm xứ thực hành nhẫn nhục để phá.

Nếu chúng sinh nói loạn tâm có không, cho đến phi hữu phi vô, Bồ-tát tu thiền để phá ba giả có - không, cho đến phi hữu phi vô v.v... bốn mươi tám câu để phá.

Nếu nói tâm si có không cho đến phi hữu phi vô, thực hành Bát-nhã để phá, từ có không cho đến bốn mươi tám câu để phá. Vô sinh thuần thục, sau đó ba mươi bốn tâm dứt kiết thành đạo, xoay bánh xe pháp ba tạng vào Niết-bàn.

Ở đây ứng với bốn môn: Tỳ-đàm là Hữu môn, Luận Thành Thật là Không môn, Côn-lặc là môn vừa hữu vừa vô, Na-đà Ca-chiên-diên là Phi hữu phi vô môn, hai môn chẳng độ.

Đại Luận nêu tên để chỉ. Luận Câu-xá phá nói về phi không phi hữu trong Bạt-hòa phất-đa la bộ, chính là để giải nghĩa này.

Đại Luận dẫn phẩm Bồ-tát trong Tỳ-bà-sa hành nhân chứng quả. Luận Thành Thật không có văn (nói về việc này). Nếu luận sư phá những người “chấp có”, không đắc đạo và nói rằng “thấy không” mới đắc đạo, nói như thế là lẫn lộn đúng sai. Nói chung về hai kiến chấp này, “thấy có” chỉ là thường kiến, “thấy không” chỉ là đoạn kiến, hai kiến chấp đoạn thường há không phá lẫn nhau? Nên Long Thọ nói: Nếu không được phương tiện Bát-nhã để nhập Tỳ-đàm thì rơi vào Có; nếu nhập Không thì rơi vào Không, đều chẳng đắc đạo. Nếu không dùng bốn tất-đàn thì đối duyên khác nhau, hoặc dùng thế giới để vào lý, nên nói “thấy có” đắc đạo. Đại Luận chép: Sắc hoặc thô hoặc tế, gồm chung mà quán vô thường, vô ngã tức phát chân được sinh, không hữu môn đều nhập đạo. Thô là sự quán, tế là lý quán, chỉ được “sinh” mà không được “pháp”. Như kinh nói: Nên khởi pháp tưởng, chỉ có năm Ấm, không có pháp dùng. Tất-đàn vị nhận phá hữu bày không, Bồ-tát tùy căn cơ hữu ích cần nghe hữu môn đắc đạo. Nay cần nghe không

môn nhập đạo, cho nên phá hữu để nói về không. Vì thế, hai Bồ-tát soạn hai luận trình bày hai môn không hữu trong Ba tạng. Trước sau tuy khác mà đắc đạo thì đồng. Nên nói người đoạn kiến cho là một niệm đoạn, người thường kiến nói khác niệm đoạn. Dứt kiết (sử) tuy khác, đắc đạo là một. Ba giả nhập Sinh không, năm Ấm không là Bình đẳng không, là hai hạnh Thánh. Sinh không là giả danh không. Pháp không là thật pháp không. Là già chết và ai già chết, cả hai đều là tà kiến. Trong kinh Thanh văn nói sinh và pháp cả hai là tướng không. "Là già chết" là sinh không, "ai già chết" là pháp không; là trong Ba tạng giải thích thành bốn. Duyên ba giả nhập vào không mà Hữu môn đều là độn, chỉ được sinh không ở trong chuyết độ (độ vụng về). Không môn là lợi nên được Pháp không. Cộng niệm xứ, duyên niệm xứ cũng giống như thế. Thì biết đại ý, tế tác rất dễ hiểu. Nhưng không có nghĩa Bồ-tát, chỉ nói về hai mươi bảy địa vị Hiền Thánh. Nếu làm bốn câu thì đây là một vòng thuyết pháp.

Trong bốn môn của ba tạng giáo, tu bốn niệm xứ của Tứ Thánh đế sinh diệt đã xong.

Hỏi: Sao không nói bốn niệm xứ của Đại thừa trước?

Đáp: Trong kinh có đủ hai nghĩa. Nếu mặt trời chiếu trên đỉnh núi cao thì Đại thừa trước, còn ban đầu đến vườn nai thì Tiểu thừa trước. Nay trước nói Tiểu thừa có mười ý:

Vì dụng. Như Tịnh Danh vì vua chúa, Trưởng giả nói về vô thường, khổ, không, v.v...

Vì phá. Không có chày thì đâu vung vồ được, như Tịnh danh phá mười đệ tử, v.v...

Vì nhiếp. Như Tịnh Danh ở trong thất nói thân có khổ mà không ưa ở Niết-bàn, v.v...

Vì hội. Như Đại phẩm hội tông nói các pháp đều là Đại thừa.

Vì khai. Như Pháp Hoa giải quyết xong pháp Thanh văn, đứng đầu trong các kinh, Đại Kinh nói: Vì các Thanh văn khai phát mắt tuệ.

Vì người học: Biết ngoại tà nội khúc không bị tà, khúc làm lầm, v.v...

Vì người Thanh văn phá khúc (cong vạy). Biết họ mất phương tiện Phật, nghe thuyết hẹp hòi thời Mạt pháp; biết họ lẫn lộn Bán và Mãn. Như có người nói Tỳ-đàm "thấy có" đắc đạo, Luận Thành Thật "thấy không" đắc đạo. Đạo chẳng phải có - không, thấy có - không làm sao đắc đạo? Nếu theo lối nói của Sư nầy thì người hai môn Hữu - Vô thuộc Tiểu thừa giáo của Phật cho nên là vô dụng. Nếu là vô dụng, thì sao

Trung Luận lại nói muốn nghe trong pháp Thanh văn nhập vào Đệ nhất nghĩa? Như hai phẩm sau nói vị thầy che lấp Phật. Giáo lý bốn khô, nay lại trình bày, v.v...

Thiền nhân đời mạt nội chứng không, hiểu đồng với bọn ni-kiền-tử phá giới, làm ác, ăn phẩn, lỏa thể nói là Đại thừa; đồng giới thủ ni-kiền-tử lẫn lộn phương tiện đạo của Phật pháp, nay đưa ra cả hai, v.v...

Vì người học khiến biết thuyết trong ngoài mạnh mẽ, hạnh mạnh mẽ, pháp môn tinh minh tươi khô, v.v...

Vì giúp người học lúc nội chứng, phân biệt môn hộ tà khúc, tiểu đại khác xa thủ xả, nên được nghi pháp chẳng lầm, cầm ngói gạch cho là hạt châu lưu ly.

Vì mười ý này phải nói bốn khổ quán.

Tư Ký ghi rằng:

Niệm xứ của Thanh văn lấy Khổ đế làm đầu.

Duyên giác lấy Tập đế làm đầu.

Bồ-tát lấy Đạo đế làm đầu.

Bồ-tát Thông giáo lấy Diệt đế làm đầu.

Bồ-tát Biệt giáo lấy giới ngoại đạo đế làm đầu.

Bồ-tát Viên giáo lấy Giới ngoại diệt đế làm đầu.

Lại,

Thanh văn dùng tướng chung quán.

Duyên giác dùng tướng riêng mà quán.

Bồ-tát quán cả chung riêng.

Chung riêng giới nội-ngoại thứ lớp quán.

Viên giáo giới nội-ngoại viên quán.

Lại,

Thanh văn nhân thành giả quán làm đầu.

Duyên giác tương tục giả làm đầu.

Bồ-tát tương đãi giả làm đầu.

Hỏi: Đạo phẩm sáu độ, độ nào chính?

Đáp: Đại Kinh chép: Nhất địa đến Thập địa gọi là trí tuệ trang nghiêm. Sáu độ ba-la-mật là phước đức trang nghiêm. Pháp Hoa nói về năm phẩm, một niệm tùy hỉ là chính. Hành thêm sáu độ là trợ đạo. Tịnh Danh chép: Đạo phẩm, thiện tri thức, sáu độ là bạn. Cả ba kinh đều cho sáu độ là trợ đạo. Đại luận nói: ba mươi bảy phẩm là chánh đạo, ba giải thoát trợ khai môn cho đến bất tịnh trợ để phá tham, thắng xứ trợ bất tự tại trong duyên, thập nhất thiết xứ trợ không rộng khắp trong duyên; vô lượng tâm trợ phước đức và trợ khai môn pháp.

Hỏi: Đạo phẩm là hữu lậu hay vô lậu?

Đáp: Đại luận đối theo địa vị mỗi thứ có khác nhau, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu v.v... Luận Thành Thật nói niệm xứ không lui sụt số người; nói Noãn pháp lui làm xiển đề, Đảnh pháp lui thành năm tội nghịch. Luận Thành Thật nói niệm xứ hàng phục hoặc, thành giả danh không, số người chỉ là văn tuệ. Nay nói chung từ đầu đến cuối đều là đạo phẩm, theo chỗ hơn mà chia phẩm, tiết, cấp được gọi tên, v.v...

Đại Luận nói ban đầu thọ từ thầy, trước dùng niệm giữ gìn gọi là niệm xứ, bốn thứ tinh tấn gọi là Chánh cần, bốn thứ định sinh gọi là Như ý túc, năm thiện căn sinh gọi là năm căn, năm phiền não bị phá gọi là năm lực, phân biệt đạo dụng gọi là bảy giác, an ổn đi trong đạo gọi là tám chánh đạo. Đây là lấy cái hơn để đặt tên đều chung cả niệm xứ. Địa vị chỉ là hữu lậu. Nên luận nói: Hành trong tám chánh đạo, ban đầu được năm Ấm thiện hữu lậu gọi là Noãn pháp. Nếu không cho bốn niệm xứ chung đến tám đạo thì cũng không được tám đạo thông với bốn niệm xứ. Nên Bà-sa nói: Nếu tám chánh đạo ở trước bảy giác chi thì quyết định là vô lậu, còn nếu tám chánh ở sau bảy giác thì vừa hữu lậu vừa vô lậu. Đây là lời tu chung. Nếu tám chánh là kiến đạo vị thì xếp vào trước bảy giác, ở sau là vị chứng đạo, v.v...

■

TỨ NIỆM XỨ

QUYỂN 2

Chia làm ba chương:
- ĐẠI Ý
- DỪNG TÂM
- NIỆM XỨ

I. ĐẠI Ý

Tánh, cọng và duyên niệm xứ trước chỉ thấy lý sinh diệt, phát chân dứt kiết là quả cùng tột, vẫn là bốn khô độ vụng. Nay Bốn Thánh đế Vô sinh ngay sự mà chân, thô tế quán như nhau, đều như huyễn hóa là bốn tươi độ khéo. Đại kinh chép: Thanh văn có khổ, có khổ đế. Bồ-tát hiểu khổ nên không khổ, mà có chân đế. Đại phẩm chép: Muốn được Thanh văn, muốn được Duyên giác, muốn được Bồ-tát đều nên học Bát-nhã. Nên gọi là bốn niệm xứ Thông giáo.

Thông có tám nghĩa: lý, giáo, trí, đoạn, hạnh, vị, nhân, quả.

Lý thông: Đồng duyên tức sắc là không.

Giáo thông: Đồng vâng theo thuyết Vô sinh.

Trí thông: Các pháp chẳng sinh thì Bát-nhã sinh.

Đoạn thông: Nếu Tu-đà-hoàn dứt, thì đồng là pháp nhẫn vô sinh.

Hành thông: Đồng nương Đại thừa.

Vị thông: Đồng là Càn Tuệ địa cho đến Phật địa.

Nhân thông: Đồng học Bát-nhã Ba-la-mật.

Quả thông: Đồng đến Tát-bà-nhã.

Ba hạng người trên có tám nghĩa chẳng khác, nên gọi là Thông.

Lại nữa, thông có ba nghĩa:

- Nhân quả đều thông.
- Nhân thông, quả chẳng thông.
- Thông Biệt, thông Viên.

Nhân quả đều thông: Như tám thông trên đã nói. Cận thông thiên chân, bốn khô độ vụng.

Nhân thông, quả chẳng thông: Là quả riêng đến tiếp, Thông nhờ được thấy Phật tánh thành song thọ bốn tươi.

Thông Biệt, thông Viên: Biệt - Viên nhân quả đều khác với Thông, nhờ Thông mở đường được nhập vào nhân Biệt - Viên, thành quả song thọ chẳng khô chẳng tươi.

Nếu thông nhân quả chính là tiểu-đại-bán-mãn. Chia môn cũng là phân tích thể khéo vụng. Thanh văn tạng, Bồ-tát tạng, dê nai khác đường. Cái gì là Ba tạng? Chưa dứt hoặc vẫn là phàm phu trụ hạ nhẫn vị hàng phục hoặc Kiến tư, dùng thệ nguyện nương năm thông, trụ sinh tử để giáo hóa chúng sinh. Nhị thừa dứt chính sử độ vụng, giữ Niết-bàn, chẳng thể tiến lên trước, nên từ đây chia môn. Nếu ba hạng người đồng dùng đạo, không nói năng, thì người dứt phiền não là Mãn tự. Cửa Đại thừa phần nhiều bao dung, tức mở thành ba: 1. Thông. 2. Biệt. 3. Viên. Thể các pháp như huyễn hóa, không sinh không diệt, không đoạn mà đoạn. Ba người thông vị từ Càn Tuệ tánh địa là phục đạo, Kiến địa đến Thất địa dứt chánh đã trọn. Duyên giác căn tánh lanh lợi có thể hàng phục tập khí, địa vị ngang với Bát địa. Nếu Bồ-tát đã dứt chánh hết, lưu tập khí trợ giúp thệ nguyện chịu sinh tử để giáo hóa chúng sinh. Bát địa, Cửu địa dứt trần sa, vô tri, học đạo chủng trí. Đây tức là ý người Thông giáo chung cho ba thừa.

Nếu thông ở Biệt, ban đầu nhân Thông môn được nhập Thập Trụ, dứt hết hoặc giới nội; Thập hạnh dứt trần sa giới ngoại, học đạo chủng trí; Thập hồi hướng học Trung đạo; Thập điạ phá vô minh thấy Phật tánh. Đó là ý thông ở Biệt.

Ý thông ở Viên: Ban đầu nhờ Thông môn nhập vào Thập tín, dứt hoặc giới nội, hồn nhiên tự hết lậu hoặc đăng Trụ vị thấy Phật tánh, dứt vô minh. Thập hạnh, Thập hồi hướng đều dứt hoặc riêng. Đây là ý thông Viên.

Nên biết Đại thừa đoạn phục khác hẳn Tiểu thừa. Như trong Tập ứng, Bồ-tát từ Sơ phát tâm tương ưng với Tát-bà-nhã, là ý Thanh văn nhất thiết trí thông Thông giáo.

Nếu Bồ-tát từ sơ phát tâm du hí thần thông thanh tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sinh là ý thông Biệt.

Nếu từ sơ phát tâm liền ngồi đạo tràng, xoay bánh xe pháp, độ chúng sinh là Bồ-tát làm như Phật, là ý thông Viên.

Đại luận nêu ví dụ ba người đi bộ, cỡi ngựa và thần thông. Cỡi ngựa tuy mau hơn đi bộ mà không bằng thần thông, một niệm liền đến. Ví như Viên giáo sức lớn không ngại các giáo khác.

Lại Đại Luận, nói Đăng Chú rằng: Càn Tuệ là sơ viêm, Phật địa là hậu viêm. Đây là Thông giáo gọi Càn Tuệ chẳng phải đoạn đạo mà là sơ viêm. Chính là luận chủ nêu ra bao dung dẫn người hiểu như thế, dùng tương tự bấc đèn làm sơ viêm. Nếu nói Nhị địa là Bồ-tát đoạn đạo, ở đây giữ tánh địa là đoạn đạo. Đến Lục địa bằng A-la-hán. Hoặc giữ tám nhân địa là đoạn đạo, ở đây lấy Tam địa làm đoạn đạo, Thất địa bằng A-la-hán, mà nay chẳng lấy Nhị địa, Tam địa mà lấy Càn Tuệ, nên biết là Thông. Ban đầu của ba người lấy tự đạo làm sơ viên.

Lại có người nói: Hoan hỷ là Sơ viêm, Phật địa là hậu viêm, đây là theo Biệt giáo, đoạn đạo là sơ viêm. Theo Biệt giáo, Sơ địa thấy lý thường trụ, dứt vô minh, thấy Trung đạo nên gọi Hoan hỉ là Sơ viêm.

Lại có người nói: Sơ trụ là Sơ viêm, Phật địa là Hậu viêm. Đây là ý của Viên giáo. Sơ trụ thấy trung tánh viên, dứt một phẩm vô minh, nên Sơ trụ là Sơ viêm. Đây là nghĩa Thông giáo, Thông biệt, Thông viên.

Bốn môn của Thông giáo:

Đại Luận chép: Tất cả thật, tất cả chẳng thật, tất cả vừa thật, vừa chẳng thật, tất cả chẳng phải thật, chẳng phải chẳng thật, vì nói với đạo nhân, nghe liền được ngộ, đều gọi là tất đàn Đệ nhất nghĩa, v.v...

Phẩm Quán Pháp của Trung Luận chép: Lại tạo bốn câu chứng thật tướng các pháp; ba người cùng được tức lệ này. Nếu huyễn hóa hữu môn thì chung cho năm người. Bốn môn mỗi môn có năm người, thế thì có hai mươi người. Ba Tạng tuy bốn mà phần nhiều dùng Hữu môn, Thông phần nhiều dùng Không môn, Biệt phần nhiều dùng môn vừa không vừa hữu; Viên phần nhiều dùng môn phi không phi hữu. Thiên Thân tuy nói Biệt-Viên mà phần nhiều nói về giai cấp Biệt. Long Thọ nói về minh ảnh tượng huyễn hóa, dùng mười dụ để dụ, lại là giáo lý có chẳng lìa không, không chẳng mất có, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng thể nghĩ bàn.

Hỏi: Nếu vậy cũng có Ba Tạng ba người đồng nhập, sao chẳng gọi là Thông? Thông cũng có khác nhau giữa ba người, sao không gọi là Biệt?

Đáp: Ba Tạng ba người mà một người không vào nên không gọi là Thông. Thông tuy ba người mà đều vào không nên gọi là Biệt.

Hỏi: Thông là môn Mãn tự, mà người xưng Thông vì sao lại dừng, như tro, đoạn ư?

Đáp: Ví như cửa đài Chu Tước, tuy chung cả sang hèn, có người dừng ở thất riêng, có người đến phủ tỉnh, có người gặp được vua. Như

trước đã giải thích, Thông chung với Biệt, chung với Viên, nghĩa này có thể biết. Lại ví như do tâm mà có ngủ, có mộng. Mộng dụ cho không, ngủ dụ cho giả, tâm dụ cho trung. Thanh văn quán Tứ đế vô sinh, như huyễn như hóa để nhập Không. Duyên giác quán mười hai nhân duyên vô sinh, như huyễn như hóa để nhập Không, Bồ-tát quán sáu độ vô sinh, như huyễn như hóa để nhập Không, chẳng thấy sâu Giả - Trung, nên đồng trụ hôi đoạn (dứt bặt như tro nguội). Nếu tìm mộng biết được ngủ, tìm ngủ biết được tâm thì chẳng những thấy không mà còn thấy chẳng không, cũng thấy phi không phi bất không.

Giải thích Đại ý xong.

II. NĂM PHÁP QUÁN DỪNG: Danh số đồng với trước, vì sao có khác?

Mắt cá và ngọc sáng đồng chất mà lý chia ra cong thẳng, thể phân ra khéo vụng, đã phân biệt ở trước. Đại Kinh nói về quả báo năm Ấm, sắc - thọ - tưởng - hành - thức cũng là một pháp. Phàm phu bị khổ bị não; Nhị thừa duyên bất tịnh, vô thường ra khỏi sinh tử; Bồ-tát quán Ấm tức là ở chân, lại không có lý khác. Như người phước mỏng thấy vàng thành rắn bị nó hại. Người có phước thấy báu được lấy dùng. Khổ đế như thế, ba đế kia cũng vậy. Chúng sinh không biết, chìm trong khổ, gây ra hai mươi lăm hữu, xoay vần lên xuống không có ngày giải thoát. Vì thế Bồ-tát khởi lòng đại bi, phát thệ nguyện rộng lớn; cứu khổ ban vui. Tuy phát thệ nguyện mà sở độ như độ hư không, tuy thề đoạn như chiến đấu với hư không, tuy an như ở trên không mà trồng cây, tuy diệt mà thật không đắc độ. Quán tất cả pháp không thật có, không thật có nên không, không nên chẳng sinh, chẳng sinh nên chẳng diệt, rốt ráo thanh tịnh. Hành giả tuy quán như thế mà tâm trôi dạt như con chó chạy theo cục đất. Nếu muốn nhiếp phục tán loạn, ngủ vùi, như cá sấu được Ấm áp, nên biết không tu dừng tâm, thì tâm không được trụ, tuy hiểu là làm lành ngay mà như người có mắt không chân thì không xuống ao được. Nếu khéo dùng bốn tất-đàn, tu năm dừng tâm liền được trụ quán. Như nhà kín, không gió, chiếu soi vật rõ ràng. Nên biết a-na-ba-ma là cửa đầu tiên vào đạo của Chư Phật ba đời. Lại nói: Cũng là cửa cam lộ. Kinh Kim Quang Minh nói: Tức mở cửa cam lộ, vào xứ thực v.v... Đã tin hiểu nên tu năm dừng tâm là a-na-ba-na. Người giác quán nhiều nên quán hơi thở vào chẳng sinh, hơi thở ra chẳng diệt. Chẳng sinh chẳng diệt thì hơi thở tức là rỗng không, năng quán sở quán đều chẳng thật có, chẳng thật có tức là chân, chân tức tâm dừng. Người nặng về tham

dục nên quán tham dục không phải cấu uế, tham dục chẳng phải sạch, chẳng phải dơ nên không sinh, chẳng phải sạch nên không diệt. Chẳng sinh chẳng diệt nên tức là không. Không tức chân, chân nên tâm dừng. Người nhiều tức giận nên quán từ bi. Từ bi thì giận chẳng sinh cũng chẳng diệt. Chẳng sinh chẳng diệt tức là không. Không tức chân, chân nên tâm dừng. Lại quán người mắng là ai, ai là người bị mắng, thế nào là mắng. Người mắng đồng với Chư Phật, người bị mắng đồng với rốt ráo không, pháp mắng đồng với tát-bà-nhã. Người đánh, người bị đánh và pháp đánh cũng giống như thế. Mỗi âm thanh không thể thấy mắng, nhiều âm thanh cũng không thể thấy mắng. Chỉ nên tự trách quá khứ nhiều phiền não, đời nay tức giận lẫy lừng, nếu không nhẫn được, tâm sẽ bị nọc độc sinh tử không bờ mé, phải nên dứt cho nó dừng. Người nặng về chấp ngã, nên quán thân mình, như xẻ trâu làm bốn phần, chỉ thấy bốn đại, sáu chủng, năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, chỗ nào có ngã? Liền phá được ngã kiến.

Người nặng về ngu si, đối với nhân duyên, quán nhân duyên ba đời. Phá hai đời đoạn thường, phá quả báo, ngã một đời phá tánh, ta khéo dùng năm pháp trị tâm. Tâm sẽ an trụ, được quán vô sinh, vô sinh hiện tiền thì phá được phiền não. Có chân, có thiện gọi là Sơ thiền. Đại Luận chép: Quán hành là tánh trí tuệ, vì sao nói là Tam-muội?

Đáp: Nếu trong tâm bất định mà tu, đây là trí tuệ điên đảo, như trước nói người cuồng ngu, há là ý chân thiện của Hiền Thánh. Lúc tu như thế, các thứ cảnh phát ra một cảnh Ấm, giới, nhập cho đến cảnh Bồ-tát, khéo nên biết rõ, lấy bỏ thích hợp, chánh quán vô sinh phá nó, mỗi mỗi đều là Đại thừa, cho đến hai mươi loại hoại thiền giác, mười thứ thành thiền giác, đều phải hiểu biết. Nên Đại Kinh chép: Quả ca-la-la có chín phần, quả trấn-đầu-ca mới có một phần, người trong thành không biết ăn phải thì chết. Nếu hành giả rõ mười pháp tức là trấn-đầu-ca. Mười pháp là:

Khéo biết vô sinh chánh nhân duyên cảnh: như không, không tướng, không phương hướng trên dưới, tâm tánh cũng như vậy.

Chân chánh phát tâm.

Chỉ quán tu tập, phá ái kiến các pháp nghiêng lệch.

Khéo biết thông, bít. Trong ái kiến, khổ tập là bít, diệt đạo là thông.

Dùng ba mươi bảy phẩm điều hòa thích hợp.

Tu trợ đạo khai mở ba môn giải thoát.

Khéo biết vị thứ.

An nhẫn.

Thuận theo đạo, pháp ái không sinh.

Mười pháp này thành tựu tức vào địa vị Bồ-tát, được đạo Ba thừa, v.v...

Hỏi: Những phiền não nào làm chướng định tuệ?

Đáp: Có người nói ái sinh phiền não chướng tuệ, tán loạn vô tri tướng định. Lại có người nói một trăm lẻ tám phiền não chướng định, tánh đắc ràng buộc chướng tuệ. Nay chẳng như thế, chỉ tùy chỗ nào nghiêng về đó nhiều thì là chướng.

Hỏi: Những nhà Thông giáo nói về sáu tức thế nào?

Đáp: Vô sinh là Lý tức, Huyễn hóa là Danh tự tức, Càn tuệ địa là Quán hành tức, Tánh địa là Danh tự tức, Bát địa trở lên là Phần Chân tức, Phật địa là Cứu cánh tức.

III. NÓI VỀ BỐN NIỆM XỨ:

Niệm là vô sinh quán tuệ, xứ là cảnh bị quán.

A. Nói về những phiền não thuộc ái.

Đại Phẩm chép: Ngay nơi sắc là không, chẳng phải sắc diệt thành không, tự tánh của sắc là không. Không tức là sắc, sắc tức là không, quán không chẳng có sắc, quán sắc chẳng có không. Quán trí cảnh đều không sinh không diệt. Trí tức là cảnh, cảnh tức là trí. Chẳng phải trí diệt có cảnh mà tánh của trí tự là cảnh. Ngay nơi sinh mà chẳng sinh nên gọi là vô sinh. Chẳng phải nói không có sinh gọi là Vô sinh. Quán nội thân, ngoại thân, nội ngoại thân, tất cả sắc pháp hoặc thô hoặc tế đều như huyễn hóa, tức là theo thân mà tu tánh niệm xứ. Thọ, Tâm, Pháp đều là tánh khổ. Tánh khổ tức không, đều như huyễn hóa. Nếu tu cộng niệm xứ cũng nên niệm pháp không để tu tâm. Quán bất tịnh, bối xả, thắng xứ, nhất thiết xứ đều tức là không. Đó là ý cộng. Duyên niệm xứ, duyên Phật vô sinh phương đẳng, mười hai bộ kinh, cho đến biết căn tánh chúng sinh tức là không, v.v...

* Thế nào là tu thân tánh niệm xứ sắc? Hoặc thô hoặc tế đều quán chung như mộng huyễn, như tiếng vang, như biến hóa. Thức này duyên bất tịnh như thân nầy của ta lúc còn là ca-la-la, hai giọt tinh cha huyết mẹ làm duyên, nghiệp phiền não làm nhân. Nhân duyên hòa hợp sinh ra báo thân này, chín lỗ thường chảy mủ đàm, mũi dãi. Ba mươi sáu vật, tánh, tướng, hạt giống rốt ráo bất tịnh, tham đắm chấp là sạch là cái thấy điên đảo. Nếu thấy là bất tịnh thì phá được chấp tịnh điên đảo. Trung Luận nói hạt lúa kiếp đầu tiên vô sinh vì thế gian hiện thấy,

hạt lúa kiếp sơ không diệt vì thế gian hiện thấy. Nhân duyên nhóm họp gọi là sinh, nhân duyên tan gọi là diệt. Tan nên không thường, nhóm nên không đoạn, đó gọi là thế gian không thường không đoạn. Văn này chính là biểu thị hạt giống bên trong, mười hai nhân duyên hòa hợp không sinh không diệt.

Hỏi: Nếu hạt giống sinh tức là từ tự sinh. Nếu từ tinh cha huyết mẹ sinh tức là tha tánh sinh. Tự hạt giống và tinh cha huyết mẹ hòa hợp tức là cọng sinh. Nếu không phải hạt giống cũng không phải tinh cha huyết mẹ thì là vô nhân sinh. Nếu từ hạt giống sinh thì đâu cần tinh cha huyết mẹ. Nếu từ hòa hợp thì thuộc về duyên nào? Nếu không có tha (cha mẹ) thì làm sao có được tự (hạt giống)? Không tự thì từ ai sinh ra hạt giống của ông, để có thể tự sinh? Khi chưa có tha (cha mẹ) không có tự (hạt giống). Nếu đã có tự (hạt giống) thì không từ người (tha).

Hỏi: Nghiệp quá khứ và sáu thức tâm của ông đều không phải. Nếu vặn hỏi rằng việc nầy diệt, nghiệp gá vào tâm thức đến hiện tại. Sáu thức sinh diệt, nghiệp cũng sinh diệt, không phải là tự sinh. Nếu diệt thì chẳng nên phụ vào tâm mà đến. Nếu không nương thức a-lại-da thì nghĩa không thành. Nếu vặn hỏi rằng từ cha mẹ sinh là từ tha sinh. Ông tự sinh còn chẳng thể sinh, làm sao từ tha sinh? Nếu có tự tánh thì có tha tánh năng sinh, nếu không tự tánh cha mẹ thì ai làm “tha”? Nếu tự tha chung lại có thể sinh. Ông ở tự tha, nếu năng sinh cùng với cái bị sinh cả hai đã không thể hòa hợp cũng không thể sinh. Nếu có thể sinh thì mắc hai lỗi: Tự đã chẳng sinh, tha cũng chẳng sinh. Tức hai thứ không thể sinh, hai pháp giúp nhau thành sinh thì là tự hay là tha? Như hai hạt cát không có dầu, hợp lại cũng không có dầu. Nếu tự - tha không thể sinh, lúc hợp cũng không thể sinh. Nếu hợp mà có thể sinh, thì đáng lẽ hai hạt cát không có dầu, lúc hợp phải có dầu. Nếu hợp cả hai không có dầu, nên biết tự tha vốn không thể sinh, hợp cũng không thể sinh. Như một người mù không thấy, hai người mù cũng không thấy. Nếu vặn hỏi rằng không phải hạt giống cũng không phải cha mẹ sinh, mà từ vô nhân sinh. Không nhân được quả, quả lẽ ra lại không. Như không đất mà có thể sinh ra bình thì cũng nên từ cây sinh v.v... là vô nhân. Nên từ nhân duyên sinh còn không thật có huống chi là vô nhân. Cho nên, nhân quả đảo lộn, người tội mà được phước v.v... Phá hoại pháp thế gian. Nếu không có thế đế thì không có xuất thế, là người tà kiến nguy hiểm. Nếu bốn câu trách sinh có thể được thì là vô sinh. Vô sinh mà sinh thì gọi là giả sinh. Giả sinh chẳng phải sinh, chỉ có danh tự. Chữ này không sinh cũng chẳng phải bất sinh. Chữ này không chỗ có nên tự, tha, cộng, vô

nhân, rốt ráo không thấy chỗ thân sinh chẳng thật có. Nếu không chỗ sinh cũng không chỗ diệt, sinh diệt chẳng sinh diệt, không phải sinh diệt không phải chẳng sinh diệt, thanh tịnh bình đẳng chánh quán. Quán sắc nhỏ nhiệm của thân như lân hư trần thì có mười phương phần. Nếu có mười phương phần tức đủ bốn vi sắc, hương, vị, xúc tạo thành. Sắc là tự, hương vị là tha, tức là nhân làm thành nghĩa giả. Nếu từ sắc sinh tức là tự tánh sinh; nếu từ hương vị sinh tức từ tha tánh sinh; hợp lại là cộng sinh, lìa sắc lìa hương vị là Vô nhân sinh. Bốn câu xem xét lại thì sinh không thật có, cho nên nói Vô sinh. Vô sinh mà nói sinh, đó là giả sinh, gọi là tế sắc vô sinh. Như luận chép: Nếu có sắc cực vi tế thì bốn vi tạo thành. Lại nói: Nếu có sắc cực vi tức là có, mười phương phần thì không gọi là cực vi. Bốn vi thành sắc, đây là nhân thành giả. Quán nhân giả nầy thành như mộng huyễn. Sắc tế, sắc thô không sinh là khổ Thánh đế. Kinh Tư Ích nói: Bồ-tát biết khổ vô sinh là Khổ Thánh đế. Sắc thân nầy xét trong bốn câu nhân thành vô sinh gọi là niệm xứ thân.

Hỏi: Sắc này từ diệt sinh hay từ bất diệt sinh? Từ diệt bất diệt sinh, hay từ lìa diệt bất diệt sinh? Nếu từ bất diệt sinh là tự sinh, còn từ diệt sinh thì từ tha sinh, nếu từ diệt bất diệt sinh là cộng sinh. Còn lìa sinh thì vô nhân sinh?

Luận nói: Không tự, không tha, không cộng, không vô nhân, bốn câu sinh đều không thật có, cho nên nói Vô sinh. Vô sinh mà nói sinh gọi là giả sinh. Sắc bất tịnh để phá cái điên đảo cho là Tịnh.

Lại hỏi: Sắc này là nhờ sắc hay nhờ Vô sắc cho đến cộng, lìa đều chẳng thật có, cho nên không sinh. Không sinh mà nói sinh, cho nên giả sinh đều là bất tịnh, phá tịnh điên đảo là Tánh của niệm xứ thân, dùng Trí tuệ tánh quán thuộc ái thân sắc sinh tướng, được tuệ giải thoát Tu-đà-hoàn. Cho đến tuệ giải thoát A-la-hán. Nếu lúc quán như thế mà chưa thể đắc đạo, đối với pháp nầy sinh đắm trước là ngu si. Pháp là vô nhiễm, nếu nhiễm ở pháp cho đến Niết-bàn, thì là đắm nhiễm theo tình. Ba loại niệm xứ như trong "Ba Tạng" ở trước nói. Nếu theo lý thì ba loại niệm xứ tức như trong "Thông" nói. Theo tình là sự tướng, theo lý là Vô sinh. Niệm xứ cho đến tâm - pháp cũng giống như thế.

- Cộng niệm xứ: Hành giả quán niệm xứ tu tám bối xả, các Thiền trong sự cho đến huân tu v.v... như mắt sáng mở to thấy lúa gạo, các thứ bất tịnh khác nhau. Đại Luận nói về tưởng xương, tức giải thích mười lực, bốn vô sở úy, mười tám bất cộng, v.v... cho đến tưởng thiêu đốt. Các luận sư nghi văn lầm, vì sao từ tưởng xương lại giải thích mười lực, vô sở úy? Nay Sư nói người không hiểu được ý luận, trong đây là tu cộng

niệm xứ, lại xương người chẳng hư hoại đều thành giải thoát, ba minh, sáu thông, tám giải thoát đều đầy đủ. Thọ, Tâm, Pháp cũng giống như thế. Vì thành tựu Đại thừa nên chẳng phải luận lầm.

- Duyên niệm xứ: Duyên mười hai bộ kinh của Phật, bốn biện tài nói pháp đều vô ngại, giáo hóa chúng sinh, tâm duyên trùm khắp. Bốn loại tinh tấn của bốn niệm xứ gọi là bốn chánh cần. Bốn thứ định gọi là bốn như ý túc. Năm thiện sinh gọi là căn, phá phiền não gọi là lực. Phân biệt đạo dụng gọi là bảy giác chi. An ổn đi trong đạo gọi là tám chánh đạo.

B. Phá phiền não thuộc về kiến:

Quán thân như huyễn hóa, chẳng dơ chẳng sạch. Nếu khởi kiến chấp cho là tịnh hay bất tịnh, vừa tịnh vừa bất tịnh, chẳng tịnh chẳng bất tịnh, đó là sự thật, nói khác là nói dối. Kiến chấp nầy là nương vào sắc. Nếu nói các thứ tịnh này quá khứ như khứ, chẳng như khứ, vừa như khứ vừa chẳng như khứ, chẳng phải như khứ chẳng phải chẳng như khứ. Vị lai hữu biên, vô biên, vừa hữu biên vừa vô biên, không phải hữu biên không phải vô biên, tức Ấm, lìa Ấm. Mười bốn câu vặn hỏi theo năm Ấm ba đời, sáu mươi hai thân kiến. Năm Ấm vô ký vô uế nầy đều có đủ ba giả.

Tịnh pháp trần đối với ý căn sinh ra ý thức, là ý sinh hay trần sinh? Là hợp sinh hay là sinh? Nếu ý sinh là tự sinh, cho đến lìa sinh là vô nhân, tức phá "nhân thành giả".

Nếu ý căn diệt sinh, chẳng diệt sinh, vừa diệt vừa chẳng diệt sinh, chẳng phải diệt chẳng phải chẳng diệt sinh đều rơi vào bốn câu thì phá "tương tục giả".

Nếu đợi không mà thức sinh, hoặc đợi có mà thức sinh, hoặc đợi vừa có vừa không mà thức sinh, nếu đợi chẳng phải có chẳng phải không mà thức sinh đều rơi vào bốn câu thì phá "tương đãi giả".

Sở phá năng phá có mười hai câu là phá mười bốn câu vặn hỏi, sáu mươi hai kiến bất tịnh trong hữu kiến. Trong vô kiến cũng có mười hai câu tam giả năng phá. Cũng có mười hai câu phá kiến chấp vừa tịnh vừa bất tịnh, vừa hữu vừa vô. Mười hai câu năng giả phá ba quán, cũng có mười hai câu phá kiến chấp chẳng phải tịnh chẳng phải bất tịnh, chẳng phải hữu chẳng phải vô. Cũng mười hai câu phá năng quán, cũng mười hai câu phá, dụng tánh niệm xứ quán nó để phá. Niệm xứ thân, chín mươi sáu câu phá sinh kiến chẳng thật có, thành vô sinh, thân tánh niệm xứ.

C. Kế quán niệm xứ thọ phá sinh kiến:

Kinh nói: Thọ thọ, thọ bất thọ, thọ vừa thọ vừa bất thọ, thọ chẳng phải thọ chẳng phải bất thọ. Lại nói: Hành cũng bất thọ.

- Thế nào là thọ thọ, bất hành cũng bất thọ?
- Thế nào là thọ bất thọ, hành bất hành cũng bất thọ?
- Thế nào là thọ vừa thọ vừa bất thọ, chẳng phải hành chẳng phải bất hành cũng bất thọ?
- Thế nào là thọ chẳng phải thọ chẳng phải bất thọ?

+ Thọ thọ nên là hữu kiến, là kiến nương thọ mà khởi.

+ Thọ bất thọ cho nên là vô kiến, là kiến nương thọ mà khởi.

+ Thọ vừa thọ vừa bất thọ nên là vừa hữu kiến vừa vô kiến, là kiến nương thọ mà khởi.

+ Thọ chẳng phải thọ chẳng phải bất thọ, nên là phi hữu phi vô kiến, là kiến nương thọ mà khởi.

Đây là sự thật, ngoài ra là nói dối, quá khứ như khứ, bất như khứ, vừa như khứ vừa bất như khứ, chẳng phải như khứ chẳng phải bất như khứ. Vị lai hữu biên, vô biên, cho đến chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên, tức Ấm lìa Ấm là mười bốn câu vặn hỏi. Theo ba đời có sáu mươi, tức Ấm lìa Ấm họp thành sáu mươi hai. Trong hữu kiến tam giả năng sở có hai mươi bốn câu phá sinh kiến. Trong vô kiến tam giả năng sở cũng có hai mươi bốn câu phá kiến chấp vô sinh. Trong vừa hữu vừa vô kiến, tam giả năng sở có hai mươi bốn câu phá kiến chấp vừa sinh vừa vô sinh. Trong kiến chấp phi hữu phi vô, tam giả năng sở có hai mươi bốn câu phá phi sinh phi vô sinh, hợp thành chín mươi sáu câu phá sinh kiến thành vô sinh. Thọ tánh Tứ niệm xứ.

D. Quán Tâm tánh bốn niệm xứ:

Quán tâm thường, vô thường cho đến Phi thường phi vô thường, là kiến nương thức mà khởi. Quá khứ như khứ cho đến phi như khứ phi bất như khứ. Vị lai hữu biên vô biên, cho đến phi hữu biên phi vô biên, tức và lìa là mười bốn câu vặn hỏi; theo ba đời là sáu mươi, tức và lìa là sáu mươi hai kiến.

Trong thường kiến, tam giả năng sở có hai mươi bốn câu.

Trong vô thường kiến, tam giả có hai mươi bốn câu.

Trong vừa thường vừa vô thường kiến, tam giả năng sở có hai mươi bốn câu.

Trong phi thường phi vô thường kiến, tam giả năng sở có hai mươi bốn câu, là chín mươi sáu câu phá sinh kiến thành vô sinh.

E. Pháp tánh bốn niệm xứ:

Quán hữu ngã, vô ngã, vừa hữu ngã vừa vô ngã, phi hữu ngã phi

vô ngã là kiến đều nương theo pháp mà khởi. Bốn kiến quá khứ, bốn kiến vị lai, tức và lìa là bốn câu vặn hỏi trên. Theo năm Ấm ba đời là sáu mươi hai kiến. Trong hữu kiến tam giả năng sở phá có hai mươi bốn câu phá, ở sau cũng lệ theo đó, chín mươi sáu câu phá ngã kiến, đó gọi là bốn niệm xứ cho đến tám chánh đạo là ba mươi bảy phẩm trong phá thuộc kiến. Nên kinh nói: Ta dứt tất cả các kiến trói buộc v.v..., dùng đao trí tuệ cắt đứt.

Nếu Cộng niệm xứ quán chín tưởng, tám bối, v.v... tất cả thiền cũng được gọi là giải quán chẳng phải thật quán. Ba mươi bảy phẩm kể như trước, Thọ, Tâm, Pháp cũng như như thế.

Duyên niệm xứ quán trong kiến có tất cả Phật pháp, vô sinh, bốn đế, giáo lý, danh tự, cú nghĩa thông đạt không trệ ngại, tùy căn tánh ưa thích của chúng sinh mà đối trị thích hợp, dùng nghĩa Đệ nhất mà nói pháp cho họ. Đó là phá thuộc kiến, trong phiền não tu ba loại bố niệm xứ tướng riêng.

Hỏi: Vì sao Thông giáo nói phi khổ phi lạc là ba mươi bảy phẩm kế ở trước, Thọ, Tâm, Pháp cũng giống như thế. Quả khổ chẳng phải khổ chẳng phải lạc, lẽ ra là lạc?

Đáp: Đây làm bốn câu. Nên nói chung phi khổ phi lạc. Đây khác bốn câu chẳng thể nói của Thông giáo, vì có nhân duyên nên nói phi khổ phi lạc, kết thành khổ vui sinh diệt, là ý của Ba Tạng. Nếu phi khổ phi lạc kết thành khổ vui của không khổ không vui thì thuộc về Thông giáo.

Tịnh Danh nói năm nghĩa của Ca-chiên-diên:

Năm thọ Ấm thông đạt không, không có chỗ khởi là nghĩa khổ, kết niệm xứ Thọ.

Như quán Bất Tịnh trong Đại Phẩm, tức là Đại thừa đều không thật có, nên dùng tâm bất tịnh này quán sắc. Tự nghĩ thân ta chưa thoát khỏi pháp này. Chưa khỏi sinh trong ba cõi, còn phải thọ trăm ngàn sinh tử, nên nói chưa thoát pháp này. Dẫn phẩm Quảng Thừa thành niệm xứ Thân.

Các pháp bất sinh bất diệt là nghĩa vô thường, kết thành Tâm niệm xứ quán.

Đối với ngã vô ngã mà chẳng hai là nghĩa vô ngã, kết thành Pháp niệm xứ quán.

Nếu kết phi thường phi vô thường thành thường, phi cấu phi tịnh kết thành tịnh; phi khổ phi lạc kết thành lạc; phi ngã phi vô ngã kết thành ngã tức thành nghĩa của Biệt giáo. Thường, lạc, ngã, tịnh dứt

hoặc, trải qua Biệt giáo mà chứng.

Nếu làm phi cấu phi tịnh chiếu soi cả cấu tịnh, phi khổ phi lạc chiếu soi cả khổ lạc, phi thường phi vô thường chiếu soi cả thường, vô thường, phi ngã phi vô ngã chiếu soi cả ngã vô ngã, kết thành Viên giáo. Viên tâm tu tập chẳng dứt phiền não mà nhập Niết-bàn.

Ở trong Càn Tuệ địa tu ba thứ bốn niệm xứ tướng chung. Như trong Ba tạng trước phân biệt. Nhưng có khác thể như huyễn như hóa, pháp tức không. Đó là vô sinh bốn niệm xứ tướng chung. Nếu là niệm xứ tướng chung tu thân tức không, tất cả pháp Ấm - nhập - giới cũng giống như thế. Đó là niệm xứ thân. Thọ, tâm, pháp cũng giống như thế. Quán vị này là niệm xứ tướng chung.

Tu bốn chánh cần, như ý, căn, lực, giác, đạo, ba mươi bảy phẩm. Cộng và duyên niệm xứ cũng giống như thế. Tuy chưa phát tướng noãn, mà tương tự nước pháp vô lậu. Mà quán năm Ấm Tổng tướng, trí tuệ sâu xa, bén nhạy hơn niệm xứ Biệt tướng. Cho nên gọi niệm xứ tướng chung, thuộc càn Tuệ địa ngoại phàm.

Bích-chi-ca-la danh mục lớn nhỏ, như trước cũng tu ba thứ niệm xứ mười hai nhân duyên. Vô minh quá khứ chỉ là phiền não bất tịnh. Các hành năm Ấm chỉ là năm Ấm thiện ác. Từ thức cho đến thọ là quả báo năm Ấm vô ký. Hoặc thô hoặc tế, đều quán như huyễn như hóa. Đó gọi là Tánh niệm xứ nhân duyên giác. Cộng và duyên niệm xứ theo như trước.

Cũng có ba loại tánh, cộng, duyên để quán ba hạng người Đại, Tiểu.

Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, từ bi, thệ nguyện quán ba loại niệm xứ Thân, Thọ, Tâm, Pháp này. Lúc tu tánh thân, quán thân sắc nầy đều vô sinh, như huyễn, như hoá có thể phát các pháp Noãn, Đảnh, v.v... thành tựu năm pháp quán dừng tâm.

Bốn niệm xứ tướng chung của Biệt giáo gọi là Phục nhẫn. Bốn thiện căn gọi là Nhu thuận nhẫn. Tám nhân địa phát chân dứt kiết gọi là Vô sinh nhẫn. Tu-đà-hoàn gọi là quả Vô sinh pháp nhẫn, Tư-đà-hàm gọi là Du hý thần thông. A-na-hàm gọi là Ly dục thanh tịnh. A-la-hán gọi là Dĩ biện địa (việc làm đã xong). Bát địa gọi là Bích-chi-phật địa.

Tánh niệm xứ quán thành tựu, phá giới nội kiến-tư hoặc chung, được nhất thiết trí, bằng với A-la-hán.

Bát địa tu giới nội đạo chủng trí, phá giới nội trần sa, vô tri là Cộng niệm xứ.

Cửu địa trở lên học nhất thiết chủng trí là Duyên niệm xứ.

Thập địa nên biết là như Phật, Phật là Phật của Thông giáo, thành tựu bốn khô, trang nghiêm song thọ; nên nói Bốn niệm xứ ngồi đạo tràng, dứt hoặc chung, chánh tập dứt, thấy được lý thiên chân (chân lý còn thiên lệch). Đối với Nhị đế quán chiếu thuần thục, đó là ngồi đạo tràng.

- Bát Niết-bàn là hai loại Niết-bàn hữu dư và vô dư.

- Xoay bánh xe pháp là xoay bánh xe pháp thiên chân vô sinh của Thông giáo, khiến tất cả chúng sinh đồng nhập pháp tánh thiên chân, chẳng phải pháp tánh Trung đạo bất không. Kinh Pháp Hoa chép: Chúng ta đồng vào pháp tánh, chẳng thấy Phật tánh. Nhị thừa đều được lý này và có ngồi đạo tràng, xoay bánh xe pháp. Mà La-hán chẳng dứt tập khí, chỉ là bốn khô, trang nghiêm song thọ. Nhưng Ba Tạng là quán môn độ vụng, đã vụng mà hiểu không cũng cạn. Như năm nghĩa của Ca-chiên-diên là thể của Thông giáo, quán môn giả nhập vào không đã sâu. Ba Tạng là sự quán, là sơ sài. Thông giáo là lý quán, là dày kín. Ba Tạng gá sự là ngụy, Thông giáo duyên lý là chân. So sánh đến lúc chứng được chân thì không còn khác nhau.

■

TỨ NIỆM XỨ

QUYỂN 3

Chia làm ba phần:

1. Đại ý.
2. Năm dừng.
3. Niệm xứ.

I. ĐẠI Ý:

Bốn câu tuy lược, nhưng thu nạp hết, hoặc dứt hoặc nói, hoặc thế, xuất thế đã nói như trên. Nay nương bất sinh mà sinh để nói về Biệt giáo. Trung Luận gọi giả danh tức là câu này.

Bốn môn của Biệt giáo còn chỉ cho đại thừa. Kinh nói Phật tánh như nhà tối, bình - bồn, bảy báu trong giếng là hữu môn. Phật tánh chúng sinh ví như hư không, rốt ráo thanh tịnh là Không môn. Ví như trong sữa cũng có tánh lạc, cũng không có tánh lạc, là môn vừa có vừa không. Phật tánh chẳng phải không chẳng phải có, là môn thứ tư. Tuy kể bốn môn nhưng nói hay hành phần nhiều dùng môn vừa có vừa không.

Hỏi: "Môn Hữu" có thể nói về Phật tánh. "Môn Không" tại sao có tánh, lại lạm vào Thông giáo?

Đáp: Biệt giáo là chẳng những không, do đó được thấy Phật tánh. Thông giáo chỉ hạn cuộc không, "chẳng những không" hạn cuộc rộng rãi, làm sao lạm qua nhau được?

Các môn của các kinh kể vị thứ, số vị thêm bớt, Kinh Hoa Nghiêm ban đầu không có Thập Tín, sau không có Đẳng giác, đối với Thập Trụ phần nhiều nó về nghĩa Viên giáo. Ở trong phần Đăng địa, phần nhiều nói về nghĩa Biệt giáo. Dù Trụ, dù Địa đều nêu hạn vị của giới ngoại, không nói giới nội, v.v...

Phương đẳng, phần trước đối duyên nói tản mác về đắc đạo mà thôi, chưa nói về địa vị. Đến kinh Anh Lạc thì tổng kết cấp bậc, nói về năm mươi hai địa, số trước sau tề chỉnh, giới nội cũng rõ ràng.

Các kinh Bát-nhã, phần trước cũng đối duyên mà nói tản mác, cũng chưa có giai cấp. Kinh Thắng Thiên Vương chỉ nói về Thập Địa, trước không có ba mươi tâm, sau không có Đẳng giác. Kinh Tân Kim Quang Minh không trước không sau chỉ nói về Thập địa. Kinh Nhân Vương, Bát-nhã nói năm mươi mốt vị, không có Đẳng giác. Suy ý các kinh như Quân Soái đánh giặc xong, mới trình bày công lao, định tước lộc, do đó trước tản sau kết.

Hỏi: Pháp Hoa là kinh sau, sao không nói về địa vị?

Đáp: Trước nói về trước sau của một bộ. Pháp Hoa là sau của một kỳ, vì Anh Lạc kết các kinh Phương Đẳng, Nhân Vương, kết Bát-nhã xong, Pháp Hoa ở sau không nói về vị thứ, chỉ quyết rõ các quyền mà vào thật. Kinh Niết Bàn cũng chẳng nói về vị thứ, đồng khai Phật tánh nhập tạng Bí mật. Nhưng nghĩa của các địa rất sâu xa, không phải Thánh chứng thì không rõ được, phàm phu thấp kém chẳng biết, đối duyên thêm bớt, tùy cơ rộng lược, xuất hiện hay chìm lặng phải như thế. Chỉ thuận theo lời Phật, nương Tu-đa-la, không được chấp đây trách kia, mỗi bên ganh đua phi pháp, chê người, vu Phật báng kinh v.v... Sư Nam Nhạc giải thích Đại phẩm có ba chỗ nói về địa vị. Trước tiên có bốn mươi hai tự môn, trước chữ A, sau chữ Trà, đều đủ tất cả pháp, phán thuộc bốn mươi hai vị của Viên giáo. Kế nói về Sơ địa tu trị địa nghiệp cho đến Thập Địa tu trị địa nghiệp, thuộc về vị của Biệt giáo. Sau cùng nói về Càn Tuệ địa cho đến Phật địa, thuộc về vị của Thông giáo. Đây thật được sâu ý kinh; nghĩa văn sáng sủa. Nhưng các kinh Đại thừa một đời của Phật, các môn khác nhau, vị số khác. Người tu hành chọn dùng mỗi người một khác. Nếu luận số đúng đắn nhất nên y theo kinh Anh Lạc. Nếu theo thứ lớp ba quán, thì phải nương Đại phẩm. Nếu phàm phu được thọ ký phải nương kinh Niết-bàn, số hoàn chỉnh có thể hiểu.

Người tu theo Ba quán, muốn đem tuệ đạo để làm đầy đủ đạo chủng tuệ thì nên học Bát-nhã. Muốn dùng đạo chủng tuệ đầy đủ Nhất thiết trí, thì nên học Bát-nhã. Muốn dùng Nhất thiết trí để đầy đủ Nhất thiết Chủng trí, nên học Bát-nhã. Muốn dùng nhất thiết chủng trí để dứt phiền não và tập khí, nên học Bát-nhã. Năm phương tiện đầu hàng phục hoặc kiến, tư, quán từ giả vào không. Thập trụ là tuệ đạo, dứt kiến tư, từ không vào giả học đạo chủng tuệ, dứt hoặc trần sa. Nếu từ giả vào không là phá thiên giả, từ không vào giả là phá thiên không. Đến Thập Hồi Hướng học Nhất thiết trí chẳng giả chẳng không, hàng phục vô minh. Đăng địa được Nhất thiết chủng trí. Hoặc đến Đẳng giác cùng lúc dứt phiền não và tập khí. Hoặc không nói về Đẳng giác, chỉ Thập

địa dứt phiền não. Cho nên Ba quán nâng đỡ nhau, v.v... hoặc kinh Anh Lạc nói về Thập Tín, Thập Trụ là Tập chủng tánh, Thập hạnh là Đạo chủng tánh, Thập hồi hướng là tánh chủng tánh, Thập địa là Thánh chủng tánh, Đẳng giác tánh, Diệu giác tánh. Sơ lược thì có bảy vị, rộng thì năm mươi hai vị. Nương Niết- bàn năm hạnh, mười công, năm vị; Bán Mãn thứ lớp giúp nhau. Bắt đầu từ phàm phu được thọ ký tu học có đủ Biệt, Viên, giới nội, giới ngoại. Ý của bốn loại Tứ đế:

- Bồ-tát trụ Kham nhẫn địa, trong vị Thiết luân tu Tứ đế sinh diệt.
- Trong Thập trụ tu Tứ đế vô sinh.
- Trong Thập hạnh tu Tứ đế vô lượng.
- Trong Thập hồi hướng tu tương tợ Tứ đế Vô tác.

Bồ-tát Đăng địa, trong kiến được nhất thiết chủng trí, năm hạnh, mười công.

Hỏi: Tạng, Thông vì sao được nhập vào Niết-bàn tu học?

Đáp: Niết-bàn đề cao luật mà nói nên gọi là chuộc mạng, nếu Biệt, Viên có pháp thân tuệ mạng, thì đâu cần chuộc mạng? Chuộc mạng ý tại mạng của Tạng, Thông, dứt như tro nguội, để được pháp thân thường trụ.

Hỏi: Ba tạng là tuệ sinh diệt, làm sao chuộc thành tuệ thường trụ.

Đáp: Nay Niết-bàn dẫn trong Tạng, Thông dứt tâm như tro nguội, chẳng rõ Phật tánh. Nay đều dẫn cho thấy Phật tánh, nên biết ba tuệ được phán đoán khác nhau. Lúc trước nếu nói về giới thì các giới năm chi Tiểu thừa không có. Nếu nói theo tám bối xả, trong Thập tín hàng phục Thông hoặc, trụ Kham nhẫn địa, giáo hóa chúng sinh, đâu đồng với nhị thừa?

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: Một là vì nghĩa suy rất dễ thấy, hai là vì tướng Thanh văn khác.

Hỏi: Biệt giáo Đăng địa vẫn dùng tên gọi Thông giáo ở giới nội gọi là nghĩa Tứ y. Vì sao mà không dùng phương tiện giới nội?

Đáp: Tức dùng được, đã dùng tên của Thông giáo gọi là Đoạn đạo, sao lại không dùng phương tiện hàng phục đạo những vị như Noãn, v.v... Lại nữa, Phật pháp gọi là Giáo. Thông giáo dùng Tiểu thừa gọi là Giáo, trong phương tiện vẫn dùng Đại thừa phương tiện đạo, thấy đế đoạn đạo vì sao không dùng? Cái gọi là Biệt giáo có tám nghĩa: Lý, giáo, trí, đoạn, hạnh, vị, nhân, quả, v.v...

- Lý biệt là lý của Ba đế. Lý riêng không cho tin mà tu, từ cạn tới sâu trải qua Biệt có khác. Từ cạn khác với sau, sâu khác với trước, ngay thể gián cách, đó là lý biệt.

- Giáo biệt là Phật nhật chiếu Bồ-tát trước, nhị thừa còn câm điếc huống chi là phàm phu. Kinh Anh Lạc, Nhân Vương, Địa Luận, Nhiếp Luận chẳng nói về giới nội nên phàm Thánh nghe khác. Đại Luận nói: 1. Cùng thuyết với Thanh văn. 2. Chẳng cùng thuyết. Chẳng cùng thuyết tức là Giáo biệt. Đại kinh năm hạnh chẳng dung. Đại phẩm ba tuệ thuộc ba hạng người. Thích luận giải thích rằng thật là một pháp. Vì hướng về người mà nói cho dễ hiểu. Ba tuệ là ba, như cùng lúc nói ba tướng, đây là Giáo biệt.

- Trí biệt là ý của Viên giáo khó hiển bày, phải nhờ phương tiện rồi mới thấy, như nhờ tác để nhập vào vô tác, nhờ vô thường để nhập thường. Ngoại đạo vặn hỏi nhân vô thường quả làm sao thường? Phật đáp: Ông nhân là thường mà quả vô thường, vì sao chẳng chấp nhận trong pháp ta nhân vô thường mà quả là thường?...

- Bồ-tát Biệt giáo muốn học Phật tánh thường trụ, trước tu Tứ Thánh đế vô lượng, sau quán thật tướng Trung đạo của các pháp. Phật tánh bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, thứ lớp tầng bậc, trước quán không, kế học Hằng sa Phật pháp, sau mở Như lai tạng. Lần lượt tu ba nhãn, ba trí. Đó là Trí biệt.

- Dứt hoặc biệt là như kinh Vô Lượng Nghĩa chép: Tánh dục của chúng sinh vô lượng, vì tánh dục vô lượng nên nói pháp vô lượng, nói pháp vô lượng nên thuốc bệnh vô lượng, thuốc bệnh vô lượng nên thông, bít vô lượng. Phân biệt tính toán, sinh diệt, không sinh diệt, vô lượng vô tác, khổ - tập - diệt - đạo đều vô lượng, che đậy Như lai tạng tăm tối nên gây ra nghiệp hai mươi lăm cõi, chịu các sinh tử, thương xót đêm dài này, phát tâm Bồ-đề, phát bốn thệ nguyện rộng lớn, tự thoát khỏi vô lượng trói buộc, cũng giải thoát vô lượng trói buộc cho chúng sinh. Đó là dứt hoặc biệt.

Các hạnh, vị, nhân, quả v.v... rất dễ biết.

Hỏi: Vô tác đã cao siêu, sao không duyên vô tác mà phát tâm Bồ-đề?

Đáp: Biệt giáo cho vô tác là quả; quả chẳng chung nhân, nên chẳng phải ý chính phát tâm. Ý là duyên vô lượng phát tâm, đến quả mới thành vô tác.

Hỏi: Nếu vậy, Sơ địa đã được vô tác, sao ý không duyên để phát tâm?

Đáp: Sơ địa được một phần, đến Diệu giác mới rốt ráo, cũng như ba tạng, ban đầu sinh diệt, đến quả mới Vô sinh. Thông giáo thì không như thế, phát tâm liền quán vô sinh. Biệt giáo thì ban đầu duyên vô lượng, sau mới vô tác. Viên giáo phát tâm, ban đầu phải vô tác.

Đại ý đã xong

II. DỪNG TÂM:

Ba tạng trước, sổ tức, bất tịnh v.v..., dừng tâm sơ sài việc luống dối. Thông giáo do quán dứt, chẳng sinh chẳng diệt, dừng tâm ngay sự mà lý gần khít chân thật. Nay Biệt giáo dùng căn bản trì giới. Nếu ta trụ thế cũng không khác đây tức Phật, nương đây mà trụ tức tăng, tuy vậy, nhìn về ba tạng là khít là chân. Nhìn về thật tướng thì chẳng gần, chẳng khít, chẳng chân, chẳng lý, khác với trước, khác với sau, giữa, cuối và đầu, nghĩa này rất dễ biết, v.v...

Đại Kinh chép: Bồ-tát nghĩ rằng: Xuất gia rộng lớn như hư không, tất cả pháp lành do đó tăng trưởng. Tại gia ép ngặt như lao ngục, tất cả pháp ác do đó mà sinh. Vào đến tăng phường, nghe Phật có đạo vô thượng, Chánh pháp vô thượng, Chánh hạnh của đại chúng liền cầu xuất gia. Phật là bậc Quả của chẳng phải quả. Vô thượng đạo là tuệ, Thánh hạnh, chánh pháp là định, Thánh hạnh, đại chúng là giới, Thánh hạnh. Đây là nhân của chẳng phải nhân. Lúc Bồ-tát thọ trì như ôm phao nổi lội qua biển lớn. Bấy giờ, La-sát Ái - kiến đến xin phao nổi, hoặc xin hết, hoặc xin một nửa, hoặc bằng cánh tay, hoặc ngón tay, hoặc bằng hạt bụi. Khiến ông an ổn được vào Niết-bàn, vừa lòng vui thích gọi là Niết-bàn. Độn sử làm ác phần nhiều rơi vào ba đường; Lợi sử chấp cái thấy của mình, phá giới cũng đọa ba đường; hoặc tuy chấp kiến mà tu thiện thì phần nhiều được sinh lên trời, lâu sau lại bị đọa, nếu không theo ái kiến sẽ sinh ra năm chi nhánh của giới:

Căn bản nghiệp thanh tịnh giới: Bốn giới trọng.

Trước sau quyến thuộc, dư thanh tịnh giới: Trước sau là phương tiện Thâu-lan-già, v.v... Dư là các thiên, v.v... Chẳng phải các ác giác.

Giác thanh tịnh giới là định cộng giới.

Hộ trì chánh niệm niệm thanh tịnh giới là đạo cộng giới.

Hồi hướng Bồ-đề là giới Đại thừa.

Sau có chín loại tương tự với mười loại của Thích luận.

Giới thanh tịnh là thọ trì được thanh tịnh.

Giới thiện pháp là động và bất động đều là tỳ-ni. Nếu hộ trì chẳng phạm, sinh hai thiện chỉ và hành là pháp.

Giới bất khuyết: Ngũ thiên không phá.

Giới bất tích: Tách giả nhập không và thể giả nhập không đều là đạo cộng giới.

Giới Đại thừa: Tức Bồ-tát Sơ tín tâm. Kinh nói: Các ông chỉ phát tâm Bồ-đề thì cấm giới xuất gia đã đầy đủ.

Giới bất thối: Tức Thập trụ không lui sụt.

Giới tùy thuận: Đối với Thập hành tùy theo đạo giới.

Giới cứu cánh.

Giới hồi hướng: Đoạn tập khí chánh của giới nội.

Giới Cụ túc chư ba-la-mật: Lên Sơ địa cho đến Đẳng giác.

Trong một giới đầy đủ từng ấy pháp môn, tức là dừng tâm của Biệt giáo, như sổ tức ở trước là điều quan trọng của thân mạng. Nay giới là gốc của pháp, là cội nguồn của đạo, nên dùng giới để dừng tâm. Bồ-tát tuy tin Phật pháp, đối với lý thường trụ đã hiểu rõ ràng, nhưng vẫn còn tự giác quán, không trụ là chân mà chẳng phải thiện. Bấy giờ, lại học Định Thánh hạnh dừng tâm, tức là cộng niệm xứ. Y kinh tức là Tùy tức dừng tâm. Đây biết A-na (quán) thở ra thở vào, dài biết dài, ngắn biết ngắn; Trước tiên trị giác quán phát tịnh căn bản, thông sáng đặc biệt, v.v... trong sạch như mở kho thấy lúa thóc. Kinh nói: Lại có phạm hạnh là thấy ba mươi sáu vật trong thân, là tu thật quán niệm xứ. Kế đó, quán bất tịnh trị tham dục. Kinh nói: Lại có Thánh hạnh là trừ bỏ da thịt, quán kỹ xương trắng trong mỗi đốt có ngã hay chăng? Lúc quán như thế liền thấy trong xương có các màu xanh vàng đỏ trắng là bối xả định tướng cõi Dục, bốn sắc chuyển sáng, tâm hợp với mầu xanh nên tất cả đều xanh. Những mầu khác cũng vậy, là tướng của Vị đáo địa. Bấy giờ chẳng hoại nội sắc, chẳng hoại ngoại sắc, trong ngoài đều chẳng diệt sắc tướng. Dùng tâm bất tịnh nầy quán sắc trong ngoài liền thấy tám mầu trong xương trên trán, ánh sáng chói lọi chiếu ra khắp thiên hạ, tức là tướng Sơ thiền giác chi. Thanh văn chỉ có ánh sáng không thấy Phật, Bồ-tát tu niệm Phật nhiều thì thấy Phật, hoặc được nghe nói pháp, tức thuộc về Sơ bối xả sơ thiền; bên trong không sắc tướng.

Dùng tâm bất tịnh nầy quán ngoại sắc: Bên trong diệt xương người, dùng tâm bất tịnh quán ngoại sắc. Ngoại sắc có hai:

Sắc ngoài thân tức là thây chết, v.v...

Xương người phát ra ánh sáng tám mầu là sắc giới ngoại.

“Sở dĩ phải quán” là bỏ cõi Dục dùng gần để ngừa lỗi, nên nội sắc ngoại sắc của cõi Dục đều bất tịnh. Nên nói dùng tâm bất tịnh quán ngoại sắc.

Nếu làm phương tiện của người tu thì tự có pháp quán diệt bỏ xương người. Nay cái gọi là chứng pháp thấy xương người, tự nhiên tiêu mất chẳng thấy, chỉ có tám mầu và bên ngoài bất tịnh nên nói nội vô sắc ngoại quán sắc. Lúc xương người nầy diệt thì có tướng của Vị đáo địa; cùng là Sơ thiền diệt, Nhị thiền nội tịnh khởi. Lúc khởi tám mầu càng sáng theo, xanh vàng đỏ trắng không phải như trước. Cũng có nội tịnh hỷ lạc, nhất tâm. Bốn chi khác nhau căn bản, thông sáng đặc biệt, thuộc về nhị bội xả, nhị thiền.

Tam tịnh bối xả lúc thân tác chứng là tướng Tam thiền. Luận cũ chép: Tam thiền không có thắng xứ, Tứ thiền không có Bối xả. Thích luận nói tịnh bối xả thân tác chứng, Tam thiền khắp thân vui thích là chứng, Tứ thiền không lạc, thân tác chứng chỗ nào? Các nhà luận Thành Thật cộng chung ba thiền làm một tịnh bối xả. Nay cộng hai thiền Tam và Tứ thung dung thành một tịnh bối xả cũng được. Tam thiền thân chứng là cửa đầu tiên của tịnh bối xả, thành tựu ở thiền thứ tư, thứ tứ thiền đầy đủ thắng xứ.

Vì sao nói là Tịnh? Đại luận chép: Duyên tịnh nên tịnh. Tám màu là tịnh. Pháp chưa được luyện không được tịnh. Nay pháp Tam thiền, Tứ thiền khởi lên chạm tám mầu này là duyên tịnh Tam thiền, Tứ thiền, v.v... Đây là sắc cực tịnh của cõi Sắc. Dùng đây làm duyên nên nói là duyên tịnh xúc, tám mầu càng tịnh nên nói duyên tịnh là lạc khắp thân thọ. Nên biết tịnh trong Tam thiền nầy có bốn nghĩa: Ba nghĩa Như lai bối xả trước, tức là duyên tịnh nên tịnh ý này.

Bốn không, Bốn bối xả, Vô sắc không còn có pháp khác, chỉ dùng tâm không, vô tướng để tu. Như phàm phu từ địa địa ái nhiễm, bậc Thánh tâm sâu xa trí tuệ bén nhạy, đi thẳng không trở lại, nên gọi là Bối xả.

Hỏi: Luận cũ nói: Ở đây không có pháp khác, chỉ dùng vô lậu tu. Điều này có thể được. Còn ở trước vì sao không có pháp khác?

Đáp: Không thể chỉ thiền cũ là pháp khác, không thể chỉ Tà thiền, quỷ định, việc ngoại đạo là pháp khác v.v... Nay Tứ thiền được tu nếu không đắc thiền thì quán không thành, dù tu tuy không phát vô lậu cũng gọi là tu Bối xả mà không gọi là giải thoát. Nếu có tập khí cũ phát ra thì đây đâu có ngại gì. Chỉ có một Bối xả Diệt thọ, nếu không được vô lậu thì tu không thành, nên không luận sự phát tập khí cũ.

Chín thứ đệ sư tử siêu vượt, v.v... trong Ba tạng không có phàm phu tu được định này. Đại thừa thì có, v.v...

Kế đến là Đại bất tịnh, cũng gọi là đại bối xả. Vì giả tưởng, sức

chán ghét nhỏ. Nếu giả tưởng chán ghét lớn đều do sở duyên rộng hẹp. Nếu quán xương người bất tịnh trừ bỏ thịt da, hoặc quán một thây, một cặp, thành ấp xóm làng v.v... tất cả chánh báo, nên nói tiểu bất tịnh, tiểu bối xả. Nếu đại bất tịnh thì là y báo, cõi nước, tiền tài, thóc lúa tơ lụa, núi sông, vườn rừng, sông rạch, ao hồ, đất đai, tất cả sắc pháp đều là bất tịnh. Trùng mủ chảy ra hôi tanh nhơ nhớp. Núi như đống mủ, sông biển dơ đục, y phục như da thây chết hôi thúi, thức ăn uống đều như trùng dịch. Đại Kinh nói: Quán canh ngon ngọt tưởng như nước dơ, cơm như đống trùng, nhà như gò mả, đất đai không chỗ nào đáng yêu. Như huyễn thuật gạt người, nay thần thông đắc đạo lý của pháp nên bơ sáp, vàng sắt gặp Ấm thì chảy, gặp lạnh thì kết băng. Phàm phu gặp duyên tịnh thì thành tịnh, gặp duyên bất tịnh liền bất tịnh. Đạt được đạo lý này thì được sự chuyển biến của nó. Vì xưa từng tu được, nay phát tu tập xưa, nên đất đai y báo, chánh báo đều bất tịnh. Sơ học chợt có hưng phế, vài lần tập thành tánh, tự nhiên bất tịnh, thí như dùi lửa phát cháy không chọn củi. Cho đến sông ngòi khô cạn, quán này cũng như vậy. Ban đầu chỉ một thây, hai thây, một hai làng xóm. Nếu thành thế lực lớn, tất cả y báo, chánh báo đều bất tịnh cả. Nên nói là đại bất tịnh quán. Lại, người có phước cảm được sắc thân thanh tịnh, lại người tâm chấp tịnh nặng, cấu uế nhẹ. Phá chấp lớn này đều là bất tịnh, không nên cố chấp, núi sông đất nước mà nói là tịnh. Như Tăng Hộ thấy địa ngục, có một trăm hai mươi lăm chỗ. Thấy mặt đất là thân bị người ta cày, kêu là khổ não. Đây gọi là địa ngục ruộng. Lại thấy thân là cây, các khổ chứa nhóm, cong queo lắt léo như núi như nhà, các pháp sự như quần áo, nhà tắm, v.v... thảy đều chịu khổ. Vì sao? Xưa gặp cảnh sinh tâm dính mắc khởi tâm yêu thích, nay gặp cảnh dơ xấu chịu khổ. Bây giờ, vì chuyển sự ái nhiễm này mà tu quán đại bất tịnh, phá tịnh điên đảo cũng gọi là đại bất tịnh đại bối xả. Nếu là phàm phu tu tám thiền, chỉ từ địa dưới, không trừ địa của mình, còn đệ tử Phật tu có thể trừ địa bên dưới cũng trừ cả địa của mình; chưa phải là vô lậu không thể trừ địa trên. Nếu duyên vô lậu thông thì địa của mình, bên dưới, bên trên đều sẽ trừ hết.

Nếu bên trong quán xương người, bên ngoài quán sắc gọi là Sơ bối xả thuộc về Sơ thiền. Nếu bên trong Vô sắc ngoài quán sắc, tám sắc bên ngoài y báo chánh báo đều bất tịnh thì gọi là Nhị bối xả, thuộc về Nhị thiền. Hai bối xả này theo y báo, chánh báo mà định ra đại, tiểu. Nếu Tam thiền nhập tịnh bối xả thì bất luận. Vì sao? Vì căn bản là Tiểu thì được bất tịnh thành Tiểu bối xả, nếu căn bản là Đại thì thành Đại bối xả. Cho đến Bốn không, Diệt thọ cũng theo như thế, v.v... Nếu theo

hai bất tịnh làm thắng xứ, lại nương y báo, chánh báo mà định ra đại, tiểu. Nếu theo nhiều ít, đẹp xấu thành tiểu thắng xứ. Cũng theo y báo, chánh báo, nhiều ít, đẹp xấu thành đại thắng xứ. Sở dĩ tâm chán ghét chưa thể chuyển biến tự tại, thắng xứ lại chưa thuần thục. Một thây ít, hai thây nhiều; mười ít, trăm nhiều; một nước ít, đại thiên nhiều; cơm áo nhiều ít cũng vậy.

Ban đầu chưa thể nhiều, tập ít đã thành liền có thể nhiều. Nay phát trở lại. “Hoặc đẹp hoặc xấu”: Đây là theo hai báo làm đẹp xấu, xinh đẹp, xấu xa; trí tuệ, ngu si; giàu nghèo, sang hèn mà nói về đẹp xấu, đẹp xấu đều bất tịnh, đây cũng là tiểu bất tịnh. Đại thì núi đẹp, núi xấu; nước đẹp, nước xấu; đẹp xấu đều bất tịnh, đây tức là Đại. Kế đó y báo, chánh báo đều xấu, xương người phát ra tám mầu là đẹp. Hai thứ nầy đều bất tịnh mà gọi là đẹp xấu. Đây là thắng xứ thuộc về Sơ thiền.

Nếu trong không sắc, ngoài quán sắc hoặc nhiều hoặc ít, hoặc đẹp hoặc xấu, thắng tri thắng kiến thuộc về Nhị thiền. Tuy không xương người mà ngoài có tám mầu, lại có y báo chánh báo, hoặc nhiều hoặc ít đẹp xấu như trước v.v... “Thắng tri, thắng kiến” là rõ tâm nầy đối với sắc không bị sắc trói buộc. Tâm có thể chuyển sắc nên nói là thắng tri, thắng kiến. Tịnh, bất tịnh v.v... đều ở tâm mình có thể được tự tại quán giải thành tựu nên nói thắng tri thắng kiến. Hành giả lúc quán thắng như thế, chẳng lẽ lại tham luyến ở đời. Thân mình còn chẳng tiếc, thì đâu có tham cái khác? Các bậc hiền Thánh xưa bỏ ngôi báu, nhường nước; dắt trâu rửa tai đều là xưa đã trải qua thành tựu điều này. Nay đối với năm dục không có ý nhiễm nữa. Nếu không được tâm này, tham năm dục sau khi chết. Bốn thắng xứ ở trong Tứ thiền, Tam thiền vị lạc nhiều không thể chuyển biến. Đối với pháp Thanh văn như thế, Bồ-tát há không có thắng xứ hay sao? Đại Luận nói: Xanh vàng đỏ trắng, Anh Lạc nói: Đất, nước, lửa, gió, ở đây cũng không đúng. Trong hữu kiến, tam giả năng sở phá có hai mươi bốn câu phá, sau cũng vậy, chín mươi sáu câu phá ngã kiến. Đó gọi là bốn niệm xứ cho đến tám chánh đạo, là ba mươi bảy phẩm trong phá thuộc kiến. Nên kinh nói: Ta dứt tất cả các kiến trói buộc, v.v..., dùng đao trí tuệ, chặt đứt.

Nếu cọng niệm xứ quán chín tưởng, tám bối, v.v... tất cả thiền cũng gọi là được giải quán chẳng phải thật quán. Ba mươi bảy phẩm kể như trước, Thọ, Tâm, Pháp cũng giống như thế.

Duyên niệm xứ quán trong kiến có tất cả Phật pháp, vô sinh, Bốn đế, giáo lý, danh tự, cú nghĩa thông đạt không trệ ngại, tùy căn tánh ưa

thích của chúng sinh mà đối trị cho thích hợp, dùng nghĩa đệ nhất mà nói pháp cho họ nghe, đó là phá thuộc kiến, trong phiền não tu ba loại bốn niệm xứ tướng riêng.

Hỏi: Vì sao Thông giáo nói phi khổ phi lạc là ba mươi bảy phẩm kể ở trước, Thọ, Tâm, Pháp cũng giống như thế. Quả khổ chẳng phải khổ chẳng phải lạc, lẽ ra là lạc?

Đáp: Ở đây có bốn câu, nêu luận chung phi khổ phi lạc. Ở đây khác bốn câu chẳng thể nói của Thông giáo, vì có nhân duyên nên nói phi khổ phi lạc, kết thành khổ vui sinh diệt, là ý của Ba tạng. Nếu phi khổ phi lạc kết thành khổ vui của không khổ không vui thì thuộc về Thông giáo. Tịnh Danh nói năm nghĩa của Ca-chiên-diên:

Năm thọ Ấm thông đạt không, không sinh khởi là nghĩa khổ, kết niệm xứ thọ.

Như quán Bất tịnh trong Đại phẩm, tức là Đại thừa đều không thật có, nên dùng tâm bất tịnh này quán sắc. Tự nghĩ thân ta chưa thoát khỏi pháp này. Chưa khỏi rơi vào ba cõi, còn phải chịu trăm ngàn sinh tử, nên nói chưa thoát pháp này. Dẫn phẩm Quảng Thừa thành niệm xứ Thân.

Các pháp bất sinh bất diệt là nghĩa vô thường, kết thành tâm niệm xứ quán.

Đối với ngã vô ngã mà chẳng hai là nghĩa vô ngã, kết thành pháp niệm xứ quán.

Nếu kết phi thường phi vô thường thành thường; phi cấu phi tịnh kết thành tịnh; phi khổ phi lạc kết thành lạc; phi ngã phi vô ngã kết thành ngã thì thành nghĩa của Biệt giáo. Thường, lạc, ngã, tịnh dứt hoặc, trải qua Biệt giáo mà chứng.

Nếu thực hành phi cấu phi tịnh, soi chiếu cả cấu tịnh, phi khổ phi lạc chiếu soi cả khổ lạc, phi thường phi vô thường chiếu soi cả thường, vô thường, phi ngã phi vô ngã chiếu soi cả ngã vô ngã, kết thành Viên giáo. Viên tâm tu tập chẳng dứt phiền não mà nhập Niết-bàn.

Ở Càn Tuệ địa tu ba loại Bốn niệm xứ tướng chung. Như trong Ba tạng trước phân biệt, nhưng có khác thể như huyễn như hóa, pháp tức không. Đó là vô sinh Bốn niệm xứ tướng chung. Nếu là tướng chung niệm xứ tu thân tức không, tất cả pháp Ấm, nhập, giới cũng giống như thế. Đó là thân niệm xứ. Thọ, Tâm, Pháp cũng giống như thế. Quán vị nầy là niệm xứ tướng chung.

Tu Bốn chánh cần, như ý, căn, lực, giác, đạo ba mươi bảy phẩm. Cộng và duyên niệm xứ cũng giống như thế. Tuy chưa phát Noãn tướng,

mà tương tự nước pháp vô lậu. Mà tướng chung quán năm Ấm, trí tuệ sâu xa bén nhạy hơn niệm xứ tướng riêng, cho nên gọi là niệm xứ tướng chung, thuộc Càn tuệ địa ngoại phàm.

Bích chi Ca-la danh mục lớn nhỏ, như trước cũng tu ba thứ niệm xứ mười hai nhân duyên. Vô minh quá khứ chỉ là bất tịnh phiền não. Các hành năm Ấm chỉ là năm Ấm Thiện ác. Từ thức cho đến Thọ là quả báo năm Ấm vô ký. Hoặc thô hoặc tế đều quán như huyễn như hóa. Đó gọi là tánh niệm xứ nhân duyên giác. Cộng và Duyên niệm xứ theo như trước.

Cũng có ba loại Tánh, cộng, duyên; quán ba hạng người Đại, Tiểu.

Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, từ bi, thệ nguyện quán, ba loại niệm xứ Thân, Thọ, Tâm, Pháp này. Lúc tu tánh thân, quán thân sắc nầy đều vô sinh như huyễn, như hóa có thể phát các pháp Noãn, Đảnh, v.v... thành tựu năm dừng tâm.

Bốn niệm xứ tướng chung của Biệt giáo gọi là Phục nhẫn, bốn thiện căn gọi là Nhu thuận nhẫn. Tám nhân địa phát chân dứt kết gọi là Vô sinh nhẫn. Tu-đà-hoàn gọi là quả Vô sinh pháp nhẫn. Tư-đà-hàm gọi là Du hý thần thông. A-na-hàm gọi là Ly dục thanh tịnh. A-la-hán gọi là Dĩ biện địa. Bát địa gọi là Bích-chi-phật địa. Cửu địa gọi là Bồ-tát địa, Thập địa gọi là Phật địa.

Tánh niệm xứ quán thành công, phá hoặc chung kiến, tư giới nội được nhất thiết trí, bằng với A-la-hán.

Bát địa tu giới nội đạo chủng trí, phá giới nội trần sa, vô tri là cộng niệm xứ.

Cửu địa trở lên học Nhất thiết chủng trí là Duyên niệm xứ.

Thập địa nên biết là bằng như Phật. Phật là Phật của Thông giáo, thành tựu bốn khô, trang nghiêm Song thọ, nên nói Bốn niệm xứ ngồi đạo tràng, dứt thông hoặc, chánh tập dứt, thấy được lý thiên chân. Đối với Nhị đế quán chiếu thuần thục, đó là ngồi đạo tràng.

Bát Niết-bàn là hai loại Niết-bàn hữu dư và vô dư.

Xoay bánh xe pháp là xoay bánh xe pháp thiên chân Vô sinh của Thông giáo khiến tất cả chúng sinh đồng nhập pháp tánh thiên chân, chẳng phải pháp tánh Trung đạo bất không. Kinh Pháp Hoa chép: Chúng ta đồng vào pháp tánh, chẳng thấy Phật tánh. Nhị thừa đều được lý này và có ngồi đạo tràng, xoay bánh xe pháp, mà la-hán chẳng dứt tập khí chỉ là bốn khô, trang nghiêm song thọ. Nhưng ba tạng là quán môn độ vụng, đã vụng mà hiểu Không cũng cạn. Như năm nghĩa của

Ca-chiên-diên là thể của Thông giáo, quán môn giả nhập vào Không đã sâu. Ba tạng là sự quán, là sơ sài, Thông giáo là lý quán, là dầy kín. Ba tạng gá sự là ngụy, Thông giáo duyên lý là chân, so đến lúc chứng được chân thì không còn khác nhau.

Sắc là danh, đất nước là thể. Trong đây chỉ nhiều ít chuyển biến không có đẹp xấu. Vì sao? Sắc trong ngoài đều hết, chỉ tám màu tuôn ánh sáng nên không đẹp xấu. Bốn thắng xứ ở trong thiền thứ tư. Mười nhất thiết xứ cũng ở trong Tứ thiền. Sơ thiền giác quán nhiều, Nhị thiền hỷ động, Tam thiền lạc động không được rộng tất cả chỗ. Chỉ đây không động niệm tuệ thì sẽ khắp tất cả chỗ, dùng một mầu xanh khắp mười phương đều xanh. Các màu khác cũng giống như thế. "Như tất cả nhập" là nhập một mầu xanh vào một mầu vàng khắp tất cả chỗ. Một mầu vàng nhập vào mầu xanh cũng khắp tất cả chỗ mà xanh vàng chẳng mất. Các mầu khác nhập vào nhau cũng giống như thế, là tất cả nhập. Đây là tám mầu từ nội tâm phát ra khắp tất cả chỗ.

Vì sao nói lấy ít lá cây làm duyên khắp tất cả chỗ? Nếu nội tâm không có năng lực này thì ngoài chẳng thể khắp. Chẳng nên lấy sắc bên ngoài làm duyên. Đại Luận lấy hoa Ưu-bát-la là vì người không hiểu, phải mượn bên ngoài để dụ cho bên trong, chẳng thể cho dụ là đúng, cũng có nghĩa này. Nếu sáng suốt trong quán không xương người, không phát ra tám màu, lúc ấy tu tám giải thoát thì mượn ngoài làm duyên có thể được. Nay chẳng hoại pháp người có tám mầu tự không chịu dùng, lấy lá cây bên ngoài, ở đây không thành nghĩa, nay không dùng đến, v.v...

III. NÓI VỀ BỒ TÁT TU DUYÊN NIỆM XỨ:

Đối với y báo, chánh báo chuyển biến tự tại đủ các ba-la-mật. Tâm san tham đã phá, còn không tiếc thân mạng đâu được vì thân mà tham cầu vật của người khác, đó gọi là bố thí (đàn). Lúc được quán này chẳng hề vì y báo, chánh báo nầy mà trộm cắp, giết hại, nói dối, gây nguy hiểm cho người để mình an ổn, tâm theo lý mà hành gọi là giới (thi). Nếu bị người xúc phạm mình không sinh tức giận, phát ngôn, động thân, miệng báo thù thêm gọi là nhẫn nhục, không hề nương bất tịnh nầy mà sinh sân, lười biếng buông lung, mê đắm, túng tình để mình bị uế tạp, đó là tinh tấn. Phương tiện khéo léo, tâm tùy chỗ được, chỗ quán điều hòa, niệm tuệ hiện tiền. Thành bất tịnh, bối xả, thắng xứ, thần thông biến hóa, nguyện trí huân tu, duy trì các thiền ở trong đó chuyển biến được thành Tam-muội, trăm ngàn biến hóa, tất cả đạo, tất cả định

đều ở tại thiền nầy mà được đầy đủ, gọi là Thiền. Lúc quán như thế, Thân, Thọ, Tâm, Pháp chẳng phải nhân chẳng phải quả, chẳng phải thế gian, xuất thế gian, như khổ - tập - diệt - đạo đều là bất tịnh. Năng quán sở quán, tất cả các pháp đều chẳng thật có, không có gì cả, rốt ráo thanh tịnh không một pháp thật có, chẳng sinh chẳng diệt gọi là Bát-nhã ba-la-mật. Đó gọi là ở trong thắng xứ chuyển biến làm tất cả pháp môn. Tâm nầy định nên tùy ý tự tại, quán thắng xứ hễ thực hành pháp nào thì thành tựu pháp đó, như ngựa hay có thể phá trận trước, lại có thể điều phục chế ngự ngựa của địch, muốn đi muốn đứng, xoay chuyển tự tại, thực hành các pháp môn cũng giống như thế, không thể cùng tận. Đó là Bồ-tát đối với bốn niệm xứ tu thắng xứ quán. Trong quán rộng tu các pháp, đều đối với thắng xứ tu tập. Nếu lúc phát sinh thiện căn đời trước, thì ở trong thắng xứ phát. Lúc ấy quán tịnh không có ma nhập vào phá hoại pháp nầy. Vì sao? Vì tâm được tự tại không chướng ngại nên thực hành ở tâm, tâm là thầy sai khiến ma, ma không thể phá tâm. Người thực hành bốn Tam-muội phần nhiều chuyển nhập vào năm loại địa vị Phật tử, nhập ngay vào địa vị Năm phẩm Phật tử. Vì sao? Vì đều là năng lực giúp đạo rất lớn, là liều thuốc giúp nhiều cho sự mở cửa xuống ao mát mẻ. Đây là thiền quán phát tướng. Như chín định thứ đệ, Sư tử siêu vượt, v.v... Có hai địa vị nương Tạng giáo. Người A-na-hàm được vô lậu, tâm địa điều hòa mềm mỏng mới có thể tu chín định, phàm phu không tu được.

Người Đại thừa tu tập, như phát tâm cả hai không khác. Bồ-tát Biệt giáo, tu tập từng thứ riêng khác nhưng không chấp chứng. Nếu theo kinh thì trước hết có trì giới đối với sổ tức, kế đó có quán bất tịnh, giữa mỗi tiết tìm ngã chẳng được, tức đối với giới phương tiện, trong ánh sáng thấy Phật tức là thuốc niệm Phật dừng tâm. Đây là tánh niệm xứ đối với bốn dừng tâm. Kế nữa tu duyên niệm xứ quán, học bốn tâm vô lượng, tu pháp duyên từ định rõ ràng, khai phát pháp quán vô ngã chẳng thật có nên thuộc về giới phương tiện.

Quán bốn tâm vô lượng, nói chung từ bi đầu đuôi đều có vô duyên, tức lấy thật tướng làm từ. Từ tức Như lai, từ tức giải thoát, từ tức pháp thân. Đây chính là lý thật tướng, từ vô duyên, chẳng tu lòng từ duyên pháp chúng sinh, chẳng tu sự từ duyên pháp chúng sinh. Chính tu đại từ vô duyên, sự từ tự phát, cần phải hiểu biết.

Cái gọi là "sự từ" là chúng sinh duyên từ phát. Có hai nghĩa: Một là phát lòng từ này để huân tập định. Pháp định càng sâu, do đây từ định liền phát căn bản. Hai là hoặc trước được cõi Dục, hoặc được Vị

đáo địa, hoặc được Căn bản, ở trong Căn bản có từ, cũng nói phát lòng từ nầy, tất cả chúng sinh được tướng của lạc, không oán trách, không não phiền, vui vẻ vừa lòng thích ý. Hoặc được lạc trong loài người hoặc được lạc cõi trời. Nếu tu được từ định rõ ràng tưởng được lạc, không một chúng sinh nào không được lạc. Đây gọi là từ tâm định. Nhưng định duyên chúng sinh nầy có ba loại: Nếu duyên người thân được lạc gọi là rộng, duyên người thường được lạc gọi là lớn, duyên người oán được lạc bằng với người thân gọi là vô lượng. Lại nữa, duyên chúng sinh một phương được lạc gọi là rộng, duyên bốn phía gọi là Đại, duyên mười phương gọi là Vô lượng. Định nầy có hai: một là chìm ẩn, hai là không chìm ẩn.

Nếu duyên chúng sinh được lạc, trong tâm trong sáng quyết định được chỗ duyên, thật chẳng phải thấy chúng sinh nầy được thọ ở lạc, chỉ tưởng mà thôi, đó là trong không chìm ẩn mà ngoài chìm ẩn.

Tự có nội tâm sáng sạch tạo được tưởng lạc mà mười phương chúng sinh được duyên bên ngoài, rõ ràng thấy họ được lạc, hoặc được trong loài người, hoặc được trên cõi trời, tướng ấy rõ ràng, thì gọi là trong ngoài không chìm ẩn.

Nếu trong Từ định thấy ba hạng người được tướng lạc này rồi, mới lại phát năm chi căn bản. Năm chi công đức hơn gấp bội căn bản. Như đường cát, đường phèn hòa với nước đâu có cách lạnh riêng?

Bi, hỷ, xả gá vào định mà khởi cũng giống như thế. Bồ-tát tu thiền định này năng lực tư duy bên trong mạnh nên trụ Kham Nhẫn địa. Trong địa vị Thập Tín, không điều gì chẳng làm. Nên Ca-diếp hỏi: Bồ-tát có duyên được phá giới chăng? Đáp: Có duyên thì được. Như Tiên-dự giết năm trăm người, ban cho trống cam lộ được thọ mười kiếp, cho đến làm chúng sinh địa ngục, v.v...

Tiếp theo, tánh cộng niệm xứ: hợp tu Bốn đế sinh diệt điều tâm quán xét Bốn đế vô sinh giúp đỡ hàng phục kiến hoặc, đến lúc dứt kiến lại dùng Tứ đế vô sinh để dứt. Nên Đại kinh chép: Khổ là tướng ép ngặt; Tập là tướng năng sinh; Diệt là tướng vắng lặng; Đạo là tướng Đại thừa.

Như trong Ba Tạng, phải có thiền để giúp hàng phục kiến hoặc, thì pháp Noãn mới phát được, nay cũng giống như thế, Bồ-tát biết hoặc chướng nầy sâu nặng, chẳng thể dứt ngay, phải mượn phương tiện sinh diệt phát pháp Thập Trụ noãn.

Hỏi: Trong Thập trụ, Thập Tín có lui sụt không?

Đáp: Kinh nói lục tâm lùi còn Thất tâm không lùi.

Hỏi: Biệt giáo chỉ dùng giới này có khác với Thanh văn không?

Đáp: Tuy đồng mà khác. Giới Bồ-tát đầy đủ năm chi và làm rốt ráo các ba-la-mật. Nhị thừa không thể rốt ráo. Hoặc thân và trí cùng mất, nhập vào vô dư, dứt mất như tro nguội.

Hỏi: Còn thiền thì sao?

Đáp: Trong pháp Thanh văn dứt cõi Dục mới được tu Sơ thiền, Bồ-tát thì không như thế. Ở Thập Tín tu Cộng niệm xứ quán, học Bối xả, an nhẫn thành tựu. Vì chúng sinh mà tu tất cả, giữ gìn chánh pháp. Sợ đạo Nhị thừa như người tiếc thân mạng, Nhị thừa đâu thể như thế. Kinh nói: Mười pháp làm đạo: một Tín có mười, thập Tín có trăm. Cho đến thập địa chỉ là mười pháp. Nhưng một lần nhận là chẳng mất, người hơn được tên. Bốn niệm xứ cũng giống như thế. Chỉ là quán giải càng sâu, tên càng hơn. Tức là địa vị Sơ thiền, càn Tuệ địa của Biệt giáo.

Hỏi: Thập Tín này và Thập Tín của Viên giáo thế nào?

Đáp: Viên giáo hàng phục vô minh, kiến tư tự hết. Sáu căn thanh tịnh đều có thể dùng lẫn nhau. Nên nói bao nhiêu loại một lúc đều biết cả. Thân như gương sáng sạch hiện các sắc tượng. Chỉ riêng mình tự sáng rõ, người khác không thấy được.

Hỏi: Mười quán của Biệt giáo và Thông giáo ra sao?

Đáp: Thông giáo dùng mười pháp truyền truyền đơn sơ. Như mười pháp của Tạng giáo, chỉ phá ngoại đạo thành người Ba thừa. Người ngoài không biết chỗ hành của người pháp Noãn, huống chi có mười pháp. Mười pháp của Thông giáo khác với Tạng giáo. Hậu tâm của Tạng giáo cũng không biết Sơ tâm của Thông giáo, sơ tâm của Thông giáo cũng không biết sơ tâm của Biệt giáo, huống chi là hậu tâm.

Mười pháp của Biệt giáo khác là:

Khéo biết chánh nhân duyên, cảnh của vô minh Phật tánh. Thông giáo chỉ biết chân đế vô sinh, cảnh huyễn hóa.

Chân chánh phát chân chánh, Tứ Thánh đế vô lượng, tâm cầu quả Phật thường trụ, có thể độ pháp giới chúng sinh. Thông giáo chỉ phát tâm duyên tứ chân vô sinh, khiến được Niết-bàn hữu dư, độ chúng sinh giới nội.

Chỉ quán điều hòa thích hợp: Chỉ thành tất cả thiền, quán thành nhất thiết chủng trí. Thông giáo chỉ chung Ba thừa cộng chỉ quán, nguyện trí Đảnh thiền.

Phá pháp khắp: Phá pháp nội giới, ngoại giới, lần lượt khắp. Thông giáo chỉ phá khắp giới nội nhị đế.

Khéo biết thông bít: Như lai tạng hiển là thông, giữ tướng trần sa

chướng ngăn là bít. Thông giáo chỉ theo kiến ái của Tứ đế mà nói về thông bít.

Ba mươi bảy đạo phẩm điều hòa thích hợp: Đại Kinh nói: Tu vô lượng ba mươi bảy phẩm là nhân Đại Niết-bàn. Thông giáo chỉ là thiên chân, nhân của tiểu Niết-bàn.

Khéo tu trợ đạo: Tu mười ba-la-mật, tất cả muôn hạnh, Hằng sa Phật pháp, mở ba cửa giải thoát. Thông giáo chỉ mở Tứ đế, giúp cho ba cửa giải thoát.

Khéo biết năm mươi hai địa, bảy vị, rộng lược đều biết. Thông giáo chỉ Ba thừa cộng mười vị.

An nhẫn hai giặc, cứng cỏi mềm dịu: Nhẫn pháp giới chúng sinh, hai mươi lăm hữu, cứng mềm của Có và Không. Thông giáo chỉ nhẫn ái kiến là cứng mềm.

Thuận đạo pháp, ái chẳng sinh: Đối với Đại Niết-bàn chẳng sinh tham đắm, huống chi là tiểu Niết-bàn. Thông tạng giữ quả, yêu thích tiểu Niết-bàn là tham đắm sinh tử.

Phân biệt mười pháp như thế rất khác. Lại đủ mười phen quán môn, vào Thập tín, thành tựu kham nhẫn. Bồ-tát Sơ địa trở lên, vị cũng có thể dùng mười pháp đối với Thập tín. Bồ-tát tu ba loại niệm xứ, phát sinh các cảnh giới, đủ các thứ pháp, hoặc chân hoặc ngụy, hoặc ích hoặc tổn, chẳng ngoài mười. Mười là Ấm, giới, nhập, phiền não, bệnh hoạn, nghiệp tướng, ma thiền, kiến mạn, nhị thừa và Bồ-tát. Nay chẳng giải thích, như thế đủ rõ. Nếu không Đảnh đọa thì được nhập Sơ thiền vị.

Hỏi: Sáu tức của Biệt giáo thế nào?

Đáp: Phật tánh Trung đạo là lý tức. Hiểu năm mươi hai địa, văn nghĩa thông suốt vô ngại là Danh tự tức. Thập tín là Quán hành tức. Ba mươi tâm là Tương tự tức, từ lên Sơ địa đến Đẳng giác là Phần chân tức. Diệu giác là Cứu cánh tức.

Quán niệm xứ thứ ba là: Xa duyên Như lai tạng lý, lý này khó rõ mà nhờ phương tiện, chân thật được khai mở. Còn như Tạng giáo và Thông giáo dùng phương pháp thế gian, hạnh thế gian, người có năm loại, bảy loại lấy làm phương tiện. Biệt giáo dùng phương pháp xuất thế, hạnh xuất thế, người có ba mươi tâm v.v... làm phương tiện. Ví như dùi lửa thì nóng trước, cũng như xuống biển trước thấy tướng bằng phẳng. Pháp Hoa dùng vô lậu làm tướng Niết-bàn. Nên biết mượn phân tích là phương tiện của Tạng giáo, mượn thể là phương tiện vô sinh. Tích và thể vô lượng là phương tiện của Biệt giáo. Tánh niệm xứ phương tiện hiển bày tánh niệm xứ chân thật. Phương tiện cộng niệm

xứ hiển bày cộng niệm xứ chân thật. Phương tiện duyên niệm xứ hiển bảy duyên niệm xứ chân thật. Sinh diệt, vô sinh diệt vô lượng đều là phương tiện của Biệt giáo. Nếu phương tiện thành có thể xưng tướng lửa, tướng bằng, phương tiện không thành không có nóng, không biển lớn bằng phẳng khó được. Quán này thế nào? Ban đầu dùng năm dừng tâm để ngăn gió phiền não, khéo thành tựu ngay đèn tuệ chiếu rõ Ấm thân bất tịnh, năm thứ nhơ xấu, thọ có trăm lẻ tám đều là khổ. Đã vậy thuận nghịch niệm niệm vô thường, trong thiện không có ngã mà trong ác cũng không có ngã, không thiện không ác thì chỗ nào có ngã. Tướng riêng tướng chung xoay vần tịch nhập Niết-bàn. Lúc quán này thành tựu, khai năm dừng thành Mười tín, cũng gọi là ngoại phàm, cũng gọi là Càn Tuệ địa, cũng gọi là năm Ấm Thiện hữu lậu, có thể hàng phục bốn tịnh điên đảo, v.v... của giới nội, an nhiên chẳng động, Thanh văn chán khổ muốn mau Niết-bàn, Bồ-tát không như thế, bỏ quán Tứ đế sinh diệt, chính tu quán Tứ đế vô sinh. Quán khổ vốn chẳng sinh, chẳng sinh nên chẳng diệt. Chẳng sinh nên chẳng có, chẳng diệt nên chẳng không. Chẳng thường chẳng đoạn, rốt ráo thanh tịnh. Sạch như hư không, khổ còn không có, làm sao có điên đảo? Thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như thế. Lúc quán này thành thì tiến vào Thập trụ, nhập lý hiểu tâm gọi là nội phàm, cũng gọi là Noãn pháp, cũng gọi là vừa hữu lậu vừa vô lậu. Theo giới nội gọi là vừa vô lậu, theo giới ngoại gọi là vừa hữu lậu, nên gọi là Tự giải Thập hạnh, Thập hồi hướng. Tự giải vừa lậu vừa vô lậu, đăng địa mới gọi là vô lậu. Chính là dùng tuệ Tứ đế vô sinh dứt kiến - tư giới nội. Nên Đại Kinh nói: Bồ-tát hiểu khổ, không khổ mà có ở Chân, ba đế kia cũng thế. Nên nói nhập lý Bát-nhã gọi là Trụ.

Có hai loại Bát-nhã. Nếu phát Trung đạo là Viên Bát-nhã, nếu phát không là Thiên Bát-nhã. Ở giới nội là chân, ở giới ngoại là giả, cũng gọi là nhất phẩm tương tự trung đạo. Nói về chỗ dứt, dứt giới nội thì hoặc của Thông giáo hết sạch, bằng với Thất địa của Thông giáo, cũng được giới ngoại tương tự tuệ nhãn. Nên Tu-bồ-đề nói: Tôi từ xưa đến nay được tuệ nhãn mà chưa hề được nghe kinh điển như thế, tức là nghĩa này. Lại dứt thượng phẩm trần sa của giới ngoại, lại hàng phục vô minh vẫn còn là Noãn pháp nội phàm. Địa nhân cho năm hạng đệ tử Phật là Tứ quả và Bích-chi-phật, khai năm làm mười, đối với Thập trụ, nay chẳng như thế, Đại Luận nói: Trước ở quả năm Phật tử khen trong loài người, nay vì sao chỉ khen bồ-tát?

Đáp: Thanh văn, các Bồ-tát chưa đắc quả, còn Bồ-tát Đại thừa đắc quả nên chỉ khen Bồ-tát. Nay chẳng dùng năm hạng Phật tử trước

để đối Thập trụ. Nếu muốn làm thì lấy năm phẩm đệ tử trong kinh Pháp Hoa, khai ra năm phẩm thành mười để đối Thập tín. Nên kinh Nhân Vương nói: Bồ-tát Thập thiện phát đại tâm, cách xa biển khổ ba cõi. Thập thiện tức Thập tín, Thập tín còn dứt hoặc huống là Thập trụ v.v... nếu muốn tiến lên, nên xả Tứ đế vô sinh, chính tu Tứ đế vô lượng. Vô minh hợp với pháp tánh, khởi lên vô lượng tướng thủ; chiêu cảm vô lượng sinh tử; vô lượng trần sa vời lấy vô lượng quả báo; vô lượng vô minh chịu vô lượng báo thân, thì có sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều là Khổ đế; vô lượng thọ Ấm có phiền não đều là Tập đế; vô lượng trí năng quán đều là Đạo đế; vô lượng tập hết, khổ trừ đều là Diệt đế. Vô lượng căn tánh như thế thọ vô lượng phương thuốc, trao phương thuốc vô lượng phương tiện. Vì thế Bồ-tát mà khởi đại bi, phát bốn thệ nguyện rộng lớn; năm Ấm thuộc giới nội, giới ngoại chưa độ, cho đến còn có một chúng sinh đều khiến được độ. Người chưa hiểu kiến, tư, Tứ đế, trần sa, vô minh của Thông giáo và Biệt giáo đều giúp cho hiểu. Người chưa an thiên đạo đều giúp cho được an. Người chưa được nhập Tiểu Niết-bàn đều khiến được nhập. Bốn đức Thường, lạc, ngã, tịnh đầy đủ, lúc tu quán này tiến vào Thập hạnh, theo lý tiến thú mới tu tất cả các hạnh, nên gọi là hạnh, cũng gọi là Đăng đảnh dứt trung phẩm trần sa giới ngoại, được giới ngoại tương tự pháp nhãn, thấy hằng sa Phật pháp tương tự Như lai tạng, v.v... nếu người tiến vào Thập hồi hướng phải bỏ Tứ đế vô lượng, chính quán Tứ đế vô tác. Quán thế nào? Ban đầu từ hữu môn quán Phật tánh, nhưng vô minh nặng nên không thấy. Đại Phẩm nói: Các pháp có như thế, không như thế, cho nên việc này không biết gọi là Vô minh. Vô minh che tâm không thấy Phật tánh. Bốn cửa đều bít lấp, khéo dùng bốn tùy, bốn cửa đều mở. Cửa tuy có bốn, chỉ là pháp môn không hai. Quán vô minh này là từ vô minh sinh hay từ pháp tánh sinh? Kinh Anh Lạc và Địa luận đều giải thích rằng: Từ pháp tánh sinh. Nhiếp Luận chép: Từ vô minh sinh, nương thức A-lại-da khởi. Thức này là vô ký, như đất có vàng và đất. Nương nhiễm như đất, nương tịnh như vàng. Nên nói là Y tha. Thức A-lại-da nương nghiệp sinh nên nói Y tha. Nếu là tha y, sáu thức khởi nghiệp thiện ác, sáu thức diệt, hạt giống nương A-lại-da nhiếp trì được sinh nên gọi tha y. Luận nầy kệ rằng:

Thức này thời vô thỉ, tất cả đều nương tựa...

Người học ba Tạng vặn hỏi người Tiểu thừa rằng: "Trong sáu thức của ông khởi nghiệp thiện ác, sáu thức qua mất, thiện ác lẽ ra nên diệt theo. Nếu diệt thì hiện chẳng được khởi, còn nếu không diệt mất thì A-lại-da nương đâu được nhiếp giữ?"

Nay lại nạn hỏi, kệ của ông nói tha y sao ông lại nói nương A-lại-da? A-lại-da là vô minh, khách pháp là tha, pháp tánh là gốc. Pháp là tự, nếu pháp tánh là tự, A-lại-da thành tha. Nếu y tha thì chỗ nào có tự? Nếu tha là khách pháp, gọi sáu thức là tha, vì sao không gọi được A-lại-da là tha?

Lại vặn hỏi: Sáu thức nương A-lại-da, sáu thức là tha; A-lại-da nương pháp tánh, A-lại-da cũng là tha v.v... Nếu A-lại-da, tha là tự tánh thì tự tánh lẽ ra là tha. Lúc định như thế, tùy ý kia mà đáp, hoặc tự hoặc tha đều bị phá.

Hỏi: Tất cả thiện ác từ vô minh sinh ra hay từ pháp tánh sinh ra, hay vô minh pháp tánh cộng sinh? Hay lìa vô minh lìa pháp tánh sinh? Pháp tánh sinh là tự sinh; vô minh sinh là tha tánh sinh; vô minh pháp tánh hợp lại nên sinh là cộng tánh sinh; lìa vô minh, lìa pháp tánh sinh là vô nhân sinh.

Các pháp không tự sinh, cũng không từ tha sinh, không cộng, không vô nhân. Cho nên nói Vô sinh. Vô sinh mà nói sinh là giả sinh chẳng phải không sinh, chỉ có danh tự. Danh tự nầy chẳng trụ cũng chẳng không trụ. Danh tự này không thật có, nên vô minh là tự. Pháp tánh là tha cũng làm như thế để phá, v.v...

Sư nói: Tuy bốn câu chẳng lập mà người phần nhiều chấp cộng sinh. Ví như pháp ngủ và tâm ngủ hợp lại, liền sinh ngủ. Ngủ nên có vô lượng việc mộng diễn ra. Vô minh và pháp, tánh hợp sinh vô lượng việc trong sáu đường. Việc trong sáu đường đều từ vô lượng phiền não sinh, lại sinh vô lượng không thể nghĩ bàn trần sa phiền não, khởi vô lượng việc giới ngoại. Bồ-tát tu bốn niệm xứ suy tìm vô lượng phiền não này, vô lượng sự tướng nương vô minh mà khởi. Nếu được vô minh thì được pháp tánh, được pháp tánh nên thấy Phật tánh. Nếu Thông giáo chỉ tìm sáu thức, quán như huyễn như hóa tức không, chỉ chặt bỏ cành nhánh không tìm gốc rễ vô minh, chẳng thấy Như lai tạng. Vì không thấy nên không được vô minh, không được pháp tánh. Không được vô minh, không được pháp tánh nên không thấy Phật tánh. Như tìm mộng được ngủ, không được tâm ngủ vì trong sáu thức quán cạn cợt, chỉ là nghỉ ngơi tạm ở Hóa thành, chẳng thể quán sâu Như lai tạng có Hằng sa Phật pháp. Bồ-tát quán sâu Như lai tạng phá vô lượng tướng thủ, phá vô lượng trần sa, phá vô lượng vô minh, phá vô lượng thân tướng, phá vô lượng thọ tướng, vô lượng tâm tướng, vô lượng pháp tướng, biết vô lượng tướng bệnh, biết vô lượng thuốc. Lúc thực hành quán này liền nhập vào Thập hồi hướng; hồi nhân hướng quả, hồi sự hướng lý, hồi

mình giúp người nên gọi là Hồi hướng. Vị này chính là tâm cuối cùng của giải hạnh. Hoặc thô đã tiêu dung, trí tuệ tương tự Trung đạo thanh tịnh, đoạn hạ phẩm trần sa giới ngoại, hàng phục vô minh càng mạnh, như nhắm núi hướng đến trước dần dần dễ thấy, tương tự Trung đạo thấy Hằng sa Phật pháp, dứt Hằng sa phiền não. Nhập tương tự là tự hành, xuất giới giả là hóa tha (giáo hóa người khác). Địa Trì giải thích tự tánh thiền là vị của ba mươi tâm, chưa đến Sơ địa. Đại Kinh nói người mới nương còn đủ tánh phiền não, có thể biết tạng bí mật của Như lai, chưa được chỗ trụ thứ hai, thứ ba, chính là vị ba mươi tâm. Lại nữa, Địa Trì nói ba mươi tâm có ba phần: 1. Quán phần, 2. Chỉ phần, 3. Hai phần đồng loại. Chính là trong đạo phương tiện trước khi đăng địa. Tu ba thứ niệm xứ: Quán phần là tu Tánh niệm xứ, Chỉ phần là tu Cộng niệm xứ, Hai phần đồng loại là tu Duyên niệm xứ, tương tự Trung đạo quán. Trong khoảng một sát-na, chân giải khai phát, lên Sơ địa, dứt một phẩm vô minh, được một phần Tứ đế Vô tác, hiểu năm hạnh thành tựu các công đức tròn đầy. Hoặc Thông giáo đối vị: Trong mỗi vị đều có ba thứ niệm xứ. Hoặc Biệt giáo đối: Thập trụ tu quán Tánh niệm xứ; Thập hạnh tu quán Cộng niệm xứ; Thập hồi hướng hồi biệt hướng viên tu quán Duyên niệm xứ. Đến Sơ địa, ba thứ niệm xứ phân chia thành tựu. Hoặc đối với Đại phẩm: Muốn dùng tuệ đạo, nên học Bát-nhã đối Thập Trụ, vị tánh niệm xứ. Muốn dùng tuệ đạo, đầy đủ đạo chủng tuệ đối Thập hạnh, vị cọng niệm xứ. Muốn dùng Nhất thiết trí, đầy đủ Nhất thiết chủng trí đối vị Thập địa. Qua một lần như thế, nếu lúc đăng địa Trung đạo hiển bày, chân tánh pháp thân từng phần thành tựu Nhất thiết thiền. Nhất thiết thiền có ba:

1. Hiện pháp lạc thiền.
2. Xuất sinh Tam-muội thiền.
3. Lợi ích chúng sinh thiền.

Lúc lên Sơ địa, danh vị đều chuyển. Quán phần chuyển gọi là Hiện pháp lạc thiền, sinh ra mười lực chủng tánh, tam-ma-bát-đề phá vô minh. Pháp thân hiển bày Phật tánh. Một pháp giới là tất cả pháp giới, tất cả pháp giới là một pháp giới; không phải một, không phải tất cả. Nhị đế tự tại, có thể thành Phật ở trăm cõi Phật, Chư Phật che chở cho; có thể nói pháp cho Bồ-tát Thập địa. Bồ-tát chẳng xét kỹ cho là chân cực. Trong kinh Pháp Hoa, Phật che chở hàng Thanh văn vì Bồ-tát nói pháp: Các Phật tử theo ta nghe pháp, được Phật thọ ký, ông ở đời sau sẽ được thành Phật. Các Thanh văn còn như thế, huống chi là che chở các Bồ-tát, sắc tâm thần thông, tướng tốt sáng chói, động trời động

đất hình thể và tiếng nói cả hai đều lợi ích. Pháp nhãn mở sáng biết căn tánh chúng sinh, có cơ duyên liền cảm ứng, phân biệt khéo léo, giống như hư không chẳng thể cùng tận. Người nghe nói pháp đều được đắc quả. Đây là quán phần cũng là quán trong thân, lý pháp tánh hiển rõ gọi là năng lực của Tánh niệm xứ.

Chỉ phần chuyển: Gọi là Xuất sinh Tam-muội thiền, sinh ra một trăm lẻ tám Tam-muội, hiện khắp sắc thân gọi là Tam-muội vương, tất cả Tam-muội đều nhập vào đây, trụ Thủ-lăng-nghiêm tu trị, tâm giống như hư không; có thể một pháp môn thành tất cả pháp môn, tất cả pháp môn thành một pháp môn, chẳng phải một, chẳng phải tất cả, vô ngại tự tại, phá vô minh hiển bày ngã tánh chân thật, mười ba-la-mật, các môn đà-la-ni, việc trong biển lý Như lai tạng đều hiển rõ. Hoặc giáo hóa chúng sinh, tạm mượn tên gọi, nói các thứ năm Ấm, phá các thứ điên đảo; nói các thứ thuốc pháp, phá các thứ bệnh; làm vô thượng y vương, ứng bệnh cho thuốc, giúp được bình phục, đều khiến ngộ nhập chánh vị của Bồ-tát. Đó gọi là Đàn ba-la-mật, bố thí cho chúng sinh. Nên Kinh nói: Có pháp môn tên Vô Tận Đăng tức là ý nầy. Chín ba-la-mật sau cũng như thế. Kia giải mười ba-la-mật đối với Thập địa. Sơ địa, Đàn ba-la-mật viên mãn chỉ là y cứ theo vị. Ngay ở trong thiền tu, đủ trăm ba-la-mật quán pháp giới, thần thông chiếu khắp tất cả chúng sinh trong pháp giới. Chúng sinh nhờ ánh sáng, tội cấu phiền não đều được dứt trừ, đó là Chỉ phần, cũng là năng lực của Cộng niệm xứ v.v...

Hai phần đồng loại, dùng tu quán Duyên niệm xứ được pháp giới duyên khởi, dùng từ bi vô duyên để tu thân, theo căn cơ được một thân Như lai làm vô lượng thân, vô lượng thân làm một thân, chẳng phải một, chẳng phải vô lượng, có khả năng tự tại hiện hình mười pháp giới, ứng hiện khắp nơi chỉ đồng một năm Ấm, dụng có mạnh yếu. Sức giới nội yếu chỉ thấy thiên chân, sức giới ngoại mạnh, có thể thấy viên mãn. Bây giờ ba loại niệm xứ đầy đủ ba đức: Tánh niệm xứ hiển thành pháp thân, Cộng niệm xứ hiển bày gọi là Ma-ha Bát-nhã, Duyên niệm xứ hiển bày gọi là Giải thoát. Nghĩa là chỗ hàng phục chúng sinh gọi là giải thoát. Hơn nữa, cũng dùng niệm xứ Tánh làm Bát-nhã, niệm xứ Cộng làm Giải thoát, niệm xứ Duyên làm pháp thân. Pháp thân tức pháp tánh, thấy pháp tánh tức thấy Phật tánh, tức được Trung đạo, được Trung đạo tức được Bồ-đề, được Bồ-đề thì được trụ Đại Niết-bàn, tức được pháp giới Chư Phật. Pháp giới tức pháp thân, pháp thân cùng khắp pháp giới nên trụ Đại Niết-bàn. Các thứ thị hiện ba loại niệm xứ gọi là ba điểm chẳng ngang chẳng dọc, là Đại Niết-bàn, được sắc giải

thoát, thọ tưởng hành thức, năm loại Niết-bàn, đủ hai mươi đức gọi là Bốn niệm xứ, ngồi đạo tràng, xoay bánh xe pháp, nếu viên mãn là song thọ. Chẳng phải thiên, chẳng phải viên, ở giữa nhập Niết-bàn; các hạnh công đức trang nghiêm gọi là thường, lạc, ngã, tịnh; là khen ngợi thầy thuốc mới, từ phương xa đến hiểu tám thứ thuật. Phương xa là từ đất pháp thân khởi từ bi thệ nguyện đáp ứng chúng sinh. Căn duyên chúng sinh khác nhau, cho nên hiện các thứ thân, nói các thứ pháp. Kinh Pháp Hoa chép: Trưởng giả xông vào nhà lửa vì độ lửa sinh, già, bệnh, chết, lo buồn khổ não, ngu tệ ba độc của chúng sinh, giáo hóa khiến được Tam Bồ-đề, v.v...

Lúc lên Sơ địa, được hai mươi lăm Tam-muội gồm mười phen phá hai mươi lăm hữu, phá hai mươi lăm không, phá hai mươi lăm vô minh, được địa vô úy, chẳng sợ ba ác bốn nẻo bên hữu, chẳng sợ Thanh văn, Duyên giác bên vô, chẳng sợ oai đức đại chúng, hai bên ở giữa đều chẳng sợ, vì tu Tánh niệm xứ. Được tự tánh địa, nếu đến địa ngục chẳng chịu những thứ khổ dữ dội nát thân; đến tất cả nơi không có tất cả khổ, có thể nhét Tu-di vào hạt cải, hạt cải chứa Tu-di, rót đầy bốn bể vào lỗ chân lông, một lỗ chân lông trong biển, do năng lực tu Cộng niệm xứ v.v... Được hai mươi lăm Tam-muội, tất cả Tam-muội đều nhập vào đó, tất cả sự, tất cả lý, đều không chỗ sợ, đều tự tại, đều gọi là Tam-muội Vương, vì vốn tu Duyên niệm xứ. Sơ địa đã như thế, từ Nhị địa cho đến Diệu giác có thể biết, chẳng cần nói thêm. Nên biết bốn niệm xứ có năng lực công đức lớn như thế, huống chi các pháp môn sau ư? Người có mắt có ý, tự nên ưa thích, đâu cần dặn dò.

■

TỨ NIỆM XỨ

QUYỂN 4

Bốn niệm xứ của Viên giáo
- Đại ý
- Dừng tâm
- Niệm xứ

I. ĐẠI Ý:

Chia ra bốn môn v.v... hoặc nói hoặc hành, phần nhiều dùng môn phi hữu phi vô v.v... pháp còn lại rất dễ biết. Biệt và Viên phải giải thích.

a- Minh vị có cao thấp
b- Minh pháp thiên hay viên
c- Minh đoạn và bất đoạn
d- Minh đủ và chẳng đủ
e- Minh thông và chẳng thông

a. Vị cao thấp:

- Thập Tín của Biệt giáo hàng phục kiến-tư giới nội.
- Thập Trụ dứt kiến-tư giới nội, lại dứt thượng phẩm trần sa giới ngoại.
- Thập Hạnh dứt trung phẩm trần sa.
- Thập Hồi Hướng dứt hạ phẩm trần sa và hàng phục vô minh.
- Lên Sơ Địa thấy Trung đạo dứt vô minh.
- Cho đến Đẳng giác, Diệu giác dứt vô minh hết sạch.

Viên giáo ban đầu có năm phẩm đệ tử gọi là ngoại phàm. Thập Tín gọi là nội phàm đều viên phục vô minh mà kiến tư giới nội tự nhiên dứt sạch. Như lửa đốt sắt, sắt tuy chưa chảy, bụi bẩn khử trước. Chính tuệ quán vô minh, vô minh chưa trừ, kiến-tư hết trước. Nếu lên Sơ trụ dứt một phẩm vô minh, cho đến Thập trụ dứt mười phẩm vô minh bằng với Thập địa của Biệt giáo. Nếu lên Sơ hạnh thì bằng với Diệu giác của Biệt giáo. Nếu lên Tam hạnh thì dứt sở hữu trí, người Biệt giáo không

biết tên gọi này huống chi là biết pháp. Tứ hạnh cho đến Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác, dứt sở hữu trí đều chẳng phải cảnh giới, chỉ biết mười hai phẩm dứt vô minh là quả cùng tột của nhà mình, chẳng biết là hạ nhân của nhà kia. Ví như trộn ngói gạch làm nền, dùng báu vàng trang trí lên, chẳng lẽ từ nền đến nóc đều chất kim cương? Chẳng những cao thấp có khác mà cũng khác biệt giữa quý báu và không quý báu. Pháp thuyết thí dụ đơn giản rõ ràng, không nên nghi ngờ.

b. Pháp thiên-viên:

Giống như Tiểu thừa dứt hoặc của Thông giáo mà không trừ hoặc của Biệt giáo, nghe Chân-sa-la đàn cầm, Ca-diếp đứng lên múa may, Thiên-quán hỏi: Bậc kỳ lão giải thoát vì sao lại như thế? Ca-diếp trả lời: Hoặc của Thanh văn tôi đã dứt. Đây là công đức thắng diệu của Bồ-tát nên tôi đối với việc nầy không thể tự an. Như gió bốn phương không làm động núi Tu-di, nhưng gió Tỳ-lam thổi đến thì nát bét như cỏ mục. Nên biết Thanh văn biết Thông mà không thể biết Biệt, năng lực vô lậu yếu không thể tự an. Sơ tâm Biệt giáo chỉ hàng phục kiến-tư. Địa Tiền chỉ dứt kiến tư giới nội. Đăng địa hàng phục vô minh từng phần, dứt vô minh từng phần. Đây là thiên đoạn chẳng phải Viên phục. Nếu tạo giới nội, thì Biệt giáo nói: Đăng địa dứt kiến hoặc của Biệt giáo, từ Nhị địa đến Lục địa dứt tư hoặc cõi Dục của Biệt giáo; Thất địa dứt tư hoặc cõi Sắc, cõi Vô Sắc của Biệt giáo. Đây cũng là nghĩa thiên đoạn. Lại người tạo nghĩa sáu trần không thể nghĩ bàn, nhập vô lượng thiền, tạo vô ký biến hóa sắc trụ, lại nhập lực thiền xả, lại nhập lực thiền khởi, lại nhập lực thiền vô lượng trăm ngàn ức kiếp, tu trở lại việc phàm phu. Đến Bát địa trở lên, vẫn là quả báo cõi Vô Sắc, sáu trần không thể nghĩ bàn. Vì sao biết được? Địa Trì giải thích: Đẳng giác Vô Cấu địa mới được lìa kiến, thấy thanh tịnh thiền, nên biết lìa hoặc cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, đến Đẳng giác mới hết, mới là nghĩa Viên. Nếu Bát địa mới lìa quả báo cõi vô sắc là nghĩa thiên đoạn. Nên Đại Kinh chép: Thập địa bị hoặc của bánh xe vô ngã chuyển. Vô ngã chỉ là kiến hoặc. Nếu kiến hoặc dứt trước không nên đến Vô cấu địa. Nếu thấy đến Vô cấu địa là nghĩa Viên. Lấy đây mà suy, thiên đoạn là ý của Biệt giáo. Viên đoạn hoặc bắt đầu từ nội ngoại phàm tức viên phục hoặc trong ba cõi. Sơ trụ tức viên đoạn vô minh. Từ Nhị địa đến Đẳng giác đều viên đoạn vô minh. Lấy đây mà suy, Viên và Biệt đoạn sẽ rõ.

c. Dứt, chẳng dứt:

Biệt giáo chỉ nói về dứt, chẳng nói không dứt. Viên giáo có đủ

hai nghĩa. Nếu giáo đạo nói dứt, chứng đạo chẳng dứt, ví như Tiểu thừa phương tiện nói dứt chứng, chân thật chẳng nói dứt hay không dứt. Nay cũng như thế. Nếu không thể nghĩ bàn quán nội, chẳng thấy có phiền não, chẳng thấy dứt phiền não, tánh chẳng chướng Bồ-đề, Bồ-đề chẳng chướng phiền não, phiền não tức Bồ-đề, Bồ-đề tức phiền não. Nên kinh Tịnh Danh chép: Phật vì người tăng thượng mạn nói dứt dâm-nộ-si gọi là giải thoát. Người không tăng thượng mạn thì tánh dâm - nộ - si tức là giải thoát. Kinh Vô Hạnh chép: Dâm nộ tức là Đạo. Lại nói: sáu mươi hai kiến là hạt giống Như lai, ngay sáu căn sáu trần mà không hạn ngại. Chỉ trong mắt thấy sắc cũng trong mắt nhập vào ba môn giải thoát. Hoa Nghiêm nói mười nhãn cho đến sáu căn đều sáng, ở trong một hạt bụi có đủ Chư Phật mười phương ba đời, tám tướng thành đạo, xoay chuyển bánh xe pháp, độ chúng sinh đều chẳng dứt mà rõ ràng.

d. Đủ - chẳng đủ:

Nếu chỉ làm một pháp, không làm tất cả pháp. Đây là ý của Biệt giáo. Nếu một pháp mà tất cả pháp thú hướng; tất cả thú hướng này, ngay thú hướng còn chẳng thật có, huống là có thú và chẳng phải thú. Một tức là pháp tánh, pháp tánh tức pháp giới, không một pháp nào nằm ngoài pháp giới. Nếu có một pháp nào hơn Niết-bàn, ta cũng nói pháp đó như huyễn như hóa. Nên biết một pháp đủ tất cả pháp, tức là ý của Viên giáo.

e. Các công đức chung và chẳng chung:

Nếu ý của Biệt giáo thì chỉ một địa không liên quan đến địa khác. Nếu ý của Viên giáo thì một địa đủ tất cả các địa. Nên Đại Phẩm nói: Nếu nghe tự môn A thì hiểu tất cả nghĩa, quá chữ Trà thì không có chữ để nói. Chữ A đầu tiên đầy đủ bốn mươi mốt chữ, chữ Trà sau cùng cũng đủ bốn mươi mốt chữ. Từ Sơ địa có đủ nghĩa trụ trì, sinh trưởng, gánh vác, đến rốt ráo sau cũng đủ ba nghĩa. Đại luận chép: Có Thỉ nhập, Trung nhập, Chung nhập. Thật là một nhập mà có đầu, giữa và cuối.

Hỏi: Hoặc làm theo ý Viên giáo hay phán định hao đế không thể nghĩ bàn?

Đáp: Thiên viên đều thông là tướng Thế đế. Chẳng thông chẳng bít là tướng chân đế.

(Xong đại ý)

II NĂM DỪNG TÂM:

Nói riêng là Năm phẩm.

Ngay sự mà lý tướng này tự bày. Vì sao? Sơ giáo (Tạng) dùng

việc đếm hơi thở để dừng tán loạn. Viên giáo dùng tin lý để dứt nghi hoặc. Lại, tin là đầu mối của đạo cho nên tương đương với Sơ phẩm. Lại, tin là mẹ công đức như hơi thở tánh mạng của kia. Lại, tin thuận chẳng động tức là dừng tâm, nên Tín phẩm là dừng tâm thứ nhất.

Sơ giáo dùng quán việc bất tịnh để dừng tham dục. Viên giáo dùng tụng đọc trừ uế nhiễm, nếu chấp vào văn tự thì nhiễm ô pháp tánh, đó là thực hành pháp nhiễm, chẳng phải cầu pháp. Văn tự tánh lìa tức là giải thoát. Giải thoát thanh tịnh là dừng tâm thứ hai.

Sơ giáo dùng Từ để dừng sân. Viên thì dùng Từ nên có nói, nói không giấu diếm không bỏn sẻn, bỏn sẻn thì có che giấu, giận thì không phải tướng Từ. Nên biết từ nên có thể nói là dừng tâm phẩm thứ ba.

Sơ giáo dùng quán nhân duyên để dừng si. Viên dùng sáu độ, độ sáu tệ, tối hết thì sáng sinh, là dừng tâm phẩm thứ tư.

Sơ giáo dùng niệm Phật để dừng ép ngặt. Viên dùng ngay sự làm lý. Lý tức pháp Phật, pháp Phật há chẳng lẽ ép ngặt Phật pháp. Không có năng bức và sở bức, không bức không người bức, không pháp bức là dừng tâm thứ năm.

Nên biết tin sự tức lý, văn tự tức giải thoát, từ tức rộng độ các tệ đến bờ kia, tất cả bình đẳng là năm dừng tâm của Viên giáo. Lấy Năm phẩm làm dừng tâm, nghĩa này đã hiển rõ. Lại nêu thêm bốn hoằng, bốn Tam-muội. Sinh tử khổ đế tức là Niết-bàn, không hai không khác.

Đây thì tin sự thuận lý. Nguồn đạo, mẹ công đức, chưa độ khổ đế khiến độ khổ đế là Sơ dừng tâm. Phiền não tức Bồ-đề không hai không khác. Đó là chưa hiểu Tập đế khiến hiểu Tập đế, tức đọc tụng giải thoát dừng tâm thứ hai, đại bi cứu khổ hai thệ nguyện v.v... Chưa an đạo đế khiến an đạo đế, là dùng lòng từ không tiếc lẫn mà nói pháp, là dừng tâm thứ ba. Chưa nhập diệt đế khiến nhập diệt đế là kiêm hành sáu độ, độ tệ đến bờ kia, là dừng tâm thứ tư, đại từ hưng hai thệ nguyện... Lại chỉ dạy bốn Tam-muội là dừng tâm thứ năm.

Bốn Tam-muội nầy đều tu niệm Phật, phá tội chướng đạo, tự có người sổ tức mà giác quán không thôi, hoặc niệm Phật, hoặc xưng danh hiệu Phật, tức phá giác quán, khoan thai an định. Nên phẩm Phổ Môn chép: Nếu có chúng sinh nặng về tham dục, thường niệm Quan Âm liền xa lìa được, phá vô minh căn bản. Tịnh Danh nói: Một niệm biết tất cả pháp đó là ngồi đạo tràng, đều là pháp môn niệm Phật. Thường đi xuất xứ từ kinh Ban-Chu, Chư Phật đứng ở trước mặt, thấy pháp giới Phật. Thường ngồi xuất xứ từ kinh Văn-thù Vấn Bát-nhã, cột duyên pháp giới, nhất niệm pháp giới mà niệm Phật. Nửa đi nửa ngồi xuất xứ từ

Phương đẳng, Pháp Hoa. Làm như thế xong, lại ngồi tư duy pháp thật của Chư Phật. Pháp Hoa chép: Sẽ thành tựu bốn pháp:

Được Chư Phật hộ niệm... Lời này người sơ tâm thực hành, người hành đạo lâu như phẩm "An Lạc Hạnh" nói, thường thích ngồi thiền, ở chỗ nhàn vắng, tu nhiếp tâm mình. Quán tâm vốn không tâm, pháp không trụ pháp, tâm ta tự không, tội phước không có chủ. Sám hối như thế là đại sám hối, v.v...

Chẳng đi chẳng ngồi chung cả bốn pháp: (1) Chung chúng sinh. (2) Chung với các thiện. (3) Chung với các ác, như Hiền giả quân giới, gia nghiệp v.v... chẳng ngại dụng tâm. (4) Chung với vô ký.

Đi đứng nằm ngồi, nói nín đều là Đại thừa vì không thật có. Người đạt thì hiểu sâu, người mê thì chưa ngộ. Như trong túi có của báu không lấy cho người xem, thì người không thấy. Nay lại điểm đối, mong được siêu nhiên. Trong ba Tạng ở trước dùng sự duyên. Sự là sổ tức, bất tịnh cho đến nhớ nghĩ tướng tốt... Nay thì không như vậy, dùng lý quán duyên. Lý là sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức bồ-đề. Sinh tử là hơi thở, mạng sống của chúng sinh. Niết-bàn là hơi thở, mạng sống của Pháp thân. Tuy không thể đếm mà có thể tán động, sáng lặng đối với đếm hơi thở; phiền não là uế ác tận đáy, Bồ-đề là lý tịnh cực tôn, đối trước hiển sau, nên dùng văn tự giải thoát đối với dùng bất tịnh để dừng tâm. Đại bi thệ nguyện, nhổ bỏ nhân quả khổ, nếu có ngã sở thì tự mình còn không ra khỏi, huống chi là cứu giúp khổ của người. Nếu không ngã sở dùng lòng từ bi tự cứu, cứu người đối trước hiển sau v.v... Đại từ thệ nguyên ban nhân quả vui. Như mười hai nhân duyên si mê còn không tự vui huống chi ban vui cho người. Nay tự không si nên có thể ban vui; đối trước, v.v...

Thực hành bốn Tam-muội đều là niệm Phật, phá tội chướng đạo, trước dạy niệm sinh thân nên có tướng tốt. Nay niệm tướng tốt của Pháp thân, sự lý khác hẳn. Nên nêu bốn Tam-muội làm dừng tâm thứ năm.

Kế tu quán thành năm dừng: Năm dừng trên cầu, trên cầu những gì?

- Tin thuận không thể nghĩ bàn, là thật tứ đế. Tin một niệm đủ mười pháp giới, sinh tử tức khổ đế. Một niệm đủ mười pháp giới, phiền não tức Tập đế, Tập đế tức Bồ-đề, Bồ-đề là Đạo đế, Sinh tử khổ đế tức Niết-bàn là Diệt đế. Bốn điều này chẳng phải bốn, một niệm nầy chẳng phải một mà gọi là Thật đế. Phiền não khắp tất cả chỗ, tất cả chỗ đều là Bồ-đề, bỏ Bồ-đề nầy thì còn chỗ nào là Bồ-đề? Như thế sinh tử khổ đế khắp tất cả chỗ, đều là Niết-bàn, bỏ Niết-bàn nầy thì tìm Niết-bàn ở

chỗ nào? Rốt cuộc định dừng tâm. Trên phiền não nầy tìm Bồ-đề, hoàn toàn định dừng tâm. Trên sinh tử này cầu Niết-bàn, tin tức là cầu, không phải cầu gì khác. Đó là tin nhất thật để thành ở dừng tâm.

Lại, dừng tâm thế nào? Dừng tâm muốn giáo hóa dưới, phải phát tâm chân chính, chúng sinh chẳng biết sinh tử tức Niết-bàn, chưa độ khổ đế. Bồ-tát vì thế khởi thệ nguyện đại bi giúp cho được giải thoát. Đã được giải thoát rồi tức là khiến độ khổ đế. Chúng sinh chưa biết phiền não tức Bồ-đề. Bồ-tát vì thế mà khởi đại bi khiến được giải thoát. Đã được giải thoát rồi tức là khiến độ Tập đế. Nếu chúng sinh hiểu phiền não tức Bồ-đề, tức là an ở Đạo đế. Nếu chúng sinh hiểu sinh tử tức Niết-bàn, tức là được Diệt đế, đó là Bồ-tát dưới hóa độ chúng sinh.

Nói "Chân chánh" là: Kinh Vô Hành chép: Nếu phát tâm cầu Bồ-đề, người này cách xa Phật như trời với đất. Vì chỉ phát ba tâm Bồ-đề phương tiện. Đây là tâm Bồ-đề ma. Đại Kinh chép: Từ đây về trước, chúng ta đều gọi là người tà kiến. Nếu người nói pháp nầy gọi là thiện tri thức ma. Kinh chép: Niết-bàn là sinh tử, là chỉ tham đắm Niết-bàn ngoại giới, thành sinh tử biến dịch. Kinh nói: Sinh tử tức Niết-bàn là chỉ sinh tử Phần đoạn tức đại Niết-bàn, huống là biến dịch mà chẳng phải Niết-bàn. Dùng tâm Bồ-đề chân chính là giáo hóa chân chính. Đem sự hạ hóa nầy để thành tựu dừng tâm.

Ban đầu gọi là trên cầu, kế gọi là dưới hóa, nương các pháp nào mà hướng trên hướng dưới. Cái gọi là "Khéo tu chỉ quán" sinh tử tức Niết-bàn, Niết-bàn gọi là Chỉ. Dừng tâm tâm tánh gọi là Đại định. Đại Niết-bàn là hang thiền định sâu nên Niết-bàn tức là Chỉ. Quán phiền não tức Bồ-đề tức là quán. Tuệ thật tướng gọi là Nhất thiết Chủng trí. Nhất thiết Chủng trí gọi là Bát-nhã. Pháp Hoa chép: Năng lực định tuệ trang nghiêm tức trên cầu. Dùng đây độ chúng sinh, tức là dưới hóa. Nên biết chỉ quán là pháp để chở. Chuyên chỉ quán này thành tựu ở dừng tâm, đã có thể chở hướng lên hướng xuống, hướng lên đáng đắc quả, hướng xuống đáng được độ. Đã không quả không độ thì có vật gì ngăn ngại? Mà nay không đạt được nên biết phá pháp không khắp.

Nên nghiên cứu sinh tử tức Niết-bàn ngang phá sự bít lấp của mười pháp giới, phiền não tức Bồ-đề, dọc phá bít lấp của mười pháp giới, đường Bồ-đề Niết-bàn tức thông. Nếu không tức là sáu pháp thì làm sao chợt tức là sáu pháp, cho nên phải phá. Không lìa sáu pháp làm sao chợt lìa sáu pháp, cho nên phải phá. Không tức không lìa, đường Bồ-đề thông, lấy đây phá pháp, thành tựu dừng tâm, v.v...

Đã phá pháp khắp, thì lẽ ra hội với lý. Nếu vẫn không hợp thì sẽ

xem xét kỹ hơn. Trong tất cả các pháp đều có tánh an vui, sao chợt phá hết, tất cả các pháp đều là lưới ma, sao chợt lấy hết? Phải biết rõ thông bít. Nếu mê sinh tử chẳng phải Niết-bàn, mười pháp giới đều bít. Mê phiền não chẳng phải Bồ-đề. Mười pháp giới cũng bít. Đạt sinh tử tức Niết-bàn, mười pháp giới vắng lặng gọi là thông. Phiền não tức Bồ-đề, mười pháp giới si như hư không chẳng thể cùng tận, già chết như hư không chẳng thể cùng tận, vô minh không thấy đầu thấy cuối, gọi là thông. Như thế khéo biết tướng thông bít của đường hiểm không thể nghĩ bàn để thành dừng tâm, v.v... Đã biết thông bít, thế nào ở trong đường bằng phẳng mà tu? Ở Đạo phẩm, nếu sinh tử thân bất tịnh cho đến tâm vô thường, đây là pháp phân tích (của Tiểu thừa) là bốn đạo phẩm khô. Niết-bàn tức sinh tử là chỉ ý này. Nếu ban đầu tu bất tịnh, sau tu tịnh. Cho đến ban đầu tu vô thường, sau tu thường, đây tức là bốn đạo phẩm tươi, sinh tử thành Niết-bàn là đây. Nếu tức bất tịnh, tức tu phi tịnh phi bất tịnh, cho đến tức vô thường. Đây là không khô không tươi, ở khoảng giữa này nhập Bát Niết-bàn là đây. Nên kinh chép: Từ sơ phát tâm thường quán Niết-bàn, hành đạo đủ trăm câu giải thoát gọi là trăm cân vàng. Phiền não tức Bồ-đề, gọi là Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, tu trị ở tâm giống như hư không, cũng gọi Tam-muội Vương. Đó là khéo tu đạo phẩm, tự sẽ trôi vào ba cửa giải thoát. Chưa vào mà khó khởi, vừa cứu người mà khó khởi đều là làm sao đối trị? Nếu bỏn sẻn ngăn che khó khởi, quán bỏn sẻn tức Bồ-đề (thọ, chẳng thọ, vừa thọ vừa chẳng thọ, cho đến năm bất thọ đàn [bố thí] tức nghĩa thuộc về pháp giới đàn. Ở lục tư sinh pháp vô úy, trong đó một hai ba là bỏn sẻn, tức Bồ-đề, không lấy không bỏ, các ngăn che khác cũng giống như thế. Lại, đối trị chuyển trị, bất chuyển kiêm phi đẳng v.v... đó là trợ đạo, thành ở dừng tâm, v.v...

Người tu hành chưa được nói được, chưa chứng nói chứng, tăng thượng mạn nổi lên, nên quán thế nào? Sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề là lý Niết-bàn. Có thể hiểu như thế, hợp với Tu-đa-la là văn tự Niết-bàn. Sáu căn thanh tịnh là tương tự Niết-bàn. Vô minh phá, lý Phật tánh hiển là Phần chân Niết-bàn. Đồng đại giác như Chư Phật là rốt ráo Niết-bàn. Nên tự quán sát là những vị nào, xoa ngực nói tâm, chớ tự dối mình và dối người. Đó gọi là biết vị thứ, giúp thành dừng tâm.

Hành giả hành đạo sắp thành thục, chưa thành thục động nhiều, chướng nạn trong ngoài, cần phải an nhẫn khiến chướng trong ngoài không thể lay động, nhẫn được thì thành việc đạo, không động cũng

không lui sụt, là tâm Bồ-tát. Ngoài là tám gió khen chê, trong là hai giặc cứng mềm. Sinh tử chẳng thể vầy, phiền não chẳng thể nhiễm. Kiến và ái trong mười pháp giới đều là thị giả. Hai tử phần đoạn và biến dịch đều lặng lẽ để an thị giả. Thị giả dùng cung cấp công việc, đó gọi là an nhẫn để thành dừng tâm.

Thuận đạo pháp ái chẳng sinh, hễ sắp lên ngôi mà băng, sắp qua mà rớt xuống, đây chẳng phải việc nhỏ, có nhiều chỗ sơ sót. Hành giả phải cẩn thận chớ khởi pháp ái. Nên nói Niết-bàn tức sinh tử vì tham đắm Niết-bàn. Sinh tử tức Niết-bàn chẳng lui sụt, chẳng sinh, nên không nhiễm một pháp nào trong mười pháp giới, gọi là Thuận ái bất sinh mà sinh Bát-nhã, Bát-nhã như người có mắt có thể tránh chỗ hiểm trở, theo lối bằng phẳng, đâu cần lời dạy của người chung quanh, đó gọi là Mười quán thành năm dừng tâm. Mỗi dừng tâm đều phải có mười quán, tổng cộng gồm năm mươi quán v.v...

Sơ phẩm quán chúng sinh mười pháp giới tức là Phật. Năm Ấm trong mười pháp giới là Pháp. Chúng sinh và Phật không hai không khác. Chúng sinh Ấm và Phật Ấm không khác mảy may. Việc Phật ba đời, bốn oai nghi của chúng sinh không đâu không đủ các Ba-la-mật, gọi đó là Tăng. Đại luận chép: Chúng sinh vô thượng là Phật, Pháp vô thượng là Niết-bàn, lại đến chỗ gọi là tăng thì nghĩa thứ nhất là tín thuận tùy hỷ không có nghi ngờ, đó gọi là phẩm Sơ tùy hỷ. Dùng tâm này đọc tụng gọi là Đệ Nhị Phẩm. Có thể nói chút ít phần gọi là Đệ tam phẩm, hành luôn sáu độ gọi là Đệ Tứ phẩm, đầy đủ sáu độ, tạo lập tăng phường, bốn việc như lý, cho đến Bát-nhã gọi là Đệ ngũ phẩm. Năm phẩm thành thục gọi là Quán hành Vị. Một phẩm đã tu mười quán. Bốn phẩm cũng giống như thế. Mười quán thành năm phẩm. Như trên nói, dùng tưởng tuệ thuần thục chuyển thành tâm Thập tín, Sơ tùy hỷ:

1. Lý của Thật, không hai không khác, chuyển thành Tín tâm. Tín tuệ phân biệt vững chắc không chướng ngại. Ở trong Tín này đầy đủ tất cả Phật pháp, như kho báu kim cương, không chút thiếu thốn.

2. Phát tâm chân chính dưới độ, trên tôn kính chuyển thành Niệm tuệ chân chính. Nên kinh chép: Trăm đời ngàn đời, ngàn muôn ức đời khiến tâm chánh niệm, do chánh niệm nên Như lai khéo che chở. Lại như trong bảy giác chi, tâm hôn trầm dùng niệm khởi lên, phá sinh tử tức Niết-bàn. Nếu lúc tâm tán loạn dùng niệm quán nhiếp lại, khiến phiền não tức Bồ-đề. Đó là chân chánh phát niệm.

3. Khéo tu chỉ quán chuyển thành tâm tinh tấn: Kinh nói nhất tâm siêng năng tinh tấn nên được tam-bồ-đề, tất cả các hạnh tinh tấn là gốc.

Chánh quán rõ ràng thuần nhất không xen hở, tạp loạn gọi là Tinh, không nhiễm ái kiến là Tấn, v.v...

4. Phá pháp khắp chuyển thành Định tâm: Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não, là đại tán loạn, nay quán mười cõi sinh tử tức Niết-bàn, đạt tướng giải thoát của tất cả pháp, tướng thường vắng lặng rốt ráo, rốt ráo trở về không, thể thường vắng lặng. Đó gọi là ngang phá sinh tử, chuyển thành định tâm, không khởi nhiễm ái phiền não, phiền não tức Bồ-đề, là dọc phá mười pháp giới, vô ngại thấu suốt đến pháp tánh, chuyển thành Định tâm.

5. Khéo biết thông bít chuyển thành Tuệ tâm. Nếu khởi ngu si mười cõi gọi là sinh tử, nếu khởi tham sân mười cõi gọi là phiền não. Quán sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề. Bồ-đề chẳng phải một, chẳng phải ba. Đó gọi là Tuệ tâm.

6. Khéo tu ba mươi bảy phẩm chuyển thành Bất thối tâm. Như bốn đạo phẩm khô, tuy không lui sụt, nhập vào phần đoạn mà không tiến lên biến dịch, vẫn gọi là Thối. Nay bốn đạo phẩm tươi và đạo phẩm chẳng tươi chẳng khô, qua đến bờ kia không sinh không diệt, nên gọi là Bất thối tâm.

7. Tu đối trị trợ đạo chuyển thành Hồi hướng tâm, hồi sinh tử hướng Niết-bàn, hồi phiền não hướng Bồ-đề, hồi nhân hướng quả, hồi sự nhập lý. Nên nói Hồi Hướng tâm.

8. Khéo biết vị thứ chuyển thành Hộ tâm. Nếu cãi trên lấn dưới, khởi tăng thượng mạn, tức là Bồ-tát Chiên-đà-la. Nay chẳng chấp sinh tử làm Niết-bàn, chẳng chấp phiền não làm Bồ-đề. Lại ba nghiệp ở Niết-bàn không nhiễm, ở Bồ-đề không chấp mắc, đó gọi là Hộ tâm.

9. An nhẫn cứng mềm trong ngoài chuyển thành Giới tâm. Giới Bồ-tát ngăn ngừa đủ thân và tâm, nếu khởi tâm Nhị thừa là phá giới. Biết các pháp không sinh, không tâm, không niệm, không ỷ lại, không dính mắc gọi là không phá giới. Kinh Đại Tập chép: Thà bỏ thân mạng chứ không cầu Tiểu thừa, gọi là Trì giới tâm.

10. Thuận đạo pháp ái chẳng sinh chuyển thành Nguyện tâm. Bồ-tát phát nguyện cầu Đại Niết-bàn, chẳng chấp chẳng chứng. Đại phẩm nói: Nguyện cầu Bồ-đề không lấy nhỏ làm đủ. Đủ tức trụ, vì không đủ nên Niết-bàn chẳng nên trụ. Dùng mười tâm này thành mỗi trụ. Thập trụ có một trăm, gọi là Bách pháp minh môn. Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Thập Địa, lần lượt tăng gấp bội thiên pháp minh môn, vạn pháp minh môn, ngàn vạn, trăm vạn không thể nói, không thể nói minh môn. Nên kinh Anh Lạc chép: Thập Tín là hơn hết trong các đạo, được gọi là

Trụ - Hạnh - Hướng - Địa. Nếu lại trước suy Thập Tín là vị Nội phàm tương tự, gọi là Nhu thuận nhẫn, cũng gọi là Phục nhẫn, phiền não giới nội đã tiêu dung, vô minh viên phục, được sáu căn thanh tịnh. Tại sao trong mắt tịnh giữ tướng tịnh? Trần sa tịnh, vô minh tịnh cho đến ý căn cũng là ba loại tịnh, chẳng chướng ba thân ba đức? Ba thân ba đức đều tương tự với chân. Tương tự nên gọi là sáu căn thanh tịnh, nói rộng như kinh Pháp Hoa. Thế nào là sáu căn thanh tịnh lẫn nhau? Đại phẩm chép: mắt trong, mắt chẳng thể được; Tai trong mắt, chẳng thể được; cho đến trong mắt, mũi - lưỡi - thân - ý đều chẳng thể được. Đó là sáu căn thanh tịnh lẫn nhau. Lại nữa, tướng mắt trong mắt chẳng thật có, tướng tai trong mắt chẳng thể được, cho đến tướng mũi lưỡi thân ý trong mắt đều chẳng thể được. Đó là tướng sáu căn thanh tịnh lẫn nhau. Tánh mắt trong mắt chẳng thể được, tánh tai trong mắt chẳng thể được, cho đến tánh mũi lưỡi thân ý đều chẳng thể được. Đó là tánh sáu căn thanh tịnh lẫn nhau. Nếu danh không thể được là Tục thanh tịnh, tướng không thể được là chân thanh tịnh, tánh không thể được là Trung thanh tịnh. Lại, danh - tánh và tướng đều không thể dược là Tục thanh tịnh; không thể được cũng không thể được là Chân thanh tịnh; phi tục phi chân không thể được là Trung thanh tịnh. Nếu lấy mắt làm gốc, các căn thanh tịnh lẫn nhau. Tai - mũi - lưỡi - thân - ý mỗi thứ làm gốc, mỗi thứ thanh tịnh các căn lẫn nhau. Thanh tịnh lẫn nhau thì như trên đã nói, còn thế nào là sáu căn dùng lẫn nhau? Ở trong nhãn căn, có thể thấy vô lượng trăm, ngàn, muôn, ức chẳng thể nói, chẳng thể nói, chẳng thể nghĩ bàn sắc của chúng sinh mười pháp giới ở các thế giới bằng với hư không, hoặc y báo, hoặc chánh báo, hoặc nội, hoặc ngoại, hoặc trên, hoặc dưới đều thấy đều biết hết. Đó là dụng của nhãn căn. Ngay ở trong mắt nghe vô lượng trăm ngàn muôn ức chẳng thể nói, chẳng thể nói, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể nghĩ bàn chúng sinh mười pháp giới trong thế giới bằng với hư không, hoặc y báo, hoặc chánh báo, hai loại âm thanh, tiếng đốt nấu ở địa ngục. Đại luận chép: Tiếng tra khảo, tiếng voi ngựa, xe trâu đau khổ gay gắt, tiếng ngạ quỷ đòi ăn, tiếng to lớn của Tu-la đấu tranh, tiếng vô số loài người, tiếng ba thọ: Khổ thọ v.v... cho đến tiếng trời Hữu Đảnh nhập thiền, xuất thiền. Đại luận chép: Tiếng lúc yêu thương, tiếng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni đọc tụng, tiếng không - vô ngã; tiếng Bồ-tát nghĩa giải, tiếng Chư Phật nói pháp. Tai sáng nhạy nên có thể phân biệt biết. Đó là mắt có được dụng của tai.

Lại, ở trong mắt biết vô lượng trăm ngàn ức không thể nói không thể nghĩ bàn mười pháp giới hư không, hoặc y báo, hoặc chánh báo, núi

Thiết Vi, biển lớn, trong đất v.v... Các chúng sinh, Tu-la nam nữ, Đại thế tiểu luân, các quan, các cung nhân, cho đến ở Phạm thế, Quang Âm và Hữu Đảnh, chúng Tỳ-kheo, chúng Bồ-tát, các Đức Thế tôn ở các phương, nghe hương đều biết. Đó là mắt có dụng của mũi.

Ngay trong mắt biết vô lượng trăm ngàn muôn ức pháp môn không thể nói không thể nghĩ các mùi vị trong thế giới như hư không, đối với thức ăn bình đẳng, đối với pháp cũng bình đẳng. Như tám thăng bốn đấu của Thuần-đà là Phật sự Niết-bàn, hoặc ngon chẳng ngon, hoặc tốt đẹp chẳng tốt đẹp, đến lưỡi này đều biến thành thượng vị. Như cam lồ cõi trời, không món nào chẳng ngon. Lại biết chúng sinh mười pháp giới sẽ nhận được pháp vị. Ở trong đại chúng phát ra âm thanh sâu mầu, có thể nhập vào tâm người đều khiến cho vui mừng, lại khiến trời, rồng, người, thần nghe ngôn luận đã nói lần lượt đều thích đến nghe nhận. Và Chư Phật, Bồ-tát thường thích hướng về chỗ người này nói pháp, nghe xong đều thọ trì, lại có thể phát ra tiếng sâu mầu. Đó là mắt có dụng của lưỡi.

Ngay trong mắt này biết chúng sinh trong mười pháp giới, trăm ngàn muôn ức chẳng thể nói năng chẳng thể nghĩ bàn đồng với hư không, chạm thân như gương sáng sạch, chúng sinh đều ưa thấy. Thân nầy thanh tịnh nên ba ngàn cõi trong ngoài, y báo, chánh báo, núi rừng, sông biển đều hiện trong thân. Địa ngục trở lên, trời Hữu Đảnh trở xuống, các y báo chánh báo lúc sinh lúc chết, hoặc tốt, hoặc xấu, đều hiện trong thân. Chỉ có mình rõ biết, người khác không thấy được. Chư Phật mười phương ba đời từ khi mới phát tâm, khoảng giữa tu hành, cho đến lúc thành đạo, xoay bánh xe pháp, nhập Niết-bàn đều hiện trong thân. Cảnh giới Phật đã vậy, huống chi là việc khác, đó là trong mắt có dụng của thân.

Lại, ở trong mắt có thể biết trăm, ngàn, muôn, ức chẳng thể nói, chẳng thể nghĩ mười pháp giới như hư không. Có bao nhiêu loại niệm, cùng lúc có thể biết hết. Đó là trong mắt có dụng của ý. Người này nghe tiếng biết mùi, vị xúc pháp cũng dùng lẫn nhau, đều như trên nói. Nên biết sáu thức có vô minh, có trí tuệ đều là nhân duyên, nhân duyên chủng, nhân duyên tánh. Bảy thức có vô minh, có trí tuệ đều là liễu nhân, liễu nhân chủng, liễu nhân tánh. Tám thức có vô minh, có trí tuệ đều là chính nhân, chính nhân chủng, chính nhân tánh. Ba loại chủng, ba tướng, ba tánh, như thế chưa phát gọi là Sáu căn thanh tịnh. Nếu ba loại phát tức chân chính khai kiến Phật tri. Nếu pháp môn Tiểu thừa thì phân tích, dứt trừ các căn, vào không, chấp chứng. Nay Đại thừa

báo thân là pháp giới chẳng cần diệt nữa, có thể đối với các căn tạo sự dùng lẫn nhau này. Một căn đủ sáu, sáu lần sáu là ba mươi sáu pháp môn, chánh thọ thanh tịnh có thể có dùng lẫn nhau này. Nên kinh Tịnh Danh chép: có cõi Phật dùng ánh sáng làm Phật sự, có cõi Phật dùng âm thanh làm Phật sự, hoặc dùng hương, vị, y phục làm Phật sự, có chỗ dùng không lời, lặng lẽ làm Phật sự, đều là ý này. Đây có tương tự, có chân thật. Như điều nói trong Pháp Hoa tức tương tự, như chỗ nói của Hoa Nghiêm tức là chân thật. Nên sáng tối chẳng trừ nhau, hiển bày là Bồ-đề của Phật. Chỉ nói dứt mà nói tức giải thoát, chỉ nói không dứt lại nói kiết sử, tập khí dứt sạch. Hoa không dính thân, đối với chẳng dứt, chẳng không dứt mà nói về dứt, đối với dứt nói về chẳng dứt. Đây là phương tiện viên dung không thể nghĩ bàn. Cần dứt thì dứt, như cõi này, đại sĩ độ chúng sinh bền chắc. Cần chẳng dứt thì chẳng dứt, như cõi Hương Tích nghe mùi hương liền nhập vào luật hạnh. Kinh Nhân Vương chép: Bồ-tát mười điều lành phát đại tâm, xa lìa biển khổ ba cõi. Mười điều lành tức Thập tín. Khổ ba cõi tức hoặc của giới nội viên dung. Đại kinh chép: Người học Đại thừa dù có mắt thịt nhưng gọi là mắt Phật. Kinh Pháp Hoa chép: Tuy chưa được vô lậu, mà có nhãn căn thanh tịnh. Như thế đều là văn nói về địa vị tương tự. Nếu quán Như lai tàng tâm địa pháp môn, tức là quán mắt, tai, mũi, lưỡi, thân của Như lai, hoát nhiên chân phát thấy được Phật tánh. Hoặc nhờ nghe phát ba trí, hiện tiền ba thân đầy đủ. Kinh Hoa Nghiêm chép: Lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác có được thân trí tuệ không do người mà ngộ, được Như lai một thân thành vô lượng thân, vắng lặng mà ứng tất cả. Chúng sinh cơ cảm liền có khả năng ứng hiện, tạo tám tướng thành đạo, thành Phật ở trăm thế giới; hoặc hiện thân Nhị thừa lợi ích chúng sinh cho đến tạo thân địa ngục lợi ích chúng sinh. Chư Phật che chở có thể làm Đại Bồ-tát nói pháp. Đây là văn phát chân.

III NÓI VỀ QUÁN BỐN NIỆM XỨ:

Trước hết theo kinh dạy, Đại kinh chép: Sau đó chẳng lâu vua lại bệnh, thầy thuốc đoán bệnh vua, quyết định phải uống sữa. “Vua” là chúng sinh có tám điên đảo. “Sau đó bệnh” là ban đầu điên đảo được hàng phục, sau điên đảo lại khởi lên. Nên nói “Chẳng lâu”. “Quyết định uống sữa” là nên trao cho thuật “Bốn tươi”. Chính là ý niệm xứ ở đây. Lại ví như có người bôi thuốc độc lên mặt trống, đánh lên giữa đám đông. Người đứng gần thì chết, người ở xa chưa chết. Sau đánh trống độc thì xa gần đều chết. Ban đầu bôi “Bốn khô”, chỉ phần khô tàn diệt,

nên nói chưa chết. Nay bôi "Bốn tươi", gốc vô minh dứt nên gần xa đều chết. Cũng là ý bốn niệm xứ ở đây. Lại nói, như chim ra khỏi lồng mới được rời khỏi lưới. Nay hai chim đều bay cao, vỗ cánh đến phương xa, khắp nơi tự tại. Chính là bốn niệm xứ ở đây. Lại nói, ban đầu sinh tử khô, không thể soi sáng Phật pháp, không thể khai ngộ chúng sinh; đối với Phật pháp không có công phu, đối với chúng sinh không có lợi ích. Nên nói Song thọ khô. Nay hiển bày tròn đầy Phật pháp, ích lợi lớn cho chúng sinh. Người có tâm đều sẽ thành Phật; tám ngàn Thanh văn được thấy Phật tánh, như thu thâu, đông chứa, thành quả trái lớn. Nên nói bốn tươi trang nghiêm song thọ. Đại kinh chẳng cho phép ăn bã rượu, cám hèm, chẳng đồng với trâu đực cùng một bầy không ở cao nguyên, cũng không ở dưới chỗ ẩm thấp. Chỗ ẩm thấp là bốn điên đảo của phàm phu tà đạo. Cao nguyên là bốn điên đảo của người Nhị thừa (nghiêng về bốn diệu đế). Bã rượu là ngu si, cám hèm là tức giận, trâu đực là tham dục. Chọn lựa trung nguyên để cho con mình ở yên. Pháp Hoa chép: Chính bỏ ngay phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng, chẳng để Nhị thừa được diệt độ riêng, đều dùng diệt độ của Như lai mà diệt độ cho được khai thị ngộ nhập tri kiến Phật, vua ban cho hạt ngọc quý trên đỉnh đầu. Ta vốn lập đại nguyện khiến khắp tất cả chúng cũng đồng được đạo nầy. Người vô trí lầm lẫn, mê hoặc không tin nhận. Cho nên ngày nay, quyết định nói Đại thừa. Lại nói: Pháp của Chư Phật lâu dài về sau cần phải nói chân thật. Chân thật là chẳng phải sinh tử, chẳng phải Niết-bàn, không tà, không nghiêng, không điên đảo, không chánh. Than ôi! Trượng phu, chỉ dạy xưa cột hạt ngọc. Than ôi! Qua lại chỗ châu báu rất gần. Cho nên từ bổn mà hiện tích, cùng pháp thân quyến thuộc, ẩn thật nêu quyền, giấu cao bày thấp cùng giáo hóa chúng sinh, mở bày chánh đạo, kín trong nhìn ngoài, nay khai bày cho được vào chỗ mầu nhiệm. Chính là bốn niệm xứ này. Bốn là số không thể nghĩ bàn. Một tức là vô lượng, vô lượng tức một. Mỗi số đều là pháp giới. Ba đế đầy đủ, nhiếp tất cả pháp, ngoài pháp giới không còn có pháp giới. Không pháp giới đầy đủ pháp giới. Tuy không pháp mà đầy đủ các pháp, là số không thể nghĩ bàn. Kinh Hoa Nghiêm chép: Trong một hạt bụi đủ tất cả hạt bụi và tất cả pháp, trong một niệm đầy đủ tất cả niệm và tất cả pháp trần. Tức là sắc niệm, tức là tâm sắc tâm, tức tên khác của niệm xứ. Kinh Đại phẩm chép: Bốn niệm xứ tức Đại thừa, Đại thừa tức bốn niệm xứ. Ở một niệm xứ, không hai không khác với ba niệm xứ, tất cả pháp hướng về bốn niệm xứ. Sự hướng đến nầy chẳng qua ngay niệm xứ còn chẳng thật có, làm sao mà hướng về và chẳng hướng về. Ở đây cũng đồng với

ý không thể nghĩ bàn. Kinh Phổ Hiền Quán nói: Quán tâm không tâm, pháp chẳng trụ pháp gọi là Đại sám hối, gọi là Trang nghiêm sám hối. Quán tâm đã như vậy, quán sắc cũng như thế. Đại kinh chép: Phật tánh là một, chẳng phải một; chẳng phải một chẳng phải chẳng một.

Một là tất cả chúng sinh đều là nhất thừa.

Chẳng phải một là nói Ba thừa.

Chẳng phải một chẳng phải chẳng một là số chẳng phải số, không có quyết định.

Nên biết bốn số chẳng thể quyết định tức là bốn không thể nghĩ bàn. Trong kinh Pháp Hoa, tám ngàn Thanh văn được thấy Phật tánh. Đại kinh nói: Vì các Thanh văn mà mở phát mắt tuệ. Ngài Thiên Thân dùng bảy thứ Phật tánh để giải thích Pháp Hoa. Nên biết lý Phật tánh ở hai kinh này đồng: Đồng viên, đồng diệu, đồng đại, không có khác. Mà Pháp Hoa dùng Nhất thừa làm tông, theo trí nói về pháp tướng. Niết-bàn lấy thường làm tông, theo định để nói về pháp tướng. Trí và định khác nhau chút ít. Pháp Hoa chỉ cho kinh trước, cũng nói: Dùng năng lực phương tiện nên nói cho năm Tỳ-kheo nghe. Văn kinh ấy chép: Chính bỏ ngay phương tiện, chỉ nói đạo Vô thượng. Niết-bàn khai kinh trước nói: Vì chuộc mạng nên nói Đại Niết-bàn, nói rõ ràng năm hạnh mười công đức riêng. Văn kinh chép: Lại có một hạnh là hạnh Như lai, cái gọi là Đại thừa Đại bát Niết-bàn. Nên biết hai kinh là đồng, nay dùng rốt ráo thật để nói về niệm xứ. Tức là bốn niệm xứ cùng cực viên mãn. (Giải thích về số 4 xong).

Niệm là quán vậy. Đại luận chép: Niệm, tưởng, trí là tên khác của một pháp. Ban đầu ghi nhớ vào tâm gọi là Niệm. Kế là tu tập hành là tưởng. Sau thành biện gọi là trí.

Xứ là cảnh, từ đầu chẳng lìa trí Tát-bà-nhã năng quán, chiếu mà thường vắng lặng gọi là Niệm; cảnh sở quán vắng lặng mà thường chiếu soi gọi là Xứ. Cảnh tịch trí cũng tịch, cảnh chiếu trí cũng chiếu, nhất tướng vô tướng, vô tướng nhất tướng tức là Thật tướng. Thật tướng tức là nhất thật đế, cũng gọi là Phật tánh hư không, cũng gọi là Đại bát niết-bàn. Cảnh và trí như thế không hai không khác. Cảnh như như tức trí như như. Trí tức là cảnh. Nói trí và trí xứ đều gọi là Bát-nhã. Cũng giống như nói xứ và xứ trí đều gọi là Sở đế. Là cảnh không phải cảnh mà nói là cảnh. Trí không phải trí mà gọi là trí, cũng gọi là Tam-muội tâm tịch, cũng gọi là Tam-muội sắc tịch, cũng gọi là Tam-muội minh tâm, cũng là Tam-muội minh sắc. Thỉnh Quán Âm chép: Thân phát ra ánh sáng đại trí, như đốt núi Tử Kim. Đại Kinh chép: Ánh sáng tức là

trí tuệ. Kim Quang Minh chép: Trí cảnh không thể nghĩ bàn, trí chiếu không thể nghĩ bàn, các kinh nầy đều nói niệm chỉ là xứ; xứ chỉ là niệm; sắc tâm không hai, không hai mà hai. Vì hóa độ chúng sinh nên tạm đặt tên nói là hai. Quán tuệ nầy chỉ quán tâm một niệm vô minh của chúng sinh. Tâm này tức là pháp tánh. Do nhân duyên sinh tức không, tức giả, tức trung. Một tâm đủ ba tâm, ba tâm là một tâm. Quán này cũng gọi là Nhất thiết chủng trí. Cảnh này cũng gọi là Nhất viên đế. Một đế là ba đế, ba đế là một đế. Chư Phật vì một việc nhân duyên lớn này mà xuất hiện ở đời, muốn giúp cho chúng sinh khai mở tri kiến Phật. Việc ra đời của Chư Phật mới đầy đủ. Đại kinh chép: Vua đi đường bằng phẳng. Kinh Vô lượng Nghĩa chép: Đi đường thẳng lớn, không gặp nạn. Pháp Hoa gọi là Cụ túc đạo. Tuy nói ba trí, thật ra là một tâm. Vì nói cho người được dễ hiểu nên nói là ba. Nếu dạy đạo vì nói để dứt phiền não, nếu lật mặt đất thì sông biển đều sụp đổ, rễ cành cây lớn đều ngã nhào. Dùng trí nầy dứt hoặc cũng giống như thế. Thông - Biệt trần sa vô minh cùng lúc thanh tịnh, vô lượng công đức các Ba-la-mật, muôn hạnh pháp môn đầy đủ không giảm bớt, kho bí mật Phật pháp đều hiện ở trước. Đại Phẩm chép: Các pháp tuy không, một tâm đủ muôn hạnh. Đại Kinh chép: Phát tâm rốt cùng không hai không khác. Pháp Hoa chép: Bổn mạt rốt ráo bình đẳng nên gọi là đạo Diệu giác bình đẳng. Nên biết trí tuệ này là nguồn của pháp giới tâm linh, là mẹ pháp vô thượng của Chư Phật ba đời. Vì pháp thường nên Chư Phật cũng Thường, Lạc, Ngã, Tịnh cũng giống như thế; cũng gọi là đảo châu báu, cũng gọi là kho bí mật, là chỗ đồng trở về của Phật và tất cả Ba tạng trước (Tiểu thừa) đường hẹp không thể cùng đi. Thông giáo cùng vâng theo, cùng thực hành, cùng nhập vào, nhưng nhập không được sâu. Biệt giáo quanh co trải qua từng pháp riêng xa xôi, tức không thể đạt. Nay niệm xứ nầy rộng lớn như hư không, bờ mé ở chỗ không bờ mé, giống như sợi dây thẳng, thẳng vào bốn biển. Nên gọi là bốn Niệm Xứ của Viên Giáo.

Trương Hành nói: Chim đại bàng ngẩng lên còn chẳng kịp huống là hạng chim xanh và sẻ vàng. Ngay ba niệm xứ trước còn chẳng thể kịp, chỉ niệm xứ của Viên Giáo, một mình bay vút lên trời xanh, vô thượng, vô đẳng, vô đẳng đẳng. Dọc không gì cao che nên nói vô thượng. Ngang không gì bằng nên nói vô đẳng, vô đẳng đẳng. Đối với Chư Phật mười phương ba đời mà nói Vô đẳng đẳng. Muốn nói lại nghĩa này lại dẫn Luận Duy Thức của Thiên Thân, chỉ là một thức lại có thức phân biệt và thức vô phân biệt. Thức phân biệt là thức, thức vô phân biệt là thức tự trần. Tất cả những vật như bình, áo, xe cộ v.v... có trong pháp giới

đều là Thức vô phân biệt, thành ba vô tánh. Vô tánh gọi là Phi an lập đế. Như kia nói đủ. Long Thọ nói: Bốn niệm xứ tức Đại thừa. Đại thừa tức bốn niệm xứ, tức là nhất tánh. Sắc có sắc phân biệt và sắc vô phân biệt. Sắc phân biệt như nói ánh sáng tức là trí tuệ. Sắc vô phân biệt tức là pháp giới do bốn đại tạo thành, đều là vô phân biệt v.v... Sắc tâm nầy không hai. Kia đã được tên hai loại thức, đây cũng tạo thuyết hai loại sắc. Nếu sắc và tâm đối đãi nhau mà có thì lìa sắc không tâm, lìa tâm không sắc. Nếu không có sắc phân biệt và sắc vô phân biệt nầy thì làm sao có được thức phân biệt và thức vô phân biệt? Nếu Viên Giác nói thì cũng được duy sắc, duy thanh, duy hương, duy vị, duy xúc, duy thức. Nếu nói chung thì mỗi pháp đều đầy đủ các pháp bình đẳng trong pháp giới. Nên Bát-nhã bình đẳng, nội chiếu đã bình đẳng, ngoại hóa cũng bình đẳng. Tức là bốn tình thức đuổi theo vật có khó dễ. Đại luận chép: Tất cả pháp đều không, đâu cần dùng thêm mười dụ. Đáp: “Không” có hai loại. 1. “Không” khó hiểu. 2. “Không” dễ hiểu. Mười dụ là “không” dễ hiểu. Nay dùng “không” dễ hiểu để dụ cho “không” khó hiểu. Ý Duy Thức cũng giống như thế. Chỉ theo Duy Thức là đủ tất cả pháp môn, mà chúng sinh có hai loại:

1. Chấp nhiều sắc bên ngoài, chấp ít thức bên trong.

2. Chấp nhiều về thức bên trong, chấp ít sắc bên ngoài.

Như cõi trên chấp nhiều về nội thức, hai cõi dưới chấp ngoại sắc nhiều, nội thức ít. Như người học hỏi phần nhiều hướng ra bên ngoài để hiểu. Nếu theo thức khi làm luận giả Duy thức phá ngoài hướng vào trong. Nay quán rõ ràng pháp trong mười pháp giới đều là một thức. Thức không thì mười pháp giới không; thức giả thì mười pháp giới giả, thức trung thì mười pháp giới cũng trung. Chỉ dùng nội tâm phá tất cả pháp. Nếu ngoài quán mười pháp giới thì thấy nội tâm. Nên biết hoặc sắc hoặc thức đều là Duy thức. Hoặc thức hoặc sắc đều là duy sắc. Nay tuy nói hai kỳ sắc, tâm thực ra chỉ là một niệm. Vô minh pháp tánh, mười pháp giới tức là một tâm không thể nghĩ bàn, đủ tất cả pháp do nhân duyên sinh. Một câu gọi là nhất niệm vô minh pháp tánh tâm. Nếu nói rộng bốn câu thành một kệ, tức tâm do nhân duyên sinh, tức không, tức giả, tức trung. Nên kinh Bát-nhã nói: Thọ trì một bài kệ bốn câu thì bằng với mười phương hư không. Kinh Pháp Hoa nói: Nghe một bài kệ cũng được thọ ký Bồ-đề. Một câu cũng vậy, ba đời cũng thế. Nay quán chỉ một tâm không thể nghĩ bàn này, mười cõi thường hiện tiền, vào pháp môn Tâm địa. Nên có thể chẳng ra khỏi vắng lặng, mà hiện thân trong tám hội. Chỉ là một câu. Một câu có vô lượng, trong vô

lượng chỉ một câu. Đó là không thể nghĩ bàn. Nên như tâm, Chư Phật cũng vậy; như Phật, chúng sinh cũng vậy, ba pháp không khác nhau. Giải thoát của Chư Phật nên tìm trong tâm tất cả chúng sinh. Tâm chúng sinh cũng nên tìm trong giải thoát của Chư Phật. Mới là Bát-nhã rốt ráo bình đẳng. Người chưa rõ tất cả pháp chánh, tất cả pháp tà, chẳng dùng tâm phân biệt tức tất cả chánh. Tâm khởi phân biệt tức si. Vô tưởng tức Nê-hoàn. Sự không thể nghĩ bàn này chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, vuông tròn dài ngắn, không danh không tướng, rốt ráo vắng lặng, chỉ ngay tâm biết, miệng không thể nói. Nếu có nhân duyên được phương tiện tốt, dùng tất-đàn cũng có thể nói được. Dùng năng lực phương tiện nói cho Tỳ-kheo, chúng sinh vô lượng kiếp tự tánh tâm không bị phiền não làm nhiễm. Chẳng nhiễm mà nhiễm, khó rõ biết được. Mê vọng tức nhiễm, nhiễm thì che tâm, không thấy tánh thanh tịnh. Cho nên ở lâu trong sinh tử, chẳng thể trở về nguồn cội. Nguồn thật khó hiểu, Nhị thừa còn không nghe đến tên, huống chi phàm phu. Nay Phật vì tạo nhân tu tập, như cột châu chỗ Phật Đại Thông Trí Thắng, đến thời Phật Thích-ca mới thành quả trái. Nay hạt giống này dần dần chứa nhóm. Sau gặp thanh quang phát hạt giống này, chuyển phàm lên Thánh, dần dần chứa nhóm công đức, đầy đủ tâm đại bi, đều đã thành Phật đạo. Nếu không như thế, thì vô minh che lấp pháp tánh, tạo ra năm Ấm mười pháp giới càng mê chồng chất. Nếu có thể siêu ngộ khởi lên năm Ấm Nhị thừa cho đến Phật Ấm. Kinh Hoa Nghiêm chép: Tâm như người thợ vẽ, tạo các thứ năm Ấm. Trong tất cả thế gian không gì chẳng do tâm tạo. Các Ấm chỉ do tâm làm ra. Quán tâm vô minh rốt ráo không thật có, mà năng sinh ra các Ấm trong mười cõi. Đây là không thể nghĩ bàn, như Hoa Nghiêm chép: Một niệm mộng, gây nhân được quả. Trong một niệm ngủ, tâm vô minh hợp với pháp tánh sinh ra vô lượng phiền não, tìm phiền não nầy thì được pháp tánh.

Hỏi: Biệt giáo và Viên giáo đều làm điều nầy, vì sao thí dụ khác nhau?

Đáp: Biệt giáo trải qua từng thứ, Viên giáo thì một niệm đủ. Như hạt cải chứa núi Tu-di nên gọi là không thể nghĩ bàn. Hoa Nghiêm Tánh Khởi chép: Trong một hạt bụi có quyển kinh lớn bằng cõi Đại thiên. Người trí mở hạt bụi lấy quyển kinh ra thì một niệm tâm vô minh có pháp phiền não, có pháp trí tuệ. Phiền não là ác trần, thiện trần, vô ký trần, mở ra pháp thân, Bát-nhã, giải thoát. Kinh Pháp Hoa chép: tánh tướng, v.v... như thế, một cõi, mười cõi, trăm ngàn pháp giới rốt ráo đều đồng. Nay quán tâm vô minh nầy từ đâu mà sinh? Từ vô minh hay từ

pháp tánh? Là cộng hay lìa? Hoặc tự hoặc tha cả bốn đều chẳng thật có. Gọi là môn không giải thoát. Chỉ quán tâm tánh là có là không, là cộng là lìa, hoặc thường hoặc đoạn. Bốn điên đảo đều không thật có, gọi là môn Vô tướng giải thoát. Chỉ tâm tánh này là chân, là duyên, là cộng, là lìa, chẳng phải do bốn câu làm ra. Gọi là môn Vô tác giải thoát. Vô sinh mà nói sinh, sinh tướng tánh trong mười pháp giới. Tánh của vô minh là thật tánh. Cũng nói vô minh tức là minh. Minh cũng không thật có. Đó là nhập pháp môn không hai. Nhưng chúng sinh mê lầm điên đảo không thấy tâm đó không, nên tâm minh trở thành vô minh...

Hỏi: Chúng sinh tự tánh thanh tịnh, không bị nhiễm phiền não. Vì sao có vô minh sinh?

Đáp: Như trước đã trách, tướng sinh không thật có mà tạo mười bốn câu vặn hỏi. Phật đều chẳng đáp. Dù đáp chỉ làm cho tà kiến thêm lớn. Trong Đại phẩm hỏi có cũng không đắc đạo, không cũng chẳng đắc đạo. Cho đến bốn câu đều không đắc đạo, chẳng phải Thế tôn không đắc đạo sao? Phật đáp: Thật được chẳng phải bốn câu.

Kinh Kim Cương Bát-nhã nói: Tu-bồ-đề ở trong đó không thật, không hư. Đại luận Ma Càn Đề nói: Pháp câm trên được đạo. Phật đáp: nêu ông chứng pháp của ta, lúc ấy tự sẽ câm. Có lúc Phật biết lợi ích cũng có đáp mười bốn câu vặn hỏi, như đáp Tịnh Phạm Chí. Dứt hết cái cũ, không tạo ra cái mới. Ta đã biết, vì sao ông biết tên gọi vô minh nên thủ hữu gọi là mới. Nếu biết vô minh, chẳng khởi thủ hữu thì biết thần và thế gian là thường, vô thường. Chúng sinh chỉ vì ái kiến mê tự tánh, đuổi theo các vọng duyên, trôi lăn không dứt cách đạo rất xa năm trăm do-tuần. Phổ Hiền Quán chép: Vì ân ái mà nô lệ cho sắc, sai khiến mắt ta. Pháp Hoa nói: Tham đắm sinh ái thì bị thiêu đốt. Nhân của các khổ thì tham dục là gốc, không dứt phiền não mà nhập Niết-bàn. Vô minh phiền não là hạt giống Như lai. Nếu dứt phiền não tức là dứt hạt giống Phật. Nên nói bất động mà vận đại từ che khắp chúng sinh trong mười cõi. Chúng sinh vô lượng, từ bi cũng vô lượng. Chẳng phải một rộng lớn thì không thể hết được thệ nguyện. Không phải một rộng lớn thì không thể hết, đó là Duyên niệm xứ, ba loại một tâm đầy đủ. Tánh trí tuệ quán Thân, Thọ, Tâm, Pháp này gọi là Tánh niệm xứ. Một tánh niệm xứ gồm tất cả tánh niệm xứ. Quán Thân, Thọ, Tâm, Pháp, định tuệ ngang bằng có thể giúp cho đại đạo, gọi là Cộng niệm xứ. Một cộng niệm xứ, tất cả cộng niệm xứ, quán Thân, Thọ, Tâm, Pháp tất cả từ bi gọi là Duyên niệm xứ. Một duyên niệm xứ, tất cả duyên niệm xứ. Quán một niệm tâm vô minh này tức là chúng sinh, chúng sinh tức pháp tánh. Pháp

tánh tức Đại thừa, Đại thừa tức mười pháp giới. Tánh niệm xứ lợi ích mười pháp giới. Chúng sinh đồng ở bốn niệm xứ, ngồi đạo tràng xoay nhiều thứ bánh xe pháp không thể nghĩ bàn. Nhất thiết chủng trí làm căn bản. Vô lượng công đức để trang nghiêm, đều khiến chúng sinh ở yên trong Thập địa. Mười loại châu báu làm chân bước, trí tuệ khô tươi làm song thọ. Nếu thấy Phật tánh chẳng tươi chẳng khô, vì ở khoảng giữa mà nhập Niết-bàn, chiếu soi cả nhị đế. Tổng kết bốn niệm xứ. Tuy nói riêng để dạy người mà văn ngôn khó thấy. Chỉ một tâm sát-na, tức là pháp do nhân duyên sinh. Nhân duyên tâm sinh diệt tức là Tam tạng (Tạng giáo). Ba mươi bảy phẩm nhân duyên tâm Không là Thông (Thông giáo). Ba mươi bảy phẩm nhân duyên tâm giả là Biệt (Biệt giáo). Ba mươi bảy phẩm nhân duyên tâm Trung, chẳng không, chẳng giả tức là Viên (Viên giáo). Ba mươi bảy phẩm chỉ là một niệm tâm. Nếu ngang thì không bờ mé, dọc thì vô cùng tận. Nguồn ba đế như thế. Một niệm này không ngang không dọc. Nếu tâm tức không, tức giả, tức trung, là quán ngang. Tâm này trước thấy không, kế thấy giả, sau thấy trung tức là dọc. Nay quán kỹ ba câu trong tâm, thật chẳng dọc chẳng ngang, chẳng trước chẳng sau, rốt ráo thanh tịnh, pháp giới rộng lớn rốt ráo như hư không. Quán tâm thật tánh không có vi trần tri giác. Tức pháp tánh nầy gọi là bất giác, phiền não là đạo tràng. Dứt phiền não không gọi là Niết-bàn, chẳng sinh phiền não mới gọi Niết-bàn. Phiền não tức Bồ-đề, sinh tử tức Niết-bàn. Ý ở ba tứh niệm xứ. Quán sắc mười cõi gọi là Thân, thọ mười cõi gọi là Thọ, thức mười cõi gọi là Tâm, tưởng - hành trong mười cõi gọi là Pháp. Pháp tánh sắc, một sắc là tất cả sắc, tất cả sắc là một sắc. Một thọ là tất cả thọ, tất cả thọ là một thọ. Một tâm là tất cả tâm, tất cả tâm là một tâm. Một tưởng - hành pháp là tất cả pháp, tất cả pháp là một pháp. Đem trí tuệ tánh quán mười pháp giới sắc tánh gọi là quán liễu đạt. Trong sắc không dơ không sạch gọi là xứ. Trí tuệ quán mười pháp giới thọ tánh gọi là quán liễu đạt. Trong thọ tánh không khổ không vui gọi là Xứ. Trí tuệ tánh quán mười cõi tâm tánh gọi là quán liễu đạt. Tâm tánh, tánh chẳng thường chẳng vô thường gọi là Xứ. Trí tuệ tánh quán mười pháp giới, pháp tánh gọi là quán liễu đạt. Pháp tánh chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã gọi là. Năng sở hợp tiêu chuẩn gọi là quán Tánh niệm xứ.

Kế là giải thích quán Cộng niệm xứ. Quán mười pháp giới sắc, không dơ, không sạch, chiếu soi cả nhị đế, dơ cùng sạch tánh không hai. Tánh không hai tức là thật tánh. Kế quán mười thọ giới, chẳng khổ chẳng vui, chiếu soi cả nhị đế, khổ và vui tánh không hai. Tánh không

hai tức là thật tánh. Kế quán mười giới tâm, chẳng thường chẳng vô thường, chiếu soi cả nhị đế. Thường và vô thường tánh không hai. Tánh không hai tức là thật tánh. Kế quán mười giới pháp, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chiếu soi cả nhị đế. Ngã và vô ngã tánh không hai. Tánh không hai tức là thật tánh. Đó gọi là quán Cộng niệm xứ.

Kế là giải thích Duyên niệm xứ. Bồ-tát quán Thân, Thọ, Tâm, Pháp này không duyên từ bi, không duyên vô niệm, như nam châm hút sắt, vắng lặng mà thường chiếu soi. Tuy vô niệm, bất giác mà gọi là Phật, đầy đủ hằng sa pháp tạng. Pháp môn như hư không, mười phương chẳng thể nói, chẳng thể nói, trong một hạt bụi chứa hết Phật, pháp, tăng trong pháp giới, thật tướng mà không chứa nhóm. Ví như người tham chất chứa nhiều gọi là kho. Giải thoát thì không như thế, không chỗ chất chứa. Không chỗ chất chứa tức là chân giải thoát. Giải thoát tức là Như lai. Không chỗ chất chứa gọi là hư không. Năng quán kho này là quyển kinh Đại thiên. Mở kho lớn này là mở tri kiến Phật. Tri kiến nên năm thứ mắt đầy đủ. Năm thứ mắt đầy đủ thì thành Bồ-đề. Bồ-đề tức Ma-ha Bát-nhã, tức được pháp thân. Pháp thân tức chân giải thoát. Ba chẤm không ngang không dọc gọi là Đại Niết-bàn. Niết-bàn gọi là pháp giới Chư Phật. Thực hành quán tâm này là vào thất Như lai, mặc áo Như lai, ngồi tòa Như lai, giở chân đặt chân từ đạo tràng đến, trụ ở Phật pháp. Như lai di chúc khiến ở niệm xứ mà tu đạo, mục đích là ở đây.

Hỏi: Ở trước năm dừng tâm, sáu căn dùng lẫn nhau. Nay niệm xứ chứng công đức gì?

Đáp: Trước nói để hiểu, tướng mạo như trên. Nay tu niệm xứ, tiến phát địa vị chân thật của Thập trụ. Trước thấy tướng bằng phẳng khoáng đãng rộng lớn như thế. Huống chi biển lớn sâu rộng, mênh mông bao la, có thể dùng trí mà biết, không đợi nói thêm.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

NHỮNG LỜI DẠY TRONG THIỀN MÔN CỦA ĐẠI SƯ THIÊN THAI TRÍ GIẢ

SỐ 1919

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1919

NHỮNG LỜI DẠY TRONG THIỀN MÔN CỦA ĐẠI SƯ THIÊN THAI TRÍ GIẢ

Sư nói: An Ban Thủ Ý, phải biết sắc tâm nhân nhau mà thở, cũng như đốt lửa duyên với củi mà có khói. Nhìn thấy khói xanh hay đục (trắng) mà biết là củi ướt hay khô. Xét hơi thở nhẹ hay thô dùng gương mà xét chân tà. Giữ gìn thì ngăn khiến nhìn mây mà tạo bến đợi bờ, vót tên mà biết máy, thuyền đạo cứu giúp. Sư nói thân an thì ý chánh, dầu sạch thì đèn sáng. Cho nên đã muốn giữ ý thì trước phải an thân. An thân là ở yên thân phong, không khiến cho tranh cãi nhau. Sao gọi là phong sự, là trong thân có hành phong, nổi gió ngang trái, các tiết phong, trăm mạch phong, lục phong, cốt gian phong, yêu phong, tích phong, thượng phong, hạ phong... Như vị trí các phong nầy đều có phần chẳng loạn nhau. Loạn thì là giặc, lớn thì điên cuồng dứt mất, nhỏ thì hư thực xâm lấn nhau. Hư thì ngứa, thật thì đau nhức. Đau ngứa ở thân đâu rảnh mà hệ niệm. Vì điên cuồng nên tự quên lời. Việc động tịnh ra làm thì trước phải tưởng, tưởng hiện ra trước, sau mới tới việc. Chẳng như thế thì thô tế trái nhau, mới cũ giao nghịch. Như lễ cấm gian trá đâu thể ngưng được. Nay lược nêu một thì biết các loại khác. Nếu khiến khi ngồi trước là tưởng ta sẽ ngồi ở chỗ đó, đi đến chỗ kia, phải bước đi mấy bước để thở ra mà tạm buông thả thân thể. Trụ phong vừa đến thì hành phong liền đi. Ngoài ra oai nghi cũng giống như thế, tưởng như thế gọi là an thân.

Sư có bài kệ rằng:

Tới lui có thứ lớp
Thô tế chẳng trái nhau
Ví như khéo dạy ngựa
Muốn đi như muốn dừng
Thường phải cẩn thận đây
Đặt thân tâm vào thiền.

Sư nói đi đứng ngồi nằm thường phải buộc niệm. Nhưng nằm nhiều thì hôn trầm, đứng nhiếu thì mệt nhọc, đi nhiều thì phân động khó có thể nhất tâm. Ngồi thì không có các lỗi ấy nên được dùng nhiều. Người tu phải ở chỗ vắng mà ngồi, người nữ thì ngồi bán già, thân thật thẳng, túng nhậm thân thể, buông nhẹ tứ chi, bố trí cốt giải, phải khiến các bộ phận tương ưng, chẳng dựa chẳng cong, mở áo lỏng dây lưng, vừa có chút máy động bất an thì liền phải thích nghi. Biết rõ tay trái đặt trên tay phải, khiến đầu ngón út tay trái đụng chân ngón cái tay phải, hai đầu ngón cái của hai tay đều đặt ở giữa, hơi hở môi răng lưỡi. Thở ra bốn, năm hơi thật dài, nhìn thẳng và hơi nhắm mắt, không nên nhắm nghiền mắt, phải khép hờ mắt. Sư nói kệ rằng:

Ba thời vào, trụ, ra
Như kiếp thành, trụ, hoại
Muốn mau thì không thành
Muốn thành phải chừng mực.

Sư nói: Hơi thở có bốn thứ phải phân biệt rõ: Một là Phong, hai là Khí, ba là Suyễn, bốn là Tức. Thở có tiếng thì gọi là Phong, kết trệ thì gọi là khí, ra vào chẳng gấp thì gọi là Suyễn, chẳng có tiếng, chẳng rít, ra vào đều hết hơi thì gọi là Tức. Thở nhè nhẹ như còn. Nếu theo Suyễn thì mệt nhọc, theo khí thì kết, theo phong thì tán loạn, theo Tức thì định. Ôn sư một nhà buộc niệm ở giữa rún mình như hạt đậu, cởi áo quán ỹ giữ lấy tướng ấy, sau mới nhắm mắt hở răng miệng đưa lưỡi lên nóc Vọng, khiến hơi thở điều hòa nhất tâm quán kỹ. Nếu có niệm ngoài thì nhiếp lại cho trở về, nếu niệm chẳng thấy thì cởi áo mà nhìn kỹ cho thuần thục, giữ tướng ấy trở lại như trước. Hỏi: Thế nào là niệm rún. Đáp: Hơi thở ấy từ rún mà ra, vào đến rún thì mất. Rún là nơi hơi thở ra và mất, là biết vô thường, do đó mà niệm rún. Lại rún là gốc của ruột và dạ dày, từ nguồn mà tìm đường thì tự nhiên thấy bất tịnh. Nếu thấy bất tịnh liền ngưng tham dục. Đối với niệm mà làm thân, làm chỗ niệm. Đối với sáu Diệu môn làm chỗ ngưng. Lại biết khi thần thức mới gá thai thì cùng tinh huyết hợp căn ở rún. Cho nên người đời chỉ có rún là được giữ gìn liên tục. Nếu người tu thấy rún rõ ràng tự nhiên sinh chán lìa không

bị ràng buộc. Kinh nói tùy chỗ đến mà buộc tâm quán sát kỹ, nghĩa là hơi thở ra vào gốc ở rún.

Hỏi: Khi buộc niệm hoặc đau như kim chích hoặc gấp như buộc dây, hoặc ngứa như muỗi sâu cắn, hoặc lạnh như nước rửa, hoặc nóng như lửa đốt, các chạm xúc như thế hoặc quang thần lặng dứt, như thế là định Lôi quang. Vào lúc có vô lượng tương tự. Người tu bấy giờ tất cả chớ chấp trước, chỉ cố gắng nhất tâm mà thôi thì tự nhiên được vượt qua. Nếu chẳng tinh tấn thì lui sụt.

Hỏi: Vì sao khi sổ tức (đếm hơi thở) bỗng nhiên quên số, chỉ biết có hơi thở. Đáp: Tâm vừa nhỏ nhiệm mà ở nhất tâm nên mất số. Hơi thở vừa rồi là một số, là một cảnh, cùng với hai thứ, cho nên thô.

Hỏi: Vì sao chẳng biết hơi thở, chỉ biết cảnh. Đáp: Người tu quán thô rồi, trừ hơi thở yếu dần, cho nên chẳng thấy. Có người nói: Lỗ chân lông mở hết ra, do đó không có tai. Sư nói: Hơi thở yếu nên chẳng thấy. Đây nói lỗ chân lông mở toang ra. Đã cho ra sao chỉ có lỗ mũi không ra. Sư nói: vì yếu nên chẳng thấy, là y cứ vào buộc niệm mà nói, lỗ chân lông mở ra là y cứ vào thông suốt mà nói. Có người nói: Tức hệ bất hành mắt tâm chợt thấy như ánh điện xẹt (lôi quang) thì nghi là định lôi quang. Người tu tập nói: Nếu chẳng thấy hơi thở, thì tức là hơi thở quá yếu, bỗng nhiên mắt sáng nhiều người nói đây là mặc nhiên, tâm trước đây cũng có đôi chút biết chạm thân, phần lớn người đều xem là thiền hỷ lạc. Sư nói đây là tâm tương ưng mười thiện, không phải cõi trên, độ mười tiết này vào cảnh thiền. Đạp băng trèo vực, nên qua được. Sư nói có chạm xúc tự biết, chẳng cần nói. Các sư đều lấy đây mà xét người hư thật. Nói biết là sợ quên dòng vọng tưởng lại làm hại tai. Sư nói nếu bỗng thấy hơi thở trở về thì lại đếm mười như trước. Nếu người ngồi lâu khi phải ra (xuất thiền) thì hơi thở liền hiện. Bấy giờ phải từ từ thở mười hơi, lại đếm mười hơi thở, rồi động nhẹ tay chân và đúng pháp mà xoa. Rồi kế mở mắt từ từ, xong mới đứng dậy. Lúc này vi thường đếm hơi thở chỉ còn biết phưởng phất mà chẳng còn chuyên tinh.

Khi sư dạy khuyên thì thường nói kệ ra vào có thứ lớp. Người ngồi thiền hỏi các thứ bệnh, thì Sư dạy rằng: Chỉ buộc tâm vào cảnh không duyên thứ khác thì bệnh tự lành. Thực hành lâu nhất không quá ba ngày sẽ hết bệnh. Hỏi: Tâm loạn chợt thấy thì sao. Đáp: Nhiếp niệm thì hết bệnh. Hỏi: Bốn đại tăng tổn đâu thể hết được. Đáp: Tâm chuyển động là do quạt mà có gió, trụ vào lý thì thường như thế. Sư dạy khuyên thường nói thật tâm buộc thật cảnh, thật duyên thứ lớp, sinh thật. Thật rót lẫn nhau tự nhiên nhập vào thật lý. Hỏi: Chỉ được thiền định lại được

nhập vào lý là có địa vị chăng? Đáp: Người lợi căn, tâm định liền vào, cũng không y cứ vị, kẻ độn căn thì phải trải qua chín thứ lớp thiền định, định hết mới hiểu.

Hỏi: Ngoại đạo tu thiền định đến phi tưởng sao chẳng hội lý? Đáp: Ngoại đạo tu định đều dính mắc ở tâm ngã, tâm làm chướng ngại nên chẳng hiểu lý. Phàm đau đớn là do loạn phong khởi lên, tranh với bên ngoài. Thế nào là tranh với bên ngoài, nghĩa là khi tâm đi thì biểu thị lôi kéo. Cũng như dạy trẻ đi thì để tự nó mà thôi không được dắt. Người muốn mau được, há chẳng cẩn thận ư? Người gấp là giảo phong khởi, do người tu chuyên báo thái quá nên thế phần của phong chẳng hết. Nếu quá mức hoặc bất cập đều là mất một. Bị ngứa là do người tu khi hơi thở sinh thì gọi là diệt, khi hơi thở diệt thì gọi là sinh, ý trái với hơi thở. Nên nói chẳng chắc, chẳng sáng, giặc từ bên trong sinh. Lạnh là do người tu chẳng dùng vị sở niệm xứ, thủy đại tăng nhiều. Nóng là do người tu thường có trông mong, hỏa đại tăng mạnh.

Sư nói hễ muốn tu hành thì phải có phần và không phần, chẳng thể biện sự. Thế nào là có phần, tức là bốn tâm: Một là tin chắc, là tin sâu vào thầy; hai là thọ dụng, tức pháp của thầy; ba là siêng năng tự cố gắng; bốn là phương tiện, tức tế hồi chuyển. Nói mạch trong thân như trăm sông về biển. Tâm như câu-vật-đầu, bốn cách hợp nhau, mỗi cách đều có mười kỷ mạch, đan xen lẫn nhau cho nên nguồn tâm có bốn mươi mạch. Một mạch ở dưới đi thẳng đến rún, gọi là gió Ưu-đà-na. Ưu-đà-na là trung, nên gọi mạch này là trung mạch. Trước ở trong ngồi mà bên ngoài các thứ biến hình. Hoặc làm hình tượng cha mẹ, sư tăng, quốc vương, gái đẹp và sư tử, cọp sói. Như thế gọi là ma quỉ. Người tu phải nhờ tâm tưởng làm dao Kim cương mà định thì liền mất. Hễ bệnh thì có nhiều thứ: Một là thân làm bệnh, hai là quỉ làm bệnh, ba là ma làm bệnh, bốn là chẳng điều hòa hơi thở thành bệnh, năm là nghiệp chướng gây bệnh.

Một là thân làm bệnh, là khi ngồi hoặc dựa vách, hoặc y phục, đại chúng chưa ra mà nằm, đây là tâm biếng lười, ma được dịp nhập vào thân thành bệnh, khiến lưng người xương sống đau nhức, gọi là chú bệnh khó trị. Người tu phải thận trọng. Cách đầu tiên là dùng hơi thở từ đầu xua khí hướng về lưng xương sống, trả các gân xương mà rót xuống, phải khéo dụng tâm mới hết bệnh.

Hai là quỉ làm bệnh, có người khi ngồi thì tâm nghĩ các việc, hoặc mong có biết, muốn biết việt lành dữ của người có quỉ đâu nê đến nhập vào thân biến hiện các thứ, hoặc thấy việc lành dữ của thân khác, hoặc

biết việc lành dữ thiện ác của một nhà, một thôn, một xóm, một châu, một quận và trong một cõi nước, hoặc giống bậc Thánh mà không phải bậc Thánh, đều do quỉ làm, không nên chấp lấy. Nếu chẳng trị thì lâu ngày sẽ giết người.

Ba là ma làm bệnh, có người khi ngồi tâm nghĩ lợi dưỡng, ma bèn hiện các thứ y phục, ăn uống, châu báu, tạp vật để cúng dường. Nếu biết rồi thì trị gấp, nếu chẳng trị để nhập tâm thành bệnh khó trị.

Bốn là bệnh, có người ngồi chẳng biết điều hơi thở mà thành bệnh, khiến thân thể người khô gầy, ốm yếu. Người này không có tội dễ trị. Cách trị dùng biến tức mà chánh, dùng tâm tức mà thở, gọi là Biến mãn tức. Cách dùng là trụ tâm vào hơi thở, từ đầu lưu thông khí đến khắp bốn tay chân. Đây là chẳng biết cách dùng hơi thở khiến cho gân mạch khô khan, thân không thấm đượm (tươi mát) khiến hai hơi thởi này từ trên xuống dưới, khiến hơi thở khắp thân gọi là Biến tức mãn tức. Hơi thở trùm khắp nên thân bình phục mới dừng thở. Thế nào gọi là chỉ tức? Là toàn thân sưng lên, khuôn mặt bị phù mà da vàng. Người này chướng nặng khó trị, cần phải sám hối. Cách trị dùng tiêu tức, triều tức. Thế nào là tiêu, triều? Hai hơi thở này cũng không phải các vật ở ngoài bị đốt cháy mà dính vào thân. Lại dùng tâm tức tưởng làm Tiêu triều, hai hơi thở này từ đều đến chân, xua khí ra bốn chi mà thông khắp, khiến sưng thủng tiêu hết, lại dùng tâm tức, bình tâm mà trụ thẳng, hơi thở được bình phục thì chỉ cần sám hối. Lại có người tay chân yếu đuối không có sức mạnh, hai tay hai chân muốn rụng rời, hoặc một tay muốn rụng rời thì cách trị dùng thở khắp mà lưu thông khí, khiến cùng khắp hai tay hai chân, lâu dẫn sẽ hết. Nếu miệng hướng bên trái mà thì rót hơi thở về bên trái, nếu bên phải thì rót hơi thở bên phải. Nếu hướng về góc trái góc phải thì như cách trên. Nếu bị bệnh ngày đêm lạnh nóng thì dùng hơi thở hướng xuống dưới khiến hết bệnh. Trong thân các bệnh nhỏ nhặt đều dùng hơi thở mà trị. Nếu bệnh lạnh thì dùng hơi thở nóng mà lưu thông, nếu bệnh nóng nên dùng hơi thở lạnh mà lưu thông. Thực hành pháp đối trị đều dùng hai hơi thở nầy mà trị. Lại khi đi phải dùng hơi thở. Nếu chân nhẹ đầu nặng là tâm cao vọng tưởng nên dứt tâm vọng tưởng, hãy dứt tâm cao, hướng về chỗ thấp mà khán tâm. Nếu chân nặng đầu nhẹ thì bi hướng tâm. Khi đi lại dùng tâm chẳng cao chẳng thấp khiến hơi thở điều hòa, dùng hơi thở khiến thân tâm đều khắp. Tức nhập thông minh quán có thể quán tâm tánh Tam-muội, thân tướng Tam-muội. Tâm tướng là gốc. Kinh nói biết tâm thấu gốc vốn không giả dối. Pháp trị bệnh kiết lỵ phải an tâm ở dưới rún. Lỵ sợ lạnh

thì dùng hơi thở Ấm, bệnh nóng thì dùng hơi thở lạnh, đến hết thì ngưng. Cách trị ho: khi ho muốn phát thì nhả hơi ba lần, sau đó an tâm ở trong quán. Ho phát thì nhả hơi ra, lại như trước mà an tâm thì bệnh tự hết. Trị bệnh thủng thì làm hơi thở thủng mà dứt, khiến hơi thở toát tụ, muốn khắp phải trên thủng dùng tâm trụ định làm thủng một lỗ, khiến hơi thở từ trong ra vào thì bệnh sẽ tự hết. Pháp sưng đầy thì an tâm ở ngoài lỗ, từ từ mà dẫn, tự kéo khí cho ra, trong phút chốc sẽ tự hết. Người ngồi bỗng nhiên trong cổ họng giống như có mười vật dài một, hai tấc chẳng chịu ra thì an tâm trên vật, tâm phải trụ định, sau đó phân tâm bốn hướng, trong tâm nghĩ rằng: Trong ngoài đều không, bệnh từ đâu sinh. Cũng phải hiểu tánh không thì khiến nó sẽ tự mất. Đang ngồi bỗng có hơi ngắn, trước phải ho khạc cho khí ra, từ mũi vào khiến khí đầy khắp thân, rồi cho ra. Sau mới an tâm trong chỉ tay, chẳng bao lâu tự mất. Một hơi thở tự trong các thứ bệnh thân. Lấy khí từ mũi đưa vào khiến khí đầy khắp thân, sau mới từ từ ngậm miệng theo hơi thở nầy bên trong mà tự mất. Dẫn tâm từ trong xương theo cửa bất tịnh mà chảy ra ngoài. Khi ngủ thì dẫn hơi thở vào để xua tâm. Đi đứng ngồi nằm thường dùng tâm này. Từ bốn chỗ khi có tạp bệnh thì dùng hơi thở nầy mà thở thông. Sau mới tùy chỗ bệnh mà dẫn hơi thở, từ chỗ bệnh ra vào không trở ngại liền hết. Trị bệnh lạnh thì dùng hơi thở Ấm. Trị bệnh nóng thì dùng hơi thở lạnh, trị bệnh xương tủy thì dùng đao tức (hơi thở dao) phá cả mười đầu ngón và làm hơi thở phá xương mu bàn chân khiến ra liền hết. Tự thân người phù thủng thì đao tức (hơi thở dao) phá mười ngón cho thông ra. Thân sưng thủng thì an hơi thở xua tâm xuống. Thân nặng thì làm hơi thở nhẹ, thân nhẹ thì làm hơi thở nặng. Xưa ngồi đếm hơi thở dài ngắn, Thần ở ngoài đến mũi, tâm ấy đi thẳng lên đầu nóng bức, tức pháp họp miệng chứa khí hướng lên đến đỉnh lại kéo khí hướng xuống thì ngưng. Nếu không trị thông hai mắt thì hai mắt đều mù, đây là bệnh gì? Nếu làm quỉ thần, quỉ thần tên gọi Bạt-di-đa, duỗi tay che mắt mù, liền tụng chú rằng: Nhân chi ba trú tỳ ni nhược ba trú ưu tẩu ba trú. Tụng đến ba biến, mắt liền mở sáng lại như lúc mới ngồi, được tế trụ tâm, bị người ngoài xúc chạm. Khí trên làm tắt bụng ngực phình lên chẳng thể ngồi yên. Đây là trong thân sáu thần đều chạy đến ngực, do đó mà bị bệnh, dùng cách trị nầy, trước phải cởi áo mở dây lưng, thở ra dài, thở vào ngắn, đến mười hơi, sau đó tụng chú trước mạng A-na-ban-na cho đến mười thì được hết.

Lúc mới ngồi thì thành được tế trụ, tâm bị người đến xúc chạm, khí xông lên thành bệnh, làm cho phổi sưng lên, trăm ngày liền ói ngược ra,

chẳng thể ăn uống. Đây là bên ngoài có thần ác nhập vào thân, trên là thần Bạt-đa, sắc đỏ sáu mắt tám lỗ, hoặc lớn hoặc nhỏ. Lại có ba thần nhỏ tên là Hô-hòe-Hê, hoặc biến hình thành trẻ nhỏ, hoặc thành thân rắn lớn, hình sắc đỏ đen, thần Đâu-la-hê thân hoặc lớn hoặc nhỏ ba lần.

Trước trong lúc ngồi mà thân thể, lưng eo, xương gối đau nhức, tự gọi là Bích chú, đây là bệnh gì? Đây gọi là sáu căn khắp thân dụ hí. Chẳng bao lâu bệnh lên thân đầu ba lần duỗi thân mạng, A-na-ban-na thì liền hết. Trước trong ngồi sáu thần trầm hồ bị người ngoài đến xúc chạm, sáu thần bỗng xuất ra ngoài thân, trong lỗ lông đều có một thần đều chạy vào mừng có khởi. Thân thể sưng thủng xanh xao, ngại ngồi chẳng được. Cách trị trước ngậm miệng chứa khí hướng lên, trong hai bên thân lại kéo khí hướng xuống, sau mới tụng chú trước mạng An-na-ban-na, lại nêu tên ác quỉ Hô-Quả-Hê Bạt-Di-Đa liền hết. Lại nói tên thở ra là An. Người An-ban chỉ đếm hơi thở ra. Trước trong lúc ngồi hoặc có trạo động không phải bệnh lâu. Cách trị trước mạng An-na-ban-na vì sao loạn nói nghĩ liền dứt. Xưa trong lúc ngồi hoặc có lửa trong thân khởi lên, chẳng phải cách trị bệnh, bên ngoài ngầm đưa lửa vào, chớ để nghe biết. Úp chậu lên đầu người nầy, khiến người ngồi bên cạnh xướng rằng: Đây là lửa lớn khởi lên, mở mắt không thấy, đủ ba lần thì ngưng. Trước trong lúc ngồi, hoặc trong lúc thân có nước chảy ra không phải là bệnh. Cách trị: chậu đựng đầy nước chớ để cho nghe biết, miệng ngậm nước phun vào mặt, mở mắt chẳng thấy, đủ ba lần thì ngưng. Trước trong lúc ngồi lại xúc chạm được tâm, bị người đến trong tâm sợ sệt ép ngặt, lúc ấy liền đánh vỗ, bệnh lớn nhỏ đều chẳng thông. Đây là trong thân sáu thần đều hạ xuất nên sinh bệnh. Cách trị là ngậm khí hướng xuống lại kéo hướng lên. Đọc chú mang An-na-ban-na đến hết mới thôi. Muốn ở trên nhà xí dùng tâm pháp, khi đại tiểu tiện thì có thể làm tất cả bệnh xuất ra. Lại người tu tâm ít khai ngộ ở nghĩa sâu. Nếu có tạm hiểu thì tâm rất vui mừng suy nghĩ quá nhiều lại bị bệnh lao nhọc. Người tu phải dùng trí mà tính lường, chỗ đáng chỉ thì chỉ đáng quán thì quán. Chỉ quán thích nghi mới được lâu dài. Hình dạng suy nghĩ mệt nhọc có rất nhiều, đầu đau khí đầy cũng đều dùng hơi thở mà trị. Phép trị đầu đau thì trong mũi hít khí vào miệng, rồi từ từ dẫn khí ra. Ý tưởng niệm trong đầu khí đau từ miệng nhẹ thoát ra. Nếu tế tâm điều phục kỹ lưỡng, ba lần dẫn khí ra sẽ tự rỗng thông, như thế mà dẫn khí rỗng thông chẳng quá mười lần, đầu đau liền hết. Cách trị trong bụng khí đầy. Khí vào từ mũi, miệng nhẹ dẫn khí ra, ý nghĩ trong bụng khí buồn rầu khiến từ miệng ra thì bệnh sẽ nhẹ. Nếu khi trong bụng bệnh

kết quá đầy thì phải duỗi tay chân, lấy tay úp nhẹ trên da bụng rồi xoa nhẹ năm, mười lần thì sẽ nhẹ, lại ngồi dậy dẫn khí như cách trị trước. Nếu tâm điều thuận tế cho đến mười năm, hai mươi năm thì bệnh kết khí đầy, chỉ một ngày một đêm tâm liền điều thuận khí tức điều hòa chẳng chậm, chẳng gấp chẳng thô chẳng tế, điều hòa được thì bệnh sẽ hết. Nếu dùng hơi thở thô tế chậm gấp điều hòa chẳng được thì chẳng thể hết. Nếu hơi thở ra có tiếng, gọi là thô gấp, nếu thở ra như muốn không tiếp tục nữa thì gọi là Tế chậm, tế chậm là tốt. Lại trong khi bụng khí đầy mà dùng hơi thở dài dẫn ra thì bệnh càng thêm, thở ra phải khiến không dài không ngắn, điều hòa thích hợp, được thế thì bệnh liền hết, dùng điều hóa khí tức mà trị bệnh thì tự tất cả khí trong ruột. Lại ngồi thiền thích hợp thì bệnh hoạn đều hết. Lại ngồi thiền vào được Hảo tế tâm định, chẳng được có tâm tức giận lo sầu sẽ thành bệnh khí. Khi thường thở vào, cũng thành duyên khí bệnh. Trong năm tạng làm cảnh giới tu định thì cũng thành bệnh. Cho đến tụng kinh, đọc mãi liên tiếp, hoặc thở khí ra mà chẳng thở vào, hoặc thở vào mà chẳng thở ra, thật hết cũng thành bệnh. Thì dùng cách trước mà trị.

Lại khi trị bệnh đau đầu thì không được trị bệnh đầy bụng, khi trị bệnh đầy bụng thì không được trị bệnh đau đầu. Nếu trị hai bệnh cùng lúc thì bệnh càng thêm. Nếu trong đầu khí đã hết, khi trị bệnh thì mũi hít khí vào mà hả lớn miệng để dẫn khí ra. Lại người siêng ngồi nhiều mừng có khí, hoặc bị bệnh khí thì thường dùng miệng dẫn khí ra mà trị lâu lâu. Người lớn tuổi tâm được điều tế rồi, thì dùng mũi thở khí vào, lại dùng mũi dẫn khí ra mà trị bệnh. Nếu tâm được điều tế thì tất cả các bệnh khí đều dùng mũi thở ra vào mà trị bệnh. Nếu lại dùng pháp sổ tức (đếm hơi thở) duyên với sinh tùy mà thở thì cũng tốt. Khi thở vào chẳng duyên, chỉ duyên khi thở ra. Nếu tu quán quá mức nên tâm thường loạn động, ham không quá mức nên tâm thường chìm lắng. Người tu độn nên thường khéo quán sát, suy nghĩ mà trị bệnh này. Lại người ngồi thiền điều tâm trong thân, năm tạng duyên với cảnh giới, hoặc nói là định tâm trong năm tạng đến duyên với cảnh giới. người siêng ngồi chẳng bao lâu sẽ thành bệnh, hay khiến người tu năm tạng giới sinh khi mạch và cảnh giới liền nhau, khiến người bị bệnh gấp. Về cách trị, thì ý tưởng quán trong thân trên dưới khiến đều không như ống sáo rỗng, cho đến chỗ ngồi và đất đều tưởng là không, hơi thở trong thân khiến chui vào đất mà đi hết. Nếu tâm điều thuận thì chẳng lâu sẽ hết bệnh. Nếu bệnh hết rồi thì dạy quán người trần truồng trong cảnh giới. Lại dạy người bệnh: Ông bị bệnh này là do tâm nhầm lẫn. Nghĩa

là nói ở trong thân, tâm pháp chẳng ở ngoài thân, chẳng ở trong thân, tùy chỗ duyên mà sinh. Ông phải hiểu như thế. Lại người ngồi khi tâm nghĩ cảnh giới thì ý gọi là làm mắt thấy tướng. Lại người ngồi khi được trụ có ánh sáng chiếu trên cảnh giới, chẳng biết đó là ánh sáng tâm, ánh sáng ý, từ trong ánh sáng mà xuất ra trụ trên cảnh giới. Người này chẳng bao lâu tròng mắt sẽ bị đau nhức, khiến mắt mờ đau. Cách trị thì dùng tâm duyên mắt. Tâm thấy mắt hợp (mắt nhắm) mà làm niệm ấy, pháp quán thấy nên mở mắt nhìn, nay thấy mắt nhắm biết không phải là mắt thấy. Lại nữa, khi duyên mắt thấy trên cảnh giới có sáng, hướng lên duyên mắt là tâm, tâm từ ánh sáng mà ra, mà tâm pháp ấy chẳng ở trong, chẳng ở ngoài cũng chẳng ở giữa. Mắt là tâm pháp nên tùy tâm mà duyên chỗ sinh. Cũng chẳng ở trong, ngoài, hay giữa. Khi quán ấy bệnh lầm lẫn giả tâm đều trừ thì bệnh mắt liền hết. Lại khi ngồi chẳng nên để cho áo chật lưng thắt, khiến người bị bệnh khí đầy. Lại người ngồi được định Thượng địa thì chẳng được trong lúc ngồi mà khởi giác quán thiện ác, khiến người bệnh đau đầu, phải nên cẩn thận. Đây là cách trị các bệnh.

Lại người ngồi thấy trên cảnh giới có bụi dấy, nhìn kỹ thì như có bánh xe quay tơ quay, là người nầy bị bệnh phong, chẳng được tu học thiền Thượng địa, vì sẽ làm cho người điên, chỉ được học thân niệm xứ. Quán hành pháp phương tiện mà trị bệnh phong cho hết, mới được tu học định Thượng địa. Nếu người định cạn mà bị tiếng bên ngoài xúc chạm, hoặc khi có việc xúc chạm liền tỉnh dậy mà xuất định thì không thể thành bệnh. Nếu tâm hiềm hận tức giận buồn rầu thì thành bệnh khí đầy. Nếu vào sâu thiền định mà có tiếng lớn đụng chạm, tiếng đụng chạm ở ngoài mà tiếng ở trong thân, hoặc tiếng trên cảnh giới, người ấy muốn xuất định mà xuất không được, tâm ở trong thân sợ hãi, tinh thần hoang mê, sau đó mới xuất được, liền khiến người nầy bị bụng sình to. Hoặc bỗng chảy máu nhiều, chạm vào thân khiến bệnh, thì cũng giống như thế. Cách trị cũng dùng điều tức (điều hòa hơi thở) như trước. Nếu sinh tức giận cũng không thể tự chế, hoặc khi giết người mới ngồi, hoặc đại tiểu tiện không thông, khí gấp hướng lên thì lại kéo xuống, đọc chú An-na-ban-na liền hết. Khi mới ngồi có các việc tốt khởi lên người đến gây rối, hoặc chê bai pháp lời Hồ tiếng Hán khiến người chẳng hiểu. Đây là ác quỉ nhập vào thân gọi là Đâu-hê-la, trì tụng chú trước liền hết. Thần Đâu-hê-la thân vàng chợt lớn chợt nhỏ. Mạng nhập hơi thở Ana, thở ra Ban-na là cách trị thân đau nhức. Hỏi: vì sao người An-ban toàn thân đau nhức?

1. Sư nói: Do ăn quá nó chưa tiêu hết mà nhiếp niệm, do khí thô niệm tế nên khiến như thế. Cách trị hai, ba ngày bớt ăn, thở điều độ khiến thường duyên với hơi thở ra, ngồi hai, ba ngày thì hết bệnh.

2. Sư nói: Do nhiếp niệm quá gấp nên khí kết mà thành bệnh. Cách trị là tưởng hơi cơm trên nồi đất, sau mới tưởng có gió từ trong rún bốc ra đến miệng (diệu môn là miệng) lần lần càng lớn mạnh thổi khí thân khiến tan. Sau khi tan rồi thân đau liền hết. Mấy ngày phải ăn đồ dầu mỡ, cẩn thận chớ gặp gió. Lại cách trị, là khi chưa ăn phải ở trong nhà kín cẩn thận chớ nghe tiếng, thả lỏng tay chân miệng, điều hòa hơi thở năm lần; Hai, ba ngày ngồi liền hết. Lại nói do khi mới ngồi Hành phong còn mạnh, chẳng làm phương tiện mà gấp nắm thân thể như trụ phong, thể trụ phong và hành phong tranh nhau cho nên như thế. Cách trị phải hành động từ chậm, rồi dần dần đến gấp, khoảng năm dặm rồi lại hành động từ gấp đến chậm dần rồi mới ngồi, thở hơi dài ra bốn, năm hơi, buông lỏng tay chân tự nhiên lại buông thả ý trong khoảng bữa cơm lại dẫn hơi thở hai, ba hơi chớ để tai nghe. Lại buông thả ý như trước, khoảng một bữa ăn. Sau đó mới nhiếp niệm đến một lần ngồi liền hết bệnh.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

QUÁN TÂM LUẬN

SỐ 1920

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

N1920

QUÁN TÂM LUẬN VÀ LỜI TỰA
(còn gọi: TIỄN NHŨ LUẬN)

Sa môn Trí giả trụ chùa Tu Thiền
ở Thiên Thai soạn.

Hỏi: Kinh Phật vô lượng; Luận cũng vô biên. Người mở mang rất nhiều; chúng nghe pháp không đâu chẳng có. Cho nên mưa pháp rưới khắp bốn chúng, thấm nhuần lợi ích vô biên. Vì thấy nghe điều gì, vì lợi ích gì mà soạn luận Quán tâm này?

Đáp: Như câu hỏi đã nói, kinh Phật vô lượng, luận cũng vô biên, điều đó ai cũng biết. Nhưng, người mở mang vì lợi ích, đã thêm nhiều nước vào sữa khiến cho người nghe mất đi đạo chân thật; bốn chúng lộn xộn, đến nỗi những người tín tâm dần dần ít đàm luận. E rằng, đại pháp sâu rộng, chẳng bao lâu nữa sẽ bị đình trệ không lưu thông; con mắt của chúng sinh không còn, mất đi lợi ích lớn. Do đó, trong đời sống nhàn tịnh, chuyện đau lòng không thể nhẫn được, chẳng quản tài hèn sức mọn, sự thấy biết thô lậu hẹp hòi, muốn giúp thêm sức mạnh cho đôi cánh chim anh vũ, nhờ oai lực Tam bảo, soạn bộ luận nầy.

Người hỏi muốn biết ý soạn luận thế nào?

Đại ý có hai phần: một là tự có trách nhiệm đối với học đồ; hai là bốn chúng bê ngoài có khả năng cũng có thể truyền đạt.

Lược dùng kệ trả lời
Cha lành có di chúc
Đại sư sắp Niết-bàn
Thường giữ gìn giới luật
Chúng ta phi Phật tử
Không nhớ di chúc nầy.

Thừa hoãn trong không đạo
Giới hoãn sợ ba đường
Do không hỏi quán tâm
Khiến người tín tâm mỏng
Không cho quạ đen ăn
Sao đền ơn quạ trắng
Chẳng chỉ ruộng không tốt
Do giống không bình đẳng
Nếu không rưới mưa pháp
Giống pháp sẽ tiêu khô
Đời sau không tư lương
Mất ba lợi, lại khổ
Đại pháp sắp suy đồi
Buồn thay, thấy việc đó
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán Tâm
Chân pháp giới bình đẳng
Không hành thì không đạt
Nếu biết hỏi quán tâm
Thực hành, có thể đạt
Đó là bốn niệm xứ
Và luôn giữ giới luật.
Thừa gấp, trong có đạo
Giới gấp sinh trời, người
Đây là chân Phật tử
Không trái lời cha dặn.
Trời rồng đều vui mừng
Không ai không hớn hở
Báo đền ơn Bạch nha
Cho các chim quạ ăn
Đã có ruộng đất tốt
Có hạt giống bình đẳng
Khi mưa pháp rưới xuống
Giống pháp sẽ lớn lên
Tư lương cho đời sau
Đều được ba lợi ích
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán Tâm

Những người đến cầu pháp
Muốn nghe đạo vô thượng
Không biết hỏi quán tâm
Văn tuệ không thể phát.
Những người đến cầu pháp
Muốn nghĩ đạo vô thượng
Không biết hỏi quán tâm
Tư tuệ không thể sinh.
Những người đến cầu pháp
Muốn tu đạo vô thượng
Không biết hỏi quán tâm
Tu tuệ không thể thành.
Những người đến cầu pháp
Muốn tu bốn Tam-muội
Không biết hỏi quán tâm
Khốn khổ, chẳng được gì.
Những người đến cầu pháp
Được nghe, hiểu biết nhiều
Không biết hỏi quán tâm
Không được vui chân thật.
Những người đến cầu pháp
Tu Tam-muội, đắc định
Không biết hỏi quán tâm
Là thiền mù, không biết.
Những người đến cầu pháp
Muốn sám hối các tội
Không biết hỏi quán tâm
Tội lỗi khó tiêu trừ.
Những người đến cầu pháp
Ý muốn dứt phiền não
Không biết hỏi quán tâm
Phiền não không thể sạch.
Những người đến cầu pháp
Vốn vì lợi ích người
Không biết hỏi quán tâm
Lui sụt, người chê bai.
Những người đến cầu pháp
Muốn hưng hiển Phật pháp

Không biết hỏi quán tâm
Trở lại tổn hại lớn
Những được mất như vậy
Kệ chẳng thể nói hết
Những được mất như thế
Không có người giác ngộ
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán Tâm.
Đời mạt, tu quán tâm,
Được định tà, sinh chấp
Biện tài vô cùng tận
Tự cho báu nhân gian
Người không biết, mũi ngửi
Khí chồn hoang xông mắt
Ngoắc đuôi cùng nhau đi
Lần lượt rơi hầm hố
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán Tâm.
Giữ mũi, cách an ban
Và tu quán bất tịnh
An ban đắc tứ thiền
Không khỏi nghiệp nê - lê.
Bất tịnh cho vô học
Úp bát, cơm nữ cúng
Dù cho thiền định sinh
Bị nạn trường thọ thiên.
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán Tâm.
Nương sự pháp, dụng tâm
Không tuệ, phát quỷ định
Hiện tâm động vật khác
Việc khởi, hoại Phật pháp.
Mạng hết sinh làm quỷ
Quyến thuộc 96 loại.
Tượng pháp quyết nghi minh
Ba thầy phá Phật pháp.
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán Tâm.

Trong tâm không cầu đạo
Dua nịnh theo danh lợi
Dối bày tướng ngồi thiền
Được quyến thuộc danh lợi
Sự khởi hoại tha tâm
Tổn hại chánh pháp Phật
Đây là phiền-đề-la
Chết đọa ngục Vô gián.
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán Tâm.
Người nói pháp giải thoát
Người nghe pháp cũng vậy
Không biết hỏi quán tâm
Như đếm bạc cho người
Người nói hỏi quán tâm
Không nói thì không bày
Người nghe hỏi quán tâm
Không hỏi, cũng không đắc
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán Tâm.
Giới để ngăn tâm ngựa
Tuy trì năm bộ luật
Không biết hỏi quán tâm
Tâm ngựa không điều phục.
Luật trụ trì Phật pháp
Hiểu ngoài không hiểu trong.
Tịnh danh quở Thượng thủ
Đó gọi chân giữ luật
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán Tâm.
Tụng kinh được giải thoát
Chẳng vì lợi thế gian
Nếu biết hỏi quán tâm
Đập vỡ một hạt bụi
Lấy quyển kinh Đại thiên
Thọ trì và đọc tụng
Nghe, giữ chẳng quên sót
Tâm khai, được giải thoát

Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán tâm.
Khiến người lo cúng dường
Hưng hiển hạnh an vui
Mật tâm là tự lợi
Nương gá để nuôi thân
Mất tâm hỷ xả người
Làm ngựa trân đền nợ
Nếu biết hỏi quán tâm
Tức như đà-phiêu vậy
Vì nhân duyên như thế
Nên soạn luận Quán tâm.
Các đạo đều có pháp
Rõ không tự tìm cầu
Bỗng dòm ngó thích giáo
Trải qua mười mấy năm
Chẳng những pháp kia kém
Lại có tâm mưu hoại
Đây là Ca-tỳ-lê
Tiên Thánh đâu nghe vậy
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán tâm.
Giàu sang mà vô đạo
Càng thêm nhiều kiêu căng
Nếu biết hỏi quán tâm
Mới được giàu sang thật;
Tuy cao mà không nguy
Tuy đầy mà không tràn
Không đắm giàu thế gian
Tâm thường ở trong đạo;
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán tâm.
Nghèo hèn, thường dua nịnh
Dòm ngó, gây điều ác
Hiện bị phép vua trị
Chết đọa ba đường dữ;
Nếu biết hỏi quán tâm
Sẽ an bần giữ đạo

Có đạo thật là quý
Vô vi là giàu vui
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán tâm.
Bốn chúng đều Phật tử
Là quyến thuộc Phật pháp
Nhân tranh chấp pháp lành
Nên kết oán đời sau;
Nếu biết hỏi quán tâm
Hòa hợp như nước sữa.
Là con của sư tử
Điều là chiên đàn lâm;
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán tâm.
Tuổi cao thân bị bệnh
Mắt mờ, tai lểnh lảng
Tâm tối, thường hay quên
Mỗi năm càng thêm tệ.
Thần chết, chim cánh vàng
Chẳng lâu, nuốt mạng căn;
Một mai, giây nghiệp đứt
Hết hơi, đâu nói được;
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn luận Quán tâm.
Cúi lạy Phật mười phương
Thương xót người quán tâm
Siêng năng, khéo quán sát
Phát diệu lạc Chánh giác
Cúi lạy pháp mười phương
Thương xót người quán tâm
Siêng năng, khéo quán sát
Đắc chân pháp, thoát khổ.
Cúi lạy Tăng mười phương
Nếu khéo quán sát được
Vào biển đại hòa hợp
Tâm vui mừng vô lượng.
Cúi lạy ngài Long Thọ
Xin giúp người quán tâm

Sớm mở bày hiểu biết
Và xả bỏ ba tâm.
Nay nương lực Tam bảo
Nêm băm sáu câu hỏi
Môn kia, các tế môn
Đối sự rất khó đếm
Nếu quán một niệm tâm
Người đáp được câu hỏi
Tâm nhãn đã mở bày
Được vào ao mát mẻ.
Người không đáp lại được
Ắt hẳn là mờ tối
Chút nghĩa còn không thấy
Làm sao hành đại đạo.
Buồn thay, thời mạt pháp
Không còn người đắc đạo
Dù khiến có ba lần
Đâu khác câu hỏi nầy.
Nên sinh lòng thương xót
Quy mạng lễ Tam bảo
Soạn luận Quán tâm nầy
Khiến người quán mở sáng.
Xin những người thấy nghe
Chớ sinh tâm nghi báng
Nên tin thọ, tu tập
Sẽ được lợi ích lớn.

Hỏi: Vì lý do gì mà soạn luận Quán Tâm nầy?

Đáp: Đời mạt pháp, những người nghèo đếm bạc, vốn không gặp được luận nầy; nếu ngồi thiền quán tưởng thì chỉ an tâm tỷ cách; bất tịnh an ban, ở đây cũng xoay mặt vào vách, làm sao luận đạo. Các vị quán tâm vào được đạo, sinh định, có kiến giải, biện thuyết vô cùng, tự cho là của báu nhân gian, không biết đó là tà mạn nổi lên. Nay nêu lên những câu hỏi nầy; nếu với mỗi câu, không biết được thì sao gọi là đắc. Rồi chưa đắc lại nói là đắc; chưa chứng lại nói là chứng. Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Khuyến Trì, đức Phật dạy rằng: đó là những kẻ rất khó khuyến hóa. Lại nữa, trong phẩm Thường bất Khinh nói rằng, sau khi đức Oai Âm vương nhập diệt thời gian lâu, hàng người như thế rất nhiều; lại vì tâm niệm thương tưởng, môn đồ của một dòng tộc, nhiều

năm theo thầy, khán tâm lâu ngày vẫn không biết nghiên cứu cùng tận việc hỏi tâm như thế nầy; cho nên, không thâm nhập được nội pháp, chỉ chấp đắm văn tự bên ngoài, trộm lấy những điều ghi chép mà rong ruổi, mang kinh luận mà đi phiêu lãng. Sao không bắt ngữ, dứt văn, phá vỡ hạt bụi nhỏ, đọc quyển kinh Đại thiên. Nghĩ đến những người mê muội nầy đã rong ruổi nhiều kiếp, không đạt được lợi ích gì, thoát khỏi mắt mù trong một ngày nào đó, ai là người chỉ bày. Vì nhân duyên như vậy, buồn thương đến cùng, nên soạn luận nầy. Kinh Ma ha Bát-nhã-ba-la-mật-đa nói về 42 tự môn: đầu tiên - nếu nghe tự môn A liền hiểu tất cả các nghĩa; đó gọi là tất cả các pháp vốn bất sinh. Bồ tát Long Thọ soạn Trung luận giải thích Ma-ha-diễn luận, ý chính, dùng bát bất; bất sinh, v.v... mở bày đầu mối của luận; dùng một bài kệ giải thích vốn bất sinh, nói rằng - các pháp không tự sinh, cũng không từ tha sinh, không cộng sinh, cũng không vô nhân sinh; do đó nói vô sinh. Nay chỉ căn cứ vào một câu quán ban đầu tự sinh, nêu lên 36 câu hỏi. Nếu đối với người quán tâm có khả năng trả lời được các câu hỏi nầy một cách thông suốt, nên biết rằng, người nầy, trong sáu tức đã nhập vào quán hành tức; trong ngũ phẩm đệ tử, đã nhập vào sơ tùy hỷ tâm vị. Cho nên kinh nói - cho đến chỉ nghe một bài kệ cũng thông đạt vô lượng nghĩa lý.

Theo thứ lớp, đúng như pháp mà nói:

Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào bốn bất sinh
Lìa hý luận, tranh chấp
Tâm tịnh như hư không
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là hạnh ma
Nghiệp phiền não trói buộc
Nhà ba cõi lửa cháy,
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là ngoại đạo
Nghiệp phiền não, các chấp
Trôi lăn trong sáu đường
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là ba thừa
Vụng độ, dứt kiến tư
Ra nhà lửa ba cõi
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là khéo độ

Ba thừa không dứt kiết
Được vào hai Niết-bàn
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là Biệt giáo
Cầu quả thường Đại thừa
Bồ tát dứt biệt hoặc
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là Viên giáo
Không phá hoại pháp giới
Trú ba đức Niết-bàn
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là Niết-bàn
Tu bốn thứ Tam-muội
Thật được vô sinh nhẫn
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào khéo thành tựu
Hai mươi lăm phương tiện
Điều tâm, vào chánh đạo
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào biết nhân duyên
Khởi mười thứ cảnh giới
Thành mật tâm ba trí
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào, biết mười cảnh
Điều thành mười pháp thừa
Đến bốn phương, vui sướng
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào pháp bất trụ?
Nhập sơ phát tâm trú
Và bốn mươi hai vị
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào thành sáu độ
Đạt được các Tam-muội
Và các đà-la-ni
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào được sáu thông
Dùng bốn thứ hành hóa
Bốn biện, bốn quái ngại

Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao có mười lực
Và bốn vô sở úy
Trong ngoài dụng tròn đầy
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là quán tâm
Đạt được mười tám thứ
Pháp bất cộng thế gian
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao được đại từ,
Đại bi, ba niệm xứ
Thương chúng vô dị tướng
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào phương tiện khéo
Thành tựu các chúng sinh
Nghiêm tịnh hết các cõi
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao được nhất tâm
Trang nghiêm cây bồ đề
Lập đạo tràng thanh tịnh
Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào, ngồi đạo tràng?
Hiện bốn thứ thành Phật
Ứng cơ không khác nhau.
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao chuyển bốn giáo
Bánh xe pháp thanh tịnh
Tất cả được cam lộ
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao hiện bốn Phật
Bốn thứ tướng Niết-bàn
Rốt ráo diệt vô dư
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao biết y chánh
Bốn cõi đồ đựng giống
Mà mầu cơm có khác
Hỏi quán tự sinh tâm
Vì sao nơi tâm nầy

Thất tất cả căn duyên
Thông đạt, không ngăn ngại
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao biết tất đàn
Vô hình, vô sở duyên
Hiện thân, rộng nói pháp
Hỏi vấn tự sinh tâm
Thế nào là tiệm, đốn
Bí mật, bất định giáo
Một âm nói cả bốn
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao biết bốn giáo
Mỗi giáo xuất bốn môn
Và tất cả pháp môn
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao đối bốn giáo
Bốn môn, mười sáu môn
Soạn luận, chung các kinh
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao trú bốn định
Cùng vào mười pháp giới
Lợi ích khắp chúng sinh
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao biết bốn cõi
Dụng giáo, có thêm bớt
Lợi khắp tất cả chúng
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao biết tâm nầy
Đủ tất cả pháp Phật
Không pháp nào ra ngoài
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao biết tâm nầy
Là pháp giới bình đẳng
Phật không độ chúng sinh
Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao biết tâm nầy
Như hư không pháp giới
Rốt ráo không sở niệm

Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao không văn tự
Dứt tất cả ngôn ngữ
Vắng lặng, không nói năng.

Ở đây, y cứ vào quán nhất niệm tự sinh tâm, nêu lên ba mươi sáu câu hỏi:

Hỏi: Người ngoại quán tâm và quyến thuộc theo nhau đã lâu, thực hành bốn thứ Tam-muội: Người quán tâm kia nếu mỗi mỗi đều thông đạt, sẽ sinh âm Phật tưởng, gần gũi tọ trì, thực hành như bốn y. Môn đồ quyến thuộc, nếu đối với pháp nầy không vướng mắc thì đó là hạnh chân chánh, là cháu con của Pháp vương, tiếp nối giòng giống Tam bảo khiến không để bị dứt mất. Nếu người đối với pháp quán nhất niệm sinh tâm, mỗi một niệm không thể trả lời được các câu hỏi nêu thì đó là bị quyến thuộc của thiên ma ngoại đạo lôi kéo, đọa lạc trong lao ngục ba cõi, không thể ra khỏi. Nếu với người, trong lòng không thỏa mãn, không muốn cầu ra khỏi thì sẽ rơi vào ba thừa, rơi vào hầm hố của ba đường ác, tự làm mất pháp thân tuệ mạng, phá diệt quyến thuộc bồ đề; đó là kẻ phá holại cõi nước Phật pháp, làm tiêu vong ngôi nhà Đại thừa. Buồn thay, buồn thay!

Nếu quán tự sinh tâm, thì liền được mất là như vậy; quán tha sinh, cộng sinh, vô nhân sinh cũng giống như vậy. Đối với môn Thuận tướng thì ái thanh sắc, đối với môn nghịch tướng thì sổ phi sổ, đâu khỏi theo nhau vào nê-lê; ở trong ba cõi khó vượt qua; vượt và không thể vượt nhiệm mầu khó lường. Mê tình thuận tướng đa nghi, không chịu uống thuốc đề hồ vô già. Kẻ cuồng tâm theo Niết-bàn, nếu lại trong hiển môn, nói bốn ba, ba luân, bốn giáo theo thế tình mà giải thích, không chịu theo nhau vào A-tỳ, đến nỗi phải năm phần tìm tung tích; chẳng phải thân, chẳng phải sơ, chẳng phải năm phần; ba đế, ba quán, đều ở trong đó. Phàm tình không thể hiểu được một cách dứt khoát. Manh tâm chấp thấy đều nói không, trong môn ẩn tướng, hình sắc dứt bặt, ba bốn, điều hòa mười hai môn. Không chịu theo tình khởi tham ái; nếu vì phương tiện phá ma oán, tham ái ma oán là Phật mẫu; cũng là mé gốc ba thân sâu xa; mỗi mỗi theo tình lập nên văn tự. Có tên phàm, gọi là năm ẩn tướng; suốt ngày chịu đói chẳng phải là tiết thực; suốt ngày chịu lạnh chẳng phải là khổ hạnh; suốt ngày ít muốn chẳng phải là trái với tham; suốt ngày hành từ mà đoạt tha mạng; suốt ngày sợ tội lại làm trái; suốt ngày tìm thuốc lại thêm bệnh; suốt ngày bố thí lại thêm bỏn xẻn; suốt ngày dứt sân, ba độc lại càng mạnh. Khó suy nghĩ, bàn luận,

khi suy nghĩ bàn luận.

Vằng vặc trăng tròn không thêm bớt
Phàm tình điên đảo thấy đầy vơi
Dầu lại hồi quang tây vực chiếu
Cánh lý nơi kia không hề đổi
Khéo dụng, khéo diệu, khéo độ vật
Không làm kẻ thù, không làm Phật
Pháp thân khéo dụng khó nghĩ lường
Thử hỏi, định từ chỗ nào xuất.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

QUÁN TÂM LUẬN SỚ

SỐ 1921
(QUYỂN 1 → 5)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1921

QUÁN TÂM LUẬN SỚ

Sa môn Quán Đảnh ở núi Thiên Thai đời Tùy soạn.

QUYỂN 1

Luận gồm có ba phần: Tựa, chánh tông và lưu thông.

Từ đầu hỏi: Kinh Phật vô lượng trở xuống cho đến một năm bốn tháng, có ba trang rưỡi: luận văn và phần tựa.

Từ "Hỏi quán tự sinh tâm, thế nào là bốn thứ không nói trở xuống cho đến vắng lặng không nói năng", cả thảy 36 bài kệ là phần chánh tông.

Từ: "Nay y cứ vào quán nhất niệm trở xuống có 10 hàng 3 chữ là phần lưu thông.

Phần tựa lại chia làm hai: một là hỏi; hai là đáp.

Trong phần hỏi: gồm có năm ý: một hỏi Kinh Phật là vô lượng, hai hỏi Luận cũng rất nhiều. Ba hỏi, người mở mang đầy dẫy khắp nơi. Bốn, hỏi, chúng nghe pháp không chỗ nào không có. Năm, phần hỏi kết thúc, rằng, mưa pháp rưới khắp, lợi ích vô lượng vô biên; thế thì sự thấy nghe nào, với lợi ích gì mà lại soạn luận nầy?

Năm ý nầy, mới đọc qua luận đều đã thấy, không cần giải thích thêm.

Trong phần thứ hai, phần đáp: có hai: một là bằng văn kệ trả lời ngắn gọn; hai bằng trường hàng, trả lời chi tiết đầy đủ.

Trong văn trường hàng lại chia làm hai: một với hai câu hỏi, kinh Phật vô lượng, luận cũng rất nhiều. Điều nầy đúng như câu hỏi, cho nên luận nói, việc đó đều đã biết. Hai hỏi vặn cho rằng ba câu hỏi kia là sai. Vì sao? Một là, chính vì người mởmang cho thêm nước vào sữa là một

lỗi. Hai là người mở mang tự mình có lỗi khiến người nghe pháp mất đi đạo vị chân thật, là một lỗi. Ba là nói do người nói, người nghe đều có lỗi cho nên bốn chúng lộn xộn, Phật pháp suy đồi.

Vì ba lỗi nầy mà lòng buồn thương muốn soạn luận; ý ở chỗ nầy.

Vì sao? Kinh nói: tướng các pháp vốn vắng lặng; không thể dùng lời nói mà trình bày được. Nay lại trình bày là muốn rằng, các vật nhờ sự tuyên bày mà thông hiểu lý trở về nguồn cội. Song, nghĩa văn kinh sâu kín nên Bồ tát soạn luận để trình bày rõ ràng hơn, giúp người học hỏi nhìn thấy mặt trăng mà quên ngón tay, lòng nghiêm tầm để lý; do vậy, trong cái không thể nói lại nói đầy đủ các pháp khiến Tam sư của Luật, Pháp và Thiền thấy rõ là sai với Thánh ý, chẳng những không thể làm sáng tỏ Tam bảo lại còn khiến cho Phật pháp bị ô nhục. Cũng do vậy, trong kinh Tượng pháp quyết nghi có nói việc Tam sư phá Phật pháp.

Hỏi: Tam sư có lỗi gì?

Đáp: Lược có 10 lỗi:

Mười lỗi của Pháp sư: (1) chỉ lo tìm hiểu ý nghĩa bên ngoài, không nội quán tu tâm. Thích luận chép: có văn không tuệ thì những điều được nói ra không nên nghe. (2) Không dung thông hội kinh, chẤm dứt sự tranh cãi để tiến đạo, chỉ cho mình đúng, người sai, ngã mạn, tự cao, không biết thấy tâm khổ tập. (3) Không theo di chúc, không nương vào bốn niệm xứ để tu đạo, không giữ gìn giới luật, chẳng phải đệ tử của Phật. (4) Kinh chép: không thiền thì chẳng có tuệ; thiên tuệ thì không có thiền; một cánh một vòng, làm sao tiến xa được. (5) Pháp vốn không thể nói; nói là phá bỏ tham cầu. Chỉ mưu cầu danh lợi mà nói, làm sao hội được Thánh ý. (6) Chú trọng nghe để nói, thì lợi ích cho việc tu tập của bản thân. Kinh chép: như người đếm bạc giúp, tự không có một đồng. (7) Không thực hành, chỉ nói và nói thì làm sao lợi ích cho người được. (8) Cho quá nhiều nước vào sữa, không có lời dạy, giáo lầm năng sinh. (9) Bốn chúng mất đi lợi ích chân thật của pháp trở nên lộn xộn. (10) Chẳng những không thể làm rạng rỡ, lại còn phá hoại Phật pháp.

Mười lỗi của Thiền sư: (1) Kinh chép: giả danh A-luyện-nhã, Áo vá tại chỗ tịnh; tự nói báu nhân gian, nói lỗi của chúng ta. (2) Cậy vào việc thực hành của mình mà chê bai kẻ khác, không biết đó là phiền não khổ tập của giới thủ. (3) Không có tuệ mà tu định, đó là thiền mù không mắt, đâu thể ra khỏi được sinh tử. (4) Không theo di chúc, không nương vào bốn niệm xứ để tu tập; tu đạo không giữ gìn giới luật, lại dựa vào các thứ không phải của Phật. (5) Thiền mà không có tuệ, phần

nhiều kà phát khởi định quỷ; hiện tại pháp hoại Phật pháp, chết rồi đọa vào được quỷ. (6) Ngồi thiền vì mưu cầu danh lợi chẳng khác nào phiền-đề-la, chết đọa địa ngục. (7) Dù chứng được thiền cũng bị nạn Trường Thọ thiên. (8) Thêm nhiều nước vào sữa (nhiều giáo vào thiền), đem dạy cho người học, tạo giống ba đường. (9) Bốn chúng không thấm nhuần môn chân pháp, trở nên lộn xộn. (10) Chẳng những không thể làm rạng rỡ Tam bảo, lại còn phá Phật pháp. Mười lỗi của Luật sư: (1) Chỉ chấp luật lệ bên ngoài, không biết giới luật bên trong, cho nên bị ngài Tịnh Danh quở trách. (2) Chấp chặt danh tương của luật, tranh cãi phải trái, không biết đó là khổ tập của chấp tâm. (3) Giới, định, tuệ giúp nhau mới tiến đạo được; chỉ có Luật, thiếu tuệ, thiếu thiền, thì làm sao tấn đạo được. (4) Hoằng pháp chỉ mong cầu tiếng tăm, không có chút tâm đạo, kết quả là đọa ba đường. (5) Không theo di chúc, không nương vào niệm xứ, không giữ gìn giới luật. (6) Chấp luật, phương tiện Tiểu giáo cho là chánh lý, khiến trở ngại lớn cho đại đạo. (7) Mỗi vị thầy chấp lấy giới luật không giống nhau, nên hoằng hóa thêm nhiều nước vào sữa. (8) Không nương vào Thánh giáo mà truyền thọ thì khiến hậu sinh nhầm lẫn. (9) Bốn chúng không thấm nhuần chân pháp trở nên lộn xộn. (10) Chẳng những không thể làm rạng rỡ Tam bảo, lại còn phá hoại Phật pháp. Song hậu sinh lại tôn sùng, theo gót tam sư nhận làm thấy dẫn đường; Thầy tà, không có đạo, đệ tử làm sao chánh được. Cho nên, Kinh chép tam sư pháp Phật pháp.

Kệ nói rằng:

Đại sư sắp Niết-bàn;
Cha làm có di chúc
Bốn niệm xứ tu đạo
Và giữ gìn giới luật.

Bài kệ này nói đến cha lành Thích-ca Mâu-ni khiến bốn chúng nương vào bốn niệm xứ để tu đạo; đồng thời giữ gìn giới luật. Cho nên Thích luận nói rằng, khi Đức Như Lai sắp Niết-bàn, A nan thưa hỏi Đức Phật rằng, sau khi Đức Như Lai diệt độ, các tỳ kheo nương vào đạo mà tu tập, nương vào pháp mà an trú. Phật đáp: nương bốn niệm xứ để tu đạo, nương giới luật mà an trú...

Hỏi: Các Đức Phật vào đạo, pháp môn là vô lượng, vì sao chỉ dạy nương hai pháp đó là bốn niệm xứ mà mộc xoa mà an trú?

Đáp: Hai pháp nầy tuy là sơ lược nhưng lý thì gồm nhiếp tất cả các pháp môn, nên riêng khuyên bảo. Nay, nói qua hai pháp môn nầy bao gồm như thế nào. Bốn niệm xứ là tuệ tánh là con mắt; giới mộc-

xoa là chân. Kinh chép: mắt chân đầy đủ thì đến được ao mát mẻ. Lại nữa, niệm xứ là giải; mộc xoa là hạnh; niệm xứ là trí tuệ trang nghiêm, giới mộc xoa là phước đức trang nghiêm; niệm xứ là bát - nhã độ, hành (giới mộc xoa) là năm độ; niệm xứ là phép tắc quán chiếu, hành là phép tắc giúp thành; do hai phép tắc nầy hiển bày phép tắc chân tánh; tuệ là Niết-bàn viên tịnh, hành là phương tiện Niết-bàn tịnh; do hai thứ Niết-bàn nầy có công năng hiển bày Niết-bàn tánh tịnh; Tuệ là liễu nhân, hành là duyên nhân; Tuệ là đức Bát-nhã, hành là đức giải thoát; do hai đức nầy có công năng hiển bày thành ba đức pháp thân; niệm xứ là quán chiếu Bát-nhã, hành là phương tiện Bát-nhã; do hai giải thoát nầy có công năng hiển bày tánh tịnh giải thoát.

Cho nên, Tuệ niệm xứ, giới mộc xoa, tóm tắt có 10 nghĩa, vì thế đặc biệt khuyên tu. Nhưng phàm phu lại cho thân là thanh tịnh, thọ là vui, tâm là thường và pháp có ngã. Do bốn thứ điên đảo nầy khiến sinh khởi tham ái; do tham ái vô minh làm sinh khởi các hành, cho đến già chết, một đường khổ tập, tám mươi bốn ngàn phiền não rực cháy trong ngôi nhà năm Ấm. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: đồng lúc bốn mặt, phừng phừng lửa dậy, tức là ví như bốn đảo. Tiểu thừa quán nhân tức quán thân bất tịnh, đối trị tịnh đảo tưởng, quán thọ là khổ, đối trị lạc đảo tưởng, quán tâm vô thường, đối trị thường đảo tưởng, quán pháp vô ngã đối trị đảo tưởng pháp tham ái. Nay, quán biết thân là bất tịnh cho đến khổ, vô ngã thì không còn khởi sinh tham ái, vô minh, hành, thức cho đến già chết. Từ dó, sông sinh tử khô cạn, sông Niết-bàn đầy lên; lớp lớp cùng nhau tranh ra khỏi nhà lửa, đến chỗ vô úy. Vì nhân duyên đó nên khuyên những người hành theo pháp Tiểu thừa, nương theo bốn niệm xứ để tu tập.

Tiếp đến, nói về niệm xứ Đại thừa. Kinh chép: phiền não tức là bồ đề, sinh tử tức là Niết-bàn; đạo bồ đề, Niết-bàn vốn vắng lặng vô tướng, chẳng phải tịnh, chẳng phải uế, chẳng phải khổ, chẳng phải vui, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã,v.v... Nay, đã nói thân sinh tử tức là thân bồ đề Niết-bàn, là thể của thật tướng pháp giới chân như. Kinh chép: không hoại nơi thân mà tùy theo nhất tướng. Lại chép: quán thân thật tướng, quán Phật cũng vậy; tất cả chúng sinh tức là tướng Niết-bàn, không còn diệt nữa. Đây là nghĩa chẳng phải khô, chẳng phải tươi, thường ở nơi rừng song thọ, điềm nhiên vắng lặng đối với hai thứ khổ chết. Nhưng, chúng sinh ôm lấy tuệ mà lại thường đi đêm, đâu biết tri kiến của Phật ở ngay trong thân; say mèm bởi rượu vô minh nên đâu biết được hạt châu quý trong

túi áo. Do đó khuyên tu tập niệm xứ Đại thừa, quán thân chẳng tịnh, chẳng uế; quán thọ chẳng phải khổ, chẳng vui; quán tâm chẳng phải thường, chẳng phải vô thường; quán pháp chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã. Cho nên, chẳng phải khô, chẳng phải tươi, đều quy về Niết-bàn vắng lặng hoàn toàn, an trú trong kho tàng bí mật của ba đức Niết-bàn Như Lai. Kinh chép: Đặt các con trong kho tàng bí mật, ta cũng chẳng bao lâu ta sẽ an trú mãi trong đó. Vì nhân duyên như vậy nên khuyên nương vào bốn niệm xứ để tu tập. Khuyên nương vào giới mộc xoa để tu tập, giữ giới Tiểu thừa có mười điều lợi ích: một là nhiếp tăng. Tăng là chúng, chúng có nghĩa là hòa hợp. Tuy khác nhau về nơi chốn, nhưng đều xuất gia với Phật, đều thọ giới cụ túc, tài pháp đều thâu nhiếp, không để trái ngược, đó là sự hòa. Giới vô tác giúp phát sinh định tuệ, phù hợp với vô lậu, đồng quy về nhất cực, tức là lý hòa. Hai là cực hảo nhiếp, đồng bẩm thụ tịnh giới, đều giữ gìn ba nghiệp thì không bị não hoại bởi đảo tưởng, tức cực hảo nhiếp. Ba, tăng an lạc trú, do giới giữ gìn thân, miệng nên không bị các đảo tưởng não loạn, do đó Tăng được an trú trong vui. Bốn, bẻ gãy tâm cống cao. Năm, có hỗ có thẹn được an trú trong an vui. Do có tịnh giới khiến phát sinh định tuệ, bên trong giữ gìn sự hỗ thẹn đó là thành tựu được an trú. Sáu, người chưa tin thì được niềm tin thanh tịnh tức là nội phàm đắc giả danh định tuệ khiến ngoại phàm không tin tưởng. Đã tin thì làm cho niềm tin lớn thêm, tiến tu thật pháp không; được ba pháp noãn, đảnh, nhẫn, tín giải trở nên sâu xa. Tám, ngăn dứt phiền não đời nầy, đây là pháp thế đệ nhất, đạo chiết phục đã đầy đủ. Chín, dứt trừ cái ác đời sau, từ khổ nhẫn sơ tâm đạt được La hán kim cương tâm, do hoàn toàn dứt hoặc một cách đúng đắn. Mười, phạm hạnh tồn tại lâu dài, chữ phạm cũng gọi là tịnh, cũng nói là Niết-bàn, đây là cực quả La hán, những điều cần làm đã xong. Đây là nói về người giữ giới Tiểu thừa được mười điều lợi ích. Tức là khuyên nương vào giới luật để tu tập. Kế đến, nói về giữ giới Đại thừa, tức là giới mà người trí khen ngợi, tự tại giới, cụ túc giới, chư Ba-la-mật giới. Người giữ giới nầy cũng có mười lợi ích. Tên gọi giống như ở trước nhưng ý nghĩa thì rất khác. Là như thế nào? Một nhiếp tăng, tức là tăng nhất thế, Tam bảo, ba trí cùng ba đế lý hội dung, đó là nghĩa chữ Tăng. Trí soi chiếu cảnh, không cảnh thì không sáng, tức trí thuộc về cảnh, cảnh phát ra trí, không trí thì không phát, tức cảnh thuộc về trí, cảnh trí lệ thuộc dung hòa lẫn nhau, cho nên gọi là nhiếp tăng. Hai, cực hảo nhiếp: trí chiếu soi cảnh, không cảnh nào không có ở trong đó; cảnh phát ở nơi trí, không trí nào lại không trọn vẹn. Cho nên gọi là cực hảo

nhiếp. Ba là Tăng an lạc trú: trí ba quán nương vào cảnh ba đế, cảnh trí tương xứng dung hòa, cho nên gọi là an lạc trú. Bốn là chiết phục người có tâm cống cao: Đắc giới Đại thừa thì có khả năng trừ dẹp được tâm cống cao thuộc hạ hoặc của ba đế. Năm, có hỗ thẹn được an lạc trú: tàm thiên tức là tàm đệ nhất nghĩa thiên; quý nhân tức là người hỗi thẹn với đạo phương tiện; cho nên nói hỗ thẹn được an lạc trú. Sáu, khiến người chưa tin có được niềm tin thanh tịnh: người chưa tin đế lý khiến đều được tin hiểu rõ ràng. Bảy, người đã tin khiến niềm tin vững chắc thêm, tăng tiến trung đạo tín. Tám, ngăn ngừa phiền não đời nầy: tức đầy đủ đạo Đại thừa, bẻ gãy các phiền não. (9) Dứt ác đời sau: dứt bỏ năm trú hoặc, được tâm kim cương. Mười, phạm hạnh tồn tại lâu dài: diệu giác đại Niết-bàn mới gọi là cực tịnh, tức phạm hạnh tồn tại lâu dài. Người giữ gìn giới pháp Đại thừa được mười lợi ích, cho nên khuyên phải nương vào giới luật để tu tập.

Kệ nói:

Chúng ta chẳng phải Phật tử
Không nhớ di chúc nầy
Thừa hoãn, trong không đạo
Giới hoãn đọa ba đường.

Bài kệ nầy có bốn câu, nói những pháp luật trên, Ba sư và bốn chúng, không vâng lời Phật dạy, không tu bốn niệm xứ, tu đạo không nương vào giới luật, khiến Phật pháp bị hoại diệt, Tam bảo suy đồi. Kinh Niết-bàn chép: đối với giới hoãn, không gọi là hoãn; đối với thừa hoãn mới gọi là hoãn. Song, giới Đại thừa thì thừa và giới đều cấp, tức là thừa cấp. Vì sao? Giới nầy là năng động, năng xuất. Trung đạo Đại thừa, thừa nầy tức là giới. Vì sao? Thừa nầy là ngừa quấy ngăn lỗi. Thừa gấp tức giới gấp. Nay chỉ giữ gìn các giới ba quy, năm giới, mười giới, v.v... bất động bất xuất là giới thủ; quán niệm xứ năng động năng xuất là Thừa, cộng chung thành bốn câu, vả lại, giới cấp được thân trời người; giới hoãn phải làm thân bốn loài thú. Thừa cấp mới đắc đạo, thừa hoãn không thể đắc đạo. Câu đầu: thừa cấp giới hoãn, thừa cấp cho nên đắc đạo. Giới hoãn cho nên đọa ba đường. Nay trong kinh nói tứ thú thân thọ đạo, tức là nghĩa ấy. Câu hai: giới cấp thừa hoãn; giới cấp được thân trời người; thừa hoãn không thể đắc đạo. Nay được thân trời người mà không đắc đạo, tức là việc ấy. Câu ba: thừa gấp, giới gấp: nay rõ ràng có thân trời người đắc đạo là nghĩa ấy. Câu bốn: thừa hoãn, giới hoãn: nay thấy có thân trong ba đường, không đắc đạo tức là việc ấy. Kế đến nói, Tam sư và Bốn chúng không nương vào bốn niệm

xứ, tu đạo không nương vào giới luật, tức chẳng phải đệ tử Phật, không nghĩ đến di chúc của Ngài là câu thứ tư, thừa giới đều hoãn. Bên trong, tự chuốc lấy khổ độc, ngoài thời phá hủy Tam bảo, khiến người khác không tin. Trong luận có bài kệ: chúng ta chẳng phải đệ tử Phật, không nhớ nghĩ đến di chúc của Ngài, thừa hoãn thì trong không có đạo, giới hoãn đọa ba đường; do không hỏi quán tâm, khiến lòng tin của những người khác dần dần mỏng bạc.

Hỏi: Từ đây trở xuống, vì lý do gì mà luận đầu nói không biết hỏi quán tâm, các hạnh đều không thành; nếu biết hỏi quán tâm thì các hạnh đều thành chăng?

Đáp: Kinh Bát-nhã chép: Bát-nhã, nếu dẫn dắt được năm Ba-la-mật cho đến muôn hạnh khiến có thể đạt đến quả Phật; nếu không được Bát-nhã dẫn dắt thì muôn hạnh đều là đảo tưởng tà vạy. Nay nói hỏi được quán tâm tứclà tu tập Bát-nhã, tức là tu bốn niệm xứ, thành tựu trọn vẹn ba quán. Dùng quán nầy dẫn dắt muôn hạnh thì muôn hạnh đều chánh, nếu không thì muôn hạnh trở thành tà. Do đó, từ đầu đến cuối, luận đều nói, hỏi quán tâm.

Hỏi: bốn niệm xứ, thân là sắc pháp, làm sao nói là tâm tà?

Đáp: Kinh chép: trong ba cõi, không có pháp nào khác, tất cả đều do một tâm hiện bày ra cả.

Lại chép: tâm như người họa sĩ, vẽ ra các thứ năm Ấm. Cho nên biết rằng, tâm là gốc.

Kệ nói:

Không cho quạ đen ăn
Đâu báo ơn quạ trắng
Chẳng phải ruộng không tốt
Không hạt giống bình đẳng.

Bài kệ nầy nói, không quán Niệm xứ tức là không có hạt giống bình đẳng; không an trú trong Ba-la-đề-mộc-xoa tức là không có ruộng tốt. Vì sao? Vì người quán Đại thừa niệm xứ, quán thân năm Ấm sinh tử chẳng phải khô, chẳng phải tươi, tức Niết-bàn vắng lặng. Kinh chép: Sắc giải thoát Niết-bàn cho đến thức cũng giải thoát Niết-bàn. Biết tu quán niệm xứ nầy tức là quán tất cả sáu đường chúng sinh đều là thường, lạc, ngã, tịnh đại Niết-bàn, đầy đủ tri kiến của Phật. Như Thường bất khinh thành tựu viên tín. Kinh chép: Bố thí cho người nghèo khổ nhất trong thành ngang với bố thí cho Như Lai Nan Thắng. Thế thì đâu có phân biệt ruộng hay không phải ruộng đáng thí hay không đáng thí đâu. Cho nên quán niệm xứ tức là hạt giống bình đẳng; nếu không tu thì thấy

sinh tử và Niết-bàn khác nhau, phàm Thánh khác nhau. Thánh là kính điền, nên tôn sùng kính mến cúng dường; phàm là bi điền, nên thấp hèn không đáng thí xả, cho nên không có hạt giống bình đẳng. Nay lấy vua mà ví dụ, dụ cho không có hạt giống bình đẳng. Vì sao? Vì ngày xưa, có một vị vua, trong một cuộc đi chơi, đã nằm nghỉ trong đám cỏ, sắp bị rắn cắn. Bấy giờ, có một con quạ trắng bay đến mổ một cái; Vua tỉnh thức, về cung. Sau đó, lệnh cho các quan trong triều, tìm con quạ trắng kia, để đền ơn nó. Các quan trong triều thưa, nếu tìm quạ trắng thì không biết đâu mà tìm, nhà vua nói cho tất cả quạ đen ăn tức là đền ơn quạ trắng. Mượn quạ trắng để dụ cho bậc Thánh, quạ đen dụ cho phàm phu; vua dụ cho chúng sinh là người không biết tu hạt giống niệm xứ bình đẳng. Từ đó phân biệt hai loại ruộng là bi điền và kính điền. Song, phàm phu, trong không có hạt giống bình đẳng, đạo viên quán cứ ở bên ngoài, thì không thể thành Phật, hóa độ Đại thừa, nói pháp bình đẳng cũng đâu báo được ơn Phật. Lại nữa, còn phá hủy giới cấm của Như Lai thì không có ruộng tốt. Việc nầy như kệ nói:

Nếu không rưới mưa pháp
Giống pháp sẽ tiêu khô.

Nửa bài kệ nầy nói về căn cơ bốn chúng không có giới và tuệ nên Thánh không thể ứng được. Vì sao? Vì kinh Niết-bàn chép: Thuần đà tự nói, thân nầy của con là mảnh ruộng tốt, không bị bỏ hoang, cúi mong Đức Như Lai rưới mưa pháp cam lồ lên thân con khiến nảy sinh mầm giống Phật pháp. Bốn chúng không nương vào niệm xứ tu tập thì không có giống tuệ; không an trú trong mộc xoa thì không có ruộng tốt. Không có hạt giống thì chúng sinh không có cơ hội cảm ứng bậc Thánh, làm sao có được mưa pháp; mầm giống Phật tánh nơi chúng sinh làm sao khỏi khô.

Kệ nói:

Không tư lương đời sau
Mất ba lợi, còn khổ
Đại pháp sắp suy đồi
Buồn thay, thấy việc đó.

Bài kệ nầy nói, trong không có căn cơ tốt, ngoài không có mầm giống pháp để ứng với bậc Thánh. Khô thì mất đi ba cái vui lợi ích của Niết-bàn; chẳng những mất đi ba cái lợi như vậy mà còn chuốc lấy sự khổ trong ba đường. Cho nên, pháp không có người mở mang khiến ngày càng suy đồi. Buồn thay.

Vì nhân duyên như vậy

Nên soạn luận Quán tâm.

Đây là nửa bài kệ kết thúc đoạn trên.

Kệ nói:

Nếu biết hỏi quán tâm
Không đi không đến được
Nếu biết hỏi quán tâm
Đi được và đến được.

Từ đây trở xuống năm bài kệ nói về việc tín thuận di chúc của đấng cha lành, là đệ tử chân chánh của Phật. Trái với mê ở trước, ở đây là giải hành. Nói chân pháp giới bình đẳng, không thể đi, không thể đến, nhưng, lý trung đạo chân pháp giới vắng lặng, vô tướng, vô vi, vô nhân, vô pháp, phi cảnh, phi trí, đâu có người năng hành, pháp năng đáo. Tuy vô hành, vô đáo nhưng nếu hết lòng tu tập trọn vẹn bốn niệm xứ ba quán thì đạt đến rốt ráo Niết-bàn ở bờ bên kia.

Kệ nói:

Tức bốn niệm xứ nầy
Khéo an trụ mộc xoa
Thừa gấp, trong có đạo
Giới gấp sinh trời, người
Đây là chân Phật tử
Không trái lời cha dặn.
Trời rồng đều vui mừng
Tất cả đều ưa thích.

Hai bài kệ nầy nói, người biết hỏi quán tâm, không đi mà đi; không đến mà đến, tức là nương vào bốn niệm xứ, khéo an trú trong mộc xoa. Có tu tập niệm xứ tức thừa cấo, bên trong có đạo; khéo an trụ trong mộc xoa tức là giới gấp, sinh về trời người. Đó chính là hữu hành, hữu giải.

Y giáo tu tập, lý là chân Phật tử. Không trái lời dặn của cha lành, người nầy đầy đủ hai đức tự hành và hóa tha; tất cả trời rồng ẩn hiện đều nhờ đó mà được độ. Do vậy mà ưa thích.

Kệ nói:

Để đền ơn quạ trắng
Cho khắp quạ đen ăn
Đã có mảnh ruộng tốt
Có hạt giống bình đẳng
Mưa pháp đúng thời rưới
Giống pháp đều lớn lên

Có tư lương đời sau,
Đều được ba lợi lạc.

Hai bài kệ nầy nói:

Có hạt giống bình đẳng
Lại có mạnh ruộng tốt
Cho khắp quạ đen ăn,
Tức đền ơn quạ trắng.

Vì sao? Vì Phật là bậc Thánh giác ngộ chúng sinh khiến ba thứ phiền não rắn độc khỏi nhiễu hại, cũng giống như quạ trắng thức tỉnh nhà vua, khỏi bị rắn độc làm hại. Kinh chép: theo giáo pháp tu hành gọi là báo đền ơn Phật; thường giúp Phật tuyên hóa cũng gọi là báo đáp ơn đức bậc Thánh. Nay, hành giả đối với niệm xứ quán tuệ; an trú trong mộc xoa tức là y giáo tu hành gọi là báo đền ơn Phật. Lại nữa, lấy sự tu hành của mình mà hoằng hóa chúng sinh, tức là cho khắp quạ đen ăn. Đó cũng là báo ơn quạ trắng vậy. Lại nữa, có ruộng giới tốt, có hạt giống tuệ, cơ có hành có giải sẽ được cảm ứng bậc Thánh, cảm ứng thì được lợi ích. Vì nhân duyên như vậy, nên soạn luận Quán tâm.

Kệ nói:

Những người đến cầu pháp
Muốn nghe đạo vô thượng
Nếu không hỏi quán tâm
Văn tuệ không thành được.

Từ đây trở xuống ba bài kệ nói muốn cầu được ba tuệ, nếu không biết hỏi quán tâm thì cả ba tuệ đó không thể thành tựu. Vì sao? Vì người tu quán niệm xứ thật tướng tuệ thì biết, tánh của văn tự là lìa, vô hình vô tướng, tức là giải thoát. Kinh chép: không lìa văn tự mà nói giải thoát. Nhưng dùng văn tự, tuy có nhưng không thật. Văn tự tức là giải thoát. Tuy không nhưng chẳng phải là trống rỗng cho nên cũng có thể giảng nói. Vì hữu vô ở trong thường nên văn tự chẳng phải tuyên, chẳng phải giải thoát. Đây chính là cảnh của văn tự, có công năng phát sinh quán huệ của ba trí. Dùng diệu tuệ nầy gom chung thần nhĩ. Tất cả ngôn ngữ âm thanh của giáo lý đều thành văn tuệ.

Kệ nói:

Những người đến cầu pháp
Muốn nghĩ đạo vô thượng
Không biết hỏi quán tâm
Tư tuệ sẽ không thành.

Tư: là suy nghĩ văn tự năng thuyên, sở thuyên đều là thật tướng

trung đạo. Nhưng vì thật có đó tức là không; muôn pháp không thể có tướng của nó, vì là giả có. Các pháp không thể đoạn diệt, trong đó không có lý do, nên thường xa lìa hai bên. Cho nên, lý ba đế của văn tự, phát khởi tròn đầy sự suy nghĩ của ba tuệ, cho nên nói là tư tuệ. Tự tuệ chẳng có tướng, cũng không phải là vô tướng; Tướng, vô tướng đều không thật có; rốt ráo hoàn toàn vắng lặng; cảnh trí bất khả tư nghì gọi là tư tuệ.

Kệ nói:

Các người đến cầu pháp
Muốn tu đạo vô thượng
Nếu không hỏi quán tâm
Tu tuệ không thành được.

Bài kệ nầy nói về tu tuệ: Tu là nghiên tầm thật lý, hướng đến hành dụng; do vì thật lý, tuy chiếu soi nhưng lại vắng lặng; do đó nói, không nhân ngã, không người thọ nhận. Tuy vắng lặng mà lại chiếu sáng, do đó siêng năng tu tập muôn điều lành. Kinh nói: nghiệp thiện ác không mất đi đâu cả, vì thật lý chính là trung; do đó, phước tuệ không hai, hai tướng không thật có. Kinh chép: là phước đức nên không trú trong vô vi; vì trí tuệ nên không trú ở hữu vi; hữu vi, vô vi đều không thật có. Lại nữa, văn tuệ lấy 12 bộ kinh làm cảnh, ở nơi văn mà hiểu nghĩa; tư tuệ và văn nghĩa hợp thành cảnh, tìm văn mà lấy được nghĩa lý. Tu tuệ chỉ lấy nghĩa làm cảnh, quên văn lấy lý.

Kệ nói:

Những người đến cầu pháp
Siêng tu bốn Tam-muội
Không biết hỏi quán tâm
Khốn khổ không được gì.

Bài kệ nầy nói về bốn thứ Tam-muội. Sau sẽ nói, Bốn thứ Tam-muội tuy thực hành khác nhau nhưng đều lấy tuệ của viên quán niệm xứ làm thể. Kinh nói: gieo trồng cội gốc phước đức là nhân của Bát-nhã trong sáu độ, để làm thầy dẫn đường, đều được gọi là Ba-la-mật, đến bờ Niết-bàn bên kia. Nay không tu quán tuệ niệm xứ, hướng dẫn Tam-muội cho bốn chúng, tuy khổ nhọc thân tâm, nhưng chẳng được lợi ích gì. Do đó ngoại đạo, tuy gieo trồng các thứ khổ hạnh, vẫn không có đạo Bát-nhã, không thoát khỏi ba đường. Nay, không có tuệ, chỉ khổ hạnh thì chẳng khác gì ngoại đạo kia. Kinh nói: cũng không rơi vào khổ hạnh vô ích của thế gian tức là vậy.

Kệ nói:

Những người đến cầu pháp
Được nghe nhiều hiểu rộng
Không biết hỏi quán tâm
Chưa được chân pháp lạc.

Bài kệ nầy nói về người nghe, chuyên tâm để ý ngôn từ, không biết tìm tòi nghĩa lý, là lỗi vậy. Vì sao? Vì kinh chép: sinh sinh không thể nói cho đến bất sinh bất sinh đều không thể nói. Tướng các pháp vốn vắng lặng, không thể dùng ngôn ngữ để giảng bày; nay phương tiện giảng bày, lý nằm ngoài ngôn từ. Cũng như y phương là duyên bên ngoài giúp trừ bệnh. Nếu người học chỉ lo cầu danh chấp tướng, rồi tự thị khinh người, thêm lớn ngã mạn, không tu bốn niệm xứ, nội quán chiếu để soi thấy rõ ràng lý ở ngoài lời nói, trừ bệnh phiền não, thì có ích gì. Như tìm cách chữa bệnh mà không chịu uống thuốc thì chẳng có ích gì cho việc trị bệnh. Nếu đã bệnh thì phải uống thuốc mới lành; người học phải nội quán mới đắc đạo được.

Kệ nói:

Những người đến cầu pháp
Tu Tam-muội, được định
Không biết hỏi quán tâm
Thiền mù, không thấy gì.

Bài kệ nầy nói về thiền mà không có tuệ thì không có sở kiến nào. Kinh chép: phi trí thì không thể là thiền; phi thiền thì không thể là trí; hai thứ định và tuệ giúp nhau mới có thể tiến xa được. Chỉ vận dụng thiền, không tuệ thì không thể vượt qua được biển sinh tử. Vì sao? Vì tu tập bốn thiền, tám định, Thích Luận đều nói rằng, đó là nạn Trường Thọ thiên, không thể đắc đạo. Huống gì thứ định cạn cợt, rỗng không lại không có tuệ, làm sao không gọi là thiền mù được. Còn như, Nhị thừa tu quán luyện các thiền vô lậu Tam-muội, nhập định diệt tận còn bị ngài Tịnh Danh quở trách rằng: Hễ ngồi yên thì không ở nơi ba cõi hiện thân ý, vẫn còn là mù, không hiểu biết gì. Nếu ngưoi biết hỏi quán tâm, tu Tam-muội định, tức là Tam-muội Thủ lăng nghiêm. Vì sao nay tuy quán không mà không trống rỗng, soi hữu mà không thật; vì soi hữu mà không thật có nên chiếu soi mà thường vắng lặng, tức động mà thường tịnh, không ở trong ba cõi hiện thân ý. Quán không mà trống rỗng, tức vắng lặng mà thường chiếu soi, cũng là tịnh mà thường động, tức định không khởi diệt, hiện các oai nghi; đó là chiếu soi mà thường vắng lặng, là phi hữu; vắng lặng mà thường chiếu soi là phi vô. Thế thì, phi hữu, phi vô, phi tịch, phi chiếu gọi là Trung đạo, tức Tam-muội Thủ

lăng nghiêm. Do đó, Tịnh Danh đem viên quán, định Thủ lăng nghiêm, vặn hỏi Thân Tử. Ngồi yên không thành tức là thiền mù, không thấy biết gì. Huống nữa, bây giờ, với thứ thiền vô tuệ làm sao không bảo là mù được.

Kệ nói:

Những người đến cầu pháp
Muốn sám hối các tội
Không biết hỏi quán tâm
Tội chẳng trừ hết được.

Bài kệ nầy nói, không biết hỏi quán tâm thì sám hối, tội lỗi cũng không thể hết được. Song, sám hối có ba cách, một là tác pháp sám hối, nhưng trong luật đã nói rõ, tùy theo tội đã phạm nặng nhẹ; hoặc đối thú tác pháp; hoặc hai mươi vị tăng xuất tội tác pháp, pháp thành thì nói là tội diệt. Pháp sám nầy trái vớipháp sám tội vô tác. Hai là, quán tướng sám, như trong Kinh Phương đẳng Pháp Hoa nói về bán hành bán tọa sám pháp; v.v... quán thấy được tướng hảo, hoặc trên hư không có tiếng nói tội đã tiêu trừ v.v... tức là tội diệt. Đây làpháp sám tánh tội. Ba là quán vô sinh sám. Kinh nói: ngồi ngay ngắn, nghĩ đến thật tướng, các tội như sương mù, mặt trời tuệ có công năng tiêu trừ, đây là pháp sám các tội phiền não.

Hỏi: ba pháp sám tội nầy có gì khác nhau? Đáp: Đại luận chép: như cắt cỏ, đoạt mạng chúng sinh, tuy đồng phạm tội ba dật đề, nếu khi đối thủ sám hối, cả hai là vô tác, tội chướng đạo tiêu trừ, nhưng quả báo sát sinh vẫn không thể hết. Nên biết rằng, sát sinh thuộc tánh tội, bất luận thọ giới hay không thọ giới, nếu phạm thì mắc tội; về giới chặt cỏ, người có thọ thì phạm mới bị tội, không thọ thì không có tội. Các giới khác cũng giống như vậy. Nên biết, hai tội khác nhau. Tội Phiền não làm chướng lý hoặc, thuộc về tội phiền não. Như vậy, ba tội khác nhau thì ba cách sám hối cũng khác nhau.

Hỏi: Tác pháp sám hối không thể trừ được tánh tội; quán tướng sám cũng không thể diệt, vậy trái với vô tác tội chướng ư?

Đáp: Thắng có công năng bao gồm liệt. Vô sinh sám lệ theo đó có thể hiểu.

Hỏi: Tác pháp sám hối, rút ra từ trong văn luật; quán tướng sám hối rút ra từ trong các kinh Phương Đẳng. Có thể giải thích, còn các tướng của pháp sám vô sinh là thế nào?

Đáp: Trước dẫn Phổ Hiền quán văn tức việc đó. Lại nữa, như ngài Tịnh Danh vặn hỏi Ưu ba ly rằng, nên trực tiếp trừ diệt, không nên làm

nhiễu loạn tâm người kia. Vì sao? Vì tánh của tội kia không ở trong, không ở ngoài, không ở giữa.

Hỏi: Tâm kia như vậy, tội cũng như vậy, các pháp như vậy, không ra ngoài như; như Ưu ba ly, tâm tướng được giải thoát, liệu có còn cáu bẩn không? Ba ly nói không. Tịnh Danh nói: tất cả chúng sinh, tâm tướng vô cấu cũng giống như vậy. Vọng tưởng là cấu, không vọng tưởng là tịnh; chấp ngã là cấu, không chấp ngã là tịnh. Tất cả các pháp như tướng huyễn hóa, tức là tướng ấy. Cho nên không thể như vậy. Tuy sám nhưng không thể trừ, việc như trong kệ đã nói.

Kệ nói:

Những người đến cầu pháp
Ý muốn dứt phiền não
Không biết hỏi quán tâm
Phiền não không hết được.

Hỏi: Bài kệ nầy và bài trước có gì khác nhau?

Đáp: Bài kệ trước nói về pháp sám hối chung các tội, bài lệ nầy nói muốn quán sát phiền não lúc bình thường khởi lên, đó là chỗ khác nhau. Song, gỗ đá vô tâm thì không có phiền não, cho nên biết, do có tâm nên mới có phiền não, tâm là gốc của sinh tử, là nguồn của tội cấu. Nay muốn dứt phiền não, nếu không quán tâm tánh thì đâu thể lìa hoặc được; nếu thể tánh của phiền não là thật, không luống dối thì dù có quán chiếu cách nào đi nữa cũng không thể dứt bỏ được. Do thể tướng của phiền não vốn không thật, từ vọng tưởng nhân duyên hòa hợp mà có nên kinh nói: Bệnh tình hiện nay của ta đều từ phiền não vọng tưởng điên đảo đời trước sinh; do các hoặc không thật nên có thể quán chiếu để dứt bỏ, nếu không quán chiếu tướng của hoặc thì nhánh nhóc phiền não, không thể chặt bỏ.

Kệ nói:

Những người đến cầu pháp
Vốn muốn lợi ích người
Không biết hỏi quán tâm
Lui sụt, khiến người chê
Những người đến cầu pháp
Muốn hưng hiển Phật pháp
Không biết hỏi quán tâm
Lui sụt, rất hủy tổn.

Hai bài kệ nầy nói, người hành đạo muốn hưng hiển Phật pháp, muốn làm lợi ích cho người, nếu bên trong không có quán tuệ thì trở

lại vô cùng tai hại. Kinh chép: vô tuệ phương tiện phược: nghĩa là Bồ tát trú nơi tham dục, sân nhuế mà thành tựu chúng sinh, thanh tịnh cõi nước Phật đó gọi là vô tuệ phương tiện phược. Vì sao? Vì đây nói rằng, bên trong hkông có tuệ để tự dứt bỏ phiền não mà lại muốn giáo hóa bên ngoài, kết quả, chẳng những chúng sinh không được thành tựu mà chính mình lại tăng thêm phiền não, cho nên nói là phược. Vì sao? Vì nếu không có nội quán mà soi rọi bên ngoài thì sẽ mờ tối đối với sáu trần, tất tham tài, đắm sắc; vả lại, ngày nay, hóa độ bên ngoài chỉ là tham cầu lợi dưỡng; trải qua nhiều lợi dưỡng thì không thể không khởi tham ái lợi kỷ; lợi kỷ thì không thể không tổn hại đến tâm hỷ xả của người. Do đó, nếu không có nội quán mà đi khuyến hóa sẽ trở thành đại tổn hại. Như kệ đã nói. Lỗi lầm như thế nầy không phải chỉ có một. Cho nên, bài kệ kết thúc rằng: như những được mất nầy, kệ không thể nói hết. Đã có những được mất, không có người giác ngộ; vì nhân duyên như vậy, nên soạn Luận Quán Tâm.

Kệ nói:

Đời mạt tu quán tâm
Được định tà, sinh chấp
Biện tài không cùng tận
Tự nói, báu nhân gian
Người vô trí nghe qua
Khí chồn hoang xông mắt
Ngoắc đuôi, cùng theo nhau
Tuần tự rơi xuống hố
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán tâm.

Mười một bài kệ trước nói những người đến cầu pháp, không biết hỏi quán tâm, các hạnh đều không thành. Từ bài kệ nầy trở xuống, hai bài kệ nói, tu tập tà định phát khởi tà định, biện thuyết không cùng, không người nào khác. Song, nói 96 đạo, chỉ một đạo là chánh, ngoài ra, đều là tà ngụy. Cho nên biết rằng, các tà quá nhiều, rất khó phân biệt. Tự chẳng phải là minh sư, người trí thì ai là người chứng thực điều ấy. Ngày xưa, có người từng tu quán phát khởi ma quỷ tà định, biện thuyết vô cùng vô tận.

Hỏi: Tất cả Thiền sư, pháp sư đều không thể phân biệt được ư? Không thể suy nghĩ bàn luận, địa vị cao xa an ổn, đã được người tốt thì có thể dời. Lại tự nói rằng: Vật báu của người đời, tà tâm chuyển mạnh, chỉ có Nam Nhạc sư, mới khéo phân biệt. Nay, nội quán chiếu rõ xét

cùng, nếu là pháp tốt tự sẽ trong sáng thanh tịnh, như đốt vàng ròng; nếu là ma tà tự sẽ diệt mất, như vàng giả vậy; do đó mà quán thì ma tà sẽ đei hết; sau khi đi thì không biết gì hết. Như người bị thuốc độc nói năng đủ thứ, sau khi giải độc, người bệnh không nói một lời. Người không có trí, cho đó là được đà-la-ni, kính quý sự tu hành thứ lớp rơi xuống hố ba đường. Cho nên nói kệ: người vô trí mũi ngửi, tuần tự rơi xuống hố, vì nhân duyên như vậy, nên soạn Luận Quán Tâm.

Kệ nói:

Giữ mũi cách an ban
Và tu quán bất tịnh
An ban đắc tứ thiền
Không thoát nghiệp nê-lê
Bất tịnh là vô học
Úp bát, nhận cơm nữ
Dù được tùy thiền sinh
Bị nạn Trường thọ thiên
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ nầy nói về sự tướng tu thiền điên đảo. Câu "Giữ mũi cách an ban" chỉ cho thấy tu hữu lậu, các pháp môn của tứ thiền. Câu "Và tu quán bất tịnh" tức nói tu vô lậu, các môn thiền. Giữ mũi cách tức an tâm nơi mũi. An ban là đến hơi thở, nhờ đếm hơi thở có thể đạt được bốn thiền tám định. Xưa, có một thầy tỳ kheo tu đếm hơi thở, chứng đặng Tứ thiền, liền tự cho mình là La hán, không còn tái sinh. Khi qua đời, thấy chỗ sinh của thân trung Ấm, liền báng bổ cho Đức Phật là người nói dối rằng, La hán là vô sinh, tại sao nay ta lại thấy chỗ sinh. Vì báng bổ Đức Phật nên bị đọa vào địa ngục. Cho nên, kệ nói: An ban đặng tứ thiền, không khỏi nghiệp nê-lê. Ngày xưa, có một thầy tỳ kheo học pháp quán bất tịnh, trong một thời gian ngắn, điều phục được tâm, khiến tướng dục không khởi, liền tự nói là đắc La hán. Sau đó, vào xóm khất thực, được cô gái dâng cơm, tâm dục phát khởi, tình mê tâm say tức là nghĩa úp bát nhận cơm người nữ. Song, đếm hơi thở chứng thiền dù không khởi lên báng bổ, không bị đọa vào địa nhưng thiền thọ sinh, vẫn bị nạn, đó là Trường Thọ Thiên. Cho nên kệ nói: dù theo thiền thọ sinh, bị nạn Trường Thọ thiên. Nay, khuyên tu tập thiền định, muốn dựa vào tịnh tâm, khiến tuệ quán chiếu thấy rõ lỗi lầm hoạn nạn của sinh tử luống dối, biết được duyên do phát khởi của chúng liền dùng tuệ dứt bỏ, nhổ gốc sinh tử. Kinh chép: Tỳ bà xá na phá được phiền não, vì cớ

gì lại tu tập xa-ma-tha? Phật dạy: Trước dùng định động, sau dùng tuệ để nhổ, chẳng phải tham muốn cái vui của thiền mà tu tập. Kinh chép: tham trước thiền vị là sự trói buộc của Bồ tát.

Kệ nói:

Nương sự pháp dụng tâm
Không tuệ sinh định quỷ
Bày lạ động tâm chúng
Sự phát, hoại Phật pháp
Khi chết sinh đường quỷ
Quyến thuộc chín lăm thứ
Đời tượng pháp quyết nghi
Tam sư phá Phật pháp
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi nầy nói về sự sai lầm của sự pháp dụng tâm; lại là pháp an ban sổ tức ở trên. Lại nữa, vô lý mà quán chiếu rõ nên nói là sự pháp. Đại luận gọi là ám chứng vô ký. Hữu cấu tức bốn thiền tám định. Song, cách trộm thì phải nương vào đêm tối mà thực hiện trộm cắp. Kinh nói: thí như trâu chó, ban đêm vào nhà người; nay tà ma siểm quỷ muốn trộm giết pháp thân tuệ mạng của hành giả, trộm tài sản xuất thế, thì phải nhập thiền vô tuệ, nhà tối năm Ấm. Kệ nói, nương sự pháp dụng tâm, không tuệ sinh định quỷ; song thiền ma định quỷ cũng đạt được 7 ngày, 14 ngày, cho đến vô lượng thời gian nhập định. Lại có tất cả các thứ thần dị. Người đời thấy như vậy, ai chẳng nói đó là Thánh. Chỉ có điều, pháp của tà ma, thế lực của nó không dài lâu, ngay nơi việc mà sinh ra bại hoại, khiến người sinh lòng báng bổ, không tin Phật pháp. Nên kệ nói, bày lạ động tâm chúng, sự phát, hoại Phật pháp. Song, tự có thiền ma quỷ, khi ma đi rồi thì thiền cũng mất. Tự có thiền định chân chánh, nếu có ma quỷ nhập vào, khi chúng đi rồi, thiền vẫn tồn tại. Hai thứ thiền ma quỷ tuy sinh khởi khác nhau nhưng đều bị chúng sai sử, sau khi chết sẽ làm quyến thuộc của chúng. Cho nên kệ nói, khi chết sinh loài quỷ, làm quyến thuộc 95 thứ. Trên đây là hợp chung ba bài kệ nói về việc được mất cũng không ra ngoài Tam sư pháp Phật pháp.

Kệ nói:

Trong tâm không vì đạo
Tà nịnh, nghĩ danh lợi
Dối bày tướng ngồi thiền
Thành quyến thuộc danh lợi

Sự phát, người mất tin
Hủy tổn chánh đạo Phật
Đây là phiến-đề-la
Chết đọa ngục Vô gián
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Trước nói chung về lỗi của tam sư; từ đây trở xuống, nêu riêng lỗi của mỗi sư. Trước hết gồm hai bài kệ rưỡi nói rõ về lỗi của Thiền sư. Là sao? Thuở xưa có năm người cùng nhau thỏa thuận vì lợi dưỡng, phát tâm vào núi ngồi thiền. Một người đi vào làng, bảo với mọi người rằng, bốn người ngồi thiền trên núi đều được bốn thiền tám định, chứng đắc bốn quả tư, tu, a và la hán, các vị nên cúng dường. Việc cáo thị đưa đến kết quả, tâm lợi dưỡng nhân đó được thỏa mãn. Năm trăm đời đọa địa ngục; năm trăm đời làm người ở cho thí chủ. Kệ nói, phiến-đề-la, tức là tên một người trong năm người đó. Cho nên kệ nói: trong lòng không vì đạo, tà nịnh, người thô tâm không biết, kẻ tế ý xét thấy, rất khó ra khỏi. Thật tâm vì đạo e rằng quá ít. Quân tử chẳng phải không ưa tài, nhưng lấy đó là vì đạo; nếu chẳng phải đạo ấy thì quân tử không làm; huống gì hận tu đạo không thể thông cảm thần Thánh, đạt được vô sinh, nếu có đạo đức thì danh kiến lập; không cầu Phạm thiên, Phạm thiên tự đến. Đến thì trở ngại cho đạo, nên phải lìa đi. Sao lại có tâm, chợ miếu, ở trong thế tình mà rơi đọa.

Kệ nói:

Nói pháp được giải thoát
Chúng nghe pháp cũng vậy
Không biết hỏi quán tâm
Như người đếm bạc giùm
Người nói, hỏi quán tâm
Không nói, cũng không bày
Người nghe, hỏi quán tâm
Không nghe, cũng không được
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi nầy nói việc được mất của Pháp sư. Phần trước nói chung về lỗi của pháp sư vì lợi mà hoằng pháp. Lỗi mất vị chân đạo như đã nói. Ở đây, lại tóm tắt riêng về được mất. Tuệ của viên quán tiềm lưu mà nói, nêu bày thần khẩu của kia; đây thời tình lự trống rỗng, du tâm phù hợp, được giải thoát. Người nghe, nội tu viên quán, lý là thần

ngự, tiềm thống thần nhĩ, khai phù hưởng hội. Cho nên, kệ nói: chúng nghe pháp cũng vậy. Nếu không có lý nầy mà nói, thì dù cả năm nghe ngóng, đến suốt cuộc đời, chẳng có lợi ích gì cho cả người nói lẫn người nghe. Cho nên kệ nói: không biết hỏi quán tâm, như người đếm bạc giùm. Tâm có nội quán thì suốt ngày nói mà không nói; suốt ngày nghe mà không nghe; đấy là nói như huyễn; nói nghe như tiếng vang trong hang trống. Cho nên, kệ nói: người nói, hỏi quán quán tâm, không nói, cũng không bày; người nghe, hỏi quán tâm, không nghe cũng không được.

Kệ nói:

Giới để ngăn tâm ngựa
Dù hành năm bộ luật
Không biết hỏi quán tâm
Không điều phục tâm ngựa
Luật trụ trì Phật pháp
Hiểu ngoài, không hiểu trong
Tịnh Danh quở thượng thủ
Gọi là thật giữ luật
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi nầy nói về việc được mất của Luật sư. Song, Đức Phật lúc ban đầu ở nơi đạo tràng tịch diệt, thành Đẳng chánh giác, vì các bậc đại căn, đại hạnh mà chế giới; nói mười giới trọng và 48 giới khinh, chính là ngăn ngừa nơi ý cho nên tâm là giới thể. Tiếp đến, vì tiểu căn tiểu hạnh mà chế giới, nói 250 giới; hoặc ngăn ngừa thất chi tác pháp phát vô tác giới; Do đó lấy vô tác làm giới thể, ý muốn dắt dẫn hàng tiểu căn, dần dần vui vẻ nên nói tiểu giới. Kinh Pháp Hoa chép: mới thấy thân ta, nghe ta nói liền sinh lòng tin nhân, vào tuệ của Như Lai; trừ người mới đầu tu tập, hỏi hỏi Tiểu thừa, nay ta cũng muốn cho họ được vào tuệ của Phật. Thỉ kiến, tức Hoa Nghiêm nhập vào Như Lai tuệ; tiệm nhập tức trải qua năm vị trong ba tạng, đối với Pháp Hoa nhập vào tuệ của Phật. Cho nên biết rằng, Luật trong năm bộ là một tạng trong phương tiện của Tiểu thừa. Vả lại, tâm là gốc của sinh tử Niết-bàn, nguồn của muôn vật, do đó giới Đại thừa chính là ngăn ngừa ý, chế phục tâm ngựa. Nay các thầy học luật không tìm hiểu bổn ý của Đức Phật mà chỉ tồn chấp các giới phương tiện cho là chánh đạo; không nghiên cứu tâm, niệm xứ quán hành chế tâm; cuối cùng không được trở về nguồn tịnh, điều phục tâm ngựa. Thất chi để đề phòng bên ngoài;

ý địa để đề phòng bên trong; Ba ly hiểu ngoài mà không hiểu trong, bị Tịnh Danh vặn hỏi. Thời nay, người thông thạo luật e rằng quá ít; thế thì đâu thể làm người giữ gìn Phật pháp được.

Kệ nói:

Tụng kinh được giải thoát
Chẳng vì lợi thế gian
Nếu biết hỏi quán tâm
Đập vỡ hạt bụi nhỏ.
Lấy quyển kinh Đại thiên
Thọ trì và đọc tụng
Nghe giữ, không quên mất
Tâm mở, được khai thoát
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi nầy nói việc được mất của việc tụng kinh. Tại sao Đức Phật đối với những điều không thể nói mà lại tạm nói? Vì muốn chỉ bày gốc bệnh của chúng sinh, chỉ bày phương pháp trị liệu đặc biệt mà khuyên răn bốn chúng đọc tụng; khiến thường đọc tụng; khiến thường nghe; thường thâu tóm nơi thần tâm, thường uống thuốc hay, dứt bệnh phiền não, giải thoát sinh tử; chẳng phải khiến đọc tụng để nghĩa đến lợi dưỡng. Cho nên, kệ nói: tụng kinh được giải thoát, chẳng vì tài lợi thế gian. Kinh nói: Đập vỡ hạt bụi nhỏ, lấy quyển kinh Đại thiên tức là hạt bụi tâm lấy ra Đại thiên kinh. Xưa nói: Kinh, Ấn Độ gọi là Tu-đa-la, danh bao gồm năm nghĩa; nói về tâm là Tu-đa-la, bao gồm 15 nghĩa, nên không thể phiên dịch. Vì sao? Vì xưa nói: một là gốc của pháp, nay nói là gốc giáo, gốc nghĩa, gốc hành. Song, gốc đâu có thể vượt qua tâm? Kinh chép: ba cõi không có một pháp nào khác, đều do một tâm tạo; bàn về giáo lý Niết-bànvà sinh tử thì tâm là gốc của giáo; nghĩa sinh tử Niết-bàn cũng chính tâm là gốc; nêu bày hành tướng sinh tử, Niết-bàn, cũng chính tâm là gốc. Cho nên biết, tâm bao gồm gốc của ba pháp. Xưa nói: hai, bao gồm vi phát. Nay nói giáo vi phát, nghĩa vi phát, hành vi phát. Vi phát, từ vi đến đại là nghĩa vi phát. Nay tâm có giáo, hạnh, nghĩa, ba sự vi phát. Xưa nói: ba, bao gồm dũng tuyền; nay nói giáo dũng tuyền, nghĩa dũng tuyền, hành dũng tuyền. Tâm nầy năng lưu xuất ba pháp vô tận, ví như suối phun không khô cạn. Xưa nói: bốn, là bao gồm dây mực, cắt đứt tà ngụy ái kiến; nay nói giáo tiệt tà, nghĩa tiệt tà, hạnh tiệt tà, tức nghĩa dây mực. Vì sao? Vì tâm chánh nên lời nói chánh, tức tâm giáo tiệt tà; tâm chánh nên nghĩa chánh, tức tâm nghĩa

tiệt tà; tâm chánh nên hạnh chánh, tức tâm hạnh tiệt tà. Xưa nói: năm, là gồm kết man, như kết tràng hoa khiến không bay tán; nay nói tâm, giáo, hạnh nghĩa, ba tràng hoa kết lại, khiến không bay tán. Cho nên biết rằng, tâm kia bao gồm 15 nghĩa không thể dịch, không thể luận bàn, là tâm kinh nói. Cho nên, năng quán tâm trần tức không, xuất Thanh văn pháp tạng; quán tâm tức giả, tức xuất Bồ tát pháp tạng; quán tâm tức trung, tức xuất Chư Phật pháp tạng. Đây là ba thứ pháp tạng, kinh nào không thâu nhiếp, luận nào không bao dung, tức tâm đầy đủ tám mươi bốn ngàn pháp tạng. Trì tụng nghiên cứu quán tâm kinh, có gì quên sót. Đó là quán kinh, trong trôi chảy sáng suốt, thống nhiếp tình lự, khiến tâm khai, giải thoát phiền não.

Kệ nói:

Khuyến hóa tu cúng dường
Hưng hiển an hành nhân
Mật tâm là tự lợi
Nương gá để giúp thân
Hoại tâm hỷ xả người
Làm ngữa lừa trả nợ
Nếu biết hỏi quán tâm
Thì như con ngựa khoẻ
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi trước nói về việc muốn hưng hiển Phật pháp trở lại bị ô nhục tổn hoại, căn cứ vào người hoằng hóa các nơi. Hai bài kệ rưỡi nầy nói về biết việc được mất. Song, trừ phi tự bên trong hiểu rõ quán hành, biết nhân, biết quả, sợ tội, sợ nghiệp, thệ không lợi mình. Người quán quán tâm biết muôn pháp là huyễn hóa thì có vật gì để tham, có thân nào để vì nó; tuy như huyễn hóa nhưng nhân quả không sai; trộm đến năm tiền như cây đa la bị chặt gốc, là người đã chết trong Phật pháp, không dự vào tăng số; hiện bày thì trời người chê bai, ngầm thì bậc Thánh quở trách; hiện tại thì sắc tâm sầu lo, đời sau làm kiếp lừa ngựa trả nợ. Một khi mất thân người muôn kiếp khó được lại, được lợi rất nhỏ, quả báo rất lớn; làm sao có người quán trí nào lại phạm điều nầy được. Còn như ngựa khoẻ rốt cuộc cũng không vì lợi mình mà mắc lỗi xâm đoạt của chúng.

Kệ nói:

Các đạo đều có pháp
Rõ không tự nghiên tầm

Bỗng dòm trộm Thích giáo
Trải qua mười mấy năm
Chẳng phải pháp kia vụng
Ắt có tâm mưu hoại
Đây là Ca-tỳ-lê
Tiên Thánh đâu đồng minh
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi nói về sự được mất của ngoại đạo. Ngoại đạo trộm đọc Thích giáo không ra ngoài hai ý: một là tự cho pháp của họ là vụng kém; hai là vì âm mưu phá hoại Phật pháp. Trộm đọc để tìm chỗ sai, chẳng phải vì tâm tốt mà tìm đến Phật giáo. Ngày xưa, ngoại đạo khó lòng phá hoại tất cả pháp sư, chỉ có một Thiền sư, có bà mẹ khuyên rằng, nếu ngươi đem các thiền sư ra luận nên nhục mạ cho rằng, thứ đầu lừa đầu ngựa, đầu thú..., thì sẽ thắng được ngoại đạo; liền theo kế của bà mẹ được thắng; về sau phải làm thân Ca-tỳ-lê, một thân ngàn đầu; đã dùng tâm ác, các chư Thánh đâu thể đồng tình. Vấn đề như kệ nói.

Kệ nói:

Giàu có mà vô đạo
Tăng thêm nhiều kiêu căng
Nếu biết hỏi quán tâm
Được chân thật giàu sang
Tuy cao mà không nguy
Tuy đầy mà không tràn,
Không tham đời giàu có
Tâm thường ở đạo pháp
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi nầy nói về sự được mất của giàu có. Vì sao? Vì giàu sang chẳng chung với kiêu căng mà kiêu căng tự đến; cho nên, kệ nói: giàu có mà vô đạo, tăng thêm nhiều kiêu căng; nếu biết hỏi quán tâm mà quán sát thật tướng các cảnh; cảnh phát khởi ở nơi diệu trí, tức là chủng tánh quý; vả lại thật tướng cảnh trí đầy đủ bảy Thánh tài cho đến đầy đủ muôn đức muôn hạnh cho nên gọi là giàu. Pháp Hoa chép: có vị Đại Trưởng giả nhà rất giàu, tức là nghĩa đó. Được đạo giàu sang nầy, giữ gìn vững chắc thể tính, tức như kệ nói: tuy cao mà không ngay, tuy đầy mà không tràn, không tham đời giàu có, tâm thường ở đạo pháp, v.v...

Kệ nói:

Nghèo hèn nhiều gian nịnh
Dòm ngó gây các ác
Hiện bị phép vua trị
Chết đọa vào ba đường.
Nếu biết hỏi quán tâm
Sẽ chịu nghèo giữ đạo
Có đạo tức giàu có
Vô vi tức giàu vui
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi nầy nói về sự được mất của người nghèo. Vì sao? Vì nếu bên trong không có đạo quán tuệ chiếu sáng lòng dạ thì hẳn là tối tăm. Do tâm tối nên không biết nhân quả sinh tử Niết-bàn của thế gian và xuất thế gian; lại còn bị nghèo hèn đói rét bức bách nên sinh ra dòm ngó, gian nịnh gây ra các việc ác. Kệ nói: hiện bị phép vua trị, chết đọa vào ba đường. Nếu có tâm quán chiếu liền biết do nhân xưa đến quả báo hiện tại; không gây thêm các điều ác để phải chịu lấy khổ trong ngày sau nữa. Chỉ lo an thần dưỡng đạo. Cho nên, kệ nói: có đạo thì giàu có, vô vi tức giàu vui.

Kệ nói:

Bốn chúng đều Phật tử
Đều là quyến thuộc pháp
Vì tranh chấp pháp lành
Tạo oán kết đời sau
Nếu biết hỏi quán tâm
Hòa hiệp như nước sữa
Đều là con sư tử
Đều là rừng chiên đàn
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi nầy nói việc tam sư, mỗi vị tự chấp lấy các pháp do mình mở mang truyền bá mà sinh khởi đúng sai, chồng chất thêm oán hận cho đời sau. Ở trước, luận đã nêu lỗi một cách tóm tắt; nhưng các ngoại đạo vẫn chấp chặt quan điểm riêng của mình. Cho nên nói: việc đó là thật, còn các việc khác đều nói dối; cho nên phần lớn các đạo đều tà vạy,mà chỉ có một đạo thật tướng ấn của Phật pháp là chánh. Kinh chép: đạo rốt ráo, duy nhất; không có nhiều rốt ráo. Cho nên kinh

lại chép: tuy chỉ bày nhiều đạo nhưng kỳ thật chỉ có Nhất thừa. Nay, các sư không nắm lấy nhất đạo đó để cùng nhau thoát khỏi thân bằng pháp quyến trong ngõ tối sinh tử, chỉ bo bo chấp lấy đạo lý chung chung, kết buộc đúng sai, thêm oán hận, còn gì ngu hơn. Cho nên kệ nói: kết oán cừu cho đời sau; chẳng những luống uổng một đời, còn tự trói khổ vào mình; lại khiến học đồ lầm lẫn, đánh mất tuệ, thầy trò đều chẳng khác ngoại đạo. Cho nên nói: các luận có đầu mối khác nhau nhưng tu hành lý vốn không hai. Thông đạt đúng sai thì không trái chống; các sư chỉ chấp mà không thông đạt. Nếu quán tâm thật tướng, tu tập một đạo, bốn chúng đều là pháp quyến. Việc như kệ nói.

Kệ nói:

Tuổi cao thân thường bệnh
Mắt mờ, ta lểnh lảng
Tâm trí thường quên sót
Mỗi năm một khác đi
Thần chết chim cánh vàng
Chẳng lâu, nuống mạng căn
Một mai, dây nghiệp đứt
Đâu còn có nói năng
Vì nhân duyên như vậy
Nên soạn Luận Quán Tâm.

Hai bài kệ rưỡi nầy nói việc Sư tự tuyên bố rằng đã đến lúc Niết-bàn. Song, từ đầu cho đến đây, còn thuộc phần tựa, tuy chưa nói về ý nghĩa sâu xa, nhưng trước cũng đã nói về sự được mất của ba sư, bốn chúng. Lời nói tuy thấp cạn nhưng chính nơi yếu hạnh sở hành là chướng ngại lớn của Đạo gia. Hành giả biết được những lỗi lầm, nếu sửa đổi thì gọi là người chân hành đạo; tuy chưa chứng vô sinh nhưng vô sinh không còn xa. Hai muôn Đức Phật đăng minh trong một kỳ sẽ xong; vả lại nói Pháp Hoa liền nhập Niết-bàn. Đức Thích-ca cũng vậy, đặc biệt vì một nhân duyên mà nói Niết-bàn. Nay Đại sư một lúc tùy duyên, nói nhiều thứ khác nhau; do vậy, khi sắp Niết-bàn, tóm tắt thành một bộ luận. Vì sao? Vì luận nầy đầu cuối khiến người ta quán tâm chỉ là tâm, là Như Lai tạng, đầy đủ tất cả Phật pháp mà chúng sinh không biết trong túi áo có hạt châu báu vô giá, nay luận chỉ bày trong tâm chúng sinh vốn có tri kiến Phật; Thị và Ngộ chúng sinh không khác với Pháp Hoa. Nói suy già là ý muốn nhập Niết-bàn, do đó nói xong luận nầy thì quy chân diệt độ, không nói năng nữa.

Từ “Cúi lạy Phật mười phương trở xuống bốn bài kệ là nói về quy

mạng kính thỉnh. Vì sao? Vì thông thường, muốn soạn luận thì phải quy kỉnh Tam bảo, nhờ oai thần che chở kiến lập.

Kệ nói:

Cúi lạy Phật mười phương
Thương xót người quán tâm
Khuyên khéo quán sát kỹ
Khởi diệu lạc Chánh giác.

Bài kệ nầy là quy thỉnh Phật. Song Tam bảo đều đầy đủ bốn tâm vô lượng, nhưng, Từ là ban vui. Lòng tử của Phật rất lớn nên thỉnh Phật ban vui.

Kệ nói:

Cúi lạy pháp mười phương
Được xót người quán tâm
Khuyến khéo quán sát kỹ
Được thật pháp, khỏi khổ.

Bi là dứt khổ; pháp bảo là chân diệu lạc, thể có tính cứu khổ cho nên thỉnh pháp giúp người quán tâm khỏi khổ.

Kệ nói:

Cúi lạy Tăng mười phương
Nếu hay khéo quán sát
Vào biển đạo hòa hợp
Tâm vui mừng vui lượng.

Tăng là hòa hợp, tức đồng nghĩa với tùy hỷ, nên đối với Tăng luận và hoan hỷ.

Kệ nói:

Cúi lạy ngài Long Thọ
Xin che chở quán tâm
Khiến mau được giải thoát
Và khiến xả ba tâm.

Nhưng Long Thọ chính là phá chấp, trừ kiến mà hưng khởi. Thỉnh Long Thọ che chở cho để xả bỏ ba tâm: từ, bi, hỷ, và sự đắm trước kiến ái. Lại nữa, tông bổn là ở Long Thọ cho nên thỉnh che chở.

Kệ nói:

Nay nương lực Tam bảo trở xuống một hàng nói, sau khi quy kỉnh Tam bảo, kế đến nương nhờ năng lực Tam bảo, nêu lên ba mươi sáu câu hỏi. Ba mươi sáu câu hỏi nói ý nghĩa vừa tóm lược đầy đủ nêu nêu lên. Nếu tùy duyên đối sự mà vấn biện thì không thể đếm được.

Kệ nói:

Nếu quán một niệm tâm trở xuống một hàng nói nếu người quán nhất niệm tâm đáp được những câu hỏi nầy thì nên biết người đó, tâm nhãn đã khai mở, được vào ao mát mẻ.

Kệ nói:

Không thể đáp được những câu hỏi nầy trở xuống một hàng là nói người mê hoặc không thể đáp được.

Buồn thay trong đời mạt pháp trở xuống một hàng là lời thương than, nói về đời mạt pháp không có người hành đạo.

Dầu có được ba lần, đâu khác những câu hỏi, là lời thương than.

Kệ nói:

Cho nên sinh tâm thương xót trở xuống một hàng là e ngại cho hậu sinh không có người biện giải nên sinh lòng thương soạn Luận Quán Tâm nầy khiến cho người quán được khai mở.

Xin những người thấy nghe trở xuống một hàng là lời khuyên chẳng nên nghi ngờ, chê bai. Vì sao? Vì như trong kinh Pháp Hoa có nói vắn tắt rằng, sợ sinh điều nghi ngờ, chê bai báng bổ cho nên ba lần bảo ngưng, ngưng sự báng bổ kia. Bởi vì đã không được hiểu biết lại còn mắc phải tội nặng. Trong phần sau nói rất rộng, tuy nghiêm khắc khuyên bảo vẫn có năm ngàn người rời đứng dậy khỏi chỗ ngồi ra đi, không tin lời Phật.

Nay muốn khai mở đầu mối của luận, sợ có người nghi báng cho nên khuyên nhắc trước.

Từ hỏi rằng trở xuống có mười ba dòng trường hàng với bốn chữ là hỏi lại, soạn luận là người nào; đáp ý không phải là hai người mà lại hai người. Không là hai người: một là văn tự ngoại học, như người nghèo đếm bạc, chỉ biết vào ta ra miệng, không thường nghiêm tâm nội quán, chưa đủ để luận bàn về viên đạo. Hai là dù người được bốn thiền tám định cũng chưa hoàn toàn biết Phật pháp, huống là kẻ sơ tâm an ban sổ tức, làm sao có thể cùng nhau luận bàn diệu đạo được. Nói là hai người, một là người ngồi thiền, chứng định, phát khởi hiểu biết, biện thuyết nói là đắc; chưa chứng nói là chứng, rơi vào tăng thượng mạn. Hai là vì lớp học đồ không biết đạo ở trong tâm, đắm trước văn tự bên ngoài, mang kinh luận đi khắp nơi, không được lợi ích. Không biết đập vỡ một hạt bụi hiện ra quyển kinh đại thiên. Vì hai hạng người nầu nên soạn luận.

■

QUÁN TÂM LUẬN SỚ

QUYỂN 2

Luận nói: kinh Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật nói về bốn mươi hai tự môn. Trước hết nói: nếu nghe được tư môn A thì hiểu tất cả các nghĩa; đó là tất cả pháp vốn bất sinh. Nay luận nầy nói về bốn không thể nói tức là nghĩa bất sinh. Cho nên dẫn văn đó kế đến dẫn tám bất của Long Thọ: 1. Luận kia nói về tám bất, tức bất sinh là đầu; đồng với luận nầy. 2. Luận kia nói về các pháp bất tự sinh, cũng không từ tha sinh, không cộng, không vô nhân cho nên nói là Vô sinh. Luận chủ dùng bốn cú để giải thích tám bất; giải thích các pháp bất sinh, dùng để làm rọ Kinh. Nay luận nầy căn cứ vào một câu tự sinh kia nêu lên 36 câu hỏi, có hai nghĩa cho nên dẫn văn của luận kia.

Hỏi: Thế nào gọi là Long Thọ dùng tám bất phá lập, trình bày tướng của kinh; lại nữa, thế nào là bốn câu tự tha giải thích tám bất, trình bày tướng của kinh. Thế nào lày cứ vào một câu tự sinh, nêu lên 36 câu hỏi?

Đáp: theo thứ lới giải thích ba câu hỏi nầy.

Đầu tiên nói về sự phá lập trong kinh, sau nói về sự phá lập trong luận.

Vì sao? Vì kinh Niết-bàn nói rõ, ngày xưa dùng bốn khô để phá bỏ kiến chấp tà thường của ngoại đạo; nay dùng bốn tươi để phá chấp ba tu đoạn là vô. Dứt được hai bên mới đẳng chẳng khô chẳng tươi, nhập đại Niết-bàn; vả lại tươi khô dùng 2 con chim bay song song. Người lợi căn, nhờ đây mà nhập vào tạng bí mật. Kinh chép: Đặt các con trong tạng bí mật, rồi chẳng bao lâu sau, ta cũng tự an trú trong đó. Kinh Pháp Hoa trước cũng phá bệnh bốn khô của ba thừa cho nên nói không hai cũng không ba, sau đó, đồng quy về thường, lạc, ngã, tịnh cho nên nói, ngươi là con ta, nay ta thường trú bất diệt, người cũng đầy đủ bốn tươi; đã biết khô tươi thì ngộ được chẳng khô chẳng tươi. Kinh nói, rốt cuộc quy về không, tức chẳng phải khô, chẳng tươi, nhập vào cái không của Niết-bàn vắng lặng hoàn toàn, có thể dùng cả khô tươi. Kinh chép: Tất

cả tài vật, ngươi phải trông coi tất cả; đối với người vô trí, chớ nên vọng truyền; đối với người trí, có thể truyền bá rộng rãi. Vì sao? Vì ba căn đều ngộ; bọn năm ngàn người còn chưa tin tưởng. Các Đại thừa phá lập, người được ý đã ngộ; người mê còn chấp vào giáo, chưa hiểu. Sau đó Long Thọ mới soạn luận, đầu tiên nói về tám bất phá bỏ kiến chấp hai bên tà vạy, chỉ bày chính giáo trung đạo của Phật. Song luận tuy nói về tám bất, hợp lại để luận cũng chỉ là hai câu bất sinh bất diệt, phá bỏ hai bên đoạn thường. Vì sao? Vì bất thường tức là bất sinh; bất đoạn tức là bất diệt, bất nhất tức bất sinh, bất dị tức bất diệt; bất lai tức bất sinh, bất khứ tức bất diệt. Thế thì, bất sinh tức là không của bốn khô; phá trừ kiến chấp về hai mươi lăm cõi, chấp sinh bệnh của thường lạc ngã tịnh. Bất diệt tức là giả của bốn tươi, phá bệnh diệt đoạn vô của Nhị thừa. Do đó, chúng sinh do việc Long Thọ dùng bất sinh, bất diệt phá trừ bệnh hai bên, hiểu được trung đạo, rồi sau mới hiểu ý nghĩa của khô, tươi, chẳng khô, chẳng tươi ở trong kinh; diệu dụng ba quán, mở bày tri kiến Phật, biết hạt châu quý trong túi áo. Cho nên, trong luận biện giải tên ba quán rằng: pháp do nhân duyên sinh, ta nói tức là không; cũng gọi là giả danh; cũng là nghĩa Trung đạo.

Hỏi: nếu vậy, bốn pháp do nhân duyên sinh có hội thông với ba quán bất sinh bất diệt không?

Đáp: Pháp do các duyên sinh chỉ cho các pháp hữu lậu sinh diệt trong 25 cõi; trước nêu lên cảnh sở phá, kế đến nói: Ta nói tức là không, chỉ cho các pháp bất sinh; tức là phá trừ các pháp hữu lậu sinh khởi từ các duyên, nêu rõ bất sinh. Cho nên chúng là không. Kế đến nói: cũng gọi là giả danh tức là bất diệt, phá trừ đoạn diệt hoàn toàn, cho nên nói: cũng gọi là giả danh. Kế đến nói: cũng là nghĩa trung đạo, tức là bất sinh cho nên bất thường; bất diệt cho nên bất đoạn. Bất thường, bất đoạn, phi hữu, phi vô, nên cũng gọi là nghĩa Trung đạo. Do đó, luận dùng không giả của bất sinh bất diệt để phá bỏ mê chấp; chỉ này trung đạo viên diệu tam quán của Phật.

Luận bác bỏ ngoại nhân nói rằng: nếu như cái chấp của ông thì không có Tam bảo, bốn đế; nếu như sự bác bỏ của tôi thì không mất Tam bảo bốn đế, Tam bảo bốn đế tức là dụng của cây tươi một con chim. Hai phẩm sau của luận nói rõ bề pháp Tiểu thừa tức là dụng của câu khô một con chim. Cho nên hai chim đều qua lại hai cây khô tươi; đó là diệu dụng của luận nầy. Lại nữa, luận nói về hai quán tức là luận dùng trung, tức là thể của luận nên gọi là luận Trung đạo.

Hỏi: nay chính là giải thích về bốn thứ không thể nói của luận, tại

sao lại giải thích Trung luận để phá ý trình bày?

Đáp: Các pháp duy duyên sinh, bất sinh bất diệt v.v..., bốn câu phá trình bày tức là bốn không thể nói phá chấp nầy. Trình bày đồng với Phật giáo. Trước giải thích luận kia, kế đến giải thích nay. Vì sao? Vì kinh nói: sinh sinh không thể nói tức là các pháp hữu lậu được sinh tử nhân duyên trong luận kia. Kinh nói: sinh, bất sinh không thể nói Ta nói tức là không ở trong luận kia. Kinh nói: bất sinh sinh không thể nói cũng gọi là giả danh ở trong luận kia. thế thì tên khác mà nghĩa giống. Trình bày một.

Hỏi: Đã là đồng nhất, kinh đã nói rõ; ở đây nói lại làm gì?

Đáp: Tuy đồng, nhưng khác xa. Vì sao? Vì trong kinh phá trừ mê chấp đối với tất cả các pháp, không phải chỉ phá tâm, biện tâm, nêu lên tri kiến của tất cả Phật pháp. Do đó, người học phần nhiều đánh mất tông bổn. Nay nói, tâm là gốc của muôn pháp cho nên từng câu, từng câu căn cứ trên tâm mà phá, nêu bày trong vốn có đầy đủ Phật pháp, khiến chúng sinh biết được hạt châu quý nằm trong túi áo, chẤm dứt sự mong cầu mệt nhọc vô lý, so với luận kia khác xa.

Trả lời câu hỏi trên, rằng: sao dùng bốn câu tự tha để giải thích tám bất, lại dùng để trình bày kinh. Trước hết giải thích một câu bất sinh, vì sao? Vì sự mê hoặc của chúng sinh là không thể kể, chấp ba cõi, 25 Hữu mà khởi sinh tứ đảo; chấp vào thần ngã sinh khởi ba độc, tánh mươi bốn ngàn phiền não mê hoặc, vô minh duyên hành cho đến khổ tập, già chết, trôi lăn trong biển khổ sinh tử mênh mông; chết rồi sống lại, sống lại rồi chết, chịu lấy vô cùng khổ cực trong ba đường một cách luống dối, chẳng biết lúc nào chẤm dứt. Bồ tát Long Thọ thương xót chúng sinh mê muội nên soạn luận giải thích kinh, chỉ cho chúng sinh thấy nguồn gốc các pháp vốn thanh tịnh, không sinh không diệt, giúp cho trở về nguồn cội. Nói tất cả các pháp bất sinh v.v..., nhưng chúng sinh vốn chấp trước quá lâu, chưa thể ngộ ngay lý vô sinh. Cho nên người ngoài tôn giáo bắt bẻ nói rằng, hiện thấy thế gian có tất cả muôn vật như bình, y, trụ địa, thần ngã v.v... Tại sao luận chủ phá trừ nói là không? Luận chủ nói: sao có thể tin vào sự ngu si của ông được; những điều mà mắt của trâu dê thấy tức gọi là hữu, như mắt bệnh thấy hoa đốm giữa hư không. Mắt bệnh đâu thể đem ra làm chứng. Luận chủ vì các chúng sinh không thể tin ngộ nên căn cứ vào bốn câu tự tha, mỗi mỗi xem xét tận cùng, khiến kia tình lý cùng cực, mới ngộ được lý vô sinh. Cho nên nói: dùng bốn câu tự tha giải thích thành tám bất. Nay tóm tắt nêu lên bốn câu tự tha, tức là sự trách phá. Nhưng tất cả chúng

sinh đều chấp có ngã của tâm thần, hai là chấp muôn vật đều có. nay, xét phá tâm thần thì xin hỏi rằng, kiến chấp tâm sinh, bất sinh bốn câu đó là tự sinh, là tha sinh, là cộng sinh hay là vô nhân sinh? Nếu cho rằng, nhất niệm tâm khởi không từ cảnh vật bên ngoài, chỉ từ tự tâm sinh ra thì thuộc về tự sinh... Như vậy là thường sinh, làm sao đối cảnh; sinh mà không đối cảnh thì không thể sinh. Kinh nói: hữu duyên thì tư sinh, không duyên thì tư không thể sinh. Cho nên biết rằng, tâm không thể tự sinh. Nếu bảo là từ cảnh mà sinh thì tức tha sinh; nếu tha sinh tức là lìa khỏi nội tâm mà sinh ra; nếu lìa mà dứt khoát không thể sinh khởi thì không thể nói là tha sinh. Nếu bảo do bên trong có tâm, bên ngoài có cảnh, trong ngoài hòa hợp cộng sinh, thì nay tôi hỏi, trước đã nói không thể tự sinh tức là bên trong không thể sinh; trước nói không thể tha sinh tức là ngoại cảnh không thể sinh khởi. Vậy, cả hai trường hợp trong ngoài đều không thể sinh, thì hợp lại làm sao sinh được? Ví như một hột cát đã không có dầu, hợp lại hai hột cát cũng không thể có dầu. Nếu trong ngoài đều sinh, thì khi hợp lại đã thành ra lưỡng sinh. Lại nữa, nếu mỗi mỗi là tự sinh, thì cần gì dùng sự hợp lại để sinh. Do vậy, cộng sinh có đến ba lỗi. Nếu bảo lìa tâm, lìa cảnh, không cần nhân duyên mà sinh thì đã nói rằng, có nhân duyên sinh còn không thể được, huống là không nhân, không duyên mà có thể sinh được ư. Cho nên, Trung luận nói: các pháp không thể tự sinh, cũng không từ tha sinh, không cộng sinh, không vô nhân sinh, nói là Vô sinh. Phá trừ một cách rộng rãi thì như trong luận. Kế đến, phá trừ tất cả các pháp vô tình, cầu sinh không thật có, đã gửi gẤm vào sự xét phá, thì tất cả các pháp còn lại cũng giống như vậy. Vì sao? Nay hỏi hạt lúa là tự sinh, tha sinh, cộng sinh hay vô nhân sinh? Nếu bảo rằng, hạt lúa tự sinh thì không nên nhờ vào đất, nước mà sinh; thật sự thì không phải như thế, cho nên biết, hạt lúa không phải tự sinh. Nếu bảo từ đất nước sinh ra tức là tha sinh, thì nếu không có hạt lúa, chỉ đất và nước lẽ ra vẫn có thể sinh, thật sự thì không phải như vậy, nên biết, hạt lúa không phải từ tha sinh. Nếu bảo rằng, trong nhờ hạt lúa, ngoài nương vào đất, nước tức do nhân duyên cộng sinh thì như trước đã bác bỏ tự tha đều không thể sinh, thì cộng chung làm sao sinh; nếu bảo không cần nhân duyên vẫn sinh thì, có nhân có duyên còn chưa sinh được huống là vô nhân duyên ư. Cho nên nói, các pháp không tự sinh, v.v...

Nay lược nêu đại cương, bề người đắc ý cũng đủ để trừ nghi. Nếu muốn hiểu biết đầy đủ, nên tự tìm trong luận. Thích luận nói: đối với tất cả các pháp, chỉ có danh và sắc; nếu muốn như thật quán, chỉ nên quán

danh sắc. Song, danh tức là tâm, thâu nhiếp được tất cả các pháp hữu tình; sắc tức bên trần ngoài, thâu nhiếp tất cả các pháp vô tình. Nay y cứ vào tự tha của hai pháp sắc tâm, dùng tứ cú để xem xét về sinh không thật có, nên biết tất cả muôn pháp đều là bất sinh. Chúng sinh dùng bốn cú nầy để xem xét bác bỏ, tìm sinh không thật có mới hiểu được tất cả các pháp vô sinh, liền được trở về nguồn cội, quy chân vốn tịnh mới hiểu muôn vạn pháp đều là luống dối, không còn chấp nữa. Độn căn chưa liểu ngộ nghe nói phá trừ, các pháp là vô sinh, liền cho đó là hữu diệt. Luận chủ lại dùng bốn câu để xem xét diệt. Vì sao? Nếu bảo pháp thể tự diệt tức là tự diệt, hoặc cho pháp thể bị ba tướng diệt tức là tha diệt, hoặc cho pháp thể do ba tướng hòa hiệp, tức là cộng diệt, hoặc cho pháp thể lìa ba tướng diệt tức là vô nhân diệt; tứ cú đều không thể cầu, xem xét không thật có hiểu được các pháp vốn tự bất sinh, nay thì vô diệt, biết ngay nơi sắc là không, chẳng phải sắc diệt là không. Đây là phá trừ sinh diệt của 25 Hữu, trở về thiên chân tự tánh không. Đây chưa hiển bày Trung đạo. Nay dùng bất diệt phá tự tánh không, nếu bảo diệt sắc tự không hòa hiệp tức là cộng diệt. Nếu bảo không thể cả tự tha tức vô nhân diệt. Như vậy, dùng bốn câu xét tự tánh không cũng không thật có, tức là các pháp bất tự diệt; cũng không phải từ tha diệt, bất cộng, bất vô nhân. Cho nên biết vô diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất khứ; ví như dùng bốn câu để xét đều không thật có. Cho nên biết bất diệt là lưỡng dụng. Song, đã dùng bốn câu bất diệt xét tự tánh không thật có tức là phi không mà không gọi là đệ nhất nghĩa; tức là bốn khô bốn câu bất sinh; xét tự tánh hữu không thật có tức là phi hữu mà hữu gọi là sắc của pháp tánh. Kinh nói: xả vô thường sắc, được thường sắc, tức là bốn tươi. Dùng bốn câu tự tha để xét cầu sinh diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất khứ; chúng sinh nhờ đó ngộ được khô, tươi, chẳng khô chẳng tươi ở trong kinh; Ba quán trung đạo đó gọi là tự tha bốn câu. Trong Thích luận, không dùng tám bất để trình bày kinh Phật.

Tiếp đến, trả lời câu hỏi thứ ba: thế nào là căn cứ vào một câu tự sinh để nêu lên ba mươi sáu câu hỏi?

Kinh nói: không phải nội quán đắc là trí tuệ, cho đến chẳng phải là nội, ngoại quán đắc là trí tuệ; cũng không lìa nội ngoại quán đắc là trí tuệ. Nay cũng như vậy. Bốn câu cầu sinh không thật có, cũng không lìa bốn câu tự tha. Luận chủ lại nói, bất sinh thì bất hữu bất diệt, tức bất vô, được y cứ vào một câu tự sinh để nêu lên ba mươi sáu câu hỏi. Tha sinh, cộng sinh, vô nhân sinh cũng giống như vậy.

Luận nói:

Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào bốn không nói?
Lìa nói suông tranh cãi
Tâm tịnh như hư không.

Bài kệ nầy trở xuống là phần thứ hai chánh thuyết: có tất cả 36 bài kệ là 36 câu hỏi. Phần chánh thuyết chia làm 10 chương: một, có một bài kệ nói về giáo lý viên diệu không thể nói. Hai, có hai bài kệ nói quên lý giáo, khởi lên kiến hoặc, tư hoặc. Ba, có bốn bài kệ, nói về ngộ lý có sâu có cạnh nên xó sự khác nhau về bốn giáo. Bốn, có một bài kệ, nói về việc muốn tìm hiểu lý trong giáo nên dựa vào phương pháp của bốn thứ Tam-muội mà tu tập. Năm, có một bài kệ, nói về diệu lý là không thể vượt thứ bậc, mà trước tiên nên tu tập hai mươi lăm phương tiện. Sáu, có một bài kệ, nói về rõ tâm quán lý, thực có các cảnh, tạp phát khác nhau. Bảy, có một bài kệ nói về việc quán bất cứ một cảnh nào, dùng mười pháp thành thừa. Tám, có bài bài kệ, nói về thập pháp quán thành, chứng các địa trú, đầy đủ các pháp môn khác nhau. Chín, có 14 bài kệ, nói về việc giáo hóa chúng sinh, khởi dụng pháp không giống nhau. Mười, có bốn bài kệ, tổng kết pháp môn tự hành hóa tha, cùng chỗ nhất tâm ngôn ngữ hoàn toàn dứt bặt.

Kệ nói: bốn không thể nói: một là sinh sinh không thể nói, hai là sinh bất sinh không thể nói, ba là bất sinh sinh không thể nói, bốn là bất sinh bất sinh không thể nói. Luận Thích chép: sinh sinh cho nên là sinh, sinh cho nên bất sinh, làm sao có thể nói, nên lệ theo lời nầy; sinh sinh cho nên sinh; bất sinh sinh cho nên bất sinh bất sinh, làm sao có thể nói ý chỉ viên diệu. Lại nữa, sinh sinh tức tam Tạng giáo; sinh bất sinh tức Thông giáo; bất sinh sinh tức Biệt giáo; bất sinh bất sinh tức Viên giáo tức là Nhất giáo. Nhất giáo tức tam giáo, làm sao có thể nói. Cho nên, phần đầu luận nói về bốn thứ không thể nói, kế đến mới nói về bốn giáo. Lại nữa, kinh gỉi thích rằng: sinh sinh là pháp hữu lậu, cho nên nói sinh sinh, tức là pháp do nhân duyên sinh của Trung luận. Sinh bất sinh, giải thích rằng, khi thế đế chết đi gọi là sinh bất sinh, tức Trung luận nói: Ta nói tức là không. Bất sinh sinh, giải thích rằng: ban đầu mới ra khỏi thai gọi là bất sinh sinh, tức Trung luận nói: cũng gọi là giả danh. Bất sinh bất sinh giải thích rằng, đại bát Niết-bàn có nói bất sinh bất sinh, tức Trung luận nói: cũng gọi là nghĩa trung đạo.

Thế thì, bốn câu của Trung luận tức là ba quán của Trung luận; ba quán tức một quán; một quán tức ba quán. Làm sao có thể nói riêng; nói

riêng thì lầm vậy, đâu lãnh hội được huyền chỉ. Kinh nói: đừng, đừng, không nên nói, pháp của ta nhiệm mầu, khó suy nghĩ bàn luận, tức là nghĩa ấy vậy. Do đó, ở đầu nói về bốn không thể nói, sau nói về diệu lý ba quán. Lại nữa, kinh nói: tất cả chúng sinh cũng mà một, chẳng phải một, chẳng phải một, chẳng phải chẳng phải một. Cũng là một, tức tất cả chúng sinh là nhất thừa, tức là nghĩa Phật pháp. Chẳng phải một tức là các pháp ba thừa, tức ba pháp số của Thanh văn, bích chi Phật bà Bồ tát. Chẳng phải chẳng phải một là số ấy bất định, tức 6 đường pháp giới. Lại nữa, nói chúng: chúng sinh thân có cỏ độc, lại có mầu. Cỏ độc tức sáu đường; cỏ mầu tức thế giới tứ Thánh. Sáu đường là sinh sinh; nhị thừa tức sinh bất sinh; Bồ tát giớu tức bất sinh sinh; Phật giới tức bất sinh bất sinh. Kết thúc bốn câu tức một câu đều tại nhất tâm; chín giới tức nhất giới, ở trong một niệm. Văn nghĩa hợp lại kết thúc, sáu đường là sinh tử; thế giới tứ Thánh tức Niết-bàn; Niết-bàn tức sinh tử; sinh tử tức Niết-bàn; chín giới tức một giới, một giới tức chín giới; tức là cảnh không thể suy nghĩ, bàn luận, làm sao có thể nói. Lại nữa, sáu đường sinh tử tức là tội; tứ Thánh Niết-bàn tức là phước. Đó là mười giới, bốn không thể nói ở trong thức tâm.

Cảnh bất tư nghì, tức là biết sinh tử chẳng phải diệu lý Niết-bàn, thâm đạt tướng của tội phước. Kinh Pháp Hoa chép: thâm đạt tướng tội phước, chiếu khắp cả mười phương; pháp thân tịnh vi diệu, đầy đủ 32 tướng. Long nữ liễu ngộ viên lý nầy liền đắc Phật đạo. Thường bất khinh viên tín diệu lý nên đặng sáu căn thanh tịnh. Thế thì, cảnh trí lý diệu là không thể nói. Do đó, ở đầu nói về không thể nói, sau nói về tâm đầy đủ mười giới, nói rõ về cảnh không thể suy nghĩ bàn luận.

Tổng kết văn tự các giáo; tứ cú giáo, thập pháp giới, ba quán.

Luận nói: văn tự tức giải thoát; giải thoát tức diệu lý; diệu lý làm sao có thể nói được. Cho nên trước nói về không thể nói; sau kết thúc nói rằng, tất cả ngôn ngữ bặt dứt, rốt ráo không thật có. Song, bốn thứ không thể nói, các pháp v.v... đều căn cứ vào nhất niệm. Nhất niệm tâm tức là nhân duyên sở sinh tức không, tức giả, tức trung. Tức không cho nên thường vắng lặng, tức giả cho nên thường chiếu soi, tức trung cho nên chẳng phải vắng lặng chẳng phải chiếu soi; nhân do nhân duyên sinh cũng chính là không giả song chiếu. Kết thúc tứ cú nầy tức bốn không thể nói; như trước đã luận giải thì nên biết như bốn câu tịch chiếu. Đã tịch mà chiếu, tức chiếu mà tịch; tức tịch chiếu mà chẳng tịch chẳng chiếu, mà là song tịch chiếu. Một câu tức bốn câu, cho nên lý viên làm sao có thể nói được. Vì thế nói bốn không thể nói. Hễ tự được

viền lý nầy thì chẤm dứt mọi sự tranh chấp kiện tụng, tâm tịnh như hư không, như kệ nói vậy.

Hỏi: sao không căn cứ vào các pháp khác để nêu lên 36 câu hỏi?

Đáp: Kinh chép: ba cõi không có pháp khác, tất cả đều do tâm tạo. Lại chép: tâm như người thợ vẽ, vẽ tất cả các thứ năm Ấm. Tất cả mọi sự trong thế gian, không có gì là không do tâm tạo; cho nên biết rằng, tâm là gốc của hai con sông; là cội nguồn của muôn vật. Nay, chỉ thực hành tất cả thiền tuệ, người học không biết quán tâm, trừ gốc bệnh phiền não. như chặt cây chặt cành không nhổ tận gốc, kết cục mầm vẫn còn; cũng như sửa chữa đê bao, không lấp các lỗ, nước rò rỉ kết cục không hết; cũng như con chó ngu đuổi theo hòn đất, không biết đuổi theo người quăng hòn đất, không bao giờ ngừng nghỉ. Các ví dụ như thế, có thể biết. Cho nên, căn cứ vào tâm mà phân biệt. Kinh nói: năng quán tâm tánh gọi là thượng định.

Hỏi: nếu vậy, sao Đức Phật lại không dạy, chỉ quán tâm mà thôi?

Đáp: vì chúng sinh độn căn nên có những thuyết khác nhau như vậy. Người trí nên hiểu ý. Như cô gái nghèo, không biết tìm cầu hạt châu báu trong nhà mà lại đi tìm cầu bên ngoài; vì căn cơ người kia thuộc loại chậm chạp, nên khởi giáo Niết-bàn để chỉ bày cho trong tâm phục hàng Thanh văn túy nên không biết hạt châu quý trong túi áo. Khởi giáo Pháp Hoa để chỉ bày điều nầy. Cho nên nói: vì muốn khiến cho chúng sinh mở bày tri kiến Phật mà xuất hiện ở đời. Kinh Duy ma cũng vậy, nên nói: sự giải thoát của các Đức Phật nên tìm cầu ở trong tâm hành của chúng sinh. Luận nầy cũng vậy, cũng chỉ bày cái phục tàng trong tâm chúng sinh, nên căn cứ vào tâm nêu lên 36 câu hỏi. Nếu đáp được thì biết tất cả các pháp đều ở trong tâm..

Hỏi: Nếu vậy, chỉ nên hỏi tâm, có ra tất cả các pháp; tại sao lại hỏi tâm, nên lên kiến hoặc, tư hoặc?

Đáp: Chỉ vì không biết quán tâm mà kết sinh tám mươi bốn ngàn thứ băng phiền não;nếu dùng quán trí chiếu soi liền dung hội, nêu lên tám mươi bốn ngàn nước ba-la-mật, mà băng và nước không hề bị hiểu là khác nhau; vọng hoặc làm sao có tự thể riêng. Vì không hiểu biết nên chỉ bày những lỗi của tâm, khiến biết tội để sửa đổi, mau dứt bỏ vọng hoặc; chỉ bày pháp môn của tâm khiến biết phước mà không quên tu tập. Vì nghĩa đó nên y cứ vào tâm quán ngoại hoặc. Vả lại, tâm là một pháp dễ quán. Muôn pháp muôn cảnh, theo sự vật mà ý đổi thay, rất khó chiếu soi. Luận nói: hỏi quán tự sinh tâm, thế nào là ma hạnh;

nghiệp phiền não trói buộc, ba cõi nhà lửa thiêu. Hỏi quán tự sinh tâm, thế nào là ngoại đạo, các chấp nghiệp phiền não, trôi lăn trong sáu đường. Hai bài kệ nầy nói rằng, do không hiểu rõ một niệm tâm tự sinh tức là không, không hiểu lý của bốn không thể nói, khởi lên kiến hoặc tư hoặc. Tư hoặc tức là ma, chẳng phải thiên ma tầng trời thứ sáu. Kiến hoặc tức ngoại đạo, chẳng phãi lục sư. Kinh nói: chúng ma vì ưa thích sinh tử; Bồ tát thì đối với sinh tử vẫn không bỏ. Ngoại đạo ưa thích các kiến chấp; Bồ tát đối với kiến chấp thì bất động. Đây đều căn cứ trên tâm kiến hoặc tư hoặc mà luận về ma và ngoại đạo.

Nay y cứ sáu trần luận về ma tư hoặc, không hiểu rõ tâm nhất niệm tức là không, nên thấy dễ thương một cách luống dối, sáu trần mê đắm triền miên khởi tham, phát sinh hai mươi một ngàn thứ hoặc, là ma nhuyến tặc. Thấy sáu trần đáng sợ sinh lo sợ, khởi lên sân, phát sinh mười một ngàn thứ hoặc, tức mà cường. Sáu trần bình bình lại sinh khởi si mê, phát sinh hai mươi mốt ngàn ma bình phẩm. Đẳng phần lại sinh ra hai mươi mốt ngàn ma đẳng phần. Tất cả đều do không hiểu rõ tâm nhất niệm là không, nên gặp duyên đối cảnh bị ba độc đẳng phần, tám mươi bốn ngàn ma tặc bủa vây. Bị trói buộc bởi nghiệp phiền não nên lại bị thiêu đốt trong nhà lửa ba cõi. Cho nên, kệ nói: hỏi quán tự sinh tâm, thế nào là ma hành v.v... là ở đây. Kế đến, giải thích kiến hoặc: chính do suy cầu tìm tòi đế lý nhưng không kham được, tâm hành ngoài lý mà sinh phiền não, gọi là kiến hoặc, ngoại đạo. Vì sao? Nếu quyết định bảo rằng, một niệm tâm đầy đủ muôn pháp là Như Lai tạng, tức đồng với ngoại đạo Ca-tỳ-la, kiến chấp trong nhân đã có quả trước. Nếu quyết định nói rằng, tâm vốn không có muôn pháp, do tu tập mới có thì đồng với ngoại đạo Âu-lâu-tăng-ca, kiến chấp trong nhân không có quả. Nếu quyết định nói rằng, tâm vừa đầy đủ vừa không đầy đủ thì đồng với ngoại đạo Lặc-sa-bà, kiến chấp trong nhân vừa có quả vừa không có quả. Sáu vị giáo chủ ngoại đạo đều có định chấp cho đến đơn tứ cú, phúc tứ cú, đầy đủ các kiến v.v... đều là kiến chấp của ngoại đạo. Căn cứ vào đó để suy luận mà biết. Sở dĩ nghe nói tâm đầy đủ muôn pháp là Như Lai tạng tức có nghĩa như bao đựng cát. Nghe nói tâm không có muôn pháp tức nói đó là như sừng thỏ. Đây đều là những người cứ mãi chấp chặt tà kiến làm sao có thể luận đạo được. Trải qua sự chấp thủ, cũng giống như âm thanh của đàn khổng hầu không thể quyết định là thật, mà lại mong cầu tứ cú hữu vô. Hoặc như nhà vua si mê, bứt dây đàn mong tìm âm thanh tiếng đàn đàn không hầu, người nầy mong cầu lý tứ cú hữu vô đều là tà kiến. Nếu chấp năng như trí thần khéo chấp lấy

âm thanh, khéo léo lãnh hội chân thật, tứ cú đều là đắc môn. Môn gọi là năng thông thì không pháp nào không đủ. Một sắc một hương đều là trung đạo; Dở chân, đặt chân đều là đạo tràng. Nếu chấp môn kia là bị bít lấp, bít lấp thì không pháp nài mà không phải là là hoặc, là sở kiến của của tâm mê mờ. Một sắc một hương đều là điên đảo, tà kiến ngoại đạo. Lược nêu tám mươi tám sử kiến hoặc. Nếu quán tâm nhất niệm mà ưa đắm pháp quán, kinh nói, pháp là vô nhiễm, nếu nhiễm các pháp cho đến Niết-bàn đều là pháp nhiễm. Đây là tham sử, do tham ái cho nên khen ngợi pháp quán thì sinh vui mừng, chê trách thì lại nổi sân. Đây là sân sử. Nếu chưa phát chân đế tức là vô minh ám hoặc, đây là si sử. Đã có vô minh hôn ám, nghi ngờ đế lý tức là nghi sử. Cậy vào quán giải của mình mà lăng nhục người khác là mạn sử. Còn có tâm năng quán tức là thân kiến. Chưa thấy được Trung đạo tức là biên kiến. Chấp kỷ kiến là đúng, tha kiến là sai tức là tà kiến. Quyết định cho rằng, quán giải của kia là nhân Niết-bàn tức là giới thủ. Quyết định có lý sở kiến là quả Niết-bàn, tức là kiến thủ. Đây đều là do quán tâm nhất niệm tự sinh chưa rốt ráo khiến khởi lên mười hoặc sử. Mười sư, tại cõi dục tứ đế có 32; cõi sắc, Vô sắc tứ đế đều có 28; ba cõi tứ đế cộng lại thành 88 sử, gọi là tập đế. Kiến phải nương sắc tức là khổ đế. Song, Trường Trảo lợi căn còn không biết sự kiến tâm kia, khổ tập, ngã mạn tự cao. Hành giả thời nay đâu thể biết được. Do đó, hành giả chưa ngộ lý ở trước, thì đâu được phi kiến. Nên rỗng tâm quên nghĩ, hối lỗi tự xem xét lại, không nên cầu chấp các quan điểm đúng sai, tranh chấp mà sinh ngã mạn, khởi lên 88 sử, tự buộc mình bởi vọng hoặc; để bệnh cũ chưa trừ, bệnh mới lại sinh. Song Bốn giáo đều có bốn môn hợp thành 16 môn; một môn tu quán kiến hoặc như đây; mười lăm môn còn lại căn cứ vào đó có thể biết.

Hỏi: tám mươi tám sử chỉ chướng ngại Tiểu thừa, đâu có ngại cả Đại thừa?

Đáp: Riêng thì đúng như câu hỏi đã nói, nhưng chung thì có đầy đủ cả, có nhưng với nghĩa khác. Những ngoại đạo kiến hoặc nầy đều do không liễu ngộ tâm nhất niệm, vọng buộc hoặc khổ, trôi lăn sinh tử. Cho nên kệ nói, hỏi quán tự sinh tâm, thế nào là ngoại đạo v.v... chính là đây. Luận chép: Hỏi quán tự sinh tâm, thế nào là ba thừa vụng độ.

Luận nói:

Hỏi quán tự sinh tâm,
Thế nào là ngoại đạo
Dứt bỏ kiến tư, hoặc

Ra khỏi nhà lửa ba cõi.

Ba bài kệ trước nói về việc không liễu ngộ tâm nhất niệm tự sinh, không thấu đạt nghĩa lý bốn không thể nói, cho nên khởi lên kiến hoặc tư hoặc, như trước đã nói. Từ đây trở xuống gồm bốn bài kệ, là phần thứ ba, nói về lý có sâu có cạn. Nếu giải ngộ tâm nhất niệm tự sinh, thấu đạt lý bốn không thể nói thì hiểu rằng có khéo vụng, đại tiểu, có tiệm đốn, cạn sâu, nên có sự khác nhau về bốn giáo. Tức là bốn bài kệ.

Hỏi: giáo vốn được dùng để giải thích nghĩa lý; sở thuyên chỉ có hai; giáo năng thuyên làm sao có bốn được?

Đáp: Giải thích hai lý đều có cong thẳng khéo vụng mà thành bốn thứ. Sau sẽ thấy.

Hỏi: bảo sở, hóa thành, sở thuyên hai lý, nay ở chỗ nào, nếu biết nơi chốn thì tìm dễ dàng hơn.

Đáp: một sắc một hương đều là Trung đạo, đều là bảo sở; tức sắc là không, đều là hóa thành. Đây là biện luận chung, tức gần tức tâm mà luận. Kinh nói: tất cả các chúng sinh tức là tướng Niết-bàn, không còn diệt nữa. Giải thoát của các Đức Phật nên tìm cầu ở trong tâm hành của chúng sinh. Vì muốn khiến chúng sinh mở bày tri kiến Phật; chỉ vì chúng sinh không biết được trong túi áo có hạt ngọc vô giá, làm sao biết lý bảo sở ngay ở trong tâm. cũng như cô gái nghèo không biết kho tàng sẵn có trong nhà; chúng sinh đâu liễu ngộ cội nguồn Trung đạo ở trong thân. Kinh chép: sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức bồ đề; thế thì lý bảo sở, đâu phải năm trăm do tuần ở bên ngoài. Kinh nói: ngay nơi sắc là không, thiên chân hóa thành cũng chẳng phải ba trăm ở ngoài. Vậy thì hai lý đều ở trong một niệm tâm, không phải mệt nhọc đi xa. Kinh nói: khéo quán tâm tánh gọi là thượng định. Song, chúng sinh tìm cầu hai lý, căn có lợi độn, khéo vụng bốn duyên, giáo tùy theo duyên nên có bốn giáo khác nhau.

Ở đây, trước giải thích sơ kệ của tam tạng giáo, chỉ vì chúng sinh điên đảo cho rằng thân tâm là thường lạc ngã tịnh; theo tưởng điên đảo mà khởi lên kiến hoặc tư hoặc, tạo tác vô biên sinh tử tội lỗi quả báo, thường phải chịu ở trong nhà lửa, bị phiền não bức hại, thường chịu khổ não. Kinh nói: lửa đến đốt thân, đau khổ thống thiết. Tuy bị khổ dữ dội nhưng chẳng cho đó là hoạn nạn, chỉ lo chuyện ngược xuôi, nhìn cha mà thôi, không có ý muốn ra khỏi. Trưởng giả tuy tự đưa tay ra nhưng vô dụng, liền phương tiện bày ra các thứ xe hưu, xe dê v.v... Vì các vị ba thừa nói về đế duyên độ, gọi là tam tạng thuyết giáo ba thừa. Kinh nói: Liền đến Ba-la-nại quay bánh xe pháp tứ đế; vì năm vị tỳ kheo nói về

sự sinh diệt của năm chúng. Năm chúng tức là nói năm Ấm sinh diệt, rằng Tam tạng sinh diệt giáo. Nếu nay hành giả muốn bẩm thừa ba tạng sinh diệt quán thì quán tâm nhất niệm tự sinh là ba tướng sinh, trú, diệt, niệm niệm vô thường; vô thường cho nên khổ; khổ cho nên vô ngã; vô ngã cho nên không. Do quán biết vô thường, khổ, không vô ngã tức páh bốn đảo thường, lạc, ngã, tịnh. Phá được bốn đảo thì không khởi kiến hoặc tư hoặc, dứt được kiến tư gọi là hỏa diệt, thì tranh nhau hàng hàng ra khỏi nhà lửa. Cho nên vì có gốc hoặc nên sinh niệm diệt hoặc, gọi là sinh diệt quán. Tu quán sinh diệt nầy cho nên ngộ được tâm không, chứng lý hóa thành; đó gọi là ba tạng vụng độ, khúc chứng chân lý. Cho nên kệ nói, hỏi quán tự sinh tâm, thế nào là ba thừa v.v... là ở đây.

Luận nói:

Hỏi quán sự sinh tâm
Thế nào là khéo độ
Ba thừa không dứt hết
Được vào hai Niết-bàn.

Một bài kệ nầy nói về Thông giáo. Hành giả vâng theo thừa giáo mà tu quán quán tâm nhất niệm tự sinh tức là không, chẳng phải do tâm diệt mà không, đây là tự tánh không. Kinh nói: tự tánh lìa, tự tánh không thật có, tự tánh không thể được. Kinh nói: ví như nhà ảo thuật thấy người huyễn hóa ra, Bồ tát quán chúng sinh cũng giống như vậy. Như người trí thấy mặt trăng đáy nước, như nhìn các ảnh tượng trong gương; như hơi nóng khi rựa lửa; như tiếng dội của âm thanh, như mây trên hư không; như bọt trên mặt nước; Bồ tát quán chúng sinh cũng giống như vậy. Kinh nói: thể tánh vô minh vốn không tự có, vọng tưởng nhân duyên hòa hợp mà sinh. Chúng sinh không biết luống dối, cho rằng thân ta là thật, nói là thường lạc ngã tịnh mà khởi sinh kiến chấp tứ đảo, các hoặc, trôi lăn trong sinh tử... Nay, hành giả quán thân tâm mình luống dối, không thật, đâu có thường lạc ngã tịnh, thì không khởi đảo tưởng, phiền não tự dứt. Như người trong mộng, thấy người khen chê; khen thì vui vẻ, chê thì buồn rầu. Tỉnh dậy mới biết, vui buồn trong mộng lại sinh vui sợ. Bồ tát hành giả quán tự sinh tâm vui giận mà sinh các hoặc, cũng như huyễn hóa. Kinh chép: hãy quán sát như những điều thấy ở trong mộng, liền ngộ lý không của nhất niệm tự sinh tâm; đó gọi là Thông giáo thể pháp vô sinh khéo độ, giải thích lý hóa thành.

Hỏi: Thế nào gọi là quán thể pháp vô sinh khéo độ?

Đáp: Lấy thí dụ để giải thích: 1. Như hình bóng thật ngoài gương. 2. Như hình bóng trong gương mà chính mắt người đời có thể không

cho ảnh tượng ngoài gương là thật có; hình bóng trong gương là hư vô ư. Nếu vâng thừa ba tạng giáo hạnh thì pháp quán của thân tâm như hình bóng thật bên ngoài gương chỉ vì ba tướng dời đổi, vô thường, khổ, không, vô ngã. Nếu quán như vậy thì liễu ngộ lý vô thường, khổ, không. Nay, hành giả Thông giáo nhận biết thân tâm chỉ như hình bóng trong gương vốn là luống dối. Thế mà với hình bóng trong gương lại không thể ngay với hình bóng là không, làm sao diệt hình bóng mới thành không. Cho nên kinh nói: ngay nơi sắc là không, chẳng phải sắc diệt mới không, tự tánh của sắc vốn không. Thế thì không có sự diệt mất của hình bóng trong gương. Kinh nói: vốn tự không sinh, nay cũng không diệt. Pháp quán nầy là khéo léo cho nên gọi là thể pháp vô sinh khéo độ quán. Lấy gương để ví dụ; các dụ tiếng vang, hình bóng, v.v... có thể biết. Pháp quán nầy so với ba tạng tức là các bậc lợi căn trong tam thừa mới có thể tu quán khéo độ nầy. Kinh nói: giải tập, vô tập mà có chân đế. Đã nói giải tập, vô tập thì có phiền não nào để đoạn mà có chân đế, tức là đắc được hai Niết-bàn. Như bài kệ nói: ba thừa không đoạn dứt hết, được vào hai Niết-bàn.

Luận nói:

Hỏi quán sự sinh tâm
Thế nào là Biệt giáo
Cầu quả thường Đại thừa
Bồ tát dứt biệt hoặc.

Bài kệ nầy nói về Biệt giáo? Là sao? Người tu tập Biệt giáo, tâm ban đầu liền biết quả Phật thường trú, phát tâm mong cầu; nhưng quả Phật huyền diệu không thể ngay nơi sự mà đốn tu nên phải từ ẩn kín đến rõ ràng, từ cạn đến sâu; ban đầu quán thân tâm sinh diệt, khổ không vô thường, vô ngã, tu tập quán sinh diệt không khác pháp quán của Ba tạng ở trước. Chỉ có điều, Ba tạng không biết quả Phật thường trú, do vậy có khác. Vả lại, Biệt giáo, trước tu tập quán sinh diệt để điều phục bốn trụ hoặc, kế đến mới tu tập vô sinh để dát trừ bốn trụ hoặc, gọi là từ giả vào không quán. Kinh Anh Lạc chép: Từ giả vào không gọi là nhị đế quán. Trung luận chép: pháp do nhân duyên sinh, ta nói chính là không. Kế đến là xuất giả quán: quán tâm nhất niệm tự sinh, nếu là rốt ráo không tức là đoạn vô. Kinh nói: tuy không mà không đứt quãng, tuy có cũng không thường, thiện ác cũng không mất. Cho nên biết tuy không mà là Như Lai tạng, đầy đủ trăm giới ngàn như, sinh tử Niết-bàn đều ở trong tâm, muôn pháp vạn hạnh đều ở trong đó. Do vậy, nên tu học Hằng sa Phật pháp, tập tành vô lượng bốn Thánh đế, phá vô tri

trần sa hoặc, hiển bày ra lý Như Lai tạng trong tâm. Đó gọi là từ không vào giả quán. Kinh Anh Lạc chép: Từ Không vào Giả gọi là bình đẳng quán. Trước chỉ phá giả, chưa phá không; nay lại phá không nên gọi là bình đẳng quán. Trung Luận chép: cũng gọi là giả danh. Tịnh Danh chép: chưa đủ Phật pháp, không nên diệt thọ mà thủ chứng. Thế thì hai kinh một luận cùng chứng minh cho giả quán. Ba là tu Trung đạo quán: Bất hữu cho nên bất thường; bất vô cho nên bất đoạn. Bất thường, bất đoạn tức là Trung đạo. Lại nữa, bất hữu cho nên phi hữu; bất vô cho nên phi vô; đó gọi là Trung đạo. Lại nữa, bất hữu mà hữu tức là Trung đạo chân thiện diệu hữu pháp tánh thường sắc. Kinh nói: xả sắc vô thường, đạt được sắc thường; thọ tưởng hành thức cũng lại giống như vậy. Lại nữa, bất vô mà vô tức là đệ nhất nghĩa, không gọi là Trung đạo, tức đại Niết-bàn không. Đây chính là hữu vô đều là tên gọi khác của Trung đạo. Cho nên nói rằng, từ giả vào trung. Kinh Anh Lạc chép: hai quán kia là phương tiện để vào Trung đạo đệ nhất nghĩa đế quán. Trung luận chép: cũng tọi là nghĩa Trung đạo. Tịnh Danh chép: nay bệnh nầy của ta, chẳng phải chân chẳng phải hữu; phi chân mà chẳng phải không; phu hữu mà chẳng phải giả, gọi là Trung đạo; cho đến chẳng phải phàm phu hạnh chẳng phải Thánh hiền hạnh, là Bồ tát hạnh v.v...; cho đến có các kinh khác, văn kinh nói cả hai chẳng phải đều xả, hiển bày ở Trung đạo. Thế thì hai kinh một luận đều cùng chứng thành Trung đạo. Quán đây là Bồ tát hành giả bẩm thừa quán của Biệt giáo. Quán tâm nhất niệm tự sinh, tu tập trải qua lý ba quán của Biệt giáo, chí cầu đại thừa Phật quả thường trú mà dứt trừ vô minh biệt hoặc; đó gọi là Biệt giáo khúc thuyên trung đạo lý. Cho nên kệ nói: Hỏi quán tự sinh tâm, thế nào là Biệt giáo, v.v... là ở đây.

Luận nói:

Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào Viên giáo thừa,
Không phá hoại pháp giới
Trú ba đức Niết-bàn.

Bài kệ nầy nói về Viên giáo. Là sao? Kinh nói: sinh tử là Niết-bàn, phiền não là bồ đề, ba quán viên quán, một niệm tâm sinh tử, tâm tức là Niết-bàn trung đạo. Tâm phiền não là bồ đề trung đạo. Kinh nói: Bồ tát chưa thành Phật, bồ đề là phiền não; khi Bồ tát thành Phật, phiền não là bồ đề. Cho nên biết rằng, tâm mê là sinh tử phiền não, tâm ngộ là bồ đề Niết-bàn. Thế thì bồ đề và phiền não vốn không phải là hai pháp; như lạnh thì nước đóng thành băng; Ấm thì băng tan thành

nước, tên gọi khác nhau nhưng thể chỉ là một. Cũng chẳng ngại gì tên khác mà thể đồng. Kinh nói: có thân là hạt giống, vô minh hữu ái là hạt giống, tham si là hạt giống, bốn điên đảo là hạt giống v.v... cho đến tất cả đều là hạt giống Phật. Thế thì, phiền não ác pháp đã là hạt giống Phật, pháp thiện, vô ký, lý nên như vậy. Đây thời tất cả đều là Phật pháp; mộ sắc một hương đều là Trung đạo. Kinh nói: bất hoại nơi thân mà tùy nhất tướng, tức là khổ đạo, pháp thân đức. Bất diệt si ái, sinh khởi minh thoát tức phiền não đạo, Bát-nhã đức. Tướng năm tội nghịch là nghiệp đạo, tức là giải thoát đức. Thế thì kinh nói, không hủy hoại ba đường sinh tử tức là ba đức bí mật đại bát Niết-bàn. Cho nên nói: tất cả chúng sinh là đại Niết-bàn, không còn diệt nữa là nghĩa nầy. Vả lại, ba đức tức là ba Bát-nhã, ba pháp thân, ba ngôi báu v.v... cho đến tất cả tám mươi bốn ngàn pháp môn các ba-la-mật, muôn đức vạn hạnh tất cả Phật pháp đều ở trong nhất niệm ba đường sinh tử, cho nên gọi tâm nầy là Như Lai tạng; cho nên biết, đạo rất gần những dễ quên, lý tức sự mà khó hiểu. Kia tuy lĩnh hội ý nầy nhưng do viên đạo thần thống ấy thì mắt nhìn đối cảnh cái gì chẳng phải là diệu đạo. Kinh nói: sản nghiệp nuôi sống đều chẳng trái với thật tướng. Trong bốn oai nghi đều là đạo cả; giở chân, đặt chân đều là đạo tràng. Thế thì, vàng ngọc lấy ra từ cát đá; đạo có từ vô đạo. Cho nên kinh nói: thực hành phi đạo, thông đạt Phật đạo, lửa sinh hoa sen gọi là ít có. tự chẳng phải là người đại hạnh, đại căn tánh làm sao thân thức dạo chơi trong đạo nầy được, đều là chúng sinh lý có những tình mê. Cho nên nói, cô gái nghèo có kho báu nhưng không ai biết, không biết trong túi áo có hạt ngọc vô giá. Phàm phu không biết để lấy đó để trở thành giàu có, cho nên gọi là cô gái nghèo. Nhị thừa không thể lấy đó để tự làm dồi dào cho nên gọi là gã nghèo. Kho báu nầy không thể trao truyền cho người một cách không đúng. Cho nên nói, cần thiết phải im lặng lâu dài, không vội vàng nói. Hơn 40 năm chưa hiển bày nghĩa lý chân thật, nay mới nói, do vì, pháp không thể nói không đúng thời. Đáp: Kinh nói: chúng sinh năm trược chướng nặng cho nên không được nói.

Hỏi: Năm trược lấy gì làm chướng đại?

Đáp: Chúng sinh do nhân duyên năm trược nên cho rằng sinh tử là thường, lạc, ngã, tịnh, khởi lên vọng hoặc, đọa lạc ba đường. Nay, lại nói thân kia là Như Lai tạng thường, lạc, ngã, tịnh, khiến tăng thêm sư mê mờ điên đảo, làm sao ra khỏi được sinh tử. Chỉ có người thực hành không quán mấu có thể nói việc ấy. Vì sao? Vốn nhiều tham dục ba độc, nghe kinh nói dâm dục tức là đạo; sân nhuế, si mê cũng vậy. Trong

ba pháp đó đầy đủ vô lượng Phật pháp. Chúng sinh không thấu triệt ý chỉ nầy khiến cho tâm càng mê hoặc, tăng thêm điên đảo, đâu thể nói cho họ nghe một cách bừa bãi được.

Hỏi: Nay nói thân có thường lạc ngã tịnh của Như Lai cùng với thường lạc ngã tịnh mà chúng sinh chấp nê, có gì khác nhau?

Đáp: Kinh Niết-bàn chép: Chấp rằng thường, lạc v.v... là mối ăn gỗ tình cờ thành chữ; con mối chẳng biết chữ hay không phải chữ. Kinh dùng giải thích nầy bác bỏ quan điểm kia. Nay cũng mượn ví dụ kia để giải thích. Song, Đức Phật lúc mới thành đạo ở đạo tràng tịch diệt đã muốn đem lại đại pháp để trao cho chúng sinh, nhưng chúng sinh không có căn cơ thích hợp để thọ nhận giáo hóa, cho nên trong phẩm Tín giả giải thích rằng, Trưởng giả ngồi ở trên giường sư tử thấy con liền biết, liền sai người bên cạnh chạy theo bắt về; gã nghèo bị bắt kêu oan rất thống thiết, tôi có tội gì sai lại bắt tôi. Nếu ta gượng nói thì chúng sinh sẽ phá pháp, đọa vào đường ác, rằng ta thà không nói pháp, mau vào Niết-bàn; đây tức toàn sinh như sữa; liền nghĩ các Đức Phật trong quá khứ đã thực hành phương tiện, nay ta cũng như vậy, phương tiện độ chúng sinh, liền đến Ba-la-nại nói thuyết pháp cho năm vị tỳ kheo ngeh; nói về giáo lý sinh diệt để dứt bỏ tứ trụ hoặc. Cho nên nói, lại sai hai người tìm bắt đem về. Trong hai mươi năm trừ bỏ cáu bẩn kiến hoặc tư hoặc. Tức là từ phàm lên Thánh, chuyển sữa thành bơ; kế là nói về Phương đẳng, mạng phương tiện ba giáo nói Viên giáo điều phục, cho nên ngài Tịnh Danh dùng hai giáo Biệt Viên để bắt bẻ 10 vị đại đệ tử; dùng viên vặn hỏi thiên, hành hạnh lịch biệt của Bồ tát khiến điều phục dần dần. Vì sao? Vì xưa đối với chúng sinh nói pháp đại phá mà không tin, khiến không được nói; nay đã được Thánh đạo Nhị thừa nghe kia nói Đại liền tự thương bại chủng, cho nên tiếng vang cả Đại thiên, khen pháp mầu của Bồ tát rất khó suy nghĩ; tuy chưa được liễu ngộ nhưng không khởi lên tâm ý hủy báng. Cho nên nói, từ nay về sau, tâm tương thể tin, xuất nhập không khó; song, chỗ dừng nghỉ của kia vẫn còn ở am tranh, tâm thấp hèn cũng chưa bỏ được. Đây là chuyển bơ thành bơ sống; tức là sau Tam tạng nói phương đẳng giáo. Tiếp đến nói về Bát-nhã, mang hai phương tiện Thông, Biệt nói Viên giáo để điều phục, vì các vị Bồ tát nói về Bát-nhã. Phẩm Tín giải chép: Trưởng giả biết con dần dần thông thái mà bảo cho biết về gia nghiệp. Cho nên bài kệ nói: Phật dạy chúng ta vì các Bồ tát nói về Ba-la-mật mà ta không có ý mong có được một bữa ăn. Đây là chuyển bơ sống thành bơ chín; tức sau Phương đẳng nói về Bát-nhã. Sau Bát-nhã nói về Pháp Hoa Viên

giáo. Kinh nói: bỏ ngay phương tiện mà nói đạo vô thượng tức là nói viên quán nầy. Quán một niệm tâm tức là Trung đạo Như Lai bảo tạng, là tri kiến Phật thường lạc ngã tịnh. Cho nên nói: vì nhân duyên lớn mà xuất hiện ra đời. Xá lợi phất hỏi rằng: sao gọi là việc nhân duyên lớn? Phật đáp: vì khiến chúng sinh mở bày tri kiến Phật; thị, ngộ, nhập, cũng giống như vậy. Cho nên trong phẩm Tín giải chép: Trưởng giả tự biết mình sắp qua đời, bèn hội họp thân tộc, nói rằng, ta là cha của nó, nó kia là con của ta; tất cả tài vật, ta trao cho nó; tức sau thời Bát-nhã, nói Pháp Hoa Viên giáo. Cho nên biết rằng, ba giáo trước đều là phương tiện của Viên giáo diệu quán; điều phục cho thọ nhận được diệu quán. Cho nên biết quán vi mà lại diệu, đâu thể so sánh với ba giáo kia. Cho nên kinh khen rằng: mới phát tâm liền ngồi đạo tràng. Lại nói: khi mới phát tâm đã vượt qua Tịch mặc. Thí như vương tử mới sinh đã ở trên trăm quan. Mới phát viên tâm tức đã ở trên ba giáo. Công đức của người thứ 50 còn không thể đo lường, huống là người tùy hỷ đầu tiên. Tức nay là người viên quán, sinh tử ba đường tức là ba đức Niết-bàn. Như trước đã giải thích; đó chính ba đường tức là pháp giới. Pháp giới chỗ nào bị phá hoại. Cho nên kệ nói: hỏi quán tự sinh tâm, thế nào là Viên giáo, không phá hoại pháp giới, trụ ba đức Niết-bàn. Ý nghĩa là ở đây. Các hành pháp thì nhiều mà chỉ nói bốn.

■

QUÁN TÂM LUẬN SỚ

QUYỂN 3

Luận nói:

Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là Niết-bàn
Tu bốn thứ Tam-muội
Đặng chân vô sinh nhẫn.

Đây là phần thứ tư, gồm một bài kệ, nói rằng muốn quán tâm nhất niệm tự sinh phải được lý chứng, dựa vào phương pháp của bốn thứ Tam-muội mà tu tập. Kinh dạy: lại thấy các Phật tử tu tập các hạnh để mong cầu Phật đạo. Các công hạnh tức bốn thứ Tam-muội; tu hạnh không giống nhau nên gọi là các thứ. Bốn thứ: một, thường tọa Tam-muội; hai, thường hành; ba, bán hành bán tọa; bốn, phi hành phi tọa. Tam-muội: gọi là điều trực định. Thích luận chép: khéo trú tâm một chỗ, bất động gọi là Tam-muội. Đại kinh nói: buộc tâm vào một cảnh gọi là Tam-muội. 1. Thường tọa Tam-muội: rút ra từ kinh Văn Thù Thuyết Bát-nhã, cũng gọi là nhất hạnh Tam-muội. Chia làm ba: 1. Sự tướng. 2. Quán pháp. 3. Khuyến tu. Sự tướng: người thực hành muốn quán tâm nhất niệm tự sinh thì phải nương tựa. Nương tựa cái gì? Hoặc ở trong chúng, hoặc ở một mình trong tịnh thất, sắp đặt giường, ngồi tọa thiền, ngay ngắn, không động đậy. Thề không nằm nghỉ. Kinh dạy: một lần ngồi mười tiểu kiếp, thân thể, tay chân hoàn toàn vắng lặng, yên ổn, bất động, xa lìa tất cả các vọng tưởng, không xem thường Phật, không phụ tâm, không dối gạt chúng sinh. Vì sao? Luận rằng: tu sám học đạo là các Đức Phật sơ tâm. Kinh dạy: Phật biết chúng sinh hành đạo, không hành đạo, đâu thể có tâm dối trá; tội cũ chưa dứt lại tăng thêm tội mới. Do đó phải nêu chuyên nhất tâm kia. Nếu niệm một Đức Phật, công đức ngang bằng với công đức niệm các Đức Phật mười phương; lại nên xưng niệm danh hiệu Phật để giúp sức cho hai nghiệp thân tâm; như người buồn vui, cất tiếng la to thì tình cảm buồn vui kia được khoan khoái, siêng tu ba nghiệp dầu có mệt mỏi, kinh dạy: nếu thân bị khổ thì nên

nghĩ đến tất cả sự đau khổ của chúng sinh; lấy cái khổ nặng nề của chúng sinh để trừ cái khổ nhỏ nhẹ của mình sẽ hết mỏi mệt. Vả lại, ta đã tạo ra nghiệp nhân ba đường, nay mới nghe Phật, sám hối rửa sạch tội lỗi, với một ít mỏi mệt mà không chịu được thì làm sao chịu nỗi cái khổ nơi ba đường. Vì sao? Kinh dạy: Trên không, dưới biển, trong núi, giữa chợ, không chỗ nào có thể thoát khỏi sự thọ báo. Làm sao tránh được. Gõ băng cá nhảy; khóc trúc măng mọc; người hiếu chí tình, vẫn còn cảm động; huống gì, người có lòng tin vững chắc đối với Tam bảo thì có hoạn nạn nào mà không trừ được. Hai, nói về pháp quán: tức là nhất niệm pháp giới hệ duyên pháp giới. Pháp giới: một sắc một hương đều là Trung đạo, đều là Phật pháp, cho nên đều là pháp giới. Vả lại, niệm tâm duyên tất cả các pháp đều là Phật pháp, tức là chân diệu thật tướng pháp giới. Cho nên nói, hệ duyên pháp giới là nhất niệm pháp giới. Kinh chép: nói pháp giới nghĩa là, tin tất cả pháp đều là Phật pháp. Phật pháp là không trước không sau, không có bờ mé; đồng là một cõi Phật. Pháp giới của Phật nầy không thể biết, không thể nói, chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải biết, chẳng phải không biết, lìa hai bên nầy, an trú nơi vô sở trú, như các Đức Phật an trụ nơi pháp giới vắng lặng; nghe nói như vậy, chớ nên sinh lòng hợ hãi. Lại nữa, pháp nầy cũng gọi là bồ đề, cũng gọi là cảnh giới không thể suy nghĩ bàn luận, cũng gọi là trú xứ Bát-nhã, cũng gọi là bất sinh bất diệt. Nếu có thể quán pháp giới như vậy là nhạo quán Như Lai. Khi quán Như Lai không cho rằng Như Lai là Như Lai. Nếu quán tướng chúng sinh như tướng các Đức Phật, giới lượng chúng sinh như giới lượng các Đức Phật. Giới lượng các Đức Phật là không thể suy nghĩ bàn luận, giới lượng chúng sinh cũng không thể suy nghĩ, bàn luận. Chúng sinh giới vô trụ như hư không trú, lấy pháp bất trú mà an nơi Bát-nhã; lấy vô tướng hiện tướng nơi Bát-nhã. Nếu không thấy pháp của phàm phu, làm sao xả bỏ được pháp của phàm phu; nếu không thấy được pháp của bậc Thánh thì làm sao đắc được Thánh pháp. Sinh tử, Niết-bàn, nhớ sạch cũng giống như vậy; không bỏ không lấy, an trú trong mé thật, như vậy mà quán chúng sinh chân pháp giới. Nếu quán phiền não, tham, sân, si là hạnh vắng lặng, là hạnh bất động, chẳng phải pháp sinh tử, chẳng phải pháp Niết-bàn, không lìa bỏ các kiến mà tu Phật đạo; phi tu đạo, phi bất tu đạo, đó gọi là chánh trụ phiền não pháp giới. Nếu quán nghiệp nặng không ngoài 5 tội nghịch; 5 tội nghịch tức bồ đề; bồ đề tức 5 tội nghịch, vốn không có hai tướng riêng khác, vô giác, vô tri, vô phân biệt. Tướng của năm tội nghịch, tướng của thật tướng đều không thể suy nghĩ bàn luận,

đều không thể phá hoại, vốn không có bổn tánh. Tất cả các nghiệp duyên đều trú nơi thật tướng; không đến, không đi, không nhân, không quả. Đó gọi là quán nghiệp, tức là pháp giới. Bốn pháp giới ấn nầy, bốn ma không thể tìm dịp phá hoại. Vì sao? Vì ma tức là pháp giới ấn, pháp giới ấn làm sao hủy hoại pháp giới ấn được. Dùng ý nầy để hiểu tất cả các pháp cũng giống như vậy. Song, pháp quán bốn Tam-muội nầy đều nên thủ đắc pháp quán Viên giáo ở trước. Nay lại lấy thêm pháp quán của kinh kia để giúp sức. 3. Khuyên tu: mỗi pháp giới nầy là chân pháp của Phật, là ấn bồ đề. Nếu nghe pháp nầy mà không kinh sợ, không lo thì đó là người đã gieo trồng thiện căn với ngàn Đức Phật, cho đến trăm ngàn muôn ức Đức Phật. Thí như Trưởng giả mất hạt châu ma ni, lo buồn khổ não; nếu tìm được trở lại thì tâm vui mừng khôn xiết. Nếu bốn chúng có tâm tin ưa mà không nghe pháp nầy thì sinh ra khổ não; nếu nghe mà tin hiểu, tâm rất vui mừng thì nên biết người đó tức đã thấy Phật, gần gũi cúng dường. Như người xỏ chuỗi, bỗng gặp ma ni, tân rất vui mừng. Nên biết người nầy đã từng thấy. Nếu người tu học pháp khác, bỗng nghe kinh nầy, sinh tâm vui mừng, nên biết người nầy đã từng nghe pháp nầy với Văn thù sư lợi. Thân tử nói: nếu đối với nghĩa nầy hiểu biết chắc chắn, quyết định gọi là Đại Bồ tát. Di Lặc nói: Được nghe đầy đủ pháp tướng như vậy tức là gần gũi tòa Phật. Vì sao? Như Lai hiện giác pháp tướng nầy. Văn thù nói: Được nghe pháp sâu xa mà không kinh hãi tức là Phật. Phật dạy: nếu nghe pháp nầy, không kinh hãi, không lo sợ, tức an trú nơi địa vị không lui sụt; đầy đủ sáu Ba-la-mật; cũng đầy đủ pháp Phật. Nếu người muốn học tất cả Phật pháp, tướng hảo, oai nghi, vô lượng pháp thức, muốn liễu giải tất cả các pháp tướng, muốn biết hết tất cả các tâm của chúng sinh, muốn an trú ở giai vị a bệ việt trí (giai vị không lui sụt), mau thành tựu Tam bồ đề, đều phải tu tập Tam-muội nhất hạnh nầy; siêng năng không hề biếng nhác thì sẽ thành tựu. Như xử lý châu ma ni tùy theo sức mài mà ánh sáng của ngọc thấu suốt trong ngoài. Khi chứng đắc công đức không thể suy nghĩ bàn luận thì biết tướng các pháp, ánh sáng chiếu khắp, không chút thiếu sót. Bồ tát có thể nhẫn được như vậy, mau thành tựu bồi đề. Tỳ kheo, tỳ kheo ni nghe mà không kinh hãi, lo sợ tức là xuất gia với Phật. Tín sỹ, tín nữ nghe mà không kinh sợ tức là chân quy y; xét cho cùng công đức ở trong văn đó. Thứ hai, Tam-muội thường hành, cũng chia làm ba: một là, sự tướng; hai là, pháp quán; ba là, khuyến tu. Một là sự tướng: hành giả muốn quán nhất niệm tự sinh tâm nương vào việc thường thực hành Tam-muội. Pháp nầy rút ra từ kinh Bát chu Tam-muội gọi là Phật lập

Tam-muội. Phật lập có ba việc: một, oai lực của Phật; hai, oai lực Tam-muội; ba, oai lực của bổn công đức. Có thể ở trong định thấy các Đức Phật mười phương ở hiện tại đứng ngay trước mắt, như người có mắt sáng ban đêm nhìn sao trên trời; thấy Phật mười phương cũng giống như vậy. Khi thực hành nhiều pháp nầy thì nên xa lánh ác tri thức và người ngu si, cũng nên xa lìa bà con, xóm làng; thường ở một mình, không nên trông mong điều gì ở nơi phương khác, thường đi khất thực, không nhận thỉnh riêng; sửa sang đạo tràng, chuẩn bị đầy đủ các thức ăn ngon, hương hoa, quả ngọt. Tắm gội sạch sẽ; ra vào phải thay đổi y phục như cách thức thường lệ; chỉ thực hành toàn vô ba oai nghi, nên có minh sư khéo léo mở bày dẫn dắt hiểu rõ luật trong ngoài để tránh các chướng ngại. Ở chỗ đã nghe Tam-muội, kính thầy như Đức Thế Tôn. Nếu thấy chỗ dễ của thầy thì cầu Tam-muội nầy không bao giờ đạt được, nên cắt gân cốt cúng dường, huống gì các thứ khác. Lại cần có người ngoài hộ ngày đêm điều dưỡng, siêng năng, nhẫn nhục như mẹ nuôi con. Lại cần có người đồng hành rất nghiêm túc trong các thời khóa tu tập, như cùng đi qua con đường nguy hiểm. Cần lập kỳ hạn, thệ nguyện cố gắng chịu cực nhọc, luôn luôn tinh tấn, dù cho gân cốt tiều tụy, việc tu tập Tam-muội cũng không bao giờ lui sụt. Phát khởi đại chánh tín không gì có thể làm cho nó bị hoại. Tinh tấn không hề biếng nhác. Thành tựu trí tuệ không người nào sánh bằng. Thường theo thờ thầy lành. Thực hành bốn pháp nầy mau chứng đặng Tam-muội:1. trong suốt ba tháng, không được nghĩ tưởng về các mong muốn thế gian, dù trong khoảnh khắc. 2. Trong suốt ba tháng, không được ra ngoài dù trong khoảnh khắc. 3. Trong suốt ba tháng, kinh hành không được ngừng nghỉ, không được ngồi, trừ khi ăn cơm. 4. Giảng kinh cho người, không được mong cầu áo cơm. Thực hành bốn pháp nầy mau chứng được Tam-muội. Hai là nói về quán ý: Kinh kia nói: làm sao để có được Tam-muội nầy? Đó là giữ giới đầy đủ, ở yên một chỗ, nghĩ đến Đức Phật. Giáo chủ cõi Tây phương, ở cách đây mười muôn ức cõi Phật, ở giữa chúng Bồ tát nói kinh. Thường niệm tưởng suốt cả ba tháng. Thế nào gọi là niệm? Là nghĩ đến mỗi tướng của Đức Phật kia, từ tướng bánh xe ngàn căm dưới lòng bàn chân cho đến Vô kiến đảnh tướng; ta đều thấy; ta từ nơi tâm thấy Phật, từ thân thấy Phật. Không thể dùng tâm để sắc Phật, không thể dùng thân để đắc Phật. Không thể dùng tâm để đắc sắc tướng Phật; không thể dùng sắc tướng để đắc tâm Phật. Vì sao? Vì tâm Phật vốn vô sắc. Vì sắc Phật vốn vô sắc. Không dùng sắc tâm nầy để đắc Tam bồ đề. Phật sắc đã hết cho đến Phật thức cũng hết; những điều Phật dạy

cũng hết. người ngu si không thấy không biết. Người trí hiểu rõ. Không dùng thân, miệng đắc Phật; không dùng trí tuệ đắc Phật. Vì sao? Vì trí tuệ, tìm cầu không thật có. Tự tìm cầu ngã không thật có. cũng không thấy điều gì. Tất cả pháp vốn không hoại diệt; vốn không có gốc. Ví như mộng thấy bảy báu và thân thức vui vẻ. Khi tỉnh rồi, nhớ nghĩ lại chẳng biết nó ở chỗ nào. Nên biết, đó là niệm Phật. Như trong thành Xá vệ có người dâm nữ tên là Tu môn. Nghe nói sinh tâm vui vẻ; đêm về mộng thấy hành dâm. Khi tỉnh giấc, nhớ nghĩ lại thấy rằng, dâm nữ không đến, ta không đi, thế mà việc vui thích hành lạc vẫn rõ ràng. Cũng niệm Phật như vậy. Như người đi qua đầm lớn, đang khi đói khát, mộng thấy được ăn các thức ăn ngon; khi tỉnh dậy, bụng vẫn trống rỗng. Tự nghĩ, tất cả mọi thứ sở hữu đều như mộng huyễn. Nên niệm như vậy, nối nhau không ngừng nghỉ, dùng niệm nầy để sinh về cõi nước của Đức Phật A di đà; đó gọi là tướng không. Như dùng bảy báu để trên lưu ly, hình ảnh hiện trong đó. Cũng như tỳ kheo quán cốt, khởi lên các thứ ánh sáng; ánh sáng nầy không phải từ đâu lại, cũng không phải từ cốt sinh ra mà do sự tác ý. Như ảnh trong gương, không phải từ ngoài đến, không phải từ trong ra; do gương sạch, tự thấy các hình tượng. Hành nhân, khi sắc thanh tịnh thì tất cả mọi thứ cũng thanh tịnh. Muốn thấy Phật liền được thấy. Thấy Phật liền hỏi, nghe kinh lòng rất vui mừng. Tự nghĩ, Phật từ đâu lại, ta cũng không đến đâu. Sở niệm của ta tức thấy tâm thành Phật. Tâm tự thấy tâm là Phật. Tâm là Phật, tâm là ta, tâm thấy Phật. Tâm không tự biết tâm. Tâm không tự thấy tâm. Tâm khởi tưởng là si mê; vô tưởng là Niết-bàn. Pháp nầy không vững bền, thường ở tại tâm ta. Do hiểu được không, cho nên tất cả không có tưởng niệm; các pháp không thể được. Quán sát một cách như thật thì hiện bày Phật đạo không có chỗ hướng về. Bồ tát Điểm Tuệ thường hiểu rõ năm đường nầy là chẳng tinh khiết nên không thọ sắc. Hiểu được điều nầy sẽ thành tựu đại đạo. Ba là khuyến tu: hành nhân muốn có được trí tuệ như biển lớn, nay không thể làm thầy ta, trong khi ngồi, không vận thần thông đều được thấy Phật, nghe Phật dạy. Nghe rồi thọ trì. Muốn được công đức như vậy, luôn luôn thực hành Tam-muội là công đức trên mọi công đức. Tam-muội đó là Phật mẫu, Phật nhãn. Luận Thập Trụ tỳ bà sa chép: Bát chu Tam-muội là cha; đại bi vô sinh là mẹ. Tất cả các Đức Như Lai đều từ hai pháp nầy sinh ra. Lại nói: kết quả của Tam-muội nầy là không còn bị lui sụt đối với đạo Vô thượng. Nghiền nát các vật như cỏ, cây, cát đá trong Đại thiên thế giới thành bụi nhỏ. Mỗi hạt bụi là một thế giới Phật. Châu báu đầy cả thế giới như vậy đem bố thí thì

phước đức rất lớn, nhưng cũng không bằng nghe được Tam-muội nầy mà không kinh hãi, lo sợ. Huống gì tín tâm thọ trì, đọc tụng, giảng nói cho người nghe. Đây mới chỉ là nghe mà không sợ hãi, huống gì là định tâm tu tập. Như dắt trâu lấy sữa, đây là thắng tín giải, huống gì là thành tựu Tam-muội. Kinh vô lượng chép: thực hành Tam-muội nầy, chỉ nghe trong khoảnh khắc thì công đức không thể nói hết. hiện tại được an vui, liền nhập bồ đề vị. Luận Bà sa chép: trong kiếp tai, nạn quan sự, oán tặc, độc hại, các bệnh v.v... không thể xâm hại người tu tập Tam-muội nầy. Người nầy thường được các Đức Phật, trời, rồng, tám bộ cùng hộ niệm, khen ngợi; đều muốn thấy, muốn cùng đến chỗ người nầy. Nếu nghe được bốn thứ Tam-muội như trên đều tùy hỷ. Các Đức Phật, Bồ tát ba đời thực hành Tam-muội nầy ta cũng tùy hỷ hồi hướng bồ đề. Chỗ nào trong kinh chưa được nghe liền được nghe. Phước đức của sự tùy hỷ lại hơn cả những người thí dụ trên. Nếu không tu tập chân pháp như thế thì mất đi vô số báu vật quý giá; trời, người buồn thương. Như đối với hương chiên đàn, không nhìn, không ngửi được hương thơm, lại cho là hôi. Như người làm ruộng dùng hạt ma ni muốn mua một con trâu. Hành giả nghe được Tam-muội nầy mà không nỗ lực siêng năng tu tập hay sao?

Thứ ba, Tam-muội bán hành bán tọa cũng có ba phần: (Một), sự tướng. (Hai), quán pháp. (Ba), khuyến tu. Một, sự tướng: hành giả muốn quán tâm nhất niệm tự sinh, dựa vào Tam-muội bán hành bán tọa, rút ra từ hai kinh nầy. Phương đẳng chép: vòng quanh 120 vòng, ngồi xuống tư duy. Kinh Pháp Hoa: hoặc đi, hoặc ngồi, đọc tụng kinh nầy; hoặc ngồi tư duy kinh nầy, Ta cỡi voi trắng sáu ngà, đến trước người kia. Cho nên biết rằng, hai kinh kia nói về phương pháp bán hành bán tọa. Phương đẳng là cap nhất không có gì cao hơn. Nếu muốn tu tập, thần minh làm chứng, trước cầu mộng vương. Nếu được thấy một lần, là cho sám hối. Ở nơi chỗ nhàn tịnh, trang nghiêm đạo tràng; hương thơm bôi đất. Trong ngoài thất làm đàn tròn, vẽ phướn năm mầu treo lên, đốt hương hải ngạn, thắp đèn. Trải tòa cao, thỉnh 24 tôn tượng, nhiều cũng không trở ngại; thiết bày thức ăn ngon quý, đem hết tâm lực, mặc y áo mới, giày mới; ra vào, mặc cởi không để lẫn lộn. Trường trai bảy ngày, mỗi ngày tắm gội ba lần. Buổi sáng cúng dường tăng tùy ý, nhiều ít cũng được. Thỉnh riêng một vị hiểu rõ luật trong ngoài làm thầy. Thọ 24 giới và Đà la ni. Đối trước thầy rõ bày sám hối; phát thệ nguyện, lấy ngày mồng tám, ngày 15 trong tháng, lập kỳ bảy ngày, không được ít hơn. Nếu có thể tăng thêm tùy theo năng lực của mình. Mười người trở xuống,

không được hơn. Người thế tục vẫn được. Phải sắm sửa đầy đủ ba y, các pháp thức của Phật, chuẩn bị tụng một biến Đà la ni để có sự lợi ích. Ngày đầu, mọi người cùng tụng ba biến triệu thỉnh Tam bảo, thập Phật, phương đẳng, cha mẹ, 10 Pháp vương tử. Triệu thỉnh xong, đốt hương, vận niệm ba nghiệp cúng dường. Cúng dường xong, lễ thỉnh Tam bảo. Lễ xong chí thành sám hối tội chướng, bày tỏ lỗi lầm; xong rồi kinh hành 120 vòng. Mỗi vòng tụng một bài chú, không nhanh, không chậm, không cao, không thấp. Xong, lại tiếp lễ thập Phật phương đẳng, thập Pháp vương tử. Làm như vậy xong, ngồi xuống tư duy. Tư duy xong, đứng dậy. Kinh hành, đọc chú, tư duy... liên tục trong bảy ngày. Ngày thứ hai, triệu thỉnh nhất pháp, ngoài ra thực hành như thường.

Hai, là quán pháp. Kinh hiệp tư duy, ma ha đản trì đà la ni, dịch là đại bi yếu, ngăn ác hành thiện. Bí yếu chính là thật tướng Trung đạo chánh không. Kinh chép: Ta từ trong chân thật đến. Chân thật là tướng vắng lặng. Tướng vắng lặng là không có sở cầu. Cầu cũng là không. Cho đến Niết-bàn cũng đều là không. Nhất thiết giới phận hư không cũng đều là không. Trong vô sở cầu, ta cố cầu. Pháp không không chân thật như vậy nên cầu chỗ nào? Tìm cầu trong sáu Ba-la-mật. Điều nầy giống với thập bát không trong Đại phẩm. Dùng không tuệ nầy trải qua tất cả mọi việc, đều không thành tựu quán. Phương đẳng còn gọi là Quảng bình. Phương có nghĩa là pháp. Bát-nhã có bốn phương pháp; đó là bốn môn nhập thanh lương địa tức là phương. Đại tuệ khế hợp với lý bình đẳng gọi là đẳng. Nay cầu mộng vương tức hai quán tiền phương tiện. Đạo tràng tức cảnh giới thanh tịnh. Đối trị năm trụ khang (võ trấu), hiện bày hạt gạo thật tướng, cũng chính là định tuệ dùng trang nghiêm pháp thân. Hương nê tức là thi la vô thượng. Năm sắc cái là quán năm Ấm khỏi ràng buộc, khởi đại bi bao trùm cả pháp giới. Đàn tròn tức thật tướng bất động địa. Phướn lụa tức dịch là trên pháp giới; mê sinh động, phát ra hiểu biết. Đàn phướn không lìa nhau, tức động xuất bất động, xuất không lìa nhau. Hương đèn tức giới tuệ. Tòa cao tức các pháp không. Tất cả các đức Phật đều trụ trong không nầy. 24 tượng tức giác liễu trí quán nhân duyên theo hai chiều thuận nghịch. Hào thiện tức vô thường khổ tạc trợ đạo quán. Y mới sạch tức nhẫn tịch diệt. Sân hoặc chứa nhóm gọi là cố; ngược với sân, khởi nhẫn gọi là Tân. Bảy ngày tức bảy giác phần. Một ngày tức nhất thật đế. Tam tẩy, tức quán nhất thật, tu ba quán, rửa ba chướng, tịnh ba trí. Nhất sư tức nhất thật đế pháp. 24 giới tức mười hai nhân duyên thuận nghịch, phát khởi đạo cộng giới. Chú là chúc đối. Kinh Anh lạc chép: mười hai nhân duyên có

mười loại tức có 120 chi. Một chú chú một chi, gom lại mà nói. Chỉ ba đường nầy gọui là khổ nghiệp phiền não. Nay chú nhân duyên nầy tức là chú ba đạo mà luận về sám hối. Sự sám hối là khổ đạo, nghiệp đạo. Lý sám hối là phiền não đạo. Văn nói: phạm giới Sa di cho đến giới tỳ kheo, nếu không sinh trở lại là chuyện không thể có. Tức là văn sám nghiệp đạo. Các căn nhãn, nhĩ, v.v... thanh tịnh tức văn sám khổ đạo. Ngày thứ bảy, thấy Phật mười phương, nghe pháp, thành tựu không lui sụt tức văn sám phiền não đạo. Ba chướng trở đi tức cây mười hai nhân duyên bị gẫy đổ, cũng chính là ngôi nhà năm Ấm thành không. Tư duy thật chướng chính là phá bỏ ở đây; cho nên gọi là thật pháp sám hối của các Đức Phật.

Ba là khuyến tu: đạo của các Đức Phật đều từ pháp nầy, pháp nầy là cha mẹ của các Đức Phật, là Đại bảo vô thượng ở nhân gian. Nếu tu hành được thì đắc toàn phần bảo, chỉ đọc tụng thì đắc trung phần bảo, chí cúng dường hương hoa thì đắc hạ phần bảo. Phật và Bồ tát Văn Thù nói về hạ phần bảo, nói chẳng thể hết, huống gì là nói trung phần và thượng phần bảo. Nếu dùng của báu từ Địa tích cho đến Phạm thiên để dâng cúng Phật, cũng không bằng bố thí cho người trì kinh một bữa cơm, như kinh đã nói,...

Kinh Pháp Hoa cũng lại chi làm 3: sự tướng, quán tướng và khuyến tu. Một là về sự tướng: hành giả quán tâm tự sinh, dựa vào kinh Pháp Hoa mà tu Tam-muội. Phương pháp gồm có 10: 1. Nghiêm tịnh đạo trường. 2. Tịnh thân ba nghiệp. 3. Cúng dường. 4. Thỉnh Phật. 5. Lễ Phật. 6. Sám hối sáu căn. 7. Đi nhiễu. 8. Tụng kinh. 9. Ngồi thiền. 10. Chứng tướng. Còn có một quyển khác tên là Pháp Hoa Tam-muội, là tác phẩm của Đại sư Thiên Thai, được truyền bá ở thế gian, hành giả có thể lấy nó làm tông chỉ. Hai là quán pháp: Phổ Hiền quán chép: "Chuyên tụng Đại thừa không nhập Tam-muội, ngày đêm 6 thời sám tội sáu căn"; còn ở phẩm An lạc hạnh thì nói rằng: "Đối với các pháp, vô sở hành, cũng không thực hành không phân biệt". Cả hai kinh vốn thành tựu lẫn nhau, sao lại chấp vào văn tự mà tranh cãi nhau làm gì. Bởi vì duyên trước sau có ra lẫn nhau, chẳng khác gì mấy. Phẩm An lạc hạnh nói về sự hộ trì, đọc tụng, thâm tâm lễ bái... há chẳng phải là "sự" hay sao? Quán kinh thì nói về Sám hối vô tướng, tâm ta tự không, tội hay phước đều không có chủ, mặt trời trí tuệ làm tiêu trừ tội chướng, há chẳng phải là "Lý" hay sao? Ngài Nam Nhạc nói: Về Hữu tướng An lạc hạnh, Vô tướng An lạc hạnh, há chẳng là ở sự lý mà nói như vậy sao. Hành giả trải qua sự tu sám sáu căn, do sự ngộ nhập mà phát dẫn,

cho nên gọi là Hữu tướng. Nếu quán thẳng "Tất cả pháp không" làm phương tiện, gọi là Hữu tướng. Khi diệu chứng thì cả hai đều xả. Nếu hiểu được ý nầy thì không còn nghi ngờ gì đối với hai kinh kia nữa. Tu quán Lý; qua Sự để tu quán, nói voi trắng 6 ngà là sáu thần thông vô lậu của Bồ tát ngà bén nhọn như sự xuyên thông. Voi có sức mạnh rộng lớn biểu thị cho pháp thân gánh vác vô lậu. Đầu mầu trắng là chỉ cho sự vô nhiễm, trên có 3 người, một người cầm chày kim cương, một người cầm bánh xe kim cương, một người cầm hạt châu Như ý, biểu thị cho 3 trí cư ở đỉnh Vô lậu. Chày khiến voi đi biểu thị cho tiệ chỉ đạo cho Hạnh, Bánh xe quay biểu thị cho giả. Châu Như ý biểu thị cho Trung. Trên ngà voi có hồ nước biểu thị cho Bát giải. Bởi thiền thể chung cho Định dụng, Thể và Dụng không lìa nhau. Trên đầu ngà voi có hồ nước, trong hồ nước có hoa. Hoa biểu thị cho Diệu nhân, lấy năng lực thần thông làm thanh tịnh cõi nước Phật, lợi ích chúng sinh tức là Nhân, Nhân từ Thông mà sinh ra như hoa do từ hồ nước mọc ra. Trong hoa có người nữ biểu thị cho Từ, nếu không có vô duyên từ thì làm sao dùng năng lực thần thông làm cho thân hình nhỏ lại, nhập vào thế giới ta bà nầy. Thông do Từ vận chuyển. Hoa đỡ người nữ, người nữ cầm nhạc khí, biểu thị cho bốn nhiếp. Lấy Từ tu thân miệng hiện các thứ đồng sự lợi hành, bố thí tài pháp gỡ sự rối rắm như 500 nhạc khí âm thanh vô lượng. Thị hiện cái thân thích nhìn (hỷ kiến thân) là phổ hiện sắc thân Tam-muội, tùy theo sự vui thích mà hiện ra. Ngôn ngữ Đà la ni tức là Từ hun đúc miệng nói các thứ pháp, đều là tên khác của Tam-muội Pháp Hoa. Nếu đắc được ý nầy thì tự tại mà tác pháp môn ở trên thân voi. Ba là khuyến tu; Phổ Hiền quán chép: "Nếu 7 chúng phạm giới, muốn chỉ trong khoảnh khắc như búng ngón tay trừ diệt tội trong năm ngàn muôn ức A-tăng-kỳ kiếp sinh tử, muốn phát tâm Bồ đề, không dứt bỏ phiền não mà nhập Niết-bàn, không lìa năm dục mà thanh tịnh được các căn, muốn thấy phân thân Phật Đa Bảo, Thích-ca, muốn đắc tất cả các Đà la ni của Tam-muội Pháp Hoa, nhập vào nhà của Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi trên tòa ngồi của Như Lai, nói pháp ở trong chúng, tám bộ trời rồng, muốn được các Đại Bồ tát như Văn Thù, Dược Vương cầm hương hoa đứn trong hư không dâng hầu thì phải tu tập Kinh Pháp Hoa nầy, đọc tụng Đại thừa, nhớ việc Đại thừa, khiến tuệ thuộc tính không tương ưng với tâm, nhớ nghĩ phương tiện cao sâu vô thượng của mẹ các Bồ tát, từ sự suy tư về thực tướng mà sinh ra thì các tội tiêu trừ như mặt trời trí tuệ làm tiêu tan những hạt sương đọng, thành tâm các việc như vậy thì đầy đủ tất cả. Người hiểu được kinh nầy thì thấy ta, cũng thấy người, cũng

cúng dường Phật Đa Bảo và phân thân, khiến các Đức Phật vui mừng. Như kinh đã nói, ai nghe pháp như vậy mà không phát tâm Bồ đề, trừ những kẻ chẳng ra gì, si mê vô trí.

Thứ tư là nói về Tam-muội phi hành phi tọa. Ở trên đều dùng hành tọa, đây thì lại khác trên, làm thành bốn câu, cho nên gọi là Phi hành phi tọa. Thực sự thì chung cho cả hành, tọa và tất cả pháp. Nam Nhạc sư gọi là Tùy tự ý, ý khởi tức tu Tam-muội. Đại phẩm gọi là Tam-muội giác ý. Xu hướng của ý đều có công năng giác thức rõ ràng, tuy có 3 tên gọi khác nhau, thực ra là cùng một pháp. Nay dựa theo sự giải thích kinh, gọi là giác tức là chiếu soi rõ ràng, ý tức là tâm sở. Danh từ Tam-muội như giải thích ở trước. Hành giả quán Nhất niệm tự sinh tâm (cái tâm tự sinh khi nhất niệm), khi tâm sở khởi thì phản chiếu quán sát, không thấy cội nguồn chuyển động, chỗ đến chỗ đi rốt ráo, cho nên gọi là Tam-muội giác ý, tùy ý phi hành phi tọa, y cứ theo đây thì có thể hiểu được.

Luận viết:

Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là khéo thành tựu
Hai mươi lăm phương diện
Điều tâm nhập chánh đạo.

Đây là bài kệ thứ 51, Diệu lý không thể nhanh chóng ngộ được, nếu muốn hướng lên trên đường chánh đạo thì phải có phương tiện khéo. Nay giải thích hai chữ phương tiện. Phương tiện gọi là khéo léo. Hành giả quán nhất niệm tự sinh tâm, khéo tu hành để thiện căn ít ỏi có thể khiến cho vô lượng hạnh thành, phát giải nhập vào Bồ tát vị. Lại nữa, phương tiện là sự hòa hợp của các duyên, các duyên hòa hợp lại thành nhân, cũng có thể hòa hợp lại mà gặt quả. Kinh chép: thân Như Lai không từ một nhân nhân một duyên, mà từ vô lượng công đức sinh ra thân Như Lai, để hiển hiện khả năng khéo léo đó cho nên luận về phương tiện. Nếu y theo thứ lớp thì có 4 thứ phương tiện, có phương tiện gần, phương tiện xa. Như A tỳ đàm nói năm đình tâm là xa, bốn thiện căn là gần. Viên giáo cho rằng giả danh các địa vị trong ngũ phẩm quán hành còn cách xa với chân lý nên gọi là phương tiện xa. Sáu căn thanh tịnh gần kề với chân lý nên gọi là phương tiện gần. Nay y cứ cảnh giới là phương tiện gần. Đan xen lẫn nhau, 10 quán đầy đủ. Thành tựu quán hành vị có thể phát chân, dường như là phương tiện. Nay xin giải thích phương tiện xa, gồm có 5 phương tiện; 1. Đủ 5 duyên, 2. Quở trách 5 dục, 3. Bỏ năm thứ cái, 4. Điều hòa năm việc, 5. Thực hành 5 pháp. Bởi

đạo không vận hành đơn lẻ, mở rộng nó là ở tại người. Người mở mang thắng pháp mượn duyên để tiến đạo, cho nên cần đủ 5 duyên, duyên lực đã đủ nên cắt đứt các dính mắc, mọi sự dính mắc thèm muốn bên ngoài đã dứt thì bên trong nên thanh tịnh cái tâm. Tâm đã vắng lặng thì nên điều hòa 5 việc. Năm sự đã điều rồi thì thực hành năm pháp, thì chắc đạt đến nơi đến chốn. Thí như người thợ gốm muốin làm được đồ gốm tốt, thì trước phải chọn một địa điểm tốt. Nơi không có cát, không có đất mặn, cây cỏ xanh tốt; há đến là ngừng các việc khác. Nhiều việc không yên thì làm sao thành công. Tuy ngừng các việc bên ngoài mà trong thân lại bị bệnh thì không làm được; thân tuy khoẻ mạnh nhưng bệ quay không điều hòa; cũng không thành đồ vật. Các duyên trên tuy đủ cả, nhưng không chuyên làm, phế bỏ nửa chừng, cũng không thành tựu được. Tu hành năm duyên cũng giống như vậy. Lấy thân này làm nơi tu tập như địa điểm tốt của người thợ gốm, nhàm chán trần dục như cắt đứt các duyên. Bên ngoài vứt bỏ năm cái như trị bệnh trong thân, điều hòa thích hợp với năm việc như bắt chước bệ quay. Thực hành năm pháp như làm mà không phế bỏ. Chuyện nhỏ ở thế gian chẳng đủ duyên thì chẳng hợp, huống gì là đạo xuất thế gian, nếu không dẫn khởi thì khó lắm thay. Bởi vậy, trải qua 25 pháp, y cứ vào sự thực hành quán, điều thô nhập tế, xả tán khiến tịnh là những phương tiện xa cho người sơ tâm. Năm pháp ba khoa này rút ra từ Đại luận. Một loại xuất từ thiền kinh, một loại do các thiền sư lập.

I. ĐỦ NGŨ DUYÊN: (1) Giữ giới thanh tịnh. (2) Ăn mặc đầy đủ. (3) Nhàn cư nơi thanh vắng. (4) Ngừng nghỉ các việc làm bận rộn. (5) Được thiện tri thức. Thiền kinh chép: "Bốn duyên tuy đầy đủ, dắt dẫn bởi thầy hay" vì vậy mới biết dùng năm pháp làm bước thang nhập đạo. Chỉ thiếu một pháp thì chướng ngại cho sự.

1. Giữ giới: Xuất xứ rất nhiều kinh luận, dựa vào Thích luận thì có 10 loại giới: Bất khuyết, Bất pháp, Bất xuyên, Bất tạp, Tùy đạo, Vô trước, Trí sở tán, Tự tại, Tùy định và Cụ túc. 10 tịnh giới thông dụng này là cội gốc. Đại luận nói tính giới là 8 loại Thi la về thân miệng. Nghĩa là thân có 3 giới, miệng có 4 giới, thêm giới không uống rượu là để tịnh mệnh phòng ý; lại nói 10 điều lành là Thi la, dù Phật không xuất hiện ở thế gian thì thế gian vẫn thường có những giới đó, cho nên gọi là giới cũ (cựu giới). Dù Phật không xuất hiện ở thế gian thì phàm phu cũng vẫn tu 8 môn thiền, bởi thế gọi là cựu định (định cũ). Ngoại đạo tà kiến 62 cách chữa trị cũ, nhũ dược (phương thuốc dùng sữa) gọi là cựu tuệ

(tuệ cũ). Nay lấy ba quy năm giới, 250 giới làm khách giới, căn bản tịnh thiền quán luyện huân tu là khách định. Tứ đế tuệ là khách tuệ, Phật ra đời mới có. Các giới thuộc về Tánh (tánh giới), dù có thọ hay không thọ giới, hễ phạm tức là tội, giữ gìn là điều lành, nếu người đã thọ giới, giữ gìn thì sinh phước, trái phạm thì bị tội. Người không thọ giới thì không có phước, không thọ giới mà phạm thì không tội. Như chặt cỏ, hại súc vật, đều đối thú sám hối, cả hai tội đều diệt. Định cộng giới thì không có tác giả, cùng phát ra chung với định. Có người nói, khi nhập định thì có, khi xuất định thì không. Lại có người nói, vô tác nương theo định. Định còn thì không mất, định mất thì mất. Đạo cộng vô tác giả, vô tác nầy nương theo đạo cho nên đạo không mất, cũng không mất giới, định. Đạo cộng thông với giới, lấy Tính giới làm gốc. Cho nên kinh chép "Nhờ dựa vào giới này mà sinh ra các thiền định và trí tuệ diệt khổ" là ý đó vậy. Giữ 10 loại giới nầy tức là gồm nhiếp tất cả các giới.

Bất khuyết giới tức là giữ gìn tính giới, cho đến bốn giới, thanh tịnh giữ gìn như yêu quý ngọc sáng. Nếu hủy phạm thì như đồ vật đã bị khuyết mẻ, không thể dùng được, chỉ là người đứng ngoài bờ mé Phật pháp, chẳng phải là sa môn đệ tử Phật Thích-ca, mất pháp tỳ kheo, cho nên gọi là khuyết.

Bất phá tức là giữ gìn 13 giới tăng tàn không bị phá tổn, nếu có sự hủy phạm thì như đồ vật đã bị vỡ bể.

Bất xuyên là giữ gìn Ba dạ đề, nếu hủy phạm thì như đồ bị rò rỉ, không thể thọ nhận đạo, vì vậy gọi là xuyên.

Bất tạp là giữ định cộng giới. Tuy giữ gìn luật nghi mà nghĩ về việc phá giới. Gọi nó là Tạp định cộng, tâm giữ niệm dục không khởi lên, gọi là Bất tạp.

Tùy Đạo là thuận theo Đế lý, có công năng phá được kiến hoặc.

Vô trước giới tức là kiến chân thành Thánh (thấy chân lý thành quả Thánh) không đắm nhiễm tư duy hoặc. Hai giới này (Tùy đạo, Vô trước) y cứ vào chân đế mà giữ giới.

Trí sở tán giới và Tự tại giới: hai giới này y cứ vào Bồ tát Hóa Tha. Được Phật khen ngợi ở trong thế gian mà được tự tại, là y cứ vào đế mà luận về giữ giới.

Hai giới Tùy định và Cục túc tức là tùy theo định Thủ lăng nghiêm là định không khởi diệt, hiện các uy nghi, thị hiện hình tượng trong mười pháp giới, dẫn dắt làm lợi chúng sinh. Tuy uy nghi khởi động mà tùy ý thường tịnh, cho nên gọi là Tùy định giới.

Các giới luật nghi dùng để phòng ngừa, cho nên gọi là bất cụ túc.

Giới của Trung đạo, không có giới nào là không có đủ, cho nên gọi là Cụ túc. Đây là giữ gìn giới Đệ nhất nghĩa đế của Trung đạo. Dùng tuệ của Trung đạo nyập vào khắp các pháp. Trong kinh nói là Thức-xoa, Thức-xoa gọi là giới Đại thừa. Ý nghĩa như nhau. Các kinh luận nói về giới tướng cũng không ra ngoài 10 khoa này.

Tóm lại 3 giới đầu gọi là Luật nghi giới: bất khuyết, bất phá, bất xuyên, giữ lành ngăn ác, mảy may thanh tịnh tóm gọi là Luật nghi giới. Phàm tu tâm tán loạn đều có thể giữ gìn những giới đó. Kế đến là giới Bất tạp, định pháp trì tâm, tâm không vọng động, thân miệng đều vắng lặng, ba nghiệp như gương sáng, đó là Định cộng giới khi nhập định. Tùy ý tùy ý không tạp, xuất định thân miệng nhu nhuyến, cũng không tạp nhập định của phàm phu thì có thể giữ gìn được. Giới tùy đạo là sơ quả kiến đế phát chân thành Thánh, là sự giữ gìn của bậc Thánh. Phàm phu chẳng thể giữ được. Giới vô trước là giới mà người đắc quả thứ 3 giữ gìn, người Sơ quả chẳng giữ được. Giới Trí tán và giới Tự tại là 2 giới cần phải giữ của Bồ átt, Nhị thừa chẳng giữ được. Còn 2 giới Tùy định và Cụ túc là những giới sở trì của người căn tính rộng lớn. Các Bồ tát Thông giáo sáu độ không thể giữ được, huống nữa là các phàm phu Nhị thừa.

Ở trên phân chia cao thấp. Sự khác nghĩa nhau, nhưng nếu quán nhất niệm tự sinh tâm, thì luận về sự giữ giới đều có thể giữ được 10 loại giới kể trên. Nay chia 10 giới mang 4 ý nghĩa: 4 giới đầu chỉ là pháp do nhân duyên sinh, chung làm quán cảnh. Hai thứ giới tiếp theo là pháp do Quán nhân duyên sinh ra, tức là không không quán trì giới. hai thứ giới tiếp theo là quá nhân duyên tức là giả, giả quán trì giới. Hai thứ giới kế nữa là quán pháp di nhân duyên sinh tức là Trung, Trung quán trì giới. Quán tâm là pháp do nhân duyên sinh. Nếu quán một niệm tâm từ duyên ác sinh khởi thì sẽ phá giới căn bản cho đến giới bất tạp, nó trái ngược với điều lành cho nên gọi là Ác. Niệm niệm đều lấy tâm Thiện thuận để ngăn ngừa tâm ác khiến cho giới căn bản cho đến các giới Bất tạp đều thiện thuận thành tựu, không bị bủy tổn, cho nên gọi là Thiện tâm. Gọi là phòng ngừa ác tâm, tức là chỉ Thân miệng cũng vậy, phòng ngừa tức là chỉ thiện, thiện thuận tức là hành thiện, hành thiện tức là quán, chỉ thiện tức là chỉ. Đó gọi là quán nhân duyên sở sinh, tâm giữ 4 loại giới, thừa giới hoãn gấp, sám tịnh... đã nói đầy đủ trong phần Chỉ quán.

2. Y phục, thức ăn đầy đủ.

Y phục để che thân, ngăn chướng xấu xí, ăn để duy trì mệnh sống

lấp ghẻ đói khát. Thân an thì đạo thịnh, đạo thịnh thì gốc được lập, thân mạngvà Đạo nhờ sự ăn mặc này, nên kinh nói: "Như Lai ăn xong đắc Tam bồ đề". Đây tuy là Duyên nhỏ nhưng làm được việc lớn.

Áo che thân xấu xí, che nóng lạnh, che ruồi muỗi, tô điểm thân thể. Y áo có 3 loại; Tuyết Sơn đại sĩ ẩn thân nơi núi sâu, không giao thiệp với thế giới loài người. Kết cỏ làm chiếu, mặc áo da nai, không có các việc thọ trì thuyết tịnh, v.v... sức chịu đựng đã thành, không cần sự Ấm no, không dạo chơi nhân gian, chẳng cần sữ giúp đỡ, đó là bậc Thượng nhân. 12 hạnh đầu đà chỉ có 3 y, không nhiều không ít, vào làng vô núi mặc y ngay ngắn, cho nên lập ra 3 y, đó là, đó là trung sĩ. Ở những xứ quá lạnh thì cần nhiều thứ trợ giúp thân thểm cần phải thuyết tịnh, cung sự đủ dùng, không được mong cầu nhiều, mong cầu nhiều thì vất vả cực khổ, giữ gìn đồ vật của cải càng khổ hơn, đã loạn hại hạnh mình, lại quấy nhiễu đàn việt. Có được một ít thì liền biết đủ, đó là hạ sĩ. Quán hành làm y. Kinh chép: "Tỳ khưu các thầy, tuy mặc cà sa, nhưng tâm vẫn còn chưa nhiễm áo pháp Đại thừa". Kinh Pháp Hoa chép: "Nhu hòa nhẫn nhục là y áo". Đó tức là tịch diệt nhẫn sinh tử Niết-bàn. Lý trung đạo và hai bên thô lậu không hai không khác cho nên gọi là Nhu hòa. An tâm trung đạo cho nên gọi là Nhẫn. lìa sự hai bên ồn ào, nên gọi là Tịch. Vượt qua hai tử, nên gọi là Diệt.

Ăn có công năng nuôi thân dưỡng đạo; có 3 chỗ nói về ăn: chỉ nuôi thân bằng rau quả, nước suối mà thôi, hoặc ăn tùng bách để giữ tinh khí. Ăn xong buộc tâm tư duy ngồi thiền, chẳng làm việc gì khác, người ăn như vậy là Thượng sĩ. Ở chốn A lan nhã, tu hạnh đầu đà, dứt các tiếng ồn ào náo nhiệt. Là nơi tu đạo, tự nuôi thân mình, bảy Đức Phật đều nói về pháp khất thực. Kinh Phương đẳng, kinh Bát chu, kinh Pháp Hoa đều nói về khất thực. Nếu đường đi khất thực quá xa thì mệt nhọc. Nếu gần người dân thì ồn ào huyên náo. Không xa không gần, khất thực tiện dễ, là bậc trung sĩ. Đã không thể dứt cốc ăn quả, lại không thể đầu đà khất thực. Đàn na hộ trì bên ngoài đem đồ ăn cúng dường. Cũng có thể nhận lấy được, lại trong tăng như pháp kết tịnh thực, cũng có thể thọ nhận, là hạ sĩ.

Nếu căn cứ Quán tâm nói về ăn. Đại Kinh nói: "Tỳ kheo các thầy tuy thực hành khất thực. Nhưng chưa nhập vào Đại thừa pháp thực". Đại thừa pháp thực là pháp hỷ, thiền duyệt của Như Lai; pháp hỷ này là trí tuệ bình đẳng, quán tất cả pháp không có chướng ngại. Kinh Tịnh Danh nói: "Đối với thức ăn bình đẳng thì đối với pháp cũng bình đẳng, đối với pháp bình đẳng thì đối với thức ăn cũng bình đẳng"; phiền não là

củi, trí tuệ là lửa, từ nhân duyên đó thành món ăn Niết-bàn, khiến các đệ tử đều được ăn ngon". Thức ăn này nuôi dưỡng pháp thân, thêm lớn tuệ mệnh, càng không cần phải ăn cơm uống sữa, tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai. Dùng pháp hỷ thiền duyệt này, trải qua tất cả pháp đều cùng một mùi vị, một mầu sắc, một hương thơm, đều là Trung đạo. Pháp Trung đạo có đủ tất cả các pháp, tức là ý nghĩa "no đủ", "không cần gì". Như các bậc thượng sĩ ở núi sâu, chỉ rau cỏ trái cây là đủ nuôi thân. Đầu đà khất thực, hành giả không thể ngay nơi sự mà trung, tu trí tuệ thật tướng, thì nên theo thứ lớp ba quán, điều tâm nhập Trung đạo, theo thứ lớp mà quán cho nên gọi là khất thực, cũng thấy Trung đạo; lại gọi là "Bảo nghĩa" (nghĩa no), tức là bậc trung sĩ. Đàn việt đem thức ăn đến, nếu người không thể ngay nơi sự mà thông đạt, lại không thể trải qua các pháp thì kế là Quán tự mình không cpó "thực nghĩa" (ý nghĩa về ăn) thì cần phải theo Thiện tri thức nói về Bát-nhã. Khéo vì mình mà giải thích, nghe xong hiểu giải, thấy được Trung đạo. Người có căn thuần, nhờ nghe mà hiểu, gọi là "đắc thực". Nếu không được như cả hai việc trên, trong tăng kết tịnh thực, tức là chứng đắc được rừng công đức thiền định, nhờ định mà được ngộ, gọi là "ăn trong Tăng". Bởi vậy hành giả nên thường nhớ nghĩ về pháp thực Đại thừa, không nhớ nghĩ các món ăn khác.

3. Nhàn cư tịnh xứ:

Tuy đủ ăn mặc, chỗ ở, nhưng không thể ở đâu cũng an định trong 3 loại Tam-muội, phải có nơi chốn tốt. Có 3 nơi chốn: 1- Núi sâu hang thẳm, 2- Đầu đà phủi dũ, 3- Lan nhã chùa viện.

Nếu ở núi sâu hang thẳm, đường sá xa xôi hiểm trở, chẳng có dấu tích người, chẳng ai não loạn mình, thả ý thiền quán, niệm niệm tại đạo, chẳng khởi lên sự chê khen, nơi này tốt nhất.

Đầu đà phủi dũ, gần nhất 3 dặm, quen biết qua lại cũng ít, ít bị phiền não, nơi này là thứ nhì.

Lan nhã chùa viện:chùa nhàn tịnh thanh vắng, một mình một phòng, không làm các việc, đóng cửa tịnh tọa, tư duy chánh đế, nơi ấy là thứ ba. Nếu lìa ba nơi đó thì không được.

Về quán tâm xứ (nơi quán tâm) thì: pháp Trung đạo sâu xa kín đáo, bảy thứ phương tiện không thể đến được, nên gọi là "Sâu". Cao lớn không lay động, gọi là "núi". Xa lìa hai bên, gọi là "Tịnh". Bất sinh bất khởi, gọi là "Nhàn". Đại phẩm chép: "Nếu người ở ngoài ngàn do tuần mà khởi tâm Thanh văn, thân tuy xa lìa nhưng tâm không xa lìa". Cho ồn ào là không ồn ào thì chẳng phải xa lìa. Tuy trụ ở bên thành

nhưng không khởi tâm Nhị thừa, gọi là xa lìa, chính là chốn thượng tâm. “Nơi chốn của đầu đà” tức là quán xuất giả, quán này kề cận với không. Như nơi lan nhã và xóm làng đều cùng quán xuất giả, an tâm tục đế, phân biệt được bệnh. Tịnh đạo chủng trí, đó là nơi chốn thứ nhì. “Chùa vắng 1 phòng” tức từ giả nhập vào không ba quán. Chùa là nơi chúng ở đông đúc, mà có thể an tịnh một phòng. Tức là nơi chốn thứ ba.

4. Không làm các việc bận rộn:

Việc làm bận rộn rất chướng ngại, tỳ khưu ở lan nhã là để tránh ồn náo, tìm chỗ thanh tịnh, sao lại bày đặt ra nhiều việc buôn bán làm hư hoại hạnh lan nhã, việc ấy chẳng nên. Duyên vụ gồm có 4: 1- Sinh hoạt, 2- Nhân sự, 3- Kỷ năng, 4- Học vấn.

a. Sinh hoạt duyên vụ:

buôn bán tính kế sinh sống, tính toán so đo, được một mất một, mất đạo loạn tâm. Nếu kinh doanh nhiều việc thì thuộc về tự ý. Ở đây không bàn đến.

b. Nhân sự:

Khánh chúc, điếu tang, đón tiếp tiễn đưa, mời rước khách chủ, đây đó qua lại, tới lui không ngừng, huống nữa giao kết nhiều người, kẻ tìm người đón. Xa cha mẹ, lìa thầy tổ, vốn để cầu đạo, lại còn kết bạn khắp nơi, là ý muốn gì? Như lật áo tìm đai, quẹt lửa tìm trăng, là việc chẳng nên.

c. Kỹ năng:

Thuốc thanh bốc phệ, thợ mộc thợ nề, thêu thùa vẽ viết, phù bùa đọc chú, tô vẽ thêm bề ngoài cuộc sống, đã tự hại thân, huống gì là tu đạo xuất thế. Vả lại, cây rừng chim đậu, hôi thối ruồi đến, há lại chẳng bị gãy đổ, ô nhục hay sao?

d. Học vấn:

Đọc tụng kinh luận, tranh luận hơn thua, ghi nhớ kỹ càng, tâm chí mệt nhọc, nói bàn qua lại, nước đục ngọc mờ, làm sao rảnh tu quán tâm, việc này còn phải xả bỏ. Huống nữa là 3 duyên vụ trên.

Về sinh hoạt quán tâm thì, Ái là pháp nuôi dưỡng nghiệp, như nước làm tươi nhuần hạt giống, vì ái nên có lo âu, vì lo âu mà sợ hãi. Nếu dứt được Ái thì dứt sinh hoạt duyên Nghiệp, nhân là sự nghiệp, nghiệp sinh ba cõi. Nếu không có nghiệp, thì Ái không có cái để nó làm nhuận thêm. Về kỹ thuật, tập học, chưa đắc đạo Thánh, không được tu thông, pháp vọng tưởng làm chướng ngại Bát-nhã. Bát-nhã như hư không, không nói suông, không văn tự. Nếu đắc được Bát-nhã như được hạt ngọc như ý, chỉ nhất tâm mà tu, cần gì gấp gáp dụng thần thông học

tập, chưa đắc vô sinh nhẫn mà tu thế trí biên thông, phân biệt đủ thứ thì đều là gạch ngói, chẳng phải châu báu thật. Nếu dừng trụ được thì nước sẽ trong xanh, thấy lưu ly dưới, từ từ lấy báu. Nếu muốn đi đường lớn thì không nên theo những con đường nhỏ đó, ấy là trung học.

5. Gặp thiện tri thức:

Là nhân duyên lớn, hóa độ dắt dẫn, giúp mình thấy được Phật. A nan nói: "Thiện tri thức là một nửa phần nhân duyên đắc đạo". Phật nói: "Không phải như vậy, đầy đủ cả nhân duyên". Tri thức có 3 thứ: 1. Ngoại hộ; 2. Đồng hành; 3. Giáo thọ. Nếu ở nơi núi sâu hang vắng, không ai nuôi dưỡng, không cần ngoại hộ. Nếu tu 3 thứ Tam-muội, phải có duyên tốt. (1) Ngoại hộ: Không phân biệt trắng đen, chỉ cần sắp xếp những điều cần thiết, không thấy lỗi lầm, không xúc não. Như mẹ nuôi con, như cọp mớm con, điều hòa vừa chừng, người hành đạo đã lâu mới làm được như vậy, gọi là ngoại hộ. (2) Đồng hành: hạnh sự tùy tự ý và an lạc hạnh thì chưa hẳn cần bạn. Các hành pháp trong kinh Phương đẳng, Bát chu phải cần có bạn tốt, khuyến khích lẫn nhau, không ngủ nghỉ, không tán loạn, mài dũa gọt đẽo, ngày càng mới mẻ, đồng tâm cùng chí, như đi một thuyền, kính trọng lẫn nhau, coi như Thế tôn, đó gọi là đồng hành. (3) Giáo thọ: Nói được Bát-nhã, chỉ rõ đạo và chẳng phải đạo, phương tiện trong ngoài. Những điều vướng mắc chướng ngại đều giải quyết được hết. Kinh nói: "Học theo thầy hay được thấy hằng sa Phật", đó gọi là Giáo thọ.

Tri thức Quán tâm, Đại phẩm chép: "Phật, Bồ tát, La hán là thiện tri thức, 6 Ba-la-mật, 37 phẩm là thiện tri thức. Pháp tánh thực tế là thiện tri thức". Như uy quang của Phật, Bồ tát che chở nuôi dưỡng, tức là ngoại hộ. Sáu độ đạo phẩm là cửa vào đạo, tức là đồng hành, pháp tánh thực tế tức là Đế lý. Cảnh noi theo của các Đức Phật tức là giáo thọ. Trong mỗi thứ đều có đủ ba nghĩa, như trong Chỉ quán đã phân biệt.

II. CHÊ TRÁCH NĂM DỤC

Nghĩa là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc. Thập Trụ Bà sa chép: "Cấm 6 căn như trói buộc chó, nai, cá, rắn, vượn, chim. Chó thích làng xóm, nai thích núi đầm, cá thích ao hồ, rắn thích ở hang, vượn thích rừng sâu, chim thích bay trong không trung, sáu căn thích sáu trần. Phàm phu trí cạn chí yếu không thể hàng phục được, chỉ người có trí tuệ rộng, vững tâm chánh niệm, mới hàng phục được". Tóm lại, là dụ cho sáu căn, nay xin nói thêm. Nhãn tham sắc; sắc có hình chất như làng xóm tụ lạc, mắt

ví như chó, Nhĩ tham âm thanh, âm thanh không có hình chất như đầm không. Tai ví như nai, mũi tham hương như cá, lưỡi tham mùi vị như rắn, thân đắm xúc như vượn, tâm duyên với pháp như chim. Nay trừ ý, chỉ nói năm trần, năm trần chẳng phải dục, nhưng ở trong nó có vị có thể sinh ra tâm tham dục đối với hành nhân. Cho nên nói năm dục. Thí như người thợ gốm, khách mời tiệc nên không làm xong việc. Năm dục cũng vậy, thường muốn kéo người nhập các cảnh ma, tuy đủ các duyên kể trên, nhưng cũng khó nhiếp tâm. Vì thế cần phải chê trách năm dục. Sắc là đỏ trắng, dài ngắn, mắt sáng, mắt long lanh, cổ trắng mày liễu, răng trắng môi hồng. Cho đến các vật báu trân châu, hồng vàng đỏ tía của y báo, làm mê hoặc lay động tâm người. Như trong thiền môn đã nói sắc làm hại rất sâu xa, khiến người say cuồng; căn bản sinh tử là do đó. Chúng sinh tham lam tài sắc, ngồi thiền mà không đắc đạo. Quán kinh chép: “Bị sắc sai khiến làm nô lệ cho ân ái. Không được tự tại. Nếu biết sự tai hại của sắc thì không bị nó lừa”. Đã chê trách sắc dục như vậy rồi thì sắc dục sẽ ngừng ngay, phan duyên không sinh, chuyên tâm nhập định. Thanh dục là những lời nũng nịu nịnh hót lẳng lơ tô vẽ, Thánh thót ngân nga,... Hương dục tức là những vật có mùi thơm tho, mùi thơm thân thể trai gái. Vị dục tức là rượu thịt vật ngon, béo ngọt chua cay,... Xúc dục tức là lạnh Ấm trơn láng, nhẹ nặng cứng mềm, áo tốt quần sang, phần thân nam nữ. Sự tác hại của 5 dục này là: Sắc như cục vàng nóng, cầm vào thì bị cháy tay. Thanh như mặt trống có bôi chất độc, nghe thì sẽ chết. Hương như hơi rồng chết, ngửi bị bệnh. Vị như mật ong sôi, làm lưỡi bị bỏng, như mật ong bôi trên dao, nếm thì lưỡi bị đứt. Xúc như sư tử nằm, đến gần bị rắn cắn. Năm dục này có được nó thì chẳng thỏa mãn, ác tâm càng thịnh lên, như lửa thêm củi, đời đời kiếp kiếp làm hại còn hơn kẻ thù. Từ nhiều kiếp thường cướp đoạt lẫn nhau bẻ hãy sắc tâm, nay chướng ngại thiền tịch, lại não loạn nhau, biết rõ lỗi đó, ngừng nghỉ thm nhiễm. “Quán tâm” chê trách năm dục là: “Như trong sắc dục, tư vị vô lượng”, ý nói thường, vô thường, ngã, vô ngã, tịnh bất tịnh, khổ, lạc, không, hữu thế đệ nhất nghĩa; đều là tư vị. “Thích Luận” chép: “Lấy Nhị thừa làm thiền nên chê trách việc sắc dục, không gọi là Ba-la-mật”. Bồ tát chê trách sắc tức thấy thật tướng của sắc, thấy thực tướng của sắc tức là thấy thực tướng của thiền, nên gọi là Ba-la-mật, đến bờ bên kia của sắc, đến bờ kia của sắc tức là thấy Trung đạo. Kẻ phân biệt sắc tức là thấy cái tục của sắc. Kẻ ngay nơi sắc thấy không là thấy cái chân của sắc. Chê trách sắc như vậy là tận nguồn gốc của sắc, thành Tam đế Tam-muội, phát 3 thứ trí tuệ. Chê

trách nặng đối với sắc là để làm phương tiện cho quán tâm, ý là ở đó, đã chê sắc rồi, bốn thứ kia cũng vậy.

III. BỎ NĂM THỨ CÁI:

Tham dục, sân nhuế, ngủ nghỉ, trạo hối và nghi là năm cái. Che đậy dài lâu, tâm thần tối tăm, định tuệ không phát, cho nên gọi là Cái. Ở trên trách năm dục chỉ là năm căn đối với năm trần hiện tại làm phát sinh năm thức. Nay vứt bỏ năm cái tức là năm thức chuyên nhập vào ý địa, đuổi theo quá khứ, nghĩ ngược vị lai; các pháp năm trần là chướng lớn trong tâm, dụ như thợ gốm trong thân bị bệnh không thể làm việc, năm cái cũng giống như vậy, tác hại đã sâu, nên phải bỏ. Như mũi tên độc, như trộm cướp, không thể giữ lại. Đại phẩm nói: "Lìa dục và pháp Ác". Dục là năm dục, pháp ác là năm cái, nên phải bỏ mau. Năm cái này, tướng của nó ra sao?

Tham dục cái là nhớ lại năm dục từng trải qua, nhớ lại các sắc sạch đẹp đẽ mà mắt đã nhìn, nhớ lại những âm thanh đáng yêu mà tai đã nghe, nhớ lại mùi hương thơm tăng thêm kết sử, nhớ những món ngon thèm thuồng, nhớ những xúc chạm làm rợn da người. Những thứ năm dục thô tệ như vậy, suy nghĩ tính toán tâm si mê hoặc say sưa, quên mất chánh niệm, hoặc thầm tạo ra phương tiện mong hưởng lại. Nếu chưa từng trải thì lại truy tìm; hoặc đang tìm cầu thì tâm nhập vào trần cảnh, niệm niệm không xen hở; thô giác đã che đậy thiền, thiền sao được nữa, đó là tướng của tham dục cái.

Sân nhuế là cái nhớ lại người làm khổ mình, làm khổ người thân của mình, ca ngợi người mình oán ghét. Ba đời chín não, oán đối kết hận, tánh nóng khí thô, tức giận liền nhau, trăm phương ngàn kế, để hại người thù, họ nguy mình an, hả lòng tức giận. Lửa giận như vậy, thiêu hết công đức, làm sao nuôi lớn rừng thiền định. Đó là tướng của sân cái.

Thùy manh cái: Tâm thần mờ ám, sáu thức tối tăm, tay chân ngủ buông thả, Miên gọi là pháp tâm sở tăng, đen tối bít lấp che phủ người, khó mà phòng vệ, 5 tình không hay biết y như người chết, nhưng còn chút hơi thở, gọi là chết giả. Nếu người thích ngủ mà ngủ thì thêm nhiều tối tăm. Bởi vậy kinh chép: "Nếu ngủ nhiều sẽ biếng nhác, chưa đắc sẽ không đắc, đã đắc rồi sẽ bị lui sụt. Nếu muốn thắng đạo phải dứt ngủ, buông thả". Luận chép: "Như người bị trói đem đi chém, làm sao ngủ được. Lại như ra trận giữa rừng đao kiếm, như ở cung hang với rắn độc, làm sao ngủ được". Cho nên kinh nói: "Nửa đêm tụng kinh, để tìm tin

tức, cùng nhau tìm cầu tranh ra nhà lửa, thời giờ qua mau, nay tu đạo mầu sao lại tham ngủ” dừng mê muội lý, cần nên bỏ đi.

Trạo hối cái: nếu giác quán khởi lệch, thì thuộc về cái trước, nay giác quán sinh khởi duyên khắp các pháp, lúc duyên theo tham dục, lúc lại nhớ sân nhuế tà si, phừng phừng không ngừng, lúc khởi lúc nén, nhiều thứ rối rắm, thân ưa đi lang bang, miệng nói cười vô ích; đó gọi là trạo. Trạo mà không có hối thì không thành cái, bởi cái trạo đó mà tâm địa suy nghĩ cẩn thận không ngừng. Sao mình làm những việc vô ích, thật đáng thẹn, trong tâm lo âu hối hận, áo não kết nhiễu tâm thì thành ra hối cái. Cái che lấp thiền định, không phát mở được, bởi vậy mới nói “hối rồi chớ lo nữa, không nên thường nghĩ đắm, không nên làm mà làm, nên làm lại không làm, tức là ý đó. Ý nghĩa này chính là tướng của trạo hối cái.

Nghi cái: Đây chẳng phải là cái nghi kiến đế chướng lý, mà là nghi về chướng định, nghi có 3 thứ: 1- Nghi mình, 2- Nghi thầy, 3- Nghi pháp.

1- Nghi mình: cho là thân ta chẳng phải là đạo khí (đồ để chứa đạo) là nghi thân.

2- Nghi thầy: thân mạng của người đó không xứng với hoài bão của mình, chưa chắc đã có tuệ tốt thiền sâu, tôn họ làm thầy sẽ lầm lỡ mình.

3- Nghi pháp: Pháp đã thọ lãnh chưa chắc đã trúng lý.

Ba mối nghi thường ôm trong lòng, thiền định không phát, lại bị mất hẳn. Đó là tướng của Nghi cái.

Tướng của Vứt bỏ là sao? Hành giả thường tự tỉnh xét, nay trong tâm ta bệnh nào nặng, nếu biết bệnh thì nên trị trước. Như nặng về tham cái nên dùng Bất tịnh quán để bỏ đi. Vì sao cứ cho năm dục là tịnh, yêu đắm lâu dài, nay quán Bất tịnh máu mủ dãi đờm không đáng ưa thích. Cái đó đã bỏ tâm liền được an. Nếu sân nhuế nhiều, nên nghĩ nhớ tâm từ, diệt trừ lửa giận, lửa giận thiêu rụi công đức hai đời, người khác không thích vui khi thấy mình. Nay tu tâm từ xả bỏ điều ác đó. Quán tất cả mọi người tưởng như cha mẹ, người thân, khiến họ được vui. Khi thực hành quán này, tâm sân liền diệt, an tâm nhập thiền. Nếu Thùy cái nhiều, nên siêng năng tinh tiến, răn nhắc thân tâm, để ý ngăn ngừa, suy nghĩ, pháp tướng, đừng để nhân duyên ngủ nghỉ, làm mất đi niềm vui 2 đời. Sống luống chết uổng, chẳng được điều gì, như vào núi báu, tay không mà về, thật đáng thương tiếc. Nên khéo giữ tâm, cẩn thận phòng ngừa. Nếu trạo tán cái, nên dùng sổ tức. Vì sao vậy? Cái này rất lợi

hại, khi đến không biết, lâu rồi mới hay, nay nếu sổ tức mà đếm không thành, nửa chừng lại quên thì, liền biết đã quên, biết rồi lại đếm, đếm tướng thành tựu thì giác quán bị chế phục, không trị nó thì suốt đời bị cái. Nếu 3 điều nghi cứ ôm trong lòng thì nghĩ rằng: thân ta là đứa bé mù con nhà giàu. Đầy đủ của báu pháp thân vô thượng, bị phiền não che lấp, mắt đạo chưa mở, đừng lấy sự nghi ngờ mà tự thương hủy. Nếu nghi thầy thì xét: ta nay vô trí, các htánh hiền xưa đều cầu pháp, không cầu người. Tuyết Sơn còn phải xin kệ nơi quỷ. Thiên Đế còn lạy súc sinh làm thầy. Nếu nghi pháp thì: pháp nhãn ta chưa mở, chưa phân biệt được đúng sai phải trái, chỉ dựa vào đức tin mà thôi. Phật pháp như biển, chỉ có lòng tin mới nhập vào được. Bởi vậy kinh nói "tuy bày nhiều thứ đạo, kỳ thực là Nhất thừa", đừng nghi những lời dạy, chỉ lấy thật lý của lời dạy đó. Lìa 3 nghi này thì cái vứt bỏ. Tách riêng năm cái là pháp ác sinh tử phiền não. Kinh nói: "Phiền não tức Bồ đề, sinh tử tức Niết-bàn". Nhưng sinh tử và Niết-bàn tùy theo sự mê ngộ của chúng sinh khiến có hai dòng sông khác nhau, mà theo Lý thực không có sinh tử. Năm cái có thể bỏ, pháp Niết-bàn có thể cầu, đây là không bỏ mà bỏ, gọi là bỏ năm cái.

IV. ĐIỀU NĂM VIỆC:

Là điều miên, điều thực, điều thân, điều tức và điều tâm.

1- Điều miên: Ngủ là thức ăn của mắt. Nếu ngủ quá nhiều thì tối tăm nặng nề tự hại mình. Vì vậy kinh nói: "Như người thích ngủ, thì ngủ càng nhiều, quá ít thì không sáng suốt", như A na luật. Nay điều khiến cho thuận tiện, ngồi niệm nhất quán tuệ minh tịnh. Trong hợp vô minh phiền não là miên. Nhị thừa dứt hết phiền não, cũng như điều miên thái quá. Phàm phu chưa dứt phiền não, cũng như không điều miên. Bồ tát khác với hai bên. Bởi thế kinh nói: "Không trú tâm điều phục, không trú tâm không điều phục là điều miên của Bồ tát".

2- Điều thực: ăn quá no thì chướng ngại cho ngồi niệm, ăn ít thì yếu sức, không no không đói là tướng điều thực. Giải thích theo Quán kinh: "Phân biệt pháp hỷ thiền duyệt là Thực, thiên lệch về không là quá đói, thiên lệch về giả là quá no, trung quán bình đẳng là tướng của điều thực".

3- Điều thân: Khi ngồi thân ưỡn ngực là tướng nóng vội, khi ngồi đầu cúi là tướng khoan hòa, không cúi không ngẩng là tướng điều thân. Theo giải thích của Quán, trong kinh chép: "Thân đầy đủ sáu Ba-la-mật vội khởi tinh tiến, là việc ma của Bồ tát, là tướng gấp vội của thân.

Không vội khởi cũng là việc ma, là tướng khoan hòa của thân. Không gấp không khoan là tướng điều thân".

4- Điều tức (hơi thở): Khi ngồi hơi thở vô ra quá trơn tru là tướng hoạt, hơi thở ra vào khò khè là tướng sáp, nếu hơi thở không rít không trơn là tướng điều tức. Theo giải thích của Quán thì kinh chép: "Lấy tuệ của Bát-nhã làm thọ mệnh, đó là Tức. Nay điều cái tuệ của Bát-nhã không sắc bén không cùn lụt tức là tướng điều tức".

5- Điều tâm: Tam nặng về phan duyên là tướng tâm phù, nặng nề hôn ám là tướng trầm, không trầm không phù là tướng điều tâm. Theo giải thích của Quán thì kinh chép: "Tâm Bồ đề nay nghiêng về Giả mà phát là tướng phù của tâm Bồ đề, nghiêng về Không mà phát là tướng trầm của tâm Bồ đề. Trung đạo phát tâm Bồ đề thì bất không; không giả, không trầm, không phù là tướng điều tâm.

V. HÀNH NĂM PHÁP:

5 pháp là: dục, tinh tiến, niệm, xảo tuệ, nhất tâm.

1- Dục: ưa muốn mong cầu Bát-nhã vô tướng, thắng quả viên diệu, như Tát đà ba luân cầu Bát-nhã, muốn gặp bồ tát Đàm Vô Kiệt để nghe Bát nhà Ba-la-mật. Chỉ có tâm nhớ tưởng không mong cầu điều gì khác.

2- Tinh tiến: Như Tát đà ba luận mong cầu Bát-nhã, thân tâm tinh tiến, không kể ngày đêm, không kể mệt nhọc, không nghĩ ăn uống, đêm ngày cố gắng cầu Bát-nhã, không có ý nguyện nào khác.

3- Niệm: Chỉ nghĩ đến lúc nào thì gặp Bồ tát Đàm Vô Kiệt, chỉ nghĩ khi nào nghe Bát-nhã Ba-la-mật, chỉ nghĩ lúc nào tương ưng với Ba-la-mật đó, không có niệm nào khác.

4- Xảo tuệ: Suy tư biết xả bỏ thân bại hoại vô thường mà cầu thể kim cương của Như Lai. Bỏ cái mạng vô thường mà cầu Bát-nhã, tuệ mạng thường trụ chẳng những được lìa cái thân đại họa, mà còn đạt được của báu lợi lớn vô thượng. Nghĩ như vậy rồi, dù cho suốt đời cực nhọc cũng không biết mệt nhọc. Cho nên chẳng kể mệt mỏi, chẳng kể ăn uống, chỉ nghĩ bán thân, khi nào bán được để cúng dường Bồ tát Đàm Vô Kiệt, được nghe Bát-nhã.

5- Nhất tâm: Chỉ giữ tâm Bát-nhã thật tướng Trung đạo, không có tâm hai bên gọi là Nhất tâm.

Những điều nói trên đã giải thích 2 điều Sự, Lý; giải 25 phương tiện rồi. Phương tiện này, ý nghĩa tuy không quá sâu xa nhưng là phương pháp quan trọng cho người mới phát tâm học đạo. Là sự hướng dẫn tốt

cho người trở về nguồn, cả 25 phương tiện đều cần xảo tuệ, Nhất tâm. Phương tiện điều tâm được nhập chánh đạo. Bởi vậy kệ nói: “Hỏi quán tự sinh tâm, thế nào xảo thành tựu, hai mươi lăm phương tiện, điều tâm nhập chánh đạo” là ý nghĩa đó.

■

QUÁN TÂM LUẬN SỚ

QUYỂN 4

Luận viết:

Hỏi quán tự sinh tâm
Thế nào là nhân tâm
Khởi mười thứ cảnh giới
Thành nhất tâm ba trí.

Đây là bài kệ thứ 61, nói về chánh Lý thực, các cảnh tạp phát khác nhau. Bốn thứ Tam-muội và 25 phương tiện kể trên đều nói về các phương tiện trước khi tu chánh quán. Từ đây trở đi, nói về phương pháp chánh quán.

"Nhân tâm" là quán tâm khởi 10 cảnh gọi là nhân tâm.

"Khởi mười thứ cảnh giới" là: 1. Ấm nhập cảnh, 2. Phiền não cảnh, 3. Bệnh hoạn cảnh, 4. Ma sự cảnh, 5. Nghiệp tướng cảnh, 6. Thiền định cảnh, 7. Chư kiến cảnh, 8. Tăng thượng mạn cảnh, 9. Nhị thừa cảnh, 10. Bồ tát cảnh.

Sơ quán Ấm giới cảnh, bởi tất cả chúng sinh thường đi chung với Ấm, giới, nhập cho nên trước tiên phải quán Ấm giới, rồi sau đó mới quán phiền não. Bởi chận dòng thì nước vọt, do quán Ấm cảnh làm kích phát phiền não, thì động ba độc, vượt khởi khác thường, nếu không nói, hành giả sẽ không biết, tất bị chìm đắm, nên thứ hai là nói về phiền não phát động, quán để trị nó. Kế là quán bệnh hoạn cảnh, bởi tất cả chúng sinh lấy rắn độc bốn đại, chung làm một thân, thường tự bị bệnh. Bệnh có nhiều loại, hoặc là bệnh nghiệp, hoặc về bốn đại không điều hòa, hoặc bệnh ma quỷ, hoặc vì ngồi dụng tâm không điều hòa mà bị bệnh. Nay quán Ấm, giới nhập cảnh không phát, mà chỉ phát các bệnh; nếu không nói về khi phát, hành giả không biết thì hư cái tâm ba quán, phá hủy thân xác, quên mất chánh niệm; bởi thế điều thứ ba được nêu lên là bệnh hoạn cảnh. Kế là quán nghiệp tướng cảnh. Bởi tất cả chúng sinh quá khứ đều có tất cả các nghiệp thiện, ác. Nhưng tâm chúng sinh như sóng mòi không lặng, nghiệp không hiện được. Nay nhân quán

Ấm, giới, nhập mà tâm thần trong sáng vắng lặng. Nghiệp của quá khứ do tịnh tâm mà phát. Nếu tâm không rõ, khi phát không biết, thì bị phá hoại. Cho nên, điều thứ tư là nói về nghiệp phát tướng. Kế là quán Ma sự cảnh. Kinh nói: "Nếu Bồ tát thành đạo, thì sẽ hóa độ chúng sinh, cung điện sẽ trống không, bây giờ, đạo chưa thành nên phải phá". Bởi thế mới nói: "Đạo cao ma giả sẽ không biết, bị nó mê hoặc. Nên, phần thứ 5 là quán Ma sự cảnh. Kế nữa thiền quán định cảnh. Kinh nói: "Tất cả chúng sinh có 3 thứ định, là thượng, trung và hạ. Hạ là định trong thập đại địa tâm sở. Trung là tất cả chúng sinh đều có Sơ địa vị thiền. Thượng định là tất cả chúng sinh đều có định Phật tính Thủ lăng nghiêm. Vì vậy quán được Ấm giới nhập cảnh thì tịnh tâm sẽ phát nhiều thứ thiền. Nếu không nêu lên, khi phát sẽ hành giả không biết thì bị phá mất. Nên phần thứ 6 là nói về Thiền định cảnh. Kế là quán Chư kiến cảnh; tất cả chúng sinh thường ở trong lưới các kiến chấp. Nay, quán cảnh Ấm nhập, đạt được nhiều thứ, phần lớn phát ra các kiến chấp. Nếu không nêu lên, khi phát sẽ không biết, bị các kiến chấp pháp hoại, cho nên thứ 7 là nêu lên Chư kiến cảnh. Kế là quán tăng thượng mạn cảnh, nay quán cảnh Ấm giới nhập, hoặc theo đó nói rằng đã chứng, bị rơi vào lỗi tăng thượng mạn. Nếu không nêu ra, khi phát sẽ không biết, bị nó làm chìm đắm, cho nên thứ 8 là nêu ra Tăng thượng mạn cảnh. Kế nữa là quán Nhị thừa cảnh. Kinh chép: "Ta thấy Hằng hà chúng sinh phát tâm bồ đề, ít có người nào được thành tựu, đa số rơi vào Nhị thừa địa". Nay hành giả mới quán cảnh Ấm nhập, phát tâm bồ đề, học đạo bồ đề. Nhưng đạo của Bồ tát khó thành, dễ lui sụt phát tâm Nhị thừa, nếu không nêu lên, khi phát không biết, làm hư đạo bồ tát, cho nên thứ 9 là nêu lên Nhị thừa cảnh. Kế nữa là quán Bồ tát cảnh, Bồ tát có 4 loại: 1. Bồ tát Tam tạng, 2. Bồ tát Thông giáo, 3. Bồ tát Biệt giáo, 4. Bồ tát Viên giáo. Nay quán cảnh Ấm nhập chính là nói loại thứ tư Bồ tát Viên giáo. Nhưng Viên giáo thì vi diệu, Bồ tát tu viên, hạnh vị khó thành, phần lớn rơi vào trong 3 giáo Bồ tát trước. Nếu không nêu ra, khi phát không biết, sẽ bị lui sụt mất Viên vị. Cho nên thứ 10 là nói về quán Bồ tát cảnh. Bởi nhờ quán cảnh Ấm giới nhập phát ra các cảnh, mỗi cách khác nhau. Vì sao? Hoặc phát theo thứ lớp như đã phân chia ở trên, hoặc không phát lẫn lộn nhau, hoặc phát một cảnh, thành tựu rồi lại phát thêm cảnh, hoặc chưa thành tựu lại phát thêm cảnh khác. Hoặc đã phát một cảnh rồi lại phát lại cảnh đó nữa, hoặc không phát lại, hoặc phát một cảnh, lâu rồi rơi mất, hoặc không lâu thì mất. 10 nghĩa như thế đã phân biệt về cảnh Ấm giới nhập, đã phát rồi, 9 cảnh khác phát cũng dùng 10 nghĩa

để phân biệt. 10 cảnh tuy nhiều nhưng hợp lại mà nói thì chỉ thành một tâm, 3 trí, 3 quán. Vì sao? Vì 8 cảnh: Ấm nhập, phiền não, bệnh hoạn, nghiệp tướng, ma sự, thiền định, kiến, mạn, tức là giả quán, thuộc về trí Đạo chủng. Nhị thừa cảnh tức là không quán, thuộc về trí nhất thiết. Bồ tát cảnh tức là trung đạo quán, thuộc về trí nhất thiết. Ba quán 3 trí này đều cùng ở trong một tâm. Cho nên kệ nói: "Hỏi quán tự sinh tâm, khởi mười thứ cảnh giới, thành nhất tâm ba trí..." là vậy.

Luận chép:

Hỏi quán tự sinh tâm
Làm sao biết mười cảnh
Đều thành thập pháp thừa
Dạo bốn phương vui sướng.

Đây là bài kệ thứ 71. Nói trong 10 cảnh, quán bất một cảnh nào, cùng 10 pháp thành thừa, 10 cảnh thì có trăm pháp thành thừa. Nay quán một cảnh Ấm giới nhập trước, biện 10 pháp thành thừa. Hỏi: Vì sao quán Ấm giới nhập trước? Đáp: Ấm tức là năm Ấm, nhập tức là 12 nhập, giới tức là 18 giới, còn gộp cả sự đóng mở của 2 pháp sắc, tâm thành Ấm giới nhập. Chỉ là cái thân năm Ấm này. Nay quán trước, vì tất cả chúng sinh cùng theo với năm Ấm chiên đà la nhưng lại thường bị nó hại, hành giả đã giác biết, vẫn muốn đến bờ kia Niết-bàn, vì thế nên quán trước. Vả lại, trước sau quán tâm luận đều nói về hỏi quán tự sinh tâm, nay quán năm Ấm là quán nhất niệm tâm. Kệ chép: "Đều Thành Thập Pháp Thừa" tức là quán cảnh Ấm nhập. Rồi lại khai mở thập pháp thành thừa. Vì sao? Vì 1. Nói về cảnh bất tư nghị, 2. Phát tâm Bồ đề, 3. Nói về chỉ quán, 4. Nói về pháp phá biến, 5. Biết sự thông bít, 6. Nói về đạo phẩm điều đình, 7. Nói về sáu độ trợ đạo, 8. Nói về vị thứ, 9. Nói về an nhẫn, 10. Không khởi ái thuận đạo pháp. Bởi 10 pháp đó là phương pháp học đạo, là cách thức quan trọng để về nguồn, là bến bờ tốt để ra khỏi nhà lửa, là chiếc cầu để qua sông sinh tử, cho nên hành giả nên nhớ kỹ 10 pháp đó, chuyên tâm tìm tòi, mở ra 10 tri kiến kỳ diệu. Nói về "Thập pháp thành thừa": Thừa nghĩa là vận chuyển ra khỏi. Mười pháp ấy chung thành một Đại thừa, vận chuyển ra khỏi hai bờ sinh tử, Niết-bàn, nhập thẳng vào Trung đạo. Cho nên Kinh Pháp Hoa chép: "Ngồi thừa báu này, dạo khắp bốn phương, vui chơi sung sướng, thẳng đến đạo trường". "Bốn phương" là 40 vị thứ của 10 Trú, Thập hạnh, Thập hướng, Thập địa, "thẳng đến đạo trường" tức là Diệu giác. Nay thứ nhất quán tâm là Như Lai tạng, tức là cảnh Bất khả tư nghị. Chỉ bởi chúng sinh lý đủ nhưng tình mê, có mà không biết. Thứ hai là khởi thệ

từ bi rộng lớn, để hiển ra kho báu Như Lai trong tâm, phải tu Định tuệ, Định tuệ chiếu soi, có chỗ bế tắc không thông thì phải phá đi. Thứ tư là nói về phá pháp biến, tuy lại phá khắp, nhưng đối với lấp bít thì cần phải phá, nơi thông suốt thì không cần phá, bởi thế thứ 5 là nói về "khéo biết sự thông bít", tuy đã biết sự thông bít, lại phải đạo phẩm điều đình, bởi thế thứ 6 là nói về 37 phẩm điều đình cho đúng lúc. 6 chương này phần nhiều nói về chánh đạo nhưng lại cần trợ đạo, cho nên thứ 7 là nói về sáu độ làm trợ đạo. Bởi chánh, trợ đã đủ thì chứng Thắng pháp. Hành giả không biết cho là đã cực Thánh, thường bị rơi vào tăng thượng mạn, bởi thế thứ 8 nói về Thức thứ vị. Tuy biết thứ vị, không bị rơi vào thượng mạn mà phát thắng pháp không thể không nói; nói thì phá hạnh Bồ tát, bởi vậy thứ 9 nói về an nhẫn. Tuy ngoại nhẫn chẳng nói mà nội tâm không thể không mê đắm, mê đắm gọi là Bồ tát đỉnh đọa. Bởi thế thứ 10 là nói về không khởi ái thuận đạo. Trên đây nói lược về tướng thứ tự 10 pháp như vậy.

Dưới đây xin nói rõ về 10 pháp:

1- Trước hết quán tâm là cảnh Bất tư nghị:

Tức là quán biết cái tâm nhất niệm tự sinh, là Như Lai tạng. Trong tâm nhất niệm đủ cả mười giới trăm như, sinh tử Niết-bàn, nhưng lại không chướng ngại nhau, gọi là cảnh bất khả tư nghị. Mười pháp giới là: 6 đạo là 6, 2 thừa là 8, Bồ tát là 9, Phật là 10. 10 pháp giới này cũng là pháp của thực tế chân như, cho nên gọi là Pháp giới; lại nữa, 10 pháp cách biệt khác nhau, cho nên gọi là pháp giới.

Trăm như là: 1 giới có 10, 10 giới có trăm, gọi 10 là theo Pháp Hoa nói: "Như nhị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh đẳng. Đó là 10, nắm cả danh tướng, không đổi tên họ, chất chính gọi là thể, chịu được gọi là lực, vận động là tác, Tập nhận là nhân, Báo nhân là duyên, tập quả là quả, Báo quá là báo, Sơ tướng là bản. Bản tức là không, giả, trung. Hậu báo là mạt, mạt cũng là không, giả, trung. Bản mạt như vậy cùng có ba quán như nhau, cho nên gọi là bản mạt cứu cánh đẳng (đầu tiên và cuối cùng rốt ráo bình đẳng). Nay y cứ vào địa ngục có 10 Như là: Về tướng: là ác tướng biểu thị đọa vào nơi bất như ý. Về tính: là Hắc nghiệp. Về thể là: thô ác bẻ gãy sắc tâm. Về lực: là công sức leo lên núi dao, rừng kiếm. Về tác: là vận động ba nghiệp làm việc ác. Về nhân: là tập nhân ác. Về duyên: là ác duyên trợ giúp. Về quả: là tập quả, như người nhiều dục vọng đọa địa ngục thấy núi dao là cảnh sắc đáng yêu, bèn chạy về đó. Sự tập quả lên núi bị khổ

bởi núi dao rừng kiếm, tức là báo. Về Bản mạt cứu cánh đẳng là: Tướng như vậy là sơ, là mới bắt đầu, nên gọi là Bản. Báo như thế là sau, nên gọi là mạt. Tướng gốc khởi đầu là khôhg, sự báo ứng cuối cùng cũng là không. Ở đây cứ vào không là bình đẳng, giả và trung cũng như vậy. Nay người xem xét tướng vừa thấy tướng liền thọ ký việc quả báo sau này sẽ chịu. Nguyên do là quả báo cuối cùng ở trong tướng mới khởi đầu. Cho nên thọ ký ngược. Đó là bản và mạt bình đẳng. Như Phật thọ ký ngược sau thân chim bồ câu là Bích chi Phật. Người xem tướng thấy quả báo ở sau thì biết việc ở tướng trước, nguyên do là tướng ban đầu nằm trong quả báo về sau. Đó là quả báo cuối cùng bình đẳng đối với với cái khởi đầu. Như Phật nhớ về việc đời trước của chim bồ câu, đó là y cứ vào giả mà luận về bình đẳng. Trước, sau đều đồng với chân như pháp giới tức là bình đẳng với trung luận. Cho nên nói: "Tức bản mạt cứu cánh đẳng" (đầu tiên và cuối cùng rốt ráo bình đẳng). Đó là y cứ vào pháp giới địa ngục để luận về tướng của thập như.

Lấy pháp giới của các Đức Phật để luận thập như thì Duyên nhân là Phật tướng, Liễu nhân Phật tánh? Chánh nhân là Phật thể. Tâm là Bồ đề Phật lực. Trí tuệ trang nghiêm là Phật nhân. Phước đức trang nghiêm là Phật duyên. Lãng nhiên đại giác là Phật quả. Đoạn đức của Niết-bàn là Phật báo. Sơ tướng hậu báo đều là ba quán ba đế, cho nên nói cứu cánh đẳng (rốt ráo bình đẳng).

Hỏi: Sao chỉ lấy 2 pháp giới địa ngục và Phật để biện luận về Thập Như?

Đáp: Địa ngục ác nhất, Phật giới thiện nhất. Nay lấy thiện ác để biện luận thập như, từ đó có thể biết thập như của 8 giới kia cũng giống như vậy, không cần nói nhiều, nếu hiểu được ý cũng đủ dứt nghi. Không hiểu được ý thì nói nhiều cũng vô ích. Nếu kể riêng ra thập giới bách như thì phân biệt như trên. Nhưng xét về mặt Viên luận thì tâm của Nhất niệm tức đủ trăm giới ngàn như, bởi thế mới gọi tâm này là cảnh Bất khả tư nghị.

Hỏi: Phàm phu tội tâm, làm sao đắc được thập như pháp giới thanh tịnh của Phật?

Đáp: Đúng như thế, việc khó làm, cho nên mới khởi ra giáo lý Pháp Hoa, vì thế cho đó là việc lớn. Bởi chúng sinh có tri kiến của thập Như pháp giới Phật, nhưng chúng sinh lý đủ tình mê, lại bị vô minh làm say mê, có mà không thấy cho nên nói là "Bất giác", trong túi áo có hai ngọc vô giá. Nay chỉ bày ra hạt ngọc bị buộc đó, nên gọi là "Việc lớn". Vì sao? Vì khiến cho chúng sinh khai thị ngộ nhập vào Đạo tri

kiến Phật, cho nên xuất hiện ở thế. Nếu chúng sinh không có tri kiến Phật thì khai ngộ ở đâu? Như cô gái nghèo không có của cải cất giấu gì cả thì làm sao chỉ bày ra, Phật còn cho đó là việc lớn thì phàm phu làm sao dễ hiểu được?

Như giải thích trên, đứng về mặt Viên giáo thì ý nghĩa giống nhau, có thể lấy đó để giải thích ở đây. Xin giải thích tóm lược: Kinh nói: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh", há chẳng phải là chúng sinh như thị tính của chư Phật sao? Kinh nói: "Phiền não tức bồ đề". Há chẳng phải là chúng sinh có 4 như: Như thị lực, Như thị tác, Như thị nhân, Như thị duyên của Phật sao? Kinh nói: "Sinh tử tức Niết-bàn", há chẳng phải là chúng sinh có 3 như: Như thị thể, Như thị quả, Như thị báo của Phật sao? Kinh nói: "Tâm của tất cả chúng sinh là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, tâm này là Phật, tâm này thành Phật". Lại nói: "Ba đều Tâm, Phật và chúng sinh không khác nhau" những điều đó đủ chứng minh có Thập như pháp giới của Bản mạt Phật, xem kinh sẽ thấy. Thí dụ trong kinh, cô gái nghèo có kho tàng, hạt châu trên trán lực sĩ, viên ngọc trong túi áo, lưu ly trong nước, đều là để dụ cho cái đó. Đó là pháp giới của loài người có thập như của pháp giới chư Phật, nghĩa ấy đã rõ. Pháp giới loài người có nhị thừa, Bồ tát, sáu đường, tám giới, 10 như. Có thể tự suy ra mà biết, không cần nói thêm. Bởi thế kinh nói: "Thân chúng sinh có cỏ độc, lại có vua của loài thuốc nhiệm mầu. Sáu đường pháp giới thập như tức là cỏ độc. Tứ Thánh pháp giới thập như tức là vua thuốc.

Hỏi: Phật, Bồ tát, bốc bậc Nhị thừa tức là Niết-bàn. Sáu đạo mười như tức là sinh tử. Sinh tử, Niết-bàn thăng trầm khác nhau xa, sao lại cùng nói cùng ở trong một tâm?

Đáp: Lấy thí dụ để giải thích: Băng dụ cho sáu đường, nước dụ cho bốn lực, mà băng và nước cùng một chất. Đâu khác gì Niết-bàn cùng một thể, chỉ vì không - hữu không trở ngại nhau, hai sông không chướng ngại nhau, đều ở cùng trong một tâm, cho nên gọi là cảnh Bất khả tư nghì.

Lại hỏi: Chúng sinh có tri kiến Phật, có pháp giới mười như của Phật, sao chúng sinh lại không thấy. Sao lại không ngăn chặn cho chúng sinh khỏi đọa địa ngục?

Đáp: Trong kinh Niết-bàn, Ca Diếp và các Bồ tát thắc mắc thưa hỏi Đức Phật về việc ấy có hay là không có, thấy hay không thấy. Phật dụ, như âm thanh của cây đàn hầu. Vì sao? Bồ tát có phương tiện hay để tu tập, thấy được Phật tánh, bởi thế mới gọi là có, mới có thể ngăn chặn địa ngục; cũng như đàn giỏi thì âm thanh của cây đàn mới phát ra. Còn

phàm phu không có phương tiện tu tập, không thấy Phật tính. Bởi thế mới đọa địa ngục. Tuy không thấy tính, nhưng không thể nói là không có, cũng như ông vua ngốc chặt đứt dây đàn để mong tìm âm thanh không được, nhưng cũng không thể nói cây đàn hầu không có âm thanh. Nay chúng sinh có pháp giới thập như của Phật. Có nó hay không có nó, tướng đó là như vậy. Thế thì khi nghe nói có thì đừng mong cầu nắm bắt được hình chất của nó. Khi nghe nói là không có thì cũng đừng cho tuyệt đối không có sừng thỏ. Cho nên kinh nói: "Phật tánh phi hữu, phi vô". Phi hữu để phá hư không, phi vô để phá sừng thỏ (tuyệt đối không có). Phật tính của chúng sinh cũng như thế đó, 9 như khác cũng vậy, cái ấy là có cũng được, là không có cũng được. Diệt hữu diệt vô, phi hữu phi vô. Nếu thủ tướng rồi sinh ra chấp vào bốn câu đều là tà kiến. Kinh nói: "Bát nhã Ba-la-mật, bốn bên không nên chấp lấy bởi lửa là tà kiến thiêu đốt. Nếu giữ được vô tướng, khi nghe Phật tứ thuyết, có thể ngộ được lý thì bốn câu đều là cửa vào. Bởi thế mới nói: "Bốn cửa Bát-nhã nhập vào thanh mát mẻ". Kinh Thọ ký Tát già Ni kiền tử chép: "Thân xác phiền não của tất cả chúng sinh tức là Như Lai tạng, nên biết tất cả phiền não đều có tàng chứa pháp thân Như Lai, đầy đủ vắng lặng, như dầu ở trong hạt mè, như lửa ở trong gỗ, như nước ở trong đất, như bơ trong sữa, như châu báu trong kho tàng, bởi thế chúng sinh tức Như Lai tạng". Những điều đó đều có nói rõ trong kinh.

Hỏi: Kinh luận chứng minh rõ, lý đáng tin được, nhưng Phật là người đã ra khỏi sinh tử, sao lại càn có sáu đường pháp giới mười như?

Đáp: Nghĩa ấy sâu kín khó thấy, thực khó tin được. Kinh nói: "Năm nhãn đầy đủ thành Bồ đề" lại nữa Phật hỏi Tu bồ đề, Phật có nhục nhãn không,... cho đến hỏi có Phật nhãn khkông. Tu bồ đề đáp rằng có. Đã có nhục nhãn phàm phu, há lại không có sáu lục căn phàm phu, ấy tức là nhục nhãn, thiên nhãn và sáu căn tức là sáu đường pháp giới, tuệ nhãn tức Nhị thừa pháp giới, pháp nhãn tức Bồ tát pháp giới, Phật nhãn tức Phật giới. Phật đã có đủ năm căn thì có mười pháp giới trăm như quá rõ rồi.

Hỏi: Sáu căn pháp giới mười như của chúng sinh đều vô thường. Phật đã có thì cũng phải vô thường sao?

Đáp: Kinh nói: Cái gọi là nhãn căn, với các Đức Như Lai thường có đủ không thiếu hai, thấy rõ ràng phân minh. Cho đến ý căn đó, đối với các Đức Như Lai thường có đủ không thiếu, biết phân minh rõ ràng. Kinh nói: Chữ "Bỉ" là chỉ cho chúng sinh. thế thì sáu căn của chúng sinh và của các Đức Như Lai là thường, huống nữa là Phật có các căn như

nhục nhãn, v.v..., là chẳng thường sao? Kinh nói: "Hễ những điều gì mà con người biết, gọi là Thế đế. Những điều Như Lai biết, gọi là Chân đế. Vậy thì tuy cùng chiếu một cảnh, cảnh tùy ở chiếu mà có sự khác nhau giữa chân và tục, tuy cùng có sáu căn như nhau mà có sự khác nhau giữa thường và vô thường.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Trung luận nói: "Pháp do nhân duyên sinh, ta nói tức là không, cũng gọi là giả danh, cũng gọi là nghĩa Trung đạo". Sáu đường mười như là pháp sinh bởi nhân duyên. Nhị thừa mười như tức là không, Bồ tát mười như tức là giả, Phật mười như tức là trung, không nhiễm bởi hai bên, cho nên Phật có mười giới đều là thường. Chúng sinh tuy có ba quán nhưng không có cái dụng của 2 quán không và trung, bởi thế mới bị nhiễm sáu trần, mà lại vô thường. Tuy không đắc được cái dụng của không quán và trung quán nhưng không thể nói là không có không quán và trung quán. Cô gái nghèo không biết nơi chôn dấu của cải, không thể nói là không có của cải. Như ông vua ngốc không khéo làm ra âm thanh, không thể nói là không có âm thanh. Từ hai thí dụ đó thì có thể biết vậy. Thành tựu viên tín như vậy gọi là người sơ tùy hỷ phẩm. Cho nên kinh Pháp Hoa đánh giá người đó công đức không thể suy nghĩ bàn luận, các Đức Phật cùng kiếp khen ngợi công đức đó cũng không hết, huống gì là phàm phu. Sự như kinh kể chuyện bởi Bồ tát Thường Bất Khinh sự viên tín đó, tưởng kính tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật. Cho nên chúng sinh trong sáu đường đều có các pháp mầu thuộc pháp giới, thể lực, tính, tướng của Phật, há có thể khinh thường được sao? Nhờ sự lấy viên mà tu, mau thành Tam bồ đề. Bởi thế kinh nói: "Ta vốn lập thệ nguyện, muốn khiến tất cả chúng đều nhập vào Phật đạo; nguyện ta đã đầy đủ, cùng lúc đã xong". Cho nên 2 muôn Đức Phật Đăng Minh nói Pháp Hoa xong, liền nhập Niết-bàn, nguyên nhân vì thế.

Hỏi: Một tâm chỉ là một pháp, làm sao đắc được đến 10 giới 100 như?

Đáp: Nếu nói cho đầy đủ thì có trăm giới ngàn như, e người nghe sẽ nghi ngờ mà phỉ báng, cho nên chỉ nói tóm lược như vậy thôi. Nếu tin 10 giới trăm như thì không nghi ngờ trăm giới ngàn như. Vì sao? Như nhân giới đã có mười giới trăm như của địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, tu la, người, trời, Thanh văn, Bích chi Phật, Bồ tát, Phật. Ở tại tâm người mà một giới đã có gồm đủ 10 giới. Như địa ngục lại cũng có 10 như: súc sinh, ngạ quỷ... Bởi có lẫn trong nhau, nên 10 giới mà có trăm giới ngàn như, đều cùng ở một tâm mà không chướng ngại nhau, bởi thế gọi

là cảnh Bất khả tư nghì. Thí như cái tâm của một niệm mà có 8 mươi 4 ngàn tâm phiền não. Có trăm giới ngàn như, có gì đáng nghi đâu? Lại như một gương mà soi hiện muôn hình, vật vô tình còn vậy, huống là tâm linh, trí thác. Lại như phẩm An lạc hạnh chép: "Một niệm tâm ngủ nằm mộng", mới bắt đầu phát tâm hành đạo Bồ tát, sau thành Phật quay bánh xe pháp nhập Niết-bàn, trăm ngàn muôn ức A-tăng-kỳsự việc, mà chỉ ở tại một niệm tâm mộng mà thôi. Từ thí dụ suy ra, có thể hiểu ý vậy, đừng nghi ngờ mà chướng ngại cho đạo. Nếu tâm chúng sinh không có trăm giới ngàn như thì Phật làm sai biết được kiếp trước, kiếp sau của chúng sinh, phải đọa vào sáu đường, hay đắc được bốn bậc Thánh, bởi tâm chúng sinh không mà thường giả, bởi có trăm giới ngàn như, và được chiếu soi bởi ba minh mười lực của Phật. Giả mà thường không, Như Lai tuy chiếu soi trăm giới ngàn như nhưng vắng lặng vô tướng. Bởi không, giả mà thường trung, Như Lai tuy là vắng lặng chiếu soi nhưng không có hai tướng của không và giả tuy không có hai tướng nhưng vẫn song chiếu, cho nên cảnh trí tương xứng, cảm và ứng tương quan. Cho nên tuy nói là tâm trăm giới ngàn như thì làm sao giữ được hữu và vô, phi hữu phi vô. Bởi thế mới nói: "Tâm là một pháp Bất khả tư nghì cảnh".

2- Phát tâm bốn thệ nguyện rộng lớn.

Quán tâm nhất niệm tự sinh có đủ cả mười giới trăm như mà sáu đường tức là hai đế Khổ, Tập của sinh tử. Bốn bậc Thánh giới tức là hai đế Đạo, Diệt của Niết-bàn, nhưng mười giới đều ở nơi một niệm thì Tứ đế cũng ở nơi một tâm. Tuy tên gọi 10 giới khác nhau nhưng thể cũng là một, thế thì Tứ đế tên gọi khác nhau nhưng lý giống nhau, dựa vào đâu mà biết thể? Mê thì Khổ, Tập. Ngộ thì Đạo, Diệt. Mê, Ngộ khởi ở tâm của hành giả, mà Đạo Diệt Khổ Tập không hề có hai, bởi thế mới nói: "Nhất thể". Nhất thể tức Thật đế. Bởi thế kinh nói: "Chỉ có một thật tế, phương tiện nói hai" ấy là Nhất thực Tứ đế. Như Lai bảo tạng ở trong một niệm tâm, ta xưa không biết, nay mới giác ngộ. Chúng sinh mê hoặc không hiểu vì sao. Đối với Tứ đế đó mà khởi tâm Tứ hoằng từ bi. Kinh nói: "Đệ tử các trần lao" chính là lấy tâm sở làm đệ tử. Tâm có sáu đường pháp giới tức là 8 mươi bốn ngàn trần lao, thành đệ tử chúng sinh giả danh, ấy gọi là Khổ đế. Liền khởi thệ tâm, "Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ" đó là Hoằng nguyện thứ nhất. 8 mươi 4 ngàn trần lao thực pháp gọi là Tập đế, bèn khởi thệ tâm "phiền não vô số thệ nguyện dứt", đó là Hoằng thệ thứ hai. Tâm có pháp giới Tứ Thánh tức có 8 mươi 4 ngàn pháp tàng chứa các Ba-la-mật, mà khởi thệ tâm

"Pháp môn vô biên thệ nguyện tri", đó là Hoằng thệ thứ ba. Nắm cả các pháp môn đó gọi là chư Phật, nên khởi thệ tâm "Vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành" đó là Hoằng thệ thứ tư. Như vậy mười giới trăm như đều ở một tâm. Kinh nói: "Duyên với Như Lai gọi là vô duyên". Nay quán 9 giới của tâm, tức Phật giới là duyên với Như Lai, tức là cùng thể vô duyên tứ hoằng từ.

Hỏi: Thế nào là từ Tư nghị?

Đáp: Thấy các khổ của bốn đường ác, nhổ đi nỗi khổ của tâm, tâm Từ cho sự vui lạc của trời, người gọi là chúng sinh duyên từ (tâm từ duyên với chúng sinh), thấy cái khổ của sinh tử xuống lên sáu đường Bi nhổ nỗi khổ, từ cho pháp vui Niết-bàn tức không, gọi là pháp duyên từ (từ duyên với pháp). Thấy nỗi khổ vô tri của Nhị thừa. Bị nhổ từ cho xuất giả pháp hỷ. Đa văn phân biệt lạc cũng gọi là chúng sinh duyên từ. Thấy nỗi khổ phân biệt của hai bên. Bi nhổ từ cho niềm lạc vui pháp thân Trung đạo của Như Lai, gọi là vô duyên; ấy là thứ lớp sự nhổ khổ cho vui. Bởi tuy duyên Như Lai nhưng chẳng đồng thể vô duyên, cho nên là từ Tư nghị mà thôi. Nay quán 9 giới tức là Phật giới, còn cần gì khổ tập cái vui khác mà nói là nhổ cỏ cho vui, cho nên đồng một thể. Quán 9 giới của tâm tức là Như Lai, gọi là từ vô duyên. Duyên với Như Lai giới mà không mất sự song chiếu khô tươi trong 9 giới, tức hạt ngọc báu của đại Niết-bàn. Kinh Đại Tự chép: "Bởi từ này tức là Đại pháp tụ, từ này tức là Đại Niết-bàn, cho nên Từ cũng Bất khả tư nghị".

3- Tu chỉ quán:

Nhất tâm có mười giới, mười giới tức ba quán. Như trên đã nói, ấy là lý của tâm tánh vắng lặng mà thường chiếu soi, chiếu soi mà thường vắng lặng. Bởi chúng sinh quên sự vắng lặng nên khởi vọng loạn. Bởi tự phá vắng lặng quên chiếu soi mà khởi ám hoặc. Bởi tự phá sự sáng của tuệ nhãn cho nên không thể chiếu soi cội nguồn. Bởi điên đảo tạo tội, lăng xăng bị hại, phá sự vắng lặng làm hoặc loạn hạt ngọc bên trong, nước tâm không trong, lưu ly không hiện. Muốn cho về nguồn vốn tịch cho nên khuyên tu chỉ. Khiến quay về với vốn chiếu soi nên khuyên tu quán. Cội nguồn không vắng lặng không chiếu soi, tán loạn không thể dừng, tối tăm không thể phá. Tuy tu chỉ quán, tán và ám rốt cuộc cũng không thể dứt trừ, cũng không đắc Thánh. Sự tán, ám hư giả không thật, cho nên có thể phá trừ, có thể dứt bỏ.

Hỏi: Làm sao biết là vốn vắng lặng?

Đáp: Thân là gốc.

Lại hỏi: Cái gì là gốc của thân?

Đáp: Ngài Tịnh Danh nói: Dục tham là gốc.

Lại hỏi: Cái gì là gốc của dục tham?

Đáp: Luống dối phân biệt làm gốc.

Lại hỏi: Cái gì làm gốc của luống dối?

Đáp: Điên đảo là gốc.

Lại hỏi: Cái gì là gốc của điên đảo.

Đáp: Vô trú là gốc.

Lại hỏi: Cái gì là gốc của vô trú.

Đáp: Vô trú thì không có gốc.

Từ gốc vô trú, lập ra tất cả pháp vô trú. Há chẳng phải là tứ vốn vắng lặng vọng khởi ra tất cả pháp hay sao? Lại nữa, đã ngộ tâm là Như Lai tạng, có đầy đủ tất cả Phật pháp. Nếu không tu chỉ quán để hiển hiện ra, cứ cất dấu ở trong nhà không đem ra sử dụng thì thường phải chịu nghèo. Khát gặp suối không uống, đói gặp bữa không ăn thì sự đói khát chẳng hết. Người muốn tu tâm nghiên tập, không gì hơn 2 bánh xe chỉ quán Định tuệ. Kinh nói: “Tì bà xá na có công năng dứt bỏ phiền não”. Sao lại còn cần xa ma tha? Phật nói: “Trước dùng Định lay Động, sau lấy tuệ nhổ”. Thích luận nói: “Gió giác quán thổi động, tâm thiền định có công trừ diệt”, ấy là định dưỡng gió, quán chiếu hoặc ám tâm nghiêng về trầm thì dùng quán sát để khởi nó lên, tâm nghiêng về phù thì dùng chỉ để dứt nó; trầm, phù lần lượt hết, thì nên dùng bốn tất đàn, tu chỉ để trị nó.

4- Phá pháp biến:

Người nghiên tu chỉ quán như trên mà chưa nhập, là do bởi sự mê đắm trước các kiến chấp, tâm chấp trước đó phải phá đi. Văn có hai phần:

a. Pháp theo thứ tự dọc.

b. Phá không theo thứ tự dọc ngang.

Phần a chia làm 3 phần:

1. Phá từ giả nhập không.

2. Pháp từ không xuất giả.

3. Phá đắc trung đạo.

Phần đầu lại chia làm hai:

- Phá kiến giả hoặc.

- Phá tự giả hoặc.

Phá hoặc giữ lý thì phải y theo phương pháp, nhưng phương pháp thì có nhiều thứ. Như 500 vị La hán Tiểu thừa. Mỗi vị nói mỗi nhân riêng của mình, tức có 500 pháp. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Vô lượng

không môn người vẫn chưa nhập". Lại như năm ngàn vị Bồ tát, mỗi vị đều nói nhập pháp môn không hai, tức có năm ngàn pháp môn. Kinh lược ra 32 vị Bồ tát thôi. Đầu tiên Bồ tát Pháp tự tại nói về sinh diệt, là pháp môn không hai. Vốn bất sinh nay cũng vô diệt, ấy là nhập pháp môn không hai, tức là đầu tiên nói về pháp môn vô sinh. Ngài Tịnh Danh cuối cùng im lặng, nhập pháp môn không hai, vẫn là pháp môn vô sinh. Về 42 tự môn: đầu tiên là chữ A, cuối cùng chữ Trà, đều là Bất sinh. Luận này đầu tiên cũng nói về bốn thứ không thể noi, tức đầu tiên là pháp môn Bất sinh. Bài kệ cuối cùng chép: "Vì sao không văn tự, tất cả ngôn ngữ dứt, vắng lặng không nói năng", tức giống với ngài Tịnh Danh, vô ngôn nhập pháp môn không hai.

Bây giờ xin tóm lược về vô sinh môn phá pháp biến; giống với Bồ tát Pháp tự tại, thể pháp vô sinh quán môn. Nay hội thông với bốn thứ không thể nói: pháp vốn bất sinh, nghĩa là bất sinh sáu đường trong tâm, sinh sinh tức hữu môn, nay thì vô diệt, nghĩa là vô diệt Nhị thừa trong tâm, diệt cái sinh ra bất sinh, tức là không môn, ấy là nhập pháp môn không hai, nghĩa là nhập vào pháp môn, không hai bất sinh bất sinh của Phật giới trong tâm tức pháp môn phi không phi hữu. Tuy nhập pháp môn không hai nhưng lại có khả năng song chiếu, nghĩa là Bồ tát giới trong tâm bất sinh sinh, tức là pháp môn diệt không diệt hữu. Nay theo quán tâm, thì sáu đường tức bốn Thánh giới, há chẳng phải là một môn tức ba môn, sinh sinh một câu tức là ba câu sao? Theo quán tâm, Nhị thừa giới tức tám giới, trong "quán tâm" tức chín giới há chẳng là một môn diệt không diệt hữu, tức ba môn Bất sinh sinh, một câu tức ba câu hay sao? Phật giới trong quán tâm, tức chín giới, tức là pháp môn phi không phi hữu, há chẳng là tức ba môn Bất sinh bất sinh, một câu, tức ba câu hay sao? Thế thì bốn câu, bốn môn, mười giới, dung thông vô ngại, tức là sở dụng của người Viên giáo. Như trên nói về ba quán thứ lớp phá theo chiều dọc.

Nay y cứ vào Hữu môn phá kiến hoặc: dứt bỏ khi thấy lý, nên gọi là kiến hoặc, từ nơi giải thích mà có tên. Chia làm 2 phần:

- Nói về lỗi của kiến hoặc.
- Nói về thể pháp quán môn (tức y cứ vào ba giả bốn câu để xem xét quở trách).

* Nay nói về lỗi của kiến hoặc: Do chỉ quán nên tâm có trăm giới ngàn như liền sinh. Nếu chấp không, cho rằng tâm có hình tướng của trăm giới ngàn như để phát ra nhân đó sinh 88 sử khổ tập. Vì sao? Vì do quán đó mà sinh tử không biết, kiến tâm khổ tập, bị nhà thiêu đốt,

bị các trùng thú cắn. Nay xin chỉ rõ tướng đó. Người cậy vào giải quán đó mà lăng mạ người khác. Như các loài chim điêu, chim thứu, chim xi chim hươu trong kinh là dụ cho mạn sự. Khen các kiến giải đó thì vui, chê thì giận, như rắn, rắn hủy, rắn phục, bò cạp trong kinh là dụ cho sân sử. Không biết kiến tâm khổ tập tức si. như Thạch sùng trăm chân ở trong kinh là dụ cho Si sử. Triền miên tham ái kiến giải nầy như hồ ly, sói, dã can nói trong kinh là dụ cho tham sử. Giờ tuy không nghi nhưng sau sẽ đại nghi, hoặc bị người phá, bèn sinh tâm nghi, như những sự đấu tranh, công kích, đả kích nói trong kinh, là dụ cho Nghi sử. Vì vậy hữu kiến bài bác không có nhân quả tức tà kiến, như dạ xoa, ác quỷ ăn thịt người nói trong kinh là dụ cho Tà kiến sử. Cho đó là đạo, mong thông đến Niết-bàn tức giới thủ, như Quỷ cưu bà trà chiếm đóng đất đai trong kinh là dụ cho Thủ sử. Cho rằng Ngã năng giải tức thân kiến, như thân đó dài lớn lõa lồ ốm đen ở trong kinh là dụ cho Thân kiến. Cho rằng ngã sở chấp tức là Niết-bàn, tức là Kiến thủ. Như câu "lại có các quỷ cổ họng nhỏ như kim" là dụ cho Kiến thủ. Cho rằng Ngã đoạn thường, không đúng với lý Trung đạo tức là Biên kiến. Như "Lại có các quỷ đầu như đầu trâu" là dụ cho Biên kiến. 10 sử đó là y cứ vào bốn đế cõi Dục. Khổ 10, tập 7 trừ thân Biên giới, Đạo 8 trừ Thân biên, diệt 7 trừ thân biên, chung là 32. Cõi Dục bị lửa thiêu đốt.

Thượng giới chung trừ sân, Tứ đế cõi sắc có 28. Như "Ác thú, độc trùng, chuột cống, lỗ hang" trong kinh là nói về cõi sắc bị thiêu đốt. Tứ đế cõi Vô sắc có 28. Như các loài rết, sâu do diên, rắn độc trong kinh là dụ cho cõi vô sắc bị thiêu. Hợp cả ba cõi có 88 sử làm Tập đế, kiến ấy nương sắc khởi tức Khổ đế, 50 kiến chấp. Kinh nói: "nếu nhãn thấy sắc đẹp trong có Ấm trong có tập. Thấy sắc xấu trong có Ấm, trong có tập, thấy sắc bình đẳng trong có Ấm trong có tập, cho đến ý biết pháp tốt có Ấm có tập, các căn khác cũng vậy, thì Tập ấy tức Tập đế. Âm ấy tức Khổ đế". Thế thì do kế mà chấp đó. Lại nữa, trong 12 nhân duyên: có 5 là Tập đế: Ái, Thủ, Hữu, Vô minh, Hành. 7 là Khổ đế: Thức, Danh sắc, Sáu nhập, Xúc, Thọ, Sinh, già chết, là kiến tâm khổ tập, tức là 12 nhân duyên. Lại nữa, Vô minh, Ái, Thủ tức là Phiền não đạo; Hành, Hữu tức là Nghiệp đạo. 7 nhân duyên: Thức, Danh sắc, sáu nhập, Xúc, Thọ, Sinh, Tử tức là Khổ đạo. Lại nữa, 5 nhân tức là sáu tệ, Sinh, Già, Bệnh, Chết tức bốn khổ. Mong cầu ngộ được lý nhưng không ngộ tức khổ cầu mang mà không được. Khởi lên đảo hoặc, lại bị thiêu đốt tức khổ ghét mà gặp mặt. Thức, Danh sắc, sáu nhập, Xúc, Thọ tức khổ năm Ấm lừng lẫy, những thứ đó túc Tám khổ. Do bởi kế chấp mà định tên

gọi. Chấp tâm có trăm giới ngàn như, nhân khởi 88 sử. Lửa trong các độc trùng, bốn đảo, tám khổ thiêu đốt nhà cửa năm Ấm, thường bị thiêu bởi lửa cực nóng. Biết lỗi lầm của chúng, là Khổ tập phiền não nung đốt, tự chướng đạo, làm sao ngộ lý cho được.

* Thể pháp quán:

Kinh nói: "Thể tướng vô minh" là y cứ vào ba giả bốn câu mà xét trách. Vì sao? Nhất niệm tâm khởi phải dựa vào pháp trần mà khởi, tức Nhân thành giả. Kiến tâm nối nhau mà khởi tức Tương tục giả. Tâm hữu kiến nầy đối đãi với vô kiến tức Tương đãi giả. Trong một giả lại tạo ra bốn câu Tự tha để xét trách, vì sao? Vì nay hỏi quán tâm nhất niệm tự sinh, cho rằng có trăm giới ngàn như, nó từ đâu sinh ra? Nếu nói từ nội tâm sinh ra tâm quán giải, tức là tự sinh. Nếu cho rằng tự sinh thì phải thường sinh, mà đã thường sinh rồi thì không cần đợi duyên với pháp trần tiền cảnh mà sinh ra?

Kinh nói: "Có duyên tư mới sinh, không có duyên tư thì không sinh", làm sao tự sinh được?

Kinh nói: "Chẳng phải nội quán mà được trí tuệ ấy". Sao lại tự sinh? Trong luận chép: "Các pháp không tự sinh", làm sao tự sinh được? Nếu cho rằng do duyên với pháp trần tiền cảnh mà sinh tức là tha sinh, ấy là không tự thể. Kinh nói: "Chẳng phải ngoại quán mà được trí tuệ ấy" thì làm sao từ cảnh mà sinh ra? Luận chép: "Cũng không từ tha sinh" thì làm sao tha sinh được? Nếu phải cho rằng tha sinh cảnh thì phải thường sinh ra quán trí, cần gì phải đợi nội tâm quán suyênn mới sinh? Nếu cho rằng do nội tâm đối ngoại cảnh pháp trần mà sinh, thì quán trí tức là cộng sinh, thế cũng không thể xét trách trước đó, tự tha vô sinh, hợp với nhau làm sao sinh được. Như một hạt cát không có dầu thì dù có nhiều hạt cát cũng không có dầu. Nếu tự, tha trước đó riêng mỗi thứ có sinh, hợp lại thì phải có hai cái sinh. Lại nữa, nếu riêng mỗi thứ có sinh thì sao lại dùng Hợp sinh. Luận chép: "Các pháp không cộng sinh". Kinh nói: "Chẳng phải nội ngoại quán mà được trí tuệ ấy" sao lại cho rằng cộng sinh? Nếu cho rằng lìa tâm lìa cảnh mà sinh, tức là vô nhân mà sinh, điều đó cũng không thể. Luận chép: "Có nhân duyên mà sinh còn không thể được, huống nữa là không có nhân duyên mà sinh". Kinh nói: "Không lìa nội ngoại quán, mà được trí tuệ ấy" làm sao không nhân mà sinh được? Hành giả cứ như thế dùng bốn câu xét trách tìm tâm, tuy không thể đắc ý do chưa xong, nhưng cuối cùng cũng cho rằng có tâm nối nhau mà sinh.

Ở đây y cứ bào Tương tục giả để phá câu hỏi.

Là tâm trước diệt, tâm sau sinh, hay là tâm trước không diệt, tâm sau sinh, hay là vừa diệt vừa không diệt mà sinh, hay là chẳng diệt chẳng phải chẳng diệt mà sinh. Nếu tâm trước không diệt mà sinh tức tự sinh. Nếu tâm trước diệt, mà sinh tức là tha sinh. Nếu vừa diệt vừa không diệt mà sinh tức cộng sinh. Nếu chẳng diệt, chẳng phải không diệt mà sinh tức không có nhân mà sinh, bốn câu đều không thật có, cho nên luận chép: "Các pháp không tự sinh, cũng không tự tha sinh, không cộng, không vô nhân", sao bốn câu cho rằng có sinh? Tức lại thuộc về Tương đãi giả.

Ở đây y cứ vào Tương đãi giả để phá câu hỏi. Tâm ấy là do đối đãi sinh mà tâm sinh, hay đối đãi không sinh mà tâm sinh, là do đối đãi cũng vừa sinh vừa không sinh mà tâm sinh, hay là đối đãi chẳng sinh, chẳng bất sinh mà tâm sinh tức Tha sinh. Nếu đối đãi vừa sinh vừa bất sinh mà tâm sinh tức cộng sinh. Nếu đối đãi phi sinh, phi bất sinh mà tâm sinh tức Vô nhân sinh. Kiểm xét bốn câu đều không thật có. xem xét ba giả bốn cú như thế, sinh không thật có, liền tự biết sở chấp, chắc chắn cho rằng tâm có tướng trăm giới ngàn như, là vọng tưởng điên đảo. Hối lỗi tự trách, sám hối tội trước. Ấy là 88 Sử khổ tập, 12 Nhân duyên bị khuất phục, không khởi sáu tệ, gọi là Diệt đế. Có khả năng hàng phục được đạo khổ tập, gọilà Đạo đế. Biết lỗi của khổ tập nên không tạo thêm gọi là Người hành đạo. Phát một lớp giải không, định tâm trong lặng, không kiến càng sáng, tâm còn chẳng thấy, há lại có trăm giới ngàn như sao? Tìm đọc kinh luận, có nói về chỗ không, phù hợp với tâm, tâm chấp càng mạnh, do đó mà ngã mạn tự cao, khinh thường người khác, không hiểu được như mình, tức là Mạn sử. Người khác khen ngợi ca tụng về không thì vui, chê bai về không thì giận, tham ái không kiến, tức tham Vô minh, bất liễu tức là Si, nghi ngờ đế lý tức là Nghi, ngã năng giải tức là Thân kiến, do thân kiến khởi lên Biên kiến. Vì không kiến bài bác không có nhân quả, tức tà kiến, cho rằng không kiến năng thông Niết-bàn, tức là giới thủ. Cho rằng không kiến là đạo, tức kiến thủ. 10 Sử như thế y cứ vào ba cõi, có 88 sử làm Tập đế. Kiến ấy dựa vào sắc mà khởi, là Khổ đế. Vì khổ, tập đó mà chuyển trôi, sinh tử, bị lửa bốn đảo tám khổ thiêu đốt, bị tàn hại bởi các trùng độc độn sử, ma quỷ lợi sử. Thà được giải ngộ biết Đệ nhất nghĩa không.

Bây giờ xin phá kiến chấp ấy, lại y cứ vào ba giả bốn câu để phá, vì sao? Vì như nhất niệm tâm khởi phải nhờ không cảnh pháp trần mà sinh, tức là Nhân thành giả. Không kiến nối nhau mà sinh tức Tương tục giả. Không kiến đợi Bất không kiến sinh tức Tương đãi giả. Bây giờ hỏi

tâm giải không kiến sinh, là từ nội tâm sinh ra hay từ ngoại không cảnh pháp trần sinh, hay là nội ngoại hợp lại cùng sinh, hay lìa nội ngoại mà sinh?

Nếu nội tâm sinh ra tức Tự sinh.

Nếu pháp trần sinh ra tức Tha sinh.

Nếu nội ngoại tâm hợp sinh tức là Cộng sinh.

Nếu lìa nội tâm ngoại pháp trần mà sinh tức là Vô nhân sinh.

Bốn câu đều có sự sai lầm, sự như trước đã phá.

Tâm chấp vẫn chưa hết, còn phải y cứ vào Tương tục giả. Vì sao? Nếu cho rằng Nhất niệm không tâm, từ tâm bất diệt trước mà sinh tức là Tự sinh.

Tâm trước diệt rồi mới sinh, tức là Tha sinh.

Tâm trước vừa diệt vừa không diệt mà sinh tức là Cộng sinh. Nếu tâm trước phi diệt, phi bất diệt mà sinh tức là Vô nhân sinh. Bốn câu đều không thật có. Xem xét ba giả bốn câu như vậy, không kiến không thật có, mà tự biết chớp, chắc chắn tâm không, không có trăm giới, không có pháp mầu của bậc Thánh vẫn là Vọng đảo. Kinh chép: "Nếu cho rằng chúng sinh chắc chắn có Phật tính, tức báng Phật, Pháp, Tăng. Nếu cho rằng chúng sinh chắc chắn không có Phật tính, cũng là báng Phật, Pháp, Tăng". Cho nên biết tâm mà ngã chấp chắc chắn có, chắc chắn không có, tức hủy báng Tam bảo, hối lỗi tự trách, thẹn sám tội trước. Ấy là 88 Sử, Khổ tập, 12 nhân duyên, sáu tệ bất sinh, gọi là Diệt đế. Chế phục được đạo Khổ tập tức là Đạo đế. Lại nữa, suy nghĩ, nếu tâm chắc chắn có tức là Thường kiến. Nếu tâm chắc chắn không tức là Đoạn kiến, bèn chấp tâm vừa có vừa không, liền phát một phẩm định tâm sâu xa, vừa có vừa không thấy tâm thanh tịnh, bèn cho rằng đó là Nhân của Đạo. Tâm kiến đó lại khởi lên 88 sử, lưu chuyển khổ tập, tự chướng ngại đạo, cho nên y cứ vào ba giả bốn câu để xét trách, lệ theo trước thì biết, tìm xét cũng không thật có, bèn biết vừa hữu vừa vô kiến tâm, khổ tập đạo diệt tứ đế. Lại chấp cho tâm là phi hữu phi vô. Tâm khởi lên khổ tập, lại y cứ vào ba giải bốn câu để xem xét lại không thật có tức biết Tứ đế của kiến tâm phi hữu phi vô. Lại chấp tâm ra ngoài bốn câu không thể nói. Vì không thể nói nên tâm chấp lại khởi lên khổ tập, lại y cứ vào ba giả bốn câu, xét trách không thật có, tức biết tâm chấp không thể nói. Đủ cả bốn câu và đủ cả không thể nói ngoài bốn câu. Cứ như thế lần lượt khởi lỗi, lần lượt xét phá. Cho đến phá theo chiều ngang, phá theo chiều dọc cũng đều tìm xét không thật có, mới biết những điều đã chấp đều là điên đảo. Hối lỗi tự trách, thẹn sám hối

trước. Tâm chấp tâm khổ tập đế bị chế phục gọi là Diệt đế. Trí dùng để chế phục gọi là Đạo đế. Biết được tâm chấp tứ đế, gọi là người hành đạo. Trong ấy lẽ ra có năm câu liệu giản:

1. Bệnh cũ không hết mà lại khởi thêm bệnh mới, như ngoại đạo bất đắc định.

2. Bệnh cũ đã hết, sinh ra bệnh mới, như ngoại đạo đắc thiền.

3. Bệnh cũ không trừ hết, bệnh mới bị chế phục, tức người có 5 phương tiện.

4. Bệnh cũ không hết mà bệnh mới diệt, tức là người chứng sơ quả.

5. Bệnh cũ bệnh mới đều dứt hết, tức bậc A la hán.

Kế đến là y cứ vào giai vị để phân biệt:

Ngoại đạo đã khởi bệnh mới kiến hoặc thì không có chiếc xe Đạo đế, không thể vận chuyển ra khỏi sinh tử. Nếu hành nhân Tam tạng chế phục kiến hoặc, giống với đạo đế. Vận chuyển đến năm phương tiện, nếu hành nhân chế phục kiến hoặc theo Thông giáo, vận chuyển đến Càn tuệ địa tính địa. Nếu hàng Biệt giáo vận chuyển đến Thập tín. Nếu hàng Viên giáo vận đến năm phẩm. Nay hành giả quán tâm từ sáu đường xuất vận, đến Nhị thừa giới. Nếu dứt được kiến hoặc, thì tam tạng tức khổ nhẫn chân minh, Thông giáo thì kiến địa, Biệt giáo tức Sơ trú. Viên giáo thì Sơ tín.

Hỏi: phức đầy đủ bốn câu sao gọi là Thị kiến?

Đáp: Ca diếp là người đắc chứng, còn nói trước đó đều gọi là tà kiến, huống nữa là phàm tình hiện nay suy tính nên gọi là phi kiến. Nếu nói là phi kiến thì bây giờ phải đắc quả Thánh, nếu chưa đắc mà nói rằng đã đắc là tăng thượng mạn. Người đó chưa thể luận đạo. Nếu vỗ ngực luận bàn, trước khi tâm chưa đắc đạo thì dù có nói tuyệt hết trăm câu ngàn trùng muôn lớp đi nữa, cũng làm sao được phi kiến? Như Trường Trảo suy nghĩ các pháp đã lâu mà không được một pháp nhập tâm, bèn hỏi Phật rằng: “Tất cả pháp đều không thọ nhận, há chẳng lạm ở Đại thừa bất thọ Tam-muội hay sao?”. Trường Trảo lợi căn như thế còn không biết tâm chấp khổ tập, huống nữa là kẻ phàm cạn cợt mà biết được sao?

* Phá Tư giả hoặc: Chia làm 2 phần:

- Lỗi của tư hoặc.

- Pháp quán.

Tư hoặc là tham, sân, si, mạn của cõi Dục, chung với 2 cõi trên trừ sân ra, mỗi 3 thứ hợp với 3 giới gồm có mười. Tư của cõi Dục có 9

phẩm. Bát thiền nhất thiền của cõi sắc và vô sắc có 9 phẩm. Thế thì ba giới chín địa, 9 lần 9 bằng 81 phẩm tư hoặc. Đã dứt bỏ sự suy tư lớp lớp, nên gọi là Tư. Tam quả còn bị mê hoặc, huống là phàm phu. Kinh nói: "Tham lam tiền tài sắc dục, ngồi đó không đắc đạo". Lại nói: Nhất niệm khởi sân, chướng ngàn cửa pháp". Ngài Tịnh Danh nói: "Từ si có ái nên bệnh ta sinh". Bởi thế kinh nói: "Nay ta bệnh đều do các phiền não vọng tưởng kiếp trước sinh ra" tức tham ái vô minh là gốc. Do vô minh mới có hành, thức, danh, sắc, sáu nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh. 12 nhân duyên trôi lăn trong sáu đường, vọng thêm độc khổ, 5 nhân làm Tập đế, 7 quả làm khổ đế. Cứ như thế từ 12 nhân duyên mà xuất ra ba đạo, bốn đảo, tám khổ, sáu tệ, tám mươi bốn ngàn đều từ ba độc sinh ra. Ba độc 10 sử làm tươi nhuần thêm ba nghiệp, tạo nhiều các trọng tội như thập ác v.v... Ấy là tư hoặc che chướng hành nhân, lý quán do đâu mà phát được. Cho nên cần pảhi phá. Tất cả vọng hoặc đều lấy vô minh làm gốc. Tất cả thọ sinh đều do vô minh làm khởi đầu. Thế thì hoặc của ngũ vị, giới nội, giới ngoại đều do vô minh làm gốc. Kinh nói: "Thế của vô minh, vốn tự không có, vọng tưởng nhân duyên hòa hợp mà có". Vậy thì gốc rễ của vô minh đã là hư giả không thực thì tất cả các hoặc không hư giả sao? Ba cõi quả báo há lại là thực? Thế thì cội nguồn của vô minh vốn tự không sinh, cũng không có cái để diệt ngay tại bây giờ. Bổn tính thanh tịnh, sinh tử tức Niết-bàn, duyên gì mà khởi vọng diệt hoặc.

Nếu vọng tình vận chưa dứt thì bây giờ cũng lấy ba giả bốn câu để xét trách.

Người ngoài nào đó hỏi: "Thế gian hiện thấy, sao nói rằng không có?".

Luận chủ phá rằng: "Sao tin được cái thấy bởi mắt trâu, mắt dê của ngươi mà cho là có?".

Đâu cần dùng bốn câu để xét phá? Vì tâm nhờ vào sáu trần mà sinh, tức Nhân thành giả. Tâm tham niệm niệm nối nhau tranh khởi, tức Tương tục giả. Đối với Bất sinh có cái sinh bây giờ, tức Tương đãi giả.

Nay hỏi: Tư hoặc sinh là tự nội tâm sinh hay từ ngoại sáu trần mà sinh. Là từ nội tâm, ngoại trần hợp sinh hay lìa nội tâm ngoại trần mà sinh? Bốn câu đều không thật có. Nếu nội tâm sinh tức tự sinh, như hạt lúa không nhờ nước, đất cũng vẫn sinh được. Nếu ngoại trần sinh tức tha sinh, như nước, đất không cần hạt lúa vẫn sinh được cây lúa. Nội ngoại vô sinh, hợp làm sao sinh? Như hợp 2 hạt cát đều không sinh ra dầu, nếu mỗi thứ đều có sinh thì khi hợp phải có hai cái sinh. Nếu lìa nội ngoại

mà sinh tức Vô nhân sinh. Hữu nhân sinh còn không thật có, huống gì là Vô nhân sinh. Thế thì bốn câu đều không thật có, tuy đã phá Nhân Thành Giả, nhưng tâm vẫn cho rằng nối nhau mà sinh.

Nay hỏi, là tâm trước diệt rồi mới sinh, hay không diệt mà sinh. Là vừa diệt vừa không diệt mà sinh hay là chẳng diệt, chẳng phải bất diệt mà sinh. Nếu tâm trước không diệt mà sinh tâm tham ở sau, thì mắc lỗi tự sinh. Nếu sau khi tâm trước diệt, tâm tham sinh, thì mắc lỗi Tha sinh. Nếu vừa diệt vừa bất diệt mà sinh tâm tham ở sau, thì mắc lỗi cộng sinh. Nếu tâm trước chẳng phải diệt, chẳng phải bất diệt mà tâm sau sinh, thì mắc lỗi vô nhân sinh. Lỗi của bốn câu, theo thí dụ trên thì có thể biết. Vậy thì xét hết bốn câu, sự sinh ra tư hoặc không thật có. Tuy phá được nhưng tâm vẫn cho rằng tâm đối đão với nhau mà sinh.

Nay hỏi, là đợi sinh tâm mà sinh hay đợi vô sinh tâm mà sinh. Là đợi vừa sinh vừa vô sinh tâm mà sinh, hay là đợi chẳng phải sinh, chẳng phải bất sinh tâm mà sinh? Nếu đợi sinh tâm mà sinh tức là tự sinh, nếu đợi vô sinh tâm mà sinh tức là cộng sinh, nếu đợi chẳng phải sinh, chẳng phải vô sinh tâm mà sinh, tức Vô nhân sinh. Lỗi của bốn câu lệ theo ví dụ trên có thể biết. Vậy thì bốn câu xét theo Tương đãi giả cũng rốt ráo là không vô. Ba giả bốn câu cầu tâm không thật có như vậy, liền ngộ Tâm không, không sinh chấp chặt, chắc chắn có sáu trần cảnh giới sắc thanh. Tư hoặc bị chế phục, gọi là Diệt đế. Trí có khả năng chế phục hoặc, gọi là Đạo đế. Bởi khổ tập diệt, nên vô minh cũng diệt, cho đến bởi già chết diệt, nhân duyên diệt, thì ba đường, sáu tệ, bốn đảo, tám khổ đều diệt. Bởi sáu tệ diệt mà được xe trâu, bởi khổ tập diệt mà được xe dê, bởi 12 nhân duyên diệt mà được xe nai. Cho nên kinh nói: “Vì Thanh văn mà nói Tứ đế, vì Bích chi Phật mà nói 12 nhân duyên, vì Bồ tát mà nói 6 Ba-la-mật. Cỡi 3 xe đó để ra khỏi căn nhà năm Ấm, để diệt lửa bốn đảo tám khổ, gọi là ra khỏi nhà lửa, liền nhập vào hóa thành, được trí nhất thiết, là tất cả pháp môn chân đế. Đó gọi là “Từ giả nhập không quán”. Y cứ theo vị, thì tam tạng tức La hán vị, thông giáo tức Dĩ biện địa. Biệt giáo tức Thập trụ, Viên giáo tức Thập tín, y cứ theo quán tâm thì từ lục đạo giới nhập vào Nhị thừa giới.

Thứ hai là nói về “Từ không xuất giả quán”. Kinh nói: “Không có Phật pháp, không nên diệt thọ mà thủ chứng. Dù thân có khỗ, nên nghĩ đến tất cả chúng sinh khổ não. Ta đã điều phục, cũng nên điều phục tất cả chúng sinh”, đó là ý nghĩa của xuất giả. Xuất giả có 5 ý nghĩa:

- Tâm từ bi nặng, trước người sau mình.
- Nhớ bổn thệ nguyện khi mới phát tâm, thề nhổ tất cả gốc khổ

của chúng sinh, cho hết thảy niềm vui, từ giả nhập không, đã tự nhổ tứ trụ khổ rồi, nay từ không xuất giả nên nhổ nỗi khổ của chúng sinh.

- Trí tuệ sắc bén, biết trụ không thì có sự lầm lỗi và vứt bỏ chúng sinh, không thể thanh tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sinh, lại chưa đầy đủ giáo pháp của Phật.

- Có phương tiện khéo, tuy chưa nhập vào giả nhưng không bị nhiễm trần.

- Có tâm tinh tiến mạnh mẽ, đối với ý sinh tử mà có dũng.

Nay lấy 5 nghĩa trong Kinh Tịnh Danh, phối hợp với ý trên thì ý nghĩa giống nhau. Kinh nói: "Nhân bệnh của mình mà thương xót cho bệnh của người" tức đồng với từ bi. "Nên biết vô số ức khổ đời trước" chẳng phải là nhớ bổn thệ nguyện sao? "Nên nghĩ làm lợi ích cho tất cả chúng sinh" chẳng giống với trí tuệ biết trụ không là mắc lỗi làm mất lợi ích chúng sinh. "Niệm ở tịnh mệnh" tức giống với phương tiện khéo léo. "Thường khởi tinh tấn", tức là giống với tinh tiến. Kinh này nói về 5 nghĩa giống với 5 ý đó. Nhưng vì Nhị thừa không có 5 việc đó, nên không thể xuất giả.

Xuất giả có 3 việc: 1- Biết bệnh, 2- Biết thuốc, 3- Cho thuốc.

- Biết bệnh: tức biết các thứ bệnh khổ tập thế gian, xuất thếgian về kiến tư của chúng sinh. Kinh nói: "Khổ có vô lượng tướng, ta chưa nói đến trong những kinh đó. Thanh văn chẳng thể hiểu nổi. Tập đế cũng vậy". Bởi biết hết vô lượng khổ tập đó, nên gọi là biết bệnh.

- Biết thuốc: Dụ như thầy thuốc giỏi. Khéo biết tất cả các thứ thuốc trị các thứ bệnh của chúng sinh, cũng chẳng phải chỉ biết một thứ thuốc, mà biết nhiều thứ thuốc đạo diệt của thế gian, xuất thế gian, học khắp Hằng hà sa Phật pháp. Kinh nói: "Đạo có vô lượng tướng, trong những kinh đó ta chưa nói đến. Các Thanh văn, Duyên giác chẳng biết nổi, diệt cũng vậy". Bồ tát học khắp hết vô lượng đạo diệt pháp môn đó, cho nên gọi là Biết thuốc.

- Cho thuốc theo bệnh: Kinh nói: "Xá Lợi Phất dạy con trai của thợ bạc thực hành pháp quán Bất tịnh, dạy con trai của thợ giặt ủi thực hành pháp quán đếm hơi thở, cả hai đều không ngộ đạo, chẳng những không ngộ mà còn tăng thêm tà kiến, đó là lỗi của việc không biết cho thuốc theo bệnh".

Phật đã nói pháp thì liền được ngộ đạo, đó là tướng của cho thuốc theo bệnh. Nay Bồ tát cũng vậy, học cách cho thuốc theo bệnh. Tùy theo sự chịu đựng của người đó, tương xứng với hoàn cảnh sống của người đó mà cho thuốc pháp, để khỏi mắc lỗi sai cơ. Vì 3 việc đó mà

xuất giả vậy.

Trên là từ giả nhập không, phá khắp tư kiến, tuệ nhãn chiếu chân, gọi là phá pháp biến. Nay từ không nhập giả biến học Hằng hà sa Phật pháp, mà phá vô tri như cát bụi, pháp nhãn chiếu tục, cho thuốc theo bệnh mà không mắc lỗi sai cơ. Gọi là phá pháp biến.

■

QUÁN TÂM LUẬN SỚ

QUYỂN 5

Thứ ba nói về Trung đại quán phá pháp biến: cũng nêu 5 ý:

- Để học vô duyên từ, trước giả nhập không phá chúng sinh duyên từ, kế là từ không xuất giả phá pháp duyên từ. Nay tu Trung đạo lìa hai bên từ, cho nên gọi là Vô duyên từ. Kinh nói: "Duyên Như Lai gọi là Vô duyên từ" đồng thể vô duyên với thật tướng che khắp pháp giới, trừ khổ cho vui, gọi là vô duyên đồng thể từ bi.

- Đầy đủ bản hoằng thệ. Kinh nói: "Ta vốn lập thệ nguyện, khiến tất cả chúng sinh đều đắc Phật đạo".

- Vì cầu học đại phương tiện, không nhu cầu quyền lực, trụ Thủ lăng nghiêm, thị hiện các thứ.

- Tu đại tinh tiến lực, kinh Pháp Hoa chép: "Như có sức khoẻ, làm được việc khó, cầu hạt châu trên búi tóc của vua". Có việc đó, tu quán thứ ba quán này chính là để phá vô minh. Nhưng vô minh không có tướng mạo, làm sao quán? Nay vẫn quán trí của 2 quán trước, vì sao? Vì nhìn trước thì hai quán là trí, nhìn sau lại là trí chướng.

Hỏi: Sao gọi là Trí chướng?

Đáp: Bởi trí của trung đạo, dung hòa không hai, hai trí trước chưa thể dung hòa thành một, cho nên gọi là trí chướng. Dung hòa thành một là không mà thường giả, giả mà thường không, vắng lặng thì chưa từng không chiếu siu, chiếu soi thì chưa từng không vắng lặng. Ấy là không giả tịch chiếu, đi song song mà không hai, tức là Trung đạo không hai, mà hai tức là đi song song. Thế thì tên 3 quán khác nhau nhưng thể thì giống nhau. Tuy giống nhau nhưng không hề là một. Tuy khác nhau nhưng chưa từng là 3. Chẳng phải 3 mà là 3, gọi là ba đức. Chẳng phải là một mà là một, gọi là đại Niết-bàn. Do đó kinh nói: "Ba đức thành một Niết-bàn, chẳng ba chẳng một, chẳng ngang chẳng dọc không thể suy nghĩ bàn luận". Trí của ba quán viên dung huyền diệu, phi tướng vô tướng, đều là không thật có. Gọi là Trung đạo quán trí. Vì vậy phá cái trí của 2 tướng không dung hòa ở trước.

Nay xin nói về thứ lớp ba quán:

Hỏi: Sao nói là viên dung không hai, thế thì có khác gì với viên quán?

Đáp: Thứ đệ ba quán nếu nhập Trung đạo thì không khác với viên quán, bởi thế nói như vậy.

Nay lấy 3 pháp để xét phá:

- Quán vô minh.
- Quán pháp tánh.
- Quán chân duyên.

* Trước tiên quán vô minh:

Quán hai trí trước là trí chướng, tức là vô minh. Ở đây hỏi trí chướng đó từ đâu sinh ra, nếu cho rằng từ vô minh sinh ra, thì mắc lỗi tự sinh, lại nữa vô minh không thực, làm sao sinh ra. Nếu cho rằng từ pháp tánh sinh ra, tức là Tha sinh. Vả lại pháp tánh vô sinh, làm sao sinh ra được. Nếu cho rằng vô minh và pháp tánh hợp tức là cộng sinh. Nếu lìa tức là vô nhân sinh. Bốn câu đều không thể lệ theo trước mà phá.

* Thứ hai là pháp tánh phá:

Trước xét vô minh không thật có, nhưng vẫn cho rằng vô minh tức là pháp tánh. Nay hỏi, là vô minh diệt, pháp tính sinh, hay là vô minh bất diệt, pháp tính sinh. Là vừa diệt vừa bất diệt, pháp tính sinh, hay là chẳng phải diệt, chẳng phải bất diệt mà pháp tính sinh. Bốn câu đều không thể.

* Thứ ba là chân duyên phá:

Vô minh đó là từ duyên tu mà sinh hay là từ chân tu mà sinh, hoặc cộng sinh hay vô nhân sinh. Nếu duyên tu sinh thì duyên tu vô thường, làm sao sinh? Nếu chân tu sinh thì chân làm sao sinh? Cộng và vô nhân đều không thể được.

Hai sự giải thích khác nhau:

- Nói rằng: Duyên tu hiển chân.
- Nói rằng: Duyên tu diệt chân, tự hiểu tức tự sinh.

Nếu duyên tu hiển chân tu tức là tha sinh. Bốn câu đều không thể, đồng thời phá như trước. Trên đây đã nói qua về thứ lớp ba quán thụ phá pháp biến lược xong. Còn đi vào chi tiết thì đã nói trong chỉ quán.

Thứ hai là nói về Phi thụ phá:

Trên đã nói qua về viên môn, ở đây xin nêu lên thêm Viên quán tâm. Mười giới sáu đường tức hữu môn, là sinh sinh cú. Nhị thừa tức không môn, là sinh bất sinh cú. Bồ tát tức diệc không diệc hữu môn, là bất sinh sinh cú. Phật giới tức phi không phi hữu môn, là bất sinh bất

sinh cú. Nay đã quán nhất niệm tròn đủ mười giới, há chẳng phải là một giới tức mười giới, một câu tức bốn câu, một môn tức bốn môn, gọi là viên môn hay sao? Nay xin nói về viên môn đó để tu quán; môn đã viên thông thì quán cũng viên dung. Viên quán nhập viên môn. Vì sao? Nay viên quán tâm trong sáu đường, y cứ vào sinh pháp tức đủ cả mười giới, giả tức chưa từng bất không bất trung, tức là viên đã chế phục năm trú hoặc.

Quán tâm Nhị thừa giới đủ cả mười giới, tức là không quán, không nhưng chưa từng bất giả, bất trung, viên phục năm trụ.

Quán tâm Phật giới đủ cả mười giới, quán Trung nhưng chưa từng bất không, bất giả, mà thường song chiếu, lại nữa, quán giả mà chưa từng bất không bất trung. Thế thì giả chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, tức viên phục năm trú. Quán không mà chưa từng bất giả bất trung, thế thì không chẳng phải vô tướng, chẳng phải hữu tướng, tức viên phục năm trụ. Quán trung mà chưa từng bất không bất giả, thế thì tướng, vô tướng mà đi song song mà chưa từng tướng vô tướng, thế thì một giả tất cả giả, một không tất cả không, một trung tất cả trung, chẳng phải một, chẳng phải tất cả.

Hỏi: Không phá giả, giả phá không, trung phá cả không và giả. Làm sao đắc dụng một thể được?

Đáp: Các vật chất trên thế gian ngăn chặn trở ngại nhau, bốn đại cùng phá nhau, mà còn có thể cùng nhau hợp thành một thể. huống hồ là linh trí ba quán tuy tương phá nhau, mà vẫn cùng nương nhờ nhau thành ba đức, một đại Niết-bàn đáng để nghi ngờ sao? Vì sao? Vì không phá giả, giả không có tướng. Giả phá không, không chẳng có tướng. Trung phá không và giả, chẳng mắc lỗi hai bên. Song dụng phá trung, trung không bị mất đi khô tươi song chiếu. Không nương nhờ vào phương tiện giả mà có tuệ giải. Giả nương nhờ vào không tuệ mà có phương tiện giải. Trung nương nhờ vào không và giả. Hai tuệ đều vắng lặng. Không giả nương nhờ vào trung, trung thường song dụng, hai bên đều đi song song. Nay xin đưa thêm một thí dụ, băng tuyết dụ cho hoả, nước dụ cho không, lạnh ướt dụ cho trung, cho nên băng, nước, ướt, 3 tên gọi tuy khác nhau nhưng không phương hại đến thể một. Tên gọi ba quán tuy khác nhau nhưng đâu phương hại đến đồng một thể. thế thì một phá tất cả phá, không có hoặc bào mà không hết. Một nương nhờ tất cả nương nhờ, không có pháp nào mà không thành. Lại nữa, viên quán tâm mười giới: Phật giới tức đức pháp thân, cũng tức là y áo Như Lai. Nhị thừa giới là đệ nhất nghĩa không, tức đức Bát-nhã, cũng tức là tòa Như Lai.

Bồ tát giới tức là đức giải thoát, cũng tức là Như Lai. Vậy thì 3 đức thành đại Niết-bàn, gọi là hạnh An lạc. 3 thứ y, tòa, nhà của Như Lai là viên hạnh của Như Lai. Bởi hạnh ấy là hạnh Niết-bàn, cho ên gọi là hạnh An lạc. Kinh Niết-bàn nói rằng: "Lại còn có một hạnh là hạnh Như Lai" là gọi hạnh đó. Bởi thế mới biết viên quán tâm mười giới tức là thường quán Niết-bàn hạnh đạo, thực hành hạnh Như Lai, là hạnh An lạc. 3 đức tức 3 Bát-nhã, 3 Niết-bàn, cho đến mười thứ ba pháp đều tròn đủ trong mười pháp giới quán. Lại nữa, An lạc tức lý một, hạnh tức hạnh một, người tu quán tức người một. Giáo lý của Viên giáo tức giáo một, nghĩa của 4 cái một là huyền tông của Pháp Hoa. Bởi viên phá 9 pháp giới, cho nên gọi là phi hoành phi thụ phá pháp biến.

5. Nói về sự thông, bít:

Kinh Pháp Hoa nói rằng: "Có một đạo sư (người hướng dẫn) khéo biết sự thông bít. Hướng dẫn cho mọi người vượt qua con đường hiểm trở để đến nơi có chứa chất báu".

Kinh Tịnh Danh nói rằng: "Các trần lao đệ tử, theo ý bị xoay chuyển tức là đó. Hành giả khéo hướng dẫn tâm sở chúng sinh, vượt qua con đường hiểm trở".

Kinh nói: "Thà làm thầy của tâm, đừng làm học trò của tâm". Nay quán tâm mười giới, ba quán tịch chiếu, hướng dẫn các tâm sở lìa khỏi nạn Nhị thừa, là làm thầy của tâm, gọi là đại đạo sư khéo biết thông bít. Vì sao? Biết sáu đường trong tâm tức khổ tập, là bít đối với chân đế. Biết Nhị thừa giới trong tâm tức đạo diệt, tuy thông chân đế nhưng bít đối với Bồ tát thế đế. Biết Bồ tát trong tâm, tuy thông thế đế nhưng bít đối với Trung đạo đệ nhất nghĩa đế. Phật giới trong tâm đủ khắp ba đế. Đó là thứ lớp nói về sự thông, bít. Nếu biết 9 giới trong tâm tức Phật giới thì tất cả bít đều thông, nếu quên Phật giới trong t6am thì là 9 giới, tất cả thông đều bít. Một đạo viên quán tâm giả mà bất không, tức tăng thêm sự hủy báng. Bít quán tâm không mà bất giả, tức là bít của sự tổn báng. Nếu song chiếu không, giả mà bất trung, tức là tăng thêm sự bít lấp của tổn báng. Nhưng trung mà bất không, giả tức phi hữu phi vô, gọi là bít của sự ngu si luận bàn. Nếu quán tâm không mà thường giả tuệ, có phương tiện giải, là thông chẳng bít. Quán tâm giả mà thường không, phương tiện có tuệ giải, là thông chẳng bít. Quán tâm không, giả mà thường trung, nhị tuệ song chiếu, là thông chẳng bít. Quán tâm trung và thường không, giả, song dụng tịch chiếu, là thông chẳng bít.

Hỏi: Sao chỉ lấy tâm để nói về sự thông bít?

Đáp: Người quán tâm như trên mà không ngộ là do không biết

sự thông bít tá chánh trong tâm mà thành chướng ngại. Tất cả pháp môn cho đến 10 chương đều y cứ vào tâm mà luận, đâu chỉ một chương "Thông bít" này thôi sao? Nếu y cứ vào thứ khác để giải thích luận bàn, e rằng người học đạo sẽ bị mắc bệnh mong cầu ở ngoài tâm, không xứng với ý chỉ của luận này.

6. Ba mươi bảy (37) Đạo phẩm điều đình:

Đạo phẩm gồm có 4 thứ:

1. Phân biệt đạo phẩm: Như bốn niệm xứ, bốn chánh cần... Ai cũng đều lấy đó mà nhập đạo.

2. Tương nhiếp đạo phẩm: như Tương nhiếp sáu độ.

3. Ước vị đạo phẩm: như bốn niệm xứ vị, cho đến tám chánh đạo vị, tức kiến đạo vị.

4. Tương sinh đạo phẩm: là đạo phẩm Tương sinh điều đình sẽ nói sau đây.

Đáp: Ai nói như thế? Chú thích luận này chính là để chê trách ý đó. Kinh nói: "Đạo phẩm Thiện tri thức, nhờ đó thành Chánh giác". Kinh lại nói: "Tu tám chánh đạo thấy được Phật tánh", chẳng phải Đại thừa sao?

- Bốn niệm xứ: là quán một niệm tâm có mười giới trăm như.

Nay quán sáu đường năm Ấm trong tâm "tức không" là nhị thừa giới, gọi là "Bốn niệm xứ khô".

Quán sáu đường năm Ấm trong tâm "Tức giả" là Bồ tát giới gọi là "Bốn niệm xứ tươi".

Quán sáu đường năm Ấm trong tâm tức Phật giới, tức "chẳng phải khô chẳng phải tươi", nhập Niết-bàn vắng lặng hoàn toàn.

Quán Phật giới trong tâm tức 9 pháp giới, tức khô tươi song chiếu, hai chim bay song song.

Như vậy, quán mười giới trong tâm, chiếu mà thường tịch, tức 2 cây Sa la ở trong tâm nhập Đại Niết-bàn, tạng Bí mật của ba đức. Bởi thế kinh nói: "Tất cả chúng sinh tức Đại Niết-bàn, không còn phải diệt nữa" chính là ý đó. Đầu luận này đã có giải thích về bốn niệm xứ, nay không nói thêm.

Lại Quán sáu đường trong tâm tức Nhị thừa giới, tức phá bốn điên đảo ma của Thường lạc.

Quán sáu đường trong tâm tức Bồ tát giới, là phá ma của bốn điên đảo Vô thường.

Quán sáu đường trong tâm tức Phật giới, là phá cả hai thứ bốn điên đảo Thường lạc và bốn điên đảo Vô thường, "chẳng khô chẳng

tươi mà khô mà tươi", hai chim bay song song, tịch mà thường chiếu, tức ở tâm ấy mà ngồi đạo tràng. Bởi thế kinh nói: "Tu bốn niệm xứ, gọi là ngồi đạo tràng" là ý đó. Mười giới trăm như tại tâm gọi là không thể suy nghĩ bàn luận. Danh và Tướng đều dứt lặng, y cứ vào tâm để nói về ngồi đạo tràng nhập Niết-bàn, ý thú rất huyền vi cũng không thể suy nghĩ bàn luận.

- Bốn chánh cần:

Là Quán mười giới của tâm, khi chưa sinh ra tâm ác trong sáu đường thì siêng năng ngăn chặn khiến đừng sinh ra. Đã sinh ra rồi thì siêng năng chận đứng cho nó mất đi. Khi chưa sanh ra tâm lành của bốn bậc thì siêng năng khiến cho sinh ra rồi thì siêng năng làm cho lớn lên, đó gọi là bốn chánh cần. Lại nữa, siêng diệt 9 giới, siêng sinh Phật giới.

Bốn như ý túc: Là Tịnh định.

Tu bốn niệm xứ, bốn chánh cần trên đều có tính chất thuộc tuệ. Nhưng tuệ nhiều thì tán, cho nên tiếp đến phải tu "Như ý túc định", dùng để chế ngăn hiện tượng tán đó, khiến cho Định và Tuệ cân bằng nhau, khiến quán chiếu minh liễu rõ ràng. Kinh nói: "Tất ca chúng sinh có 3 thứ định: Thượng định, Trung định, Hạ định. Hạ định là Tâm sởđịnh. Trung định là Vị thiền định. Thượng định là Phật tánh Thủ lăng nghiêm định". Như vậy chúng sinh đều có bản tập của Tịch định. Nay tu Như ý túc định, khiến cho tán tâm quay về với gốc Định. Kinh nói: "Tất cả chúng sinh tức tướng của Bồ đề, tức vốn có trí sáng". Nay tu bốn niệm xứ khiến quay về với nguồn gốc vốn thanh tịnh.

- Năm căn: Nghĩa là 5 căn: Tín, tấn, định, tuệ, niệm.

Đã tu bốn niệm xứ và Như ý túc định như trên, Định tuệ tịch chiếu, mười giới trăm như trong nguồn tâm đã sáng tỏ rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa, thì tín căn đã sinh. Cứ siêng năng chuyển tiến tức là Tinh tấn căn sinh ra. Tuệ của niệm chuyển sáng tức là tuệ căn sinh ra. Như ý túc càng tăng tiến thêm là Định căn ra. Định và Tuệ cân bằng nhau tức Niệm căn sinh ra.

- Năm lực: Nghĩa là 5 lực: Tín, tấn, định, tuệ, niệm.

Tín lực phá nghi chướng. Tấn lực phá giải đãi chướng. Định lực phá loạn chướng. Tuệ lực phá si chướng. Niệm lực phá tà chướng. Bởi phá được 5 chướng cho nên gọi là Năm lực.

- Bảy giác: gồm: Hỷ, tấn, trạch, trừ, xả, định, niệm.

Ở trên tuy định, Tuệ chiếu sáng nguồn tâm nhưng vẫn không ngộ, e là cho trầm phù bất nhất, cho nên phải dùng bảy giác để điều đình cho

được nhất tâm. Kinh nói: "Giữ lấy một tâm, dạo chơi trên con đường tám chánh". Tâm nếu bị phù tán, nên dùng 3 giác phần Trừ, Xả, Định để dứt loạn tâm.

Nếu tâm không phù không trầm thì nên dùng Niệm giác phần để tịch chiếu nguồn tâm. lại nếu nghiêng về "Quán tâm không" tức là tướng trầm. Nếu nghiêng về "Quán tâm giả" tức là tướng phù. "Chánh quán trung đạo" tức không trầm không phù, gọi là nhất tâm. Nếu bảy giác mà cũng không nhập được thì nên tu thêm tám chánh đạo.

- Tám chánh đạo: Quán tâm mười giới trăm như, quán niệm xứ như trên, quán tâm chẳng khô chẳng tươi mà khô mà tươi song chiếu. Một tâm tròn đủ 3 quán, gọi là "chánh kiến". Suy tư nghiên cứu lý đó gọi là "chánh tư". Nói tâm chánh quán cho người nghe gọi là "chánh ngữ". Quán đó cảm được diệu quả gọi là "chánh nghiệp". Dùng tuệ đó gọi là "chánh mệnh". Nhất tâm trung đạo gọi là "chánh niệm". Quán đó phá được Hoặc của hai bên gọi là "chánh tuệ". Quán ấy làm ngưng Loạn của hai bên gọi là "chánh định".

Thí dụ: bốn niệm xứ như Hột giống, bốn chánh cần như nẩy mầm, năm căn như mọc rễ, năm lực như cành lá, bảy giác là hoa bông, tám chánh như quả trái. Bởi vậy kinh nói: "Hoa Giác ý tịnh diệu quả giải thoát trí tuệ".

Đạo phẩm sắp đến thành Niết-bàn thì có 3 môn: Không, Vô tướng, Vô giác. Cũng gọi là 3 giải thoát, cũng gọi là 3 Tam-muội. Từ Chánh kiến đến Nhập định mà phát trí Vô lậu, trí Vô lậu gọi là Đại thần. Định gọi là Đại vương. Cho nên gọi là "Tam Tam-muội phi trí bất thiền". Từ chánh định sinh chánh kiến, phát sinh định vô lậu. Định vô lậu gọi là Đại thần, chánh kiến là Đại vương, gọi là "Tam giải thoát phi thiền bất trí".

Hai pháp sau của Khổ đế trong ba tạng là Không và Vô ngã, là "Không môn". 4 pháp sau của Diệt đế là "Vô tướng môn". 2 túc sau của tám khổ Tập đạo là 10, gọi là "Vô tác môn".

Khổ đế và Tập đế của Thông giáo đều thuộc không, tức "Không môn". Cũng không chấp tướng Không gọi là "Vô tướng môn". Đã chẳng có tướng của không cũng chẳng có tướng của giả, tức nhập Trung đạo. Cũng không có tướng của Trung đạo để mong cầu, gọi là "Vô tác môn".

3 Tam-muội của Viên giáo tức viên dụng. Đã theo thứ lớp mà phá nhập. Nên theo ba môn Tam-muội của Biệt giáo mà nhập Niết-bàn.

7. Tu Lục độ trợ đạo:

Vì sao tu đạo phẩm điều đình như trên mà chân minh vẫn không khai mở? Tâm tham tiếc, chăm sóc bảo vệ thân mạng tài sản là hoặc loạn tâm thần. Mong cầu làm chướng ngại lý quán. Kinh nói: “Tham lam tài sắc, ngồi mà không đắc đạo”. Ấy bởi không thể xả 2 báo; Y báo và Chánh báo. Thèm muốn triền miên, há ngộ đạo được sao? Đến như ngài Tát đà ba luân xả cả tủy xương là thứ khó xả bỏ, bán luôn cả thân xác là thứ khó bán, để cầu Bát-nhã, huống nữa là tiền bạc của cải. Đã thế mà không thỏa nguyện ở Hương thành, khế Bát-nhã ở Đông độ ư? (Trung Quốc). Nhiều kiếp luống chôn thân mạng tài sản mà không hề vì đạo. Nay nếu xả được cái thân chắc chắn phải mất này, lấy ra hết để cầu đạo thì lo gì không hội. Trên đời có người dũng cảm hy sinh thân mình ở chiến trận, kẻ chết theo kiểu ấy có hàng ức hàng triệu. Kinh nói: “Kẻ chết vì chiến tranh, chắc chắn đọa địa ngục” rốt cuộc có lợi gì đâu. Nếu nay có hành giả, có thể dũng cảm vong thân, đánh phá bốn ma vương, há vua lại chẳng gỡ hạt ngọc sáng trong búi tóc mà tặng cho sao? Hoặc đang khi tu quán, tâm phá giới khởi lên. Ba nghiệp trái ngược nhau, ô phạm giới luật, khiến Lý quán không khai mở. Kinh nói: “Thi la không thanh tịnh, Tam-muội không hiện tiền”. Cho nên phải vướng tâm giữ giới để làm cầu, để làm chân giới qua sông lớn sinh tử mới có thể được độ. Cho nên Bồ tát vì vượt qua biển lớn sinh tử, mến tiếc phao nổi một chút cũng không cho. Hành giả nên lấy đó làm gương.

Hoặc khi tu quán, sân nhuế sinh ra. Thường suy nghĩ não làm chướng lý quán, lúc đó nên tu tâm nhẫn. Kinh nói: “Nhẫn nhục đạo bậc nhất, Niết-bàn Phật trên hết” người lấy cong vậy đối với ta, ta đàng sự thẳng thắn đối lại, thành tâm không sân, với lý tự thẳng. Kinh nói: “Sân thì thường mặc y Như Lai”. Y Như Lai là sự nhu hòa nhẫn nhục. Kinh lại nói: “Nếu các điều ác đến thì càng phải gia tâm niệm Phật”. Bởi thế nên nhẫn nhục. Nếu thực hành được lời Phật dạy thì không việc nào mà không thành.

Hoặc khi tu quán, tâm biếng nhác sinh, không thể khai ngộ, nên càng tinh tiến. Hễ làm việc nhỏ mà tâm không quyết định đạt đến thì còn không thể thành, huống nữa là vượt qua cửa ải hiểm trở của năm trụ, vượt qua biển lớn của sinh tử mà không siêng năng cần cù thì làm sao hợp với diệu đạo? Đến như ngài Ba luân đứng ở bên đường, trải qua vô lượng thời gian, chẳng để ý đến sự mệt nhọc, chẳng để ý đến ngày đêm, chẳng để ý đến ăn uống, chỉ để đến khi nào thì gặp được Bồ tát Đàm Vô Kiệt, được nghe Bát-nhã, nhờ sự tinh tiến đó mà thầm cảm thông. Bởi thế kinh nói: “Bởi các Đức Phật nhất tâm siêng năng

tinh tiến, cho nên đắc được Tam bồ đề" huống gì là các pháp lành khác. Cho nên vị Tiên lạy bộ xương trắng để cám ơn sự siêng năng của kiếp trước. Ngạ quỷ đánh xác chết để báo trả sự biếng nhác của kiếp trước. Nay không đánh thân mình để tiến đạo, sau này nghĩ ngợi nhọc nhằn có ích gì?

Hoặc đang khi tu Quán mà tâm tán loạn sinh ra, lúc đó nên tu thêm thiền tịch. Kinh chép: "Mười kiếp ngồi đạo tràng, thân thể và tay chân, tịch nhiên an bất động". Được như thế thì Lý quán làm sao không phát được? Thích luận chép: "Bụi che kín mặt trời, mưa rơi thấm mất đi, giác quán phong động tâm, thiền định diệt được đó. Thiền là. Thiền là nước trong ruộng phước công đức". Bởi thế mới biết Thiền có nhiều thứ công năng, nên gia tâm tu để giúp cho Lý quán.

Hoặc đang khi tu quán, tâm mờ tối sinh ra thì nên tu phương tiện khéo léo. Vì sao? Vì trên tu viên quán sinh tử tức là Niết-bàn, phiền não tức là Bồ đề, không sinh tâm sợ hãi đối với sinh tử, thường sinh biếng nhác kiêu mạn, cho nên phải tu Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã. Quán 5 thứ bất tịnh trợ đạo để thúc đẩy lý quán. Vì sao? Vì Lý tuy là Viên thông nhưng chưa thể chứng, đâu tránh khỏi vô thường sợ hãi?

Trên đây là nói sơ lược về sáu độ trợ giúp phát sinh Lý quán. Nếu vẫn không khai ngộ thì nên quán thêm Trợ đạo sáy độ sau đây, tức "Bất khả tư nghị nhiếp đạo phẩm Lý quán nhất thiết pháp môn", tức biết công lực của sáu độ rất lớn có công năng phá Hoặc, sự lý tu. Như xả giác phần trong Đàn độ nhiếp đạo phẩm, xả hai bên sinh tử.

Kinh chép: "Xả cho mé sau sinh tử, lìa sinh giả bệnh chết, được thường trú bất hoại". Trung luận chép: "Pháp do nhân duyên sinh ra, ta nói tức là không, cũng gọi là giả danh, cũng gọi nghĩa trung đạo". Nay quán tâm sáu đường sinh diệt mà xả phiền não tức là pháp sinh ra bởi nhân duyên, là đàn xả thuộc sự trong Tam tạng. Quán tâm nhị thừa giới tức là không, mà xả sinh ra mé trước sinh. Quán tâm Bồ tát giới là Giả, mà xả mé sau sinh tử. Quán tâm Phật giới tức trung đạo, mà lìa sinh già bệnh chết, được thường trú bất hoại. Ấy là nhất tâm viên quán mười giới, tức là Viên tu tứ giáo đạo phẩm, sự lý xả đàn. Viên xả mé sau sinh tử được thường trú bất hoại, được vậy thì sự lý đàn độ đều đầy đủ.

Nếu vẫn chưa ngộ, thì tu thêm chánh nghiệp, chánh mạng trong đạo phẩm, là sở nhiếp của giới độ.

Những điều được nói ở trên là lấy tâm biện về đạo phẩm sáu độ. Nay vẫn lấy tâm để biện về 10 loại giới của Sự Lý. Thế nào là Quán tâm lục đạo giới là pháp nhân duyên sinh, giữ bốn thứ giới từ bất khuyết

giới cho đến đến Bất tạp. Quán tâm Nhị thừa giới tức giữ 2 thứ giới Tùy đạo và Vô trước. Quán tâm Bồ tát giới tức giữ 2 thứ giới Trí sở tán và Tự tại. Quán tâm Phật giới tức giữ tùy định cụ túc giới. Ấy là quán tâm sáu đường nhân duyên sinh diệt, đạo phẩm trong sự của tam tạng. Còn giới của Chánh nghiệp, Chánh mệnh thì Quán tâm tức Không, tức Giả, tức Trung. Giữ giới của Chánh nghiệp, Chánh mạng đạo phẩm trong lý của Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo, đó là Viên quán mười giới, tức Lý Sự trì giới.

Nếu vẫn chưa khai ngộ, nên suy tư thêm về niệm căn trong năm căn của đạo phẩm, niệm lực trong năm lực, Niệm giác trong bảy giác, Chánh niệm trong tám chánh, tức là thuộc về nhẫn độ. Ở đây lệ theo trước, lại y cứ vào Quán lục đạo giới trong tâm, tức "Phục nhẫn" trong sự của pháp do nhân duyên sinh, Quán nhị thừa giới trong tâm tức không, tức "Nhu thuẫn nhẫn". Quán Bồ tát giới trong tâm tức giả, gọi là "Vô sinh nhẫn". Quán Phật giới trong tâm tức trung, gọi là "tịch diệt nhẫn". 3 nhẫn đó là Lý. đó tức là Viên quán mười giới trong tâm. Cụ túc sự lý tu nhẫn.

Nếu vẫn chưa ngộ, thì nên suy tư thêm về tám tinh tiến của đạo phẩm. Quán thế giới sáu đường trong tâm, tức tinh tiến về sự. Quán thế giới nhị thừa trong tâm, tức tinh tiến về không. Quán thế giới Bồ tát trong tâm, tức tinh tiến của "xuất giả". Cho nên kinh nói: "Đối với ý sinh tử mà có dũng mãnh". Quán Phật giới trong tâm tức Tinh tiến về trung. Kinh nói:"Các Đức Phật nhất tâm tinh tiến, đắc Tam bồ đề". Đó là Viên quán mười giới trong tâm, đủ cả Sự lý tinh tiến.

Nếu vẫn chưa ngộ, suy tư thêm tám định của đạo phẩm, 4 như ý túc định, căn định, lực định, giác phần chánh định, là các định thuộc về Thiền độ. Quán thế giới 6 đường trong tâm là tu các định như bốn thiền bốn định trong sự. Quán thế giới nhị giới trong tâm là tu "Quán luyện huân tu chân đế Tam-muội định". Quán thế giới Bồ tát trong tâm là tu "Tục đế Tam-muội". Quán Phật giới trong tâm là tu 9 thứ đại thiền Thủ lăng nghiêm vương Tam-muội. Đó là viên quán mười giới trong tâm tu đủ các thiền sự lý.

Nếu vẫn chưa ngộ, suy tư thêm mười tuệ trong đạo phẩm. Bốn niệm xứ tuệ, tuệ căn, tuệ lực, 2 giác phần trạch, hỷ, chánh kiến, chánh tư duy, các tuệ đó là sở nhiếp thuộc Bát-nhã độ. Như quán thế giới 6 đường trong tâm là sự, tu "Thế trí". Quán thế giới nhị thừa trong tâm là tu "Trí nhất thiết". Quán thế giới Bồ tát trong tâm là tu "Trí đạo chủng". Quán Phật giới trong tâm là tu "Trí nhất thiết chủng". Đó là

quán mười giới trong tâm đủ các Ba-la-mật sự lý. Bồ tát Tam tạng đa số lấy sự siêng năng khổ cực trong sự để tu sáu độ mà không có sự sai lầm. Bồ tát Thông giáo đa số lấy lý "tức không" để tu sáu độ, cho nên 3 sự đều diệt mất. Bồ tát Biệt giáo đa số lấy "xuất giả" để tu sáu độ giáo hóa chúng sinh. Bồ tát Viên giáo đa số lấy "Trung đạo" để tu sáu độ. Đó là từ bốn câu thuộc nhau, phá nhau, tu lẫn nhau, tức lẫn nhau của Đạo phẩm sáu độ.

Thế nào là sáu độ điều phục các căn?

Quán thế giới sáu đường trong tâm là pháp do nhân duyên sinh, "Tức sự" sáu độ điều phục các căn.

Quán thế giới Nhị thừa trong tâm "tức không", để điều phục các căn, lìa sự ái nhiễm của các trần.

Quán thế giới Bồ tát trong tâm "tức giả", để điều phục các căn, lìa ái nhiễm hai bên.

Nhất tâm viên quán thập giới, tức như trên đã nói về sự lý sáu độ, viên điều phục các căn. Kinh nói: "Cái gọi là nhãn căn, ở các Như Lai thường đầy đủ không giảm" tu thì thấy rõ ràng phân minh, cho đến ý căn lấy viên giáo mà điều phục. Bởi thế mới nói năm căn đều gọi là Thường. Xét kỹ thì rõ.

Thế nào là sáu độ nhiếp Phật uy nghi?

Mười lực: Thế giới sáu đường là pháp do nhân duyên sinh, tức "Sinh diệt tứ đế". Thế giới Nhị thừa trong tâm tức "Vô sinh tứ đế". Thế giới Bồ tát trong tâm tức "Vô lượng tứ đế". Phật giới trong tâm tức "Vô tát tứ đế". Nay tịch chiếu quán rõ khổ tập, sáu đường trong tâm trả về cho sáy đường thì vẫn có việc ấy. Nếu trả về Niết-bàn thì không có việc ấy. Mỗi mỗi đều chiếu rõ, khổ tập của 3 loại tứ đế khác cũng vậy. Đó gọi là "Xứ phi xứ lực". Chiếu biết tập của 4 loại tứ đế gọi là "Nghiệp lực". Chiếu biết khổ của 4 loại tứ đế gọi là "Căn lực". Đạo, Diệt cũng như vậy, chiếu tri tám định của đạo phẩm trong 4 loại đạo đế gọi là "Định lực". Biết khổ tập thời quá khứ của chúng sinh mười thế giới trong tâm gọi là "Căn lực". Biết khổ tập vị lai của chúng sinh trong mười thế giới là "Tính lực". Biết 4 loại đạo đế là "Chí xứ lực". Biết 4 loại Diệt đế là "Lậu tận lực".

Bốn vô úy: Quán chiếu 4 thứ Khổ đế của mười thế giới trong tâm, giải thích khác nhau và để hiển bày sự sai lầm của chúng sinh tâm sở. Quyết định sư tử hống, không có một tướng nhỏ nào, không phá được. Là "Pháp phi pháp trí vô úy". Biết 4 loại Tập đế làm chướng ngại 4 thứ Đạo, Diệt. Quyết định sư tử hống, không có một tướng nhỏ sợ hãi nào

cả, không có điều gì là khó diễn tả ra được, đó là “phi chướng đạo, tức chướng đạo vô úy”. Biết 4 thứ đạo đế có thể hết khổ, nói một cách vô úy, là “Tận khổ đạo vô úy”. Biết 4 diệt đế có thể chứng tất cả, nói một cách vô úy, gọi là “Lậu tận vô úy”.

18 pháp bất cộng: Thân miệng không lỗi lầm là “giới”, không có tâm bất định là “Định”. Dục không giảm, tinh tiến không giảm, niệm không giảm, gọi là “tám tinh tiến”. Tuệ không giảm, giải thoát không giảm, giải thoát tri kiến không giảm, 3 nghiệp thực hành theo trí tuệ, có 12 pháp bất cộng, là 10 thứ tuệ, nó còn nhiếp hết sáu độ đạo phẩm.

Bốn vô ngại: Biết ngôn từ của chúng sinh mười giới trong tâm là khác nhau, tức “bốn vô ngại”. Biết pháp của 4 thứ Tứ đế, là “Pháp vô ngại”. Biết 4 thứ Nghĩa đế, là “Nghĩa vô ngại”. Nói mãi không bao giờ hết về Tứ đế, là “Lạc thuyết vô ngại”.

Sáu thần thông: gồm 3 thôing: Nhãn thông, Nhĩ thông, Như ý thông. Như đã nói trong phần Điều phục các căn. Và 3 thông: Tha tâm thông, Túc mệnh thông, Lậu tận thông, như đã nói trong phần Mười lực.

Ba minh: Như đã nói trong sáu thông.

Bốn nhiếp: Xả tức “Bố thí nhiếp” (thuộc về bố thí), Chánh nghiệp, Chánh ngữ, tức “Ái ngữ nhiếp” (thuộc về phần Ái ngữ), tám định tức “Lợi hành nhiếp” và “đồng sự nhiếp”. Bởi định làm phát thần lực cho nên có thể đồng sự.

Đà la ni: Bốn chánh cần sinh ra điều lành tức Đà la ni.

Ba mươi hai tướng: Đạo phẩm của 4 thứ đạo đế làm chân, 12 pháp môn đã nêu trên đều thuộc về sáu độ trợ đạo. Huống nữa là Chánh đạo. Ba quán bốn giáo mỗi thứ đều có tất cả pháp: như Đạo phẩm, Sáu độ, Mười lực, Vô úy. Nay quán tâm đủ cả mười giới tức là ba quán bốn giáo, thế thì có Giáo nào, Lý nào, Hạnh nào, Trí nào, Vị nào, Hoặc nào, Pháp nào mà chẳng gồm nhiếp.

Bởi thế kinh nói: “Đập vỡ hạt bụi tâm, lấy ra quyển kinh Đại thiên”. Lại nói: “Tâm của chúng sinh là Như Lai tạng, không có pháp nào không có đủ”. Kinh Tịnh Danh chép: “Phải cầu sự giải thoát của các Đức Phật trong tâm chúng sinh”. Kinh Pháp Hoa chép” “Để khiến cho chúng sinh khai Phật tri kiến”. Kinh Pháp Hoa chép: “Để chỉ bày kho báu ẩn kín trong tâm cô gái nghèo”. Như thế bởi tâm có đủ tất cả muôn pháp cho nên các kinh Đại thừa đều khen ngợi tâm chúng sinh là không thể suy nghĩ bàn luận, còn khuyên bảo cách quán sát để hiển rõ kho báu trong tâm. Nay dựa theo sự chỉ bày của các Thánh mà quán

tâm, tự tâm là cảnh bất khả tư nghì. Ý là ở đó. Cảnh đã bất khả tư nghì, cảnh phát ở trí, trí cũng bất khả tư nghì. Cho nên kinh chép: "Cảnh bất khả tư nghì, chiếu bất khả tư nghì trí", là ý nghĩa đó. Kinh lại nói: "Các Đức Phật, Như Lai pháp giới thân đều từ tâm tướng của chúng sinh mà sinh ra". Tâm ấy tức là 32 tướng, tâm ấy là Phật. Cho nên kinh chép: "Tâm dạo chơi trong pháp giới như hư không, người ấy có thể biết được pháp giới của các Đức Phật".

8. Biết Thứ vị:

Trên đã nói tu đủ cả chánh đạo, trợ đạo, thì chắc chắn sẽ tùy phần mà chứng, thắng pháp đó nếu không biết thứ vị thì tự mình là Thánh, chẳng những chỉ mất đi chánh quán, mà còn vời thêm tội nặng, vì vậy cần phải biết thứ vị. Thứ vị là gì? Năm phương tiện thuộc ba tạng là tự (tương tự), bốn quả là chân. Các địa: Cản tuệ tánh địa... của Thông giáo là tựa, kiến địa trở lên là Chân. Ba mươi tâm của Biệt giáo là tự, Thập địa là chân. Thập tín của Viên giáo là tựa, Thập trú là Chân. Đó là bốn giáo đều có vị chân, tự. Đem pháp chứng được bởi tâm so với vị thì tự biết hành xứ của mình. Nhưng người muốn nhập viên vị còn phải tu thâm 5 sám hối trong 6 thời để trợ giúp hiển rõ lý quán.

1. Sám hối: Trước tiên cần phải biết rõ lỗi lầm của Mười tâm khi thuận theo dìng chảy sinh tử. Mười tâm đó là:

- Một là bên trong có vô minh, do quên Phật giới trong tâm nên không khởi lên 6 đường sinh tử.

- Hai là bên ngoài gặp bạn xấu (ác hữu); một là người xấu, hai là môi trường, hoàn cảnh xấu.

- Ba là không tùy hỷ vui theo những điều lành những việc làm tốt đẹp của người khác.

- Bốn là buông lung ba nghiệp thân, miệng, ý tạo tội. Bởi bên trong có vô minh, bên ngoài gặp hoàn cảnh môi trường xấu mà dẫn đến như vậy.

- Năm là việc tuy không phổ biến khắp nơi nhưng tâm lại phổ biến khắp nơi. Các tội dâm, đạo không thể thực hiện khắp nơi, nhưng tâm lại có thể tạo khắp các tội sáu đường.

Sáu là niệm ác nối nhau, tâm ác của ba độc bốn thú cứ lần lượt thay nhau tiếp nối.

- Bảy là che dấu tội lỗi của mình không sửa đổi: Bên ngoài thì không sửa lỗi sám hối với bậc phàm, Thánh. Bên trong thì không tu pháp mầu Phật giới trong tâm, phá sự che chướng 6 đường.

- Tám là không sợ đường ác, kiếp này thì không sợ bị thiêu nấu

bởi ngọn lửa của phiền não, ba đạo, ba chướng bốn đảo, tám khổ. Kiếp sau thì không sợ bị đọa vào ba đường.

- Chín là không biết hỗ thẹn, thường khởi nghiệp ác của ba đường. Bên ngoài thì không biết thẹn với phàm, Thánh. Bên trong thì không biết thẹn với đệ nhất nghĩa thiên.

- Mười là bái bác cho rằng không có nhân quả, trở thành nhất xiển đề, không tin tâm có nhân quả khổ tập của sáu đường, nhân quả thuộc đạo, diệt của bốn Thánh, bởi người muốn sửa đổi thì phải biết 10 tâm thuận theo dòng chảy vào biển lớn sinh tử. Biết lỗi thì phải sửa đổi mới có thể hối lỗi.

Kế nữa là tu mười tâm ngược dòng biển sinh tử, để phá tan 10 tâm trước. Mười tâm ấy là:

- Một là tin một cách sâu sắc về nhân quả: tức là tin một cách trọn vẹn tâm có đủ mười giới. mê thì thoát ra nhân quả của khổ, tập thuộc sáu đường, như nước đóng thành băng. Ngộ thì thành nhân quả của đạo, diệt thuộc bốn Thánh, như băng tan thành nước. Mà băng và nước không hề khác thể. Sinh tử và Niết-bàn không hề có hai. Đây là phá tan tâm thứ 10 “bất tín” ở trên.

- Hai là hỗ thẹn: Trong thì thẹn là tâm có Phật giới, sao ta lại vọng tội nghịch cha mà nhập vào năm đường, hơn 50 năm vọng gây ra nhiều tội. Ngoài thì thẹn với các vị Thánh hiền. Đó là phá tan điều thứ 9 “không biết hỗ thẹn”.

- Ba là sợ đường ác: đã gây ra vô biên đại tội, thì phải đọa vào 3 đường ác, trốn giữa đá núi cũng chẳng tránh được, bởi thế mới nói sinh tâm sợ hãi để phá tan tâm thứ 8 “không sợ hãi”.

- Bốn là phát lộ hối lỗi: vì mê mà che đậy tội lỗi thì sinh tử càng thêm, hối lỗi thì trở về nguồn cội vốn tịnh. Cho nên nói phát lộ ra ngoài tội lỗi của mình thì được an ổn, không phát lộ thì tội càng sâu nặng, phá tan tâm thứ 7 “che dấu tội lỗi”.

- Năm là cắt đứt tâm nối nhau: hối lỗi xong rồi, ba quán nối nhau, giữ tâm hướng về bốn Thánh, đừng khởi niệm ác về sáu đường, phá tâm thứ 6 “niệm ác nối nhau”.

- Sáu là bên ngoài phát khắp tâm từ, bên trong thề độ chúng sinh sáu đường trong tâm, để phá tâm thứ 5 “việc làm tuy chẳng khắp mà tâm thường khắp cả”.

- Bảy là tu công đức để bù đắp lỗi lầm: siêng năng tinh tiến 3 nghiệp để hiển bày pháp môn bốn Thánh trong tâm. Bù đắp lại lỗi lầm của 3 nghiệp xưa kia đã gây ra, để phá điều thứ 4 “Buông lung 4 nghiệp

tạo tội".

- Tám là vui theo những điều lành, những việc làm tốt đẹp của người khác. Đã tin bốn htánh trong tâm ta, cũng tin tất cả chúng sinh đều có tri kiến Phật. Vui mừng mà kính trọng họ, như Bồ tát Thường Bất Khinh, để phá điều thứ 3 "Không vui theo việc lành của người khác".

- Chín là gần gũi bạn lành, thường quán bốn Thánh trong tâm: Thế giới Nhị thừa có tám mươi bốn ngàn pháp thật "Không Ba-la-mật", gom tất cả pháp này thành tám mươi bốn ngàn giả danh Thanh văn. Thế giới Bồ tát tức có tám mươi bốn ngàn Bồ tát. Phật giới thì có tám mươi bốn ngàn Như Lai. Cho nên kinh chép: "Đạo phẩm thiện tri thức do đó thành Chánh giác". Kinh chép: "Tin những điều người nói là thấy ta, cũng thấy ở người và tỳ khưu tăng cùng các Bồ tát", đó là lấy tâm để phân biệt về Thánh chúng tri thức, phá tan điều thứ 2 "ngoài gặp bạn ác".

- Mười là Quán phá Vô minh: Quán 9 giới trong tâm tức pháp giới Phật: Nguồn gốc thanh tịnh, chẳng phải cái Hữu của sáu đường sinh tử, chẳng phải cái Vô của Niết-bàn thuộc Nhị thừa. Thấu đạt rõ tội phước hai bên, sáng và tối không trừ nhau, hiển rõ tâm Phật bồ đề, tức phá vô minh, quay về với nguồn gốc tịnh, phá điều thứ nhất "Bên trong có vô minh". Cho nên gọi những điều đó là "mười tâm ngược dòng", phá "mười tâm thuận dòng" ở trên. Đó gọi là Đại sám hối, gọi là Trang nghiêm sám hối. Cho nên kinh nói: "Ngồi ngay ngắn nhớ nghĩ thật tướng thì các tội như sương đọng, mặt trời trí tuệ làm tiêu tan".

2. Khuyến thỉnh: Bên ngoài thì thỉnh các Đức Phật độ chúng sinh, bên trong thì khuyên quán tâm. Phật nói pháp để hóa độ chúng sinh trong 9 giới, cả chúng sinh bên ngoài và bên trong đều nhờ vào sự lợi lạc của pháp.

3. Vui theo: Bên ngoài thì vui theo các công đức của các Đức Phật, Bồ tát, các việc lành hữu tướng tĩnh loạn của phàm phu. Bên trong thì vui theo các công đức lành của bốn Thánh chúng, tín sâu vui theo không làm ngược lại.

4. Hồi hướng: bên ngoài thì hồi hướng các điều lành tu được do ba nghiệp của phàm Thánh, hướng về Phật Bồ đề. Trong thì hồi hướng các điều lành của 9 giới, hướng đến quả Phật giới trong tâm.

5. Phát nguyện: Ngoài thì nguyện chúng sinh đều thấy Phật tánh, trong thì nguyện chúng sinh tâm sở mau chóng quay về nguồn tịnh. Hàng ngày thường tu 5 hối đó trong 6 thời, trợ giúp cho Viên quán sáng ra. Thỉnh các Đức Phật gia thêm uy lực cho viên tín được thành tựu. Gọi là "Sơ tủy hỷ phẩm". Lại thêm đọc tụng gọi là "Đệ nhị phẩm",

gồm giảng nói cho người khác nghe, chuyển hóa trở về chính mình, trợ ích cho sự sáng sủa của Quán pháp, gọi là "Đệ tam phẩm", thực hành cả sáu độ gọi là "Đệ tứ phẩm", thực hành đủ sáu độ gọi là "Đệ ngủ phẩm". Kinh nói: "Giải thích các thứ cho người khác nghe, giữ giới thanh tịnh, nhẫn nhục không sân, thường quý ngồi thiền, tinh tiến mạnh mẽ. Lợi căn trí tuệ, thì nên biết người ấy đã hướng đến đạo tràng, gần với Tam bồ đề, tức Thập tín tâm".

Trên là 5 phẩm trong Phổ Hiền quán, chưa nói hết về Thập tín. Cứ theo thứ tự 52 vị như thế thì Cứu cánh Diệu giác không bị sai phạm, gọi là Biết thứ vị.

9. An Nhẫn:

Tâm năng nhẫn thành đạo, về sự thì không lay động cũng không lui sụt, tâm ấy gọi là Tát đỏa. Từ mục thứ nhất của nhất niệm là cảnh bất khả tư nghì cho đến mục 8 "Biết thứ vị", được như thế thì chướng hoặc chuyển thành tuệ tâm phát mở, hoặc đắc được tiến ngộ nhất phẩm, thần trí bén nhạy, tuệ tâm sáng suốt. Kinh luận vốn chưa được nghe qua chưa được học qua mà vẫn thông hiểu, muốn giải thích chỉ một điều trong kinh luận cũng biện luận thao thao bất tuyệt. Sự sáng suốt như mặt trời mặt trăng, như kho báu ôm ấp trong lòng. Nếu uẩn giải được gọi là Cân Sách. Nội tu sẽ càng tiến sâu vào, nhưng "dùi nhọn không thể bỏ trong bao vải", không thể An Nhẫn, hoặc được người khác lãnh chúng khen ngợi, tuy nói có ích, nhưng vẫn vì hạnh chưa được kiên cố, sẽ bị bại hoại bởi tám thứ gió. Cho nên mới nói về sự An Nhẫn.

10. Không khởi ái thuận đạo pháp:

Đã vượt qua được các chướng ngại bên ngoài, các chướng bên trong đã kể trên, đáng lẽ phải được nhập vào chân, nhưng không thể nhập được, là vì có pháp ái, đắm mê dính mắc mà không nhập vào được. Kinh nói: "Pháp Vô nhiễm. Nếu nhiễm đ61i với pháp, cho đến Niết-bàn, đó là đam mê dính mắc, chẳng phải cầu pháp. Pháp là Vô trú. Nếu trú ở pháp, ấy là trụ pháp, chẳng phải cầu pháp". Tỳ Đàm chép: "Noãn pháp vẫn còn lui sụt": Nếu người thuận theo pháp vị mà khởi pháp ái, đáng được nhập nhưng chẳng nhập được, lui sụt thành bốn tội nặng, năm tội nghịch, Thông giáo và Biệt giáo đều có, đó là ý nghĩa của sự Thuận đọa. Đại luận chép: "3 Tam-muội là Tuệ đạo vị, khi chưa phát chân, mà vui mừng thì bị pháp ái, gọi là Thuận đọa". Hành giả thời nay, cả muôn người chẳng có một người đạt đến trình độ như vậy, nếu ai đạt đến trình độ như vậy thì nên khéo hộ trì. Đạt đến địa vị này thì không có chướng bên trong, không có chướng bên ngoài, chỉ có pháp ái, pháp ái

khó dứt bỏ. Nếu cứ ôm giữ dính mắc thì đó chẳng phải là chuyện nhỏ. Nếu không có pháp ái thì tự nhiên chảy vào biển Tát bà nhã. Khi ấy tất cả trí tuệ của mình chẳng phải do từ cái ngộ của người khác. Công đức của người ấy chỉ có Phật mới biết được.

Trên đây là 10 pháp, hướng dẫn hành giả học đạo, là nguyên tắc để tiến thú trên đường đạo. Chỉ cần thực hành đúng như thế, các công đức nhập vào sau này, luận này không bàn đến.

Từ Sơ quán tâm là cảnh bất khả tư nghì cho đến pháp thứ 10 “Không khởi pháp ái thuận đạo”.

10 pháp đó gọi là Đại thừa, gọi là Ma ha diễn. Pháp Hoa chép: “Tặng mỗi đứa con một chiếc xe lớn, xe ấy cao rộng, các vật báu trang nghiêm, lan can bao quanh, chuông treo bốn mặt, bên trên có mái che” như kinh nói “Đại thừa ở đây cũng giống như vậy. Vì sao? Nay viên tu ba quán, sừng sững thấu suốt đến cội nguồn của ba đế, gọi là “Cao”. Rộng thu cả 10 giới, gọi là “Quảng”. Hai pháp chỉ và quán là 2 bánh của chiếc xe. Vô lượng đạo phẩm làm các vật báu trang nghiêm. Đà la ni có công năng chặn ác không khởi, giữ điều lành không mất, tức “Lan can bao quanh”. Bốn biện tức là “chuông treo bốn mặt”. Từ bi phủ khắp tức “mái che mười lực vô úy, 18 pháp bất cộng tức “đồ trang trí bằng các thứ quý giá. Bốn thệ nguyện rộng lớn, có thể trì giữ các hạnh tức là “dây báu đan chéo nhau”. Bốn pháp nhiếp có thể làm vui lòng chúng sinh, tức là “rủ các hoa lạc đẹp. Bốn môn quy tông, ngừng nghỉ các hạnh gọi là “an trí đan chẩm”. Tuệ của bốn niệm xứ có công năng phá tan sự đen tối của 8 đảo, tức là “kéo bởi bò trắng”. Bốn chánh cần, siêng năng sinh ra hai thứ điều lành, tức là “to lớn sức mạnh. Bốn chánh cần chặn được hai thứ, tức là “da dẻ sạch sẽ”. Bốn như ý túc tức là “hình thể đẹp đẽ”, năm căn vững chắc không hề lay động tức là “có năng lực mạnh mẽ. Bảy giác điều đình, trầm phù vừa chừng gọi là “đi bộ”. Tám chánh đạo, không bị nghiêng lệch hai bên gọi là “bình chính”. Sáu lục độ trợ đạo tức là “Lại nhiều người hầu theo thị vệ”. Không khởi pháp ái tức là “Nhanh như gió”.

Đó là “Viên quán tâm thập giới nhất thiết pháp môn”. Bởi nó có công năng vận chuyển hành giả ra khỏi hai bên sinh tử, thẳng đến quả Phật, cho nên gọi là xe Đại thừa. Pháp môn đã giải thích như trên. Nay quán Ấm, giới, nhập làm 10 pháp thành thừa, tướng của chúng như vậy. Cho nên kinh nói: “Ngồi chiếc xe qúy báu này, dạo khắp bốn phương, vui chơi sung sướng”. Cho nên kệ nói rằng:

Hỏi quán tự sinh tâm

Làm sao biết mười
Đều thành mười thừa pháp
Dạo bốn phương vui sướng.
Là nghĩa đó vậy.

2. Quán cảnh phiền não:

Trước đã quán Ấm giới nhập, nếu vẫn không ngộ thì đó là không đúng, quán sát không thôi, tham sân phiền não phát tác, thế thì nên ngừng quán Ấm giới nhập, mà quán phiền não. Vì sao? Các hoặc của năm dục, năm cái, và Ấm giới đều là những phiền não bình thường. Nhưng Quán Ấm nhập là quán về hoặc bình thường của quả báo, ở trong đó mà tìm cầu sự cởi mở.

Nay Quán về ba độc phát tác một cách khác thường. Gọi là Quán cảnh phiền não.

Các hoặc thông thường phát ra thì dễ phân biệt, dứt bỏ. Như nước chảy xuôi ngang bằng. Nếu cảnh phiền não phát thì không thể ngăn chặn nổi. Dục phát thì không tránh được cái chết. Như nước chảy xiết, chặn gạt nó thì nước bắn tung toé lên, cũng như người có sức mạnh mà mình không biết, xúc phạm họ, khiến họ tức giận. Cũng như đụng vào sư tử đang ngủ, sư tử rống lên vang dội cả trời đất. Đạo tràng sám hối, quán Ấm giới nhập mà phát cảnh phiền não, tướng nó cũng giống như vậy. Nếu người không biết bị bại hoại vì nó. Nó lôi kéo người ta gây ra các thứ tội nặng, chẳng những chánh quán không thành mà còn tăng thêm tội lỗi cực lớn. Bởi thế cần phải quán cảnh phiền não. Gồm 4 phần: 1- Phát tướng, 2- Nhân duyên, 3- Phép trị, 4- Tu chỉ quán.

1. Phát tướng:

Phiền não là pháp tối tăm, làm não loạn tâm thần, tức là “Kiến tư lợi độn hoặc”. Độn sử đâu chỉ có tham sân, mà không kể cả ngã. Như các loài động vật, bò bay cựa động, thực không biết suy lý mà vẫn cứ vênh râu, lại như kẻ phàm phu thấp kém chưa từng chấp kiến tư nghị vẫn thường khởi ngã tâm. Bởi thế mới biết năm độn chẳng phải không có lợi. Mà năm lợi há lại chỉ có kiến thủ, giới thủ sao. Đâu từng không có tham sân. Khi vừa phát chấp bèn sinh ra nhuế độc. Bởi thế mới biết Danh từ Lợi và Độn chung với kiến tư. Nay y cứ vào vị để phân chia thuộc độn. Nếu khi chưa phát thiền khởi kiến, thì vẫn theo trí óc của thế gian mà suy lý, kiến tướng vẫn còn yếu kém, tất cả 10 sử đều thuộc phạm trù của Độn. Nếu khi đã phát định khởi chấp, tâm chấp mạnh mẽ sắc bén. Tất cả 10 sử đều thuộc phạm trù của lợi. Đây nói về quán cảnh phiền não khi chưa phát thiền khởi chấp. Còn khi đã phát thiền

khởi chấp rồi sẽ Quán các kiến cảnh sau. Lại nữa, nếu gom cả Lợi, Độn thành 4 phần, khai ra 4 phần thành tám mươi bốn ngàn phiền não.

2. Nhân duyên: gồm 3 phần:

1. Tập chủng tử: Từ vô lượng kiếp đến nay, phiền não chứa nhóm dày đặc, hạt giống thành tựu, huân tập nối nhau, như đi thuyền thuận dòng chẳng biết nước đang chảy mạnh, đi ngược dòng mới biết dòng nước chảy mạnh khó ngăn, như trước đã nói.

2. Nghiệp lực: Việc ác từ vô lượng kiếp nghiệp hạnh thành tựu, như mắc oan nợ, đâu để bạn tu đạo thoát ra, bởi thế nghiệp ác vùng dậy phá quán tâm.

3. Ma: Nếu làm được khéo thì xuất ra khỏi cảnh ma, bởi thế ma mới đến làm cho động loạn. Nay đạo tràng hành đạo. Quán Ấm giới nhập, tu thoát ra khỏi nghiệp thế gian, muốn lìa khỏi giới đó, cho nên ma sai mười quân nhiếp cầm sự mê bởi lợi sâu, chợt đến phá loạn thành giả. Nay xin đưa thí dụ: Lửa tham sân si nổi lên cho hạt giống mới huân tập. Quạt gió dụ cho nghiệp lực xao động. Đổ thêm dầu dụ cho ma khởi, nghiệp và ma sau này mới nói, ở đây đang nói về Quán tập chủng tử phiền não phát.

3. Tại pháp:

Có nhiều pháp trị khác nhau. Pháp trị của Tiểu thừa có 5 thứ:

- Đối trị: Như tham dục thì thực hành Bất tịnh quán. Sân nhuế thì thực hành từ bi quán.

- Chuyển trị: như tham nhục dục lẽ ra phải tu bất tịnh quán. Quán bất tịnh mà giải thoát không được thì tu từ tâm quán. Gọi là chuyển trị. Bệnh không chuyển mà thuốc chuyển gọi là bất chuyển trị, thuốc và bệnh đều chuyển, gọi là chuyển trị.

- Bất chuyển trị: Bệnh không chuyển, thuốc cũng không chuyển, gọi là Bất chuyển trị.

- Kiêm trị: Như tham dục kiêm sân nhuế. Bất tịnh kiêm từ tâm, gọi là bệnh kiêm dược kiêm bệnh, hoặc kiếm một, hoặc kiêm hai ba, đều gọi là kiêm trị.

- Cụ túc trị: Dùng đủ tất cả các pháp trên để trị một bệnh.

Đó gọi là Tiểu thừa trước dùng 5 trị, sau dùng Đế trí, mới nhập được chân.

Như cách trị của Đại thừa thì chẳng đối, chẳng kiêm, chẳng chuyển, chẳng bất chuyển, gọi là Đệ nhất nghĩa trị, thư thuốc A kiệt đà có công năng trị tất cả bệnh. Tiểu thừa thường đều dùng Ba tất đàn để trị. Đại thừa thường dùng đệ nhất nghĩa Tất đàn để trị.

4. Tu chỉ quán:

Vẫn như chỉ quán Ấm giới nhập cảnh, mở ra thành 10 ý, chỉ chuyển tâm "Ấm nhập" thành "phiền não cảnh" là khác mà thôi, vẫn đủ cả 10 pháp. Kinh nói: "phiền não tức Bồ đề" mảnh ruộng trần lao là hạt giống Như Lai, cho đến 62 kiến. Tất cả phiền não đều là hạt giống Phật.

Tuy vọng hoặc của ba cõi là hạt giống sáu đường, hoặc nầy "tức không", là hạt giống Nhị thừa, "tức giả" là hạt giống Bồ tát, "tức trung" là hạt giống Như Lai. Cho nên mới biết một niệm phiền não là hạt giống của mười giới, sinh tử Niết-bàn trong mười giới tuy lên xuống cao thấp khác nhau hẳn nhưng đồng chung một loại, tức là cảnh bất khả tư nghì bậc nhất.

3. Quán tâm sáu đường "tức không" gọi là chỉ.

Quán tâm sáu đường "tức giả" gọi là Quán.

Quán tâm sáu đường "tức trung" gọi là ưu tất xoa tức là tu quán Bình đẳng.

Đó gọi là pháp thứ ba "TU CHỈ QUÁN".

4. Quán tâm sáu đường tức Nhị thừa "không", phá tạt giống sáu đường.

Quán tâm sáu đường tức Bồ tát "Giả", phá hạt giống hai bên, hiển đạt giống Phật "trung đạo".

Đó gọi là pháp thứ tư "phá pháp kiến".

5. Hạt giống của sáu đường là bít, hạt giống của bốn Thánh là Thông. Lại nữa, hạt giống của 9 giới là bít, hạt giống của Phật giới là Thông, lại mười giới tức một giới, tức chẳng phải thông, chẳng phải bít.

Một giới tức mười giới, tức vừa thông vừa bít.

Đó là pháp thứ năm "khéo biết thông bít" (Đã trình bày ở trên).

6. Quán hạt giống sáu đường trong tâm "tức không", gọi là niệm xứ khô.

Quán hạt giống sáu đường trong tâm "tức giả" gọi là niệm xứ tươi.

Quán 9 giới trong tâm, "tức trung" tức niệm xứ chẳng khô chẳng tươi.

Quán chín giới trong tâm tức Phật pháp giới, bèn sinh ra năm căn, tín, tấn, định tuệ thuộc trung đạo, chín giới tức Phật giới, phá nghi chướng hai bên gọi là Tín lực, phá chướng biếng nhác hai bên, gọi là tấn lực, phá 2 niệm chướng chân và tục hai bên gọi là niệm lực. Phá trí chướng hai bên gọi là tuệ lực. Phá chướng trần tán hai bên gọi là Định

lực, tức năm lực Trung đạo. 3 phần giác trừ, xả, định, trừ gạt giống phiền não tán loạn của sáu đường. 3 phần giác Hỷ, Tất, Trạch điều hòa sinh khởi hạt giống trầm không của Nhị thừa. Còn niệm giác phần chỉ Niệm về hạt giống chân chánh thuộc Trung đạo.

Đó là "Đạo phẩm điều đình" thứ 6.

7. Quán tâm chín giới tức Phật pháp giới, xả hai bên phân biệt giả biến dị sinh tử, gọi là đàn. Không bị nhiễm ô bởi sáu trần của hai bên gọi là Giới. Siêng năng cố gắng ra khỏi hai bên gọi là Tinh tấn. Không nhận phiền não bởi phù trầm của hai bên gọi là NHẪN, không bị loạn bởi hai bên gọi là THIÊN. Không bị ngu bởi hai bên gọi là NHÃ.

Ấy là "sáu lục độ trợ đạo" thứ bảy.

8. Hạt giống phiền não của 9 giới tức hạt giống Phật là "Lý tức". Văn Danh tức "Danh tự tức". Thường quán hạt giống của 9 giới tức là Phật, gọi là "Quán hành tức". Quán không ngừng Tương tự khai phát, gọi là "Tương tự tức", chân giải mở sáng, gọi là "chứng tức", chiếu suốt tận nguồn của Phật chủng, gọi là "cứu cánh tức".

Đó là "Tri biết thứ vị" thứ 8.

9. Quán hành giải an mà chưa nói, gọi là "An nhẫn", là pháp "An nhẫn" thứ chín.

10. Bên trong không ái nhiễm, gọi là "bất khởi Thuận đạo pháp ái" là pháp "Ái bất sinh" thứ 10.

Mười pháp ấy thành Đại thừa (cỗ xe lớn) dạo chơi bốn phương, thẳng đến đạo tràng. Ấy là 10 pháp Thành Thừa, Quán cảnh phiền não.

Còn thứ vị của Viên giáo thì không thể biết được, nói theo 6 thứ "Tức" thì: Nếu tâm thần của tất cả chúng sinh thần diệu không thể nắm giữ chỉ có danh từ, thì gọi là "Lý tức'. Nếu lại đọc tụng gọi là "Danh tự tức", lại thêm Quán hành sáng trong, tâm không có một chút nghi tối gọi là "Quán hành tức". Nếu được sáu căn thanh tịnh dùng lẫn nhau, là "Tương tự tức". Cũng đối với Thập Tín vị, hoặc Thập Trụ vị. Một phát tất cả phát, khai mở Phật tri kiến là "phần chân tức" đạt đến Diệu giác Địa, gọi là "cứu cánh tức".

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

THÍCH MA HA BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH GIÁC Ý TAM MUỘI

SỐ 1922

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1922

THÍCH MA-HA BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT KINH GIÁC Ý TAM MUỘI

Đại sư Trí Giả ở Thiên Thai đời Tùy giảng.
Đệ tử là Quán Đỉnh ghi.

I. PHÂN BIỆT VỀ PHÁP TƯỚNG.

Người tu hành muốn vượt qua biển lớn sinh tử, bước lên bờ Niết-bàn, thì phải hiểu thấu nguồn gốc của vọng hoặc; khéo biết chí đạo để ra khỏi.

Gốc của vọng hoặc tức mé thật của ý.

Chí đạo để ra khỏi nghĩa là chiếu soi lại nguồn tâm, mé thật của ý tức là chánh nhân Phật tính, chiếu soi lại nguồn tâm tức là liễu nhân.

Hai nhân đó thâu nhiếp tất cả pháp.

Thí như ánh sáng mặt trời xán lạn chiếu trong bầu trời hư không thanh tịnh, mà mặt trời và bầu trời phi tức phi ly, phi trụ phi bất trụ, mà mặt trời khéo làm duyên lành xua tan bóng tối, hiển lộ sự rỗng không của bầu trời, tuy xua bóng tối, hiển rõ rỗng không, nhưng sự rỗng không chẳng thêm chẳng bớt. Lý đã không hao, sự cũng chẳng tốn. Trừ hẳn bóng tối, tính vẫn không thêm, muôn vật bao hàm trong không giới, thảy đều hiển hiện. Tính của hư không nói tuy là thanh tịnh nhưng nếu không có ánh sáng mặt trời thì bóng tối hiện lên. Vì cái không của hư không tự nó kh6ng thể diệt trừ được bóng tối, bóng tối diệt trừ là nhờ ánh sáng mặt trời, nhưng nếu mặt trời không có hư không thì không có ánh sáng, không chiếu được hư không. Nếu chẳng có mặt trời, bóng tối không tự trừ, nhưng tính của bóng tối không đến không đi. Thể tướng của mặt trời cũng không sinh không diệt. Nhưng có mặt trời chiếu hư

không thì vũ trụ thấy suốt. Lấy mặt trời Trí Tuệ chiếu tâm tính không, cũng giống như vậy.

1. Như mặt trời chẳng phải tức không, cũng chẳng tách rời hư không. Nếu mặt trời tức là hư không thì làm sao chiếu? Nếu mặt trời tách lìa hư không thì chẳng cần dựa vào bầu trời mà có chiếu. Mặt trời trí tuệ cũng giống như vậy. Chẳng tức là tâm tính không, cũng chẳng lìa tâm tính không. nếu tức tâm tính không thì không nhờ tu mà có ciếu. Nếu lìa tâm tính không thì tu cũng không thể chiếu.

2. Như mặt trời chẳng dính hư không, cũng chẳng phải không dính mắc hư không. Vì không dính mắc bầu trời cho nên chiếu cả bầu trời. Vì chẳng phải không dính mắc bầu trời cho nên không rơi.

Mặt trời trí tuệ cũng giống như vậy, quán một cách sâu xa tính không của tâm tính, nhưng chẳng dính mắc vào cái không của tâm tính, mới chiếu được tất cả không. Vì chẳng phải không dính mắc vào không. Cho nên tuy chiếu tất cả không mà tuệ tâm vẫn không bị lay động, thối lui.

3. Như mặt trời xua tan bóng tối, hiển lộ tướng của hư không. Mặt trời trí tuệ cũng giống như vậy, phá tan bóng tối vô minh, hiển phát tướng thật của tâm.

4. Như mặt trời tuy xua tan bóng tối, hiển bày tướng hư không, mà hư không chẳng thêm chẳng bớt. Mặt trời trí tuệ cũng giống như vậy, xua tan bóng tối vô minh, hiển phát tướng thật của tâm, nhưng đối với cái không của tâm tính chẳng thêm cũng chẳng bớt.

5. Như mặt trời không làm hao tổn bầu trời, cũng chẳng làm lợi ích thêm bầu trời. Có công năng xua tan bóng tối trong hư không, hiểu rõ muôn tướng trong thế giới hư không. Mặt trời trí tuệ cũng giống như vậy, tuy đối với tâm tính không chẳng tổn cũng chẳng ích, nhưng có công năng này làm dứt bặt các phiền não mà thành tựu muôn hạnh, hiển hiện tất cả pháp.

6. Như bầu trời tuy thanh tịnh, nhưng do không có mặt trời, cho nên bóng tối khởi lên. Tâm tính cũng giống như vậy, xưa nay tuy thanh tịnh, vì không có ánh sáng trí tuệ mới có vọng hoặc khởi lên.

7. Như bầu trời tuy thanh tịnh, nhưng không thể tự xua tan bóng tối. Bóng tối mất là nhờ ánh sáng mặt trời. Tâm tính không cũng giống như vậy. Xưa nay tuy vốn thanh tịnh nhưng không thể tự dứt bỏ vọng hoặc, mà vọng hoặc diệt được là nhờ trí tuệ chiếu soi.

8. Như mặt trời nếu chẳng có bầu trời thì không có ánh sáng, cũng không soi chiếu. Bầu trời nếu chẳng có mặt trời thì bóng tối không bị

xua tan. Mặt trời trí tuệ cũng giống như vậy, nếu chẳng có tâm tính không thì làm sao có cái để soi chiếu. Nếu cái tâm tính không mà không tuệ thì vọng hoặc chẳng dứt bỏ được.

9. Như bóng tối không đến không đi, mặt trời cũng không sinh không diệt. Giải hoặc cũng giống như vậy, giả nói là phá hoặc, nhưng tính của vọng hoặc là chẳng thật có, không đến cũng không đi, thực ra chẳng có cái để phá. Trí tuệ tuy chiếu khắp nhưng tính nó thường vắng lặng, không sinh cũng không diệt, rốt ráo chẳng có cái để chiếu.

10. Như mặt trời soi chiếu hư không thì vụ trụ thấy trong suốt, quán trở lại tâm tánh không, thì tất cả pháp thế gian và xuất thế gian viên hiển rõ ràng.

Vì ý nghĩa ấy, nên nói trí tuệ chiếu tâm tính như mặt trời trong hư không. Nếu nghiền ngẫm 10 ví dụ không trung mà mặt trời như trên thì sẽ liễu đạt được các pháp, nhờ đó mà nhập vào biển giác. Trên đây gọi là "phân biệt về các pháp tướng".

II. GIẢI THÍCH DANH TỪ "GIÁC Ý TAM-MUỘI".

Hỏi: Vì sao gọi là Tam-muội Giác ý? Ý nghĩa là gì? Bồ tát phải giác ý nầy mới được đầy đủ Tam ma đề hay sao? Vả lại các pháp vô lượng, sao chỉ dùng giác để nói về Tam-muội.

Đáp: Giác gọi là chiếu rõ nghĩa là các tâm, tâm sở. Tam-muội là điều trực định. Khi các tâm, tâm sở của hành giả khởi lên, phản chiếu quán sát, không thấy động chuyển gọi là Tam-muội giác ý. Như đã hỏi, các pháp vô lượng sao chỉ dùng giáo để nói về Tam-muội, không lấy gì khác. Xin đáp: tất cả các pháp tuy là vô lượng nhưng xét cho cùng nguồn gốc, đều có ra từ tâm ý thức, cho nên như thế. Có người nói: con người khác gỗ đá, vừa đối cảnh liền giác biết gọi là tâm. Rồi so lường phân biệt gọi là ý, hiểu biết rõ ràng gọi là thức, đó là sự khác nhau của tâm, ý và thức. Người chấp chặt như vậy thì rời vào tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo.

Nếu rõ biết được trong tâm chẳng có ý, cũng chẳng phải không có ý thì trong tâm chẳng có thức, cũng chẳng phải không có thức. Nếu trong ý chẳng có tâm, cũng chẳng phải không có tâm thì trong ý chẳng có thức cũng chẳng phải không có thức.

Nếu trong thức chẳng có ý, cũng chẳng phải không có ý thì trong thức chẳng có tâm, cũng chẳng phải không có tâm.

Bởi tâm, ý, thức đó chẳng phải một, cho nên đặt ra 3 tên gọi khác nhau. Bởi chẳng phải ba cho nên nói nó là một tính. Nếu tên gọi chẳng

phải là tên gọi thì tính cũng chẳng phải là tính. Bởi chẳng phải tên gọi cho nên không ba, bởi chẳng phải tính cho nên không một. Bởi chẳng ba cho nên không hợp. Bởi chẳng một cho nên chẳng tán. Bởi chẳng hợp cho nên không có, bởi chẳng tán cho nên bất không, bởi chẳng phải có cho nên bất thường. Bởi chẳng phải không cho nên bất đoạn. Do vậy, tâm ý thức không đoạn, cũng không thường. Nếu không thấy đoạn, thường thì cuối cùng cũng không thấy một, khác. Do đó nói ý thì nhiếp luôn cả nghĩa âm, thức, tất cả pháp cũng vậy. Nếu quán sát tâm một cách sâu xa, phá vô minh của ý, thì các si sử khác cũng đều diệt theo. Các pháp tuy nhiều, nhưng chỉ nêu giác ý để nói về Tam-muội. Ý nghĩa vẫn bao trùm tất cả.

Lại nữa, như trong kinh chép: "Sao gọi là Tam-muội giác ý? Bởi đắc được bảy giác ý trong các Tam-muội cho nên gọi là Tam-muội giác ý". Cái gọi là "các Tam-muội"; tất cả pháp đều là Tam ma đề. Bởi các pháp vốn thường vắng lặng bất động.

Lại nữa, Tam ma đề nói tóm gồm có 3 loại:

1. Tam Ma Đề thế gian.
2. Tam Ma Đề xuất thế gian.
3. Tam Ma Đề xuất thế gian thượng thượng.

Tam Ma Đề thế gian là: Thập đại địa định, tánh dục giới định, Bốn Thiền, Bốn tâm Vô Lượng, bốn định vô sắc trong tám tâm cõi dục.

Tam Ma Đề xuất thế gian là: Bối xả thắng xứ. Mười nhất thiết xứ, chín định thứ đệ, các hạnh sư tử phấn tấn siêu việt. Hạnh quán luyện huân tu thiền. Cho đến các Tam-muội của 37 phẩm của tuệ hạnh. Ba môn giải thoát, bốn đế, 12 nhân duyên.

Tam Ma Đề xuất thế gian thượng thượng là: Mười lực chủng tánh Tam-muội, 108 Tam-muội thuộc Thủ lăng nghiêm, cho đến số Tam-muội nhiều như bụi trần trong các thế giới ở khắp 10 phương.

Đó là 3 loại Tam Ma Đề, gồm nhiếp tất cả pháp, vì tức là tất cả pháp cho nên gọi là "các Tam-muội".

Sao gọi là "bảy giác ý"?

Bảy giác ý gồm: 1. Trạch giác; 2. Tinh tấn giác; 3. Hỷ giác; 4. Trừ giác; 5. Xả giác; 6. Định giác; 7. Niệm giác. Đó là Bảy giác. Nghĩa của Bảy giác rất nhiều. Tóm lại chẳng ngoài 6 loại:

1. Thất giác nhờ nghe.
2. Thất giác nhờ tu hành.
3. Thất giác nhờ hội lý.
4. Thất giác nhờ khởi phương tiện thất giác.

5. Thất giác nhờ nhập pháp môn.

6. Thất giác viện cực.

1. Nhân Văn Thất Giác:

Tất cả pháp, tính vốn vắng lặng. Rốt ráo thanh tịnh. Nhưng các chúng sinh không thể biết được. Nếu gặp các Đức Phật, Bồ tát và thiện tri thức nói "Tất cả các pháp vốn vắng lặng", người ấy nghe rồi liền đạo tính ngộ. Nhờ vậy mà liễu đạt tâm và tất cả tam ma đề của các pháp. Rốt ráo thanh tịnh, không chẳng thật có, được thất giác chi. Bởi người ấy nhờ nghe mà phát, nên gọi là "Nhân Văn Thất Giác".

2. Thất Giác Nhờ Tu Hành :

Người tu hành tuy biết tâm và tất cả tam ma đề của các pháp là không, vô sinh diệt, mà tư tưởng điên đảo vẫn cứ khởi lên, hễ niệm khởi lên thì thường bảy giác điều đình cho thích hợp, liền thoát nhiên giác liễu, tâm và tất cả Tam Ma Đề của các pháp từ xưa đến nay vốn không sinh không diệt, như Đại Niết-bàn, đó gọi là Thất giác tu hành "Thất Giác Nhờ Tu Hành".

3. Thất Giác Nhờ Hội Lý: Nếu người nhờ nhân duyên hai hạnh tín, pháp đó mà ngộ tâm và tất cả Tam Ma Đề của các pháp, lý cùng một chân như mà biết, chân như cũng chẳng phải chân như. Nếu giác ngộ chân như thì trong lý chân như đủ cả bảy ý. Ấy là dùng thực tế không trụ chân như mà tác chứng, gọi là "Thất Giác Nhờ Hội Lý"

4. Thất Giác Nhờ Khởi Phương Tiện:

Nếu hành giả đắc Lý nhưng không nhập chứng, thương xót tất cả chúng sinh, khởi tâm thực hành muôn hạnh, hành theo những hạnh thuộc phạm trù Hữu, nhưng vẫn biết các hạnh đó đều vẫn vắng lặng diệt. Tuy biết rằng vô trụ, vô hạnh nhưng vẫn dùng bảy giác khéo léo tu tất cả hạnh Tam Ma Đề tự lợi lợi tha. Như trồng cây trong hư không, ấy gọi là "Thất giác nhờ khởi phương tiện".

5. Thất Giác Nhờ Nhập Pháp Môn:

Nếu Bồ tát có thể như thế không dựa vào tâm và tất cả các Tam Ma Đề của các pháp, hoặc chân hoặc tục, tức là có đủ cả quán của Nhị không được nhập vào Trung đạo, song chiếu hai đế, tùy theo ý muốn của tâm thì tự nhiên sinh ra các Tam-muội của tất cả thập lực chủng tính. Nhưng cũng không đắc tướng của các Tam-muội. Vì sao? Vì tướng của các đà la ni là không, tướng của các Tam-muội là không, cho nên tâm không trụ trước vào trí tuệ công đức của tất cả Đà la ni Tam-muội. Cứ như vậy Bồ tát viên hiển từng phần bảy giác. Cho nên gọi là Nhập pháp môn thất giác. Cũng gọi là Khai Phật tri kiến, nếu khai được tri

kiến Phật thì tâm tâm vắng lặng, tự nhiên chảy vào trong Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và trong Đẳng giác thanh tịnh thiền, cho nên gọi là "Thất giác nhờ nhập pháp môn".

6. Thất Giác Viên Cực:

Nếu Bồ tát Ma ha tát trú trong Kim cương Tam-muội Thanh tịnh thiền. Đại ngộ, rõ ràng, đắc một niệm tương ứng với tuệ, vắng lặng viên chiếu, tất cả rõ ràng phân minh, gọi là thất giác viên cực, còn gọi là vô thượng diệu giác, còn gọi là Vô học thất giác.

Với những ý nghĩa bảy giác như trên, Bồ tát từ khi mới phát tâm cho đến lúc cực quả, tất cả các pháp môn quán hạnh của Bồ-tát đều gọi chung là Thất giác ý, cũng gọi là Quán tâm tướng, còn gọi là phản chiếu thức, các thứ tên gọi, vô lượng Tam-muội như thế, đời Tần dịch là Điều trực tâm, Thường tịch định, như gương sáng bất động, nước lặng không sóng, chiếu soi mọi vật đều hiện, tâm cũng như vậy. Tính tuy sáng trong nhưng bởi niệm động thì không chiếu được. Tu tập trên "Liễu nhân" liền được niệm vô động chuyển, khắp hiện pháp môn. Đắc được Định đó rồi, tâm không tà vạy, gọi là Tam-muội. Bởi thế gọi là "Giác ý Tam-muội".

III. GIẢI THÍCH HẠNH PHƯƠNG TIỆN CỦA TAM-MUỘI GIÁC Ý:

Hỏi: Đã biết Danh và Nghĩa của Tam-muội Giác ý: Hành giả thực hành phương tiện gì để đắc Tam-muội đó? Với các Tam-muội đó mà được bảy giác ý, nhập pháp tánh sâu xa, đến Đại Niết-bàn, đạt được Thường Lạc Ngã Tịnh. Vì tất cả chúng sinh mà làm chỗ nương gá vô thượng?

Đáp: Hành giả vì thành tựu đại bi độ chúng sinh cho nên cầu đạo chí chân vô thượng bồ đề. Trước hết phải lập thệ nguyện rộng lớn, phát tâm chí thành để thề nguyền; "Nếu sở học tôi không thành, sẽ không bao giờ nửa chừng sinh tâm lui sụt bỏ dở". Khi đó tâm tin tưởng một cách chắc chắn như Kim cương. Biết các pháp hoàn toàn vắng lặng. Vì không xả bỏ vô biên chúng sinh. Cho nên tu các hạnh. Thế nào là tu? Nếu hành giả rõ biết tâm và tất cả pháp đều hoàn toàn không thật có, bất sinh bất diệt, vắng lặng thanh tịnh. Nhưng lại có thể khéo dùng phương tiện sáu độ để tự điều phục tâm luống dối, vọng tâm đã dứt, Tam-muội sẽ tự phát.

Sáu Độ là gì? Nếu hành giả biết tâm và vật như Mộng, chấp trước đều không có thật, do đó đều có thể xả bỏ, tất cả những gì mình có,

thường tự giác biết. Khiến các tư tưởng tiếc nuối dính mắc không khởi lên. Cũng nên lấy tâm xả bỏ thanh tịnh đó thí khắp chúng sinh. Khi đó gọi là tu tâm tịnh thí. Vì nhờ tâm đó mới có thể hướng đến đàn Ba-la-mật.

Nếu hành giả biết tâm như huyễn. Các pháp ác ở bên ngoài đều không thật có, tuy vẫn ứng đối với nhiều hoàn cảnh nhưng thường tự giác biết, không để cho tâm nghĩ ác sinh ra khi ấy gọi là tu tâm tịnh giới, nhờ tâm đó mà hướng đến Thi Ba-la-mật.

Nếu hành giả biết tâm như ngọn lửa, rỗng không chẳng có cội gốc, 8 pháp bên ngoài cũng đều không thật. Bởi thế thường biết rõ về lợi, suy, hủy, dự, xưng, cơ, khổ, lạc, không sinh ái nhuế, đó gọi là tu "kiên cố nhẫn", nhờ tâm đó mà hướng đến sằn đề Ba-la-mật.

Nếu hành giả biết tâm như hóa, thường tự giác rõ biết quán hạnh nối nhau, không để cho tâm buông lung biếng nhác sinh ra. Khi ấy gọi là Tu tâm tinh tấn. Nhờ tâm đó mà hướng đến Tỳ lê gia Ba-la-mật. Tất cả các pháp sở duyên đều chẳng thật có. Loạn tưởng không khởi trong 4 uy nghi đi đứng, nằm ngồi. Giả sử nhất niệm, liền giác biết. Do đó sóng vọng niệm không khởi, tâm thường vắng lặng. Khi ấy gọi là tu tâm định thanh tịnh. Nhờ tâm ấy mà hướng đến thiền Ba-la-mật.

Nếu hành giả rõ biết tâm như hư không. Các pháp bên ngoài bên trong duyên khởi sáu thức đều chẳng thật có. Rốt ráo vắng lặng, khéo dùng tâm vô sở đắc phá các điên đảo, không được tất cả pháp, không đắm tất cả, thấu đạt tất cả pháp. Khi ấy gọi là tu tâm chánh tuệ. Nhờ tâm đó mà hướng đến Bát-nhã Ba-la-mật.

Nếu hành giả không tu 6 thứ tâm thanh tịnh để hướng đến đạo như trên thì không chịu đựng nổi Tam-muội sâu xa. Do đó muốn tu Tam-muội giác ý, thì phải khéo học phương tiện sáu độ như trên, 6 phương tiện đó thâu nhiếp tất cả phương tiện. Nếu có thể khéo dùng để điều phục 6 tâm thô tệ, khiến ý được nhu nhuyến. Sau đó xét theo đế lý. Cẩn thận quán sát nhập vào chánh tuệ môn, ấy gọi là tu học phương tiện sơ tâm Tam-muội sâu xa.

IV. GIẢI THÍCH TAM-MUỘI GIÁC Ý VÀ NÓI VỀ TƯỚNG CỦA TÂM.

Hỏi: Hành giả muốn nhập Tam-muội đó, phải quán sát mấy tâm tướng?

Đáp: Bàn về tâm tướng trong các kinh luận, mỗi sách nói mỗi cách khác nhau, nay không đưa ra hết các điều nói trong kinh luận, chỉ

tóm lược thành 4 loại tâm tướng làm quán cảnh, 4 loại tâm tướng ấy là: 1. Chưa niệm; 2; Sắp niệm; 3. Đang niệm; 4. Niệm rồi.

Chưa niệm thì tâm chưa khởi lên với cảnh.

Sắp niệm thì tâm sắp khởi lên duyên với cảnh.

Đang niệm là tâm duyên với cảnh đã đầy đủ.

Niệm rồi là tâm duyên với cảnh đã đầy đủ và đã diệt rồi.

Hỏi: Tâm tướng rất nhiều, sao chỉ lấy 4 vận tâm tướng đó?

Đáp: 4 vận tâm tướng đó thâu nhiếp tất cả các tâm, như duyên với pháp ác gồm có: chưa nghĩ về pháp ác, sắp nghĩ về pháp ác, nghĩ về pháp ác, nghĩ về pháp ác xong rồi.

Như duyên với pháp lành thì: Chưa nghĩ về pháp lành, sắp nghĩ về pháp lành, nghĩ về pháp lành, nghĩ về pháp lành rồi. Duyên với sáu trần và ba độc tham, sân, si. Tất cả phiền não cho đến đi đứng nằm ngồi, nói năng ăn uống, tất cả các hành động việc làm đều có 4 tướng của tâm như trên, duyên với tất cả pháo thế gian và xuất thế gian đều có 4 tướng của tâm như vậy. Do đó chỉ nói 4 loại tướng để làm cảnh quán mà nhiếp tất cả.

Hỏi: Thế nào là tướng?

Nắm rõ và có thể phân biệt gọi là Tướng, pháp của tâm, thức đã không hình chất. Nếu không y cứ vào 4 vận của niệm mà phân biệt thì khó mà biết được. Nếu không biết được thì không thể quán sát. Do đó trước phải dùng 4 tướng phân biệt. Nếu quán sát thấu đạt rõ ràng tướng ấy chẳng phải tướng, thì nhập vào nhất tướng bình đẳng.

Hỏi: Quán 2 vận tâm tướng "sắp niệm" và "niệm" thì có thể như thế, nhưng "chưa niệm", chưa khởi lên là vô tâm. Mà đã là vô tâm thì không có tướng để phân biệt. Còn "niệm rồi" thì đã diệt mất, cũng chẳng khác gì với vô tâm. Vô pháp tức vô tướng, làm sao quán được?

Đáp: Chưa niệm tuy khởi lên nhưng chẳng phải tuyệt đối không có tâm. Vì sao? Vì như người chưa làm, hễ có việc liền làm. Vì chưa làm mà cho rằng không có người, hoặc chắc chắn không có người thì sau này ai làm. Bởi có người chưa làm, cho nên sau có người làm. Tâm tướng cũng như vậy. Vì "chưa niệm" cho nên "sáo niệm". Nếu không có tâm của chưa niệm làm sao có tâm sắp niệm. Do đó chưa niệm tuy chưa khởi không thể nói là tuyệt đối không có. Ông nói: niệm rồi, tâm đã diệt thì không thể quán, cũng không đúng. Niệm rồi tuy đã diệt, cũng có thể quán sát. Thí như người đã làm xong việc, không thể nói là không có người. Nếu chắc chắn không có người thì sau này ai làm nữa. Niệm rồi, tâm diệt cũng giống như vậy, không thể nói diệt mất không

có tâm. Nếu cho rằng tâm đã diệt rồi, diệt mất hẳn là đoạn kiến. Do đó niệm rồi tuy diệt nhưng vẫn có thể quán.

Hỏi: Ông quán tâm gì? Nếu quán tâm quá khứ thì tâm quá khứ đã qua. Nếu quán tâm vị lai thì tâm vị lai chưa đến. Nếu quán tâm hiện tại, tâm hiện tại không dừng nghỉ. Nếu lìa tâm ba đời thì không có tâm nào khác. Còn quán tâm gì nữa?

Đáp: Ông hỏi chẳng đúng, nếu quá khư đã diệt thì tuyệt đối không thể biết. Sao các bậc Thánh lại có thể biết tất cả các tâm quá khứ. Nếu tâm vị lai chưa đến, chưa đến thì không có. Không có thì không thể biết. Sao các bậc Thánh lại biết tất cả các tâm vị lai. Nếu tâm hiện tại vô trụ thì không thể biết, sao các bậc Thánh có thể biết tất cả chúng sinh mười phương bây giờ đang nghĩ về việc gì. Như quỷ thần ở thế gian còn tự biết tâm 3 đời của mình, cũng có thể biết tâm 3 đời của người khác. Là người thực hành Phật pháp sao lại khởi lên kiến chấp đoạn diệt, cho rằng tâm ba đời không có như lông rùa sừng thỏ, không thể biết được. Nên biết tâm ba đời tuy chẳng chắc thật nhưng vẫn có thể biết được. Cho nên kệ nói rằng:

Những điều các Phật nói
Tuy không cũng bất đoạn
Nối nhau cũng bất thường
Tội phước cũng không mất.

Ông đừng đoạn kiến, trú vào vô sở tri, không tu quán hạnh, cũng như người mù, tuy đứng trước các sắc mầu mà chẳng thấy gì, ông cũng vậy. Đối với Phật pháp, không có mắt chánh quán, không đạt được gì.

V. GIẢI THÍCH TAM-MUỘI GIÁC Ý NHẬP CHÁNH QUÁN MÔN.

Hỏi: Đã biết 4 vận tâm tướng thân nhiếp tất cả tâm, hành giả làm sao quán sát tâm đó, thông đạt thực tướng, viên chiến phân minh rõ ràng các Tam-muội, đủ thất giác ý?

Đáp: Hành giả trước hết phải lấy thệ nguyện rộng lớn để trang nghiêm, khéo tu pháp môn sáu độ như trên để điều tâm đó, tin biết các pháp tuyệt đối vắng lặng, như vì ta bị vô minh che lấp nên chưa hiểu biết quán triệt, cần phải siêng tu chánh quán, hành đến liền biết, há lại có thể hư tâm hiểu sai mà tự làm hại mình, đã có thể khéo tự điều hòa. Rồi sau đó tùy theo tâm sinh khởi, lấy tâm không dính mắc gì cả để phản chiếu sát tướng của chưa niệm, sắp niệm, đang niệm, niệm rồi, khi ấy quán kỹ “Tâm chưa niệm diệt”. “Tâm sắp niệm” sinh.

"Tâm chưa niệm" là bất diệt. "Tâm sắp niệm" sinh.

"Tâm chưa niệm" là vừa diệt vừa bất diệt. "Tâm sắp niệm" sinh.

"Tâm chưa niệm" là chẳng phải diệt, chẳng phải bất diệt. "Tâm sắp niệm" sinh.

Như trong bốn cú của "chưa niệm", Quán "tâm sắp niệm" sinh ra, đều không thật có. Nếu "tâm sắp niệm" không thể sinh được thì cũng không thể không sinh. Liền ở ngay tâm tính mà được giải thoát.

Thế nào gọi là quán "tâm sắp niệm" sinh ra không thật có trong bốn câu "chưa niệm"?

1. Trước hết y cứ vào đầu của "chưa niệm để quán" tâm sắp niệm sinh ra không thật có.

Nếu cho rằng "tâm chưa niệm" diệt rồi mới có "tâm sắp niệm" sinh ra. "Tâm chưa niệm" đã diệt rồi thì "tâm sắp niệm" ở đâu sinh ra. Là ngay lúc "chưa niệm" diệt mà sinh ra, hay là tánh lìa khỏi sự diệt mất của "chưa niệm" mà sinh ra? Nếu ngay lúc "chưa niệm" diệt mà sinh ra "tâm sắp diệt", pháp diệt thì không thể sinh, bởi tính tướng của sinh và diệt trái ngược nhau. Nếu cho rằng ngay trong diệt có sự sinh ra thì sinh và diệt không trái ngược nhau, như thế không đúng, như trong vỏ quá chín có hạt. Vỏ nứt hạt rơi ra. Vỏ chẳng là hạt, hạt chẳng là vỏ. Làm sao vỏ lại là hạt được? Tâm pháp cũng như vậy. Ngay nơi diệt không thể có sự sinh được. Do đó ngay chỗ tâm chưa niệm diệt, "tâm sắp niệm" sinh ra không thể được.

Nếu cho rằng lìa sự diệt mất của "tâm chưa niệm" mà có "tâm sắp niệm" sinh ra, là không có nhân mà có sinh. Việc ấy không đúng. Vì vô sinh mà có sinh. Việc ấy không đúng. Vì sinh không từ đâu sinh thì không thể gọi là sinh. Như hư không chẳng từ đâu sinh ra. Cho nên hư không chẳng gọi là sinh. Nên biết lìa sự diệt của "chưa niệm" mà "sắp niệm" sinh ra là không thể được, hành giả cũng giống như vậy, trong sự tách lìa, quán "tâm chưa niệm" diệt rồi, "tâm sắp niệm" sinh ra, tuyệt đối rốt ráo không thể được.

2. Lấy câu thứ hai của "chưa niệm" để quán "tâm sắp niệm" sinh không thể được. Nếu cho rằng "tâm chưa niệm" không diệt, mà "tâm sắp niệm" sinh ra, tức là bất diệt sinh ra, hay là lìa sự bất diệt mà sinh ra. Nếu ngay nơi bất diệt sinh ra thì bất diệt đã sinh, sinh ấy làm sao sinh. Nếu sinh ấy có thể sinh ra sinh này. Lại lẽ ra có sinh, sinh thì có sự vô cùng. Nếu sinh này sinh sinh thì việc đó không đúng. Nếu trong cùng một thể sinh ra một thì không có nhiều sinh. Như trong một ngón

tay thì không có nhiều ngón tay. Nếu là khác thể mà sinh thì không nên gọi là sinh, sinh do thể sinh khác nên không thể sinh nhau, cho nên như Đào và Lê, khác thể, Đào không sinh Lê, Lê không sinh Đào. Do đó tức "tâm chưa niệm" bất diệt "tâm sắp niệm" sinh không thể được. Nếu cho rằng lìa sự bất diệt của "tâm chưa niệm" mà có "tâm sắp niệm" sinh ra thì "tâm sắp niệm" sinh ra từ đâu? Nếu cái được sinh ra mà không có nơi sinh ra nó, tức là vô nhân sinh. Nếu đã vô nhân sinh thì chẳng phải sinh. Chẳng phải sinh mà nói là sinh, việc ấy không đúng, vì rơi vào lỗi không có nhân quả. Như nói: "con của cô gái bất dục", "con của hoàng môn". Nên biết lìa "chưa niệm" bất diệt mà có "tâm sắp niệm" bất diệt, "tâm sắp niệm" sinh, rốt ráo không thể được.

3. Lấy câu thứ ba của "chưa niệm": để quán "tâm sắp niệm" sinh không thể được.

Nếu cho rằng "tâm chưa niệm" vừa diệt vừa bất diệt mà có "tâm sắp niệm" sinh ra. Nếu "vừa diệt" đã sinh ra rồi, cần gì "vừa bất diệt". Nếu "vừa bất diệt" đã sinh rồi, thì cần gì "vừa diệt". Vì Nhân bất định không thể có quả định. Người không có gốc người thì không thể sinh ra đứa con có gốc người. Nếu cho rằng vì vừa diệt vừa bất diệt. Thể là một chẳng khác, cho nên có "tâm sắp niệm" sinh, việc ấy không đúng, mà này vừa diệt chẳng phải vừa bất diệt, vừa bất diệt chẳng phải vừa diệt, vì tánh và tướng đều trái ngược. Cho nên không phải thể là một, không khác mà sinh ra "tâm sắp niệm" được. Như người gốc bất định có 2 gốc thể chẳng phải một. Cho nên không thể sinh ra một con. Nếu cho rằng thể của vừa diệt vừa bất diệt khác nhau, mỗi thứ đều có thể sinh "tâm sắp diệt" thì Thể đã khác tức lại là Định diệt, Định bất diệt, sao lại gọi là vừa diệt vừa bất diệt. Nếu định diệt và định bất diệt, mỗi thứ đều có thể sinh "tâm sắp niệm" thì phải có hai "tâm sắp niệm" sinh ra, nay thực không phải vậy. Nếu cả hai đều không sinh thì "tâm sắp niệm" không sinh ra. Khi hành giả quán như vậy, "tâm chưa niệm" vừa diệt vừa bất diệt, sự sinh ra "tâm sắp niệm" tuyệt đối rốt ráo không thể được.

Tiếp đến là lấy câu thứ tư của "chưa niệm" để quán sự sinh ra "tâm sắp niệm" là không thật có.

Nếu cho rằng "tâm sắp niệm" chẳng diệt chẳng bất diệt, mà có "tâm sắp niệm" chẳng diệt chẳng bất diệt mà có "tâm sắp niệm" sinh ra. Nếu nhân chẳng diệt sinh thì không cần chẳng bất diệt. Cả hai phi mỗi thứ mỗi khác, không thê đều lấy làm nhân, cũng vì nhân của chúng trái ngược nhau, nên không cùng có một quả, như nước và lửa. Nhân

của chúng khác nhau, cùng phủ định nhau không thể sinh ra một quả ở trong ấy. Nếu cho rằng nhân ở cả 2 đều phi sinh mà có sinh thì việc ấy không đúng. Nếu ở nơi cả 2 đều phi, mỗi nơi đều có Hữu thì 2 Hữu vẫn phải sinh ra 2 sinh. Nay thực không phải vậy. Nếu nơi 2 phi mỗi đều là vô, thì vô không thể sinh. Làm sao sinh ra cáo sở sinh? Nếu không thể sinh ra sở sinh, thì sinh không thể gọi là sở sinh, vì cái mới sinh không có nơi sinh ra. Hành giả quán chẳng diệt chẳng bất diệt như vậy, "tâm sắp niệm" rốt ráo không thể được.

Lại nữa, hành giả đã có thể quán "tâm sắp niệm" sinh không thể được trong bốn câu của vận đầu tiên "chưa niệm" như vậy rồi. Vẫn nên lấy bốn câu của "tâm sắp niệm" diệt không thể được. Quán như thế nào? Là "tâm sắp niệm" sinh thì "tâm chưa niệm" diệt. Làm "tâm sắp niệm" bất sinh "tâm chưa niệm" diệt. Là "tâm sắp niệm" vừa sinh vừa bất sinh "tâm chưa niệm". Là "tâm sắp niệm" chẳng sinh chẳng bất sinh. "Tâm chưa niệm" diệt. Như vậy vẫn y cứ bốn câu trong "sắp niệm" để suy tìm "tâm chưa niệm" diệt. Rốt ráo không thể được. Nếu hành giả không được sự sinh diệt của "tâm chưa niệm" và "tâm sắp niệm" thì cũng không được bất sinh diệt, vừa sinh diệt vừa không sinh diệt, chẳng sinh diệt chẳng bất sinh diệt, nhưng vì vọng tưởng điên đảo của phàm phu. Đối với "chưa niệm", "sắp niệm" và tất cả chẳng phải sinh diệt, chẳng phải bất sinh diệt. Luống dối không thực, đều không thể được, chỉ có danh tự. Pháp của danh tự không ở trong ngoài, không ở giữa, cũng không thường tự có, tức là vô danh tự. Nếu không được danh tự bốn câu sinh diệt thì cũng không được vô danh tự. Bởi không được danh tự cho nên "chẳng phải giả". Bởi không đắc vô danh tự cho nên "chẳng phải không". Bởi không đắc "giả" cho nên "chẳng phải tục". Bởi không đắc "không" cho nên "chẳng phải chân". Bởi bất đắc "tục" cho nên "phi thế gian". Bởi bất đắc "chân" cho nên "chẳng phải xuất thế gian". Vì không được "thế gian" cho nên "chẳng phải lậu". Vì không được "xuất thế gian" cho nên "chẳng phải hữu lậu". Vì không được "hữu lậu" cho nên "chẳng phải sinh tử". Vì không được "vô lậu" cho nên "chẳng phải Niết-bàn". Khi hành giả quán "chưa niệm", "sắp niệm" như vậy. Nếu không được hai kiến thì không chấp hai bên, nếu không chấp hai bên thì hông chấp hai bên mà khởi lên các kết nghiệp. Nếu không bị các kết nghiệp của hai bên che chướng thì tâm của CHÁNH QUÁN như hư không trong ánh sáng thanh tịnh. Nhờ chánh tuệ của trung đạo, mở phát sáng tỏ. Song chiếu hai đế, tâm tâm vắng lặng, tự nhiên chảy vào biển đại Niết-bàn. Nếu quán "chưa niệm" như "sắp niệm" các niệm khác và

tất cả các tâm pháp khác đều cũng quán như vậy thì cũng có thể biết được. Đó là nói lược về tướng của chánh quán.

Lại nữa, tu Chánh Quán có 2 loại:

1. Quán chung; 2. Quán riêng.

1. Quán chung:

Nếu hành nhân chưa có năng lực phương tiện rộng lớn, không thể quán sát thật tướng trong tất cả các nơi chốn, vì vậy trước hết nên chiếu liễu tâm ý trong khi ngồi, đó gọi là quán chung tâm ý.

2. Quán riêng:

Nếu hành nhân thường dụng tâm được trong tất cả các nơi chốn, là quán riêng ở tâm ý.

Lại nữa, hành giả muốn tu Tam-muội, trước hết phải ngồi mà quán tâm ý. Sau đó cũng nên quán tâm ý trong tất cả các nơi chốn. Vì sao? Vì trong 4 uy nghi, chỉ có khi ngồi, thân tâm mới an ổn, không trầm không phù, bởi không có các duyên khác thì tâm xét theo đế lý dễ có quán pháp, cho nên kinh chép: "ngồi thẳng niệm thật tướng, ấy gọi sám bậc nhất". Do đó hành giả trước hết nên ở trong tịnh thất thanh vắng mà tu Tam-muội.

Thế nào là người tu hành? Là người phải khéo kéo tự điều hòa thân tâm, mọi việc làm đúng như đã nói trong cách ngồi Thiền, nói chi tiết là hành giả đã khéo tự điều hòa thân tâm rồi. Trong lúc đang ngồi thiền, chánh niệm quán sát ý nghĩa 4 vận của tâm, ý, thức đều không thật có. Quán hạnh phá chiết đều đã nói như trên. Khi ấy gọi là tu hành Tam-muội trong ngồi thiền. Hành giả cứ như vậy biết tâm ý thức không thấy không đắc. Lại nên tùy theo có sở tác, mỗi mỗi quán kỹ tâm trong ngoài. Tâm ngoại gọi là tác giả. Tâm trong gọi là thọ giả. Trong kinh Đại Tập nói về tác giả, thọ giả, hành nhân quán ở tác giả thường có 6 việc để quán, với thọ giả cũng có 6 loại, trong ngoài đều quán gồm có 12 loại, ấy là cảnh Tam-muội có thể sinh ra Tam-muội. Hành giả nên tùy theo nơi sở khởi lên mà quán sát nó, 6 tác bên ngoài là: Đi, đứng, nằm, ngồi làm việc và nói năng. 6 sự thọ nhận bên trong là: mắt thọ nhận sắc, tai thọ nhận âm thanh, mũi thọ nhận mùi thơm, lưỡi thọ nhận mùi vị. Thân thể thọ nhận sự va chạm cọ xát và ý duyên theo pháp, các khái niệm. Nếu khi đi, nên quán trong lúc đi, thông đạt các tâm tướng; chưa đi, sắp đi, đang đi, đi rồi, đều không thật có, song chiếu rõ ràng như đã nói trên. Lại nghĩ rằng: đi như vậy là do tâm vận động nên mới có đi, quán lại tâm đi, không thấy có nơi chốn, không có tất cả các tướng mạo sinh diệt, mới biết đi là rốt ráo vắng lặng.

Thứ hai là khi đứng, nên quán tâm tướng lúc chưa đứng, sắp đứng, đang đứng, đã đứng đều không thật có. Song chiếu rõ ràng. Như trên đã nói. Lại nghĩ rằng: đứng như thế là do tâm chế ngự thân thẳng đứng yên, nên gọi là đứng, quán trở lại tâm đứng không thấy nơi chốn, huống gì là có tất cả tướng mạo sinh diệt, mới biết đứng là rốt ráo vắng lặng.

Thứ ba là nếu khi ngồi, nên quán kỹ các tâm tướng chưa ngồi, sắp ngồi, đang ngồi, đã ngồi đều không thật có. Song chiếu rõ ràng như trên đã nói. Lại nghĩ rằng: ngồi như vậy là do tâm hồi chuyển co chân an thân, nên gọi là ngồi. Quán trở lại tâm ngồi không thấy sinh diệt, cũng chẳng trong ngoài, mới biết ngồi là rốt ráo vắng lặng.

Thứ tư là khi nhắm mắt ngủ, thì nên quán kỹ tâm tướng của chưa ngủ, sắp ngủ, đang ngủ, đã ngủ đều không thật có. Song chiếu rõ ràng, như trên đã nói. Lại nghĩ rằng: do tâm mệt nhọc, bèn thả lỏng thân thể nằm duỗi. Cho nên gọi là ngủ, quán trở lại không thấy tướng mạo của tâm ngủ, mới biết ngủ rốt ráo vắng lặng.

Thứ năm là: Nếu khi làm việc thì nên quán kỹ tâm tướng của chưa làm, sắp làm đang làm, đã làm, đều không thật có. Song chiếu rõ ràng như trên, lại nghĩ rằng: Nay vận động tay chân để làm các việc, đưa tay buông tay đều do tâm hồi chuyển, các việc mới thành, do đó gọi là tác, quán trở lại tâm tác, không thấy động chuyển mới biết sự làm, rốt ráo vắng lặng.

Thứ sáu, hành giả khi nói năng đọc tụng thì phải quán kỹ tâm tướng của chưa nói, sắp nói, đang nói, đã nói đều không thật có, song chiếu rõ ràng như trên. Lại nghĩ rằng: âm thanh như vậy, có hơi nói là do tâm giác quán, cổ động hơi thở sinh vào 6 nơi: cổ, họng, môi, lưỡi, rằng, hàm. Cho nên có sự nói năng đó. Quán trở lại tâm của lời nói không thấy dấu vết, âm thanh trụ không. Mới biết lời nói là rốt ráo vắng lặng. Đó là hành giả quán 6 việc ở ngoài tâm, đều biết là vắng lặng, không thấy sự làm có một thật tướng nhất định. Do đó Bồ-tát tu hành Tam-muội trong tất cả các việc.

Trong Kinh Bát-nhã, Phật bảo Tu bồ đề: “Nếu Bồ-tát Ma ha tát khi biết đi, cho đến khi ngồi biết ngồi, lúc nằm, lúc nói năng, khi thân mặc tăng già lê đều biết là không thật có, cho nên là Bồ-tát ma ha diễn tát”.

Lại nữa, hành gải quán ở nội tâm có 6 thứ thọ nhận biết là không có sự thọ nhận, vì sao? Vì các sự thọ nhận tuy là không, nhưng nếu không quán sát, có thể tạo ra vô lượng nhân duyên phiền não sinh tử, cho nên hành giả nên tùy theo các căn khi thọ nhận sáu trần, mỗi mỗi

quán sát:

Thứ nhất: khi mắt thấy sắc, hành giả liền quán kỹ 4 vận tướng: chưa thấy sắc, sắp thấy sắc, đang thấy sắc, đã thấy sắc đều không thật có, song chiếu rõ ràng như trên. Lại nghĩ rằng: Thấy như vậy, tức không có tướng thấy, vì sao? Vì trong căn, trần, không, minh kia, mỗi mỗi đều không có cái thấy, cũng không có sự phân biệt, do Nhân duyên hòa hợp mà sinh ra nhãn thức, nhân duyên nhãn thức mà sinh ra ý thức, khi ý thức xuất ra thì có thể phân biệt các sắc, cũng dựa vào ý thức mới có nhãn thức, nhãn thức nhờ duyên mới thấy được sắc, rồi sinh ra tham đắm, do đó pảhi Quán trở lại Tâm Niệm Sắc. Khi quán như vậy, không thấy tâm đó từ ngoài nhập vào vừa sinh ra sự thu nạp, cũng không thấy tâm từ trng ra mà sinh ra sự phân biệt. Vì sao? Vì nếu bên ngoài vào thì đối với ta vô sự, nếu tự có thì chẳng cần nhân duyên mới biết sự thọ nhận rốt ráo vắng lặng. Cho nên Bồ-tát Tịnh Danh nói: "Sở kiến sắc bình đẳng với mù".

Thứ hai: khi hành giả tai nghe âm thanh liền phải quán kỹ 4 vận tướng: chưa nghe âm thanh, sắp nghe âm thanh, đang nghe âm thanh, đã nghe âm thanh rồi, đều không thật có, song chiếu rõ ràng như trên, lại nghĩ rằng: Âm thanh như vậy, không có tự tính, nhưng từ căn và trần hòa hợp mà sinh ra. Vì ý thúc tưởng phân biệt những điều đã nghe mà sinh ra các phiền não và ác nghiệp. Tức phải quán trở lại tâm thức duyên theo âm thanh, không thấy thể tính mới biết cái nghe rốt ráo vắng lặng. Cho nên Bồ-tát Tịnh Danh nói: "Âm thanh được nghe bình đẳng với tiếng dội".

Thứ ba: khi hành giả mũi ngửi mùi thơm liền quán kỹ tâm của 4 vận tướng: chưa ngửi mùi, sắp ngửi mùi, đang ngửi mùi, đã ngửi mùi đều không thật có, song chiếu rõ ràng như trên, lại nghĩ rằng: Mùi đó là pháp vô tri, tất cả tị căn cũng vốn vô tri, hòa hợp lại mà sinh ra thức, mượn đó gọi là tri, được sự thân nạp bởi ý thức luống dối mà sinh ra sự phân biệt, khởi lên các nghiệp hạnh sinh tử phiền não. Liền quán trở lại ý thức, không thấy tướng mạovà cội nguồn của nó, mới biết sự lãnh thọ là rốt ráo vắng lặng. Vì vậy Bồ-tát Tịnh Danh nói: "ngửi mùi hương bình đẳng với gió".

Thứ tư là: khi hành giả lưỡi thọ nhận mùi vị, liền quán kỹ lưỡng của 4 vận: chưa thọ nhận mùi vị, sắp thọ nhận mùi vị, đang thọ nhận mùi vị, đã thọ nhận mùi vị đều không thật có, song chiếu rõ ràng, lại nghĩ rằng: Sự thọ nhận mùi vị như vậy, thực ra không có tự tính. Vì sao? Vì 6 mùi vị bên ngoài vốn vô phân biệt, gốc lành bên trong vốn vô tri,

chỉ do từ nhân duyên hòa hợp mà sinh ra thiệt thức. Thức đó cũng không nhất định tại bên trong, bên ngoài, giữa hai bên. Bởi trong ấy Tâm ý gượng chấp lấy tướng của vị mà sinh ra sự dính mắc phân biệt, cho nên mới có tất cả các sự phiền não, khi ấy phải liền quán trở lại, chẳng thấy nơi chốn của những tâm, ý, thức dính mắc vào mùi vị, huống gì là có tất cả tướng mạo sinh diệt, cho nên biết sự phân biệt mùi vị rốt ráo thanh tịnh. Vì vậy Bồ-tát Tịnh Danh nói: "Mùi vị thức ăn không phân biệt".

Thứ năm là khi thân hành giả giác xúc. Liền quán kỹ tưởng của 4 vận: chưa giác xúc, sắp giác xúc, đang giác xúc, đã giác xúc đều không thật có, song chiếu rõ ràng lại nghĩ rằng: giác như vậy không từ trong sinh, cũng chẳng từ ngoài đến. Vì sao? Vì nóng lạnh trơn láng đều chẳng phải bên ngoài đến, lìa sự lạnh nóng, chẳng có "pháp nào khác đến". Thân, đầu và tay chân cũng chẳng phải là "pháp sinh", lìa thân, đ6àu, tay chân cũng không có "pháp sinh". Ki hai pháp đó hòa hợp lại thì thân thức sinh ra, bèn gọi là "giác" mà tính của thức đó ở trong ngoài không có chỗ dựa vào, chỉ vì tâm ý gượng phân biệt, thọ nhận các xúc, rồi sinh ra tưởng khổ, vui, mới có tất cả phiền não yêu ghét. Lúc ấy liền quán không thấy nơi chốn của tâm thức duyên với xúc. Huống nữa là có tất cả tướng mạo sinh diệt của chúng sao? Mới biết năng giác xúc rốt ráo vắng lặng. Vì vậy Bồ-tát Tịnh Danh nói: "Thọ nhận các xúc như đèn trí".

Thứ sáu: khi ý hành giả duyên với pháp, liền quán kỹ tâm tướng của 4 vận: chưa niệm pháp, sắp niệm pháp, đang niệm pháp, đã niệm pháp, đều không thật có, song chiếu rõ ràng như trên, lại nghĩ rằng: Ý thức như vậy duyên với các pháp đều là hư giả, không có việc thực. Vì sao? Vì pháp là huyễn hóa, tính nó không thực. Vì tâm như dương diệu không dừng. Vì pháp không có tính chất nhất định, không thể duyên tâm, không có chỗ trú, thì ai là năng duyên. Nếu lìa năng duyên và sở duyên, không còn có duyên nào khác mới biết chỉ vì luống dối nhớ tưởng gượng phân biệt pháp ấy rồi sinh ra các kiến chấp, tất cả các hạnh nghiệp sinh tử phiền não, nối nhau không dứt, do đó hành giả vì để phá luống dối điên đảo tưởng, khi tùy duyên tùy cảnh, liền phải quán trở lại, quán cội nguồn căn của tâm ý thức, khi quán kỹ tâm thì không thấy chỗ trú của tâm và tất cả pháp tướng sinh diệt của nó. Nếu tâm không có chỗ nơi, các tướng sinh diệt, mới biết tâm đó là không thật có, tâm còn không thật có huống gì là pháp tâm sở. Nếu không có tâm sở thì tất cả các pháp còn dựa vào đâu? Do đó kinh nói: "ngã tâm tự không, tội phước vô chủ", tất cả pháp cũng giống như vậy, vô trú vô hoại, khi hành

giả quán tâm ý như vậy, thì không được tất cả pháp, mới biết pháp phan duyên rốt ráo vắng lặng, vì vậy ngài Tịnh Danh nói: "Biết các pháp tướng như huyễn, vô tự tính, vô tha tính, vốn tự như thế, nay thì không diệt". Lời nói ấy rất có ý nghĩa.

Trước đã phá tâm chưa niệm, tâm sắp niệm chánh quán tương ưng trong 12 sự, đáng lẽ phải phân biệt nói rõ mỗi sự khi hành giả quán sát như vậy, cũng nên biết có 3 thứ tâm: 1. Quán loạn tâm, 2. Quán định tâm, 3. Quán ở quán tâm.

Thế nào gọi là Quán loạn tâm?

Trong các việc nói trên, hành giả mới học, chưa hiểu các pháp ở cảnh giới ấy đều có loạn khởi. Nhất tâm quán lỹ, không thấy tâm tướng thì không có loạn. Tâm đó an ổn, đi đứng nằm ngồi, thân tâm vắng lặng, điềm nhiên bất động tức là Định tâm, ở định tâm ấy, nếu không quán sát, phần nhiều sinh ra đắm nhiễm. Như Bồ-tát Tịnh Danh nói: "Tham đắm thiền vị, là sự trói buộc của Bồ-tát". Vì vậy nên quán định tâm không thật có, không có tâm định ở đâu cả mới biết định ấy là điên đảo mà sinh ra. Khi quán như vậy, không thấy định và chẳng định, không còn sinh ra tham đắm, nên được thoát khỏi sự trói buộc bởi định. Vì vậy Kinh Tịnh Danh chép: "dùng phương tiện sinh, là Bồ-tát giải" ấy gọi là quán định tâm. Quán định tâm rồi, hành giả vẫn chưa ngộ lý, hoặc cho rằng quán tâm được. Do đó không thấy có tướng của định, loạn. Nến biết diệu tuệ như vậy là tốt đẹp nhất, dính mắc vào quán tuệ ấy, bèn tự cao, cho rằng người khác không thể hiểu được như mình, khi nghĩ như vậy gọi là trí chướng, giống với đạo kia. Vì vậy "Thích Luận" chép: "các ngoại đạo ấy, ưa đắm quán trí tuệ thuộc phạm trù "Không", chẳng được giải thoát". Hành giả đã biết, cho rằng có cái quán là chướng ngại lớn, không hiểu Niết-bàn, bèn quán trở lại tâm năng quán, không thấy chỗ ở của nó, cũng chẳng thấy sự khởi diệt của nó, mới biết rốt ráo chẳng có quán và chẳng pảhi quán. Đã không có quán thì ai quán các pháp, không có quán tâm, tức lìa quán tưởng. Vì vậy "Thích Luận" chép: "Niệm tưởng quán rồi, dứt tâm hý luận, diệt trừ vô lượng các tội, thanh tịnh tâm thường nhất, người tôn diệu như vậy, sẽ thấy được Niết-bàn". Ấy gọi là quán ở tâm tính, vì vậy kinh Đại Tập cũng chép:

"Quán ở tâm". Tâm là ba quán, tức 3 Tam-muội. Vì sao? Vì trong quán đầu tiên phá được tất cả các loại hữu tướng, không thấy trong ngoài tức "KHÔNG Tam-muội".

Trong Quán thứ hai, Hoại được "KHÔNG TƯỚNG", đó gọi là Tam-muội VÔ TƯỚNG.

Trong Quán thứ ba, không thấy tác giả, đó gọi là VÔ TÁC Tam-muội, khi Bồ-tát thực hành Tam-muội này cùng thì phá hoại ba đảo ba độc, tướng của tâm, ý, thức và dòng chảy ba cõi, cũng hàng phục được 4 thứ ma oán. Vì sao? Vì các phiền não đều là loạn hoặc, quán không vậy, hiểu được tính phiền não không động chuyển, tức là Bồ đề. Vì vậy Kinh Chư Pháp Vô Hành chép: "Tham dục tức là đạo, Nhuế si cũng như thế". Trong 3 pháp ấy đủ tất cả Phật pháp. Nếu phiền não là Bồ đề, sao lại dùng Bồ đề mà não Bồ đề. Nếu biết phiền não tướng không tức là Bồ đề, độ ma phiền não, 3 ma khác cũng như vậy. Sở dĩ như thế là như Kinh Tư Ích chép: "Ngu ở Ấm giới nhập, muốn cầu Bồ đề Ấm giới nhập, tức là lìa cái ấy thì không có Bồ đề", nên mới biết quán không tức độ Ấm ma. Như kinh Tư Ích lại chép: "Sinh tử là Niết-bàn, sống không lui sụt, mới biết quán không tức độ ma chết.

Kinh Thủ lăng nghiêm chép: "Ma giới tức là Phật giới Như, Ma giới như, Phật giới như. Như một không hai, do đó không ra khỏi Ma giới mà đắc Phật giới. Nên mới biết quán không tức độ Tha hóa thiên tử ma. Bồ-tát thực hành chánh quán ba không liền không còn sợ hãi bốn ma, cũng bất đắc bốn ma mà độ được bốn ma. Vì vậy "Thích Luận" chép: "Ngoài thực tướng các pháp, tất cả đều là việc ma". nếu khéo tu được thật tướng thì không có việc ma. Do đó hành giả khéo quán ý đó tu hành Tam-muội, sẽ không có việc ma. Vì vậy "Thích Luận" chép: "Nếu phân biệt nhớ tưởng tức là mạng lưới Ma", bất động bất phân biệt ấy gọi là pháp ấn.

Lại nữa, hành giả khéo tu 3 quán như trên, sẽ phá tất cả pháp, tâm không còn dính mắc. Tuy biết chúng sinh không tướng nhưng thường nhớ nghĩ đại bi, không xả bỏ tất cả chúng sinh, học các Ba-la-mật, khởi được 10 năng lực, quán sát các pháp môn trong pháp giới, nuôi lớn tất cả các công đức lành.

VI. GIẢI THÍCH TAM-MUỘI CHỨNG TƯỚNG MÔN.

Khi hành giả thực hành như vậy rồi, chắc chắn sẽ nhập vào NGOẠI PHÀM VỊ. Nhờ giai vị nầy mà được nhập vào NỘI PHÀM SƠ PHÁT TÂM TRÚ.

Thế nào là NGOẠI PHÀM VỊ?

Ngoại phàm là Thiết Luân Bồ-tát, đủ tính phiền não, biết được tạng bí mật của Như Lai, cũng gọi là Ngoài phạm thập trụ, tên gọi là gì? 1. Tín tâm. 2. Niệm tâm. 3. Tinh tiến tâm. 4. Tuệ tâm. 5. Định tâm. 6. Bất thối tâm. 7. Hồi hướng tâm. 8. Hộ tâm. 9. Giới tâm. 10. Nguyện

tâm.

Hành giả khéo tu 3 thứ quán. Quán sát ở các pháp. Nếu khi tâm an trụ ở Niệm tưởng, tâm dừng, hoặc ở nhập quán, hoặc trụ trong thiền, hoặc xuất ra trong bốn uy nghi. Khi ấy tự giác thân tâm hoát nhiên vắng lặng như hình bóng không thực. Bên ngoài thấy các pháp như mây trôi, cũng như huyễn hóa, thì chắc sẽ ở đó mà sinh ra phương tiện tuệ giải và biết các pháp bất sinh bất diệt. Sinh tử Niết-bàn, chẳng có chia cách thành hai bờ mé. Nếu nghe 12 bộ kinh, cũng tự khai giải được tuệ đó. Tự biết tạng bí mật trong thân. Với cùng một thể Tam bảo, không khác với Phật, cũng khéo nói được pháp yếu của ba thừa, ngôn ngữ vô tận không bao giờ hết, tuy chưa chứng chân, nhưng tuệ lực nương tữa rõ ràng vô ngại, chứng được cái ấy, gọi là “Tín”.

Chỉ mới sơ tín tâm mà công đức đã như vậy. Huống gì là công đức của 9 tâm sau. Có thể nói là bắt đầu từ nơi nhân duyên của Tín, cho nên mới bết thực tướng của pháp là nghĩa đệ nhất, là gốc của muôn hạnh, là nguồn của các điều linh thiêng. Do đó, bất cứ lúc nào, thường nghĩ nhớ vô sinh, phá hoại mọi thứ tà kiến vọng chấp, thành tựu chánh niệm. An tâm nhất tướng, trong lý Như Như, vì không có sự lấy, bỏ nên gọi là Niệm tâm thành tựu, siêng năng thực hành ba tuệ, tướng thú hướng về Bồ đề không biếng nhác, gọi là Tâm Tinh tiến, tinh tiến siêng năng thực hành văn, tư, tu, nhờ vậy mà đạt được chánh trí tuệ, giác ngộ tất cả pháp, tâm ấy càng sáng, bởi nhập được thật tướng mà không dính mắc, cho nên gọi là tuệ tâm, nhờ năng trí tuệ, phá các loạn hoặc, an tâm ở lý tánh, nhập vào Tam-muội sâu xa, cho nên gọi là Định tâm. Nhờ nhân duyên thiền định cùng giúp Chánh tuệ được vững chắc, vừa nuôi lớn gốc lành Đại từ, gọi là Tâm Bất Thối. Tâm lực tiến mạnh, hiểu khắp các pháp, đều nhập vào vô sinh. Khi ấy có làm gì đều hướng về Bồ đề, trang nghiêm muôn hạnh, thí khắp chúng sinh, gọi là Hồi hướng tâm.

Khéo léo mở bày, siêng năng nuôi lớn. Không để cho các lỗi lầm nhập vào làm tổn hại gốc lành, gọi là Hộ tâm. Đã khéo ngăn chặn được điều sai quấy bên trong, lại nghiêm phòng điều xấu bên ngoài. Vì phòng ngừa điều xấu ác, cho nên tu hai thứ giới, đó là Tánh trọng, ngăn dứt sự chê bai của người đời, điều nhỏ nhặt cũng không phạm, gọi là giới tâm. bên trong đã phòng ngừa được các lậu, bên ngoài dùng giới tự trang nghiêm. Khi ấy tâm không còn bị che đậy, trí tuệ của tập lý vượt lên trở thành sáng tỏ. Khi đã hiểu rõ Lý vô sinh quán thì thật chẳng thấy có chúng sinh để độ, phiền não để dứt bỏ pháp môn để nhập, Phật đạo để thành. Khi ấy Bồ-tát e mất đại bi, rơi vào Nhị Thừa Địa, bèn nghĩ

rằng: Đối với các pháp không, thì lẽ ra là không có chúng sinh và quả Phật, nhưng đối với pháp thế tục chẳng phải là không có chúng sinh cho đến Phật đạo, mà tất cả chúng sinh vì chẳng biết không, cho nên trôi lăn trong năm đường, ấy thật đáng thương. Ta phải vì chúng sinh luống dối ấy, khởi thệ nguyện rộng lớn, tăng tâm Bồ đề, phát lời nguyện rằng: nguyện khi được Vô Sinh Nhẫn, biết chúng sinh không và bất không, cho đến Bồ đề Phật đạo cũng giống như vậy. Vì biết không, cho nên phát thệ nguyện rộng lớn mà thành tựu, trụ trong địa ấy, vì biết được không cho nên vượt quá phàm phu Địa, bởi biết bất không cho nên vượt quá Thanh văn Địa, nếu chẳng trú không, chẳng trú bất không, gọi là Trung đạo. Bởi thực hành Trung đạo chân chính nguyện, cho nên gọi là Nguyện tâm.

Bồ tát trụ 10 tâm ấy gọi là Thiết Luân Vị, gọi là Ngoại Phàm, người ấy có đủ phiền não, biết được Tạng bí mật của Như Lai, được trí tuệ Trung Đạo Tương tự, Trụ tự tính thiền, bởi khéo tu 10 thứ tâm như vậy, cho nên tâm được phát mở, hoát nhiên ý giải, thấy Như Lai tạng, ngộ tất cả pháp, đạt được Vô Sinh Nhẫn, khi ấy mới bắt đầu nhập được Phát tâm trụ, an trú trong giai vị này liền nhập Nội Phàm, gọi là Đồng Luân Vị, cũng gọi là Văn tuệ Cụ túc, còn gọi là Nhập chủng tính, cũng gọi là Phục Nhẫn. Cũng gọi là Thập Nguyện, còn gọi là Phát Thú, còn gọi là Đạo tuệ, còn gọi là Bất Sinh Sinh, còn gọi là Khai Phật Tri Kiến, vô lượng tên gọi khác nhau như vậy. Sở dĩ đầu tiên gọi là Phát Tâm trụ. Vì hành nhân mới bắt đầu phát tâm về sau tuy có Đại Từ Đại Bi, thiền định trí tuệ, vô lượng công đức, nhưng chưa đắc được thật tướng Bát-nhã, chỉ gọi là phát tâm, chưa gọi là trụ. Nhờ bắt đầu ở vị đó mới tương ưng với Lý, mới được gọi là Trụ. Kinh Anh Lạc chép: “Nhập Lý Bát-nhã gọi là Trụ”. Lại nói rằng: “Phát Tâm Trụ là: phát nghĩa là khai phát, Trụ là nơi được an nghỉ. Là bắt đầu khai phát được lý của Như Lai tạng, đắc được nơi vô sinh an chỉ, có đủ hai ý nghĩa đó cũng gọi là Phát Tâm Trụ”. Lại nữa, Bồ-tát trụ trong vị ấy, đủ tất cả Thiền và Nạn thiền, vì sao? Vì tất cả Thiền có ba loại:

1- Lạc pháp lạc trụ thiền:

Sơ vị có khả năng dứt bỏ tất cả phiền não của ba cõi, hết hẳn phiền não, không còn có phiền não dư sót, cho nên không có sự ái ưa đắm dính mắc các pháp, tất cả các thiền định không sinh ra ái kiến, vô vi tự tại.

2- Xuất sinh Tam-muội thiền:

Nhập vào sơ trụ vị, có công năng sinh ra vô lượng các Tam-muội

của 10 Lực chủng tánh.

3- Lợi ích chúng sinh thiền:

Nhập trong giai vị này, được gặp các Đức Phật ba đời trong mười phương, có Đại tổng trì, biện tài vô ngại, vì lạm lợi cho chúng sinh, hoặc được sáu thần thông, đồng sự độ thoát.

Đó gọi là sơ trụ, đủ ba loại nhất thiết nghĩa thiền, khi đắc Nan thiền, cũng có ba loại:

1. Nhập vào giai vị đó, khi bỏ thân này, tuy không có kết nghiệp sinh tử, nhưng có thể khởi pháp tính sinh thân, hiện khắp các loại thân thuộc phạm trù 25 hữu.

2. Nhập vào giai vị đó, chắc chắn vượt qua các sở chứng của ba thừa, tất cả pháp môn.

3. Khi nhập giai vị đó, trong từng niệm, có tất cả công đức gì đều hướng về Bồ đề. Kinh Anh Lạc chép: "Bồ-tát Tam Hiền, tự nhiên lưu nhập vào biển lớn Diệu Giác".

Đó gọi là đầy đủ ba loại nan thiền trong sơ phát tâm trụ.

Bồ-tát có đủ Tự tính thiền. Nhất thiết nghĩa thiền là bậc hiền chân Sơ Trụ nhập Lý. gọi là "Ở trong Thánh thai, được vô sinh nhẫn" cũng biết tất cả pháp môn Thượng Địa, trong một tâm có đủ muôn hạnh vô lượng công đức không bao giờ cùng tận 9 trụ và Thập hạnh, Thập kim cương, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác là cảnh giới của chư Phật, là Sở Tri của các Bồ-tát. Thức phàm phu của chúng ta không thể đo lường được.

Trên đây là nói lược về tu hành cảnh giới đầu tiên của Tam-muội Giác ý. Hành giả nên khéo giữ lấy ý nghĩa trong đó, siêng năng thực hành.

Thích ma ha Bát-nhã Ba-la-mật kinh giác ý Tam-muội.

(Hết).

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

PHÁP MÔN VỀ TAM MUỘI CÁC PHÁP VÔ TRÁNH

SỐ 1923
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1923

PHÁP MÔN VỀ TAM MUỘI CÁC PHÁP VÔ TRÁNH

Thiền Sư Tư Đại núi Nam Nhạc đời Trần, soạn.

QUYỂN THƯỢNG

Như nói theo muôn hạnh thì, từ lúc mới phát tâm đến khi thành Phật đạo, một thân một tâm một trí tuệ, muốn vì giáo hóa chúng sinh nên có danh tự muôn hạnh khác nhau. Nếu muốn học tất cả Phật pháp, thì trước hết phải giữ tịnh giới, siêng tu thiền định, được tất cả các môn Tam-muội của Phật pháp, một trăm lẻ tám Tam-muội, năm trăm Đà-la-ni và các giải thoát, đại Từ đại Bi, trí Nhất thiết chủng, năm nhãn, sáu Thông, ba Minh, tám Giải thoát, mười Lực, bốn Vô úy, mười tám Cộng pháp, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, sáu Ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm, bốn đại thệ nguyện, bốn Tâm vô lượng, như ý thần thông, bốn nhiếp pháp. Vô lượng công đức Phật pháp như thế, tất cả đều từ thiền mà sinh. Vì sao? Vì vô lượng chư Phật trong ba đời ở khắp mười phương, lúc muốn nói pháp độ chúng sinh, trước phải nhập thiền định, dùng đạo chủng trí mười lực quan sát căn tánh khác nhau của chúng sinh, biết sự đối trị, nhân duyên đắc đạo. Dùng Pháp nhãn quán sát xong, đem trí nhất thiết chủng nói pháp độ chúng sinh. Trí nhất thiết chủng gọi là Phật nhãn, cũng gọi là Tam-muội Hiện nhất thiết sắc thân, cũng gọi là Tam-muội phổ hiện sắc thân, trên làm tất cả thân Phật, thân các Bồ-tát, thân Bích-chi-phật, thân A-la-hán, thân các Thiên vương, thân chuyển luân Thánh đế, các tiểu vương; dưới làm thân các chúng sinh trong ba đường sáu nẻo. Tất cả thân Phật như thế, tất cả thân chúng sinh một lúc

hành, không trước không sau, cũng không ở khoảng giữa. Một lúc nói pháp độ chúng sinh đều do công đức của thiền Ba-la-mật làm thành. Cho nên Phật nói: Nếu không ngồi thiền, ở đất bằng bị rơi ngã. Nếu muốn dứt phiền não, trước dùng định động, sau dùng trí nhổ. Định gọi là Xa-ma-địa, trí tuệ gọi là Tỳ-bà-xá-na. Định có vô lượng, nói chung có ba loại:

- Hạ định gọi là định cõi Dục
- Trung định gọi là định cõi Sắc
- Thượng định gọi là định cõi Vô Sắc.

Lại nữa:

- Hạ định là định Thanh văn, gồm hết ba cõi.
- Trung định là định Bích-chi-phật.
- Thượng định là định Như Lai và định chư Bồ-tát.

Trí có vô lượng, nói gọn có ba:

1- Đạo trí
2- Đạo chủng trí.
3- Nhất thiết chủng trí.

- Tuệ cũng có ba:

1- Đạo tuệ
2- Đạo chủng tuệ
3- Nhất thiết chủng tuệ

Lại nữa, phân biệt nói có mười một trí. Đó là Pháp trí, Thế trí, Tha tâm trí, Túc mạng trí, Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Tận trí, Vô sinh trí, Như thật trí.

Lại nữa, Tận trí, Vô sinh trí phân biệt ra có mười tám trí. Tận trí có chín, Vô sinh trí có chín. Đó là mười tám trí, cũng được gọi là mười tám tâm. Bậc Thánh Ba thừa cùng tại trong các trí tuệ của Bốn thiền.

Hỏi: Như thật đạo như thật trí?

Đối với tướng, chung tướng riêng của tất cả pháp, biết như thật gọi là trí như thật. Các trí tuệ này tức là nhất thiết trí, cũng gọi là vô trí. Vì sao? Như

Luận Tiên-ni hỏi Phật: Trong kinh nói

Luận Tiên-ni bạch Phật rằng: Thế Tôn! Tất cả trí tuệ của Như Lai từ chỗ nào được? Phật đáp Tiên-ni: Không có chỗ được. Tiên-ni lại hỏi: Thế nào là trí huệ không có chỗ được? Phật lại đáp: Chẳng phải trong nội quán được trí tuệ này, chẳng phải trong ngoại quán được trí tuệ này, chẳng phải trong nội ngoại quán được trí tuệ này, cũng chẳng phải chẳng quán mà được trí tuệ này. Cho nên trí tuệ không có chỗ được, nên

gọi là vô trí. Như phẩm Kỳ Đặc chép: Một chữ nhập vào bốn mươi hai chữ, bốn mươi hai chữ lại nhập vào một chữ. Cũng chẳng thấy một chữ, chỉ có Phật và Phật mới khéo biết pháp có chữ, khéo biết pháp không có chữ. Vì pháp không có chữ nên nói pháp chữ, không vì pháp chữ nên nói pháp có chữ, cho nên bốn mươi hai chữ tức là không chữ.

Lại nữa, lúc mới ngồi thiền, trước phải quán gốc của thân, gốc của thân là Như Lai tàng, cũng gọi là tự tánh thanh tịnh tâm, đó là tâm chân thật, không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa, chẳng đoạn, chẳng thường, cũng chẳng phải Trung đạo, không danh không tự, không tướng mạo, không tự không tha, không sinh không diệt, không đến không đi, không chỗ trụ, không ngu không trí, không trói không mở, sinh tử Niết-bàn chẳng phải một chẳng phải, không trước không sau, không ở khoảng giữa. Từ xưa đến nay không tên gọi. Quán sát thân chân thật như thế rồi, kế là quán thân thân, lại quán tâm thân. Thân thân là từ tâm vọng niệm sinh, theo nghiệp thọ báo các đường trời người, thật không có đến đi, vọng thấy sinh diệt. Việc này khó biết, nên nói thí dụ: Gốc của thân và chân tâm ví như hư không và trăng, không đầu không đuôi, không tròn đầy, không mọc không lặn, không đến đi. Chúng sinh vì vọng kiến nói là sinh diệt. Biển lớn sông ngòi và ao hồ, khe đầm mương rạch và suối nguồn hiện khắp các bóng giống như mặt trăng thật. Thân thân, tâm tâm như bóng trăng, quán thân cũng rất giống. Gốc thân chân ngụy cũng giống như thế. Mặt trăng trên hư không chẳng có đến đi, phàm phu vọng thấy ở dưới nước. Tuy không đến đi, không sinh diệt, nhưng rất giống với mặt trăng trong hư không tuy hiện các sắc tượng trong sáu đường nhưng thân Như Lai tàng không hề khác. Ví như nhà ảo thuật khoác các thứ hình dạng chim bay thú chạy bằng da thú, nam nữ sang hèn khác nhau, xinh đẹp hay xấu xí và già trẻ v.v...... các việc đáng cười trong đời. Nhà ảo thuật tuy làm các thứ biến hóa nhưng tướng đàn ông vốn có của mình không hề khác. Phàm phu tuy chịu hình sắc sáu đường, nhưng sắc Như Lai tàng không thay đổi. Gốc của thân và chân tâm ví như người ảo thuật khi ngủ thân tâm không lo nghĩ, lúc thức lặng lẽ không biến đổi. Thân thân và tâm sổ, như nhà ảo thuật vui chơi bày các hình thể sáu đường, các việc đáng cười. Thân thân là thể của chúng sinh khó hiểu phải dùng ví dụ để nói. Pháp tánh như thế không có Niết-bàn, cũng không có sinh tử, ví như lúc ngủ mê, mộng thấy đủ thứ việc. Tâm thể còn rỗng không, huống chi có việc mộng. Lúc tỉnh tuy nhớ rõ ràng mà thật chẳng có.

Ở đây thức điên đảo của phàm phu dụ cũng giống như thế. thiền

định trí tuệ có thể biết rõ, còn trí của tâm tán loạn khác không thể hiểu. Chẳng những phàm phu như mộng huyễn, các việc như bóng trăng hiện trong nước, chư Phật, Bồ-tát cũng như vậy, từ mới phát tâm cho đến quả Phật, các việc trì giới thiền định, tâm định rất sâu không biến đổi. Trí tuệ thần thông biến hóa khác, Pháp thân chẳng động, như trăng trong hư không hiện khắp sắc thân làm Phật sự. Tuy không đến đi, không sinh diệt, cũng như bóng trăng hiện dưới các dòng nước. Vì sao? Như trong kinh luận chép: Muốn học định nhất thiết trí, phải tu các tâm lành. Nếu tại định sẽ biết các pháp tướng sinh diệt của thế gian, cũng biết Thánh đạo ba thừa xuất thế, cột tâm vào thiền trí, không việc gì chẳng xong. Muốn cầu Phật đạo phải giữ tịnh giới, chuyên tu thiền quán, được thần thông, có thể hàng phục thiên ma, phá ngoại đạo, có thể độ chúng sinh, dứt phiền não.

Hỏi: Trong kinh Bát-nhã, Phật tự nói rằng: Muốn học Thanh văn nên học Bát-nhã, muốn học Duyên giác nên học Bát-nhã, muốn học Bồ-tát nên học Bát-nhã. Lại nữa, có sáu ba-la-mật, Bát-nhã dẫn đầu, cũng là mẹ của chư Phật ba đời. Nay vì sao ông khen ngợi riêng thiền mà không khen ngợi năm Ba-la-mật? Lại nữa, như trong kinh nói: Năm độ như mù, Bát-nhã như mắt. Nay vì sao ông khen riêng độ mà không khen mắt sáng. Ai có thể tin? Mong giải thích rộng để dứt nghi ngờ cho chúng tôi.

Đáp: Hãy lắng nghe và khéo suy nghĩ, ta sẽ giải thích cho ông nghe.

Ba thừa Bát-nhã đồng một quán
Tùy chứng cạn sâu có khác nhau.
Như nước biển lớn không thêm bớt.
Tùy bình người lấy lớn nhỏ khác,
Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát
Trí tuệ Như Lai cũng như vậy
Mười hai nhân duyên bốn loại trí
Hạ trí Thanh văn, trung Duyên giác,
Xảo tuệ thượng trí gọi Bồ-tát
Như Lai đốn giác thượng thượng trí.
Dùng pháp không tên dạy chúng sinh
Phương tiện giả sinh có khác nhau,
Trí tuệ ba thừa không thể biết
Chỉ mình Thế Tôn biết mà thôi.
Như kinh Đại Tập, Tạp Tứ Đế

Pháp Ba thừa hành đồng một nghĩa
"Trần Như" đảnh lễ bạch Thế Tôn:
Bồ-tát mười phương, đại chúng nhóm
Thế nào gọi Tỳ-kheo pháp hành
Mong Phật giảng nói nghĩa pháp hành
Bấy giờ, Phật bảo Kiều-trần-như
Dốc lòng lắng nghe nay sẽ nói
Nếu các Tỳ-kheo cầu pháp hành
Tụng mười hai bộ kinh của Phật
Là Tu-đa-la và Tỳ-đàm
Ưu-bà-đề-xá và Tỳ-ni,
Hay giảng nói cho bốn chúng nghe,
Là ưa tụng thuyết chẳng pháp hành
Nếu lại có các Tỳ-kheo khác,
Tụng mười hai bộ kinh của Phật
Có thể giảng rộng nghĩa tư duy
Là ưa tư duy, không pháp hành.
Lại nữa, nếu có các Tỳ-kheo
Lại đọc tụng mười hai bộ kinh
Giảng nói tư duy quán nghĩa này,
Gọi là ưa quán không pháp hành.
Hễ pháp hành thì Ba thừa đồng
Một quán nay ta sẽ giảng nói
Có Tỳ-kheo quán sát thân tâm
Tâm không tham đắm tất cả tướng
Khiêm hư nhún nhường không kiêu mạn
Chẳng dùng nước ái rửa ruộng nghiệp
Chẳng trồng hạt giống thức ở đó
Diệt pháp giác quán, cảnh giới dừng
Xa hẳn phiền não tâm vắng lặng,
Phật nói người này hành chân pháp
Tỳ-kheo như thế rồi sẽ được
Bồ-đề Thanh văn, Duyên giác, Phật
Tỳ-kheo pháp hành quán ba việc
Quán thân, quán thọ và quán tâm
Tỳ-kheo quán sát ba niệm xong
Một tâm, bốn thiền, mười tám trí
Lại nữa, trong luận Đại Trí nói

Thanh văn Duyên giác và chư Phật
Tứ thiền hai chín mười tám trí
Cùng chứng đạo sáng tối khác nhau
Cũng quán Bốn đế, mười hai duyên
Tùy cơ cảm ngộ nhiều loại khác
Thanh văn Tứ đế mười sáu tâm
Bích chi Độc giác trí vô lậu.
Bồ-tát cũng hiểu pháp Nhị thừa
Đạt được mười sáu Đế vô ngại.
Như các trời cùng ăn bát báu
Màu cơm đen trắng có khác nhau.
Bốn Đế thí dụ như ngọn đèn
Định như dầu sạch, trí như bấc.
Thiền tuệ như phát sáng rực rỡ
Chiếu vật không hai là Bát-nhã.
Đèn sáng vốn không chiếu khác nhau
Người trí có mắt sáng tối khác
Thiền định đạo phẩm và sáu Độ
Bát-nhã một pháp không có hai
Giác đạo thần thông từ thiền phát
Tùy cơ hóa tục có khác nhau.

Hỏi: Ở trong kinh nào nói Phật các tuệ Bát-nhã đều từ thiền định sinh?

Đáp: Như trong luận Thiền Định nói: “Tất cả trí tuệ Ba thừa đều từ thiền sinh! Trong luận Bát-nhã cũng có lời này, Bát-nhã từ thiền sinh, anh chẳng biết gì, không hiểu lời Phật, sinh nghi ngờ mà vấn nạn cuồng điên như vậy. Sao anh không thấy chư Phật mười phương lúc muốn thuyết pháp độ chúng sinh, trước hết nhập thiền định, dùng năng lực thần thông có thể làm cho đất đai trong mười phương rung chuyển sáu cách, ba phen biến ruộng đất chuyển dơ thành sạch, hoặc đến bảy lần có thể khiến tất cả việc chưa từng có đều xuất hiện đủ, vui lòng mọi người. Phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu khắp mười phương, Bồ-tát phương khác đều đến nhóm họp. Lại dùng năm thứ mắt xét tánh dục của họ, sau đó nói pháp. Lại nữa, trong Bát-nhã ba-la-mật Quang Minh Thích luận chép: “Có người nghi hỏi Phật: Phật là Bậc Nhất Thiết Trí, trí tuệ tự tại thì nên nói pháp ngay, vì sao trước nhập thiền định, rồi mới nói pháp, như chẳng biết tướng?

Luận chủ đáp: Nói tất cả trí tuệ và đại quang minh, sức ánh sáng

rực rỡ, năng lực thần thông rộng lớn của Như Lai đều ở trong thiền định mà được. Nay Phật muốn nói pháp đại trí tuệ Ma-ha Bát-nhã, trước nhập thiền định, hiện thần thông rộng lớn, phát ra ánh sáng rực rỡ phóng đại quang minh, chiếu khắp tất cả chúng sinh trong mười phương để báo ơn thiền định, sau đó nói pháp vì phá chấp của ngoại đạo. Sáu vị giáo chủ ngoại đạo thường nói rằng: Ta là đẳng trí tuệ, đối với tất cả thường dùng thường nói, chẳng cần nhập thiền định. Phật vì hàng phục các ngoại đạo tà kiến như thế, trước nhập thiền định, sau đó nói pháp. Lại nữa, như trong kinh Thắng Định chép: "Nếu lại có người không cần thiền định thì thân không chứng pháp, tán tâm đọc tụng mười hai bộ kinh, quyển quyển đầy một bên, mười phương thế giới đều tụng thầm thông thuộc, lại rất tinh tấn qua Hằng hà sa kiếp để nói kinh này, chẳng bằng một niệm suy nghĩ nhập định. Vì sao? Vì nếu có người muốn phát tâm ngồi thiền, tuy chưa được thiền định đã hơn tất cả các luận sư trong mười phương, huống chi được thiền định". Lúc nói lời này, năm trăm luận sư đến chỗ Phật, cùng bạch Phật rằng: Chúng con học rộng, tổng trì mười hai bộ kinh và năm bộ luận Vệ-đà, tỳ-ni giảng nói không ngại. Mười sáu nước lớn cung kính con như Phật, Thế Tôn. Vì sao chẳng khen ngợi chúng con học rộng trí tuệ, mà chỉ khen thiền định? Phật bảo các luận sư: Các ông tâm tán loạn, dù cho học rộng cũng đâu có ích gì? Ông muốn ganh đua với thiền định thì như người mù muốn thấy các mầu, như không tay chân mà muốn ôm núi chúa Tu-di, như chim gãy cánh muốn bay lên hư không, như cánh muỗi muốn che ánh sáng mặt trời, mặt trăng, như người không thuyền muốn qua biển lớn, đều không co việc đó. Luận sư các ông cũng giống như thế, muốn so sánh với thiền định thì không thể được.

Lại nữa, trong luận Tỳ-bà-sa chép: Nếu có Tỳ-kheo chẳng chịu ngồi thiền, thân không chứng pháp, tán tâm đọc tụng, giảng nói văn tự, lấy biện thuyết làm khả năng, chẳng biết dối nói là biết, không hiểu dối nói là hiểu, chẳng tự hay biết, cống cao khinh mạn người ngồi thiền. Luận sư như thế, chết vào địa ngục, nuốt hoàn sắt nóng, ra rồi làm thân chim muông, súc sinh như heo dê, gà chó, dã can, cáo sói v..v.... Nếu lại có người chẳng gần thiện tri thức, tuy ngồi thiền được bốn thiền nhưng không có chuyển trị, không có trí phương tiện, không thể dứt phiền não. Tuy được cái vui vắng lặng, phiền não chẳng nổi lên, lúc được bốn thiền cho là được đạo vắng lặng Niết-bàn rồi nghĩ rằng nay ta đã được quả A-la-hán, không còn sinh lại nữa. Tỳ-kheo như thế thật chẳng đắc đạo, chẳng dứt phiền não, chỉ được dường như đạo thiền định, không

gần thiện tri thức, không có trí phương tiện cho là được đạo chân thật, sinh tâm tăng thượng mạn. Lúc qua đời thấy chỗ thọ sinh liền sinh nghi mà hối hận rằng: Bậc A-la-hán không còn sinh nữa, nay ta lại sinh, nên biết chư Phật đã dối gạt ta. Lúc nghĩ như thế đọa ngay vào địa ngục. Huống chi là người không ngồi thiền? Phật muốn nói lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Muốn cầu độ mình và chúng sinh
Khắp hết mười phương hành sáu Độ
Trước phát tâm vô thượng Bồ-đề,
Tu tập nhẫn nhục, giữ giới chắc,
Ngày đêm sáu thời siêng sám hối
Phát tâm Từ bi bình đẳng lớn
Chẳng tiếc thân mạng đại tinh tấn
Muốn cầu Phật đạo giữ tịnh giới
Chuyên tu thiền định được thần thông
Trừ được ma trời, phá ngoại đạo.
Độ được chúng sinh, dứt phiền não
Từ mới phát tâm đến thành Phật.
Một thân, một tâm, một trí tuệ
Vì muốn giáo hóa cho chúng sinh.
Muôn hạnh danh từ đều khác nhau,
Muốn biết tất cả pháp chư Phật
Trì giới thanh tịnh tu thiền định.
Chẳng màng tiếng tăm và lợi dưỡng
Xa lìa quyến thuộc si ồn náo
Niệm Phật mười phương và sám hối
Chẳng đoái thân mạng cầu Phật đạo.
Có được trăm lẻ tám Tam-muội
Cũng được năm trăm Đà-la-ni
Và các giải thoát đại Từ bi
Năm nhãn, sáu thông, Nhất thiết trí
Cũng được ba minh, tám giải thoát
Đầy đủ mười Lực, bốn Vô úy
Băm hai tướng, tám mươi vẻ đẹp
Ba mươi bảy phẩm đủ sáu Độ
Mười tám pháp bất cộng mầu nhiệm.
Nhìn các chúng sinh như con một.
Bốn thệ nguyện rộng đủ bốn nhiếp

Bốn Tâm vô lượng, đạo chủng trí
Nhất thiết chủng trí, bốn Như ý,
Quan sát chúng sinh rộng thí pháp.
Nhập bốn thiền định phát ánh sáng
Chiếu khắp các thế giới mười phương
Biến nhơ thành sạch rung chuyển mạnh
Hiện các việc đặc biệt ít có,
Bồ-tát mười phương đều nhóm hội
Thiên Vương ba cõi đều ở đây
Ngồi ngay chiêm ngưỡng một lòng đợi
Đồng thanh ba phen thỉnh nghe pháp.
Từ thiền phương tiện Tam-muội dậy
Vì chúng theo đó giảng nói pháp,
Sắc thân hương thanh các thứ riêng
Thiền định lặng lẽ tâm chẳng khác.
Tuy ở chỗ ngồi hiện Pháp thân
Mười phương chín đường trùm tất cả
Tịnh giới thiền định sức Tam-muội.
Mười phương đều thất được rõ ràng.
Người đáng nên độ như trước mắt
Người chưa thể độ thì chẳng thấy
Như trăng trên không hiện dưới nước.
Nhà tối giếng sâu thì chẳng hiện
Như nhà ảo thuật biến nhiều thứ
Mà người mù mắt thì không thấy.
Người mù, ngủ mê đều chẳng thấy
Gương Pháp thân chư Phật cũng vậy,
Chúng sinh ba chướng không thể thấy,
Nếu không tịnh giới trí tuệ thiền
Thân Như Lai tạng không thể thấy
Như ở trong quặng có vàng ròng
Nhân duyên chẳng đủ vàng chẳng hiện
Chúng sinh tuy có Như Lai tàng
Chẳng tu giới định thì chẳng thấy
Tịnh giới thiền trí đủ sáu Độ
Pháp thân thanh tịnh mới hiển hiện
Vàng ròng tịnh diệu và thủy ngân
Tô điểm tô các thứ tượng trên đời

Vàng Như Lai tàng và thiền định
Pháp thân thần thông ứng hiện đến
Báo khắp người cầu đạo đời sau
Không tu giới định không thể mạnh
Không giới định trí đều chẳng ứng
Tâm loạn lăng xăng giảng văn tự
Chết vào địa ngục nuốt hòn sắt
Ra làm súc sinh nhiều kiếp nữa
Chúng sinh như thế chẳng tự biết,
Tự xưng mình trí tuệ rộng,
Chê khinh tất cả người ngồi thiền
Phá hoại chánh pháp làm việc ma
Giả sử giảng kinh Hằng sa kiếp
Đều không từng biết nghĩa Phật pháp
Như giết người Tam Thiên thế giới
Cùng với tất cả các chúng sinh
Cống cao báng thiền làm loạn chúng
Tội ấy rất nặng hơn cả đây
Ví như bầy giặc cướp sữa bò
Lớn tiếng bảo rằng được đề hồ
Chẳng biết quậy trộn và ủ Ấm
Cũng mất sữa, bơ sống bơ chín.
Mùi vị thô thiển còn mất hết
Thượng vị đề hồ làm sao có?
Chẳng tu thiền trí không pháp hỷ
Ví dụ nói rằng không vợ con
Tâm loạn bất tịnh chấp văn tự
Nên nói đãy da đựng đầy ắp
Ví như chó mù cắn bụi cỏ
Chẳng thấy người cùng loại phi nhân
Chỉ nghe tiếng gió thổi cỏ lùa
Lớn tiếng kêu rằng giặc cọp đến
Nuôi một chó mù bị cọp ăn,
Chó mù khắp nơi tru loạn xạ,
Tâm chúng tán loạn không định được,
Giác quán, tâm lời cũng như thế
Khen trăm ngàn kinh, tâm thường loạn
Như rắn nhả độc tranh với đời

Thêm thấy các lỗi độc càng mạnh
Tự nói con "hoại - thường" khó sinh
Đã thấy vợ thiền trí pháp hỷ
Gái bất dục không con khó sinh
Hiểu văn tự rỗng không tham đắm
Nếu lúc tu định hiểu vô sinh
Mẹ Thiền trí phương tiện Bát-nhã
Dùng phương tiện xảo tuệ khéo làm cha
Thiền trí Bát-nhã tuệ không mắc
Hòa hợp cùng sinh con Như Lai
Giống Thánh Ba-la-mật thừa từ đó học
Nên gọi Đạo sư của mọi người
Tịnh giới thiền trí như đất đai
Sinh ra muôn vật, chở mọi loài.
Thiền trí thần thông phương tiện khéo,
Sinh ra Ba thừa Nhất thiết trí
Nếu một niệm ở trong thiền định
Báo được ân nghĩa Phật ba đời.
Chư Phật ba đời ngồi đạo tràng
Giác ngộ chúng sinh đều do đây,
Tất cả phàm phu cùng một thân
Một tâm phiền não một trí tuệ.
Chân như một hình không biến đổi
Bóng nghiệp thiện ác sáu đường khác
Chư Phật Bồ-tát một Pháp thân.
Cũng đồng một tâm, một trí tuệ.
Một chữ muôn hạnh giáo hóa người.
Một Thánh, giả danh bốn mươi hai
Phàm Thánh sắc tàng một mà hai
Trong đạo phương tiện phàm Thánh hai
Nguyên hình sắc tạng không một hai
Chỉ Phật và Phật mới biết được.
Ta theo vô số Phật mười phương
Nghe một chữ này nghĩa vô lượng
Pháp sư hạnh thiếu không biết được.
Luận sư văn tự không hiểu được,
Nếu người chẳng gần thiện tri thức
Học được hữu lậu tợ đạo thiền.

Sơ thiền nói được Tu-đà-hoàn
Tứ thiền nói được A-la-hán
Khởi tăng thượng mạn các lậu sinh
Nói rằng dứt kiết, không sinh nữa.
Lúc mạng sắp hết, thấy chỗ sinh
Liền nói rằng là Phật dối ta
Bậc A-la-hán không sinh nữa,
Nay vì sao ta lại thọ sinh.
Thân chứng không rõ còn như thế
Huống cho tán tâm đắm văn tự
Chẳng biết nói biết, khởi ngã mạn
Điên đảo các pháp gạt chúng sinh.
Thân không chứng pháp lên tòa cao
Chết vào đại địa ngục A-tỳ
Thân chứng không rõ còn sinh nghi
Huống chi không chứng tâm mà nói.
Tâm cao nói xằng báng chư Phật
Người thọ học đều bắt chước theo.
Từ địa ngục ra làm súc sinh,
Làm đủ mọi thứ các tạp loại.
Nếu người gần gũi thiện tri thức
Chứng thiền vô lậu và hiểu rõ
Đầy đủ thiền trí nghĩa học rộng,
Đạo sư như thế nên nương tựa.
Thiền định ẩn sâu khó thể biết.

Lại nữa, thiền ba-la-mật có vô lượng tên gọi. Vì cầu Phật đạo, tu học thiền định mầu nhiệm sâu xa, thân tâm được chứng, dứt các phiền não, được tất cả thần thông, lập thệ nguyện lớn độ tất cả chúng sinh, đó gọi là thiền ba-la-mật. Vì lập thệ nguyện rộng lớn nên thiền định còn gọi là Bốn hoằng. Vì muốn độ chúng sinh, nhập sâu thiền định, dùng trí đạo chủng, pháp nhãn thanh tịnh trí, mười lực quán sát chúng sinh chỗ nào đúng, chỗ nào sai; Lúc ấy, thiền định chuyển thành bốn Tâm vô lượng. Từ bi thương chúng sinh, cứu khổ ban vui, lìa tâm yêu ghét, bình đẳng quán sát; bấy giờ thiền định đổi thành Từ bi hỷ xả.

Đã quán sát rồi, đồng sự với họ, tùy ứng nói pháp; bấy giờ thiền định gọi là Bốn nhiếp pháp Bố thí, ái ngữ, lợi ích, đồng sự là Bốn nhiếp pháp.

Lại nữa, đại Từ đại Bi hiện như ý thần thông tất cả sắc thân, dùng

năng lực thần thông vào trong năm dục, điều lành khắp sáu đường, theo sự ham muốn của chúng sinh mà độ, bấy giờ thiền định đổi thành thần thông ba-la-mật, cũng hiện khắp cả Phật sư trong mười phương mà thường ở trong thiền định lặng lẽ vô niệm.

Lại nữa, đại Từ bi sâu xa thương xót chúng sinh, trên hiện thân tất cả Phật ở mười phương, tất cả các thân Duyên giác, Thanh văn; dưới làm thân chúng sinh sáu đường. Tất cả thân chúng sinh, tất cả thân Phật trong một niệm tâm cùng lúc thực hành, không trước không sau, không khoảng giữa, một lúc nói pháp độ chúng sinh. Bấy giờ, thiền định và thần thông ba-la-mật chuyển thành Nhất thiết chủng trí, cũng gọi là Phật nhãn.

Lại nữa, Đại Bồ-tát giữ giới thanh tịnh, thiền định sâu mầu, dứt bỏ tập khí, xa lìa các ái kiến trong ba đời. Bấy giờ, thiền định đổi thành tám pháp bất cọng.

Lại nữa, Bồ-tát ma-ha-tát dùng trí ba minh phân biệt chúng sinh, bấy giờ thiền định đổi thành mười lực vì khéo biết chỗ đúng và lậu tận.

Lại nữa, Đại Bồ-tát sắc như, thọ tưởng hành thức như, quán tất cả pháp, bắt đầu từ sơ học, cuối cùng đến thành Phật dứt phiền não, và thần thông biết hết danh hiệu các thế giới ở mười phương, cũng biết danh hiệu của tất cả chúng sinh, và biết danh hiệu phiền não của chúng sinh, danh hiệu giải thoát, một niệm một lúc biết, và biết việc nhân duyên đời trước; bấy giờ thiền định đổi thành mười hiệu.

Lại nữa, Đại Bồ-tát dùng tánh vô sở hữu của các pháp, một niệm nhất tâm đầy đủ muôn hạnh, có trí tuệ phương tiện khéo léo từ mới phát tâm đến thành quả Phật làm Phật sự rộng lớn, tâm không dính mắc, trí tổng tướng, trí biệt tướng, biện thuyết vô ngại, đầy đủ thần thông ba-la-mật, cúng dường tất cả Phật mười phương, làm thanh tịnh cõi nước Phật, giáo hóa chúng sinh; Bấy giờ thiền định chuyển thành Bát-nhã ba-la-mật.

Lại nữa, hành giả, vì ra khỏi thế gian nên ba cõi chín địa gọi là tám bối xả, thứ lớp dứt phiền não. Thiền cõi Dục vị đáo Địa và Trung gian, Nhị thiền và Tứ thiền, Không xứ và Phi hữu tưởng, cuối cùng là Diệt thọ tưởng.

Ở trong cõi Dục có đủ năm phương tiện:

1- Phát tâm lành rộng lớn, cầu Phật đạo muốn được thiền định gọi là Thiện dục tâm. Thiện dục tâm này có công năng sinh ra tất cả Phật pháp, nhập vào tất cả thiền định, chứng tất cả giải thoát, khởi tất cả thần

thông, phân biệt cõi Dục, cõi Sắc, Vô sắc, năm Ấm, ba độc, bốn đại, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, tất cả các pháp vô thường biến đổi, khổ - không - vô ngã. Cũng biết tướng chân thật không sinh diệt của các pháp, không danh không tự, vô lậu vô vi, không tướng không mạo, biết rõ các pháp nên gọi là Pháp trí. Chưa đến Sơ thiền được trí Kim cương, dứt được phiền não, chứng các giải thoát đó là Vị Đáo địa. Dục giới địa thứ nhất và Vị đáo địa, hai địa này là cửa đầu tiên của Phật đạo, muốn được thiền định gọi là Dục tâm.

2- Lại nữa, đầu hôm và gần sáng, siêng ròng học thiền, ăn ít, nhiếp tâm, xa lìa quyến thuộc, dứt các phan duyên, gọi là tinh tấn.

3- Lại nữa, chuyên niệm vui Sơ thiền, lại không niệm nào khác gọi là Niệm tâm.

4- Lại nữa, trí tuệ khéo léo, trù tính năm dục cõi Dục, dối gạt bất tịnh là bạn của ba đường ác; Sơ thiền định lạc, dứt các khi dối, được trí tuệ chân thật là bạn nhập vào Niết-bàn. Sự trù tính này gọi là xảo tuệ tâm.

5- Lại nữa, chuyên tâm một chỗ, dứt các giác quán, cảnh giới đều dừng, thân tâm vắng lặng, gọi là nhất tâm.

Năm phương tiện như thế, có thể dứt năm dục phiền não yêu mị, dứt trừ năm cái, có giác có quán, ly lạc nhập Sơ thiền gọi là Sơ bối xả. Nhập Nhị thiền gọi là Hai bối xả. Nhập Tam thiền gọi là Ba bối xả. Trong tâm hỷ lạc thanh tịnh được Tứ thiền gọi là Nhập nhất thiết xứ. Dứt tất cả sắc tướng, xả thiền thứ tư, diệt tưởng có đối đãi, nhập chỗ hư không vô biên, gọi là Không nhất thiết xứ Đệ tứ bối xả. Xả định hư không xứ, được nhất thiết xứ định, đó là Thức nhất thiết xứ Đệ ngũ bối xả. Lại nữa, xả định thức xứ, nhập vô sở hữu xứ định gọi là Đệ lục bối xả. Xả định vô sở hữu xứ được nhập phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ định, sinh tâm chán lìa gọi là Đệ thất bối xả. Xả định Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ, nhập định Diệt thọ tưởng, tâm không hề dính mắc gọi là bối xả thứ tám. Bấy giờ thiền ba-la-mật chuyển thành tám bối xả.

Lại nữa, tự giác giác tha thông đạt vô ngại, được ba giải thoát, có công năng phá tất cả phiền não trong ba cõi; bấy giờ, Thiền ba-la-mật chuyển thành Thập nhất trí.

Lại nữa hành giả, tổng trì Triền Đà-la-ni, ba phần Giới, định, tuệ, Bát chánh đạo, phá bốn điên đảo được bốn chân đế, bấy giờ Thiền ba-la-mật chuyển gọi là Ba mươi bảy phẩm, khởi tất cả thần thông... Nghĩa là bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, năm căn, năm lực, bảy phần giác, tám phần Thánh đạo, gọi là Ma-ha-diễn. Như trong phẩm

Bốn Niệm xứ nói, chuyển tất cả trí tuệ, dùng một thần thông hiện tất cả thần thông, dùng một giải thoát làm tất cả giải thoát, chuyển một tên một chữ một lời một câu vào tất cả danh tự ngữ cú. Tất cả danh tự ngữ cú như thế lại nhập vào một tên, một chữ, một lời, một câu, bình đẳng chẳng khác. Bốn Niệm xứ này chữ bằng, nghĩa bằng, các chữ vào cửa, tất cả Phật pháp đều ở trong đây.

Lại nữa, Bồ-tát ma-ha-tát muốn giáo hóa chúng sinh, làm cho phát sinh lòng tin trong sạch vui mừng nên cùng tất cả bậc Thánh dựng lập một cung Thánh có thứ lớp cấp bậc. Chúng sinh được thì rất vui mừng, quyết định không nghi, bấy giờ thệ nguyện siêng tu thiền định, được sáu thần thông, làm vua Chuyển luân, vào trong năm đường, bay đi khắp mười phương, rộng hành bố thí, cần áo cho áo, cần ăn cho ăn, vàng bậc bảy báu, voi ngựa xe cộ, lầu đài cung điện, phòng ốc nhà cửa, những đồ dùng năm dục, như tiêu sáo không hầu, đàn cầm đàn sắt gõ thổi, theo ước muốn của chúng sinh đều cung cấp hết. Sau nói cho họ nghe pháp khiến họ được đạo. Tuy làm những pháp thì như thế mà thật không có người cho, không có tài vật, không nói không dạy, không có người nghe. Ví như nhà ảo thuật làm ra người huyễn, giữa ngã tư đường hóa thành tòa cao rộng nói pháp Thánh Ba thừa mầu nhiệm, lại làm bốn chúng, nhóm họp nghe nhận. Những việc huyễn ảo do nhà ảo thuật làm ra như thế, không sắc, không tâm, không bày, không nghe, không nhận, không giữ, không được Bồ-tát. Bấy giờ, Thiền ba-la-mật chuyển thành Đàn ba-la-mật. Vì sao? Vì lúc bố thí vật cho người, biết các pháp không có tánh, không cho không nhận, không có tướng tài vật, ba việc đều không, tuy biết rỗng lặng, siêng hành bố thí.

Lại nữa, Đại Bồ-tát, tuy biết các pháp là không tướng, tội không thật có, trì giới phá giới như mộng như huyễn, như bóng như hóa, như trăng đáy nước, tuy biết các pháp không sinh diệt, nhưng giữ vững tịnh giới không hủy phạm, kém thiếu, cũng nói giới pháp cho người nghe. Nếu người có tâm ác không thọ giới, thì hóa thành hàng cầm thú, ba loài có lễ nghi, cho họ thấy thế sinh hổ thẹn nhục nhã mà phát tâm lành, giữ vững tịnh giới, phát thệ nguyện lớn cùng khắp mười phương, không kể đến thân mạng, thực hành giới thí, thường hiện mọi thân trong sáu đường, nói rộng giới thanh tịnh của Như Lai, dùng trí túc mạng quán sát họ, ắt khiến vui mừng không sân hại. Chẳng những nói giới pháp mà còn nói nhiếp căn định cộng giới, đạo cộng giới, tính tịch giới, báo tịch giới; Bấy giờ, Thiền ba-la-mật chuyển thành Thí ba-la-mật.

Lại nữa, Đại Bồ-tát lúc thực hành tài thí, pháp thí, giới thí này,

người nhận tức giận đến đánh mắng, chặc đứt chân tay, tâm không xao động cho đến mất mạng tâm cũng không hối hận; bấy giờ, Thiền ba-la-mật chuyển thành Sằn-đề ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát lúc học Bốn Niệm xứ được Bốn thiền, lại nghĩ thế này: Ta đối với thân niệm xứ chưa được thần thông như ý; thọ niệm xứ chưa được Túc mạng thông; tu tâm niệm xứ chưa được tha tâm trí, chẳng biết tâm của phàm Thánh mười phương. Lúc tu pháp niệm xứ, suy nghĩ rằng: Nay ta chưa được thần thông vô lậu. Tu thân niệm xứ, quán tất cả sắc cũng chưa được Thiên nhãn thanh tịnh; đối với niệm xứ chưa chứng thần thông nhân duyên nghiệp báo nhơ sạch; đối với tâm niệm xứ chưa được Tam-muội chúng sinh ngữ ngôn. Nghĩ như thế xong, siêng năng tinh tấn cầu cho đến thành tựu đủ sáu thần thông. Bấy giờ, thiền định chuyển thành Tinh tấn Tỳ-lệ-da ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát vì khởi thần thông, nên tu luyện thiền định, từ Sơ thiền thứ lớp nhập Hai thiền, ba thiền, Bốn thiền, bốn không định cho đến định Diệt thọ tưởng. Nhất tâm tuần tự nhập tâm không tạp niệm. Lúc đó, Thiền ba-la-mật chuyển thành chín định thứ lớp.

Lại nữa, lúc Bồ-tát nhập Sơ thiền, quán hơi thở ra vào, tự thấy thân mình đều vắng lặng, xa lìa sắc tướng, được thần thông cho đến Bốn thiền cũng giống như thế. Lúc nhập Sơ thiền, quán hơi thở ra vào, thấy sắc ba đời cho đến sâu kín như cát bụi, đều thấy không ngại, cũng thấy chúng sinh sống chết, quả báo khác nhau trong vô lượng kiếp thông đạt vô ngại, gọi là Thiên nhãn thần thông, cho đến Bốn thiền cũng giống như thế.

Lúc nhập Sơ thiền, quán hơi thở ra vào, do thứ lớp quán tiếng đều đồng với âm thanh phàm Thánh mười phương gọi là Thiên nhĩ thông, cho đến Bốn thiền cũng giống như thế.

Lúc nhập Sơ thiền, quán hơi thở ra vào, trụ hơi thở, trụ Xa-ma-tha, quán tướng mạo sắc, dùng Tỳ-bà-xá-na quán tướng tâm của người, khéo biết tâm phàm Thánh mười phương, đó gọi là Tha tâm trí thần thông; cho đến Bốn thiền cũng giống như thế.

Lúc nhập Sơ thiền, quán hơi thở ra vào, được nhãn thần thông, được nhãn thần thông rồi, quán năm Ấm sinh diệt, lúc có ca-la-la cho đến năm Ấm sinh diệt trong vô lượng kiếp, có được Túc mạng gọi là Túc mạng thần thông; cho đến Bốn thiền cũng giống như thế. Đều có thể quán sát tất cả chúng sinh, nghiệp hạnh tốt xấu sai biệt khác nhau. Cũng lại biết họ phát tâm sớm muộn, vào đạo xa gần, mười phương ba đời thông đạt vô ngại gọi là Đạo chủng trí tuệ thần thông; bấy giờ, thiền

định chuyển thành Tam-muội Sư tử phấn tấn, dùng năng lực thần thông cúng dường các Đức Phật mười phương và giáo hóa chúng sinh, thanh tịnh cõi nước Phật, trí bờ mé viên mãn, Thập địa đầy đủ, biến thân như Phật khắp mười phương, học thần thông của Phật chưa được tròn đủ. Tam-muội Sư tử phấn tấn này chỉ có chư Phật mới đầy đủ.

Lại nữa Bồ-tát, vào Trùng huyền môn tu bốn mươi tâm, từ phàm phu địa lúc mới phát tâm chỗ tu thiền định thứ tự nhập lại cho đến địa Vô Cấu cuối cùng, tu các thiền định, học Phật thần thông giáo hóa chúng sinh. Từ Sơ thiền nhập cho đến định diệt thọ tưởng. Tam thiền, tứ thiền, tứ không cũng giống như thế, gọi là Thuận siêu vô ngại. Từ định Diệt thọ tưởng siêu trụ trong tán tâm, siêu nhập Sơ thiền, phi hữu tưởng, phi vô tưởng xứ, vô sở hữu xứ, thức xứ, không xứ, Tứ thiền cho đến Nhị thiền cũng giống như thế, gọi là Nghịch siêu tự tại vô ngại; bấy giờ, thiền định chuyển thành Tam-muội Siêu việt, tu thần thông Phật, được trí tuệ Phật, năm ba-la-mật kia cũng giống như thế, thiếu một ba-la-mật này không gọi là năm ba-la-mật.

Lại nữa, lúc học thiền định, tu Bốn Niệm xứ, ở trong cõi Dục quán nội ngoại sắc; nhập Sơ bối xả, đầy đủ văn tuệ, quán trong ngoại là giả, hai tướng không thật có, cũng chẳng phải là một tánh như như , cho nên là một giả thoát.

Lại nữa, tư tuệ đầy đủ, quán sát nội ngoại pháp, tất cả pháp trong ngoài, tướng chung, tướng riêng, tướng khác chẳng thật có như như, cho nên là hai giải thoát.

Lại nữa, tu tuệ, sáu quán đầy đủ, năm Ấm cõi sắc sắc không là ba giải thoát.

Lại nữa, văn tuệ - tu tuệ dùng xảo phương tiện kim cương trí, khéo léo, phá bốn không định, không tâm tham đắm, không năm Ấm chẳng thật có, được giải thoát Không xứ, được giải thoát Thức xứ, được giải thoát Vô sở hữu xứ, được giải thoát Phi hữu tưởng phi phi tưởng xứ, được giải thoát quán diệt thọ tưởng định. Vì chẳng tthật có nên được giải thoát này, gọi là tám giải thoát. Vì tánh như như nên không trói, không mở. Bồ-tát, lúc ấy, thiền ba-la-mật gọi là tám giải thoát.

Lại nữa, Bồ-tát thiền định tu bốn Niệm xứ được ba mươi bảy phẩm, đầy đủ Phật pháp. Vì sao? Vì Thân niệm xứ này, vì quán sắc pháp nên một niệm đầy đủ bốn Niệm xứ. Thân niệm xứ này lúc dùng niệm giác phần quán năm Ấm, có thể dứt tất cả phiền não. Nên lúc quán sắc Ấm là thân niệm xứ, quán bất tịnh chín tưởng đầy đủ Xa-ma-tha có công năng phá tất cả phiền não gọi là Định. Như trong luận, kệ chép:

Sơ quán thân niệm niệm
Khiến tâm trói buộc định
Thức trói buộc cũng định
Và dứt oán phiền não.

Cửu tưởng Xa-ma-tha là định kim cương cõi Dục, có thể phá năm Ấm như trói giặc. Thập tưởng Tỳ-bà-xá-na, là địa vị kim cương trí vị đáo của cõi Dục, có thể quán năm Ấm rốt ráo sạch hết tưởng, không còn sinh lại, được Tận trí, vô sinh trí, dứt hết tất cả phiền não. Đao bén như ý chém đứt đầu giặc, quán sắc như, thọ tưởng hành thức như. Vì quán sâu năm Ấm tánh như như nên không có phiền não để dứt, cũng không có giải thoát Niết-bàn để chứng. Vì sao? Vì Sắc tức là không, không tức là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức là không, không là thọ, tưởng hành thức. Không tức là Niết-bàn, Niết-bàn tức là không, phiền não là không, không là phiền não. Trí tuệ là không, không là trí tuệ, chẳng thể dùng hư không dứt hư không, chẳng thể dùng hư không chứng hư không. Như luận kệ nói:

Quán thân, tướng bất tịnh
Chân như, tánh thường định
Các thọ và cả tâm,
Pháp cũng quán như thế.

Phiền não là sáu tâm dục, tưởng cái chết đầu tiên có công năng dứt dục về oai nghi nói năng. Tưởng sình trương, tưởng hoại, tưởng phân tán có thể dứt dục về hình dong. Tưởng xanh bầm bê bết máu, tưởng rữa nát có công năng dứt trừ sắc dục. Tưởng xương, tưởng thiêu đốt có công năng dứt dục về trơn mịn. Tưởng tan rã, tưởng diệt sạch có công năng dứt nhân dục, như trong luận chép:

Bốn rắn chung một rương
Sáu giặc cùng một làng
Và vua Chiên-đà-la
Chia tự giữ căn môn
Yêu mị sáu dục nổi
Yêu oán giả làm thân
Thanh, hương, vị, xúc, pháp
Sáu tình nổi các trần
Tham dục như lửa mạnh
Tức giận như rắn rít
Ngu si che tâm mắt
Người trí hãy khéo quán

Ngoại tưởng ba bốn khối,
Xác thân mười hai thành
Trong chứa mười hai uế
Chín lỗ nước dơ tràn
Nhọt độc trùng máu lẫn
Xình trương thối rữa mủ
Xương cốt đứt chia lìa
Sáu dục mất tư dung
Lúc quán chín tương thành
Sáu giặc dần bị trừ
Và thức ái oán dối
Cùng biết giả thật hư
Bốn đại nương lẫn nhau
Duyên tập thành giả danh
Hành giả quán sát kỹ
Chỉ thấy hình xương người
Mới quán như một ít
Sau dần đầy một thành
Xương người khắp pháp giới
Thâm sinh đạo lo chán
Từ sinh đến già chết
Già chết lại có sinh,
Trôi lăn mười hai duyên
Sinh tử như xoay vần
Khổ ba đường khó nhẫn
Trời, người cũng như vậy
Ai nghe sáu đường khổ
Mà chẳng sinh tâm chán
Vọng thức vốn không thể,
Nương nhân pháp lặng sinh
Vọng tưởng sinh vọng tưởng
Trôi lăn mười hai duyên,
Biết họa hai nghiệp cũ
Nay không tạo ba nhân
Già chết không tiếp tục,
Ngược dòng dứt nguồn sinh.

PHÁP MÔN VỀ TAM MUỘI CÁC PHÁP VÔ TRÁNH

QUYỂN HẠ

QUÁN TỨ NIỆM XỨ

PHẨM THÂN NIỆM XỨ QUÁN NHƯ ÂM

Khi quán thân bất tịnh, trước hết quán hơi thở ra vào sinh diệt không thật có, kế đó quán tướng tâm tâm. Nếu trước quán sắc, thô lợi khó hiểu, nặng nề khó nhẹ nhàng. Nếu trước quán tâm thì sâu kín khó thấy, tâm không chẳng có tự thể, gá duyên vọng niệm, không có chủ thật sự. Trong chỗ hơi thở, nhẹ rỗng dễ hiểu. Trước hết quán hơi thở vào từ chỗ nào tới? Đều không từ đâu, cũng không chỗ sinh. Vào đến chỗ nào? Đều không có chỗ quay về, chẳng thấy tướng diệt, không có nơi chốn. Hơi thở vào đã không, lại quán hơi thở ra từ chỗ nào sinh? Quán sát kỹ càng đều không có chỗ sinh. Đến chỗ nào diệt? Chẳng thấy tướng đi, cũng không chỗ diệt. Đã không ra vào, lại quán khoảng giữa tướng mạo ra sao? Lúc quán như thế, như gió nhẹ trong hư không, đều không có tướng mạo. Hơi thở không có tự thể, sinh diệt do tâm. Vọng niệm thì hơi thở động, vô niệm thì vô sinh, tức quán tâm này trụ ở chỗ nào? Lại quán trong thân đều chẳng thấy tâm. Lại quán ngoài thân cũng không có tướng tâm, lại quán khoảng giữa không có tướng mạo. Lại nghĩ rằng: tâm, hơi thở đã không, nay thân này của ta từ đâu sinh? Lúc quán như thế đều không có chỗ sinh, chỉ từ niệm tham ái luống dối mà dấy. Lại quán tâm vọng niệm tham ái rốt ráo vắng lặng, vô sinh vô diệt, liền biết thân này hóa sinh không thật, sáu phần sắc như đầu v.v.... như bóng không thật có, như mây mỏng manh. Hơi thở vào, hơi thở ra như gió nhẹ rỗng không. Lúc quán như thế, bóng mây gió nhẹ thảy đều vắng lặng, không đoạn, không thường, không sinh, không diệt, không tướng không mạo, không danh không tự. Đã không sinh tử cũng không Niết-bàn, một tướng vô tướng. Tất cả chúng sinh cũng giống như thế, đó

gọi là quán chung. Thật tướng các pháp như thế đã quán xong.

Muốn được thần thông, quán thân bốn đại như hư không, như bóng dáng, lại quán bốn đại bên ngoài đất - nước - lửa - gió, vách đá ngói gạch, dao gậy thuốc độc như hình bóng, như hư không. Bóng dáng chẳng thể hại bóng dáng, hư không chẳng thể hại hư không, lúc nhập Sơ thiền quán hơi thở ra vào, từ đầu tới chân, từ da đến tủy, trên dưới ngang dọc, hơi thở cùng lúc ra vào không ngại. Thường nghĩ thân mình tưởng là rỗng nhẹ, bỏ tưởng thô nặng. Hơi này thở vào không nhóm họp, thở ra không phân tán. Hơi thở này sức gió có thể nâng nhẹ, tự thấy thân mình rỗng không như bọt nước, như ảo ảnh, như hư không. Quán sát như thế, tu tập lâu dần, xa lìa sắc tướng, được thần thông, bay đi vô ngại. Đi ở, xa gần, mặc tình tự tại, là thân niệm xứ. Pháp quán bất tịnh, chín tưởng, mười tưởng và quán hơi thở sinh diệt ra vào rỗng không chẳng chướng ngại, cũng sẽ đạt được thần thông như ý. Trước hết chứng nhục nhãn, kế là quán thiên nhãn, có thể thấy các sắc sâu kín trong vô lượng A-tăng-kỳ mười phương ba đời v.v..., cũng thấy chúng sinh sinh tử nổi chìm, nghiệp báo thiện ác, thảy đều biết cả, rõ ràng không ngại. Nhiếp hết mười lực, mười tám pháp bất cộng. Có thể hiện thân lớn đầy khắp mười phương, có thể hiện thân nhỏ, bé như cát bụi. Một có thể làm nhiều, nhiều có thể làm một, nặng làm nhẹ, nhẹ có thể làm nặng, xấu xí thành xinh đẹp, xinh đẹp thành xấu xí, dài ngắn lớn nhỏ, xanh vàng đỏ trắng đều biến hóa được, hư không thành đất, đất thành hư không, đất thành nước lửa, nước lửa thành đất. Có khả năng biến thành vàng bạc bảy báu, vách đá cây cối cũng giống như thế đều có thể biến thành. Bảy báu vàng ngọc, voi ngựa xe cộ, thành quách lầu đài, cung điện nhà cửa, phòng nhà đèn đuốc, mặt trời mặt trăng, châu lớn và châu như ý, ăn uống y phục, giường chõng mền nệm, tiêu địch không hầu, các thứ năm dục, nếu chúng sinh cần đều cung cấp hết. Sau đó nói pháp khiến vào Phật đạo. Có khả năng tự biến thân thành thân Phật mười phương, danh tự khác nhau, sắc tượng khác nhau, cũng có khả năng khiến đều là thân mầu vàng, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, nhục kế trên đỉnh đầu ánh sáng chiếu khắp mười phương không có chỗ hở cách. Mười phương xa gần như ở trước mặt. Quá khứ, vị lai cũng giống như thế. Trời người giao tiếp hai bên thấy được nhau. Cũng có thể làm thân Bồ-tát, Duyên giác, A-la-hán, thân các trời Đế-thích, Phạm vương, Bốn vị thiên vương, thân vua Thánh Chuyển luân, các tiểu vương. Có thể làm thân bốn hàng đệ tử Phật. Trai biến thành gái, gái biến thành trai, cũng làm thân chúng sinh trong sáu đường. Các sắc tượng phàm Thánh như thế trong

một niệm tâm, một lúc cùng thực hành, ngữ ngôn âm thanh cũng giống như thế. Cũng lại có thể làm thây chết thối rửa trói Ba-tuần cho bỏ tâm kiêu mạn, xa lìa nghiệp ma, cầu chánh đạo của Phật. Quán thây chết thối rữa, chẳng những trói buộc ma vương Ba-la-di-tuần mà còn hàng phục tất cả dâm nữ khiến bỏ tâm cầu dục, phát tâm thanh tịnh, tin cầu Phật đạo. Pháp thiền ba-la-mật quán thân niệm xứ bất tịnh này, lúc mới tu hành, có công năng dứt tất cả phiền não năm dục, trừ năm triền cái, đoạn mười trói buộc, nếu người tu tập, như kệ nói:

Quán hơi thở, gió lửa nhẹ không
Bay đi mười phương không chướng ngại.
Da thịt gân xương quán bất tịnh,
Đạt được thần thông lớn như ý.
Gọi chung ngã tám đại Tự tại,
Tất cả hình sắc năng biến hóa,
Gọi chung mười bốn tâm biến hóa,
Chẳng những biến hóa việc như trên,
Mà còn làm đất rung sáu cách
Biến uế mười phương thành tịnh độ,
Quán thân niệm xứ bất tịnh này,
Nói chung công đức lớn như thế,
Nêu rộng các thuyết không thể hết
Ba mươi bảy phẩm cũng trong đó,
Nay đã nói chung thân niệm xứ,
Có các pháp công đức khác nhau.

PHẨM THỌ NIỆM XỨ

Lại nữa, thiền Ba-la-mật có quán thọ niệm xứ như kệ nói:

Đoạn được tất cả thọ,
Nay sẽ lại nói chung,
Pháp cách dứt trừ ba thọ,
Tất cả thọ cũng hết.

Ba thọ là:

1- Thọ khổ.

2- Thọ vui.

3- Thọ không khổ không vui.

Như trong mười hai nhân duyên nói: Thọ chẳng khổ chẳng vui chỉ là vô minh - có danh không sắc. Hai thọ khổ, vui là hành, thức, danh - sắc, sáu nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu- sinh già chết diệt hoại, ưu bi, khổ não. Ba thọ như thế hòa hợp cộng thành sự, không thể mỗi pháp sinh phiền não riêng. Nội thọ, ngoại thọ, nội ngoại thọ.

Nội thọ là sáu căn gọi là sáu tình.

Ngoại thọ là sáu trần, gọi là sáu cảnh.

Nội ngoại thọ gọi là sáu thức, cũng gọi là tâm tư duy phân biệt, trong ngoại như thế.

Có ba mươi loại sáu căn, sáu trần, sáu thức, sáu xúc, sáu thọ. Đó là ba mươi, đều do vô minh chẳng thể rõ nên tham đắm nghiệp ác, sinh khắp sáu đường. Nếu tu tập giới, định, trí tuệ, trong sạch ba căn độc gọi là sáu Độ. Cho nên luận nói Trí độ. Đại đạo Phật từ xưa đến nay sinh tử qua lại, nói đại đạo trí tuệ; dứt ba thọ nên gọi là độ. Cho nên Phật nói: Trong sạch ba căn độc thành Phật đạo không nghi ngờ. Tất cả tham sân si, ba thọ dùng làm căn, phá giới là cửa đường ác, giữ giới là cửa đường lành. Nếu tu giới định trí, đóng bít các đường ác, thông đạt cửa đường lành thì cũng được gọi là đóng bít tất cả cửa các đường ác, mở cửa vô thượng đại Bồ-đề của Phật. Sáu căn gọi là cửa, tâm là vua tự tại. Lúc gây ra nghiệp sinh tử, tham đắm sáu trần, đến chết chẳng bỏ, không người chế phục được, tự tại như vua, cho nên gọi là Vô thượng Tử vương. Ví như ở thế gian, tháng năm trời mưa lũ dữ dội, cây trái ngũ cốc, gãy nát rơi rụng, người và súc vật đều chết. Mưa lũ dữ dội này ví như kim cương, không gì ngăn nổi, dứt các gốc lành, làm nhất xiển đề, cho nên gọi là Tử kim cương vũ. Ví như thế gian có loài chim đầu đàn cánh vàng, bay trong hư không, bắt các rồng trong bốn biển lớn, tự tại vô ngại, ăn nuốt đến hết, không gì cản được, cho nên gọi là Tử kim xí

điểu. Thí như thế gian, vua Chuyển luân ác độc, bay đi trên hư không, khắp bốn thiên hạ, bắt giữ các vua tự tại vô ngại, phá hoại sự nghiệp của họ, không ai cản được, cho nên còn gọi là Tử Chuyển Luân Vương. Tất cả vua trời người không ai chế phục nổi, trừ có một người đại lực thần thông, nàh ảo thuật, trí như kim cương, có khả năng hàng phục tất cả, hàng phục được. Tâm vương sinh tử này cũng giống như thế. Trong hai mươi lăm loài không ai chế phục được, chỉ trừ Bồ-tát tu giới - định - trí tuệ đạt được Sơ thiền cho đến Đệ tứ thiền và định Diệt thọ tưởng, thành tựu bốn Niệm xứ, pháp nhẫn đầy đủ, được thần thông rộng lớn là có khả năng hàng phục được Tâm vương sinh tử. Tất cả phàm phu và người Nhị thừa không thể hàng phục tử vương ấy. Vì sự dời đổi của pháp vô thường, không thể hàng phục, chỉ có pháp của Bồ-tát Đại lực, phần sinh đã dứt mới hàng phục được, vì không có tập khí.

Thọ khổ có khổ trong, khổ ngoại.

Khổ trong: Đói khát bi não, sầu lo tức giận, hiềm hận oán cũ, việc không vừa ý, ghét bỏ gặp nhau, trong tâm rất khổ. Các khổ như thế gọi là khổ trong. Lại nữa, cầu vật chẳng được, nếu được lại mất, các thứ năm dục, yêu phải xa lìa, cha mẹ anh em, vợ con quyến thuộc, cướp bóc chết chóc. Nếu bị bệnh ác không thuốc để trị thì chết không nghi ngờ gì, lại lo buồn khóc lóc. Các khổ như thế đều gọi là khổ trong. Nghe tiếng xấu bên ngoài, mắng nhục chỉ trích, ôm lòng phẫn nộ, cũng gọi là khổ trong.

Khổ ngoại: Nếu bị phép vua bắt, đánh khảo khổ sở, lao ngục trói nhốt, mang gông mang cùm gọi là khổ ngoại. Cũng gọi khổ trong ngoại. Nếu sư tử, hổ beo, các loài thú dữ, gió mưa nóng lạnh. Những loại như thế gọi là khổ ngoại. Nếu tự thân bị bệnh, các căn không đủ gọi là khổ thân. Nếu bị người sai khiến, gánh vác nặng nhọc, như đi đường xa, giữa chừng gặp nạn, không nơi dừng nghỉ. Các khổ như thế gọi là khổ thân. Nên học Từ bi, tu tập pháp không, chụ đựnng không sinh tức giận. Đối với kẽ oán ghét thì nên nghĩ rằng: đời trước ta hại người, nay chỉ tự trách, không nên giận họ. Cọp sói sư tử, voi điên vua ác, cũng giống như thế. Đối với tham cầu, nên cầu tâm xã, không nên giận buồn. Quán âm thanh ác như tiếng vang trong hư không. Tiếng kia không đến, lỗ tai không nhận, vừa nghe liền diệt, ai mắng ai chịu, sẽ không tức giận. Nghe âm thanh tốt, khen ngợi đề cao, cũng quán như trước không sinh tâm vui, lễ bái cúng dường, tất cả thọ vui nên nghĩ như vầy: Họ tự cầu phước mà đến chỗ ta, tự làm công đức, chẳng nghe việc ta, chẳng nên vui mừng. Ví như ruộng hoang, có người cày cấy, tự cầu quả báo, đất

chẳng nên vui. Lại có người khác cầm nhiều phân dơ, gai góc cỏ xấu các thứ trong đó, đẽo đục đào hang, cao thấp chẳng bằng. Người ấy tự sinh tâm ác như thế, đất cũng chẳng sân, cũng không nghĩ rằng người kia tự chuốc khổ não. Có người hỏi:

- Oán hại mắng nhiếc, có thể nhịn không sân, việc này có thể làm được, lễ bái cúng dường khen ngợi là thọ vui vì sao không vui?

Đáp: Nay họ tuy cúng dường khen ngợi ta, sau nếu gặp duyên xấu thì sẽ giận ta, hoặc đánh hoặc giết, không nên sinh tâm mừng. Thọ vui thọ khổ đều như huyễn hóa, không có tướng cố định, không nên giận, không nên vui. Như mặt đất kia, không có tâm yêu ghét. Bồ-tát muốn cầu Phật đạo vô thượng, trước nên tu học Tam-muội Đại địa, cũng nên học Tam-muội Như hư không. Thọ không khổ không vui cũng giống như thế. Chẳng nên tham đắm mà nên nghĩrằng: Vì ở giữa khổ vui nên có không khổ, không vui. Nếu không khổ vui, thì không có không khổ, không có vui. Tất cả đều là vô thường sinh diệt, không hề tạm dừng. Vì sinh diệt không, nên không có chỗ sinh diệt, cầu chẳng thể được. Lúc quán như thế tức không có ba thọ, được ba giải thoát. Các tướng nam nữ cũng giống như thế, như huyễn như hóa, không sinh không diệt, không thật có. Như thân niệm xứ, năm Ấm tướng là như, không thật có. Không có mười tám giới nên không có tất cả thọ. Vì sao? Sáu căn, sáu trần, sáu thức là không. Cầu chẳng thể thấy gọi đó là Không. Cầu cũng chẳng được, gọi là không không, cũng chẳng có không.

Lại nữa, trong thiền ba-la-mật, quán thọ niệm xứ, vô sinh vô diệt, không có tất cả thọ tức là Niết-bàn. Quán sát Niết-bàn cũng chẳng thật có, vì không có danh tự, tức không có Niết-bàn. Lúc quán như thế, người mới học sẽ dứt được tất cả phiền não, lại được tất cả túc mạng thông, tự quán thân mình hiện tại lúc mới sinh năm Ấm ca-la-la, sinh diệt chẳng trụ. Cũng thấy năm Ấm sinh diệt trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp ở quá khứ. Dùng năng lực thiên nhãn thân niệm xứ, trụ trong Sơ thiền, sẽ thấy được túc mạng thần thông như thế. Tất cả chỗ sinh, tuổi thọ ngắn dài, thọ báo khổ vui, uống ăn y phục, giòng dõi tên họ, sinh tử ra vào, cõi nước thế giới, tánh dục thiện ác, đều thấy đều biết nhân duyên túc mạng, hiện tại vị lai, tất cả mọi việc đều thấy đều biết. Như đời quá khứ, cũng biết túc mạng ba đời của các vị trời và chúng sinh trong sáu đường, như biết mình không khác. Cũng lại biết tất cả túc mạng của chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác. Trong một niệm tâm cân lường hết nguyện, rõ ràng không ngại. Ở trong tất cả chúng sinh được tuổi thọ tự tại, tùy theo sự chiêu cảm mà dài ngắn khác nhau.Vì chúng sinh nên hiện tất cả thân,

nhận tất cả mạng, muốn độ chúng sinh trong ba đường ác ở khắp mười phương. Muốn độ ngạ quỷ, quán thọ niệm xứ, trụ trong Sơ thiền, dùng Như ý thông, ban thức ăn ngon giúp họ dừng khổ mà nói pháp cho họ nghe. Lúc muốn độ súc sinh, quán thọ niệm xứ vào Sơ thiền, rồi lại nhập Tứ thiền, xuất Tứ thiền, trụ Nhị thiền dùng thần thông Như ý khiến các chúng sinh lìa nghiệp súc sinh, được thân trời người, khiến họ vui mừng mà nói pháp cho nghe. Lúc muốn độ chúng sinh trong địa ngục, quán thọ niệm xứ. Nhập Sơ, thiền rồi nhập Nhị thiền, xuất Nhị thiền nhập Tứ thiền, xuất Tứ thiền trụ Tam thiền, dùng thần thông Như ý biến hóa địa ngục A-tỳ và các địa ngục ở mười phương đều thành cõi trời, tất cả hình phạt biến thành chuỗi anh lạc, như khổ của họ dừng, như vui Tam thiền, tùy ứng nói pháp. Lúc muốn độ chúng sinh phước đức thế lực lớn, thì quán thọ niệm xứ và ba niệm, nhập Sơ thiền, xuất Sơ thiền nhập Nhị thiền, xuất Nhị thiền nhập Tam thiền, xuất Tam thiền nhập Tứ thiền, trụ Hỏa nhất thiết xứ, phát ra ánh sáng rực rỡ chiếu khắp mười phương. Trụ Địa nhất thiết xứ, đại địa mười phương rung chuyển sáu cách, trụ Phong nhất thiết xứ, hương giới định tuệ tràn khắp mười phương. Trụ Thủy nhất thiết xứ, hiện Tam-muội Nguyệt ái, chúng sinh bệnh nặng, khổ não trong mười phương đều được tiêu trừ, thân tâm an vui. Trụ Địa nhất thiết xứ, thế giới nhơ bẩn biến thành tịnh độ, hoa quả ao hồ, bảy báu trang nghiêm, phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày, vời các đại Bồ-tát ở mười phương đều đến nhóm họp, ánh sáng từ miệng, ánh sáng trên đỉnh đầu, phát ra ánh sáng giữa trung gian, nhóm họp các vị Thiên vương, vua Thánh Chuyển luân, vua A-tu-la, và các Tiểu vương, cùng các trời người trong ba cõi. Phát ra ánh sáng, dưới trùm đến tất cả chúng sinh trong ba đường, nhóm hội nghe pháp, đều thọ ký cho họ. Pháp thọ ký có chín thứ: ba thừa và sáu đường, gọi là chín loại thọ ký khác nhau. Như trong Ma-ha Bát-nhã Phóng Quang luận chép: Phát ra ánh sáng từ nhục kế trên đỉnh đầu, chiếu khắp mười phương, nhóm họp các đại Bồ-tát và nhóm họp Phật Đa Bảo ở quá khứ v.v.... lại đến phân thân ở mười phương. Ứng hóa vô lượng thế giới của chư Phật trong mười phương, vì tất cả chư Phật đầy trong tất cả cõi nước, dời các trời người, ba đường tám nạn đặt ở cõi khác, không cho ở tại hội, không có chúng tạp nhạp khác, nên biết hội này chỉ nói nhất thừa, vì Bồ-tát Nhất sinh Bổ xứ được Như Lai thọ ký, hoặc phát ra ánh sáng rực rỡ giữa hai đều chân mày, việc đồng với phóng quang trên đảnh. Nên biết hội này vì Đại Thanh văn là những vị Bồ-tát mật hạnh, người đã qua Thập địa, vào cảnh giới Phật, được Như Lai thọ ký, như trong kinh Pháp Hoa nói. Hai thứ phát

ra ánh sáng thọ ký, chỉ nói về quả Phật Nhất thừa, trí tuệ Phật, không có tạp chúng khác, nên không nói thọ ký cho chín đường.

Hỏi: Phật đại Từ đại Bi bình đẳng nói pháp, chúng sinh nghe khắp vì sao khi nói Pháp Hoa, ba lần biến thế giới tám phương chung thành một cõi Phật. Lần biến thứ nhất, thế giới chư Phật ở tám phương năm trăm muôn ức na-do-tha hằng hà sát na v.v.... đồng ở cõi Ta-bà. Hai phương trên dưới cũng giống như thế. Lần biến hóa thứ hai, ở tám phương, mỗi phương có hai trăm muôn ức na-do-tha Hằng sa thế giới chư Phật cũng đồng đến Ta-bà. Lần biến hóa thứ ba, tám phương mỗi phương hai trăm muôn ức na-do-tha Hằng hà sát na v.v.... thế giới chư Phật đồng ở Ta-bà. Ba lần biến như thế, mỗi lần phát ra ánh sáng từ sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày, dời các trời, người, a-tu-la v.v...., ba đường tám, bát nạn đặt ở phương khác, chẳng được nghe pháp? Nên biết Như Lai tâm không bình đẳng.

Đáp: Việc này không đúng, trí tuệ Như Lai chẳng phải là cảnh giới của ông, chẳng nên vặn hơi rằng Phật không bình đẳng, vì sao? Vì hội Diệu Pháp Liên Hoa chỉ nói nhất thừa, mau tất nhất trong các sự mau tất, trí tuệ Phật vì đại Bồ-tát được Như Lai thọ ký, khó tin khó hiểu, cho nên hàng Nhị từa lậu tận, Bồ-tát mới phát tâm, cho đến các Bồ-tát bất thoái v.v... còn nghi ngờ không hiểu nổi, huống chi người khác. Ví như vua Thánh Chuyển luân ở thế gian, trang nghiêm bốn thiên hạ nhóm họp các vua Chuyển luân cùng bàn luận việc Thánh vương. Chỉ có đại thần trí tuệ ở bên cạnh vua mới tin hiểu, được gần tòa vua, đồng bàn việc vua. Các gian thần khác, ngu si ám độn thì không nghe nổi, chẳng được cùng tòa, huống chi các tiểu vương và các tôi tớ mà gần được toà vua? Như Lai đốn giáo cũng lại như thế. Chỉ có bậc Đại sĩ Nhất sinh bổ xứ vô cấu, được trí tuệ Phật, là người được Như Lai thọ ký mới được nghe. Hội này không nói kinh dẫn đạo, cho nên người khác không được ở tại tòa. Nếu người khác nghe không hiểu sẽ sinh nghi ngờ phỉ báng, rơi vào địa ngục. Cho nên dời họ đến nơi khác. Bốn chúng năm ngàn người cũng giống như thế. Ví như mắt người Diêm-phù-đề không thấy được các vị trời ở thượng giới, nếu người thấy được hai mắt sẽ mù. Trời, người, a-tu-la, ba đường tám nạn cũng giống như thế, thấy ánh sáng thọ ký giữa hai đầu chân mày, nhục nhãn còn chẳng được, huống chi nghe nói được Như Lai thọ ký. Nếu người nghe được sẽ sinh phỉ báng, mất hẳn tín tâm, dứt các gốc lành, làm nhất-xiển-đề. Vì muốn giữ gìn ý của họ nên không cho nghe. Ví như người ở đời đói khát gầy gò, nhịn ăn bụng xép đã lâu, không được một lần đến ăn nhiều cốm khô cho đến

bánh cứng, miến bún, rượu. Nếu ăn no sẽ chết không nghi ngờ gì. Năm ngàn bốn chúng, trời, người, a-tu-la, ba đường tám nạn cũng giống như thế vì phước đức mỏng manh không có khả năng nghe Như Lai thọ ký.

Hỏi: chư Phật có vô lượng phương tiện thần thông, một âm nói pháp tùy loại mà hiểu được, vì sao lại dời họ đi nơi khác?

Đáp: Đúng như ông hỏi, âm của cõi khác có hai nghĩa:

1- Cõi của mình là Như Lai tàng. Tất cả chúng sinh không thể hiểu, tham nghiệp thiện ác, luân hồi sáu đường.

2- Tất cả chúng sinh từ vô lượng kiếp đến nay thường ở trong sáu nẻo, luân hội chẳng lìa như nhà cửa của mình cũng gọi là cõi của mình (bổn độ). Trời, người, a-tu-la v.v.... vì phước đức mỏng nên không thể cảm thấy ba phen biến giường tòa, lại không cảm nghe tiếng rất sâu mầu lời dạy vốn không như. Vốn không nhuư này Như Lai như nhất. Như ,không hai, như gốc ngọn rốt ráo, v..v... Chỉ có Phật với Phật mới biết được, người khác không hiểu. Năm ngàn bốn chúng, trời, người, a-tu-la, ba đường tám nạn chẳng nghe vốn không như, chẳng được hiểu rốt ráo. Cho nên gọi là để ở nơi khác. Lại nữa, năm ngàn trời, người, a-tu-la và những chỗ nạn, chỗ ngồi khác, nghe khác hiểu được cạn cợt, bỏ hẳn sáu đường. Cho nên còn gọi là đặt ở chỗ khác, mà thật không có dời đi, chẳng hay chẳng biết, chẳng rời chỗ ngồi của mình, chúng sinh hiểu không đồng nên nói nơi khác.

Lại muốn nói lại nghĩa thọ niệm, nên Phật nói kệ rằng:

Hành giả lúc mới quán thọ niệm
Ba thứ pháp thọ khó bỏ lìa
Khổ thọ làm sinh các sợ hãi
Cũng sinh chín nẻo các oán hại
Thường ôm phẫn hận làm phương tiện
Thù oán được dịp đoạn mạng họ
Hoặc tham trụ xứ được lợi dưỡng
Thấy người hơn mình muốn đến giết
Hoặc thêm phỉ báng truyền danh ác
Hoặc thời kiếm người sai giết hại
Pháp khổ thọ này có ba loại
Thọ trong, thọ ngoài, thọ trong ngoài.
Nếu muốn dứt trừ các thọ khổ
Nên quán kẻ thù như con đỏ
Cũng như cha mẹ và anh em
Cũng như các thầy và bạn học

Đời đời đều cùng sinh theo họ
Là cha mẹ trong vô lượng kiếp
Ta trong nhiều kiếp từng sinh họ
Tất cả đều là con của ta
Lúc quán này thành, tức giện chết
Đạt được tâm đại Từ đại Bi
Kẻ thù thương khen sinh hối hận
Như thấy cha mẹ đều quy mạng
Ta xưa kia từng học với họ
Tất cả đều là thầy của tà mạng,
Hoặc tu tục lễ và ngũ kinh
Hoặc học đạo xuất thế giải thoát
Học pháp lành nên tiếng tốt truyền
Nhẫn não hại nên được thần thông
Tất cả đều là Hòa-thượng ta
Cũng là các thầy và bạn học.
Phải nên hiếu thuận siêng cúng dường
Cung kính cúng dường nghĩ như Phật
Nếu được vui năm dục hấp dẫn,
Chỗ vua trời người vui tự tại
Vui Thiên vương, nhân vương ba cõi
Lúc vô thường đến đều tan mất
Tất cả thọ vui là gốc khổ
Báo vui hết rồi, báo khổ tới
Tham nhận vinh hoa cho là thường
Lúc thương chia lìa địa ngục đến,
Thọ khổ vui dứt thì không khổ
Không khổ không vui thì vô sinh
Đủ năm phần liền trừ năm dục
Cũng trừ năm cái, nhân chướng đạo
Năm dục, năm cái phiền não hết
Đầy đủ năm chi nhập Sơ thiền
Nhị thiền, tam thiền, đệ tứ thiền
Lại nhập Sơ thiền quán năm Ấm
Thấy thân như bọt, rỗng như bóng
Thở ra vào như gió trong không
Thấy đời quá khứ vô lượng kiếp
Các thọ năm Ấm sinh diệt không

Dứt năm dục nên phiền não hết
Dứt năm cái nên được năm thông
Dứt năm dục nên được như ý
Dứt năm˜ cái nên được ba minh
Cho nên chư Phật có nói kệ
Rằng trong ngoại kẻ thù đều dừng
Trừ cha vô minh cũng diệt lui
Nếu dứt được tham, các ái hết
Tự giác, giác tha gọi giải thoát
Ma mẹ các hành đã diệt xong
Ma cha vô minh cũng phá nát
Đã dứt phiền não được sáu thông
Lập thệ nguyện lớn độ tất cả,
Tự hay dứt trừ ba thọ rồi
Cũng dứt tất cả thọ chúng sinh
Được tự tại tuổi thọ vô lượng
Cũng biết tất cả giải thoát thọ
Biết phàm Thánh chín đường thọ ký
Cũng được Như Lai ký bổ xứ
Nếu muốn nói pháp độ chúng sinh
Trước hiện việc đặc biệt ít có.
Thâm nhập thiền định phát ra ánh sáng.
Chiếu khắp mười phương các thế giới
Biến các uế ác thành tịnh độ
Hàng cây bảy báu để trang nghiêm
Ba đường tám nạn đều giải thoát
Đồng với trời, người đến nghe pháp
Dùng thọ niệm xứ quan sát họ
Sau đó nói cho họ nghe.
Hoặc khiến thế giới tịnh uế khác
Mỗi chúng sinh thấy chẳng biết nhau
Hình sắc âm thanh mọi thứ khác
Mỗi chúng sinh nghe đều chẳng đồng
Đều thấy Phật nói cho nghe.
Đều chẳng thấy trước người có Phật
Tuy lại sai biệt mỗi người khác
Khiến cho cùng lúc đều giải thoát
Tùy chúng sinh tuổi thọ ngắn dài

Năng tự tại thọ các mạng sống.
Hoặc thấy thọ vắn nhập niết-bàn
Hoặc thấy thọ lâu vô lượng kiếp
Thọ niệm xứ này lúc mới học
Dứt được khổ vui, các trói buộc
Trước quán các thọ khổ trong ngoài
Cũng quán các thọ trong ngoại không
Chẳng khổ chẳng vui, thọ cũng không
Dứt Ấm giới, nhập phá vô minh
Quán ba thọ tánh chẳng không hữu
Thì không trói buộc, không giải thoát
Pháp tánh không Phật, không Niết-bàn
Cũng không nói pháp độ chúng sinh
Chúng sinh và Phật một như như
Rốt ráo gốc ngọn không khác nhau
Ngồi đạo tràng được thành Phật đạo
Tức là đạo sư phương tiện nói
Như người trong mộng được thành Phật
Phát ánh sáng nói pháp độ chúng
Đây không Phật đạo, không chúng sinh
Phật pháp tánh tướng cũng như thế
Chúng sinh mê hoặc không hiểu biết
Dính sâu nhân khổ không tạm bỏ
Nhân của các khổ, tham là gốc
Bỏ tâm tham cầu nương vô tướng
Thấy các thọ rỗng, vô sinh diệt
Chứng khổ vô sinh, khổ Thánh đế
Trong ngoài giả hợp gọi là Tập
Không mười tám giới, tập Thánh đế
Sinh diệt diệt rồi gọi vắng lặng,
Chứng vô vắng lặng, diệt Thánh đế
Ấm không trói mở, không tà chánh
Chứng tuệ bình đẳng, đạo Thánh đế
Tứ đế không hai là một đế
Thật không bốn loại đế khác nhau
Nhất đế không nên tức không đế
Không đế xảo tuệ, Phật ba đế
Tất cả chúng sinh từ xưa nay

Không sinh không diệt không trói mở
Năm Ấm tánh như, không sáng tối
Phàm phu và Phật không một hai.

Ba mươi bảy phẩm đều nằm trong này. Quán Thọ niệm xứ nhiều nên thọ niệm xứ làm chủ, nên một mình nhận lấy tên. (Nói lược về thọ niệm xứ xong).

PHẨM TÂM NIỆM XỨ

Lại nữa, hành giả! lúc mới học thiền, nhiều niệm suy nghĩ, giác quán phan duyên như vượn nhảy, chẳng hề tạm dừng. Dù cho hành giả thường quán theo tâm cũng không thể nhiếp, liền nghĩ rằng Ba cõi luống dối đều do tâm tạo, tức quán tâm này từ chỗ nào sinh, nếu tâm ở trong thì ở chỗ nào? Quán khắp trong thân tìm tâm chẳng được, không lúc mới sinh, cũng không tướng mạo. Nếu tâm ở ngoài thì trụ ở đâu? Quán khắp ngoài thân tìm nơi ở của tâm đều chẳng thấy. Lại quán khoảng giữa, cũng chẳng thấy tâm. Lúc quán như thế, chẳng thấy tâm từ trong vào, chẳng thấy tâm từ ngoại vào, chẳng thấy tâm trong ngoại vào, chẳng thấy tâm trong Ấm, chẳng thấy tâm trong giới, nên biết tâm này rỗng không, không có chủ, không danh, không danh hành, không tướng mạo, không theo duyên sinh, không từ phi duyên sinh, cũng chẳng phải tự sinh. Cái danh này, có thể quán tâm niệm, tâm niệm sinh diệt, quán niệm niệm sinh diệt, tướng quán niệm niệm chẳng thật có, cũng không sinh diệt. Quán tâm người cũng Như quán tâm mình, lại quán tâm tánh, không có tâm tánh cũng không tướng mạo, rốt ráo không có tâm, cũng không chẳng thấy tâm. Quán như thế xong, thân tâm rỗng lặng, tuần tự nhập thiền, có thể khởi thần thông. Lại nữa, Đại Bồ-tát quán tâm niệm xứ, học được tất cả thiền định giải thoát khởi thần thông Như ý, lập thệ nguyện rộng lớn, độ tất cả chúng sinh, trước tiên phải quán tâm này nhập Sơ thiền, tuần tự nhập đến đệ tứ thiền, cho đến định diệt thọ tưởng, lại nhập tâm Sơ thiền quán niệm xứ trong tâm, ngoại tâm, trong ngoại tâm, cũng lại quán sát ba độc, bốn đại, năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên. Quán như thế xong, quán các giải thoát khắp tất cả tha-tâm-trí Tam-muội. Dùng tha tâm trí Như ý thần thông, cũng nhập thiên nhãn, túc mạng, lậu tận thần thông quán khắp. Các thần thông như thế rồi, quán bảy phần giác, trụ Tam-muội tha tâm trí, dùng niệm giác phần, trạch giác phần và tinh tấn giác phần quán khắp tâm tâm tánh dục của tất cả chúng sinh mười phương, dùng thập lực trí phân biệt chúng. Mỗi chúng sinh cảm nghe pháp gì, nghe âm thanh gì, thấy sắc tượng gì, ở môn giải thoát nào mà được giải thoát. Quán như thế xong, dùng hỷ giác phần thần thông Tam-muội, đều khiến cho chúng sinh trong sáu đường khắp mười phương đều rất vui mừng, dùng trừ giác phần, định giác phần, xả giác phần, dùng như ý thần thông hiện khắp sắc thân, thượng trung hạ căn, tùy cơ nói pháp khiến đều giải thoát. Tâm niệm xứ này, lúc mới tu học, thân tâm được tự chứng, tự dứt tất cả

tâm tưởng vọng niệm, các kết sử phiền não, cũng có thể dạy người khác tu học như mình. Nếu chưa được thần thông thì không có năng lực rõ được, chẳng biết các thứ căn tánh của chúng sinh, chỗ nghĩ khác nhau, chẳng xứng hợp với căn cơ của họ, lợi ích rất ít, suy nghĩ rằng chỉ là lúc học, chưa phải lúc nói, chẳng nên gượng nói lời không đ1ung lúc. Nếu tu thiền định, được thần thông rộng lớn như ý tự tại, được tha tâm trí sai biệt Tam-muội. Một niệm đều biết tâm khác nhau của phàm Thánh, thông đạt vô lượng A-tăng-kỳ kiếp quá khứ vị lai như đời hiện tại. Học như thế xong thì có thể nói pháp. Suy nghĩ đã xong, lại nhập Sơ thiền quán về thân tâm rỗng không như bóng dáng, hơi thở như gió trong hư không, tâm không tướng mạo, nhẹ nhàng tự tại, liền được thần thông, trụ đệ tứ thiền, phát ra ánh sáng rực rỡ.

1. Sắc quang chiếu khắp sắc thân phàm Thánh mười phương.

2. Phát ra ánh sáng trí tuệ chiếu khắp trí tuệ của phàm Thánh trên dưới khắp mười phương chín đường, có thể biết khắp hết chỗ đúng, chỗ sai của họ, và biết nhân duyên quả báo đời trước, cũng như Tam-muội thân niệm xứ, thọ niệm xứ. Hiện tất cả thân, như thế mười phương xa gần như ở trước mắt vì họ nói pháp, đều khiến giải thoát. Lúc muốn nói pháp, hiện việc ít có làm an lạc chúng sinh, khiến họ rất vui mừng. Dùng năng lực thần thông biến chỗ dơ uế xấu ác ở các thế giới mười phương thành tịnh độ. Tất cả những vật báu như vàng bạc lưu ly xen lẫn trong đất ở chỗ này, đầy dẫy thế giới, chiên đàn thượng diệu, hàng cây bảy báu, hoa quả xum xuê, từng dãy song song, đài quán lầu gác, thành ấp xóm làng, giường phòng bảy báu, như ý bảo châu, ánh sáng chiếu nhau như mặt trời mặt trăng hiện, giống như Tịnh độ mà Như Lai ở. Chư Phật, Bồ-tát đầy đủ ở đó, mỗi vị hiện thần thông hàng phục ma trời, phá các ngoại đạo. Hoặc có chư Phật lặng lẽ thiền định, từng phần thân trên dưới phát ra ánh sáng rực rỡ, giống như đám mây. Trong ánh sáng đầy khắp mười phương hiện tất cả Phật sự. Hoặc có Bồ-tát hiện việc không thể nghĩ bàn, đặt nước bốn biển lớn vào một lỗ chân lông, các loài thuộc thủy tánh chẳng biết qua lại, để núi chúa Tu-di vào trong hạt cải, cũng chẳng ép hẹp, rồi mang về chỗ cũ. Trời Tứ thiên vương và trời Đao-lợi chẳng hay chẳng biết, thế giới Tam thiên đặt trên một sợi lông cũng không nghiêng đổ, tất cả đại chúng chẳng biết rộng hẹp, như cũ chẳng khác. Trời, người giao tiếp nhau, đều thấy được nhau. Tất cả trời, người chưa đắc đạo và các Thanh văn, Bồ-tát hạnh nhỏ đều thấy được việc không thể nghĩ bàn này. Chư Phật mười phương, các Tứ thiên vương và A-tu-la, Ca-lầu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già v.v.... đều cùng

Bồ-tát đối diện nói chuyện, có thể đem một mặt đối với tất cả mặt. Như hình ảnh trong gương, mặt cũng không khác, sau đó nói pháp, khiến mọi người nghe, cùng lúc đắc đạo. Đó gọi là Bồ-tát trụ tâm niệm xứ như ý thần thông như nguyện Tam-muội. Ba mươi bảy phẩm tất cả Phật pháp đều ở trong đó. Quán tâm niệm xứ là gốc, cho nên tâm niệm xứ là chính, chỉ nêu tên này giảng về nghĩa tâm mà nói kệ rằng:

Tâm trong, tâm ngoài, tâm ở giữa
Tất cả đều là tâm, tâm sổ
Tâm tánh thanh tịnh không danh tướng
Không tại trong, ngoài, chẳng ở giữa
Chẳng sinh, chẳng diệt, thường vắng lặng
Không dơ không sạch không sáng tối
Chẳng định, chẳng loạn, chẳng duyên lự
Không động không trụ không đến đi
Không sinh, không chết, không Niết-bàn
Chẳng đoạn ,chẳng thường, không trói mở
Chẳng Như Lai tàng chẳng, phàm Thánh
Không rõ là phàm, rõ là Thánh
Hành giả lúc mới học cầu đạo
Quán sát tâm sổ và tâm tánh
Quán sát tâm sổ là phương tiện
Biết rõ tâm tánh gọi là tuệ,
Lúc mới ngồi thiền quán bất tịnh
Quán thở ra vào tướng sinh diệt
Quán bất tịnh và thở ra vào
Là tâm tâm sổ, chẳng tâm tánh,
Quán tâm, tâm sở, dứt phiền não,
Tánh tâm tức là tánh phiền não
Tâm sổ, tâm tánh, bình đẳng quán
Đầy đủ thiền tuệ thành đại Thánh
Bất tịnh mới học dứt năm dục
Tu lâu đạt được như ý thông
Quán hơi thở, hiểu giả danh không
Tu lâu bay đi không chướng ngại
Hai quán đầy đủ thành một quán
Đạt được ba minh thấy ba đời
Thân niệm, thọ niệm và pháp niệm
Biết rõ ba niệm do quán tâm

Trong giả, ngoại giả, trong ngoại giả
Ba giả danh này chẳng pháp thật
Tâm niệm chẳng giả, chẳng chân thật
Cầu rõ ba giả nên quán tâm
Một gọi là tướng, hai gọi tánh
Ba giả do tướng, chẳng do tánh
Từ vô minh duyên đến già chết
Đều là do tâm tướng tạo ra
Thân giả danh này và các thọ
Pháp thiện, bất thiện và vô ký
Đều do tâm vọng niệm tạo thành
Quán tâm vọng niệm không chỗ sinh,
Tức chẳng phiền não, chẳng vô minh,
Tâm tánh vô niệm, không thể quán
Quán bốn Niệm xứ tâm tưởng hết
Phiền não dứt sạch tức tận trí
Nếu quán tâm tánh rõ bốn niệm
Hiểu pháp vô sinh, trí vô sinh
Chẳng tâm vọng niệm, chẳng duyên lự
Không tạp nhiễm nên không sáu đường
Nếu người thuận theo tâm vọng niệm
Giữ giới ngồi thiền muốn cầu đạo
Như mưa áo đẹp bị biến mầu
Không chứng vô lậu đắm thiền vị
Chẳng được giải thoát, về bốn đường
Huống chi phá giới không thiền định
Điên đảo vọng tâm chấp văn tự
Tâm tánh thanh tịnh như ngọc sáng
Chẳng bị các sắc làm ô nhiễm
Ví như châu như ý thanh tịnh
Vật nhiều màu bỏ vào trong nước
Khiến cho nước trong tuy màu đổi
Lúc trong vật xanh thì nước xanh
Vàng, đỏ, trắng, đen theo đó đổi
Màu châu, lặng lẽ không đổi khác
Tâm tánh thanh tịnh, như ý châu
Nghiệp thiện ác tạp duyên, mầu tạp
Thiền hữu lậu mười thiện sinh thiên

Gây nghiệp ác đọa bốn đường,
Giữ giới thanh tịnh tu thiền trí
Chứng được đạo vô lậu giải thoát
Từ mé sinh tử đến Niết-bàn
Tâm tánh lặng lẽ không biến đổi
Ví như châu như ý thế gian
Tùy chỗ người cầu đều ứng hiện
Châu không tâm tướng, không niệm khác
Tùy chỗ niệm cầu thảy tròn khắp
Tâm tánh không thể, không tên gọi,
Tùy nghiệp người học phàm Thánh hiện
Nếu người muốn cầu đạo giải thoát
Đầy đủ mười thiện quán ba tánh,
Tâm tánh, nhãn tánh và ý tánh
Đầy đủ ba tin, ba giải thoát
Quán thân tâm không, giữ tịnh giới
Chứng chân như hiểu gọi tin giới
Quán thân như bóng như hóa sinh
Quán tâm không chủ, không tên gọi,
Quán tội, không tội như mộng huyễn,
Cho đến mất mạng không phá giới
Giữ giới rốt ráo chứng vắng lặng
Chóng lìa được phân biệt về tướng
Giữ giới tuy không, chẳng lẫn đời
Cũng cẳhng chấp không, theo thế pháp
Thâm nhập niết-bàn giải thoát ý
Chẳng bỏ mười hạnh lành thế gian
Đạt được trí tuệ thiền vô lậu
Tâm chẳng loạn định, tức tin vững
Tu bốn Niệm xứ dứt bốn đảo
Chứng Bốn chân đế, một đế tướng
Gọi là Bát-nhã ba-la-mật
Tánh như của pháp, như tuệ tín
Nếu người đầy đủ ba tin này
Là người có thể được pháp thí,
Tín, thí, giới, văn, tuệ, hổ, thẹn,
Bảy tài sản này là đạo sư
Nếu không đầy đủ bảy pháp này

Người này không nên lên tòa cao
Đã không tin chứng tự chẳng biết,
Nói dối với chúng giảng điều
Người nay tự dối lại dối người
Loạn tâm hời hợt báng lời Phật
Như trưởng giả giàu tự có của
Đem ra bố thí là thật cho
Nếu người tu đạo chứng giải thoát
Như trưởng giả giàu lành thật thí
Người nhận, người học đều theo đây
Trước học tự chứng nói như thật
Chẳng nên hời hợt loạn đời sau
Ý Phật rất sâu khó thể biết
Như giáo tu hành, chứng bèn hiểu
Tánh này tuy không, chẳng sinh diệt
Tùy hỉ nghiệp ác ắt có báo,
Ví như hư không, chẳng sáng tối
Gió mây tĩnh loạn, có sáng tối
Nếu sớm bình thường không gió mây
Mặt trời mọc hư không sáng sạch
Nếu gió mạnh, mây mù nổi dậy
Hư không bụi mù gió tối tăm
Tánh hư không này chẳng dơ sạch
Không bị sáng tối làm ô nhiễm
Tâm tánh chúng sinh cũng như vậy
Sinh tử Niết-bàn không thể nhiễm
Tâm tánh chúng sinh cũng như vậy
Không bị đoạn thường làm ô nhiễm
Tâm tánh chúng sinh nếu vô thường
Niệm niệm diệt hoại không nghiệp báo
Tâm tánh cũng chẳng không vô thường
Dứt phiền não nên được giải thoát
Vì sinh tử, giải thoát chẳng mất
Nếu nói tâm tánh chẳng vô thường
Cầu đạo chẳng nên được giải thoát
Nếu bỏ sinh tử được giải thoát
Nên biết giải thoát tức vô thường
Nếu tánh sinh tử không bỏ được

Nên biết sẽ không có giải thoát
Nếu nói sinh tử không thể bỏ
Lời của người này không thể bỏ
Nếu nói sinh tử là bỏ được
Lời của người này không đáng nương
Nếu nói cái chết không thể bỏ
Chúng sinh sẽ không được giải thoát
Nghĩa này phải như thế, vì sao?
Chúng sinh chẳng phải pháp sinh tử,
Nếu chúng sinh là pháp sinh tử
Bỏ sinh tử thì bỏ chúng sinh
Chúng sinh nếu là người tự bỏ
Cũng nên tự bỏ pháp giải thoát
Tánh của chúng sinh tức tâm tánh
Tánh chẳng sinh tử, chẳng giải thoát
Như tánh hư không chẳng sáng tối
Không có sinh tử, không giải thoát
Tâm tánh chúng sinh như ngọc sáng
Sinh tử giải thoát dụ như nước
Muôn ác, muôn thiện, dụ các mầu
Tùy nghiệp thiện ác hiện đủ loại
Điên đảo vọng niệm gây thiện ác
Theo nghiệp thọ báo khắp sáu đường
Nếu giữ tịnh giới tu thiền trí
Pháp thân nơi nơi đều ứng hiện
Tuy theo bóng nghiệp hiện các thứ
Tâm tánh ngọc sáng chưa hề đổi.
Xá-lợi-phất hỏi một tỳ-kheo:
Tỳ-kheo! Thầy được giải thoát ư?
Tỳ-kheo trả lời Xá-lợi-phất
Nay tôi đạt được các phiền não
Pháp nay không ở tại Niết-bàn
Cũng lại không ở trong sinh tử
Nếu nói sinh tử tức Niết-bàn
Lìa Ấm là ta, tức ngoại đạo
Nếu nói chẳng tức cũng chẳng lìa
Cũng không chẳng tức, không chẳng lìa
Người này đầy đủ sáu mươi hai,

Đều là bọn tà kiến ngoại đạo
Chúng sinh chẳng phải tướng chúng sinh
Cũng lại chẳng không phải chúng sinh
Sinh tử Niết-bàn giả danh nói
Chỉ Phật và Phật biết điều này.

PHẨM PHÁP NIỆM XỨ

Lại nữa Bồ-tát mới học ngồi thiền quán pháp niệm xứ là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký.

- Pháp thiện có hai loại:

1. Mười thiện đạo hữu lậu và định bốn thiền, bốn không là pháp lành thế gian.

2. Thiện xuất thế gian: Định vô lậu bốn thiền, bốn không, định Diệt thọ tưởng, ba mươi bảy phẩm là pháp lành xuất thế gian.

- Pháp bất thiện có hai loại:

1. Mười pháp ác của thân miệng ý.

2. Thân miệng ý gây ra năm tội nghịch.

Lại có một người nặng về năm nghịch, người này học đạo, gặp ác tri thức, ma quỷ nhập vào tâm, thường nói rằng mình hiểu nghĩa Không rất sâu của Đại thừa, phạm bốn tội nặng, dâm dục lừng lẫy, uống rượu ăn thịt, không giữ trai giới, nói rằng: Các pháp đều không, ai dơ ai sạch, ai đúng ai sai, ai làm ai chịu? Nghĩ thế rồi liền phá oai nghi, phá chánh mạng. Vô lượng chúng sinh lười biếng buông lung, không thể cầu đạo, thấy "pháp chấp không sai lầm" dễ thực hành này liền phá giới, cùng nhau làm bè đảng báng Phật, báng pháp, mắng Tỳ-kheo tăng, khinh chê tất cả Tỳ-kheo, khiến cho nghi ngờ thảy đều phá giới, dứt dòng dõi chư Phật, năm tội nghịch, khi chết đều vào địa ngục A-tỳ. Thường dối trá xưng ta như Pháp sư gốc lành, hiểu nghĩa sâu xa. Người tinh tấn khác đều là Tỳ-kheo háo thắng, chẳng bằng ta. Dối gạt như thế làm hư hỏng chúng sinh. Nếu chấp vào "không có đường ác", thật không biết Phật pháp, hủy báng Tam Bảo, gây năm tội nghịch. Trong kinh Đại Tập, Phật bảo vua Tần-bà-sa-la: Đời vị lai có các Tỳ-kheo tội ác, hành dâm phá giới, uống rượu ăn thịt, nói với bốn chúng, là mình hiểu nghĩa Không của Đại thừa như thế, lãnh đạo vô lượng quyến thuộc phá giới. Bốn chúng không có thế lực, không trị họ được. Phật lại bảo vua rằng: Nay ta phó chúc kinh pháp Đại thừa này, cho Đại vương, để trị các Tỳ-kheo tội ác phá giới. Nếu vua không trị, chết vào địa ngục. Vua Tần-bà-sa-la nghe xong, đều cho là pháp ác. Pháp hành của tỳ-kheo thì không thực hành pháp ác phá giới này.

- Pháp vô ký:

1. Chẳng phải mười điều thiện.

2. Chẳng phải mười điều ác .

Ở giữa tâm tán loạn vô ký, chẳng thuộc thiện ác gọi là Vô ký. Lại

nữa, trong A-tỳ-đàm nói: Trong sắc, một có thể thấy mười thì nói có đối. Vô ký có tám loại, ngoài ra là thiện, bất thiện. Đây là mười hai nhập. "Trong sắc, một có thể thấy" là nhãn có hai nhập. Chỉ thấy cảnh trước, các sắc thiện ác không tự thấy. Nhãn căn biết gọi là một có thể thấy, nếu thấy người v.v... người trong oán thân có thể ghi nhớ, vọng phân biệt trải qua thời gian lâu, sau gặp lại nhau, dường như đã quen biết. Tôi từng ở chung với nọ, gặp các chúng sinh khác không phải sắc chúng sinh, cũng giống như thế, đều thuộc một sắc nhập. Cho nên nói "Trong sắc, một có thể thấy". "Mười thì nói có đối" là tai đối với âm thanh, mũi đối với mùi thơm, lưỡi đối với vị, thân đối với các xúc chạm, ý đối với pháp, cho nên nói "mười thì nói có đối". "Vô ký là tám loại": Nhĩ căn đối với tiếng không thể gặp nhau, chẳng biết nơi chốn, không thấy sắc tượng, chẳng thể ghi chép, cũng lại không biết người oán thân và âm thanh khác, tiếng vang của phi nhân. Nếu mắt không thấy, tâm ý không biết, đều không thể ghi nhớ, nhưng có thể đối nhau. Thí như có người ngồi dưới tòa nói pháp, tâm duyên việc ngoài, cảnh ngoài. Mắt cũng không nhìn cảnh giới, cho đến duyên theo tòa, không hề nghe tiếng nói của Pháp sư, các căn mũi, lưỡi, thân cũng như thế, chẳng thể ghi nhớ nên gọi là Vô ký. Dù cho có nhớ, phải có ba việc hòa hợp ý v.v.... mới ghi nhớ được. Một mình thì không thể ghi nhớ. Bốn căn đối bốn trần nên nói tám loại chẳng thể ghi nhớ nhau, cho nên nói "vô ký là tám loại". "Ngoài ra thì thiện, bất thiện": Ý và pháp đối nhau, đều có thể ghi nhớ việc thiện, bất thiện. Tôi từng ở đâu, làm bao nhiêu pháp lành, công đức như thế. Tôi từng ở đâu gây ra bao nhiêu tội nặng, bao nhiêu tội nhẹ. Tôi ở chỗ nọ không gây thiện ác, tùy nghi mà an trụ, không gây ra điều gì cả. Tôi từng ở chỗ ấy làm được bao nhiêu điều tốt, bao nhiêu vật chẳng tốt. Pháp thiện và bất thiện cũng giống như thế. Nhưng ý căn này không có nơi chốn, có thể thấy xa chính đáng việc của năm trần, ví như con rùa thần nhận biết việc kín, đều có thể ghi nhớ, chẳng gọi là vô ký, nhưng được gọi là tâm của pháp thiện, bất thiện. Có thể xem khắp pháp mười hai nhập, sáu thức do tâm, ý chỉ biết phần ít không thể biết hết, phan duyên tính toán gọi là Tâm, thuộc đang nhận giữ gọi là Ý. Cho nên trong kinh Đại Tập nói ngồi thiền học đạo theo pháp hành của tỳ-kheo nên quán ba tánh: 1- Tâm tánh. 2- Nhãn tánh. 3- Ý tánh. Ba pháp này nhẹ nhàng tiện lợi, việc dùng mạnh mẽ. Lại nữa, pháp niệm xứ có pháp trong, pháp ngoại, pháp trong ngoại. Pháp trong là sáu căn, pháp ngoại là sáu trần, gọi là sáu cảnh, pháp trong ngoại là sáu thức, cũng gọi là sáu trần. Mười tám giới, ba độc, bốn đại, năm Ấm, mười hai nhập,

thập nhị nhân duyên đều là ở đây. Nay chỉ nói chung, các pháp khác cũng gồm nhiếp tất cả. Tất cả phiền não, vô minh là chính. Do mắt thấy sắc sinh tâm tham ái. Ái tức là vô minh, vì ái gây ra nghiệp gọi là Hành, chí tâm chí niệm gọi là Thức. Thức cộng với Sắc và Hành gọi là danh sắc. Sáu chỗ sinh tham gọi là sáu nhập. Nhân nhập mà cầu thọ gọi là xúc. Nghĩ sắc đến pháp gọi là Thọ. Tâm tham đắm gọi là Ái. Tìm kiếm khắp nơi gọi là Thủ. Pháp sinh như thế gọi là hữu. Lần lượt không ngừng gọi là Sinh, thứ lớp dứt gọi là Tử. Các khổ ép ngặt gọi là não, cho đến thức pháp nhân duyên sinh tham cũng giống như thế. Mười hai nhân duyên này, một người trong một niệm tâm đều đầy đủ gọi là phiền não, sinh già bệnh chết. Mười hai nhân duyên chẳng phải giải thoát. Giải thoát, nhân mắt thấy sắc sinh tâm tham ái gọi là Vô minh, vì ái mà tạo nghiệp gọi là Hành. Lúc chưa gặp sắc gọi là độc đầu vô minh, cũng gọi là Vô thỉ vô minh, cũng gọi là Bất công vô minh. Nếu mắt không đối sắc thì không thể sinh ái vì không có bạn cùng hợp. Không có hai pháp ái và hành, không thể ở trong đó gieo trồng hạt giống thức, nên gọi là Vô minh, độc đầu vô minh, bất cọng vô minh. Hàng Nhị thừa Thanh văn và các hành giả mới nhập đạo không thể dứt được vô thỉ vô minh này. Chư Phật, Bồ-tát và hành giả Nhị thừa chỉ đoạn hữu thỉ cộng bạn. Vô minh hợp với ái gọi là bạn, có thể tạo hành nghiệp gọi là thỉ sinh, bắt đầu sinh là nhân đầu tiên của thân. Cho nên là vô thỉ vô minh. Vô minh là cha, tâm ái là mẹ, hành nghiệp hòa hợp sinh hạt giống thức, cũng được gọi là trồng hạt giống thức. Trồng thân vị lai nên gọi là trồng. Danh sắc là mầm nên gọi là sinh. Như thế nên biết là có thể dứt trừ. Người cầu giải thoát nên quán sát cha mẹ sinh tử, dứt cho hết không để sót. Người quán sát lúc mắt thấy sắc nên nghĩ rằng: Căn trần rỗng sáng, ý thức chú vào vọng tưởng hòa hợp cùng sinh ra nhãn thức. Thấy các sắc tượng tạm gọi là Mắt. Lại nghĩ: Cái gì là mắt? Rỗng không là mắt ư? Sáng là mắt, trần là mắt hay ý là mắt? Hay là thức sinh một mình gọi là mắt? Xương vành mắt là mắt? Hay nước mắt là mắt? Hay con ngươi là mắt? Nếu rỗng không là mắt thì không sắc không đối chẳng thấy gì lẽ ra không phải là mắt. Nếu sáng là mắt thì không căn, không hay, không biết gì, lẽ ra không phải mắt. Nếu căn là mắt, nước mắt, con ngươi, vành con mắt khác nhau, không và sáng chưa hiện nhìn không thấy sắc. Không và sáng nếu hiện, người mù bẩm sinh, mắt không hư mà không thể thấy sắc. Nên biết không, sáng và căn đều không có mắt. Nếu sắc là sáng thì tánh sắc vô tri, không thể tự thấy. Hư không chẳng có chỗ sinh, không có tình, không có đối, không hòa hợp với căn. Nên

biết sắc trần, hư không chẳng có mắt. Vì sao? Vì dù căn trần đối nhau mà hư không và ánh sáng không hiện, ý không chú ý thì không thấy sắc. Nên biết căn, trần, hư, không chẳng có mắt. Lại nghĩ rằng: Ý là mắt. Nếu ý là mắt, là cái thấy được sắc, thì người mù ý căn không hư mà chẳng thấy được sắc, nên biết không phải mắt. Dù cho người có mắt không mù, lúc mắt không đối, ý căn chẳng hư, chẳng thể thấy sắc, vì thế nhất định biết là ý không phải mắt. Ý rỗng không, chẳng có căn, bất sinh bất diệt, không danh không tự. Nhãn rỗng không, không căn, không có sinh diệt, cũng không có tên gọi các nhân duyên; không tụ không tán, không biết gọi là gì. Lúc quán như thế, chẳng thấy chỗ mắt bắt đầu đến, pháp vô thỉ cũng không, vì cầu pháp vô thỉ không thật có, gọi là "vô thỉ không vô", vì có vô thỉ để phá, cũng không có vô thỉ không. Vì sự lưu truyền ở đời gọi là phương tiện tuệ, hiểu rõ vô thỉ không, gọi là phương tiện tuệ. Vô thỉ không cũng không, tánh không không cũng không có gọi là tuệ tánh. Nếu phá hòa hợp, cộng bạn vô minh là trí phương tiện. Nếu phá vô thỉ vô minh gọi là Độ. Nên gọi trí độ là mẹ Bồ-tát, phương tiện tuệ là cha. Tất cả mọi đạo sư, đều do đây mà sinh ra muôn hạnh, được chỗ ban đầu thì sinh vào nhà Như Lai, gọi là bất sinh sinh. Lại có một lối hiểu khác, nếu dứt hữu thỉ hòa hợp vô minh, đó là Vô sinh. Nếu biết vô thỉ vô minh có thể dứt, có thể biết không chỗ đoạn gọi là pháp Vô sinh, gọi là Tuệ, đó là Trung tuệ. Phá hữu thỉ vô minh gọi là Tận trí tuệ, cũng được gọi là tận trí. Dứt vô thỉ vô minh gọi là trí vô sinh. Nếu biết không có vô thỉ , thì vô thỉ rỗng không gọi là Vô sinh pháp nhẫn. Pháp không cũng thấy. Chẳng phải không vô mà cũng chẳng có. * Là quán vô minh sinh cũng không, cũng chẳng thấy không có tánh, không thấy không có tánh vô, cũng chẳng phải không thấy, chẳng phải chẳng không thấy, mà không có chỗ chẳng thấy, cũng chẳng phải chẳng có vô, có chỗ không thấy. Không gọi là có sở đắc, không gọi là không sở đắc, gọi là tánh như như. Vô sinh pháp nhẫn tuệ thì trí không thể nói đến được. Mười tám loại trí Không có thể nhiếp mà không có tên để nói, cũng chẳng phải vô minh. Cho nên Phật nói pháp năm Ấm đã không phải có, cũng chẳng phải không, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng ở Trung đạo. Chẳng không, chẳng vô tướng, cũng chẳng vô tác, chẳng hợp cũng chẳng tan, pháp danh tướng cũng không. Đã thấy có chúng sinh, chẳng thấy không chúng sinh. Niết-bàn chẳng phải có, cũng chẳng phải không. Đó là pháp niệm xứ. Tuy biết các pháp như thế mà tinh tấn thiền định, khổ hạnh cầu Phật đạo, chẳng rơi vào cái không của đường ác, thệ độ tất cả chúng sinh tâm không lui sụt, lại nói

sơ lược.

Lại nữa, mắt thấy sắc lại quán sát ngược trở lại bên trong, tìm cầu mắt, ai thấy được sắc? Cái gì là mắt? Từ chỗ nào sinh? Lúc quán như thế, đều không thấy mắt, cũng không có chỗ sinh, cũng không thấy, cũng không sinh, không tên gọi, đều là tướng vô minh. Lại quán sắc từ chỗ nào sinh? Ai khiến nó đến? Lúc quán như thế chẳng thấy chỗ sinh, cũng không người sai đến, tìm chỗ sinh chẳng thật có, như bóng dáng trong hư không, như thấy trong mộng, như huyễn hóa, bất sinh bất diệt, tức không có sắc vì không thật có. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng giống như thế. Sáu thức là cành nhánh, tâm thức là gốc rễ, sóng mòi vô minh dấy, tùy duyên sinh sáu thức. Tên của sáu thức giả gọi là phần trương thức, theo duyên không tự tại nên gọi là giả danh thức. Tâm thức gọi là động chuyển thức, dạo chơi sáu căn gây ra phiền não. Sáu thức duyên hành nghiệp thiện ác, theo nghiệp thọ báo khắp sáu đường. Có thể quán sáu căn rỗng không, không chủ, tức ngộ các pháp rốt ráo không. Quán tâm vọng niệm vô sinh diệt, tức dứt vô thỉ vô minh không, hiểu sáu thức rỗng không thì được giải thoát. Không có sáu thức rỗng không cũng không có trói mở. Vì sao? Sáu thức chẳng phải có, cũng chẳng phải không, không danh không tự, không tướng mạo, cũng không trói buộc, không giải thoát. Vì muốn giáo hóa chúng sinh nên giả gọi là phương tiện mà nói giải thoát. Tâm giải thoát không, gọi là trí Kim cương. Vì sao? Tâm không ở trong, không ở ngoài, không ở giữa, không sinh diệt, không tên gọi, không tướng mạo, không trói, không buộc, không giải thoát. Tất cả kết sử vô chướng ngại, tạm gọi là trí Kim cương. Lại nói chung về tâm tạo tác, hai phần gọi là tâm tướng, hai phần gọi là tâm tánh. Tướng thì thường cùng sáu thức hành, tâm tánh rốt ráo thường vắng lặng, không có sinh diệt, không có ba thọ thì không có tất cả phiền não.

Lại nữa, người tu hành muốn phá các phiền não nghiệp chướng, hãy nghĩ rằng: Do vì ta có thân nên các nghiệp nhóm họp sinh ra nay thân ta từ đâu đến? Vốn không từ đâu sinh thì ai làm ra? Lúc quán như thế liền biết thân này do vô minh hành nghiệp đời quá khứ hòa hợp nhóm họp mà sinh đến đây. Nay ta chẳng thể thấy nhân duyên tạo nghiệp đời quá khứ. Chỉ thấy đời này từ sinh đến nay gây nghiệp thiện ác, so sánh biết quá khứ. Nghĩ như vật rồi, quán rằng đời hiện tại tà mạng sát sinh, trộm cướp, tà dâm. Các tâm thiện ác và vô ký. Trước quán dâm dục vì cảnh ái dục mạnh. Ta ở nơi nọ, năm nọ, giờ nọ cùng người nọ. Ai khiến ta tạo nghiệp? Ở chỗ nào? Nếu nghiệp thuộc khắp thân ta, trong ngoài, khoảng giữa, quán sát đều không thấy nghiệp. Nếu nghiệp ở ngoài thân thì ở

nơi chốn nào? Quán sát khắp đều không chỗ nơi tức không thấy nghiệp. Quán tâm tạo nghiệp. Nếu nghiệp và tâm, tâm niệm niệm diệt thì lẽ ra nghiệp cũng diệt. Lúc quán như thế cũng chẳng thấy bất diệt. Niệm đầu thấy hòa hợp, quán sát liền không, vô niệm vô diệt, lặng lẽ chánh định. Niệm khởi thì lại quán, thường quán sát lại, chẳng niệm thấy hòa hợp, niệm sinh chẳng sinh nữa. Đã không có tâm vọng niệm thì không có đời hiện tại. Quá khứ cũng vậy. Lại nghĩ rằng: Nếu tâm hành vô thường, ta cũng không có nghiệp báo. Vì sao? Vì niệm niệm đã diệt hết. Nếu tâm hành là thường, ta cũng không nghiệp báo. Vì sao? Vì pháp thường như hư không, chẳng biến đổi. Nếu niệm luống dối như việc thấy trong mộng. Không có người tạo mộng huống chi là thấy pháp mộng. Tâm tướng như người mộng, các hành như pháp mộng. Không mộng không pháp mộng cũng không người quán mộng. Mộng chẳng phải sinh diệt, cũng chẳng phải không sinh diệt. Người quán mộng cũng như thế. Quán sát tâm tướng và hành nghiệp, chẳng đoạn chẳng thường, quán cũng như vậy. Đó là quán tâm tướng phá tất cả nghiệp chướng, gọi là giải thoát. Tức lúc quán tâm tánh, tâm tánh không sinh diệt, không tên không tuổi, không đoạn thường, không đầu, không nguồn, không thật có. Nên biết không tâm, chẳng phải không tâm, cũng không tên gọi tâm. Quán sát như thế xong, ngồi thiền mắt không ngủ, giác quán không còn sinh, tuần tự đi vào các thiền. Quán thân như bọt bóng, tuần tự phát sinh năm thông. Đó gọi là giải thoát.

NGỒI THIỀN TU GIÁC Ý

Lại nữa, tu pháp niệm xứ nên siêng ngồi thiền, tu lâu dần được tất cả định giải thoát Tam-muội như ý thần thông, phát thệ nguyện độ tất cả chúng sinh. Trước hết quán chúng sinh nhờ nghe pháp nào mà được vào đạo. Hoặc Tu-đa-la, hoặc Ưu-bà-đề-xá, hoặc Tỳ-ni, hoặc A-tỳ-đàm, hoặc bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ, hoặc nói pháp đối trị ba độc, hoặc bốn đại, năm Ấm, hoặc mười hai nhập, mười tám giới, hoặc mười hai nhân duyên, hoặc bốn Niệm xứ, hoặc bốn thiền, hoặc bốn chân đế, hoặc chẳng nói pháp mà hiện ngay thần thông, hoặc mau hoặc chậm, chỗ đúng chỗ sai. Tức là mỗi pháp khác nhau, chẳng đồng sắc tượng âm thanh, danh tự sai biệt, mỗi pháp chẳng đồng đều được Thánh đạo. Hoặc có chúng sinh không thể giáo hóa, dù có nói pháp, thần thông biến hóa cũng chẳng làm sao được. Hoặc có chúng sinh nếu trước nói pháp rồi hiện thần thông mà không sinh niềm tin được, thì trước phải đồng sự, rơi vào năm dục và các việc phương tiện phá giới khác... dục tâm dừng được, theo đó nói pháp, thì sẽ đắc đạo. Quán như thế xong, dạy các chúng sinh tất cả việc đời. Nếu người đáng độ thì được thấy, người khác không thấy. Trù tính như thế quán tâm đệ tử mà nói pháp cho. Đó là khéo nói pháp chẳng cho dính mắc căn cơ, trong mười hiệu gọi là Tu-dà-đà Phật. Quán sát như thế nhập Sơ thiền, xuất Sơ thiền nhập Nhị thiền, xuất Nhị thiền nhập Tam thiền, xuất Tam thiền nhập Tứ thiền, xuất Tứ thiền nhập Tứ không định, xuất Tứ không định nhập định Diệt thọ tưởng, xuất định Diệt thọ tưởng trụ Tứ thiền, quán Bốn Niệm xứ nhập Pháp niệm xứ Tam-muội như ý thần thông. Các thế giới ở mười phương rung chuyển sáu cách, phóng ánh sáng lớn chiếu khắp mười phương, các Đại Bồ-tát, trời người ba cõi đều đến nhóm hội. Năng lực của bốn Niệm xứ có thể khiến đại chúng mỗi người thấy thế giới tịnh hoặc uế khác nhau, mỗi người không biết nhau, hiện thần thông chẳng thể nghĩ bàn, biến hóa vô lượng các loài khác nhau, cảm vời thấy thân Phật cũng giống như thế. Ở trong một pháp môn có vô lượng tên gọi khác nhau, hiện vô lượng thân nói pháp cho chúng sinh nghe, mỗi người đều không biết nhau, thấy một Đức Phật riêng, trong một tâm niệm cùng lúc nói pháp, mỗi người thấy nghe tuy là khác nhau mà được đạo không hai, chỉ là một pháp. Đó là Tam-muội pháp tự tại của Bồ-tát. Pháp niệm xứ thành tựu, ba mươi bảy phẩm cũng ở trong đó. Nhưng pháp niệm xứ làm chủ nên gọi tên riêng.

Nói chung về pháp niệm xứ xong.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN

SỐ 1924
(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1924

LỜI TỰA NAM NHẠC ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN

Tử Chu Do soạn.

Rừng Hạc thị tịch, mà đến nay Hiền Thánh ra đời chẳng phải một, đều dùng sáu Độ muôn hạnh mà thông đạt đại trí, an trụ ở pháp giới cứu độ chúng sinh. Văn vàng quyển báu đã ghi chép ở các kho pháp, không tất cả pháp mà chứng tất cả tánh, chẳng ở ba cõi mà hiện thân, ý thấu suốt chân nguyên Chánh giác mà hiển bày thật tướng Tỳ-lô thì thấy được chỉ quán của Đại sư Nam Nhạc. Đại sư là Thánh chúng ở Phật hội Linh sơn, ba đời hóa duyên, ở Vệ tụ ngầm nương ý chỉ Phật, thân nghe pháp âm, gồm tâm yếu của Mã Minh, Long Thọ, đủ liễu nghĩa của Bồ-đề Niết-bàn. Cho nên soạn luận chỉ quán hai bộ thượng, hạ, đưa chân vọng vào một niệm, nói thể tướng không dấu vết, nắm không buông tay, không một vật để thấy thì lý chỉ quán do đó mà hiển bày, cửa vắng lặng chiếu soi do đó mà vào, vì tông xuất thế vốn làm Đạo sư Phật chủng, chẳng trải qua tăng-kỳ mà vượt thẳng lên Thánh vị. Than ôi, giáo này hiển bày rộng lớn, chỉ bày cho người đến mà người đời chưa thấy khắp, hãy còn ở nước ngoài suốt năm trăm năm. Đến niên hiệu Hàm Bình, ở Nhật-Bản có vị tăng tên Tịch Chiếu ngồi thuyền vược biển đem giáo này về. Tháng 4 mùa hạ niên hiệu Thiên Hỷ năm thứ tư, ở núi Linh ẩn, giáo chủ Thiên-trúc là Tuân Thức bày ra Phật chủng, đời đời đều thành duyên tốt cao thượng, bèn sai khắc bản và mời viết lời tựa. Lại nghĩ châu như ý đã trở về nhà trống, hợp phố sinh tòa trắng mà thấy Pháp thân, cho nên khen ngợi không đến, xưng dương cũng vô cùng chỉ mong tất cả người có tín tâm thấy thì sẽ tu, tu thì sẽ chứng, đối

các cảnh mà chẳng động, đối với các pháp không nhiễm. Một khi nhận thì không lui sụt, một khi được thì được hẳn, hết đời vị lai cùng Đại sư Nam Nhạc đồng sinh và làm việc Như Lai.

- Lời tựa Nam Nhạc Thiền sư chỉ quán, sát na môn Tuân Thức của chùa Thiên Trúc soạn.

Dụng của chỉ quán vốn là: minh Tĩnh, đức của minh Tĩnh vốn là một tánh, thể của tánh vốn giác nên gọi là Minh, thể của giác vốn vắng lặng nên gọi là Tĩnh. Minh Tĩnh chẳng hai nên gọi là Thể. Thể chẳng thể phân chia thì Minh Tĩnh gởi mình, thể không gì chẳng đủ thì Minh Tĩnh ở đó. nói thể thì chẳng phải một mà thường một, nói đức chẳng phải hai mà thường hai, chỉ phân mà chẳng phân, chỉ một mà chẳng một. Thể đức không thay đổi thì gọi là tánh của muôn pháp, thể đức vô trụ nên gọi là (gốc) của muôn pháp. Muôn pháp gọi là gì, gọi là toàn thể là Minh Tĩnh. Vì sao? Vì từ vô thỉ bản giác là sáng, cưỡng chiếu mà chiếu sinh nên tự lầm, gọi là hôn, từ vô thỉ vốn vô trụ, tùy duyên duyên khởi mà tự loạn gọi là Động. Hôn động đã dứt thì muôn làm vạn pháp tự mất, chỉ còn thể minh tĩnh. Đó là viên đốn, đó là vô tác, là hạnh Như Lai, là chiếu tánh thành tu, tu thành mà dụng bỏ. Ai luận chỉ quán thể hiển mà tánh mất, cũng rỗng rang không có mười minh tĩnh, ai nhờ không chỗ gọi mà chỉ qui bày vật. Chỉ thành thì gọi là giải thoát, quán thành thì gọi là Bát-nhã, thể bày thì gọi là Pháp thân. Đó tức ba là một, tức một mà là ba, như chữ y có ba điểm, như trời có ba mắt, chẳng phải ngang-dọc, cũng chẳng phải một, khác. Ấy là ba đức không nghĩ làm, ấy là Đại Bát Niết-bàn. Than ôi! pháp này từ rừng Hạc ẩn che dấu vết thao quang trao cho Đại Ca-diếp, Ca-diếp trao lại cho A-nan. A-nan trở đi đèn đèn tiếp nối, cho đến Tổ thứ mười một là Mã Minh. Mã Minh trao cho Long Thọ. Long Thọ đem pháp này mượn lời sọan luận Trung Quán. Luận truyền sang Đông Hạ (Trung quốc) riêng ở sông Hoài, Thiền sư Tuệ Văn hiểu rõ mà trao lại cho Đại sư Nam Nhạc. Nam Nhạc theo đó mà chiếu tâm, tức lại ở tánh mà được sáu căn thanh tịnh, vị gần với Thánh. Dung của chỉ quán rất hiệu nghiệm. Rất tiếc không nghe có ai tiếp nối Đại sư ta, từ tâm đại Bi mà nêu ra mấy muôn lời này, gọi là Đại thừa Chỉ Quán, cũng gọi là Nhất Thừa, cũng gọi là Khúc Thị Tâm Yếu, gồm có hai quyển. Quyển một nói về giải của Chỉ quán, quyển hai nói về hạnh của Chỉ quán, giải hạnh đều đủ, cũng gọi là đủ khiến tôi an an chẳng dời, mà đến ao (mát mẻ). Ôi văn này ngày tháng xa xôi, nhân lạc mất ở hải ngoại, đạo sắp điều lành nữa. Quả nhiên vào niên hiệu Hàm Bình năm thứ ba từ Nhật-Bản, Đại sư Viên Thông Tịch Chiếu từ

Phù Tang ngồi thuyền trở về Đông Hạ, đã lên đảnh Mậu mở hộp lấy ra quyển kinh, Sa-môn Tuân Thức chùa Thiên-trúc là người đầu tiên nhận được, Độ Chi Ngoại Lang Chu Công Do là người viết tựa ở đầu, liền xuất tiền lương khắc bản lưu hành rộng khắp. Lớn lao thay pháp này. Trước từ Tây Trúc truyền sang như trăng mới mọc, nay lại về Đông Hạ như mặt trời lên cao, vầng mặt trời tròn sáng đã trở về nước ta, do đây viết lời tựa đại lược hiển sáng chỗ tối.

ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN

QUYỂN 1

Là Khúc Thọ Tâm Yếu của Thiền sư Nam Nhạc Tư Đại.

Có người hỏi Sa-môn rằng: Bẩm tánh tư chất nhờ tu mà khác, chỉ do thợ khéo chạm khắc, mà thành vật chẳng phải một. Ta nghe Đại đức thông suốt lý rốt ráo soi rõ tông mầu nhiệm rộng lớn nên vì khuyên tu mà mong được nghe chánh pháp. Sa-môn nói: Tôi thuở nhỏ tuy đã nhiễm Đạo phong nhưng ít dùng Đạo vị, chỉ là kẻ hạ ngu khó dạy, hành lý chưa đủ. Nay Nhục Tử hỏi thì biết gì mà nói. Người ấy nói: Cúi mong Đại đức không nài nhọc mệt mà nói cho nghe pháp hạnh Đại thừa, xin kính trọng vâng làm, chẳng dám quên mất. Sa-môn bảo: Lành thay Phật tử, nếu phát tâm Vô thượng thích nghe pháp hạnh Đại thừa, nay ông đã vượt bỏ cảnh giới Nhị thừa huống là muốn nghe để thực hành ư? Song tuy phát tâm tốt mà mục đích là thực hành thì nói thành đức. chỉ vì pháp làm có muôn khác mà vào đạo chẳng phải một. Nay lại y theo kinh luận nói lược cho ông nhge về hai môn Chỉ quán của Đại thừa, ông nay y theo pháp này có thể hoàn thành được ước nguyện. Người ấy nói: Lành thay, xin nói để thỏa mãn ý tôi mà cũng khiến giúp cho người khác xoay vần được lợi ích, được như thế thì truyền đăng chẳng dứt, báo ân Đức Phật.

Sa-môn nói: Hãy lắng nghe! khéo theo nhiếp! ta sẽ ông nói cho nghe. nói Chỉ, là biết tất cả các pháp từ xưa đến nay, tánh nó chẳng thật có, chẳng sinh chẳng diệt, chỉ vì nhân duyên luống dối nên chẳng thật có mà có, song nó có pháp, có tức chẳng phải có, chỉ là một tâm thể không phân biệt. Người quán nó là khiến cho vọng niệm chẳng lưu thông, nên gọi là Chỉ. Nói Quán, tuy biết xưa chẳng sinh nay chẳng diệt, nhưng nếu dùng tâm tánh duyên khởi thì đều là luống dối thế gian cũng như huyễn mộng, chẳng thật có mà có, nên gọi là Quán.

Người ấy nói: Tôi hiểu biết yếu kém, nghe đây chưa thể liền ngộ ngay, xin dùng phương tiện mà chỉ bày. Sa-môn nói: Vậy tà mạng sẽ phân biệt rộng cho ông nghe, cũng giúp cho người chưa nghe tìm đọc

mà ngộ. Từ rộng mà phân biệt thì trong Chỉ quán có năm phen lập thành: Một là nói y chỉ của chỉ quán; hai là nói cảnh giới của chỉ quán; ba là nói thể trạng của chỉ quán; bốn là nói chỗ dứt được của chỉ quán; năm là nói tác dụng của chỉ quán.

1. Y chỉ của chỉ quán, lại có ba: 1- Chỗ y chỉ là gì; 2- Vì sao phải y chỉ; 3- Lấy gì để y chỉ.

1- Chỗ y chỉ là gì, tức y chỉ vào một tâm để tu chỉ quán. Trong đó lại có ba thứ khác nhau: Một là các tên; hai là giải thích tên nghĩa; ba là nói về thể trạng.

a) Nêu các tên: Tâm này tức là tâm tự tánh thanh tịnh, lại gọi là chân như, cũng gọi là Phật tánh, cũng gọi Pháp thân hay Như Lai tạng, hay Pháp giới, hay Pháp tánh v.v...... các tên như thế có vô lượng vô biên, nên nói là các tên.

b) Nói về danh nghĩa. Thế nào là tâm tự tánh thanh tịnh? Đáp: Tâm này từ vô thỉ đến nay tuy bị pháp nhiễm vô minh che lấp mà tánh tịnh không đổi, nên gọi là Tịnh. Vì sao? Vì pháp nhiễm vô minh xưa nay lìa tâm. Thế nào là lìa, nghĩa là vì thể vô minh là không pháp có, tức chẳng thật có. Vì chẳng thật có nên không thể tương ưng với tâm. Nên gọi là lìa. Đã không có pháp nhiễm vô minh để tương ưng, nên gọi là Tánh tịnh, trong thật vốn giác nên gọi là Tâm, nên gọi là Tự tánh thanh tịnh tâm.

Thế nào là Chân như? Đáp: Tất cả các pháp nương tâm này mà có, lấy tâm làm thể, hướng về các pháp, pháp đều luống dối, có tức chẳng thật có. Đối lại với pháp luống dối gọi là Chân. Lại các pháp chẳng thật có, chỉ vì nhân duyên luống dối mà có tướng sinh diệt. Song khi pháp luống dối ấy sinh thì tâm này chẳng sinh, khi các pháp diệt thì tâm này chẳng diệt. Chẳng sinh nên chẳng thêm, chẳng diệt nên chẳng bớt, vì chẳng sinh chẳng diệt chẳng tăng chẳng bớt, nên gọi là Chân. Chư Phật ba đời cho đến chúng sinh đồng một tịnh tâm này làm thể. Các pháp phàm Thánh tự có tướng lạ khác nhau, mà chân tâm này không tướng không khác, nên gọi là Như. Lại chân như, là vì tất cả pháp chân thật như thế, chỉ là mười tâm, nên gọi mười tâm này là Chân như. Nếu ngoài tâm có pháp, tức chẳng phải chân thật, cũng chẳng như thế, tức là tướng ngụy khác. Cho nên luận Khởi Tín chép: Tất cả các pháp từ xưa đến nay lìa tướng nói năng, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng không có sai khác, chẳng thể phá hoại, chỉ là một tâm, nên gọi là Chân như. Vì nghĩa này nên tâm tự tánh thanh tịnh còn gọi là chân như.

Vì sao gọi tâm này là Phật tánh? Đáp: Phật là Giác, tánh gọi là tâm, vì thể của tịnh tâm này chẳng phải không giác nên gọi là Giác tâm. Sao biết chân tâm này chẳng phải không giác. Đáp: Chẳng giác tức là Vô minh trụ địa. Nếu tịnh tâm này là vô minh thì chúng sinh thành Phật, khi vô minh diệt thì sẽ không có chân tâm. Vì sao? Vì tâm là vô minh, đã là vô minh tự mất thì tịnh tâm tự tại, cho nên biết tịnh tâm chẳng phải không giác. Lại chẳng giác diệt rồi thì mới chứng được tịnh tâm, nên biết tâm không phải chẳng giác. Hỏi: Sao không dùng tự thể là giác gọi đó là giác mà dùng chẳng phải chẳng giác gọi là Giác? Đáp: Tâm thể bình đẳng chẳng phải giác, chẳng phải chẳng giác. Chỉ vì nói Như Như Phật nên đối với đó mà nói Giác. Cho nên kính nói tất cả không có Niết-bàn, không có Niết-bàn Phật, không có Phật Niết-bàn, xa lìa năng giác sở giác, hoặc có hoặc không có, cả hai đều lìa. Đây là nói riêng về tâm thể bình đẳng, nếu nói giác theo tâm pháp dụng nghĩa, thì tâm thể này đủ ba thứ Đại trí, đó là trí vô sư, trí Tự nhiên, trí Vô ngại; là giác tâm thể ấy vốn có ba trí tánh này, nên đem tâm này làm giác tánh, cho nên phải biết nghĩa đồng và khác. Thế nào là đồng, nghĩa là tâm thể bình đẳng tức là trí giác, Trí giác tức là tâm thể bình đẳng, nên nói là Đồng. Lại thế nào là khác, tức nghĩa bản giác là dụng, ở phàm thì gọi là Phật tánh, cũng gọi là ba thứ trí ra khỏi chướng, gọi là trí tuệ Phật, nghĩa tâm thể bình đẳng là thể, cho nên phàm Thánh chẳng hai, chỉ gọi là Như Như Phật. Thế nên nói khác phải như thế mà biết. Hỏi: Trí tuệ Phật là giác được tịnh tâm nên gọi là Phật, hay tịnh tâm tự giác nên gọi là Phật? Đáp rằng: Có đủ hai nghĩa: Một là giác tịnh tâm, hai là tịnh tâm tự giác. Tuy nói hai nghĩa nhưng thể nó chẳng khác. Nghĩa này thế nào? Nghĩa là tất cả chư Phật khi xưa còn là phàm phu thì tâm nương vào huân biến bất giác tự huân mà hiển hiện hư trạng. Hư trạng tức là năm Ấm và sáu trần của phàm phu, cũng gọi là Tợ thức, tợ sắc, tợ trần. Tợ thức tức là thức thứ sáu, thứ bảy. Do tợ thức này khi khởi niệm niệm tức chẳng biết rõ pháp tợ sắc, chỉ là tâm làm tướng luống dối không thật. Vì chẳng biết rõ nên vọng chấp tướng luống dối cho là sự thật. Khi vọng chấp thì huân trở lại tịnh tâm. Song tợ thức là nghĩa chẳng biết, tức là quả khi vô minh cũng gọi là mê cảnh vô minh. Cho nên kinh nói ở trong duyên mà si, cho nên tợ thức là nghĩa vọng chấp, tức là cảnh vọng tưởng mà chấp, liền thành cảnh giới vọng. Vì khi là quả vị vô minh huân tâm nên khiến tâm chẳng giác, tức là khi chết vô minh cũng gọi là Trụ địa vô minh, vì vọng tưởng huân tâm nên khiến tâm biến động, tức là nghiệp thức. Vì vọng cảnh huân tâm nên khiến thành hạt giống tợ trần, vì tợ thức

huân tâm nên khiến tâm thành hạt giống tợ thức. Hai thứ hạt giống tợ trần, tợ thức này gọi chung là hạt giống hư tạng. Nhưng quả thời vô minh này tuy nói đều huân khởi riêng một pháp, nhưng phải đủ thời gian (đồng thời) hòa hợp mới huân được. Vì sao? Vì chẳng lìa nhau, nhờ nhau mà có. Nếu không có tợ thức thì không có quả thời vô minh. Nếu không có vô minh thì tức không vọng tưởng. Nếu không vọng tưởng thì chẳng thành vọng cảnh. Cho nên bốn thứ câu thời hòa hợp thì mới có hiệu quả hư trạng. Vì sao? Vì chẳng lìa nhau. Lại hạt giống hư trạng nương vào Tý thời vô minh kia mà trụ. Lại nữa, hạt giống hư trạng không thể một mình mà hiện quả. Nếu không có tý thời vô minh tức là không có nghiệp thức. Nếu không có nghiệp thức tức là hạt giống hư trạng không thể hiện thành quả. Cũng tức là tự thể chẳng lập. Cho nên hòa hợp mới hiện quả hư trạng, trong quả hư trạng lại có tợ thức, tợ trần vô minh luống dối vọng chấp. Do nghĩa này nên nói lược là chẳng giác, động hiển hiện hư trạng. Như thế quả tử sinh nhau từ vô thỉ trôi lăn gọi là Chúng sinh. Sau gặp bạn lành nói các pháp cho nghe, đều một tâm làm dường như có không, thật nghe pháp này rồi thuận theo tu hành, dần biết các pháp đều từ tâm làm, chỉ luống (dối) mà không thật. Nếu hiểu đây thành thì quả thời vô minh liền diệt. Vì vô minh diệt nên chẳng chấp hư trạng làm thật, tức là vọng tưởng và vọng cảnh mất. Khi ấy, ý thức đổi gọi là trí Vô trần, vì biết trần không thật thấy có tướng luống dối, có tức chẳng thật có, xưa tánh chẳng sinh, nay tức chẳng diệt, chỉ là một tâm. Vì chẳng biết lý này nên cũng gọi là tý thời vô minh, cũng gọi là Mê lý vô minh, chỉ sâu kín hơn mê Sư vô minh ở trước, vì thô kia diệt nên nói quả thời vô minh diệt. Lại, chẳng chấp hư trạng là thật nên nói vọng tưởng diệt mất. Cũng thấy có tướng luống dối, gọi là có dị tâm (tâm khác lạ). Chấp này cũng là vọng tưởng, nên gọi là tướng luống dối, nhưng sâu kín hơn trước. Vì thô ấy diệt nên nói vọng tưởng diệt. Lại hư cảnh này vì có vô minh sâu kín vọng tưởng đã chấp nên giống với tướng dị tâm, tướng chẳng phải một (quên?) Tức là vọng tưởng, nhưng sâu kín hơn trước. Vì sâu kín ấy nên gọi là cảnh luống dối. Lại tướng thô thật chấp ấy diệt, nên nói là cảnh vọng tưởng. Nói theo đây thì không quả thởi mê sự vô minh diệt hết, vô minh trụ địa cũng trừ bớt một phần nhỏ. Nếu chẳng trừ dần từng phần, là quả thời vô minh chẳng được dần diệt từng phần, nó chỉ yếu kém khó bày ra (khó thấy), nên chẳng nói trụ địa phần diệt, nay lại y cứ Mê sự vô minh diệt rồi nói trụ địa diệt dần. Do biết một niệm phát tu đến nay thì cũng có thể diệt dần. Nghĩa này thế nào? Tức là hai nghĩa nhân duyên, trụ địa vô minh nghiệp thức, v.v...

dần yếu mỏng rồi. Hai nghĩa là sao? Một là biết cảnh luống dối, trí huân tâm, cho nên khiến vô minh trụ địa cũ tập khí và nghiệp thức, v.v... dần dần diệt trừ. Vì sao? Vì trí là minh, mà pháp tánh hay trị vô minh; hai là vô minh sâu kín hư chấp và hư cảnh huân tâm. Tuy lại khởi vô minh trụ địa v.v... nhưng lại nhẹ yếu, chẳng đồng với cảnh mê ở trước đã huân khởi. Vì sao? Vì năng huân vi sâu kín, nên chỗ khởi chẳng giác cũng mỏng. Vì nghĩa này, nên trụ địa vô minh nghiệp thức, v.v... dần dần diệt mất. Nếu mê sự vô minh diệt rồi, thì có nghĩa này. Phải biết khi một niệm đầu tiên phát tu thì vô minh trụ địa liền phân biệt (diệt từng phần), trí tuệ sinh khởi thêm sáng từng phần, cho nên được quả thời mê sự vô minh diệt, từ mê sự vô minh diệt rồi thì nghiệp thức và trụ địa vô minh dần mỏng, cho nên chỗ khởi hư trạng quả báo, cũng chuyển khinh diệu, chẳng đồng với trước. Vì nghĩa ấy nên tợ thức dần dần chuyển sáng, các pháp tợ sắc lại chẳng làm cho ý thức sinh mê, vì nội thức sinh sắc trần bên ngoài đều bén nhạy nên trí vô trần càng sáng. Vô minh vọng tưởng cực mỏng lại còn huân tâm, lại khiến cho trụ địa vô minh nghiệp thức, tập khí dần sắp hết mà hiện ra, Trí vô trần lại càng sáng, hiểu rõ như thế, niệm niệm chuyển chuyển huân tập, cho nên trụ địa vô minh sắp hết khởi lên, thì trí vô trần liền biết được quả báo hư trạng kia thể tánh chẳng thật có, xưa tự chẳng sinh nên nay chẳng diệt. Chỉ là một tâm thể không phân biệt, vì ngoài tâm không có pháp, nên trí này tức là trí Kim cương vô ngại. Trí này thành rồi liền lại huân tâm. Tâm là trí sáng huân nên tức một niệm vô minh tập khí ở đây liền diệt. Vô minh hết rồi nên nghiệp thức nhiễm pháp hạt giống tập khí cũng tùy theo hoại hết. Nên kinh chép: Địa ấy hoại thì cũng hoại theo, tức là nghĩa ấy. Hạt giống tập khí hoại, nên hư trạng mất hẳn, vì hư trạng mất nên tâm thể vắng lặng chiếu soi, gọi là thể chứng chân như. Vì sao? Vì không có pháp khác mà chứng, tức là vắng lặng chiếu soi không có năng chứng, sở chứng khác nhau, nên gọi là trí Vô phân biệt. Vì sao? Vì ngoài trí này không có chân như riêng để phân biệt. Đây tức là tâm hiển thành trí, trí là dụng của tâm, tâm là thể của trí. Thể và dụng là một pháp, tự tánh không hai, nên gọi là tự tánh thể chứng. Giống như trong nước yên mà chiếu, chiếu và nhuận nghĩa khác mà thường vắng lặng. Vì sao? Vì chiếu và nhuận là nhuận chiếu, tâm cũng giống như thế. Tịch chiếu nghĩa phân mà thể dung chẳng hai. Vì sao? Chiếu tịch là chiếu tịch, chiếu tịch là thuận thể, tịch chiếu là thuận dụng, chiếu tự thể gọi là giác, đối với tự thể tâm tịnh mà tự chiếu thì gọi là tâm tịnh, vì tự giác nên nói hai nghĩa một thể, đây tức là dùng trí vô phân biệt làm giác. Tịnh tâm là từ xưa nay đã có các thứ này, trí

tánh chẳng thêm chẳng bớt, nên dùng tịnh tâm làm Phật tánh. Đây là đối với trí tuệ Phật để nói tịnh tâm làm Phật tánh. Lại tịnh tâm này tự thể đầy đủ tánh phước đức và tánh xảo dụng, lại là tịnh nghiệp được huân sinh ra hai Phật báo ứng, cho nên dùng tâm này làm Phật tánh. Lại bất giác diệt rồi thì lấy tâm làm giác. Nghĩa động đã dứt nên nói tâm chẳng động, tướng luống dối đã mất nên nói tâm vô tướng. Nhưng tâm thể này chẳng phải giác, chẳng phải chẳng giác, chẳng phải động chẳng phải chẳng động, chẳng phải tướng, chẳng phải vô tướng. Tuy nhiên vì chẳng giác diệt nên nói tâm là giác cũng không ngại gì. Ở đây là đối trị xuất chướng tâm thể để nói về giác, chẳng y cứ vào trí dụng làm giác. Lại còn tịnh tâm vốn không gì chẳng giác nên nói tâm là Bổn giác. Vốn không biến động nên nói tâm Bổn tịnh, vốn không có tướng luống dối nên nói tâm là Bổn bình đẳng. Nhưng thể tâm ấy chẳng phải giác, chẳng phải chẳng giác, chẳng phải động không phải chẳng động, không phải tướng, chẳng phải không tướng, nhưng vì vốn không chẳng giác nên nói Bổn giác thì cũng không lỗi gì. Đây là ở phàm Thánh chẳng hai để nói tâm thể là Như Như Phật. Bất luận tâm thể vốn có sẵn dụng của tánh giác. Hỏi: nếu y cứ vốn không có bất giác mà gọi là Giác, thì phàm phu tức là Phật, đâu cần phải tu đạo? Đáp: Nếu y cứ vào tâm thể bình đẳng thì vô tu và bất tu, thành và chẳng thành, cũng không có giác và bất giác. Chỉ vì nói Như Như Phật nên đối mà nói là giác. Lại nữa, nếu y cứ vào tâm thể bình đẳng, cũng không có chúng sinh, chư Phật và khác với tâm thể này, cho bài kệ trong kinh chép: Tâm Phật và chúng sinh. Ba thứ không khác nhau. Nhưng lại tâm tánh duyên khởi pháp giới pháp môn, pháp nhĩ chẳng hoại, cho nên thường bình đẳng và thường khác nhau, thường bình đẳng cho nên ba thứ tâm, Phật và chúng sinh không khác nhau. Thường khác nhau cho nên trôi lăn trong năm đường gọi là Chúng sinh. Ngược dòng tận nguồn nên gọi là Phật. Vì có nghĩa bình đẳng này nên không có Phật, không có chúng sinh. Vì nghĩa duyên khởi khác nhau nên chúng sinh phải tu đạo. Hỏi rằng: Vì sao biết được tâm thể vốn không có bất giác? Đáp: Nếu tâm thể vốn có bất giác thì khi bấc Thánh chứng tịnh tâm lẽ ra còn bất giác, phàm phu chưa chứng được lẽ ra là giác. Người đã thấy chứng không có bất giác, người chưa chứng không gọi là giác, nên nhất định biết tâm thể vốn không có bất giác. Hỏi: Bậc Thánh diệt bất giác nên tự chứng được tịnh tâm. Nếu không có bất giác thì sao nói là diệt. Lại nếu không có bất giác tức là không có chúng sinh? Đáp: Trước đã giải thích có tâm thể bình đẳng không phàm không Thánh, nên nói vốn không có bất giác, đều do tâm

tánh duyên khởi, nên có diệt có chứng, có phàm có Thánh. Chỉ chứng dùng thuận dụng nhập thể, tức không có bất giác, cho nên xét biết tâm thể vốn không có bất giác, chỉ vì phàm là trái dụng, một thể mà cho là khác. Cho nên chẳng được chứng biết thể bình đẳng. Hỏi rằng: Tâm hiển thành trí, là vô minh trần cho nên tự nhiên là trí hay là có nhân duyên khác? Đáp: Khi tâm này ô nhiễm vốn có hai tánh phước trí, chẳng thiếu một pháp, không khác với Phật. Chỉ vì bị pháp nhiễm vô minh che lấp nên chẳng được hiển dụng. Sau được hai thứ tịnh nghiệp phước trí đã huân, nên pháp nhiễm đều hết. Nhưng khi tịnh nghiệp này trừ nhiễm thì có thể hiển bày hai tánh kia khiến thành sự dụng, gọi đó là tướng tốt, y báo Nhất thiết trí, v.v... Trí thể tự là chân tâm tánh hay chiếu trí dụng do huân mà thành. Hỏi: Tâm hiểu thành trí, tức dùng tâm làm Phật tánh, tâm khởi bất giác cũng phải dùng tâm làm tánh vô minh? Đáp: Nếu nói theo nghĩa pháp tánh thì cũng được tánh Vô minh. Cho nên kinh nói; Minh và vô minh, tánh ấy không hai, tánh không hai tức là thật tánh.

Hỏi: Vì sao gọi tâm này là Pháp thân? Đáp: Pháp dùng công năng làm nghĩa, thân dùng y chỉ làm nghĩa. Vì tâm thể này có dụng theo nhiễm, hay nhiếp trì khí huân tập, lại hay y huân mà hiển hiện pháp nhiễm, tức tâm tánh này năng trì, năng hiện hai thứ công đức và sở trì, sở hiện hai thứ pháp nhiễm, đều nương vào một tâm này mà lập, chẳng phải một ,chẳng phải khác với tâm. Nên gọi tâm là Pháp thân. Đây là công năng năng trì, hòa hợp với khí sở trì nên gọi là Tý thời thức A-lê-da. Công năng y huân hiện pháp hòa hợp với tướng sở hiện nên gọi là quả báo thức A-lê-da. Hai thức này thể một mà dụng khác. Nhưng trong A-lê-da này có hai phần: Một là phần nhiễm, tức là tướng nghiệp và quả báo; hai là phần tịnh, tức là tâm tánh và tịnh pháp năng huân gọi là phần tịnh. Vì tánh nhiễm ấy tức là tịnh tánh, không còn có pháp nào khác. Cho nên tâm tánh thanh tịnh này bị nghiệp quả nhiễm sự nương cậy nên nói sinh tử nương Như Lai tạng tức là Pháp thân tạng. Lại tâm thể này bị vô lượng pháp nhiễm che lấp, nhưng lại có đủ Hằng hà sa số công đức tánh pháp vô lậu, là vô lượng tịnh nghiệp được huân, cho nên tịnh tánh này nhiếp trì khí huân tập, lại nương vào huân mà hiển hiện dụng các công đức thanh tịnh, tức là Hằng sa tánh công đức thanh tịnh này và hai thứ công đức năng trì, năng hiện cùng hai thứ tịnh dụng sở tri, sở hiện, đều nương một tâm này mà lập, chẳng phải một chẳng phải khác với tâm, nên gọi tâm này là Pháp thân.

Hỏi: Vì sao gọi tâm này là Như Lai tạng? Đáp: Có ba nghĩa: Một là chứa giữ, nên gọi là Tạng; hai là chỗ chứa (kho) nên gọi là Tạng; ba

là sinh ra nên gọi là Tạng.

Nói chứa giữ, lại có hai thứ: Một là quả đức Pháp thân của Như Lai; hai là tánh đức tịnh tâm của chúng sinh, đều có công năng hay bao hàm gồm chứa hai tánh nhiễm tịnh và hai sự nhiễm tịnh mà không ngại. Nên nói chứa giữ gọi là Tạng. Thể của Tạng bình đẳng nên gọi là Như, bình đẳng duyên khởi gọi là Lai, ở đây là chứa giữ nên gọi là Như Lai tạng.

Hai là chỗ chứa giữ nên gọi là Tạng, đây là chân tâm mà bị vỏ vô minh che giấu, cho nên gọi là chỗ chứa thể của Tạng không khác vô tướng nên gọi là Như, thể đủ hai dụng nhiễm tịnh nên gọi là Lai.

Ba là sinh ra nên gọi là Tạng. Như thai tàng nữ có khả năng sinh con. Tâm này cũng như thế, thể có công dụng của hai tánh nhiễm tịnh, cho nên nương vào năng lực huân tập của hai thứ nhiễm tịnh mà sinh ra pháp thế gian và xuất thế gian. Cho nên kinh nói: Như Lai tạng là nhân của thiện và bất thiện. Lại kinh nói tâm tánh là một, làm sao có công năng sinh ra các thứ quả báo. Kinh lại nói: biển Chánh biến Tri của chư Phật từ tâm tưởng mà sinh. Cho nên nhiễm tịnh bình đẳng thì gọi là Như, năng sinh ra nhiễm tịnh thì gọi là Lai. Cho nên năng sinh gọi là Như Lai tạng.

Hỏi: Vì sao gọi tịnh tâm là pháp giới? Đáp: Pháp là pháp nhĩ (pháp như thế), giới là tánh riêng. Vì tâm thể pháp nhĩ này đầy đủ tất cả các pháp nên gọi là Pháp giới.

Hỏi: Vì sao gọi tịnh tâm này là Pháp tánh? Đáp: Pháp là tất cả pháp, tánh là thể riêng, vì tịnh tâm này có tánh khác nhau, có công năng làm thể của các pháp. Lại Tánh là thể thật chẳng đổi, vì tất cả pháp đều dùng tâm này làm thể. Tướng các pháp tự có sinh diệt nên gọi là luống dối. Tâm này chân thật chẳng đổi chẳng diệt, nên gọi là Pháp tánh. Ngoài ra có vô lượng tên gọi khác như thật tế, thật tướng, không thể giải thích hết.

c) Nói về thể của tạng. Nói thể của tạng lại có ba: Một là nêu lìa tướng để nói tịnh tâm; hai là nêu chẳng phải một chẳng phải khác để nói về pháp tánh; ba là nêu hai thứ Như Lai tạng mà n1oi về chân như. Tuy có ba thứ khác nhau nhưng đều nói về thể trạng của tịnh tâm.

1. Nói lìa tướng, tâm này tức là đệ nhất nghĩa đế chân như tâm, tự tánh viên dung, thể đủ đại dụng, chỉ có tự giác Thánh trí biết được, tình lượng không thể lường biết. Cho nên nói đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt (dứt nói năng, dứt nghĩ ngợi) chẳng thể gọi tên, chẳng thể nói tướng. Vì sao? Vì tâm thể lìa danh tướng. Thể đã lìa danh tức chẳng thể

lập danh mà nói thể. Tâm đã dứt tướng, thì chẳng thể y cứ tướng mà nói về tâm. Vì thế nay muốn nói về thể trạng của nó thật cũng rất khó. Chỉ có thể nói tướng nó đã lìa, phản tướng diệt tượng mà tự khế hộp. Nói tâm này từ xưa đến nay lìa tất cả tướng, bình đẳng vắng lặng, chẳng phải có tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải chẳng có tướng, chẳng phải chẳng vô tướng, chẳng phải cũng có tướng, chẳng phải cũng vô tướng, chẳng phải quá khứ vị lai hiện tại, chẳng phải thượng trung hạ, chẳng phải kia, chẳng phải đây, chẳng tịnh chẳng loạn, chẳng nhiễm, chẳng tịnh, chẳng thường chẳng đoạn, chẳng sáng chẳng tối, chẳng phải một chẳng phải khác. Tất cả bốn pháp cú nói chung, cho đến chẳng phải tất cả pháp có thể nói có thể nghĩ, cũng chẳng phải chẳng thể nói chẳng thể nghĩ. Vì sao? Vì chẳng thể nói, chẳng thể niệm thì đối đãi với có thể nói, có thể nghĩ mà sinh ra pháp chẳng phải tự thế tức chẳng phải tịnh tâm. Cho nên chỉ biết chỗ có thể nói, có thể nghĩ và pháp chẳng thể nói chẳng thể nghĩ,v.v... đều không phải là tịnh tâm, chỉ là hư tướng của tịnh tâm hiện ra. Song tướng luống dối này dều không tự thật có, tức chẳng thật có. Tướng không thật có cũng không thể (giữ), vì sao? Vì có vốn thật có, nếu có vốn chẳng thật có thì sao lại có tướng chẳng thật có? Cho nên phải biết thể của tịnh tâm chẳng thể dùng (suy nghĩ) mà biết, chẳng thể dùng lời lẽ mà nói. Vì sao Vì ngoài tịnh tâm không có một pháp nào khác. Nếu ngoài tâm không có pháp thì có gì có thể duyên, có thể nói tâm này? Cho nên phải biết, nếu có (có thể) duyên hay (có thể) nói thì chỉ là là luống dối chẳng thật, cho nên có khảo thật vô. Năng duyên đã chẳng thật thì sở duyên làm sao là thật. Năng duyên sở duyên đều chẳng thật, tịnh tâm đã là thật pháp chẳng cần dùng duyên lự cũng biết được. Ví như mắt chẳng tự thấy vì ngoài mắt này lại có mắt khác để thấy mắt này, tức có hai mắt mình, người. Tâm thì chẳng phải như thế, chỉ là như một, như ngoài không có pháp. Lại còn tịnh tâm chẳng tự phân biệt thì sao có thể phân biệt tâm này ư? Mà các phàm lầm phân biệt tịnh tâm, tức như người ngu mở lớn mắt mình tìm thấy mắt mình, lại gọi các thứ tướng mạo là của mắt mình, chẳng biết chỗ mắt mình. Cho nên phải biết, có năng duyên sở duyên chỉ là tịnh tâm của mình bị vọng tưởng vô thỉ huân tập nên chẳng thể tự biết tánh mình, liền vọng sinh phân biệt, ở ngoài tâm mình mà lập ra tướng tịnh tâm, lại dùng vọng tưởng mà giữ cho là tịnh tâm. Khảo thật mà nói thì tướng giữ lấy chính là tướng của thức thật chẳng phải là tịnh tâm.

Hỏi: Thể của tịnh tâm đã chẳng thể phân biệt như các chúng sinh,v.v... vì sao thuận theo mà được vào? Đáp: Nếu biết tất cả vọng

niệm phân biệt thể là tịnh tâm chỉ vì phân biệt chẳng dứt, gọi là trái lý. Nghĩ thế rồi phải quán tất cả các pháp, tất cả duyên niệm có tức chẳng phải thật có, nên gọi là thuận theo tu tập lâu dần, nếu lìa phân biệt gọi là được vào, tức là lìa tướng thể mà chứng chân như. Đây là nói đệ nhất lìa tướng để nói về thể trạng đã xong.

2. Nói chẳng phải một chẳng phải khác mà nói về thể trạng. Từ trước tuy nói tịnh tâm lìa tất cả phân biệt và tướng cảnh giới. Nhưng các tướng này lại chẳng khác tịnh tâm. Vì sao? Vì thể của tâm này tuy là bình đẳng nhưng vốn đủ cả hai dụng tịnh nhiễm, lại vì năng lực huân tập của vọng tưởng vô minh từ vô thỉ, cho nên tâm thể bị nhiễm dụng nương huân mà hiển hiện các tướng vô minh luống dối này, thể chỉ là tịnh tâm. Cho nên nói chẳng khác. Lại chẳng phải một, vì sao? Vì thể của tịnh tâm tuy hai dụng có nhiễm, tịnh nhưng không có hai tánh khác nhau, mà một vị bình đẳng, chỉ nương sức huân mà hiện tướng luống dối, khác nhau chẳng đồng. Song tướng luống dối này có sinh có diệt, mà thể của tịnh tâm thường không sinh diệt, thường hằng chẳng biến đổi, nên nói là chẳng phải một. Ở đây nói chẳng phải một chẳng phải khác để nói về thể trạng đã xong.

3. Nói hai thứ Như Lai tạng mà nói về thể trạng. Một là không Như Lai tạng. Vì sao gọi là không? Vì tâm tánh này tuy là duyên khởi kiến lập các pháp sinh tử Niết-bàn trái thuận, v.v... mà tâm thể lại bình đẳng dứt hết tướng nhiễm tịnh, chẳnng phải ngay tâm thể tự tánh bình đẳng mà khởi, các pháp nhiễm tịnh v.v... cũng lại tánh tự chẳng thật có. Như ôm cây đợi thỏ, thể thỏ là không, chỉ gia thêm năng lực huyễn nên dường như thỏ hiện, thỏ hiện kia, có tức chẳng thật có. Tâm cũng giống như thế. Chỉ vì hai nghiệp nhiễm tịnh sức huyễn đã huân nên hai pháp dường như nhiễm, dường như tịnh hiện ra. Nếu dùng tâm mà trông một pháp ấy thì pháp ấy chẳng thật có, cho nên kinh nói: trôi lăn tức sinh tử, chẳng trôi lăn là Niết-bàn, sinh tử và Niết-bàn. cả hai chẳng thật có. Lại kinh nói: Năm Ấm như huyễn cho đến Đại Bát Niết-bàn cũng như huyễn, nếu có pháp hơn Niết-bàn, thì ta cũng nói nó như huyễn. Lại kinh chép: Tất cả không có Niết-bàn, không có Niết-bàn Phật, không có Phật Niết-bàn, xa lìa giác, sở giác, hoặc có hoặc không có, cả hai thứ đều lìa. Đây đều là văn kinh y cứ tâm thể bình đẳng, vì mất hai dụng nhiễm tịnh, tâm tánh đã vắng lặng. Cho nên tâm thể không tịnh, vì nhân duyên ấy nên gọi tâm thể này là Không Như Lai tạng, chẳng phải gọi là tâm thể không vô. Hỏi: chư Phật thể chứng tịnh tâm nên tâm thể bình đẳng. Cho nên Phật cũng dụng mà thường tịch nói là chẳng

thật có, chúng sinh chưa chứng lý, hiện có sáu đường khác nhau. Sao lại nói là không? Đáp: Chân trí chân chiếu, còn dụng tức thường tịch, nên nói đó là không, huống chi mê tối vọng thấy sao được chẳng có, có tức chẳng phải có. Hỏi: Đã nói chẳng thật có, đâu được có mê vọng này? Đáp: Đã chẳng thật có mà vọng thấy có, làm sao chẳng không mê được, mà (chợt) khởi mê, nên ở đây mà dụ hoa đốm. Hỏi: Các nhiễm pháp khác có thể nói chẳng thật có, còn vô minh đã là nhân nhiễm vì sao lại không? Đáp: Tý quả hai thứ vô minh vốn không có tự thể, chỉ lấy tịnh tâm làm thể, chỉ do huân tập nhân duyên nên có dụng mê. Vì xưa tâm nhiếp dụng tức chẳng thật có, chỉ là một tâm, như giống lúa thóc vốn không có tự thể, chỉ lấy bụi cát làm thể, chỉ vì hạt giống nhân duyên, cho nên có dụng lúa thóc vì trần đã thâu, dụng chẳng thật có, chỉ là vi trần, vô minh cũng thế, có tức chẳng thật có. Hỏi: Đã nói huân tập nhân duyên cho nên có dụng của mê phải lấy pháp năng huân để làm thể vô minh, vì sao lại lấy tịnh tâm làm thể? Đáp: Năng huân tuy là huân cái khác khiến khởi mà tức niệm niệm tự diệt, đâu được làm thể sở khởi ư? Như tợ mạch tử (giống hạt lúa) chỉ sinh ra quả, thể tự nó thúi nát mà trở về với vi trần (cát bụi) đâu được mùa xuân gieo hạt mà mùa thu gặt hái. Nếu được như thế là lúa thóc ở kiếp sơ, nay vẫn ở quá khứ. Vô minh cũng giống như thế, chỉ năng huân khởi niệm sau vô minh, chẳng được tự thể bất diệt, tức làm niệm sau vô minh. Nếu được như thế thì vô minh tức là thường pháp chẳng phải niệm, niệm diệt thì chẳng phải thường. Tức biết lửa đèn trước sau do tướng nhân duyên mà khởi, mà thể chỉ là tịnh tâm. Cho nên dùng tâm gồm thâu, có tức chẳng thật có. Có ấy chẳng thật có nên gọi tịnh tâm này là Không Như Lai tàng. Hỏi: Quả (là trái thời) vô minh và vọng tưởng là một hay khác, Tử (là hạt) thời vô minh và nghiệp thức là một hay khác? Đáp: Chẳng phải một, chẳng phải khác. Vì sao? Vì tịnh tâm chẳng giác, động không thì chẳng giác tức chẳng động. Lại nữa, nếu không có vô minh tức không có nghiệp thức. Lại nữa, động và chẳng giác hòa hợp cùng khởi, chẳng thể phân biệt, cho nên tử thời vô minh chẳng khác với nghiệp thức. Đây là tử thời vô minh và nghiệp thức chẳng phải một chẳng phải khác. Vô minh là nghĩa chẳng hiểu rõ, từ tử thời vô minh sinh, tức lấy tử thời vô minh kia làm nhân. Vọng tưởng là nghĩa sóng sinh phân biệt, từ nghiệp thức khởi, tức lấy nghiệp thức ấy làm nhân, cho nên vô minh vọng tưởng chẳng phải một. Lại vì ý thức chẳng hiểu rõ cảnh luống dối, tức vọng sinh phân biệt. Nếu hiểu rõ luống dối tức chẳng sinh vọng chấp phân biệt. Lại nếu không có vô minh thì không có vọng tưởng, nếu không có

vọng tưởng thì cũng không có vô minh. Lại hai pháp hòa hợp cùng khởi chẳng thể phân biệt, cho nên chẳng khác. Đây là quả thời vô minh cùng vọng tưởng chẳng phải một chẳng phải khác. Vì nghĩa đó nên hai thứ vô minh là thể, nghiệp thức vọng tưởng là dụng, hai thứ vô minh làm nhân quả lẫn nhau. Nếu tử quả vô minh làm nhân lẫn nhau tức là nhân duyên. Vọng tưởng và nghiệp thức làm nhân lẫn nhau thì cũng là nhân duyên. Nếu tử thời vô minh khởi vọng tưởng thì cũng là duyên tăng thượng, quả thời vô minh khởi vọng tưởng thì cũng là duyên tăng thượng. Từ trên nói Không Như Lai tạng đã xong. Kế là nói hai là Bất Không Như Lai tạng, trong đó có hai thứ khác nhau: Một là nói đủ hai pháp nhiễm tịnh để nói Bất không; hai là nói Tạng thể một khác để giải thích thật có. Một là nói có hai pháp nhiễm tịnh, trước nói tịnh, kế nói nhiễm. Trong nói tịnh lại có hai: Một là nói đầy đủ pháp vô lậu tánh công đức; hai là nói đầy đủ xuất chướng tịnh pháp.

1. Nói đầy đủ tánh công đức vô lậu, tức tâm tịnh này tuy bình đẳng một vị, thể không khác nhau, nhưng lại có Hằng hà sa số pháp tánh công đức vô lậu. Đó là nghĩa tự tánh có trí tuệ ánh sáng rực rỡ, nghĩa là hiểu biết chân thật, nghĩa là thường lạc ngã tịnh, vô lượng vô biên pháp tánh thanh tịnh như thế nhưng chỉ là một tâm có đủ như luận Khởi Tín đã nói rộng. Tịnh tâm có đủ pháp tánh thanh tịnh này, nên gọi là Bất không.

2. Nói đủ xuất chướng tịnh đức, tức tịnh tâm này thể nó có đủ công đức tánh tịnh, cho nên huân nêu đức dụng đều hiển hiện. Nghĩa này là sao, vì nhân địa gia hạnh Bát-nhã trí nghiệp huân ba thứ trí tánh khiến khởi dụng hiển hiện, tức là Như Lai quả đức ba thứ trí tuệ rộng lớn. Lại dùng nhân địa tất cả chủng hạnh như năm Ba-la-mật, v.v... mà huân tánh tướng tốt khiến khởi dụng hiển hiện tức là quả báo tướng tốt của Như Lai. Nhưng pháp quả đức này tuy có tướng khác mà thể là mười tâm. Tâm thể có đủ đức này nên gọi là Bất không, chẳng phải ở tâm thể bình đẳng chẳng phải không và Bất không. Hỏi: Huân được tịnh nghiệp là từ tâm khởi hay ngoài tâm có tịnh pháp mà làm năng huân? Đáp: Năng huân đều là một tâm làm ra. Nghĩa này thế nào, đó là nói nghe giáo pháp đều là tâm chư Phật, Bồ-tát làm ra, tâm chư Phật, tâm Bồ-tát, tâm chúng sinh là một, giáo pháp tức chẳng ở ngoài tâm. Lại dùng giáo này mà huân tâm giải tánh, tánh y giáo huân mà khởi dụng giải, cho nên giải là tâm làm vì giải, huân tâm thành tánh, tánh nương giải huân mà khởi dụng hạnh, cho nên hạnh lại là tâm làm. Vì hạnh huân tâm quả tánh, tánh nương hạnh huân mà khởi quả đức, cho nên quả lại

là một tâm làm. Nói theo đây thì một tâm là giáo, cho đến một tâm là quả, không còn có pháp khác. Vì nghĩa này nên tâm thể khi ở phàm thì vốn đủ tánh giải hạnh quả đức, chỉ vì chưa được huân bởi chân như dụng pháp của chư Phật nên giải v.v... chưa hiển bày dụng. Nếu vốn không có các tánh, như giải, v.v... thì dầu có huân, đức dụng chẳng bao giờ hiển hiện. Như thế cũng như vàng vốn có tánh đồ vật chưa trao dồi cho đến có tánh thành đồ vật khéo léo. Chỉ vì chưa được rèn đúc gia công, nếu gia công rồi thì sự khéo léo thứ lớp liền hiện. Nếu vàng chẳng có tánh khéo léo thì gia công thế mấy cũng không thành. Như đào cát tìm dầu, đục băng tìm lửa, chẳng bao giờ thành vì không có tánh ấy. Cho nên luận nói: Nếu chúng sinh không có Phật tánh thì dẫu tu đạo cũng không thể thành Phật. Vì nghĩa ấy nên tịnh tâm làm thể, vốn có tánh nhân hạnh quả đức, y vào tánh này nên khởi đức nhân quả. Cho nên đức này chỉ là một tâm làm thể. Một tâm có tịnh đức này, nên dùng tâm này làm Bất Không Như Lai Tạng. Kế nói đầy đủ pháp nhiễm, trong đó lại có hai: Một là nói đầy đủ tánh nhiễm; hai là nói đầy đủ việc nhiễm.

1. Nói đầy đủ tánh nhiễm: Tâm này tuy là bình đẳng lìa tướng mà lại đầy đủ tất cả tánh của pháp nhiễm, có công năng sinh ra sinh tử, làm cho sinh tử, cho nên kinh chép: Tâm tánh là một, vì sao hay sinh các thứ quả báo, tức là sinh ra sinh tử. Kinh lại chép: Tức là Pháp thân trôi lăn năm đường nên gọi là chúng sinh, tức là làm cho sinh tử. Hỏi: Nếu tâm thể vốn có tánh nhiễm thì chẳng thể chuyển phàm thành Thánh phải không? Đáp: Tâm thể nếu chỉ có tánh nhiễm thì chẳng thể được chuyển phàm thành Thánh. Đã đều có hai tánh nhiễm, tịnh vì sao chẳng tểh chuyển phàm thành Thánh được. Hỏi: Dụng của phàm Thánh đã chẳng được đồng khởi, tánh nhiễm tịnh đâu được cùng có? Đáp: Tâm thể mỗi chúng sinh, tâm thể mỗi Đức Phật vốn có đủ hai tánh mà không có tướng khác nhau. Một vị bình đẳng, xưa nay chẳng hoại, chỉ vì nghiệp nhiễm huân nhiễm tánh thì tướng sinh tử hiển hiện, tịnh nghiệp huân tịnh tánh nên dụng Niết-bàn hiển hiện. Nhưng mỗi chúng sinh tâm thể này khi y huân làm sinh tử mà chẳng ngại thể có khả năng tịnh tánh, tâm thể mỗi Đức Phật khi y huân làm Niết-bàn mà chẳng ngại thể có dụng tánh nhiễm, vì nghĩa đó, nên mỗi chúng sinh, mỗi Đức Phật đều có hai tánh nhiễm tịnh. Pháp giới pháp nhĩ chưa hề chẳng có, chỉ nương vào sức huân mà khởi dụng trước sau chẳng đều, ấy vì nhiễm huân nên gọi là chuyển phàm, còn tịnh nghiệp khởi nên nói thành Thánh. Nhưng tâm thể hai tánh thật không thành hoại, cho nên nói theo tánh thì nhiễm tịnh đều có, nói theo bốn huân cho nên phàm Thánh khác nhau, vì thế

kinh chép: Trong pháp thanh tịnh chẳng thấy có một pháp nào thêm, tức là vốn có tánh tịnh, chẳng phải mới có, trong pháp phiền não chẳng thấy có một pháp nào bớt, tức là vốn có tánh nhiễm, chẳng thể diệt mất. Nhưng nương vào nhân duyên đối trị thanh tịnh Bát-nhã chuyển thắng hiện tiền, tức là tịnh nghiệp huân cho nên thành Thánh, phiền não vọng tưởng cùng tận ở đây tức là nghiệp nhiễm dứt, cho nên chuyển phàm. Hỏi: Nghiệp nhiễm từ vô thỉ vốn có, làm sao diệt được, tịnh nghiệp vốn không, làm sao mà không được? Đáp: Được chư Phật, Như Lai dụng nghĩa huân tâm nên tịnh nghiệp được khởi, tịnh có công năng trừ nhiễm cho nên nghiệp nhiễm liền diệt. Hỏi: Hai nghiệp nhiễm tịnh đều y tâm tánh mà khởi, lại huân vào tâm, đã cùng nương tánh mà khởi làm sao trừ nhau được? Đáp: Nghiệp nhiễm tuy nương tâm tánh khởi lên nhưng thường trái với tâm. Tịnh nghiệp cũng nương tâm tánh mà khởi nhưng thường thuận theo tâm. Trái có nghĩa diệt lìa nên bị trừ sạch, thuận có tướng giúp đỡ nên trừ được nhiễm. Pháp giới pháp nhĩ có dung trừ nhau, đâu có gì đáng nghi. Hỏi: Tâm thể tịnh tánh làm khởi tịnh nghiệp, lại huân vào tâm tánh tịnh, tâm thể nhiễm tánh làm khởi nghiệp nhiễm lại huân vào tâm tánh nhiễm. Cho nên chính có thể nghiệp nhiễm cùng tịnh tánh chẳng huân nhau sinh nhau, nên nói là trài nhau. Nghiệp nhiễm và tánh nhiễm sinh nhau, huân nhau, nên gọi là thuận nhau, tức chẳng thể diệt, do trái với tịnh tánh nên được diệt. Tịnh nghiệp tuy thuận với tịnh tánh nhưng do trái với nhiễm tánh nên cũng có thể trừ được. Nếu hai thứ đều có nghĩa trái nên cả hai đều có nghĩa diệt lìa mà còn trừ sạch nhiễm. Hai thứ đều có nghĩa thuận nên đều có công năng giúp nhau, lại được còn nhiễm mà bỏ tịnh. Đáp rằng: Ta lập nghĩa chẳng như thế, vì sao lại hỏi điều này. Ta nên tịnh nghiệp thuận tâm, nên tâm thể tịnh tánh tức là thuận bổn. Nghiệp nhiễm trái tâm cho nên tâm thể nhiễm tánh tức là trái bổn. Nếu nói riêng về tâm thể thì trái thuận bình đẳng, chỉ thuận bổn khởi. tịnh tức thuận tịnh tâm thể chẳng hai. Cho nên có tướng năng giúp nhau. Trái bổn khởi nhiễm liền trái lý, chân như bình đẳng nên có nghĩa diệt lìa.

Tâm này tuy là bình đẳng lìa tướng mà lại đầy đủ tất cả tánh của pháp nhiễm, sinh ra sinh tử, làm cho sinh tử. Cho nên kinh nói: Tâm tánh là một, vì sao sinh ra các thứ quả báo, tức là sinh ra sinh tử. Kinh lại chép: Tức là Pháp thân trôi lăn năm đường nên gọi là chúng sinh, tức là làm cho sinh tử. Hỏi: Nếu tâm thể vốn có tánh nhiễm thì chẳng thể chuyển phàm thành Thánh. Đáp: Nếu tâm thể chỉ có tánh nhiễm thì chẳng thể chuyển phàm thành Thánh được. Đã có đủ hai tánh nhiễm

tịnh vì sao chẳng chuyển phàm thành Thánh được? Hỏi: Dung của phàm Thánh đã chẳng được đồng khởi, tánh nhiễm tịnh đâu được cùng có? Đáp: Tâm thể mỗi chúng sinh, tâm thể mỗi Đức Phật vốn có đủ hai tánh mà không có tướng khác nhau. Một vị bình đẳng xưa nay chẳng hoại. Chỉ vì nghiệp nhiễm huân nhiễm tánh thì tướng sinh tử hiển hiện, tịnh nghiệp huân tịnh tánh, tức dụng Niết-bàn hiển hiện. Nhưng tâm thể mỗi chúng sinh này khi nương huân làm cho sinh tử mà chẳng ngại thể có công năng tịnh tánh, tâm thể mỗi Đức Phật khi nương huân làm Niết-bàn mà chẳng ngại thể có dụng của tánh nhiễm. Vì nghĩa đó, nên mỗi chúng sinh, mỗi Đức Phật đều có hai tánh nhiễm tịnh. Pháp giới pháp nhĩ chưa hề chẳng có, chỉ nương vào năng lực huân tập mà khởi dụng, trước sau chẳng đều, ấy là vì nhiễm huân nên gọi là chuyển phàm, còn tịnh nghiệp khởi nên nói thành Thánh. Nhưng tâm thể hai tánh thật không có thành hoại. Cho nên nói theo tánh thì nhiễm tịnh đều đủ. Nói theo huân tập thì phàm Thánh khác nhau, cho nên kinh chép: Trong pháp thanh tịnh chẳng thấy có một pháp thêm, tức là vốn có tánh tịnh, không phải mới có, trong pháp phiền não chẳng thấy có một pháp nào bớt, tức là vốn có tánh nhiễm chẳng thể diệt mất. Nhưng nương nhân duyên đối trị thanh tịnh Bát-nhã chuyển thắng hiện tiền, tức là nghiệp tịnh huân tập cho nên thành Thánh, phiền não vọng tưởng dứt, ở đây tức là nghiệp nhiễm dứt cho nên chuyển phàm. Hỏi: Nghiệp nhiễm từ vô thỉ vốn có, do đâu mà diệt được, tịnh nghiệp vốn không, do đâu mà khởi được? Đáp: Được chư Phật, Như Lai dụng nghĩa huân tâm, nên tịnh nghiệp được khởi, tịnh có công năng trừ nhiễm nên nghiệp nhiễm liền diệt. Hỏi: Hai nghiệp nhiễm tịnh đều nương tâm tánh mà khởi, lại huân vào tâm, đã cùng nương tánh mà khởi làm sao trừ nhau được? Đáp: Nghiệp nhiễm tuy nương tâm tánh mà khởi nhưng thường trái tâm. Tịnh nghiệp cũng nương tâm tánh mà khởi nhưng thường thuận tâm. Trái có nghĩa diệt lìa, nên bị trừ sạch, thuận có tướng giúp đỡ nên trừ được nhiễm. Pháp giới pháp nhĩ có dung trừ nhau đâu đáng sinh nghi. Hỏi: Tâm thể tịnh tánh sinh khởi tịnh nghiệp, lại huân vào tâm tịnh tánh, tâm thể nhiễm tánh làm khởi nghiệp nhiễm, lại huân vào tâm nhiễm tánh. Cho nên chính vì nghiệp nhiễm chẳng huân với tịnh tánh sinh nhau, nên nói là trái nhau. Nghiệp nhiễm cùng nhiễm tánh sinh nhau, huân nhau, nên gọi là thuận nhau, tức chẳng thể diệt. Nếu nghiệp nhiễm thuận với tánh nhiễm, do trái với tánh tịnh nên được diệt. Tịnh nghiệp tuy thuận với tánh tịnh nhưng vì trái với tánh nhiễm nên cũng được trừ. Nếu hai thứ đều có nghĩa trái nên cả hai đều có nghĩa diệt lìa mà còn được trừ

sạch nhiễm. Vì hai thứ đều có nghĩa thuận nên đều có công năng giúp nhau, lại được còn nhiễm mà bỏ tịnh. Đáp rằng: Ta lập nghĩa chẳng thể, vì sao lại hỏi điều này. Ta nói tịnh nghiệp thuận tâm, nên tâm thể tịnh tánh tức là thuận bổn, nghiệp nhiễm trái tâm cho nên tâm thể nhiễm tánh tức là trái bổn. Nếu nói riêng về tâm thể thì trái thuận bình đẳng, chỉ thuận bổn khởi, tịnh là thuận tịnh, tâm thể chẳng hai. Cho nên có tướng giúp nhau, trái bổn khởi nhiễm liền trái lý chân như bình đẳng, cho nên có nghĩa diệt lìa.

■

ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN

QUYỂN 2

Hỏi: Trái gốc sinh khởi trái ngọn nên trái với thể chẳng hai, tức đều lập có nghĩa diệt lìa, vì sao ở trên nói pháp giới pháp nhĩ đầy đủ hai tánh chẳng thể phá hoại ư? Đáp: Trái gốc tuy khởi trái ngọn, chỉ là lý dụng, cho nên thuận theo một vị, tức không thể trừ, trái ngọn tuy nương trái gốc nhưng chỉ là sự dụng, tức có nghĩa riêng cho nên có thể diệt. Vì nghĩa này nên nghĩa hai tánh chẳng hoại được thành. Hỏi: Tôi vẫn không hiểu nghĩa nhiễm dụng trái tâm, xin nói rõ. Đáp: Pháp nhiễm Vô minh thật từ tánh nhiễm của tâm thể mà khởi, chỉ vì thể tối tăm nên chẳng biết mình và các cảnh giới từ tâm mà khởi, cũng chẳng biết tâm tịnh đầy đủ hai tánh nhiễm tịnh, mà không có tướng khác, một vị bình đẳng. Vì chẳng biết đạo lý như thế nên gọi là trái. Trí tuệ tịnh pháp thật từ tâm thể tánh tịnh mà khởi, vì lanh lợi nên biết được mình và các pháp đều từ tâm sinh ra. Lại biết tâm thể đầy đủ hai tánh nhiễm tịnh không có tướng khác mà một vị bình đẳng. Vì như thế xứng lý mà biết, nên gọi là thuận. Giống như cùng tử thật từ cha sinh, cha luôn nhớ thương. Chỉ vì ngu si nên chẳng biết mình từ cha sinh, lại chẳng biết ý cha, tuy ở bên cha nhưng không nhận ra cha nên gọi là Trái. Lại được cha nói dạy qua nhiều năm bèn biết mình từ cha sinh, lại biết ý cha, bèn nhận gia nghiệp, nhận lời cha dạy (nhận lệnh cha) nên gọi là Thuận. Chúng sinh cũng như thế, vì vô minh nên chẳng biết thân mình và các pháp đều từ tâm sinh, lại gặp chư Phật phương tiện giáo hóa, cho nên thuận theo tịnh tâm chứng được chân như. Hỏi: Đã nói pháp nhiễm vô minh trái với tâm vì sao lại được huân tâm? Đáp: Pháp nhiễm vô minh không có tự thể riêng, cho nên chẳng lìa tịnh tâm. Vì chẳng lìa tâm nên tuy trái nhau mà lại huân nhau. Như gỗ phát lửa nóng, nóng trái với thể gỗ mà bay lên, vì không có tự thể khác, chẳng lìa gỗ trở lại đốt gỗ. Sau lại chẳng nghe được dụ này bèn khởi chấp đèn lửa. Đây là nói tâm thể có đủ tánh nhiễm nên gọi là Bất không.

2. Kế nói tâm thể đầy đủ việc nhiễm sự, tức tánh nhiễm ấy do

nghiệp nhiễm huân, nên thành vô minh trụ địa và tất cả hạt giống pháp nhiễm, nương hạt giống này mà hiện các thứ quả báo. Vô minh này và nghiệp quả tức là việc nhiễm. Nhưng vô minh trụ địa này cho đến hạt giống quả báo có tướng hiển hiện khác nhau nên gọi là Sự, nhưng đều một tâm làm thể, đều chẳng ở ngoài tâm. Vì nghĩa đó nên cho tâm này là Bất không. Ví như gương sáng hiện các sắc tượng không có tự thể riêng. Chỉ là một gương mà chẳng ngại muôn tượng riêng khác chẳng đồng, hình trạng khác nhau đều ở trong gương hiện rõ, nên gọi là gương bất không. do đó luận Khởi Tín nói gương nhân huân tập, nghĩa là như thật bất không tất cả cảnh giới thế gian đều hiện ra trong ấy, chẳng ra chẳng vào, chẳng (lỗi) chẳng dối, thường ở một tâm, vì tất cả pháp là tánh chân thật cho nên lấy đây mà nghiệm thì có đủ pháp nhiễm thế gian, cũng là Bất không Như Lai tạng. Ở trên đã nói có đủ hai pháp nhiễm tịnh để nói nghĩa bất không đã xong.

Kế nói tạng thể một - khác để giải thích nghĩa thật có. Trong đó lại có sáu thứ khác nhau: Một là nói viên dung vô ngại pháp giới pháp môn; Hai là nói nhân quả Pháp thân tên riêng; Ba là nói lý chân thể ở trong chướng, ra khỏi chướng; Bốn là nói tướng sự dụng nhiếp nhau; Năm là nói nghĩa dứt hoặc thọ báo khác nhau; Sáu là nói cộng, bất cộng biết nhau.

1. Nói pháp môn viên dung vô ngại pháp giới.

Hỏi: Bất Không Như Lai tạng là mỗi chúng sinh đều có một Như Lai tạng hay tất cả chúng sinh, tất cả chư Phật chỉ cùng có một Như Lai tạng? Đáp: Tất cả chúng sinh, tất cả chư Phật chỉ cùng có một Như Lai tạng. Hỏi: Nói tự thể bao gồm cả nhiễm tịnh là (đồng thời) đủ hay thỉ chung đều đủ? Đáp: Nói Như Lai tạng đủ cả nhiễm tịnh, có hai thứ: Một là tánh nhiễm, tánh tịnh; hai là sự nhiễm sự tịnh: Như trên đã nói, nếu y cứ vào tánh nhiễm tánh tịnh tức là từ vô thỉ đến nay đồng thời có đủ. Nếu y cứ vào sự nhiễm sự tịnh thì có hai thứ khác nhau: Một là trong mỗi lúc đều có hai sự nhiễm, tịnh; hai là thỉ chung mới có hai sự nhiễm tịnh. Nghĩa này thế nào? Nghĩa là thể Như Lai tạng đầy đủ tất cả tánh chúng sinh các thứ khác nhau chẳng đồng, tức là không có khác nhau của khác nhau. Nhưng trong mỗi tánh của chúng sinh này từ xưa đến nay lại có vô lượng vô biên tánh. Đó là sáu đường bốn loài khổ vui tốt xấu, thọ mạng hình lượng (tuổi thọ hình thù), ngu si trí tuệ, tất cả pháp nhiễm thế gian và nhân quả ba thừa, tất cả pháp thanh tịnh xuất thế gian. Vô lượng pháp tánh khác nhau như thế, v.v... trong mỗi tánh chúng sinh đều có đủ chẳng thiếu. Vì nghĩa ấy nên Như Lai tạng từ xưa đến

nay đồng thời có đủ hai tánh nhiễm tịnh. Vì có đủ tánh nhiễm cho nên hiện ra tất cả việc nhiễm của chúng sinh. Cho rằng tạng này làm chướng Pháp thân bản trụ cũng gọi là Phật tánh. Lại vì có tánh tịnh nên hiện tất cả tịnh đức của chư Phật, nên cho tạng này là Pháp thân xuất chướng, cũng gọi là tánh tịnh Pháp thân, cũng gọi là tánh tịnh Niết-bàn. Nhưng mỗi chúng sinh từ vô thỉ đến nay tuy có đủ hai tánh nhiễm tịnh, nhưng vì tạo nghiệp khác nhau nên huân hạt giống tánh thành hạt giống dụng, cũng là có hạt giống khác dụng khác. Cho nên trong một lúc thọ báo khác nhau, nên nói có người thành Phật, có người sinh lên cõi trời cõi người. Lại trong mỗi thứ có vô lượng khác nhau chẳng đồng, nói theo đây thì trong tâm Như Lai tạng đồng thời được đủ hai sự nhiễm tịnh. Như trong một lúc hay tất cả lúc cũng giống như thế. Nhưng mỗi phàm Thánh này tuy ở trong một lúc thọ báo đều khác, chỉ có pháp nhân duyên vô định, mỗi phàm Thánh từ vô thỉ đến nay trải qua vô số các đường sau trở lại gặp bạn lành dạy tu xuất ly, học hạnh ba thừa và được đạo quả. Nói theo đây thì mỗi chúng sinh thỉ chung đầy đủ hai sự nhiễm tịnh. Vì sao? Vì một chúng sinh khi chịu thân địa ngục thì không có quả báo các đường khác, khi chịu quả báo trời thì cũng không có quả báo đường khác, khi thọ mỗi thân trong mỗi đường thì cũng không có thân của quả báo khác, lại khi chịu quả báo thế gian thì chẳng được có quả báo xuất thế, khi chịu quả xuất thế thì không có quả báo thế gian. Vì nghĩa ấy nên một chúng sinh chẳng được đồng thời đủ cả hai sự nhiễm tịnh. Thỉ chung (trước sau) mới đủ hai sự. Tất cả chúng sinh cũng giống như thế. Cho nên tạng Như Lai đủ thỉ chung mới đủ nghĩa hai sự nhiễm tịnh. Hỏi: Như Lai tạng khi đủ như thế, vô lượng pháp tánh là có khác nhau hay chẳng khác nhau? Đáp: Tạng thể bình đẳng thật không khác nhau, tức là Không Như Lai tạng. Nhưng tạng thể này lại có dụng không thể nghĩ bàn, cho nên đủ tất cả pháp tánh, có khác nhau tức là Bất Không Như Lai tạng. Đây bởi không khác nhau của khác nhau. Nghĩa này thế nào? Nghĩa là không phải như Ni đoàn có các vi trần. Vì sao? Ni đoàn là giả, vi trần là thật, cho nên mỗi vi trần đều có tính chất khác nhau, chỉ vì hòa hợp thành một Ni-đoàn thì Ni-đoàn này liền đủ có nhiều vi trần khác nhau. Tạng Như Lai thì chẳng phải như thế. Vì sao? Vì Như Lai tạng là pháp chân thật viên dung không hai, cho nên Như Lai tạng toàn thể là tánh một chúng sinh một lỗ lông, toàn thể là tánh một chúng sinh, tất cả lỗ chân lông như tánh một lỗ chân lông. Ngoài ra tất cả thế gian có mỗi pháp tánh cũng giống như thế. Như một chúng sinh thế gian pháp tánh, tất cả chúng sinh có thế gian mỗi pháp tánh, tất

cả chư Phật có xuất thế gian mỗi pháp tánh cũng giống như thế, là Như Lai tạng toàn thể. Cho nên nêu một chúng sinh, một tánh lỗ chân lông liền nhiếp tất cả chúng sinh, tất cả có pháp tánh thế gian và nhiếp tất cả chư Phật có phát tánh xuất thế gian. Như nêu tánh một lỗ chân lông liền nhiếp tất cả pháp tánh, nêu tất cả thế gian mỗi pháp tánh cũng giống như thế, tức nhiếp tất cả pháp tánh, như nêu thế gian mỗi pháp tánh tức nhiếp tất cả pháp tánh. Nêu tất cả chỗ có mỗi pháp tánh cũng giống như thế tức nhiếp tất cả pháp tánh. Lại như nêu sự một lỗ chân lông, tức nhiếp tất cả sự thế gian, xuất thế gian. Như nêu một lỗ chân lông sự thì nhiếp tất cả sự, nêu trong thế gian, xuất thế gian khác tất cả có, tùy mỗi sự cũng giống như thế, tức nhiếp tất cả sự thế gian, xuất thế gian. Vì sao? Vì tất cả sự thế gian và xuất thế gian, tức là dùng tánh thế gian và xuất thế gian làm thể, cho nên tánh thế gian và xuất thế gian thể dung tướng nhiếp, vì vậy sự thế gian và xuất thế gian cũng tức là viên dung tướng nhiếp vô ngại, cho nên kinh chép: Ba thứ Tâm, Phật và chúng sinh không khác nhau. Ví như gương sáng thể đủ tất cả tánh tướng đều khác nhau chẳng đồng, tức là khác nhau của không khác nhau. Nếu thể gương này vốn không có nghĩa tánh tượng khác nhau, hoặc có các sắc đến đối tượng thì chẳng bao giờ hiện. Như lửa kia tuy sáng rực nhưng không thể hiện hình ảnh (tượng), vì nó vốn không có tánh tượng. Đã thấy gương hiện tượng thì nhất định biết nó vốn có tánh tượng. Vì nghĩa đó, nên gương sáng này trong cùng một lúc hiện đủ tất cả các tượng tịnh uế mà tịnh tượng cảnh tịnh chẳng ngại uế, và uế tượng (cảnh uế) chẳng ngại tịnh, không chướng không ngại tịnh uế dụng khác, tuy nhiên có tánh tượng và tướng tượng khác nhau, mà lại viên dung chẳng khác, chỉ là một chiếc gương. Vì sao? Vì gương này toàn thể là một lỗ chân lông tượng tánh, toàn thể là tất cả lỗ chân lông tượng tánh. Như lỗ chân lông tượng tánh, ngoài ra mỗi tượng tánh nhỏ nhiệm, mỗi tượng tánh thô thiển, một tượng tánh tịnh, một tượng tánh uế, v.v... cũng giống như thế, là toàn thể chiếc gương. Cho nên nếu nêu một lỗ chân lông tượng tánh tức là nhiếp tất cả tượng tánh kia. Như nêu một lỗ chân lông tượng tánh tức nhiếp tất cả tượng tánh, ngoài ra nêu mỗi tượng tánh kìa cũng giống như thế. Tức nhiếp tất cả tượng tánh. Lại nếu nêu một lỗ chân lông tượng tướng, tức nhiếp tất cả tượng tướng. Ngoài ra nêu mỗi tượng tướng khác cũng giống như thế, tức nhiếp tất cả tượng tướng. Vì sao? Vì tất cả tượng tướng dùng tượng tánh kia làm thể, cho nên tất cả tượng tánh thể dụng tướng nhiếp. Vì thí dụ đó nên tất cả chư Phật, tất cả chúng sinh có đồng một tịnh tâm Như Lai tạng chẳng hề ngại nhau, là rất đáng tin.

Cho nên kinh chép: Ví như gương sáng sạch tùy đối nghiệp tánh cũng như thế. Nghĩa này thế nào, tức gương sáng sạch, là dụ cho thể tịnh tâm. Tùy đối tức là dụ cho thể của tịnh tâm đủ tất cả pháp tánh, cho nên nhận tất cả huân tập, tùy theo huân khác hiện báo khác nhau. Mặt là dụ cho hai nghiệp nhiễm tịnh, tượng hiện là dụ cho hai tánh nương vào sức huân, cho nên hiện hai báo nhiễm tịnh. Đều chẳng biết nhau, tức là dụ cho tịnh tâm và nghiệp quả báo đều chẳng biết nhau. Nghiệp là hai nghiệp nhiễm tịnh hợp mặt trên. Tánh tức là chân tâm hai tánh nhiễm tịnh hợp với gương sáng ở trên,có đủ tất cả tượng tánh. Cũng như thế là tổng kết thành nghĩa này. Lại trong văn xuôi có hỏi rằng: Tâm tánh là một ở đây y cứ vào pháp tánh thể dụng mà nói là một. Vì sao sinh ra các thứ quả báo, nghĩa là chẳng hiểu khác nhau của không khác nhau, nên nói vì sao sinh ra các thứ quả báo. Ý dụ trong Tu-đa-la này là nói riêng tâm tánh sinh ra quả báo thế gian. Nay nói chung là sinh ra quả thế gian và xuất thế gian cũng không ngại gì. Cho nên luận chép: Ba là dụng lớn sinh ra nhân quả thiện ác thế gian và xuất thế gian. Vì nghĩa này nên tất cả phàm Thánh một tâm làm thể quyết định, chẳng nghi ngờ. Lại kinh chép: Tất cả Pháp thân chư Phật chỉ là một Pháp thân. Đây tức là chứng biết tất cả chư Phật đồng một chân tâm làm thể. Vì tất cả Pháp thân chư Phật là một, tất cả chúng sinh và chư Phật đồng một Pháp thân. Vì sao? Tu-đa-la là chứng, chỗ chứng là sao? Nghĩa là Pháp thân này trôi lăn trong năm đường thì gọi là Chúng sinh, nếu ngược dòng dứt nguồn thì gọi là Phật. Vì nghĩa đó nên tất cả chúng sinh, tất cả chư Phật chỉ cùng một tâm thanh tịnh Như Lai tạng bình đẳng Pháp thân. Đây là thứ nhất nói viên dung vô ngại pháp giới pháp môn đã xong.

2. Kế là nói nghĩa nhân quả Pháp thân tên khác. Hỏi: Đã nói Pháp thân chỉ có một vì sao ở trên lại nói chúng sinh vốn trụ Pháp thân và nói chư Phật Pháp thân? Đáp: Ở đây có hai nghĩa: Một là dùng sự y cứ theo thể mà nói hai tên này; hai là y cứ sự mà nói về tánh, lấy tánh y cứ thể mà nói về hai tên gọi này. Nói về lấy sự y cứ thể mà nói tên hai Pháp thân, nhưng Pháp thân tuy một mà tướng hiện ra thì phàm Thánh khác nhau. Cho nên dùng sự y cứ thể nói rằng: Pháp thân chư Phật, và Pháp thân chúng sinh khác nhau. Nhưng tâm thể ấy bình đẳng thật chẳng hai. Nếu lại dùng thể không hai này, thâu sự nó hiện ra thì sự ấy cũng là bình đẳng phàm Thánh một vị. Ví như một gương sáng hiện ra tất cả (hình ảnh), nếu dùng hình ảnh mà y cứ gương thì tức là nói người tượng thể gương, ngựa tượng thể gương, tức có các tên gương. Nếu bỏ tượng mà nói gương thì chỉ là một. Nếu lại dùng thể gương không hai

này thâu người ngựa khác tượng, kia thì tượng người ngựa cũng tức là đồng thể không hai. Tịnh tâm như gương, phàm Thánh như tượng, có thể so sánh mà biết. Vì nghĩa đó nên thường đồng thường khác. Pháp giới pháp môn vì thường đồng nên luận chép: Bình đẳng chân pháp giới. Phật chẳng độ chúng sinh. Vì thường khác nên kinh chép: "Thường tu Tịnh độ, giáo hóa các chúng sinh". Đây là nói y cứ sự mà nói về thể. Nói về y cứ sư mà luận về tánh, lấy tánh y cứ thể mà nói có Pháp thân phàm Thánh khác tên. Đó là vì chân tâm này hiện ra tịnh đức, nên biết chân tâm vốn có tánh tịnh. Lại vì chân tâm hiện ra nhiễm sự, nên biết chân tâm vốn có tánh nhiễm. Vì vốn có tánh nhiễm nên gọi là chúng sinh Pháp thân (Pháp thân của chúng sinh), vì vốn đủ tịnh tánh nên nói Tên là chư Phật Pháp thân (Pháp thân của chư Phật). Vì nghĩa này nên gọi là Pháp thân phàm Thánh khác nhau. Nếu bỏ công năng của hai tánh để nói về tâm thể thì tức là chẳng nhiễm chẳng tịnh, chẳng Thánh chẳng phàm, chẳng một chẳng khác, chẳng tịnh chẳng loạn, mà viên dung bình đẳng chẳng thể gọi tên. Chỉ vì tướng không khác nên gọi là một, lại là các thật pháp nên gọi đó là Tâm, lại làm chỗ nương tựa cho tất cả pháp nên gọi là Pháp thân bình đẳng. Y vào Pháp thân bình đẳng có tánh nhiễm tịnh này nên được nói Pháp thân phàm Thánh khác nhau. Nhưng thật không có thể khác làm hai thứ Pháp thân phàm Thánh. Cho nên nói phàm Thánh đồng một Pháp thân cũng không hại gì. Vì sao? Vì y nghĩa bình đẳng, nếu nói mỗi phàm mỗi Thánh đều có Pháp thân riêng thì cũng không lỗi. Vì sao? Vì ý nghĩa tánh riêng. Hỏi: Như Lai tạng thể đủ hai tánh nhiễm tịnh, ấy là tánh do tập mà thành hay là tánh chẳng đổi? Đáp: Đây là tánh, lý, thể, dụng chẳng đổi, không phải tánh tập mà thành. Phật tánh tức là tánh tịnh, đã chẳng thể tạo tác nên tánh nhiễm cùng đồng với thể ấy, pháp giới pháp nhĩ ấy cũng chẳng thể tu tập thành. Hỏi: Nếu Như Lai tạng thể có tánh nhiễm, sinh ra sinh tử thì phải nói trong Phật tánh có chúng sinh, chẳng nên nói trong chúng sinh có Phật tánh. Đáp: Nếu nói Như Lai tạng thể có tánh nhiễm, sinh ra sinh tử thì đây là nói nghĩa pháp tánh sinh ra các pháp. Nếu nói trong thân chúng sinh có Phật tánh thì đây là nói thể là lời tướng ẩn. Như nói tất cả sắc pháp nương hư không mà khởi thì đều ở trong hư không. Lại nói trong tất cả sắc đều có hư không, hư không dụ cho chân tánh sắc dụ cho chúng sinh, so đây mà biết. Vì nghĩa đó nên tánh Như Lai tạng sinh ra sinh tử, trong thân chúng sinh đều có Phật tánh, nghĩa chẳng ngại nhau. Hỏi: Chân như xuất chướng (ra khỏi chướng) đã gọi là Tánh tịnh Niết-bàn, chân như tại chướng (ở trong chướng) phải gọi là Tánh nhiễm sinh

tử, làm sao gọi là Phật tánh được. Đáp: Thật còn tại triện thể có tánh nhiễm, cho nên lập dụng sinh tử, mà ngay nơi thể có tánh tịnh. Rốt ráo có công năng xuất chướng nên gọi là Phật tánh. Nếu lập nghĩa chân thể đầy đủ hai tánh nhiễm, tịnh thì. Chớ hỏi tại chướng hay xuất chướng, đều được gọi là tánh tịnh Niết-bàn, đều được gọi là Tánh nhiễm sinh tử. Chỉ gọi là Thiệp sự nhiễm hóa nghi có xen lạm. Cho nên tại chướng hay xuất chướng đều có nghĩa tánh nhiễm. Lại còn sự nhiễm sinh tử là chỉ nhiều nhiệt não. Sự tịch Niết-bàn là riêng có thanh lương. Cho nên bày riêng tánh tịnh Niết-bàn là muốn khởi sự tịnh Nê-hoàn, lại ẩn tánh nhiễm luân hồi là mong bỏ được sự nhiễm sinh tử này. Nếu hiển riêng mê tánh nhiễm thì không có nguồn chân đẹp đẽ, cho nên nghiêng về dẫn dắt những kẻ ngu nên có vui ở thật tế, cho nên Pháp thân xuất chướng hay tại chướng đều gọi là ẩn tánh nhiễm, có cấu không cấu chân như đều gọi là bày tịnh tánh. Đây là nói nhân quả Pháp thân tên khác thứ hai đã xong.

3. Hỏi: Đã nói Pháp thân chân như bình đẳng không hai, thì đâu được nói tại chướng xuất chướng, có cấu không cấu khác nhau? Đáp: Nếu nói tâm thể bình đẳng thì thật không có chướng và chẳng chướng, chẳng luận cấu và chẳng cấu. Nếu đối với hai tánh nhiễm tịnh cũng lại thể dung một vị chẳng ngại gì. Chỉ đối với tánh nhiễm mà y huân khởi nên có tên gọi chướng cấu. Nghĩa này thế nào? Nghĩa là vì nghiệp nhiễm huân chân tâm trái tánh, tánh nương sức huân mà khởi các thứ nhiễm dụng. Vì nhiễm dụng này trái ẩn chân như, chiếu tánh thuận dụng. Nên nói sự tối tăm trái với dụng này cho là năng chướng, cũng gọi là cấu. Vì cấu dụng này chẳng lìa chân thể, do đó gọi là Chân như, tâm là Pháp thân tại chướng, cũng gọi là chân như có cấu. Nếu dùng tịnh nghiệp mà huân chân tâm thuận tánh thì tánh nương sức huân mà khởi các thứ tịnh dụng, trừ được cấu của nhiễm dụng. Vì tịnh dụng này thuận hiển tánh sáng của chiếu thể chân tâm cho nên nói chiếu của thuận dung này là Viên giác đại trí, cũng gọi là Đại tịnh Ba-la-mật. Nhưng tịnh dụng này chẳng lìa chân thể. Do đó mà gọi chân tâm là Pháp thân xuất chướng cũng gọi là chân như vô cấu. Vì nghĩa dó, nếu đều y cứ vào tất cả phàm Thánh để nói về nghĩa xuất chướng, tại chướng, thì Pháp thân chân như trong cùng lúc đều có đủ hai dụng xuất chướng và tại chướng, tức là Pháp thân chân như ở trong một lúc đều có đủ hai dụng xuất chướng và tại chướng. Nếu y cứ riêng vào mỗi phàm Thánh để nói về nghĩa tại chướng, xuất chướng thì tức Pháp thân chân như thỉ chung (trước sau) mới đủ hai sự xuất chướng và tại chướng. Nhưng ở đây có khác nhau về tại chướng và xuất chướng,

có cấu không cấu thì chỉ nói theo dụng của nhiễm tịnh, không phải là thể chân tâm có cấu và chẳng cấu, chướng và chẳng chướng. Hỏi: Trái dụng đã luận là cấu chướng thì trái tánh phải nói là ngại nhiễm. Đáp: Chỉ là chướng tánh, cấu tánh cũng gọi là tánh chướng tánh cấu, đây là do sự khác nhau của bình đẳng, năng sở của viên dung, nhưng chỉ một chân tâm, chớ bảo là ngại nhau chẳng dung. Hỏi: Đã nói có năng sở bình đẳng khác nhau thì cũng phải có tự thể tại chướng, xuất chướng phải chăng? Đáp: Cũng được có nghĩa này, tức là nói theo tánh nhiễm thì không một tịnh tánh nào chẳng phải nhiễm. Tức là tự thể là năng chướng, tự thể là sở chướng, tự thể là tại chướng. Nói theo tịnh tánh thì không có một tánh nhiễm nào mà chẳng phải tịnh. Tức là tự thể là năng trừ, tự thể là sở trừ, tự thể là xuất chướng. Cho nên nhiễm lấy tịnh làm thể, tịnh lấy nhiễm làm thể. Nhiễm là tịnh, tịnh là nhiễm, một vị bình đẳng không có tướng khác nhau. Đây là pháp giới pháp môn có nghĩa thường đồng thường khác. Chẳng được nghe nói bình đẳng liền nói là không có khác nhau, chẳng được nghe nói khác nhau liền bảo là trái với bình đẳng. Đây là nói nghĩa thứ ba tại chướng, xuất chướng.

4. Tướng thứ tư là sự dung nhiếp nhau. Hỏi: Thể tánh nhiễm tịnh đã như viên dung, đây có thể hiểu được phần ít, chỉ trên nói pháp sự nhiễm tịnh cũng được nhiễm nhau vô ngại, tướng ấy thế nào? Đáp: Nếu riêng ở sự phân biệt vọng chấp thì một bề chẳng dung nhau. Nếu y cứ vào tâm tánh duyên khởi dụng cậy nhờ thì có thể nhiếp nhau được. Đó gọi là tất cả chúng sinh đều ở trong thân Phật mà khởi nghiệp gây báo. Tất cả chư Phật ở trong một lỗ chân lông chúng sinh mà tu hành thành đạo. Đây tức là phàm Thánh nhiều ít nhiếp nhau. Nếu trong các thế giới ở mười phương một chút bụi nhỏ cũng không dấy lên thì ba đời thời kiếp xúc niệm mà dung nhau, đây tức là gồm thâu cả tướng dài ngắn lớn nhỏ. Cho nên kinh chép: Trong mỗi hạt bụi hiện rõ tất cả cõi Phật mười phương. Lại nói: Ba đời tất cả kiếp hiểu tức một niệm, tức là việc này. Lại kinh chép: Quá khứ là vị lai, vị lai là hiện tại, đây là ba đời vì nhiếp nhau. Ngoài ra, tất cả tịnh uế, tốt xấu, cao thấp, kia đây, sáng tối, một khác, tịnh loạn, có không, v.v... Tất cả pháp đối và pháp chẳng đối đều được nhiếp nhau. Bởi vì tướng không tự thật khởi phải nương vào tâm. Tâm thể đã dung, tướng cũng không ngại, Hỏi: Nay ta một niệm tức bằng với ba đời chăng? chỗ thấy một trần tức ngang với mười phương chăng? Đáp: Không phải chỉ một niệm bằng với ba đời, cũng có thể một niệm tức là ba đời thời kiếp, chẳng phải một trần ngang với mười phương, cũng có thể một trần tức là các thế giới ở mười phương. Vì sao?

Vì tất cả pháp chỉ là một tâm, vì khác không tự khác, khác là một tâm nên, tâm đủ các dụng, một tâm là khác nên thường đồng thường khác. Pháp giới là pháp nhĩ. Hỏi: Nhiếp nhau nầy đã lý thật chẳng dối, nên bậc Thánh tức hay mình nhiếp khác, dùng dài nói ngắn, lấy lớn làm nhỏ, hợp nhiều lìa một. Vì sao phàm phu chẳng được như thế? Đáp: phàm Thánh lý thật đồng, viên dung như thế, chỉ vì bậc Thánh thì việc làm xứng lý, do đó đều thành, còn phàm phu thì tình chấp trái chỉ, cho nên chẳng được. Hỏi: bậc Thánh được lý liền chẳng thấy có tướng khác, làm sao lấy sự nhỏ kia mà bao gồm Đại pháp được? Đáp: Nếu y cứ vào đệ nhất nghĩa đế chân như bình đẳng thật không khác nhau chẳng ngại, tức tịch duyên khởi thế đế, chẳng hoại mà có tướng riêng. Hỏi: Nếu y cứ chân đế vốn không có các tướng cho nên bất luận nhiếp và chẳng nhiếp, nếu y cứ vào thế đế kia đây khác nhau cho nên chẳng thể lớn nhỏ gồm thâu nhau. Đáp: Nếu hai đế một bề khác thể thì có thể như thế mà hỏi (hỏi Như Lai). Nay đã lấy thể làm dụng, gọi là Thế đế, toàn dụng là thể, gọi là chân đế thì sao chẳng nhiếp nhau. Hỏi: Thể dụng không hai, chỉ có thể hai đế nhiếp nhau, làm sao thế đế lại nhiếp thế sự được? Đáp: Nay nói thể dụng không hai, chẳng phải là khuấy dụng riêng các trần thành một thể nắm đất. Chỉ vì trong thế đế mỗi một sự tướng tức là toàn thể chân đế, nên nói thể dụng không hai là nghĩa ấy. Nếu trong chân đế nhiếp hết tất cả sự tướng trong thế đế, tức là trong thế đế mỗi sự tướng cũng nhiếp hết tất cả sự tướng trong thế đế. Như trên đã nói đủ đạo lý này xong, chẳng cần phải hỏi nữa. Hỏi: Nếu nói trong thế đế mỗi sự tướng tức là toàn thể chân đế, đây thì chân tâm khắp tất cả chỗ, cùng với thần ngã khắp tất cả chỗ mà ngoại đạo đã chấp nghĩa có gì khác? Đáp: Ngoại đạo chấp ngoài tâm có pháp lớn nhỏ xa gần, ba đời sáu đường rõ ràng như thật, chỉ vì thần ngã mầu nhiệm rộng lớn nêu khắp tất cả chỗ cũng như hư không. Đây tức là thấy có tướng thần ngã thật sự, tướng thần khác thật sự. Nếu tức sự mà chấp ngã thì ngã và sự là một, chỉ chấp sự kia là thật mà kia đây chẳng dung. Trong Phật pháp thì không phải như thế, biết tất cả pháp đều do tâm làm, chỉ vì tâm tánh duyên khởi đều có tướng riêng, tuy có tướng riêng nhưng nó chỉ một tâm làm thể, lấy thể làm dụng nên nói thật tế không chỗ nào chẳng đến, không phải nói ngoài tâm có sự thật ấy. Ở khắp trong tâm nên gọi là đến. Đây là nghĩa sự dung nhiếp nhau khó biết. Nay ta phương tiện giúp ông được hiểu. Ông có nghe lời ta chăng? Người ấy nói: Lành thay! xin thọ giáo. Sa-môn nói: Ông hãy nhắm mắt tưởng ra một lỗ chân lông trên thân, có thấy chăng? Người ấy thưa: Thấy rõ rồi. Sa-môn nói: Ông

hãy tưởng ra một thành rộng lớn khoảng mười dặm, thấy rõ chưa? Đáp: Thấy rõ rồi. Sa-môn nói: Lỗ chân lông và ngôi thành lớn nhỏ có khác nhau không? Người ấy thưa: "Khác". Sa-môn nói: vừa rồi thành và lỗ lông phải là tâm làm chăng. Đáp: Là tâm làm. Sa-môn nói Tâm ông có lớn nhỏ chăng? Đáp: Tâm không hình tướng, đâu thấy có lớn nhỏ. Sa-môn nói: Khi ông tưởng lỗ chân lông là một phần nhỏ tâm làm hay dùng toàn một tâm làm. Đáp: Tâm không hình đoạn đâu thể giảm nhỏ, cho nên tôi đều dùng toàn một niệm mà tưởng lỗ chân lông. Sa-môn nói: Khi ông tưởng ngôi thành lớn thì chỉ dùng một tâm ông mà làm, hay dùng tâm người khác cùng tưởng? Đáp: Chỉ dùng tâm mình tưởng thành mà không có tâm người khác. Sa-môn nói: Vậy thì toàn thể một tâm chỉ là một lỗ chân lông nhỏ, lại toàn thể có thể làm thành lớn. Tâm đã là một, không có lớn nhỏ, nên lỗ chân lông cùng thành đều dùng một tâm làm thể. Phải biết lỗ chân lông và ngôi thành thể dung bình đẳng. Vì nghĩa đó, nên nêu nhỏ mà gồm lớn, lại không lớn mà chẳng phải nhỏ nêu lớn nhiếp nhỏ, lại không nhỏ mà chẳng phải lớn. Vì không nhỏ mà chẳng phải lớn nên lớn vào nhỏ mà lớn không bớt, vì không lớn mà chẳng phải nhỏ nên nhỏ chứa lớn mà nhỏ chẳng thêm, ấy vì nhỏ chẳng khác thêm nên hạt cải chất cũ chẳng đổi, lớn chẳng khác bớt như Tu-di tướng lớn như xưa. Đây tức là y cứ vào nghĩa duyên khởi. Nếu dùng nghĩa tâm thể bình đẳng, nhìn nó có tướng lớn nhỏ xưa nay chẳng thật có, chẳng sinh chẳng diệt, chỉ là một chân tâm. Nay ta lại hỏi ông, ông có nằm mộng chăng? Người ấy đáp: Có nằm mộng. Sa-môn hỏi ông có nằm mộng thấy trải qua thời gian năm năm, mười năm chăng? Đáp: Từng thấy trải qua nhiều năm, hoặc trải qua một tuần, một tháng, hay ngày đêm không khác với thức. Sa-môn hỏi: Khi ông thức rồi tự biết thời gian ngủ là bao lâu? Đáp: Hỏi người khác thì biết chỉ khoảng một bữa ăn. Sa-môn nói kỳ lạ thay! chỉ khoảng một bữa ăn mà thấy việc nhiều năm. Vì nghĩa đó, y cứ vào thức mà luận mộng thí thời gian dài trong mộng ắt chẳng thật. Y cứ vào mộng mà luận về thức thì khoảng bữa ăn khi thức cũng là giả. Nếu thức và mộng nói theo tình thì dài ngắn đều gọi là thật một bề chẳng dung nhau. Nếu thức và mộng nói theo lý thì dài ngắn nhiếp nhau, dài là ngắn, ngắn là dài, mà chẳng ngại tướng dài ngắn khác nhau. Nếu dùng một tâm mà nhìn thì dài ngắn đều không, xưa nay bình đẳng một tâm. Chính vì tâm thể bình đẳng không dài không ngắn, chỗ khởi tâm tánh tướng dài ngắn tức không có dài ngắn thật, cho nên được nhiếp nhau. Nếu thời gian dài này có tự thể dài, thời gian ngắn có tự thể ngắn không phải là một tâm khởi làm, thì chẳng

được dài ngắn nhiếp nhau. Lại tuy đồng một tâm làm thể. Nếu thời gian dài thìdùng trọn một tâm mà làm, thời gian ngắn liền giảm bớt tâm mà làm thì cũng chẳng được dài ngắn nhiếp nhau. Chính vì một tâm toàn thể lại làm thời gian ngắn, toàn thể lại làm thời gian dài nên được nhiếp nhau. Cho nên bậc Thánh y theo nghĩa bình đẳng mà chẳng thấy tướng thời gian dài ngắn ba đời, y vào nghĩa duyên khởi liền biết thời gian dài và ngắn thể tướng dung nhiếp. Lại bậc Thánh khéo biết pháp duyên khởi chỉ luống dối mà không thật, đều là tâm làm nên dụng tâm tưởng có bảy ngày dài thành một kiếp, chỉ vì tất cả pháp xưa nay đều do tâm làm, nên tướng một kiếp theo tâm mà thành tướng bảy ngày tùy tâm mà cùng tận, nói về ngắn đã như thế thì năm dài cũng như thế. Nếu các phàm phu đối với pháp duyên khởi này mà vọng chấp là thật, thì chẳng biết tướng dài ngắn nhiếp nhau, cũng chẳng thể giảng ngắn mà nắm dài. Đây là nói tướng sự dụng nhiếp nhau thứ tư đã xong.

5. Kế nói nguyên do trị hoặc, chịu quả báo đồng và khác. Hỏi: Như Lai tạng đã đủ tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, tánh hạt giống và tánh quả báo. Nếu chúng sinh tu đạo đối trị huân tánh hạt giống đối trị ấy khi từng phần thành đối trị hạt giống sự dụng, vì sao trước nó có hoặc nhiễm hạt giống sự tức từng phần diệt. Tức năng trị, sở trị hạt giống đều nương vào tánh mà khởi, tức chẳng thể một thành, một hoại. Đáp: Pháp sở trị của pháp giới pháp nhĩ bị năng trị diệt. Hỏi: Sự sở trị đã bị sự năng trị diệt thì tánh sở trị có bị tánh năng trị diệt mất chăng? Đáp: Không phải như thế, như trên đã nói Sự pháp có thành có bại, cho nên nghĩa tánh đây sinh thì kia diệt từ vô thỉ đều đủ, lại thể dung không hai, cho nên chẳng thể một diệt một còn. Vì thế chúng sinh trước khi chưa tu đạo trị đều có tánh năng trị và sở trị. Chỉ có tánh sở trị pháp nhiễm nương huân khởi dụng còn tánh năng trị thì pháp tịnh chưa có sức huân, cho nên không có dụng. Nếu tu đạo trị rồi thì cũng đều có tánh năng trị, sở trị. Chỉ có tánh năng trị nương sức huân nên từng phần khởi. Ở tịnh dụng tánh sở trị không được sức huân bị đối trị, cho nên nhiễm dụng từng phần tổn giảm. Thế nên kinh nói chỉ trị bệnh mà không có cách pháp, pháp là pháp giới pháp nhĩ tức là tánh năng trị sở trị, bệnh là sự sở trị. Hỏi: năng trị sở trị có thể như thế, người chưa tu đối trị, tức từ vô thỉ đến nay có đủ tất cả hạt giống nghiệp cũ, trong hạt giống này có đủ nghiệp sáu đường. Lại mỗi chúng sinh đều vốn có tánh quả báo sáu đường, sao chẳng nương hạt giống sáu đường vô thỉ đó, khiến một chúng sinh đồng thời chịu thân sáu đường? Đáp: Chẳng được. Vì sao? Vì pháp giới pháp nhĩ, nên chỉ có thể có đủ hạt giống vô thỉ sáu đường ở trong

tâm, tùy hạt giống một đường mà chia ra các cõi riêng. Trước chịu quả báo là tùy trong một báo chẳng ngại tự xen lẫn chịu sự khổ vui, chẳng được khiến cho một chúng sinh đồng thời chịu thân sáu đường. Sau này nếu khi làm dụng tự tại của Bồ-tát vì bi nguyện lực nên có thể dùng hạt giống nghiệp cũ ấy mà một lúc trong sáu đường thọ vô lượng thân để giáo hóa chúng sinh. Hỏi: y cứ vào một chúng sinh tức một tâm làm thể, trong tâm thể thật đủ tánh quả báo sáu đường, lại hạt giống vô thỉ sáu đường mà chẳng được khiến một chúng sinh trong cùng lúc chịu đủ quả báo sáu đường, tất cả chư Phật tất cả chúng sinh cũng đồng lấy một tâm làm thể. Tuy đều tự có tánh quả báo sáu đường và hạt giống sáu đường. Tất cả phàm Thánh thứ lớp trước sau cũng phải thọ báo, chẳng phải trong một lúc mà có nhiều phàm Thánh? Đáp: Vì chẳng do một tâm làm thể cho nên chẳng được thọ báo nhiều thân, ngay cũng chẳng do lấy một tâm làm thể nên cần phải một lúc thọ báo nhiều thân, chỉ pháp giới pháp nhĩ. Nếu y cứ chung vào tất cả phàm Thánh. Thì tuy đồng một tâm làm thể nhưng chẳng ngại một lúc có đủ tất cả phàm Thánh. Nếu y cứ riêng vào một chúng sinh, tuy cũng một tâm làm thể tức chẳng được một lúc thọ có báo sáu đường. Nếu trong Như Lai tạng chỉ có pháp trước sau thọ báo mà chẳng có pháp cùng lúc thọ báo, thì làm sao gọi là Pháp giới pháp môn đủ tất cả pháp. Hỏi: Ở trên nói y cứ vào một chúng sinh tức là lấy một tâm làm thể, tâm thể tuy đủ hai tánh nhiễm tịnh mà khi tịnh sự khởi thì có thể trừ nhiễm sự, tất cả chư Phật, tất cả chúng sinh đã đồng lấy một tâm làm thể, cũng phải do Phật là tịnh sự, cho nên có khả năng trị trừ các nhiễm sự chúng sinh. Nếu thế thì tất cả chúng sinh tự nhiên thành Phật, tức chẳng cần phải tự tu nhân hạnh. Đáp: Chẳng do dùng một tâm làm thể nên nhiễm sự hai thứ trừ nhau, cũng chẳng do dùng một tâm làm thể nênhai pháp tịnh nhiễm chẳng được trừ nhau. Cũng chẳng do làm thể tâm riêng, hai sự phàm Thánh chẳng được trừ nhau. Chỉ pháp giới pháp nhĩ. Tất cả phàm Thánh tuy đồng một tâm làm thể mà chẳng diệt nhau. Nếu y cứ riêng vào một chúng sinh, tuy cũng một tâm làm thể, tức hai sự nhiễm tịnh trừ nhau. Như Lai tạng chỉ có pháp nhiễm tịnh trừ nhau mà không có pháp nhiễm tịnh chẳng trừ nhau. Sao gọi là pháp giới pháp nhĩ đủ tất cả pháp? Hỏi: Vừa rồi hai lần đều nói pháp giới pháp nhĩ, thật rất khó tin. Như ý tôi hiểu là bảo mỗi phàm Thánh đều tự có tịnh tâm riêng làm thể, vì sao?. Vì đều một tâm làm thể, chẳng được trong một tâm mà hiện nhiều thân. Do đó mỗi phàm Thánh chẳng thọ đủ vô lượng thân. Lại, mỗi chúng sinh đều nương tâm khởi dụng, cho nên chẳng ngại đồng thời, có nhiều phàm Thánh nghĩa

này rất tiên. Lại mỗi chúng sinh đều dùng tâm riêng làm thể nên trong mỗi tâm chẳng dung hai pháp nhiễm tịnh. Cho nên pháp năng trị khi huân tâm thì hoặc tự mình diệt hoặc vì có tâm khác với người, nên chẳng ngại hoặc của người chẳng diệt. Nghĩa này cũng tiện, vì sao phải cay đắng chắc thành, tất cả phàm Thánh đồng một tâm? Đáp: Người ngu, nếu tất cả phàm Thánh chẳng đồng một chân tâm làm thể, thì sẽ không có tướng chung bình đẳng Pháp thân. Cho nên kinh pháp: Do thân cộng tướng (tướng chung) cho nên tất cả chư Phật rốt ráo chẳng thành Phật. Ông nói mỗi phàm Thánh đều có tâm riêng làm thể cho nên đối với một tâm chẳng được hiện đủ nhiều thân. Cho nên, một chúng sinh chẳng chịu đủ vô lượng thân. Như trong kinh Pháp Hoa nói vô lượng phân thân của Thích-ca đều hiện ở đời. Cũng chẳng được dùng một Pháp thân làm thể, nếu tất cả Thích-ca đó chỉ dùng một tâm làm Pháp thân thì ông vì sao ông nói một tâm chẳng được hiện đủ nhiều thân? Nếu một tâm hiện được nhiều thân, thì vì sao ý ông muốn mỗi phàm Thánh đều có một tâm riêng làm thể, cho nên mới được đồng thời có phàm Thánh ư? Lại kinh nói: Tất cả thân chư Phật chỉ là một Pháp thân, nếu Pháp thân các chúng sinh chẳng ngược dòng tận nguồn thì đó là Pháp thân Phật. Có thể nói tất cả chúng sinh khi ở trong phàm thì có Pháp thân riêng, Pháp thân chúng sinh là Pháp thân chư Phật, Pháp thân chư Phật chỉ là một thì vì sao mỗi phàm Thánh đều có chân tâm riêng làm Pháp thân. Lại đồng tử Thiện Tài tự thấy khắp mười phương trước Phật đều có thân mình, khi ấy đâu có nhiều tâm làm thể ư? Lại một người trong mộng cùng lúc thấy vô số người há có thể có vô số tâm của mình các người trong mộng của mình làm thể ư? Lại Bồ-tát dùng lực dụng của Bi nguyện, cho nên khi nghiệp thọ sinh thì một niệm chịu đủ vô lượng thân, đâu có nhiều tịnh tâm làm thể. Lại như ông nói mỗi phàm Thánh đều dùng một tâm làm thể, thì trong một tâm chẳng được chứa hai pháp nhiếp tâm. Cho nên khi pháp năng trị huân tâm thì của mình hoặc diệt, vì khác với tâm của người khác cho nên chẳng ngại hoặc người khác không diệt. Nghĩa này rất tiện vì khi một người mới tu trị đạo, thì tâm người này hoặc đều phải diệt hết nhiễm. Vì sao? Vì trong một tâm chẳng chứa hai pháp nhiễm tịnh. Nếu người này pháp tịnh huân tâm, khi trong tâm có tịnh pháp mà vẫn có pháp nhiễm, thì người này phải có hai tâm. Vì sao? Vì người ta khác tâm. Khi ta tu trí thì hoặc của người chẳng diệt. Nay ta tu trí mà hoặc của mình cũng chưa diệt, thì nhất định phải có hai tâm. Nếu người này chỉ có một tâm mà có đủ hai pháp nhiễm tịnh, thì vì sao ông lại nói vì trong một tâm chẳng

chứa hai pháp nhiễm tịnh, hiểu tịnh sinh thì nhiễm diệt. Cho nên các Đại Bồ-tát giữ hoặc phiền não luôn ở trong tâm, lại tu phước trí tịnh pháp tâm mà chẳng nhau. Lại hoặc phiền não và trí đối trị đồng thời mà chẳng ngại nhau. Vì sao trong một tâm lại chẳng được chứa hai pháp nhiễm tịnh? Vì nghĩa đó, nên Như Lai Tạng cùng lúc chứa đủ tất cả phàm Thánh mà không ngại gì. Hỏi: Đã dẫn lý như thế được dùng một tâm làm thể, chẳng ngại một lúc có nhiều phàm Thánh, vì sao một chúng sinh chẳng thọ đủ báo sáu. Lại người tu hành trong một tâm đều có chủng tử giải hoặc chẳng ngại nhau, thì có lý nào được dùng trí dứt hoặc ư? Đáp: Người ngu, như trên đã nói: Pháp giới pháp nhĩ trong một tâm đều có đủ tất cả phàm Thánh. Pháp giới pháp nhĩ mỗi phàm Thánh đều trước sau tùy hạt giống của mình mà gượng chịu báo, chẳng được một người mà chịu đủ thân sáu đường. Pháp giới pháp nhĩ, trong một tâm cùng lúc có đủ phàm Thánh mà chẳng trừ diệt nhau. Pháp giới pháp nhĩ, tất cả phàm Thánh tuy đồng một tâm, mà chẳng ngại mỗi phàm Thánh đều tự tu trí tự đoạn của mình, pháp giới pháp nhĩ. Trí tuệ phần khởi có khả năng dứt hoặc từng phần, trí tuệ đầy đủ thì trừ hết hoặc, chẳng vì trong một tâm chẳng chứa nhiễm tịnh nên hoặc. Pháp giới pháp nhĩ, khi hoặc chưa hết thì giải hoặc đồng thể chẳng do có tâm riêng cho nên cùng có giải hoặc. Vì thế, chỉ biết chân tâm hay làm thể cho tất cả phàm Thánh. Tâm thể đủ tất cả pháp tánh. Như thế tức thời sự thế gian xuất thế gian liền được thành lập, đều do tâm tánh có lý này, nếu không có lý này thì chẳng thể thành. Như ngoại đạo tu hành chẳng được giải thoát là do chẳng tương ưng với lý tâm tánh giải thoát, pháp giới pháp nhĩ hạnh tương ưng tâm tánh thì làm được thành hạnh. Nếu chẳng cùng tâm tánh tương ưng thì chỗ làm không thành tựu. Đây là nói nguyên do trị hoặc thọ báo khác nhau thứ năm đã xong.

6. Kế nói thức cộng tướng và bất cộng tướng. Hỏi tất cả phàm Thánh chỉ dùng một tâm làm thể, sao có người thấy tướng, có người chẳng thấy tướng, có người đồng thọ dụng, có người chẳng đồng thọ dụng? Đáp: Nói tất cả phàm Thánh chỉ dùng một tâm làm thể, thì tâm này nói theo tướng thì có hai thứ: Một là tâm chân như bình đẳng này làm thể, tức là tất cả phàm Thánh bình đẳng cộng tướng Pháp thân; hai là thức A-lại-da này lại có hai: Một là thanh tịnh phần y tha tánh, cũng gọi là thanh tịnh hòa hợp thức, tức là thể của tất cả bậc Thánh; hai là nhiễm trược phần y tha tánh, cũng gọi là nhiễm trược hòa hợp thức, tức là thể của tất cả chúng sinh. Hai thứ tánh y tha này tuy có dụng riêng, nhưng thể dụng một vị, chỉ là một tâm chân như bình đẳng, vì hai thức

tánh y tha này thể đồng không hai. Trong đó, tức hợp có hai việc riêng: Một là thức cộng tướng; hai là thức bất cộng tướng. Vì sao? Vì trong thể chân như có cả tánh thức cộng tướng và tánh thức bất cộng tướng, vì tất cả phàm Thánh tạo nghiệp đồng huân với tánh cộng tướng này, liền thành thức cộng tướng. Nếu mỗi phàm Thánh tạo nghiệp riêng thì huân với tánh thức Bất cộng này, liền thành thức Bất cộng tướng. Vì sao? Vì ngòai các pháp năm trần, khí thế giới thì, tất cả phàm Thánh đồng thọ dụng là tướng của cộng tướng thức. Như tất cả chúng sinh đồng tu nghiệp Vô Lượng Thọ thì đều huân ở chân tâm tánh cộng tướng, tánh nương huân khởi mà hiển hiện tịnh độ, cho nên được phàm Thánh đồng thọ dụng. Như Tịnh độ do cộng nghiệp mà thành. Ngoài ra các cõi tạp uế, v.v... cũng giống như thế. Nhưng độ đồng dụng này chỉ là tướng của tâm, cho nên nói là thức cộng tướng. Lại độ đồng dụng này tuy là nghiệp chung của tất cả phàm Thánh đồng khởi, mà chẳng ngại mỗi chúng sinh, mỗi bậc Thánh một thân tạo nghiệp có tư6 thể riêng chiêu cảm cõi này. Cho nên vô lượng chúng sinh thác sinh chỗ khác chẳng bỏ cõi này thường còn chẳng thiếu. Lại tuy mỗi phàm Thánh đều có nghiệp cảm riêng cõi này mà chẳng ngại nhau chỉ là một cõi. Thế nên vô lượng chúng sinh mới sinh mà tướng cõi cũ vẫn không thêm, chỉ trừ lúc ấy tất cả chúng sinh đồng nghiệp chuyển sang cõi cao quý hơn thì liền đổi khác, đồng nghiệp chuyển sang cõi xấu thì cũng đổi khác. Nếu chẳng như thế thì một cõi thường nhất định. Nói tướng bất cộng, nghĩa là mỗi thân phàm Thánh đều có quả báo riêng, vì mỗi phàm Thánh tạo nghiệp chẳng đồng huân ở chân tâm tánh bất cộng, nương huân khởi mà hiển hiện quả báo riêng, mỗi mỗi đều chẳng đồng, mình người hai khác. Nhưng quả báo chẳng đồng này chỉ là tướng của tâm nên nói là thức bất cộng tướng. Trong cộng tướng lại có nghĩa thức bất cộng, nghĩa là như ngạ quỉ và người đồng tạo cộng nghiệp cho nên được quả báo khí thế gian và từ xa thấy sông Hằng, tức là cộng tướng. Lại vì họ có nghiệp riêng rất nặng làm chướng, nên đến bên sông thì trong (chung) có (chẳng chung). Lại y cứ vào đồng loại thì chúng đồng tạo nghiệp ngạ quỉ, nên đồng ở bên sông mà chẳng được nước uống, lại là nghĩa cộng tướng, trong đó thấy chẳng đồng, hoặc thấy nước chảy, hoặc thấy khô cạn, hoặc thấy máu mủ, v.v... vô lượng khác nhau, lại trong cộng có bất cộng. Nếu khi hiển hiện như thế tùy có đồng thấy đồng dụng thì gọi là thức cộng tướng, chẳng đồng thấy nghe, chẳng đồng thọ dụng là thức bất cộng tướng, tùy nghĩa mà phân biệt. Tất cả chúng sinh đều như thế phải biết. Trong tướng bất cộng lại có nghĩa cộng. Nghĩa là quyến thuộc

tri thức. Cho đến khi đoái hoài đến người đồng chỗ, đồng tiếng nói, đồng hiểu biết, hoặc mới thấy nhau mà cho là oán, là thân, hoặc cùng người biết nhau hay chẳng biết nhau. Cho đến súc sinh, trời, người cùng thấy biết nhau, đều là do ở quá khứ tạo nghiệp thấy biết nhau mà huân vào tâm tánh cộng tướng. Cho nên tâm duyên với năng lực huân tập mà hiển hiện, như việc thấy biết nhau tức là nghĩa cộng tướng trong bất cộng tướng. Hoặc có ta thấy biết nó mà nó chẳng thấy biết ta, tức là ở ta thì (chung), ở nó thì (chẳng chung). Như thế tùy nghĩa phân biệt sẽ biết. Lại như thân một người tức là thức bất cộng tướng, lại là tám muôn hộ trùng (ổ vi trùng) nương nhờ. Tức một thân này lại cùng với trùng ấy là thức cộng tướng, cũng là nghĩa tướng chung trong chẳng chung, vì có lý cộng tướng và bất cộng tướng này, nên tất cả phàm Thánh tuy đồng một tâm làm thể mà có thấy nhau, chẳng thấy nhau, đồng thọ dụng và chẳng đồng thọ dụng. Cho nên Linh Sơn thường sáng mà thấy rừng cây cũng sáng, thân vàng trượng sáu lại thấy các sắc tro đất. Cõi mầu Liên Hoa lại bảo là gò hầm, đất báu trang nghiêm nói là ngói đá, các việc như thế đều do cộng và bất cộng gây ra. Đây là nói trong bất không Như Lai tạng nghĩa thể một khác sáu thứ khác nhau đã xong. Từ trên nói chung y chỉ chỗ nào trong chỉ quán y chỉ đã xong.

■

ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN

QUYỂN 3

Kế nói vì sao phải y chỉ.

Hỏi: Vì sao phải y chỉ tâm này mà tu chỉ quán? Đáp: Vì tâm này là cội gốc của tất cả pháp, nếu pháp y gốc thì khó phá hoại, cho nên y chỉ tâm này mà tu chỉ quán. Nếu người không y chỉ tâm này mà tu thì chỉ quán không thành. Vì sao, vì từ xưa đế nay không có một pháp nào ở ngoài tâm mà được lập. Lại tâm thể này bản tánh đầy đủ hai nghĩa tịch dụng, vì muốn huân hai nghĩa ấy khiến chúng hiển hiện. Vì sao? Vì không huân thì chẳng hiển. Nó hiển dụng nào, ấy là tự lợi và lợi tha. Vì nó xnhân duyên tịch dụng nên y tâm này mà tu chỉ quán. Hỏi: Thế nào là hai nghĩa tịch dụng của tâm thể? Đáp: Tâm thể bình đẳng lìa tất cả tướng, tức là nghĩa tịch. Thể đủ hai dụng trái thuận, tức là nghĩa dụng. Cho nên tu tập chỉ hạnh tức trừ diệt được luống dối xao động, khiến tâm thể này vắng lặng lìa tướng, tức là tự lợi. Tu tập quán hạnh khiến dụng tâm này hiển hiện hưng thạnh, tức là lợi tha. Hỏi: Tu chỉ quán là trừ bỏ sinh tử, nếu khiến hiển hiện hưng thịnh thì đây tức là càng thêm trôi lăn. Đáp: Chẳng đúng, chỉ trừ bệnh chứ chẳng trừ pháp, bệnh là do chấp tình chứ chẳng phải ở đại dụng. Cho nên sáu đường rõ ràng quyền hiện vô gián, tức là trái dụng hiển hiện, mà lại rốt ráo thanh tịnh chẳng bị thế nhiễm. Trí tuệ chiếu sáng nên tướng tốt đầy đủ, thân tâm an trụ vào cảnh giới thắng diệu, đầy đủ tất cả công đức chư Phật, tức là thuận dụng hiển hiện. Đây là nói trong y chỉ chỉ quán vì sao phải y chỉ đã xong.

3. Kế nói y chỉ thế nào, trong đó lại có ba môn khác nhau: Một là nói thể trạng của y chỉ là gì; hai là nói phá chấp của người Tiểu thừa; ba là nói phá chấp của người Đại thừa.

1- Nói thế nào là thể trạng của y chỉ. Hỏi: Lấy gì để y chỉ tâm này mà tu chỉ quán. Đáp: Dùng ý thức y chỉ tâm này tu hành chỉ quán. Nghĩa này thế nào? Nghĩa là dùng ý thức biết được danh nghĩa. Nghe nói tất cả các pháp tự tánh vắng lặng, xưa nay không tướng, chỉ vì nhân duyên luống dối nên có pháp. nhưng pháp luống dối có tức chẳng phải có, chỉ

là một chân tâm cũng không có chân tướng khác để chấp. Nghe nói đây rồi phương tiện tu tập, biết pháp vốn vắng lặng, chỉ là một tâm. Nhưng ý thức này hiểu như thế thì niệm niệm huân ở bản thức tăng ích năng lực giải tánh. Giải tánh tăng rồi lại khởi ý thức, lại càng biết pháp rõ ràng như thật, huân tâm đã lâu. Cho nên giải tánh viên minh chiếu thể mình rồi vốn chỉ chân tịch, ý thức liền dứt. Bấy giờ, bổn thức chuyển thành trí vô phân biệt, cũng gọi là chứng trí. Vì nhân duyên ấy nên dùng ý thức, y chỉ chân tâm mà tu hạnh chỉ. Thế nên luận chép: Vì nương theo bản giác nên có bất giác, vì nương theo bất giác nên có vọng tâm. Biết được danh nghĩa là nói bản giác, nên được thỉ giác tức đồng bản giác, như thật chẳng khác thỉ giác. Hỏi: Từ trước chỉ nói tịnh tâm chân tâm. Nay nói bản thức ý có gì khác. Đáp: Bản thức là thức A-lại-da, thức hòa hợp, thức hạt giống, thức quả báo, v.v... đều là một thể mà khác tên. Trong tướng cộng và bất cộng trên đã nói nghĩa đồng khác của chân như và A-lại-da. Nay vì ông nói lại. Nghĩa là chân tâm là thể, bản thức là tướng, thức thứ sáu, bảy là dụng, giống như nước làm thể, chảy làm tướng, sóng làm dụng, so sánh ở đây sẽ biết. Cho nên luận chép: Chẳng sinh chẳng diệt và sinh diệt hòa hợp gọi là thức A-lại-da, tức là bản thức. Vì làm gốc cho sinh tử nên gọi là Bản. Cho nên luận chép: Vì hạt giống thời thức A-lại-da làm cội gốc cho hạt giống của tất cả pháp là nghĩa này. Lại kinh chép: Tâm tự tánh thanh tịnh. Lại nói: Tâm ấy bị phiền não làm nhiễm, đây là nói chân tâm, tuy là thể có tánh tịnh mà thể lại có tánh nhiễm nên bị phiền não làm nhiễm. Lấy đây mà luận là nói ở thể y riêng cứ một tánh nói là tịnh tâm, ở tướng cùng việc nhiễm hòa hợp gọi là Bản thức. Vì nghĩa ấy cho nên ở trên đã nói theo thể tánh, nay nói theo sự tướng thì, cũng không ngại gì. Hỏi: Khi huân bản thức tức huân chân tâm phải chăng? Đáp: Khi xúc lưu tức là chạm nước, cho nên vừa nói tăng ích giải tánh tức là ích ở năng lực chân tâm tánh tịnh. Vì thế luận chép: thức A-lại-da có hai phần: Một là giác, hai là bất giác. Giác tức là tịnh tâm, bất giác tức là vô minh. Hai thứ hòa hợp ầny gọi là bản thức, nên khi nói tịnh tâm lại không có A-lại-da riêng, khi nói A-lại-da thì không có tịnh tâm riêng, chỉ vì thể tướng nghĩa riêng nên có hai tên khác nhau. Hỏi: Vì sao dùng ý thức mà y chỉ vào tịnh tâm để tu quán hạnh? Đáp: Vì ý thức biết danh nghĩa. Nghe nói thể của chân tâm tuy là vắng lặng mà ì huân tập nhân duyên nên tánh nương huân khởi mà hiển hiện pháp thế gian và xuất thế gian. Vì nghe nói thế nên tuy do chỉ hạnh biết tất cả pháp rốt ráo vô tướng, mà lại liền biết tánh nương huân khởi hiển hiện ra các pháp đều là (tướng giả dối), chỉ cho

các phàm phu bị hoặc vô minh che lấp ý thức cho nên chẳng biết các pháp chỉ là tâm làm, dường như có mà chẳng thật có, nó là tướng giả dối không thật. Vì chẳng biết nên (trôi lăn) sinh tử chịu các thứ khổ. Cho nên ta phải dạy họ biết pháp đúng như thật. Vì nhân duyên ấy liền khởi Từ bi, cho đến thực hành đủ các hạnh bốn nhiếp, sáu Độ v.v... Như thế khi quán, ý thức cũng niệm niệm huân tâm khiến thành các hạt giống của sáu Độ, bốn nhiếp Từ bi, v.v... Lại chẳng để cho tâm thức bị chỉ làm mất điều lành, tức là dùng nghĩa dần hiển hiện. Vì huân đã nêu cho nên chân tâm tánh tác dụng rốt ráo hưng thạnh, pháp giới đức đầy đủ, ba thân nhiếp hóa Phổ môn thị hiện. Vì nhân duyên ấy nên dùng ý thức y chỉ tịnh tâm mà tu quán hạnh.

2- Kế nói phá người Tiểu thừa. Hỏi: Chỉ dùng ý thức tu tập chỉ quán há chẳng thành ư? Sao lại phải y chỉ tịnh tâm? Đáp: Ý thức không có tự thể, chỉ lấy tịnh tâm làm thể, cho nên phải y chỉ. Lại ý thức niệm niệm sinh diệt, trước không phải sau, nếu chẳng dùng tịnh tâm làm chỗ y chỉ thì tuy tu các hạnh nhưng không chuyển thành thắng nghĩa. Vì sao? Vì niệm trước không phải niệm sau, như người trước nghe pháp, người sau chưa nghe, nếu người sau nghe thì nghĩa không hơn người trước. Vì sao? Vì mới nghe một lần. Ý thức cũng thế, trước sau hai thứ khác nhau, trước tuy có nghe tùy niệm liền mất, sau nếu lại nghe cũng chẳng thêm gì hơn. Vì sao? Vì trước sau hai niệm mới nghe một lần. Lại giống như người trước học được chữ giáp, sau đó chết đi, người sau học chữ ất, tức chỉ hiểu chữ ất mà không biết chữ giáp. Vì sao? Vì người trước sau khác nhau. Ý thức cũng như thế. Trước diệt sau sinh chẳng đuổi kịp nhau. Cho nên sở tu chẳng được thêm rộng. Nếu dùng tịnh tâm làm thể, ý thức niệm niệm dẫn chỗ tư tu, huân vào tánh tịnh tâm, tánh y huân khởi thành hạt giống. Niệm trước tuy mất, niệm sau khi khởi liền cùng hạt giống đã tu của niệm trước hòa hợp mà khởi, cho nên lại tu pháp ấy liền hơn trước một niệm. Như thế niệm niệm càng hơn, cho nên chỗ tu thành tựu. Nếu không huân lâu thì hạt giống ấy sức kém liền mất, chỗ tu không thành. Huống chi hoàn toàn không y chỉ, chỉ nhìn thẳng vào trước sau huân nhau mà được thành tựu. Vì nhân duyên ấy, chỉ dùng ý thức không nhờ y chỉ thì không bao giờ được. Hỏi: Trong pháp Tiểu thừa chẳng nói có bản thức, vì sao chỗ nghe, chỗ nghĩ đều được thành tựu? Đáp: Bạc địa phàm phu cho đến súc sinh nghe giáo có sự tu tập mà được thành tựu, còn lấy bản thức làm thể nên thành, huống chi Nhị thừa, họ không biết nghĩa này không phải họ chẳng nhờ tịnh tâm. Hỏi: Súc sinh không nghe giáo há không có tịnh tâm làm thể. Đáp: Vì tạo tác nghiệp

si quá nặng, huân tâm khởi báo thì cũng rất ngu độn, tuy có tánh thông minh và có hạt giống thông minh (chút ít tuệ) đời trước, chỉ vì hiện báo bị chướng nên chẳng có dụng, vì vậy chẳng nghe giáo không phải là chẳng có tịnh tâm.

3- Kế phá chấp người Đại thừa. Chỉ dùng tịnh tâm tu hành chỉ quán là đủ, sao phải dùng ý thức mà làm, Đáp: Đã như trên nói, do ý thức biết được danh nghĩa, diệt trừ cảnh giới, huân tập bản thức, khiến hoặc diệt giải thành, cho nên phải cần ý thức. Hỏi: Tịnh tâm tự tánh vắng lặng thì gọi là chỉ, tự thể chiếu sáng thì gọi là Quán. Danh nghĩa ý thức đó cho đến cảnh giới thể tánh chẳng thật có, sao lại luận ý thức tìm danh biết nghĩa diệt, Cảnh giới tự tâm làm gì? Đáp: Nếu nói theo tâm thể thì thật như thế. Nhưng từ vô thỉ đến nay bị huân bởi vô minh vọng tưởng, nêu bất giác tự động hiển hiện các pháp, nếu chẳng có phương tiện tìm danh biết nghĩa, y theo nghĩa mà tu hành, quán biết cảnh giới có tức chẳng thật có, do đâu mà được dung vắng lặng chiếu soi. Hỏi: Tịnh tâm tự biết tánh mình vốn vắng lặng thì phải niệm dứt sao dùng ý thức mà làm? Đáp: Tịnh tâm không hai lại bị vô minh che lấp, chẳng được tự biết vốn vắng lặng, phải được trí vô trần huân xông, vô minh diệt hết, mới được niệm dứt. Hỏi: Chỉ dứt niệm thì tâm liền vắng lặng chiếu soi, vì sao phải trí huân vắng lặng chiếu soi mới hiện. Đáp: Nếu không có trí vô trần huân tâm thì vô minh không bao giờ diệt, vô minh chẳng diệt thì niệm đâu có diệt. Hỏi: Nay tôi chẳng quán cảnh giới, chẳng nghĩ danh nghĩa, chứng tâm dứt lo nghĩ, lặng lẽ hết tướng, há không phải là tâm thể vắng lặng chiếu soi chân như Tam-muội ư? Đáp: Khi ông chứng tâm là tâm ông tự chứng hay do tâm khác chứng, hay chứng ở khác. Nếu tâm tự chứng thì chẳng do công dụng mà được vắng lặng. Nếu thế thì tất cả chúng sinh đều chẳng thực hành tâm câu vắng lặng, cũng phải tâm trụ. Nếu nói không phải tự nhiên mà chứng thì do tâm tự làm ý tự chứng, gọi là tự chứng, tác ý tức là ý thức, tức có năng sở, tức gọi là khác, vì sao được thành tâm tự chứng. Nếu không phải khác chứng, chỉ tâm mình ngưng dứt thì gọi là tự chứng, nếu chẳng tác ý thì không có năng sở, làm sao khiến cho tâm chứng. Nếu phải tác ý, tức là ý thức, tức là tha chứng. Nếu nói chúng sinh thể thật đều chứng, chỉ do vọng tưởng nên chẳng biết thể chứng. Cho nên có niệm ấy biết được tâm thể bản tánh chứng tịch, chẳng nhớ nghĩ các pháp cho nên niệm liền tự dứt, tức là Tam-muội chân như, là ý thức ấy biết được (vốn) vắng lặng hay tịnh tâm ấy biết được (vốn) tịch. Nếu là tịnh tâm tự biết (vốn) tịch, thì chẳng niệm các pháp, là tất cả chúng sinh đều có tịnh

tâm thì đều phải tự biết (vốn) tịch, cho nên tự dứt mất vọng thức, tự nhiên được Tam-muội chân như. Vì chẳng tu chẳng được cho nên biết tịnh tâm không được gọi là tự biết. Nếu nói ý thức biết được tịnh tâm vốn chứng thì tự dứt mất, cho nên chỉ là ý thức tự mất, không phải ý thức chứng được tịnh tâm. Cho nên nói rằng tâm tự chứng, là thức biết tâm bản chứng, khi đó là thấy tịnh tâm. Cho nên biết, bản chứng là chẳng thấy tịnh tâm biết được chứng. Nếu nói chẳng thấy tịnh tâm biết được chứng, là chẳng thấy tâm Phật nên biết Phật chứng. Nếu thấy tịnh tâm nên biết chứng thì tịnh tâm tức là tướng thấy được, vì sao luận nói tâm chân như lìa tâm duyên tướng? kinh lại nói: Không phải thức biết được cũng không phải cảnh giới của tâm. Lấy đây mà xét thì nhất định ý thức chẳng thấy tâm, vì thấy và chẳng thấy không có lý biết tâm vốn vắng lặng, nếu tâm thể vốn chứng thì tâm vọng niệm chẳng thể dứt. Nếu nói vọng thức tuy chẳng thấy tịnh tâm mà y kinh giáo biết tâm vốn vắng lặng cho nên biết được. Trí huân ở tịnh tâm tự biết vốn chứng, tức chẳng khởi niệm sau gọi là tự chứng. Khi ông y theo kinh giáo biết tâm vốn vắng lặng là thực hành tướng vắng lặng mà biết hay chẳng thực hành tướng vắng lặng mà biết. Nếu thực hành tướng vắng lặng mà biết thì là tướng vọng tưởng, sao gọi là vắng lặng. Nếu không thực hành tướng thì tâm không có chỗ cột mà thường chạy nhảy. Nếu nói tác ý khiến chẳng chạy nhảy thì có chỗ duyên, nếu có chỗ duyên tức là có tướng, đâu được nói là chẳng thực hành tướng. Nếu nói thức thứ bảy thấy được tịnh tâm cho nên biết tâm (vốn) vắng lặng. Biết rồi huân tâm, khiến tâm tự biết vốn chứng nên chẳng khởi niệm sau, tức gọi là tự chứng, cũng là chẳng. Vì sao? Vì thức thứ bảy là thức chấp ngã, chẳng thể thấy tâm (vốn) vắng lặng. Lại nếu là sở duyên của năng duyên thì không phải tịnh tâm, như trong thể trạng của tâm đã nói trên. Đã là sở duyên thì không phải thật, cho nên huân tâm lại sinh vọng niệm. Vì nghĩa đó nên không có lý. Tịnh tâm tự chứng chẳng khởi niệm sau. Nếu nói do khác mà chứng, là cũng chẳng đúng. Vì sao? Vì tâm thể tự vắng lặng, chỉ vì có thức thứ sáu, thứ bảy v.v.... nên gọi là khác. Do có khác này, nên nói tâm khác chẳng chứng. Cho nên có thể chứng khác, cần gì phải dùng tâm chứng khác. Nếu nói tâm thể tuy vốn vắng lặng chỉ vì vô minh vọng niệm huân từ vô thỉ, nên có tập khí vọng niệm này ở trong tâm, vì thế tâm thể cũng chẳng chứng vắng lặng cho nên phải khác chứng. Những phương tiện nào trừ được tập khí trong tâm khiến cho chứng tâm. Nếu nói lại chẳng khởi niệm mới cho nên chẳng huân nhiều tập khí ấy thì nó tự diệt. Trong khi nó chưa diệt thì có lý do nào chẳng khởi niệm mới. Nếu

không có pháp đối trị thì các tập khí đó phải khởi niệm, nếu khởi niệm thì càng thêm nhiều năng lực. Vì nghĩa ấy, do khác chứng cũng không có lý, nếu nói chẳng cần dụng khác chứng tâm, chỉ chứng ở khác vì khác, chứng nên tập khí tự diệt. Ấy cũng chẳng đúng, khác đã có tập khí làm căn bản, nên niệm niệm thường khởi. Nếu trước chẳng trừ hạt giống tập khí ấy, thì vọng niệm do đâu chứng được. Lại tịnh tâm không có lý năng chứng ở khác. Nếu chứng khác thì tất cả chúng sinh đều có tịnh tâm, đều phải tự nhiên dứt trừ vọng niệm. Nếu nói vọng niệm trước sau tự đè dẹp, lâu dần sẽ dứt nên gọi là khác là trước ngăn dứt sau, hay sau ngăn dứt trước? Nếu nói niệm trước ngăn dứt niệm sau, khi trước có thì thức sau chưa sinh, khi sau khởi thì niệm trước đã mất, chẳng đuổi kịp nhau, thì làm sao ngăn dứt. Nếu nói niệm sau ngăn dứt niệm trước thì cũng giống như thế chẳng đuổi kịp nhau, làm sao ngăn dứt được? Nếu khi niệm trước khởi tức thì tự ganh ghen lên. Tâm ganh ghét khởi huân tập ở bản thức làm cho chẳng khởi niệm sau, tâm chẳng tự thấy làm sao tự ganh ghét. Nếu niệm sau ganh ghét trước, tâm năng ganh ghét ở bản thức khiến chẳng khởi niệm sau, thì tâm năng ganh ghét khi ganh ghét tâm trước thì biết tâm trước là không nên ganh ghét hay chẳng biết là không mà ganh ghét. Nếu biết là không tức là trí vố trần, vì sao ông lại nói chẳng cần trí này. Lại nếu biết là không thì phải chẳng ganh ghét. Nếu chẳng biết niệm trước là không thì tâm này tức là vô minh. Vì sao? Vì niệm trước thật không mà chẳng biết. Lại chẳng biết niệm trước là không, nên chấp có thật niệm mà sinh tâm ganh ghét tức là vọng tưởng. Vì sao? Vì đối với không vọng mà khởi thật có tưởng, tâm năng ganh ghét này đã là vô minh vọng tưởng thì tức là pháp động. Lại nói huân tâm. Ở đây cũng thêm chẳng giác, lại càng thêm động, sinh khởi các thức, do đó mây nổi lên mà nói khiến cho niệm sau chẳng khởi, là bởi ở trong mộng chưa thức giấc cho nên nói lời nói này, giống như chẳng ngủ thì phải chẳng nói như thế. Lại nếu nói chẳng thực hành tâm nhớ nghĩ các pháp, nên niệm chẳng khởi, ấy là tâm tịnh chẳng thực hành tâm niệm hay ý thức chẳng thực hành tâm niệm. Nếu là tịnh tâm chẳng làm tâm niệm, thì xưa nay do đâu thực hành tâm niệm pháp, nay do đâu mà chẳng niệm pháp. Nếu là ý thức chẳng niệm pháp thì ý thức tức là niệm ấy. Nếu nói ý thức chẳng thực hành tâm niệm pháp ấy là đối thấy pháp trần mà chẳng niệm hay chẳng đối thấy pháp trần mà chẳng niệm? Hay hoàn toàn chẳng đối trần mà gọi là chẳng niệm? Nếu chẳng đối trần làm sao gọi là ý thức, vì sao? Vì thức phải biết chỗ (biết). Nếu đối mà chẳng thấy thì tức là mù đui, nếu thấy mà chẳng niệm thì do đâu mà

chẳng niệm, là biết không nên chẳng niệm, hay cho là có mà chẳng niệm? Nếu biết không thì đó là trí vô trần, đối mà chẳng thấy, thấy mà chẳng niệm, cả hai đều không ngại nhau. Vì sao ông nói chẳng cần trí này. Nếu bảo là có thì chẳng thể chẳng niệm, lại nói khi có tức là đã niệm. Lại nói là có thì tức vô minh vọng tưởng mà lại chẳng niệm. Ví như người sợ nhắm mắt điều lành vào đường tối, lẽ ra phải mở mắt mà vào. Chỉ có ngoài tối, lại sinh sợ hãi, nhắm mắt mà vào,trong ngoài đều tối, lại bảo là an ổn. Ở đây cũng giống như thế, khi niệm pháp trước chỉ có mê cảnh vô minh mà sinh, khi ganh ghét tâm chẳng niệm, tâm cảnh đều tối, lại gọi là Thiện. Lại nếu chẳng tác ý niệm pháp thì tâm bay nhảy, nếu tác ý chẳng niệm các pháp, tác ý tức là loạn động, không phải pháp vắng lặng, sao được gọi là chứng tâm. Chỉ vì chuyên ở chẳng niệm này, tức lấy chẳng niệm này làm cảnh, ý thức bị cảnh này cột cứng, không cho phan duyên các cảnh giới khác, cho nên người mê lầm không biết việc này liền cho là không còn phan duyên theo các pháp, rất quý trọng các đồ chơi bằng báu mà cho là chân pháp. Thế nên càng gắng sức tiếp tục chẳng nghỉ, ngày đêm tu tập lâu thuần thục chẳng cần tác ý, tự nhiên tiến lên, nhưng chẳng biết sinh diệt sát-na thường khởi, khởi lại chẳng biết vô minh, vô minh vọng tưởng chẳng hết mảy may, lại chẳng hiểu thân mình ở ngôi vị nào liền nói tâm ta trụ vắng lặng phải là Tam-muội chân như, chấp như thế lại tốt không biết chừng hạn. Tuy nhiên chỉ vì chuyên tâm một cảnh, cũng là chỉ pháp của tịnh tâm. Xa thì lấy trí vô trần làm nền tảng, gần thì làm khóa xiềng loài khỉ vượn náo động. So với phan duyên năm dục dạo chơi sáu căn, thì cách này lại cao quí khác xa gấp trăm ngàn muôn lần. Nhưng không phải tâm thể vắng lặng chiếu soi Tam-muội chân như mà thôi. Cho nên người tu làm mà không chấp tức là tiệm pháp môn. Nếu muốn thành tựu đạo xuất thế thì phải nhờ trí vô trần. đây là nói trong chỉ quán nương theo chỉ, lấy gì làm y chỉ đã xong. Trong năm phen kiến lập phần một y chỉ quán đã hết.

2. Kế là nêu cảnh giới chỉ quán, nghĩa là trong pháp ba tự tánh lại thực hành hai phen phân biệt: Một là nói chung về ba tánh; hai là nói riêng về ba tánh.

- Nói chung về ba tánh, tức là xuất chướng chân như và Tịnh Đức của Phật đều gọi là tánh chân thất. Chân như tai chướng và nhiễm hòa hợp gọi là thức A-lại-đại chủng, đây là y địa tánh thức thứ sáu, thứ bảy vọng tưởng phân biệt đều gọi là phân biệt tánh, đây là thuếyt về địa vị lớn.

- Nói riêng về ba tánh. Trước nói về tánh chân thật, trong đó lại có hai thứ: Một là tâm có cấu tịnh lấy làm tánh chân thật; hai là tâm không cấu tịnh lấy làm tánh chân thật. Nói tâm có cấu tịnh, tức là thể của chúng sinh thật sự là bản tánh nhiễm đầy đủ, trái dụng nương huân mà biến hiện, nên nói có cấu. Nhưnglại thể gồm tịnh dụng tự tánh không nhiễm cấu, năng huân vốn không, tướng hiện ra thường vắng lặng, lại gọi là tịnh, nên nói tịnh tâm có cấu. Nói tịnh tâm không cấu tức là thể tánh của chư Phật vốn thật có Tịnh đức, tuy có tánh trái dụng pháp nhĩ, nhiễm huân dứt, nên sự nhiễm cũng dứt mất, lại có công năng tự tánh thuận dụng, tịnh huân đã đủ nên sự tịnh đức hiển. Cho nên nói vô cấu. Tuy từ huân hiển nhưng dụng của tánh tịnh không thêm, nhờ khiển mây đen thể chiếu công đầy đủ, lại gọi là Tịnh. Nên nói tịnh tâm vô cấu. Song nương huân nói về dụng, nên có có cấu, không cấu khác nhau. Y cứ vào thể mà nói về chân, vốn không có vô nhiễm, có nhiễm khác nhau, tức là bình đẳng thật tánh. Đại tổng pháp môn, cho nên nói tánh chân thật. Hỏi: Đã nói có cấu tịnh, cũng phải nói không cấu nhiễm. Đáp: cũng có nghĩa này, chư Phật trái dụng, tức là không cấu nhiễm chỉ vì khiến chúng sinh bỏ nhiễm ham tịnh, cho nên chẳng bày; hai là nói y tha tánh, cũng có hai thứ: Một là tịnh phần y tha tánh; hai là nhiễm phần y tha tánh. Thanh tịnh phần y tha tánh tức là thể chân như, có đủ dụng của hai tánh nhiễm tịnh, chỉ được huân bởi tịnh pháp vô lậu, cho nên công năng của sự nhiễm đã hết mà gọi là Thanh tịnh. Tức lại nương vào chỗ huân của tịnh nghiệp ấy, nên dụng của tánh tịnh hiển bày, gọi là Y tha. Sở hiện tức là sở chứng của ba thân tịnh độ, tất cả đức tự lợi, lợi tha là đó. Hỏi: Dụng của tánh nhiễm, sao gọi nhiễm huân đã mất nên chẳng khởi sinh tử. Tuy nhiên sau khi thành Phật thì tánh này đâu phải hoàn toàn vô dụng? Đáp: Tánh này tuy là vô lậu đã huân, nên chẳng khởi sinh tử. Chỉ cho phát tâm đến nay, vì năng lực bi nguyện huân tập cho nên lại vì căn cơ có thể độ làm duyên, huân bày dụng trái cũng được hiển hiện, đó gọi là hiện đồng sáu đường, bày có ba độc, quyền chịu báo khổ, phải theo sự tử diệt, tức là pháp tánh phân biệt thanh tịnh. Hỏi: Đã từ tánh nhiễm mà khởi, vì sao lại gọi là thanh tịnh? Đáp: Chỉ do đức của Phật này, lấy Phật mà nhìn chúng sinh nên gọi đức này là thanh tịnh. Nếu y riêng cứ vào đức của Phật mà nói về nhiễm tịnh, thì đức này thật là bày dụng trái nhiễm. Hỏi: Đã nói pháp y tha tánh, sao gọi là phân biệt tánh? Đáp: Đức này y vào bi nguyện huân mà khởi, tức là pháp y tha tánh, nếu đem đức này đối duyên bày hóa thì gọi là pháp phân biệt tánh. Hỏi: Tánh vô cấu chân thật và tánh thanh tịnh y tha có

gì khác nhau? Đáp: Tánh vô cấu chân thật thì thể hiển lìa chướng làm nghĩa, tức là thể. Tánh thanh tịnh y tha là hay tùy năng lực huân của tịnh đức khác nhau hiển hiện làm sự, tức là tướng. Tánh thanh tịnh phân biệt là đối duyên bày ra làm năng, tức là Dụng. Nói tánh nhiễm trược y tha, tức là tịnh tâm ấy tuy thể có tánh của hai dụng trái thuận, nhưng vì trong tánh phân biệt có huân bởi nhiễm pháp vô minh, nên dụng của tánh trái y huân biến hiện hư trạng các pháp, gọi là trôi lăn sinh tử, luân hồi sáu đường cho nên nói tánh nhiễm trược y tha. Hỏi: Chẳng được hiển hiện, tuy nhiên ở trong sinh tử đâu phải hoàn toàn vô dụng? Đáp: Tuy chưa được vô lậu huân cho nên tịnh đức chẳng hiện. Chỉ vì chư Phật đồng thể trí lực hộ niệm, cho nên tu điều lành trời, người, gặp thiện tri thức dẫn phát tâm đạo, tức là dụng của tánh tịnh. Hỏi: Tất cả chúng sinh đều có tánh tịnh được chư Phật hộ niệm, do đâu phát tâm trước sau lại có phát và chẳng phát? Đáp: Từ vô thỉ đến nay tạo nghiệp khác nhau, nặng nhẹ chẳng đồng, trước sau khác nhau. Người tội cấu nhẹ thì nhờ trí lực Phật, tội cấu nặng thì có lực cũng không nhờ. Hỏi: Tội cấu nặng, thì dụng của tánh tịnh vì sao hoàn toàn không có công năng? Đáp: Chỉ có thể tánh tịnh chẳng hoại, vì cấu nặng nên chẳng có công năng. Hỏi: ở trên nói thể của phàm Thánh đều có hai tánh thuận trái, nhưng do sức huân của nhiễm tịnh mà hiện hoặc không hiện, vì sao chư Phật tịnh huân đầy đủ mà chẳng ngại bày dụng trái có năng lực. Phàm phu nghiệp nhiễm rất nặng mà hoàn toàn khiến dụng tánh thuận không có công năng. Nếu vì nhiễm nặng nên tánh tịnh không có công năng. Nếu vì nhiễm nặng nên tánh tịnh không có công năng thì cũng phải tịnh đủ, nên nhiễm dụng không năng lực. Đã tịnh đủ mà có công năng bày trái thì nhất định biết nhiễm nặng cũng có dụng tánh thuận. Đáp: chư Phật có đại Bi đại nguyên huân, cho nên tánh trái sinh khởi làm nhiễm đức pháp giới, khiến cho cơ cảm thấy chúng sinh này có thói quen không chán phàm ham Thánh, cho nên tánh thuận dấu vô biên tịnh dụng chẳng khiến cho chư Phật đồng soi vô tịnh khí đáng soi, cho nên đại Thánh bỏ để biểu thị biết căn cơ có nhiễm, đức có thể thấy, nói hạ phàm tìm sáng có thể hóa. Cho nên tịnh đủ không ngại có nhiễm đức, nhiễm nặng chẳng được có tịnh dụng.

3. Nói tánh phân biệt, cũng có hai thứ: Một là tánh thanh tịnh phân biệt; hai là tánh nhiễm trược phân biệt. Nói tánh thanh tịnh phân biệt, tức trong tánh thanh tịnh y tha ấy có đức lợi tha, ở trong chứng trí vô phân biệt nên đều gọi là phân biệt. Đó gọi là phân biệt Nhất thiết trí, biết được các thứ khác nhau của thế đế, cho đến tất cả pháp tâm và tâm số

của chúng sinh đều biết hết. Và vì hiện bày tướng năm thông ba luân, thân ứng hóa trong sáu đường bốn loài, cho đến y vào tuệ nội chứng mà khởi trí giáo dụng. Nói mình đã được bày ở chưa nghe, các việc như thế gọi là thanh tịnh phân biệt tánh. Nghĩa này thế nào, nghĩa là chỉ khởi sự vô biên, lại rốt ráo chẳng bị thế nhiễm, chẳng làm công dụng, tự nhiên thành biện nên nói thanh tịnh, tức biết thanh tịnh này tùy cảnh khác dụng nên nói phân biệt. Lại đối duyên nhiếp hóa khiến người khác thanh tịnh, đức nhiếp ích vì tha phân biệt, nên nói tánh thanh tịnh phân biệt. Nói tánh nhiễm trược phân biệt, tức là trong tánh nhiễm trược y tha kia, trong pháp hư trạng có các pháp tợ sắc, tợ thức, tợ trần v.v... Vì sao đều gọi là Tợ, vì đều một tâm y huân hiện ra, chỉ là pháp tướng tợ tâm, chẳng phải thật nên gọi là Tợ. Do đây, tợ thức một niệm khi khởi hiện thì cùng khởi với tợ trần. Cho nên khi khởi phải chẳng biết tợ trần, tợ sắc v.v... là tâm tạo ra tướng luống dối, không thật, vì chẳng biết nên tức vọng mà phân biệt, chấp luống dối là thật. Vì vọng chấp cho nên cảnh từ tâm chuyển, đều thành sự thật, tức là sự phàm phu đã thấy lúc này. Như khi chấp đây tức niệm niệm huân tâm, lại thành tánh y tha ở trên, lại chấp tánh thành phân biệt. Như thế niệm niệm luống dối đắp đổi nhau sinh ra. Hỏi: Tánh phân biệt và tánh y tha đã đắp đổi sinh nhau, rốt lại có gì khác. Đáp: Pháp y tha tánh, là tâm tánh y huân nên khởi, chỉ là tướng tâm thể luống dối chẳng thật. Pháp phân biệt tánh, là vì vô minh nên chẳng biết pháp y tha là luống (dối), nên vọng chấp cho là thật sự. Cho nên khác thể tướng mà sinh hư thật có khác, gọi là pháp phân biệt tánh. Lại có một nghĩa ở trong tánh y tha tức phân biệt làm ba tánh: Một là tịnh phần, nghĩa là ở chân nhiễm, tức gọi là tánh chân thật; hai là bất tịnh phần, nghĩa là pháp nhiễm tập khí hạt giống và hư tướng quả báo tức là tánh phân biệt, hai tánh hòa hợp không hai, tức là tánh y tha. Hỏi: Tợ thức khi vong phân biệt là ý thức phân biệt chung sáu trần hay sáu thức mỗi thức tự phân biệt một trần? Đáp: Năm thức khi thấy trần đều khởi đồng thời với ý thức. Như nhãn thức khi thấy tợ sắc tức là có một ý thức đồng thời phân biệt vọng chấp. Các thức kia cũng giống như thế. Cho nên ý thức hay phân biệt chung vọng chấp sáu trần, còn năm thức chỉ làm cho năm trần chẳng sinh phân biệt vọng chấp. Hỏi: Vọng chấp năm trần là thật, là năm ý thức hay là ý thức thứ sáu? Đáp: Trong Đại thừa chẳng nói năm ý thức khác thức thứ sáu, chỉ phân biệt thì đều gọi là ý thức. Như trên là nói cảnh giới của chỉ quán thứ hai đã xong.

3. Kế là nói thể trạng của chỉ quán. Trong đó, lại có hai phen nói nghĩa: Một là ba tánh nhiễm trược mà nói thể trạng chỉ quán; hai là đối

với ba tánh thanh tịnh mà nói thể trạng chỉ quán.

- Đối với nhiễm trược ba tánh lại có ba: Một là nói theo tánh để phân biệt; hai là y cứ tánh y tha để hiển; ba là đối với tánh chân thật để chỉ bày.

1- Nói theo tánh phân biệt thì thể trạng chỉ quán là trước từ Quán vào Chỉ. Nói về quán, là phải quán năm Ấm và sáu trần ngoài, tùy mỗi pháp mà nghĩ rằng: Nay ta thấy pháp này bảo là thật có hình chất bền chắc, xưa nay là thế, chỉ là ý thức có quả thời vô minh, chẳng biết pháp này là luống dối. Vì chẳng biết pháp này là luống dối, liền khởi vọng tưởng chấp, cho đó là thật. Thế nên lúc này trong ý cho là thật. Lại phải nghĩ rằng: Từ vô thỉ đến nay do chấp thật mà đối với tất cả cảnh giới khởi tham sân si, tạo các thứ nghiệp, chiêu cảm sinh tử, không thể ra khỏi. Hiển bày như thế gọi là quán môn. Thực hành quán này rồi lại nghĩ rằng: Nay ta đã biết do vô minh vọng tưởng, không thật cho là thật, nên trôi giạt trong sinh tử. Nay vì sao vẫn muốn tin vào tâm si vọng này. Cho nên trái ngược mà quán các pháp, chỉ là tâm tướng hư trạng không thật, cũng như trẻ con thích ảnh trong gương cho là người thật, nhưng ảnh trong gương thể tánh không thật, chỉ do tâm trẻ con tự nói là thật khi bảo thật thì không thật, nay ta cũng như thế. Vì mê vọng nên không thật cho là thật. Nếu khi trong ý chấp là thật thì tức là không thật. Cũng như tâm tưởng thấy cảnh giới, không có sự thật. Lại ngay pháp quán này, tâm năng quán cũng không có thật niệm, chỉ vì si vọng cho là có thật, niệm, đạo lý là không thật. Thứ lớp như thế, lấy niệm sau mà phá niệm trước, cũng như trong mộng các tâm nhớ nghĩ suy lường đều không có thật niệm. Hiểu như thế thì tâm chấp liền hết, tức gọi là từ Quán vào Chỉ. Lại có người biết các pháp không thật, trở lại quán mình cho là thật, thì chỉ là vô minh vọng tưởng, tức gọi là từ chỉ khởi quán. Nếu từ đây dứt, nhập vào tánh y tha mà quán, thì gọi là từ Chỉ vào Quán. kế nói chỉ quán thể trạng trong tánh y tha, cũng trước từ Quán vào Chỉ. Nói quán là nhân trước đối với tánh phân biệt mà làm chỉ hạnh, biết pháp là không thật, nên từ đó liền hiểu tất cả năm Ấm, sáu trần tùy mỗi pháp đều là tâm làm, chỉ có hư tướng, cũng như tâm tưởng thấy được, dường như có cảnh giới nhưng thể nó là luống dối. Hiểu như thế thì gọi là Quán. Thực hành quán này rồi lại nghĩ rằng: Các pháp luống dối này chỉ vì vô minh vọng tưởng vọng nghiệp huân tâm, tâm dường như bị pháp huân hiển hiện. Cũng như vì bệnh nóng mà mắt thấy hoa đốm, nhưng hoa này thể tưởng có mà chẳng thật có, chẳng sinh chẳng diệt, nay ta thấy pháp luống dối cũng giống như thế. Chỉ là một tâm hiện ra,

có tức chẳng thật có. Xưa vốn không sinh nay vốn không diệt. Như thế duyên tâm, khiến tâm biết tướng vốn không, nên chấp tướng luống dối liền diệt, gọi là từ Quán vào Chỉ. Đã biết các pháp có tức chẳng thật có, mà lại biết chẳng ngại, chẳng thật có mà có, dường như có hiển hiện, tức gọi là từ Chỉ khởi Quán. Nếu từ chỉ hạnh này đi tắt vào tánh chân thật mà quán, thì đây gọi là từ Chỉ vào Quán.

3. Kế nói thể trạng chỉ quán trong tánh chân thật, cũng trước từ Quán vào Chỉ. Nói quán là nhân trong tánh y tha trước chỉ hạnh biết tất cả pháp có tức chẳng thật có, do đó biết tất cả pháp xưa nay chỉ do tâm, ngoài tâm không có pháp. Lại nghĩ rằng: Đã nói ngoài tâm không pháp, chỉ có một tâm, thì tướng của tâm này là gì? Là chẳng phải hai tánh trước, tức đem cái không này làm tâm, vì khác cái không ấy thì không có tịnh tâm? Khi nghĩ nghe thế tức gọi là Quán. Lại nghĩ rằng: Không là không pháp, đối có mà sinh, có xưa nay còn chẳng có, làm sao có không pháp để làm tịnh tâm. Lại không pháp là bốn trường hợp, nhiếp tịnh tâm tức là lìa bốn trường hợp, đâu được lấy không pháp này làm tịnh tâm. Khi nghĩ thế thì tâm chấp không liền diệt, gọi là Chỉ. Lại từ chỉ này mà vào quán môn. Quán tịnh tâm mà nghĩ rằng: Tánh không hai đã chẳng phải tâm, thì có pháp nào để làm tịnh tâm. Lại tâm này có thể thấy hay chẳng thể thấy, có thể niệm hay chẳng thể niệm, khi thực hành phân biệt này thì gọi là Quán. Lại nghĩ rằng ngoài tâm không có pháp, làm sao thấy được tâm này, làm sao niệm được tâm này. Nếu lại duyên niệm tâm này liền thành có cảnh giới, tức có năng duyên và sở duyên, tức ngoài tâm ấy có trí năng quán tâm này, làm sao gọi là Như. Lại ta tìm tâm thể của tâm thì chỉ là tịnh tâm, đâu có pháp khác để duyên, để niệm. Chỉ vì tập khí của vọng tưởng mà tự sinh phân biệt, tướng phân biệt có thì chẳng thật có, thể chỉ là tịnh tâm. Lại nếu phân biệt thì biết chính là tịnh tâm phân biệt. Dụ như mắt thấy hoa đốm, nghe nói hoa do mắt làm ra có tức chẳng thật có, chỉ có mắt mình. Nghe lời nói này thì biết là hoa đốm vốn không, chẳng chấp trước vào hoa, trái lại mở mắt tự tìm mắt mình rốt cuộc chẳng thể thấy. Lại bảo các thứ nhãn căn là mắt mình. Vì sao? Vì chẳng biết mắt hay tìm tức là mắt bị tìm. Nếu biết hoa đốm vốn không, ngoài mắt không có pháp, chỉ có mắt mình, chẳng cần phải tìm mắt, tức là chẳng lấy mắt tìm mắt. Người tu cũng thế, nghe nói ngoài tâm không pháp, chỉ có một tâm, cho nên chẳng niệm pháp ngoài, chỉ vì vọng tưởng tạp khí nên lại sinh phân biệt mà tìm tịnh là tịnh tâm. Cho nên phải biết, cái năng tìm tịnh tâm đó tức tịnh tâm, mà thể của tịnh tâm thì thường không phân biệt. Hiểu thế rồi thì gọi là thuận theo

chân như, cũng được gọi là chỉ môn. Tu tập lâu thì vô minh vọng tưởng tập khí liền hết, thì niệm tự dừt, gọi là chứng Chân như, cũng không có pháp khác để chứng, chỉ như dứt sóng vào nước, tức gọi chân như này là Đại tịch tịnh chỉ môn. Lại vì phát tâm đến nay quán môn phương tiện và vì năng lực bi nguyện huân tập liền ở trong định mà hưng khởi đại dụng. Hoặc từ định khởi niệm, hoặc kiến, hoặc tâm, hoặc cảnh các thứ khác nhau, tức là nghĩa dụng chân nhân, đó gọi là từ Chỉ khởi Quán. Lại lừng lẫy phân biệt mà thể thường tịch, tuy thể thường tịch mà tức duyên khởi phân biệt. Đây gọi là Chỉ quán song hành. Từ trên ba phen nói hai môn chỉ quán, phải biết quán môn tức năng lực thành lập, ba tánh duyên khởi là có. Chỉ môn là năng trừ diệt. ba tánh được vào ba vô tánh. Vào ba vô tánh tức là trừ phân biệt tánh mà vào vô tướng tánh, trừ y tha tánh mà vào vô sinh tánh, trừ chân thật tánh mà vào vô tánh tánh. Ở trong tánh chân thật do đó có bốn phen nói chỉ quán. Chỉ ở chỗ sau cùng này là mầu nhiệm khó lường. Cho nên trước bày vọng là không, chẳng phải thật, dứt trừ vọng không, để nói chỉ, tức là tánh vô tánh. Hai là hiển bay ngay nơi ngụy là chân. Dứt dị chấp để nói về tịch. Tức là tánh vô, cho nên tánh vô tánh hoặc gọi là tánh vô vô hoặc gọi tánh vô chân. Ba là một lớp chỉ quán tức là Tam-muội chân như căn bản. Bốn là một lớp chỉ quán tức là song hiện tiền. Lại người tu nên lợi cơ biết sâu thì chẳng cần từ tánh phân biệt thứ nhất mà tu, chỉ y vào tánh y tha thứ hai mà tu. Tánh y tha này cũng được gọi là tánh phân biệt, vì có đủ hai tánh. Nếu chẳng thể như thế thì phải thứ lớp từ tánh thứ nhất mà tu, sau mới y theo tánh thứ hai mà tu, y thứ lớp mà tiến, chẳng được vượt hai tánh trước mà tu tất tánh thứ ba. Lại tuy là sơ hạnh nhưng chẳng ngại trong niệm niệm ba phen đều học giúp thành phen thứ ba. Hỏi: Đã nói tánh chân thật thì có gì đáng trừ, nếu trừ được thì chẳng phải chân thật. Đáp: Chấp hai không để làm tánh chân thật, tức phải trừ đi, cho nên nói không có vô tánh vọng trí phân biệt tịnh tâm, bảo là có thể quán thì cũng phải dứt sự phân biệt tướng khác này mà bày các chân tánh chẳng khác để được phân biệt. Cho nên nói vô chân tánh, chỉ trừ các thứ chân ở trong chân tánh mà chấp ngang trái, chẳng phải nói trừ diệt thể chân như. Lại có thí dụ để hiển ba tánh hai môn chỉ quán. Nay sẽ nói: Ví như chiếc khăn tay xưa nay không có thỏ, pháp chân thật tánh cũng giống như thế. Chỉ một tịnh tâm tự tánh lìa tướng. Dùng thêm năng lực huyễn thì chiếc khăn dườngnhư có thỏ hiện. Pháp y tha tánh cũng giống như thế. Vọng huân chân tánh hiện tướng sáu đường, trẻ thơ không biết cho thỏ là thật, pháp phân biệt tánh cũng giống như thế. Ý thức mê vọng chấp hư dối

làm thật. Cho nên kinh nói: Tất cả pháp như huyễn. Đây là dụ ba tánh quán môn. Nếu biết thỏ này y khăn dường như có, luống dối không thật. Vô tướng tánh trí cũng giống như thế. Hay biết các pháp y tâm dường như có, nhưng chỉ là hư trạng, không có thật tướng tánh. Nếu biết tướng thỏ là dối, chỉ là chiếc khăn tay, thì thỏ trên khăn, có tức không thật có, xưa nay chẳng sinh. Vô sinh tánh trí cũng giống như thế. Biết được tướng luống dối chỉ là chân tâm, tướng tâm hiện ra, có tức chẳng thật có, vì tự tánh vô sinh. Nếu biết khăn tay xưa nay là có thì chẳng đem không thỏ để làm khăn tay. Vô tánh tánh trí cũng giống như thế, biết được tịnh tâm bản tánh tự có thì chẳng cho không tánh là tánh chân thật. Đây là dụ ba vô tánh chỉ môn. Cho nên nếu muốn lìa bỏ thế đế thì phải tu chỉ môn mà vào ba vô tánh. Nếu muốn chẳng hoại duyên khởi kiến lập thế đế thì phải tu quán môn mà hiểu rõ ba tánh. Nếu chẳng tu quán môn, thì chẳng biết thế đế vì sao duyên khởi. Nếu chẳng tu chỉ môn thì chẳng biết chân đế vì sao thường vắng lặng. Nếu chẳng tu quán môn thì chẳng biết chân tức là tục. Nếu chẳng tu chỉ môn tức chẳng biết tục tức là chân. Vì nghĩa đó, phải y theo thí dụ huyễn mà thấu suốt ba tánh ba vô tánh. Như thí dụ huyễn thông suốt ba tánh, ba vô tánh, các dụ khác như mộng hóa, ảnh tượng, trăng đáy nước, dương diệm (hơi nóng mặt trời?), Càn thành, ngạ quỉ, v.v... chỉ là y thật khởi hư, chấp hư là thật, đều dụ ba tánh so sánh đây sẽ biết. Nếu lấy các dụ y thật khởi hư này mà dụ riêng cho tánh y tha cũng được. Chỉ hư thể là thật, thì có thể dụ cho tánh chân thật. Hư tùy chấp mà chuyển thì có thể dụ cho tánh phân biệt. Cho nên các dụ này dụ chung cho ba tánh. Hiểu dụ pháp thứ lớp vô tướng, tức có thể dụ cho ba vô tánh, lại dụ phân biệt mộng để hiển bày ba tánh, ba vô tánh ví như phàm phu quen với các pháp cho ở trong tâm hiện các pháp. Pháp y tha tánh cũng giống như thế. Do vô thỉ đến nay quả thời vô minh và vì vọng tưởng huân tập tánh chân thật, cho nên chân tâm y huân hiện ở tướng quả báo luống dối. Người ở trong mộng bị ngủ che lấp cho nên chẳng tự biết thân mình, thân người đều là mộng, tâm làm ra liền chấp là sự thật. Cho nên trong mộng các thứ thọ dụng tự tha được thành, Pháp thân biệt tánh cũng giống như thế. Ý thức bị quả thời vô minh làm mê cho nên chẳng biết mình và người đều là chân tâm y huân làm ra, liền vọng chấp là thật, cho nên các thứ thọ dụng tự tha được thành. Vì vậy kinh nói: Thân ấy như mộng là có thấy luống dối. Hư là tánh y tha, vọng là tánh phân biệt. Đây là duyên khởi ba tánh làm quán môn, nhưng trong mộng này chỗ chấp là thật, chỉ là tướng của mộng tâm vốn không thật. Pháp phân biệt tánh cũng giống như thế, chỉ là hư tưởng từ tâm

khởi lên, xưa nay không thật, tức là tánh vô tướng. Lại tướng luống dối trong mộng ấy có tức chẳng thật có, chỉ là mộng tâm, lại không có pháp nào khác. Pháp y tha tánh cũng giống như thế, tướng luống dối tự tha có tức chẳng thật có. Chỉ là bản thức lại không có pháp nào khác, tức là tánh vô sinh. Lại mộng tâm ấy tức là Bản thời giác tâm, chỉ do nhân duyên ngủ nghỉ nên gọi là mộng tâm. Ngoài mộng tâm không có giác tâm thật có pháp chân thật tánh cũng giống như thế. Bình đẳng không hai, chỉ vì vô minh pháp nhiễm nhân duyên huân tập, hòa hợp với nhiễm, gọi là bản thức. Nhưng ngoài bản thức, chân thật không có chân tâm nào khác để được, tức là pháp vô tánh tánh. Ở đây trừ diệt ba tánh là chỉ môn. Nhờ ví dụ đó nên ba tánh, ba vô tánh liền được hiển rõ. Đây là trong chỉ trạng chỉ quán mà y cứ ba tánh nhiễm trược để nói về thể trạng chỉ quán đã xong.

Kế nói thể trạng chỉ quán trong ba tánh thanh tịnh, trong đó lại có ba: Một là nói thể trạng chỉ quán trong tánh phân biệt; hai là nói thể trạng chỉ quán trong tánh y tha; ba là nói thể trạng chỉ quán trong tánh chân thật.

1. Thể trạng chỉ quán trong tánh phân biệt, nghĩa là biết tất cả chư Phật, Bồ-tát có các sắc thân cho đến âm thinh đại Bi đại nguyện. Y báo có đủ hình sắc lạ đẹp, sáu đường biến hóa sắp bày cho đến thân vàng hiện diệt độ, phân chia xá-lợi, hình tượng khắc vẽ bày thờ các chỗ. Và các pháp kinh giáo, oai nghi trụ trì, chỉ làm lợi ích chúng sinh, phải biết đều do đại Bi đại nguyện huân tập cho đến năng lực cơ cảm của chúng sinh, nhân duyên đầy đủ huân mà tịnh tâm, cho nên tâm tánh y huân hiển hiện việc này. Vì thế chỉ là công năng đạo lý chân tánh duyên khởi, tức không phải thật. Chỉ vì các chúng sinh có vô minh vọng tưởng, thấy cong vạy chẳng luống dối. Người tu chỉ quán sát biết kiến chấp cong vạy, chấp tâm này là vô minh vọng tưởng, tức gọi là Quán. Vì biết kiến này là mê vọng mà gượng làm tâm ý, quán biết không thật chỉ do tự tâm tạo. Vì biết như thế chấp thật dứt hết thì gọi là Chỉ. Đây là từ Quán vào Chỉ trong tánh phân biệt.

■

ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN

QUYỂN 4

2. Môn chỉ quán trong tánh y tha, nghĩa là nhân chỉ môn ở trước, trong đó biết được tịnh đức của chư Phật chỉ do tâm tạo ra, là tướng luống dối, tạm bợ, vì đều là tướng luống dối duyên khởi, nên được tịnh dụng viên hiển, hiển bày nhân huân nhiều kiếp, tức là đối duyên mà nhiếp hóa. Cho nên được (thấm nhuần cỏ non), biểu khởi năng lực chiêu cảm vô biên. Đây là tịnh tâm duyên khởi vắng lặng mà thường dụng? Hiểu thế rồi gọi là quán môn, nương quán môn này mà làm phương tiện nên biết được tịnh tâm khởi Đức tự lợi lợi tha, có tức chẳng thật có, dụng mà thường tịch. Hiểu như thế gọi là chỉ môn, chỉ và quán này phải song hành hoặc thực hành trước sau cũng được.

Kế nói môn Chỉ quán trong tánh chân thật, nghĩa là nhân chỉ hạnh trước liền biết tịnh đức của chư Phật chỉ là một tâm, tức gọi là quán, lại biết tịnh tâm của chư Phật là tịnh tâm của chúng sinh, tịnh tâm của chúng sinh là tịnh tâm của chư Phật, chẳng phải hai, chẳng phải khác. Vì không khác, tức chẳng ngoài tâm mà tìm tâm Phật nên phân biệt tự mất. Vọng tâm đã hết, lại biết tâm ta và tâm Phật xưa nay như một, nên gọi là Chỉ. Đây gọi là môn chỉ quán trong tánh chân thật. Ở trên đã nói ba tánh thanh tịnh, trong tánh thứ nhất là từ quán vào chỉ, lại từ hạnh chỉ này mà vào quán của tánh thứ hai. Lại từ quán này vào chỉ, rồi từ chỉ này vào quán của tánh thứ ba. Lại từ quán vào chỉ nên được tâm ta và tâm Phật bình đẳng như một, tức là một khi vào tu liền đầy đủ. Lại dùng đại Bi phương tiện phát tâm đến nay mà huân tập tâm, nên liền ở trong định mà khởi dụng hưng thịnh, không việc nào chẳng làm, không tướng nào chẳng hiện, pháp giới đại dụng vô chướng vô ngại, tức gọi là xuất tu. Khi dụng thì tịch, khi tịch thì dụng, tức hai thứ cùng hiện, cho đến ngay đây phàm phu cũng được thực hành tịch dụng song tu như thế. Nghĩa này thế nào? Nghĩa là biết tất cả pháp co tức chẳng thật có; tức là khi dụng thường tịch, chẳng thật có mà có, đều dường pháp tức gọi là khi tịch thường dụng. Cho nên sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt

không. Hỏi: Đã nói tâm Phật và tâm chúng sinh chẳng phải hai, chẳng phải khác, vì sao lại nói chúng sinh và Phật hai tên khác nhau? Đáp: Tâm thể là đồng, lại có tánh riêng vô chướng ngại. Vì có tánh riêng mà bị ngã chấp huân tập từ vô thỉ đến nay. Vì có năng lực huân riêng, nên tâm tánh nương huân, mà hiện có tướng riêng, y cứ tướng ngã chấp nên nói Phật và chúng sinh có hai tên khác nhau. Hỏi: chư Phật đã lìa chấp ngã, vì sao có chư Phật mười phương ba đời khác nhau? Đáp: Nếu khi lìa chấp ngã mà mười phương được tâm thể bình đẳng thì thật không có mười phương ba đời khác nhau. Chỉ vốn ở nhân địa khi chưa lìa chấp, đều có phát nguyện riêng, đều tu tịnh độ, đều giáo hóa chúng sinh, các nghiệp khác nhau như thế chẳng đồng huân ở tịnh tâm. Tâm tánh nương sức huân riêng nên hiện chư Phật mười phương ba đời này, hai báo y chánh đều khác nhau, chẳng phải là chân như có tướng khác nhau này. Vì nghĩa đó nên tất chư Phật thường đồng khác, xưa nay pháp nhĩ như thế. Cho nên kinh nói: Pháp Văn-thù thường như thế, Pháp vương chỉ có một pháp, tất cả người không ngại, một đường thoát sinh tử, tất cả thân chư Phật, chỉ là một Pháp thân. Đây tức là đồng khác đều nói. Nếu một bề chỉ đồng mà không khác, vì sao kinh nói: Tất cả thân chư Phật, tất cả người không ngại. Nếu một bề chỉ khác mà không đồng, vì sao kinh nói: Chỉ là một Pháp thân, một đường thoát sinh tử. Vì nghĩa đó, nên chân tâm tuy bình đẳng mà có tánh khác nhau. Nếu hiểu tánh gương sáng một chất tức có tánh các hình ảnh, thì chẳng mê pháp giới pháp môn. Hỏi: Vì chân tâm có tánh khác nhau nên chư Phật và chúng sinh đều khác nhau chẳng đồng, vì thể chân tâm không hai nên tất cả phàm Thánh chỉ là một Pháp thân. Cũng phải có tánh khác mà người khác tu còn ta chẳng tu vì thể là một nên người khác tu mà ta được đạo. Đáp rằng: Vì có nghĩa riêng nên người khác tu không phải ta tu, vì thể là một cho nên tu và chẳng tu đều bình đẳng. Tuy nhiên nêu hiểu thể này nghĩa đồng thì người khác tu đức cũng có công năng lợi ích cho mình. Cho nên kinh chép: nếu Bồ-tát biết tất cả công đức của chư Phật tức là công đức của mình. Ấy là pháp đặc biệt. Lại kinh chép: Cùng tất cả Bồ-tát đồng một kho gốc lành, cho nên người tu phải biết chư Phật, Bồ-tát, Nhị thừa, bậc Thánh, phàm phu, trời người làm các công đức thì đều là công đức của mình, cho nên đều phải tùy hỷ. Hỏi rằng: Nếu thế, tất cả phàm phu đều phải tự nhiên được đạo? Đáp: Nếu chân tâm này chỉ có nghĩa đồng, có thể chẳng tu hành, nhờ người khác mà được đạo. Lại tức cũng không có mình người thân tướng khác nhau, có chân như lại có nghĩa tánh khác, cho nên có mình người khác nhau, đâu cần một bề nhờ người

khác mà tìm đạo. Chỉ có thể tự tu công đức, lại biết chỗ tu của người khác tức là đức của mình đắp đổi nhau giúp thành, bèn có thể nhanh chóng được đạo, đâu được hoàn toàn nhờ cậy người khác. Lại phải biết nếu chỉ tự tu chẳng biết chỗ tu của người, tức là mình có mà chẳng được ích cho người, tức như kẻ cùng tử chẳng biết cha là cha mình, tiền của là của mình cho nên hơn hai mươi năm chịu nghèo khổ, ngủ ở nhà tranh, là ý nghĩa đó. Cho nên nhờ nhân, nhờ duyên mà mau được xong. Nếu chỉ cầu riêng, chẳng nhờ người khác thì chỉ có giá dọn trừ phân dơ mà thôi. Hỏi rằng: ở trên nói tịnh đức của chư Phật là có mấy thứ? Đáp: Lược nói có hai thứ: Một là tự lợi, hai là lợi tha. Tự lợi lại có ba: Một là Pháp thân; hai là báo thân; ba là Tịnh độ. Trong lợi tha có hai: Một là thuận hóa; hai là nghịch hóa. Trong thuận hóa lại có hai: Một là ứng thân và ma-nậu-ma hóa thân; hai là tịnh độ và cõi tạp nhiễm. Đây là tịnh đức của chư Phật. Hỏi: Đức lợi tha, là đối duyên đặt bày quyền hiện phương tiện khéo léo có thể nói là không thật, chỉ là tướng luống dối, có tức chẳng thật có. Đức tự lợi tức là hai thân pháp, báo, viên giác đại trí hiển lý mà thành thường lạc ngã tịnh, sao nói là có tức chẳng thật có? Đáp rằng: Đức tự lỡi thật là thường lạc ngã tịnh chẳng đổi chẳng dời, chính vì hiển lý mà thành, nên được như thế. Lại chính vì hiển lý mà thành tức là dụng duyên khởi của tâm tánh song dụng không có dụng khác, dụng toàn là tâm, tâm không có tâm khác, tâm toàn là dụng. Cho nên vì thể là thể của dụng nên có tức chẳng thật có, chỉ là một tâm chẳng bỏ thường dụng. Vì dụng là dụng của thể, nên chẳng phải có tức có, lừng lẫy pháp giới mà chẳng ngại thường tịch. Tịch tức là Dụng nên gọi quán môn, dụng tức là Tịch, nên gọi là chỉ hạnh. Đây tức là một thể song hành. Chỉ vì khiến người học mất Tướng và Tịch, do đó trước sau riêng nói chỉ quán khác nhau, chẳng phải nói đức của Phật có đổi dời. Lại sắc tức là không nên gọi là Chỉ, không chẳng phải diệt sắc nên gọi là Quán. Thế pháp còn như thế, há là đức của Phật mà chẳng thường dụng thường tịch ư? Hỏi: Đức của Phật có tức chẳng thật có, chẳng ngại (thường trụ), chúng sinh cũng có tức chẳng thật có, nên chẳng ngại chẳng diệt. Đáp: Đức của Phật tức lý hiển, vì thành thuận dụng do đó phài (thường trụ). Chúng sinh tức lý ẩn, vì thành trái dụng cho nên sinh diệt. Đức thường trụ tuy có nhưng chẳng thật có, lại chẳng thật có mà có. Cho nên chẳng ngại sinh diệt. Đây là y cứ ba tánh thanh tịnh mà nói thể trạng chỉ quán đã xong.

Kế là nói chỉ quán trừ chướng được ích. Lại có ba: Một là y cứ tánh phân biệt để nói trừ chướng được lợi ích; hai là y cứ y tha tánh nói trừ được lợi ích; ba là y cứ tánh chân thật nói trừ chướng được lợi ích.

Một là trong tánh phân biệt nói trừ chướng được ích, nghĩa là tâm hiểu được cảnh luống dối mà chấp thật là vô minh vọng tưởng, tức là quán hạnh thành. Vì quán thành nên trừ được vô minh vọng tưởng trong mê vọng. Thế nào là mê vọng trong mê vọng? Nghĩa là chẳng biết mê vọng là mê vọng tức là mê, vì mê này nên chấp là chẳng phải mê, lại là vọng tưởng, đây là một lớp mê vọng, vì chồng lên một lớp trước mà khởi, nên gọi mê vọng trên mê vọng. Cho nên người tu chưa trừ được tâm chẳng hiểu cảnh luống dối mà chấp thật, chỉ biết được tâm này là si vọng, tức là trừ mê vọng trên si vọng. Đó là trừ chướng, vì trừ chướng cho nên rất tiến tu chỉ hạnh, là được lợi ích. Lại mê vọng trên mê vọng này lại dùng dụ mà hiển. Như người mê Đông là Tây, tức là vọng chấp. Đây là một lớp mê vọng. Người khác bảo ông mê vọng gọi Đông là Tây. Người này lại nghĩ rằng: Chỗ thấy của tôi chẳng phải mê vọng. Vì chẳng biết nên chấp chẳng phải mê thì đó lại là vọng tưởng. Đây tức là mê vọng trên một lớp mê vọng khác. Người này có lỗi gì? Nghĩa là có lỗi (bỏ nhà đi hoang). Nếu người này tuy chưa tỉnh ngộ chỉ dùng lời người khác nói tin biết tâm mình là mê vọng, tức trên mê vọng không có mê vọng. Người này được lợi ích gì? Nghĩa là tuy là mê vọng chưa tỉnh mà được có lợi ích về nhà. Tuy chứng biết các pháp là luống dối, nhưng chỉ biết được cảnh luống dối là vô minh, chấp thật là vọng tưởng tức thường chẳng tin chỗ chấp của mình. Rất tiến tu chỉ hạnh, dần đến Niết-bàn. Nếu chẳng biết điều này thì phải trôi giạt biển khổ, thêm lớn ba độc, bỏ mất nhà Niết-bàn vắng lặng. Đây là nói nghĩa trong tánh phân biệt quán hạnh dứt được. Nói về trong tánh phân biệt chỉ hạnh trừ chướng được lợi ích. Nghĩa là nương vào quán hạnh ấy làm phương tiện, nên biết được các pháp xưa nay không thật. Thật chấp chỉ cho nên trừ được quả thời mê sự vô minh và vọng tưởng. Lại tham sân dần yếu mỏng, tuy có tội cấu mà chẳng bị nghiệp buộc. Nếu chịu khổ đau mà hiểu khổ là không khổ thì đó là trừ chướng. Lại y theo chỉ này tức là thành tựu được quán hạnh trong tánh y tha, cho nên trí dung vô trần tùy mà thực hành, nên tức là được lợi ích. Đây là nói chỉ hạnh trừ chướng được lợi ích trong tánh phân biệt. Kế là nói chỉ quán dứt được trong tánh y tha. Trước nói quán môn, quán môn này chẳng khác với chỉ môn trong tánh phân biệt, mà thiếu có nghĩa riêng, đây là sao? Nghĩa là chỉ môn trong ấy phải duyên với tất cả pháp là luống dối nên dứt (trừ) được vô minh. Vô minh diệt rồi nên vọng tâm chấp thật liền dứt. Nhưng dứt bỏ được duyên luống dối này tức là quán môn trong tánh y tha này không còn có pháp khác. Cho nên nếu chỉ ấy thành thì quán này cũng thuần thục. Chỉ do duyên

luống dối ấy nên diệt được thật chấp, gọi đó là chỉ. Đây tức là do biết không thật liền hiểu các pháp là luống dối. Nhân duyên tập khởi đều là tướng của tâm, nên gọi là Quán. Đó là vì diệt thật phá chấp làm tông. Đây là vì lập duyên khởi luống dối làm chỉ, cho nên có khác. Vì nghĩa ấy, nên trừ chướng nghĩa đồng mà được lợi ích nghĩa hơi khác. Khác là sao? Nghĩa là y theo quán này phương tiện tiến tu thâm nhập vào chỉ môn của tánh y tha. Lại chia thành v.v... các Tam-muội, như như huyễn hóa cho nên nói được lợi ích. Đây là quán hạnh dứt được trong tánh y tha. Nói chỉ môn trừ chướng được lợi ích trong tánh y tha, nghĩa là nương vào quán hạnh trước làm phương tiện, nên biết tất cả tướng luống dối chỉ là một tâm làm thể. Cho nên tướng luống dối có tức chẳng thật có. Như đây mà hiểu cho nên diệt được chấp tướng luống dối, nên gọi là Chỉ. Vì chỉ này nên trừ được quả thời mê lý vô minh và tướng luống dối. Lại vô minh trụ địa dần dần yếu mỏng gọi là trừ chướng, lại được thành tựu các Tam-muội như như huyễn hóa v.v.... Lại vô sinh trí dụng hiện tiền. Lại thành tựu quán hạnh trong tánh chân thật, gọi là được lợi ích. Hỏi rằng: Trong quán môn cũng thành tựu các Tam-muội như như huyễn hóa v.v..... Trong chỉ môn này cũng thành tựu các Tam-muội như như huyễn hóa v.v...., có gì khác. Đáp: Trong quán thì phần được, trong đây thì thành tựu. Lại trong quán biết pháp duyên khởi như huyễn hóa. Trong đây biết pháp duyên khởi tức vắng lặng cũng như huyễn hóa, nên có khác. Đây là nói chỉ hạnh trừ chướng được lợi ích trong tánh y tha.

Kế là nói chỉ quán trừ chướng được lợi ích trong tánh chân thật. Trước nói quán môn, quán môn này trước không khác chỉ môn trong tánh y tha, mà thiếu có nghĩa khác, đây là sao? Nghĩa là chỉ môn ấy phải duyên tất cả pháp chỉ tâm làm ra, nên có tức chẳng thật có, thể là một tâm. Cho nên diệt được chấp tướng luống dối. Nhưng ở đây biết các pháp chỉ là thể một tâm. Tức quán môn trong đây không mà có pháp khác. Ấy vì chỉ ấy nếu thành thì quán này liền chẳng lìa nhau. Nhưng đó tuy duyên một tâm chỉ vì diệt tướng làm tông, còn ở đây tuy biết tướng luống dối không thật có. Chỉ vì lập tâm làm chỉ cho nên có khác. Thế nên trừ chướng nghĩa đồng được ích hơi khác. Nghĩa khác là sao, nghĩa là y theo quán này làm phương tiện nên tiến thẳng vào chỉ môn. Hỏi: Chỉ do tâm làm và chỉ là một tâm, là một hay khác? Đáp: Chỉ do tâm làm, nghĩa là y tâm mà khởi các pháp không thật có mà có, tức là từ thể khởi tướng chứng. Chỉ là một tâm, nghĩa là biết thể tướng khởi lên ấy có tức chẳng thật có, thể là một tâm, tức là diệt tướng vào thật chứng. Đây là nói quán hạnh dứt được trong tánh chân thật. Nói về chỉ hạnh

trừ chướng được lợi ích nghĩa là y theo quán hạnh trước làm phương tiện, cho nên biết thể một tâm ấy chẳng thể phân biệt, từ xưa đến nay thường tự vắng lặng. Hiểu đây rồi thì niệm động liền diệt, tức gọi là chỉ. Vì chỉ hạnh này diệt được vô minh trụ địa và tập khí vọng tưởng, tức gọi là trừ chướng. Đại giác hiện tiền đầy đủ năng lực Phật, gọi là được lợi ích. Đây là nói chỉ hạnh trừ chướng được lợi ích trong tánh chân thật. Hỏi: Khi trừ chướng, là đối địch mà trừ hay trí giải huân trừ? Đáp: Chẳng được đối địch trừ nhau. Vì sao? Vì khi hoặc ở tâm thì chưa hiểu, nếu khi hiểu thì hoặc trước đã hết, trước sau chẳng thấy nhau, cho nên chẳng được đối địch trừ nhau. Như thế tuy do một niệm hiểu tâm khởi, cho nên hoặc dụng chẳng khởi. Nhưng trong bản thức ấy hoặc nhiễm hạt giống vẫn chưa diệt, cho nên khi hiểu tâm một niệm diệt thì lại khởi hoặc dụng. Như thế khi giải hoặc niệm niệm thay nhau hưng khởi thì hiểu dụng dần dần huân tâm tăng thêm lợi ích năng lực của tánh hiểu để thành hạt giống của hiểu dụng, tức hiểu dụng ấy khi huân thành hạt giống, tức hoặc nhiễm hạt giống từng phần giảm bớt, giống như lấy hương xông áo hôi thì hơi thơm dần dần thấm áo mà hơi hôi từng phần dứt mất. Hoặc chủng cũng thế giải chủng phần nào thành thì hoặc chủng phần ấy mất vì hoặc chủng mất từng phần nên hoặc dụng dần yếu, giải chủng từng phần tăng, nên giải dụng càng mạnh, như thế là trừ. Không phải như Tiểu thừa nói đối địch mà trừ, chỉ có nghĩa có nói không, nhưng Tiểu thừa kia cũng lại thuận trừ mà chẳng biết lý này. Hỏi: Khi giải huân tâm là thấy tịnh tâm cho nên được huân tâm hay có nguyên do được huân tâm? Đáp: Tất cả dụng của giải hoặc đều nương vào tâm mà khởi. Vì nghĩa đó nên dụng của giải. Hoặc đều chẳng lìa tâm, cho nên khi khởi dụng thì liền huân tâm mà không có nguyên do, giống như dụng của sóng chẳng lìa nước, nên khi sóng động thì động thể nước. Ấy là vì động sóng trước là động nước, cho nên lại khởi sóng sau. huân của giải hoặc cũng lại như thế, giống như đây có thể hiểu. Hỏi: Ba tánh chỉ quán này là có địa vị hay không có địa vị? Đáp: Bất định, nếu nói theo tướng: Mười Giải thì chỉ hạnh thành trong tánh phân biệt. Mười Hồi Hướng thì chỉ hạnh thành trong tánh y tha. Quả Phật đầy đủ thì chỉ hạnh thành trong tánh chân thật. Nếu một giải địa thì chỉ hạnh thành trong tánh phân biệt. Địa thượng thì chỉ hạnh thành trong tánh y tha. Lại Địa Tiền tùy phần đủ ba tánh chỉ hạnh, Địa Thượng cũng đủ ba tánh chỉ hạnh. Phật địa thì ba tánh chỉ hạnh rốt ráo đầy đủ. Lại từng vị từng hạnh đều làm ba chỉ. Tức khi phàm phu mới phát tâm cũng làm đủ ba tánh chỉ hạnh. Chỉ nói vị có khác, còn nương gá pháp thì không khác.

Lại nói chung ba tánh chỉ quán trừ chướng được lợi ích, nghĩa là ba tánh chỉ hạnh thành, cho nên lìa hạnh phàm phu, ba tánh quán hạnh thành nên lìa hạnh Thanh văn. Đây gọi là trừ chướng, ba tánh chỉ hạnh thành cho nên được vui vắng lặng làm tự lợi. Ba tánh quán hạnh thành duyên khởi tác dụng làm lợi tha, đó là được lợi ích. Ở đây nói về chỉ quán dứt được thứ tư đã xong.

Kế nói về tác dụng của chỉ quán. Nghĩa là chỉ hạnh thành cho nên thể chứng tịnh tâm, lý dung tánh không hai, cùng các chúng sinh trộn đồng thân một tướng. Tam bảo do đó hòa thành một, không ba, hai đế từ đây hòa hợp chẳng hai. Gọi là ngưng trạm, vực sâu lặng ngắt, lắng trong yên vắng. Dùng tướng vô dụng mà động tướng vô động. Vì tất cả pháp xưa nay bình đẳng, nên tâm tánh pháp như thế. Đây là thể pháp tánh sâu xa, nghĩa là quán hạnh thành cho nên tịnh tâm thể hiển, dụng pháp giới vô ngại tự nhiên sinh ra. Tất cả nhiễm tịnh đều hưng khởi, đại cúng cụ (đồ cúng dường) đầy khắp vô biên cõi. Hiến dâng Tam bảo, thí khắp bốn loài. Bèn hút gió chứa lửa, phát sáng động đất, dẫn ngắn nắm dài, họp nhiều lìa một, hình lạ sáu đường, phát tiếng mười phương, năm thông thị hiện, hiển hóa năm luân. Cho đến trên sinh đỉnh cõi Sắc, dưới ở trời Đâu-suất, mượn hình bóng ở môn trí huyễn, thông lịnh ở đạo phương tiện. Chỉ hai tay để biểu thị độc tôn, đi bảy bước mà bày cao tột. Đài quỳnh yên ngồi, cây báu suy tư. Mắt sáng nhìn thí sáu cung trời, khắp chuyển viên âm cõi nước mười phương. Liên hoa tạng hải, Đế võng bủa giăng, Ta-bà cõi tạp bày khắp như sao. Bèn khiến đồng hình dị kiến, một tiếng khác nghe (nói một thứ tiếng các loài khác đều nghe hiểu), ngoại sắc đều bày, sáng châu cùng chiếu. Cho nên có năm núi luôn sáng, tám cây ngầm chiếu. Ngọc chất thường còn, quyền hình diệt độ. Đây bởi năng lực đại Bi đại nguyện huân tập, cho nên tất cả pháp pháp nhĩ do một tâm làm ra tức là dung sâu xa duyên khởi. Lại chỉ hạnh thành cho nên tâm ấy bình đẳng, chẳng trụ sinh tử. Quán hạnh thành cho nên đức dụng duyên khởi, chẳng nhập Niết-bàn. Lại chỉ hạnh thành nên ở trong sinh tử. Lại chỉ hạnh thành nên chẳng bị thế gian làm ô nhiễm. Quán hạnh thành nên chẳng bị tịch trệ. Lại chỉ hạnh thành, cho nên tức dụng mà thường tịch. Quán hạnh thành, cho nên ngay nơi tịch mà thường dụng. Lại chỉ hạnh thành, nên biết sinh tử là Niết-bàn, quán hạnh thành, nên biết Niết-bàn là sinh tử. Lại chỉ hạnh thành nên biết sinh tử và Niết-bàn cả hai đều chẳng thật có, quán hạnh thành, nên biết trôi lăn tức sinh tử, chẳng chuyển là Niết-bàn. Hỏi: Bồ-tát khi ngay nơi mà hưng dụng, thì trong ba tánh nương vào tánh nào mà được

thành lập? Đáp: Bồ-tát nương vào đạo lý tánh y tha cho nên được ngay nơi tịch mà hưng dụng, gồm lấy các tánh kia giúp thành hóa đạo. Nghĩa này thế nào? Nghĩa là tuy biết các pháp có tức chẳng thật có, mà liền biết chẳng ngại là chẳng thật có mà có, đều là giống pháp hiển hiện. Vì sao? Vì pháp duyên khởi là pháp nhị (pháp như thế). Cho nên Bồ-tát thường ở trong Tam-muội mà khởi tâm thương xót chúng sinh. Nhưng lại y theo quán môn trong tánh phân biệt mà biết tất cả chúng sinh chịu khổ não lớn. Y theo quán môn trong tánh y tha mà từ tâm sinh ra dung nhiếp hóa. Y theo quán môn trong tánh chân thật mà biết tất cả chúng sinh đồng thể với mình. Y theo chỉ môn trong tánh phân biệt mà biết tất cả chúng sinh có khả năng trừ nhiễm được tịnh. Y theo chỉ môn trong tánh y tha mà chẳng thấy tướng năng độ và sở độ. Y theo chỉ môn trong tánh chân thật mà thân mình, thân người xưa nay đều thường trụ trong Đại Bát Niết-bàn. Lại nếu sơ hạnh Bồ-tát muốn có chỗ làm trước phải phát nguyện. Kế vào chỉ môn. Liền từ chỉ mà khởi quán. Sau mới tùy tâm làm thì liền thành. Vì sao trước phải phát nguyện? Tức là nghiêm khắc ở chỗ cầu thỉnh gia thêm thắng lực. Lại vì sao phải vào chỉ, nghĩa là muốn biết các pháp có ngại tùy niệm liền thông. Vì sao phải từ chỉ mà khởi quán, nghĩa là muốn biết các pháp đều do tâm làm ra. Cho nên đối với các pháp có chỗ kiến lập tùy niệm liền thành. Nếu Bồ-tát Cựu Hạnh thì phải hư thế, chỉ khởi tâm muốn làm thì tùy niệm liền thành. Chư Phật, Như Lai lại chẳng như thế, chỉ chẳng duyên mà chiếu, chẳng nghĩ mà biết. Tùy cơ cảm ứng với thấy nghe, chẳng khởi tâm mà sự tự thành. Ví như ngọc ma-ni không có tâm muốn giúp ích thế gian mà tùy cảm trước liền mưa châu báu khác nhau. Như Lai cũng như thế, tùy chỗ ra làm, chẳng khởi tâm ý mà chỗ ích lợi tương ưng. Đây là do ba đại A-tăng-kỳ kiếp huân tập thuần thục, nên được như thế. Lại không có pháp nào khác.

Tâm tánh tự thanh tịnh
Các pháp chỉ một tâm
Tâm này là chúng sinh
Là Bồ-tát, là Phật
Sinh tử cũng tâm ấy
Niết-bàn cũng tâm ấy
Một tâm mà làm hai
Hai lại không tướng hai
Một tâm như biển lớn
Tánh nó luôn một vị

Mà đủ các thứ nghĩa
Là (kho pháp) vô cùng
Cho nên các người tu
Bất cứ lúc nào cũng
Quán sát thân tâm mình
Biết đều do nghiệp nhiễm
Huân tạng tâm nên khởi
Đã biết Như Lai tạng
Nương huân làm thế pháp
Phải hiểu thể chúng sinh
Đều là Như Lai tạng
Lại nghĩ chân tạng tâm
Tùy huân làm thế pháp
Nếu dùng tịnh nghiệp huân
Tạng sẽ thành quả Phật
Ví như thấy rắn vàng
Biết là luyện vàng làm
Liền biết thể của rắn
Toàn là vàng mềm mại,
Lại nghĩ vàng tùy thợ
Làm ra hình sâu rắn
Tức biết rắn thể vàng,
Tùy thợ thành tượng Phật,
Tạng tâm như vàng ròng
Đầy đủ tánh trái thuận
Tùy theo nghiệp nhiễm tịnh
Hiển hiện quả phàm Thánh
Vì bởi nhân duyên ấy
Mau tu nghiệp vô lậu
Huân vào tâm thanh tịnh
Mau thành đức bình đẳng
Thế nên, ngay bây giờ
Chớ (coi thường) thân mình
Cũng chớ xem rẽ người
Cuối cùng đều thành Phật.

Đây là nói tác dụng chỉ quán đã xong, như trên là năm phen nói chung kinh luận đạo lý chỉ quán đã hết.

- Pháp lễ Phật, cũng có hai môn chỉ quán.

- Nói quán môn lễ Phật, là biết tất cả chư Phật ba đời mười phương đều cùng thân ta đồng một tịnh tâm làm thể. Chỉ vì chư Phật tu tập tịnh nghiệp huân tâm, cho nên được thành quả tịnh khác nhau hiển hiện khắp mười phương ba đời. Nhưng mỗi Đức Phật đều có Nhất thiết trí là biển chánh biến tri, là biển đại Từ bi. Trong mỗi niệm đều biết hết pháp tâm, tâm sổ của tất cả chúng sinh, muốn cứu độ hết tất cả chúng sinh. Một Đức Phật đã thế, thì tất cả chư Phật cũng đều như thế. Cho nên nếu khi người tu cúng dường, hoặc khi lễ bái, hoặc khi khen ngợi, hoặc khi sám hối, hoặc khi khuyến thỉnh, hoặc khi tùy hỷ, hoặc khi hồi hướng, hoặc khi phát nguyện, đều luôn nghĩ rằng: Tất cả chư Phật đều biết con cúng dường đều nhận con cúng dường. Cho đến đều biết con phát nguyện con cũng như người mù ở trong đại chúng, thực hành các thừ tuệ thí. Tuy chẳng thấy đại chúng mà biết, mọi người đều thấy việc con làm đều nhận chỗ hiến cúng của con không khác với người mắt sáng. Người tu cũng như thế. Tuy chẳng thấy chư Phật mà biết chư Phật đều thấy chỗ làm và nhận lời con sám hối, nhận chỗ con cúng dường, khi hiểu điều này tức hiện tiền cúng dường cùng thật thấy chư Phật mà cúng dường thì đều bằng nhau không khác. Vì sao? Vì quán thấy tâm Phật, tâm Phật là đại Từ bi. Lại tưởng thành một thân Phật tướng tốt trang nghiêm cho đến tưởng thành vô lượng thân chư Phật, trước mỗi Đức Phật đều thấy có thân mình cúng dường lễ bái, thì cũng là hiện tiền cúng dường. Vì sao? Vì tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật. Hỏi: Một phen cúng dường thật có đạo lý, có thể không khác với hiện tiền cúng dường, còn một phen tưởng thân Phật sau thì không có đạo lý. Vì sao? Vì thật chẳng thấy thân Phật mà giả tưởng là thấy, tức là tướng vọng tưởng. Đáp: Khi Phật còn tại thế, có chúng sinh nào hiện tiền thấy Phật thì cũng tự tâm chúng sinh ấy làm ra, cho nên kinh nói tâm tạo các Như Lai. Vì nghĩa đó, tức khi tâm tưởng làm Phật thì cùng người ấy hiện tiền thấy Phật là một. Lại hơn người Nhị thừa hiện tiền thấy Phật. Vì sao? Vì Phật của Nhị thừa thấy là từ tâm do vô minh làm ra nên vọng tưởng thấy cong vạy, nghĩa là từ ngoài đến không phải là tâm làm, tức là điên đảo, không gọi là tâm tánh duyên khởi. Cho nên kinh nói Thanh văn thấy cong vạy (khúc kiến). Lại kinh nói người ấy làm hạnh tà, chẳng thể thấy Như Lai. Nói Như Lai, tức là chân như tịnh tâm y huân duyên khởi mà quả báo hiển hiện, nên gọi là Như Lai. Đó gọi là ngoài tâm khác đến nên nói chẳng thể thấy. Nay ta thấy chư Phật tuy là tâm tưởng làm ra, nhưng biết do tưởng niệm của ta huân tập chân tâm, cho nên trong tâm hiện chư Phật này. Thế nên, Phật được thấy chẳng ở ngoài

tâm, mà chỉ là tướng của chân tâm, có tức chẳng thật có, chẳng thật có tức có, chẳng hoại chân tịch, chẳng hoại duyên khởi. Cho nên hơn người Nhị thừa thấy hiện tiền. Lại nếu ta dùng tưởng tâm huân chân tâm, chân tâm tánh khởi hiển hiện chư Phật mà nói là vọng tưởng, thì chúng hội đạo tràng đều dùng nghiệp thấy Phật mà huân chân tâm, thì Phật Lô-xá-na ở trong chân tâm hiện ra các Bồ-tát thì cũng là vọng tưởng. Nếu Phật mà các Bồ-tát ấy thấy thật từ tâm khởi thấy liền biết chẳng từ ngoài đến, không phải là vọng tưởng. Nay ta thấy chư Phật cũng từ tâm khởi, cũng biết chẳng từ ngoài đến, sao lại nói là vọng tưởng. Lại các Bồ-tát ấy tu nghiệp thấy Phật thì đều do tâm làm lại huân tập vào tâm. Nay ta tưởng niệm Phật cũng là tâm làm, lại huân vào tâm thì kia đây đều ngang nhau. Cho nên nếu kia chẳng phải vọng thì ta tức chân thật. Hỏi: Nếu tất cả chư Phật chỉ do tự tâm chúng sinh làm ra, thì sẽ không có Phật thật ra đời? Đáp: Chẳng ngại tất cả chư Phật ra đời mà tức là tự tâm chúng sinh làm ra. Vì sao? Nghĩa là do tất cả chư Phật và tất cả chúng sinh đồng một tịnh tâm làm thể. Nhưng tịnh tâm này toàn thể chỉ là một chúng sinh, mà chẳng ngại toàn thể lại làm tất cả phàm Thánh, như một chúng sinh là hoàn toàn do thể tịnh tâm ấy làm ra. Ngoài ra, mỗi phàm Thánh cũng đều như thế. Một thời một thể chẳng trái ngại nhau. Cho nên chỉ y cứ vào một người để nói về tâm, thì thể của người này có công năng làm ra tất cả phàm Thánh. Như trong tạng thể một khác đã giải thích nghĩa này. Do nghĩa ấy, tất cả chư Phật, chỉ do tâm ta làm ra, chỉ do nghĩa cộng tướng, bất cộng tướng thức. Tuy là tâm ta làm ra chư Phật nhưng có lý thấy và chẳng thấy, như trong cộng tướng, bất cộng tướng thức có nói đủ. Vì nghĩa ấy, nếu phương tiện giả tưởng, thì tưởng này tức huân chân tâm ở tương ưng cùng huân bi trí của chư Phật ở trong chân tâm mà hiện ra chư Phật tự được thấy. Phật hiện ra này vì nghiệp ta giả tưởng thấy Phật tương ưng với nghiệp Phật lợi tha huân tâm mà khởi. Cho nên Phật này là cộng tướng thức của ta. Vì là cộng tướng thức, tức là Phật chân thật ra đời mà ta thấy, nếu không có nghiệp thấy Phật, tương ưng với đức lợi tha của Phật mà huân tâm thì tất cả chư Phật tuy là tịnh tâm ta làm ra nhưng ta thường chẳng được thấy Phật. Cho nên nếu y cứ cứ vào chư Phật mà nói về tịnh tâm, tức là tịnh tâm chư Phật làm ra tất cả chúng sinh, chỉ vì Phật có Từ bi trí lực huân tâm nên được thấy tất cả chúng sinh. Nếu y cứ cứ vào chúng sinh mà nói về tịnh tâm thì tức tịnh tâm của chúng sinh làm ra tất cả Phật, chỉ vì chúng sinh có nghiệp thấy Phật huân tâm, nên được thấy tất cả chư Phật. Cho nên giả tưởng huân tâm, tức trong tâm chư Phật hiện ra có thể

thấy, Phật được thấy là Phật chân thật ra đời. Nếu chẳng hiểu nghĩa này nên bảo Thích-ca Như Lai là Phật thật ở ngoài tâm, tâm tưởng làm Phật là Phật do vọng tưởng làm ra. Người chấp như thế thì tuy thấy Thích-ca Như Lai cũng chẳng biết. Lại người tu như thế mà biết tất cả chư Phật do tâm làm ra, phải biết thân và vật cúng dường cũng từ định tâm sinh ra. Do nghĩa này cho nên:

Phải tưởng thân tâm mình
Giống như hương Tạng vương,
Các lỗ lông trong thân
Phát ra mây khói thơm,
Mây đó khó nghĩ bàn,
Đầy khắp mười phương cõi,
Đều ở trước chư Phật,
Thành lầu gác đại hương,
Hương thơm phức lầu các,
Vô lượng hương Thiên tử
Tay cầm hương thơm quý
Cúng dường các Tối Thắng
Hoặc lại tưởng thân mình
Đầy khắp cõi mười phương,
Số thân bằng chư Phật
Mà hầu hạ Như Lai,
Đối với mỗi thân kia
Cũng như Đại Phạm vương,
Sắc tướng rất đẹp đẽ
Nằm vóc lạy chân Phật,
Biết thân và đồ cúng,
Đều do một tâm làm,
Chẳng sinh chấp vọng tưởng,
Nghĩa là ngoài tâm có.
Lại biết các Bồ-tát,
Có các đồ cúng dường
Đều thí cho chúng sinh
Khiến cúng dường chư Phật.
Cho nên đồ cúng ấy,
Tức là của ta có,
Biết là của ta có,
Dâng cúng dường Như Lai,

Lấy tâm mình làm vật,
Đem vật khác thí mình,
Lại thí cho chúng sinh,
Hiến cúng các Tối Thắng.
Vào sâu quán duyên khởi,
Bèn làm được việc này.
Là quán môn lễ Phật.

Chỉ môn lễ Phật là phải biết tất cả chư Phật, thân mình và tất cả đồ cúng dường là đều từ tâm có ra, có tức chẳng thật có, chỉ là một tâm, cũng chẳng được giữ tướng ở một tâm. Vì sao? Vì ngoài tâm không có pháp giữ được tướng tâm này. Nếu có năng thủ, sở thủ tức là luống dối, tự thể nó không thật có. Như thế mà lễ thì gọi là chỉ môn. Lại chẳng được lấy chỉ hạnh này mà bỏ quán hạnh kia. Phải biết chỉ quán đi đôi. Nói tuy biết thân Phật, thân ta và các đồ cúng dường thể chỉ là một tâm, mà từ tâm sinh ra dụng duyên khởi lừng lẫy cúng dường. Tuy là lừng lẫy cúng dường mà lại biết có tức chẳng thật có. Chỉ là một tâm Bồ-đề vô niệm. Cho nên kinh nói: Cúng dường khắp mười phương, vô lượng ức Như Lai, chư Phật và thân mình, không có tướng phân biệt, đây là chỉ quán đi đôi.

Khi ăn cũng có hai môn chỉ quán. Nói quán, là khi mới được ăn, phải cúng dường Phật. Tức phải nghĩ thức ăn này là tâm ta làm cho ta nay phải biến đổi thức ăn thô sơ này thành thượng vị (thức ăn ngon quí). Vì sao? Vì biết các pháp vốn từ tâm sinh lại từ tâm chuyển (đổi). Nghĩ thế rồi, liền tưởng đồ đựng thành bát bảy báu, thức ăn trong đó tưởng là thức ăn ngon quí cõi trời, hoặc tưởng cam lộ, hoặc là cơm ngon hoặc là đường phèn hoặc là bơ lạc, các thứ thức ăn ngon quí. Tưởng như thế xong, sau mới đem các đồ ăn tưởng tượng ấy mà thí cho tất cả chúng sinh và cúng dường Tam bảo cùng bốn loài. Phải nghĩ tất cả chư Phật và hiền Thánh đều biết ta cúng dường và đều nhận hết. Cúng dường như thế sau đó mới ăn. Cho nên kinh nói: Đem một thức ăn bố thí tất cả, cúng dường chư Phật và các hiền Thánh, sau mới được ăn. Hỏi: Đã hiến cúng hết cho Tam bảo, đâu được tự ăn. Đáp: Phải thí cho tất cả chúng sinh và cúng dường Tam bảo, tức là gồm thí cho chúng sinh ăn. Ta trong thân này có tám muôn ổ vi trùng, tức là số nhiều chúng sinh. Cho nên được tự ăn, khiến vi trùng an vui, chẳng phải vì mình. Lại tưởng một bát thức ăn, mỗi một hạt cơm lại thành một bát thức ăn ngon quí. Như thế xoay vần sinh ra khắp các thế giới mười phương đều là bát báu đựng đầy thức ăn ngon quí. Thực hành tưởng đó rồi liền đem thức

ăn tưởng này mà thí cho tất cả chúng sinh, khiến cúng dường Tam bảo, bốn loài v.v..... Tưởng thế rồi sau đó mới ăn mà khiến cho các vi trùng trong thân mình no đủ. Nếu khi vì trừ tham vị tuy được thức ăn ngon thì phải tưởng thành vật bất tịnh, mà thường biết các thức ăn ngon dỡ này đều từ tâm làm là tướng luống dối không thật. Vì sao biết trong bát đều là thức ăn ngon mà ta quán tưởng bất tịnh mà thấy, tức chỉ thấy là bất tịnh, mà chẳng thấy tịnh. Phải thức ăn tịnh xưa cũng giống như thế là do tâm làm, đây là quán môn.

- Chỉ môn ăn cơm là phải quán vị được ăn và người làm thức ăn, miệng ăn và lưỡi có vị riêng, mỗi vị đều quán, đều biết từ tâm làm, chỉ là tướng của tâm có tức chẳng thật có, thể chỉ là một tâm, cũng không được giữ tướng một tâm. Vì sao? Vì ngoài tâm không có pháp năng lấy tướng tâm này. Nếu có năng thủ sở thủ thì tức là luống dối, tụ thể nó chẳng thật có. Đó gọi là chỉ môn.

Khi đại tiểu tiện cũng có thể quán. Nói quán, là phải đối với chỗ dơ uế mà nghĩ rằng: Các thứ bất tịnh này đều là tâm làm, có mà chẳng thật có. Nay ta phải biến đổi đồ bất tịnh này thanh thanh tịnh. Tức tưởng chỗ uế này thành ao báu ruộng báu, trong đó đầy nước trong vắt thơm tho hoặc đầy bơ lạc, tư tưởng thân mình là thân bảy báu, các thứ thải ra đều là sữa, bơ, mật v.v... Tưởng thế rồi đem thí cho tất cả chúng sinh lại biết tướng tịnh này chỉ là tâm làm, là tướng luống dối không thật. Đó là quán môn.

Nói chỉ môn, là biết chỗ bất tịnh này và vật bất tịnh trong thân thải ra này chỉ là nghiệp ác ở quá khứ huân vào tâm, nên hiện tướng bất tịnh này mà thấy được. Nhưng tướng này có mà chẳng thật có, chỉ là tâm bình đẳng vô niệm, tức gọi là chỉ môn. Hỏi rằng: Các pháp bất tịnh nói trên tuy do là tâm làm, đều do nghiệp quá khứ huân mà khởi, thì đâu được hiện đời giả tưởng từ tâm mà biến dịch? Đáp: Tâm thể đầy đủ tất cả pháp tánh mà chẳng phải duyên thì chẳng khởi, cho nên tướng dơ trong nhà xí (nhà vệ sinh) do nghiệp quá khứ mà hiện ra. Còn ao báu, bơ lạc không có duyên xưa thì chẳng phát. Nếu gia thêm tịnh tâm tưởng tức là nghiệp ao báu, bơ lạc huân tâm nên tịnh tướng được sinh, tâm chán sợ, tâm quán không, tức là duyên trừ diệt bất tịnh. Tịnh huân tâm nên tướng dơ uế diệt theo. Đây bởi nghiệp quá khứ nhất định huân tâm khởi tướng, hiện đời cũng được huân tâm mà hiển bày diệu dụng. Như đây là ở chỗ đại tiểu tiện giả tưởng huân tâm mà biến đổi. Ngoài ra tất cảnh giới tịnh uế đều phải giả tưởng để huân tâm, như thế biến đổi tướng cũ. Cho nên được ở hiện tại trừ bỏ, các yêu ghét cũng hay xa lìa, cùng năm

thông làm phương tiện. Nhưng người tu mới học chưa được việc từ tâm chuyển đổi. Chỉ nên nhắm mắt giả tưởng mà làm. Lâu dần thuần thục thì các pháp liền theo niệm mà thay đổi. Cho nên các Đại Bồ-tát cho đến tiểu Thánh Nhị thừa, vị tiên chứng năm thần thông v.v.... đều được ngay nơi sự mà biến đổi, không mà hiện có.

- Hỏi: Các thứ biến hiện của bậc Thánh vì sao chúng sinh có thấy hoặc chẳng thấy? Đáp: Do cộng tướng thức nên được thấy, do bất cộng tướng thức nên chẳng thấy.

- Hỏi: Thần thông của Bồ-tát và thần thông của Nhị thừa có gì khác nhau? Đáp: Thần thông của Nhị thừa chỉ do giả tưởng mà thành, vì thấy có pháp ngoài tâm, nên có hạn lượng. Thần thông của Bồ-tát do biết các pháp đều do tâm làm, chỉ có tướng tâm, ngoài tâm không có pháp, cho nên không có hạn lượng. Lại khi Bồ-tát mới học thông thì cũng từ giả tưởng mà tu, chỉ do biết các pháp đều từ một tâm mà có. Còn Nhị thừa chỉ do giả tưởng tập thông, chỉ nói là định lực chẳng nói là tâm làm, đạo lý mà luận thì là một đẳng tâm làm, chỉ có Nhị thừa kia không biết nên có khác nhau.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN

SỐ 1925
(QUYỂN THƯỢNG, TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1925

PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN

Sa-môn Thích Trí Khải (Trí Giả) ở Núi Thiên thai soạn.

MỤC LỤC

III. Phần một quyển trung

21. Chín tưởng
22. Tám niệm
23. Mười tưởng
24. Tám bối xả
25. Tám thắng xứ
26. Mười Nhất thiết xứ
27. Mười bốn biến hóa
28. Sáu thần thông
29. Chín định thứ lớp
30. Ba Tam-muội
31. Tam-muội sư tử phấn tấn
32. Tam-muội Khởi diệt.

IV. Phần hai quyển trung

33. Bốn đế
34. Mười sáu hạnh
35. Sinh không và không pháp
36. Ba mươi bảy phẩm
37. Ba giải thoát
38. Ba căn vô lậu
39. Mười một trí
40. Mười hai nhân duyên.

V. Phần một quyển hạ

41. Bốn thệ nguyện rộng lớn
42. Sáu Ba-la-mật
43. Bốn y
44. Chín thứ đại thiền
45. Mười tám không
46. Mười dụ.

VI. Phần hai quyển hạ

47. Một trăm lẻ tám Tam-muội
48. Năm trăm Đà-la-ni
49. Bốn nhiếp
50. Sáu hòa kỉnh
51. Tám tự tại ngã
52. Bốn biện tài vô ngại
53. Mười lực
54. Bốn vô sở úy.

55. Mười tám pháp bất cộng
56. Đại Từ đại Bi
57. Ba mươi hai tướng
58. Tám mươi vẻ đẹp
59. Tám thứ âm thinh
60. Ba niệm xứ.

PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN

LỜI TỰA CHUNG

Sa-môn Thích Trí Khải ở Núi Thiên thai, chùa Tu Thiền, nương vào kinh luận mà soạn ra Pháp Giới Thứ Đệ Sơ Môn gồm ba trăm khoa, chia thành bảy quyển lưu truyền cho người mới học. Lược có ba ý: Một là giúp người đọc kinh xem luận hễ thấy pháp môn thì cởi bỏ mê lầm về danh số; hai là vì người hiểu Thánh giáo mà chế ra pháp môn thứ lớp cạn sâu; ba là vì người học ba quán nên dùng các pháp nghĩa lý danh tướng này giúp tâm hiểu rõ mà chuyển làm thì quán giải vô ngại, gặp cảnh chẳng mê. Nếu ở một niệm trong tâm thấu suốt tất cả Phật pháp thì ba quán tự nhiên sáng tỏ. Cho nên nêu ba trăm khoa này gọi là giáo cũng được. Sau danh thì nói lược về thể tướng. Mới soạn được ba quyển thượng, trung, hạ.

QUYỂN THƯỢNG (PHẦN 1)

1. DANH, 2. SẮC.

Nay nói về pháp giới sơ môn trước bắt đầu từ danh sắc mà nói về các pháp bản nguyện là thanh tịnh, dứt danh lìa tướng, không hề có một, huống chi là có hai. Chẳng hai mà nói hai. Vì người tu bị một kỳ vọng báo Ca-la-la chỉ có hai pháp Danh, Sắc. Phải biết danh sắc là cội gốc của tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Danh sắc hay tất cả pháp, nhiếp khắp tất cả, là cội gốc tất cả pháp. Nếu các vị Đại Thánh phân biệt nói tất cả pháp môn thì đều y cứ vào danh sắc mà phân biệt. Không có pháp nào ở ngoài sinh sắc cả. Cho nên luận Trí Độ có bài kệ rằng:

Trong tất cả các pháp
Chỉ có danh và sắc
Nếu muốn quán như thật
Chỉ phải quán danh sắc
Tuy tâm si nhiều tưởng
Phân biệt ở việc khác

Lại không có pháp nào
Nằm ngoài danh và sắc.

a. Danh: Là tâm chỉ có tên gọi nên gọi là Danh, tức là tâm và pháp số tương, ưng tuy có dụng (năng) thuyên mà không có chất ngại tìm. Đã khác với sắc mà tâm, ý, thức và các tên gọi khác của các pháp số nên gọi là Danh.

b. Sắc: Pháp có hình tướng chất ngại thì gọi là Sắc, đó là mười Nhập và Nhập thiểu phần, đều là pháp chất ngại và có dụng vô tri giác, vì khác với tâm ý thức nên gọi là Sắc.

2. NĂM ẤM: là sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Kế danh sắc mà nói về năm Ấm. Vì người mê hoặc nên chấp nặng về danh, giáo của Phật, khai danh làm bốn tâm (bốn thứ thuộc tâm), đối với sắc họp làm năm, năm thứ này gọi chung là Ấm, Ấm có nghĩa là ngăn che, tức là ngăn che các tuệ chân minh xuất thế, mà làm cho sinh tử lớn thêm, tập hợp và tan ra mãi chẳng dứt, nên gọi chung là Ấm.

a. Sắc Ấm: Pháp có hình chất ngại gọi là Sắc, Sắc có mười bốn thứ, đó là: Bốn đại, năm căn, năm trần là mười bốn sắc pháp.

b. Thọ Ấm: Lãnh nạp (thọ nhân) các duyên gọi là thọ. Thọ có sáu thứ, nghĩa là sáu nhân duyên xúc chạm sinh ra sáu thọ. Nhưng cảnh đã có trái, thuận, khác với chẳng phải trái, chẳng phải thuận. Cho nên sáu thọ đều có thọ khổ, thọ vui và khác với thọ chẳng khổ chẳng vui.

c. Tưởng Ấm: Nay lấy chỗ hiểu rõ duyên tướng thì gọi là Tưởng. Tưởng có sáu thứ, làm hiểu rõ tướng sáu trần, nên là sáu tưởng.

d. Hành Ấm: Tâm tạo tác, làm cho đến các quả nên gọi là Hành (đi). Hành có sáu, trong kinh Đại Phẩm gọi là sáu Tư, Tư tức là hanh, tức là sau sáu tưởng, đều khởi nghiệp bất thiện, nghiệp thiện và nghiệp vô động.

e. Thức Ấm: Hiểu rõ cảnh duyên theo gọi là Thức, có sáu thứ tức sáu thức. Phần nhiều các luận sư nói thức ở trước ba tâm. Trong các kinh Đại thừa nói thức ở sau. Nay y theo kinh.

3. MƯỜI HAI NHẬP:

Sáu trần nhập bên trong: Mắt nhập, tai nhập, mũi nhập, lưỡi nhập, thân nhập, ý nhập. Sáu trần nhập bên ngoài: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Kề năm Ấm là nói về mười hai nhập. Vì người mê lầm chấp nặng về sắc. Giáo của Phật mở sắc làm mười, tâm chỉ có hai, họp thành mười

hai, gọi chung là Nhập. Nhập là can thiệp vào, căn trần đối nhau thì có thức sinh. Thức nương căn trần mà chen vào, Căn trần tức là chỗ vào. Nay mười hai thứ này từ chỗ vào mà được tên, nên gọi là Nhập. Sáu nhập bên trong, sáu pháp này thân thuộc bên trong làm chỗ nương cho thức, nên gọi là Nhập, cũng gọi là Căn. Căn là nghĩa sinh ra sáu thức này, vì có công sinh ra thức nên gọi chung là Căn.

a. Nhãn nhập (mắt): Thân đối với sắc, thấy sắc gọi là mắt, mắt là sắc do bốn đại tạo, thể là mười sắc lớp chung mà thành, gọi là bốn đại bốn vi, thân căn vi, nhãn căn vi.

b. Nhĩ nhập (tai): Thân đối với tiếng, nghe tiếng gọi là tai. Tai là sắc do bốn đại tạo, cũng là mười sắc lớp chung mà thành gọi là bốn đại, bốn vi, thân căn vi, nhĩ căn vi.

c. Tỷ nhập (mũi): Thân đối với hương, nghe hương là mũi. Mũi là sắc do bốn đại tạo, cũng là mười sắc lớp chung mà thành gọi là bốn đại, bốn vi, thân căn vi, tỷ căn vi.

d. Thiệt nhập (lưỡi): Thân đối với vị, biết vị gọi là lưỡi. Lưỡi là sắc do bốn đại tạo, cũng là bốn sắc lớp chung mà thành gọi là bốn đại bốn vi, thân căn vi, thiệt căn vi.

e. Thân nhập (thân): Sáu phần giả hợp, thể đối với chạm xúc, chạm xúc gọi là Thân. Thân là sắc do bốn đại tạo chỉ có chín sắc tạo thành, gọi là bốn đại bốn vi, thân căn vi.

f. Ý nhập (ý): Tâm đối với tất cả pháp có dụng biết pháp nên gọi là Ý. Ý là tâm vương, trong đó trừ các pháp tâm sổ, chỉ lấy tâm vương dùng làm ý nhập.

Sáu nhập bên ngoài, sáu pháp này ở ngoài, thức đến nên gọi là Nhập, cũng gọi là Trần. Trần nghĩa là nhiễm ô, vì làm ô nhiễm tình thức, nên gọi chung là Trần.

a. Sắc nhập: Tất cả đối với mắt, sắc thấy được gọi là sắc. Sắc có hai thứ nhiếp tất cả sắc. Một là sắc chánh báo thấy được, như sắc thân chúng sinh, các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, v.v...; hai là sắc y báo thấy được, ngoài các sắc vô tri xanh, vàng, đỏ, trắng, v.v...

b. Thanh nhập (tiếng): Tất cả sắc đối với tai nghe được gọi là thanh (tiếng). Tiếng có hai thứ nhiếp tất cả tiếng. Một là tiếng từ sắc chánh báo phát ra như tiếng nói của chúng sinh; Hai là tiếng từ sắc y báo phát ra.

c. Hương nhập: Tất cả sắc đối với mũi biết được thì gọi là Mùi. Mùi có hai thứ nhiếp tất cả mùi: Một là mùi của sắc chánh báo, như mùi thơm hôi của thân chúng sinh; hai là mùi phát ra từ sắc y báo, là mùi

thơm hôi ngoài các sắc vô tri.

d. Vị nhập: Tất cả đối với lưỡi biết được thì gọi là Vị, vì có hai thứ nhiếp tất cả vị: Một là vị của sắc chánh báo, như sáu vị trong thân chúng sinh; hai là vị của sắc y báo là ngoài sáu vị của tất cả sắc vô tri.

e. Xúc nhập: Tất cả sắc xúc chạm do thân biết được gọi là xúc. Xúc có hai thứ nhiếp tất cả xúc. Một là Xúc của sắc chánh báo như thân các chúng sinh có mười sáu xúc lạnh nóng, trơn rít, v.v...; hai là xúc của sắc y báo, là ngoài mười sáu xúc như tất cả lạnh nóng, v.v... của tất cả sắc vô tri.

f. Pháp nhập: Tất cả pháp đối với ý biết được thì gọi là Pháp. Pháp có hai thứ nhiếp tất cả pháp. Một là tâm pháp, trong đó trừ tâm vương chỉ lấy các pháp tâm sổ tương ưng; hai là pháp phi tâm, tức là sắc pháp ở quá khứ, vị lai, các tâm bất tương ưng hành và ba pháp vô vi.

4. MƯỜI TÁM GIỚI:

- Sáu căn nội giới: 1. Nhãn giới; 2. Nhĩ giới; 3. Tỷ giới; 4. Thiệt giới; 5. Thân giới; 6. Ý giới.
- Sáu trần ngoại giới: 1. Sắc giới; 2. Thinh giới; 3. Hương giới; 4. Vị giới; 5. Xúc giới; 6. Pháp giới.
- Sáu thức giới: 1. Nhãn thức giới; 2. Nhĩ thức giới; 3. Tỷ thức giới; 4. Thiệt thức giới; 5. Thân thức giới; 6. Ý thức giới.

Kế mười hai nhập là nói về mười tám giới. Vì người mê lầm chấp nặng về danh sắc, nên khai sắc thành mười, lìa danh làm tám, hợp thành mười tám giới, gọi chung là Giới. Vì giới là nghĩa khác, vì mười tám pháp này đều có thể riêng, nghĩa không nhầm lẫn nên được gọi là giới.

- Sáu căn nội giới, đầy đủ như trước nói, nhập vào sáu phân biệt tướng ấy. Lại thân nghĩa giới là muốn giúp người tu quán suy ra không nhầm lẫn, chẳng trệ ngại, vọng chấp mười sáu tri kiến.
- Sáu trần ngoại giới. Đây đủ như trước vào trong ngoại sáu trần mà phân biệt tướng nó, thêm vào danh nghĩa của giới là ý đồng với sáu căn, trong đó đặt tên là giới.
- Sáu thức giới: Nếu căn trần đối nhau thì sinh ra thức, thức là nghĩa phân biệt mà biết. Thức nương vào căn co 1khả năng phân biệt biết các trần. Cho nên sáu thức này gọi chung là Thức. Nếu hiểu rõ Thức từ duyên sinh thì đâu chấp có thần làm cho biết nhầm lẫn.

a. Nhãn thức giới, mắt đối với sắc trần liền sinh nhãn thức. Khi nhãn thức sinh thì biết ngay sắc trần, nên gọi là Nhãn thức giới.

b. Nhĩ thức giới, tai đối với thanh trần liền sinh nhĩ thức. Khi nhĩ thức sinh thì liền biết thanh trần, nên gọi là Nhĩ thức giới.

c. Tỷ thức giới, mũi đối với hương trần liền sinh tỷ thức. Khi tỷ thức sinh thì liền biết hương trần nên gọi là Tỷ thức giới.

d. Thiệt thức giới, lưỡi đối với vị trần liền sinh thiệt thức, khi thiệt thức sinh thì liền biết vị trần, nên gọi là Thiệt thức giới.

e. Thân thức giới, thân căn đối với xúc trần liền sinh thân thức. Khi thân thức sinh thì liền biết xúc trần, nên gọi là Thân thức giới.

f. Ý thức giới, năm thức sinh rồi liền mất, ý là ý thức, ý thức này tiếp tục sinh. Khi ý thức sinh liền biết Pháp trần. Nếu năm thức sinh ra ý thức liền dùng năm thức trước làm căn, ý thức sau làm ý thức. Ý thức này diệt, thức kế tiếp tục sinh, cho nên ý thức trước sinh ý thức sau. Như thế cũng thoát truyền gọi là tên căn thức, đều dùng năng sinh làm căn, sở sinh làm thức. Nay nói thức sở sinh là ý thức giới.

5. MƯỜI SÁU TRI KIẾN: 1. Ngã; 2. Chúng sinh; 3. Thọ giả; 4. Mạng giả; 5. Sinh giả; 6. Dưỡng dục; 7. Chúng số; 8. Nhân; 9. Tác giả; 10. Sử tác giả; 11. Khởi giả; 12. Sử khởi giả; 13. Thọ giả; 14. Sử thọ giả; 15. Tri giả; 16 Kiến giả.

Kế là Danh Sắc Ấm, Nhập, Giới: nói về mười sáu tri kiến. Trong các pháp như danh sắc, v.v... thì thần ngã vốn chẳng thật có mà người chưa thấy đạo thì đều đối với pháp danh sắc mà vọng chấp có ngã, ngã sở, chấp tâm của ngã trải duyên nói lược thì có mười sáu tri kiến khác nhau. Rộng đối các duyên thì vọng chấp chẳng thể đếm hết, do đây mà điên đảo khởi đủ tất cả phiền não hạnh nghiệp sinh tử. Nay vì muốn ở sau nói Sinh không và pháp, không tất cả các quán môn phải khéo biết pháp giả thật, cho nên lược nương theo luận Đại Trí Độ mà giải thích.

1. Ngã: nếu đối với các pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, Giới, v.v... không gì chẳng rõ ràng thì trong hoặc tức hoặc lìa mà vọng chấp có ngã và ngã sở là thật, cho nên đặt tên là Ngã.

2. Chúng sinh, đối với Danh Sắc, Ấm, Nhập, Giới, v.v... các pháp hòa hợp mà vọng chấp có ngã sinh, nên gọi là Chúng sinh.

3. Thị giả, đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, Giới, v.v... mà vọng chấp có ngã, có nhận, quả báo trong một thời kỳ, (tuổi thọ) có dài ngắn, nên gọi là thọ giả.

4. Mạng giả, đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp mạng căn của ta có thành tựu liên tục chẳng dứt, nên gọi là mạng giả.

5. Sinh giả: đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta năng khởi các việc như cha sinh con, nên gọi là Sinh. Cũng chấp ta thọ sinh đến cõi người, nên gọi là Sinh.

6. Dưỡng dục: đối với pháp Danh sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta nuôi dưỡng người, nên gọi là dưỡng dục, cũng như chấp ta từ khi sinh ra đến nay đức cha mẹ nuôi dưỡng, nên gọi là dưỡng dục.

7. Chúng số: đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta có các nhân duyên như danh sắc năm chúng, mười hai nhập, mười tám giới, v.v..., đó là các pháp có số nên gọi là chúng số.

8. Nhân: đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta là hành nhân, khác với phi hành nhân, nên gọi là nhân. Cũng vọng chấp ta sinh vào đường người (loài người), khác với các đường khác, nên gọi là Nhân.

9. Tác giả: đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... vọng chấp ta có sức manh tay chân, làm ra các việc nên gọi là Tác giả.

10. Sử tác giả: đối với pháp danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta có thể sai khiến người nên gọi là Sử tác giả.

11. Khởi giả: đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta tạo ra nghiệp tội phước ở đời sau, nên gọi là Khởi.

12. Sử khởi gia: Đối với pháp Danh sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta có khả năng khiến người khác khởi nghiệp tội phước đời sau, nên gọi là Sử khởi giả.

13. Thọ giả: Đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp thân sau của ta sẽ chịu quả báo tội phước, nên gọi là thọ giả.

14. Sử thọ giả: Đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta sẽ khiến người khác chịu quả báo khổ vui nên gọi là sử thọ giả.

15. Tri giả: Đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta có năm căn biết được năm trần, nên gọi là Tri giả.

16. Kiến giả: Đối với pháp Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới, v.v... mà vọng chấp ta có mắt thấy tất cả sắc. Cũng chấp ta khởi tà kiến, khởi chánh kiến v.v... nên gọi là Kiến.

6. HAI PHIỀN NÃO KIẾN: - Ái: Là Kiến phiền não, Ái phiền não.

Kế là mười sáu thứ Danh Sắc, Ấm, Nhập, Giới và ngã v.v... mà nói về Kiến ái. Nếu mê hai pháp giả thật thì đảo tưởng lăng xăng, cho

nên ba cõi trôi lăn không bờ bến đều là phiền não khiến cho như thế. Nếu nói về cội rễ phiền não thì chẳng ngoài kiến ái phân biệt chi nhành thì khoa mục rất nhiều. Đó là ba độc, năm cái, mười sử, chín mươi tám phiền não, tám muôn bốn ngàn cho đến số trần sa. Các khoa mục này tuy số có nhiều ít mà đồng là năng lực phiền não nuôi sống, thể nó không khác. Chỉ giáo môn khéo léo bèn y cứ số thêm bớt mà chế lập ra. Cho nên kinh Anh Lạc chép: hai pháp Kiến trước mê sắc tâm pháp giới, khởi ra tất cả phiền não ba cõi, gọi chung là phiền não. Phiền là ồn náo phiền hà, não là bức loạn, là pháp hay ôn ào, phiền hà bức loạn tâm thần người tu, khiến chân minh không được khai phát, nên gọi là Phiền não.

1. Kiến phiền não: Tà tâm quán lý gọi là Kiến, nếu đối với Lý giả thật mà tình mê đảo tưởng tà cầu, tùy thấy (thiên lệch) vọng chấp là thật, nên gọi chung là Kiến. Kiến phiền não là năm lợi sử, tám mươi tám sử và sáu mươi hai kiến do thất đế mà dứt trừ.

2. Ái phiền não: Tâm tham nhiễm gọi là ái. Nếu đối với hai việc giả thật mà tình mê tùy tâm, đối với tất cả sự cảnh nhiễm trước triền miên thì gọi chung là ái. Ái phiền não tức là năm Độn sử, mười sử do Tư duy mà dứt trừ và sở đoạn kết lưu ái, ách triền, cái triền, v.v...

7. BA ĐỘC:là tham, sân, si.

Kế là kiến ái là nói về ba độc. Hai khoa này đã có hợp ly khác nhau, sự phải phân biệt. Nếu hợp thì chỉ lấy một phần si làm kiến, còn một phần khác và tham nhuế thì đều hợp làm ái. Nếu ly thì trong kiến ái đều có ba độc. Như đây trải qua ba cõi, năm hành thì lìa khỏi chín mươi tám sử. Tất cả phiền não gọi chung là độc. Độc là trầm độc, phá hoại rất nhiều, nên gọi là trầm độc. Vì nó phá hoại tâm lành xuất thế, nên gọi là Độc.

1. Tham độc: Tâm dẫn lấy gọi là Tham.

Nếu vì mê tâm đối với tất cả cảnh thuận tình dẫn lấy không chán tức là tham độc. Trải qua ba cõi, năm hành, mười lăm tham sử đều là tham độc. Chỉ hai cõi trên phiền não đã mỏng nên gọi là ái riêng.

2. Sân độc: Tâm trái giận nên gọi là Sân. Nếu vì mê tâm đối với tất cả cảnh trái tình liền khởi lên giận dữ, tức là sân độc. Trải cõi dục năm hạnh trở xuống tức có năm sân sử đều là Sân độc. Thường ở hai cõi trên không có sân (hai cõi trên là cõi sắc, và vô sắc).

3. Si độc: Tâm mê hoặc gọi là si, nếu mê tất cả pháp sự lý, vô minh chẳng hiểu biết gì, mê hoặc vọng chấp khởi các tà hạnh, tức là si

độc. Cũng gọi là Vô minh, Vô minh có hai thứ: Một là Tương ưng vô minh, tức là tương ưng cùng khởi với ; tám mươi tám sử như ba cõi, năm hành trở điều lành hai là Bất tương ưng vô minh, tức là mười lăm si sử như ba cõi năm hành trở đi.

8. NĂM CÁI: Tham dục cái, Sân nhuế cái, Thùy miên cái, Trạo cử cái và Nghi cái.

Kế ba độc là nói về năm cái: Nếu nói thể ba độc đâu khác năm cái, chỉ khoa mục chẳng đồng, danh tự thêm bớt khác nhau, cho nên kế là phân biệt. Nếu mất tên si độc mà lìa pháp si thì là ba cái thùy miên, Trạo hối và nghi, nếu đủ tham, sân thì là năm cái. Nếu khai năm cái thì có vô lượng phiền não gọi chung là Cái. Cái nghĩa là màng che, tức hay làm ngăn che các tâm lành thanh tịnh chẳng được khai phát, nên gọi là Cái. Mà năm cái này sẽ y cứ nói trong chánh chương các thiền nên lược nêu các tướng ấy.

1. Tham dục cái, tâm dẫn lấy không biết thỏa mãn là tham dục. Phân biệt thể tướng thì đủ như trong tham độc đã nói là mười lăm tham sử trong ba cõi, năm hạnh, tức là tham dục cái.

2. Sân nhuế cái, tâm giận dữ gọi là Sân nhuế. Phân biệt thể tướng đủ như trước nói, các thứ sân sử trong năm hạnh cõi dục tức là Sân cái.

3. Thùy miên cái, Ý thức tối tăm gọi là Thùy, năm căn đen tối gọi là Miên. Nếu tâm nương vô ký thì thêm lớn vô minh, cho nên ý thức tối tâm, năm căn mờ tối chẳng biết gì nên gọi là Thùy miên. Nhiều người nói là tăng tâm số pháp, cũng thuộc mười lăm si sử của kiến tư sở đoạn.

4. Trạo hối cái, tà tâm động niệm gọi là Trạo, suy nghĩ lo lắng) gọi là Hối. Nếu từ vô minh nhầm chấp thì tâm hý luận động trạo sinh ra đã là trái lỗi, lại suy nghĩ lo lắng thì có hối hận, cũng là tăng tâm sổ pháp, chánh thuộc ba mươi hai kiến sử của kiến đế sở đoạn. Nó (thuộc) tư duy đoạn, cũng có phần ít.

5. Nghi cái: Tâm si tìm lý do dự chẳng quyết, nên gọi là Nghi. Nếu tu các pháp Đạo định bị vô minh tối tăm chẳng phân biệt được chân ngụy, do đó sinh ra do dự mà tâm không quyết đoán đều gọi là Nghi. Nghi ở thế gian chẳng phải một thứ, nói về nghi chướng đạo tức là kiến đế sở đoạn, là mười hai nghi sử của ba cõi bốn hạnh.

9. MƯỜI SỬ:.

- Năm độn sử: Tham, sân, vô minh, mạn, nghi.

- Năm lợi sử: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, giới thủ, kiến thủ.

Kế năm cái là nói về mười sử, đâu có mười sử khác với năm cái. Nếu giáo môn nói cho người tu định, thì được lập số ba độc, năm cái. Nếu nói cho người tu tuệ thì muốn khiến biết hoặc sở đoạn không nhầm, nên phải phân biệt thành mười sử. Rõ ràng như thế. Hai cái tham, sân tức là hai sử tham sân. Thùy cái là gốc, tức là si sử. Lìa si thì sinh mạn tức mạn sử, nghi cái tức là nghi sử, đó là năm độn sử. Trạo hối tức là tâm là tà tư trạo động, nếu phân biệt kỹ về tướng nó thì có năm lợi, năm đốn sử khác nhau. Mà suy ra thì lại là năm cái mà phân biệt thành mười sử. Nếu khai mười sử thì sinh ra tất cả phiền não. Mười thứ này gọi chung là Sử. Sử là sai khiến, làm cho tâm thần người tu trôi lăn trong ba cõi, nên gọi chung là Sử. Cũng gọi là mười phiền não, nghĩa phiền não như trước đã nói.

1. Tham dục sử: dẫn lấy không thỏa mãn gọi là Tham dục. Phân biệt tướng nó đủ như nói trong tham độc, kiến tư sở đoạn, mười lăm tham trong ba cõi năm hạnh đều là Tham sử.

2. Sân nhuế sử: tâm giận hờn gọi là Sân. Phân biệt tướng nó thì như trong sân độc nói. Là kiến tư sở đoạn năm sân nhuế trong cõi dục năm hành, tức là nhuế sử.

3. Vô minh sử: Tâm mê hoặc chẳng hiểu gọi là Vô minh. Nếu dùng tâm mê duyên cảnh tùy có chỗ khởi thì niệm niệm lỗi mất mà chẳng biết hổ thẹn, đều là si. Là kiến tư sở đoạn, là mười lăm si của ba giới năm hạnh trở xuống, tức là Vô minh sử.

4. Mạn sử, tâm tự ỷ lại khinh chê người khác gọi là Mạn. Nếu tự ỷ dòng họ mình giàu sang, có tài năng mà khinh miệt người khác tức là Mạn. Mạn có tám thứ ở dưới sẽ nêu ra cho đến kiến tư sở đoạn, mười mạn trong ba cõi năm hạnh trở xuống đều là Mạn sử.

5. Nghi sử, tâm mê trái lý do dự chẳng quyết định gọi là Nghi. Phân biệt tướng có nói trong Nghi cái, mười hai thứ nghi trong ba cõi bốn hạnh đều là Nghi sử.

6. Thân kiến sử, nếu đối với Danh Sắc, Ấm, Nhập, giới v.v... mà vọng chấp là thân thì gọi là Thân kiến. Nếu vì vô minh không hiểu thì đối với năm Ấm khởi lên hai mươi thứ thân kiến, thì thân kiến có hai mươi thứ kiến đế sở đoạn, trong một hạnh trải ba cõi có hai thứ thân kiến.

7. Biên kiến sử, tâm chấp một bên nên gọi là Biên kiến. Nếu cả bốn bên không hiểu, tùy thấy cho một bên là thật, còn các bên khác đều là nói dối. Như chỗ thấy chấp một bên lẫn nhau thì đều rơi vào biên

kiến. Trải năm Ấm ba đời thì có sáu mươi hai kiến đều là kiến đế sở đoạn hợp thành sáu mươi hai kiến, đồng là kiến một bên. Lại y cứ kiến đế sở đoạn, trong một hạnh trải ba cõi tức là kiến ba biên.

8. Tà kiến sử: tâm tà giữ lý gọi là tà kiến, nếu vô minh chẳng hiểu nhân quả bốn đế tâm tà suy tìm được, thì không có việc ấy, vì đoạn mất gốc lành xuất thế gian, cho đến gốc lành thế gian mà làm hạnh xiển-đề, ấy là tà kiến, là trong kiến đế sở đoạn ba cõi bốn hạnh có mười hai tà kiến.

9. Kiến thủ sử: Đối với pháp không chân thắng mà nhận lầm Niết-bàn, sinh tâm chấp lấy nên gọi là Kiến thủ. Nếu khi hành đạo, tuy vào các thứ quán môn mà chân minh chưa phát, vô minh không rõ liền chấp nhầm sỡ đắc, cho là chân là thắng, mà sinh tâm chấp trước thì đều gọi là Kiến thủ. Kiến đế sở đoạn ba cõi bốn hạnh có mười hai kiến thủ.

10. Giới thủ sử: Đối với không phải giới mà nhận lầm là giới, giữ lấy vâng làm thì gọi là Giới thủ. Như giữ giới gà, chó, trâu, cho đến chín mươi lăm giới của ngoại đạo cho là chân giới thì đều gọi là Giới thủ. Nếu người tuy giữ giới Phật mà thấy có tướng giới thì cũng là Giới thủ. Kiến đế sở đoạn ba cõi hai hạnh có sáu thứ giới thủ là đó.

10. CHÍN MƯƠI TÁM SỬ: Môn Kiến đế có tám mươi tám sử, cõi dục có ba mươi hai sử, cõi Sắc có hai mươi tám sử, cõi Vô sắc có hai mươi tám sử. Môn Tư duy có mười sử, cõi Dục có bốn sử, cõi Sắc có ba sử.

Kế mười sử là nói về chín mươi tám sử. Chính vì hai đạo hoặc chướng Kiến tư khác nhau nên muốn khiến cho người tu quán tinh thức hoặc được tự đoạn trừ hàng phục vô lạm, cho nên giáo môn trải qua ba cõi năm hạnh phân biệt kỷ mười sử thì chín mươi tám, cũng gọi là chín mươi tám phiền não gọi chung là Sử, gọi phiền não là như trước đã giải thích. Nếu lìa chín mươi tám sử thì ra khỏi tất cả phiền não. Nay y theo số người nói chín mươi tám sử. Như người giải luận Thành Thật thì có khác.

- Kiến hoặc tư hoặc cõi Dục có ba mươi hai sử, khổ đế trở xuống có đủ mười sử, Tập đế trở xuống có bảy sử. Trừ thân kiến, biên kiến và giới thủ. Dạo đế trở xuống có tám sử chỉ trừ thân kiến, biên kiến. Cho nên cõi Dục bốn hạnh trở đi gồm có ba mươi hai sử.

Kiến đế hoặc cõi Sắc có hai mươi tám sư, khổ đế trở xuống chín sử trừ sân. Tập đế trở xuống có sáu sử trừ sân và trừ thân kiến, biên kiến, giới thủ. Đạo đến trở xuống có bảy sử, cũng trừ sân sử và thân

kiến, biên kiến. Cho nên cõi sắc bốn hạnh trở xuống gồm có hai mươi sử.

Kiến đế hoặc cõi Vô Sắc có hai mươi tám. Khổ đế trở xuống có chín sử, Tập đế trở xuống có sáu sử, Diệt đế trở xuống có sáu sử, Đạo đế trở đi có bảy sử hoặc lấy, hoặc trừ, đều phân biệt như trong cõi sắc. Cho nên vô sắc giới bốn hạnh trở đi họp hai mươi tám sử. Họp ba cõi, bốn đế trở xuống có tám mươi tám sử đều làm chướng hoặc kiến đế, vì kiến đạo sở đoạn của Tu-đà-hoàn, phân biệt tướng sử mà nói lược đều như mười sử ở chương môn trước đã nói.

Tư duy hoặc cõi Dục có bốn sử, một là Tham sử, hai là Sân sử, ba là Si sử, bốn là Mạn sử. Sử này từ Tư-đà-hàm hướng đến tu đạo đoạn, cho đến quả A-na-hàm, chín phẩm mới hết.

Tư duy hoặc cõi Sắc có ba sử: Một là Tham sử, hai là Si sử, ba là Mạn sử. Ba sử này đều là A-la-hán hướng, dụng tu đạo trí đoạn.

Tư duy hoặc cõi Vô sắc có ba sử là Tham sử, Sân sử và Mạn sử. Cho nên, ba cõi tư duy hoặc gồm có mười sử, đủ ở kiến đế trước, họp thành chín mươi tám sử chỉ ba sử này cũng là A-la-hán hướng đoạn, đến quả mới hết.

Kế đây phải nêu rộng, khoa mục các phiền não, cái gọi là ba lậu, bốn lưu, bốn phược, tám tà, tám đảo, chín kiết, chín não, mười triền cho đến năm trăm phiền não, tám muôn bốn ngàn các môn trần lao và Hằng hà sa số phiền não, đều từ kiến ái chín mươi tám sử, ly hợp mà luận. Nếu nêu đủ khoa mục, v.v... Nay lược nêu mấy khoa đủ để hiển sáng giáo môn, biết rõ phiền não ly hợp các pháp hoặc chướng nhuận sinh khoa mục các phiền não. Đến quyển sáu lại phải tùy chỗ quan trọng mà nêu ra.

11. MƯỜI ĐIỀU ÁC:

- Thân có ba điều ác: Sát sinh, trộm cắp, tà dâm.
- Miệng có bốn điều ác: Nói dối, nói hai lưỡi, nói lời hung ác, nói lời thêu dệt.
- Ý có ba điều ác: Tham dục, giận dữ, tà kiến (ngu si).

Kế các kết sử phiền não là nói về mười điều ác. Vì phiền não đã là pháp hoặc loạn, sai khiến tâm thần người tu, làm cho xúc cảnh đều điên đảo, buông lung hoặc tình mà khởi thân miệng ý bị xao động và trái lý. Cho nên ở ba nghiệp khởi lên có đủ mười điều ác, gọi chung là Ác. Ác nghĩa là trái lý, vì mười thứ này đều trái lý mà khởi lên nên gọi là Ác. Cũng gọi là mười bất thiện đạo, vì nó thông với báo khổ, nên

không phải thiện đạo.

1. Sát sinh, là cắt đứt mạng sống tất cả chúng sinh.

2. Trộm cắp, là trộm lấy của cải người khác.

3. Tà dâm, là phạm dâm với người không phải vợ và thiếp mình.

4. Nói dối, là nói dối trá, lừa gạt người khác.

5. Nói hai lưỡi, là nói đâm thọc khiến hai bên đấu tranh có phần được mất.

6. Nói lời hung ác, là chửi mắng làm nhục, khiến người khác buồn khổ.

7. Nói thêu dệt, là trau chuốt những lời trái với đạo lý.

8. Tham dục, là ham đắm trần cảnh thuận tình.

9. Giận dữ, là đối cảnh trái ý tâm sinh giận dữ.

10. Tà kiến: bác lý nhân quả, tích tín cầu phước, đều là tà kiến.

Kế đây sẽ nêu ra bốn tội trong, năm tội nghịch, bảy tội nghịch, hủy báng kinh phương đẳng, v.v... lạm dụng vật của tăng, làm hạnh xiển-đề, mười sáu ác luật nghi. Các khoa mục của nghiệp ác nặng nhẹ đều từ mười điều ác ly hợp phân biệt mà nói. Nay muốn nói về các yếu môn vào đạo nên nêu ra. Đến cuối quyển sáu sẽ nêu rõ.

12. MƯỜI ĐIỀU LÀNH:

- Thân có ba thứ: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm.
- Miệng có bốn: Không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói hung ác, không nói thêu dệt.
- Ý ba: Không tham dục, không giận hờn, không tà kiến.

Kế mười ác là nói về mười điều lành. Nếu người biết ác là hạnh trái lý, hiện tại tương lai do đây mà chịu khổ thì sẽ dứt ác làm lành, để đời sau luôn hưởng quả vui cõi trên. Do đó, kế mười điều ác là nói về mười điều lành. Nhưng mười điều lành có hai: Một là chỉ, hai là hành. Chỉ thì dứt ác trước chẳng gây khổ cho người. Hành thì tu thắng đức, lợi lạc tất cả. Hai thứ này gọi chung là Thiện; Thiện là nghĩa thuận lý, dứt đảo trở về chân, cho nên nói thuận lý. Chỉ thì dứt ác trọng trùng đảo, hành thì dần về Thiện thắng đạo. Cho nên hai thứ chỉ hành đều gọi là Thiện, hoặc thêm chữ Đạo vì thông đến quả vui.

1. Không sát sinh, tức là chỉ thiện, dứt làm ác sát sinh ở trước, Thiện là phóng sinh.

2. Không trộm cắp, tức là chỉ thiện, là dứt ác trộm cắp của người trước. Thiện là làm việc bố thí.

3. Không tà dâm, tức là chỉ thiện, là dứt ác dâm dục ở trước. Thiện

là cung kính.

4. Không nói dối, tức là chỉ thiện, là dứt ác nói dối ở trước. Thiện là nói lời thành thật.

5. Không nói hai lưỡi, tức là chỉ thiện, là dứt ác nói hai lưỡi ở trước. Thiện là nói lời hòa hợp.

6. Không nói lời hung ác tức là chỉ thiện, là dứt nói lời hung ác ở trước. Thiện là nói lời dịu dàng êm ái.

7. Không nói lời thêu dệt thêm thắt, tức là chỉ thiện, là dứt ác thêu dệt trái lý ở trước. Thiện là nói lời lợi ích có nghĩa lý.

8. Không tham dục, tức là chỉ thiện, là dứt ác ham hố không thỏan mãn. Thiện là là quán bất tịnh, quán sáu trần là dối trá, bất tịnh.

9. Không giận dữ, tức là chỉ thiện, là dứt ác giận hờn ở trước. Thiện là thực hành từ nhẫn (nhẫn nhục).

10. Không tà kiến, tức là chỉ thiện, là dứt hành vi ác bác bỏ nhân quả chân chính ở ở trước. Thiện là thực hành chánh tín qui tâm, chánh đạo, sinh tâm lành trí tuệ.

■

PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN

QUYỂN THƯỢNG (PHẦN 2)

13. BA QUY GIỚI: Qui y Phật, qui y pháp, qui y tăng.

Kế mười điều lành là nói về mà bàn ba qui y. Khi Như Lai chưa ra đời, lúc ấy đã có sự giáo hóa bằng mười điều lành, đó là điều thiện xưa ở thế gian đâu, có Tam bảo để về. Đại Thánh (Phật) khi mới thành Chánh Giác vì Trưởng giả Đề-vị mà trao cho ba qui y năm giới là bỏ tà về chánh làm căn bản bước lên bậc Thánh, người thực hành ba thừa mà qui tông tiến hành lấy đây làm đầu. Dụng của ba qui chính là phá ba tà, cứu ba đường, tiếp ba thừa, ra khỏi ba cõi. Phật pháp lấy ba qui y này làm gốc mà phát ra tất cả giới phẩm và các thiện xuất thế, há đồng với pháp mười điều lành của xưa kia ư? Hỏi: mười hai môn điều lành cũng là pháp xưa nay sao chẳng trước nói ba qui. Đáp: Nếu y theo thời tiết nói giáo thì đúng thật như câu hỏi, nhưng nay muốn nói thứ lớp tu hành về giới định thì chẳng phải như thế. Nay kể sau ba qui là nêu đủ khoa mục các giới đều đồng với ý này.

1. Qui y Phật: Phật-đà, đời Tần dịch là Giác giả, tự giác, giác tha nên gọi là Phật. Qui là trở về, bỏ thầy tà về với thầy chánh nên gọi là qui. Y là nương tựa, nương tựa tâm linh giác được ra khỏi ba đường và ba cõi sinh tử. Nên kinh chép: Qui y Phật rồi thì không còn qui y các Thiên thần khác.

2. Qui y pháp: Đạt-ma, đời Tần dịch là Pháp, Pháp là khuôn phép đáng theo. Lời Đại Thánh nói hoặc giáo, hoặc lý có thể làm khuôn phép cho tâm nên gọi là Pháp, qui là bỏ pháp tà về pháp chánh, nên gọi là Qui. Y là nương vào pháp Phật nói mà ra khỏi ba đường và ba cõi sinh tử. Cho nên kinh nói: Qui y pháp là lìa hẳn giết hại.

3. Qui y tăng: Tăng-già, đời Tần dịch là Chúng, chúng là hòa hợp. Người xuất gia tu ba thừa tâm hòa hợp với sự lý của lời Phật nói, gọi là tăng qui, là bỏ chín mươi lăm bọn tà hạnh mà tâm quay về bạn chánh hạnh xuất gia ba thừa, nên gọi là qui. Y là nương bạn chánh hạnh xuất gia ba thừa thì được ra khỏi ba đường và sinh tử ba cõi. Cho nên kinh

nói: Qui y tăng thì không bao giờ qui y các ngoại đạo khác.

14. NĂM GIỚI: là 1. Giới không sát sinh, 2. Giới không trộm cướp, 3. Giới không tà dâm, 4. Giới không nói dối, 5. Giới không uống rượu.

Kế ba qui y là nói về năm giới. Luận Đại Trí Độ chép: nhớ nghĩ Phật như thầy thuốc: Nhớ nghĩ Niệm pháp như uống thuốc, nhớnghĩ tăng như người nuôi bệnh, nhớ nghĩ giới như thuốc cấm kỵ. Nay sở dĩ kế ba qui y mà nói về các giới phẩm chính là ý này. Cho nên, Phật trao ba quy y cho các đệ tử tại gia như Đề-vị, v.v.... rồi liền trao cho năm giới làm Ưu-bà-tắc. Nếu đệ tử Phật tại gia phá năm giới này thì không phải là các sĩ nữ Thanh tín. Nên kinh chép: Năm giới là năm điều cấm lớn trong thiên hạ, nếu phạm năm giới thì đối với trời trái với năm kinh, đối với đất trái với năm nhạc, đối với phương trái với năm đế, đối với thân trái với năm tạng. Như thế, ở trong thế gian trái phạm vô lượng. Nếu y cứ xuất thế mà phạm năm giới này thì phá năm phần thân tất cả Phật pháp. Vì sao, vì năm giới này là giới căn bản của tất cả Đại, Tiểu thừa. Nếu phạm năm giới thì chẳng được giới Đại Tiểu thừa. Nếu giữ gìn bền chặt thì tức là năm Đại thí. Đây gọi chung là giới, tức là nghĩa ngăn ngừa, ngăn ngừa các luật nghi ác không nên làm, ngăn ngừa khởi ác nghiệp ba, nên gọi là phòng chỉ.

1. Giới không sát sinh. Thế nào là sát sinh? Nếu thật biết là chúng sinh, sinh tâm muốn giết mà cướp mạng sống, khởi thân nghiệp làm việc ấy thì đó là tội sát sinh. Nếu chẳng làm việc ấy thì gọi là giới bất sát. Ngoài ra các thứ cột trói, đánh đập, roi vọt đều là phương tiện giết, chẳng phải chánh tội.

2. Giới không trộm cướp: Thế nào là trộm cướp? Biết vật của người khác mà sinh tâm trộm lấy, đem vật đến chỗ khác cho là của mình thì gọi là Trộm. Nếu chẳng làm việc ấy gọi là giới không trộm cướp. Ngoài ra, tính toán cho đến tay lấy mà chưa lìa chỗ thì gọi là phương tiện, không phải là chánh tội.

3. Giới không tà dâm. Thế nào là tà dâm? Nếu người nữ được cha mẹ, anh em, chị em, chồng con, pháp vua thế gian giữ gìn, hoặc giới pháp xuất gia giữ gìn, cho đến từ vợ mình thọ giới pháp một ngày, hoặc có thai, cho con bú, và phi đạo xứ như thế mà phạm thì gọi là Tà dâm. Nếu chẳng làm việc ấy gọi là giới không tà dâm. Ngoài ra như nói chơi, dùng vật cho nhau, cho đến nắm tay đụng thân. Nếu chưa làm dâm dục thì đều là phương tiện tà dâm, không phải là chánh tội.

4. Giới chẳng nói dối: Thế nào là nói dối? Tâm bất tịnh muốn dối gạt người, che giấu sự thật nói lời khác lạ, sinh ra khẩu nghiệp đó là nói dối. Nếu chẳng làm viếc ấy thì gọi là giới không nói dối. Tội nói dối từ lời nói mà sinh ra hiểu nhau. Nếu chẳng hiểu thì tuy nói chẳng thật cũng đều là phương tiện nói dối, không phải chánh tội.

5. Giới chẳng uống rượu: Thế nào là rượu? Rượu có ba thứ: Một là rượu nếp, hai là rượu trái cây, ba là rượu thuốc. Hoặc khô, hoặc ướt, hoặc đục, hoặc trong, các thứ như thế làm cho tâm người buông lung sinh ra ba mươi sáu lỗi. Nếu không uống rượu thì gọi là giới không uống rượu.

Kế đây là nói người tại gia Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, một ngày một đêm thọ tám giới, người xuất gia Sa-di-ni mười giới, Thức-Xoa-ma-na-ni sáu pháp giới, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni mười thứ đắc giới, năm thiên bảy tụ tướng, cho đến Bồ-tát mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh và ba ngàn oai nghi, tám muôn luật nghi. Trong đó đều theo thứ lớp nói lược khoa mục. Luận ý đại thành chế giới từ thô đến tế. Các sự thay đổi rất nhiều việc đều nêu đủ v.v... Nay muốn tìm biết các thiền định trí tuệ pháp môn khoa mục thứ lớp, việc trong các giới này rất nhiều, đền phần cuối quyển sáu sẽ tùy cốt yếu mà nêu riêng.

15. BỐN THIỀN: là Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, và Tứ thiền.

Nay kế các giới phẩm là nói về bốn thiền. Trên là nói giới tướng (tướng của giới) tuy thô tế có khác nhưng đều là ngăn ngừa ngoại ác của thân miệng cõi Dục, đã chưa trừ tế loạn thì đâu thể vượt cảnh cõi Dục. Nếu giới mình sáng sạch chí cầu Thiền môn chuyên tu năm pháp, thì bốn đại Tự hiện duyên trong thân cho nên. Theo thứ lớp được bốn thiền căn bản các thứ thắng diệu, cả rừng công đức, do đó mà vượt ra lướt Dục, quả ở cõi Sắc, gọi chung là Thiền. Thiền là tiếng Tây Trúc, Hán dịch là bỏ ác, là bỏ tất cả các điều như ác năm cái, v.v... ở cõi Dục, nên gọi là bỏ ác, lại dịch là Công đức tòng lâm, hoặc Tư duy tu. Nay không giải thích đủ mà gọi là Căn bản. Dùng Vô lượng tâm trái bỏ thắng xứ, tất cả chỗ thần thông biến hóa là vô lậu quán tuệ, v.v... các thứ Thiền Tam-muội, đều từ bốn thiền mà ra, nên gọi là Căn bản.

Sơ thiền có năm chi: 1. Giác chi; 2. Quán chi; 3. Hỷ chi; 4. Lạc chi; 5. Nhất tâm chi

1. Giác chi: Sơ tâm ở tại duyên gọi là Giác, người tu y vị đáo địa mà phát Sơ thiền cõi sắc thanh tịnh sắc pháp, gặp thân căn cõi Dục, tâm rất kinh ngộ. Bấy giờ, liền sinh thân thức giác. Sắc này gặp công đức lợi

ích chưa từng có nên gọi là Giác chi.

2. Quán chi: Khéo léo phân biệt gọi là Quán. Người tu đã chứng công đức Sơ thiền liền dùng tâm khéo léo mà phân biệt, trong Thiền định này các sắc pháp, các cảnh giới mầu nhiệm công đức, rõ ràng không có các ngăn che. Các công đức như thế chưa có ở cõi Dục nên gọi là Quán chi.

3. Hỷ chi: Tâm vui mừng là Hỷ, người tu khi mới phát thiền bèn liền sinh ra hỷ, nhưng phân biệt chưa rõ nên tâm hỷ chưa thành. Nếu quán tâm phân biệt bỏ chỗ vui cõi Dục rất ít, nay được Sơ thiền lợi ích rất nhiều. Như thế mà suy nghĩ xong thì vui mừng vô lượng, nên gọi là Hỷ chi.

4. Lạc chi: Tâm vui vẻ gọi là lạc. Người tu khi mới phát thiền liền có lạc, nhưng tâm phân biệt hỷ động dứt hết thì an nhiên tịnh lự được các lạc xúc vui vẻ khoan khoái, nên gọi là Lạc chi.

5. Nhất tâm chi: Tâm và định là một, nên gọi là Nhất tâm. Người tu khi mới chứng thiền bèn có trước định đấm vào định) mà tâm còn nương pháp giác quán hỷ lạc cho nên có tán loạn chút ít, nếu nhận tâm hỷ lạc, tự nhiên cùng định là một pháp. Nên gọi là Nhất tâm chi.

Nhị thiền có bốn chi: Một là Nội tịnh chi; hai là Hỷ chi; ba là Lạc chi; bốn là Nhất tâm chi

1. Nội tịnh chi: Tâm không quán giác lẫn lộn nên gọi là Nội tịnh chi. Người tu khi muốn lìa Sơ thiền thì chê trách các thứ giác quán. Giác quán đã diệt thì tâm nội tịnh. Tâm tương ưng với sắc pháp thanh tịnh thì rỗng rang sáng sạch, nên gọi là Nội tịnh chi.

2. Hỷ chi: Tâm vui mừng gọi là Hỷ. Người tu khi mới được nội tịnh liền cùng hỷ phát sinh, mà hỷ tâm chưa thành, kế thì tâm tự mừng được khỏi nạn giác quán mà được hỷ thắng định nội tịnh, nên vui mừng vô lượng, mà gọi là Hỷ chi.

3. Lạc chi: Tâm vui vẻ gọi là lạc. Người tu hành mừng rỡ đã dứt, an nhiên tịnh lự, được niềm vui trong hỷ nội tịnh, gọi là Lạc chi.

4. Nhất tâm chi: Tâm và pháp định là một, gọi là nhất tâm. Người tu tâm thọ vui đã dứt, thì tâm và định là một, lắng dừng bất động nên gọi là Nhất tâm chi.

Tam thiền có năm chi: Một là Xả chi; hai là Niệm chi; ba là Tuệ chi; bốn là Lạc chi; năm là Nhất tâm chi.

1. Xả chi: Lìa hỷ chẳng hối, tâm này là xả. Người tu khi muốn lìa nhị thiền thì dùng các thứ nhân duyên quở trách hỷ. Hỷ đã dứt thì Tam thiền liền phát. Nếu chứng lạc Tam thiền thì bỏ hỷ Nhị thiền, không

sinh tâm hối hận, nên gọi là Xả. Cũng gọi là Tam thiền. Khi lạc mới sinh, là vui bậc nhất của ba cõi nên sinh tâm đắm trước. Tâm đắm trước thì thiền hư hoại, nên phải thực hành xả.

2. Niệm chi: Niệm là ái niệm (ưa thích), người tu đã phát sinh cái vui tam thiền. Lạc từ trong khởi nên phải ái niệm, sắp dứt thì lạc càng tăng mạnh, cho đến cùng khắp thân. Như mẹ hiền nhớ con, ái niệm nuôi dưỡng nên gọi là Niệm chi.

3. Tuệ chi: Tâm hiểu rõ gọi là Tuệ. Người tu đã phát lạc Tam thiền thì lạc này rất mầu nhiệm, khó được tăng trưởng khắp thân. Nếu không có giải tuệ khéo léo thì chẳng thể phương tiện nuôi lớn được lạc này ở khắp thân.

4. Lạc chi: Tâm vui vẻ gọi là Lạc, người tu phát lạc tam thiền rồi, nếu khéo dùng xả niệm tuệ giải mà giữ gìn cái vui này. Cái vui đã không lỗi thì sẽ tăng mạnh khắp thân, khiến được sự vui vẻ khoan khoái của cái vui Tam thiền. Tam thiền là vui bậc nhất. Nếu lìa tam thiền ở các địa khác thì không có cái vui khắp thân.

5. Nhất tâm chi: Tâm và pháp định là một, gọi là nhất tâm lắng dừng bất động, gọi là Nhất tâm chi.

Tứ thiền có bốn chi: Một là chi Không khổ không vui; hai là chi Xả; ba là chi Niệm; bốn là chi Nhất tâm.

1. Chi chẳng khổ chẳng vui là tâm vừa chừng chẳng khổ chẳng vui. Khi người tu muốn lìa Tam thiền thì dừng các thứ nhân duyên chê trách lạc, lạc (vui) đã dứt hết thì định bất động, củng phát với xả, nên nội tâm vắng lặng, chẳng khổ chẳng vui.

2. Xả chi: Lìa lạc chẳng có hối tâm ấy, gọi là xả. Người tu đã được chân định bất động đệ Tứ thiền thì bỏ lạc khó bỏ của Tam thiền mà chẳng sinh tâm hối hận nên gọi là Xả chi, cũng gọi là chứng định bất động Tứ thiền. Chẳng nên chấp định mà khởi tâm động niệm. Nếu tâm thực hành xả thì không trái với động niệm.

3. Chi Niệm thanh tịnh: Niệm là ái niệm. Người tu đã được chân định Tứ thiền, nên nghĩ lối của hạ địa mà nghĩ công đức mình phương tiện nuôi dưỡng chẳng lui mất, tiến vào thắng phẩm, nên gọi là Niệm. Cũng nói là trong Tứ thiền có bất động chiếu liễu, chánh niệm (rõ ràng), nên gọi là Niệm chi.

4. Nhất tâm chi: Tâm và pháp định là một nên gọi là Nhất tâm chi. Người tu đã được định Tứ thiền đều xả bỏ. Xã niệm đã dứt thì không còn chỗ nương, vắng lạng bất động, một tâm ở định cũng như gương sáng, lặng lẽ chẳng động, yên ổn không sóng mà chiếu soi, vạn

tượng đều hiện rõ. Vì sao? Vì trong Tứ thiền này gọi riêng là Định bất động. Sơ thiền thì giác quán động, Nhị thiền thì hỷ động, Tam thiền thì lạc động; trong Tứ thiền này trước lìa ưu hỷ (mừng lo) nay lại dứt bỏ khổ vui, nên gọi là chân định. Là thắng định trong ba cõi không gì hơn. Nếu người tu ba thừa khéo chiếu liễu rỏ ràng thì do định này mà phát chân vô lậu. Ngoại đạo hữu lậu không có tuệ phương tiện khi vào định này thì sắc thân bất hoại, mất hẳn tâm ấy mà vào định vô tưởng, tức là Niết-bàn, ấy là tà đảo không phải Niết-bàn. Từ Sơ thiền đến Tứ thiền có mười tám pháp đều gọi là Chi, tức là chi phái. Từ trong bốn thiền mà phân phái nêu ra mười tám công đức, nên gọi là Chi.

16. BỐN TÂM VÔ LƯỢNG là: Từ, bi, hỷ, xả.

Kế bốn thiền mà nói về bốn Tâm vô lượng. Bốn thiền đã là tự chứng công đức thiền định mà chưa có công được lợi người. Cho nên ưa thích công đức lớn thì phải thương xót tất cả chúng sinh, tu Từ bi hỷ xả bốn định vô lượng. Ở đây gọi chung là bốn Tâm vô lượng, là từ cảnh mà được tên. Vì sở duyên là vô lượng chúng sinh nên tâm năng duyên cũng tùy cảnh mà vô lượng, nên đều gọi là tâm Vô lượng.

1. Tâm Từ vô lượng: là tâm đem đến niềm vui cho người khác thì gọi là Từ. Nếu người tu ở trong thiền định khi nghĩ nhớ chúng sinh làm cho được vui thì trong pháp tâm sổ sinh ra định, gọi là Từ định. Từ ấy tương ưng vối tâm không giận không hờn, không oán không não, khéo tu được hiểu rộng lớn vô lượng trùm khắp mười phương thì gọi là tâm Từ Vô lượng.

2. Tâm Bi vô lượng, là tâm cứu khổ người gọi là Bi. Nếu người tu ở trong thiền định khi nghĩ nhớ chúng sinh chịu khổ mà giúp cho được giải thoát thì trong pháp tâm sổ sinh ra định gọi là Bi định. Bi ấy tương ưng với tâm không giận không hờn, không oán không não, khéo tu được hiểu tương lai vô lượng cùng khắp mười phương, ấy là tâm Bi vô lượng.

3. Tâm Hỷ vô lượng, mừng người khác được vui mà tâm vui mừng thì gọi là Hỷ. Nếu người tu ở trong thiền định, nghĩ nhớ chúng sinh giúp cho lìa khổ được vui mà vui mừng thì trong pháp tâm sổ sinh ra định gọi là Hỷ định. Hỷ ấy tương ưng với tâm, không giận không hờn không oán không não, khéo tu được hiểu, rộng lớn vô lượng biến khắp mười phương, ấy là tâm Hỷ vô lượng.

4. Tâm Xả vô lượng, nếu duyên với người khác mà tâm không yêu không ghét thì gọi là Xả. Người tu ở trong thiền định nghĩ nhớ chúng

sinh đều được không yêu không ghét, như chứng Niết-bàn, vắng lặng thanh tịnh. Như khi nghĩ nhớ ấy mà trong pháp tâm sổ sinh ra định thì gọi là Xả định. Xả ấy tương ưng với tâm không giận không hờn, không oán không não. Khéo tu được hiểu, rộng lớn vô lượng, trùm khắp mười phương. Ấy là tâm Xả vô lượng.

17. BỐN KHÔNG ĐỊNH: Một là Hư không xứ định; hai là Thức xứ định; ba là Vô sở hữu xứ định; bốn là Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ định.

Kế bốn Tâm vô lượng là nói về bốn không xứ định. Trong bốn Tâm vô lượng tuy có công đức lớn mà chưa tránh được hoạn nạn về hình chất. Nếu người tu nhàm chán sắc như lao ngục thì tâm tâm ưa muốn ra khỏi lồng sắc, cho nên kế tâm vô lượng là nói về bốn Không xứ định. Gọi chung là Không. Bốn định này thể nó không hình sắc, nên gọi là Không. Đều y theo cảnh sở chứng làm xứ cảnh pháp trì tâm, tâm không phân tán nên gọi là Định.

1. Không xứ định, nếu diệt ba thứ sắc duyên không mà vào định thì gọi là Không xứ định. Người tu nhàm chán, sợ sắc như lao ngục, tâm muốn thoát ra liền tu quán trí để phá sắc, nên qua tất cả sắc tướng, diệt hết tướng đối đãi, chẳng nghĩ nhớ các tướng mà vào vô biên hư không xứ, tâm tương ưng với hư không, ấy là Hư không xứ định.

2. Thức xứ định, nếu không duyên thức vào định thì gọi là Thức xứ định. Người tu chán sợ không, mà hư không vô biên duyên nhiều thì tán có công năng phá hoại định, liền bỏ hư không, chuyển tâm duyên thức. Tâm tương ưng với thức thì gọi là Thức xứ định.

3. Vô sở hữu xứ định, nếu bỏ tâm thức xứ, nương pháp vô sở hữu mà vào định thì gọi là Vô sở hữu xứ định. Người tu nham chán, sợ thức ba đời, mà thức vô biên duyên nhiều thì tán phá hoại định, cho nên bỏ duyên thức mà chuyển tâm nương vào pháp vô sở hữu xứ, khi tâm với ưng pháp vô sở hữu tương thì gọi là Vô sở hữu xứ định. Có người giải thích rằng: Bỏ nhiều thức lấy ít thức duyên đó mà vào định, thì gọi là Vô sở hữu xứ định.

4. Phi hữu tưởng phi vô tưởng định: Nếu bỏ tưởng hai bên mà vào định thì gọi là Phi hữu tưởng phi vô tưởng. Người tu chán sợ tưởng vô sở hữu xứ như si mê, và Hữu tưởng xứ như ghẻ nhọt, liền có định gọi là Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ. Liền bỏ Vô sở hữu xứ mà duyên niệm với pháp phi hữu phi vô tâm (chẳng phải có tâm chẳng phải không tâm), tâm tương ưng với pháp phi hữu phi vô tưởng. Ấy là Phi hữu tưởng phi

vô tưởng xứ định. Cũng nói là phàm phu ngoại đạo được định này cho là chứng Niết-bàn, dứt tất cả tưởng, nên gọi là Phi hữu tưởng, đệ tử Phật như thật mà biết có tế tưởng, nương vào bốn chúng mà trụ, nên gọi là Phi vô tưởng đắc thất, hợp lại mà lập tên nên gọi là Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ định. Nói lược mười hai môn thiền ở ba cõi, cùng cực là ở đây.

18. SÁU DIỆU PHÁP MÔN là: Sổ, tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh.

Kế bốn không định là nói về sáu diệu môn. Trước nay nói về thiền định tuy rất sâu xa mà đều là pháp xưa ở thế gian. Từ đầu đến cuối nhàm chán dưới, dính mắc trên, trong các địa đều chưa có quán tuệ chiếu liễu phương tiện xuất thế. Cho nên phàm phu, ngoại đạo tu được mười hai môn thiền này chẳng thể phát chân ngộ đạo, cho nên sinh tử không dứt là ý ở đây. Nay sáu pháp này, ba thứ trước là định, ba thứ sáu là tuệ định ái tuệ sát, phát sinh chân minh, xa lìa sinh tử, đâu đồng với trước? Sáu thứ này gọi chung là Diệu môn. Niết-bàn là diệu môn, nghĩa là thông với sáu pháp, thứ lớp thông nhau, đến được. Nê-Hoàn, Chân thật mầu nhiệm nên gọi là Diệu môn. Một nhà nói có mười thứ sáu diệu môn. Nay chỉ lược nêu một khoá thứ lớp sinh nhau, sáu môn xem là thứ lớp. Sáu môn này cũng là thiền hữu lậu và vô lậu. Các thứ khác cũng có hữu lậu và vô lậu, cạn cợt và cục bộ nên lấy đây làm thứ lớp.

1. Sổ tức môn: Nhiếp tâm vào hơi thở, từ một đến mười gọi là Sổ (đếm). Người tu vì tu chân pháp vô lậu trước phải điều tâm vào định ở cõi Dục, thô tán khó nhiếp không phải sổ thì không trị được, cho nên phải khéo điều thân mà thở từ một đến mười hơi thì thô loạn đều dứt, tâm thần dừng trụ. Ấy là cốt yếu nhập định, cho nên dùng Sổ tức (đếm hơi thở) là Diệu môn.

2. Tùy tức môn: Tâm sâu kín nương vào hơi thở, biết ra biết vào, nên gọi là Tùy (theo). Người tu do đếm hơi thở tâm trụ mà thiền định chưa phát, nếu còn đếm hơi thở thì tâm có lỗi khởi niệm, cho nên phải bỏ Sổ (đếm) mà tu Tùy (theo). Tâm nương vào hơi thở khi vào thì biết vào, khi ra thì biết ra, dài ngắn lạnh nóng đều biết rõ. Nếu tâm an, minh tịnh, do đó mà các thiền tự phát nên lấy Tùy làm môn.

3. Chỉ môn: Dứt tâm lo nghĩ gọi là Chỉ. Người tu nhân Tùy tức mà tâm an, minh tịnh, nhưng định cũng chưa phát. Nếu tâm nương vào Tùy thì nhẹ khởi loạn tưởng. Lắng dừng an ổn không gì bằng Chỉ. Cho nên bỏ Tùy mà tu Chỉ. Trong đó, thường dùng ngưng tâm mà chỉ, ngưng tâm dứt lo nghĩ, tâm không còn giao động mảy may thì các thiền định tự

nhiên khai phát. Nên lấy Chỉ làm môn.

4. Quán môn: Tâm phân biệt chia sẽ gọi là Quán. Người tu tuy do chỉ mà chứng các thiền định nhưng giải tuệ chưa phát. Nếu trụ ở tâm định thì có lời đắm mê vị vô minh, cho nên phải suy tìm xem xét thiền định đã chứng. Trong đó thường dùng thật quán bốn Niệm xứ. Nếu quán tâm rõ ràng thì biết năm chúng dối trá, phá bốn điên đảo và mười sáu tri kiến như ngã, v.v... Điên đảo đã không thì phương tiện vô lậu do đây mà khai phát. Nên lấy Quán làm môn.

5. Hoàn môn: Chuyển tâm phản chiếu gọi là Hoàn. Người tu tuy quán chiếu mà chân minh chưa phát. Nếu chấp có ta là năng quán, đánh phá điên đảo, cái hầm chấp ngã lại nương vào quán mà sinh thì đồng với ngoại đạo. Cho nên nói các ngoại đạo chấp trước, quán "trí tuệ Không" chẳng được giải thoát. Nếu biết nạn này thì phải chuyển tâm xét lại tâm năng quán. Nếu biết tâm năng quán là dối trá không thật thì sự điên đảo nương vào quán chấp ngã kia sẽ tự mất. Do đó mà phương tiện vô lậu tự nhiên phát sáng. Nên lấy Hoàn làm môn.

6. Tịnh môn: Tâm không chỗ nương cậy sóng vọng chẳng khởi, gọi là Tịnh. Người tu khi Tu hoàn tuy hay phá đảo quán, nếu chân minh chưa phát mà trụ vào không năng sở thì tức là thọ niệm, cho nên khiến tâm trí uế trược giác bất. Đây đã không dính mắc chấp trước, thanh tịnh vắng lặng, do đây mà chân minh khai phát, liền dứt kết sử ba cõi mà chứng đạo Ba thừa. Cho nên nếu thanh tịnh được nhất tâm thì muôn tà đều mất, nên lấy Tịnh làm môn là ý ở đây.

19. MƯỜI SÁU ĐẶC THẮNG: 1. Biết thở vào; 2. Biết thở ra; 3. Biết hơi thở dài ngắn; 4. Biết hơi thở khắp thân; 5. Trừ các thân hành; 6. Thọ hỷ; 7. Thọ vui; 8. Thọ các tâm hạnh; 9. Tâm làm hỷ; 10. Tâm làm nhiếp; 11. Tâm làm giải thoát; 12. Quán vô thường; 13. Quán xuất tán; 14. Quán ly dục; 15. Quán diệt; 16. Quán bất biến.

Kế sáu Diệu môn là nói về mười sáu Đặc thắng. Hai thứ thiền định này đại ý tuy đồng, mà sáu Diệu môn thì một bề (dọc) cạn, (ngang) rộng, còn mười sáu Đặc thắng thì dọc dài ngang cục. Dài thì vị xa khó đến cùng. Kế sẽ nói sau, đều gọi là Đặc thắng. Giải thích siêng có việc nhân duyên, nếu đủ ra đầy v.v... Nhưng thiền này bắt đầu từ điều tâm, sau cuối đến phi tưởng, mỗi địa đều có quán chiếu phát sinh vô lậu mà không có lỗi nhàm chán điều ác, tự hại, nên gọi là Đặc thắng. Các thầy phần nhiều dùng mười sáu thứ này mà đối quán bốn Niệm xứ. Nếu giải thích này thì tấn thối y cứ vị chỉ ngang bằng với sáu Diệu môn. Phân

biệt hai thứ đối với Đặc thắng ở trước thị dọc ngang khác nhau. Lược nói như sau, vừa ý lấy dùng.

1. Biết hơi thở vào: Khi mới tu tập Đặc thắng thì chính là nương tùy tức, nên dùng biết hơi thở vào làm môn, tức là thay thế pháp sổ tức để điều tâm. Sở dĩ như thế là. Vì sổ tức (đếm hơi thở) thì ám tâm mà đếm nên quán tuệ không sáng. Nay biết hơi thở vào thì (biết) hơi thở rõ ràng, nên giải tuệ dễ phát. Ấy là dùng biết hơi thở vào làm pháp điều tâm. Nếu đem mười sáu Đặc thắng mà đối ngang với bốn Niệm xứ thì Từ biết hơi thở vào trở đi là có năm Đặc thắng, đều thuộc về quán thân niệm xứ.

2. Biết hơi thở ra: Người tu Đặc thắng phải dùng biết hơi thở ra mà thay cho pháp sổ tức đầu tiên để điều tâm. Ý nghĩa như giải thích ở trước. Nếu đối với niệm xứ thì cũng thuộc về quán thân niệm xứ.

3. Biết hơi thở dài ngắn: Người tu Đặc thắng phải nhờ quán để điều tâm. Tâm đã tịnh tế thì chiếu rõ dần sáng. Nếu được thô trụ, tế trụ và định cõi dục. Trong Định ám chướng mỏng dần, tức liền biết hơi thở ra vào dài ngắn. Nếu đối với niệm xứ thì vẫn thuộc về quán thân niệm xứ.

4. Biết hơi thở khắp thân: Người tu Đặc thắng từ định cõi Dục cùng quán giúp nhau mà vào Vị Đáo địa. Cho nên khi chứng minh Vị đáo địa định thì biết thân và định pháp đều là giả dối. Hơi thở ra vào khắp thân nhè nhẹ dường như dường có như không. Đã ở trong định chiếu soi rõ ràng mà tâm nhiễm trước mỏng dần. Nếu đối với niệm xứ thì vận thuộc về Thân niệm xứ.

5. Trừ các thân hành: Người tu Đặc thắng từ Vị Đáo địa, khi muốn vào Sơ thiền thường phải quán xét chia chẻ. Do đây nếu phát pháp giác quán sơ thiền thì thân tâm rỗng sáng, như người mắt sáng nhìn trời xanh thì thấy rất rõ ràng các thứ trên trời, phân biệt cảnh giới mình chứng đều là giả dối, không có nhân ngã. Đã không có nhân ngã thì ai làm các việc, ai thọ thiền định. Ấy là điên đảo khởi thân nghiệp đều hoại diệt, cho nên trừ các thân hành. Nếu đối với niệm xứ thì đây vận thuộc về quán thân niệm xứ.

6. Thọ hỷ: Người tu Đặc thắng, đã thường tương ưng với quán tuệ, nếu chứng sơ thiền hỷ chi thì sẽ chiếu rõ. Do đó hỷ sinh không lỗi nên gọi là Thọ hỷ. Nếu đối với niệm xứ thì từ đây có ba Đặc thắng đều thuộc về quán thọ niệm xứ.

7. Thọ vui: Người tu Đặc thắng đã thường tương ưng với quán tuệ. Nếu chứng Sơ thiền khi được lạc chi thì sẽ biết rõ. Đối với lạc chi mà

không khởi đắm trước, vì không có chỗ thọ mà thọ xúc vui nên gọi là thọ vui. Nếu đối với niệm xứ thì cũng thuộc về quán thọ niệm xứ.

8. Thọ các tâm hạnh: Người tu Đặc thắng đã thường cùng quán tuệ giúp đỡ lẫn nhau. Nếu khi chứng chi Sơ thiền nhất tâm thì liền chiếu rõ nhất tâm, chẳng khởi điên đảo. Ở trong nhất tâm mà được chánh thọ, nên gọi là thọ các tâm hành. Nếu đối với niệm xứ thì đây vẫn thuộc về quán thọ niệm xứ.

9. Tâm làm hỷ: Người tu Đặc thắng khi lìa Sơ thiền vào Nhị thiền thì thường tự chiếu rõ. Do đó nếu phát nội tịnh hỷ của Nhị thiền thì chân hỷ từ quán tuệ mà sinh. Nên gọi là tâm làm hỷ. Nếu đối với niệm xứ thì đây có ba Đặc thắng đều thuộc về quán tâm niệm xứ.

10. Tâm làm nhiếp: Người tu Đặc thắng, đã do quán tuệ mà được chi nhất tâm của Nhị thiền tức chiếu rõ nhất tâm. Do đó mà đảo tưởng chẳng khởi, nên gọi tâm làm nhiếp. Nếu đối với niệm xứ thì vẫn thuộc về quán tâm niệm xứ.

11. Tâm làm giải thoát: Người tu Đặc thắng khi lìa Nhị thiền vào Tam thiền thường có quán chiếu. Cho nên nếu phát Tam thiền thì liền chiếu rõ. Tuy được diệu lạc nhưng tâm không mê đắm, không vướng lụy tự tại, nên gọi là tâm làm giải thoát. Nếu đối với niệm xứ thì vẫn thuộc về quán tâm niệm xứ.

12. Quán vô thường: Người tu Đặc thắng khi lìa Tam thiền vào Tứ thiền thường tu quán chiếu, cho nên khi phát Tứ thiền bất động định thì tự quán đạt. Trong định, tâm thức luống dối, niệm niệm sinh diệt, nên gọi là quán Vô thường. Nếu đối với niệm xứ thì từ đây có năm Đặc thắng đều thuộc về quán pháp niệm xứ.

13. Quán xuất tán: Người tu Đặc thắng khi từ Tứ thiền vào Hư không xứ càng tu quán trí thì trong ngoài chiếu rõ, cho nên nếu khi chứng Không định thì sẽ có lìa cõi sắc duyên thức mà tự tại, tiêu tán mà dối trá chẳng thật, tâm không mê đắm nên gọi là Quán xuất tán. Nếu đối với niệm xứ thì vẫn thuộc về quán pháp niệm xứ.

14. Quán ly dục: Người tu Đặc thắng lìa định Hư không xứ khi vào Thức xứ thường dùng quán tuệ tự xem xét muốn lìa hư không xứ. Tâm lìa dục cho nên phát Thức xứ định, tức là quán đạt (quán thấu suốt). Thức định dối trá chẳng thật, tâm không mê đắm nên gọi là quán ly dục. Nếu đối với niệm xứ thì cũng thuộc quán pháp niệm xứ.

15. Quán diệt: Người tu Đặc thắng khi lìa thức xứ mà vào vô sở hữu xứ thì dùng trí chiếu rõ cảnh sở tu và tâm năng tu, cho nên nếu phát vô sở hữu xứ xứ định tức là tự quán đạt Vô sở hữu xứ là dối trá chẳng

thật nên tâm chẳng đắm trước, nên gọi là quán diệt. Nếu đối với niệm xứ thì vẫn thuộc về quán pháp niệm xứ.

16. Quán khí xả (buông bỏ): Người tu Đặc thắng lìa Vô sở hữu xứ tu Phi Hữu Tưởng Phi Vô Tưởng tức là tự dùng trí quán sát pháp sở tu và tâm năng tu. Cho nên nếu khi phát định vô tưởng thì liền quán chiếu rõ ràng, biết rõ định Phi tưởng xứ cả hai đều bỏ nhưng vẫn còn có niệm tưởng sâu kín. Bốn chúng hòa hợp mà có dối trá chẳng thật, không phải là chân pháp Niết-bàn An vui thì tâm không mê đắm. Người tu Đặc thắng nếu ở mỗi địa mà tu quán chiếu rõ thì trong các địa điên đảo chẳng khởi, tâm chẳng đắm nhiễm. Tùy nhân duyên chỗ gặp liền ở địa đó mà phát chân vô lậu, chứng đạo Ba thừa. Nói lược về đặc thắng đã xong. Nói ít nên ý khó thấy, người đọc cần phải dùng tâm khéo léo so sánh khiến biết trong mỗi địa đều cùng bốn thiền căn bản không chứng một lượt, tuy đồng mà quán tuệ có khác.

20. THÔNG MINH THIỀN: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, hư không xứ, Thức xứ, Thiểu xứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ, định diệt thọ tưởng.

Kế mười sáu Đặc thắng là nói về Thông minh thiền. Thiền này (dọc ngang sâu kín), định quán khéo léo hơn cả Đặc thắng. Cho nên kế nói sau, mà chẳng nói tiếp sau chín tưởng bội xả. Thiền này tuy thật quán sâu kín, mà chưa được giải vô lậu, được dụng đối trị rộng lớn. Có nghĩa là phá phiền não rất kém cho nên chẳng sắp sau bội xả vì cũng phải là khí loại. Nay ở sau mười sáu Đặc thắng mà được chỗ, gọi là thông minh, vì nói về tướng thiền này có nêu đủ trong kinh Đại Tập, nhưng kinh không nêu danh mục riêng mà các Thiền sư ở các nước phương Bắc ngồi chứng pháp này, muốn dùng để dạy người thì phải nêu danh để truyền đời. Nếu dùng thiền căn bản mà nói. Tuy tên có tương tợ mà hành tướng có khác. Còn dùng tên này thì người nói, người làm đều hiểu nghĩa thường, rất trái với sự mầu nhiệm ấy. Nếu đặt sau mười sáu pháp quán đặc thắng thì tuy có giống chút ít mà tên gọi đều không liên quan. Nếu đối với Bội xả thắng xứ thì tên và quán đều rất khác. Đã tấn thối đều chẳng đồng với các thiền khác thì đâu, thể dùng tên các thiền khác mà nói, cho nên lập riêng tên nó gọi là Thông minh. Nói thông minh là khi tu thiền này phải quán chung ba việc nên gọi là Thông minh. Cũng vì phát được sáu thông, ba minh nên gọi là Thông minh. Chỉ có cảnh giới thiền này quá rườm rà không thể truyền thuật được. Nay chỉ nêu qua khoa mục trong kinh Đại Tập nói mà chỉ bày cho

biết có một pháp môn khác thường này truyền bá thiền.

- Sơ thiền có sáu chi, kinh Đại Tập chép: Nói Sơ thiền cũng gọi là cụ, cũng gọi là ly. Ly nghĩa là lìa năm cái, cụ nghĩa là đủ năm chi. Nói năm chi tức là giác, quán, hỷ, lạc, an định.

Giác chi: Thế nào là Giác? Như tâm giác đại giác, tư duy đại Tư duy, quán về tâm tánh thì gọi là Giác. Thế nào là Quán? Là tâm thực hành đại hạnh cùng khắp tùy hỷ, đó gọi là Quán. Thế nào là Hỷ? Như chân thật biết đại Biết tiểu, tâm động tâm, đó gọi là Hỷ. Thế nào là lạc, là thực hành pháp này thì tâm nhận được các lạc xúc (các vui), đó gọi là lạc. Thế nào là An? Nghĩa là tâm an, thân an, nhận được các vui, đó gọi là An. Thế nào là Định? Nghĩa là như tâm trụ đại trụ chẳng loạn, ở duyên chẳng nhầm không có điên đảo, đó gọi là trụ.

- Nhị thiền có ba chi, kinh Đại Tập chép: Nhị thiền cũng gọi là Ly, cũng gọi là Cụ. Ly là lìa năm cái, cụ là đủ ba chi, tức là hỷ, an, định.

- Tam thiền có năm chi, kinh Đại Tập chép: Tam thiền cũng gọi là Ly, cũng gọi là Cụ. Ly là lìa năm cái, cụ là đủ năm chi, tức là niệm, xả, tuệ, an, định.

- Tứ thiền có bốn chi. Kinh Đại Tập chép: Tứ thiền cũng gọi là Ly, cũng gọi là Cụ. Ly là đồng lìa năm cái, cụ là đủ bốn chi, tức là niệm, xả, không khổ không vui, định.

- Định Không xứ, kinh Đại Tập chép: Nếu có Tỳ-kheo quán thân mà nhàm chán sợ hãi, xa lìa thân tướng, tất cả thân xúc, hỷ xúc, lạc xúc, phân biệt sắc tướng xa lìa sắc Ấm, quán vô lượng không xứ, thì Tỳ-kheo ấy được định Không xứ.

- Thức xứ định. Kinh Đại Tập chép: Nếu có Tỳ-kheo tu Xa-ma-tha Tỳ-bà-xá-năng lực, quán tâm, ý, thức tự biết thân này chẳng thọ ba thọ. Vì được xa lìa ba thứ thọ ấy, nên tỳ-kheo đó được Thức xứ định.

- Định Thiểu xứ. Kinh Đại Tập chép: nếu có Tỳ-kheo quán không ba đời biết tất cả hạnh vừa sinh vừa diệt. Không xứ, Thiểu xứ vừa sinh vừa diệt. Thực hành quán ấy rồi thứ lớp mà quán thức: Nay ta thức này vừa thức vừa chẳng phải thức. Nếu chẳng phải thức thì gọi là vắng lặng. Vì sao ta cầu cắt đứt thức này, đó gọi là được Thiểu xứ định.

- Định Phi tưởng, kinh Đại Tập chép: Nếu Tỳ-kheo có phi tâm tưởng, nghĩ rằng: Nay ta tưởng này là khổ lậu, là ghẻ nhọt, là chẳng vắng lặng. Nếu ta dứt bỏ phi tưởng và Phi phi tưởng ấy thì gọi là tịch tịnh. Nếu có Tỳ-kheo dứt bỏ Phi tưởng Phi phi tưởng ấy thì gọi là được Vô tưởng giải thoát môn. Vì sao? Vì Tỳ-kheo pháp hạnh nghĩ rằng: Nếu có thọ tưởng, hoặc có thức tưởng, hoặc có xúc tưởng, hoặc có không

tưởng, hoặc có thức tưởng, hoặc phi tưởng Phi phi tưởng, v.v... thì đều là thô tưởng. Nay ta nếu tu Tam-muội Vô tưởng thì dứt bò được các tưởng như thế. Cho nên ở Phi tưởng Phi phi tưởng là vắng lặng. Thấy như thế rồi bèn nhập vào Phi phi tưởng định. Đã chẳng còn yêu đắm mà phá vô minh ấy rồi thì được quả A-la-hán. Ba thứ định trước hai đạo đã dứt, định thứ tư sau chẳng thể dùng đạo thế tục mà dứt. Phàm phu ở Phi tưởng xứ tuy lìa Niết-bàn thô mà cũng có mười thứ tế pháp. Vì không có phiền não thô nên tất cả phàm phu gọi là Niết-bàn. Phàm phu đó tức là ngoại đạo Uất-đầu-lam-phất.

- Định Diệt tận, kinh Đại Tập chép: Này Kiều-trần-như! nếu có Tỳ-kheo tu tập Thánh đạo nhàm chán xa lìa Bốn thiền, bốn Không xứ quán, là đạo diệt định trang nghiêm mà vào định Diệt tận.

Nay nói về chi thiền Thông minh đều trích từ kinh Đại Tập, trong đó không có một câu giải thích riêng nào. Người độc nên tự tìm suy nghĩ.

■

PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN

QUYỂN TRUNG (PHẦN 1)

21. CHÍN TƯỞNG: Một là tưởng sình chương; hai là tưởng sưng tím; ba là tưởng hư hoại; bốn là tưởng máu chảy ra; năm là tưởng máu mủ nhầy nhụa; sáu là tưởng bị cắn xé; bảy là tưởng rã tan; tám là tưởng xương; chín là tưởng đốt.

Kế Thông minh thiền là nói về chín tưởng. Trên nói thiền tuy có định tuệ mà chỉ là thật quán chưa có quán đắc giải thì sức đối trị sẽ rất yếu, từ chín tưởng trở đi nói về thiền định đều có quán đắc giải để đối trị bệnh nặng phiền não, lực dụng sẽ mạnh. Như đống cây gỗ chắc mà dùng dao nhỏ thì không chặt được phải dùng búa lớn. Chín tưởng là đầu tiên của quán Đắc giải, nên kế nói chín thứ này gọi chung là tưởng, vì chuyển được tâm, chuyển được tưởng. Vì có công năng chuyển tưởng bất tịnh điên đảo nên chín thứ này đều gọi là Tưởng.

1. Tưởng sình chương. Nếu quán thây người chết sình chương lên như cái túi đầy hơi, khác với tướng xưa, đó gọi là Tưởng sình chương.

2. Tưởng bầm xanh. Nếu quán thây chết da thịt vàng đỏ, ứ chất xanh đen thì gọi là tưởng bầm xanh.

3. Tưởng hư hoại. Nếu quán thây chết gió thổi mặt trời thiêu đốt khiến vữa nát ra, ấy là Tưởng hư hoại.

4. Tưởng máu chảy tràn lan: Nếu quán thây chết máu mủ chảy đầy dẫy, dơ bẩn tràn lan, đó là tưởng máu chảy tràn lan.

5. Tưởng máu mủ nhầy nhụa: Nếu quán thây chết thịt da nhầy nhụa, giòi trong máu mủ bò ra khắp đất, đó là tưởng máu mủ nhầy nhụa.

6. Tưởng cắn xé. Nếu quán thây chết bị giòi bọ sâu kiến bu ăn, chim mổ, thú cắn xé. Đó là tưởng bị cắn xé.

7. Tưởng phân tán. Nếu quán thây chết, cầm thú cắn xé, thân hình phân tán, gân xương chia lìa, đầu mình tay chân ngỗn ngang, ấy là tưởng phân tán.

8. Tưởng bộ xương. Nếu quán thây chết, da thịt đã hết chỉ thấy

toàn xương trắng, gân liền hoặc rời ra, ấy là tưởng xương.

9. Tưởng thiêu đốt. Nếu quán thây chết bị lửa thiêu đốt tan vụn khói bốc lên, củi hết hình mất, chỉ còn tro nát. Nếu chẳng thiêu đốt thì cũng bị tan mất, đó là tưởng đốt.

22. TÁM NIỆM: 1. Niệm Phật; 2. Niệm pháp; 3. Niệm tăng; 4. Niệm giới; 5. Niệm xả; 6. Niệm thiên; 7. Niệm hơi thở ra vào; 8. Niệm cái chết.

Kế chín tưởng thì nói về tám niệm để trừ sợ sệt. Nếu khi tu chín tưởng, suy nghĩ thây chết đáng nhàm chán, do đây mà sợ hãi nổi ốc và bị ác ma quấy nhiễu, lo sợ càng thêm. Nếu để ý tám niệm thì sợ sệt liền dứt, cho nên nói rõ. Gọi chung là Niệm, Niệm là tên khác của trong tâm nhớ nghĩ, chuyên tâm nhớ tám công đức này, nên gọi là tám niệm. Không phải chỉ trừ được sợ sệt thế gian. Nếu khéo tu thì cũng dứt trừ được tất cả chướng nạn và ba cõi thế gian sinh tử.

1. Niệm Phật: Khi gặp sợ sệt và các chướng nạn thì nên niệm Phật. Phật là Đa-đà A-già-độ A-la-ha-Tam-niệm-Tam-Phật-đà, thần đức vô lượng, nghĩ nhớ như thế rồi thì sợ sệt và các chướng nạn đều trừ.

2. Niệm pháp: Nếu khi có chướng nạn và sợ sệt thì nên niệm pháp. Phật pháp khéo sinh ra quả ngay đời này không nóng bức, không đợi lúc đến chỗ thiện, thông suốt vô ngại ấy là Niệm pháp.

3. Niệm tăng: Tăng là chúng đệ tử Phật, có đủ năm phần Pháp thân, trong đó có bốn song tám bối được quả ba thừa, xứng đáng thọ nhận cúng dường lễ bái v.v... là ruộng phước vô thượng của thế gian, đó là niệm Tăng.

4. Niệm giới. Giới có công năng ngăn các điều ác, là chỗ ở an ổn. Trong đây giới có ba thứ. Đó là giới Luật nghi, giới Định cộng, và giới Đạo cộng. Luật nghi thì trừ được điều các ác của thân miệng. Định cộng thì ngăn được các ác giác phiền não. Đạo cộng thì phá vô minh được tuệ giải thoát, đó là niệm giới.

5. Niệm xả. Có hai thứ: Một là Xả thí xả; hai là Xả phiền não xả, Xả thí xả thì sinh ra công đức lớn. Xả phiền não xả, là do đây mà được trí tuệ, nhập Niết-bàn, đó là niệm xả.

6. Niệm thiên: Tức là từ trời Tứ thiên vương cho đến trời Tha hóa tự tại. Hoặc có bốn thứ trời: Một là Thiên, hai là Sinh thiên, ba là Tịnh thiên, bốn là Sinh tịnh thiên. Như thế quả báo thanh tịnh, lợi ích an vui tất cả, đó là niệm thiên.

7. Niệm A-na-na, như mười sáu Đặc thắng nói niệm hơi thở ra

vào. Như thế khi niệm trì trừ được tâm loạn mà nhập vào chánh đạo huống chi các sợ sệt ở thế gian, đó là niệm A-na-ban-na.

8. Niệm cái chết: có hai thứ (chết): Một là (tự chết), hai là do nhân duyên khác mà chết. Hai thứ này thường theo thân không thể tránh được. Đó là niệm cái chết.

23. MƯỜI TƯỞNG: 1. Tưởng vô thường; 2. Tưởng khổ; 3. Tưởng vô ngã; 4. Tưởng thức ăn bất tịnh; 5. Tưởng thế gian chẳng có gì đáng vui; 6. Tưởng cái chết; 7. Tưởng bất tịnh; 8. Tưởng dứt; 9. Tưởng ly; 10. Tưởng cùng tận.

Kế tám niệm là nói về mười tưởng. Luận Đại Trí Độ chép: Chín tưởng như dây trói giặc, mười tưởng như giết giặc. Nếu thế phải trước nói chín tưởng, chỉ khi tu chín tưởng thì có các chướng nạn và sợ sệt, nên phải nói tám niệm. Đã lìa được các sợ sệt rồi thì tâm an và không chướng. Nên kế nói mười tưởng. Nói tưởng là vì có công năng chuyển được tâm, chuyển được tưởng, chuyển được các tưởng điên đảo như chấp thường, lạc, v.v..., nên gọi là Tưởng. Ba là tưởng trước là đoạn kiến đế hoặc mà nói, bốn tưởng giữa là đoạn tư duy hoặc mà nói và ba tưởng sau là vì tu đạo vô học mà nói. Do đó người hoại pháp phải tu mười tưởng này thì dứt được kết sử ba cõi mà chứng quả Thánh vô lậu.

1. Tưởng vô thường. Quán tất cả pháp hữu vi là vô thường, trí tuệ tương ưng với tưởng gọi là tưởng vô thường. Tất cả pháp hữu vi có hai thứ: Một là chúng sinh, hai là cõi nước. Hai thứ này đều thường mới và sinh diệt, nên gọi là Vô thường.

2. Tưởng khổ. Quán tất cả pháp hữu vi là khổ, trí tuệ tương ưng với tưởng (dùng trí tuệ mà tưởng) gọi là tưởng khổ. Nếu pháp hữu vi vô thường, tức là khổ thường bị áp bức của ba khổ, tám khổ. Ấy gọi là Khổ.

3. Tưởng vô ngã. Quán tất cả pháp là vô ngã, trí tuệ tương ưng với tưởng gọi là Tưởng vô ngã. Nếu pháp hữu vi đều là khổ thì tức là vô ngã, vì không tự tại, cũng vì khổ từ duyên sinh mà không có tự tánh. Trong không có tự tánh nên ngã không thật có.

4. Tưởng thức ăn bất tịnh. Quán các thức ăn uống đều bất tịnh, trí tuệ tương ưng với tưởng nên gọi là Tưởng thức ăn bất tịnh. Thức ăn uống thế gian đều từ nhân duyên bất tịnh, cho nên thịt từ tinh huyết sinh ra, bơ lạc từ đường nước tinh huyết sinh ra, tùy việc mà quán, đều là bất tịnh.

5. Tưởng thế gian chẳng có gì đáng vui. Quán tất cả thế gian đều

chẳng có gì đáng vui, trí tuệ tương ưng với tưởng gọi là Tưởng thế gian chẳng có gì đáng vui. Có hai thứ thế gian: Một là chúng sinh, hai là cõi nước. Có nhiều lỗi ác chẳng đáng vui.

6. Tưởng cái chết. Quán cái chết, trí tuệ tương ưng với tưởng gọi là Tưởng cái chết. Nếu quả báo trong một thời kỳ thường bị hai thứ chết đeo đuổi thì thở ra có thể không thở vào.

7. Tưởng bất tịnh: Quán thân mình và người đều bất tịnh, trí tuệ tương ưng với tưởng gọi là Tưởng bất tịnh. Như quán trong thân này có ba mươi sáu vật, ngoài thì có chín lỗ thường tiết ra nước dơ. Từ sinh đến chết không có một thứ nào là sạch cả.

8. Tưởng dứt: Quán Niết-bàn lìa sinh tử, trí tuệ tương ưng với tưởng gọi là Tưởng dứt. Người tu phải nghĩ nếu Niết-bàn thanh tịnh không có phiền não thì phải dứt trừ kết sử mà chứng Niết-bàn.

9. Tưởng lìa. Quán Niết-bàn lìa sinh tử, trí tuệ tương ưng với tưởng gọi là Tưởng lìa. Người tu suy nghĩ nếu Niết-bàn thanh tịnh lìa sinh tử, thì phải lìa sinh tử mà chứng Niết-bàn.

10. Tưởng cùng tận. Quán Niết-bàn, kết sử và sinh tử dứt hết, trí tuệ tương ưng với tưởng gọi là Tưởng cùng tận. Người tu nghĩ rằng: Nếu Niết-bàn thanh tịnh kết sử và sinh tử, thì phải dứt hẳn kết sử và nghiệp sinh tử mà chứng Niết-bàn.

24. TÁM BỐI XẢ: 1. Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc; 2. Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc; 3. Tịnh bối xả thân làm chứng; 4. Hư không xứ bối xả; 5. Thức xứ bối xả; 6. Vô sở hữu xứ bối xả; 7. Phi hữu tưởng phi vô tưởng bối xả; 8. Diệt thọ tưởng bối xả.

Kế mười tưởng là nói về tám bối xả. Trước nói chín tưởng mười tưởng. Đã là hoại pháp đối trị quán môn thì ngang cục mà dọc ngắn, đối trị các thiền định quán đều chưa đầy đủ. Nếu chứng quả Thánh thì không có các công đức lớn chưa ba minh, tám giải thoát, v.v... Nay muốn nói đủ tất cả vô lậu đối trị, quán luyện huân tu thiền định nên sẽ nói kế đây. Nếu tu quán này luyện các thiền định khi chứng quả Thánh thì thành La-hán có sức mạnh, đầy đủ sáu thông ba minh và tám giải thoát, Nguyện trí đảnh thiền, Tam-muội Vô tránh, v.v... là các công đức. Tám thứ này gọi chung là tám bối xả. Luận Đại Trí Độ chép: Bối là tịnh khiết năm dục. Xả là tâm đắm, nên gọi là bối xả. Nếu phát trí tuệ vô lậu chân thật, dứt hết kiết nghiệp ba cõi thì gọi là giải thoát.

1. Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc: Trong có sắc tướng là chẳng hoại nội sắc, chẳng diệt sắc tướng bên trong. Ngoài quán sắc là

chẳng hoại sắc ngoài, chẳng diệt sắc tướng bên ngoài, lấy tâm bất tịnh ấy mà quán sắc ngoài. Rõ ràng như thế vì tu lưu quang nên chẳng phải ở trong Sơ bối xả mà hoại diệt xương người trong thân. Kết sử cõi Dục khó dứt cho nên phải dùng tâm bất tịnh mà quán sắc ngoài. Vị Sơ bối xả này ở Sơ thiền xả được mình người và ở địa dưới nên gọi là Bối xả.

2. Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc. Trong không sắc tướng, hoại sắc trong, diệt tướng sắc trong. Ngoài quán sắc là chẳng hoại sắc ngoài, chẳng diệt tướng ngoại sắc. Dùng tâm bất tịnh mà quán sắc ngoài. Rõ ràng như thế người tu vì nhập vào Nhị thiền nội tịnh mà hoại diệt người trong xương. Vì kết sử cõi dục khó dứt nên cũng quán tướng bất tịnh bên ngòai.

3. Tịnh bối xả thân làm chứng. Tịnh là duyên tịnh nên gọi là tịnh. Người tu từ tướng bất tịnh bên ngoài , chỉ ở trong định mà luyện tám sắc ánh sáng, thanh tịnh sáng sạch cũng như mầu chất báu, nên gọi là duyên tịnh thân làm chứng. Vì không có tâm (đắm trước) nên được thân khắp vui trong Tam thiền, nên gọi là thân làm chứng.

4. Hư không xứ bối xả. Nếu diệt sắc căn bản Tứ thiền và ba bối xả, bốn thắng xứ, tám sắc trong tất cả chỗ, một tâm duyên với vô biên hư không mà nhập định, tức là quán định này nương Ấm nhập giới, cho nên có vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối chẳng thật mà tâm sinh nhàm chán chẳng đắm trước, thâm nhập sâu vào, một bề không trở lại. Ấy là Hư không xứ bối xả.

5. Thức xứ bối xả. Nếu xả hư không, khi một tâm duyên thức vào định thì quán định này, nương Ấm nhập, giới nên có vô thường, khổ, không, vô ngã, dối trá chẳng thật, tâm sinh nhàm chán mà chẳng không thọ trước, vào sâu một bề chẳng trở lại, đó là Thức xứ bối xả.

6. Vô sở hữu xứ bối xả. Nếu xả thức, một tâm khi duyên vô sở hữu mà vào định, tức quán định này, nương Ấm nhập giới cho nên có vô thường, khổ, không, vô ngã, dối trá chẳng thật, tâm sinh nhàm chán mà chẳng thọ trước, vào sâu một bề chẳng trở lại. Ấy là Vô sở hữu xứ bối xả

7. Phi hữu tưởng, phi vô tưởng bối xả: Nếu xả vô sở hữu xứ, khi một tâm duyên Phi hữu tưởng phi vô tưởng mà vào định, tức quán định này, nương Ấm nhập giới cho nên có vô thường, khổ, không, vô ngã, dối trá chẳng thật, tâm sinh nhàm chán mà chẳng thọ trước, vào sâu một bề chẳng trở lại. Ấy là Phi hữu tưởng phi vô tưởng bối xả.

8. Diệt thọ tưởng bối xả. Bối diệt thọ tưởng các pháp tâm, tâm sổ. Ấy là Diệt thọ tưởng bối xả. Vì sao? Các đệ tử Phật nhàm chán sợ

sệt tâm tán loạn, muốn nhập định nghỉ ngơi, đặt pháp Niết-bàn mà vào trong thân, cho nên nói thân chứng mà tưởng thọ diệt.

25. TÁM THẮNG XỨ:

1. Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc ít, hoặc tốt hoặc xấu, đó gọi là Thắng tri thắng kiến; 2. Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc nhiều, hoặc xấu hoặc tốt, đó gọi là Thắng tri thắng kiến; 3. Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc ít cũng như thế; 4. Trong không sắc tướng ngoài quán sắc nhiều cũng như thế; 5. Thanh thắng xứ; 6. Hoàng thắng xứ; 7. Xích thắng xứ; 8. Bạch thắng xứ.

Kế tám bối xả là nói về tám thắng xứ. Bối xả tuy có dụng bối xả tịnh khiết năm dục. Đã là sơ quán ở trong duyên mà chuyển biến, chưa được tự tại tùy tâm. Nếu muốn quán tâm được thuần thục chuyển biến tự tại, ắt cần phải tiến tu thắng xứ quán. Cho nên sẽ nói kế đây, vì vậy luận Trí Độ có thí dụ rằng: Như người cởi ngựa phá trận, cũng tự chế phục ngựa ấy, nên gọi là Thắng xứ, cũng gọi là tám trừ nhập.

1. Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc ít, hoặc tốt hoặc xấu, đó gọi là Thắng tri, thắng kiến. Trong có sắc tướng ngoài quán sắc ít: Sơ bối xả mà nói ít, là duyên ít nên nói ít. Nếu quán đạo chưa thêm nên phải quán ít nhân duyên, nhiều thì sợ khó nhiếp, chuyển biến chẳng được tùy tâm. Nếu quán ít đẹp xấu trong pháp bất tịnh thì chuyển biến tự tại, thông đạt vô ngại. Tâm không lấy bỏ chẳng khởi yêu ghét. Ấy gọi là Thắng tri thắng kiến.

2. Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc nhiều, hoặc xấu hoặc tốt, đó gọi là Thắng tri thắng kiến. Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc. Như sơ bối xả mà nói nhiều là quán nhiều nhân duyên, nên gọi quán nhiều. Tâm đã điều phục thành khuôn phép thì quán nhiều không hại, cho nên nói nhiều. Nếu đối chiếu tốt xấu ở trong cảnh bất tịnh mà chuyển biến tự tại thông đạt vô ngại, tâm không lấy bỏ, chẳng khởi yêu ghét. Đó gọi là Thắng tri thắng kiến.

3. Trong không sắc tướng ngoài quán sắc ít, hoặc tốt hoặc xấu, đó gọi là Thắng tri thắng kiến. Trong không sắc tướng như hai bối xả, ngoài quán sắc ít hoặc tốt hoặc xấu v.v.... đều như Thắng xứ ở đầu.

4. Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc nhiều, hoặc tốt hoặc xấu, đó gọi là Thắng tri thắng kiến. Trong không sắc tướng như hai bối xả, ngoài quán sắc ít hoặc tốt hoặc xấu đều như hai Thắng xứ

5. Thanh thắng xứ. Nếu quán mầu xanh, chuyển biến tự tại, ít có thể nhiều, nhiều có thể ít, sắc sáng rực rỡ hơn cả bối xả. Tướng xanh

được thấy cũng chẳng khởi ưa thích, nên gọi là Thanh thắng xứ

6. Hoàng thắng xứ, giống như phân biệt của Thanh thắng xứ.

7. Xích thắng xứ, giống như phân biệt của Thanh thắng xứ.

8. Bạch thắng xứ, giống như phân biệt của Thanh thắng xứ.

Nay dùng bốn sắc làm thắng xứ là y theo luận Đại Trí Độ, như trong kinh Anh Lạc thì dùng bốn đại, bốn thắng xứ.

26. MƯỜI NHẤT THIẾT XỨ: Một là Thanh nhất thiết xứ; hai là Hoàng nhất thiết xứ; ba là Xích nhất thiết xứ; bốn là Bạch nhất thiết xứ; năm là Địa nhất thiết xứ; sáu là Thủy nhất thiết xứ; bảy là Hỏa nhất thiết xứ; tám là Phong nhất thiết xứ; chín là Không nhất thiết xứ; mười là Thức nhất thiết xứ.

Kế tám thắng xứ là nói về mười Nhất thiết xứ. Thắng xứ tuy ít mà trong quán chuyển biến tự tại nhưng chưa cùng khắp. Nay mười Nhất thiết xứ sẽ quán cùng khắp, do đó mà kế đây sẽ nói. Luận Đại Trí Độ chép: Bối xả là sơ môn (môn đầu), thắng xứ là trung hạnh (hạnh giữa), Nhất thiết xứ là thành tựu (thành tựu sau cùng). Ba thứ quán đủ tức là quán thiền thể thành tựu, gọi chung là Nhất thiết xứ, đều từ chỗ quán cảnh đầy khắp mà được tện gọi. Cũng gọi là mười Nhất thiết nhập.

1. Thanh nhất thiết xứ: lại lấy ít sắc xanh trong bối xả thắng xứ ở trước, khiến cho khắp tất cả chỗ đều xanh.

2. Hoàng nhất thiết xứ: lại lấy ít sắc vàng trong bối xả thắng xứ ở trước, khiến cho khắp tất cả chỗ đều vàng.

3. Xích nhất thiết xứ: lại lấy ít sắc đỏ trong bối xả thắng xứ ở trước khiến cho khắp tất cả chỗ đều đỏ.

4. Bạch nhất thiết xứ: lại lấy ít sắc trắng bối xả trong thắng xứ ở trước, khiến cho khắp tất cả chỗ đều là trắng.

5. Địa nhất thiết xứ: lại lấy ít sắc đất trong bối xả thắng xứ ở trước, khiến cho khắp tất cả chỗ đều là sắc đất.

6. Thủy nhất thiết xứ: lại lấy ít sắc nước trong bối xả thắng xứ ở trước, khiến cho khắp tất cả chỗ đều là sắc nước.

7. Hỏa nhất thiết xứ: lại lấy ít sắc lửa trong bối xả thắng xứ ở trước, khiến cho khắp tất cả chỗ đều là sắc lửa.

8. Phong nhất thiết xứ: lại lấy ít sắc gió trong bối xả thắng xứ ở trước, khiến cho khắp tất cả chỗ đều là sắc gió.

9. Không nhất thiết xứ: lại vào định hư không bối xả ở trước, khiến cho khắp tất cả chỗ đều là không.

10. Thức nhất thiết xứ: lại lấy ít thức xứ bối xả ở trước, khiến cho

khắp tất cả chỗ đều có thức.

27. MƯỜI BỐN BIẾN HÓA: Sơ thiền có hai biến hóa, Nhị thiền có ba biến hóa, Tam thiền có bốn biến hóa, Tứ thiền có năm biến hóa. Hợp lại thành mười bốn biến hóa.

Kế mười Nhất thiết xứ là nói về mười bốn biến hóa. Trên đã nói quán thiền, chánh thể tuy đủ nhưng chưa nói về công dụng. Nay muốn học dụng sáu thông, thì trước phải tu tâm biến hóa. Nói chung là Biến hóa, là khiến cho không mà chợt có, có mà chợt không, nên gọi là biến hóa.

1. Sơ thiền có hai biến hóa: Một là sơ thiền hóa sơ thiền, có khả năng biến hóa địa mình; hai là Sơ thiền hóa cõi dục, có khả năng biến hóa địa dưới cõi Dục.

2. Nhị thiền có ba biến hóa: Một là Nhị thiền hóa Nhị thiền, có khả năng biến hóa địa mình; hai là Nhị thiền hóa Sơ thiền, có khả năng biến hóa địa dưới Sơ thiền; ba là Nhị thiền hóa cõi dục, là có khả năng biến hóa địa dưới cõi dục.

3. Tam thiền có bốn biến hóa: Một là tam thiền hóa tam thiền, là có khả năng biến hóa địa mình; hai là Tam thiền hóa Nhị thiền, có khả năng biến hóa địa dưới Nhị thiền; ba là Tam thiền hóa Sơ thiền, có khả năng biến hóa địa dưới Sơ thiền; bốn là Tam thiền hóa cõi dục, có khả năng biến hóa địa dưới cõi dục.

4. Tứ thiền có năm biến hóa, tức Tứ thiền có khả năng hóa từ Tứ thiền, Tam thiền, Nhị thiền, Sơ thiền và cõi dục, tất cả có năm thứ như trên suy ra.

28. SÁU THẦN THÔNG: 1. Thiên nhãn thông; 2. Thiên nhĩ thông; 3. Tri tha tâm thông; 4. Túc mạng thông; 5. Thân như ý thông; 6. Lậu tận thông.

Kế biến hóa là nói về sáu thần thông. Ở đây có ba ý khác nhau. Nếu y báo được thần thông thì được thần thông rồi mới biến hóa. Nếu là tụ được thần thông thì trước phải tu biến hóa rồi mới được thần thông. Nay ở đây đã y cứ tu được thứ lớp, nên kế biến hóa là nói về Thần Thông, đây đều gọi là thông. Còn kinh Anh Lạc thì nói: Thần là thiên tâm, thông là tuệ tánh, là tuệ thiên nhiên thấu suốt vô ngại, nên gọi thần Thông.

1. Thiên nhãn thông. Người tu Thiên nhãn nếu ở sâu trong thiền định thì phát được tạo sắc trụ cõi sắc bốn đại thanh tịnh, mắt thấy chúng

sinh trong sáu đường chết đây sinh kia và thấy tất cả hình sắc ở thế gian, đó là Thiên nhãn thông.

2. Thiên nhĩ thông. Người tu Thiên nhĩ, nếu ở sâu trong thiền định thì phát được bốn đại thanh tịnh tạo sắc trụ cõi sắc, tai nghe được tiếng nói của chúng sinh trong sáu đường và các thứ tiếng thế gian, ấy là Thiên nhĩ thông.

3. Tri tha tâm thông. Người tu tha tâm trí nếu ở sâu trong thiền định thì phát trí tha tâm, liền biết được tâm và pháp số của chúng sinh trong sáu đường và các thứ duyên niệm, đó là Tha tâm thông.

4. Túc mạng thông. Người tu túc mạng thông nếu ở sâu trong thiền định thì phát trí Túc mạng, liền biết được quá khứ một đời, hai đời, trăm ngàn muôn đời cho đến túc mạng (mạng đời trước) và các việc đã làm của mình trong tám muôn đại kiếp cũng hay biết được túc mạng và các việc làm của các chúng sinh, đó là Túc mạng thông.

5. Thân như ý thông. Người tu thân thông nếu ở sâu trong thiền định thì phát được thân thông. Thông có hai thứ: Một là bay mau đến, núi không ngăn ngại được; hai là biến thân mình thành thân khác và các thứ trên thế gian tùy tâm tự tại, đó là Thân như ý thông.

6. Lậu tận thông. Người tu lậu tận thông nếu ở sâu trong thiền định phát được chân trí kiến tư thì ba lậu dứt hết. Đó là Lậu tận thần thông.

29. CHÍN ĐỊNH THỨ LỚP: 1. Sơ thiền; 2. Nhị thiền; 3. Tam thiền; 4. Tứ thiền; 5. Không xứ; 6. Thức xứ; 7. Vô sở hữu xứ; 8. Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ; 9. Diệt thọ tưởng thứ đệ định.

Kế sáu thông là nói về chín định thứ lớp. Trên đã nói thiền, tuy thể dụng đã đủ mà đều là quán thiền, chưa nói tướng luyện thục điều nhu. Nay muốn nói tu luyện quán thiền thể dụng, khiến thuần thục vào thể và khi khởi thì tâm niệm không xen hở, cho nên kế là nói gọi chung là định Thứ lớp. Nếu khi nhập thiền thâm tâm trí tuệ sâu xa lanh lợi, từ một thiền vào một thiền, tâm tâm tiếp nối, không có niệm khác xen vào nên gọi là định Thứ lớp.

1. Sơ thiền thứ đệ định, lìa các dục ác, các pháp bất thiện, có giác có quán, lìa sinh hỷ lạc khi vào định sơ thiền, ở trong sơ thiền định quán mà (ngang nhau), tự biết tâm ấy. Tâm ấy thứ lớp mà vào, không có sát-na tạp niệm xen vào định sơ thiền. Ấy là Sơ thiền thứ lớp định.

2. Nhị thiền thứ đệ định. Nếu khi từ Sơ thiền vào Nhị Thiền, ở trong Nhị thiền định quán giới hạn, tự biết tâm ấy, tâm ấy thứ lớp mà

vào, không có sát-na tạp niệm xen vào định Nhị thiền, đó là Nhị thiền thứ đệ định

3. Tam thiền thứ đệ định: Ý loại giống như đã nói trong Sơ thiền và Nhị thiền.

4. Tứ thiền thứ đệ định (như nói trong Sơ thiền và Nhị thiền).

5. Hư không xứ thứ đệ định (cũng nói như trên).

6. Thức xứ thứ đệ định (cũng nói như trên).

7. Vô sở hữu xứ thứ đệ định (cũng nói như trên).

8. Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ thứ đệ định (cũng nói như trên).

9. Diệt thọ tưởng thứ đệ định. Nếu từ Phi hữu tưởng Phi vô tưởng khi vào định Diệt thọ tưởng thì như định trước tự biết tâm ấy, yếu kỳ tâm lợi, tâm tâm thứ lớp mà vào, không có sát-na tạp niệm xen vào định Diệt thọ tưởng. Ấy là Diệt thọ tưởng thứ đệ định.

30. BA TAM MUỘI: 1. Tam-muội có giác có quán; 2. Tam-muội không giác có quán; 3. Tam-muội không giác không quán;

Kế chín định thứ đệ là nói về ba Tam-muội. Thể của chín định thứ đệ tức là ba Tam-muội, chỉ có ly hợp danh số nhiều ít khác nhau, chế lập có khác. Vì sao? vì chín định thứ đệ luyện chung các thiền mà chẳng có tự thể khác, còn ba Tam-muội cũng như thế. Cho nên biết thể không phải là pháp khác mà không đặt tên. Chín định danh số tuy nhiều nhưng chẳng lấy khoảng giữa, còn Tam-muội danh số tuy ít mà chung cho cả khoảng giữa hợp lấy chín định. Một bên từ lý sự các thiền mà được gọi Tam-muội, một bên từ các thiền lý sự mà được tên gọi, đó là hơi khác. Cho nên kế chín định thứ lớp là nói về ba Tam-muội. Nói Tam-muội là Tam-ma-đề, đời dịch Tần là Chánh tâm hành xứ. Là tâm ấy từ vô thỉ đến nay thường cong vạy, không đầu mối, nay được thẳng nên gọi là Tam-muội.

1. Tam-muội Có giác có quán: Nếu dùng không vô tướng, vô tác tương ưng với tâm mà nhập vào các định quán Sơ thiền, và trong các phương tiện thì tất cả giác quán đều là thiền, đều là chánh trực, nên gọi là Tam-muội Có giác có quán.

2. Tam-muội Không giác có quán: Nếu dùng không, vô tướng, vô tác tương ưng với tâm mà nhập vào các định, quán thiền trung gian thì tất cả thiền không giác có quán đều là chánh trực, nên gọi là Tam-muội Không giác có quán.

3. Tam-muội Không giác không quán: Nếu dùng tâm tương ưng với không vô tướng vô tác mà nhập vào các định, mà quán trong thiền

không giác không quán thì từ Nhị thiền cho đến định diệt thọ tưởng và định quán không giác không quán đều là chánh trực, nên gọi là Tam-muội Không giác không quán.

31. TAM MUỘI SƯ TỬ PHẤN TẤN: Có hai thứ Tam-muội Sư tử phấn tấn tam: Một là Phấn tấn nhập; hai là Phấn tấn xuất.

Kế ba Tam-muội là nói về Tam-muội Sư tử phấn tấn. Trong kinh Đại Phẩm Phật tự khuyên rằng: Bồ-tát nương chín định thứ đệ mà vào Tam-muội Sư tử phấn tấn. Ba Tam-muội và chín định pháp tướng đã đồng cho nên nói kế ba Tam-muội vì nghĩa không trái. Nói Sư tử phấn tấn là mượn dụ để hiển bày pháp, như ở đời có Sư tử và phấn tấn là hai việc. Cho nên một là giũ sạch bụi đất, hai là chạy đi chạy lại nhanh hơn các thú khác. Tam-muội này cũng như thế. Một là phủi sạch các hoặc chướng định nhỏ nhặt khó biết, hai là ra vào nhanh chóng không xen hở, khác với các thiền định đã được ở trên nên gọi là tam muội Sư tử phấn tấn.

1. Nhập thiền phấn tấn. Tam muội sư tử phấn tấn nhập: lìa pháp dục ác bất thiện, có giác có quán sơ thiền. Như thế thứ lớp vào nương Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ, định diệt thọ tưởng, đó là phấn tấn nhập.

2. Xuất thiền phấn tấn. Sư tử phấn tấn xuất là định diệt thọ tưởng, lại nhập phi hữu tưởng phi vô tưởng. Xuất Phi hữu tưởng Phi vô tưởng lại nhập Vô sở hữu xứ, như thế Thức xứ, Không xứ, Tứ Tam Thiền, Nhị Thiền, sơ thiền cho đến trong xuất tán tâm, đó là phấn tấn xuất.

32. TAM MUỘI SIÊU VIỆT: 1. Siêu nhập; 2. Siêu xuất.

Kế Sư tử phấn tấn là nói về Siêu việt, trong kinh Đại Phẩm Phật tự khuyên rằng Bồ-tát nương tam muội Sư tử phấn tấn nhập Tam-muội Siêu việt. Do đó gọi là Siêu việt, vì vượt qua các địa, tự tại ra vào, nên gọi là Siêu việt.

1. Tam-muội Siêu nhập. Thế nào là Tam-muội Siêu nhập là lìa các pháp, dục ác bất thiện, có giác có quán ly sinh hỷ lạc nhập vào sơ thiền, xuất sơ thiền mà siêu nhập vào Phi hữu tưởng Phi vô tưởng xứ, xuất phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ rồi nhập vào định diệt thọ tưởng, định xuất diệt thọ tưởng rồi lại nhập vào nhị thiền, xuất nhị thiền rồi lại nhập định diệt thọ tưởng, xuất định diệt thọ tưởng rồi lại nhập vào Tam thiền, xuất tam thiền lại định diệt thọ tưởng, xuất định diệt thọ tưởng vào tứ thiền, xuất tứ thiền lại nhập vào định diệt thọ tưởng, xuất định

diệt thọ tưởng lại nhập vào Thức xứ, xuất Thức xứ lại vào định diệt thọ tưởng, xuất định diệt thọ tưởng lại nhập vào bất dụng xứ, xuất bất dụng xứ lại nhập vào định diệt thọ tưởng, xuất định diệt thọ tưởng lại nhập vào Phi hữu tưởng Phi vô tưởng. Xuất phi hữu tưởng phi vô tưởng lại nhập vào định diệt thọ tưởng. Ấy là tướng Tam-muội siêu nhập của chư Phật, Bồ-tát. Nếu người Thinh văn thề chỉ có thể nhập vào một mà chẳng thể siêu nhập vào hai huống chi là có thể tự tại siêu nhập như trên nói. Trong ấy nói siêu nhập có ba thứ: Một là thuận nhập siêu; hai là nghịch nhập siêu; ba là thuận nghịch nhập siêu. Tế tâm y cứ nghĩa tự có thể hiểu.

2. Siêu xuất Tam-muội. Thế nào là Tam-muội siêu xuất, là xuất định diệt thọ tưởng thì nhập vào tán tâm. Xuất tán tâm mà nhập vào định diệt thọ tưởng. Xuất định diệt thọ tưởng lại nhập vào tán tâm, từ tán tâm lại nhập Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ, xuất phi hữu tưởng Phi vô tưởng xứ lại trụ vào tán tâm. Xuất tán tâm lại nhập Vô sở hữu xứ. Xuất Vô sở hữu xứ lại trụ tán tâm. Xuất tán tâm lại nhập Thức xứ. Xuất thức xứ lại trụ tán tâm, xuất tán tâm lại nhập không xứ. Xuất không xứ lại trụ tán tâm, xuất tán tâm lại nhập Thức xứ. Xuất thức xứ lại trụ tán tâm, xuất tán tâm lại nhập Tứ thiền. Xuất Tứ thiền lại trụ tán tâm. Xuất tán tâm lại nhập Tam thiền. Xuất tam thiền lại trụ Tán tâm, xuất tán tâm lại vào Nhị thiền, xuất nhị thiền lại trụ Tán tâm. Xuất tán tâm lại nhập sơ thiền. Xuất sơ thiền lại trụ Tán tâm. Đó là tướng Tam-muội siêu xuất của chư Phật, Bồ-tát. Nếu người Thinh văn siêu xuất thì chỉ có thể siêu vượt một thiền xuất ra mà chẳng thể siêu (vượt) được hai, huống chi có thể tự tại siêu xuất. Trong ấy, siêu xuất có ba: Một là thuận siêu xuất, hai là nghịch siêu xuất, ba là thuận nghịch siêu xuất. Đủ như ba thứ siêu nhập ở trước, hợp thành sáu thứ siêu việt Tam-muội. Như Lai ở trong sáu thứ Tam-muội này mà nhập Niết-bàn. Ngang đây đã nói các hạnh và thiền Ba thừa đã xong.

■

PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN

QUYỂN TRUNG (PHẦN 2)

33. TỨ ĐẾ là: 1. Khổ đế; 2. Tập đế; 3. Diệt đế; 4. Đạo đế.

Kế siêu việt là nói về bốn đế. Từ trước đến đây toàn là nói các thiền vô lậu, các thiền đều có quán tuệ bốn đế. Đã nói tướng thiền thì ẩn lý hiển sự. Từ sự mà đặt tên. Vì tuy có bốn đế quán pháp mà không phải từ đế được tên. Như trong túi có báu chẳng lấy ra chỉ cho người thì người không thấy. Nên nay sau các thiền lại nói bốn đế tám khoa tuệ hạnh pháp môn. Bốn thứ này gọi chung là Đế, vì Đế là nghĩa chắc thật. Pháp môn bốn đế này chính là người Thanh văn từ nghe mà hiểu, cho nên phải nhờ giáo nói lý. Nay nói giáo lý chẳng dối nên gọi là chắc thật. Nếu do nhân cảm quả thì trước phải là nhân, sau là quả, nay đều trước quả mà sau nhân, là giáo môn dẫn vật làm tiện lợi, cho nên đều quả trước mà nhân sau.

1. Khổ đế. Khổ là nghĩa bức não, tất cả hữu vi tâm hạnh thường bị khổ nạn vô thường áp bức, nên gọi là khổ. Khổ có ba thứ là khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Nay nói ba khổ có riêng, có chung. Riêng là ba khổ, tức đối riêng với ba thọ: thọ khổ từ khổ duyên sinh ra, tình biết là khổ, tức là khổ khổ. Thọ vui, khi vui hoại thì sinh khổ, tức là khổ hoại . Thọ chẳng khổ chẳng vui thường bị vô thường (dời) động, tức là khổ hành. Nếu nói chung về ba khổ thì ba thọ chung có ba khổ. Như thế rõ ràng vì tâm ba thọ tức là khổ. Chung là từ duyên khổ sinh nên chung là khổ. Tâm khổ ba thọ chung là tướng hoại, bị hoại cho nên chung là khổ hoại. Tâm ba thọ chung là khởi diệt, vận động mãi chẳng dừng, cho nên chung là khổ hành. Nếu tâm ba thọ hoặc riêng hoặc chung đều là khổ cả. Phải biết khổ là chắc thật mà có, nên gọi là Đế.

2. Tập đế. Tập nghĩa là tụ tập. Nếu tâm cùng kiết nghiệp tương ưng thì ở vị lai sẽ nhóm họp khổ sinh tử, nên gọi là tập. Tập có ba nghiệp, gồm nhiếp tất cả nghiệp: Một là nghiệp bất thiện, tức là mười bất thiện; hai là nghiệp thiện, tức là mười điều thiện; ba là nghiệp bất động, tức là mười hai môn thiền. Đủ như trước nói về phiền não. Có hai thứ phiền

não gồm nhiếp tất cả phiền não: Một là phiền não thuộc ái, hai là phiền não thuộc kiến, là hai phiền não sinh ra tất cả ba độc, năm cái, mười sử, chín mươi tám phiền não, v.v... Đều như trước nói. Nếu phiền não này cùng họp với nghiệp trước, thì ở đời vị lai chắc chắn sẽ nhóm họp quả khổ sinh tử, tức là Tập đế.

3. Diệt đế. Diệt nghĩa là diệt vô vi, kiết nghiệp đã hết thì không có khổ nạn sinh tử, nên gọi là Diệt. Nếu phát kiến tư vô lậu chân minh, đủ ba mươi bốn tâm đoạn kiết, thì chín mươi tám sử ở ba cõi đều diệt. Vì kết sử phiền não diệt rồi nên nghiệp ba cõi cũng diệt. Nếu nghiệp phiền não ba cõi diệt thì tức là Diệt đế Niết-bàn hữu dư. Nhân diệt nên quả diệt. Khi bỏ báo thân này thì quả khổ đời sau không bao giờ còn nối tiếp, gọi là nhập Niết-bàn vô dư, là diệt đối với chân thật. Lý diệt chẳng dối nên gọi là Đế.

4. Đạo đế. Đạo là nghĩa năng thông. Chánh đạo và trợ đạo, hai thứ giúp nhau năng thông đến Niết-bàn nên gọi là Đạo. Chánh đạo là thật quán ba mươi bảy phẩm ba môn giải thoát, duyên lý tuệ hạnh gọi là chánh đạo, kế nêu khoa mục dưới đây. Trợ đạo là trong giải quán các pháp đối trị và các thiền định, đều là trợ đạo đủ như trên nói. Lại nữa, chánh đạo là kiến đế tám nhẫn, tám trí, mười sáu tâm. Tư duy chín vô ngại, chín giải thoát, mười tám tâm là tuệ vô lậuchân thật, gọi là chánh đạo. Ngoài ra, các phương tiện đối trị, các thiền Tam-muội và ba mươi bảy phẩm, ba giải thoát, v.v... đều là trợ đạo. Hai đạo này giúp nhau năng thông đến Niết-bàn, chắc thật chẳng dối, tức gọi là Đạo đế.

34. MƯỜI SÁU HẠNH:

- Khổ đế có: 1. Vô thường; 2. Khổ; 3. Không; 4. Vô ngã.
- Tập đế có: 1. Tập; 2. Nhân; 3. Duyên; 4. Sinh.
- Diệt đế có: 1. Tận; 2. Diệt; 3. Diệu; 4. Ly.
- Đạo đế có: 1. Đạo; 2. Chánh; 3. Tích; 4. Thừa.

Kế bốn đế là nói về mười sáu hạnh. Lại lìa bốn đế mà khai ra mười sáu hạnh. Chỉ giáo môn đã có chung riêng khác nhau, cho nên đế có ly hợp khác nhau, là muốn giúp cho người tu quán nhận lý không lầm, cho nên kế là nói bốn đế, đều dùng bốn hạnh mà phân biệt thì ý nghĩa chắc thật cùng sáng tỏ. Lấy hạnh mà gọi, vì hạnh là nghĩa đến đi. Tu mười sáu pháp quán này sẽ đến bốn lý chắc thật, nên gọi là Hạnh. Hoặc có khi từ lý mà được tên, tức mười sáu đế.

- Bốn hạnh Khổ đế:

1. Hạnh vô thường: Quán năm thọ Ấm do nhân duyên sinh, sinh

diệt đổi mới nên gọi Vô thường.

2. Hạnh khổ: Quán năm thọ Ấm nếu vô thường tức là khổ, vì bị vô thường ép bức.

3. Hạnh không: Quán năm thọ Ấm không có một tướng hay khác tướng, không tức là không.

4. Hạnh vô ngã: Quán xét trong năm thọ Ấm thì pháp ngã và ngã sở chẳng thật có cho nên vô tướng, ấy là hạnh vô ngã.

- Bốn hạnh của Tập đế:

1. Hạnh tập: Quán phiền não khổ lụy hữu lậu hòa hợp thì với lấy quả khổ, nên gọi là hạnh Tập

2. Hạnh nhân: Là quán sáu nhân sinh quả khổ.

3. Hạnh duyên: Là quán bốn duyên sinh quả khổ.

4. Hạnh sinh: Lại sau thọ có năm Ấm nên gọi là Sinh.

- Diệt đế có bốn hạnh:

1. Hạnh tận: Quán Niết-bàn các khổ đều hết, nên gọi là tận.

2. Hạnh diệt: Quán Niết-bàn các lửa phiền não đều tắt.

3. Hạnh diệu: Quán Niết-bàn là mầu nhiệm nhất trong tất cả thứ.

4. Hạnh xuất: Quán Niết-bàn lìa sinh tử thế gian nên gọi là xuất.

- Đạo đế có bốn hạnh:

1. Hạnh đạo: Quán năm bất thọ Ấm ba mươi bảy đạo phẩm có công năng thông đến Niết-bàn, nên gọi là Đạo.

2. Hạnh chánh: Quán năm bất thọ Ấm, ba mươi bảy đạo phẩm không phải là pháp điên đảo, nên gọi là Chánh.

3. Hạnh tích: Quán ba mươi bảy đạo phẩm là pháp thực hành của tất cả bậc Thánh, nên gọi là Tích.

4. Hạnh thừa: Quán ba mươi bảy đạo phẩm người vận hành sẽ đến ba giải thoát. Ái kiến phiền não không thể ngăn nên gọi là Thừa.

35. SINH KHÔNG PHÁP HAI KHÔNG là: 1. Chúng sinh không; 2. Pháp không.

Kế mười sáu hạnh bốn đế là nói về sinh không và pháp không chính là nói người Thanh văn. Tuy nói thông ba tạng giáo môn thì vào Đạo, mà nhưng ba tạng giáo môn có hai thứ không khác nhau. Cho nên biết tu mười sáu hạnh bốn đế cũng phải có khác. Ấy là vì Tỳ-đàm thì thấy có đắc đạo, Thành Thật thì chứng không thành Thánh. Đây đều là y cứ hai giáo môn không mà có khác. Nay để phân biệt tu mười sáu hạnh bốn đế khác nhau nên kế là nói về sinh không và pháp không. Nói không là nghĩa không hữu vi. Chẳng có sinh pháp hữu, nên gọi là

Không.

1. Chúng sinh không: Nếu quán quả khổ sinh tử, chỉ thấy danh sắc, Ấm, nhập giới là thật pháp, từ nhân duyên mà sinh, sinh diệt đổi mới là không trong thật pháp, không có ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, mười sáu tri kiến, như lông rùa sừng thỏ thảy đều không thật có. Đó là Chúng sinh Không.

2. Pháp không. Nếu quán quả khổ sinh tử chẳng phải chỉ có ngã, nhân, chúng sinh,v.v... mười sáu tri kiến là không, như lông rùa sừng thỏ chẳng thật có, ấy là trong danh sắc, Ấm, nhập giới còn có pháp khác, mỗi pháp phân biệt, chia rẻ ra cho đến các phần bé nhất như như bụi, sát-na thì đều không thật có, nên gọi là Pháp không. Ấy là người Thanh văn nói pháp không tướng. Nếu trong Đại thừa nói về pháp không thì các pháp như mộng huyễn. Xưa nay tự không, chẳng vì phá hoại, phân tách mà thành không.

36. BA MƯƠI BẢY PHẨM: Hợp bảy pháp môn thành ba mươi bảy phẩm: Một là Bốn Niệm xứ; hai là Bốn Chánh cần; ba là Bốn Như ý túc; bốn là Năm căn; năm là Năm lực; sáu là Bảy giác chi; bảy là Tám Chánh đạo.

Kế sinh không pháp hai không là nói về ba mươi bảy phẩm. Nếu quán hai không mà vào đạo thì phải biết cấp bực của đạo phẩm. Nếu y theo Hữu môn mà học Thánh thì y cứ chúng sinh không mà quán để tu ba mươi bảy pháp. Nếu dùng bình đẳng mà dứt hoặc thì phải hiểu rõ pháp không tao tác ở môn đạo phẩm, nên kế hai không mà luận. Nói chung đạo phẩm là nghĩa Đạo như trước, phẩm là phẩm loại. Bảy khoa pháp môn này đều là khí loại cạn sâu nhập đạo, nên gọi là Đạo phẩm.

- Bốn Niệm xứ: Thân niệm xứ, Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp niệm xứ.

1. Thân niệm xứ: Sáu phần như đầu v.v...do bốn đại, năm căn giả hợp, nên gọi là Thân. Trong ấy, quán thân trí tuệ là niệm, thấy rõ trong thân năm thứ bất tịnh, phá tịnh điên đảo tức là Xứ. Quán ngoài thân, trong ngoài thân cũng giống như thế, ấy là Thân niệm xứ.

2. Thọ niệm xứ: Sáu xúc nhân duyên sinh ra sáu thọ, từ sáu thọ sinh ba thọ gọi là Thọ. Trong ấy quán thọ trí tuệ là niệm, thấu suốt ba thọ đều khổ, phá vui điên đảo tức là. Quán ngoài thọ, trong ngoài thọ trong thọ cũng giống như thế. Ấy là Thọ niệm xứ.

3. Tâm niệm xứ: Sáu thức hay biết các trần phân biệt phan duyên, gọi là Tâm, trong ấy, quán nội tâm trí tuệ gọi là Niệm, hiểu rõ tâm từ

duyên sinh sát-na chẳng dừng trụ, niệm niệm sinh diệt, phá thường điên đảo tức là Xứ. Quán ngoài tâm trong ngoài tâm cũng như thế. Ấy là Tâm niệm xứ.

4. Pháp niệm xứ: Hai Ấm tưởng hành, và ba pháp vô vi, gọi là Pháp. Trong ấy quán pháp trí tuệ gọi là Niệm. Thông suốt tất cả pháp ngã, ngã sở rốt ráo chẳng thật có, cho nên vô ngã, phá ngã điên đảo tức là Xứ. Quán pháp ngoài, pháp trong ngoài cũng giống như thế. Ấy là pháp niệm xứ. Nếu trong Ma-ha-diễn nói niệm xứ tức là nói phá tám đảo là niệm xứ. Cho nên kinh Đại Phẩm chép: Nếu quán sâu bốn Niệm xứ, ấy là ngồi đạo tràng.

- Bốn Chánh cần: 1. Pháp ác đã sinh thì siêng năng dứt trừ; 2. Pháp ác chưa sinh thì siêng năng chẳng để cho sinh; 3. Pháp thiện chưa sinh thì siêng năng làm cho sinh; 4. Pháp thiện đã sinh thì siêng năng làm cho càng thêm rộng.

1. Nhất tâm siêng năng trừ pháp ác chưa sinh, khi quán bốn Niệm xứ nếu tâm biếng nhác và các phiền não và năm cái v.v...che tâm. Năm thứ thiện căn, tín v.v... như thế nếu các pháp đã sinh thì phải siêng năng phương tiện dứt trừ cho thật hết.

2. Nhất tâm siêng năng khiến dừng pháp ác chưa sinh. Khi quán bốn Niệm xứ nếu tâm biếng lười và các phiền não ác pháp như năm cái v.v...tuy chưa sinh, sợ sau sẽ sinh mà ngăn năm thứ thiện căn, tín v.v...nay khiến chẳng sinh, một tâm siêng năng phương tiện ngăn dừng khiến cho chẳng sinh.

3. Pháp thiện chưa sinh nhất tâm siêng năng khiến cho sinh. Khi quán bốn Niệm xứ thì năm thứ thiện căn như tín v.v...chưa sinh nay khiến cho sinh. Nhất tâm siêng năng phương tiện tu tập khiến các thiện căn như tín v.v...sinh ra.

4. Pháp thiện đã sinh nhất tâm siêng năng khiến cho thêm lớn. Khi quán bốn niệm xứ v.v... năm thứ thiện căn như tín v.v..., đã sinh thì khiến càng thêm lớn. Nhất tâm siêng năng phương tiện tu tập, các thiện căn như tín v.v... khiến chẳng lui mất, thêm lớn thành tựu.

Bốn thứ này gọi là Chánh cần vì phá Tà đạo mà vào chánh đạo. Là hạnh siêng năng nên gọi là Chánh cần.

- Bốn Như ý túc: 1. Dục như ý túc; 2. Tinh tấn như ý túc; 3. Tâm như ý túc; 4. Tư duy như ý túc.

1. Dục như ý túc. Dục (muốn) là chủ được định, hạnh dứt trừ thành tựu, tu như ý phần.

2. Tinh tấn như ý túc. Tinh tấn là chủ được định, hạnh dứt trừ

thành tựu, tu như ý phần.

3. Tâm như ý túc. Tâm là chủ được định, hạnh dứt trừ thành tựu tu như ý phần.

4. Tư duy như ý túc. Tư duy là chủ được định, hạnh dứt trừ thành tựu tu như ý phần.

Ở đây nói như ý túc là thật trí tuệ trong bốn Niệm xứ, là chánh tinh tấn trong bốn Chánh cần. Tinh tấn trí tuệ tăng nhiều và định lực yếu kém. Vì được bốn thứ định nhiếp tâm, trí định lực v.v... (bằng nhau) thì những điều đó đã nguyện đều được, nên gọi là Như ý túc. Trí định lực v.v... thì có công năng dứt trừ kết sử, nên nói là đoạn hạnh dứt trừ thành tựu.

- Năm căn là: Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

1. Tín căn. Tín chánh đạo và trợ đạo, gọi là Tín căn

2. Tinh tấn căn. Hạnh là chánh đạo và khi các pháp thiện trợ đạo thì cần cầu chẳng dứt gọi là Tinh tấn căn.

3. Niệm căn. Niệm chánh đạo và các pháp thiện trợ đạo, không còn niệm nào khác, gọi là Niệm căn.

4. Định căn. Nhiếp tâm ở chánh đạo và trong các pháp thiện trợ đạo không tán hoại gọi là Định căn

5. Tuệ căn: Là chánh đạo và các pháp thiện trợ đạo quán vô thường, mười sáu hạnh, ấy là Tuệ căn.

Năm thứ này gọi là căn vì là năng sinh. Người tu đã được bốn Như ý túc, trí định an ổn tức năm thứ thiện pháp tín v.v..., hoặc tợ hoặc chân, nhậm vận mà sinh, ví như âm dương thích hợp, tất cả hạt giống đều có căn sinh, nên gọi là Căn.

- Năm lực: Tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực.

1. Tín lực. Khi Tín chánh đạo và các pháp trợ đạo, nếu tín căn thêm lớn thì ngăn được các nghi ngờ, phá các tà tín và phiền não thì gọi là Tín lực.

2. Tinh tấn lực. Khi hạnh là chánh đạo và các pháp trợ đạo, nếu tinh tấn căn thêm lớn thì phá được các thứ thân tâm biếng lười làm xong việc xuất thế, ấy là Tinh tấn lực.

3. Niệm lực. Khi niệm chánh đạo và các pháp trợ đạo. Nếu niệm căn thêm lớn phá các tà niệm, thành tựu tất cả công đức chánh niệm xuất thế, ấy là Niệm lực.

4. Định lực. Khi nhiếp tâm trong chánh đạo và các pháp trợ đạo, nếu định căn thêm lớn thì phá được các loạn tưởng, phát sinh các sự lý thiền định, ấy là Định lực.

5. Tuệ lực: Là chánh đạo và các pháp trợ đạo, khi quán vô thường mười sáu hạnh, nếu tuệ căn thêm lớn thì ngăn được hoặc kiến tư ba cõi, phát chân vô lậu chân thật, nên gọi là Tuệ lực.

Năm thứ này gọi chung là lực vì phá hoại được các hữu lậu bất thiện thành,tựu các việc lành xuất thế. Nên gọi là Lực

- Bảy giác phần: 1. Trạch pháp giác phần; 2. Tinh tấn giác phần; 3. Hỷ giác phần; 4. Trừ giác phần; 5. Xả giác phần; 6. Định giác phần 7. Niệm giác phần,

1. Trạch pháp giác phần. Khi trí tuệ quán các pháp, khéo léo phân biệt chân ngụy, chẳng lấy nhầm các pháp giả dối, nên gọi là Trạch pháp giác phần.

2. Tinh tấn giác phần. Khi tinh tấn tu các đạo pháp khéo biết rõ chẳng nhầm lẫn, thực hành các khổ hạnh vô ích, thường siêng tâm đối với các hạnh trong chân pháp, nên gọi là Tinh tấn giác phần.

3. Hỷ giác phần. Nếu tâm được pháp hỷ thì khéo biết rõ hỷ này chẳng nương vào pháp điên đảo mà sinh, vui mừng trụ chân pháp hỷ, nên gọi là Hỷ giác phần.

4. Trừ giác phần. Nếu khi dứt bỏ các kiến phiền não thì khéo biết rõ trừ diệt thức các giả dối, chẳng làm tổn hại gốc lành chân chánh, nên gọi là Trừ giác phần.

5. Xả giác phần. Nếu khi bỏ cảnh mà chỗ thấy đắm trước, hiểu biết rõ cảnh đã bỏ là giả dối chẳng thật, không bao giờ nhớ nữa, ấy là Xả giác phần.

6. Định giác phần. Nếu khi phát các thiền định khéo biết rõ các thiền giả dối, chẳng sinh kiến ái vọng tưởng, ấy là Định giác phần.

7. Niệm giác phần. Nếu khi tu đạo xuất thế khéo biết rõ thường, khiến định tuệ bằng nhau. Nếu tâm nặng nề phải nghĩ (nhớ) dùng trạch ba giác phần pháp, tinh tấn, hỷ mà xem xét nếu tâm phù động phải dùng ba thứ trừ, xả, định mà nhiếp. Cho nên niệm giác thường ở giữa hai bên điều hòa thích nghi. Ấy là Niệm giác phần.

Bảy thứ này gọi là giác phần. Vì bậc vô học thật biết bảy việc mà đến được, nên gọi là Giác phần.

- Tám Chánh đạo: 1. Chánh kiến; 2. Chánh tư duy; 3. Chánh ngữ; 4. Chánh nghiệp; 5. Chánh mạng; 6. Chánh tinh tấn; 7. Chánh niệm; 8. Chánh định.

1. Chánh kiến. Nếu tu mười sáu hạnh vô lậu, thấy bốn đế rõ ràng thì gọi là Chánh kiến.

2. Chánh tư duy. Khi thấy bốn đế, tương ưng tâm vô lậu, tư duy

phát động, hiểu biết thọ lượng vì khiếncho thêm lớn nhập vào Niết-bàn, nên gọi là Chánh tư duy.

3. Chánh ngữ. Dùng trí tuệ vô lậu dứt trừ bốn tà mạng, nhiếp khẩu nghiệp trụ vào tất cả khẩu chánh ngữ, đó là Chánh ngữ.

4. Chánh nghiệp. Dùng trí tuệ vô lậu dứt trừ tất cả tà nghiệp của thân, trụ vào thanh tịnh chánh thân nghiệp. Ấy là Chánh nghiệp.

5. Chánh mạng. Dùng trí tuệ vô lậu trừ năm thứ tà mạng trong ba nghiệp trụ vào chánh mạng thanh tịnh. Ấy là Chánh mạng. Năm thứ tà mạng ấy là: Một là vì lợi dưỡng, dối trá hiện tướng đặc biệt lạ lùng; hai là vì lợi dưỡng mà tự nói công đức của mình; ba là vì lợi dưỡng mà xem tướng bói lành dữ, nói pháp cho người nghe; bốn là vì lợi dưỡng mà lớn tiếng hiện oai nghi khiến người kính sợ; năm là vì lợi dưỡng mà khen ngợi được cúng dường để động tâm người, dùng tà nhân duyên mà nuôi mạng sống, nên gọi là Tà mạng.

6. Chánh tinh tấn. Dùng trí tuệ vô lậu mà tương ưng siêng năng tinh tấn tu đạo Niết-bàn, ấy là Chánh tinh tấn.

7. Chánh niệm. Dùng trí tuệ vô lậu mà tương ưng, niệm pháp chánh đạo và trợ đạo, đó là Chánh niệm.

8. Chánh định. Dùng trí tuệ vô lậu mà tương ưng nhập định, nên gọi là Chánh định.

Tám thứ chánh đạo này, gọi là chánh vì chẳng tà, nghĩa là tám pháp này không nương vào thiên tà mà làm, nên gọi là Chánh, có công năng đi đến Niết-bàn nên gọi là Đạo.

37. BA GIẢI THOÁT: 1. Không giải thoát; 2. Vô tướng giải thoát; 3. Vô tác giải thoát.

Kế ba mươi bảy phẩm là nói về ba môn giải thoát. Luận nói Đại Trí Độ ba mươi bảy phẩm là đường đến Niết-bàn, là đạo đến Niết-bàn. Thành Niết-bàn có ba cửa, tức là không, vô tướng, vô tác. Đã nói đạo rồi thì phải nói cửa đến. Ba thứ này gọi chung là cửa giải thoát. Giải thoát đã là cửa Niết-bàn, nghĩa năng thông ba pháp này thì sẽ đi thông vào Niết-bàn nên gọi là cửa giải thoát, cũng gọi là ba Tam-muội. Tam-muội như nghĩa ở trước đã nói. Nhưng Tam-muội thì từ đương thể mà được tên, giải thoát là từ dụng năng thông mà được gọi, giải thoát là từ dụng, có sư giải thích rằng: Bình thường thì gọi là Tam-muội, chứng quả thì đổi tên là Giải thoát. Loại này giống như tám bối xả, tám giải thoát.

1. Cửa không giải thoát môn. Thế nào là cửa Không giải thoát?

Quán các pháp vô ngã, ngã sở nên là không vì, vì các pháp từ nhân duyên hòa hợp mà sinh, không có người làm ra không có người nhận, người thông đạt hay như thế,đó là cửa Không giải thoát, cửa Không giải thoát ấy duyên với hai hạnh là Không và vô ngại.

2. Cửa vô tướng giải thoát: thế nào là cửa Vô tướng giải thoát? Quán tướng nam nữ, tướng một tướng khác, trong tướng ấy cầu thật chẳng thật có, cho nên Vô tướng. Vì sao? Vì các pháp vô ngã, ngã sơ cho nên không. Vì Không nên chẳng có nam chẳng có nữ, các pháp một khác, v.v... Trong ngã, ngã sơ tên gọi là khác, do đó mà các tướng nam nữ một khác, v.v... không thật có. Người biết rõ như thế gọi là Vô tướng giải thoát. Giải thoát ấy duyên với bốn hạnh là Tận - Diệt - Diệu - Xuất

3. Cửa vô tác giải thoát. Thế nào là cửa Vô tác giải thoát? Nếu biết tất cả pháp là vô tướng tức đều không có chỗ làm ra, nên gọi là Vô tác. Vì sao? Nếu đối với pháp có sở đắc, tức đối với ba cõi mà có mong cầu thì nhân là nghiệp tạo tác ba cõi. Nay tất cả tướng đều chẳng thật có thì đối với ba cõi không có mong cầu, chẳng gây ra tất cả nghiệp sinh tử ba cõi. Không có nghiệp cho nên không có quả báo, đó là cửa Vô tác giải thoát cửa. Vô tác giải thoát ấy duyên với mư hạnh, tức là vô thường, khổ, tập, nhân, duyên, sinh, đạo, chánh, tiến, thừa.

38. BA CĂN VÔ LẬU: 1. Vị tri dục tri căn; 2. Tri căn; 3. Tri dĩ căn.

Kế ba của giải thoát là nói về ba căn vô lậu, giải thoát đã là cửa Niết-bàn, nếu khéo tu ba giải thoát thì nhất định phát sinh vô lậu, chân thật, chứng Niết-bàn Vô dư, được Niết-bàn Hữu dư tự có ba đạo khác nhau, tức là Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo. Khi chứng ba đạo sẽ phát ba căn. Nên kế ba giải thoát mà nói về ba căn, căn lấy trụ lập năng sinh làm nghĩa. Được ba pháp này trụ lập không lui sụt, sinh chân trí chiếu soi nên gọi là Căn.

1. Vị tri dục tri căn: Chín căn hòa hợp người tín hạnh, pháp hạnh trong đạo kiến đế gọi là Vị tri dục tri căn. Nói chín căn đó là: Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, Định căn, Tuệ căn, Hỷ căn, Lạc căn, Xả căn, và Ý căn.

2. Tri căn: Là người tín hiểu mà thấy, đối với đạo tư duy, chín căn đổi tên là Tri căn. Chín căn như đã nói trong phần Vị tri dục tri căn.

3. Tri dĩ căn. Nếu đến đạo Vô học thì chín căn ấy đổi tên thành Tri dĩ căn. Chín căn cũng như đã nói ở trên.

39. MƯỜI MỘT TRÍ: 1. Pháp trí; 2. Tỷ trí; 3. Tha tâm trí; 4. Thế trí; 5. Khổ trí; 6. Tập trí; 7. Diệt trí; 8. Đạo trí; 9. Tận trí; 10. Vô sinh trí; 11. Như thật trí.

Kế ba căn vô lậu mà nói về mười một trí, vì ba căn ra sinh mười một trí. Vì sao? Vị tri dục tri căn sinh ra Pháp trí, Tỷ trí, còn Tri căn sinh Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí và Tha tâm trí, Thế trí. Còn Tri dĩ căn sinh Tận trí, Vô sinh trí và Như thật trí. Cho nên kế ba căn là nói về mười một trí, gọi là Trí vì là rõ biết quyết định, nên gọi là Trí. Nếu khi phát mười một trí này thì đều ngang hàng với chiếu soi rõ ràng nên gọi chung là Trí.

1. Pháp trí: Là trí vô lậu trong pháp hệ cõi Dục là trí vô lậu trong hệ nhân cõi dục, là trí vô lậu trong pháp trí diệt cõi Dục, là trí vô lậu trong Đoạn hệ pháp đạo trong cõi Dục và là trí vô lậu trong pháp trí phẩm

2. Tỷ trí. Trong cõi sắc và cõi vô sắc y cứ bốn đế mà nói bốn thứ trí vô lậu, cũng như đã nói trong pháp trí, chỉ có khác về pháp tỷ.

3. Tha tâm trí. Biết cõi dục, cõi sắc hệ hiện tại pháp tâm, tâm sổ và ít phần pháp tâm, tâm sổ vô lậu, đó là Tha tâm thông.

4. Thế trí. Các trí tuệ hữu lậu thế gian cũng gọi là Đẳng trí. Phàm phu, bậc Thánh đều có trí này, nên gọi là Đẳng trí, cũng gọi là danh tự trí. Trí ấy chỉ có tên mà không có lý.

5. Khổ trí. Khi quán năm Ấm vô thường, khổ, vô ngã thì được trí vô lậu.

6. Tập trí. Biết các pháp nhân, nhân tập sinh duyên quán là trí vô lậu.

7. Diệt trí. Khi quán diệt chỉ diệu xuất là trí vô lậu.

8. Đạo trí. Khi quán đạo chánh hạnh viễn là trí vô lậu.

9. Tận trí. Ta thấy khổ rồi, dứt tập rồi, chứng diệt rồi, đã tu đạo rồi. Như thế khi (nghĩ) là trí tuệ vô lậu thấy minh giác.

10. Vô sinh trí: Ta đã thấy khổ rồi, chẳng còn thấy nữa, đã dứt tập rồi chẳng còn dứt nữa. Đã chứng diệt rồi chẳng còn chứng nữa, đã tu đạo rồi chẳng còn tu nữa. Như thế khi niệm là trí tuệ vô lậu thấy minh giác.

11. Như thật trí. Tất cả pháp tướng chung, tướng riêng đều như thật chánh trí, không có quái ngại, là trí như thật, trí này chỉ có trong tâm Phật, Nhị thừa không có.

40. MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN: là 1. Vô minh; 2. Hành; 3. Thức;

4. Danh sắc; 5. Sáu nhập; 6. Xúc; 7. Thọ; 8. Ái; 9. Thủ; 10. Hữu; 11. Sinh; 12. Già chết.

Kế mười một trí lá nói về mười hai nhân duyên. Trừ trí Như thật ra, trí mười lực kia Nhị thừa đều có. Nay nói qua một lần, nếu người Thanh văn chỉ một đời nhìn chung bốn đế thành mười trí thì trí kém. Vì trí kém nên chẳng thể dứt trừ được tập khí, công đức thần dụng cũng giảm ít. Nếu người Duyên giác y cứ chung ba đời phân biệt quán kỹ mười hai nhân duyên, nếu thành mười trí thì trí mạnh, vì trí mạnh nên công đức trừ được tập khí, thần dụng cũng rộng. Cho nên giáo môn đại Thánh riêng mơ đạo, Trung thừa là ý này. Gọi nhân duyên là mười hai pháp này xoay vần chiêu cảm được quả, nên gọi là Nhân, cùng giúp mà có gọi là Duyên. Nhân duyên tiếp nối thì sinh tử mãi vô cùng. Nếu biết vô minh chẳng khởi thủ hữu thì ba cõi, hai mươi hữu sinh tử đều dứt. Ấy là pháp quan trọng của xuất thế. Giáo môn mười hai nhân duyên có ba thứ khác nhau: Một là y cứ ba đời nói mười hai nhân duyên; hai là y cứ quả báo hai đời mà nói nhân duyên; ba là ước một niệm một đời mà nói mười hai nhân duyên. Nay vô minh ba đời, mười hai nhân duyên, hai thứ trước là thuộc đời quá khứ, hai thứ sau là thuộc đời vị lai, tám thứ giữa là thuộc đời hiện tại, đó là nói lược ba sự phiền não, nghiệp, khổ; Ba sự ấy xoay vần cùng giúp nhau làm nhân duyên, ấy là phiền não nghiệp nhân duyên, nghiệp khổ nhân duyên, khổ khổ nhân duyên, khổ phiền não nhân duyên, phiền não nghiệp nhân duyên, nghiệp khổ nhân duyên, khổ khổ nhân duyên. Ấy là xoay vần cùng giúp nhau làm nhân duyên. Nên nói ba đời mười hai nhân duyên.

1. Vô minh: Tất cả phiền não đời quá khứ gọi chung là Vô minh, vì quá khứ chưa có trí tuệ sáng suốt thì tất cả phiền não khởi lên. Do đó phiền não quá khứ đều gọi là Vô minh.

2. Hành. Từ vô minh sinh ra nghiệp, nghiệp tức là hành, vì nghiệp thiện và bất thiện mà làm ra quả thế giới, nên gọi là Hành.

3. Thức. Từ hành mà sinh ra tâm cấu. Trước thân nhân như trâu con, Thức mẹ tự biết nhau, nên gọi là Thức. Tức là khi cha mẹ mới giao hội mà muốn gá thai nên gọi là Thức.

4. Danh sắc: Từ thức sinh ra bốn Ấm phi sắc và sắc Ấm sở nhậm, ấy gọi là Danh sắc, Tức là tên lúc còn là Ca-la-la.

5. Sáu nhập: Từ danh sắc sinh ra sáu căn như mắt, v.v... gọi là sáu nhập. Từ năm hòn bọt mới khai đến nay tức gọi là sáu nhập.

6. Xúc. Do nhập đối trần mà tình trần hợp với thức gọi là Xúc, vì sáu trần xúc chạm sáu căn thì sinh ra sáu thức nên gọi là tình trần thức

hợp

7. Thọ: Từ xúc sinh thọ, nên gọi là Thọ, tức nhân sáu xúc chạm sáu căn liền biết tướng sáu trần làm sáu thọ.

8. Ái: Từ thọ mà tâm mê đắm nên gọi là Ái, nghĩa đối sáu trần lãnh thọ mà tâm sinh (yêu thích).

9. Thủ: Từ khát ái mà tìm cầu, đó gọi là Thủ, nghĩa là tìm cầu các trần yêu thích.

10. Hữu: Từ thủ thì thành nghiệp nhân đời sau, đó gọi là Hữu. Nhân có sinh quả nên gọi là Hữu.

11. Sinh: Từ hữu lại thọ thân năm chúng đời sau, nên gọi là Sinh. Đó là trong bốn sinh sáu đường mà thọ sinh.

12. Già chết: Từ sinh thân năm chúng thuần thục hư hoại thì gọi là già chết, già chết (già chết) thì sinh buồn thương khóc lóc các thứ sầu khổ, các phiền não nhóm hợp.

Nếu chánh quán các pháp thật tướng là thanh tịnh thì vô minh dứt. Vô minh dứt thì hành dứt. cho đến các khổ hòa hợp đều hết. Nếu như thế mà chánh quán ba đời, mười hai nhân duyên, phát vô lậu chân thật thì thành Bích-chi-phật.

Kế nói từ quả báo, y cứ hai đời mà quán tướng mười hai nhân duyên, nói rõ trong kinh Đại Tập. Nay lược nêu văn kinh: Mười hai nhân duyên ấy từ Ca-la-la mà nói về vô minh, nên gọi là quả báo. Y cứ hai đời mà nói thì mười nhân duyên trước là thuộc về hiện tại, còn hai nhân duyên sau là thuộc về vị lai. Hai đời họp thành mười hai.

1. Vô minh: kinh Đại Tập chép: Thế nào gọi là quán vô minh. Trước quán Trung Ấm, đối cha mẹ mà sinh tâm tham ái. Do ái nên có bốn đại hòa hợp hai thứ tinh, huyết tạo thành một giọt như hạt đậu, gọi là Ca-la-la. Ca-la-la có ba việc: Một là mạng; hai là thức; ba là nhu. Trong đời quá khứ nghiệp duyên quả báo không có người làm và người thọ nhận. Hơi thở đầu tiên ra vào gọi là Vô minh. Thời Ca-la-la thì hơi thở ra vào có hai đường, gọi là theo hơi thở mẹ lên xuống, bảy ngày biến đổi một lần. Hơi thở ra thì gọi là thọ mạng, ấy là phong đạo chẳng thúi chẳng rã, đó gọi là Nhu. Tâm ý trong đó gọi là Thức. Này người thiện nam nếu muốn thành Bích-chi-phật thì phải quán mười hai nhân duyên như thế.

2. Hành. Lại quán nhân duyên ba thọ, năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới. Thế nào là Quán? Theo tâm ở niệm mà quán hơi thở ra vào, quán trong thân, da thịt, gân xương, tủy não như mây trên hư không, gió trong thân này cũng giống như thế. Có gió ở trên, có gió ở

dưới, có gió làm đầy, có gió làm tiêu, có gió làm lớm thêm. Cho nên hơi thở ra vào gọi là thân hành, hơi thở từ giác quán mà sinh gọi là ý hành, hòa hợp ra tiếng gọi là khẩu hành.

3. Thức: Vì nhân duyên ba hành như thế mà có thức sinh, nên gọi là Thức.

4. Danh sắc. Vì nhân duyên thức thì có bốn Ấm và sắc Ấm, nên gọi là Danh sắc.

5. Sáu nhập. Vì nhân duyên năm Ấm, thức đi sáu chỗ nên gọi là Sáu nhập.

6. Xúc: (mắt) và sắc đối nhau nên gọi là Xúc, cho đến ý và pháp cũng giống như thế.

7. Thọ: Do nhân duyên xúc mà nghĩ đến sắc, cho đến pháp, đó gọi là Thọ.

8. Ái: Do tham đắm sắc, cho đến pháp mà gọi là Ái.

9. Thủ: Do nhân duyên ái mà tìm kiếm bốn phương, gọi là Thủ.

10. Hữu: Do nhân duyên Thủ mà thọ lấy thân sau nên gọi là Hữu.

11. Sinh: Do nhân duyên hữu mà có sinh.

12. Già chết: Do nhân duyên sinh mà có già chết các thứ khổ. Đó là cây đại thọ năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên.

Đây đều là nói lược văn kinh. Từ lúc mới thọ báo đến nay y cứ hai đời mà nói tướng mười hai nhân duyên. Không hề thêm một câu ý riêng, người đọc nên tìm hiểu mà tự biết từ trước đến nay y cứ ba đời mà nói mười hai nhân duyên, có khác.

Kế nói một niệm mười hai nhân duyên, chỉ y cứ một đời tùy một niệm tâm khởi đủ cả mười hai nhân duyên. Cũng trích từ kinh Đại Tập, nay lược nêu văn kinh.

1. Vô minh: Do mắt thấy sắc mà sinh tâm ái, tức là Vô minh.

2. Hành. Do ái mà tạo nghiệp, tức là Hành.

3. Thức: Dốc lòng chuyên nhớ nghĩ gọi là Thức.

4. Danh sắc: Thức và sắc hành nên gọi là Danh sắc.

5. Sáu nhập: Sáu trần sinh tham gọi là sáu nhập.

6. Xúc: Do nhập mà cầu thọ gọi là Xúc.

7. Thọ: Tâm tham đắm nên gọi là Thọ.

8. Ái: Trong kinh lạc mất chẳng giải thích ái. Nay ý riêng giải thích rằng: Triền miên chẳng buông bỏ gọi là Ái.

9. Thủ: Cầu các pháp ấy gọi là Thủ.

10. Hữu: Pháp như thế sinh gọi là Hữu.

11. Sinh: Thứ lớp chẳng dứt gọi là Sinh.

12. Già chết: Thứ lớp mà dứt gọi là Tử, do nhân duyên sinh tử, bị các khổ ép ngặt gọi là Não. Cho đến ý pháp nhân duyên sinh tham cũng giống như thế.

Mười hai nhân duyên này một người một niệm đều thấy đầy đủ. Đều trích từ kinh Đại Tập không hề thêm một câu nói riêng. Người đọc nên khéo tìm. Ở đây có khác với các nhân duyên ba đời thường nói. Nếu người muốn học nhân duyên Phật đạo trước nay ba thứ luận nhân duyên, tu học bấ cứ một môn sẽ chứng trí Duyên giác.

■

PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN

QUYỂN HẠ (PHẦN 1)

41. BỐN HOẰNG THỆ NGUYỆN RỘNG LỚN: 1. Người chưa độ thì độ họ; 2. Người chưa hiểu thì giúp họ hiểu; 3. Người chưa an giúp họ được an; 4. Người chưa Niết-bàn giúp họ được Niết-bàn;

Kế mười hai nhân duyên là nói về bốn thệ nguyện rộng lớn. Hai quyển trên pháp môn được nêu hoặc là phàm phu cộng pháp, hoặc đồng có với Nhị thừa, đều chưa nói đạo bất cộng của Bồ-tát, chư Phật. Cho nên này một quyển này lược nêu hai mươi khoa pháp môn đều là nói riêng hạnh của Bồ-tát làm và chứng pháp của chư Phật. Cho nên kế là trình bày thệ nguyện rộng lớn, cho nên trong pháp phàm phu và Nhị thừa tuy có Từ bi nhưng đều không có đức hoằng thệ. Nếu người phàm phu chẳng biết bốn đế, mười hai nhân duyên, tuy tu Từ bi chỉ là phước đức lớn sinh lên cõi Phạm thiên, hưởng quả báo Phạm thiên. Đây là đối với chúng sinh không có lợi ích xuất thế, đâu thể nhân Từ bi mà dựng lập công hoằng thệ. Nếu là Nhị thừa tuy biết bốn đế, mười hai nhân duyên nhưng chỗ tu Từ bi chỉ là tự điều tâm muốn một đời hết khổ, một mình mình vào Vô dư, chẳng thể ở lâu trong sinh tử gánh vác tất cả. Đâu thể nhân Từ bi mà khởi đức hoằng thệ. Nay Bồ-tát thấu hiểu bốn đế, mười hai nhân duyên thương xót tất cả, tưởng như con ruột. Cho nên hay vì chúng sinh ở lâu trong sinh tử phát tâm gánh vác tất cả, cùng nhập vào Niết-bàn. Ấy vì tu đại thệ trang nghiêm tâm siêng năng chẳng lui sụt. Bốn thứ này gọi là thệ nguyện rộng lớn, duyên rộng lớn gọi là Hoằng, tự chế phục tâm mình gọi là Thệ, chí cầu đầy đủ gọi là Nguyện, Đại Bồ-tát dùng Từ bi duyên với bốn chân đế, vận dụng tâm rộng lớn, khiến tất cả chúng sinh đồng chứng đạo rốt ráo bốn chân thật, nên gọi là bốn thệ nguyện rộng lớn. Nếu Bồ-tát dùng các pháp tuệ thật tướng phát bốn nguyện này tức là phát tâm Bồ-đề là gốc của muôn hạnh, cội nguồn của linh giác. Do đó tất cả Đại sĩ do hoằng thệ này mà nhiều kiếp tu nhân. Các bậc Đại Thánh Mười phương duyên theo bốn nguyện này thường ở trong sinh tử rộng độ chúng sinh mà chẳng diệt mất. Nay nói

pháp bất cộng; trước từ thệ nguyện lớn làm đầu là ý ở đây.

1. Người chưa độ thì độ họ: Hoằng thệ này duyên khổ đế mà khởi. Nên kinh Anh Lạc chép: Chưa độ khổ đế khiến độ khổ đế, nay nói khổ đế tức là sinh tử, Sinh tử có hai thứ: Một là sinh tử phần đoạn, tức là chúng sinh sáu đường nhận lấy thân Ấm, nhập, giới quả báo thô có hình chất thành hoại phần đoạn. Hai là sinh tử Biến dịch, nghĩa là A-la-hán, Bích-chi và Bồ-tát Đại Lực, ba thứ sinh ý thân tuy không có phần đoạn thô báo, nhưng cũng có những sự sâu kín nhân chuyển quả dời, là chỗ dời đổi của biến dịch sinh diệt. Nếu tất cả chưa độ hai thứ khổ sinh tử, thì Bồ-tát phát tâm nguyện hóa độ, nên gọi là người chưa độ thì độ họ.

2. Người chưa hiểu thì giúp họ hiểu: Hoằng thệ này duyên tập đế mà khởi, nên kinh Anh Lạc chép: Chưa hiểu tập đế giúp họ hiểu tập đế. Nay nói Tập tức là phiền não nhuận nghiệp có công năng với lấy sinh tử; Phiền não nhuận nghiệp có hai thứ: Một là Tứ trụ địa phiền não, nhuận nghiệp sinh tử phần đoạn, vời lấy quả khổ của sinh tử phần đoạn. Hai là Vô minh Trụ địa phiền não, nhuận nghiệp biến dịch sinh tử vời lấy quả khổ của sinh tử biến dịch. Nếu tất cả chưa hiểu hai thứ tập này, thì Bồ-tát phát tâm nguyện giúp họ được hiểu. Nên gọi là người chưa hiểu giúp họ hiểu.

3. Người chưa an giúp họ được an: Hoằng thệ này duyên với đạo đế mà khởi. Nên kinh Anh Lạc chép: Chưa an đạo đế giúp họ an đạo đế. Nay nói đạo đế tức là thông với Chánh trợ đạo Niết-bàn. Có hai thứ đạo Chánh trợ: Một là Thiên duyên chân đế, tu đạo Chánh trợ. Đạo này chỉ đến được Tiểu thừa Niết-bàn (hết) khổ; Hai là Chánh duyên thật tướng Trung đạo mà tu đạo chánh trợ. Đạo này đến được Đại thừa đại Niết-bàn. Nếu tất cả chưa an hai đạo này thì Bồ-tát phát tâm nguyện giúp họ được an, nên gọi là người chưa an đạo giúp họ an.

4. Người chưa Niết-bàn giúp họ được Niết-bàn. Hoằng thệ này duyên diệt đế mà khởi. Nên kinh Anh Lạc chép: Người chưa được diệt đế thì giúp họ được diệt đế. Nay nói diệt đế tức là diệt nghiệp phiền não, diệt quả khổ sinh tử. Có hai thứ nghiệp phiền não sinh tử: Một là nghiệp sinh tử phần đoạn, diệt bốn trụ địa phiền não thì quả khổ sinh tử phần đoạn diệt, tức là Diệt đế của Nhị thừa có được; Hai là nghiệp sinh tử biến dịch, diệt vô minh trụ địa phiền não tức là quả khổ sinh tử biến dịch diệt, là diệt đế bất cộng rốt ráo có được của chư Phật và Bồ-tát. Nếu tất cả chưa được hai thứ diệt đế này, thì Bồ-tát phát tâm nguyện giúp họ được diệt. Cho nên nói người chưa được Niết-bàn giúp họ được Niết-bàn.

Nay bốn để mà bốn thứ hoằng thệ duyên theo và bốn đế nói trong Thanh văn ở trước có bán mãn khác nhau. Trước chỉ nói chữ bán làm bốn Thánh đế. Nay nói chữ mãn không làm bốn Thánh đế. Cho nên hai thứ bốn Thánh đế chung nói là đạo Bồ-tát, giáo môn khác nhau. Nếu là Tạng giáo, Thông giáo nói về Hoằng thệ thì chỉ duyên có làm bốn Thánh đế mà khởi. Nếu là Biệt giáo, Viên giáo nói về Hoằng thệ thì (duyên chung) có làm và không làm hai thứ bốn Thánh đế mà khởi. Cho nên y cứ hoằng thệ mà phân biệt bốn đế, bán mãn khác với trước.

42. SÁU BA LA MẬT: 1. Đàn Ba-la-mật; 2. Thi-la Ba-la-mật; 3. Sằn-đề Ba-la-mật; 4. Tỳ-lê-da Ba-la-mật; 5. Thiền Ba-la-mật; 6. Bát-nhã ba-la-mật.

Kế, bốn thệ nguyện rộng lớn là nói về sáu Ba-la-mật. Đại Bồ-tát nguyện hạnh giúp nhau. Đã phát đại nguyện thì phải tu hành. Nay sau Ba-la-mật tức là gốc chánh hạnh Bồ-tát. Nên kinh Pháp Hoa chép: Vì cầu đạo Bồ-tát phải thực hành sáu Ba-la-mật, nên kế hoằng thệ thì nói về sáu Ba-la-mật này. Đàn-thi cho đến Bát-nhã đều là tiếng nước ngoài. Đến phần giải thích riêng ở sau sẽ nói về tên người dịch. Tám thứ này gọi chung là Ba-la-mật đều là tiếng Tây Vực, các kinh luận dịch vào đời Tần khác nhau, nay nói lược có ba cách dịch: Có chỗ dịch là Sự cứu cánh, hoặc dịch là Đáo bỉ ngạn, hoặc dịch là Độ Vô Cực. Bồ-tát tu sáu pháp này có khả năng rốt ráo hai thứ nhân quả chung riêng, tất cả việc từ hành và hóa tha, cho nên nói là sự rốt ráo. Nương vào sáu pháp này, có thể từ hai thứ sinh tử bờ này mà đến hai thứ Niết-bàn bờ kia, nên gọi là Đáo bỉ ngạn. Vì sáu pháp độ được hai thứ sự lý chung riêng, các pháp rộng xa, nên nói là Độ vô cực. Nếu y theo giải thích riêng thì ba cách dịch trên đều có chủ, nếu y theo giải thích chung thì ba cách dịch tuy có ý khác nhưng đồng không khác.

1. Đàn Ba-la-mật. Đàn-năng lực, đời Tần dịch là bố thí, nếu trong có tín tâm, ngoài có ruộng phước, có tài vật, khi ba thứ hòa hợp thì tâm sinh pháp xả, phá được san tham, ấy là Đàn. Bố thí có hai thứ, một là thí Tài, hai là thí Pháp: Một tài thí là thức ăn uống, y phục, nhà cửa, ruộng vườn, lục súc, tôi tớ tất cả vật giúp thân cần dùng và vợ con cho đến thân mạng thuộc người làm tài vật của người. Nên gọi là xả thân cũng thuộc tài thí, tùy có chỗ cần đều đem cho cả, đều gọi là thí tài; hai là thí Pháp, nếu từ chư Phật và các thiện tri thức nghe nói pháp lành thế gian và xuất thế gian. Nếu nghe từ kinh luận hoặc tự dùng quán hạnh mà biết, đem tâm thanh tịnh giảng nói nghe cho người đều gọi là thí

pháp. Bồ-tát dùng tâm ngay thẳng mà thực hành hai thứ thí này nên gọi là Đàn. Ba-la-mật dịch như ở trước nói. Nếu Bồ-tát đối với đàn tu đủ năm tâm, bố thí, lúc ấy gọi là Ba-la-mật. Thế nào là năm? Một là biết thật tướng của thí; hai là khởi tâm Từ bi; ba là phát nguyện; bốn là hồi hướng; năm là đầy đủ phương tiện: 1) Thế nào là thật tướng của biết thí, nếu khi bố thí thì ba việc người thí, người nhận và tiền của đều không thật có. Nhập vào thật tướng mà chánh quán, dùng pháp vô sở xả tùy người cần dùng vật gì mà thí cho không tiếc. Ấy là biết thật tướng của thí. 2) Thế nào là khởi tâm Từ bi? Nếu Bồ-tát tuy biết thật tướng của thí không có gì mà khởi tâm đại Từ đại Bi muốn nhân thí này mà cho tất cả vui, cứu tất cả khổ, ấy là khởi tâm Từ bi. 3) Thế nào là phát nguyện? là khi thí, nguyện nhờ sự bố thí này mà được Phật quả Vô thượng, chẳng cầu quả báo Ba thừa, phàm phu, ấy là phát nguyện. 4) Thế nào là hồi hướng? là tùy khi bố thí mà xoay công đức bố thí này hướng về Tát-bà-nhã, và bố thí cho tất cả chúng sinh, ấy là Hồi hướng. 5) Thế nào là đầy đủ phương tiện? là nói hay bố thí một pháp mà xoay vần thông suốt tất cả Phật pháp, tu khắp các hạnh, ấy là đầy đủ phương tiện. Nếu Bồ-tát có đủ năm tâm này, tùy lúc mà bố thí, trong nhân nói quả, cũng gọi là sự rốt ráo, cũng gọi là Đáo bỉ ngạn, cũng gọi là Độ vô cực. Ấy là chỗ làm bố thí của Bồ-tát, gọi là thực hành đàn Ba-la-mật. Nếu đến quả Phật Vô thượng Bồ-đề mới là Đàn Ba-la-mật thành tựu đầy đủ.

2. Thi-la Ba-la-mật: Thi-la, đời Tần dịch là Hảo thiện, ưa làm việc lành không tự buông lung, ấy là Thi-la. Hoặc thọ giới làm thiện hoặc chẳng thọ giới mà làm lành thì đều gọi là Thi-la. Thi-la có hai thứ: Một là Thi-la tại gia; hai là Thi-la xuất gia. Thi-la tại gia là ba qui y, năm giới cấm, tám trai giới. Thi-la xuất gia là Sa-di, Sa-di-ni mười giới, Thức-xoa Ma-na-ni sáu giới, Đại Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni giới Cụ túc, cho đến ba ngàn oai nghi, tám muôn luật hạnh, hoặc Bồ-tát mười trọng bốn mươi tám giới khinh, là giới chung cả tại gia và xuất gia. Nếu Bồ-tát dùng tâm thanh tịnh ngay thẳng trì giới như thế thì đều gọi là Thi-la. Ba-la-mật dịch nghĩa như trước. Nếu Bồ-tát đối với hai thứ thi-la mà tu hành đầy đủ năm tâm, thì lúc đó Thi-la gọi là Ba-la-mật. Năm tâm ấy là: Một là biết thật tướng Thi-la, tội chẳng thật có, mà ưa làm việc lành, chẳng tự buông lung. Bốn loại kia như trong Đàn đã phân biệt, nếu Bồ-tát tu đủ năm tâm này tùy theo trì giới làm lành, trong nhân nói quả đều đủ ba nghĩa, ấy là vì Bồ-tát trì giới nên gọi là hành Thi-la Ba-la-mật. Nếu đến được quả Phật Vô thượng Bồ-đề thì mới là Thi-la Ba-la-mật thành tựu đầy đủ.

3. Sằn-đề Ba-la-mật: Sằn-đề, đời Tần dịch là nhẫn nhục, là trong tâm an nhẫn được cảnh bên ngoài làm nhục, nên gọi là nhẫn nhục. Nhẫn nhục có hai: Một là sinh nhẫn, hai là pháp nhẫn, thế nào là sinh nhẫn? Sinh nhẫn có hai: Một là đối trong cung kính cúng dường, nhẫn được chẳng mê đắm, chẳng sinh kiêu mạn buông lung; Hai là đối với, giận mắng đánh đập hãm hại mà nhẫn được, chẳng sinh giận hờn, oán ghét. Ấy là Sinh nhẫn. Thế nào là Pháp nhẫn? Pháp nhẫn có hai: Một là phi tâm pháp, tức là nóng lạnh, gió mưa, đói khát, bệnh chết, v.v...; hai là tâm pháp, tức là các tà kiến giận hờn buồn rầu si mê dâm dục kiêu mạn v.v... Bồ-tát đối với hai pháp này mà an nhẫn bất động thì gọi là Pháp nhẫn. Bồ-tát dùng tâm thanh tịnh ngay thẳng tu hai nhẫn này gọi là sằn-đề. Ba-la-mật, dịch tên như trước, nếu Bồ-tát trụ vào Sằn-đề ma tu đủ năm tâm. Khi ấy, Sằn-đề gọi là Ba-la-mật. Năm tâm ấy gồm: Một là biết thật tướng của nhẫn, là tuy đối với các nhục tâm chẳng thể nhẫn mà tùy cảnh nhục sinh ra pháp hai thứ tâm, lại an nhẫn được bất động. Bốn tâm kia như trong Đàn đã phân biệt. Bồ-tát nếu tùy nhẫn tu được đầy đủ năm tâm này, trong nhân nói quả đều đủ ba nghĩa, ấy là Bồ-tát tu nhẫn, gọi là hành Sằn-đề Ba-la-mật, nếu đến được quả Phật Vô thượng Bồ-đề mới gọi là Sằn-đề Ba-la-mật thành tựu đầy đủ.

4. Tỳ-lê-da Ba-la-mật: Tỳ-lê-đại chủng, đời Tần gọi là tinh tấn, là ưa muốn siêng làm việc lành, chẳng tự buông lung, tức là tinh tấn. Tinh tấn có hai thứ: Một là thân tinh tấn, hai là tâm tinh tấn. Nếu thân siêng tu pháp lành hành đạo, lễ tụng, giảng nói, khuyên giúp khai hóa, ấy là thân tinh tấn. Nếu tâm siêng làm việc lành, tâm tâm tiếp nối, ấy là tâm tinh tấn. Lại nữa, siêng tu pháp lành thí, giới, ấy là thân tinh tấn. Siêng tu nhẫn nhục thiền định, trí tuệ ấy là tâm tinh tấn. Như thế phân biệt các pháp tướng của tinh tấn thân và tâm khác nhau, nay chẳng luận đủ. Nếu Bồ-tát dùng tâm thanh tịnh ngay thẳng mà tu hai thứ tinh tấn này nên gọi là Tỳ-lê-da. Ba-la-mật thì dịch tên như trước. Nếu Bồ-tát đối với tinh tấn mà tu hành đầy đủ năm tâm, khi ấy Tỳ-lê-da được gọi là Ba-la-mật. Năm tâm ấy gồm: Một là Bồ-tát biết thật tướng của tinh tấn, thân tâm tuy chẳng thật có mà siêng tu tất cả việc lành. Bốn tâm kia như đã phân biệt trong đàn. Nếu Bồ-tát đối với tinh tấn mà có đủ năm tâm này thì tùy chỗ siêng tu việc lành, ở trong nhân nói quả đều có đủ ba nghĩa. Ấy là vì Bồ-tát tinh tấn gọi là hành Tỳ-lê-da Ba-la-mật. Nếu đến được quả Phật Vô thượng Bồ-đề thì mới là Tỳ-lê-da Ba-la-mật thành tựu đầy đủ.

5. Thiền Ba-la-mật: Thiền đời Tần dịch là tư duy tu, là tất cả nhiếp

tâm hệ niệm muốn học các Tam-muội đều gọi là Tư duy tu. Thiền có hai thứ: Một là thiền thế gian; hai là thiền xuất thế gian, tức là bốn thiền căn bản, bốn Tâm vô lượng, bốn định Vô Sắc. Tức là thiền của phàm phu thực hành. Thiền xuất thế gian lại có hai thứ: Một là thiền xuất thế gian; hai là thượng thượng thiền xuất thế gian. Thiền xuất thế gian gọi là sáu diệu môn, mười sáu Đặc thắng, Thông minh chín tưởng, tám niệm, mười tưởng, tám bối xả, tám thắng xứ, mười một Nhất thiết xứ luyện thiền, mười bốn Biến hóa nguyện trí đảnh thiền, Tam-muội Vô tránh, ba Tam-muội, Tam-muội sư tử phấn tấn siêu việt v.v... cho đến ba minh, sáu thông, các thiền như thế v.v... đều là thiền xuất thế gian, cũng gọi là Nhị thừa cộng thiền; hai là thượng thượng thiền xuất thế gian, tức là chín thứ đại thiền như tự tánh, v.v...., Thủ-lăng-nghiêm, v.v... một trăm lẻ tám Tam-muội chư Phật bất động, một trăm hai mươi Tam-muội v.v... đều là thượng thượng thiền xuất thế gian, cũng gọi là bất cộng thiền, chẳng đồng với phàm phu và Nhị thừa. Nếu Bồ-tát dùng tâm thanh tịnh ngay thẳng, tu các thiền như thế, gọi là Thiền. Ba-la-mật thì đã dịch tên như trước. Nếu Bồ-tát đối với các thiền tu đủ năm tâm, lúc đó thiền định gọi là Ba-la-mật. Năm tâm ấy gồm: Một là biết thật tướng của thiền, chẳng loạn chẳng vị mà tu khắp các thiền. Còn bốn tâm kia cũng như trong đàn đã phân biệt. Nếu Bồ-tát đối với thiền có được mà tu đủ năm tâm như thế, tùy chỗ nhập thiền, ở trong nhân nói quả đều đủ ba nghĩa. Bồ-tát tu thiền định như thế đều gọi là hành thiền Ba-la-mật. Nếu đến được quả Phật Vô thượng Bồ-đề mới là thiền Ba-la-mật thành tựu đầy đủ.

6. Bát-nhã ba-la-mật: Bát-nhã đời Tần dịch là Trí tuệ, soi rõ tất cả các pháp đều chẳng thật có mà thông suốt tất cả vô ngại, gọi là Trí tuệ. Trí tuệ có ba thứ: Một là trí tuệ Thanh văn, hai là trí tuệ Bích-chi-phật, ba là trí tuệ Phật. Một là cầu trí tuệ Thanh văn, có ba thứ là học, vô học và phi học phi vô học. Trí tuệ phi học phi vô học là như Càn tuệ địa, Bất tịnh quán, A-na-ban-na, bốn Niệm xứ thuộc cõi Dục, Noản pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp. Học trí là khổ pháp nhẫn tuệ, cho đến A-la-hán, là Kim cương Tam-muội Tuệ trong vô gián thứ chín. Trí Vô học là A-la-hán giải thoát thứ chín. Từ đó trở đi tất cả Vô học, như tận trí, Vô sinh trí, v.v... ấy là trí tuệ Thanh văn, cầu trí tuệ Bích-chi-phật đạo cũng giống như thế. Chỉ vì người ấy gốc lành thuần thục. Tuy sinh ở đời không Phật chẳng nghe từ người khác, tự nhiên giác ngộ được thiền định. Ba giới lậu tận, tất cả công đức ba minh sáu thông trội hơn Thanh văn, ấy là trí tuệ Bích-chi-phật. Lại vì quán mười hai nhân duyên trí tuệ

sâu sắc lanh lợi, trừ được các tập khí hơn Thanh văn, từ bốn đế quán môn dứt kiết, đó là có khác. Cầu trí tuệ Phật đạo, Bồ-tát từ lúc mới phát tâm trở đi thực hành sáu Ba-la-mật, phá các ma quân và các phiền não, đắc Nhất thiết trí, thành Phật đạo. Cho đến vào Niết-bàn vô dư. Tùy bổn nguyện lực từ trung gian ấy tất cả trí tuệ, tướng chung, tướng riêng tất cả đều biết hết, ấy là trí Phật. Nếu Bồ-tát dùng tâm thanh tịnh ngay thẳng tu ba thứ trí tuệ này thì gọi là Bát-nhã. Ba-la-mật dịch tên như trước. Nếu Bồ-tát tùy trí tuệ đã tu mà tu đủ năm tâm. Lúc ấy, Bát-nhã gọi là Ba-la-mật. Năm tâm ấy gồm: Một là hiểu biết thật tướng trí tuệ là chẳng phải cảnh, chẳng phải trí, tâm không thật có, mà hay khắp học trí tuệ ba thừa và tất cả tri kiến thế gian. Còn bốn tâm kia như trong đàn đã phân biệt. Bồ-tát có khả năng như thế, đối với trí tuệ đã tu đầy đủ năm tâm này, tùy trí tuệ đã được ở trong nhân nói quả đều đủ ba nghĩa. Ấy là Bồ-tát tu trí tuệ đều gọi là hành Bát-nhã ba-la-mật. Nếu đến được quả Phật Vô thượng Bồ-đề mới gọi là Bát-nhã ba-la-mật thành tựu đầy đủ.

43. BỐN Y: Một là Y pháp chẳng y người; hai là Y kinh liễu nghĩa chẳng y kinh bất liễu nghĩa; ba là Y nghĩa chẳng y ngữ; bốn là Y trí chẳng y thức.

Kế sáu Ba-la-mật là nói về bốn y: Bồ-tát đã muốn học chánh hạnh sáu Ba-la-mật mà thực hành chẳng cô lập ắt có chỗ (nương) mà được thành tựu, chỗ nương tựa nếu chánh thì đủ chánh hạnh, đến được Bồ-đề. Nếu chỗ nương tựa tà thì rơi vào tà đạo. Cho nên kế sáu Độ là nói bốn y. Bốn thứ này gọi chung là y, tức là nương cậy, nương cậy vào bốn pháp này mà thành các nhân muôn hạnh Ba-la-mật, đầy đủ quả Phật Bồ-đề, nên gọi là Y.

1. Y pháp chẳng y người: Y pháp là thật tướng và tất cả pháp lành thuận theo thật tướng gọi chung là Pháp, cũng gọi là Pháp thân. Nếu y vào Pháp thân thật tướng mà tu các Ba-la-mật muôn hạnh công đức thì đều đầy đủ, tất cả thanh tịnh, đến được Bồ-đề, nên gọi là Y pháp. Chẳng y người là do năm Ấm tạo thành giả gọi là thân tướng tốt, nếu y vào thân tướng tốt mà tu các Ba-la-mật và muôn hạnh công đức thì đều rơi vào điên đảo, chẳng bao giờ thấy được Pháp thân chân thật, nên gọi là chẳng chín nhân. Vì sao, như kinh Niết-bàn nói Ma vương Ba-tuần còn làm được Phật, huống gì chẳng thể làm (người) của bốn y. Cho nên, tuy là phàm phu nhưng nếu y theo lời nói mà thực hành, tương ưng với thật tướng thì có thể y đó mà tin, tuy hiện thân Phật tướng tốt hoặc lời nói việc làm trái với pháp thật tướng thì chẳng nên nương tựa, huống

chi các người khác.

2. Y kinh liễu nghĩa chẳng y kinh bất liễu nghĩa: Y kinh liễu nghĩa, là đối với mười hai bộ kinh Đại thừa Phương Đẳng đều nói trung đạo Phật tánh, lý thật tướng như như. Nếu y vào giáo này mà tu các Ba-la-mật muôn hạnh công đức, thì tâm tương ưng với trung đạo, thấy được tạng lý Phật tánh Như Lai, nên gọi là Y kinh liễu nghĩa. Không Y kinh bất liễu nghĩa, đó là hạnh nên làm của Thanh văn, trong chín bộ chẳng tu trung đạo táng lý Phật tánh Như Lai. Nếu nương vào giáo này mà tu các Ba-la-mật muôn hạnh công đức thì rơi vào hai bên, không thấy được tàng lý Phật tánh Như Lai. Nên nói chẳng Y kinh bất liễu nghĩa.

3. Y nghĩa chẳng y ngữ: Y nghĩa, nghĩa là Trung đạo đệ nhất nghĩa đế. Nếu y Trung đạo đệ nhất nghĩa đế mà tu các Ba-la-mật muôn hạnh công đức thì đường ngôn ngữ dứt, chộ tâm hành diệt, phá các điên đảo, tâm tâm vắng lặng tự nhiên lưu nhập vào vô lượng thiền định. Cho nên nói y nghĩa chẳng y ngữ (lời nói). Ngữ là lời nói thế gian, văn tự chương cú giả dối không thật. Cho đến chỗ thấy của Nhị thừa về chân đế Niết-bàn cũng có văn tự. Nên kinh Pháp Hoa chép: Dùng hóa thành mà dụ, nếu y vào văn tự ngôn ngữ như thế mà tu các Ba-la-mật muôn hạnh công đức thì chỉ thêm lớn tranh cãi, vọng tưởng phiền não hoặc rơi vào địa vị Nhị thừa, chẳng đến được Đại bát Niết-bàn của Đại thừa, nên nói chẳng y ngữ.

4. Y trí chẳng y thức. Y trí là tâm soi rõ gọi là Trí. Nếu đối với chánh quán trí tuệ tâm không mê đắm mà tu các Ba-la-mật muôn hạnh công đức thì phá tan năm trụ phiền não và vô biên nghiệp sinh tử, sẽ được thường, lạc, ngã, tịnh của Niết-bàn Đại thừa. Cho nên nói y trí chẳng y thức. Tâm vọng tưởng gọi là Thức. Nếu y vào vọng thức mà tu các Ba-la-mật muôn hạnh công đức thì cấu tập năm trụ phiền não và hai bên nghiệp sinh tử. Ấy là vì trôi lăn vố cùng, các khổ chẳng dứt, nên nói là chẳng y thức.

44. CHÍN THỨ ĐẠI THIỀN: 1. Tự tánh thiền; 2. Nhất thiết thiền; 3. Nam thiền; 4. Nhất thiết môn thiền; 5. Thiện nhân thiền; 6. Nhất thiết hạnh thiền; 7. Trừ phiền não thiền; 8. Đời này đời khác thiền; 9. Thanh tịnh tịnh thiền;

Kế bốn y là nói chín thứ thiền. Bồ-tát đã được chỗ nương cậy chân chánh thì tu rộng sâu các đại hạnh. Nội hạnh rộng sâu trong kinh luận không gì bằng thiền định. Nên Đại Trí Độ luận chép: Thiền cao nhất như vua. Nói thiền thì tất cả đều nhiếp rằng: Nếu Bồ-tát thành

đạo, xoay bánh xe pháp, nhập vào Niết-bàn, tất cả công đức thắng diệu đều ở trong thiền. Nay nói quán riêng Bồ-tát thành đạo, xoay bánh xe pháp, nhập vào Niết-bàn, công đức thắng diệu, suy nghĩ tu pháp đều nằm ở trong chín thiền này. Cho nên kế bốn y là nói về chín thứ thiền này. Trong kinh Anh Lạc tuy có ý mà chẳng nêu tên. Giải thích chỗ Bồ-tát Di-lặc soạn luận Trì địa nói sáu Ba-la-mật mới nói ra tướng chín thiền, đều là thiền bất cộng của Bồ-tát. Từ tự tánh cho đến thanh tịnh thì chẳng chung với người Nhị thừa. Nay nói bất cộng thứ đệ của Bồ-tát, nội hạnh rộng sâu, suy tư tu pháp đối với sáu Ba-la-mật mà nêu riêng chín thứ đại thiền. Chín thứ này gọi chung là Thiền, là tên phiên dịch đồng với trước nhưng pháp tướng có khác.

1. Tự tánh thiền: Thế nào là Tự tánh thiền? Trước khi văn tư tạng Bồ-tát thì làm điều lành thế gian và xuất thế gian, nhất tâm an trụ, hoặc chỉ, hoặc quán, hoặc hai thứ đồng loại, hoặc toàn phần, đều là Tự tánh thiền.

2. Nhất thiết thiền. Thế nào là Bồ-tát Nhất thiết thiền? nói lược có hai thứ: Một là thế gian, hai là xuất thế gian. Lại tùy chỗ ứng mà đều có ba thứ: Một là Hiện pháp lạc trụ thiền, hai là Xuất sinh Tam-muội công đức thiền, ba là lợi ích chúng sinh thiền. Bồ-tát thiền định lìa tất cả vọng tưởng, thân tâm dừng nghỉ (vắng lặng bậc nhất), tự nêu tâm dứt, buông bỏ vị trước, và tất cả tưởng. Đó gọi là Hiện pháp lạc trụ thiền. Bồ-tát thiền định sinh ra các thứ không thể nghi bàn vô lượng vô biên chủng tánh mười lục, Tam-muội sở nhiếp. Các Tam-muội ấy tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật chẳng biết được tên gọi huống chi biết được chỗ khởi và chỗ sinh ra giải thoát của Nhị thừa, trừ nhập tất cả vô ngại tuệ vô tránh nguyện trí thắng công đức diệu. Đó gọi là Bồ-tát xuất sinh Tam-muội công đức thiền, lợi ích chúng sinh thiền, là mười một thứ, như trước đã giải thích, Bồ-tát y bố thí chúng sinh làm ra các nghĩa để lợi ích, vì cùng đồng sự mà trừ các khổ. Biết điều nên nói, biết ân báo ân, ngă ngừa các sợ sệt, các nạn sầu khổ, vì khai mở cho. Chỗ cần dùng chẳng đủ, bèn cấp thị cho, đúng pháp nuôi chúng, khéo thuận theo, thấy công đức chân thật vui mừng khen ngợi, tâm bình Đẳng chiết phục, thần lực sợ sệt, hoặc khiến vui mừng. Đó gọi là nói lược tất cả thiền, không thiếu (sót), không gì trên.

3. Nam thiền. Thế nào là Bồ-tát nạn thiền? Nói lược có ba thứ: Bồ-tát đã lâu tu tập các thiền định thắng diệu, đối với các Tam-muội tâm được tự tại, thương xót chúng sinh muốn cho thành thục, bỏ đệ nhất thiền lạc mà sinh cõi dục. Đó gọi là Bồ-tát Đệ nhất nan thiền. Bồ-tát

nương theo thiền sinh ra vô lượng vô số không thể nghì bàn các Tam-muội sâu xa, ở trên tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật, đó gọi là Đệ nhị nan thiền. Bồ-tát Y theo thiền được Vô thượng Bồ-đề, gọi là Đệ tam nan thiền

4. Nhất thiết môn thiền. Thế nào là Nhất thiết môn thiền của Bồ-tát? Nói lược có bốn thứ: Một là Hữu giác hữu quán câu thiền, hai là Hỷ cu thiền, ba là Lạc câu thiền, bốn là Xả câu thiền.

5. Thiện nhân thiền. Thế nào là Thiện nhân thiền của Bồ-tát? Nói lược có năm thứ: Một là Bất vị trước, hai là Từ tâm câu, ba là Bi tâm câu, bốn là Hỷ tâm câu, năm là Xả tâm câu.

6. Nhất thiết hạnh thiền. Thế nào là Nhất thiết hạnh thiền của Bồ-tát: Tức là sáu thứ, bảy thứ, nói lược mười ba thứ: Thiện thiền, Vô ký hóa hóa thiền, chỉ phần quán phần tự tha lợi chánh niệm thiền, Xuất sinh thần thông lực công đức thiền, Danh duyên, nghĩa duyên, chỉ tướng duyên, Cử tướng duyên, Xả tướng duyên, hiện pháp, lạc trụ, đệ nhất nghĩa thiền, là mười ba thứ Nhất thiết hạnh thiền của Bồ-tát.

7. Trừ não thiền. Thế nào là Trừ não thiền? Nói lược có tám thứ: Một là Bồ-tát nhập định trừ các nhiệt bệnh khổ nạn độc hại sương mù, mưa đá, đó gọi là chú thuật Sở y thiền; hai là Bồ-tát nhập định trừ được các bệnh do bốn đại sinh ra. Ấy là Trừ bệnh thiền; ba là Bồ-tát nhập định khởi lên mưa ngọt trừ được các hạn hán cứu các đói khát. Đó gọi là Vân vũ thiền; bốn là Bồ-tát nhập định cứu giúp các tai nạn sợ sệt, tất cả nạn nước lửa sợ sệt, nhân, phi nhân, gọi là Đẳng độ thiền; Năm là Bồ-tát nhập định hay dùng thức ăn uống mà làm lợi ích các chúng sinh trong đồng cỏ đói khát. Đó gọi là Nhiêu ích thiền; sáu là Bồ-tát nhập định dùng tài vật điều phục chúng sinh. Đó gọi là Điều phục thiền; bảy là các Bồ-tát nhập định biết các mê say, các mê trong mười phương đều được khai giác, đó gọi là Khai giác thiền; tám là Bồ-tát nhập định, các việc chúng sinh làm đều giúp cho thành tựu, đó gọi là Đẳng tác thiền.

8. Thử thế tha thế lạc thiền. Lược nói có chín thứ: Một là Thần túc biến hiện điều phục chúng sinh thiền; hai là Tùy nói điều phục chúng sinh thiền; ba là Dạy răn biến hiện điều phục chúng sinh thiền; bốn là vì chúng sinh ác mà bày đường ác thiền; năm là chúng sinh không có biện tài dùng biện tài làm lợi ích thiền; sáu là chúng sinh Thất niệm dùng niệm để làm lợi ích thiền; bảy là Tạo bất điên đảo, luận vi diệu tán tụng Ma-đắc-lặc-già vì khiến chánh pháp ở lâu trên đời thiền; Tám là Thế gian kỹ thuật nghĩa lợi ích nhiếp thủ chúng sinh. Cái gọi là Thư số toán kế, tư sinh phương tiện pháp, các chúng cụ thiền như thế; chín

là Phóng ánh sáng tạm dứt đường ác thiền.

9. Thanh tịnh tịnh thiền. Thế nào là Thanh tịnh tịnh thiền của Bồ-tát. Lược có mười thứ: Một là Thế gian thanh tịnh tịnh bất vị bất nhiễm ô thiền; hai là Xuất thế gian thanh tịnh tịnh thiền; ba là Phương tiện thanh tịnh tịnh thiền; bốn là Đắc căn bản thanh tịnh tịnh thiền; năm là Đắc căn bản thượng thắng tấn thanh tịnh thiền; sáu là Trụ khởi lực thanh tịnh tịnh thiền; bảy là Xả phục nhập lực thanh tịnh tịnh thiền; tám là Thần thông sở tác lực thanh tịnh tịnh thiền, chín là Ly nhất thiết kiến thanh tịnh tịnh thiền; mười là Phiền não trí chướng đoạn thanh tịnh tịnh thiền. Bồ-tát có vô lượng thiền như thế, được quả đại Bồ-đề. Bồ-tát y theo đó mà được A-nậu-đa-la-Tam-miệu-Tam-bồ-đề, đã được sẽ được. Chín thứ thiền nói trong đó từ đầu đến cuối đều là trích từ Địa trì xứ do Bồ-tát Di-lặc nói, không có một câu riêng nào, người đọc tự biết lấy ý ấy.

45. MƯỜI TÁM KHÔNG: 1. Nội không; 2. Ngoại không; 3. Nội ngoại không; 4. Không không; 5. Đại không; 6. Đệ nhất nghĩa không; 7. Hữu vi không; 8. Vô vi không; 9. Tất cánh không; 10. Vô thỉ không; 11. Tán không; 12. Tánh không; 13. Tự tướng không; 14. Chư pháp không; 15. Bất khả đắc không; 16. Vô pháp không; 17. Hữu pháp không; 18. Vô pháp hữu pháp không.

Kế chín thứ thiền là nói về mười tám không. Chín thứ trước chính là nói lại Thiền Ba-la-mật có giai cấp sâu. Nay mười tám không kế thành Bát-nhã ba-la-mật, trí tuệ soi rõ sự sâu mầu của vô đắc vô trước, cho nên kế nói. Mười tám thứ này gọi là Không, tức là không thật có, không mười tám thứ hữu nên gọi là Không. Nếu Bồ-tát mới đều là tu Tự tánh thiền, cuối đến Thanh tịnh tịnh thiền, tuy có dụng đại công đức thần thông trí tuệ. Mà thiền định là cửa nẻo, nói pháp có cấp bực. Nếu bất thiện thì dùng mười tám không tuệ soi rõ trừ sạch. Hoặc đối với các thiền Tam-muội đã chứng thì mười tám pháp hữu tùy dính mắc một hữu thì chẳng được vô ngại giải thoát, nhậm vận tự tại, cho nên phải tu mười hai không, soi rõ vô trụ vô trước. Kinh luận nói không, khai hợp danh số chẳng đồng hoặc vì lược mà hợp thành mười tám không, nhưng chỉ là mười bốn không, hoặc mười một không, hoặc bảy không, cho đến ba không, hai không, một không. Hoặc vì rộng mà chia mười không thành hai mươi không, hai mươi lăm không, cho đến vô lượng không. Nay trong xứ dùng mười tám không dứt sạch các hữu, hết tất cả thì các Ba-la-mật thiền định Tam-muội muôn hạnh thảy đều thanh tịnh.

1. Nội không. Nội không là nội pháp không, gọi là sáu nhập bên trong là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Mắt không nên vô ngã, vô ngã sở, (không) tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng giống như thế. Ấy là Nội không.

2. Ngoại không. Ngoại không là pháp bên ngoài không. Pháp ngoài tức là sáu nhập bên ngòai: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sắc không nên vô ngã, vô ngã sở (không có ngã, ngã sở), (không có) sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cũng giống như thế. Ấy là Ngoại không.

3. Nội ngoại không. Trong ngoại không là pháp trong ngoài không. Pháp trong ngoài đó là trong ngoại mười hai nhập, trong mười hai nhập không có ngã, ngã sở, không có pháp trong ngoài, ấy là trong ngoài không.

4. Không không: Không không là dùng không mà phá trong ngoại không, trong ngoại không phá ba không ấy nên gọi là không không, nên kinh Duy-ma chép: Được pháp này rồi không có các bệnh khác, chỉ có bệnh, không bệnh, không cũng không nên gọi là Không không.

5. Đại không. Đại không là mười phương tướng không, nên gọi là Đại không. Vì sao? Vì phương Đông vô biên nên gọi là Đại. Cũng trùm khắp tất cả chỗ nên gọi là Đại. Khắp tất cả sắc nên gọi là Đại. Như thế Đại phương năng phá nên gọi là Đại không. Cho đến Nam Tây Bắc phương, bốn duy trên dưới cũng giống như thế.

6. Đệ nhất nghĩa không. Đệ nhất nghĩa không nghĩa bậc nhất trong các pháp gọi là Niết-bàn. Trong Niết-bàn cũng không có tướng Niết-bàn. Niết-bàn không tức là Đệ nhất nghĩa không.

7. Hữu vi không: Pháp hữu vi gọi là nhân duyên hòa hợp mà sinh, đó là năm chúng, mười hai nhập, mười tám giới. Nay pháp hữu vi có hai nhân duyên cho nên không: Một là không có ngã, ngã sở và tướng thường không dời đổi, chẳng thật có cho nên không; hai là pháp hữu vi, pháp hữu vi tướng không, chẳng sinh chẳng diệt, không thật có. Ấy là Hữu vi không.

8. Vô vi không. Vô vi không, pháp vô vi gọi là vô nhân duyên, thường chẳng sinh chẳng diệt như hư không. Nay đối đãi với Hữu vi nên nói Vô vi. Nếu pháp hữu vi chẳng thật có thì không có pháp Vô vi để chấp trước, nên tức là Vô vi không.

9. Tất cánh không: Rốt ráo không vì tám thứ trước không mà phá các pháp rốt ráo đều sạch hết nên gọi là rốt ráo. Nếu không có các pháp thì cũng không có (rốt ráo) để chấp nên gọi là Không. Lại hiểu rốt ráo là chung cánh quán, pháp chung cánh ấy cũng chẳng thật có thì chẳng chấp có pháp rốt ráo , gọi là rốt ráo không. Nên kinh Pháp Hoa chép:

cho đến rốt ráo Niết-bàn là tướng thường vắng lặng, (rốt lại) cũng là không.

10. Vô thỉ không: Vô thỉ không là tất cả thế gian, hoặc chúng sinh, hoặc pháp đều không có bắt đầu. Như Phật bảo các Tỳ-kheo chúng sinh vô thỉ vô minh, bị ái trói buộc tới lui sinh tử, vô thỉ có thể phá được vô thỉ này, đối với vô thỉ không có chấp trước nên gọi là Vô thỉ không.

11. Tán không: Tán không là năm chúng hòa hợp nên có thân người. Nếu dùng trí tuệ mỗi mỗi phân biệt phá tan người và năm chúng cùng với pháp bị phá tan đều không, chẳng thật có. Như Phật bảo La-na: Sắc này phá tan, khiến không có gì. Các chúng sinh khác cũng như thế. Đó là tán không.

12. Tánh không. Tánh lạ gọi là tự có, chẳng đợi nhân duyên. Nếu đợi nhân duyên thì là pháp làm ra, chẳng gọi là Tánh. Nay trong các pháp đều không tánh. Vì sao? Vì tất cả pháp hữu vi đều từ nhân duyên sinh. Nhân duyên sinh thì là pháp làm ra, nếu chẳng từ nhân duyên hòa hợp thì là vô pháp, như thế tất cả các pháp tánh chẳng thật có, nên gọi là Tánh không.

13. Tự tướng không. Tự tướng không là tất cả các pháp có hai thứ tướng: Một là tướng chung; hai là tướng riêng. Tướng chung là như vô thường v.v... Tướng riêng là các pháp tuy vô thường nhưng đều có tướng riêng, như đất có tướng cứng chắc, lửa có tướng nóng. Hai tướng như thế đều không, nên nói là tướng không, phân biệt tánh tướng khác nhau. Hoặc nói tên khác mà thể đồng, hoặc nói tên thể đều khác. Vì sao? Vì Tánh nói là thể, tướng nói là thức. Tánh là các pháp y cứ bên trong, tướng là y cứ bên ngoài. Tướng như thấy sắc vàng là tướng vàng mà trong là đồng, dùng lửa đốt đá mài thì biết không phải là tướng tánh vàng, nên nói riêng về tướng không.

14. Các pháp không. Các pháp không là tên tất cả pháp năm chúng, mười hai nhập, mười tám giới v.v.... là pháp không, đều nhập vào các thứ môn, gọi là tất cả pháp. Tướng có, tướng biết, tướng thức, tướng duyên tăng thượng, tướng nhân, tướng quả, tướng chung, tướng riêng, tướng y... v.v... tất cả đều không, không chẳng thật có, nên gọi là các pháp không.

15. Bất khả đắc không. Bất khả đắc không là tất cả pháp và nhân duyên rốt ráo chẳng thật có, nên gọi là bất khả đắc không. Lại giải thích rằng ở trên dùng các pháp không mà không tất cả pháp, đều chẳng thật có. Nếu cho là không thật có thì đó là đoạn diệt. Nếu biết là chẳng thật có thì cũng chẳng thật có, đối với chẳng thật có tâm chẳng mất, nên gọi

là bất khả đắc không.

16. Vô pháp không: Vô pháp không là không pháp để gọi, pháp đã diệt là diệt vô, nên gọi là vô pháp không. Có người giải thích rằng: Pháp quá khứ vị lai gọi là pháp không, là vô pháp chẳng thật có, nên gọi là vô pháp không.

17. Hữu pháp không: Hữu pháp không là có pháp để gọi, các nhân duyên hòa hợp mà sinh, cho nên giải thích rằng: Tất cả pháp hiện tại và pháp vô vi gọi là pháp hữu vi. Như thế pháp có đều không, nên gọi là hữu có pháp không.

18. Vô pháp hữu pháp không: Vô pháp hữu pháp không, là tướng của vô pháp hữu pháp chẳng thật có, nên gọi là vô pháp hữu pháp không. Cũng vì quán vô pháp hữu pháp không nên gọi là vô pháp hữu pháp không. Có người giải thích rằng: Quá khứ, vị lai, hiện tại tất cả đều không, nên gọi là vô pháp hữu pháp không.

46. MƯỜI DỤ: 1. Như huyễn; 2. Như ánh lửa; 3. Như trăng đáy nước; 4. Như hư không; 5. Như tiếng vang; 6. Như thành Kiền-thát-bà; 7. Như mộng; 8. Như (bóng); 9. Như hình tượng trong gương; 10. Như hóa.

Kế mười tám không là nói về mười dụ. Mười dụ này là để dễ hiểu về không. Nếu tu quán mười tám không mà chẳng khéo dùng mười dụ để hiểu cái mê chấp vướng mắc, thể hội pháp chân không thì không do đâu chánh giải phát nên kế mười tám không là nói về mười dụ, để thành dễ ngộ quán không, cũng vì khác với hoại pháp Nhị thừa mà tu không. Mười thứ này gọi là dụ vì nhờ sự mà so với lý để hiểu mê tình, nên gọi là dụ. Nay vì huyễn mộng của thế giới dễ hiểu không, để dụ cho tâm mê chấp khó tan như băng khiến cho đều dễ hiểu, cho nên lấy mười sự này làm dụ.

1. Như huyễn. Thí như nhà trò ảo thuật làm ra voi ngựa và các thứ vật thể, tuy không thật nhưng có huyễn sắc mà ta thấy rõ ràng, có tiếng huyễn mà ta nghe, đối nhau với tình mà chẳng lầm loạn. Người vô trí chẳng hiểu, cho đó là Thật. Các pháp cũng như thế, đều là chẳng biết do huyễn làm ra. Tuy không mà ta thấy nghe rõ ràng chẳng lầm loạn. Tâm mê chẳng hiểu vọng chấp là thật. Người tu không quán nếu biết các pháp đồng như tướng huyễn thì tâm không, rỗng rang khai giải, ngộ tất cả pháp đều vắng lặng, nên nói như huyễn.

2. Như ánh lửa: Lửa mặt trời như gió động bụi cho nên ở chỗ trống thấy như có ngựa chạy. Người vô trí mới thấy cho là nước, tướng nam

tướng nữ và tướng tất cả pháp cũng giống như thế. Ánh sáng kết sử phiền não, bụi các hạnh, gió ức niệm chuyển trong chốn hoang vắng sinh tử. Người không có trí tuệ cho là một tướng, là nam là nữ, đó gọi là ánh lửa. Lại nữa, nếu ở xa thấy hơi nóng bốc lên tưởng là nước, đến gần thì không có nước. Người vô trí cũng giống như thế. Nếu xa Thánh pháp, không biết vô ngã, không biết các pháp là không. Đối với Ấm, nhập, giới là pháp tánh không mà sinh tưởng người, tưởng nam tưởng nữ. Gần Thánh pháp thì biết thật tướng các pháp. Lúc đó, các thứ vọng tưởng giả dối trừ sạch. Cho nên nói như hơi nóng.

3. Như trăng đáy nước. Trăng ở trên hư không mà bóng nó bên trong nước, thật ra pháp tướng như pháp tánh, thật tế ở trong hư không. Phàm phu đối với nước tâm thấy có tướng ngã và ngã sở hiện ra, vì thế nói là như trăng đáy nước. Trẻ con thấy trăng đáy nước vui mừng chụp lấy. Người lớn thấy đó thì cười. Người vô trí cũng giống như thế. Vì thân kiến nên thấy có tà mạng, vì không thật trí nên thấy các thứ pháp, thấy rồi thì vui mừng muốn nắm lấy các tướng, tướng nam tướng nữ, v.v... Các bấc Thánh đắc đạo thương xót mà cười.

4. Như hư không. Hư không chỉ có tên mà không có pháp thật. Hư không chẳng thể thấy, ở xa nhìn nên mắt thấy hình sắc. Các pháp cũng như thế, là không, chẳng thật có. Người ở xa vô lậu thật trí tuệ, bỏ thật mà thấy có mình người, nam nữ, nhà cửa, các vật. Nếu tu không quán nhập vào lý thật tướng thì tất cả đều không thật có. Nên nói là như hư không.

5. Như tiếng vang. Nếu trong núi sâu hay trong hang núi hẹp và trong ngôi nhà rộng, nếu có tiếng nói hay vỗ đập thì phát ra tiếng vang. Người vô trí cho là có tiếng người nói. Người có trí hiểu là tiếng không do người làm, chỉ do tiếng chạm nhau, nên gọi là vang. Tiếng vang là không mà dối lừa được lỗ tai. Khi người muốn nói thì hơi trong miệng tuôn ra, gọi là Ưu-đà-na, lại vào đến rún, khi phát tiếng vang thì chạm vào bảy chỗ mà trở lại, đó gọi là nói năng như tiếng vang. Người vô trí chẳng biết nhân duyên của nói năng gọi là thật tâm mà sinh vui buồn. Người trí biết nhân duyên nói năng không thật, chỉ như tiếng vang nên khi nghe thì tâm không chấp trước. Các pháp cũng như thế nên nói như tiếng vang.

6. Như thành Kiền-thát-bà, khi mặt trời mới mọc thấy cửa thành có lầu các cung điện, có người ra vào. Mặt trời lên càng cao thì càng biến mất, chỉ mắt thấy mà không có thật. Người vô tri chẳng biết cho đó là thật. Người có trí thì biết là không thật. Các pháp cũng như thế,

vì người vô trí chẳng hiểu vọng chấp có giả danh, ngã, Ấm, nhập, giới là thật. Người trí hiểu rõ đều là không thật có, nên nói như thành Kiền-thát-bà.

7. Như mộng. Trong mộng không có việc thật mà cho là có thật. Thức rồi thì lại tự cười. Con người cũng như thế, các kết sử này trong lúc ngủ thật không có mà chấp chặt, khi được đạo thức rồi bèn biết là không thật, cũng lại tự cười. Cho nên nói như mộng. Lại mộng là do năng lực của giấc ngủ, không có pháp mà thấy là có, con người cũng giống như thế. Vì năng lực của giấc ngủ vô minh, các thứ vô mà thấy có, đó là ngã, ngã sở, nam nữ, v.v...

8. Như (bóng) dáng: bóng dáng là chỉ có thể thấy mà chẳng thể cầm nắm. Các pháp cũng như thế, tuy mắt v.v... thấy nghe hiểu biết mà chẳng thật có. Lại như bóng dáng khi chiếu sáng thì hiện, chẳng chiếu sáng thì không có. Các kết sử phiền não ngăn ánh sáng chánh kiến thì có ảnh ngã tướng, pháp tướng. Nếu phiền não kết sử diệt thì ngã tướng, pháp tướng đều không. Lại như bóng người đi thì đi, đứng thì đứng. Bóng dáng nghiệp thiện ác cũng như thế. Đời sau đi thì cũng đi, đời này đứng thì cũng đứng, vì quả báo chẳng dứt.

9. Như hình ảnh trong gương: hình ảnh trong gương thì không phải gương làm ra không phải mặt làm ra, không phải gương và mặt hòa hợp nhau làm ra, cũng không phải nhân duyên làm ra, tuy không nhất định có mà thấy được, phân biệt được. Các pháp cũng như thế. Không phải tự có, không phải khác có, không phải cùng có, cũng không phải không nhân duyên mà có. Tuy có mà chẳng thật có, chỉ vì (tên gọi) mà có phân biệt, như hình ảnh trong gương. Thật không có mà dối gạt trẻ con làm cho sinh vui buồn. Người trí tuy thấy liền biết không thật, cho nên không vui buồn. Các pháp cũng giống như thế, dối gạt phàm phu sinh ra các phiền não. Người thật trí tuệ tuy thấy nghe nhưng biết là không thật, nên chẳng sinh kiết nghiệp, cho nên nói như hình ảnh trong gương.

10. Như hóa. Nếu các trời, tiên Thánh được thần thông, biến hóa các vật như hóa nhân, không sinh già bệnh chết, không khổ không vui, cũng khác với người đời, cho nên không mà chẳng thật. Tất cả các pháp cũng giống như thế, đều không sinh diệt, lại như hóa sinh vật không nhất định, chỉ vì tâm sinh liền có làm, đều không thật có. Người đời cũng như thế. Vốn không có nhân chỉ từ tâm đời trước sinh thân đời này, không có thật. Vì thế nên nói các pháp như hóa.

■

PHÁP GIỚI THỨ ĐỆ SƠ MÔN

QUYỂN HẠ (PHẦN 2)

47. MỘT TRĂM LẼ TÁM TAM MUỘI: Số một trăm lẻ tám rất nhiều không thể nêu đủ dưới đây. Kế mười dụ mà luận một trăm lẻ tám Tam-muội. Nếu Bồ-tát khéo dùng mừi dụ khai mở cho tâm hiểu thì mười tám không quán sở tu tự nhiên sáng tỏ. Dùng không tuệ đó mà chiếu các thiền định, các thứ pháp môn vô nhiễm vô trước thì hay sinh ra một trăm lẻ tám Tam-muội của Bồ-tát và các Tam-muội bất động của chư Phật v.v... một trăm thì có hai mươi, cho đến vô lượng Tam-muội, đối với Tam-muội mà du hí tự tại. Các Tam-muội ấy chẳng thể nghĩ bàn, Nhị thừa chẳng có. Nay một trăm lẻ tám thứ này cho đến vô lượng gọi chung là Tam-muội. Tam-muội cũng đồng với dịch ở trước, chỉ Thủ-lăng-nghiêm, v.v... một trăm lẻ tám cảnh giới thể dụng rất mầu nhiệm rộng sâu, cho nên kết đây nói. Nay trong một trăm lẻ tám Tam-muội này danh tướng đã nhiều đâu thể nói đủ. Nếu muốn biết khắp thì phải tìm đọc luận Đại Trí Độ.

1. Tam-muội Thủ-lăng-lghiêm. Thủ-lăng-nghiêm, đời Tần dịch là Kiện tướng, phân biệt biết các hạnh Tam-muội tướng có nhiều ít, cạn sâu, như đại Tướng biết các binh lực nhiều ít. Bồ-tát được Tam-muội ấy thì các ma phiền não và ma quân không thể phá hoại. Thí như vua Chuyển luân đứng đầu chủ các binh tướng báu, đi ở chỗ nào cũng không thể phá hoại, hàng phục được, nên gọi là Tam-muội Kiện Tướng.

2. Tam-muội Bảo Ấn. Bảo Ấn Tam-muội có công năng ấn chứng các Tam-muội. Trong các thứ báu, của báu pháp bảo là báu bậc nhất. Đời nay, đời sau cho đến Niết-bàn có công năng làm lợi ích. Như Phật bảo các Tỳ-kheo: vì các thầy nói pháp đó gọi là pháp ấn, pháp tức là thật, ấn tức là môn giải thoát. Như Tam Tạng giáo môn dùng ba pháp làm pháp ấn. Như giáo môn Ma-ha-diễn chỉ có một pháp ấn là thật tướng các pháp, cùng thật tướng Bát-nhã tương ưng với Tam-muội, nên gọi là Tam-muội Bảo Ấn.

3. Tam-muội Sư Tử Duy Hý: Bồ-tát được Tam-muội này, đối với

tất cả Tam-muội ra vào nhanh chậm đều được tự tại. Ví như các thú khi chơi giỡn nếu thấy sư tử thì đều sợ hãi. Sư tử khi đùa giỡn gặp các thú, con mạnh thì giết, con chịu phục thì thả. Bồ-tát cũng giống như thế. Được Tam-muội ấy đối với các ngoại đạo, kẻ mạnh thì phá, kẻ tin theo thì độ. nên gọi là Tam-muội Sư Tử Du (Hý). Một trăm lẻ bốn Tam-muội sau cũng phải như thế, xuất xứ từ luận Đại Trí Độ. Nếu muốn biết thì phải tìm đọc luận ấy.

Một trăm lẻ tám Tam-muội Ly Trước Hư Không Bất Nhiễm. Tam-muội Ly Trước Hư Không Bất Nhiễm là Bồ-tát thực hành Bát-nhã ba-la-mật, quán các pháp đều rốt ráo không, chẳng sinh chẳng diệt như hư không, không có vật nào để dụ. Bồ-tát độn căn mê đắm hư không này, được Tam-muội này cho nên lìa đắm các pháp như hư không, v.v..., cũng chẳng nhiễm trước. Tam-muội ấy như người chìm trong sình có người kéo ra, trói chân bắt làm tôi tớ. Có Tam-muội lìa trước hư không mà lại tự mê đắm Tam-muội này cũng giống như thế. Nay Tam-muội ấy lìa đắm hư không cũng tự lìa trước. Nên gọi là Tam-muội Ly Trước Hư Không Bất Nhiễm. Như thế chư Phật Bồ-tát vô lượng không thể nghì bàn các Tam-muội, trong ấy phải nêu đủ (tên gọi), lược giải thích tướng của nó. Việc ấy, v.v... rộng nói trong các pháp môn khác.

48. NĂM TRĂM ĐÀ LA NI:

Số năm trăm rất nhiều không thể nêu hết ở sau. Kế các Tam-muội là nói về Đà-la-ni. Nếu y theo luận mà giải thích Tam-muội thì chỉ là tâm tương ưng với pháp Đà-la-ni, hoặc tâm tương ưng, hoặc chẳng tương ưng, cho nên khác với Tam-muội, như kinh Pháp Hoa chép: Tam-muội Phổ hiện sắc thân cũng là Đà-la-ni hiểu biết tiếng nói của tất cả chúng sinh, dùng Tam-muội Đà-la-niết-bàn, đã là pháp thành tựu lẫn nhau, nên kế đây sẽ nói. Năm trăm Đà-la-ni này, Đà-la-ni là tiếng Tây Trúc, Hán dịch là Năng Trì hoặc Năng Giá. Năng trì là tập các pháp lành, chẳng để tan mất. Ví như chiếc bình còn nguyên đựng đầy nước, nước chẳng rò rỉ. Năng giá là bất thiện căn xuất ác sinh ra thì ngăn ngừa không cho khởi, nên gọi là Năng giá. Lại dịch là Tổng trì, là tùy có tên hoặc nghĩa, hoặc hạnh địa công đức đều trì được, nên gọi là Tổng trì. Nay năm trăm thứ này đều có nghĩa Trì giá, Tổng trì, nên gọi chung là Đà-la-ni. Đà-la-ni nói lược thì có năm trăm, nói rộng thì có tám mươi bốn ngàn cho đến vô lượng đều là pháp môn chư Phật có được, Bồ-tát, danh nghĩa đều chẳng chung với Nhị thừa. Nay y theo luận Đại Trí Độ mà lược nói Đà-la-ni để thành năm trăm thứ đệ chương môn. Danh nghĩa rất nhiều đâu thể nêu

đủ.

1. Văn trì Đà-la-ni. Người được Đà-la-ni này thì lời nói và các pháp mà tai nghe qua đều không quên. Đó là chư Phật mười phương và các đệ tử có giảng nói điều gì khi nghe qua liền nhớ mãi không quên, nên gọi là Văn trì Đà-la-ni, thuộc về danh trì.

2. Phân biệt Đà-la-ni. Được Đà-la-ni này thì các pháp chúng sinh lớn nhỏ tốt xấu phân biệt đều biết, nên gọi là Phân biệt Đà-la-niết-bàn, thuộc về nghĩa trì.

3. Nhập âm thinh Đà-la-ni. Được Đà-la-ni này thì nghe tất cả âm thanh tiếng nói chẳng mừng chẳng giận. Tất cả chúng sinh trong số kkiếp nhiều như số cát sông Hằng dùng lời mắng chửi hung ác thì tâm cũng không hờn ghét. Tất cả chúng sinh số kiếp nhềiu như sông Hằng dùng các thứ khen ngợi cúng dường thì tâm cũng không động không mừng không đắm trước. Ấy là Nhập Âm Thinh Đà-la-ni, tức là hành trì. Lại có Tịch diệt Đà-la-ni, Vô biên Đà-la-ni, Oai đức Đà-la-ni, Tùy địa quán Đà-la-ni, Hoa Nghiêm Đà-la-ni, Hư không tạng Đà-la-ni, Hải tạng Đà-la-ni, Phân biệt chư pháp Đà-la-ni, Minh chư pháp nghĩa Đà-la-niết-bàn, v.v.... Như thế nói lược cho đến năm trăm Đà-la-ni, nói rộng thì có vô lượng Đà-la-ni.

49. BỐN NHIẾP: là bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự.

Kế Đà-la-ni là nói về bốn nhiếp. Nếu Bồ-tát bên trong đủ các Tam-muội, tự hành đã đủ thì bên ngoài phải dẫn dắt các hàm thức cùng được đạo như mình. Nhưng vệic lợi vật, rộng giúp của Đại sĩ không gì bằng bốn Tâm vô lượng và bốn nhiếp. Chỉ bốn Tâm vô lượng thì danh mục trước đã nói, đâu cần nói lại. Còn bốn nhiếp thì khéo léo dắt dẫn nên kế dây sẽ nói. Nói bốn nhiếp, chúng sinh có tình yêu kính tức là bốn pháp này. Nếu Đại sĩ dùng bốn pháp này đồng tình dắt dẫn thì người mọi đều nương về. Nếu chúng sinh nương cậy thì mới dắt dẫn đến Chánh đạo Đại thừa mà độ thoát. Cho nên trước phải dùng móc mà kéo, rồi mới khiến vào Phật đạo.

1. Bố thí nhiếp: Bồ-tát dùng tâm không buông bỏ mà thực hành hai thứ bố thí, năng nhiếp chúng sinh: Một là thí tài; hai là thí pháp. Nếu chúng sinh ưa tiền của thì dùng thí tài mà nhiếp lấy. Nếu chúng sinh ưa pháp thì dùng pháp mà nhiếp. Vì hai thứ bố thí đem lại lợi ích tất cả chúng sinh thường mong mỏi lợi. Do đó mà sinh tâm thân ái, tùy học đạo được trụ vào chân lý, nên gọi là Đàn bố thí nhiếp. Hai là tướng thí lược như đã phân biệt trong đàn Ba-la-mật,

2. Ái ngữ nhiếp: Nếu Bồ-tát khéo dùng lời nói êm ái dịu dàng thuận theo tất cả căn tánh, an ủi khai mở thì tất cả chúng sinh đều ưa nghe, do đó mà sinh tâm thân ái nên nương vào Bồ-tát học đạo mà được trụ vào chân lý, nên gọi là Ái ngữ nhiếp.

3. Lợi hành nhiếp: Bồ-tát tùy khởi làm thân, miệng, ý, khiến cho tất cả đều được lợi ích, chúng sinh đã mong thắng lợi thì vui mừng được lợi. Do đó mà sinh tâm thân ái nên nương cậy học đạo mà được chân lý, nên gọi là Lợi hành nhiếp.

4. Đồng sự nhiếp: Bồ-tát dùng pháp nhãn thấy rõ căn duyên chúng sinh nên tất cả đều vui theo, tức là phân tán hình ảnh khắp hòa với chúng sinh, đồng làm sự nghiệp ấy khiến đều lợi ích. Đã khéo léo đồng sự (cùng làm việc) do đó mà sinh tâm thân ái nên nương cậy học đạo mà được Niết-bàn, nên đồng sự ích vật gọi là nhiếp.

50. SÁU PHÁP HÒA KỈNH: 1. Đồng giới; 2. Đồng kiến; 3. Đồng hạnh; 4. Thân từ; 5. Khẩu từ; 6. Ý từ.

Kế bốn nhiếp là nói về sáu hòa kỉnh. Bồ-tát đã khéo dùng bốn pháp đồng tình mà nhiếp hóa chúng sinh để thành tựu, cho nên phải cùng ở lâu dài, nếu chẳng hòa đồng ái kính thì cả hai chẳng hòa hợp, ắt chẳng được thành tựu Bát-nhã. Ấy là việc ma, nếu khéo dùng sáu Hòa thì thầm đồng với tất cả, sẽ được thiện từ đầu đến cuối. Cho nên kế bốn nhiếp là nói. Sáu thứ này gọi là hòa kỉnh vì bên ngoài thì đồng với điều thiện của người khác gọi là Hòa, bên trong thì tự khiêm nhường nên gọi là Kỉnh.

1. Đồng giới hòa kỉnh: Bồ-tát thông suốt thật tướng, biết tội chẳng thật có, vì muốn an lập chúng sinh vào lý thật tướng nên dùng giới phương tiện khéo đồng tất cả, trì các giới phẩm không tranh cãi nhau cũng biết chúng sinh đồng thiện giới này, chẳng đoạn chẳng thường, ở vị lai sẽ được quả Bồ-đề, vì thế kính như Phật, nên nói Đồng giới là hòa kỉnh.

2. Đồng kiến hòa kỉnh: Bồ-tát thông suốt thật tướng, chẳng được các pháp, chẳng thấy chẳng biết, vì muốn an lập chúng sinh trong thật tướng chánh kiến nên phương tiện khéo đồng tất cả các thứ tri kiến, không tranh cãi nhau. Cũng biết chúng sinh do tri kiến này phân biệt tăng thêm (hiểu biết) sẽ được chủng trí viên minh, cho nên kính như Phật, vì vậy nói Đồng kiến là hòa kỉnh.

3. Đồng hạnh hòa kỉnh. Bồ-tát thông suốt thật tướng vô niệm vô hạnh, vì muốn an lập chúng sinh vào thật tướng chánh hạnh, phương

tiện khéo đồng tất cả, tu các thứ hạnh, không tranh cãi nhau, cũng biết chúng sinh đồng các hạnh này, dần dần chứa nhóm công đức đều sẽ thành Phật đạo. Vì thế kính như Phật, cho nên nói Đồng hạnh là hòa kỉnh.

4. Thân từ hòa kỉnh. Bồ-tát trụ vào Vô duyên đại bình đẳng từ, vì tu thân từ năng lực gốc lành, có khả năng không khởi diệt định, hiện các oai nghi, đêm đến niềm vui cho tất cả, nên thân chín hòa đồng đường. Cũng biết chúng sinh được vui ở trước đều có Phật tánh, ở vị lai chắc chắn sẽ được thân Kim cương, vì thế kính đồng như Phật. Cho nên nói thân từ hòa kỉnh.

5. Khẩu từ hòa kỉnh. Bồ-tát dùng đại Từ Vô duyên bình đẳng để tu Khẩu, từ năng lực gốc lành có khả năng không khởi diệt định, khắp phát ra tất cả âm thanh lời nói mà ban cho tất cả đều vui, cho nên khẩu (miệng) hòa đồng với chín đường. Cũng biết chúng sinh được vui ở trước có Phật tánh. Ở vị lai chắc chắn sẽ được khẩu nghiệp Vô thượng, vì thế kính như Phật. Cho nên nói Khẩu từ hòa kỉnh.

6. Ý từ hòa kỉnh. Bồ-tát tâm thường ở trong Tam-muội Vô duyên từ, vì tu về Ý, nhờ nănglực gốc từ thiện có khả năng chẳng khởi Từ định, hiện các tâm ý, ban vui chúng sinh, cho nên hòa đồng với chín đường. Cũng biết chúng sinh trước được vui, đều có Phật tánh, Lý Như Lai tạng, ở vị lai chắc chắn được tâm như tâm Phật, vì thế kính như Phật. Cho nên nói Ý từ hòa kỉnh.

51. TÁM THỨ BIẾN HÓA: 1. Có khả năng hiện nhỏ; 2. Hiện lớn; 3. Có khả năng nhẹ; 4. Có khả năng làm tự tại; 5. năng có chủ; 6. Có khả năng đến xa; 7. Làm rung chuyển mặt đất; 8. Hay tùy ý làm.

Kế sáu hòa kỉnh mà nói tám thứ biến hóa. Bồ-tát khéo trụ trong pháp hòa kỉnh thì cùng tất cả cũng như nước và sữa. Tâm chúng sinh đã thân ái cho nên dễ hóa độ. Nếu muốn sinh vật tin ít có, thì phải hiện Đại thần thông, Đại thần thông tức là sáu thần thông (đã nói ở trước, nay chẳng nói lại) chỉ cho tám biến hóa có dụng tự tại, lợi vật công sâu, Nhị thừa chẳng thể biết được, cho nên kế là nói hòa kỉnh. Tám thứ này gọi chung là biến hóa. Tên biến hóa đồng với mười bốn thứ trước không nhọc giải thích lại, mà tám thứ lực dụng tự tại khéo léo, người Nhị thừa không có được. Vì thế mà nói riêng, nên trong kinh Đại Niết-bàn dùng tám pháp này mà giải thích nghĩa của ngã.

1. Có khả năng nhỏ, dùng năng lực biến hóa có thể làm nhỏ thân mình, cũng có thể làm nhỏ thân người, hoặc hóa thành các vật nhỏ ở thế

giới cho đến đều như cát bụi. Ấy là có khả năng nhỏ.

2. Hiện lớn: Dùng năng lực biến hóa có thể làm lớn thân mình, cũng có thể làm nhỏ thân người, hoặc hóa thành các vật rất lớn ở thế giới, cho đến đầy khắp hư không, ấy là có khả năng hiện lớn.

3. Có khả năng làm nhẹ: Dùng năng lực biến hóa có thể làm nhẹ thân mình cũng làm nhẹ thân người, hoặc làm các vật nhẹ ở thế giới cho đến đều nhẹ như lông chim hồng. Ấy là có khả năng làm nhẹ.

4. Làm tự tại: Dùng năng lực biến hóa hay lấy lớn làm nhỏ, lấy nhỏ làm lớn, dài làm ngắn, ngắn làm dài, trong các thứ như thế v.v... có khả năng làm tự tại.

5. Làm có chủ. Dùng năng lực biến hóa hóa thành đại nhân, tâm không thấp kém, hàng phục tất cả, nhiếp thọ tất cả. Đối với tất cả chúng sinh được tự tại. Nên gọi là có chủ.

6. Có khả năng đến xa. Dùng năng lực biến hóa cho nên có khả năng đến xa. Có bốn thứ: Một là đến xa; hai là mất đây hiện kia; ba là dời xa khiến gần, chẳng đi mà đến; bốn là một niệm đến khắp mười phương. Ấy là đến xa.

7. Làm rung chuyển mặt đất: Dùng năng lực biến hóa khiến cho đất bằng rung chuyển sáu cách, và mười tám cách rung chuyển, nên gọi là làm rung chuyển.

8. Tùy ý muốn đều làm được: Dùng năng lực biến hóa mà có được một thân thành nhiều thân, khiến nhiều thân thành một thân, vách đá đều qua được, đi trên nước, bay trong như không, tay nắm mặt trăng mặt trời, chuyển được bốn đại, đất thành nước, nước thành đất, lửa làm gió, gió làm lửa, đá làm vàng, vàng làm đá. Ấy là tùy ý muốn làm gì đều được. Như Niết-bàn nói tám tự tại, có khác ít mà đồng nhiều.

52. BỐN VÔ NGẠI BIỆN: 1. Nghĩa vô ngại trí; 2. Pháp vô ngại trí; 3. Từ vô ngại trí; 4. Lạc thuyết vô ngại trí.

Kế tám biến hóa là nói về bốn Vô ngại trí. Nếu Bồ-tát hiện các thứ thần thông biến hóa thì người thấy đều sẽ tin phục. Chúng sinh đã khởi kính tin. Nếu muốn mở bày Đại đạo thì phải có vô ngại biện tài, cho nên kế là nói tám thứ biến hóa. Bốn thứ này gọi là bốn Vô ngại trí. Vì Bồ-tát đối với bôn pháp này trí tuệ nhanh lẹ, phân biệt rõ ràng, thông suốt không dính mắc, nên gọi là trí vô ngại.

1. Nghĩa vô ngại trí. Biết nghĩa các pháp rõ ràng thấu suốt không dính mắc. Ấy là nghĩa vô ngại trí. Lại biết tất cả nghĩa đều nhập vào nghĩa thật tướng, cũng gọi là Nghĩa vô ngại trí.

2. Pháp vô ngại trí. Pháp là gọi tất cả nghĩa, danh tự là biết tất cả nghĩa. Cho nên trí tuệ thông suốt danh tự các pháp, phân biệt không trệ ngại nên gọi là pháp ngại trí. Lại có khả năng dùng pháp vô ngại trí phân biệt ba thừa mà không hoại pháp tánh. Đối với lời nói danh tự đều không chấp, không dính mắc. Cũng là Pháp vô ngại trí.

3. Từ vô ngại trí. Dùng lời nói mà nói nghĩa danh tự các thứ trang nghiêm. Nói năng tùy theo sự thích ứng khiến cho được hiểu. Nói tất cả chúng sinh khác địa phương, khác ngôn ngữ, hoặc một tiếng, hai tiếng, nhiều tiếng, lời lược lời rộng, tiếng nam tiếng nữ, tiếng ở quá khứ vị lai hiện tại, các thứ tiếng nói như thế giúp cho được hiểu, luận bàn vô ngại, tất cả người nghe đều hiểu lời nói. Ấy là Từ vô ngại trí.

4. Lạc thuyết vô ngại trí. Bồ-tát đối với một chữ nói được tất cả chữ, trong một lời nói được tất cả lời, trong một pháp nói được tất cả pháp. Các pháp nói ra đều chân thật, đều tùy được độ mà có ích lợi. Gọi đó là mười hai bộ kinh, tám mươi bốn ngàn pháp tạng, tùy tất cả căn tánh chúng sinh thích nghe pháp mà giảng nói khéo hợp cơ duyên nói năng, không trệ ngại, người nghe không nhàm chán. Bồ-tát dùng năng lực ưa nói luận mà ở đời nửa kiếp cho đến vô lượng kiếp nói luận vô tận, rộng lợi ích tất cả. Không có mười câu nào sai cơ, nên gọi là Lạc thuyết vô ngại trí.

53. MƯỜI LỰC gồm: 1. Xứ phi xứ lực; 2. Nghiệp lực; 3. Định lực; 4. Căn lực; 5. Dục lực; 6. Tánh lực; 7. Chí xứ đạo lực; 8. Túc mạng lực; 9. Thiên nhãn lực; 10. Lậu tận lực.

Kế bốn vô ngại trí là nói về mười lực, ở trên nói phần nhiều là sở đắc của Bồ-tát pháp Tự hành hóa tha. Nay muốn nói chỗ được của chư Phật về các pháp môn tự hành hóa tha. Cho nên kế nói pháp mười lực Bất cộng v.v.... Mười thứ này gọi là lực, là sở đắc của chư Phật Trí dụng như thật, thông suốt tất cả, sáng tỏ rõ ràng, không thể hoại, không thể hơn, nên gọi là Lực. Đại Bồ-tát cũng được một phần trí lực này, chỉ so với Phật là yếu kém nên được tên gọi.

1. Xứ phi xứ lực. Phật biết nhân duyên của tất cả các pháp, định tướng quả báo, từ nhân duyên đó sinh ra quả báo như thế, từ nhân duyên đó chẳng sinh ra quả báo như thế, nếu nghiệp ác mà nhận được quả vui thì không có việc đó. Nghiệp ác còn chẳng được vui thế gian huống chi là vui xuất thế gian. Làm ác mà sinh lên cõi trời thì không có việc đó. Làm ác còn chẳng được sinh lên cõi trời huống chi là Niết-bàn. Năm thứ cái che tâm, tán loạn tuy tu bảy giác mà được Niết-bàn thì không có

việc đó, năm thứ cái che tâm tuy tu bảy giác còn chẳng được đạo Thanh văn. Tâm chẳng che đậy Phật đạo còn thành, huống chi là đạo Thanh văn. Các thứ như thế là chỗ hay không phải chỗ thì Phậtđều biết, không thể phá hoại không thể hơn, đó là năng lực thứ nhất.

2. Nghiệp lực: Phật biết tất cả chúng sinh quá khứ, vị lai, hiện tại, các nghiệp các thọ. Biết chỗ tạo nghiệp, biết nhân duyên, biết quả báo thảy đều biết hết, không thể hoại, không thể hơn là năng lực thứ hai.

3. Định lực: Phật biết tất cả các thiền định giải thoát Tam-muội, phân biệt tướng cấu tịnh, biết khắp như thật, không thể hoại không thể hơn, là năng lực thứ ba.

4. Căn lực: Phật biết tướng các căn trên dưới của các chúng sinh khác, biết khắp như thật, không thể hoại, không thể hơn, là năng lực thứ tư.

5. Dục lực. Phật biết các dụng của chúng sinh khác, biết khắp như thật không thể hoại, không thể hơn, là năng lực thứ năm.

6. Tánh lực: Phật biết các thứ vô số tánh ở thế gian, biết khắp như thật không thể hoại, không thể hơn, là năng lực thứ sáu.

7. Chí lực đạo lực: Phật biết tất cả tướng đạo chí xứ, biết khắp như thật, không thể hoại, không thể hơn, là năng lực thứ bảy.

8. Túc mạng lực: Phật biết các thứ Túc mạng, tướng chung, nhân duyên chung, một đời hai đời, cho đến trăm ngàn đời kiếp mới cùng. Ta ở trong chúng sinh ấy có tên họ như thế, ăn uống khổ vui, thọ mạng dài ngắn. Chết ở cõi đó sinh đến cõi này, chết ở cõi này lại sinh ở cõi kia. Sinh ở cõi này thì tên họ, ăn uống, khổ vui, tuổi thọ dài ngắn cũng như thế, biết khắp như thật, không thể hoại, không thể hơn, là năng lực thứ tám.

9. Thiên nhãn lực. Thiên nhãn Phật thanh tịnh hơn mắt người, thấy chúng sinh khi chết, khi sống, đẹp đẽ, xấu xí, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc đường ác, đường hoặc sinh đường lành, nghiệp nhân duyên thọ báo như thế. Các chúng sinh ấy do thân, miệng, ý ác mà thành tựu, do nghiệp tà kiến chê bai bậc Thánh mà thành tựu. Vì nhân duyên ấy, khi thân chết rồi bị đọa vào đường ác, rơi vào địa ngục. Thấy các chúng sinh thân miệng ý nghiệp lành thành tựu, do nghiệp chánh kiến không chê bai bậc Thánh thành tựu. Vì nhân duyên ấy, khi thân chết rồi được vào đường lành, sinh lên cõi trời. Biết khắp như thật, không thể phá hoại, không thể hơn, là năng lực thứ chín.

10. Lậu tận lực. Chư Phật các lậu đã hết nên tâm vô lậu giải thoát, trí tuệ vô lậu giải thoát. Trong pháp hiện tại tự biệt sự sinh tử của mình

đã hết, trì giới đã lập, chẳng còn thọ thân hậu hữu, biết khắp dứt hết như thật, không thể hoại, không thể hơn, là năng lực thứ mười.

54. BỐN VÔ SỞ ÚY là: 1. Nhất thiết trí vô sở úy; 2. Lậu tận vô sở úy; 3. Thuyết chướng đạo vô sở úy; 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy.

Kế mười lực là nói về bốn Vô Sở Úy. Trí mười lực của chư Phật bên trong đầy đủ, hiểu rõ quyết định, duyên ngoài mà không sợ. Cho nên kế nói mười lực, ý rất dễ thấy. Bốn thứ này gọi chung là vô sở úy. Ở trong tám chúng rộng nói Trí mình người đã dứt đã quyết định không lỗi nên không có một sợ sệt nhỏ nào, nên gọi là Vô sở úy.

1. Nhất thiết trí vô sở úy. Phật răng dạy rằng Ta là (bậc) Nhất thiết chánh trí. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào, hoặc trời, hoặc ma, hoặc phạm, hoặc các chúng khác nói như thật là chẳng biết pháp ấy, cho đến chẳng thấy, là tướng sợ sệt nhỏ. Vì thế ta được an ổn, được không sợ sệt hãi, an trụ vào chỗ Thánh chủ. Như trâu đầu đàn ở giữa đại chúng gầm thét tiếng sư tử thì chuyển được phạm luân, các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc Ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác thật chẳng thể chuyển, là Vô sở úy thứ nhất.

2. Lậu tận vô sở úy. Phật dạy rằng: Ta đã hết tất cả lậu. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc Ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác nói như thật là các lậu chưa hết cho đến chẳng thấy một tướng sợ nhỏ. Vì thế ta được an ổn, được vô sở úy an trụ vào chỗ Thánh chủ. Như trâu đầu đàn ở giữa đại chúng gầm thét tiếng sư tử thì sẽ chuyển được phạm luân, các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác thật chẳng thể chuyển, là vô úy thứ hai.

3. Nói chướng đạo vô sở úy. Phật dạy rằng: Ta nói chướng pháp hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc Ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác nói như thật thọ là chướng pháp, chẳng chướng đạo, cho đến chẳng thấy tướng sợ nhỏ này. Vì thế nên ta được an ổn, được vô sở úy. An trụ vào chỗ Thánh chủ, như trâu đầu đàn ở giữa đại chúng gầm thét tiếng sư tử thì sẽ chuyển được phạm luân. Các Sa-môn Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác thật chẳng thể chuyển, là vô sở úy thứ tư.

55. MƯỜI TÁM PHÁP BẤT CỘNG: 1. Thân không lỗi; 2. Miệng không lỗi; 3. Niệm không lỗi; 4. Vô dị tưởng; 5. Không có tâm bất định; 6. Đều biết mình xả; 7. Dục không giảm; 8. Tinh tấn không giảm; 9. Niệm không giảm; 10. Tuệ không giảm; 11. Giải thoát không giảm; 12.

Giải thoát tri kiến không giảm; 13. Tất cả thân nghiệp làm theo trí tuệ; 14. Tất cả khẩu nghiệp làm theo trí tuệ; 15. Tất cả ý nghiệp làm theo trí tuệ; 16. Trí tuệ biết đời quá khứ vô ngại; 17. Trí tuệ biết đời vị lai vô ngại; 18. Trí tuệ biết đời hiện tại vô ngại.

Kế bốn vô sở úy là nói về mười tám pháp Bất cộng. Chư Phật, trí mười lực bên trong đầy đủ, đức Vô Úy bên ngoài hiển bày. Cho nên có tất cả công đức trí tuệ vượt quá vật biểu, không chung với thế gian, muốn cho khác với chỗ được của tất cả phàm Thánh, cho nên kế đây nói. Mười tám thứ này gọi chung là Bất cộng, là pháp cực địa, chẳng chung với phàm phu, Nhị thừa, và các Bồ-tát, nên gọi là Bất cộng.

1. Thân không lỗi: Phật từ vô lượng kiếp đến nay thường dùng giới, định, trí tuệ Từ bi để tu thân. Các công đức này đầy đủ sẽ cứu hết các tôi căn bản, nghĩa là tất cả bất thiện, năm trụ phiền não và các tập khí đều hết. Tất cả thân nghiệp làm theo trí tuệ, nên thuộc về thân không lỗi.

2. Miệng không lỗi: Nhân duyên không lỗi, như thân không lỗi ở trên đã nói.

3. Niệm không lỗi: Phật bốn tâm niệm xứ, trọn đời khéo tu. Khéo tu các thiền định sâu xa, tâm không tán loạn nên khéo dứt dục ái và pháp ái. Đối với các pháp tâm không mê đắm (dính mắc) được chỗ an ổn bậc nhất. Tất cả ý nghiệp đều làm theo trí tuệ. Nên niệm không lỗi.

4. Vô dị tưởng (không có tưởng khác). Phật đối tất cả chúng sinh không phân biệt, không tưởng xa gần, khác lạ, mà bình đẳng độ khắp, tâm không chọn lựa, như mặt trời mọc thì chiếu khắp muôn vật. Ấy là Vô dị tưởng.

5. Vô bất định tâm: Tâm Phật tất cả loạn động nhỏ nhặt đều lìa hết, thường ở trong thiền định đều là tâm định.

6. Vô bất tri Dĩ xả (biết mình đã xả). Phật đối với tất cả pháp đều chiếu biết mới xả. Không có pháp nào chẳng qua tâm biết mà xả. Cho nên gọi là biết mình đã xả.

7. Dục không giảm. Phật biết ân pháp lành tuy đủ các điều lành mà thường muốn tu tập các pháp lành. Muốn độ tất cả nên tâm dục không giảm, không thỏa mãn nên dục không giảm. Ví như vua Chuyển luân có ngựa báu, tuy một ngày đi khắp bốn thiên hạ mà ý dạo khắp chẳng thỏa mãn.

8. Tinh tấn không giảm: Hai thứ của Phật thân tâm tinh tấn đầy đủ, thường độ tất cả không hề dừng nghỉ, nên gọi là Tinh tấn không

giảm.

9. Niệm không giảm. Phật đối với pháp của chư Phật ba đời, tương ưng với tất cả, trí tuệ luôn đầy đủ không giảm sút, nên gọi là Niệm không giảm

10. Tuệ không giảm. Phật được tất cả trí tuệ, mười lực bốn vô sở úy, bốn trí vô ngại v.v.... thành tựu viên cực nên gọi là Tuệ không giảm.

11. Giải thoát không giảm. Phật đủ hai thứ giải thoát nên gọi là Giải thoát không giảm. Hai thứ đó gồm: Một là giải thoát hữu vi, tức là trí tuệ vô lậu tương ưng với giải thoát; hai là giải thoát vô vi nghĩa là tất cả phiền não đều dứt hết không sót.

12. Giải thoát tri kiến không giảm: Phật đối với tất cả giải thoát thấy biết rõ ràng, nên gọi là giải thoát tri kiến không giảm. Đó gọi là Hữu vi giải thoát. Còn giải thoát Vô vi, giải thoát Thời, giải thoát Bất thời, giải thoát Tuệ, giải thoát câu, giải thoát Bất hoại, Tám giải thoát, giải thoát Bất tư nghị, giải thoát Vô ngại, Phân biệt các tướng giải thoát bền chắc là Giải thoát tri kiến không giảm

13. Tất cả thân nghiệp làm theo trí tuệ. Phật trước biết sau mới Từ biết mà khởi tất cả thân nghiệp, cho nên chỗ hiện ra đều là Phật sự, lợi ích tất cả, nên gọi là Thân nghiệp làm theo trí tuệ.

14. Tất cả khẩu nghiệp làm theo trí tuệ. Giống như Thân nghiệp làm theo trí tuệ đã nói trên.

15. Tất cả ý nghiệp làm theo trí tuệ. Giống như Thân nghiệp làm theo trí tuệ đã nói trên.

16. Trí tuệ biết đời quá khứ vô ngại. Trí tuệ Phật chiếu soi biết rõ đời quá khứ cùng tột bờ quá khứ, tất cả những gì là pháp chúng sinh hoặc không phải pháp chúng sinh, đều biết khắp vô ngại.

17. Trí tuệ biết đời vị lai vô ngại: Trí tuệ của Phật chiếu soi biết rõ đời vị lai, cùng tột bờ vị lai tất cả những gì là pháp chúng sinh, hoặc không phải pháp chúng sinh, đều biết khắp vô ngại.

18. Trí tuệ biết đời hiện tại vô ngại. Trí tuệ của Phật chiếu soi biết rõ đời hiện tại, cùng tột bờ hiện tại tất cả những gì là pháp chúng sinh, hoặc không phải pháp chúng sinh, đều biết khắp vô ngại.

56. ĐẠI TỪ ĐẠI BI là: 1. Đại Từ; 2. Đại Bi.

Kế mười tám Bất cộng pháp là nói về Đại Từ Đại Bi. Chư Phật đều được mười tám pháp Bất cộng, thường ở trong Đại Từ đại Bi. Năng lực gốc lành Từ bi huân khắp ba nghiệp, hiện khắp các thế giới ở mười

phương mà làm Phật sự, lợi ích tất cả. Cho nên kế nói, nói Từ bi tuy đồng với bốn vô lượng nhưng thể nó có khác, không phải cùng loại, cho nên đến cực quả thì mới được gọi tên là Đại.

1. Đại Từ: Phật trụ trong Tâm đại Từ, dùng năng lực gốc lành Đại Từ mà ban cho tất cả chúng sinh niềm vui thế gian và niềm vui xuất thế gian. Nên nói là từ ban cho vui. Còn Từ trong bốn Tâm vô lượng là tuy tâm nghĩ cho vui mà chúng sinh thật chưa được vui, nên chẳng gọi là Đại. Có hai thứ cho vui: Một là trụ vào Tam-muội Đại Từ, từ lực ngầm huân, tùy chỗ chúng sinh đáng được vui đều được an vui; hai là từ năng lực Tam-muội, hiện khắp ba nghiệp, tùy chỗ chúng sinh đáng được vui thấy nghe hiểu biết thì đều được an vui. Nên gọi là Đại Từ, tức là thân Như ý châu vương.

2. Đại Bi: Phật trụ trong tâm Đại Bi, dùng năng lực Đại Bi gốc lành thật cứu khổ thế gian của tất cả chúng sinh, là khổ sinh tử phần đoạn và khổ sinh tử biến dịch. Cho nên nói Bi năng cứu khổ. Bi trong bốn Tâm vô lượng ở trước, tuy tâm nghĩ cứu khổ mà chúng sinh thật chưa được thoát khổ nên chẳng gọi là Đại Bi. Có hai thứ cứu khổ, ý đồng với trong Đại Từ đã phân biệt, chỉ có cứu khổ là khác (thứ kia là ban vui) nên gọi là Đại, tức là Thân Dược Thọ Vương.

57. BA MƯƠI HAI TƯỚNG. Ba mươi hai tướng danh mục rất nhiều không thể nêu hết.

Kế Đại Từ Đại Bi là nói về bốn khoa: ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, tám âm và ba niệm xứ. Còn nói về Pháp thân vắng lặng há có hình tiếng, tâm thức để thấy nghe được ư? Chỉ dùng năng lực Đại Từ bi tùy chỗ đáng thấy căn cơ ba nghiệp thanh tịnh, mà được vui hết khổ, liền hiện tướng tốt đoan nghiêm và diệu âm thanh bình, đẳng ba niệm, và duyên cứu khổ ban vui. Cho nên kế Từ bi là nói về tướng tốt, tám âm, ba niệm xứ. Nay ba mươi hai thứ này gọi là Tướng. Tên tướng có chỗ biểu thị, phát lãm thì có thể khác, gọi đó là tướng. Thể ứng hóa của Như Lai hiện ba mươi hai tướng này để biểu thị Pháp thân, các đức viên cực, khiến người thấy kính yêu, biết là có đức tốt, là bậc tôn quí của trời người, là vua của Thánh chúng, cho nên hiện ba mươi hai tướng. Ba mươi hai tướng: 1. Dưới chân bằng như đáy hộp; 2. Dưới chân có hình bánh xe ngàn căm; 3. Ngón tay ngón chân dài hơn người thường; 4. Tay chân mềm mại hơn người; 5. Giữa các ngón tay ngón chân có màng; 6. Gót chân đầy đặn đẹp đẽ; 7. Mu bàn chân cao đẹp tương xứng; 8. Đùi dài như đùi nai đầu đàn Y-ni-diên; 9. Khi đứng tay dài quá gối;

10. Tướng mã âm tàng như ngựa đầu đàn; 11. Thân cao rộng cân đối; 12. Mỗi lỗ chân lông có mầu xanh mềm mại; 13. Lông xoay về phía phải sắc xanh mềm mại; 14. Thân tướng mầu nhiệm có mầu sáng vàng ròng; 15. (ánh sáng quanh thân) mỗi phía chiếu xa một trượng; 16. Da mỏng trơn láng không dính bụi nước và quyến rũ ruồi muỗi; 17. Dưới bảy chỗ hai chân, hai tay, hai vai và cổ đều đầy đặn; 18. Dưới hai nách đều đầy; 19. Nửa thân trên như sư tử; 20. Thân rất ngay thẳng; 21. Vai tròn đẹp; 22. Bốn mươi răng đầy đủ; 23. Răng trắng khít đều và chân sâu; 24. Bốn răng nanh trắng lớn; 25. Hai mánhư má sư tử; 26. Trong cổ họng nước bọt có mùi thơm; 27. Lưỡi lớn trùm cả mặt đến chân tóc; 28. Phạm âm sâu xa như tiếng Ca-lăng-tần-già; 29. sắc mắt như vàng ròng; 30. Mắt như mắt trâu đầu đàn; 31. Giữa hai đầu chân mày có sợi lông trắng như đâu la miên; 32. Trên đầu có nhục kế.

58. TÁM MƯƠI (VẼ ĐẸP): Tám mươi vẻ đẹp rất nhiều không thể nêu hết dưới đây.

Kế ba mươi hai tướng là nói về tám mươi vẻ đẹp. Cũng đồng với tướng tốt, sắc đẹp ấy đều là trang nghiêm hiển bày thân Phật. Nhưng tướng thì chung, còn (vẻ đẹp) thì riêng. Tướng nếu không có (vẻ đẹp) thì chẳng đầy đủ. Luân Vương Thích Phạm cũng có tướng, vì không có vẻ đẹp nên tướng không mầu nhiệm. Cho nên kế tướng là nói vẻ đẹp. Gọi (vẻ đẹp) là rất ưa thích. vì tám mươi (vẻ đẹp) để (làm đẹp) thân, cho nên trời, người tất cả đều ưa thích, vì vậy gọi là vẻ đẹp. Tức là dùng Từ tu thân nên có thân nghiệp tướng tốt thanh tịnh.

Tám mươi (vẻ đẹp) là: 1. Tướng đảnh vô kiến; 2. Mũi cao đẹp, lỗ không hiện; 3. Chân mày như trăng non có mầu xanh lưu ly; 4. Trái tai dài; 5. Thân săn chắc như Na-la-diên; 6. xương như móc sắt; 7. Thân xoay lại cùng lúc như voi đầu đàn; 8. Khi đi chân cách đất bốn tấc mà có dấu chân; 9. Móng có mầu đồng đỏ mỏng mà sạch; 10. Xương đầu gối chắc chắn tròn đẹp; 11. Thân sạch sẽ; 12. Thân mềm mại; 13. Thân chẳng cong; 14. Ngón chân dài nhọn tròn; 15. Chỉ tay chân ẩn; 16. Mạch máu sâu không hiện; 17. Mắt cá không hiện; 18. Thân thấm đượm; 19. Thân không xiên xẹo; 20. Thân đầy đủ; 21. Dung nghi đầy đủ; 22. Oa nghi đầy đủ; 23. Chỗ ở an ổn không thể động; 24. Oai chấn động tất cả; 25. Tất cả đều thích nhìn; 26. Mặt không dài lớn; 27. Dung mạo chân chánh không có vẻ cau có; 28. Mặt đầy đủ; 29. Mầu môi như quả Tần-bà; 30. Tiếng nói sâu xa; 31. Rún sâu tròn đẹp; 32. Lông xoay bên phải hữu; 33. Tay chân đầy đủ; 34. Tay chân như ý; 35. Chỉ tay rõ ràng; 36.

Chỉ tay dài; 37. Chỉ tay không rối; 38. Tất cả chúng sinh có tâm ác thấy đều vui mừng; 39. Mặt rộng đẹp đẽ; 40. Mặt sạch như trăng rằm; 41. Tùy ý chúng sinh vui hòa mà nói; 42. Lỗ chân lông thoảng ra mùi thơm; 43. Miệng phát ra mùi thơm; 44. Nghi dung như sư tử; 45. Tới lui như voi đầu đàn; 46. Cách đi (hành pháp) như ngổng đầu đàn; 47. Đầu như quả Ma-đầu-na; 48. Tất cả tiếng đầy đủ; 49. Răng nanh trắng bén; 50. Lưỡi mầu đỏ; 51. Lưỡi mỏng; 52. Lông mầu hồng; 53. Lông mềm sạch; 54. Mắt dài rộng; 55. Tướng các lỗ đầy đủ; 56. Tay chân trắng hồng như mầu hoa sen; 57. Rốn không lỗi ra; 58. Bụng không hiện; 59. Bụng nhỏ ; 60. Thân không nghiêng động; 61. Thân vững vàng; 62. Thân lớn; 63. Thân cao; 64. Tay chân mềm sạch trơn láng; 65. Bốn bên thân ánh sáng chiếu xa một trượng; 66. Ánh sáng chiếu thân mà điều lành; 67. Nhìn chúng sinh bình đẳng; 68. Không khinh chúng sinh; 69. Tùy theo âm thanh của chúng sinh không thêm không bớt; 70. Nói pháp không dính mắc; 71. Tùy theo ngôn ngữ của chúng sinh mà nói pháp; 72. Phát âm đáp bằng các âm thanh; 73. Thứ lớp có nhân duyên với pháp; 74. Tất cả chúng sinh không thể quán hết tướng của Phật; 75. Quán sát không thỏa mãn; 76. tóc dài đẹp; 77. Tóc không rối; 78. Tóc xoăn đẹp; 79. Tóc mầu châu xanh; 80. Tay chân có đức tướng.

Kinh Tọa Thiền Tam-muội nói ngực có chữ Đức, tay chân có chữ Cát.

Tám ân thanh gốm: một là rất hay ho, hai là mềm mỏng, ba là điều hòa thích hợp, bốn là tôn trọng trí tuệ, năm là không có giọng nữ, sáu là không lầm lộn, bảy là sâu xa, tám là không cạn kiệt.

Kế tướng tốt là nói về tám âm thanh. Do Phật có tướng tốt trang nghiêm làm cho người thấy phát sinh tâm lành, âm thanh trong trẻo làm cho người nghe kính tin, cho nên kế tướng tốt là nói về tám âm thanh. Tám thông vân âm này là âm thanh giải thích lý, gọi là Âm. Âm thanh do Phật phát ra có sự giải thích, ngôn từ thanh nhã, người nghe không nhàm chán, thỏa mãn, có công năng đem lại niềm vui và nhổ gốc khổ tất cả, chẳng phải như lợi ích nghe âm thanh, tức là dùng từ tu miệng, cho nên có khẩu nghiệp với tám âm thanh tịnh.

1. Âm thanh rất hay ho: Tất cả các trời, Hiền Thánh tuy đều có âm thanh hay ho nhưng nghĩa chưa cùng cực, quả báo Phật viên cực cho nên âm thanh nó ra rất thanh nhã, làm cho người nghe không chán, đều điều lành vào con đường tốt, tốt nhất trong các sự tốt, cho nên gọi là âm thanh rất hay ho.

2. Âm thanh mềm mỏng: Đức của Phật Từ bi hiền thiện, âm thanh

ngài nói ra khéo léo thuận với tâm chúng sinh, khiến cho người nghe vui thích, nghe không thỏa mãn, đều bỏ tâm ngang bướng, tự nhiên điều lành vào luật hạnh, nên gọi là âm thanh mềm mỏng.

3. Âm thanh điều hòa thích hợp: Phật sống trong lý Trung đạo, hạnh giải thung dung, nên âm thanh ngài nói ra điều hòa thích hợp, làm cho người nghe tâm được dung hòa, nhờ âm thanh mà hiểu lý, nên gọi là âm thanh điều hòa thích hợp.

4. Âm thanh tôn trọng trí tuệ: Đức của Phật cao quý, tuệ tâm sáng suốt, nên âm thanh ngài nói ra làm cho người nghe tôn trọng, trí tuệ mở sáng, nên gọi là âm thanh tôn trọng trí tuệ.

5. Âm thanh không có giọng nữ: Phật trụ trong định Thủ-lăng-nghiêm,thường có đức của bậc Thế Hùng, đã xa lìa tâm yếu ớt từ lâu, cho nên âm thanh ngài nói ra khiến cho tất cả người nghe đều kính sợ, thiên ma ngoại đạo thảy đều quy phục, gọi là âm thanh không có giọng nữ.

6. Âm thanh không lầm lộn: Trí Phật tròn sáng, soi rõ không sai lầm nên âm thanh ngài nói ra không có lầm lỗi, làm cho người nghe đều được chánh kiến, lìa chín mươi lăm thứ tài phi, nên gọi là âm thanh không lầm lộn.

7. Âm thanh sâu xa: Trí Phật soi chiếu tận cùng, như như thật tế, hành vi cực cao nên âm thanh ngài nói ra từ rốn mà khởi, suốt đến mười phương, khiến cho người ở gần nghe không lớn, người ở xa nghe không nhỏ, đều ngợ lý sâu xa. Phạm hạnh cao xa, nên gọi là âm thanh sâu xa.

8. Âm thanh không cạn kiệt: Như Lai đã chứng cựa quả, hạnh nguyện vô tận, cho nên ngài trụ trong pháp tạng vô tận, âm thanh nói ra cuồn cuộn không dứt, ảnh hưởng không cạn, khiến cho người nghe tìm tòi ngữ nghĩa vô tận không sót, cho đến thành quả vô tận thường trụ, nên gọi là âm thanh không cạn kiệt.

Ba niệm xứ: 1. Không nhất tâm nghe pháp thì không có gì đáng loại, 2. nhất tâm lắng nghe thì không có gì là vui, 3. Thường thực hành tâm hạnh xả.

Kế tám âm thanh là nói về ba niệm xứ. tám âm thanh vì chúng sinh mà khai diễn chánh pháp, người nghe có thệin ác khác nhau, cho nên có tin hủy, trái thuận khác nhau. Nếu không có đức của ba nệim thì không có sự vui vẻ, lo lắng, cho nên kế tám âm thanh là nói về ba niệm xứ. Ba niệm xứ này là tên chung của Niệm xứ, tâm tuệ ănng duyên gọi là Niệm, lý bình đẳng không thêm bớt, gọi đó là Xứ. Phật dùng tâm

tuệ duyên với lý bình đẳng không thêm không bớt, cho nên trái thuận với người học, tâm không có sự lo lắng, vui mừng, cho nên ba thứ gọi chung là Niệm xứ. Tức là dúng tứ tu ý, hiện bày ý nghiệp bình đẳng thanh tịnh:

1. Không nhất tâm nghe pháp thì không có gì lo lắng: Trí Phật biết rõ người không nhất tâm nghe pháp, trong pháp giới bình đẳng thì sự giảm bớt lui sụt rốt ráo không thật có, cho nên không có sự lo lắng.

2. Người nghe pháp nhất tâm thì không có gì là vui mừng: Trí Phật biết rõ trong pháp giới bình đẳng của người nghe thì sự tăng tiến rốt ráo không thật có, cho nên không có sự vui mừng.

3. Trường hành tâm xả: Trí Phật biết rõ tất cả chúng sinh tức là Đại niết- bàn, không thể còn diệt nựa, cho nên đối với tất cả nói năng, lợi ích chúng sinh thì thường thực hành tâm xả, cho nên kinh Kim cương Bát-nhã chép: Diệt độ vô lương chúng sinh như thế mà thật không có chúng sinh được diệt độ.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

NGHĨA AN LẠC HẠNH TRONG KINH PHÁP HOA

SỐ 1926

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1926

NGHĨA AN LẠC HẠNH TRONG KINH PHÁP HOA

Thiền sư Tư Đại ở núi Nam Nhạc Đời Trần, giảng

Kinh Pháp Hoa là pháp môn Đại thừa đốn giác, không thầy tự ngộ, chóng thành Phật đạo, tất cả thế gian khó tin. Tất cả Bồ-tát mới học, muốn cầu Đại thừa, vượt qua tất cả các Bồ-tát, chóng thành Phật đạo thì phải trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, siêng tu thiền định, chuyên tâm siêng học Tam-muội Pháp Hoa, quán tưởng tất cả chúng sinh đều như Phật, chắp tay lễ bái như kính Thế Tôn, cũng quán tưởng tất cả chúng sinh đều như Đại Bồ-tát, thiện tri thức. Người mạnh mẽ tinh tấn cầu Phật đạo, như hạnh khó, hạnh khổ của Bồ-tát Dược Vương ở trong pháp của Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức đời quá khứ tên là Bồ-tát Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến, nghe kinh Pháp Hoa tinh tấn cầu thành Phật, trong một đời được thần thông của Phật; cũng như vua Diệu Trang Nghiêm ở quá khứ, bỏ địa vị vua, giao cho người em. Vua và các quan, phu nhân, Thái tử, quyến thuộc trong ngoại, xuất gia trong pháp của Phật Vân Lôi Âm Vương, tụng kinh Pháp Hoa chuyên cầu Phật đạo, qua tám muôn bốn ngàn năm, một đời đầy đủ các thần thông của Phật, được thọ ký thành Phật. Bấy giờ, người dân tuổi thọ rất dài đến tám mươi chín ngàn tuổi, so với Diêm-phù-đề ngày nay tám mươi năm, bốn trăm ngày, với ba thiên hạ tám mươi bốn năm thì người thời nay tuổi thọ ngắn ngủi. Đời ác kiếp trược nhiều khổ ép ngặt, thế nên ở đây cầu đạo dễ được.

Quán tưởng tất cả chúng sinh đều như Phật, như trong phẩm Bồ-tát Thường Bất Khinh nói, siêng tu thiền định như phần đầu phẩm An

Lạc Hạnh nói. Vì sao? Tất cả chúng sinh đầy đủ không khác Pháp thân tạng, với Phật. Như trong kinh Phật Tạng nói. Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, vắng lặng trong sạch, chúng sinh chỉ vì loạn tâm bị hoặc chướng, sáu căn tối tăm nên Pháp thân chẳng hiện. Như mặt gương bụi dơ, hình ảnh không hiện, cho nên người tu hành siêng tu thiền định, làm sạch các dơ hoặc chướng thì Pháp thân hiển hiện. Cho nên kinh nói: Pháp sư mắt thường do cha mẹ sinh được trong sạch, tai - mũi - lưỡi - thân - ý cũng giống như thế. Nếu lúc ngồi thiền chẳng thấy các pháp thường hay vô thường, như trong An Lạc Hạnh nói. Bồ-tát quán tất cả pháp không có thường trụ, cũng không khởi diệt, đó là chỗ gần gũi của người trí.

Muốn cầu đạo vô thượng
Tu học kinh Pháp Hoa
Thân tâm chứng cam lộ
Môn Diệu pháp thanh tịnh
Trì giới, hành nhẫn nhục
Tu tập các thiền định
Được Tam-muội các Phật
Sáu căn tánh thanh tịnh
Bồ-tát học Pháp Hoa
Đầy đủ hai thứ hạnh
Một là hạnh vô tướng
Hai là hạnh hữu tướng
Vô tướng bốn an lạc
Thiền định rất sâu mầu,
Quán sát sáu tình căn
Các pháp xưa nay tịnh
Chúng sinh tánh không dơ
Không gốc cũng không sạch
Chẳng tu hạnh đối trị
Tự nhiên vượt các Thánh
Không thầy tự nhiên giác
Chẳng do thứ lớp hành
Hiểu đồng với chư Phật
Diệu giác tánh vắng lặng
Thượng diệu sáu thần thông
Hạnh an lạc thanh tịnh,
Chẳng đi đường Nhị thừa

Hành tám chánh Đại thừa
Bồ-tát đại Từ bi
Đầy đủ hạnh Nhất thừa
Như Lai tạng sâu xa
Rốt ráo không già yếu
Gọi là Ma-ha-diễn
Tám Chánh đạo Như Lai
Chúng sinh không năm dục
Cũng không dứt phiền não
Kinh Diệu Pháp Liên Hoa
Là Đại Ma-ha-diễn
Chúng sinh hành theo giáo
Tự nhiên thành Phật đạo
Thế nào gọi Nhất thừa?
Là tất cả chúng sinh
Đều nhờ Như Lai tạng
Rốt ráo hằng an vui.
Cũng như trong Niết-bàn
Sư Tử Hống hỏi Phật
Thế Tôn nghĩa thật tánh
Là một, chẳng phải một
Phật đáp Sư Tử Hống:
Cũng một, cũng chẳng một
Chẳng một không chẳng một,
Thế nào gọi là Một?
Là tất cả chúng sinh
Thảy đều là Nhất thừa
Thế nào chẳng phải một?
Chẳng phải là số pháp
Thế nào không chẳng một?
Số cùng với phi số
Thảy đều chẳng
Đó là nghĩa chúng sinh.

Hỏi: Thế nào gọi là kinh Diệu Pháp Liên Hoa? Thế nào gọi là nghĩa Nhất thừa? Thế nào lại gọi là Như Lai tàng? Thế nào gọi là Ma-ha-diễn? Thế nào gọi là Đại Ma-ha-diễn? Như kinh Đại Phẩm nói Ma-ha dịach là Đại, Diễn dịch là Thừa, cũng dịch là Đáo bỉ ngạn. Vì sao lại có Đại Ma-ha-diễn? Vì sao lại có nghĩa chúng sinh?

Đáp: Diệu là diệu của chúng sinh, pháp là pháp của chúng sinh. Liên Hoa là lời mượn để dụ. Ví như hoa trên đất, dưới nước ở thế gian, mỗi thứ có hoa dại hư lép không quả, cái có quả rất ít. Nếu là hoa sen thì không phải như thế. Tất cả hoa sen đều không có hoa hư lép, có hoa là có quả. Hoa khác kết trái hiển lộ dễ biết, hoa sen kết hạt ẩn hiển khó thấy. Hoa hư lép dụ cho các ngoại đạo, hoa khác kết trái hiển lộ dễ thấy tức là Nhị thừa. Cũng là Bồ-tát độn căn, thứ lớp hành đạo, hơn kém khác nhau. Dứt bỏ tập khí phiền não cũng gọi là hiển lộ dễ biết. Bồ-tát Pháp Hoa thì chẳng như thế, chẳng tạo hạnh thứ lớp, cũng chẳng dứt bỏ phiền não. Nếu chứng kinh Pháp Hoa rốt ráo thành Phật đạo. Nếu tu hạnh Pháp Hoa, không đi đường Nhị thừa.

Hỏi: Hoa khác, một hoa thành một quả. Hoa sen một hoa thành nhiều quả. Một hoa một quả há chẳng phải Nhất thừa? Một hoa thành nhiều quả há chẳng phải thứ lớp hay sao?

Đáp: Các hoa trên cạn, dưới nước, một hoa thành một quả rất ít, loại rơi rụng không thành rất nhiều. Hoa dại không có quả để nói, một hoa thành một quả là phát tâm Thanh văn thì có quả Thanh văn; phát tâm Duyên giác thì có quả Duyên giác, chẳng được gọi là quả Bồ-tát, Phật. Lại nữa, Bồ-tát độn căn tu hạnh đối trị, thứ lớp vào đạo, lên một địa đầu tiên. Lúc ấy không được gọi là Pháp vân địa. Mỗi địa tu chứng riêng, không phải cùng lúc. Cho nên không gọi là một hoa thành nhiều quả. Bồ-tát Pháp Hoa thì không phải như thế. Một tâm một học, các quả khắp đủ, một lúc đầy đủ chẳng phải thứ lớp nhập, cũng như hoa sen một hoa thành nhiều quả, một lúc đầy đủ, đó gọi là nghĩa Nhất thừa chúng sinh. Cho nên kinh Niết Bàn chép: Hoặc có Bồ-tát khéo biết từ một địa đến một địa. Kinh Tư Ích chép: Hoặc có Bồ-tát không từ một địa đến một địa. Người từ một địa đến một địa là Nhị thừa Thanh văn và Bồ-tát độn căn, trong đạo phương tiện thứ lớp tu học. Người không từ một địa đến một địa là Bồ-tát lợi căn, chính bỏ ngay phương tiện không tu hạnh thứ lớp. Nếu chứng Tam-muội Pháp Hoa, thì các quả đều đầy đủ.

Hỏi: Thế nào gọi là Diệu của chúng sinh? Thế nào gọi là pháp của chúng sinh?

Đáp: Diệu của chúng sinh là sáu tướng kỳ diệu của tất cả thân người, sáu vua tự tại tánh thanh tịnh. "Sáu tướng" tức là sáu căn. Có người cầu đạo, thọ trì Pháp Hoa, đọc tụng tu hành. Quán pháp tánh không, biết tánh của mười tám giới không thật có, được thiền định sâu, đầy đủ bốn hạnh an lạc mầu nhiệm, được sáu thần thông, mắt thường do cha mẹ sinh ra được thanh tịnh. Lúc được mắt này khéo biết tất cả

cảnh giới Phật, cũng biết tất cả nghiệp duyên sắc tâm quả báo của tất cả chúng sinh, sinh tử ra vào, lên xuống, tốt xấu, một niệm đều biết. Đối với nhãn thông được đầy đủ mười lực, mười tám pháp cộng, ba minh, tám giải thoát. Tất cả thần thông đều một lúc đầy đủ trong nhãn thông. Đây há không phải là sự mầu nhiệm của mắt chúng sinh hay sao? Cái diệu của mắt chúng sinh tức là mắt Phật. Vì sao gọi là chủng? Chủng có hai. Một là phàm chủng, hai là Thánh chủng. Phàm chủng là không thể giác liễu, vì mắt thấy sắc sinh tâm tham ái. Ái tức vô minh là ái. Gây ra nghiệp gọi là Hành, theo nghiệp thọ báo các nẻo Trời người, đi khắp sáu đường, nên gọi là Hành. Tương tục không dứt gọi là chủng. Đó là phàm chủng. Thánh chủng là vì thiện tri thức khéo có thể giác liễu. Lúc mắt thấy sắc thì nghĩ rằng: Nay thấy sắc là ai thấy? Nhãn căn thấy? Hay nhãn thức thấy? Hay hư không ánh sáng thấy? Hay là sắc tự thấy ý thức đối? Nếu ý thức đối thì mù lẽ ra phải thấy sắc. Nếu sắc tự thấy cũng giống như thế. Nếu hư không, ánh sáng thấy thì hư không ánh sáng không có tâm, cũng không biết xúc chạm không thể thấy sắc. Nếu nhãn thức có thể thấy thì thức không tự thể mượn nhờ các duyên, các duyên tánh không, không có hợp tan. Quán kỹ từng thứ, tìm mắt chẳng thật có, cũng không có tên gọi. Nếu mắt thấy được thì người mù lẽ ra cũng phải thấy sắc. Vì sao? Vì căn chẳng hoại. Lúc quán như thế, không mắt, không sắc, cũng không có người thấy, lại không có chẳng thấy, các thân nam nữ v.v.... vốn từ một niệm vô minh không rõ tâm vọng niệm, sinh tâm vọng niệm này giống như hư không, thân như mộng, như bóng, như sóng nắng, như huyễn hóa. Cũng như hoa đốm trong hư không nắm bắt không thể được, không đoạn, không thường. Lúc mắt đối sắc thì không tham ái. Vì sao? Vì hư không chẳng thể tham ái, hư không không dứt vô minh, không sinh ra minh. Khi ấy, phiền não tức Bồ-đề, vô minh duyên hành tức là Niết-bàn, cho đến già chết cũng giống như thế. Nếu Pháp vô sinh thì không già chết. Không dính mắc các pháp nên gọi là Thánh chủng. Phàm chủng, Thánh chủng chẳng phải một chẳng phải hai, minh và vô minh cũng giống như thế, nên gọi là tướng diệu của nhãn chủng. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng giống như thế.

“Sáu vua tự tại, tánh thanh tịnh”: Một là vua mắt, do mắt thấy sắc sinh tâm tham ái, ái tức là vô minh. Tất cả phiền não đều thuộc về tham ái. Ái vô minh này không người mà có khả năng chế phục, tự tại như vua. Tánh thanh tịnh là như trong nghĩa quán mắt ở trên nói, dùng tuệ Kim Cương biết rõ tâm ái tức là không vô minh, không già chết. Tuệ Kim Cương này mạnh nó rất lớn gọi là định Thủ-lăng-nghiêm, ví như

vị tướng có sức mạnh nhiếp phục được kẻ thù, giúp cho thế giới bốn phương thanh tịnh. Trí tuệ Kim Cương này cũng giống như thế, quán sát tham ái vô minh các hành tức là Bồ-đề Niết-bàn Thánh hạnh. Vô minh tham ái tức là trí tuệ Kim Cương Bồ-đề. Vua mắt tự tại tánh vốn thường thanh tịnh không gì có thể làm ô nhiễm. Cho nên Phật nói: Mắt thường do cha mẹ sinh được thanh tịnh, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng giống như thế. Cho nên kinh Bát-nhã nói sáu vua tự tại tánh thanh tịnh. Bồ-tát Long Thọ nói: Nên biết sáu tướng mầu nhiệm của thân người. Thân người tức là thân chúng sinh. Thân chúng sinh tức là thân Như Lai. Thân chúng sinh đồng một Pháp thân không biến đổi. Cho nên trong Hoan Hỷ địa của kinh Hoa Nghiêm nói: Tánh này xưa nay vắng lặng không sinh diệt, xưa nay rỗng không, không hề có các phiền não. Biết rõ các pháp như thế, vượt lên thành Phật đạo. Nếu phàm phu biết pháp thật của các Ấm này, như trong kinh Niết Bàn, Ca-diếp hỏi Phật: Cái gọi là Chữ, nghĩa này thế nào? Phật bảo Ca-diếp: Có mười bốn âm gọi là nghĩa chữ. Cái gọi là "chữ" gọi là Bồ-đề, vì thường nên không trôi chảy, nếu không trôi chảy tức là vô tận, hễ là vô tận tức là thân Kim Cương của Như Lai.

Hỏi: Vì sao gọi là "thường" nên không trôi chảy?

Đáp: Mắt thường nên gọi là "không trôi chảy", thế nào là Thường? Vì vô sinh cho nên Thường.

Hỏi: Thế nào là vô sinh?

Đáp: Mắt không sinh. Vì sao? Vì lúc mắt thấy sắc và quán nguồn gốc của mắt, tìm mắt chẳng thật có, tức không tình thức cũng không có sắc. Nhãn giới không, tức vô đoạn - thường, cũng chẳng phải trung đạo, nhãn giới tức là pháp giới của chư Phật, giác biết mắt này không khởi đầu, cũng không chỗ đến, cũng không có vô thì, giống như hư không chẳng thuộc ba đời. Như trong kinh Bát-nhã, Bồ-tát Đàm-vô-kiệt nói với Tát-đà-ba-luân rằng: Này người thiện nam, pháp Không chẳng đến chẳng đi. Pháp Không tức là Phật. Pháp Vô sinh không đến không đi, pháp Vô sinh tức là Phật. Pháp Vô diệt không đến không đi, pháp Vô diệt tức là Phật. Cho nên phải biết nhãn giới là không, không tức là thường, vì mắt là không cho nên thường. Mắt tức là mắt Phật không tham ái. Ái là trôi chảy, trôi chảy tức là sinh mắt. Không tham ái thì không lưu động. Nếu không lưu động thì không có sinh mắt. Vì không sinh nên không đến không đi. Không sinh tức là mắt Phật. Đã không sinh thì không có diệt, diệt gọi là tận, mắt đã không diệt nên biết không tận. Mắt đã chẳng phải tận, không đến không đi cũng không có chỗ

trụ. Mắt không tận tức là Phật. Bồ-tát dùng trí tuệ Kim Cương này biết các pháp như, không sinh không tận. Các pháp như mắt v.v.... như tức là Phật nên gọi là Như Lai. Thân Kim Cương biết các pháp như nên gọi là Như Lai. Chẳng riêng Như Lai thân mầu vàng, được trí như thật nên gọi Như Lai. Được nhãn sắc như thật trí; nhĩ-thanh, tỉ-hương, thiệt-vị, thân-xúc, ý-pháp như thật trí nên gọi là Như Lai. Thân Kim Cương như pháp tướng mà hiểu, như pháp tướng mà nói. Như là Vô sinh, lai là Vô diệt, Phật là Như Lai, không còn đi nữa, đi đường như thật nên gọi Như Lai.

Hỏi: Phật ở trong kinh nào nói các pháp như mắt v.v.... như gọi là Như Lai?

Đáp: Trong kinh Đại Cường Tinh Tấn, Phật hỏi Ương-quật-ma-la: Thế nào gọi là một học? Ương-quật-ma-la đáp lời Phật: một học gọi là Nhất thừa. Thừa là nghĩa năng độ, cũng gọi là vận tải. Ương-quật-ma-la đáp lời Phật mười loại, một đáp có hai loại, đủ hai mươi đáp. Nay hãy nói lược về Ương-quật-ma-la, trong câu đáp thứ năm cho đến câu đáp thứ sáu. Vì trong hai chỗ bốn loại đáp này nói chung mắt v.v.... là nghĩa Như Lai.

Thế nào gọi là năm? Cái gọi là năm căn kia là Thanh văn thừa, không phải nghĩa Như Lai. Thế nào là nghĩa Như Lai? Cái gọi là nhãn căn kia ở các Như Lai thường quyết định, rõ ràng thấy đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là nhĩ căn kia ở các Như Lai thường quyết định, rõ ràng nghe đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là tỉ căn kia ở các Như Lai thường quyết định, rõ ràng ngửi đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là thiệt căn kia ở các Như Lai thường quyết định, rõ ràng nếm đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là thân căn kia ở các Như Lai thường quyết định, rõ ràng xúc chạm đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là ý căn kia ở các Như Lai thường quyết định, rõ ràng biết đầy đủ không thêm bớt.

Thế nào gọi là sáu? Cái gọi là sáu nhập xứ thì là Thanh văn thừa, không phải nghĩa Như Lai. Cái gọi là nhãn nhập xứ, ở các Như Lai thường thấy rõ, đến cửa vào đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là nhĩ nhập xứ, ở các Như Lai thường nghe rõ, đến cửa vào đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là tỉ nhập xứ, ở các Như Lai thường ngửi rõ, đến cửa vào đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là thiệt nhập xứ, ở các Như Lai thường nếm rõ, đến cửa vào đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là thân nhập xứ, ở các Như Lai thường xúc chạm rõ, đến cửa vào đầy đủ không thêm bớt. Cái gọi là ý nhập xứ, ở các Như Lai thường quyết định, biết rõ ràng, niềm tin thanh tịnh, đến cửa vào đầy đủ không thêm bớt. Cho nên các Bồ-tát mới học, vừa phát tâm phải khéo quán cội nguồn của mắt, rốt ráo không

sinh diệt. Tánh của tai, mũi, lưỡi, thân, ý từ xưa nay không đoạn cũng chẳng thường, lặng lẽ không sinh diệt, tánh sắc là không, là giả, không bếin mất cũng không hiện ra, tánh thanh tịnh bình đẳng, chân thật. Như rốt ráo không sinh diệt. Thanh, hương, vị, xúc, pháp từ xưa đến nay là không, chẳng sáng cũng chẳng tối, vắng lặng vô sinh diệt. Căn trần đã vắng lặng, sáu thức tức vô sinh. Ba thứ sáu tánh như như, mười tám giới không có tên gọi, chúng sinh và Như Lai cùng chung một Pháp thân thanh tịnh nhiệm mầu không gì hơn, gọi là kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Cho nên trong Đại Tập, Phật bảo vua Tịnh Thanh: Ông tên là Tịnh Thanh, nên làm sạch cõi nước của chính ông. Cõi của mình nhãn giới là không tức trì giới thanh tịnh. Nhãn giới vắng lặng tức là đất Phật thanh tịnh. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý tánh rốt ráo vắng lặng. Đó gọi là nghĩa Các Đức Như Lai tu tập Tịnh độ.

Hỏi: Thế nào gọi là hạnh an lạc? Thế nào gọi là bốn an lạc? Thế nào gọi là hai hạnh: Một là hạnh vô tướng, hai là hạnh hữu tướng?

Đáp: Trong tất cả pháp, tâm không động nên nói là an, đối với tất cả pháp không thọ Ấm nên là lạc. Tự lợi lợi tha nên gọi là hạnh. Lại nữa, bốn hạnh an lạc: Thứ nhất gọi là hạnh an lạc chánh tuệ lìa chấp trước, thứ hai gọi là hạnh an lạc không khen chê vội vàng, còn gọi là hạnh an lạc chuyển các Thanh văn giúp cho được trí Phật. Thứ ba gọi là hạnh an lạc không phiền não, bình đẳng, cũng gọi là hạnh an lạc kính thiện tri thức. Thứ tư gọi là hạnh an lạc Từ bi dắt dẫn, cũng gọi là hạnh an lạc trong mộng thành tựu đầy đủ thần thông, trí tuệ, Phật đạo, Niết-bàn.

Lại nữa, hai thứ hạnh. Vì sao gọi là hạnh vô tướng? Hạnh vô tướng tức là hạnh an lạc. Trong tất cả pháp tâm tướng vắng lặng rốt ráo chẳng sinh, nên gọi là hạnh vô tướng. Thường ở trong tất cả thiền định sâu mầu, đi đứng nằm ngồi, ăn uống nói năng, tất cả oai nghi tâm thường định. Các thiền định khác ba cõi thứ lớp, từ Dục giới địa, Vị đáo địa, Sơ thiền địa, Nhị thiền địa, Tam thiền địa, Tứ thiền địa, Không xứ địa, Thức xứ địa, Vô sở hữu xứ địa, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ địa. Thứ lớp như thế có mười một địa khác nhau không đồng. Pháp hữu pháp vô, hai đạo là khác, là Thánh hạnh tạp tâm, thuộc A-tỳ-đàm. Thiền định sâu mầu trong hạnh an lạc thì không phải như thế. Vì sao? Không y chỉ cõi Dục, không trụ Sắc, Vô sắc, thực hành thiền định như thế là Bồ-tát hành khắp, rốt ráo không có tâm tưởng nên gọi là hạnh Vô tướng.

Lại nữa, hạnh hữu tưởng. Đây là trong phẩm Phổ Hiền Khuyến Phát, tụng kinh Pháp Hoa tán tâm tinh tấn, những người như thế không

tu thiền định, không nhập Tam-muội, hoặc ngồi, hoặc đứng, hoặc đi, nhất tâm chuyên niệm văn tự Pháp Hoa, tinh tấn chẳng nằm như cứu lửa cháy đầu. Đó gọi là hạnh văn tự hữu tướng. Hành giả này không đoái hòai thân mạng, nếu hạnh thành tựu liền thấy Phổ Hiền với sắc thân kim cương cưỡi voi đầu đàn sáu ngà đứng trước người ấy, dí chày kim cương vào mắt hành giả, tội chướng tiêu diệt, nhãn căn thanh tịnh được thấy Phật Thích-ca và bảy Đức Phật, lại thấy chư Phật ba đời mười phương, hết lòng sám hối. Ở trước Phật năm vóc gieo sát đất, đứng lên chấp tay được ba môn Đà-la-ni. Một là Tổng Trì Đà-la-ni, nhục nhãn thiên nhãn Bồ-tát đạo tuệ. Hai là Trăm ngàn muôn Ức Triền Đà-la-ni đầy đủ Bồ-tát đạo chủng, pháp nhãn và tuệ nhãn thanh tịnh. Ba là Pháp Âm Phương Tiện Đà-la-ni, đầy đủ tất cả hạt giống Bồ-tát, tuệ nhãn và Phật nhãn thanh tịnh. Lúc ấy, liền được đầy đủ tất cả Phật pháp ba đời. Hoặc một đời tu hành được đầy đủ, hoặc hai đời được, trễ lắm là ba đời liền được. Nếu đoái hoài thân mạng, tham bốn vật cúng dường, chẳng thể siêng tu, suốt kiếp chẳng được, cho nên gọi là hữu tướng.

Hỏi: Thế nào gọi là đối với tất cả pháp tâm không động là an. Đối với tất cả pháp không thọ Ấm là lạc, tự lợi lợi tha là hạnh?

Đáp: Tất cả pháp, cái gọi là ba độc, bốn đại, năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, đó gọi là tất cả pháp.

Bồ-tát đối với tất cả pháp này dùng ba nhẫn tuệ. Một là chúng sinh nhẫn, hai là pháp tánh nhẫn, ba là pháp giới hải thần thông nhẫn.

Chúng sinh nhẫn gọi là Sinh nhẫn, pháp tánh nhẫn gọi là Pháp nhẫn, pháp giới hải thần thông nhẫn gọi là Đại nhẫn. Hai thứ nhẫn trước gọi là Nhẫn phá vô minh phiền não, cũng gọi là nhẫn Thánh hạnh. Chỗ thực hành của bậc Thánh nên gọi là Thánh hạnh. Phàm phu thức hành được liền nhập địa vị Thánh. Đó là Thánh hạnh. Đại nhẫn, là đầy đủ năm thông và thông thứ sáu, đầy đủ bốn Như ý túc. Đối diện với chư Phật mười phương và các Thiên vương, đối diện nói chuyện, một niệm có thể giác tất cả phàm Thánh nên gọi là Đại nhẫn. Đối với thần thông tâm bất động, Thánh đạo đầy đủ gọi là Thánh nhẫn. Ba nhẫn tức là hạnh an lạc chánh tuệ lìa chấp trước.

Hỏi: Thế nào gọi là Sinh nhẫn, lại gọi là Chúng sinh nhẫn? Tại sao gọi là bất động nhẫn, lại gọi đó là an?

Đáp: Sinh nhẫn gọi là nhân, Chúng sinh nhẫn gọi là quả. Nhân là nhân chúng sinh, quả là quả chúng sinh. Nhân là vô minh, quả là thân hành. Chính tuệ quán ở nhân phá vô minh, dứt tất cả phiền não. Tất cả pháp rốt ráo không hòa hợp, cũng không tướng nhóm họp, cũng không

thấy ly tan. Bồ-tát này biết tuệ tập Thánh đế mầu nhiệm, đó gọi là Sinh nhẫn. Nếu không hòa hợp, không động, không trôi chảy thì không có sinh. Chúng sinh nhẫn gọi là các thọ thân hành. Thọ là khổ, thọ có ba: thọ khổ, thọ vui, thọ bất khổ bất lạc. Vì sao? Lúc bị đánh mắng quán khổ thọ. Đánh là thân khổ, mắng là tâm khổ. Ăn uống, áo quần trơn mịn cúng dường gọi là thân lạc, và các thứ vuốt chạm cũng gọi là thân lạc, đề cao khen ngợi gọi là tâm lạc. Cuối cùng được bố thí tốt, mắt thấy chưa thọ nhận và đã thọ rồi cũng gọi là tâm lạc. Quán vô minh thọ này và khổ vui. Lúc thọ khổ, khởi nhẫn nhục Từ bi, không sinh tâm sân. Lúc thọ vui, quán tâm lìa thọ, không tham đắm. Lúc thọ không khổ không vui, xa lìa xả tâm không sinh vô minh. Tất cả các thọ rốt ráo vắng lặng, không sinh diệt. Nên ba thọ này từ một niệm vọng tâm sinh. Bồ-tát quán sự cúng dường, đánh mắng, khen ngợi, hủy báng này, người cho và người nhận như mộng, như huyễn hóa, ai đánh, ai mắng, ai nhận, ai vui, ai sân. Người cho, người nhận đều là vọng niệm. Quán vọng niệm này, rốt ráo vô tâm, vô nhân, vô ngã. Trong sắc thân nam nữ, oán thân, sáu phần như đầu người, v.v... như bóng, như hư không, chẳng thật có, gọi là bất động. Như trong Tam-muội Tùy Tự Ý chép: Bồ-tát tự ở trong mười tám giới, tâm không sinh diệt, cũng dạy chúng sinh không sinh diệt. Bắt đầu từ sinh tử, cuối cùng đến Bồ-đề. Tất cả pháp tánh rốt ráo bất động. Chỗ nói nhãn tánh, sắc tánh, thức tánh. Tánh tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cho đến tánh thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nhĩ thức nhân duyên sinh các thọ tánh, các thứ Tỷ-thiệt-thân-ý, nhân duyên sinh các thọ tánh, không tự không tha, rốt ráo không, gọi là bất động. Tự giác giác tha gọi là an, tự dứt ba thọ sinh, rốt ráo vắng lặng không có ba thọ, các thọ rốt ráo vô sinh gọi là lạc. Trong tất cả pháp tâm không chỗ hành, cũng dạy chúng sinh đối với tất cả pháp tâm không chỗ hành. Tu thiền không dứt, cùng trì Pháp Hoa nên gọi là hành. Như trong Ương-quật-ma-la Nhãn Căn Nhập Nghĩa nói, cũng như trong Phật Tánh Như Lai tàng ở kinh Niết Bàn nói. Nghĩa An lạc hạnh rất nhiều chẳng phải một. Nay lại nói sơ lược. Tất cả phàm phu trong Ấm giới nhập, vô minh tham ái khởi thọ, nhớ nghĩ đắm trước, thuần tội khổ hành, không thể tự an, sinh tử chẳng dứt, cho nên không vui, gọi là khổ hành. Tất cả Nhị thừa, các vị Thanh văn đối với Ấm, giới, nhập có thể quán đối trị. Pháp quán bất tịnh có thể dứt tham dâm. Pháp quán Từ bi có thể dứt tức giận. Pháp quán nhân duyên có có công năng dứt trừ ngu si. Tên khác gọi là bốn Niệm xứ. Bốn Niệm xứ này có ba mươi bảy tên gọi khác gọi là Đạo phẩm. Quán thân bất tịnh và rõ biết thân bất tịnh này là vô minh căn bản, là không, chẳng chỗ

sinh. Pháp quán bất tịnh có công năng phá bỏ thân kiến yêu ghét của nam nữ, và người trung gian trở về vắng lặng. Đó gọi là phá phiền não ma. Pháp quán mười tám giới ba thọ, ngoài khổ thọ Ấm, trong khổ thọ Ấm, biết khổ thọ Ấm này, chỗ hành của thân tâm, chỗ thọ nhớ nghĩ mê đắm tất cả đều khổ, xả bỏ không dính mắc. Trong lạc thọ, ngoại lạc thọ, trong ngoài lạc thọ. Quán lạc thọ này vì tâm tham đắm nên sẽ gây ra nhân khổ, bỏ đi không thọ. Biết lạc thọ tất cả đều không. Hai quán khổ vui có công năng phá bỏ thế đế, tâm trụ chân đế. Ban đầu xả khổ vui, liền được chẳng khổ, chẳng vui. Do tham đắm nên lại là vô minh. Rồi lại quán thọ chẳng khổ chẳng vui này, không chỗ nương tựa, vô thường biến hoại. Vì sao? Vì bỏ khổ vui, được không khổ vui, hai quán khổ, vui đã không chỗ sinh cũng không chỗ diệt, rốt ráo vắng lặng thì không khổ không vui từ chỗ nào sinh. Lúc quán như thế, là không, chẳng có chỗ được, cũng không thể bỏ. Đã không thể bỏ cũng lại không được phép không thể bỏ. Nếu không có thế đế thì không có chân đế. Chân giả đều vắng lặng. Lúc đó là phá ma Ấm, nhập, giới. Quán tâm vô thường, sinh diệt chẳng dừng. Quán sát tâm này vốn từ đâu sinh. Lúc quán như thế, không thấy tâm cũng không sinh diệt, chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, chẳng trụ Trung đạo. Quán như thế rồi tức là không có ma chết. Trong pháp niệm xứ, quán tất cả pháp, hoặc pháp lành, hoặc pháp chẳng lành, hoặc pháp vô ký, đều như hư không, chẳng thể chọn lựa. Đối với các pháp, rốt ráo tâm chẳng động, cũng không trụ tướng, được Tam-muội bất động, tức không có ma trời. Vì xả ba thọ được giải thoát này, gọi là hạnh khổ vui. Nhân quả đều gọi là Thanh văn, chẳng phải đạo Bồ-tát. Bồ-tát độn căn cũng do quán này mà không lấy không bỏ là khác. Vì sao? Vì ba thọ sắc tâm rốt ráo vô sinh, không có mười tám giới nên không có thọ lấy trong ngòai. Đã không thọ thì không thể xả. Quán hạnh tuy đồng nhưng không có giữa ba thọ, xảo tuệ phương tiện sẽ đầy đủ, gọi là hạnh An lạc. Trong hạnh an lạc, quán không phải như thế. Bỏ thẳng phương tiện, chỉ nói đạo Vô thượng. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Các Bồ-tát này ở đời ác trước sau này, làm sao nói được kinh này? Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: nếu Đại Bồ-tát ở đời được ác sau nấy muốn nói kinh này, nên an trụ vào bốn pháp. Một là an trụ chỗ thực hành, và chỗ giữ gìn của Bồ-tát thì sẽ vì chúng sinh giảng nói kinh này. Thế nào gọi là chỗ thực hành của Bồ-tát? Nếu Đại Bồ-tát trụ ở đất nhẫn nhục, nhu hòa khéo thuận mà không lăng xăng, tâm cũng không kinh sợ. Lại nữa, đối với pháp không chỗ hành mà quán tướng như thật của các pháp. Cũng không thực hành không phân biệt, đó là

chỗ thực hành của Đại Bồ-tát.

* Thế nào gọi là trụ đất nhẫn nhục?

Nói lược có ba thứ nhẫn:

- Chúng sinh nhẫn
- Pháp nhẫn
- Đại nhẫn, cũng gọi là Thần thông nhẫn.

1. Chúng sinh nhẫn. Có ba ý:

a. Ý thứ nhất là Bồ-tát bị người đánh mắng khinh chê hủy nhục. Lúc ấy, nên chịu đựng mà không đáp trả. Nên quán rằng: Vì ta có thân mới bị đánh mắng, ví như có đích thì mới trúng tên, nếu ta không có thân thì ai đánh được. Nay ta nên siêng tu tập quán không, quán không nếu thành thì không có người nào đánh giết tà mạng được. Nếu lúc bị mắng, nên chánh niệm nghĩ rằng: Tiếng mắng này nữa phút lên liền diệt, trước sau khác nhau. Quán sát kỹ lưỡng cũng không sinh diệt, như tiếng vang trong hư không, ai mắng ai nhận? Âm thanh chẳng chạy vào tai, tai không đến nhận tiếng. Quán như thế xong chẳng sân cũng chẳng mừng.

b. Ý thứ hai là Bồ-tát đối với tất cả chúng sinh không đánh mắng, thường dùng lời êm dịu để giúp ý họ, muốn dẫn dắt họ. Với sự đánh mắng, tâm an định chẳng loạn, đó là Chúng sinh nhẫn. Nếu chúng sinh thấy Bồ-tát nhẫn liền phát tâm Bồ-đề. Vì Chúng sinh nên gọi là chúng sinh nhẫn.

c. Ý thứ ba là ở chỗ chúng sinh ngang tàng hung ác, để điều phục khiến họ đổi tâm, nên dùng lời thô chê bai nhục mạ khiến họ xấu hổ phát lành gọi là Chúng sinh nhẫn. Thế nào gọi là Nhục? Điều không thểchịu đựng được thì gọi là Nhục, không còn có pháp nào khác.

Hỏi: Đánh mắng mà không sân, Từ bi dùng lời êm dịu được gọi là Nhẫn. Chỗ chúng sinh ngang tàng ác độc, lúc đó Bồ-tát không thể chịu đựng được, dường như tức giận, đánh tát, nhục mạ để dẹp trừ người ác, khiến họ chịu khổ. Làm sao gọi là nhẫn nhục được?

Đáp: Đánh mắng không đáp trả, đây là cái nhẫn oai nghi bên ngoài của giới thế tục, cùng quán nội không, âm thanh v.v... là không, thân tâm vắng lặng không khởi oán ghét. Đây là Bồ-tát mới học dứt sự chê bai của đời, tu giới-định-tuệ, phương tiện nhẫn nhục, chẳng phải đại Bồ-tát. Vì sao? Vì nếu các Bồ-tát quán chúng sinh cỗ lợi ích thì liền điều phục, vì giữ gìn Đại thừa, giữ gìn chánh pháp, chẳng cứ Từ bi lời nói êm dịu. Trong kinh Niết bàn chép: Ví như ngày xưa, vua nước Tiên Dự hộ trì kinh Phương đẳng, giết chết năm trăm Bà-la-môn, nên bị đọa vào

địa ngục A-tỳ phát tâm Bồ-đề. Đây há chẳng phải đại Từ, đại Bi tức là Đại nhẫn? Kinh Niết-Bàn lại nói đức của vua Hữu Đức ủng hộ pháp sư Giác Đức cùng giữ gìn chánh pháp nên giết người tội ác phá giới trong một nước, khiến Pháp sư Giác Đức thực hành được chánh pháp. Sau khi vua băng hà, liền sinh về trước Phật A-súc ở phương Đông, làm đại đệ tử thứ nhất. Binh lính, các quan cũng sinh về trước Phật A-súc làm đệ tử thứ hai, thứ ba. Những người ác phá giới chết đi đều đọa địa ngục A-tỳ. Ở trong địa ngục tự biết tội mình, nên nghĩ rằng: Vì ta não hại Pháp sư Giác Đức, quốc vương giết ta. Mỗi người liền sinh niệm phát tâm Bồ-đề. Từ địa ngục ra, lại sinh chỗ ở Pháp sư Giác Đức và quốc vương Hữu Đức, làm đệ tử cầu đạo vô thượng. Đây là phương tiện nhẫn lớn của Bồ-tát, Bồ-tát nhỏ không thể làm, tại sao lại nói không phải nhẫn nhục? Pháp sư Giác Đức là Phật Ca-diếp, quốc vương Hữu Đức là Phật Thích-ca. Bồ-tát hộ pháp cũng nên thực hành như thế. Tại sao chẳng gọi là Đại nhẫn nhục? Nếu có Bồ-tát thực hành nhẫn của thế tục, chẳng trị tội người ác, khiến ho làm ác mãi, làm bại hoại chánh pháp. Bồ-tát này tức là ác ma, chẳng phải Bồ-tát, cũng chẳng được gọi là Thanh văn. Vì sao? Vì cầu nhẫn của thế tục thì chẳng thểgiữ gìn chánh pháp, ngoài tuy dường như nhẫn mà toàn thực hành nghiệp ma. Nếu Bồ-tát tu đại Từ, đại Bi, đầy đủ nhẫn nhục, dựng lập Đại thừa và ủng hộ chúng sinh chẳng được chấp trước nhẫn thế tục. Vì sao? Vì nếu có Bồ-tát giúp đỡ người ác, không chịu trị phạt, khiến họ làm ác mãi, não loạn người lành, bại hoại chánh pháp. Người này thật sự là sai trái, bên ngoài giả vờnhư đúng, thường bảo rằng: Ta thực hành nhẫn nhục. Người này chết rồi cùng các người ác đều đọa địa ngục, nên không được gọi là Nhẫn nhục, làm sao gọi là trụ đất nhẫn nhục? Bồ-tát nhẫn nhục sinh ra tất cả công đức Phật đạo. Ví như mặt đất sinh ra và nuôi lớn tất cả môn vật thế gian, nhẫn nhục cũng giống như thế. Bồ-tát tu hành pháp Đại nhẫn nhục, hoặc có lúc tu Từ bi nói lời mềm mỏng, đánh mắng không trả thù, hoặc có lúc lại nói năng thô ác, đánh đập chúng sinh cho đến chết. Hai loại nhẫn này đều vì giữ gìn chánh pháp, điều phục chúng sinh, người mới học chẳng thể làm được, gọi là nhẫn đầy đủ.

2. Pháp nhẫn. Có ba ý:

a. Ý thứ nhất: Tự tu Thánh hạnh, quán tất cả pháp đều vắng lặng, vô sinh vô diệt cũng không đoạn thường, nghĩa là tất cả pháp, quán nhãn căn là không, tai mũi lưỡi thân-ý là không. Nhãn sắc là không, thanh-hương-vị-xúc-pháp đều không. Quán nhãn thức là không, tai, mũi, lưỡi, thân-ý thức là không; vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô tạo tác, vô thọ

giả. Quả báo thiện ác như hoa đốm trong hư không. Các đại, Ấm, giới, nhập đều không. Ba lần sáu là mười tám, không danh hiệu, không đầu, không cuối, không ở giữa. Bản tánh xưa nay thường vắng lặng, đối với tất cả pháp tâm không động. Đó là Bồ-tát tu pháp nhẫn.

b. Ý thứ hai: Bồ-tát pháp nhẫn thảy đều đầy đủ, cũng dùng pháp này dạy dỗ chúng sinh quán căn thượng-trung-hạ khác nhau, dùng phương tiện chuyển cho trụ Đại thừa. Thanh văn, Duyên giác cho đến Bồ-tát, ba thứ quán hạnh hợp lại đồng nhất, sắc tâm Thánh hạnh không khác nhau. Nhị thừa, phàm Thánh từ xưa đến nay đồng một Pháp thân, tức là Phật.

c. Ý thứ ba: Đại Bồ-tát dùng trí tự tại quán chúng sinh, phương tiện đồng sự điều phục họ. Hoặc hiện trì giới, thực hành tế hạnh, hoặc hiện phá giới không có oai nghi, vì thệ nguyện chính đầy đủ nên hiện thân trong sáu đường để điều phục chúng sinh. Đó là Bồ-tát thực hành pháp nhẫn phương tiện đầy đủ, giáo hóa chúng sinh.

3. Đại nhẫn gọi là Thần thông nhẫn. Thế nào gọi là Thần thông nhẫn? Bồ-tát lúc mới phát tâm thề độ tất cả chúng sinh trong mười phương, siêng tu pháp độ, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, đạo phẩm thừa, tất cả trí tuệ, được chứng Niết-bàn, đi sâu vào thật tế, trên chẳng thấy chư Phật, dưới chẳng thấy chúng sinh; liền nghĩ: Ta vốn thề độ tất cả chúng sinh, nay đều chẳng thấy tất cả chúng sinh, sẽ trái với thệ nguyện xưa của ta. Lúc nghĩ như thế, tất cả chư Phật hiện tại trong mười phương liền hiện sắc thân, đồng thành Bồ-tát này rằng: Lành thay! Lành thay! Người thiện nam, nhớ thệ nguyện xưa, chớ bỏ chúng sinh. Chư Phật của chúng ta lúc mới tu học phát thệ nguyện lớn rộng độ chúng sinh, siêng tâm học đạo, đã chứng Niết-bàn, vào sâu thực tế, chẳng thấy chúng sinh, nhớ lại thệ nguyện xưa bèn sinh tâm hối hận, đoái nghĩ chúng sinh. Bấy giờ, liền thấy chư Phật mười phương đồng thanh khen ngợi: Ta cũng như ông nhớ thệ nguyện xưa, chớ bỏ chúng sinh. Lúc chư Phật mười phương nói lời này, Bồ-tát nghe lời chư Phật lòng rất vui mừng, liền được thần thông, ngồi trong hư không thấy hết tất cả chư Phật mười phương, đầy đủ tất cả trí tuệ của chư Phật. Một niệm biết hết tâm chư Phật ở mười phương, cũng biết tâm số của tất cả chúng sinh. Một niệm đều có khả năng quán sát khắp, một lúc muốn độ tất cả chúng sinh,vì tâm rộng lớn nên gọi là Đại nhẫn. Vì đầy đủ pháp đại nhân của chư Phật nên gọi là đại nhẫn. Vì độ chúng sinh sắc thân trí tuệ đối với các căn cơ khác nhau, nên trong một niệm tâm hiện tất cả thân. Một thời nói pháp, một âm thanh có thể tạo vô lượng âm thanh, vô

lượng chúng sinh cùng lúc thành đạo. Đó gọi là Thần thông nhẫn.

* Nhu hòa khéo thuận:

1. Tự làm mềm mỏng tâm mình

2. Làm mềm mỏng chúng sinh.

Hòa là tu sáu hòa kỉnh, trì giới tu thiền trí và chứng pháp giải thoát. Cho đến điều phục sân nhuế của chúng sinh, và nhẫn nhục, trì giới và hủy giới đều đồng là tướng Niết-bàn.

Sáu hòa kỉnh là: Ý hòa, thân hòa, khẩu hòa, giới hòa, lợi hòa và kiến hòa.

Khéo thuận là khéo biết căn tánh chúng sinh, thuận theo điều phục gọi là “đồng sự thuộc về sáu thần thông”.

Nhu hòa gọi là pháp nhẫn, khéo thuận gọi là đại nhẫn.

* Không gấp gáp: là lúc học Phật pháp không vội vàng, gấp gáp thủ chứng, bên ngoài thực hành oai nghi và giáo hóa chúng sinh cũng giống như thế.

* Tâm không kinh động: kinh là động, vội vàng gấp gáp là kinh động. Tiếng lành, tiếng dữ cho đến sẤm sét, các cảnh giới xấu ác và sắc tượng lành, tai nghe mắt thấy tâm đều chẳng động. Vì hiểu “pháp không” nên rốt ráo vô tâm gọi là chẳng kinh.

* Lại nữa, đối với pháp không chỗ hành là đối với các pháp phiền não trong năm Ấm, mười tám giới, mười hai nhân duyên, rốt ráo là không nên không có tâm không có chỗ. Lại đối với trong pháp thiền định giải thoát, không trí không có tâm, cũng không chỗ hành.

* Mà quán tướng như thật của các pháp là năm Ấm, mười tám giới, mười hai nhân duyên đều là chân như thật tánh. Không gốc ngọn, không sinh diệt, không phiền não, không giải thoát.

* Cũng không hành, không phân biệt: Sinh tử và Niết-bàn chẳng phải, một chẳng phải khác. Phàm phu và Phật không có hai pháp giới nên chẳng thể phân biệt, cũng chẳng thấy không phải hai nên chẳng hành chẳng phân biệt. Tướng chẳng phân biệt chẳng thật có.

* Nên Bồ-tát trụ trong Tam-muội vô danh này, tuy không chỗ trụ mà có công năng phát ra tất cả thần thông không cần phương tiện. Đó gọi là hành xứ của Đại Bồ-tát. Vừa vào Thánh vị liền bình đẳng. Đây là Pháp thân chân thường bất động, không phải là Pháp thân phương tiện duyên hợp, cũng được gọi là chứng Như Lai tạng cho đến ý tạng.

Nghĩa An Lạc Hạnh trong kinh Pháp Hoa (Hết).

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

THẬP BẤT NHỊ MÔN

SỐ 1927

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1927

THẬP BẤT NHỊ MÔN

Tôn giả kinh Khê Trạm Nhiên đời Đường soạn.

Như Tích môn này, bàn về nhân quả và tự - tha, khiến cho dung thông nhập diệu đối với giáo môn một đời. Tất cả các nghĩa giải thích, đều y cứ vào bốn giáo và năm vị, ý là ở nơi khai giáo thảy đều hòa nhập đề hồ. Quán tâm chính là then chốt, của giáo hạnh, nhưng đại khái có phần nào nhờ vào Thuyết hoặc còn hoặc mất, chẳng phải hoàn toàn là chánh ý của Bộ này. Vì vậy dù có thi thiết nương gá sự pháp cũng chỉ là trình bày nêu ra tên gọi của mười quán mà thôi. Lý cảnh trí hạnh vị pháp đã trình bày, ý năng hóa sở hóa ở tại năng thuyên, trong giải thích thảy đều tuyệt diệu, vì phân tích đầu đuôi tự - tha trong thuyên, diễn bày đầy đủ mười diệu thu thập tất cả sự giáo hóa trong một đời của Đức Như Lai, đại ý xuất thế không thể nào cùng tận, vì vậy chẳng thể không hiểu rõ đại cương của Diệu, do đó tập hợp mười diệu thành Đại Thể của pháp quán. Nên hiểu Tích diệu, Bổn diệu chẳng phải xa cách, biết rằng chỉ là ly hợp khác nhau mà thôi. Nghĩa nhân quả đã đồng nhất thì tự tha nào khác nhau, do đó văn sau nói rằng: “ Bổn Tích tuy khác nhau mà một, không thể nghĩ bàn, so sánh Thể - Tông - Dụng chỉ là pháp nhân quả tự tha, huống chi giáo tướng cũng chỉ là sự phân biệt của bốn chương trước, làm cho bốn chương trước mãi khác với các văn”. Nếu hiểu rõ ý chỉ ấy thì giáo có nơi sở quy, một thời kỳ ngang dọc không ra khỏi một niệm, ba ngàn thế gian tức là Không - Giả - Trung, lý cảnh cho đến lợi ích đều như vậy, thì mười thừa chỉ quán, trở thành nhân quả tự hành hiện tại; chương khởi giáo trở thành năng sở hóa tha hiện tại, thì kia - đây rõ ràng trở thành Hạnh Pháp Hoa, khiến cho công năng không luống uổng giải thích có thể nhận biết. Vì vậy, lại dùng mười môn thâu

nhiếp mười diệu, vì sao? Vì lấy Thật thi thiết nên Quyền thật không hai mà hai, khai triển Quyền hiển bày Thật thì hai mà chẳng hai. Pháp đã là giáo bộ thì đều khai triển thành Diệu. Mười môn không hai này làm thành từng mục, mỗi môn về sau dùng sáu tức để kiểm chứng, bổn văn đã dẫn nhiều chứng cứ đích thực, dưới đây chỉ trình bày trực tiếp về Nhất Lý, khiến cho ý chỉ của bộkinh được sáng tỏ.

1. Môn sắc tâm không hai; 2. Môn trong ngoài không hai; 3. Môn tu tánh không hai; 4. Môn nhân quả không hai; 5. Môn nhiễm tịnh không hai; 6. Môn y chánh không hai; 7. Môn tự tha không hai; 8. Môn Ba nghiệp không hai; 9. Môn quyền thật không hai; 10. Môn thọ nhuận không hai. Trong đó thứ Nhất từ cảnh Diệu mà đặt tên, thứ Hai - thứ Ba từ Trí Hạnh mà đặt tên, thứ tư từ Vị Pháp mà đặt tên, thứ Năm - thứ Sáu - thứ Bảy lấy Cảm Ứng thần thông ma đặt tên, thứ Tám - thứ Chín từ nói Pháp mà đặt tên, thứ Mười từ Quyến thuộc lợi ích mà đặt tên.

Một. Môn sắc tâm không hai: Tạm thời từ mười Như cảnh cho đến Vô Đế, mỗi pháp đều có hai ý chung và riêng. Chung ở tại một niệm, riêng phân thành sắc - tâm. Vì sao? Vì đầu tiên trong mười Như tướng chỉ ở sắc, tánh chỉ có ở tâm, Thể lực tác duyên nghĩa bao gồm cả sắc và tâm; nhân quả chỉ do tâm, báo ứng chỉ theo sắc, mười hai nhân duyên nghiệp khổ bao gồm cả hai, hoặc nghiệp chỉ ở tâm, bốn đế bao gồm cả sắc - tâm; diệt chỉ ở tâm, hai đế, ba đế đều là thế tục, đủ cả sắc - tâm, trong chân đế chỉ có tâm; nhất thật (chân như) và Vô, y cứ theo đây sẽ thấy. Đã biết rằng riêng thì xếp riêng vào chung. Tất cả các pháp chẳng có gì không phải là tâm tánh, một tánh, vô tánh, ba ngàn các pháp đâu có khác nhau. Nên biết rằng sắc - tâm của tâm tức là (tên gọi khác) của tâm, biệt danh vì tạo tác, tạo tác gọi là Thể Dụng, thế thì chẳng phải sắc chẳng phải tâm mà là sắc, mà là tâm, chỉ do sắc chỉ do tâm, vì thế ở đây biết rằng chỉ hiểu rõ một niệm, thấy tất cả chúng sinh - Phật ở mình và ở người. Chúng sinh ở người, Phật nơi người hãy còn đồng với tâm, huống chi chúng sinh và Phật ở tâm mình lẽ nào trái với một niệm? Vì vậy tất cả cảnh pháp kia, khác nhau mà không khác nhau.

Hai. Môn trong ngoài không hai: Tất cả cảnh sở quán không ngoài trong - ngoài, ngoài nghĩa là nhờ vào sắc tâm y chánh, tức là không - giả - trung, tức là không - giả - trung diệu, cho nên thể của Sắc - tâm bặt dứt, chỉ có một thật tánh chẳng có không - giả - trung. Sắc tâm rõ ràng đồng với chân tịnh, lại không khác nhau về bày phương tiện như chúng sinh v.v... không thấy sự khác nhau về cõi nước tịnh uế, mà đế võng y chánh cuối cùng tự sáng rõ. Gọi là trong, trước tiên hiểu rõ một

niệm, vô niệm ngoài sắc tâm, chỉ có Nội thể ba ngàn tức là không - giả - trung, thế thì ngoài pháp hoàn toàn là tâm tánh, tâm tánh không ngoài thâu nhiếp cùng khắp tất cả, tánh của chư Phật mười phương và pháp giới hữu tình, Thể không hề khác nhau, tất cả đều cùng khắp, ai nói là trong ngoài sắc tâm tự tha? Đây chính là vì hướng về môn thanh tịnh sắc - tâm không hai.

Ba. Môn tu tánh không hai: Tánh đức chỉ là một niệm giới như, ở đây đầy đủ ba pháp nội, giới, như, tánh tuy vốn như vậy, nhưng nhờ trí mà khởi tu, do tu mà chiếu soi tánh, do tánh mà phát sinh tu, tồn tánh thì toàn tu trở thành tánh, khởi tu thì toàn tánh trở thành tu, tánh không hề chuyển đổi, tu thường như vậy. Tu lại có hai loại: Thuận tu và nghịch tu. Thuận nghĩa là hiểu rõ tánh để thực hành, nghịch nghĩa là lìa tánh thành mê. Hai tâm mê ngộ, tâm tuy không hai nhưng hai tánh thuận nghịch, tánh sự thường khác nhau, có thể do sự không chuyển đổi tâm, thì khiến cho mê tu mà thành, cho nên phải cùng lúc chiếu tánh, thành tu thấy tánh tu tâm, hai tâm đều mất. Lại hiểu rõ thuận tu đối với tánh có ly có hợp, ly nghĩa là tu-tánh đều có ba, hợp nghĩa là tu hai tánh một. Tu hai đều có ba cùng phát sinh ba tánh, thế thì tuy tu có đủ chín, mà chín chỉ là ba, vì đối với tánh trình bày về tu cho nên hợp tu làm hai, hai tu cùng một tánh như nước là sóng, hai cũng không hai, cũng như sóng nước. Nên biết rằng tánh chỉ cho ba chương, vì thế cho nên có đủ ba. Tu từ tánh mà thành, thành ra ba pháp như vậy, hiểu rõ không có tu tánh chỉ có một Diệu thừa, không hề có phân biệt, pháp giới rộng mở, do đó thành tựu trong ngoài không hai.

Bốn. Môn nhân quả không hai: Nhân của tâm chúng sinh đã đầy đủ ba khuôn phép, nhân này thành quả gọi là ba niết-bàn. Nhân quả không khác, trước sau chỉ một lý. Nếu vậy thì nhân đức đã đầy đủ, sao không trụ ở nhân? Vì nhân mê mờ đều tự cho là thật, nếu hiểu rõ tánh mê thật sự chỉ trụ ở nhân; suy cứu lâu xa về nhân này, nhân hiển bày gọi là quả, chỉ là duyên với một lý nhân quả. Dùng nhất lý này làm nhân, lý hiển bày lại không có tên gọi của quả, lẽ nào vẫn tồn tại tên gọi của nhân? Nhân quả đã tiêu tan thì lý tánh tự mất, chỉ vì thân sơ quên trí, khiến cho mê thành dầy mỏng, mê dầy mỏng cho nên miễn cưỡng chia ra ba hoặc, nghĩa khai triển sáu tức gọi là Trí cạn sâu, do đó như mộng thường xuyên tăng cường không gọi là Hoặc bất dứt. Nhân huyễn đã đầy đủ thì cảnh tượng của quả tròn đầy, cảnh tượng không tuy tức là nghĩa đồng, nhưng không thì hư giả mà cảnh tượng là thật có; cảnh tượng thật cho nên xứng với lý vốn có, không hư giả cho nên mê

chuyển thành tánh, thế thì không hai mà hai, lập ra nhân quả khác nhau, hai mà không hai, trước sau chỉ một Thể. Nếu cho rằng nhân khác quả, nhân cũng chẳng phải nhân, hiểu rõ quả từ nhân thì nhân mới hạn định quả, cho nên ba ngàn ở lý cùng gọi là vô minh. Quả ba ngàn thành tựu đều gọi là thường lạc, ba ngàn không thay đổi vô minh tức là minh, ba ngàn và thường đều là Thể, đều là Dụng, vì thế thành tựu môn tu tánh không hai.

Năm. Môn nhiễm tịnh không hai: Nếu biết rằng Vô thỉ tức là pháp tánh, là vô minh, cho nên có thể hiểu rõ hiện tại chính vô minh là pháp tánh. Pháp tánh ấy và Vô minh tạo tác tất cả các pháp, gọi là Nhiễm. Vô minh và pháp tánh, tương ứng tất cả các duyên, gọi là Tịnh. Nước đục, nước trong, sóng ướt không khác nhau, trong đục tuy chính là do duyên, nhưng đục trở thành vốn có, đục tuy là vốn có mà Thể hoàn toàn là trong. Vì lý của hai sóng cùng nêu ra Thể là dụng, cho nên nhân quả ba ngàn đều gọi là duyên khởi. Mê - Ngộ duyên khởi lìa sát-na, tánh sát-na thường mà lý duyên khởi chỉ một, trong một lý đó lại chia ra tịnh uế, riêng thì sáu uế bốn tịnh, chung thì tịnh uế cùng là mười. Vì vậy biết rằng sát-na nhiễm thể đều là tịnh, ba ngàn chưa hiển bày rõ ràng thì Thể vẫn cứ mê, cho nên tương tự vị trở thành sáu căn chiếu khắp, chiếu soi phân biệt mười giới đều sáng tỏ rõ ràng, lẽ nào sáu căn thanh tịnh nên người cho là mười chắc chắn mười; phân chân thùy tích mười giới cũng, cho đến quả thành tựu một trăm giới kia, vì thế cần phải sơ tâm mà ngăn che, mà soi chiếu. Soi chiếu cho nên ba ngàn thường đầy đủ, ngăn che nên pháp vốn là không - trung, thường song vong, thường song chiếu, niệm này bất động ứng với khắp nơi không ngăn ngại, tùy sự cảm ứng mà thi thiết, mà tiêu tan tịnh uế ấy. Tịnh uế không còn cho nên lấy không lấy trung, vẫn do không - trung chuyển nhiễm thành tịnh, do hiểu rõ tịnh nhiễm nên không -trung tự mất, vì thế thành tựu môn nhân quả không hai.

Sáu. Môn y chánh không hai: Đã chứng Già-Na một thể không hai, bởi từ vô thỉ một niệm ba ngàn, lấy hai ngàn sinh Ấm trong ba ngàn làm chánh, một ngàn cõi nước thuộc về y. Y - Chánh đã ở một tâm, một tâm lẽ nào chia thành năng - sở; tuy không có năng - sở, y - chánh rõ ràng, vậy thì lý tánh danh tự quán hành, đã có tướng y - chánh không hai, vì thế khiến cho tự - tha, nhân - quả thuộc về tướng, nhưng chúng sinh đối với lý, quả tuy chưa phân rõ, mà tất cả không gì chẳng phải là diệu cảnh Giá-na. Như vậy lại nên hiểu rằng pháp thể của chư Phật chẳng phải khắp nơi mà khắp nơi, lý tánh của chúng sinh chẳng phải

hạn cục mà hạn cục, trước sau không thay đổi, lớn nhỏ không ngăn ngại, lý nhân quả giống nhau y chánh đều khác biệt? Vì thế cõi tịnh uế, thân tốt xấu, trần thân đồng lượng với Pháp thân, trần quốc không khác với Tịch Quang, cho nên mỗi một trần sát là tất cả trần sát, mỗi trần thân là tất cả thân, rộng hẹp, tốt xấu khó nghĩ bàn được, nơi chốn tịnh uế không hề cùng tận. Nếu không phải ba ngàn không - giả - trung, làm sao có thể thành tựu được dụng tự tại ấy? Như vậy mới biết rằng chúng sinh - Phật, sự - lý, đây - kia thâu nhiếp lẫn nhau, vì thế thành tựu môn nhiễm tịnh không hai.

Bảy. Môn tự tha không hai: Tùy cơ nghi lợi tha sự việc mới chính là y cứ theo căn bản. Bản - nghĩa là một tánh đầy đủ tự - tha, mới đến quả vị, tự lợi chính là lợi tha, như ba ngàn lý tánh của ba đức, ba đế, tự hành chỉ ở không - trung, lợi tha tam thiên phó vật, vật có vô lượng không ngòai tam thiên, năng ứng tuy nhiều nhưng không ngoài mười giới, mỗi giới chuyển đổi hiện bày không ngoài một niệm, mỗi cõi phát sinh lẫn nhau không ngoài Tịch Quang, chúng sinh theo lý đầy đủ tam thiên (ba ngàn) cho nên năng cảm, chư Phật do đầy đủ lý tam thiên (ba ngàn) cho nên năng ứng, ứng khắp nơi, có khắp nơi, vui mừng hướng không khác nhau, không như vậy lẽ nào có thể như gương hiện bày cảnh tượng? Gương có lý hiện bày cảnh tượng, hình có tám sinh khởi của cảnh tượng. Nếu một đời đối diện không thể hiện bày cảnh tượng, thì lý của gương có tận cùng của hình không thông suốt. Nếu ngăn cách với gương thì sẽ có lý này, không có hình đối diện nên không có cảnh tượng ấy. Nếu gương không hiện bày cảnh tượng vì bị bụi che lấp, bụi nhờ người lau chùi, cảnh tượng hiện bày chẳng quan hệ gì đến người lau. Theo thí dụ có thể biết được đại chỉ của pháp quán. Nên biết rằng lý tuy đầy đủ tự - tha, nhưng chắc chắn phải nhờ có duyên làm công năng lợi tha. Lại nhờ hiểu rõ duyên hợp nhất với tánh mới xứng hợp được với tánh, thi thiết muôn mối thì không khởi hiện tánh hóa hiện không có nơi chốn, vì thế thành tựu Môn Y chánh không hai.

Tám. Môn tam nghiệp không hai: Ở phần hóa tha, sự chia ra ba mật, thuận theo lý của vật mà có tên gọi khác nhau. Tâm luân soi xét căn cơ hai luân bày hóa độ, hiện thân nói pháp không hề có mảy may khác nhau, ở thân phần thì chân ứng, ở pháp phần thì quyền thật. Nếu hai thân khác nhau vì sao lại nói rằng:” Tức là Pháp thân”, nếu hai thuyết trái nhau thì sao lại nói rằng:”Đều thành Phật đạo?”. Nếu chỉ là Pháp thân thì ứng thân lẽ ra không xuất hiện ở đời, nếu chỉ là Phật đạo thì ai lập bày ra ba thừa? Thân còn không có thân thì thuyết chắc chắn

chẳng phải là thuyết, thân miệng bình đẳng như ý luân kia, tâm và sắc như một không mưu cầu mà hóa hiện, thường ngầm đến cùng cực xứng hợp với chúng sinh mà thi thiết, lẽ nào chẳng phải trăm giới một tâm, mỗi giới không giới nào chẳng phải là ba nghiệp, giới còn là một tâm thì ba nghiệp lẽ nào khác nhau? Quả dụng không thiếu sót thì nhân chắc chắn xứng hợp với quả. Nếu tin nhân quả mới biết ba mật có gốc rễ, trăm giới - ba nghiệp, hóa hiện lại thực hiện hóa hiện ấy gọi là gì? Cho nên một niệm của tâm phàm đả có lý tánh biển tướng ba mật, một hạt bụi quả báo sắc đồng ở bổn lý Tỳ-lô-giá-na, mới có thể gọi là ba không khác nhau, vì thế thành tựu môn tự tha không hai.

Chín. Môn quyền thật không hai: Đại tuệ bình đẳng, thường soi xét pháp giới, cũng vì lý tánh có chín quyền một thật, thật có chín giới - quyền cũng lại như vậy, quyền - thật ẩn tướng, trăm giới một niệm không thể phân biệt, tùy ý thường như thế, đến quả mới nhờ đó mà khế bổn nhất lý, chẳng phải quyền, chẳng phải thật, mà là quyền, mà là thật. Đây tức là tâm luân tự tại như trước, khiến cho thân miệng đều quyền mà cơ thật, ba nghiệp một niệm không trái với quyền thật, bất động mà lập bày lẽ nào ngăn cách khác nhau? Đối với thuyết tức là dùng quyền thật để đặt ra tên gọi, ở thân chính là dùng chân ứng để làm tên gọi, lý ba nghiệp đồng nhất, quyền thật thầm khế hợp, vì vậy thành tựu môn ba nghiệp không hai.

Mười. Môn thọ nhuận không hai: Lý của vật xưa nay tánh sẵn đủ quyền thật, từ vô thỉ huân tập hoặc là quyền, hoặc là thật, quyền thật nhờ vào sự huân tập nên lý thường bình đẳng, gặp thời trở thành thói quen giúp đỡ cho hạnh nguyện. Nếu không có nhân ban đầu thì sự huân tập cũng chỉ giả thiết, gặp sự huân tập tự nó khác nhau chứ chẳng phải vì tánh khác nhau. Tánh tuy không khác nhau nhưng chắc chắn nhờ vào huyễn mà phát khởi, huyễn cơ huyễn cảm huyễn ứng huyễn phó, năng ứng hóa hoàn toàn chẳng phải quyền thật, nhưng do chúng sinh có đủ chẳng phải quyền, chẳng phải thật, mà thành tựu có nghi quyền thật, Phật cũng đầy đủ chẳng phải quyền, chẳng phải thật làm cho ứng hiện quyền thật. Việc có ứng hợp thân cõi không nghiêng lệch, đồng với thường tịch quang không đâu chẳng phải pháp giới. Vì thế biết rằng ba ngàn cũng ở trong tâm địa, ba ngàn không khác so với tâm địa thật, thể của bốn vị (sắc, hương, vị, xúc) đồng với các lợi ích quyền thật, do đó thành tựu môn quyền thật không hai.

Vì vậy cho nên mười môn, mỗi môn hòa nhập thông suốt với, sắc tâm, cho đến thọ nhuận đều như vậy, do đó khiến cho mười diệu trước

sau đồng một lý, như cảnh xưa nay có đủ ba loại, nương vào lý phát sinh hiểu biết vì thế gọi là Trí, Trí hiểu biết dẫn dắt hành, hành hiểu rõ khế hợp lý, ba pháp phù hợp nhau không khác mà khác, nhưng giả lập cạn sâu, thiết vị xa gần, ba pháp đều là chứng đạt lý của ba loại kia. Năm chương sau là khởi dụng của ba pháp, đã là một niệm ba ngàn, tức là thành tựu không - giả - trung cho nên có Dụng. Nếu hiểu rõ một niệm thì pháp của chư Phật ba đời mười phương chẳng xa bổn tích (bổn địa và thùy tích), do đó tiếp tục nói rõ mười môn, giúp cho quán hành dễ nhận biết. Đầu đề đã như vậy, thâu tóm riêng làm thành chung, phù hợp với văn có thể biết.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 169

THẬP BẤT NHỊ MÔN CHỈ YẾU SAO

SỐ 1928

(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1928

LỜI TỰA CHỈ YẾU SAO

Sa-môn Tuân Thức ở Đông Sơn đời Tống soạn.

Đại giáo hưng thịnh hay suy vong lá do lòng người, các Tổ đã đi qua, Cơ huyền hóa đã không còn, thời không thể tồn tại lâu dài, chắc chắn có người xuất hiện ở thế gian. Lễ công, bậc thầy truyền giáo cho Tuân Thức ở Tứ Minh, là bậc vĩ nhân của giáo môn. Khi còn là Đồng tử lãnh thọ kinh điển, suy nghĩ thấu hiểu nghĩa lý rất nhanh, thiên cơ đặc biệt, có thể nói đó là bậc thượng tánh, thọ giới cụ túc tu học tại chùa Bảo Vân, Thông sư lần đầu đến nơi pháp tịch, người cha mộng thấy kia quỳ ở trước sư, sư cầm bình nước rót vào miệng, nước chảy ra như suối mà người thọ nhận như hang sâu; ngay sau đó, tông chỉ Đại giáo viên đốn của Thiên Thai, vừa mới lãnh thọ liền hiểu ngay không cần nghe lại. Sư nói rằng: Con đối với lời Ta nói không có điều gì không thấu đạt, nên chẳng cần ta giúp đỡ. Đến lúc sư mới viên tịch thì Ông lại mộng thấy kia xỏ vào đầu sư đeo vào cánh tay trái mà đi, cười vì đạt được chẳng phải là sự giải liễu lãnh thọ tu tập ban đầu, chẳng hề khác với việc A-nan rót nước vào bình. Về sau nêu cao sự truyền bá giềng mối của Sư mà hành hóa. Đầu tiên, thỉnh khai bày thuyết giảng tại chùa Càn Phù ở quận Đình Hóa, mọi người đều vui mừng thuận theo như mọi dòng chảy đổ về biển cả, do đó nhà cửa nhỏ hẹp không chứa đủ môn đồ ngày càng đông, không lâu sau bèn dời đến viện Bảo ân. Các bộ như Pháp Hoa chỉ quán, kinh Kim quang Minh, giảng nói liên tục suốt năm không ngày nào nghỉ, sự từng gắng sức nói với môn đồ rằng: Ta hoặc xuất, hoặc xứ, hoặc nín, hoặc nói không hẳn không dùng ý chỉ quyền thật của giáo quán, để uống mùi vị hay để chống đỡ, các vị không nên

uể oải. To lớn thay! Nếu người được mặc áo tịch tịnh nhẫn nhục, ở trong nhà đại Bi, khéo dẫn dắt từng bước, không thể đạt được mà xứng hợp. Giải thích vắn tắt về mười môn không hai ấy, xưa và nay giảng giải đều cho là một bản văn khó, hoặc phần nhiều chú thích đều nêu rõ những điều sai trái, ai chẳng tự cho mình nắm được ngọc của linh xà, vung vẩy bút của Di thiên, lẽ nào nghĩ rằng một nhà giáo quán, đâu biết nơi đã khởi phát kia. Các vị xem xét lại than thở, lẽ nào chỉ giải thích văn mà không bằng lòng sao được, ủy loạn giềng mối, sụt núi, lở non, thật đáng đau xót. Muốn nêu ra chánh nghĩa để xả bỏ ta mà chẳng có người, bèn phân tích chánh bản văn ấy, nhờ vào chứng cứ rõ ràng sức lực thừa thải, bao gồm chấn chỉnh con đường lớn của giáo môn quyền thật; người thời nay, đều dựa vào sự phân định ấy; biệt lý tùy duyên tương tự như vậy, quán đạo gửi gắm, nhiều đời cùng mê mờ đối với cái thấy ấy, cho nên chỉ yếu lập ra như vậy. Còn như văn võng cách của Pháp Hoa chỉ quán, ẩn kín bao gồm đan chéo vào nhau, đại khái chẳng thể không có, đủ để người học đời sau nhìn gần thấy xa, nhiễm ý chỉ biết mùi vị, dể dàng không nói đến. Thông ý chí của thiên hạ, định nghiệp lực của thiên hạ, dứt cái nghi của thiên hạ, thật sự một hai muôn lời này là được, lễ kính thêm người đồng học. Người quán xét không cho rằng ta cũng có bè cánh ư? Lấy cái lý dài đó mà không giữ cái tính dài đó, văn lý rõ ràng ai có thể che giấu được?

SỐ 1928

THẬP BẤT NHỊ MÔN CHỈ YẾU SAO

Sa-môn Tri Lễ ở Tứ Minh đời Tống soạn.

QUYỂN THƯỢNG

Mười môn bất nhị, vốn xuất xứ từ Thích tiêm đâu cần sao giải, nhưng người giảng giải tông chỉ đó, hoặc nêu bày, hoặc chú giải v.v..., mà sự lý chưa rõ ràng, giải hạnh không nơi nhờ cậy, đại sư kinh Khê khéo giải thích phiên dịch ẩn trong thời, Thiên thai viên tông không có thêm gì nơi vật, liền nhân sự mà giảng nói tiếp tục đối với kia để giải thích, cần bút soạn thành chỉ yếu sao, bởi tâm hướng về thẳng thắng như vật, là điều cốt yếu cho sự lý giải hạnh, tạm có đủ sự ôn tập của chúng sinh, dám hy vọng mở bày tâm Đạt sĩ. Viết tựa vào ngày mồng chín tháng Giêng năm Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Đức năm đầu đời Đại Tống.

Sao: Đề mục văn này nhiều bản khác nhau, hoặc gọi là Pháp Hoa Bổn Tích Thập Diệu Bất Nhị Môn, hoặc không có hai chữ Bổn Tích. Có nơi chỉ gọi là Huyền Văn Thập Bất Nhị Môn. Ở đây có lẽ là lấy nghĩa vốn bao gồm của văn đã giải thích để đặt lên ở đầu đề, vì không quên Bổn ấy. Nhưng tất cả đều là người ghi chép, phân biệt tự mình sắp xếp, lấy bỏ do tình thức chứ không nhọc công tranh cãi. Nên bốn chữ “Thập Bất Nhị Môn” do chính tác giả tự đặt ra, vì vậy văn nói: “Dùng thật thi thiết quyền thì không hai ma hai, khai quyền bày thật thì hai mà không hai, pháp đã là giáo bộ thì đều khai triển thành Diệu; do đó mười môn bất nhị này làm thành đề mục”; phải y cứ vào văn này để giải thích ý chỉ của đề mục đó, lẽ nào chẳng phải bốn thời ba giáo đã làm đó ư? Sắc tâm cho đến thọ nhuận chẳng gì không ngăn cách khác nhau cho nên đều gọi là (hai). Nay kinh khai hội thật lý đã rõ ràng mười khác nhau, đều dung thông thâu nhiếp lẫn nhau không ngoài, đều gọi là Bất Nhị (không hai), tức là dùng đương thể bất nhị làm Môn; nhưng cũng có thể nói Thập Bất Nhị là năng thông, thập Diệu là sở thông. Hỏi: Diệu tức là

Bất Nhị, Bất Nhị tức là Diệu, đều là danh, đều là Thể, làm sao phân biệt năng thông, sở thông? Đáp: Nay không lấy thô - diệu chia thành năng sở, cũng không vì Danh - Thể mà phân chia, bởi dùng Thập Diệu pháp tướng thì người học rộng khó hội nhập, toát yếu của văn này là hiển bày trực tiếp ý kia và dùng lược để hiển bày rộng, lấy dễ để thông suốt khó, thành lập nghĩa năng thông, sở thông. Số đến mười loại ấy là vì từ mười diệu mà lập ra, tuy lập môn đối với diệu cùng có nhiều ít, nhưng không thiếu đi (số gốc). Ở đây tạm thời trình bày tổng quát đợi đến khi giải thích văn, lại sẽ (nêu rõ từng điểm), nếu muốn nêu ra; kể rõ người biên soạn ấy chính là tôn giả kinh Khê, đã do người hậu sinh ghi ra thì không thể chính thức bác bỏ điều cấm kỵ đó. Văn giải thích chia làm ba phần; 1. Tựa chung lập ý; 2. Từ “Nhất giả... ” trở đi là nêu môn giải thích; 3. Từ “Cho nên mười môn... ” cho đến hết là văn kết thúc; thâu nhiếp nêu rõ ba ý này tức là phỏng theo ba phần. Văn phần một có bốn đoạn: Một là trình bày về ý biên soạn, lập nên văn ở trước; lại có hai: 1. Trình bày về văn ở trước, có hai: a/. Trình bày rộng về giáo; b. Đầu tiên là ý của mười Diệu. Nhiên là như vậy, tức là từ ngữ của sự lãnh hội ở trên, cũng là lời của sự tín hiểu. Nếu người không tin sẽ nói là (không như vậy). Thử Tích môn đẳng: là chỉ cho huyền văn bàn luận về mười Diệu ở trên, cảnh - trí hành, vị, nhân là ba qua pháp, cảm ứng gồm đủ tự tha, thần thông, nói pháp, là người năng hóa, thực hành thuộc về Tự, quyến thuộc - lợi ích là người sở hóa, sự việc thuộc về tha. Vì vậy, bốn loại nhân như cảnh, trí .v.v... thâu nhiếp toàn bộ mười Diệu. Giáo môn trong một thời đã trình bày về pháp tướng đâu có hơn đây? Nay đối với mười nghĩa đều sử dụng hai Diệu đãi - tuyệt, mà dung hội chúng khiến cho không còn che lấp ngăn ngại, do đó nói là Dung thông nhập diệu. Tiếp theo, từ “Phàm chư v.v... ” về sau là các ý giải thích, như đầu tiên lý cảnh đều có bảy khoa, mỗi mỗi khoa đều sử dụng ý chọn lựa của bốn giáo, khai và tạng đều trọn vẹn; lại dùng năm vị để phân định, muốn khai triển tất cả đều là Diệu, khiến cho ngoài đề hồ ra không còn có vị nào khác. Nếu như cách giải thích này xứng hợp với diệu pháp thì trí, hành cho đến lợi ích đều trình bày về các loại pháp tướng, không có gì chẳng phải là dụng phân định của bốn giáo năm loại pháp tướng, không gì không đều là dụng phân định của bốn giáo năm vị, về sau khai triển đều trở thành cực vị. Tiếp theo từ “Quán tâm v.v...” trở xuống, trình bày sơ lược về quán. Khu tức là điểm quan trọng của Môn (cửa), Cơ nghĩa là cơ quan có nghĩa để khai mở. Vì tất cả giáo hạnh đều lấy quán tâm làm then chốt, đều tự quán tâm mà phát khởi

quán tâm không, cho nên tất cả các pháp không, tức là các hạnh đã tu, các giáo đã khởi đều trở về Không. Giả - Trung cũng như vậy, lẽ nào không dùng quán tâm làm then chốt ư? Nhưng nay huyền văn không ngừng trình bày rộng rãi, dựa vào các văn vụn vặt, chỉ bày sơ lược như vậy. Lại nữa, tuy y cứ vào nghĩa, mỗi thứ kết hợp mà có, để văn khỏi phức tạp cho nên có còn mất. Như cảnh của mười hai nhân duyên về sau thì có bốn đế, tức là sơ lược, vì có chỉ quán đối với điều này, trình bày về giáo quán nương tựa vào chánh, như đã nói thường nhờ vào sự, thì mượn nghĩa của sự kia lập ra cảnh, lập ra quán, như Vương xá, kỳ sơn v.v... Dựa theo pháp thì thâu nhiếp các pháp tướng, nhập tâm thành quán như bốn đế, năm hành... Đã chẳng phải chuyên hành cho nên mười thừa không xác thực. Đây chính là nghĩa ví dụ theo ba loại quán tướng như hành v.v... Tiếp theo từ “Sở minh... ” trở xuống là lập ý, lại có hai: Đầu tiên tiếp tục nêu rõ ý đại bộ, lại nêu ra mười Diệu mới hiển bày ý đó. Năng hóa tức là ứng, cùng với thần thông, nói pháp. Sở hóa tức là cảm, và quyến thuộc lợi - ích. Mười loại này chính là danh tự năng thuyên trong thời giáo một đời. Đại bộ trình bày ý này, là đang khai mở, hiển bày các tên gọi đều là Diệu, cho nên phải giải thích rõ về mười loại ấy, vì muốn thâu nhiếp tất cả ngọn nguồn tự - tha. Thỉ (gốc) nghĩa là các cảnh v.v..., tức là nhân của tự hành; Mạt (ngọn) nghĩa là ba pháp, tức là quả của tự hành, tự - tha như trước đây. Nếu giải thích mười loại này, mỗi loại đều là Diệu, tức là hiểu rõ tất cả ý xuất thế của Như Lai. Tiếp theo từ “Cố bất v.v... ” trở xuống là chính thức trình bày ý biên soạn ngày nay, có hai: Đầu tiên là thành tựu giải, muốn biết mười loại này đều là Diệu thì phải hiểu rõ khai hiển, mở bày đại cương, tức là thế giới tam thiên đều là Không-Giả-Trung, là Đại thể của kinh này. Năng khai mở tuyệt diệu, cảnh tức là đây cho nên sự lý đều dung thông, trí phát khởi nơi này cho nên không có duyên, hành sinh khởi ở đây cho nên không tạo tác, vị trải qua nơi này cho nên tướng thâu nhiếp, ba pháp tận cùng rốt ráo ở đây cho nên quả tròn đầy, chúng sinh đầy đủ ở đây cho nên một niệm năng cảm, Phật đạt được nơi này cho nên không cầu mà ứng, thần thông sử dụng ở đây cho nên hóa hiện không cùng tận, nói pháp y cứ nơi đây cho nên hóa hiện không cùng tận, nói pháp y cứ nơi đây cho nên thi thiết mở bày tự tại, quyến thuộc hoàn toàn ở đây cho nên thiên tánh liên quan với nhau, lợi ích xứng hợp nới này cho nên không ai chẳng thành Phật. Nay mười môn này đích thực hiển bày ở đây, nếu người biết được thì gọi là phát sinh diệu giải. Tiếp theo từ “ Cố toát v.v...” trở xuống là thành tựu Diệu hạnh. Nói quán pháp là mười

thừa. Nên biết rằng mười thừa chỉ quán là nói riêng về hành tướng, nhưng mỗi thừa không lìa bỏ thế giới Tam thiên, tức là Không - Giả - Trung cho nên nói là quán pháp Đại thể. Nghĩa Liệt nói rằng trừ dẫn ra, các văn khái quát so với nhất đại, văn thể chánh ý chỉ quy về hai kinh: một là nương vào Pháp Hoa bổn tích hiển bày Thật, hai là nương theo Niết-bàn nêu cao luật bàn về Thường. Vì hai kinh này cũng là Đề hồ, thì biết dụng nghĩa tuyệt đãi của mười Diệu này, thực hành quán Thể ấy, mới dụ cho ánh sáng mặt trời không giống với bóng tối. Lại nữa, ba ngàn pháp môn này trùm khắp các pháp, hoặc là sắc, hoặc là tâm, nương vào với chánh, chúng sinh - chư Phật, mỗi trần sát không nơi nào chẳng đầy đủ. Vì thế kinh Hoa Nghiêm chép: " Như tâm, Phật cũng vậy, như Phật, chúng sinh vậy, tâm phật và chúng sinh, ba pháp không khác nhau ". Cho nên người giải thích đề kinh này, chữ Pháp là dựa vào ba pháp này đều đầy đủ, ba ngàn thế giới cùng có đủ, cùng dung thông, mới gọi là Diệu Pháp. Nhưng, tuy các pháp mỗi pháp đều đầy đủ, nếu là quán thể thì chắc chắn phải đích thực chỉ cho ba ngàn tâm pháp, vì thế Huyền Văn nói: "Phật pháp vô cùng rộng lớn, pháp chúng sinh rộng lớn vô cùng, đối với sơ tâm là khó, tâm Phật và chúng sinh, ba pháp không khác nhau, quán tâm thì dễ đạt". Lại Nghĩa Lê chép: "Tu quán lần lượt nhất định trước tiên phải là nội tâm"; nay mọi người đều nói quán tâm là ý này. Vì thế nay trong văn gom mười Diệu vào một niệm tâm, nêu rõ mười môn làm thành quán thể. Nếu không như thế vì sao mỗi tiết chỉ dựa vào tâm mà nói, lẽ nào trần sát chúng sinh, Phật lại không có ư? Nều không thấy thì điều này hoàn toàn sai lầm với ý biên soạn của văn này. Tiếp theo từ " Nhược giải... " trở xuống là ví dụ nghĩa sau, làm sáng tỏ pháp lý không khác nhau, có hai: Đầu tiên là dụ bổn diệu, hoặc Bổn, hoặc Tích đều nói về mười Diệu, nhưng không đồng chỉ là vì ly - hợp mà có lẫn nhau. Nhân của Tích trình bày đầy đủ về bốn thứ cảnh, trí hành, vị ấy là nhân ly. Quả của Tích chỉ trình bày về ba pháp, một là Diệu là hợp quả cho nên trong Bổn không nói về cảnh, trí, v.v... chỉ nói về một Bổn nhân diệu, ấy là hợp nhân cho nên ngoài quả của Bổn, lại lập nên Bổn quốc độ, Bổn Niết Bàn, Bổn thọ mạng v.v.... ấy là quả ly. Do đó biết rằng chỉ nói Nhân diệu chắc chắn đầy đủ các căn, trí, v.v... chỉ nói ba pháp chắc chắn có đủ cõi nước, Niết Bàn, v..v... Nếu biết nhân quả không khác thì tự - tha lẽ nào có khác nhau? Vì đầu tiên Bổn an tọa nơi đạo tràng thì Thời cũng hướng về khắp mọi vật, lẽ nào không hiện bày thần thông nói pháp ư? Lẽ nào không có quyến thuộc được lợi ích hay sao? Nên biết rằng gần gũi lâu xa tuy khác,

nhưng đều lấy ba ngàn và Không, Giả, Trung để làm Đại Võng, vì thế nói rằng một không thể nghĩ bàn. Tiếp theo từ "Huống thể... " trở xuống là thí dụ về bốn chương đã trình bày như trên. Hai mươi thứ Diệu đều giải thích tên gọi mà bao gồm các thể, vì giải thích tên gọi là bao gồm ba chương, là riêng chung, chung riêng. Vả lại, cảnh trong mười Diệu tức là thể, trí, hành, vị, Pháp là tông - ứng của ba Diệu, là dụng của cảm và quyến đã đạt được lợic ích, chắc chắn kết hợp từ nhân đến quả rồi lại khởi dụng lợi tha. Cũng có đủ các Thể - trí v.v... cho nên nói rằng chỉ bị tự - tha, nhân quả phá. Hơn nữa, tên gọi của bốn chương đều là pháp phủ xuống, tức thuộc về Giáo, nhưng phải dùng tướng để phân biệt sự thô - diệu đó. Nay bốn chương nêu ra trước ba giáo, trên bốn thời đại có thể khai bày trước khiến cho đều là Viên Diệu. Nói mãi khác nhau bao gồm sự dứt bặt đối đãi đó, vì vậy chỉ kinh này có khả năng khai bày tất cả. Ba là từ "Nếu Hiểu..." Trở xuống là hiển bày riêng về Diệu Thể khiến cho giải hạnh đều thành tựu. Đầu tiên là chỉ diệu quy tâm, ba ngàn diệu thể là giáo sở quy, trong một kỳ hạn năm vị luân chuyển sinh nhau cho nên là (dọc), bốn giáo đều hướng về lý do nên là (ngang), nhưng pháp sở thuyên tuy có hiển bày che lấp y cứ theo ý kinh này, chưa hề tạm thời lìa bỏ ba ngàn diệu pháp. Vả lại, tuy các pháp đều có đủ ba ngàn, nay vì dễ dàng thành tựu diệu giải, diệu quán, cho nên đích thực chỉ ra một niệm tức là ba pháp, đặc biệt giữ lấy tâm pháp trong Diệu. Nên biết rằng tâm pháp vẫn là mê, vẫn là sự, mà biện luận, do đó Thích Thiên chép: "Pháp chúng sinh, một là thường thông suốt nhân quả, hai là thường chỉ hạn chế ở nhân; Phật pháp chắc chắn ở quả, tâm pháp chắc chắn ở nhân. Nếu cứ y cứ theo mê ngộ để phân biệt thì Phật chỉ thuộc về ngộ, tâm và chúng sinh đều ở mê. Lại vì ngay trong mê, chúng sinh thuộc về Tha, bao gồm tất cả, tâm pháp thuộc về Tự, riêng biệt chỉ cho tự tâm. Bốn Niệm xứ mỗi tiết đều nói quán sát một niệm tâm vô minh, chỉ quán trước tiên là quán sát chín cảnh của Ấm - nhập - tâm, cũng y cứ vào sự trình bày về tâm, cho nên nói tâm, phiền - não tâm bệnh cho đến thiền, kiến tâm v.v... và tùy bốn vận tâm trong tự ý, hà chẳng phải ngay nơi mê, ngay nơi sự mà giải thích về tâm sở quán hay sao? Có người giải thích một niệm tâm này nói là chân tánh, e rằng không phù hợp với ý chỉ của văn. Vì sao? Vì nếu nói về chân tánh thì các pháp đều là vậy đâu chỉ riêng một niệm. Vả lại, các văn phần nhiều nói rằng quán sát ở tự tâm, lẽ nào chân lý mà có ở tự - tha? Lại có người hoàn toàn không chấp nhận lập ra các pháp như Ấm, nhập, giới, v.v... làm cảnh sở quán, chỉ nói là cảnh không thể nghĩ bàn. Hai việc này rõ

ràng có kiến giải trái với giáo, vả lại, Ma-ha Chỉ Quán trước tiên ở chương sáu đã hiển bày rộng về Diệu giải, lẽ nào không luận bàn về các pháp vốn chân đều không thể nghĩ bàn hay sao? Nhưng muốn lập hạnh tu tập thì phải chọn lựa đối với khởi quán để vào cửa Lý. Vì thế đối với ba khoa lại chọn bỏ giới - nhập, trở về năm Ấm, đồng thời bỏ bốn Ấm ở trước, đích thực lấy Thức Ấm. Phụ hạnh lại chọn lấy tâm năng chiếu báo, cho đến phát khởi đạt được thuộc về cảnh dưới; đây chính là bỏ trượng lấy thước, bỏ thước lấy tấc, như nướng được hố. Chính là nương vào tâm quán không thể nghĩ bàn này, hiển bày ba ngàn cho đến các tâm tham sân v.v... và các căn trần đều nói quán sát Ấm, nhập, giới và chính cảnh về sau. Trong văn chọn lấy sự phân định mảy may không sai khác, lẽ nào dứt khoát nói rằng chân tánh và không thể nghị bàn? Hỏi: Trong Thường Tọa nói" Lấy pháp giới đối với pháp giới sinh khởi pháp giới"; trong An Tâm nói "Chỉ tin pháp tánh, không tin vào các pháp đó và nhiều chỗ nói là cảnh không thể nghĩ bàn", ở đây sao không chấp nhận". Đáp: Các văn này đều là quán pháp năng quán, lại là hiển bày các pháp môn, lẽ nào không đọc văn phân khoa trong Phụ Hạnh? Trước tiên trình bày tiếp về cảnh tức là văn bỏ thước lấy tấc, tiếp theo trình bày về tu quán tức là văn quán cảnh không thể nghĩ bàn và mười thừa, huống chi Phụ hạnh đích thực nêu rõ tướng của hai cảnh chẳng có gì không rõ ràng, lẽ nào dứt khoát lấy một niệm gọi là chân lý và không thể nghĩ bàn hay sao? phải biết rằng cảnh không thể nghĩ bàn đối với quán trí không phân biệt mà phân biệt gọi là cảnh sở quán. Nếu đối với các cảnh phá bỏ giới, Ấm v.v... thì cảnh không thể nghĩ bàn và quán đều gọi là năng quán. Vì thế chỉ quán chép: Giống như giặc có ba loại: Một là người căn tánh chậm chạp, thân lực yếu kém, mưu trí ít ỏi bị phá trước, hai là lại trải qua sự chấn chỉnh người và vật mới bị phá; ba là vì ngày tháng trễ nãi, có người thân thể mạnh khỏe, quân binh nhanh nhẹn, quyền lực rộng lớn, trong một ngày đã phá tan ba loại phụ hạnh. Giải thích rằng: Dựa theo dụng binh để dụ cho năng sở, nay dùng thân thể mạnh khỏe để dụ cho tròn vẹn ba đế, quân binh nhanh nhẹn dụ cho tròn vẹn ba chỉ, quyền lực rộng lớn dụ cho tròn vẹn ba quán, căn tánh khí giới, v.v... đều nhờ vào thân lực; Trên đây đều là văn của phụ hạnh, lẽ nào chẳng phải đế - quán cùng làm năng quán hay sao? Nay lại tự lập nên một thí dụ cũng trình bày về hai thứ năng sở, như khí loại thuần phác lẽ nào chỉ dùng chày mà không dùng cối ư? Cho nên biết rằng chày cối tự chia ra năng sở. Nếu nhầm đến thuần phác đều thuộc về năng thì người trí nhờ dụ được hiểu rõ, hy vọng sẽ được tận tường,

đều vì không phân biệt hai thứ sở quán cho nên mê mờ ý chỉ ấy. Vả lại, nếu không lập nên các loại Ấm, nhập, v.v... làm cảnh thì diệu quán sẽ sử dụng nơi nào, Diệu cảnh sẽ hiển bày ở đâu? Do đó mà biết nếu lìa bỏ ba đạo thi không có ba đức, như phiền não chính là bồ đề, sinh tử tức là Niết Bàn. Huyền Văn sơ lược nêu ra mười thừa đều y cứ theo đây mà lập. Lại nữa, đại ý của chỉ quán lấy hai câu này làm thể cách của sự phát tâm lập hạnh, lẽ nào có viên đốn lại vượt qua đây ư? Nếu hai Sư đã lập, hợp lại nói rằng Bồ Đề, Niết-bàn chính là Niết-bàn. Lại dẫn chứng trong Thường Tọa thì khởi - đối đều là pháp giới, nay hỏi pháp giới nhờ cái gì mà có khởi? Phải biết rằng dựa theo căn - trần - thức cho nên mới nói khởi , đối với pháp giới. Vì vậy Nghĩa Lệ giải thích văn này chép: thể đạt (tu quán) hoặc khởi hoặc đối (Ấm - nhập) không ngoài pháp giới (thành không thể nghĩ bàn). Văn kia có ba nghĩa y cứ theo lý, theo Quán, theo Quả, văn này đích thực dựa theo quán hạnh và biện luận. Lại trong văn An Tâm chép: “Chỉ tin pháp tánh ấy mà chưa hề xem xét đích xác thì pháp nào là pháp tánh?”. Nhưng không biết rằng văn này đích thị đối với Ấm tu Chỉ quán, vì vậy luận Khởi Tín chép: Tất cả chúng sinh từ xưa đến nay chưa hề rời xa niệm”. Lại văn sau chép: Trược (đục) trở thành vốn có, nếu không quán sát ba đường tức là Diệu, thì sẽ đồng với quán nghiêng về thanh tịnh chân như”. Kinh Khê còn chấp nhận, không vì thế mà Phụ Hạnh giải thích an trú thế đế nói rằng: “Dùng chánh quán an trú cho nên thế đế mới thành không thể nghĩ bàn”. Lại nói: “An tức là quán, cho nên nói về Viên Diệu không trái với văn hiện tại mới là chánh thuyết”. Nay giải thích một niệm chính là tâm thường đến tất cả, căn trần hòa hợp trong một sát-na, hoặc là Ấm, hoặc là mê (hoặc chướng) hoặc thiện, hoặc ác đều có đủ ba ngàn, đều chính là đại thể của ba đế cho đến mười Diệu, vì thế nói rằng đều như vậy, một niệm ấy làm thành tựu quán. Do đó, văn này chỉ căn cứ vào sự trình bày về Bất nhị, chẳng thể không nói rõ cho đến nay đích thực phân biệt. Hỏi: Tương truyền rằng: Môn hạ của Đạt-ma có ba vị đắc pháp mà lại có cạn sâu: Ni Tổng Trì nói “Dứt phiền não chứng Bồ-đề”, Sư nói “ Được phần da của ta”; Đạo Dục nói “Mê tức phiền não, ngộ tức Bồ đề”, Sư nói “Được thịt của Ta”; Huệ Khả nói “Vốn không phiền não, vốn là Bồ đề”, Sư nói “Được phần túy của ta”. Nay phiền não tức Bồ đề v.v... hơi giống với cái thấy về da thịt (bên ngoài), cho nên nói viên đốn không sai lầm” Đáp: Đương Tông học giả vì lời nói này cho mê sinh thất chỉ, dùng cái kia tìm tòi cái này rơi vào bổn tông, bởi không cùng tận nghĩa của chữ Tức. Nên biết rằng các vị này hiểu rõ Tức thường

khác với các Sư, vì chẳng phải hai vật hợp nhau và chẳng phải mặt và trái ngược nhau, dứt khoát phải hòan tòan là đương thể mới gọi là Tức. Vì sao? Phiền não, sinh tử toàn là tánh ác, toàn Thể tức là tánh ác pháp môn, không cần dứt trừ và chuyển đổi. Các vị không hiểu rõ về tánh ác, do đó phải chuyển ác làm lành, dứt ác chứng thiện. Người rất nhanh nhạy vẫn nói rằng "Vốn vô ác, vốn là thiện. Đã không thể hoàn toàn ác, là ác, cho nên đều là Tức, nghĩa là không thành. Phần ký thứ bảy chép: "Chớ bảo hoàn toàn không nghe danh từ tánh ác, làm sao có thể tin có hành động của tánh đức?". Nếu như vậy vì sao Không nói " Phiền não tức phiền não..." mà lại nói " Bồ đề - Niết Bàn"? Đáp, Thật sự chẳng phải chỉ bày riêng, tự nhận lấy tên gọi Bồ đề, Niết-bàn, đại khái nói theo sự thù thắng mà đặt tên, vậy thì lẽ nào đồng với cái thấy của da thịt hay sao? Lại nữa, đã là các loại như phiền não v.v... hoàn toàn là tánh ác, lẽ nào có thể một bề nói rằng (vốn không) ư? Nhưng ông đã dẫn chứng Đạt-ma ấn hợp đối với Tuệ Khả, "Vốn vô phiền não, vốn là bồ-đề..." ấy chính là cách nói đặc biệt của Đại sư Khuê Phong, khiến cho người đời sau lấy điểm này làm tột đỉnh, liền bỏ ba đạo chỉ quán chân tâm. Nếu theo Tổ đường tự nói Nhị Tổ lễ ba lạy y vị mà đứng, lẽ nào nói phiền não - bồ-đề là một không một có ư? Vì vậy không thể dùng cách nói đặc biệt của Đại sư Khuê Phong mà tìm hiểu về các vị này bàn Diêu lý [Nguyên bản nói: Đây chính là nói lại vượt lên đạt được cái tinh túy. Ý của Đại sư Tuệ Khả thấy cho dù ở tầng bậc nào thì lời nói này cũng vẫn chưa tròn vẹn. Hỏi: nay trình bày về Viên giáo lẽ nào không nói đến dứt hoặc chứng lý và bỏ mê theo ngộ ư? Nếu nói về những điều ấy thì đâu khác sự hiểu biết của vị Tổng Trì và Đạo Dục? Đáp: Chỉ giống như Đại sư Tuệ Khả lẽ nào không dứt hoặc bỏ mê, lẽ nào cũng đồng với hai vị trước ư? Vì thế biết rằng tất cả chia thành tiệm - đốn, do nguyên nhân đó mà bàn về năng dứt, năng phiên (bỏ - trừ)]. Nay đã được theo Tức (bất nhị) nói về dứt cho nên không thể diệt, dựa theo Tức (bất nhị) nói về ngộ, cho nên không thể phiên. Phiền não, sinh tử chính là chín giới - pháp đã là mười, giới có đủ lẫn nhau mới gọi là Viên, lẽ nào Phật họai chín chuyển chín ư? Như vậy mới gọi là Đạt, đối với nơi phi đạo, ma giới tức là Phật. Cho nên bậc Thánh Viên giáo đoạn - chứng, mê - ngộ chỉ nói theo nhiễm tịnh; không nói theo thiện ác, tịnh uế. Các tông đã không hiểu rõ tánh có đủ nười giới, thì không có nghĩa là viên đoạn, viên ngộ, do đó chỉ đạt được Tức danh mà không có tức nghĩa. Đây chính là con đường rộng lớn của một tông phái giáo quán, có thể biết được điều này rồi, hoặc lấy, hoặc bỏ, tự tại theo ý. Vì thế Chỉ

quán cũng nói: "Chỉ tín pháp tánh, không tin những lời khác, dường như bỏ vọng quán chân [Nguyên bản nói: Lẽ nào khác với Đại sư Tuệ Khả đã nói?], nghĩa ví dụ khác hẳn, nói phá bỏ suy nghĩ xưa cũ cho nên nói theo đối trị, do đó biết rằng đích thực nêu bày Viên Quán thì phải chỉ rõ ba đường tức la ba đức, vì vậy đối với các pháp đốn nhập v.v... đều quán không thể nghĩ bàn. Nếu không lựa chọn tinh tế thì đâu xứng với Viên Tri? Nghĩa này khó đạt đích đáng, đến môn nhân quả không hai lại trở thành phân biệt. Tiếp theo, từ "Tắc chỉ..." trở xuống là nêu rõ thành tựu do hành. Đã y cứ theo tâm pháp hiển bày đối với Diệu Chỉ, tuy biết mười Diệu không lìa một niệm, nhưng nếu chẳng phải Diệu Hanh thì làm sao thành tựu được. Vì thế Huyền văn tuy lập ra quán tấm mà còn nương nhờ vào sự pháp, bởi lẽ không phải là toàn bộ ý cho nên phần nhiều thiếu sót không hoàn chỉnh. Nếu nói đầy đủ về công năng sẽ thành tựu thì phải dựa vào Ma-ma Chỉ Quán, cho nên năm Diệu như cảnh, trí, v.v... tạm thời nói về tấc cả các pháp đương cơ sở quán, sở hành, sở phát, sở lịch, sở cứu của các bậc Thánh và Phật, Thế Tôn nhưng đối với những người bẩm thọ giáo hành như chúng ta, làm thế nào thành tựu, cho nên khiến tu chỉ quán dụng mười pháp hành thừa, mới có thể tự mình quán xét cảnh Cảnh Diệu để phát khởi trí, thiết lập hạnh trải qua thứ vị bước lên quả địa. Mười thừa kia có thể khiến cho hành nhân thành tựu nhân quả tự hành. Nói một chương khởi giáo thành tựu năng sở hóa tha này, khởi giáo ở văn kia tuy Tức (bất nhị) nhưng không thích hợp mà lại không đưa ra ý chính yếu (liệt võng). Văn chính yếu (liệt võng) này luận bàn rộng về sinh khởi, tuy ở sau quả hóa tha suy tìm ý tinh tế đó, nhưng thường hiểu rõ về sơ tâm tự hành, do đó văn nói: "Các loại kinh luận mở mắt cho người. Chấp đây nghi kia là một, chẳng phải dung thông các kinh luận này để dứt trừ kết sử, thoát khỏi ngăn che, lẽ nào không bắt đầu thực hành để có thể xé toang mạng lưới kia". Lại nữa, văn chép: "Nếu người khéo dụng chỉ quán quán sát tâm, thì nội tuệ thông suốt rõ ràng các giáo tiệm đốn, như phá vi trần, sinh ra thế giới đại thiên hiểu rõ hà sa kinh điển Phật pháp trong nội tâm, há chẳng phải tự hành khởi giáo ư. Lại nói: "Nếu muốn bên ngoài lợi ích cho chúng sinh, đâu có thiết giáo v.v..." văn này mới là hóa tha sau khi chứng quả, hai phụ hạnh giải thích cho rằng hóa tha liệt võng tự hành, liệt võng chỉ là văn tóm lược của tự hành. Người đọc phần nhiều tối tăm đến nỗi quy về đại xứ của văn, cũng vì sơ tâm tu quán mà nói cho nên nói tay dễ dính chạm, mộng say khó tỉnh, đối với văn này ý tự cho là đúng, thậm chí nói rằng vì ý này cho nên phải bàn luận về chỉ quy. Vì

thế biết rằng năm lược mười quảng, tuy bao gồm tự - tha, trước sau mới hết. Là hành giả tu pháp, nếu hiểu rõ văn kia mới trừ bỏ ý thành tựu của tướng này, cho nên mười môn này từ nhiễm tịnh không hai trở đi, đều nêu rõ tướng thiết hóa về sau của quả, đều ở tại sơ tâm trong một niệm sát-na, nhưng chắc chắn phải thành tựu công năng của ba quán thì dụng này mới hiển hiện. Văn chép: "Do đó phải ở sơ tâm mà ngăn che, mà soi chiếu v.v... "vì thế biết rằng có thể tu quán khởi giáo, thì sẽ thành tựu dụng ứng có hiện thần thông nói pháp. Ý này hơi kín, ai hiểu mới biết rằng không giải thích ở đây, thì chỉ quy của văn là chỉ quán liệt võng, trong Ký giải thích về tự hành, và lời của thành tựu tướng này làm thế nào trừ bỏ? Nếu nói chỉ tu mười thừa thì quả dụng tự hiển bày, kết hợp nói rằng mười thừa thành tựu năng sở hóa tha này, như vậy từ "ắt kia, v.v." trở xuống là công năng thành tựu thức thể, cho nên biết được ý thành tựu của tướng này, thì sự học hỏi không luống uổng, không coi thường sự tu hành sau giáo sở thuyên, có thể nhận biết Diệu thể. Bốn, từ "cho nên lại v.v... " trở xuống là kết thúc chỉ rõ lập môn như văn giải thích. Tiếp theo từ "Hà giả..." trở xuống là nêu ra danh - nghĩa của môn, lý sự ba ngàn vốn đều dung thông, tức là Thật cơ chưa thành thục Quyền hóa thích hợp mà lập bày, Phật chờ đợi vật tình phân cách mà nói, do đó nói rằng không hai mà hai. Các pháp (bán - mãn) tạm thời có Quyền hóa khác nhau. Nếu thành tựu thật lý thì phải hiển hiện Phật tùy theo tự ý. Khai hội mà bàn luận cho nên nói hai mà không hai, mười pháp như cảnh - trí tức là sở thông, là dựa theo giáo bộ mà phân định, về sau khai bày đều là Viên, đều là Diệu, môn năng thông nên gọi là không hai. Ba là đều phân định từ sự cao thâm của một tông phái, danh - nghĩa pháp môn không phân biệt cao thấp, tự - tha chẳng có gì không phải là lý tánh bổn cụ, toàn tánh khởi tu phân hiển cùng tận, do đó mười môn này mỗi môn như thế, đều là quán thể nghĩa đó càng sáng tỏ. Nhưng sự khác nhau cho nên là sáu, lý đồng nhất cho nên là Tức, học giả tông này ai không nói đến điều ấy mà người đích đáng chẳng có bao nhiêu. Nên biết rằng bậc (Thánh Viên giáo) hiểu rõ lý có, đã đủ ba ngàn, nhưng đều là tánh không thể thay đổi, dựa theo sự mới có thể nói về mê để hiểu rõ chân, tựa như nhân quả có khác nhau, vì vậy nói về mê để hiểu rõ chân tựa như nhân quả có khác nhau, cho nên văn dưới nói: "Ba ngàn ở nơi lý đồng gọi là vô minh, quả ba ngàn thành tựu đều gọi thường lạc [Dựa theo sự hiểu rõ sáu], ba ngàn không thay đổi - vô minh tức là minh ba ngàn, cùng với thường đều là thể, đều là dụng] Dựa theo lý hiểu rõ tức]. Nếu thấy sơ qua ý chỉ ấy thì sẽ lập luận. Bốn là không ngừng làm

sáng tỏ tông thú như văn.

2. Từ “nhất giả v.v... ” trở xuống là phần hai, giải thích nêu rõ các môn, có hai: Đầu tiên nói môn đối với Diệu. Tiếp theo là nêu môn đầu tiên có thể thấy. Tiếp từ “Thị trung v.v... ” trở xuống là cảnh Đối Diệu của bảy khoa không ngoài sắc tâm. Hai pháp này không hai thì các cảnh đều là diệu, cho nên nói”Thứ nhất theo cảnh mà đặt tên”. Hai pháp trí - hạnh chính thức nói về hướng tu, nếu hai cảnh không dung thông, tu tánh có khác nhau thì Diệu không thể thành tựu. Thứ hai, ba là từ trí - hạnh mà đặt tên, vị trí phần nhiều ở nhân, ba pháp chỉ là quả, nếu hiểu rõ lý trước sau đồng nhất thì hai phần này đều là Diệu. Thứ tư từ vị, pháp mà đặt tên, hai sự ứng chung, sau quả lợi tha, đã là dụng thanh tịnh thì y - chánh chắc chắn thông suốt, dù là căn cơ người khác những cũng đồng với thể của chính mình, Diệu sự này ở tâm nhiễm này, thường quán sát như vậy, thì Diệu dụng mới hiển bày. Thứ năm, sáu, bảy từ cảm ứng thần thông mà đặt tên; ba nghiệp là người năng thuyết, quyền thật là pháp ở thuyết, nếu hai phần này dung thông thì nói pháp mới là Diệu. Thứ tám - chín từ nói pháp mà đặt tên; quyến thuộc là ba cỏ hai câu (năm thừa) được lợi ích nhờ mưa pháp mà phát sinh, nếu biết mưa vốn có khắp nơi thì quyền thật đều ích lợi. Thứ mười từ quyến thuộc lợi ích mà đặt tên, lập ra mười môn này là ý thành tựu mười Diệu giải hạnh.

Hai Từ “Nhất sắc v.v... ” trở xuống là giải thích về ý thú của môn có mười đoạn. Đầu tiên là môn sắc tâm không hai, có ba, trước nêu rõ tất cả các pháp chẳng có pháp nào không phải là Diệu cảnh. Bảy khoa của bổ văn cũng tạm thời thuận theo nội dung chủ yếu. Bảy khoa còn khai triển Diệu chỉ khó sáng tỏ, nay dùng hai pháp sắc tâm thâu tóm tất cả, vì thế Đại luận chép: “Trong tất cả thế gian chỉ có Danh và Sắc, nếu muốn như thật nói chỉ cần quán Danh sắc, hai pháp này không hai nên các pháp đều Diệu”. Do đó, nay thâu nhiếp cái riêng nhập vào cái chung, đặc biệt chỉ ra tâm pháp rõ ràng khônghai, lấy điểm này làm môn thì giải hạnh dễ dàng đi vào. Tiếp theo từ lại mười, v.v... trở xuống là giải thích, trong đó lại có hai: Đầu tiên y cứ vào các cảnh trình bày về chung riêng có hai: thứ nhất nêu ra cả hai, chung ở tại một niệm. Nếu nói về các pháp thâu nhiếp lẫn nhau, thì tùy Thực tế nêu ra một pháp đều được gọi là chung, tức là cả ba không khác nhau. Nay vì giúp cho quán sát dễ dàng thành tựu, cho nên nêu rõ một niệm ba pháp làm chung. Nhưng chung riêng này không thể phântách, đối với lý - sự phải biết, Lý có đủ ba ngàn, Sự có dụng ba ngàn, đều có tổng và biệt. Hai

loại này tương tức mới gọi là Diệu cảnh. Tiếp theo từ "cái gì, v.v... " về sau là hiển bày cả hai, có hai. Đầu tiên là riêng trong mười Như, tướng có tự thể riêng nên thuộc về sắc, tánh y cứ bên trong cho nên thuộc về Tâm. Quán âm Huyền Nghĩa chỉ rõ tâm làm Thể, mà trong các văn cùng lấy cả sắc tâm, lực tán đơn độc không thể nào vận hành duyên, hoặc dựa vào, hoặc hướng về có đủ dự đoán, đã tồn tại hai thuyết thì nghĩa nhất định cùng bao gồm. Nếu nói nghiệp là nhân, thì tựa bao gồm cả Sắc, nay từ tập khí cho nên nhân quả đều là tâm, năm Ấm đều là báo thân thì phải bao gồm cả tâm, nay từ thọ thân nói là sắc thì nghĩa bao gồm bổn mạt cứu cánh. Văn tuy không phù hợp nhưng đã nói về ba pháp, đồng như bảy chi hiện tại, vị lai trong nhân duyên ba đế sau đều phải có đủ cả hai, Thức danh tuy đơn độc nhưng chắc chắn bao gồm trong Ấm, cho nên cả hai cũng gồm có Hành - Hữu, là nghiệp không thể thuộc về khắp nơi. Vô minh, ái, thủ chỉ có ở tâm có thể biết. Khổ trong các đế đồng với bảy chi, Tập đã bao gồm nghiệp, Đạo cũng gồm chứa giới, đều đầy đủ sắc tâm, thế tục nói các pháp gồm cả hai, có thể biết. Trong Diệt và Chân, là nhất tểh vô đế. Thể chỉ là lý vô tướng có thể biểu hiện cùng với tâm chứng cho nên không bao gồm sắc. Nhưng sở đối ở trên không thể mãi mãi khác nhau, muốn thành tựu nghĩa riêng, do đó tạm thời thuận theo tất cả. Tiếp theo từ "Ký tri v.v... " về sau là tiếp đến chung. Trước đây y cứ vào các pháp không đánh mất Tự thể là riêng, nay trình bày các pháp cùng hướng về sát-na làm chung, suốt ngày không mất, suốt ngày cùng hướng về, tánh có đủ các pháp chung riêng, thâu nhiếp lẫn nhau; duyên khởi chung riêng của các pháp cũng như vậy, chẳng phải cho rằng dựa vào sự mà nói về riêng, lấy Lý làm chung. Vả lại, nên biết rằng hoặc là sự chưa ngộ được lý, vì thế nương vào Ấm mà tâm hiển bày diệu lý. Hỏi: Người ta nói: "Một niệm tức là một tánh, một niệm linh tri thể tánh thường tịch". Lại nói: "Tánh tức là một niệm gọi là tâm tánh linh tịch. Tánh tức là Pháp thân, linh tức là Bát-nhã, tịch tức là giải thoát". Lại nói"Nhất niệm chân tri diệu thể". Lại nói: "Cùng với Ngã một niệm thanh tịnh linh tri". Theo các văn này mới có thể nêu rõ trực tiếp một niệm trong văn gọi là chân tịnh linh tri; dựa theo cách lý giải này, nay nói rằng: "Thuộc về Sự là pháp Ấm, nhập", so với những nơi khác đã nêu thì xa cách, gần kề như thế nào? Đáp: Vị này chỉ y cứ lấy một niệm này dựa theo lý để giải thích, khiến cho trái ngược với văn nghĩa của một tông phái; vả lại trái với văn ấy là: Thứ nhất trái với Huyền Văn, người kia phân định tâm pháp chắc chắn ở nhân; Phật pháp chắc chắn ở quả; chúng sinh pháp một là thường

chung cả nhân quả, hai là thường hạn cuộc ở nhân. Người đó chấp tâm pháp là chân tánh, vì thế mới tự mình thiết lập nói rằng: "Tâm chẳng có nhân quả". Lại ngăn ngại chắc chắn hạn cuộc ở nhân, tiếp tục tự thiết lập, nói rằng: "Dựa theo các pháp năng tạo cho nên xếp vào là nhân. Phật chắc chắn ở quả ấy là do tụ tập hiểu rõ, tận cùng rốt ráo là quả. Nay hỏi rằng đã xếp nhân quả vào pháp tướng, nhân quả làm sao có thể chống lại quả không tương đối? Nếu từ Nhân hiểu rõ thì phải chỉ bày mê, làm sao có thể tự thiết lập Lý năng tạo sự mà làm nhân? Đã không tương đối làm sao gọi là phân phán? Lại trái với nghĩa Tâm tạo của Hoa Nghiêm, Bồ-tát Như Lai Lâm trong kinh đó nói kệ rằng: "Tâm như họa sĩ giỏi, tạo năm Ấm các loại, trong tất cả thế gian, không pháp nào chẳng tạo; như tâm, Phật cũng vậy, như Phật - chúng sinh vậy, tâm - Phật và chúng sinh, ba pháp không khác nhau". Trong Phụ Hạnh giải thích rằng: "Tâm tạo có hai thứ: Một là dựa theo lý tạo tức là đầy đủ vốn có; hai là dựa vào Sự tức là ba đời". Tâm pháp biến chuyển tạo tác đều đã có hai tạo, kinh lấy tâm dụ cho Phật, lại lấy Phật dụ với chúng sinh, cho nên nói rằng "Như tâm, Phật cũng vậy, như Phật, chúng sinh vậy", cho nên ba pháp đều có đủ hai Tạo mới không khác nhau, vì vậy kinh Khê nói: "Không hiểu văn này làm thế nào trừ bỏ?". Kệ "Tâm tạo tất cả, ba không khác nhau", sao không để ý chỉ nói về tâm tạo các pháp được gọi là nhân? Theo sự giải thích kia thì tâm pháp là lý chỉ nói bàn về năng cụ năng tạo, chúng sinh Phật là Sư, chỉ có sở cụ sở tạo, thì nghĩa tâm tạo vẫn còn thiếu sót, văn không khác nhau mãi mãi sai lầm. Lại nữa, nếu dựa theo năng tạo để giải thích Nhân, thì ba pháp đều xác định ở Nhân, bởi vì đều có hai tạo, nên văn này phù hợp với nghĩa võng cách do phái này thiết lập. Nếu mê mờ điều này thì giáo chỉ của một tông phái đều sụp đổ, làm sao lấy cách giải thích này để xác định sự tếiu sót của giáo môn ư? Cả hai đều trái với đại ý, và trong toàn bộ luận Kim Cương Ty, người ta còn tự dẫn chúng rằng: "Tùy duyên bất biến gọi là Tánh, bất biến tùy duyên gọi là Tâm". Dẫn chứng xong mới nói rằng; "Nay nói là Tâm tức là tánh chân như bất biến". Ở đây e rằng người khác không chấp nhận nghĩa của kinh khi thiết lập. Vì sao? Vì đã nói bất biến tùy duyên gọi là Tâm, biểu hiện sự này gọi là lý, đâu có giải thích dứt khoát về Lý. Nếu nói tuy tùy duyên nhưng thuộc về Sự, vì Sự tức là Lý, cho nên chỉ ra Tâm là tánh bất biến, thì Phật pháp chúng sinh lẽ nào không chính là ư? Nếu đều là lý thì đâu chỉ riêng nhằm về tâm gọi là tánh bất biến, vì thế luận Kim Cương Ty chép: "Chân như là muôn pháp do tùy duyên, muôn pháp là chân như vì bất biến". Cho nên

biết rằng nếu dựa theo muôn pháp tức là lý, thì chúng sinh, Phật cả y chánh hoàn toàn lý cho nên đều bất biến, đâu chỉ có tâm là lý? Nếu y cứ chúng sinh ở Sự, thì trong ngoài, sắc tâm hoàn toàn là Sự, cho nên đều tùy duyên,đâu chỉ riêng Tâm chẳng phải là Sự? người ta nói rằng: “Chúng sinh, Phật là nhân quả, tâm pháp chẳng phải chứng nghiệm nhân quả”. Họ dứt khoát nhầm vào tâm pháp gọi là Lý, không hướng về Sự gọi là Lý, vì hai sự chúng sanh, Phật sẽ quy về tâm, mới nói rằng tức là Lý, cũng chẳng phải đương xứ tức là có đủ ba ngàn. Cho nên biết các việc khác tuy dẫn chứng chỉ nói về sắc nhưng cũng chỉ là uốn cong trở thành ngay, chỉ có chân tâm như vậy, huống chi lại quán tâm tự đầy đủ hai thứ, tức là Duy thức quán và Thật tướng quán, do dâu mà thấy nói tâm liền cho là Lý? Lại nữa, thật tướng quán tuy quán lý vốn có nhưng chẳng phải lý thanh tịnh mà lý của tức Sự, vì nương vào các pháp Ấm, nhập mà hiển bày. Hỏi: Nếu vậy thì hai quán đều nương vào hai Sự, làm thế nào phân biệt? Đáp: Thật tướng quán tức là đối với Thức, Tâm tự thể vốn vắng lặng, thế giới Tam Thiên ngẫu nhiên tức là Không - Giả - Trung, cho nên Chỉ quán Nghĩa Lệ chép; “Quán xét tâm pháp có Lý có Sự, thuận theo lý thì chỉ đạt đến pháp tánh chứ không có con đường nào khác, thuận theo Sự thì chỉ soi chiếu phát khởi tâm bốn tánh không thể đạt được, cũng gọi là bổn mạt soi chiếu nhau, sự lý không khác nhau. Lại nên biết rằng quán ở nội tâm, hai quán đã như vậy, thì quán hai quán ở ngoại cảnh cũng như thế. Đây đều là ý văn trong Chỉ quán và Phụ hạnh chứ chẳng phải từ sự đoán chừng. Luận đó nói chân tâm có đủ ba ngàn pháp, mới có thể chỉ ra chân như gọi là cảnh không thể nghĩ bàn, chẳng phải chỉ ra các pháp Ấm, nhập, luận Kim Cương Ty chép: “Bên cạnh ngăn che lại chỉ ra chân như thanh tịnh, đâu thể riêng biệt có ý nêu ra”. Lại nói: “Chỉ nói về Tâm, lẽ nào chỉ có tâm chân như ư? Phải biết rằng tâm phiền não có ở khắp nơi? Ký luận thứ nhất nói: “Chỉ duyên theo lý tánh mà phá bỏ chín giới là nghĩa của Biệt giáo, đâu thể mỗi câu chỉ ở nơi chân như”. Lại nữa, ở đây nêu ra một niệm chính là để giải thích về nhất tánh chơn như, văn sau phần nhiều tập trung vào trình bày sát-na có đủ ba ngàn, cũng là giải thích chân như. Hỏi: Vĩnh Gia Tập đã dùng quán pháp của tông này, nhưng Xa-ma-tha kia nói rằng: “Một niệm tức là linh tri tự tánh”, luận khác lập ra đích thực phù hợp đối với luận kia, vì sao cho rằng không đúng? Đáp: Văn kia trước tiên đối với căn - trần, thể đó vốn vắng lặng, tác dụng công năng không xen hở, nên biết diệt đối với những gì còn sót lại, linh tri nhất biện mới được hiện bày, cho nên biết rằng ở văn kia, một niệm hoàn toàn nhờ

Diệu chỉ mà được hiển bày, không như vậy thì vì sao nên niệm ngừng rồi mà một niệm vẫn hiện tiền, chỉ như năm niệm do đâu mà ngưng dứt, đâu thể lấy một niệm tương ứng kia để tựa như niệm sát na này ư? Huống chi Xa-ma-tha riêng dùng Diệu chỉ an tâm, Tỳ-Bát-Xá-Na riêng dùng Diệu quán an tâm, Ưu-tất-xoa mới sử dụng chung về chỉ quán, cho nên trong quán thể phát sinh niệm, chính là một niệm Ấm thức này. Vì sao? Vì trong lời tựa của văn kia trước biết rõ Định tuệ đồng với tông pháp, trong đó mới nói, vì tức tâm là Đạo, có thể cho rằng tìm dòng chảy gặp nguồn. Vì thế thiết lập quán thể nói rằng chỉ biết một niệm tức không bất không, phi không phi bất không. Nói "chỉ biết" chính là tức thể (Chỉ) liễu (Quán) Lý, sát-na này là đế lý, không cần phải tìm tòi sâu xa về duyên sinh cầu sự vắng lặng đó, vì vậy nói là" chỉ biết", đây chính là Tức Tâm là đạo. Nều Xa-ma-tha quán thành tựu thì hiển bày tự tánh nhất niệm, đâu cần phải tu ba quán. Hỏi: luận ấy nói: Nếu đối với một niệm tương ưng phát khởi năm Ấm ấy, vẫn dùng hai không để phá trừ, đâu nói không cần phải tu quán? Đáp: Đối với chân tri khởi Ấm thì dùng quán để phá trừ, không khởi Ấm ấy thì đâu cần đến quán, hai không quán kia chính là dùng để quán sát Ấm chứ không phải quán sát chân tri, cho nên hiểu biết một ngàn thuận theo, mê một muôn hoặc theo. Nếu muốn dẫn chứng rộng giáo văn để kiểm chứng sự trái ngược nhau đó thì không thể khiến cho cùng tận sách vở, mệt mỏi nên tạm thời dừng lại hai nghĩa trái nhau, nhưng tạm thời giống như lập ra mười môn này, muốn thông suốt diệu kỳ quên đi danh tướng. Nếu một niệm thuộc về sự thì lẽ nào chỉ thông suốt sự, há không trái ngược với ý của tác giả ư? Đáp: Lập môn cận yếu thì Diệu lý sẽ không, nếu lại nhằm vào chân như thì sơ tâm làm sao tạo tác, thú hướng nương vào đâu mà khởi quán? Nay lập ra căn trần trong một sát-na tâm, vốn có đủ ba ngàn, tức là Không-Giả-Trung, xứng hợp với quán này thì sẽ thành tựu mười thứ Diệu pháp, há chỉ hiểu biết mà thôi ư? Như vậy mới xứng hợp với ý của tác giả. Nếu vậy cứ nêu rõ chân như thanh tịnh, lại chỉ là chân tâm thì ngăn đường vào của sơ tâm, chỉ tốt tươi cho cảnh danh tướng. Vì thế trong ký thứ nhất nói: Bổn tuy lâu xa, viên đốn tuy thật, nghĩa bậc nhất tuy là lý, hướng về quán tâm làm hại chẳng phải ít, nay hỏi một niệm chân tri là đã hiển bày giải ngộ hay là hiện tại mê mờ? Nếu đã hiển bày giải ngộ thì không cần phải tu quán, pháp quán mười thừa sẽ đâu còn công dụng. Nếu là hiện tại mê mờ thì toàn bộ Thể là Ấm, cho nên luận Kim Cương Ty chép: "Chư Phật hiểu rõ lý, chúng sinh hiểu về Sự". Đã đối với sự đó sao gọi là chân tịnh, nhưng ai không biết rằng toàn bộ thể

là thanh tịnh, thể đó là nhiễm trược làm thế nào trở thành vốn có? Nên biết rằng quán tâm rất giống lóng trong nước, nếu nước đã trong thì đâu cần phải tiếp tục gạn lọc, nếu nước chưa trong thì phải gạn lọc. Vì vậy trong Phụ Hành giải thích rằng dùng thức tâm để làm Diệu Cảnh, nay văn dùng Diệu quán để quán sát khiến cho thành tựu Diệu Cảnh, cảnh mới phù hợp với Lý. Lại giải thích rằng tại sao Thế Đế nói: "Vì chánh quán an ổn, thế đế mới thành tựu cảnh không thể nghĩ bàn". Do đó, biết tâm tuy là Bổn Diệu, nhưng lúc quán chưa thành tựu thì tạm thời gọi là Ấm - nhập, vì thành tựu Diệu cho nên dùng đến quán Thể. Nếu bác bỏ Ấm tâm, tự quán sát chân tánh, đích thực chỉ mong cầu hướng về chân như thanh tịnh, lại dẫn đến chê bai duyên lý đoạn chín. Tạm thời bây giờ muốn quán Tâm, là sát-na này sẽ đầy đủ ba ngàn, là phải hiển bày Thể chân tri mới đầy đủ ba ngàn? Nếu ngay nơi sát na, sao không nhân đó gọi là Ấm tâm hay đối với Diệu Cảnh nên phải lập ra cho chân tâm? Lại nữa, trung đế nhất thật xếp thuộc về Tâm, làm sao phân biệt với tổng chân tâm? Hai chữ Tâm - Tánh không khác mà khác là nói bất biến tùy duyên gọi là Tâm, tức là sự của Lý; tùy duyên bất biến gọi là Tánh, tức là Lý của Sự. Nay muốn ở nơi sự hiển bày lý, cho nên nêu ra cả hai. Ví dụ ở đây hợp lại mà nói bất biến tùy duyên gọi là Phật, tùy duyên bất biến gọi là Tánh, tánh chúng sinh cũng như vậy, nên biết rằng ba pháp đều là sự, đều là lý; không đồng với cách giải thích ở luận khác, tâm thì y cứ theo lý là chung, chúng sinh - Phật dựa theo sự là riêng, đây chính là sự giải thích về Tâm - Phật. Chúng sinh của các tông phái khác, không đi sâu vào bổn giáo, lạm dụng tông phái khác, sự phương hại đã nhiều, chỉ thú làm sao tồn tại những điều tánh tuy là một nhưng không có tánh nhất định, vì thế khiến cho ba ngàn sắc tâm mỗi tướng rõ ràng như vậy, đây tức là từ vô trụ vốn lập nên tất cả các pháp phải biết rằng hoặc ly hay sự, đều có nghĩa này, cho nên trong ký thứ bảy giải thích văn này chép:"Lý tức là duyên liễu tánh đức, sự tức là ba nhân tu đức, mê thì trôi lăn trong ba đường, ngộ thì dụng cao quý trong quả. Bốn loại như vậy, đều do thật tướng trong mê mà lập ra". Nay giải thích rằng: Thật tướng trong mê tức là vô trụ bổn, chính là lập ra tất cả các pháp, là ba ngàn rõ ràng của văn này. Loại thứ nhất đã lấy duyên liễu tánh đức, làm tất cả pháp, phải dùng chánh nhân làm vô trụ bổn. Ba loại còn lại lấy lại sự tu tập nghịch - thuận để làm tất cả pháp, chắc chắn dùng ba nhân tánh đức làm vô trụ bổn, đây chính là hai loại chung, riêng của lý - sự. Hỏi: Đã lấy thật tướng trong mê làm một tánh, đối với ba ngàn là riêng, đích thực dùng lý làm chung cần gì phải phá bỏ cái

khác của người? Đáp: Vì ba ngàn pháp cùng chung một tánh, cho nên tùy duyên làm muôn pháp nhằm nêu ra một pháp thâu nhiếp bao gồm tất cả các pháp, chúng sinh từ vô thỉ, toàn bộ thể ở mê, nếu chỉ nói về chân tánh làm chung thì làm sao có thể mỗi sự đều thâu nhiếp bao gồm tất cả các pháp chúng sinh từ vô thỉ toàn bộ thể ở mê, nếu chỉ nói về chân tánh. Chúng sinh từ vô thỉ toàn bộ ở mê, nếu chỉ luận về chân tánh làm chung thì làm sao có thể mỗi sự đều thâu nhiếp các pháp mà chỉ nêu ra một niệm, ấy là vì Biệt từ cảnh cận yếu mà lập ra quán tuệ. Nếu hiển thị một niệm thâu nhiếp tất cả các pháp cùng một chân tánh. Vì thế trong Thích Tiêm (Pháp Hoa Huyền Nghĩa Thích Tiêm) chép:" Tục tức là trăm giới ngàn như, chân tức là cùng ở trong một niệm, phải biết rằng cùng một tánh cho nên mới cùng ở ở trong một niệm, vì cùng ở trong một niệm nên rõ ràng là cùng ở trong một niệm, không phải cho rằng sẽ gọi một niệm là chân đế, lẽ nào cùng ở trong một trần mà chẳng phải là chân đế?" Văn này lấy một tánh làm chung, văn trước và văn sau lấy một niệm làm chung, do đó lý - sự cùng hiển bày. Hai câu này đích thực là nêu ra nguyên do thâu nhiếp riêng hội nhập chung, bởi vì từ một tánh, vô tánh lập ra sự, lý của ba ngàn pháp, cho nên hai lớp Tam thiên cùng ở trong một niệm, lẽ nào đồng với luận khác giải thích trực tiếp dùng một niệm, gọi là chân tánh hay sao? Tiếp theo, từ "Đương tri... " về sau là dựa vào sự, lý nói về ba đế, có hai: Trước hết nói về sắc tâm của tâm lý - sự, tức là sự nói lý vốn có. Đầu tiên nói tâm ấy là nhằm nêu ra sát na, chi là ngữ khí trợ từ, sắc tâm ấy là tánh tức Tam Thiên. Viên giáo trình bày về tánh chẳng những là Lý, mà chính là tánh đầy đủ ba ngàn. Tánh này tròn vẹn dung thông khắp nơi hòa nhập, cùng ở trong tâm sát-na, sắc tâm của tâm này, chính là chỉ cho ba ngàn sắc tâm của tâm này, như tám tướng của vật, không có trước sau, tức là đồng với nghĩa tâm có sẵn của chỉ quán, cũng hướng về nghĩa của tâm tánh, ba ngàn sắc tâm là một không thể thay đổi, nên gọi là Tánh. Một câu này y cứ theo lý, trình bày về chung riêng. Vốn có đủ ba ngàn là Biệt, một niệm sát-na là chung, bởi vì ba ngàn cùng chung một tánh, cho nên bao gồm trong một niệm; tức là Tâm gọi là biến v.v... chính là tâm có đủ ba ngàn ở trên, tùy theo duyên nhiễm tịnh không biến đổi mà biến đổi, chẳng tạo tác mà tạo tác, có thể thành tựu sự tướng Tam Thiên trong tu, biến đổi tuy bao gồm các biệt, tạo tác tuy thông suốt cả bốn, nhưng chính ở tâm có sẵn này gọi là Biến. Biến này gọi là Tạo thì chỉ thuộc về Viên giáo mà không bao gồm cả ba giáo. Hai câu này tức là chung riêng trong Sự. Biến tạo ba ngàn là riêng, một niệm sát-na là chung,

cũng vì ba ngàn cùng chung một tánh, cho nên đều hướng về một niệm. Tạo gọi là Thể dụng, là chỉ rõ Biến tạo trên đây ngay nơi toàn bộ Thể mà phát khởi Dụng, cho nên do tâm có đủ sắc tâm trước đây mà tùy duyên biến tạo. Sắc tâm trong tu chính là dùng ba ngàn trong tánh làm thể, tu phát khởi ba ngàn làm dụng, thì toàn bộ Lý thể phát khởi đối với sự dụng, mới là nghĩa tùy duyên của Viên giáo. Vì vậy trong Phụ Hành nói: "Tâm tạo có hai loại: Một là theo lý thì tạo chính là đầy đủ, hai là theo Sự thì rõ ràng phàm Thánh ba đời là biến đạo. Chính là kết luận nói rằng: Đều do lý cụ mới có sự dụng. Văn này có hợp với văn kia hay không? Hỏi: Tên gọi của Biến vốn xuất xứ từ Lăng-già, kinh ấy chép: "Không nghĩ bàn huân, không nghĩ bàn biến". Tên gọi của Tạo vốn xuất xứ từ Hoa Nghiêm, kinh ấy nói: "Tạo các thứ năm Ấm". Cho nên Hoa Nghiêm chỉ cò hai giáo, Lăng-già hợp lại có đủ bốn giáo, vì sao kinh Kim Cương Ty nói rằng nghĩa của Biến chỉ có hai, Tạo chung đối với bốn giáo? Đáp: Trong Bộ có đầy đủ bao nhiêu giáo, tuy vậy nay dựa theo nghĩa của chữ thì thông - cục khác nhau, vì sao? Vì nói chung cho rằng phần nhiều Biến dựa theo đương thẻ thay đổi mà được tên gọi, do đó gọi là Biến tức là hạn cuộc. Nếu nói về Tạo thì Tạo mới chính là có sự chuyển biến. Tạo cũng có sự cấu lập, cho nên tên gọi Tạo tức là thông suốt, Biệt - Viên đều có trong Tánh của thật, do đó hai giáo nêu rõ Biến là Tạo, Tang - Thông đã không có trong thể của thật, chỉ trình bày về nghiệp hoặc cấu tạo các pháp, không gọi là Biến. Đại thừa duy tâm Tiểu thừa do tâm, cho nên nói rằng Biến thì chỉ có hai - Tạo thì chung cả bốn. Hỏi: Kia nói tạo nghĩa là thể đồng, và thay đổi văn này hơn hai mươi chữ, mà lại nói thâu được bản xưa. Lại nói khế hợp phần nhiều giống nhau, nay đâu trái với xưa? Đáp: Các văn của bản xưa hoàn toàn không sai sót ư? Hay là kinh Khê tự mình viết thành bản sách này? Vả lại, nhiều bản giống nhau chỉ có như một tạng trong Thiên Thai giáo ở Hàng Châu, trước đây có lược bỏ liên tiếp rất nhiều chữ sai, lẽ nào không phải đầu tiên lấy một bản chép ra, một bản hoặc đã sai thì mười chỗ đều lầm. Lại nói rằng Nhật-bản truyền đến một môn biệt hành, đề rằng Quốc Thanh Chỉ Quán Hòa-thượng Lục Xuất, cũng nói rằng Thể đồng v.v... ấy là chưa xem xét, Chỉ quán Hòa-thượng là ai? Người này am tường sâu sắc về một giáo chỉ nào không, bản mới sao chép hoàn thiện hay không hoàn thiện? Lẽ nào đem người đã chết trước đây vâng theo cho là cổ, sự việc đã lập nên đều đáng nương theo ư? Như Càn Thục ghi chép sâu sắc về nghĩa khác nhau trong Hòa-thượng Chỉ Quán, và cho ba cõi là vô lậu, trong tất cả ba cõi có thể vâng theo hết hay không?

Huống chi các nghĩa khác nhau trái ngược vô cùng với Phụ Hạnh; tự lập ra cái thấy của mình cho nên đều nói rằng "Ghi Văn dễ thấy, Hoàn-thượng v.v... " Sư này lại xưng là Tổ thứ bảy, vì thế biết rằng Hòa-thượng Chỉ quán thường chỉ cho vị Sư này. Nếu điều đó là như vậy thì hoàn toàn không đáng nương theo, đã mê mờ đối với ý chỉ sâu xa của kinh Khê thì chắc chắc có sự sửa đổi. Vả lại giáo thừa của Nhật-bản sai sót cũng nhiều, chỉ có một môn bất nhị biệt hành thì hoàn toàn đồng với bản khác đã xác định. Người khác từng dựa theo nêu ra ý chỉ châu ngọc, nhằm đến nước kia chắc chắn là nương vào sự hiệu đính viết chép này. Dù cho bản cũ này phải đem hiệu đính, nghĩa không thích hợp với văn chính (chuyên văn). Hỏi: Văn cho dù khó xác định nghĩa lại trái ngược nhau, tại sao văn này thâu tóm riêng vào trong chung, hợp lại nói rằng thể Biến tạo đồng nhất. Nếu nói từ thể khởi dụng lại là mở bày chung đưa ra riêng thì đã sai với nghĩa bất nhị, lại không có công năng khai hội? Đáp: Nếu đạt được ý chung riêng ở trước, thì tự mình không chấp văn xưa sai sót, lẽ nào Lý chỉ là chung, sử dụng chỉ là riêng. Như trong Thường Tọa tu thật tướng quán, xó nói chỉ là quán lý cụ, trong văn phân tích rộng về ba ngàn, lại có chung riêng hay không? Tùy trong tự ý tu Duy thức quán, quán sát lúc khởi tâm tức là nói theo Biến - Tạo sự dụng, còn có chung riêng hay không? Nếu không có thì sao nói là tất cả các pháp hướng đến quyền thật v.v..., sao nói là quán một niệm thiện ác tâm khởi mười giới? Lẽ nào Tam-muội tùy tự ý chẳng phải là quán khai hội không hai ư? Nên biết rằng lập ra thể dụng ấy, muốn đối với lý thể cho đến sự dụng đều trình bày về sự dụng của ba đế, hoặc chính là Không-Giả-Trung lại thành tựu Viên Diệu không hai chăng? Đã đối với hai thứ Lý - Sự, chung riêng đều hiển bày tuyệt diệu, sao xếp riêng vào chung làm cho khó khăn? Lại nữa, khai bày rõ ràng chính là nêu tỏ các pháp đều là Diệu. Nếu biết ngay nơi vốn có mà biến chyển công dụng (biến dụng) thì lẽ nào không phải là Diệu ư? Hỏi: Họ nói rằng vẫn còn hướng về, tức là toàn bộ chân tâm hướng về sắc tâm thì toàn bộ lý tạo tác sự, nghĩa này thế nào? Đáp: Không phải chỉ có trừ bỏ văn không uyển chuyển, hoặc cũng lập ra lý hoàn toàn sai trái. Vì sao? Vì lúc tâm không hướng về thì không có đủ sắc tâm. Lại nữa, đồng nghĩa Biến với tâm, đích thị dẫn đến sai lầm từ tâm sinh ra pháp, huống chi nói thẳng rằng Tâm là chân lý thì rõ ràng trái ngược với cách giải thích trong Kim Cương Ty, tâm đã nói rằng bất biến tùy duyên gọi là Tâm, làm sao có thể nói thẳng là chân lý? Vả lại, Tạo nghĩa là Thể dụng mới thuận với xu hướng của văn, làm sao giải thích đồng với Tạo? Hỏi: Nếu chân tâm

làm sắc tâm, có lỗi từ tâm sinh ra pháp, văn nói tức tâm, gọi là Biến cũng có lỗi này sao? Đáp: Không hiểu sát-na co đủ đức, chỉ chấp chân tâm biến chuyển tạo tác, rõ ràng phải vời lấy lỗi ấy. Nay trước tiên trình bày tâm vốn có sắc tâm, mới nói đến tùy duyên biến tạo, mới là toàn tánh khởi tu, tác mà vô tác đâu có gì sai lầm. Hỏi: Tức tâm gọi là Biến thì tâm này là lý hay Sự? Nếu tâm này là Lý thì theo như trên tùy duyên gọi là Tâm, nếu là Sự thì mới thành tựu sự tạo tác đối với sự, vậy nói là toàn lý khởi sự ư? Đáp: Chỉ quán nên rõ tâm Ấm - nhập có công năng tạo tác tất cả, mà nói toàn lý thành sự. Vì tâm này vốn có ba ngàn mới có khả năng Biến - Tạo, đã nói sắc tâm của tâm, đã hiển bày tâm này vốn có đủ ba ngàn mới có khả năng Biến - Tạo; đã nói sắc tâm của tâm, đã hiển bày tâm này vốn có đủ ba ngàn, nay chính từ tâm này Biến - Tạo, mới là dựa theo vốn có gọi là Biến, chẳng những Lý biến tạo, mà tự khác với Biệt giáo. Tiếp theo từ “Thị tắc... ” về sau là kết thúc thành tựu ba đế. Sự lý ba ngàn trên đây, đều lấy tâm pháp sát-na làm chung, tâm không cho nên các pháp lý-sự đều không, tức là chẳng phải sắc, chẳng phải tâm; tâm giả cho nên lý - sự các pháp đều giả, ngay nơi sắc là tâm; tâm trung cho nên lý-sự các pháp đều trung, tức chỉ là sắc, chỉ là tâm. Vì vậy trong Phụ Hành nói: “Hoàn toàn do lý cụ mới có sự dụng, nay muốn tu quán chỉ cần quán lý cụ, cùng phá cùng lập, cùng là pháp giới, mặc nhiên tùy ý thâu nhiếp đạt được quyền - thật sở quán”. Nói rằng “vì” ở đây ấy chính là vì sắc tâm của tâm cho nên tức tâm gọi là Biến, cho nên [Sự vật] toàn thể khởi dụng, cho nên [Lý - Sự kết hợp] mới có thể một không tất cả không, một Giả tất cả Giả, một Trung tất cả Trung. Người khác giải thích văn này phân tích đối với Đại nghĩa đó hoàn tòan sai lầm, vẫn không chấp nhận đối với ba đế, nên nói rằng trong đây chưa luận bàn đến tu quán. Nếu như chưa tu quán mà lập ra đế thì nào có ngăn ngại, huống chi sắc tâm này vốn là Đế Cảnh, lại có người cùng đối với ba đế nói rằng đạt được ý trọn vẹn, vì không thể nói. Tiếp theo từ “Cố bỉ... ” về sau là kết thúc Bất Nhị rất dễ thấy. Người ta nói: Bản này phần lớn sai chữ, phần còn lại lược bỏ không ngại, không cần phải nhọc công tranh cãi.

Hai. Môn trong ngoài không hai: Lại có ba: Đầu tiên là nêu ra, đích thực dựa theo ba pháp màm lập ra cảnh trong ngoài. Chúng sinh, chư Phật cho đến y báo gọi là cảnh ngoài, tâm pháp của mình gọi là cảnh trong, vì thế trong Quán Âm Huyền Nghĩa lập ra cảnh sở quán có hai: đó là Tự và Tha, Tha gọi là chúng sinh, Phật, Tự là tâm vốn có, chính là dẫn từ kinh Hoa Nghiêm nói Tâm giống như thợ vẽ khéo léo

v.v... để làm chứng cứ. Có người lập ra cõi Phật làm trong, chín cõi khác làm ngoài, thế là dẫn ra kinh này, hoặc nói việc của mình, hoặc nói việc của người để chứng minh, nhưng không biết rằng kinh đã trình bày về sự thùy tích sau quả, chính là lấy cõi Phật làm chính mình, chín cõi khác làm người ngoài. Nay nói về sơ tâm quán cảnh sở y, đã không thành Phật làm sao lấy Phật làm chính mình? Y cứ theo Quán Âm Huyền Nghĩa mới là thỏa đáng. Hỏi: Trước trích dẫn Đại Bộ, lựa chọn Phật pháp cao nhất, chúng sinh rộng nhất, nay chọn lấy gì? Đáp: Phân tích về sự khó dễ đó, cho nên tạm thời chọn lựa, nếu luận về căn cơ thì hội nhập khác nhau, vì thế phải nêu ra cả hai. Lại có hiển bày nêu nghĩa đó thì nhất định phải có nội dung chung lẫn nhau, tùy theo quán xét một cảnh đều có công năng thâu nhiếp tất cả nên gọi là Bất nhị, Bất nhị ở đây đều được xứng hợp với môn, tuy nói chung như vậy nhưng pháp quán của một tông phái phần nhiều dùng nội tâm diệu nghĩa làm Môn. Thứ Hai - Từ " Phàm sở v.v... " về sau là dựa theo môn để giải thích, có hai; Đầu tiên trình bày về cảnh quán trong ngoài, chia làm hai: Một là nêu bày rõ ràng. Trong Đại - Tiểu thừa trình bày về hai cảnh quán pháp nhiếp tất cả, nên nói là Bất Xuất (không ngoài), nay không phải nghiêng lệch về Tiểu Thừa. Hai là "Ngoại vị v.v... " trở xuống là giải thích về tướng, có hai: Trước là trình bày Tướng quán của cảnh ngoài. Nói " Thác" là (nương nhờ), ở kia đã lấy nội tâm làm Tự, chính là nhằm đến y báo và chúng sinh, Phật, sắc tâm là Tha. Đây là chính thức lập ra ngoại cảnh, tức là loại bỏ Không-Giả-Trung, tức là thành tựu tướng của Diệu quán và quán đối với bốn cảnh nương tựa tùy theo đó mà nương nhờ một cảnh, đều dùng ba quán viên dung để quán sát, quán này đã là Diệu cho nên khiến thể nhiễm của Ấm, nhập dần dần thanh tịnh, tức là các cảnh y - chánh trước đây hoàn toàn là Diệu thể nhất thật viên lý, vì thế nói là Thể tuyệt và nhất thật v.v... Ấm cảnh sở quán đã dứt bặt thì diệu quán năng quá cũng vắng lặng, tức là bệnh hết, thuốc không còn, năng sở cùng bặt dứt, cho nên nói là chẳng còn Không, Giả, Trung. Cả hai cùng bặt dứt, ba ngàn dung diệu, nhất thời đồng hiện thiện, hoát nhiên đều là chân thật thanh tịnh, mỗi pháp đều là thật, cho nên chân, đều không có chướng ngại, nhiễm trước cho nên thanh tịnh, vì vậy nói là rõ ràng, v.v... Như vậy thì tất cả chúng sinh đều là Thể Tỳ-lô, tất cả cõi nước đều là Thường Tịch Quang, đâu có pháp nào nhất định gọi là ba, năm, bảy, chín và tịnh uế. Do đó nói rằng không còn trở lại ở phần khác, mà mỗi ba ngàn kia viên dung hòa nhập lẫn nhau, giống như mạng lưới của Nhân-Đà-la, cuối cùng tự sáng tỏ tức là tướng quán ngoài đã thành tựu từ Quán hạnh trở lên cho

đến Diệu Giác, mỗi tiết đều hiển phát rõ ràng như vậy, không như thể làm sao nói phát tâm rốt ráo, cả hai không khác nhau". Hỏi: Người ta nói bản cũ không có hai chữ Giả, chỉ nói Tức không, Tức Trung Không, Trung Diệu, nhưng lại nói dùng Không trung làm mất cái Giả của y chánh kia, bản này vì sao có thể thêm bừa bãi như vậy? Đáp: Tuy muốn y cứ theo bản cũ nhưng nếu nghĩa lý không hoàn chỉnh, chắc chắn là người đọc ngày xưa không am tường cảnh quán, do đó lầm lẫn có sự thay đổi, sửa chữa như vậy. Vả lại, văn nêu rõ cảnh sở quán có trong ngoài, lẽ nào đem cảnh của y chánh sắc tâm Ấm nhập để làm giả quán ư? Tìm khắp mọi ý của kinh Khê chắc chắn không thiếu pháp quán này, vì sao, vì giống như trong văn Chỉ quán phá bỏ tư duy về Giả, nói rằng "Pháp do nhân duyên sinh tức không, tức trung", Phụ Hành nói: "Tạm dùng pháp tánh Không - Trung đối với huyễn giả mà nói, thật ra huyễn giả tức là giả không thể nghĩ bàn". Đã nói là tạm dùng thì biết rằng chẳng phải tận cùng của lý, cần phải chính là Diệu Giả cho nên nói thật ra, trong văn không nói tức Giả là vẫn còn muốn y cứ thêm vào nghĩa, lẽ nào tự biên soạn mà riêng lược bỏ hay sao? Huống chi luận kia nói "Pháp do nhân duyên sinh" mới có ý nghĩa của huyễn giả. Nay nói thẳng về y chánh, v.v... đã không thành tựu huyễn giả, huống chi là diệu giả ư? Lại nữa, trong ký thứ nhất giải thích về mười hai nhập đều có ngàn Như, trong đó nói cảnh y cứ theo bên giả mà giữ lại số đó, Không - Trung còn không có số đó thì làm sao tồn tại, như vậy chắc chắn dựa vào Giả để lập ra Không - Trung. Ở đây tuy cho cảnh là Giả, nhưng không đồng so với văn này, vì sao? Vì văn kia dựa vào mười hai nhập đều có đủ ngàn Như làm cảnh, tức là đã thành không thể nghĩ bàn cho Giả nên chẳng phải ví dụ ở đây, e rằng người không hiểu lấy điều này để làm điểm dựa, do đó vẫn cứ sơ lược trích dẫn nêu ra ý đó. Vả lại, trên nếu không lập ra giải quán thì dưới làm sao mất được, mà nói là không còn Không - Giả - Trung? Hơn nữa, nếu nói Không - Trung bao gồm y - chánh đều mất như trên, cho nên nói chẳng còn Không, Giả, Trung ấy là văn đã nói, sắc tâm thể tuyệt diệu nhọc công nhắc lại ư? Nếu vì sắc tâm thể bặt, không còn Ấm cảnh sở quán, chẳng có Không - Giả - Trung, mất đi diệu quán năng quán, thì không có sai lầm này. Lại nữa, đích xác nội thể ba ngàn, tức là Không - Giả - Trung, ba ngàn đã là Diệu thì cảnh vẫn còn tiếp tục lập ra ba quán, nay chỉ nói y chánh v.v... chưa kết thành diệu cảnh, vậy thì lược bỏ từ giả quán ư? Hỏi: sắc tâm của tâm ở môn trước, nói là ba ngàn diệu thể; nay nói y chánh sắc tâm của tâm đâu chẳng phải diệu cảnh? Đáp: Môn trước nói sắc tâm của tâm,

tức là sát-na niệm vốn sẵn có bảy khoa sắc tâm, ở đây chẳng phải diệu cảnh thì chỉ cho cái gì? Nay chỉ nói y chánh v.v..., chính là bàn luận trực tiếp về ngoại Ấm, nhập, giới cho nên không ví dụ. Hỏi: Đã đem pháp Phật, pháp chúng sinh làm cảnh ngoài, Phật đã lìa bỏ Ấm làm sao có thể đều là Ấm nhập? Đáp: Hành giả tu quán cảnh ngoài chưa mất đến nay thấy có Phật khác, vì thế trong luận Khởi Tín nói: "Vì nương vào chuyển thức nên nói là cảnh giới, thì biết lỗi do mình, đâu liên quan đến Phật". Như vậy tạm thời lập ra văn sở định, thử luận bàn nghĩa năng định, lại kết hợp được với giáo tông của một giáo phái hay không. Chỉ giống như người khác nói trong sự quyết định "dụ cho mê hiển bày chánh", nêu rõ môn sắc tâm làm cảnh ngoài, lẽ nào có thể cảnh trong lìa bỏ môn sắc tâm hay sao? Lại giải thích văn "ngoại quán thành tướng rộng lớn, đồng văn chân tịnh"; nói Đồng là (tương tự), chính là tương tự phần chân, tức là sáu căn thanh tịnh, lẽ nào công năng ngoại quán chỉ tương tự với liều thuốc hay sao? Lại giải thích về nội quán, trước tiên hiểu rõ một niệm, vô niệm ngoài sắc tâm, nghĩa là cảnh ngoài mất đi chỉ còn nội thể ba ngàn, tức là Không - Giả - Trung, gọi là nội thể hiện bày, đã hoàn toàn không dựa theo giải hạnh chia văn, nói trước tiên hiểu rõ chính là nhắc lại quán ngoài ở trước, nội thể về sau mới quán sát bên trong, cho nên sáu căn thanh tịnh rồi mới tu quán trong, thì thức Ấm mười thừa dứt phần sơ tâm. Lại nữa, nếu cho rằng lúc cảnh ngoài mất đi thì nội thể chắc chắn hiển bày, chỉ có cảnh ngoài mà không cần tu tập quán bên trong. Lại trở thành nội quán sơ tâm, hậu tâm đều không cần tu tập. Những sự trái ngược như vậy trong các vị gánh vác tông phái quán xét, lại có thể dùng kiến giải này, xác định sự đúng sai của giáo văn chăng? Hoặc phải nói thường sáng tỏ, có gì thêm bớt mà nhọc công tranh cãi? Cảnh quán sai trái mà hoàn toàn không hay biết, huống chi y chánh vốn dung thông mê tình hoài ngăn cách, quán thành tựu tình phân tán nên tạm nói không thấy, bụi không còn thì gương trong suốt, hiện tượng chẳng phai mờ, cho nên nói là thường sáng tỏ. Đây tức là tự hơn hẳn mặt trời người khác chẳng ai hay biết. Hỏi: Môn nhiễm tịnh không hai nói rằng "soi chiếu cho nên ba ngàn thường đủ, ngăn che cho nên pháp nhĩ Không - Trung". Lại nói "không còn tịnh - uế cho nên lấy không lấy trung", lại trong nghĩa Lệ chép: "Quán một vận này có đủ mười giới, trăm giới, ngàn như, tức là Không - Giả - Trung", vì sao văn này phải thêm chữ Giả vào? Đáp: Vì trưng dẫn văn kia kiểm chứng biết được bản cũ là do người xưa sửa đổi, vì sao? Vì nếu không hiểu rõ ý của văn kia thì phải y cứ theo văn kia mà bỏ chữ Giả này, người nay

đã vậy thì người xưa cũng thế, không đáng nghi ngại. Than ôi! Không hiểu cảnh quán đến nỗi như vậy, tạm thời như môn Nhiễm tịnh chép: “Cho nên phải sơ tâm ngăn che mà soi chiếu, soi chiếu cho nên ba ngàn thường đủ, ngăn che cho nên pháp nhĩ Không - Trung. Bởi ba quán cùng thành tựu, đã nói “Soi chiếu cho nên ba ngàn thường đủ? Đã không thể đơn phương tu giả quán, thì phải thành tựu Không, Trung, do đó nói “Ngăn che cho pháp nhĩ Không - Trung”. Do ngăn che soi chiếu (già - chiếu) ấy mà diệu dụng hiệu tiền, cho nên nói “Ứng khắp mọi nơi”. Đã nhờ diệu giả trải qua tịnh - uế, lại không còn Không - Trung, cho nên nói “Không còn tịnh - uế cho nên lấy Không, lấy Trung”. Nghĩa Lệ y cứ vào “một vận này tức có đủ mười giới, trăm giới, ngàn như,” ấy tức là đối với cảnh Duy thức của nội tâm, dùng Giả không thể nghĩ bàn để quán chiếu, mới hiển bày trăm giới ngàn như, vẫn cứ phải ngăn che, cho nên nói tức Không tức Trung, chính là ba quán cùng thành tựu, thì so với quán trong môn Nhiễm tịnh vừa vặn giống nhau, vì thế ba văn kia có tức là thừa thãi, văn này không tức là thiếu hụt, vì sao? Vì văn này nêu rõ rằng “Tất cả cảnh sở quán, không ngoài trong ngoài”. Tức là nói ngoại nghĩa nương nhờ y chánh sắc tâm kia, thì không có “tâm cụ và trăm giới, v.v... ” nên nói là không thành diệu cảnh. Lại không có nghĩa quán chiếu, do đâu mà nói là Giả quán? Người cùng tông phái (đảng lý) thấy dụ rõ ràng như thế thì do đâu mà chấp? Tiếp theo từ. “Sở ngôn, v.v... ” về sau là trình bày nội cảnh quán tướng. Trước là hiểu rõ ấy là hành giả sơ tâm muốn y theo nội tâm để tu quán, đầu tiên phải khéo léo thông suốt pháp ngoài chỉ do một niệm tạo tác, niệm năng tạo này vốn không có tánh niệm, năng tạo đã không thì sở tạolàm sao có? Pháp ngoài đã luống dối chỉ có thật tánh của nội thể ba ngàn, hiểu như vậy rồi mới y theo nội tâm tu tập ba quán, vì thế hai chữ Nội Thể cũng nêu ra cả hai Sự - Lý. Nội tức là nội tâm do nghĩa tùy duyên mà đối với bên ngoài để thiết lập, Thể tức là tánh, có nghĩa bất biến, cho nên chẳng phải trong ngòai. Do đó, Nghĩa Lệ nói: “Chỉ đối với vạn cảnh quán một tâm cho nên biết”. Nếu không hiểu điều này thì làm thế nào biết tâm có đủ các pháp? Nếu không biết đầy đủ mà chỉ trực tiếp quán tâm thì đâu khác Tạng giáo Thông giáo? Tạng giáo Thông giáo đều có nói quán tâm, cho dù biết tâm thể là Trung, nếu không nói dầy đủ thì chẳng khác gì giáo đạo của Biệt giáo. Vì vậy chỉ quán trước khai triển sáu khoa diệu giải, sau đó mới chính thức tu tập. Nghĩa của quán tâm như vậy, làm thế nào giải thích rằng trước hết tu quán ngoài, đến khi sáu căn thanh tịnh mới tu quán trong. Lại nữa, nội quán này bao gồm nghĩa của hai quán Duy

Thức, Thật Tướng, người học hãy tìm hiểu! Hỏi: Quán ngoài sao không trước trình bày về sự hiểu biết, mà lại trực tiếp tu tập ba quán? Đáp: Y cứ theo nghĩa hợp thì có nhưng văn này giản lược, vì sao? Vì nếu không thể trước hiểu rõ chỉ là sắc, chỉ là hương thì làm thế nào quán xét các y chánh, sắc tâm v.v... ở bên ngoài được, nhưng vì quán ngoài thâu nhiếp cơ nghi cần đến, vì đối với nội cho nên hiển bày không hai, do đó tạm thời cùng nêu ra. Nay ý văn đích thực trình bày nội quán, dùng mười môn diệu lý chỉ để nêu ra tâm pháp, nên trong các bộ đều nói về quán tâm. Tiếp theo từ cho nên về sau là trình bày trong ngoài đều mất đi, có hai: đầu tiên là dung thông lẫn nhau, thể tánh ba pháp đều có đủ ba ngàn, xưa nay thâu nhiếp lẫn nhau. Trước đây tuy hiểu rõ tâm thấu nhiếp tất cả, nay quán xứng hợp với tánh bao gồm thâu nhiếp rõ ràng, cho nên từ "cho nên, v.v..." về sau, trước là trình bày nội dung tâm dung thông đối với pháp ngoài. Đã nói thâu nhiếp lẫn nhau thì chúng sinh, Phật cũng vậy, do đó từ "Mười phương" về sau, tiếp tục trình bày hoặc chúng sinh, hoặc Phật đều tự mình dung thông tất cả. Lại nữa, Thể của tánh này không gọi là một tánh, mà là bao trùm tánh của ba ngàn, vì Phật đầy đủ ba ngàn mới thâu nhiếp tâm chúng sinh, chúng sinh có đủ ba ngàn mới dung thông tâm Phật, tâm có đủ ba ngàn lẽ nào cách ngại với chúng sinh - Phật hay sao? Nếu tâm không có Phật tánh thì làm sao thâu nhiếp Phật, Phật không có tánh chúng sinh thì làm sao thâu nhiếp chúng sinh?? Cho nên nói tánh thể không khác nhau, có ai là không biết, nói tất cả đều là khắp nơi thì phải suy nghĩ tinh tế sâu xa, người khác giải thích chỉ nói về "Xoay ngoài về trong" gọi là không hai, một đâu hạn cuộc được! Tất cả đều là khắp nơi, làm sao trừ bỏ, huống chi chín môn còn lại đều quy về một phía, hoàn toàn tổn hại đến đại thể. Tiếp theo từ "Ai nói v.v... " về sau là cùng tiêu tan, đã đều là dung thông thì không thể phân định, cho nên xứng hợp lý quán, ai nói là có hai? Nhưng ba pháp trong ngoài, cả hai chỉ là nêu chung, khiến cho đều tan mất, cũng có thể nói nội sắc tâm là Tự, ngoại sắc tâm là Tha, lại dùng Tự - Tha chọn lấy trong ngoài, thứ ba - Từ "thử tức... " về sau là thuận theo đó kết nói môn y theo. Mười môn một lý, không môn nào không y cứ lẫn nhau, nay từ cảnh sở y tu quán, hai cảnh trong ngoài đều là sắc tâm, nhờ hai diệu này cho nên trong ngoài không hai.

■

THẬP BẤT NHỊ MÔN CHỈ YẾU SAO

QUYỂN HẠ

Ba. Môn Tu Tánh không hai, có ba: Đầu tiên là tiêu đề, tu nghĩa là tu sửa, tạo tác tức là biến tạo ba ngàn; Tánh nghĩa là vốn có không đổi tức là lý đủ ba ngàn. Nay nêu rõ toàn tánh khởi tu, tức là các hành vô tác, toàn tu ở tánh tức là một niệm viên thành, thế thì ngoài tu không có tánh, ngoài tánh không có tu, cùng tiêu tán, cùng dung thông lẫn nhau, nên gọi là không hai, mà thành tựu tâm pháp Diệu làm Môn. Kế đến từ "Tánh đức... " về sau là giải thích, có hai: Một là tu tánh cũng thành lập, có ba - Đầu tiên là tu tánh đối luận thành hai, trước là trình bày thẳng vào tánh đức. Nói rằng Đức ấy tức là ba ngàn vốn có, đều là Thường - Lạc - Ngã - Tịnh; Giới - Như một niệm tức là nội cảnh có đầy đủ đức của sát-na tâm trước đây. Giới - như chính là Không - Giả - Trung mặc nhiên tùy ý thành tựu đối với ba tức, ba quỹ phạm, tức Không là nghĩa của Bát-nhã thanh tịnh, tức giả là nghĩa của giải thoát tự tại; Tức Trung là nghĩa của Pháp thân rốt ráo; đây là ba ví dụ về các nghĩa đó. Nhưng đều có thể bàn về tánh tu, cũng là thành tựu quán chỉ nêu ra một niệm, nên biết rằng hai môn trước trình bày trực tiếp về "nương cảnh lập quán", môn này và nhân quả không hai mới có thể đích thực nêu ra hai môn trước, khiến cho thành tựu trọn vẹn các hạnh trước sau, vì sao? Vì tánh đức lẽ nào ra khỏi sắc tâm không hai, tu đức chẳng lẽ một tâm ba quán? Nay nêu rõ tu, tánh cùng thành tựu được trí hạnh mầu nhiệm, dùng trí hạnh này từ nhân đến quả, thì mỗi địa vị vô tác mới gọi là như mộng, thường xuyên tăng lên như vậy tức là tự hành, từ đầu đến cuối gọi là Diệu. Tiếp theo từ "Tánh tuy... " về sau là lấy tu đối luận thành hai. Đầu là thành tựu lẫn nhau: Tánh tuy đầy đủ nhưng toàn thể đang ở trong mê, nhất định nhờ trí diệu hiểu biết rõ ràng mới phát khởi trọn vẹn, cho nên nói "Tánh tuy vốn như thế nhưng nhờ trí mà khởi tu". Nhờ trí hạnh này mới c soi chiếu thông suốt tánh đức, mà trí hạnh này lại nhờ toàn thể tánh đức để phát khởi. Nếu chẳng phải tánh phát khởi thì không thể soi chiếu tánh, nếu chẳng phải soi chiếu thông suốt thì tánh

không biết nhờ đâu mà hiển bày, cho nên nói: "Nhờ tu soi chiếu tánh, nhờ tánh phát khởi tu". Hai câu này đích thị giải thích về tướng cùng thành tựu. Tiếp theo từ "Tại tánh, v.v..." về sau là trình bày về có đủ lẫn nhau, nghĩa cùng thành tựu tuy rõ ràng, nhưng sợ cho rằng tu là từ sự hiển phát mà có, tánh đức khác nhau đôi chút với tu thành, cho nên nay toàn bộ nói rõ tu thành xưa nay đã đầy đủ; như Chỉ Quán giải thích rộng về tướng của ba ngàn, tuy hai tu nghịch thuận này hoàn toàn vì hiển bày đối với tánh vốn có thì toàn tu thành tánh. Vả lại, mỗi hành nghiệp nhân quả tự tha, tuy là "giải tu thành toàn" nhưng tánh đức ba ngàn này hiển hiện, cho nên nói Toàn tánh thành tu. Lại nữa, tuy toàn tánh khởi tu, nhưng không hề thiếu tánh đức, vì thường không thay đổi, cho nên nói tánh không hề thay đổi. Tuy toàn tu thành tánh nhưng chưa hẳn thiếu sót tu đức, vì thường biến tạo, cho nên nói tu thường khéo léo như vậy. Nếu biết tu - tánh đều nói về ba ngàn, thì các nghĩa đều rõ ràng, vì vậy kinh Khê nói: "Các phái không nói về tu tánh, vì không hiểu rõ như vậy". Hỏi: Người ta nói "Bản cũ nói nhờ biết gọi là Tu, mà lại lấy bản tánh linh tri để giải thích chữ Tri; hoặc nói nhờ tri khởi tu ấy là vì người viết chữ tri, người đời sau cho là chữ trí, đã không thành câu; lại thấy câu dưới có nói khởi tu, liền vội thêm vào chữ khởi. Ở đây lại nói vì sao? Đáp: Đã chấp nhận viết chữ bức tri, liền thành một chữ của trí, đã ngăn ngại người xưa viết chữ Nhật cách xa chữ tri lầm lẫn thành ra hai chữ, biết nói rằng, chắc chắn là vì sót chữ khởi, lại do hai chữ xa nhau, khiến cho có bản viết là "Nhờ biết nói rằng tu", vì thế biết rằng viết chữ thêm bớt xa gần khó có thể chắc chắn được. Sai lầm giữa chữ Ngư và chữ Lỗ đâu chỉ may mới có, phải đem nghĩa để xét định mới thấy rõ đúng sai, vì sao? Vì người mù mịt đối với diệu nghĩa của ba pháp, còn đem một niệm nhân tâm Ấm thức, trực tiếp làm cho hiểu biết chân thật, huống chi nay có văn sai lầm này thì người biết chữ có thể chấp vào, lẽ nào không làm lại cho linh tri hiểu rõ ư? Vả lại, tên gọi linh tri là từ Khuê Phong chuyên dụng, đã không phải ngay nơi Ấm mà nêu ra, lại không có tướng của tu phát, đích thị cố ý nêu rõ chân như thanh tịnh, chỉ đối với nghĩa của chân tâm và duyên lý dứt trừ chín thưa. Người ta nói: Nhân chân giáo, duyên đó chỉ rõ thiện ác mà biết là cái biết chân thật, chính là biết các pháp chỉ do tâm, cho nên nói "Nhờ cái biết gọi là tri". Nay hỏi về chữ (tri) này là giải hay hạnh? Nếu thuận theo sự thiếu sót ấy thì không gọi là Tu, nếu chỉ lập ra chữ (tri) thì giải hạnh đầy đủ, mới chính là hai diệu Trí - Hạnh của Huyền Văn, chỉ quán diệu giải chánh tu sẽ là uổng công lập bày, thì Thiên Thai chỉ là truyền bá về thiền, mọi

chú giải đều là lời tựa. Lại nói rằng chỉ rõ thiện ác mà biết là cái biết chân thật, lại phải trước dùng diệu giải để xác định điều đó, tiếp theo dùng diệu hạnh để xác thực điều đó.

Nếu như vậy thì chính xác là nhờ trí khổ tu, nếu không như vậy thì hai diệu trí và Hạnh hoàn toàn vô dụng. Nay nói nhờ trí khởi tu, dứt khoát là nhờ trí diệu phát khởi hạnh diệu chăng? Vì thế văn kết luận ở sau nói "Như cảnh xưa nay có đủ ba, nương theo lý sinh ra kiến giải nên gọi là Trí, trí giải dẫn dắt hạnh, hạnh giải khế hợp lý, ba pháp hợp nhau chẳng khác mà khác. Nhưng trí hạnh đều tu mà nay chỉ ở hạnh ấy, bởi vì trí thuận theo sự hiểu biết phát khởi nghĩa cương, hành chỉ tiến đến tu trị, nghĩa cương cho nên thuận theo cương. Vả lại một câu này là văn trong Thích Tiêm Hành Diệu, luận đó chép"Nhờ trí khởi hạnh". Luận ấy lại chép: "Tên gọi Trí chưa xứng với Toàn tánh thành tu, nếu vậy sao gọi là trí diệu, nên cũng vốn là tri diệu mà người đời sau đổi là trí diệu phải chăng?" Tiếp theo từ Tu lại trở xuống là trình bày về sự trái nhau giữa nghịch - thuận, có hai: Đầu là trình bày đối với Nghịch, cho nên hai tánh cùng tồn tại, kế là trình bày do thuận cho nên hai tâm đều tiêu mất, văn phần đầu ấy là toàn tánh của phần trên, khởi tu thường tạm thời nói về thuận tu. Tên gọi của Tu đã có nghịch, nay muốn cả hai mất đi thì trước phải đối đãi để giải thích. Hiểu rõ tánh là Hành, tức là nhờ trí khởi tu. Trái với Tánh thành ra mê muội, vì bắt đầu từ Vô gián đến Biệt giáo đạo đều trái với tánh. Nghịch xưng là tu tức là tương tự như tu ác. Tâm tuy không hai loại, nhưng tùy theo duyên mê hay liễu, mà tâm tánh bất biến nên gọi là Bất Nhị. Hai tánh nghịch - thuận là toàn thể tùy duyên, tức là sự của lý thường phân biệt, cho nên nói là sự khác nhau. Thế thì trước đây gọi là viên lý tu, đối đãi với tánh này cho nên hai tâm đều tiêu mất, có tự thể hay không tự thể, đó là nguyên do. Không thể vì hai sự thuận- nghịch cùng một tâm tánh, sẽ làm cho sự mê muội trái ngược trở thành hiểu ngộ thuận theo. Đây là trách móc về sự mê - ngộ không rạch ròi kia, cho nên trong chánh lập lý nói:" Vì vậy phải nhất kỳ mê liễu chiếu tánh thành tu". Nói một phen giống như nói (một lần), nghĩa là không phải chung cuộc kết thúc. Bởi nói rằng tuy y cứ vào lý vắng lặng nhưng hai tu cuối cùng tiêu mất, tạm thời phải một lần chuyển mê thành ngộ, nếu tâm liễu ngộ bùng phát thì chắc chắn soi chiếu tánh thành tu; nếu thấy tánh tu tâm thì tự nhiên hai tâm đều tiêu mất. Nghĩa này hiển nhiên như các ngón tay của bàn tay, người đâu nghi ngờ. Lẽ nào chẳng phải nghịch tu như bệnh, thuận tu như thuốc hay sao? Tuy biết thuốc và bệnh rốt cuộc phải mất cả hai, nhưng tạm thời một lần cần phải uống

thuốc trị bệnh, nếu khả năng của thuốc có công hiệu thì chắc chắn thân sẽ mạnh khỏe, nếu thân mạnh khỏe thì thuốc và bệnh cùng mất. Pháp dụ như vậy, người trí cần suy nghĩ! Hỏi: Người ta nói bản cũ chép chữ Kỳ này, ý giải thích rằng: lẽ nào có thể do không thể chuyển đổi tánh thường khác nhau giữa sinh tử và Niết-bàn, liền tùy theo đây cho là liễu tu ư? Vì thế câu dưới liền nói: Có thể do sự không chuyển đổi tâm thì khiến cho mê muội tu thành liễu ngộ. Ý văn chỉ trách chấp mê là ngộ, đâu hề trách cả mê ngộ đều là ngộ đâu, lẽ nào trái với văn hay sao? Vì thế biết rằng mê ngộ đều tiêu tan, công năng nhờ liễu ngộ mà tu, vì sao? Vì mê đã trái với tánh, do đó lập ra liễu tu để vượt qua, sự liền một lần khác nhau. Liễu đã thuận với lý, lý chẳng trái với thuận, cho nên hai tâm tự mất. Như vậy biết dụng chữ kỳ (kỳ hạn), này đã không trái với văn mà còn được thuận lý. Nếu dùng chữ kỳ, này, sự trái ngược nhau thì hơi nhiều không thể phá trừ rộng. Tiếp theo từ "lại rõ v.v... " về sau là nói về "ly hợp vốn đồng", có hai: Đầu tiên là y cứ theo pháp trình bày về ly hợp khác nhau. Lại sắp xếp nghịch tu nhưng nói về thuận tu, pháp tướng ly hợp. Bởi tánh tu này ở các kinh luận không thay đổi trật tự phẩm loại. Nếu đạt được ý lý này, thì không mê muội tu tánh bao nhiêu, như mười thứ ba pháp trong Kim Quang Minh Huyền Nghĩa, chính là lựa chọn giữ lấy pháp tướng tu tánh của kinh luận, cho nên đầy đủ hai thuyết ly hợp. Như ba đức Tam bảo, tuy là nghĩa cùng cực của tu đức nhưng chắc chắn đầy đủ tánh; ba thân ba trí, văn tuy y cứ theo ngộ, nhưng lý nhất định bao gồm mê; ba thức ba đạo đã nhắm về sự, tức lý nhất định tóan tánh khởi tu. Sáu lợi này chẳng lẽ tu - tánh đều có ba? Ba nhân đã dùng một tánh đối đãi với hai tu trí hạnh bồ-đề, ba Đại thừa, ba niết bàn, đều dùng một tánh đối đãi với hai tu chứng lý khởi dụng. Bốn loại này chẳng lẽ một tánh hai tu hay sao? Nếu đều là ba thì chỉ thuộc về Viên giáo, vì đều là tướng chủ yếu đối với tòan tánh khởi tu. Một tánh hai tu thì bao gồm ở Biệt giáo, trực tiếp dùng hai tu hiển này ở một tanh, tức là giáo đạo sở thuyên. Nếu biết hợp chín thành ba thì là nghĩa của Viên giáo. Văn này phần lớn sử đều có ba, như nói "Tánh chỉ có ba chướng, cho nên đầy đủ ba, tu từ tánh mà thành, thành ra ba pháp". Lại nói: "Một niệm tâm nhân đã đầy đủ ba khuôn phép, nhân này thành tựu quả gọi là ba niết-bàn". Hoặc văn kết thúc ở sau phù hợp với ba pháp, tuy tự như tu hai tánh một, nhưng chính là hợp chín làm ba. Tu hai đều có ba loại ấy chính là hợp đều có khai, như ba Bát-nhã v.v... ấy là ba liễu nhân, như ba bồ đề... ấy là ba duyên nhân, cùng phát ba đạo là ba chánh nhân; đã phát tánh thì cả ba đều nói là tu chín, tuy gồm đủ tánh nhưng

cả ba đều là sở phát cho nên đều thuộc về tu. Lại nữa, phần lớn nói về tu thì chắc hẳn phải gồm có tánh, chín chỉ là ba giống như Bát-nhã, hoặc chỉ là liễu nhân như ba giải thoát, chỉ là duyên nhân như ba đường, chỉ là chánh nhân vì đối đãi. Giải thích ý hợp ở trước thì tánh chi lập chánh nhân, vì tánh đối đãi đã thành ba, cho nên tu chỉ là duyên liễu nhân, các nghĩa về hợp ba tánh ví dụ đều như thế. Hỏi: mười thứ ba pháp đều chung với tu - tánh, đều có thể đối với ba đức ba nhân, vì sao ba Bát-nhã v.v... là chỉ đối với liễu nhân. Ba bồ-đề v.v... chỉ đối với duyên nhân? Đáp: Như đối với điều này vẫn còn vì trọn vẹn mà nói, chỉ nói rằng: liễu nhân không thiếu vì vốn đủ cả ba; Hiểu rõ ba tự đầy đủ ba nhân, ba đức v.v... , do đó duyên nhân và chánh nhân cũng như vậy, phải hiểu rằng một đức không thiếu, ba loại, chín loại không nhiều cho đến không thể nói pháp môn, lẽ nào vượt qua một ư? Tiếp theo từ hai là cho v.v.... trở xuống là y cứ theo dụ trình bày tu tánh đồng thể. Tuy trình bày tu - tánh và trí hạnh đều khác nhau, nhưng đều không hai mà hai, do đó nói theo sóng nước ngang dọc thì vẫn nói theo ba pháp trong hợp, khai lẽ nào không phải vậy? Đầu tiên trình bày về tu hai như sóng, tánh một như nước, hai mà không hai, sóng nước có thể biết, tu tánh đã vậy, thì hai pháp trong tu, cũng hai mà không hai như sóng và nước. Hỏi: Tu hai tánh đã một đồng với song nước, tu còn tức là tánh thì lẽ nào hai pháp trong tu, lại phải y cứ theo Dụ mà dung thông ư? Đáp: Như hai cánh tay của thân tuy liên kết với thân nhưng tự cánh tay chưa hòa hợp, vì các chấp này ngăn trở cho nên nói: Cũng như sóng và nước. Có bản nói:"Cũng không có sóng và nước ", đã không thành Dụ thì điều này chắc chắn sai lầm. Tiếp theo từ "nên biết" trở xuống là tu tánh đều mất, là đích thị hiển bày không hai. Tánh chỉ cho ba chướng, ấy là đã toàn lý thành sự, tức chướng gọi là lý, vì thế lập ra tánh làm ba chướng. Tánh đã chẳng phải ba mà lập thành ba, tu từ tánh mà thành cũng chẳng phải ba mà lập thành ba, lẽ nào chỉ cố định đều không phải ba? Hay cũng chính là Thể của tu - tánh? Thông suốt như vậy tức là bất động mà chuyển vận, đi khắp bốn phương thẳng đến đạo tràng, gọi là Nhất Diệu Thừa. Hỏi: Tánh vốn đủ ba, sao nói đối với chướng gọi là ba? Đáp: Diệu lý vốn đủ, nếu chắc chắn là ba thì không thể thành một và vô lượng, cho nên biết rằng lập ra thì một, nhiều uyển chuyển, tiêu tán thì tu - tánh vắng lặng. Nay chính nơi tiêu tán mà nói, lẽ nào có thể đem thiết lập làm khó khăn? Thứ ba là kết môn, thuận theo trước rất dễ hiểu.

Bốn. Môn nhân quả không hai, có ba: Thứ nhất là nêu đề mục, gọi chung là nhân quả, ở đây đã khai bày rõ ràng, chỉ y cứ theo Viên luận.

Vì từ Bạc địa đến Đẳng giác trở xuống, quả chỉ ở Diệu giác tuy thông suốt nhưng truyền bá thiết lập dựa theo nghĩa cương cùng cực. Thật tướng ba ngàn chưa hiển rõ gọi là Nhân, hiển bày thì gọi là quả, ẩn hiển tuy khác nhau nhưng trước sau thường như thế, nên gọi là Bất Nhị. Nghĩa về môn giải thích như trước. Thứ hai là giải thích, có ba phần: đầu - Ngay nơi viên lý trình bày nhân quả tạm thời tồn tại có ba. Trước là nói trước, sau một lý, chúng sinh một là hướng đến thông suốt nhân quả, Phật gọi là chúng sinh vô thượng, hai là hướng đến hạn chế ở nhân, đối với Phật nên lập ra chúng sinh. Chúng sinh tuy ở nhân lại chung với tất cả, chỉ giữ lấy tâm nhân là thể quán này, thể có đủ ba khuôn phép là tánh của quả, nên gọi là Nhân. Nếu Tánh này hiển bày gọi là ba niết-bàn, Thể của ba pháp thường hằng trước sau cùng một lý. Tiếp theo từ nếu chữ v.v... trở xuống là là ngộ - mê khác nhau, có hai. Đầu tiên ý hỏi: Cầu chứng quả vị là thành công đức, đức của nhân đã có đủ sao phải cầu quả? Tiếp theo từ chỉ do v.v. trở xuống là ý trả lời. Đức của nhân tuy có đủ nhưng vì đang còn mê, các pháp vốn dung thông chấp đó là thật, trước từ vô gián, sau đến Kim cương đều có niệm này. Nếu không cho là thật thì giường sắt chẳng phải khổ, biến dịch chẳng phải đổi dời. Niệm này nếu hết thì gọi là Diệu giác, vì vậy nói "Đều tự cho là thật. Nếu hiểu rõ tánh đang mê thì có quả Phật, nào khác với chúng sinh, trở lại chứng nhân đức nên nói là Trụ nhân, mà nơi nhân đức hiển bày tự nhận lãnh tên gọi của quả, do đó dựa theo mê ngộ mà sự chia ra khác nhau. Kế đến từ "Chỉ duyên v.v... " trở xuống là trình bày sự cùng tận, lý tiêu vong. Lý hiển bày, ấn kín ấy, đối với ẩn kín gọi là nhân, xứng hợp với hiển bày là quả. Hiển bày đã không phù hợp với tên gọi của quả thì lẽ nào tồn tại? Quả có thể xứng hợp với tên gọi thật sự còn không tồn tại, nhân thuộc về tạm thời cho nên hẳn nhiên cùng vô ích. Lại nữa, đối với nhân quả lập ra lý dung thông, sở đối đã tiêu tan thì năng dung tự lìa khỏi. Tiếp theo từ "Chỉ do v.v... " trở xuống là dựa theo cách giải thích của Viên giáo để trình bày tu chứng vô đắc, có ha. Đầu tiên y cứ theo pháp trình bày thể của hoặc trí vốn luống dối, nói quên đi trí tức là mau chóng quên đi sự lý trên đây, trí mới đoạn diệt trọn vẹn, nên nói là "chỉ do". Người bên Viên giáo trước sau đều dùng trí dứt đối đãi, mau chóng quên bỏ các pháp, lý quả còn mất thì hoặc nào mà tiếp tục? Chỉ do năng lực của trí này đang còn ít ỏi cho nên trở thành phân tán, do phân tán nên hoặc rơi rụng có trước sau, gọi là mê dầy mỏng. Trí sơ sài hoặc sâu đậm, trí gần gũi hoặc mỏng manh, dần dần được sáng tỏ. Ở đây nghĩa đã có dày mỏng cho nên gượng chia ra ba hoặc. Lại nữa, "nghĩa khai lục tức danh hy vọng

trí sâu cạn", nếu luận về vong trí hiểu rõ tức lý thì không một đức nào để tu, không một hoặc nào để phá, chỉ gượng gọi là dày mỏng, cạn sâu. Tiếp theo từ "Cố như, v.v... " về sau, dựa theo dụ trình bày công tu chứng, người ta nói: "Mộng, không, Huyễn, tượng cả bốn thứ đều là Dụ, để đối với Trí - Đoạn - Nhân - Quả. Ý giải thích tuy là không hiển bày mà đối với phá có đôi chút tương ưng". Lại nói: "Từ không trở xuống cần phải đặt tên này, nghĩa đó rất đơn giản. Bởi nói thể của hoặc giống như hư không chỉ có danh tự". Vì thế Đại thừa Thập Dụ, dụ thứ tư nói: "Hư không là không, chỉ có tên gọi mà chẳng có thật". Viết chữ Minh này nghĩa giải thích tuy nhiều nhưng rốt cuộc e rằng chưa sát lắm, nay chỉ dự định hiển bày lý, lẽ nào dám ngăn che tình, như ý tôi là các chữ trong văn xưa, nếu hơi có lý thì nên làm theo, chắc chắn mắt của các bậc Thánh nhìn thấu tâm mình, nếu như trí thiếu lời cạn không thể xứng lý, thì xin các bậc tài cao đức trọng chỉ bày để sửa đổi! Như vậy nêu ra bốn loại dụ này để hiển bày sự Diệu giải của người Viên giáo, các đức vốn đầy đủ, muôn hoặc xưa nay không, tuy lập ra tu chứng nhưng mỗi mỗi đều là vô tác, cho nên siêng năng tu tập tuệ hạnh giống như huyễn hóa, quả chẳng phải hạn định, cho đó giống như ảnh tượng, lý giải đã phù hợp với thật thì cả bốn loại đều vô tác. Nhân quả đã như vậy thì vì sao có hai? Tiếp theo từ "Không tượng, v.v... " trở xuống là nói thể khác nhau giữa đức và chướng; không hoặc - tượng quả nghĩa không thật tuy đồng, nhưng không chỉ có tên gọi, nên biết dứt hẳn. Tượng tuy vô tánh nhưng sắc tướng rõ ràng, vì thế nói"không hư Tượng thật". Tượng ấy giải thích trở thành thể khác nhau, quả đức ba ngàn chẳng phải nay mới đạt được, cho nên nói chẳng phải quả; nhưng xứng hợp với lý vốn có. Mê tức là vô minh, vô minh chuyển đổi cho nên liền đổi là minh (sáng), tên gọi của mê không bao giờ còn chuyển thành tánh minh, vì thế nói" mê chuyển thành tánh". Chỗ khác nói: "Phải tạo thành Tánh". Hoặc nói: "Thành tánh thì khiến cho quả trở thành nhân". Cho nên văn sau nói: "Hiểu rõ vô minh này là pháp tánh, lẽ nào quả cũng là nhân hay sao?". Tiếp theo từ cho nên, v.v... trở xuống là là y cứ vào viên thừa nói trước - sau không hai, có hai: đầu tiên là thay đổi đối tượng phát huy (đối dương) nói thể chỉ một, rất dễ hiểu. Kế đến từ "Sở dĩ, v.v... " trở xuống là cao rộng không giảm là nói về không hai, nhân quả của Đại thừa đều là thật Tướng, ba ngàn đều là Thật tướng, mỗi tướng đều rõ ràng. Thật tướng ở lý là nhiễm tác nhân, cho dù đầy đủ Phật pháp nhưng vì chưa hiển bày nên cũng gọi là Vô minh. Ba ngàn lìa chướng do đó ba đảo không sinh, mỗi pháp môn đều thành tựu bốn đức, cho nên đều là

thường lạc. Ba ngàn thật tướng đều là bất kiến tức mê ngộ cùng một lý, như biến hóa hoặc nhiều khi mất đầu, được đầu, mỗi đầu không hề khác nhau, cho nên nói: “vô minh tức minh”. Ba ngàn thế gian mỗi thế gian đều thường trụ, lý vốn đủ ba ngàn cùng gọi là thể, biến tạo ba ngàn cùng gọi là dụng, nên nói là cùng là Thể, cùng là Dụng, trong bốn câu này, hai câu đầu nói về nhân quả đều có đủ ba ngàn, câu thứ ba nói về nhân quả ba ngàn chỉ là một ba ngàn vì không đổi thay, câu thứ tư nói về thể của nhân quả ba ngàn đều có thể khởi Dụng, tức là ba ngàn trong nhân khởi lên dụng nhiễm, ba ngàn trong quả khởi lên dụng tịnh. Câu thứ tư này nói trọn vẹn và rõ ràng nhất, vì sao? Vì tên gọi Thể - Dụng vốn là nghĩa tương tức. Thông thường nói các pháp tức lý ấy là toàn dụng tức Thể, mới được nói là tức. Trong Phụ Hạnh chép: “Tức; trong Quảng Nhã nói là “Hợp”. Nếu dựa theo cách giải thích này thì vẫn tương tự như hai vật hòa hợp nhau, lý đó hãy còn xa cách, với “dùng nghĩa cầu thể”, vì không hai nên gọi là Tức {trên đây đều là văn trong Phụ Hành} nay cho rằng Dụng của toàn Thể mới gọi là không hai. Tông khác nói”một lý tùy duyên làm ra pháp khá”, khác nhau là tướng của vô minh, thuần nhất là tướng của chân như, lúc tùy duyên thì có khác nhau, lúc không tùy duyên thì không có khác nhau, cho nên biết rằng một tánh hợp với vô minh mới có sai biệt, chính là hợp nghĩa, chẳng phải Thể không hai, bởi vì trừ vô minh thì không có khác nhau. Nay bổn tông nói về Thể của ba ngàn, tùy duyên phát khởi Dung của ba ngàn, lúc không tùy duyên ba ngàn rõ ràng như vậy, do đó pháp khác nhau cùng thể không hai, vì trừ vô minh nên có khác xem xét về Tức mà tông khác nói, nghĩa của Tức không thành. Vì quả Phật đó chỉ một chân như, cần phải phá trừ chín giới khác nhau, quy về một tánh của quả Phật. Nay bổn tông dùng tức, ly chia ra Viên - Biệt, nghiên cứu tận tường không thay đổi, phải biết rằng không bàn luận về lý cụ chỉ nói về chân như thì tùy duyên vẫn là nghĩa của ly, cho nên trong ký thứ nhất chép: “Bởi vì trong biệt giáo không có chín tánh đức, cho nên tự - tha đều đoạn chín giới”. Nếu ba ngàn thế gian là tánh đức thì chín giới không phá bỏ điều gì, vì chính là Phật pháp, nghĩa của Tức mới thành tựu, lý trọn vẹn mới hiển bày. Do đó trong luận Kim Ty chép:”Nghĩa biến chỉ có hai, tức đầy đủ chỉ là viên”. Vì thế biết rằng “Cụ - Biến” cùng rõ ràng mới gọi là Tức, là nếu tuy đó thiếu đi một điều thì chẳng phải trọn vẹn cùng cực. Kinh Khê nói:”Tông khác không hiểu rõ tu - tánh”, nếu dùng chân như một lý gọi là Tánh, tùy duyên khác nhau là tu, thì lúc kinh Khê nêu hơn hẳn thì có người nói. Vì thế biết rằng tông khác trọn

vẹn cùng cực chỉ nói Tánh khởi mà không nói tánh cụ, đi sâu vào có thể suy xét, lại không nói về Tánh cụ bách giới, chỉ nói đến biến tạo các pháp, sao gọi là vô tác được? Người thế gian thấy tôi lập lý Biệt giáo có nghĩa tùy duyên, ngơ ngác kinh hoàng chẳng biết thế nào, vì không thể tìm tòi sâu sát ý của kinh Khê. Còn trong ký văn giải thích Văn A-Nhã nói:"Biệt giáo cũng có thể nói "Từ vô trụ vốn lập ra tất cả các pháp" vô minh che khuất năng phú sở phú đều gọi là vô trụ, nhưng tức, bất tức khác nhau mà chia thành giáo khác nhau, đã chấp nhận sở phú vô trụ thì chân như sao lại không tùy duyên? Tùy duyên vẫn chưa phải là Tức, vì chẳng phải lý trụ tùy duyên". Lại nói: "Chân như ở mê có thể sinh ra chín giới, nếu không tùy duyên làm sao có thể sinh ra chín giới?". Lại, trong Phụ Hành giải thích "căn trần một niệm" của Biệt giáo là gốc của mê ngộ, dẫn chứng kinh Lăng-già chép: "Như Lai vi nhân thiện, bất thiện mà tự giải thích rằng: Tức là lý tánh Như Lai. Câu này trong Lăng-già, chính là chứng cứ tùy duyên của tông khác. Phụ Hành vì giải thích nghĩa này đã dẫn Đại luận chép: "Như nước trong hồ lớn voi bước xuống liền đục, thả ngọc vào liền trong. Nên biết rằng nước vốn là gốc của đục trong, voi và ngọc là duyên của đục, trong". Theo các văn này thì lý giáo lẽ nào không tùy duyên hay sao? Vì vậy nếu biết rằng không luận bàn về Thể cụ thì tùy duyên và không tùy duyên đều thuộc về biệt giáo, vì sao? Vì như nói; "Lê-da sinh tất cả các pháp", hoặc rằng: "Pháp tánh sinh tất cả các pháp"; lẽ nào không phải Biệt giáo có hai nghĩa ư? Hỏi: Tịnh Danh Sớ giải thích vô minh vô trụ rằng: "Nói tự trú là ý của Biệt giáo, y tha trú là ý của Viên giáo, vả lại nghĩa tùy duyên hòa hợp với chân vọng, mới tạo tác các pháp chính là y tha", sự phân định nào thuộc về Biệt giáo? Đáp: Trong sớ thì lời giản lược mà ý cao xa, phải y cứ theo ký giải thích thì ý chỉ mới sáng tỏ, vì thế giải thích tự trú pháp tánh phiền não, lại nhằm vào nhau để cùng lập ra tự - tha; kết thúc rằng: "Do đó cả hai tự tha đều chẳng phải nghĩa của Viên giáo, vì hoặc tánh đó chắc chắn sẽ làm chướng ngại, phá trừ chướng ngại mới chính là nhất định hiển bày được lý". Giải thích về y tha nói: "lại y cứ lẫn nhau, lại tức là lẫn nhau, vì thể đồng cho nên Y mà lại Tức"; kết luận rằng: "Do đó, Biệt giáo - Viên giáo đều nói là Tự - Tha, vì Thể đồng khác mà chia ra hai giáo". Nay giải thích rằng: tánh thể có đủ chín giới khởi tu chín dụng, dụng trở lại nương vào thể gọi là Đồng Thể Y, Y này mới là tức; nếu không như vậy thì chẳng phải nghĩa của Y này. Vì vậy trong Diệu Lạc chép: "Biệt giáo không có chín tánh đức, cho nên tự tha đều phải dứt trừ chín giới". Như vậy thì biết chỉ là lý tùy duyên tạo, tức chín giới

hoàn toàn do công năng của vô minh. Đã chẳng phải vô tác thì xác định có thể là chướng, do đó phá chín giới này mới hiển bày được lý. Nếu toàn tánh khởi tu chính là sự tức lý, lẽ nào xác định là chướng mà chắc chắn phá trừ được? Nếu chấp chỉ là lý tùy duyên tạo tác là nghĩa của Viên giáo, vì sao trong Diệu lạc lại lại nói chân như ở mê có thể sinh ra chín giới, xếp vào Biệt giáo ư? Bởi vì chân vọng hòa hợp thì nghĩa tức không thành, vẫn còn gọi là tự trú văn tiếp theo trong Sớ kia chọn lựa sắp xếp khai hợp, Biệt giáo cũng nói y pháp tánh trú, cho nên phải suy xét về lý mà không mê muội tên gọi, nếu tông này không phải là kinh Khê chọn lựa tinh tế nghĩa của Viên giáo thì mãi mãi chìm sâu rồi. Người khác nói: “Bản cũ cho rằng ba thân đều là thường”, nay hỏi vì sao nói đều là Thể, đều là Dụng? Người ta sợ rằng nói Thể là ứng thân, nói Dụng là Pháp thân thì không tiện, mới tự lập ra rằng: Tòan thể toàn dụng. Dù cho giải thích khéo léo đến thế nhưng nghĩa chung quy vẫn không thỏa đáng.

Năm. Môn nhiễm tịnh không hai: có ba: đầu là nêu đề mục, vì tâm đang bị trói buộc biến tạo các pháp một - nhiều trở ngại lẫn nhau, niệm niệm đang trụ trước gọi là nhiễm, đem tâm ly chứng nên đi đến nhiều duyên, một nhiều tự tại, niệm niệm xả bỏ, gọi đó là Tịnh. Nay khai bày một niệm tâm nhiễm đang bị trói buộc, vốn đầy đủ ba ngàn đều là thể, đều là Dụng, so với tịnh chẳng hề khác nhau, cho nên gọi là không hai. Có người nói: “Nhiễm tức là cảm, tịnh tức là ứng”. Họ không hiểu ý chỉ của văn chỉ là đối đãi mà thôi: phải biết rằng Môn này nêu rõ Dụng thanh tịnh sau quả, tâm nhiễm trược của phàm phu đã vốn có, mới khiến cho quán xét tâm nhiễm trược này hiển bày ở dụng thanh tịnh, đồng thời y - chánh về sau chỉ ở tại năng ứng, tự - tha không hai mới bao gồm ở cảm. Thứ hai từ nếu biết, v.v... trở xuống là giải thích, có hai: Trước nói về tịnh pháp đã hiển bày; kế đến là Thể dụng nhiễm tịnh lý chẳng hề thêm bớt, có ba: đầu tiên là Pháp, gồm có hai: Một là nói về Thể nhiễm tịnh, thể ba ngàn tịch tịnh, tức tịch mà chiếu, đã không có năng chiếu cũng không có sở chiếu nên gọi là pháp tánh. Vì căn bản ngu si cho nên vọng chấp gọi là tự tha, ba ngàn vắng lặng trong sáng toàn thể âm thầm lay động, liền trở lại tạo tác vô minh, xưa nay không hề giác ngộ vì thế gọi là vô thỉ. Nếu biết rõ điều này thì liền soi chiếu vô minh, Thể vốn trong sáng vắng lặng tức trở về pháp tánh. Tiếp theo từ “ Pháp tánh v. v... ” trở xuống là nói Dụng của nhiễm tịnh, thể đã hoàn toàn thay đổi thì dụng cũng trở lại cân bằng. Pháp tánh đã tạo tác vô minh thì hoàn toàn khởi dụng của vô minh, dụng đã ràng buộc chấp trước đó gọi là

nhiễm. Nếu Vô minh là pháp tánh thì hoàn toàn khởi Dụng của pháp tánh, dụng đã tự tại thì gọi là Tịnh. Hỏi người kia rằng: không có hai chữ Dữ, và đem hai chữ Chi để giải thích chữ Vãng; mê tức là pháp tánh, thường hướng về vô minh, ngộ thì vô minh thường hướng về pháp tánh, nghĩa đó như thế nào? Đáp rằng có hai chữ Dữ, không hoàn toàn có nghĩa đó, hai chữ Chi giải thích nghĩa chữ Vãng, nghĩa giải thích có chút chuyển biến, vả lại chữ Chi ấy chính là văn tự thường dùng mà phần nhiều làm trợ từ ngữ khí. Tuy vậy, xưa nay giải thích chữ Vãng (Huấn vãng) tự có nơi sử dụng, vì sao trong đây văn dường như không tiện, như trong một lý, "cõi tịnh uế", lẽ nào đều là giải thích chữ vãng hay sao? Nếu bản cũ không có hai chữ Dữ, tức là chữ chi không cần phải giải thích chữ Vãng mà chỉ là trợ từ, nghĩa đó tự hiển bày, vì sao? vì chỉ nói: "(chính là pháp tánh là vô minh thì dụng đó sẽ là Nhiễm, chính vô minh là pháp tánh thì dụng đó sẽ là Tịnh)" văn đó đã rõ ràng, nghĩa đó có phần sáng tỏ. Hỏi: nếu có chữ Dữ thì nghĩa sẽ như thế nào? Đáp: văn này đã hiện giải thích về hai Dụng, có thì đối với nghĩa càng sáng tỏ hơn, vì sao? Vì Dữ ấy là nhờ cậy, ban cho, cũng là trợ giúp. Pháp tánh - vô minh đã thay đổi lẫn nhau trở thành hai Dụng, cùng có nghĩa của sự nhờ năng lực giúp đỡ mà thành, nên cái yếu kém nhờ năng lực giúp đỡ trở thành cái mạn hơn. Nếu pháp tánh nội huân không có năng lực, thì vô minh giúp cho năng lực pháp tánh phát khởi các ứng tịnh. Vì vô minh tuy có cái dụng thành sự, nhưng vì Thể không cho nên tự nó không thể biến tạo, phải mượn pháp tánh và dựa vào năng lực giúp đỡ mới thành tựu pháp nhiễm. Pháp tánh tuy có đủ ba ngàn nhưng dụng tịnh hiển phát nhờ vào tu, chân tu cho dù không nhờ cậy vô minh, nhưng duyên tu lẽ nào không mừng vui, chán bỏ? Vì thế văn sau chép: "Chắc chắn nhờ duyên liễu làm công năng lợi tha, vô minh nhờ năng lực giúp đỡ cho pháp tánh mời thành tựu tịnh dụng". Kinh Khê đã chấp nhận nghĩa của tùy duyên, nhất định chấp nhận pháp tánh - vô minh làm nhân duyên lẫn nhau, nhưng nói theo Thể cụ thì tùy duyên tự chia ra quyền giáo. Kế đến "Nước đục, v.v..." trở xuống là thí dụ. Nước đục dụ cho tâm nhiễm trong mê, nước trong dụ cho tâm tịnh sau quả, sóng dụ cho ba ngàn đều là dụng, ướt dụ cho ba ngàn đều là Thể. Phải biết rằng nước đó trong nhiễm tuy là đục, cũng đều là ướt, là sóng, lúc trong đâu có sóng ướt khác nhau, cho nên nói là chẳng khác, thì sóng và ướt đều không khác. Người khác cho rằng tánh ướt trong sánh không khác, tánh ướt đã bất biến thì tánh sóng lẽ nào biến ư? Hỏi: Trong ký thứ tư nói:" Như đục trong tánh sóng ướt chẳng khác, lẽ nào chẳng phải sóng khác mà ướt lại

đồng, ở đây sao trái với kia? Đáp: Người đọc văn kia không xem trước sau, chỉ giữ lấy một nên văn trở thành cái thấy hạn chế của mình. Nay dùng văn kia dẫn chứng đôi chút vẫn cứ tạm thời giải thích ra, muốn dựa theo đó chứng minh chỉ là tánh ướt không khác nhau, nghe rồi tự mình đề phòng, vì sao? Vì văn kia vốn giải thích về tướng thường trụ thế gian, nhưng tướng vốn lưu động, nay muốn nói thường thì phải dựa theo vị trí hiển bày, toàn vị trí làm tướng, vị trí thường thì tướng cũng thường, do đó văn nhiều lần nói:"Tướng vị không hai". Vẫn tự hỏi rằng: Vị trí có thể như một thì tướng nói thể nào? Đáp rằng: Vị trí y cứ theo lý tánh chắc chắn không thể thay đổi, tướng tựa theo tùy duyên mà duyên có nhiễm tịnh, duyên tuy là nhiễm tịnh nhưng đều gọi là duyên khởi, như trong đục mà tánh sóng ướt không khác, đều lấy tánh ướt làm sóng cho nên đều lấy như làm tướng, cũng lấy sóng làm tánh ướt cho nên đều dùng như làm vị trí, do đó tướng đều thường trụ. Tên gọi đó tuy đồng nhưng nhiễm tịnh đã phân như vị, cần phải biện giải. Giải thích rằng: Câu hỏi kia đã nói: Tướng nói thế nào? Vì vậy biết văn trả lời dùng vị trí lệ cho tướng thành tựu các nghĩa, trước là pháp, kế là dụ, trong dụ dùng pháp tham khảo mà kết hợp, trong pháp trước nêu pháp vị một, cho nên nói là chắc chắn không thể thay đổi. Kế là nói các tướng, do đó nói đồng gọi là duyên khởi, trong dụ cũng trước nêu tánh ướt không khác để hiển bày vị trí chỉ một trên kia. Kế là nói dùng ướt làm sóng, lấy sóng làm ướt, chính xác đang hiển bày "vi tướng không hai vị đẳng tướng đẳng" ở trên. Do đó biết trong văn vốn trả lời về các tướng, nhưng tướng gồm đủ nhiễm tịnh nên các nghĩa khó sáng tỏ, vì vậy chỉ dùng tánh ướt dụ cho vị trí, các luận vẫn cứ hiển bày toàn vị làm tướng, toàn ướt làm sóng. Lấy vị trí thí dụ tướng để nói điều đó bao gồm tất cả, do đâu chỉ lấy một câu "tánh ướt không khác" làm chứng cứ, hoàn toàn không dùng ướt để thí dụ đối với sóng, và bỏ đi câu hỏi về các tướng, đâu thể được ư? Huống chi nếu nói về nghĩa khác thì lẽ nào chỉ có nghĩa của tướng khác mà vị trí chẳng khác hay sao? Vì vậy khoa ấy (Đương khoa) liền nói "Nhiễm tịnh đã phân như, vị phải biện giảii thìch", há chẳng phải nhiễm tướng chắc chắn dùng chân như đang còn trói buột làm vị trí ư? Nếu nói về những điều đó thì nước đục, nước trong đã đồng một tánh ướt, lẽ nào không thể nói đồng một sóng hay sao? Vì nước trong sau đó lại đục, do thường động dụng. Kế đến "Trong đục, v.v... " trở xuống là kết hợp, sóng - ướt của nước thường không hề thêm bớt, nếu sự đục - trong đó chắc chắn đều do duyên, tuy voi bước xuống thì đục, bỏ ngọc vào liền trong, mà duyên đó và nước đều có, từ trước đến

nay không ngộ cho nên đục ở trước, như núi có ngọc, như cát có vàng, vàng ngọc vốn có trong quặng, nước tuy vốn đục như đục chẳng phải tánh của nước, cho nên toàn thể là trong. Vì hai sự trong - đục mà sóng chỉ là một, tánh động do đó nói lý thông, nhưng đều do toàn ướt làm động, cho nên nói nêu ra thể là dụng. Đã ngộ về sau không mê, biết rằng trong là tánh của nước, trái với tánh có thể chuyển đổi vì xứng với tánh tức là thường. Tiếp theo "Cho nên ba, v.v..." trở xuống là tới, như duyên khởi tánh vốn đầy đủ thường trụ, có hai; đầu tiên là dựa theo tánh đức trực tiếp nêu rõ, mê ngộ duyên khởi đều là Thể của ba ngàn, phát khởi diệu dụng thì Thể đã không ra ngoài sát-na, diệu dụng lẽ nào sẽ lìa thể, do đó khiến cho duyên khởi đều hướng về sát-na. Ba ngàn đã là bất biến, tánh của sát na vốn thường hằng, lấy thể thâu nhiếp dụng, lý duyên khởi là một, không phân mà phân mười giới, trăm giới; dựa theo mười giới thì có sáu uế bốn tịnh, trăm giới thì mười bao gồm tịnh uế, trong mười, mỗi pháp đều có sáu bốn. Tiếp theo cho nên biết, v.v.... trở xuống là dựa vào tu trở lại hiển bày câu hỏi trước kia rằng: Sát-na trăm giới có uế có tịnh, nay sao toàn tịnh? Đáp: trước kia nói về pháp môn tịnh uế đều là lý sẵn có, bao gồm mê ngộ không có thêm bớt, tức là tánh thiện, tánh ác; Nhiễm tịnh ở đây là nói theo tình lý, tình trước thì tịnh uế đề là nhiễm, lý tánh thì tịnh uế đều là tịnh, cho nên sát-na nhiễm tịnh thể có đủ mười giới, cùng nhau dung thông tự tại, do đó gọi là hoàn toàn tịnh. Người nghi ngờ nói: sát-na đã có đủ ba ngàn, sao tôi không thấy? Đáp: Vì chưa hiển bày nên xem xét Thể vẫn cứ mê chẳng phải lý không vốn có, đây là nghi nghờ trong danh tự. Quán hạnh cũng không hiển bày, liền dùng tương tự để kiểm chứng, cha mẹ sinh ra thân phát khởi tương tự năm mắt, năm tai, cho đến năm ý đều có công năng soi chiếu khắp nơi, tự thân đã hiện bày mười giới, để kiểm chứng thân khác cũng như vậy, vì thế tương tự vị nhân, ví như biết trăm giới cùng ở một tâm. Nếu đến phân chân phổ hiện sắc thân có thể hiện rõ mười giới, mỗi giới lại phát khởi mười giới ba nghiệp, cho nên nói "cũng vậy". Tận cùng rốt ráo quả địa thật tướng các pháp, trong các tánh kia vốn đầy đủ trăm giới, do đó biết tánh có đủ trăm giới dung thông rộng khắp lẫn nhau, nhiễm tự hạn cuộc, thể trược vốn trong suốt. Tiếp theo, cho nên phải, v.v... trở xuống là nói hiển diệu quán, nhưng mười môn này đều vì quán tâm mà nói, do đó môn sắc tâm thâu nhiếp xếp vào trong chung, chuyên lập thức tâm làm sở quán. Môn trong ngòai chính thức nêu rõ pháp quán, tuy nói rộng về hai cảnh nhưng chính là ở nội tâm. Môn thứ ba tức là nhân thành tựu quả hiển bày sự chứng đạt chẳng phải mới. Do đó hai

môn này đều nói về nhất niệm; bốn môn trên đây thâu nhiếp pháp môn tự hành, cùng ở sát-na mà làm quán thể. Từ môn này trở đi hoàn toàn nói về hóa tha, nhưng pháp môn hóa tha tuy chính là vô lượng nhưng lẽ nào ra ngoài ba ngàn, cũng thâu nhiếp quy về sát na cùng làm quán thể. Điều này sẽ làm chủ yếu cho nên nêu bày rộng về quán làm môn. Về sau mô phỏng theo đây, nhưng lược bớt phần chỉ bày. Không đạt được ý này thì uổng công giải thích về mười môn lý luận xa vời với một niệm, do đó văn này trước nói về Tịnh dụng ở tại tâm nhiễm, lý vốn có tình, muội mông hiển bầy phát khởi do quán. Già chiếu: trong không gọi là Già, một tướng không lập; giả quán gọi là Chiếu, ba ngàn rõ ràng. Lại làm cho ba quán đều mất điều lành, ba đế cùng soi chiếu, mới chính là mất điều lành, trước Già Chiếu chiếu trước già, nên đều gọi là Song. Vong chiếu đồng thời nên gọi là Chung Nhật. Điều này thì đồng với Tức Không - Giả - Trung, vô Không - Giả - Trung trước đây. Người khác thấy pháp như vậy, muốn thí dụ Không - Trung là tức không, tức trung, mà chẳng xem câu "chiếu soi cho nên ba ngàn thường đầy đủ", ở trên. Môn kia chỉ nêu ra y - chánh, huống chi không nói đến ba ngàn và cả trăm thế giới, còn chưa kết thành diệu cảnh thì đâu quan hệ đến giả quán? Hoặc trong đây cho dù không có câu "Chiếu soi cho nên ba ngàn thường đầy đủ", ở trên, nhưng nói Không - Trung đối với lý cũng thành tựu, vì sao trên đã nêu đầy đủ ba ngàn thường dụng ở tại sát-na? vì thế trước kia chỉ nói y chánh sắc tâm, y cứ vào nghĩa nào mà nói là Diệu giả, hãy suy ngẫm điều này. Niệm này bất động là nói về quán thành tựu tướng, bất di tức là niệm của sát-na này, nhưng có thể tận cùng thời gian vị lai tạo tác ba ngàn hóa sự. Sát-na này tức là pháp giới cho nên có gì cùng tận? Trong ký thứ tư chép: "Sát-na Sát-na đều là tận cùng quá khứ vị lai, thi thiết ba ngàn đều là năng lực Diệu giả, mất tướng tịnh uế, phải nhờ vào Không - Trung, cho nên nói lấy Không - lấy Trung". Tịnh uế trong nhiễm càng hiển bày rõ ràng, ấy lại là năng lực của không - trung, cho nên nói "chuyển nhiễm thanh tịnh, tịnh nhiễm đều có đủ ba ngàn" không trung rõ ràng ba ngàn đã mất, Không Trung cung tiêu tan mới gọi là nhiễm tịnh không hai, đây tức là đồng với trước, nhân quả đã tiêu tan thì lý tánh tự mất.

Sáu. Môn y chánh không hai: có ba: Đầu tiên nêu đề mục, sau khi chứng quả là thị hiện ba cõi nước ở dưới gọi là Y báo, thị hiện ba vị giáo chủ ở trước và thân của chín giới gọi là chánh báo. Bởi vì Tịch quang và Viên Phật vốn không hai, tức là diệu pháp thường khai bày. Tịnh độ, uế độ và thân thắng liệt này cùng ở tại sơ tâm thì sát na có gì

là hai? Thứ hai: từ "Đã chứng v.v... " trở xuống là giải thích, có hai: Đầu tiên là nói về lý do không hai. Đã chúng là vì nêu ra quả vị đã chứng. Tịch quang Giá-na y chánh không hai, hoàn toàn do nhân đức ba ngàn trong một niệm; nếu như nhân vốn không dung chứa quả làm sao có thể là một? Cho dù tu sửa khiến hòa hợp thì cũng là vô thường chung quy cũng phân cách. Kế đến "dùng ba ngàn, v.v.... trở xuống là là nêu rõ tướng không hai, trong văn có thể thấy. Hai từ cho nên, v.v... trở xuống là nói nhân lý - vốn dung thông, có hai: đầu tiên nói về ba quả vị vốn là diệu, các lý của ba quả vị dung thông nhưng tướng chưa hiển bày, như những vị trong năm phẩm vị. Tuy dùng lý quán dung thông khắp tất cả, nhưng đối với sự dung chưa có thể tự tại. Phẩm vị này vẫn còn như vậy, hai phẩm vị trước có thể biết. Nhưng mê tình tự nó khác nhau mà thiên chân chẳng phải hai, cho nên nói là mình có. Tự tức là tâm mình,Tha là chúng sinh, Phật; Phật chỉ ở quả, hai loại còn lại ở nhân. Quả thâu nhiếp tâm chúng sinh, cho dù nhờ tu chứng nhưng tâm có thể thâu nhiếp cả hai, hoàn toàn do tánh dung thông thúc đẩy công năng quay về lý mới có thể nói là Sử. Kế đến "Đãn chúng v.v... " trở xuống là nêu rõ tất cả đều dung thông, không thể tùy theo tình, chắc chắn phải thuận với lý, lý trí chưa hiển lộ thì pháp vẫn khác nhau. Cần phải biết rằng vốn dung thông không có pháp nào chẳng phải là Diệu cảnh! Ba - từ nhưng nên, v.v... trở xuống là nói trước sau không thay đổi, có hai: đầu tiên nói tình trí hạn cuộc và rộng khắp, ở nơi hạn cuộc của chúng sinh, Phật thường dung thông khắp chốn, ở chỗ rộng khắp của Phật, chúng sinh tự mình hạn cuộc lấy mình. Kế đến "thỉ chung v..v.... " trở xuống là nói về Thể dụng thường dung thông, có hai: đầu tiên lược nêu có bốn câu, câu một và bay cứ theo nhân quả, thời gian (chiều dọc) mà giải thích về lý đồng, câu hai và bốn dựa vào các pháp không gian (chiều ngang) mà giải thích về tương nhập, ý biểu hiện cuối cùng đã là đại tiểu không ngăn ngại, bắt đầu cũng như thế, vì không thay đổi. Quả là y chánh không hai, nhân cũng giống như thế, vì lý đồng. Tiếp theo từ "cố tịnh, v.v... " trở xuống là nêu bày rộng, văn có tám câu: hai câu đầu cùng nêu ra y chánh ba cõi từ Đồng Cư v.v... chuyên làm tịnh uế, mười giới như địa ngục v.v... thân lần lượt chia ra hơn kém. Kế là "Trần thân v.v... " trở xuống là hai câu cùng nêu ra thể tánh của y chánh, một là vi trần thân, hai là vi trần quốc, đều có đủ thể của ba ngàn khắp cùng pháp giới, mỗi thân, cõi kia cũng lại như vậy. Kế là cho nên, v.v... trở xuống là hai câu nói về thâu nhiếp cùng khắp tất cả cõi nước hướng về một cõi nước, tất cả các thân hướng về một thân v.v... Văn tuy là cõi nước, thân đều thâu

nhiếp, nhưng ý chắc chắn là y chánh thâu nhiếp lẫn nhau. Kế là rộng hẹp, v.v.... trở xuống là hai câu kết luận Diệu, ba ngàn không ngắn ngại sinh ra không cùng tận nên tâm không thể suy gẫm, miệng không thể luận bàn. Tướng dung thông như vậy xưa nay thường như thế, mê ngộ không đổi thay. Kế là từ nếu chẳng, v.v... trở xuống là nói lý hiển lộ lấy quán làm công năng, có hai: đầu tiên có thể làm sáng tỏ công năng của quán hạnh. Tánh có đủ ba ngàn, hoặc thể, hoặc dụng, vốn là Không - Giả - Trung, thường tự thâu nhiếp lẫn nhau, vi trần vốn chứa đựng pháp giới, hạt cải thường thâu tóm Tu-di, từ vô thỉ do vô minh ép bức sinh ra ngăn cách chướng ngại, thuận tánh tu quán tức Không - Giả - Trung là tánh thanh tịnh giải thoát, tu thành tựu Không - Giả - Trung là thể dụng tự tại hiển hiện thành tựu, tánh vốn Không - Giả - Trung là thật tuệ giải thoát, phát khởi dụng Không - Giả - Trung là phương tiện thanh tịnh giải thoát. Tuy là tu hai tánh một, nhưng vì đều là Không - Giả - Trung cho nên nghĩa hợp thành tựu. Kế là như vậy, v.v.... trở xuống là kết luận nói chúng sinh - Phật hòa hợp với nhau. Đã hiểu rõ tu thành tựu hoàn toàn là sẵn có, tức là biết mê - ngộ, thể - dụng không hai, thí dụ về sóng - ướt không khác nhau đến nơi này càng thêm thông tỏ, ngã tâm là đây, chúng sinh - Phật là kia, duyên khởi là sự, tánh cụ là lý, ba ngàn đây kia lý đồng không cách ngại, liền khiến cho Duyên Khởi hòa nhập lẫn nhau chẳng vướng bận, đây gọi là Y chánh không hai phải chăng?

Bảy. Môn tự tha không hai, chia làm ba: Đầu tiên nêu đề mục, Nhiễm tịnh y chánh cho đến môn này đều vì cảm ứng thần thông mà lập ra, vả lại ngay với nhiễm là tịnh nên y chánh chắc chắn dung thông chính là thần thông cho đến năng ứng. Đã do giải thích thì phải gọi là Tự, chỉ là chưa nói về Cảm, Cảm tức là căn cơ khác, tuy chia chia ra Tự - Tha nhưng cùng ở trong một niệm, cho nên văn trên nói "là" chúng sinh khác phật khác hãy còn là đồng tâm, huống chi tâm, chúng sinh, Phật lẽ nào trái với một niệm? pháp Phật, pháp chúng sinh đều gọi là Tha, nhưng đều có đủ chúng sinh - Phật, Phật khác cũng là Năng hóa, chỉ riêng chúng sinh - Phật ở chúng sinh khác lại làm sở hóa. Đã đồng một niệm thì tự - tha lẽ nào khác nhau, nên gọi là Bất Nhị. Y theo sự quán sát này sẽ thành tựu cả hai, Diệu còn gọi là Môn. Thứ hai từ "Tùy cơ v.v... " trở xuống là giải thích: có hai: Một: Nêu rõ thể cảm ứng vốn đồng phần, có Hai: Đầu tiên dựa theo pháp nêu rõ, chia làm ba: Trước hết dựa theo một tánh nói về tự tha; sau khi chứng quả bất động mà ứng hiện nhiều căn cơ lợi ích tất cả, đã chẳng mưu cầu tạo tác đều do tánh đồng, kiểm chứng nhân quả rõ ràng không hai. Kế là Như lý v.v... trở

xuống là dựa theo ba ngàn nói về cảm ứng; trước tiên dùng ba đế thí dụ tự tha vốn đồng, ba ngàn tức là Không-Giả-Trung, chính là ba ngàn của ba đức, ba đế. Tự hành tức là tịnh uế đều mất, không có gì chẳng phải là Không - Trung; lợi tha thì lưới Đế-thích đan xen (Đế võng giao la), ba ngàn đều là giả. Ba đế tức là ba, thì một tự tha này sẽ chia mà không chia. Nhưng nay đã giải thích tự - tha cùng ở Diệu giả, vì năng hóa - sở hóa đều là ba ngàn, muốn dựa theo ba đế nói về không hai, do đó tạm thời đối với Không - Trung thì giải thích. Diệu giả còn không, lìa không Trung thì Nhất giả lẽ nào cách biệt khác nhau. Hỏi: Trước tu quán ngoài đã là tự hành, nhưng xếp vào Không - Trung phù hợp với đây thì cần gì trách móc? Đáp: Người thời xưa không hiểu rõ cảnh quán, dựa theo các văn này vọng chấp có những sự trừ bỏ, vì sao? vì ở đây y cứ vào ba ngàn để nói về Không - Trung, đã đầy đủ không thể nghĩ bàn, huống chi lại là quán lợi tha, sơ tâm lẽ nào có thể không tu? Không tu thì đâu gọi là Ma-ha-tát, chỉ là quán giả mới cần phải tu, mới được cảm ứng đồng cư một niệm, tự tha không hai dựa theo điều ấy mà lập ra, vì sao lại nói "Tự hành vô giả"? Lại nữa, nếu tự hành chỉ tu Không - Trung thì nội quán lẽ nào chẳng phải tự hành ư? Tại sao nói Tức - Không - Giả - Trung? Các vật cơ ấy, đích thực nói về tự tha đều có đủ ba ngàn, giải thích tinh tế cho nên ba ngàn là nói chung vì thế mà mười giới, chuyển hiện sinh ra lẫn nhau tức là vô kỳ hóa, từng hóa từng hóa lại tạo tác hóa, y chánh đều như vậy, ứng chắc chắn đối với cảm thì lẽ nào không đúng? Một niệm thuận theo Sự, Tịch Quang dựa vào Lý, cả hai chắc chắn tương tức cho nên nêu ra lẫn nhau như vậy. Kế đến là "Chúng sinh v.v... " trở xuống là dựa theo cũng có đủ để nói về Đạo giao. Đã là ba vô sai biệt thì cảm ứng thâu nhiếp lẫn nhau, chúng sinh cảm Phật khác trong tâm, chư Phật ứng theo chúng sinh khác trong tâm, không như vậy thì lẽ nào có thể một niệm đều khiến cho giải thoát ư? Kế là từ "không như thế v.v... " trở xuống là dựa theo Dụ nêu rõ, có hai: Đầu là thuận dụ, chư Phật ba ngàn tức lý của hiện tượng, chúng sinh ba ngàn là tánh của sinh tượng. Nếu không như vậy thì không thể tức cảm tức ứng, chẳng phải tùy ý hóa. Kế là từ "nếu một, v.v... " trở xuống là phản dụ, vì gương sạch hình đúng chẳng có lý nào không hiển hiện, nhưng hiện bày ngược lại; ý nói: Nếu không hiện bày thì có thể nói gương lý có cùng tận nhưng hình - sự không chung. Chư Phật ngộ lý chúng sinh còn nơi sự, lý ba ngàn trọn vẹn nếu bớt đi một cơ thì không ứng, tức có thể nói ba ngàn thiếu sót lẫn nhau. Đã không có lý này thì nghĩa trước kia khéo thành tựu, nhưng vẫn cứ giải thích để diệt trừ các nghi, vì sao

chúng sinh phần nhiều không thấy Phật, cho nên nói: “Nếu cách ngăn với gương thì sẽ có lý này”. Tức là căn cơ chúng sinh nặng nề, chướng ngại gọi là “cách ngăn với phương, căn cơ thành tựu gọi là Đối. Nếu đối cơ đó thì rốt cuộc chẳng có gì không hiện bày, nhưng chữ chưa thông thì chắc chắn sai lầm, hợp lại nói là bất thông, cho dù chuyển đổi lời của câu dưới có chút không tiện, nhưng người trí cũng tận tường”. Tiếp theo từ “nếu kính v.v... ” trở xuống là nói về công năng quán hạnh mới hiển bày, có hai: Đầu tiên là dẫn dụ làm sáng tỏ dụng không phải là công năng thành tựu, vì thế biết gương tâm vốn sáng, cảnh tượng ba ngàn vốn đầy đủ. Đối vật chưa có thể hiện bày, bởi vì bị bụi bặm của ba hoặc che phủ, lau bỏ bụi bặm tuy là công năng của duyên liễu, nhưng cảnh tượng hiện bày là hoàn toàn nhờ tánh sẵn có. Trong này đích thực nói về quán tâm pháp dụng. Người khác nói: Cảnh tượng hiện bày do căn cơ, nghĩa đó cách xa như trời với vực, đại chỉ của pháp quán không phải chỉ có trong này, các môn đều như vậy, chỉ nói ở đây là thuận tiện ư? Kế là từ “Nên biết, v.v...” trở xuống là dựa theo mà nói về phát dụng do quán hợp. Tuy nhờ duyên liễu nhưng phải chọn lựa ba loại trước, xứng tánh viên tu mới gọi là Hợp nhất, công hành dụng hiểu thiết hóa không ngăn ngại.

Tám. Môn Ba nghiệp không hai: chia làm ba: Đầu tiên là nêu tiêu đề, dau khi chứng quả là hợp căn cơ, nêu rõ ba nghiệp, bốn thời ba giáo gọi là có khác nhau, nay kinh khai triển thì chỉ có pháp thể Viên giáo nêu rõ ba nghiệp, bốn thời ba giáo gọi là có khác nhau, nay kinh khai triển thì chỉ có pháp thể Viên giáo, các thân còn tụ hội (tức) thì ba nghiệp lẽ nào phân chia, nên gọi là Bất Nhị, cũng chính là nêu rõ tâm pháp. Tiếp theo từ “ư hóa v.v... ” trở xuống là giải thích, có hai: Trước tiên là nói về quả dụng đã hiển bày, gồm có hai: Một là dựa theo đối cơ hiển bày tìm cách kết hợp không biệt nhau, lại có hai, đầu tiên nêu rõ ba luân khác nhau, cả ba đều bí mật tuyệt diệu Địa dưới không phân biệt được nên gọi là Mật, có thể chuyển đổi phá hủy thì gọi là luận. Chuyển chính mình nêu rõ người, phá tan hoặc nghiệp của người, xứng hợp căn cơ thị hiện không chút sai sót. Kế đến từ “Tại thân v.v... ” trở xuống là nói chân ứng lại khác nhau. Nói ba quyền pháp đều là Ứng thân, nếu nghe Viên thừa chắc chắn thấy pháp Phật, Biệt giáo cho dù thấy báo thân nhưng vẫn là tu thành, Viên giáo thấy ứng thân đều chỉ là sẵn có, vẫn cứ dựa theo bốn vị quyền - thật chưa lĩnh hội nên chân ứng tạm thời chia ra. Hai là dựa theo xứng lý mà nói co duỗi tự tại, lại có hai: Đầu tiên là dung thân thuyết. Hỏi: Trong pháp này Pháp thân

có nói Phật đạo chăng? Vì sao văn khác không chấp nhận Pháp thân có giảng nói? Đáp: Vì Tông Hoa Nghiêm tự cho rằng kinh của mình do Đức Giá-na nói ra. Kinh của các tông khác đều do đức Thích-ca giảng nói, vì Thế Tông phái này hiểu rằng Đức Giá-na chính là tên gọi khác của Đức Thích-ca, cho dù hơn kém có khác nhưng thuyết thì chắc chắn là ứng thân, Pháp thân không hề giảng nói, nếu là tương tức thì Pháp thân hoàn toàn là ứng thân, không nói tức là nói, ứng thân hoàn toàn là Pháp thân, nói tức là không nói. Nay nói: Pháp thân là pháp chẳng lìa ứng thân. Vì thế kinh nói: "Pháp thân thanh tịnh mầu nhiệm, đầy đủ ba mươi hai tướng v.v... ". Nếu nói về Tức thì mọi thuyết của Viên giáo đều chính là Pháp thân, đâu chỉ có Hoa nghiêm, nhưng kinh đó ngăn cách đôi chút cho nên hiện bày thắng thân, chính là hình tượng Báo thân nhưng tức là Pháp thân, kinh này khai mở quyền, vì thế đối với ứng thân, tức là Pháp thân Phật. Hỏi: Hiện trú Linh sơn lẽ nào không thùy thế? Đáp: Thân đã chính là pháp thì cõi chẳng phải Tịch quang ư? Vì thế thực hành khai bày, phế bỏ tụ hội thân và cõi đều như vậy. Kế là từ "Thân thượng v.v... " trở xuống là Hội ba luân. Tuy biết tướng quyền - thật sâu xa lẫn với chân ứng, tức là nếu ba nghiệp còn khác nhau thì sắc tâm không phai mờ, do đó mỗi thân nói pháp cho biết thân miệng vốn dung thông, ý dùng hai loại làm cho sắc tâm không hai, mới gọi là Tức ứng thấy pháp bất động mà thi thiết, thấy nghe ở Linh Sơn không có gì chẳng như vậy. Kế đến từ "Khởi phi v.v... " trở xuống là nói năng hiển quán thể, có ba: Đầu tiên là kết thúc nêu rõ Tâm Nhân, nêu ra quả và nhân ở trên là ba nghiệp chân ứng dung thông lẫn nhau, tuy Tức khó suy tư nhưng lẽ nào vượt qua trăm giới, trăm giới hòa hợp tiêu tan hoàn toàn ở nơi tâm ngã, nếu tâm Nhân không có quả thì phải được tạo tác. Nếu tin nhân quả tương xứng thì mới biết ba là bí mật có nguồn gốc. Người khác nói: Sau Tín không có chữ Nhân Quả, dù có cũng không nhiều, khiến cho nghĩa dễ dàng hiển lộ, vì thế phải giữ lại chữ đó. Kế là "Trăm giới v.v... " trở xuống là quán thành tựu dụng hiển bày, Trăm giới một niệm vốn là Không - Giả - Trung, cần phải thuận theo ba tánh để thành tựu tu đức, tu - tánh hợp nhất thì quả dụng mới sáng tỏ, liền làm cho sắc thanh dẫn dắt sinh ra trăm giới, lẽ nào vô ký hóa, hóa thiền không chính là Ấm phát khởi ư? Kế là Tiếp "Cho nên một" trở xuống là nói về THỂ nhiễm vốn là DIỆU, biển tướng ba mật bổn lý Giá-na tâm trần đều có đủ, thí dụ chúng sinh, Phật kia gọi là ba vô sai biệt. Đã nói: Một niệm tâm phàm vì sao giải thích là chẳng phải nhân quả.

Chín. Môn quyền thật không hai, chia là ba: Đầu tiên là nêu đề,

quyền là chín giới bảy phương tiện, thật là Phật Pháp Viên thừa. Bốn thời chưa lĩnh hội, quyền thật chẳng dung thông. Kinh này khai triển đều xứng hợp với bí diệu, cho nên nói là không hai, kế là từ "Bình đẳng v.v... " trở xuống là giải thích, có ba: Một là nói về gương y cứ vào Lý dung thông. Quyền - thật hơn kém không gọi là bình đẳng. Thật chẳng dung thông Quyền, lại chẳng phải ở nơi Đại, cho nên mỗi pháp đều là Diệu, tất cả thâu nhiếp lẫn nhau. Thường biết như thế, tức gọi là bình đẳng đại tuệ. Đại tuệ ở đây tuy y cứ theo quả chứng nhưng tâm phàm vốn như vậy, do đó chỉ Quán tâm thì tuệ này tự phát khởi. Hai là " Chí quả v.v... " trở xuống là nói khắp nơi tìm đến do tâm chứng. Sau khi chứng quả, ở nơi trong thể không chia ra quyền thật, nhưng giáo hóa căn cơ thì nói có phân cách. Lý đã hoàn toàn không phân chia cho nên kinh này xứng lý mà hội. Thi thiết, lãnh hội tự tại như thế là do khế hợp với nhân ban đầu (bốn nhân), nếu nhân ban đầu ngăn cách quả thì làm sao dung thông được, nếu muốn khế hợp chỉ quán sát nhất niệm. Ba là "Đối thuyết v.v... " trở xuống là kết thúc nêu rõ quy về một ly, như văn đã nói.

Mười. Môn thọ nhuận không hai phân ba: Đầu tiên là nêu, là thuận theo Dụ mà lập ra. Năng thọ tức là "Ba cõ hai cây bảy phương tiện chúng sinh"; Năng nhuận là "mây lớn tuôn mưa", tức là bốn thời ba giáo ở trước. Nay kinh khai triển chỉ là "(sinh ra từ một nơi)", " (thấm nhuần từ một cơn mưa)" lại tưới xuống không khác nhau nên gọi là không hai. Quán sát tâm địa ba ngàn của mình không khác với tâm địa ba ngàn của Phật, thì niệm niệm thọ nhuận thường hưởng được lợi ích tốt đẹp, dựa vào đây làm Môn thì thành tựu hai Diệu. Hai là từ "Vật lý v.v... " trở xuống là giải thích, có ba: Đầu tiên là nói "quyền thật bổn viên, huân tu như huyễn", lại chia làm hai: Trước tiên là do đầy đủ nên có thể huân tập, như văn; tiếp theo là nhờ huân tập sẽ phát khởi, đâu chỉ là quyền - thật làm sáng tỏ nhau, mà cũng là cảm ứng một thể, tánh vốn trọn vẹn đầy đủ, thiên phát là do huân tập, dùng tánh đoạt tu nên tu là như huyễn, pháp giới bình đẳng, Phật không độ chúng sinh, không chia mà chia, tạm thời lập racảm ứng, vui mừng tìm đến bổn xứ, cho nên đều như huyễn hóa. Nhưng điều này chẳng phải là huyễn của lý tùy duyên, lẽ nào đồng với huyễn vô thể của duyên sinh ư? Nay nói đều đầy đủ, vốn dung thông tạm thời chia ra như huyễn, có thể biết điều này mới thật là viên thừa. kế đến từ "Nhiên do v.v... " trở xuống là nói chúng sinh,Phật cùng lúc cảm ứng nhau không nghiêng lệch. Nếu lý trọn vẹn không nghiêng lệch thì cảm - ứng khế hợp với nhau, cho nên nhất trần ứng sắc chẳng có gì không phải là Pháp thân; Tự - tha sở y không vượt

qua bí tạng, mới là sắc hương Trung đạo phát khởi đối với Pháp giới. Kế đến “cho nên biết, v.v...” trở xuống là nói đất và mưa không khác, lợi ích bình đẳng”. Bốn vi trần [Sắc hương vị xúc] dựa theo Dụ, tức là sinh ra từ một nơi; quyền - thật y cứ vào Pháp, tức là thấm nhuần từ một cơn mưa. Phàm địa ba ngàn không cách ngại tùy một niệm để cùng viên mãn, Phật địa ba ngàn đã dung thông tùy một ứng mà đầy đủ tất cả, huống chi chúng sinh cảm Phật trong tâm, Phật ứng chúng sinh trong tâm, thể cảm ứng vẫn đồng thì lợi ích quyền - thật làm sao khác? cho nên nói “Chỉ hóa hiện Bồ-tát mà không phải Nhị thừa”. Có ai nghe pháp ấy thì chẳng một ai không thành Phật, mới gọi là thọ nhuận không hai.

Từ cho nên trở xuống là văn kết luận nêu rõ ý, có ba: Một là nó mười môn xuyên suốt, lý thể không khác, chia làm hai: Đầu tiên là dựa theo mười môn nói lý chỉ là một, mỗi môn đều hiển bày ba ngàn tức Không - Giả - Trung, mười môn đã như vậy thì mười Diệu cũng như thế, cho nên nói “Thông nhập và lý nhất”. Kế là “Như cảnh v.v... ” trở xuống là y cứ vào mười Diệu giải thích lý chỉ một, Tánh đức ba ngàn, tức Không -Giả - Trung, gọi là (ba cảnh). Cảnh có công năng thể phát khởi trí, soi chiếu ba ngàn này, tức Không - Giả - Trung, nên gọi là (ba trí). Trí có khả năng dẫn dắt hạnh, khế hợp ba ngàn này, tức Không - Giả - Trung, gọi là (ba hạnh). Đây là trong tu nói về chín, chín chỉ là ba, mỗi pháp có đủ ba khai hợp không ngăn ngại, công năng thành tựu trải qua từng địa vị, tuy có cạn sâu, nhưng ba và chín dung thông trọn vẹn không hề sai biệt, ba và chín cùng tận rốt ráo đều là ba ngàn kia, Tức Không - Giả -Trung, gọi ba pháp. Do Không - Giả - Trung mới phát khởi Dụng, nhân quả căn cơ khác cũng giống như vậy, cho nên mười chương trước sau đều xưng là Diệu. Hai - từ “Ký thị v.v... ” trở xuống là nói nhất niệm bao gồm quán hạnh có thể nhận biết, có ba: Đầu tiên là nói về công năng cảnh quán của nhất niệm, mười môn mười diệu trên đây, thâu nhiếp các pháp tuy rộng nhưng cùng ở trong một niệm sát-na của phàm phu, ba ngàn thế gian tức Không - Giả - Trung, ba tánh là Cảnh, ba tu là Quán, thành tựu tức là Quả, khởi dụng thì là Hóa Tha. Nếu không thâu nhiếp quy về tâm pháp thì làm sao thành tựu sự phân biệt đối với Tự - Tha, vì vậy cho nên công năng của Chỉ yếu chẳng phải to lớn. Tiếp theo từ nếu rõ v.v... trở xuống là nói về yếu chỉ thâu nhiếp thành tựu tâm pháp. Nói là (chẳng xa) tức là một niệm ba ngàn thâu nhiếp tất cả cho nên chẳng xa, một tâm ba quán dễ dàng thành tựu cho nên chẳng xa. Kế “cho nên lại v.v...” trở xuống là nói lặp lại quán hạnh dễ dàng sáng tỏ. Đem thâu nhiếp vô biên pháp tướng của mười Diệu kia, làm thành

không lìa một niệm của mười Môn, khiến cho người tu quán có thể nhận biết, tác giả lại nhiều lần hiển bày vì sao mê muội. Ba là Từ "Thủ đề v.v... " trở xuống là nói đạt được ý phù hợp văn chung riêng không khác - Mười môn này tuy ở sau Tích môn nhưng vẫn dụ cho Bản môn. Lại đem giải thích tên gọi thí dụ ở bốn chương khác, vì thế biết năm nghĩa giải thích đều đầy đủ tất cả, cho nên nói đã như vậy. Bộ này đã đều là tên gọi, chắc chắn nắm lấy ba phần tướng riêng trong các phẩm mà lập ra, đã đạt được ý chung khiến cho ý chung này phù hợp với văn riêng kia, cho nên nó có thể biết. Muốn trừ bỏ từng câu từng chữ của một bộ, đầu cần phải biết ý trước của dứt bặt đôi, chẳng có gì không đi vào tâm trở thành quán hạnh. Nếu mê muội ý chỉ ấy mà dứt bỏ văn riêng kia thì làm sao hiện bày Diệu lý được? Hỏi: Người ta nói giải thích Danh là chung, ba chương là Diệt, trong Danh đầy đủ ba tức là lấy riêng làm chung, phối hợp bốn chương này với giáo tướng thì văn có thể biết. Nay lấy tựa đề làm chung, văn kinh làm riêng, y cứ vào đâu mà nêu ra? Đáp: Danh là chung, ba chương là riêng, một phần ít có thể như vậy, nhưng lấy giáo tướng để phối hợp văn thì hoàn toàn không thỏa đáng, huống chi bốn chương khác văn trước đã thí dụ không cần phải nêu lại, khiến dựa theo Ký văn nói "cho nên giải thích đề không thể xem thường"; sau đề giải thích riêng về lý chẳng phải dễ dàng, lẽ nào không lấy đề làm chung, văn làm riêng hay sao? Hỏi: quán tâm đã không phải là ý chí của bộ này, vì sao mười môn đều dựa vào quán để giải thích, lẽ nào tác giả đặc biệt làm trái ý của bộ ư? Đáp: Trước văn đã nói "Quán tâm chính là then chốt của giáo hạnh", tin chẳng phải là nghĩa của sự rãnh rỗi, chỉ vì diệu nghĩa khó hiểu, phán giáo trong Bộ sinh ra hiểu nghĩa cố gắng quán sát tạm thời nhờ đó nêu rõ. Nhưng diệu chỉ của bộ chính là Đại thể của Ma-ha Chỉ Quán, vì sao? vì nếu chẳng phải là ba ngàn Không - Giả - Trung, thì làm sao có thể "đốn chỉ ba hoặc, viên quán ba đế?" Vì thế trong Nghĩa Lệ chép: "chỉ dựa theo Bổn Tích hiển bày chân thật, nên biết rằng Chỉ quán dùng diệu nghĩa này làm năng chỉ năng quán, bởi lẽ cảnh không thể nghĩ bàn tức là quán, cho nên ba chương bốn ma là sở chỉ, sở quán". Vì thế, "diệu chỉ của ngàn như" trong Huyền Văn phần nhiều dựa theo pháp chúng sinh mà bày tỏ, văn cú phần nhiều dựa vào Phật pháp để nói. Mười môn này muốn cùng với Chỉ Quán thành tựu quán Thể, đều chuyên nhất y cứ theo tâm pháp mà nói, cho nên mỗi tiết nói về nhất niệm hoặc tâm tánh sát-năng lực v.v... Do đó văn tổng kết nói: "Khiến cho quán hạnh có thể nhận biết", văn trước nói: "kia đây soi chiếu rõ ràng, thành tựu hạnh Pháp Hoa". Lại nói: "Cho nên

thâu nhiếp mười Diệu làm Đại thể của pháp quán". Phải biết rằng bốn môn trước là quán thể của mười thừa, sáu môn sau là quán thể của khởi giáo, đại bộ đã là "giáo rộng quán lược", văn này chính là "thực hành là chánh, hiểu rõ là phụ" soi tỏ lẫn nhau, mới tiến vào sơ tâm, lẽ nào lặp lại mười môn chỉ là xóa bỏ danh tướng mà thôi hay sao? Mong các vị nghe thấy như lý suy ngẫm mà tu tập!

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 169

TỨ GIÁO NGHĨA

SỐ 1929
(QUYỂN 1 → 12)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1929

TỨ GIÁO NGHĨA

Thiền sư Trí Khải chùa Tu Thiền ở núi Thiên thai soạn

QUYỂN 1

Cơ duyên chúng sinh khác nhau, cho nên giáo môn các thứ cũng khác nhau. Kinh nói: Từ đêm Đức Phật thành đạo cho đến đêm Đức Phật nhập Niết-bàn, pháp của Ngài nói ra đều chân thật không luống dối. Để tìm tòi yếu chỉ ấy phải có nguyên do đưa đến. Cho nên nói điều đó. Đạo dứt hai đường, mà chỗ rốt ráo là thường vui. Pháp chỉ có một vị, vắng lặng là quy về chân văn ở Lộc Dã Hạc Lâm, giáo của bảy chỗ tám hội há không có sự khác nhau về đốn tiệm, không nhất định có sự khác nhau về bí mật hay sao? Bởi vậy, các sư thời gần đây mỗi vị đều giải thích theo ý mình. Nay ý lập nghĩa khác với khuôn phép trước. Cho nên nay lược soạn bốn giáo môn dùng chung. Nói chung tiệm đốn không nhất định dấu vết của bí mật. Nếu người đạt được yếu chỉ này thì tin quyền thật của Như Lai không ngại gì đạt đến sự sâu xa về dấu vết của con người, rất khó nghiên cứu. Huống chi tiệm đốn này không nhất định dấu vết của sự bí mật, hoàn toàn không dính mắc. Nay nói rõ nghĩa này lược nêu ra bảy lớp.

Thứ nhất giải thích tên gọi bốn giáo.
Thứ hai nói về những điều được giải thích.
Thứ ba nói về nhập lý của bốn môn.
Thứ tư nói về xếp vào giai vị khác nhau.
Thứ năm nói về quyền thật
Thứ sáu nói về quán tâm.
Thứ bảy nói chung các kinh luận.

* Thứ nhất giải thích tên gọi bốn giáo.

Bốn giáo gồm:

- Tam Tạng giáo.
- Thông giáo.
- Biệt giáo.
- Viên giáo.

Bốn điều này gọi chung là Giáo, vì nó nói về lý hóa vật làm nghĩa. Bậc đại Thánh đối với bốn giáo này không thể nói dùng bốn tất-đàn. Phó duyên mà có bốn thuyết, nói làm rõ lý hóa chuyển tâm vật, nên nói là giáo hóa chuyển, có ba nghĩa:

- Chuyển ác thành thiện.
- Chuyển mê thành ngộ.
- Chuyển phàm thành Thánh

Cho nên giáo lấy làm rõ lý hóa vật làm nghĩa, lược có năm ý:

- Chánh giải thích tên của bốn giáo.
- Xét định về bốn giáo.
- Dẫn chứng
- Xét lường
- Nói về kinh luận dùng giáo thông khác nhau bao nhiêu.

Thứ nhất là chánh giải thích tên gọi bốn giáo, có bốn:

- Giải thích tên Tạng giáo.
- Giải thích tên Thông giáo.
- Giải thích tên Biệt giáo.
- Giải thích tên Viên giáo.

1. Giải thích tên Tạng giáo:

Giáo này nói về lý bốn Thánh đế, nhân duyên sinh diệt, chánh là dạy Tiểu thừa, phụ là dạy Bồ-tát.

Nói về Ba tạng giáo là:

- Tạng Tu-Đa-La.
- Tạng Tỳ-Ni
- Tạng A-Tỳ-Đàm

Tạng Tu-Đa-La:

Ở đây có người nói phiên âm, có người nói không phiên âm. Nói có phiên âm, cũng có nhiều nhà phiên không giống nhau, nhưng phần nhiều dùng pháp bổn, là gốc của ngôn giáo về pháp lành xuất thế gian, cho nên nói là pháp bổn, tức là bốn kinh A-hàm.

Tạng Tỳ-ni:

Tỳ-ni dịch là diệt, Phật nói giới tác, vô tác có công năng diệt trừ

sự xấu xa của thân miệng, cho nên nói là diệt, tức là luật Bát Thập Tụng.

Tạng A-tỳ-Đàm:

A-tỳ-Đàm: dịch là Vô tỷ pháp, là pháp nghĩa phân biệt về trí tuệ của bậc Thánh, người thế gian không thể sánh được. Cho nên nói là Vô tỷ pháp. Nếu Phật tự phân biệt pháp nghĩa, hoặc đệ tử Phật phân biệt pháp nghĩa, đều gọi là A-tỳ-Đàm.

Nhưng ba pháp này gọi chung là Tạng, Tạng lấy bao gồm tạng làm nghĩa, nhưng người hiểu thì khác nhau có người nói: Văn có thể bao gồm lý nên gọi là Tạng. Có người nói lý có thể bao gồm văn nên gọi là Tạng. Nay nói tên của ba pháp đều là một câu, ba tên đều bao gồm tất cả văn và lý, nên gọi là Tạng, A-hàm chính là Định tạng.

Bốn A-hàm phần nhiều nói về cách tu hành.

Tỳ-ni tức là giới tạng, là nói nhân sự chế giới, ngăn dứt pháp ác về thân miệng.

A-tỳ-đàm Tạng tức là tuệ Tạng, phân biệt pháp tuệ vô lậu, phân biệt pháp tuệ vô lậu không thể so sánh được. Ba tạng giáo này thuộc về Tiểu thừa. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: người học tham đắm vào Ba tạng Tiểu thừa. Hỏi rằng: Như thế đối với nghĩa lý có thể như vậy, vì sao gọi là trái với thứ lớp của giải thích?

Đáp: Lúc nói không phải là lúc thực hành, thứ lớp của giáo khởi lấy Bốn A-hàm làm đầu, mới tu hành lấy mộc-xoa làm đầu. Lại như tám Chánh đạo thì chánh kiến, chánh tư duy làm đầu. Kế là sáu pháp: Chánh ngữ, v...v...đều gọi là Chánh. Như cách của người đi đường, mắt phải nhìn đường trước sau mới bước chân. Cho nên luận Đại Trí Độ chép: Mắt chân đầy đủ, cho nên vào được ao nước mát mẻ.

Hỏi: Đức Phật đối với Ba tạng Đại thừa là tối thắng trong Ba thừa, sao không lấy Đại thừa làm chánh, Tiểu thừa làm phụ?

Đáp: Tại vườn Nai, trước Đức Phật xoay bánh xe pháp Bốn đế, năm anh em Kiều-trần-như thấy đế thành đạo, tám muôn vị trời đắc pháp nhãn thanh tịnh, chỉ có Tiểu thừa đắc đạo chưa giúp ích cho Đại thừa nên lấy Tiểu thừa làm chính.

Luận Đại Trí Độ chép: Phật đối với kinh A-hàm tuy thọ ký riêng cho Di-lặc, cũng không nói các hạnh Bồ-tát, cho nên Đại thừa là phụ.

Hỏi: Ngoại đạo cũng nói giới, định, tuệ vậy đối với định tuệ của Phật nói có gì khác nhau?

Đáp: Ngoại đạo nói giới, định, tuệ chính là thầy thuốc xưa, như thầy thuốc xưa theo lối mê hoặc. Giới có hai loại một tà, hai chánh.

1) Tà: Tức là giới gà, chó, v.v...

2) Chánh: Tức là mười điều lành.

Cựu định có hai:

1- Tà

2- Chánh

Tà định:

Tức là chín mươi sáu thứ ngoại đạo, kinh có nói về tà định của quỷ thần, hoặc có thể hiện tướng thần biến, biết được sự lành dữ ở đời.

Chánh định:

Tức là Bốn thiền, bốn Tâm vô lượng, bốn định vô sắc, dẫn đến phát sinh năm thần thông.

Cựu tuệ có hai: 1. Tà tuệ. 2. Chánh tuệ

Tà: Do thân kiến, biên kiến, mà phát khởi tà trí, bác bỏ nhân quả, ăn phân, khỏa hình v...v...

Chánh: Do thân kiến, biên kiến mà phát khởi trí thế gian, nói có nhân quả tu các pháp lành.

Nay Phật nói Ba tạng giáo là nói về giới, định, tuệ của thầy thuốc khách, chính là thầy thuốc mới từ nơi xa đến hiểu rõ tám thuật.

Trước nói về bốn khô chánh thuật, tức là Ba tạng giáo môn nói về giới, định, tuệ.

1) Giới: Tức có mười loại đắc giới, phát khởi tất cả luật nghi vô tác. Như thế năm bộ Tỳ-ni nói về các pháp lành về thân miệng.

2) Định: Y theo tám trái xả, nhập chín định thứ lớp, Tam-muội sư tử phấn tấn siêu việt, nguyện trí đảnh thiền, sáu thông bốn biện, v... v...

3) Tuệ: Tứ là bốn đế sinh diệt, phá thân kiến, biên kiến, sáu mươi hai kiến chấp, phát khởi chân vô lậu thành mười một trí, ba căn vô lậu. Giới định tuệ này ngoại đạo còn không nghe tên, huống chi là có chút phần.

Thí như sữa lừa và sữa bò, mầu sắc tuy giống, nhưng sữa lừa lắng đọng thì thành phân hôi, còn sữa bò lắng đọng thì thành đề hồ.

2. Giải thích tên Thông giáo:

Thông là đồng, Ba thừa đồng thọ cho nên gọi là Thông. Giáo này nói về nhân duyên tức không, lý bốn chân đế vô sinh, là cửa đầu tiên của Ma-ha-diễn, chính là Bồ-tát phụ chung cả Nhị thừa cho nên kinh Đại Phẩm chép: Người muốn học Thanh văn thừa phải học Bát-nhã. Người muốn học Duyên giác thừa phải học Bát-nhã. Người muốn học Bồ-tát thừa thì phải học Bát-nhã. Ba thừa đồng thọ bẩm giáo này, thấy

nghĩa Đệ nhất, cho nên nói Thông giáo. Nói Thông giáo: Nghĩa có nhiều nhưng lược ra có tám nghĩa.

* Giáo thông.
* Lý thông
* Trí thông
* Đoạn thông
* Hành thông
* Vị thông
* Nhân thông
* Quả thông

Giáo thông: Ba thừa đồng thọ lãnh nhân duyên, tức là giáo không.

Lý thông: Đồng thấy lý nghiêng về chân.

Trí thông: Đồng được khéo độ tất cả trí.

Đoạn thông: trong (cõi) mê hoặc đồng dứt.

Hành thông: Hành đồng với kiến, tự vô lậu.

Vị thông: Tự vị Càn tuệ địa cho đến địa vị Bích-chi-phật đều đồng.

Nhân thông: Chín vô ngại đều đồng.

Quả thông: Chín giải thoát và hai quả Niết-bàn hữu dư, vô dư.

Thông về nghĩa có tám mà nay chỉ gọi Thông giáo, nếu không nhờ vào Thông giáo thì không biết được thông lý, cho đến đắc thành Thông quả. Cho nên các kinh Đại thừa phương đẳng và Bát-nhã có người đắc quả Nhị thừa là đồng lãnh thọ giáo này.

Hỏi: Vì sao không gọi là cộng giáo.

Đáp: Cọng là chỉ được cận biên của Nhị thừa mà không được viễn biên. Nếu lập thông thì gọi Cận viễn đều tiện. Nói viễn tiện là thông biệt, thông viên.

3. Giải thích tên gọi Biệt giáo:

Biệt là không cùng giáo này, không nói với người Nhị thừa, nên gọi là Biệt giáo. Giáo này chỉ nói nhân duyên giả danh, vô lượng lý bốn Thánh Đế. Hàng Bồ-tát không liên quan đến Nhị thừa. Cho nên người Thanh văn ngồi nghe như câm như điếc. Kinh Pháp Hoa nói Ca-diếp lãnh thọ tự thuật. Xưa nghe đại phẩm Phương Đẳng thanh tịnh cõi nước Phật thành tựu chúng sinh, tâm không hỷ lạc, chính là nghĩa này. Gọi là biệt, nghĩa nó thuật rất nhiều nhưng lược rõ chỉ có tám loại:

Giáo biệt

Lý biệt

Trí biệt
Đoạn biệt
Hành biệt
Vị biệt
Nhân biệt
Quả biệt
Nên gọi là Biệt giáo.
Giáo biệt: Phật nói Hằng sa Phật pháp.
Biệt: Bồ-tát không chung với Nhị thừa
Lý biệt: Tàng thức có Hằng sa lý tục đế.
Trí biệt: Đạo chủng trí.

Đoạn biệt: Hằng sa cõi vô tri bên ngoài dứt kiến hoặc, tư hoặc và vô minh

Hành biệt: Tu tập trải qua vô số kiếp, thực hạnh các hạnh ba-la-mật tự hành rồi độ người.

Vị biệt: Ba mươi tâm chiết phục vô minh là Hiền vị, người Thập địa phát chân, dứt trừ vô minh, đây là Thánh vị.

Nhân biệt: Là nhân Kim Cương vô ngại.

Quả biệt: Giải thoát, Niết-bàn, bốn đức khác với Nhị thừa.

Biệt nghĩa có tám loại, chỉ gọi là Biệt giáo. Nếu không nhờ vào Biệt giáo thì không biết biệt lý, cho đến đắc thành biệt quả.

Hỏi: Vì sao không nói là bất cộng giáo mà gọi là Biệt giáo?

Đáp: Trí luận nói không cùng với Bát-nhã tức là không nói cùng với người Nhị thừa. Như kinh Bất Tư Nghị chép: Nay nói về Biệt giáo như nói Đại phẩm Phương đẳng. Nhị thừa cùng nghe mà Biệt giáo với Bồ-tát, cho nên dùng Từ biệt, kiêm muốn lược bỏ không có Viên giáo, Biệt khác với Thông nên gọi là chưa Viên.

4. Giải thích tên gọi Viên giáo:

Viên nghĩa là không nghiêng lệch. Giáo này nói về nhân duyên không thể nghì bàn Nhị thừa trung đạo sự lý đầy đủ, không nghiêng lệch, không riêng biệt, chỉ giáo hóa người lợi căn tối thượng, nên gọi là Viên giáo.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Hiển hiện thần lực tự tại là nói kinh viên mãn, vô lượng các chúng sinh đều thọ ký Bồ-đề. Kinh Duy-ma nói: Tất cả chúng sinh tức là đại Niết-bàn, không còn diệt nữa.

Phẩm Cụ Túc trong kinh Đại Phẩm chép: Các pháp tuy không, một tâm đầy đủ muôn hạnh.

Kinh Pháp Hoa chép: Chấp tay với tâm cung kính muốn nghe nói

đầy đủ. Kinh Niết-bàn chép: Kim Cương Bảo Tạng không có điều gì giảm thiếu, nên gọi là Viên giáo.

Gọi là Viên: Ý nghĩa rất nhiều, lược nêu có tám loại:

Giáo viên

Lý viên

Trí viên

Đoạn viên

Hạnh viên

Vị viên

Đại viên

Quả viên

- Giáo viên là chánh nói Trung đạo, nên nói giác không nghiêng lệch.

Lý viên: Là Trung đạo tức là lý của tất cả các pháp không nghiêng lệch.

Trí viên: Là nhất thiết chủng trí viên.

Đoạn viên: Không dứt mà dứt vô minh, hoặc.

Hạnh viên: Một hạnh tức là tất cả nhân viên tròn của Đại thừa, quả tròn đầy của Niết-bàn chính là nhân quả đầy đủ không thiếu, thực hành một hạnh tức là tất cả hạnh.

Vị viên: một địa đầy đủ công đức các địa.

Nhân viên: Chiếu soi hai đế tự nhiên lưu nhập.

Quả viên: Là diệu giác không thể nghĩ bàn, quả của ba đức không ngang không dọc.

Nghĩa của viên có tám thứ chỉ gọi là Viên giáo.

Nếu không nhờ Viên giáo thì không biết được lý của viên cho đến đắc thành quả viên.

Hỏi: lý của giáo nếu viên sao lại có sự khác nhau về hạnh vị nhân quả?

Đáp: Chỉ y theo giáo lý viên cho nên sự khác nhau về trí đoạn hạnh vị nhân quả. Như pháp thế gian nói về gốc tài năng. Người tu học đắc quả có thứ lớp khác nhau, trước tu kém hơn lúc sau, gốc ngọn có khác.

Thứ hai: Xét định nói về bốn giáo này thông, mà lại nói trong một giáo có cả bốn giáo. Tuy có bốn giáo nhưng xét định về ba nghĩa thật của nó không thành, cho nên đều từ một nghĩa để được tên gọi giáo, tức có bốn ý:

1. Xét định Ba tạng giáo.

2. Xét định Thông giáo.

3. Xét định Biệt giáo.

4. Xét định Viên giáo.

Xét định Ba tạng giáo.

Hỏi: Như trong Ba tạng giáo nói vô thường, ba thừa đồng bẩm thọ nhập đạo tức là Thông giáo. Biệt là Bồ-tát nói sáu Độ hoằng thệ, đây chính là Biệt giáo. Nếu là nói nhất thiết chủng trí để cầu quả Phật thì há chẳng phải Viên giáo hay sao?

Đáp: Nay xét định về nghĩa của ba giáo này. Nếu nói thuyết vô thường chung Ba thừa giáo là Thông giáo, người Nhị thừa nghe vô thường phát chân dứt kết sử, ngay trong một đời liền nhập Niết-bàn, có thể lãnh thọ giáo pháp, thấy lý vô thường. Bồ-tát tuy bẩm thọ giáo lý vô thường, trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp không phát chân, dứt kết sử, cũng đâu thấy được lý vô thường. Nên biết, lý vô thường không thành nghĩa của Thông giáo. Tuy nói nghĩa nguyện hạnh hóa vật Biệt giáo không thành, vốn nói về Biệt giáo, nói về biệt lý dứt biệt hoặc. Ban đầu, Ba tạng giáo nói về hạnh nguyện. Nếu y cứ Tứ đế sinh diệt mà khởi, thấy tứ đế sinh diệt không bằng người Nhị thừa, há là Biệt giáo? Lại chủng trí này chỉ soi rõ hai đế mà không soi rõ Trung đạo, há là Viên?

Bởi vậy tuy có xét nghĩa về ba giáo không thành, chỉ gọi là Ba tạng giáo.

Xét định về Thông giáo:

Hỏi: Thông giáo nói về giới, định, tuệ, há chẳng phải là Ba tạng giáo? Nói Đạo chủng trí, há chẳng phải Biệt giáo nói nhất thiết chủng trí, há chẳng phải là Viên giáo?

Đáp: Tuy có ba giáo này nhưng nghĩa không thành, cho nên như vậy, Thông giáo nói nhất tướng vô tướng vô sinh giới, định, tuệ, không đồng tướng khác nhau về Ba tạng giới, định, tuệ.

Lại nữa, vừa được không mất từ nơi thù thắng mà được tên, cho nên không nói tên Ba tạng, được tên Thông giáo. Tuy nói đạo chủng trí chỉ là trong cõi tục đế không phải là nói đạo chủng trí của thọ Như Lai tạng thọ, cho nên nghĩa Biệt giáo không thành. Tuy lại nói nhất thiết chủng trí chỉ là chiếu soi trong cõi Nhị đế. Nói về nhất thiết trí không phải chiếu soi nhất thiết trí về nhị đế không thể nghì bàn của Trung đạo, cho nên nghĩa Viên giáo không thành. Bởi vậy nghĩa ba giáo không thành chỉ gọi là Thông giáo.

Xét định về Biệt giáo:

Hỏi: Biệt giáo cũng nói về giới, định, tuệ, vì sao không nói là Ba

tạng giáo, cũng nói có lý Vô sinh, vì sao không gọi là Thông giáo, cũng nói là nhất thiết chủng trí chung đạo, vì sao không gọi là thông giáo. Tuy nói Trung đạo nhất thiết chủng trí mà sao không gọi là Viên giáo?

Đáp: Biệt giáo là nói Hằng sa Phật pháp, vô lượng giới định tuệ, khác với giới định tuệ trước cho nên không phải là Ba tạng. Tuy nói lý không nhưng không thể chứng được cái không, chẳng phải là không, không đồng kiến với Nhị thừa, cho nên không phải Thông giáo.

Tuy nói Trung đạo nhất thiết chủng trí mà không phải Sơ trụ phát tâm tức đủ nhất thiết chủng trí cho nên không phải viên. Cho nên ba nghĩa không thành chỉ gọi là Biệt giáo.

Xét định Viên giáo:

Hỏi: Viên giáo cũng có giới định tuệ, vì sao không gọi là Ba tạng, nó cũng có lý chân không, vì sao chẳng phải thông, nó cũng có pháp môn trải qua từng giai cấp riêng, vì sao mà không phải Biệt?

Đáp: Viên giáo nói về giới định tuệ, điều y cứ vào chân như thật tướng, Phật tánh Niết-bàn mà biện. Há đồng Tam Tạng nghiêng về giới định tuệ ư?

Phật tánh chân không, lý ấy bình đẳng, người Thanh văn và Bích-chi-Phật không thể biết được huống chi đắc nhập, cho nên không phải Thông. Các thứ pháp môn giai cấp hạnh vị chẳng phải không tương ưng với thật tướng, nhiếp tất cả pháp. Từ một địa đầu không đầy đủ tất cả các địa, cho nên không phải biệt. Ba nghĩa không thành chỉ gọi là Viên giáo. Thế thì bốn tên của bốn giáo tuy chung nhau mà nghiên cứu cùng tột về thật lý thì ngay nơi giáo mà đặt tên không thể lẫn lộn. Nếu Viên giáo nhiếp cả ba chính là nhiều đầy tớ theo mà hầu hạ.

Dẫn chứng:

Hễ muốn bày thông về việc Phật pháp thì văn kinh luận phải rõ. Nhưng huyền chỉ của Phật giáo mênh mông khó tìm, nếu không lập danh biện nghĩa thì làm sao biết được chỉ thú. Nay nói về nghĩa này, lược làm ba ý:

Nói rõ không có văn đặt tên làm nghĩa để thông kinh giáo.

Dẫn chứng riêng kinh luận.

Dẫn chứng chung kinh luận.

1) Không văn đặt tên làm nghĩa để thông kinh giáo.

Hỏi: Lập bốn giáo làm nghĩa nếu không có văn kinh luận rõ ràng thì đâu thể thừa dụng?

Đáp: Các sư giảng nói xưa nay không nhất định, đều có văn kinh luận rõ ràng. Như Khai Thiện Quang Trạch Ngũ Thời Minh Nghĩa,

Trang Nghiêm bốn thời phán giáo, Địa luận bốn Tông, sáu Tông, Nhiếp Sơn Đơn Phức Trung Giả, Hưng Hoàng Tứ Giả đều không có nói rõ văn, đều tùy theo căn cơ chúng sinh mà lập để giúp cho việc mở mang Phật hóa.

Người có duyên chẳng thể không học, tin hiểu giảng nói rộng khắp.

Hỏi: Ý sao không nương vào bán mãn, năm vị cay nồng xuất xứ từ văn kinh luận?

Đáp: Phật giáo có đốn tiệm mà không định bán, mãn, năm vị, đều y cứ một bên, đâu được giải thích chung về các giáo này. Nhưng để cho nghĩa phù hợp với kinh luận, không có văn làm sao đủ để đưa đến đều nghi. Luận Đại Trí Độ chép: Pháp thí là nương vào kinh pháp để làm rộng nghĩa lý, đặt tên gọi đều gọi là Pháp thí. Nay các nhà giải thích Phật pháp khắp nơi điều y cứ vào tên mà lập nghĩa, theo nghĩa để đặt tên, hoặc có văn làm chứng, hoặc không có văn làm chứng nếu có văn làm chứng thì không nên nghi ngờ.

Không có văn làm chứng cũng cần phải đắc ý. Thí như Thần Nông, Biển Thước, Hoa Đà đều là bậc Thánh hiền thời xưa đã chế tạo ra thuốc để trị bệnh, tuyển tập các kinh phương. Bấy giờ, việc trị liệu được hiệu nghiệm, người đời nay y theo dùng chưa hẳn đều lành. Mà các thầy thuốc phàm tục thời sau tuy y cứ theo phương cách xưa tự ý thêm bớt, tùy bệnh cho thuốc ít có người không sai lầm. Nếu hiểu sâu về dụ này thì thông hiểu kinh để nói pháp, cảm thấy thời sự thích hợp mà lập nghĩa, đặt tên cũng có lỗi gì. Nay giải thích bộ kinh này lần lượt lập nghĩa đặt tên. Đây không phải một điều, nếu không thể hội ý này làm sao chỉ gọi Tứ giáo mà sinh nghi. Kinh luận chính là hướng về cơ duyên của con người. Thời mạt pháp việc học hỏi chấp vào cái thấy biết ngàn mối, hành đạo chướng ngại chẳng phải một. Đâu thể ôm gốc cây đợi thơ, nhất định để lại sự trách móc. Lại Phật giáo vô cùng, Hằng sa không thuộc về thí dụ. Từ phương đông chảy vào, vạn đều không có một đạt, trí nhân quân tử ít người hiểu điều đó.

2) Dẫn chứng riêng về bốn giáo của kinh luận:

Trước giải thích tên đã đủ văn dẫn chứng, nay lại lược nêu như Giới Tâm chép: Phải học Tu-Đa-la, Tỳ-ni, A-tỳ-đàm. Khi Phật còn tại thế há không có Ba tạng giáo? Cho nên luận Thành Thật chép: Nay Ta muốn nói về thật nghĩa trong Ba tạng, kế dẫn chứng Thông giáo. Kinh này, ngài Tịnh Danh giải thích cho ngài Ca-Chiên-diên nói có năm nghĩa, hai trăm năm mươi Tỳ-kheo tâm được giải thoát, Phẩm Tam tuệ

trong kinh Đại Phẩm nói về trí Tát-bà-nhã, ba thừa đều chứng đắc.

Trung luận chép: Thật tướng các pháp, ba người cùng chứng nhập.

Kế là dẫn chứng Biệt giáo: kinh này nói vì không có chỗ thọ mà thọ các thọ, chưa đầy đủ Phật pháp, cũng không nên diệt tâm mà thủ chứng.

Kinh Vô Lượng Nghĩa chép: Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm hải không, giảng nói Bồ-tát trải qua nhiều kiếp tu hành chính là văn Biệt giáo.

Kinh Niết-bàn nói năm hạnh chính là ý của Biệt giáo.

Luận Đại Trí Độ chép: Kết sử có hai loại:

1/ Cộng Nhị thừa đoạn.

2/ Bất cộng Nhị thừa đoạn.

Bất công Bát-nhã dứt trừ Biệt hoặc.

Kế là dẫn chứng Viên giáo.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Vì thuyết Tu-Đa-la viên mãn.

Kinh này chép: chư Phật giải thoát phải tìm cầu trong tâm hành của chúng sinh.

Kinh Đại Phẩm chép: Muốn dùng Nhất thiết chủng trí để biết tất cả pháp phải học Bát-nhã.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Đa Bảo Như Lai khen ngợi "Hay lắm!" Phật Thích-ca Mâu-ni có thể nói pháp Bồ-tát giáo đại tuệ bình đẳng cho chúng sinh, những lời nói ra điều chân thật.

Kinh Niết-bàn chép: Lại có một hạnh là hạnh Như Lai, gọi là đại bát Niết-bàn Đại thừa.

Luận Trí Độ chép: Ba trí thật ra đắc trong một tâm, như thế tìm tòi thảo luận kinh luận của Đại thừa văn nghĩa bốn giáo khắp nơi đều có.

3. Dẫn chứng chung về kinh luận:

Nay bày rõ kinh luận Đại thừa phụ để đặt ra danh nghĩa của bốn giáo. Như kinh Niết-bàn chép: Nói rõ bốn giáo không thật, có nhân duyên cũng có thể nói, nói về bốn loại để chuyển hóa duyên trước tức là ý của bốn giáo. Lại kinh Niết-bàn chép: bốn lần xoay bánh xe pháp tứ đế tức là ý của bốn giáo. Lại, kinh Pháp Hoa nói ba loại cỏ, hai loại cây thấm nhuần khác nhau thí dụ phương tiện nói tức là ba giáo một chỗ đất sinh ra một trận mưa thấm nhuần, thí dụ nói rất thật sự tức là Viên giáo. Trung luận phá các dị chấp đã xong lại nói bốn câu nhân duyên chung cho bốn thuyết, tức là ý của bốn giáo. Như thế pháp bốn thuyết này tùy cơ hóa vật, tức là nghĩa của bốn giáo. Bốn thuyết là tên khác

của Bốn giáo.

4. Suy lường.

Hỏi: kinh Pháp Hoa nói Đức Phật nói pháp bình đẳng như một trận mưa, đâu hề có sự khác nhau về bốn giáo?

Đáp: Khắp nơi đều dẫn bốn không thể nói vì có nhân duyên cũng có thể nói, còn không hề nhất định có một thuyết, đâu từng nhất định có bốn giáo ư. Kinh này nói: Phật dùng một âm để nói pháp chúng sinh tùy loại đều được hiểu tùy loài hiểu khác nhau là tướng của bốn giáo khác nhau, lại các kinh nói nghĩa khác nhau, tự nói có dị giải dị thuyết, một giải một thuyết, dị giải một thuyết một giải dị thuyết, vô thuyết vô giải. Kinh này chép: Người nói pháp chẳng nói không khai thị. Người nghe pháp, không nghe không đắc, nếu đạt được ý này thì điểm bốn giáo nhất định không lập, thì nghi chỗ nào?

Hỏi: Bốn giáo từ đâu sinh khởi?

Đáp: Nay nói Bốn giáo. Lại trước đã nói từ Ba quán mà sinh khởi. Trở thành ba quán trước quán từ Giả vào Không, có hai loại Tánh thể vụng về khéo léo khác nhau. Từ phân tách Giả để vào Không cho nên có Tạng giáo khởi. Từ thể Giả để vào Không cho nên có Thông giáo khởi. Y theo cái thứ hai từ Không vào Giả thì có Biệt giáo khởi, y cứ vào nhất tâm trung đạo chánh quán thứ ba thì có viên giáo khởi.

Hỏi: Ba quán từ đâu mà khởi?

Đáp: Ba quán từ bốn giáo mà khởi.

Hỏi: Quán giáo từ đâu khởi?

Đáp: Quán giáo từ nhân duyên sinh ra bốn câu mà khởi.

Hỏi: Nhân duyên sinh ra bốn câu do đâu mà khởi?

Đáp: Nhân duyên sinh ra bốn câu tức là tâm, tâm tức là giải thoát không thể nghĩ bàn của chư Phật rốt ráo không thật có, tức là không thể nói cho nên ngài Tịnh Danh im lặng không nói. Vì có nhân duyên nên cũng có thể nói, tức là dùng bốn tất-đàn nói bốn câu nhân duyên sinh ra do tâm, hướng về bốn loại căn tánh mười pháp nhân duyên mà thành chúng sinh mà nói.

Bốn thứ căn tánh gồm:

- Hạ căn.
- Trung căn.
- Thượng căn.
- Thượng Thượng căn.

Vì hướng về bốn thứ căn tánh này cho nên do giáo quán vô ngại này mà khởi, lợi ích khắp chúng sinh được thành lợi ích hai hạnh tín

pháp. Đây chính là như bậc Thánh nói pháp, như có ý nghĩa im lặng của bậc Thánh.

Hỏi: Kinh Đại Niết-bàn chép: Căn có ba loại:

1. Hạ căn, 2. Trung căn, 3. Thượng căn.

Vì người trung căn mà xoay bánh xe pháp ở Ba-la-nại, vì hạng người Thượng Căn mà xoay bánh xe đại pháp ở thành Câu-thi-na. Nếu là hạng người hạ căn Như Lai hoàn toàn không xoay bánh xe Pháp.

Nay vì sao nói có bốn thứ căn tánh, vì hạng người hạ căn mà nói Ba tạng giáo ư?

Đáp: Giáo môn của chư Phật tùy duyên không nhất định. Hoặc nói một căn, hoặc nói hai căn, hoặc nói ba căn, hoặc nói bốn căn, hoặc nói cho hạng hạ căn, hoặc nói cho hạng không phải hạ căn. Nói cho hạng người hạ căn: Như kinh Pháp Hoa nói cỏ cây đều thấm nhuần, đều được lớn lên. Nói không cho hạng hạ căn: Như dẫn văn kinh Niết-bàn.

Hỏi: Kinh Đề-vị nói năm giới giải thích về điều lành của trời, người, vì sao không khai thành năm giáo nghĩa?

Đáp: Dạy về người, trời đã nói rõ ở phần Thầy thuốc cũ. Đạo thường của thế gian không lìa sinh tử, Đấng Pháp Vương ra đời muốn hoá độ chúng sinh cho ra khỏi nhà lửa. Vì thế ba lần xoay bánh xe pháp ở vườn Nai, người trời đắc đạo cho đây là thật, nên có Ba tạng giáo, các kinh Đại thừa như: Đại Phẩm, Pháp Hoa, Niết-bàn đều nói xoay bánh xe pháp bốn đế ở Ba-la-nại. Luận Đại Trí Độ chép: Nói rõ kết tập Ba tạng giáo cũng từ vườn Nai mà khởi không chọn kinh Đề-vị làm đầu.

Hỏi: Nếu không khai mở về điều lành của trời, người thì kinh Pháp Hoa đâu được nói cây cỏ đều thấm nhuần?

Đáp: Ba tạng giáo nói về bố thí, trì giới, thiền định của thế gian, tức là giáo của trời người, đều ngay nơi nhân duyên mà sinh ra pháp lành. Đây đều thuộc về Ba tạng giáo, cho nên không cần năm giới.

Hỏi: Nghĩa của bốn giáo và nghĩa của bốn tông về người trong Địa luận có đồng nhau không ?

Đáp: Nếu người hỏi rằng: Bốn đế chính là bốn đại thì không trái với lời hỏi này. Nay không y vào bốn tông để lập bốn giáo. Ý của nó chỉ có nhiều cách, chỉ lược nêu ba:

Bốn Tông nói nghĩa ngôn giống như ngưng trệ.

Tìm tòi nghiên cứu kỹ, đặt tên làm nghĩa dường như bất tiện.

Bốn Tông tuy nói một nhà giàu có thường mong nhiếp y Phật pháp vẫn còn có chỗ thiếu.

* Bốn Tông nói về nghĩa ngôn, giống như ngưng trệ: Kia y cứ vào

vào bốn không thể nói, dùng bốn tất-đàn để duyên, mà nói thì thành ngưng trệ.

* Tìm tòi nghiên cứu kỹ, đặt tên làm nghĩa dường như bất tiện: Bốn Tông kia Tỳ-đàm thấy có đắc đạo, có thể lấy nhân duyên làm tông.

* Giả là thế đế đâu được làm tông. Thành luận thấy không đắc đạo, sao không lấy cái không làm tông, lại luận Trí Độ nói về Ba tạng giáo, có ba môn vào đạo.

1. Môn hữu
2. Môn không
3. Môn giả danh

Lại, Trí Độ luận Đàn Phương Quảng Nghĩa chép:

Dùng mười dụ nói thẳng tất cả pháp vô sinh vô diệt, mất đi ý của Bát-nhã đâu được dùng mộng ảo làm Chân tông?

Nay nói: Không phải Chân tông chính là Thông giáo, Chân tông chính là Thông tông. Tông thì chung cả chân và không chân, không chân vì sao lại không dùng tông mà dùng giáo. Chân tông vì sao không dùng giáo mà lập tông, nếu tông không có giáo thì làm sao biết được chân, chân tông nếu mất tông, có giáo thì cùng gọi là Thông giáo. Nếu cả hai mất giáo, lưu lại ở Tông thì đồng gọi là Thông tông.

Nếu đều lập giáo thì đồng gọi là Thông Tông giáo, nếu lưu lại ở chân, không chân thì gọi là Thông không chân tông, giáo thông chân tông hay giáo thông không chân tông. Cũng có thể là ba thừa thông tu thông chân tông cũng hợp với tu chung của ba thừa. Nếu nói thông này là thông về dung thông, giáo cũng là thông của thông chân. Điều này thì cả hai tên lẫn lộn đồng nhau, nghĩa thì không khác.

Đáp: kinh Lăng-già chép: Thuyết thông dạy trẻ nhỏ, Tông thông dạy Bồ-tát , cho nên lấy chân làm Thông tông.

Lại nói rằng: Nếu như thế thì nhân duyên giả danh trước đã nói không chân, đều là dạy trẻ nhỏ không cần phải đặt tên tông. Lại quyết định ý cho là lập danh nghĩa của bốn tông thật không tiện, nay nói bốn giáo Đức Phật từ lúc đắc đạo đến khi Niết-bàn, hiển bày tất cả pháp môn đều là ngôn giáo.

Thiết lập khéo léo, cứu giúp danh nghĩa của bốn tông để được thành lập.

Nếu cho xưa nay tuy là một nhà giàu có đến mong nhiếp ý Phật pháp như có điều thiếu sót lớn. Nay tìm tòi các kinh luận để lập nghĩa bốn giáo. Một giáo đều có bốn môn, bốn môn hợp lại có mười sáu môn.

Hai tông nhân duyên giả danh kia giống với ở đây đã nói rõ Ba tạng giáo. Hai môn: Hữu môn, và không môn xen nhau giống như thiếu môn Côn-lặc và hai môn Phi hữu phi không. Không chân tông kia nói các pháp như huyễn như hóa, giống với Thông giáo, hữu môn xen nhau. Ngoài ba môn kia không nói, chân tông kia giống như xen lẫn với biệt giáo hữu môn. Ngoài ba môn kia không nói. Đây là bốn Tông nói rõ nghĩa, chỉ được xen với ba giáo, bốn môn. Bốn môn Viên giáo này trong đó nói không rõ. Bốn giáo như có mười hai môn làm rõ ý nghĩa mà bốn Tông kia không rõ. Lại Pháp sư Hộ Thân dùng năm Tông làm rõ nghĩa. Bốn tông kia như trước lập ra Tông pháp giới, dường như xen với hữu môn Viên giáo này, bốn giáo như có mười một môn kia nói không rõ. Pháp sư Kỳ Xà dùng sáu tông làm rõ nghĩa ba tông, dường như xen với ba môn này, phân biệt như trên. Chân tông kia dường như xen với Thông giáo không môn. Thường Tông kia dường như này xen với biệt giáo hữu môn. Viên Tông kia dường như xen với viên giáo hữu môn này.

Tứ giáo còn có mười môn, có cái sáu tông kia nói không rõ nên biết bốn tông, năm tông, sáu tông, tuy nói xưa nay nói về nghĩa giàu có, nay một nhà trông mong nhiếp ý Phật pháp, dường như rất thiếu sót, cho nên trước đã nói rõ bốn tất-đàn kể một nhà nói pháp thông kinh, khác với sự vận dụng mà nói của xưa nay. Cho nên trước nói ba quán để phá các pháp, lược làm mấy mươi lần, để người tìm xem biết có khác với các Thiền Sư và ý của ba luận Sư thuyết. Nay nói bốn giáo, một giáo đều có bốn môn, bốn giáo thì có mười sáu môn, lại khai ra bốn giáo môn của Ba tạng, như năm trăm vị A-la-hán đều nói về nhân của tấm thân, tức là năm trăm môn cho nên kinh nói Nê-hoàn chính là Pháp tạng, chúng sinh từ vô số môn mà vào đạo. Nhưng bốn môn của Ba tạng giáo lại khai mở vô lượng môn để nhập đạo, huống chi là Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo mỗi giáo đều có bốn môn mà không được một môn khai ra vô lượng môn, cho nên kinh Hoa Nghiêm nói Đồng tử Thiện Tài yết kiến bốn mươi hai vị thiện tri thức, vị nào cũng nói ta chỉ biết một pháp môn này. Như thế gặp một trăm hai mươi vị thiện trí thức, cho đến vô lượng thiện tri thức, vị nào cũng nói ta chỉ biết được một pháp môn này, cho nên pháp môn của Đại thừa nhiều vô lượng vô biên. Trải qua ba mươi hai Bồ-tát, các ngài đều nói vào pháp môn không hai. Cho đến tám ngàn Bồ-tát đều nói nhập vào pháp môn không hai, cho nên kinh Pháp Hoa chép: Dùng vô số pháp môn để khai thị Phật đạo. Pháp Tạng như thế thật không thể nói, dùng bốn tất-đàn mà khởi giáo môn, làm cho tất cả chúng sinh nhờ giáo môn của Phật mà ra khỏi ba cõi khổ, nếu lưu tâm

vào ý này, so sánh chọn lựa bốn Tông, năm tông, tự biết khác nhau.

Thứ năm, nói về kinh luận dùng bốn giáo khác nhau bao nhiêu. Nếu Hoa Nghiêm, Đốn giáo thì dùng hai giáo Biệt giáo và Viên giáo. Nếu sự bắt đầu của Tiệm giáo, kinh Tiểu thừa chỉ dùng Ba tạng giáo. Nếu Đại thừa Phương Đẳng thì có đủ bốn giáo. Nếu Ma-ha Bát-nhã thì dùng ba giáo: Thông giáo, biệt giáo, và Viên giáo. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa chỉ dùng Viên giáo, kinh Đại bát Niết-bàn gọi là Pháp giới chư Phật, bốn giáo đều nhập Niết-bàn tánh Phật. Các kinh luận dùng giáo bao nhiêu loại nghĩa có thể hiểu.

Hỏi: Bốn giáo chung khắp các kinh, vì sao lại nghiêng về văn kinh này trước đã bàn rộng?

Đáp: Tất cả các kinh, tiệm đốn chưa hẳn nói về bốn giáo. Chỉ có phương Đẳng, Đại Tập và kinh này có đầy đủ văn của bốn giáo, cho nên y cứ về ý của kinh này nói lược bốn giáo nghĩa. Chỉ sai người đời mạt pháp hoằng pháp tìm nghĩa của các kinh dùng chung một luận cho dù hàng hậu sinh đều cho là luận giàu kinh nghèo, khinh kinh, trọng luận. Nay tìm tòi các kinh luận đặt lên bốn giáo nghĩa để chung các kinh Đại Tiểu thừa. Ý muốn các bậc hiền đời sau kính trọng lời Phật, bỏ đi những cành lá rườm rà. Nếu chuyên tâm vào Đại thừa Phương đẳng, nghe rồi thọ trì, đọc tụng, biên chép đúng như lời mà tu hành thì chẳng những không luống công mà còn khế hợp yếu chỉ của lý.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 2

Nói về điều được giải thích.

Giáo là năng thuyên, lý lá sở thuyên, cho nên nhờ lý để lập giáo, nhờ giáo mà hiển lý, ngay nơi lý chẳng phải giáo, ngay nơi giáo chẳng phải lý, lìa lý thì không có giáo, lìa giáo không có lý, cho nên kinh Tư ích nói: Trong Bồ-đề không có văn tự, trong văn tự cũng không có Bồ-đề. Lìa Bồ-đề thì không có văn tự, lìa văn tự không có Bồ-đề vì Bồ-đề không có văn tự cho nên theo lý để thi hành giáo. Ví văn tự không có Bồ-đề nên ngay nơi giáo có thể hiển rõ lý.

Thế thì giáo là năng thuyên, lý là sở thuyên, ý ở ngay đây nói về lý: Tức là đế. Nay y cứ vào đế để nói về lý, lý có thể khởi giáo, giáo có thể làm rõ lý. Giáo là năng thuyên, lý là sở thuyên. Nay nói về sở thuyên lược nêu có bốn ý:

- Y theo lý tứ đế để nói về sở thuyên
- Y theo lý tam đế để nói về sở thuyên
- Y theo lý nhị đế để nói về sở thuyên
- Y theo lý nhất đế để nói về sở thuyên

Y theo lý tứ đế để nói về sở thuyên: Chia làm ba ý:

* Nói về lý tứ đế sở thuyên.
* Nói về giáo năng thuyên.
* Nói về kinh luận.

1. Nói về lý Tứ đế sở thuyên: Có bốn loại tứ đế:

Tứ đế sinh diệt

Tứ đế vô sinh

Tứ đế vô lượng

Tứ đế vô tác.

Hỏi: Trích ra bốn loại tứ đế này từ kinh luận nào.

Đáp: Nếu luận bàn thú duyên các kinh luận thì chỗ nào cũng có văn nghĩa này. Nhưng không gôm ở một chỗ.

Kinh Đại Bát Niết-bàn nói: tuệ Thánh hạnh, dục là năm vị thí

dụ cho gốc, vì thế phân biệt lần lượt, nói rõ bốn loại Tứ đế này. Kinh Thắng-man cũng có văn về bốn loại Tứ đế, gọi là tứ đế hữu tác, tứ đế hữu lượng, tứ đế vô tác, tứ đế vô lượng. Nhưng kinh Niết-bàn, Thắng-man nói tứ đế vô lượng, nghĩa thì khác nhau mà ý không khác mấy.

Hỏi: Trước nói tứ đế sinh diệt là nghĩa của Ba tạng giáo bán tự, việc này có thể như vậy.

Kế nói về vô lượng, vô tác thì làm sao phân biệt?

Đáp: Nếu làm rõ nghĩa Mãn Tự thì ba loại tứ đế đồng là đầy đủ giáo, không cần phân biệt. Nếu nói năm vị thì nghĩa ba loại Tứ đế khác nhau. Tứ đế vô sinh này tuy Đại thừa những chung cả Nhị thừa. Tứ đế vô lượng chỉ là con đường thực hành của Bồ-tát.

Tứ đế vô tác chính là cảnh giới của Phật, ở đây khác trước nói về lý của tứ đế sinh diệt, nói về sở thuyên tức là nhân duyên sinh diệt. Kế nói về lý của đế, cho nên kinh Pháp Hoa chép: Xưa, Đức Phật xoay bánh xe pháp bốn đế ở Ba-la-nại, phân biệt nói các pháp cho năm chúng. Sinh diệt tức là khởi tác, cho nên kinh Thắng-man nói về tứ đế Hữu Tác.

Nói về tứ đế gồm có: 1) Khổ đế. 2) Tập đế. 3) Diệt đế. 4) Đạo đế

Nói khổ: Nghĩa là bức bách, ba tướng vô thường ép ngặt sắc tâm. Nên gọi là khổ, chân thật không luống dối gọi là Đế.

Tập: Là nghĩa gom nhóm, phiền não nhóm hợp, có thể vời lấy quả khổ sinh tử. Nên gọi là Tập, vì nó chân thật không luống dối nên gọi là Đế.

Diệt: Nghĩa là không còn, không còn hai ràng buộc quả và hạt giống nên gọi là Diệt, nó là một chân lý không luống dối nên gọi là Đế.

Đạo: Nghĩa là thông, giới định tuệ có thể thông đến Niết-bàn nên gọi là Đạo. Nói là một chân lý không luống dối nên gọi là Đế. Đây là Tứ đế sinh diệt. Kinh Niết-bàn chép: Thanh văn có khổ, có khổ đế, có tập, có tập đế, có diệt, có diệt đế, có đạo, có đạo đế.

Hỏi: Diệt đạo, bậc Thánh hành nhân đắc quả có thể nói là chân thật. Khổ tập luống dối vì sao gọi là chân thật?

Đáp: Nhân quả luống dối của phàm phu, luống dối không gì là luống dối. Cho nên nhân quả hữu lậu, vô lậu đều chân thật không thể lẫn lộn, cho nên kinh Di Giáo chép: Mặt trời có thể lạnh đi, Mặt trăng có thể nóng lên nhưng Bốn đế, lời Phật nói không bao giờ thay đổi, đây là nghĩa tứ đế sinh diệt, đầy đủ như số người Thành luận phân biệt, nay không nói đủ.

Nói về tứ đế vô sinh:

Kinh Tư Ích chép: Biết khổ vô sinh gọi là Khổ Thánh đế, biết tập không có tướng hòa hợp gọi là Tập Thánh đế, dùng quán tướng không hai gọi là Đạo Thánh đế, Pháp xưa không sinh, nay cũng không diệt, gọi là Diệt Thánh đế. Cho nên bốn pháp khổ tập diệt đạo, danh tự sự tướng thì đồng mà nghĩa đế có khác. Trước dùng lý sinh diệt làm đế, nay nói về lý không sinh không diệt, chân không làm đế, cũng gọi là Bốn chân đế.

Kinh Niết-bàn chép: Bồ-tát biết rõ ngay nơi khổ không có khổ, cho nên không khổ mà có chân đế, biết Tập mà không tập, bởi vậy không tập mà có chân đế, có diệt có chân, có đạo có chân, nên gọi là Bốn chân đế, ba thừa cùng quán, đắc nghĩa đệ nhất, chứng hai loại Niết-bàn, cũng là tứ đế hữu lượng mà kinh Thắng-man nói.

Hỏi: Nếu là ba thừa đều học Niết-bàn, vì sao giải thích diệt đế nói về thường lạc ngã tịnh?

Đáp: Như Phương Đẳng, Bát-nhã có nói, chân đế vô sinh ba thừa cùng thấy, mà Nhị thừa, Bồ-tát thông giáo, không thấy Phật tánh, không rõ diệt đế là thường trụ. Đến Đại Niết-bàn đồng nói Phật tánh cho người tu ba thừa, cho nên tứ đế vô sinh chung cho cả Biệt giáo, Viên giáo, cho nên nói rõ bốn đức của diệt đế, khác với Phương Đẳng, Đại Phẩm ý ở ngay đây.

Nói về tứ đế vô lượng:

Như kinh Đại Niết-bàn chép: Biết các Ấm khổ gọi là khổ đế, phân biệt các Ấm có vô lượng tướng đều là khổ, gọi là khổ đế vô lượng, tập diệt đạo vô lượng, tự phải trích đầy đủ văn kinh. Lý của bốn đế như thế, kinh Niết-bàn chép: hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được, nên biết đều là lý được giải thích của Biệt giáo.

Hỏi: Bốn Thánh đế vô lượng này, cái nào là vô lượng của Tứ đế.

Đáp: Nay nói rõ pháp được giải thích của bốn giáo, Bồ-tát học đạo chủng trí đều đắc tứ đế vô lượng, nhưng tứ đế vô lượng này thuộc về Biệt giáo.

Hỏi: Như kinh Niết-bàn nói về tướng của tứ đế vô lượng, đâu được nhất định biết là tứ đế vô lượng sở thuyên của biệt giáo?

Đáp: Nếu không nói Phật tánh mà nói vô lượng của sở thuyên hai giác. Nếu nói Phật tánh, nói vô lượng thì mặc cho tự nó thành sau hai giác mới nói về vô lượng. Nếu Viên giác cũng gọi là tứ Thánh đế vô lượng tức là tên khác của tứ đế vô tác.

4. Nói về tứ đế vô tác: Như kinh Niết-bàn nói y cứ vào một đế mà

nói bốn đế tức là tứ thật đế vô tác. Nói về bốn thật đế mà không phải bốn nên gọi là Vô tác. Quán bốn đế được như thật nên gọi là bốn thật đế.

Kinh Niết-bàn chép: Nói khổ là tướng vô thường, là tướng bị đoạn diệt. Nếu là tánh Như Lai thật đế thì không khổ, không vô thường, không có tướng để đoạn, nên gọi là Thật. Hư không, Phật tánh cũng giống như vậy. Vô tác tập diệt đạo đế ở ngay đây dẫn đủ văn này trong kinh Niết-bàn, tức là nói tứ thật đế vô tác.

Nếu y theo kinh hiểu bốn đế này tức là nhất thật đế là lý được giải thích thuyên của Viên giáo. Kinh Thắng-man nói tứ đế vô tác, không có nhất thật đế kết thành.

Kinh Niết-bàn không nói vô tác đều dùng nhất thật đế kết thành Bốn đế. Nghĩa đã liên quan với nhau, nay hợp hai kinh lại để đặt tên cho nên nói là tứ thật đế vô tác.

Hỏi: kinh Thắng-man tứ Thánh đế vô lượng, tứ Thánh đế vô tác, kinh Niết-bàn cũng có nói. Như thế hai văn kinh chỗ là đồng hay khác?

Đáp: Có Bốn Thánh đế vô lượng, tuy nương tàng thức mà không phải vô tác. Có Bốn Thánh đế vô lượng cũng nương vào tàng thức mà là vô tác, vì sao?. Vì nếu y cứ vào vô minh Hằng sa Bốn đế pháp sự, số luận vô lượng tức là vô lượng sở thuyên của Biệt giáo, chẳng phải vô tác.

Nếu y cứ vào pháp tánh mà nói vô lượng của Bốn đế tức là vô lượng sở thuyên của Viên giáo. Vô lượng chính là vô tác.

Kinh Niết-bàn chép: Ca-diếp nói Tứ đế vô lượng chính là y cứ vào vô lượng sự số. Đây chính là sở thuyên của Biệt giáo. Nếu đáp ngài Văn-Thù nói về tứ đế tức là nói tứ thật đế vô tác.

Kinh Thắng-man nói hai loại Bốn đế.

Một khác chưa thể phán định.

Hỏi: Kinh Thắng-man nói Tứ đế vô lượng vì sao nói sau tứ đế vô tác?

Đáp: Kinh Thắng-man nói: Nương vào vô tác để nói vô lượng, nhưng nương vào nghĩa có ba loại.

* Nương vào quả để nói nhân, nhân vô lượng tức là nhân của vô tác

* Nói về nương lý nói nghĩa:

Lý vô tác không thể suy lường tức là vô lượng.

* Y vào thể để nói dụng: Vô lượng tức là số lượng của vô tác. Nếu

giải hiểu ba nghĩa này, kế là nói vô tác sau nói tứ đế vô lượng, không đáng để đưa đến sự nghi ngờ.

Hỏi: Vô sinh và vô tác có gì khác nhau? Chân và thật có gì khác nhau?

Đáp: Nếu y cứ vào danh để luận nghĩa thì thật khó. Hằng gắng lấy ý giải thích chung ý Phật đều gọi là sở hữu chủ.

b) Nói về giáo của năng thuyên: Tức là lý của bốn loại bốn đế, năng thuyên của bốn giáo, chia làm bốn ý:

1. Ba tạng giáo: Nói về lý tứ đế sinh diệt. Nhưng lý tứ đế sinh diệt, tức là kinh Niết-bàn nói về nghĩa sinh sinh. Sinh sinh đã không thể nói thì tại sao nói lý năng thuyên của Ba tạng giáo.

Lại kinh Niết-bàn chép: Khi có nhân duyên cũng có thể được nói tức là Bốn tất-đàn, vì nó khéo léo cho nên nói năng thuyên. Nếu là thế giới đối trị con người thì dùng ba tất-đàn này nói tứ đế sinh diệt. Đây là y cứ theo tình mà nói về năng thuyên. Dùng tất-đàn thứ nhất nói tứ đế sinh diệt chính là y cứ vào trí để nói năng thuyên, nếu không có cơ duyên tình, trí thì không thể nói.

Hai cơ này phát có thể dùng cơ phương tiện khéo léo nói tứ đế sinh diệt. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: Tướng các pháp vắng lặng, không thể dùng lời giảng nói, vì năng lực phương tiện cho nên nói cho năm Tỳ-kheo gọi là xoay bánh xe pháp, mới có tiếng Niết-bàn, và A-la-hán.

2. Nói về, lý Thông giáo nói tứ chân đế vô sinh, tứ chân đế vô sinh tức là kinh Đại Niết-bàn nói nghĩa vô sinh, vô sinh (bất sinh) đã không thể nói vì sao nói lý thông giáo năng thuyên.

Kinh Niết-bàn chép: Có nhân duyên của không thể nói tức là dùng bốn tất-đàn nói về nhân duyên.

Nếu thế giới vì người đối trị ba tất-đàn cho nên nói Tứ đế Vô sinh. Đây là y cứ vào tình mà nói về năng thuyên. Nếu dùng tất-đàn đệ nhất nghĩa nói tứ đế vô sinh tức là y cứ vào trí để nói về năng thuyên. Nếu không có cơ tình, trí thì không thể nói. Nếu cơ này phát thì dùng phương tiện để đạt đến cơ, khéo léo mà nói Ba thừa, người đến với đạo nghe nói đều nhập nghĩa đế đệ nhất, không dùng lời để nói, dứt phiền não kiến hoặc, tư hoặc.

3. Nói về lý năng thuyên tứ đế vô lượng của Biệt giáo:

Lý tứ đế vô lượng tức kinh Niết-bàn nói nghĩa bất sinh. Nghĩa bất sinh đã không thể nói thuyết tại sao lại nói lý này về năng thuyên của Biệt giáo.

Kinh Niết-bàn chép: Vì có nhân duyên nên cũng nói được, tức dùng bốn tất-đàn nói nhân duyên.

Nếu dùng thế giới đối trị con người thì ba tất-đàn, vì phương tiện khéo léo mà nói tứ đế vô lượng, tức là y cứ theo tình để nói về năng thuyên. Nếu dung tất-đàn đệ nhất nghĩa, thì đó là y cứ về trí để nói về năng thuyên. Nếu không có hai cơ tình và trí thì không thể nói. Nếu hai cơ này phát thì sẽ dùng phương tiện để đạt đến cơ mà nói Biệt giáo. Bồ-tát nghe nói liền nhập vào Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng lên Sơ địa.

4. Nói về dùng Viên giáo: Nói lý tứ chân đế vô tác. Lý tứ thật đế vô tác chính là kinh Niết-bàn nói về nghĩa Bất sinh. Bất sinh đã không thể nói vì sao nói lý này của năng thuyên Viên giáo.

Lại kinh Niết-bàn nói: Có nhân duyên cũng không thể nói được tức là dùng nhân duyên bốn tất-đàn để nói. Nếu dùng thế giới đối trị con người bằng ba tất-đàn nói tứ thật đế vô tác. Đây là y cứ vào tình để nói về năng thuyên. Nếu dùng bốn tất-đàn đệ nhất nghĩa để nói tứ thật đế vô tác chính là y cứ vào trí để nói về năng thuyên. Nếu không có cơ tình và trí, thì không thể nói. Nếu cơ này phát thì có thể nói. Người lợi căn nghe nói liền khai mở tri kiến Phật, thấy lý Phật tánh trụ vào Đại Niết-bàn.

3) Nói về đối các kinh luận, có hai ý:

1. Đối kinh, 2. Đối luận.

1. Đối kinh: Nếu kinh Hoa Nghiêm dùng Biệt giáo và Viên giáo nói về lý tứ đế vô lượng và vô lượng tứ đế vô lượng thì Ba tạng của Tiểu thừa là sự bắt đầu của Tiệm giáo, nhưng nói về lý tứ đế sinh diệt, Đại Tập Phương Đẳng và kinh này sự giống như trước đã dẫn văn kinh của Niết-bàn, chính là nghĩa này.

2. Nói về Đối luận:

Kinh luận biệt thông xếp vào loại kinh có thể biết. Nếu trình bày chung kinh luận. Như Trung luận phá tất cả chấp trước điên đảo trong ngoài. Ngoại đạo hỏi: Nếu tất cả sự vật trên thế gian đều là không, không có sở hữu tức phải là vô sinh vô diệt. Vì vô sinh vô diệt thì không có bốn đế, bốn quả sa-môn, Tam Bảo. Nếu thọ pháp không thì thọ pháp như thế.

Luận Chủ đáp: Nay Ông thật chẳng biết nhân duyên không, chư Phật thường y cứ vào nhị đế để nói pháp cho chúng sinh. Nếu người không biết nhị đế thì không biết được pháp chân thật của Phật, vì có nghĩa là không nên tất cả pháp thành tựu.

Nếu không có nghĩa không thì tất cả pháp không thể thành tựu.

Tất cả pháp thành: Có bốn đế, bốn quả sa-môn, Tam bảo. Nay giải thích lời này luận chủ phá chấp đã cùng tận. Nói rõ có bốn đế, bốn quả sa-môn, Tam Bảo: Tức là ba loại Tứ đế trong Ma-ha-diễn, ba loại bốn quả sa-môn, ba loại Tam Bảo trong Ma-ha-diễn.

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: luận chủ nói kệ cho nên biết.

Kệ rằng: Pháp do nhân duyên sinh

Ta nói tức là Không

Kệ này trình bày Thông giáo Đại thừa, nói về tứ đế vô sinh, bốn quả sa-môn, Tam Bảo.

Kệ nói: Cũng gọi là giả danh

Tức trình bày Biệt giáo của Đại thừa, nói về tứ đế vô lượng, bốn quả Sa-môn, Tam Bảo, là phá ý trở lại tam giáo Đại thừa cũng dùng một bài kệ, làm luận khéo léo ở đây.

Kế nói hai phẩm,

Phẩm đầu nói:

Hỏi: Đã biết Ma-ha-diễn nhập đệ nhất nghĩa, nay muốn Thanh văn nghe pháp nhập đệ nhất nghĩa chủ luận nói rõ mười hai nhân duyên sinh diệt, phá sáu mươi hai kiến nhập đệ nhất nghĩa tức là đệ tử Thanh văn độn căn, nói nhân duyên sinh diệt. Nhân duyên tức là tứ đế sinh diệt, bốn quả sa-môn, Tam Bảo. Trung luận trước đã trình bày ba giáo: Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo, ba loại Tứ đế, bốn quả sa-môn, Tam Bảo trong Ma-ha-diễn. Hai phẩm sau trình bày tứ đế sinh diệt, bốn quả Sa-môn, Tam Bảo.

Đời sau người căn tánh độn dần nên phải dùng giáo này chính là văn Trung luận lược nhưng nghĩa đầy đủ, trình bày bốn giáo của Phật đã nói, lý bốn giáo đã hiển cho nên nói có Tứ đế. Chính là châu luân như ý, không phải là châu luân thủy tinh. Nếu không hiểu nghĩa này, đơn phức rối ren, e rằng luống uổng công phu.

Bốn giải thông kinh Đại Tiểu thừa của Phật, ý khó thấy, thứ hai y cứ vào ba đế nói về lý sở thuyên của Tứ giáo, chia làm ba ý:

Nói về lý sở thuyên của ba đế.

Nói về năng thuyên của bốn giáo.

Y cứ vào kinh luận.

1) Nói về lý sở thuyên của ba đế:

Ba đế danh nghĩa đều trích trong hai kinh Anh Lạc và Nhân Vương.

- Hữu đế
- Vô đế
- Trung đạo đệ nhất nghĩa đế.

* Hữu đế: Là chúng sinh thế gian trong hai mươi lăm cõi, vọng tình kiến chấp nên gọi là Có. Nếu tình kia thấy rõ thật không luống dối thì gọi là Đế. Nên gọi là Hữu đế, cũng gọi là Tục đế, cũng gọi là Thế đế.

Như kinh Niết-bàn chép: Như cái thấy của người thế gian gọi là Thế đế.

2) Vô đế: Cái thấy chân không của người Ba thừa xuất thế, vì vô danh, vô tướng nên gọi là Vô (không), suy xét không luống dối nên gọi là Đế, nên nói Vô đế, cũng gọi là chân đế, cũng gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Kinh Niết-bàn chép: Như cái thấy của người xuất thế gian, gọi là nghĩa đế đệ nhất.

3) Trung đạo đệ nhất nghĩa đế: Ngăn chặn hai bên, nên gọi là Trung đạo.

Nói ngăn chặn hai bên: Ngăn chặn hữu biên ái kiến của kẻ phàm phu. Ngăn chặn chấp không của người Nhị thừa gọi là không tướng không biên. Ngăn chặn hai bên của tục đế và chân đế. Ngăn chặn hai bên của thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Ngăn chặn hai bên như thế gọi là không hai. Lý không hai gọi là Trung, lý này thông suốt không dính mắc nên gọi là Đạo.

Vì nó tối thượng không gì bằng nên nói là đệ nhất nghĩa, vì nó sâu xa nên lấy làm nghĩa. Chỗ chứng thấy của chư Phật và Bồ-tát chân thật không luống dối nên gọi là Đế, nên gọi là Trung đạo đệ nhất nghĩa đế, cũng gọi là Nhất thật đế, cũng gọi là Hư không Phật tánh pháp giới, Như Lai Tạng cho nên kinh Niết-bàn chép: Kẻ phàm phu chấp có, người Nhị thừa chấp không còn Bồ-tát thì chẳng phải có cũng chẳng phải không, tức là lý ba đế, nghĩa khác nhau. Lý này đều là sở thuyên của bốn giáo cho nên y cứ vào lý của ba đế mà nói rõ sở thuyên.

Hỏi: Nói lý Ba đế là lý về tình hay về trí.

Đáp: Y cứ vào một nhà nói về nghĩa, giải thích về lý của đế, có ba loại khác nhau:

1. Theo tình, 2. Theo tình trí. 3. Theo trí.

Nghĩa này phải suy lường, nay lại dùng một đường, theo kinh Niết-bàn quyết phán lý của ba đế chính là: 1/ Lý theo tình, 2/ Lý theo tình trí, 3/ Lý theo trí.

Lại nói: Hai là lý theo tình trí, ba là lý theo trí.

Lại nói: Lý theo tình, một là lý theo trí.

Tình và trí hợp lại nói là lý của ba đế.

2) Nói tứ giáo của năng thuyên, nói lý của ba đế có chia ra bốn ý:

1. Ba tạng giáo: Chỉ nói về lý của hai đế. Cho nên kẻ theo giáo không nghe Phật tánh thường trụ Niết-bàn. Quả của ba thừa giống như tro tàn.

2. Thông giáo cũng chỉ nói rõ nhị đế, cho nên người theo giáo cũng không nghe Phật tánh thường trụ Niết-bàn. Quả của ba thừa giống như tro tàn.

3. Biệt giáo nói về lý Tam đế, cho nên kẻ theo giáo ba mươi hai tâm chỉ thành con đường phương tiện của hai quán. Khi đẳng địa mới thấy Phật tánh vào dòng pháp.

Tứ Viên giáo nói về lý của ba đế, vì thế người theo giáo sơ tâm tức là khai trí kiến Phật, tự nhiên chảy vào biển Tát-bà-nhã.

4) Nói về Đối kinh luận: Hoa Nghiêm chỉ nói giả danh tục đế trung đạo hoặc nói giáo Hoa Nghiêm nói về Biệt tướng ba đế, một tâm ba đế.

Tiệm giáo của Ba tạng nói về hai đế: Chân đế và tục đế, giáo của phương Đẳng Đại thừa nói về ba Đế, một bề đồng với Hoa Nghiêm. Ma-ha Bát-nhã cũng nói về ba đế, hoàn toàn giống như Hoa Nghiêm. Pháp Hoa chỉ nói về một tâm ba đế. Niết-bàn cũng nói về ba đế, hoàn toàn cũng giống như Hoa Nghiêm.

Các luận theo kinh xếp loại rất dễ hiểu.

Trung luận chép:

Pháp do nhân duyên sinh
Ta nói tức là không.

Đây chính là nói về chân đế, cũng gọi là giả danh tức nói về tục đế, cũng là nghĩa Trung đạo, tức nói về Trung đạo đệ nhất nghĩa. Kệ này là trình bày Ma-ha-diễn, trình bày rõ lý ba đế.

Như hai phẩm dưới nói về Thanh văn, tuy vào đệ nhất nghĩa, đây là trình bày riêng về Ba tạng giáo, nói về lý hai đế.

Thứ ba: Y cứ vào nhị đế nói về lý sở thuyên, cũng chia làm ba ý:

Chánh nói về lý sở thuyên, cũng chia làm ba ý:

Nói về lý sở thuyên.

Nói về lý năng thuyên.

Y cứ vào kinh luận

Nói về lý sở thuyên tức là lý hai đế. Hai đế có hai loại:

* Hai đế ngoài lý

* Hai đế trong lý

Nếu chân đế không phải Phật tánh tức là hai đế của ngoài lý, chân đế là Phật tánh là hai đế trong lý.

Hai đế trong lý có hai loại:

* Không tướng chính là hai đế, tức là hai đế sinh diệt.

* Tướng tức là hai đế, là hai đế vô sinh.

Cho nên kinh Đại Phẩm chép: Tức sắc là không, phi sắc diệt không. sắc diệt mới không là không tức hai đế. Tức sắc là không tướng tức là hai đế.

Nói về hai đế trong lý: Cũng có hai loại:

Không tức là hai đế.

2. Tướng tức là hai đế

Không tức là hai đế là hai đế vô lượng

Kinh Niết-bàn chép: Phân biệt Thế đế có vô lượng tướng. Nghĩa đế đệ nhất cũng có vô lượng tướng, người Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được.

Tướng tức hai đế là nhị đế vô tác. Khổ tập diệt đạo vô tác gọi là thế đế vì nó nhất thật đế, nên gọi là nghĩa đế đệ nhất.

Nói về bốn giáo sở thuyên.

Nếu Ba tạng giáo nói về lý ngoài không, tức là hai đế, nếu Thông giáo nói lý ngoài tướng tức hai đế. Biệt giáo nói lý trong không tức là hai đế, Viên giáo nói lý trong tướng tức là hai đế.

Đối kinh luận:

Kinh Hoa Nghiêm nói: Trong lý có hai loại hai đế, Ba tạng giáo nói lý ngoài không tức là hai đế, Phương Đẳng Đại thừa nói bốn loại hai đế ngoài lý Ma-ha Bát-nhã nói lý ngoài tướng tức hai đế, hai loại hai đế trong lý. Kinh Niết-bàn nói chung cả lý trong lý ngoài có bốn loại hai đế.

Các luận thông kinh so sánh rất dễ hiểu.

Kệ Trung luận chép: Pháp do nhân duyên sinh ta nói tức là Không. Đây là trình bày lý ngoài tướng tức hai đế, cũng gọi là giả danh, cũng gọi nghĩa Trung đạo. Đây trình bày lý trong tướng tức không tướng, tức nhị đế của Ba tạng giáo.

Nói về lý nhất đế giải thích sở thuyên, có ba ý:

Nói về lý sở thuyên.

Nói về giáo năng thuyên.

Nói về kinh luận

1) Nói về lý sở thuyên: Tức là lý nhất đế, sao gọi là lý nhất đế?

Đế là chân thật, pháp chân thật tức là không hai, đâu có hai đế, ba đế, đều gọi là chân thật. Nay nói rõ chân tục làm đế chỉ là phương tiện, thật không phải đế.

Kinh Niết-bàn chép: Gọi là hai đế, thật ra là một, vả lại Như Lai phương tiện để hoá độ chúng sinh cho nên nói là hai.

Thí như mặt trời mặt trăng không di chuyển mà người say rượu thấy di chuyển. Nên biết chỉ có mặt trời không di chuyển, người không say cùng thấy há có mặt trời khác di chuyển.

Nếu thật có mặt trời di chuyển thì người không say cũng phải đều thấy.

Nhất đế như mặt trời chân thật, hai đế như mặt trời xoay.

Mặt trời chân thật có thể gọi là Nhất đế, mặt trời di chuyển không thật làm sao có hai đế, phương tiện nói hai. Vì nghĩa thật không thành cho nên chẳng phải đế. Nay lấy nhất thật đế này làm lý sở thuyên.

2) Nói về giáo năng thuyên.

Nếu Ba tạng giáo, Thông giáo chính là phiền não, chán ghét rượu mà chưa nôn. Chỉ nói mặt trời di chuyển nói có hai đế, không thể nói nhất thật đế. Nếu Biệt giáo nói nhất thật đế như lìa mặt trời xoay. Viên giáo nói nhất thật đế mặt trời xoay tức không phải mặt trời xoay.

Đối kinh luận:

Nếu giáo Hoa Nghiêm nói nhất thật đế thì trong lý thế đế không phải phương tiện. Như Ba tạng giáo một bề không nói nhất thật đế, Phương Đẳng giáo nói nhất thật đế, giống như Hoa Nghiêm, có thiên chấp về chân biết được phương tiện của nhất thật đế.

Giáo Ma-ha Bát-nhã nói về nhất thật đế cũng giống như Hoa Nghiêm, cũng nghiêng về chân biết được phương tiện nhất thật đế, cho nên kinh Vô Lượng Nghĩa chép: Sau khi Phật thành đạo hơn bốn mươi năm chưa hiển rõ chân thật, nay cho là có gì không nói thật đế, có lúc phó duyên khai hai đế, ba đế không tức là phương tiện của nhất đế. Giáo Hoa Nghiêm nói nhất thật đế, không lại là không tức phương tiện. Nhưng nói tất cả tức Nhất thật đế. Kinh Pháp Hoa chép: Hai muôn Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh đều nói nghĩa thật tướng của các pháp cho các thầy nghe. Nay Phật phát ra ánh sáng giúp cho phát ra nghĩa thật tướng. Pháp Hư Phật mãi sau này phải nói chân thật, chính là xả bỏ phương tiện chỉ nói đạo vô thượng. Nếu kinh Niết-bàn giống như Phương Đẳng, giải thích nhập chung vào Phật tánh là khác. Các luận theo kinh so sánh dễ hiểu, như kệ của Trung luận:

"Cũng là nghĩa Trung đạo"

Đây chính là trình bày giáo của Nhất thật đế, cho nên Thanh Mục giải thích rằng: Ngăn hai bên nên gọi là Trung đạo, tức là ngăn duyên, không biên, giả biên của nhân duyên, không phải hai bên này thì không ngăn hai đế chơn tục, gọi là nhất thật đế.

Kinh Niết-bàn chép: Nhất thật đế là không hai. Lại tánh không hai chính là thật tánh, tánh không hai là nhập pháp môn không hai.

Lại nhất thật đế là bất sinh, vì bất sinh nên không thể nói, bởi vậy Ngài Tịnh Danh im lặng, ngài Văn-thù khen ngợi là chỗ này.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 3

Nói về bốn môn nhập lý.

Tìm lý thật tướng chân tánh, nó sâu xa tuyệt diệu, tất cả thế gian không có gì có thể khế hợp, chỉ có bậc Đại Thánh thấy rõ môn thông lý mới đối với lý vô ngôn đi đến khởi giáo làm môn. Bởi thế, người theo giáo nhờ môn mà khế hợp lý. Nên kinh Pháp Hoa chép: dùng giáo môn của Phật thì ra khỏi khổ của ba cõi. Lại nói: Môn trí tuệ ấy khó hiểu khó vào, kinh Tịnh Danh nói các Bồ-tát đều nói vào pháp môn không hai tức là ý này. Nay lược có năm ý để giải thích.

- Nói lược về tướng của bốn môn.
- Nói về bốn môn nhập lý.
- Nói về bốn tất-đàn khởi bốn môn giáo.
- Y cứ mười pháp thành bốn môn nghĩa
- Y cứ vào hạnh tín pháp bốn môn khác nhau.

Lược nói về tướng của bốn môn.

Môn: Nghĩa là giáo năng thông của Phật pháp nói về chính nhân duyên bốn câu pháp, thông cho hành nhân đến lý chân tánh thật tướng, nên gọi là môn, như tà nhân duyên của ngoại đạo thì không có bốn câu pháp nhân duyên. Nhân bốn câu này đều thấy lý của bốn thứ tà pháp. Do đây mà sinh ra mười bốn nạn, sáu mươi hai kiến, khởi các kết sử rồi đắm chìm trong sinh tử. Đây là bốn môn tà đạo. Nay không nói ra. Nếu bốn môn của Pháp Phật tức là chánh nhân duyên, bốn câu pháp hành nhân có thể đồng nhập Niết-bàn đệ nhất nghĩa.

Cho nên, luận Đại Trí Độ chép: Bốn cửa vào ao mát mẻ, lại Bát-nhã nói như lửa lớn đốt cháy bốn bên, không thể xúc chạm. Lại nói: Bát-nhã Ba-la mật có bốn loại tướng tức là nghĩa riêng của bốn môn. Ngưỡng vọng tìm Phật Pháp đã có bốn giáo khác nhau. Nay y cứ vào bốn giáo nói môn đều có bốn môn riêng.

1. Bốn môn của Ba tạng giáo.

2. Bốn môn của Thông giáo.

3. Bốn môn của Biệt giáo.

4. Bốn môn của Viên giáo.

1) Nói bốn môn của Ba tạng giáo; Chia làm bốn ý:

1. Môn hữu

2. Môn không

3. Môn vừa hữu vừa không

4. Môn phi hữu phi không.

1. Hữu môn: Tức Ba tạng giáo nói cõi nhân duyên sinh diệt. Nếu bẩm thọ giáo này có thể phá mười sáu tri kiến; thấy Ấm giới vào tất cả cõi làm các pháp, đều là quán vô thường, khổ không, vô ngã; đắc pháp thế đệ nhất, phát chân vô lậu. Nhân hữu kiến chân hữu tức môn nghĩa đế đệ nhất. Nên kinh Đại Tập chép: Lý sâu xa không thể nói. Nghĩa đế đệ nhất không có chữ lời. Tỳ-kheo Trần-như đối với các pháp đắc tri kiến chân thật. Đây tức là điều trình bày của các luận A-tỳ-đàm.

2. Môn không: Ba tạng giáo phân tách rõ nhân duyên giả thật, sinh diệt nhập vào không.

Nếu bẩm thọ giáo này thì phá được mê hoặc giả thật, thấy giả thật là không, phát chân vô lậu. Nhờ không mà thấy chân không, tức là môn đệ nhất nghĩa. Cho nên Tu-Bồ-đề ở trong thất đá quán vô thường, sinh diệt nhập vào không, nhờ cái không mà đắc đạo. Gọi là thấy Pháp thân Phật. Có lẽ đây là trình bày của luận Thành Thật.

3. Môn nói về hữu không: Ba tạng giáo nói về hữu không của chánh nhân duyên sinh diệt.

Nếu lãnh thọ giáo này thì phá được hoặc chấp nghiêng về hữu không, thấy nhân duyên hữu không, phát chân vô lậu. Nhờ hữu không mà thấy chân hữu không, tức là môn đệ nhất nghĩa. Đây là ngài Ca-chiên-diên nhân vào đạo mà soạn luận Côn-lặc, còn trình bày về môn này.

4. Môn phi hữu phi không: Ba tạng giáo nói về lý chánh nhân duyênsinh diệt phi hữu phi không.

Nếu bẩm thọ giáo này thì sẽ phá được tà chấp hữu vô biên, thấy nhân duyên, phi hữu phi vô, phát chân vô lậu. Nhờ phi hữu phi vô mà thấy chân phi hữu phi vô tức là môn đệ nhất nghĩa. Ác khẩu Xa-nặc do đây vào đạo, chưa thấy luận văn. Có người nói: Độc Tử A-tỳ-đàm trình bày ý này. Luận kia nói ta ở vào hạng thứ năm không thể nói trong tạng. Ta chẳng phải ba đời tức chẳng phải thấy phi hữu phi vô làm pháp, tức là phi không, đây e chưa thể định dụng.

2) Nói về bốn môn của Thông giáo:

Luận Trí Độ nói tất cả không thật, tất cả vừa thật vừa không thật, tất cả không thật, chẳng phải không thật.

Phật đối với bốn câu này nói rộng về đệ nhất nghĩa tất-đàn. Trung luận nói bốn câu này, đều gọi là thật tướng của các pháp. Chánh nhân duyên pháp như mộng huyễn như tiếng vang, như trăng đáy nước, bóng trong gương. Thể pháp tức là câu không. Nếu ba thừa đều bẩm thọ giáo này nhưng căn duyên khác nhau, đều đối với một câu nhập đệ nhất nghĩa, cho nên bốn câu đều gọi là Môn. Điều này đầy đủ thì như Thanh Mục chú giải. Lại chú rằng: Thật tướng các pháp có ba loại: Nên biết bốn câu này ba thừa bẩm thọ đồng vào bốn môn này, được thấy nghĩa đệ nhất.

3) Nói về bốn môn của Biệt giáo:

Nếu dùng Trung luận cũng gọi là giả danh, mà nói bốn môn tức là bốn môn của Biệt giáo.

Luận Trí Độ nói bốn câu cũng đắc. Ý của bốn môn Biệt giáo này trích trong kinh Niết-bàn nhưng nói tản mát nhiều y cứ vào sữa nói bốn câu để thí dụ tức là bốn môn Biệt giáo. Nếu nói về Phật tánh như sữa có tánh sữa, đá có tánh vàng. Lực sĩ đeo châu tức là hữu môn, nếu nói đá không có tánh vàng, sữa không có tánh sữa, chúng sinh, Phật tánh giống như hư không, đại Niết-bàn không, thành Ca-tỳ-la không, tức là môn không. Kinh Niết-bàn nói: Phật tánh vừa có vừa không. Vì sao là có? Tất cả chúng sinh đều có tâm, vì sao là không? Vì từ phương tiện khéo léo mà được thấy, lại thí như trong sữa vừa có tánh sữa, vừa không có tánh sữa, tức là môn vừa có vừa không.

Nếu biết Phật tánh tức là Trung đạo, trăm phi đều sót lại. Kinh Thí Dụ chép: Trong sữa không có tánh sữa, cũng không phải chẳng có tánh sữa, tức là môn phi không phi hữu, Bồ-tát của Biệt giáo bẩm thọ bốn giáo môn này nhân thấy Phật tánh trụ đại Niết-bàn, cho nên bốn câu này tức là bốn môn của Biệt giáo. Nay đều y cứ vào Văn kinh Niết-bàn phân biệt tướng bốn môn của Biệt giáo hoặc có thể là bốn môn Viên giáo, bốn môn Viên giáo tự phải suy xét đồng hay khác.

Hỏi: Nếu bốn môn của Biệt giáo chỉ trích trong kinh Niết-bàn như các kinh Ma-ha-diễn ở trước thì ý nào là không có bốn môn của Biệt giáo?

- Kinh Đại Niết-bàn giải thích kinh của giáo trước kinh Ma-ha-diễn này há không có bốn môn của Biệt giáo? Trích đủ trong văn kinh sự rất rườm rà.

4) Nói bốn môn của Viên giáo:

Bốn môn là nói nhập nghĩa Phật tánh đệ nhất đều với bốn môn của Biệt giáo, nhập nghĩa đế đệ nhất, thấy Phật tánh đắc Niết-bàn thường lạc, danh nghĩa thì đồng nhưng tìm ý thú tỷ mỉ thì có khác.

Hỏi: Dùng tướng gì để biết là khác?

- Phân biệt ý có khác và nhiều đường lối. Nay lược y cứ vào bảy nghĩa của Viên giáo để phân biệt, thì biết bốn môn của Biệt giáo khác với bốn môn của Viên giáo.

Bảy nghĩa gồm:

1. Rõ tất cả pháp tức chân tánh thật tướng, Phật tánh Niết-bàn không thể diệt mà nói bốn môn, tức là bốn môn của Viên giáo.

2. Nếu tâm ban đầu liền khai tri kiến viên chiếu của Phật mà nói về bốn môn tức là bốn môn Viên giáo.

3. Nếu nói không thể nghĩ bàn không dứt phiền não mà nhập Niết-bàn để nói bốn môn tức là bốn môn Viên giáo.

4. Nếu nói viên hạnh mà nói bốn môn, tức là bốn môn Viên giáo.

5. Nếu nói viên vị mà lập bốn môn tức là bốn môn Viên giáo.

6. Nếu rõ thể viên mà nói bốn môn tức là bốn môn của Viên giáo.

Thứ hai: Nói nhập lý của bốn môn.

Nếu bốn môn tâm hạnh của ngoại đạo ngoài lý các tướng điên đảo tương ứng với điên đảo, không được vào lý chân tánh. Vì sao? Vì tùy tâm khác cho nên thấy lý cũng khác. Bởi thế các thuyết cho là được một rốt ráo, do đó khởi lên tranh luận. Nay nói bốn môn Phật tánh đầu được vào một lý. Nhưng có hai loại khác nhau:

1. Bốn môn hai loại của Thông giáo, của Ba tạng đồng nhập lý nghiêng về chân.

2. Bốn môn của Biệt giáo và Viên giáo đồng với lý viên chân.

1- Nói bốn môn của Thông giáo và bốn môn của Ba tạng đồng về lý thiên chân, mỗi thứ đều do bốn môn mà nhập thiên chân đệ nhất nghĩa, là đồng được hai loại Niết-bàn. Lý tuy là một mà môn thì có khác nhau. Thấy có sự khác nhau về khéo léo và vụng về cho nên có sự khác nhau về hai loại bốn môn năng thông chân lý không hai, cho nên thông đến lý là một. Thí như Thành Châu mở bốn cửa, sứ quân là một mà theo bốn cửa vào. Cửa tuy có khác mà cái thấy cửa sứ quân chỉ là một. Bốn môn của Ba tạng giáo như từ cửa bốn bên Thành Châu mà vào bốn môn của Thông giáo, như từ bốn cửa chánh mà vào. Thiên

chánh tuy khác nhưng vào thấy thiên chân đệ nhất nghĩa đế, được hai thứ Niết-bàn là một.

2- Nói về ý môn của Viên giáo và bốn môn của Biệt giáo.

Đồng vào lý chân tánh thật tướng Trung đạo đều do bốn môn mà vào, thấy thật tướng Phật tánh, đắc thường lạc, ngã, tịnh là một. Lý tuy đồng mà môn có khác, giác môn đã có sự khác nhau về thiên, viên, cho nên có sự khác nhau về năng thông của hai loại bốn môn. Vì Phật tánh chân lý không hai cho nên lý chân tánh sở thông là một. Thí như thành đài có bốn cửa, cửa tuy khác nhau nhưng cái thấy của thiên tử là một, bốn môn của Biệt giáo như từ cửa bên của bốn bên đài thành mà vào bốn môn của Viên giáo như từ bốn cửa chính mà vào. Thiên chánh có khác mà chỗ vào và cái thấy lý chân tánh giải thoát thật tướng là một.

Thứ ba: Nói về dùng giáo của bốn tất-đàn khởi bốn môn. Như bốn môn của ngoại đạo đều không thấy căn duyên, chấp tâm chấp tướng, định thuyết như thầy thuốc cũ thường dùng thuốc sữa để trị tất cả bệnh. Đây không nhờ vào bốn tất-đàn mà khởi bốn môn. Nay bốn môn của Phật pháp đều nhờ vào bốn tất-đàn để phát khởi.

Nói về bốn tất-đàn khởi bốn môn của Ba tạng giáo.

Nói về bốn tất-đàn khởi bốn môn Thông giáo.

Nói về bốn tất-đàn khởi bốn môn Biệt giáo.

Nói về bốn tất-đàn khởi bốn môn Viên giáo.

1. Nói về bốn tất-đàn khởi bốn môn của Ba tạng giáo: tức là đời đời không thể nói, vì có nhân duyên bốn tất-đàn cũng có thể nói được.

1) Nói về dùng bốn tất-đàn khởi môn hữu:

Nếu tâm chúng sinh thích pháp hữu thì dùng tất-đàn thế giới nói Tỳ-đàm hữu môn.

Nếu thích nghe sinh lên cõi trời thì dùng tất-đàn các các vị nhân để nói môn Hữu cho người.

Nếu chấp không có nhân duyên, tà nhân duyên, hoặc chấp không, chấp trước sinh khởi các kết nghiệp thì dùng tất-đàn đối trị nói môn hữu cho họ.

Nếu nghe liền ngộ nghĩa đệ nhất thì dùng tất-đàn đệ nhất nghĩa nói môn hữu cho họ.

Như năm người Câu-lân, v...v...nghe Tứ đế liền thấy nghĩa đế đệ nhất, đắc quả Tu-đà-hoàn. Nếu không thể nói cho họ bằng bốn tất-đàn phó duyên chính là nói pháp sai cơ, là kẻ thù của chúng sinh, một tay thiên ma ngoại đạo làm bạn lữ.

Kinh Niết-bàn chép: Nói pháp cảnh giới của chư Phật, người

Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được.

2) Nói dùng bốn tất-đàn khởi môn không:

Giống như hữu môn ở trước, dùng nghĩa bốn tất-đàn khởi môn không thì thành tựu.

Nhưng các Sư Thành luận nói: Hữu Môn của Tỳ-đàm chỉ là điều phục tâm nhưng không thể đắc đạo. Luận Thành Thật thấy Không mới là đắc đạo. Các sư Số luận nói: Ta dùng Tiểu thừa rõ nghĩa thấy có đắc đạo. Ông dùng Đại thừa rõ nghĩa cho nên nói thấy không đắc đạo. Nay cho là đây đều không đắc ý của Ba tạng giáo. Kinh Đại Tập nói người chấp thường nói dứt niệm khác, người chấp đoạn nói một niệm đoạn, cả hai chấp tuy khác nhưng đắc đạo không khác.

Luận Đại trí Độ chép: trong kinh, chỗ nào Thanh văn cũng nói nghĩa pháp không, đâu được nói thấy không đắc đạo để nói về Đại thừa? Nay y cứ vào bốn tất-đàn này làm thành nghĩa hoại. Số người bốn nghĩa thành, Thành luận bốn nghĩa hoại. Thành luận bốn nghĩa thành, số nhân bốn nghĩa hoại, cho nên thành hoại địch đồng. Vì sao Thành luận thành, vì sao Số nhân hoại. Nếu hiểu sự khéo léo vụng về của Ba tạng giáo để độ thì nghĩa Thành luận không môn thành, nghĩa Số nhân hữu môn hoại.

3) Dùng bốn tất-đàn khởi môn hữu, vô:

Giống hữu môn ở trước, dùng ý của tất-đàn, thì có không môn đắc đạo, cho nên là chỗ chung của luận Tỳ-đàm.

4) Dùng bốn tất-đàn: Khởi môn phi hữu phi vô cũng giống hữu môn ở trước, dụng của bốn tất-đàn ý rất dễ thấy.

2. Nói dùng bốn tất-đàn khởi bốn môn Thông giáo:

Bốn môn Thông giáo tuy như huyễn như hóa nhưng có tên gọi, tức là sinh bất sinh không thể nói, nhưng bốn loại căn duyên của chúng sinh khác nhau. Nếu dùng bốn tất-đàn phó duyên thì khởi được bốn môn. Dùng bốn tất-đàn khởi Thông giáo giống như trước rất dễ biết.

3. Nói dùng bốn tất-đàn khởi bốn môn Biệt giáo, bất sinh, sinh không thể nói, vì nhân duyên bốn tất-đàn được phó duyên khởi Biệt giáo nói bốn môn. Nhưng Địa luận sư nói thức A-Lại-Da chính là Như Lai tạng tức là dùng hữu môn của Biệt giáo.

Thông Đạo Tam luận Nhân nói: Ông là ngoại đạo mới sinh biết nghĩa, cũng là nghĩa ong vàng, bướm vàng, tranh chấp không hòa mục làm sao dung hội được. Nay cho đây là không đắc ý của bốn môn Biệt giáo, không biết bốn tất-đàn nói nghĩa hai môn hữu không này.

4. Nói dùng bốn tất-đàn khởi bốn môn Viên giáo, bất sinh bất

sinh không thể nói, dùng nhân duyên bốn tất-đàn khởi Viên giáo nói bốn môn.

Thứ tư: Nói về mười pháp thành nghĩa bốn môn, ngoại đạo cũng nói bốn môn nhưng không dùng mười pháp để thành tựu, cho nên còn điên đảo trôi lăn trong sinh tử không được giải thoát. Nay bốn môn của Pháp Phật đều dùng mười pháp mà thành nhất định, đắc Niết-bàn cho nên không giống với ngoại đạo. Ở đây có bốn ý:

Mười pháp thành bốn môn của Ba tạng giáo

Mười pháp thành bốn môn của Viên giáo

Mười pháp thành bốn môn của Biệt giáo

Mười pháp thành bốn môn của Viên giáo

1. Mười pháp thành bốn môn của Ba tạng giáo: Bốn môn chia làm bốn ý:

Nói dùng mười pháp thành hữu môn của Tỳ-đàm thấy có đắc đạo

Danh mục mười pháp trích ra đủ như trước, nhưng chỉ biết pháp chánh nhân duyên thành thấy có đắc đạo, biết nhân duyên vô minh sinh khởi tất cả pháp.

Chân chánh phát tâm thành thấy có đắc đạo.

Biết nhân duyên vô minh có tất cả chúng sinh khổ đau trong ba cõi, sinh tâm giác ngộ, muốn dứt vô minh kết nghiệp chánh cầu Niết-bàn. Tâm chân chánh này vượt qua tất cả tâm của ma trời và ngoại đạo.

Tiến hành chỉ quán thành thấy có đắc đạo:

Nhờ chỉ quán có thể phát định tuệ vô lậu, khác với ngoại đạo không thể biết. Quấy động sữa còn khó được, huống chi là sinh ra váng sữa.

Phá pháp khắp thành thấy có đắc đạo.

Dùng sinh diệt vô thường phá thân kiến, biên kiến, bốn kiến đơn, bốn kiến phức, đầy đủ bốn kiến, sáu mươi hai kiến, vô lượng các kiến, đều biết từ nhân duyên vô minh sinh khởi, tâm không mê đắm.

Kinh Niết-bàn chép:

Các ngoại đạo này chẳng có một pháp nào không từ duyên sinh: pháp từ duyên sinh đều là vô thường, vì sao nói ngoại đạo có thường lạc ngã tịnh. Các kiến bốn điên đảo như thế đều sẽ phá khắp, không đồng với ngoại đạo.

Khéo biết thông bít thành thấy có đắc đạo:

Biết vô lượng các kiến chấp đều có đạo diệt, cho nên là thông,

đều có khổ tập cho nên là bít, không đồng ngoại đạo như đạo trùng kia, không biết chữ đúng chữ sai.

Khéo tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo thành thấy có đắc đạo:

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều phục thích ứng thực hành, đối với Niết-bàn mà mở ra ba cửa giải thoát khác với ngoại đạo. Như trong kinh, Phật vì Tu-Bạt-Đà-la mà làm sư tử rống tám Chánh đạo. Ngoại đạo còn không có một phần để quyết định, không đắc bốn quả sa-môn.

Đối trị trợ giúp mở ra thành thấy có đắc đạo:

Năm pháp quán dừng tâm phát các thiền định, lại xả bỏ thắng xứ, khác với ngoại đạo. Vị thiền căn bản sinh khởi ba thứ bệnh: Ái, kiến, mạn.

Khéo biết thứ lớp giai vị thành có đắc đạo:

Như quả vị bảy Hiền bảy Thánh, tâm không lạm khởi tăng thượng mạn, khác với ngoại đạo. Giới thủ, kiến thủ định pháp sinh tử làm Niết-bàn.

Hai giặc an nhẫn, mạnh yếu thành thấy có đắc đạo:

Có thể chịu đựng tám thứ gió, ba chướng bên trong, bốn ma bên ngoài, tâm không lui sụt, khác với ngoại đạo. Không thể an nhẫn đối với đạo pháp sâu kín.

Thuận đạo pháp ai không sinh, thành thấy có đắc đạo:

Bốn người gốc lành phát được hữu lậu năm Ấm thiện, kinh Niết-bàn chép: Đệ tử ta có còn ngoại đạo thì không. Nếu không sinh pháp ái thì không rơi vào pháp nhẫn, thành pháp thế đệ nhất, phát khổ nhẫn rõ sát-na, chứng quả Tu-đà-hoàn. Nếu nhập siêu quả thì thành A-la-hán. Nên biết mười pháp thành thấy có đắc đạo. Thanh văn thừa, Bích-chi-phật thừa cho đến Đại thừa. Nên biết Tỳ-đàm thấy có đắc đạo. Đây chẳng phải nói suông.

Nói mười pháp thành môn không:

Nói mười pháp thành môn hữu không.

Nói mười pháp thành môn phi hữu phi không.

Đều được thấy nghĩa đệ nhất chứng hai thứ Niết-bàn mười pháp hữu môn thành ý có thể biết. Nay nghĩa trong Phật pháp học ngồi thiền, nếu không thấu được ý này chỉ nói thấy có, thấy không đắc đạo, thì có khác gì với ngoại đạo.

Luận Đại Trí Độ chép: Nếu không có phương tiện nhập vào A-tỳ-đàm thì rơi vào trong (hữu), vào môn không tức rơi vào không, vào môn Côn-lặc tức rơi vào hữu vô. Trung luận chép: Nếu phi hữu phi vô tức là luận ngu si.

2) Nói mười pháp thành bốn môn Thông giáo.

3) Nói mười pháp thành bốn môn Biệt giáo.

4) Nói mười pháp thành bốn môn Viên giáo.

Đều được nhập đạo giống như trước rất dễ biết.

Nếu chấp nghiêng về bốn môn, tranh chấp hý luận thì không đắc ý mười pháp nhập đạo, là bị ngọn lửa tà thiêu đốt.

Luận Đại Trí Độ chép: Bát-nhã ba-la-mật giống như bốn bên ngọn lửa lớn không thể lấy, vì lửa tà kiến thiêu đốt, việc này trong bốn giác trước đã phân biệt rõ.

Thứ năm: Nói bốn môn khác nhau của hai loại tín pháp: Ngoại đạo không tin Tam Bảo, không học Phật pháp, tà tín tà hạnh, tuy có bốn môn mà không phải đệ tử Phật, đâu thành hai hạnh Tín và pháp.

Nay nói đệ tử Phật tin sâu lời Phật dạy, tu tập Phật pháp có thể phát vô lậu, cho nên thành hai hạnh Tín và pháp. Nếu người Tín hạnh tức là bốn loại giáo môn, nếu người Pháp hạnh tức là bốn loại quán môn. Cho nên người Tín hạnh dùng giáo môn của Phật vượt khỏi sự khổ của ba cõi. Y cứ vào bốn giáo, mỗi giáo đều có bốn loại giáo môn. Một là có mười sáu giáo môn, mười sáu người Tín hạnh, y cứ vào bốn giáo đều có bốn loại quán môn.

- Có mười sáu loại quán môn, có mười sáu loại người Pháp hạnh. Nếu phân biệt bốn giáo kỹ thì có hai hạnh Tín và pháp, giáo môn vô lượng vô biên. Tín hạnh cũng vô lượng vô biên, quán môn vô lượng vô biên, Pháp hạnh cũng vô lượng vô biên.

Nói thẳng về bốn môn của Ba tạng, năm trăm vị La-hán đều nói do thân tức năm trăm quán môn. Huống chi các Bồ-tát ở kinh này đều nói vào pháp môn không hai. Thiện tài nhập vào pháp giới thấy vô lượng thiện tri thức, mỗi vị đều nói pháp môn mình đắc, đều từ bốn giác ba mươi hai môn hiển bày ra.

Nêu bốn môn không thể nói, ngài Văn-thù-sư-lợi nói tất cả pháp là vô ngôn vô thuyết, dứt trừ các hý luận, gọi là nhập vào pháp môn không hai.

Ngài Tịnh Danh im lặng không nói, ngài Văn-thù khen ngợi là thật nhập vào pháp môn không hai. Nên biết tất cả pháp môn đều không thể nói.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 4

Thứ tư: Y cứ vào giai vị bốn giáo phân biệt nghĩa tịnh vô cấu xưng, có sáu ý:

1/ Y cứ vào giai vị của Ba tạng giáo, nói về nghĩa tịnh vô cấu xưng.

2/ Y cứ vào giai vị Thông giáo nói về nghĩa tịnh vô cấu xưng

3/ Y cứ vào giai vị Biệt giáo nói về nghĩa tịnh vô cấu xưng

4/ Y cứ vào giai vị Viên giáo nói về nghĩa tịnh vô cấu xưng

5/ Y cứ vào giai vị để kết thành xưng.

6/ Y cứ vào giai kinh luận để nói bao nhiêu giai vị.

1- Y cứ vào giai vị của Ba tạng giáo giải thích về nghĩa tịnh vô cấu xưng: Tìm Ba tạng suy tính thú duyên có nhiều loại. Vốn tìm tòi chánh yếu ấy không ngoài bốn môn nhập đạo.

Bốn môn gồm:

- Môn hữu
- Môn không
- Môn hữu không
- Môn phi hữu phi không.

Nhưng bốn giáo đều nói bốn môn, tuy đều được nhập đạo nhưng tùy theo giáo mà lập nghĩa, nhất định phải cần mới tiện, nếu là bốn môn Ba tạng giáo tuy đều được nhập đạo nhưng các kinh luận phần nhiều dùng môn hữu. Bốn môn Thông giáo tuy đều được nhập đạo nhưng các kinh luận phần nhiều dùng môn không. Bốn môn Biệt giáo tuy đều được nhập đạo nhưng các kinh luận phần nhiều dùng môn hữu không. Bốn môn Viên giáo tuy đều được nhập đạo mà các kinh luận phần nhiều dùng môn phi hữu phi không. Nay nói bốn môn Ba tạng giáo nhập đạo chính là dùng hữu môn của Tỳ-đàm, để phán quyết giai vị. Nếu nói về hợp cơ hóa vật, phó duyên mà nói môn hữu, há có thể nghiêng lệch để nói về nghĩa. Tùy theo việc phải cần nghĩa bốn môn này.

Trở xuống là nói về trong thể phải giải thích sơ lược. Nay y cứ vào

môn hữu Ba tạng giáo mà nói về giai vị nhập đạo, tức là cách sử dụng của luận Chủ Tỳ-đàm, y cứ vào môn hữu này nói về giai vị, giải thích nghĩa tịnh vô cấu, có ba ý:

Lược khai ba thừa

Nói Ba tạng giáo: Phật đối với sinh sinh không thể nói chẳng phải lý của Ba tạng dùng bốn tất-đàn.

Y cứ vào khổ tập diệt đạo khai giáo môn ba thừa, đến ba loại căn duyên của hành nhân, để cho đồng được Niết-bàn diệt đế, cho nên kinh Pháp Hoa chép:

Nói pháp Tứ đế cho người cầu Thanh văn, vượt qua sinh già bệnh chết, đạt dược Niết-bàn rốt ráo.

Nói pháp mười hai nhân duyên cho người cầu Bích-chi-phật, nói sáu pháp ba-la-mật cho người cầu Bồ-tát, giúp họ đắc Bồ-đề, thành Nhất thiết trí. Nếu giáo môn của Thanh văn Tiểu thừa thì khổ đế đứng đầu, quán Tứ đế nhập đạo phát chân vô lậu, dứt kết sử chứng La-hán, đầy đủ Ba minh và tám giải thoát. Đã không có lòng Từ bi độ chúng sinh hiện đời nhập Niết-bàn, cho nên luận Đại Trí Độ chép: Như con hươu bị người thợ săn bao vây, nó sợ hãi nhảy ra khỏi lưới, không hề quay lại nhìn bầy. Nay phán quyết giai vị của Tịnh Danh. Nếu môn thừa giáo trong Duyên giác thì tập đế là đầu, quán mười hai nhân duyên phát chân vô lậu, dứt kết sử ba cõi, trừ bỏ tập khí, đầy đủ ba minh tám giải thoát, tuy có lòng từ mà không thể độ sinh, cũng nhập Niết-bàn ngay trong đời này.

Luận Đại Trí Độ chép: Như con hươu bị người thợ săn rượt đuổi nó sợ hải tự nhảy ra, tuy quay lại nhìn bầy nhưng không đứng đợi. Nay y cứ theo đây phán định giai vị của Tịnh Danh.

Nếu Bồ-tát Đại thừa Từ bi hoằng thệ không bỏ chúng sinh, với tấm lòng bao la cứu giúp chúng sinh thì giáo môn dùng đạo đế làm đầu. Tu hành sáu Độ giáo hóa tất cả chúng sinh cùng ra khỏi ba cõi, thành tựu quả Phật, làm lợi ích công viên quả mãn, mới nhập Niết-bàn, cho nên luận Đại Trí Độ chép:

Như con voi lớn đầu đàn bị thợ săn vây quanh, tuy gặp tên giáo tua tủa mà cũng thoát ra được. Bởi vậy, vị Đại sĩ hoài bão cứu giúp chúng sinh, phải y theo đây để phán quuyết giai vị của Tịnh Danh.

Hỏi: Đây là nói giáo cao siêu của Đại thừa không thể nghì bàn, đâu cần nói dứt bỏ sự tệ xấu của Tiểu thừa?

Đáp: Nay muốn nói pháp Tiểu thừa, phải nhân đó để nói sự xấu xa phải dứt bỏ, không điều gì mà không làm, nay lược nêu ra mười ý:

Là dụng:

Như Đại sĩ Duy-ma là Trưởng giả của các quốc vương, nói pháp vô thường, bất tịnh, khổ, không.

Là phá:

Như phá mười vị đại đệ tử, năm trăm La-hán, như trước có cái chày đá mới có thể dùng chày.

Là nhiếp thọ:

Như trong thất nói thân có khổ mà không thích cầu Niết-bàn. Lại nói: Cũng không thể trái với Thanh văn, Bích-chi-phật.

Là hội thông: Như phẩm hội Tông và phẩm quảng thừa trong kinh Đại phẩm nói.

Là khai bí mật:

Kinh Pháp Hoa chép: Quyết định hiễu rõ pháp Thanh văn là vua của các kinh.

Kinh Niết-bàn chép: Khai mở mắt tuệ cho các Thanh văn

Là vì người thời mạt pháp cho học Tiểu thừa:

Kinh luận quán hạnh, chưa khéo thông đạt, nếu bị người ngoài, người tà kiến, người nội tà kiến phá thì liền lui sụt, nản chí.

Là phá thuyết tà vạy trong thời mạt pháp:

Đại thừa, Tiểu thừa dạy người hoại loại chánh giáo bán mãn của Phật. Vì sao? Như có người nói:Tỳ-đàm thấy có đắc đạo, luận Thành Thật thấy không nhập đạo. Đạo không có, không sao được nói thấy có, thấy không nhập đạo. Cho nên hai luận trình bày giáo môn hữu không Tiểu thừa của Phật, bèn thành vô dụng. Trung luận vì sao nói nghe Thanh văn nhập nghĩa đệ nhất, chính là mịt mờ giáo bốn khô của Phật.

Phá ngồi thiền thời mạt pháp:

Nội chứng hoát nhiên, giải tuệ khai phát, hoặc đồng với Ni-kiền Tử phá giới ác hạnh, ăn phẩn tiểu, khỏa hình, cho là Đại thừa, hoặc lại trì giới ngồi thiền đồng với Uất-đầu-lam-Phất kiến, không tu phạm hạnh.

Là để học nghĩa một nhà thời nay:

Khéo biết các thuyết ngỗn ngang trong ngoài, biết rõ giáo môn khô tươi của bậc đại Thánh.

10. Làm cho học ngồi thiền của một nhà, biết tất cả sự tà phi của trong ngoài, tinh thông Đại Tiểu thừa quán, lấy xả đắc chân, chánh nhập Phật đạo, hai minh, Ba tạng giáo, ba thừa vị khác nhau, lại chia làm ba ý:

Nói về giai vị Thanh văn thừa.

Nói về giai vị Duyên giác thừa

Nói về giai vị Bồ-tát thừa.

1- Nói về ba vị Thanh văn Thừa Ba tạng giáo:

Nhưng Ba tạng giáo có bốn môn. Nay chính nương vào môn hữu của Tỳ-đàm giải thích. Kế nói lược môn không để giải thích giai vị. Ước về môn hữu nói về giai vị, nay chia làm hai ý:

Nói về giai vị của Thất Hiền

Nói về giai vị của Thất Thánh

* Nói về giai vị của Thất Hiền có:

1- Năm pháp Quán dừng tâm.

2- Nói về tướng riêng của bốn Niệm xứ.

3- Tướng chung của bốn Niệm xứ

4- Pháp noãn

5- Pháp đảnh

6- Pháp nhẫn

7- Pháp thế đệ nhất, đó là giai vị của Thất Hiền.

Nói thông hiền là gần với Thánh nên gọi là Hiền.

+ Bảy giai vị này đều là trí tợ giải của người Phi học Phi vô học, v.v..., có công năng hàng phục kiến hoặc.

+ Vì tợ giải này có thể phát khổ nhẫn chân minh cho nên nói gần với Thánh gọi là Hiền. Nay giải thích tên Hiền là thiện ngay thẳng, tất cả quyến thuộc của ma trời và các Phạm thiên đều tu điều lành bằng tâm mê đắm. Tất cả ngoại đạo dùng tâm tà kiến tu thiện. Điều này tuy là tu thiện, nhưng luống dối tà vạy không gọi là Trực. Nay bảy loại hành nhân của đệ tử Phật đều biết rõ lý Tứ đế sinh diệt. Biết ái luận, kiến luận đều tà vạy. Chiết phục tâm ái kiến tà vạy này, dùng trực tâm chánh tín tu các pháp lành, nên gọi là Trực thiện.

+ Lại nữa, tất cả ái luận giải thích đều có lý sinh diệt. Quyến thuộc ma trời và các phàm phu không thể thấy được. Bởi thế trôi lăn trong sinh tử giống như bánh xe quay vòng.

Cho nên kinh Niết-bàn chép: Ta xưa cùng với các thầy không thấy bốn chân đế, bởi thế đã từ lâu trôi lăn trong biển khổ sinh tử.

Nay bảy loại hành nhân của Phật pháp từ nghe mà hiểu rõ biết hai loại tứ đế sinh diệt này. Cố được chánh tâm chánh trực, dùng tâm chánh trực này để tu các pháp lành cho nên trực thiện là gọi chung tên Hiền.

Hỏi: Tại sao gọi là thuộc về ái lý Tứ đế sinh diệt?

Đáp: Hành nhân một khi mong vào quả báo tức là thuộc về quả

của ái. Có đủ ba khổ nên gọi là Khổ. Lý của khổ rõ ràng không luống dối nên gọi là Đế. Nếu đối với khổ quả này mà vô minh không hiểu rõ, mê đắm quả này, sinh ra các nghiệp ác, thì sẽ vời lấy quả báo trong ba đường khổ. Lại ái trước quả này mà khởi lên các nghiệp lành, sẽ vời lấy quả báo sinh tử trời, người, Tu-la. Hai kết nghiệp này sẽ vời lấy khổ báo sinh tử trong sáu đường và hai mươi lăm cõi, gọi chung là Tập, lý của tập chân thật không luống dối nên gọi là Đế. Nếu đối với báo thân này, tu giới định tuệ, bốn Niệm xứ, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, chung đến Niết-bàn gọi là Đạo. Lý của đạo chân thật nên gọi là Đế. Thuộc ái, phiền não, nghiệp thiện, bất thiện, ba cõi, hai mươi lăm cõi nhân diệt gọi là nhân phược diệt. Xả báo thân này thì không bao giờ thọ quả khổ trong ba cõi, hai mươi lăm cõi gọi là quả phược diệt. Hai loại diệt này gọi là diệt, lý của diệt chắc thật nên gọi là Đế.

Hỏi: Tại sao gọi là lý thuộc kiến tứ đế sinh diệt?

Đáp: Hễ chúng sinh mong vào báo thân đều có ba khổ nên gọi là khổ. Lý của khổ chân thật, không luống dối nên gọi là Đế. Mê báo thân này, khởi thân kiến, biên kiến, bốn kiến, sáu mươi hai kiến, tức là vô minh ái thủ. Do đây nếu sinh nghiệp ác thì sẽ vời lấy quả báo khổ trong ba đường. Lại do đây mà nếu khởi nghiệp lành, thì sẽ vời lấy quả khổ sinh tử cõi trời, cõi người, A-tu-la. Hai loại kết nghiệp này vời lấy quả khổ sinh tử trong sáu đường, ba cõi, hai mươi lăm cõi cho nên gọi chung là tập. Lý của tập chân thật không luống dối nên gọi là Đế. Nếu quán các kiến ô uế, thiện, bất thiện, ngã Ấm này mà tu giới định tuệ, bốn Niệm xứ, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, thì sẽ đạt đến Niết-bàn, gọi là Đạo. Lý của đạo chân thật không luống dối nên gọi là Đế. Nếu thân kiến và biên kiến diệt thì tất cả tám mươi tám sử phiền não nghiệp diệt, đắc quả Tu-đà-hoàn, vượt qua ba cõi, tư duy mười sử diệt thì chín mươi tám biết sử phiền não diệt, nhân của trong ba cõi hai mươi lăm cõi cũng diệt, gọi là phược diệt.

Xả bỏ nghiệp báo này rốt ráo không sinh vào ba cõi, hai mươi lăm cõi, gọi là quả phược diệt. Hai loại diệt này gọi là Diệt, lý của diệt chân thật nên gọi là Đế. Nay nói các kiến, Tứ đế này, đồng thời Trường Trảo giảng thuyết cho những người mê thời mạt pháp. Giải thích chiều ngang về Tứ đế danh nghĩa chân thật là ủy tất. Nói rõ chiều dọc thì chưa hẳn thấy sự sâu xa của ý này nên cho tà là chánh, cho chánh là tà, cho cạn là sâu, cho sâu là cạn, pháp thế gian và xuất thế gian lẫn lộn, không phân biệt được. Nghe giảng về ngồi thiền, nếu biết rõ ý này, thì đối với Phật pháp được chân tín rõ ràng, quy y Tam bảo, đạo tâm tự nhiên phát,

chuyên cầu lìa khổ, được Niết-bàn, hoàn toàn không đắm nhiễm vào văn tự ngôn ngữ, tranh luận vô ích. Tham lợi danh ở đời là quyến thuộc quả báo. Thất hiền này, ba là ngoại phàm gọi là Càn tuệ địa, bốn là nội phàm là Tánh địa. Nếu là ngoại phàm thì trước chưa hẳn là quy y Tam bảo. Đâu thể biết ái kiến, tứ đế, năm pháp quán dừng tâm? Đều gọi là chúng sinh tà định tụ. Nếu Càn tuệ địa gọi là chúng sinh bất định tụ, hoặc tánh địa gọi là chúng sinh chánh định tụ.

1- Nói về nghĩa của pháp quán dừng tâm của sơ Hiền gồm:

1) Quán A-Na-Bát-Na

2) Quán bất tịnh.

3) Quán từ tâm

4) Quán nhân duyên

5) Quán giới phương tiện

Năm pháp quán này gọi chung là dừng tâm.

Đình nghĩa là đình chỉ, cũng gọi là năm quán độ môn. Nếu người quy y Tam bảo, thọ giới pháp của Phật, gọi là bốn chúng đệ tử Phật.

Nếu nghe giáo về tứ đế sinh diệt, do đây phát tâm Thanh văn. Muốn quán Tứ đế lìa khổ sinh tử, cầu vui Niết-bàn, chỉ dùng năm loại phiền não tán động bất định như đèn trong gió. Cần phải tu năm pháp quán, năm pháp quán là:

- Quán sổ tức
- Quán bất tịnh
- Quán từ tâm
- Quán nhân duyên
- Quán giới phương tiện.

Hỏi: Vì sao không y theo nhiều người nói quán bất tịnh làm đầu.

Đáp: Nay y theo thiền môn mà nói về thứ lớp để bệnh trước sau tùy người, không nên nhất định chấp vào thứ tự trước sau.

Hỏi: Năm loại pháp quán này là đối trị năm hạng người, hay đối trị một hạng người?

Đáp: Nói về chiều ngang là đối với năm người, chiều dọc là đối với một người. Một người tùy bệnh nhiều ít mà đối trị không nhất định. Năm pháp quán này, đối trị năm thứ bất thiện, chia làm năm ý:

- Đối trị
- Chuyển trị
- Bất chuyển trị.
- Kiêm trị.
- Vừa đối vừa chuyển, vừa không chuyển vừa kiêm trị.

* Đối trị: Nếu người nặng nề giáo quán thì đối trị bằng sổ tức. Người nặng nề tham dục thì đối trị bằng quán bất tịnh. người nặng nề tức giận thì đối trị bằng tu lòng từ. Người nặng nề ngu si thì đối trị bằng tu quán nhân duyên. Người nặng nề mê đắm ngã thì đối trị bằng quán giới phương tiện.

Nếu hành giả tu giác quán, nghiêng nhiều về phiền não, phan duyên không trụ, phải tu sổ tức. Tùy quán sổ tức mà đối trị, tưởng ứng thì ba loại giáo quán, phiền não dứt, tâm không tán động phát khởi các thiền định. Pháp định duy trì tâm định ra vào an ổn nên gọi là đình tâm. Vì sao? Vì tu tám niệm định có ba loại:

Mới tập hành, đã tập hành và tư duy đã độ.

Sổ là mới tập, tùy là tập hành, quán tức là đã độ

Lại nữa, sổ, tùy, quán đều gọi là thỉ tập (mới tập), được ba loại mà cõi dục chưa đạt đến đỉnh gọi là đã tập hành. Phát các Sơ thiền định gọi là đã độ. Còn bốn tâm pháp dừng như quán bất tịnh cũng phải phân biệt như thế. Tâm đã điều phục dừng lại mới có thể tập quán giống như ngọn đèn trong nhà kín. Nhập đạo căn bản không gì hơn năm pháp này. Nếu tâm không trụ, hoặc phải cần chuyển trị, bất chuyển trị mới phát khởi các công đức của thiền.

Đầy đủ thứ lớp trong thiền môn phương tiện nói rõ. Nếu hành nhân tùy theo thành tâm nhất quán được dừng trụ, tức là vào địa vị Sơ hiền.

Hỏi: Chỗ này vì sao không nói Tam-muội niệm Phật là năm loại ư?

Đáp: Khai quán nhân duyên phát sinh thay giới phương tiện. Giới phương tiện đồng với niệm chư Phật của Tiểu thừa, cũng phá cảnh giới, ép ngặt chướng ngại.

Có người nói: Nếu thực hành năm độ môn, thì không niệm danh hiệu Phật, nếu thực hành sáu Độ môn tức là niệm Phật độ. Các phần như trị v...v... làm chướng đạo.

Hỏi: Nếu dùng sổ tức, bất tịnh, v...v...tâm được dừng trụ, là vị Sơ hiền. Người đời nay tu sổ tức không tu quán bất tịnh, v...v...chẳng những tâm trụ mà còn phát khởi các thứ cảnh giới thiền môn có phải là Sơ Hiền không ?

Đáp: Nếu dùng tâm ái kiến tu Sơ thiền, cho đến Phi tưởng còn không phải Sơ Hiền huống chi là tâm sổ tức, bất tịnh, v...v.... Được dừng trụ mới phát các thiền sâu cạn mà gọi là Hiền, vì sao? Vì như kinh chép: Tu nhiều phước đức, thiền định, không tu trí tuệ ấy gọi là Ngu. Tu nhiều

trí tuệ, không tu phước đức thiền định gọi là Cuồng. Há có thể nói người cuồng ngu là Sơ Hiền?. Nay nói Hiền giả vốn là người trực thiện.

Hỏi: Thế nào gọi là tướng của người trực thiện?

Đáp: Ở đây ứng với bốn nghĩa để phân biệt. một là nếu người theo ái kiến phá giới, thì đây chẳng phải trực, không phải thiện cho nên không phải người hiền. Như người không có mắt, không chân, không thể đến ao mát mẻ.

Hai là trì giới, thiền định mà sinh tà kiến, đây là thiện mà không trực, cũng không gọi là Hiền, như người có chân mà không có mắt cũng không thể đến ao mát mẻ.

Ba là sinh tín tâm chánh kiến mà phá giới loạn tâm. Đây là trực mà không thiện, cũng không gọi là Hiền. Như người có mắt mà không có chân, cũng không thể đến ao mát mẻ được.

Bốn là nếu người tin hiểu chân chánh đắc ý giáo pháp của Phật, giữ giới thanh tịnh, tu A-Na-Bát-Na, quán bất tịnh, được tâm dừng trụ mới gọi là giai vị trực, thiện sơ hiền như người chân mắt đều đủ, cho nên vào được ao mát mẻ.

Hỏi: Thế nào là tín hiểu chân chánh, đắc ý giáo pháp của Phật, phân biệt được tướng?

Đáp: Như Trung luận chép: Cách Phật diệt độ năm trăm năm, người trong thời tượng pháp căn độn, đắm trước vào các pháp, cầu tướng quyết định: Mười hai nhân duyên, năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, không hiểu được ý Phật, chỉ mê đắm vào văn tự. Nay gọi là người không biết được ý Phật, Phật biết chúng sinh không thể nói có nhân duyên, nên cũng có thể được nói. Phật nói chánh nhân duyên sinh diệt giáo môn, tính duyên hóa vật, ý muốn cho chúng sinh lìa khổ sinh tử được vui Niết-bàn. Nếu mê đắm văn tự, phân biệt cạnh tranh cãi cọ thì bị nhà lửa ba cõi thiêu đốt. Đây là không đắc ý Phật. Nay nói muốn biết ý Phật, nếu biết phân biệt mười ý của Ba tạng giáo môn thì nhất định thoát khổ sinh tử, được vui Niết-bàn, mười ý là mười pháp, danh mục nói đủ như trong ba quán. Nay y cứ Ba tạng giáo môn này để giải thích.

1. Tin hiểu pháp chánh nhân duyên:

Tức là biết mà không thể nói nhân duyên vô minh, sinh ra tất cả pháp, vì phá chấp của ngoại đạo nói không có nhân duyên sinh ra tất cả pháp, phá ngoại đạo nói tà nhân duyên sinh ra tất cả pháp, muôn thứ điên đảo, vọng kế nghiêng lệch.

2. Phát tâm chân chánh:

Biết sợ ngọn gió vô thường thiêu đốt thế gian, nhất tâm cầu vui Niết-bàn, không nghĩ đến danh lợi thế gian, như con nai ở trong lưới vây muốn nhảy ra.

3. Khéo tu chỉ quán:

Hành giả xuất thế gian như người cưỡi ngựa cũng thích cây roi.

4. Phá các pháp biến khắp:

Quán nhân duyên sinh diệt, phá tất cả, các pháp ái kiến, hý luận.

5. Khéo biết không bít:

Biết tất cả pháp về ái kiến, đều có lý về đạo diệt, nên gọi là thông, đều có khổ tập nên gọi là bít.

Khéo điều địch tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo:

Đối với các ái kiến bất động, mà tu bốn Niệm xứ và tám Chánh đạo.

Khéo tu pháp trợ đạo:

Tức là tu năm pháp quán dừng tâm, vào mười hai môn thiền, chín tưởng, tám niệm, thâm nhập các điều thiện, đối trị trợ đạo như cộng niệm xứ, duyên niệm xứ, là quán pháp.

Khéo biết thứ vị:

Khéo biết giải vị của Thất Hiền tâm không lẫn lộn, phá tăng thượng mạn, thành vị tăng có hổ thẹn.

An nhẫn thành tựu:

Nhẫn được ba chướng, bốn ma, hai giặc mạnh yếu ở trong và ngoài

Thuận đạo pháp, ái không sinh, phát muôn thứ pháp lành, thuận đạo nội phàm và ngoại phàm, là tâm không yêu đắm. Hành nhân thời mạt pháp cầu Thanh văn thừa, biết mười pháp này tin hiểu rõ ràng, không mê đắm tất cả văn tự hý luận, là cầu tìm tuệ chân thật, tu năm pháp quán, dừng tâm nhập vị Sơ hiền, tức là khéo biết ý giáo lý của Phật.

- Nói về giai vị biệt tướng bốn Niệm xứ, có bảy ý:

1. Nói về niệm xứ là con đường quan trọng vào đạo của Phật pháp.

2. Giải thích sơ lược tên gọi bốn Niệm xứ:

3. Phân biệt ba loại niệm xứ khác nhau:

4. Nói về phá ba loại sáu vị giáo chủ ngoại đạo:

5. Nói về thành ba loại La-hán.

6. Nói về pháp quán niệm xứ.

7. Nói về giai vị niệm xứ.

1) Nói về niệm xứ là con đường thiết yếu vào đạo của Phật pháp: Như Đức Phật sắp Niết-bàn giữa hai cây sa-la. A-nan thưa hỏi: Sau khi Thế Tôn diệt độ, Các Tỳ-Kheo nương vào đâu mà trụ, nương vào đâu mà tu đạo?

Phật đáp: Này A-nan! Nếu ta trụ thế và sau khi diệt độ, các tỳ-kheo nương vào Ba-la-đề-mộc-xoa, trụ vào niệm xứ tu đạo. Nên biết năm pháp quán dừng tâm, được nhập vào Sơ Hiền tức là nương vào thi-la thanh tịnh, gọi là giới nhiếp căn. Bởi thế nhiều người nói định cõi dục là tâm tương ưng với mười điều lành. Nếu y vào chưa đến địa, phát Sơ thiền tức là định cộng giới. Phật pháp tuy có muôn pháp môn, mà lời cuối cùng của Phật chỉ dặn dò nương vào niệm xứ để tu đạo.

Nếu lìa niệm xứ, tuy là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, tụng kinh hành đạo, đầu đà, ngồi thiền, nghe đọc, học rộng, giảng nói, giáo hóa, đều không được nhập chánh đạo cho nên Phật khuyên nương vào niệm xứ để tu đạo.

2) Giải thích sơ lược về bốn Niệm xứ:

Bốn Niệm xứ cũng gọi là bốn như ý chỉ, tức là quán tất cả trong Phật pháp như: Quán năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, đều quán thân thọ tâm pháp, trí tuệ chân thật. Trí tuệ chân thật: Là trí tuệ phá bốn đảo, bốn thực, bốn thức, bốn trụ, bốn ma:

1. Niệm xứ thân.
2. Niệm xứ thọ.
3. Niệm xứ tâm.
4. Niệm xứ pháp.

1) Niệm xứ thân: Tất cả sắc Ấm trong ngoài gọi là thân. Quán trí tuệ của thân gọi là Niệm. Thấy rõ bất tịnh phá tịnh điên đảo gọi là Xứ, ấy là niệm xứ thân.

2) Niệm xứ thọ: Tất cả thọ Ấm trong ngoài gọi là thọ. Quán trí tuệ của thọ gọi là niệm, biết thọ là khổ, phá điên đảo của lạc gọi là xứ, ấy là niệm xứ thọ.

3. Niệm xứ tâm:

Tất cả thức Ấm trong ngoài gọi là tâm. Quán trí tuệ của tâm gọi là niệm.

Thấy tâm vô thường, phá sự điên đảo của thường gọi là xứ. Ấy là niệm xứ tâm.

4. Niệm xứ pháp:

Tất cả hai Ấm tưởng, hành trong ngoài và pháp vô vi nên gọi là pháp, quán trí tuệ của pháp gọi là niệm, thấy pháp là vô ngã, phá điên

đảo của ngã gọi là Xứ, ấy là niệm xứ pháp.

Bốn Niệm xứ này có mười hai loại quán, nghĩa là trong bốn, ngoài bốn, trong ngoài bốn.

Hỏi: Bốn Niệm xứ là tuệ, vì sao lại từ tên niệm thọ.

Đáp: Vì sơ học dùng niệm giữ gìn tuệ, không vọng thọ, niệm duyên khác, vì tăng thượng mà theo tên niệm thọ.

Nói về phân biệt ba loại niệm xứ khác nhau:

- Niệm xứ tánh.
- Niệm xứ cộng
- Niệm xứ duyên

Niệm xứ tánh: Nói tuệ không điên đảo, như Phật nói quán tu thân, quán thân là tuệ.

Niệm xứ: Làm việc không vọng thọ duyên, cho nên trừ lỗi của tự tánh, gọi là niệm xứ. Sư Nam Nhạc nói: Cũng gọi là tuệ hạnh, cũng gọi là thật quán, chánh yếu là duyên lý dứt kết sử.

Niệm xứ cộng: Định vào tuệ, tướng công pháp.

Như Phật thuyết: Tỳ Kheo này chứa nhóm pháp lành gọi là bốn Niệm xứ, là chánh thuyết.

Sư Nam Nhạc nói: Cũng gọi là hành hạnh, cũng gọi là đắc giải quán, là pháp lành trong việc đối trị, cộng chánh đạo, dứt kiết sắc và các số, lại có thể phát các thần thông.

Niệm xứ duyên: Tất cả các pháp như Phật nói: Tì kheo! tất cả bốn pháp niệm xứ là chánh nhiếp thọ cụ túc, vì duyên sơ lược.

Sư Nam Nhạc nói: Lại tánh này, cộng hai loại niệm xứ, trí năng quán, cảnh sở quán hợp với nghĩa biện đủ tất cả pháp, nếu quán sát phân biệt tức, là bốn biện vô ngại.

Hỏi: Như Tạp Tâm nói niệm xứ cộng, dứt phiền não, chẳng trừ niệm xứ tự tánh, tuy có lược cảnh giới, nhưng không đầy đủ, không thể dứt Kết sử?

Đáp: Chúng sinh căn tánh có lợi độn, độn căn, kết sử sâu dầy thì không đầy đủ, không thể dứt kết sử. Kẻ lợi căn kết sử mỏng, tuy không đủ trợ đạo, tuệ của tánh niệm xứ thì có công năng dứt kết sử. Lại như lìa tâm, rõ được bốn Niệm xứ, niệm xứ pháp dứt kết sử, không phải ba niệm xứ trước. Nay nói như Thiền kinh ghi: Ma-ha Câu-hy-la tu niệm xứ thân, quán thành thì đắc sở quả, đâu nhất định đến pháp niệm xứ.

Hỏi: niệm xứ tánh chỉ nói tuệ số kém yếu làm sao dứt được kết sử?

Đáp: Tuệ số không khởi riêng, há không thể dứt kết sử hay sao?

Hỏi: Nếu các số tùy khởi tức là cùng nghĩa?

Đáp: Các số tuỳ khởi có hai loại:

1- Chỉ là tuệ duyên lý, các số mà cho tùy khởi, đây là nói niệm xứ tánh.

2- Tu các số thực hành pháp trợ đạo, cho nên nói niệm xứ cộng dứt kết sử. Cho nên Phật nói chứa nhóm pháp lành thuộc cộng niệm xứ, giúp chánh đạo dứt kết sử, vì tâm tạp loạn nghiêng lệch nên nói niệm xứ cộng, dứt kết sử.

4) Nói vì phá ba loại sáu vị giáo chủ ngoại đạo.

Phật nói bốn Niệm xứ để vượt qua thuyết của ba loại sáu vị giáo chủ ngoại đạo, cho nên phá được tất cả ngoại đạo. Nếu hành nhân Ba thừa, tu ba loại niệm xứ được thành tựu cũng phá được tất cả ngoại đạo. Thế nào là ba loại ngoại đạo sáu vị giáo chủ?

- Nhất thiết trí lục sư.
- Thần thông lục sư.
- Vi-đà lục sư

Nhất thiết trí lục sư dùng tâm tà thấy lý, phát sinh tà trí, biện tài vô ngại.

Thần thông lục sư:

Đắc thiền định của thế gian, phát sinh năm thần thông, cũng có Từ bi, sức nhẫn, lấy dao cắt thịt, chà hương vào thân tâm không yêu ghét, đều là sức dùng thiền định của mười hai môn căn bản.

Vi-đà Lục Sư: Tức là học rộng nghe nhiều, thông thạo mười tám đại kinh Vi-đà, về bói tướng, y phương, thiên văn địa lý, lành dữ trong thế gian đều biết, cho nên gọi là Vi-đà lục sư.

Nếu lục sư này bên trong có tất cả trí tuệ của tà. Bên ngoài có thần thông biến hóa, biết tướng lành dữ của thế gian, thông thạo tứ Vi-đà và mười tám đại kinh đều hiểu biết, vì thế đều có trí tuệ, thông hiểu, được mười sáu nước lớn cung kính như Phật. Vì muốn phá ba loại sáu vị giáo chủ ngoại đạo này, cho nên nói ba loại bốn Niệm xứ này.

1- Niệm xứ tánh: Là để phá lục sư nhất thiết trí. Vì sao? Vì ngoại đạo đều nương vào thân kiến, biên kiến phát sinh nhất thiết trí, cho là được Niết-bàn thường lạc ngã tịnh. Đây là con đường trùng đục gỗ tình cờ được thành chữ, con trùng cũng không biết là phải chữ hay không. Nay Phật nói quán niệm xứ tánh là phá thân kiến, biên kiến này, không sinh ra bốn kiến, sáu mươi hai kiến điên đảo, bởi vậy phá lục sư nhất thiết trí.

2- Nói về niệm xứ cộng là để phá lục sư thần thông. Ngoại đạo

đối với bốn thiền căn bản phát sinh năm thần thông, định đã cạn thấp, lại không quán bất tịnh, cho nên dùng thần lực chuyển biến nên không đáng nói. Nay Phật nói niệm xứ cộng tức phát sinh bối xả thắng xứ, nhất thiết xứ, chín định thứ lớp, Tam-muội sư tử phấn tấn siêu việt phát sinh các thần thông thiền định, đã quán sâu, sức thực hành lớn, phát thần thông vô ngại tự tại, biến hóa vô cùng để đẩy trừ các ngoại đạo. Sự như bàn tay. Bởi thế, Thân Tử hàng phục lao nhọc để độ, sai Mục-liên biến hóa thành con sông nhận chìm các ngoại đạo. Đều là quán niệm xứ cộng thành tựu thần thông.

3- Nói về quán niệm xứ duyên để phá ngoại đạo Vi-đà, bốn Vi-đà, mười tám đại kinh đều nói về việc trời, người thích nói về kiến chấp, luận cạn thấp của thế gian, Phật nói Ba tạng xuất thế gian, hoặc danh, hoặc nghĩa mà kinh sách kia không ghi chép được. Phật nói quán niệm xứ duyên, duyên với Ba tạng giáo môn của Phật nói, đại lý pháp môn danh nghĩa xuất thế gian, nếu tướng đối chẳng lẽ là cái thấy nghe của ngoại đạo, cho nên quán niệm xứ duyên là để phá ngoại đạo Vi-đà.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 5

Nói về ba loại niệm xứ thành ba loại La-hán.

1. Nếu chỉ tu niệm xứ tánh thì thành tựu La-hán tuệ giải thoát.

2. Niệm xứ cộng thành La-hán câu giải thoát

3. Niệm xứ duyên thành La-hán vô ngại giải thoát. Vì sao? Vì niệm xứ tánh tức là trí tuệ duyên lý, niệm xứ tương ưng phát chân vô lậu, thì thành tựu La-hán tuệ giải thoát. Niệm xứ cộng cộng thiên năm Ấm thành tựu bối xả cho đến Tam-muội siêu việt, nguyện trí đảnh thiền. Như thế trợ đạo cộng chánh đạo, phát chân vô lậu, liền được ba minh sáu thông, đầy đủ tám giải thoát, thành A-la-hán câu giải thoát. Nếu duyên niệm xứ tức là duyên ngôn giáo của Phật, rõ tất cả Ấm, nhập, giới, hai loại niệm xứ tánh và cộng, năng quán, sở quán, danh nghĩa, nếu ở trong thiền định quán danh nghĩa này liền phát khởi bốn biện vô ngại gọi là đại A-la-hán vô ngại giải thoát.

Hỏi: Cái tên "tuệ câu" do bộ Đàm-Vô-Đức nói, chẳng phải các nhà sử dụng phải chăng?

Đáp: Ba tạng giáo đều dùng không lỗi. Lại nữa, kệ Tạp Tâm chép: Tuệ giải thoát nên biết không đắc định diệt tận. Nếu đắc định diệt tận nên biết là câu giải thoát. Kệ này nói về thời và không phải thời có tuệ câu khác nhau.

Hỏi: Không nên nói rộng vô ngại giải thoát, sao chín loại La-hán không có danh mục này?

Đáp: Đây trích trong luận Trí Độ, nói rõ muốn kết tập pháp tạng phải nhóm họp một ngàn La-hán đều đắc cộng giải thoát, vô ngại giải thoát như Bích-chi-phật sinh vào thời không có Phật, tuy đắc đạo Duyên giác đầy đủ ba minh, tám giải thoát, sáu thần thông vì không nghe Phật nói pháp cho nên không được bốn biện tài vô ngại. Nếu muốn báo đáp ân đức của tín thí chỉ hiện mười tám món biến hóa, huống chi La-hán không nghe Ba tạng giáo của Phật nói mà tự phát được bốn biện tài vô ngại, giải thích Phật pháp không ngưng trệ.

Nói về pháp quán niệm xứ, pháp quán niệm xứ có ba loại:

Niệm xứ tánh:

Luận Đại Trí Độ chép: niệm xứ tánh là tánh của trí tuệ, quán trí tuệ của thân là niệm xứ thân; Thọ, Tâm, Pháp cũng giống như thế, cách giải thích khác nhau, có khi chỉ lấy tuệ số làm tánh trí tuệ, tức là niệm xứ tánh cho nên kệ Tạp Tâm chép:

Tướng bất tịnh thân này
Tánh chân thật thường định
Các thọ và tâm pháp
Cũng lại nói như thế.

Quán biệt tưởng niệm xứ tánh, phá bốn điên đảo, có hai loại.

- Phá ái
- Phá kiến.

Phá ái niệm xứ tánh:

Phàm loài hữu tình không yêu đắm quả báo năm Ấm, và y báo. Quán nhất thân niệm xứ. Quán nội thân này có năm thứ bất tịnh:

1) Chỗ sinh bất tịnh
2) Hạt giống bất tịnh
3) Tự tướng bất tịnh
4) Tư tánh bất tịnh
5) Rốt ráo bất tịnh.

1- Quán chỗ sinh bất tịnh: Trong thai người nữ, sinh tạng và thục tạng trụ mười tháng

2- Hạt giống bất tịnh: Lấy tinh huyết của người khác hợp thành hạt giống.

3- Tự tướng bất tịnh: Thân lắm thứ bất tịnh, chín lỗ bài tiết.

4- Tự tánh bất tịnh: Quán thân bất tịnh: Như người mắt sáng mở kho thấy lúa gạo, ba mươi sáu vật bất tịnh tràn lan.

5- Rốt ráo bất tịnh: Thân nầy nếu chết sình thối, giòi trùng dục khoét, máu huyết tràn lan, thật đáng nhờm gớm. Nếu thấy năm loại bất tịnh phá tịnh điên đảo, gọi là nội thân niệm xứ, quán trong thân, ngoài thân cũng như thế.

2) Niệm xứ thọ: Quán trong có sáu căn ngoài có sáu trần, căn trần hợp cho nên sinh ra sáu thức. Sáu thức sinh ra ba thọ: thọ khổ, thọ lạc, thọ bất khổ bất lạc. Quán thọ khổ là tướng khổ khổ. quán thọ lạc là tướng hoại khổ, quán thọ bất khổ bất lạc là tướng hành khổ.

Nếu ý căn sinh ra ba thọ thì đều là khổ, tức là phá lạc điên đảo gọi là nội thọ niệm xứ. Ngoại thọ, nội ngoại thọ cũng giống như thế.

3) Niệm xứ tâm: Quán ý thức này là hữu vi, thuộc nhân duyên cho nên vô thường. Trước không nay có, nay có sau không, trong sát-na niệm niệm sinh diệt cho nên vô thường, tức phá thường điên đảo, gọi là nội tâm niệm xứ. Ngoại tâm, nội ngoại tâm cũng giống như vậy.

4) Pháp niệm xứ: Quán hành Ấm và tưởng Ấm do nhân duyên hoà hợp, không có tự tánh. Sinh chỉ có pháp sinh khởi, diệt chỉ có pháp diệt, không có nhân, ngã, chúng sinh, thọ giả, sáu mươi tri kiến đều không thật có. Phá ngã điên đảo gọi là nội pháp điên đảo. Ngoại pháp, nội ngoại pháp cũng giống như vậy. Luận Thành Thật, luận Đại Trí Độ nói như thế, chính là sự ban đầu của niệm xứ Tánh.

2) Niệm xứ phá kiến tánh: Tức là quán thân kiến, biên kiến, ô uế vô ký năm Ấm tức là Ấm ngã lìa Ấm ngã, trong Ấm có ngã trong ngã có Ấm, tìm ngã không thật có, phá hai mươi loại thân kiến gọi là Thánh hạnh. Kế quán riêng thân kiến, biến kiến, năm Ấm.

Gọi tánh thân bốn Niệm xứ tức là tánh của sắc. Sắc hoặc thô, hoặc tế, tất cả đều bất tịnh. Sắc thô tức là nhân thân, thế giới. Sắc tế là vật cực nhỏ. Nếu là sắc tế và thô là thường, thì kiến chấp đều nương vào sắc. Nếu là sắc thô tế vô thường vừa thường vừa vô thường, phi thường phi vô thường là kiến chấp đều nương vào sắc, thường tức có kiến chấp, vô thường thì không có kiến chấp, vừa thường vừa vô thường, tức kiến chấp vừa có vừa không, phi thường phi vô thường, tức là kiến chấp phi hữu phi vô. Bốn kiến như thế đều nương vào sắc, tức là bốn biên kiến sắc Ấm. Nếu không biết thân kiến, biên kiến sắc Ấm, thì sinh ra các hiểu biết chấp trước hý luận, tranh nhau từ kiến chấp mà khởi các phiền não kết sử. Rồi nhân kết sử mà sinh các nghiệp ác. Hoặc nhân kết sử mà khởi các nghiệp lành. Kết sử trôi lăn trong ba cõi hai mươi lăm cõi, sinh tử không có bờ mé, vì sao không biết tướng của biên kiến sắc Ấm. Nếu là ngoại đạo mù mịt cho nên không tự biết các sắc về thân kiến, biên kiến ô uế, đều nói là sự thật còn là nói dối, chấp là Niết-bàn thường lạc ngã tịnh. Ở đây không nói được, cho nên người học vốn ngồi thiền, Phật pháp thời mạt, cũng mê mờ sắc Ấm, biên kiến, thân kiến này. Vì sao? Vì như các sư A-tỳ-đàm nói: Tỳ-đàm là kiếp hữu, đắc đạo, phân tách sắc thật nhỏ như cát bụi, không thể phá tận kiến, trần tế này có lý tức đắc đạo. Nay cho là đây còn là sắc về biên kiến, hữu kiến, ô uế. Nếu do hữu kiến sinh giải, khởi các kết nghiệp trôi lăn sinh tử, sự đồng với thuyết trước, đâu liên quan đến đạo, cho nên luận Trí Độ chép: Nếu không đắc phương tiện Bát-nhã, nhập A-tỳ-đàm, thì rơi vào trong các hữu. Lại các sư luận Thành Thật đều nói: Thấy sắc nhổ gần với hư

không là có, đây là quán điều tâm, không thể đắc đạo. Nếu phân tách lân hư tế trần không thì đắc thật pháp không. Vì thấy không cho nên sẽ đắc đạo. Nay cho là nếu thấy lân hư sắc là không, chỉ là thấy thân kiến, biên kiến ô uế, sắc Ấm. Nếu thấy sinh giải này khởi các kết nghiệp, trôi lăn sinh tử, sự đồng với thuyết trước, có liên quan gì đến đạo, cho nên luận Trí Độ chép: Không đắc phương tiện Bát-nhã, nếu nhập vào cửa không thì rơi vào trong cái không Côn Lặc chép: Thấy sắc lân hư trần vừa có vừa không thì nhập đạo, lỗi đồng với thuyết trước.

Luận đã không đến xứ này, bất luận có thể mở mang truyền bá, không hệ phược mà nêu ra được.

Nhưng luận Trí Độ chép: Nếu không đắc phương tiện Bát-nhã thì rơi vào có và không.

Nhưng hiểu các Tam luận sư, hoặc nói: Đạo chẳng phải có, chẳng phải không, đâu hẳn Tỳ-đàm thấy sắc lân hư tế có đắc đạo. Thành luận lại đâu chợt nói thấy lân hư tế sắc không mà đắc đạo. Nay hỏi như thế, thấy chẳng phải không, chẳng phải hữu là đắc đạo hay không? Nếu nói đắc đạo thì vì sao Trung luận chép: Nếu nói phi hữu phi vô ấy gọi là luận ngu si. Đây là sắc về phi hữu phi vô, biên kiến ô uế đâu liên quan đến đạo.

Đáp: Dùng phi hữu phi vô phá hữu vô, hữu vô đã phá thì đâu có sự tồn tại của phi hữu phi vô. Chánh đạo rốt ráo thanh tịnh không nói, không khai thị.

Hỏi: Nếu như thế thì với Trường Trảo và lão tử, rõ ràng không thể nói chẳng khác?

Đáp: Nay một nhà rõ tánh niệm xứ thân không phải như vậy.

Nếu không thấy sắc Ấm phi hữu phi vô, ô uế, lý Tứ đế gọi là luận ngu si. Nếu biết đây là sắc ô uế thì gọi là tánh niệm xứ thân, tức khai ba môn niệm xứ, bốn môn niệm xứ, khai ba mươi bảy phẩm trợ đạo, nhân ba mươi bảy phẩm trợ đạo, thấy Tứ đế sinh diệt, đắc vắng lặng Niết-bàn, tức là thấy có đắc đạo. Ấy gọi là đối với các kiến chấp thì bất động, mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Nếu biết sắc là phi hữu phi vô ô uế, như huyễn như hóa, rốt ráo không thật có, vốn tự bất sinh, tức là Ma-ha-diễn nói niệm xứ thân đầy đủ tất cả Phật pháp như luận đại Trí Độ chép.

Kinh này nói: Đối với các kiến chấp không lay động, mà tu hành ba mươi bảy phẩm trợ đạo, đây là an tọa. Lại đâu cần xả phi hữu phi vô cho hết sạch không thể nói là đắc đạo. Cho nên kinh Tư Ích chép: Thí như có người muốn xả bỏ hư không, cuối cùng cũng chẳng lìa hư

không, lại muốn tìm hư không, cuối cùng cũng không được hư không. Nếu chẳng thấy đạo Đại thừa, Tiểu thừa trong phi hữu phi không. Cũng không biết đạo Đại thừa và Tiểu thừa trong tận tịnh không thể nói. Tuy là tuệ giải rõ ràng cuối cùng là thế trí biện thông, không tránh khỏi kết nghiệp trôi lăn sinh tử đồng nói ở trước. Nếu biết thân kiến, biên kiến, bốn kiến, sáu mươi hai kiến đều là sắc Ấm ô uế tức là quán sắc bất tịnh phá điên đảo của tịnh gọi là niệm xứ thân.

2) Niệm xứ thọ: Nếu quán thọ là thường, kiến chấp nầy nương vào thọ, thọ vô thường, vừa thường, vừa vô thường, phi thường phi vô thường bốn kiến này đều nương vào thọ tức là bốn thọ Ấm biên kiến. Một thọ đều có ba thọ, ba thọ đều khổ, phá điên đảo của lạc gọi là niệm xứ thọ.

3) Quán ba tâm niệm xứ: Nếu quán tâm là thường kiến, chấp này nương vào thức, tâm vô thường, vừa thường vừa vô thường, phi thường phi vô thường. Kiến chấp này đều nương vào thức tức là bốn biên kiến thức Ấm. Bốn loại biên kiến thức Ấm đều là vô thường phá điên đảo thường. Đây gọi là niệm xứ tâm.

4) Niệm xứ pháp: Nếu quán tưởng Ấm và hành Ấm là thường, kiến chấp này nương vào tưởng hành Ấm, pháp vô thường, vừa thường vừa vô thường, phi thường phi vô thường. Kiến chấp nầy đều nương tưởng Ấm và hành Ấm, tức là bốn biên kiến, tưởng Ấm và hành Ấm. Bốn loại kiến chấp và hai Ấm: Tướng hành đều vô ngã, là phá điên đảo của ngã, gọi là niệm xứ pháp. Quán tánh bốn Niệm xứ này, quả báo năm Ấm, hai kiến, thân kiến và biên kiến đơn phức đầy đủ, cho đến năm Ấm không thể nói, vô ký ô uế. Nếu phá bốn điên đảo tức phá mười bốn nạn, hàng phục sáu mươi hai kiến, tám mươi tám kết sử và do kiến chấp sinh ra tất cả thiện và bất thiện, nghiệp sinh tử trong hai mươi lăm cõi. Lại các kiến chấp này chưa hẳn đều do ngoại đạo sinh ra. Nếu trong Phật pháp học vấn ngồi thiền, phát các thứ tri kiến, tranh cãi đúng sai, đều là thân kiến, biên kiến, năm Ấm ô uế, khởi các kiến chấp, hý luận như thế phá cái thấy không chân thật trong tuệ nhãn.

Nếu bất giác bất tri, không thể dùng quán tánh bốn Niệm xứ. Quán năm Ấm này, để phá bốn điên đảo. Thì khởi các kiến chấp gây ra các nghiệp ác, hoặc dùng tâm kiến chấp tu thiện tức là ngoại đạo. Ý này khó thấy Phật pháp, học hỏi ngồi thiền. Con người cần phải suy nghĩ tốt điều ấy.

Nếu giác biết dùng niệm xứ Tánh, quán sát như trước phá bốn điên đảo, có thể sinh pháp noãn. Luận Trí Độ chép: Nếu trong pháp

hữu vi không nhớ nghĩ chân chánh được, không sinh pháp noãn hữu vô là xứ.

Luận Trường Trảo thông minh học rộng, cho rằng tất cả pháp thể chuyển đổi được, tất cả luận phá được, không một pháp nào thật có, tự nói đắc thật tướng các pháp còn mê niệm xứ này.

Bởi thế Như Lai dùng biệt tưởng niệm xứ tánh để hỏi, tức phá ái mạn, đắc pháp nhãn thanh tịnh, nên biết biệt tưởng niệm xứ tánh này là cửa quan trọng để nhập đạo. Nếu người lợi căn tu niệm xứ tánh này, quán biết rõ ràng thì sẽ phát chân vô lậu, cho nên Phật khuyên các Tỳ-kheo phải nương theo niệm xứ tu đạo. Nếu chúng sinh thời mạt pháp ngồi thiền giảng nói học nghĩa nầy tức là Tỳ-đàm thấy có đắc đạo là ý này. Nếu người mê điều này dù cho nói phi hữu phi không, rốt ráo không thể nói, đều là luận ngu si, sự đồng với thuyết trên, lỗi của Trường Trảo ý ở đây.

Hỏi: Nếu niệm xứ tánh dứt hẳn sự huyền diệu của kinh luận như thế, vì sao ý không phải là thuyết này?

Đáp: Lúc Phật còn tại thế, người bấy giờ căn tánh lanh lợi, sau khi Thế Tôn diệt độ trong thời tượng pháp còn có người đắc đạo, kinh luận đâu cần nói, lại nữa kinh luận Tây Độ đều sang đến.

Lại nữa, dẫn văn kinh luận trên chẳng phải ý của Phật và Bồ-tát.

Kế nói quán Niệm Xứ cộng: luận Đại Trí Độ nói quán thân là khổ, nhân duyên sinh đạo, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Niệm xứ thọ tâm pháp cũng giống như vậy, cách giải thì khác nhau.

Có Sư giải thích rằng: Cộng thiện năm Ấm, các pháp tâm sở Thiện hợp nói rõ niệm xứ tâm, như Sư Nam Nhạc giải thích tức là chín tưởng bối xả thắng xứ. Các quán môn đối trị trợ giúp chánh đạo, mở ba giải thoát nên gọi là niệm xứ cộng. Cho nên kinh nói cũng phải niệm pháp không, tu tâm quán bất tịnh. ấy gọi là cam lộ quán đảnh phục dược của các Như Lai, tâm không ưu não được đến bờ Niết-bàn. Đây chính là văn của bốn Niệm xứ. Nói pháp không là Tỳ-đàm Hữu môn, chỉ quán sinh không gọi là Không. Tu tâm quán bất tịnh tức là sơ bối xả, không hoại sắc tướng trong ngoài, bởi thế tâm bất tịnh, quán sắc bên ngoài gọi là sơ bối xả, từ sơ bối xả tu quán bất tịnh, quán bất tịnh có hai loại:

Tiểu quán bất tịnh

Đại quán bất tịnh

Phá điên đảo của tịnh, bên trong không có sắc tướng nhập hai bối xả, cho đến thành tựu tám bối xả, tám thắng xứ, mười một thiết xứ, chín định thứ lớp Tam-muội sư tử phấn tấn siêu việt, quán cõi dục nhập Sơ

thiền, đều thấy bất tịnh phá điên đảo của tịnh, ấy gọi là quán cộng niệm xứ thân; niệm xứ thọ, tâm, pháp cũng giống như thế.

Lại nói về quán niệm xứ duyên:

Luận Trí Độ chép: Tất cả sắc pháp gọi là Thân, mười nhập và một nhập tiểu phần gọi là Thân. Sáu thứ thọ làm thọ, sáu thức làm tâm, tưởng Ấm và hành Ấm cùng ba vô vi gọi là Pháp, cách giải thích khác nhau. Có Sư giải thích rằng: Chung tất cả cảnh giới sở quán đều gọi là quán niệm xứ duyên, có người nói: Cảnh giới mười hai nhân duyên, có người nói cảnh giới sở duyên Từ bi. Sư Nam Nhạc giải thích: Duyên là Phật nói sở thuyên của giáo, tất cả Ấm, nhập giới, bốn đế, sự lý danh nghĩa, ngôn ngữ, âm từ, nhân quả, thể dụng, quán đạt vô ngại, có công năng phát sinh ra bốn biện tài vô ngại. Đối với tất cả sắc pháp tâm không ngăn ngại, thành tựu giải thoát vô ngại, ấy là niệm xứ duyên quán.

2. Nói về giai vị biệt tưởng bốn Niệm xứ có ba thứ căn tánh khác nhau.

Nếu tuệ giải thoát căn tánh biệt tưởng bốn Niệm xứ chỉ tu niệm xứ tánh, hoặc câu giải thoát căn tánh niệm xứ tu tánh, cũng tu niệm xứ cộng như vô ngại giải thoát căn tánh đều tu ba loại niệm xứ thành biệt tưởng niệm xứ. Nếu đối với biệt tưởng niệm xứ, sinh ra bốn loại tinh tấn gọi là bốn Chánh cần, tu bốn thứ định gọi là từ như y túc. Năm loại pháp thiện sinh ra gọi là Căn, pháp lành thêm lớn ngăn chặn các phiền não, gọi là lực, phân biệt đạo dụng gọi là bảy phần giác, an ổn thực hành trong đạo gọi là tám Chánh đạo. Nếu nhập vào tám Chánh đạo thì quán Tứ đế thành biệt tưởng bốn Niệm xứ.

3. Nói về giai vị tổng tưởng bốn Niệm xứ:

Có người nói: niệm xứ cộng chính là tổng tưởng niệm xứ, nay cho là không phải như vậy, nên làm bốn câu phân biệt:

* Cảnh riêng, quán cũng riêng
* Cảnh riêng mà quán chung
* Cảnh chung mà quán riêng
* Quán chung cảnh cũng chung.

1) Cảnh riêng quán cũng riêng: Chính là giai vị biệt tưởng tánh bốn Niệm xứ.

2) Cảnh riêng mà quán chung.

3) Cảnh chung mà quán riêng, đây chính là phương tiện của tổng tưởng bốn Niệm xứ.

4) Cảnh chung quán chung nếu quán này thành tức là giai vị của

tổng tưởng bốn Niệm xứ. Nay nói về cảnh chung quán chung, chính là bảy loại trên, nói về quán năm Ấm của niệm xứ tánh. Thực hành niệm xứ thân: Quán thân này ô uế bất tịnh, khổ, vô thường vô ngã, phá điên đảo của tịnh và ba điên đảo, đó gọi là tổng tưởng tánh niệm xứ thân.

Quán chung niệm xứ thân, hoặc chung hai Ấm, hoặc chung ba Ấm, hoặc chung bốn Ấm, hoặc chung năm Ấm, giải thích đầy đủ thọ, tâm, pháp cũng giống như thế. Tổng tưởng niệm xứ cộng, Tổng tưởng niệm xứ duyên cũng có thể giải thích như thế, cho nên gọi là giai vị Tổng bốn Niệm xứ. Giai vị này cũng có ba loại văn tánh. Loại biệt tướng niệm xứ có thể biết. Nếu có phương tiện thì nhập vào giai vị tổng tưởng niệm xứ. Nếu không có phương tiện thì không thể nhập vào giai vị tổng tưởng niệm xứ.

Vì sao có phương tiện? Nếu đối với tổng tưởng niệm xứ, mà tu tổng tưởng đầy đủ, chánh cần, như ý túc, năm căn, năm lực, bảy Giác chi, tám Chánh đạo đều như ở trong tánh bốn Niệm xứ nói. Nhưng lấy tướng chung của pháp lành, sâu tế làm dị.

Nếu an ổn thực hành trong tám Chánh đạo thì quán Tứ đế là đắc tánh niệm xứ pháp, cho nên sẽ sinh ra pháp noãn.

Luận Trí Độ chép: Thực hành trong tám Chánh đạo, ban đầu được năm Ấm thiện hữu lậu gọi là pháp noãn. Nên biết người có phương tiện đã đắc ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Hỏi: Tám Chánh đạo, kiến đạo, bảy Giác chi tu đạo, vì sao nay nói đắc trong giai vị niệm xứ?

Đáp: Luận Tỳ-Bà-Sa chép: Nếu tám Chánh đạo ở trước, bảy Giác chi ở sau, quyết định là vô lậu. Nếu bảy Giác chi ở trước, tám Chánh đạo ở sau thì chung hữu lậu và vô lậu. Vì vị Tam hiền nầy đều gọi là Càn tuệ địa. Chưa đắc năm Ấm thiện hữu lậu, giống như làm cho nước định lắng. Nước định lắng mà chưa thấm nên gọi là Càn, nhưng phải có quán năng hành mới hàng phục được các kiến chấp, cho nên gọi là Tuệ, giữ gìn sẽ sinh ra pháp lành nên gọi là Tuệ, cho nên gọi là Càn tuệ địa, cũng gọi là ngoại phàm nhân.

4. Nói về pháp noãn:

Là năm Ấm thiện, là tánh trí tuệ, sinh ra lửa Thánh trí nên gọi là pháp noãn. Hành giả nhờ vào thiện phương tiện Tổng tưởng bốn Niệm xứ. Tánh cộng duyên niệm xứ pháp nương vào định sáu địa. Cù-Bà-sa nói: pháp noãn cũng nương vào Thất địa. Sơ phát năm Ấm thiện hữu lậu, trí giống như giải, được phần khí của mười sáu lửa trí, nên gọi là Noãn, cũng là bốn Chánh cần. Thí như lấy lửa nếu hơi Ấm phát ra thì

có tướng khói. Dụng quán niệm xứ tìm cảnh năm Ấm phát ra hơi Ấm trí tuệ, sinh khởi khói chánh cần nên gọi là pháp noãn. Lại như nước mùa đông, khí dương mùa Xuân động thì có tướng tiêu tan, dung hòa. Pháp noãn giải thoát, thân kiến, biên kiến, sáu mươi hai kiến. Nước chấp tiêu dần, cho nên kinh Niết-bàn chép:

Người đắc pháp Noãn, người quán ba mươi bảy phẩm trợ đạo đệ tử ta thì có, ngoại đạo thì không. Vì Phật pháp có quán biệt tưởng, tổng tưởng bốn Niệm xứ, phá được tất cả các kiến chấp điên đảo, cho nên đắc pháp noãn, mười tám loại lục sư tuy họ đều xưng là bậc Nhất Thiết trí, nhưng chỉ hý luận phá tuệ nhãn, không thấy tướng chân thật.

Kinh Pháp Hoa chép: Đắm sâu vào pháp luống dối, chấp chặt không thể bỏ, ngã mạn, tự cao, dua nịnh, tâm không thật, trong ngàn muôn ức kiếp không nghe danh tự Phật, cũng không nghe chánh pháp. Như thế khó độ. Bởi vậy, ngài Xá-lợi-phất: Ta vì lập phương tiện, nói dứt các đường khổ. nên biết ngoại đạo chấp vào tà kiến tội chướng sâu nặng như thế đâu được sinh pháp noãn?

Thời mạt pháp có nhiều người học vấn ngồi thiền, không thể tu tập niệm xứ như thế. Người chấp trước, cạnh tranh cũng đồng có lỗi với ngoại đạo, còn không thể sinh ra điều lành của pháp noãn, công đức Đại thừa không thể phát, nay lược nói giai vị pháp noãn xong.

Nói về giai vị của pháp đảnh:

Cũng là năm Ấm thiện, cũng là tánh trí tuệ ở trong pháp noãn nên gọi là Đảnh. Chứng pháp noãn rồi, dùng phương tiện chân chánh, ức niệm chân chánh, siêng tu tăng tiến gốc lành noãn pháp, y theo định Lục địa, cũng nương vào Thất địa. Nếu pháp noãn tăng trưởng, kế sinh ra gốc lành thì gọi pháp đảnh, duyên Tứ đế, mười sáu hạnh đắc định bốn Như ý túc, thấy bốn đế rõ ràng, như lên đỉnh núi nhìn khắp bốn phương, đều thấy rõ ràng nên gọi là Đảnh pháp. Nếu sinh ra pháp ái tức là đảnh đọa.

Nói về giai vị của Nhẫn:

Cũng là năm Ấm thiện, cũng là tánh trí tuệ, đối với bốn đế kham nhẫn dục lạc (ưa thích). Nên gọi là giai nhẫn pháp. Đối với giai vị của pháp Đảnh dùng phương tiện chân chánh, siêng tu tăng tiến gốc lành đảnh pháp, nương vào định Lục địa. Nếu gốc lành pháp đảnh tăng tiến thì sinh ra nhẫn nhu thuận, cũng duyên Tứ đế, mười sáu hành. Bấy giờ, năm loại gốc lành, tín, tấn, niệm, định, tuệ, đều được thành căn. Dùng tuệ căn đối với bốn Thánh đế, kham nhẫn ưa thích nên gọi là Nhẫn pháp.

Pháp nhẫn có ba phẩm:

Hạ nhẫn: Đối với mười sáu hành, quán pháp rõ ràng.

Trung nhẫn: Là mười phen xúc quán.

Thượng nhẫn: Chỉ quán cái khổ của cõi dục.

Bốn hành dưới tùy theo quán mỗi hành, nếu hai phẩm nhẫn trung và hạ, tuy khởi phiền não, nghiệp ác mà không chịu quả báo khổ trong ba đường. Do chịu quả báo khổ trăm ngàn đời ở cõi trời, cõi người, nếu phẩm Nhẫn trên thành tựu, chỉ có nghiệp báo bảy đời ở trời, người, tăng lên một sát-na thì nhập pháp thế đệ nhất.

Hỏi: Noãn, Đảnh, cũng kham nhẫn, vì sao không gọi là Kham nhẫn?

Đáp: Nếu luận chung bốn gốc lành cũng gọi là Tứ nhẫn. Nhưng pháp nhẫn không thối, được tên nhân riêng. Nếu pháp noãn gặp nhân duyên xấu mà lui sụt, sẽ sinh ra năm tội nghịch, phỉ báng kinh Phương Đẳng, làm nhất-xiển-đề đọa địa ngục Vô gián. Nếu pháp đảnh gặp nhân duyên xấu mà thối lui, tuy không cắt đứt gốc lành vẫn gây ra các năm tội nghịch, v...v...Nay trí tuệ của pháp Nhẫn này mạnh hoặc yếu nhưng các điều ác không thể lay động được, vì năng lực nhẫn mạnh, nên đối với tất cả tâm ác không thường duyên diệt, như sư tử đầu đàn các bầy thú đều tránh xa.

Hỏi: Nếu người Noãn Đãnh lui sụt thì vì sao gọi là Tánh địa?

Đáp: Người này tuy làm ác, đọa địa ngục. Nhưng vừa vào chịu tội xong rồi, thì không vào chịu tội trở lại nữa. Vì có gốc lành tánh địa cho nên sẽ đắc quả Thánh. Cho nên kinh nói: Thà làm Điều-đạt chứ không làm Uất-Đầu-lam-phất, Điều-đạt gây ra ba tội nghịch đọa địa ngục, rồi sinh lên làm người đắc quả Bích-Chi-phật, các căn lanh lợi hơn ngài Xá-lợi-phất.

Nói về giai vị pháp Thế đệ nhất:

Đối với sở đắc của phàm phu gốc lành tối thắng, gọi là pháp đệ nhất thế gian. Cũng là năm Ấm thiện hữu lậu, cũng là tánh trí tuệ.

Trên nhẫn một sát-na nương vào định Lục địa vì sinh gốc lành tối thắng trong sát-na nên gọi là pháp đệ nhất thế gian. Một sát-na này đầy đủ khổ năm lực. Bốn hành dưới tùy duyên một hành một sát-na không trụ, cho nên giống như kiến đạo. Vì sao? Vì hành nhân có hai loại:

- Ái hành
- Kiến hành.

Ái hành có hai loại:

1/ Ngã mạn hành 2/ Giải đãi tăng kiến hành.

Cũng có hai loại: Là ngã và ngã sở.

Người mê đắm ngã mạn, tu hành vô thường, nhập pháp đệ nhất thế gian.

Người giải đãi tăng thêm: Thì tu khổ hạnh nhập. Người mê đắm ngã mạn tu vô ngã hạnh nhập. Người mê đắm ngã sở: Tu hạnh không nhập, tu Tổng tưởng niệm xứ kia thứ lớp sinh tâm quyết định, chín phẩm thiện hữu thế gian hạ hạ, hạ trung, hạ thượng gọi là pháp noãn. Trung hạ, trung trung gọi là pháp đảnh. Thượng thượng, thượng hạ, thượng trung gọi là pháp nhẫn. Thượng thượng gọi là pháp đệ nhất thế gian. Nếu quán gốc lành như năm Ấm vô thường gọi là pháp noãn. Quán công đức Tam bảo gọi là pháp đảnh. Quán sát Thánh đế gọi là pháp nhẫn. Quán khổ Thánh đế, thứ lớp Thánh đạo gọi là pháp đệ nhất thế gian.

Pháp noãn hoặc pháp thối pháp xả, hoặc qua đời xả, hoặc qua cõi dục xả, pháp đảnh cũng giống như thế, pháp Nhẫn không có pháp thối xả, ngoài ra hai xả còn lại đồng ở trên.

Pháp thế đệ nhất trong một sát-na không xả bỏ. Lại nữa, người có bốn gốc lành này đều dùng tánh niệm xứ cộng duyên pháp. Tu đạo cũng là tên riêng của bốn Niệm xứ, tức là một được một mất, lại được nghĩa thắng danh.

Tỳ-Bà-Sa giải thích pháp thế đệ nhất, có mấy mươi nhà giải thích khác nhau. Danh nghĩa thất hiền vô lượng, kẻ phàm phu đâu thể biết?

Hỏi: Giai vị của Thất hiền trước cạn sau sâu, vì sao nghiêng về giải thích Càn tuệ địa, không phân biệt tánh địa?

Đáp: Càn tuệ địa rất cạn, phân biệt như trên, đã tự khó biết, người thế gian chẳng thể lường được, chính là sơ tâm học phân phái tà chánh.

Tất cả hành nhân Phật pháp, tự dùng tất cả chỗ mà người chìm trong học vấn ngồi thiền, phải lược phân biệt. nếu nhập tánh địa mở mắt tuệ, thì phàm phu chẳng thể so lường được, nói nhiều nói vọng đâu có tin theo, cho nên một nhà giảng đọc, nói pháp thì phải giải thích cặn kẽ sơ tâm. Như giai vị sâu của Thánh hiền chỉ rõ ràng mà thôi, thì cùng người ngồi thiền, biết sơ lược đại ý của Phật pháp tức phải giác ngộ vô thường, sám hối hành đạo, há có thể chạy theo những lời không cần kíp, họ muốn giảng nói để lợi vật, đắc chánh ý rõ ràng danh tướng này, có cái không thông đạt lại tự tìm hỏi. Lược nói giai vị Thất Hiền đã xong.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 6

Nói về giai vị bảy Thánh:

- Tùy Tín hành
- Tùy pháp hành
- Tín giải
- Kiến đắc
- Thân chứng
- La-hán thời giải thoát.
- La-hán bất thời giải thoát.

Bảy giai vị này gọi chung là Thánh, lấy chánh làm nghĩa, tức là luyện đạo treo gương. Khổ nhẫn nói rõ xả tánh phàm phu, đắc nhập tánh bậc Thánh, chân trí thấy lý dứt các nhân đồng loại, nên gọi là Thánh. Bảy bậc Thánh này lại có hai loại khác nhau, nghĩa là Học và Vô Học. Năm loại bậc Thánh ở đầu đều là bậc hữu học, hai loại bậc Thánh sau là giai vị Vô học.

Nói bậc hữu học: Bắt đầu từ Pháp khổ nhẫn phát đắc chân trí, tự như vậy mới có bậc Thánh. Có Thánh đế, có năm Ấm của hai loại hữu lậu và vô lậu, thấy dấu vết của bậc Thánh nên gọi là bậc hữu học. Đối với chân đế không tìm cầu nên gọi là bậc Vô học.

Lại nói bậc Vô học: Chân trí thấy lý thông tột ba cõi, không cần học tứ chân trí. Lại, giai vị của bảy Thánh chia làm ba đạo:

* Kiến đạo
* Tu đạo
* Học đạo.

1) Kiến đạo: Là tám Chánh đạo, thấy lý, dứt hoặc thấy đế, đến mười lăm tâm, như phương tiện đả phá.

2) Tu đạo: Là bảy Giác chi tùy theo quán một đế dứt tư duy, như phương tiện bẻ sen thì tơ dứt.

3) Vô học đạo: Như phân biệt ở trước.

1- Nói về tùy tín hạnh vị: Tức là người độn căn nhập danh thấy

đạo.

Nói độn căn: Mình không có trí, chỉ nhờ vào người mà sinh giải gọi là độn. Đây là con đường phương tiện, trước tuy có niềm tin nhưng chưa phát chân thì không gọi là hạnh. Hạnh lấy con đường tiến triển làm nghĩa. Từ lúc đắc khổ nhẫn thật nói mười lăm sát-na, tiến thú thấy chân nên gọi là Tùy tín hạnh.

Cho nên nói chỉ có hành nhân gần, không có hành nhân xa. Lại, nếu ở trong mười lăm tâm, thì lúc qua đời không có việc ấy.

Khổ pháp nhẫn: Cõi dục thấy dứt mười sử đối trị, pháp này chính là con đường vô lậu vô ngại trước tiên. Lại nữa, pháp đệ nhất thế gian, thứ lớp bất tác, bất hướng, bất hành, có thể xả bỏ tà nghiệp, tà thú tà kiến. Lại pháp đệ nhất thế gian phân biệt khổ pháp nhẫn, khởi năm thứ định:

- Địa định
- Hành định
- Duyên định
- Sát-na định
- Thứ đệ duyên định.

Thứ đệ duyên định, pháp đệ nhất thế gian sau đó liền nhập khổ nhẫn.

Kệ Tạp Tâm chép: Là sắc, vô sắc, khổ tập diệt đạo cũng giống như thế. Pháp này không xen hở nói là mười sáu tâm, mười lăm tâm thành thuộc về kiến đạo, tâm thứ mười sáu thuộc về tu đạo. Nếu cho là không đúng như vậy, như tận trí thành cũng thuộc về đạo vô học. Tín này hành nhân kiến đạo, mười lăm tâm cũng gọi là Bát nhân địa. Bát nhẫn đầy đủ, trí ít một phần tức là Tu-đà-hoàn hướng, cũng gọi là hành trung Tu-đà-hoàn.

2- Nói về giai vị tùy pháp hành: Người lợi căn nhập danh kiến đạo.

Lợi căn: Dùng trí mình thấy lý dứt kết sử nên nói là lợi. Vốn ở trong con đường phương tiện, có thể tự dụng, quán trí, quán bốn pháp chân đế, nhưng chưa phát chân, không gọi là hành. Vì pháp đệ nhất thế gian phát khổ nhẫn, rõ chân, mười lăm sát-na tiến thú thấy chân, nên gọi là Pháp hành. Phân biệt pháp hành giống như Tín hành ở trước, giải thích rất dễ biết. Nhưng kẻ độn căn nương vào người khác để hiểu, trí ít quán sát.

Bậc lợi căn vận dụng nhiều trí của mình quán sát là khác.

3-Nói về giai vị Tín giải: Tức là tín hành nhân này nhập vào tu

đạo chuyển sang gọi là tín giải.

Kẻ độn căn nương vào người để tiến phát hiểu chân, nên gọi là Tín giải.

Người chứng quả tín giải này có ba loại:

Chứng quả Tu-đà-hoàn.

Chứng quả Tư-đà-hàm.

Chứng quả a-na-hàm.

Nói về tín giải chứng quả Tu-đà-hoàn:

Con đường thứ mười sáu tương ưng với trí thì chứng quả Tu-đà-hoàn.

Tu-đà-hoàn là tiếng Thiên-trúc, Hán dịch là tu tập vô lậu. Nếu Thành luận nói giống như là kiến đạo, nếu nhiều người nói nghĩa, chứng quả tức nhập tu đạo, liền dùng tu đạo này giải thích nghĩa tu tập vô lậu. Nếu kiến sử dứt nói sơ lược ba kết sử cùng tận, nói đủ tám mươi tám kết sử cùng tận, gọi là Tu-đà-hoàn, chịu bảy lần sinh tử không đến đời thứ tám.

Nói về Tín giải chứng quả Tư-đà-hàm có hai loại:

* Hướng

* Quả

1) Hướng: Bắt đầu sau tâm sơ quả lại tu quán mười sáu đế quán, bảy phần Bồ-đề hiện tiền, ngay đời này đạt vô lậu, dứt một phẩm phiền não, vô ngại dứt một phẩm, nhị phẩm phiền não cõi Dục vô ngại, dứt nhị phẩm đến ngũ phẩm đều là Tư-đà-hàm hướng, cũng gọi là thắng tiến Tu-đà-hoàn, y cứ điều này mà nói nhất lại.

2) Quả: Nếu dứt hết sáu phẩm, chứng đệ lục phẩm giải thoát cõi Dục, tức quả Tư-đà-hàm.

Tư-đà-hàm là tiếng Thiên-trúc, Hán dịch là bạc, phiền não cõi Dục chia làm chín phẩm, sáu phẩm trước dứt hết, ba phẩm sau còn, trước dứt nhiều nhưng chưa dứt ít, nên gọi là Bạc.

Nói về người Tín giải chứng A-na-hàm cũng có hai loại:

* Hướng.

* Quả

1) Hướng: Nếu dứt bảy phẩm cõi dục cho đến tám phẩm đều là A-na-hàm hướng, cũng gọi là Thắng Tiến Tư-đà-hàm, y cứ điều này để nói một hạt giống.

2) Quả: Chín vô ngại dứt kết sử cõi Dục, chứng giải thoát thứ chín, tức a-na-hàm quả.

A-na-hàm là tiếng Thiên-trúc, Hán dịch là Bất Hoàn. Người này

năm kết sử phần hạ ở cõi Dục dứt hết không trở lại cõi Dục nữa, cho nên nói là Bất hoàn.

Lại nữa, Tu-đà-hoàn có ba loại:

Tu-đà-hoàn hành trung: Tức là Tu-đà-hoàn hướng.

Tu-đà-hoàn trụ quả: Chính là Tu-đà-hoàn quả

3.Thắng tiến Tu-đà-hoàn: Cũng gọi là gia gia (nhất lai), tức là Tư-đà-hàm hướng.

Tư-đà-hàm chỉ có hai loại:

Trụ quả

Thắng tiến.

Thắng tiến Tư-đà-hàm cũng gọi là một hạt giống tức là a-na-hàm hướng.

A-na-hàm cũng có hai loại:

1. Trụ quả

2. Thắng tiến.

A-na-hàm thắng tiến, tiến dứt năm thượng phần kết sử. Gọi là kết sử sắc nhiễm, vô sắc nhiễm, tức là A-la-hán hướng.

A-la-hán chỉ có một loại là Trụ quả.

Hỏi: Đây là nói thứ lớp đắc quả. Tỳ-đàm nói đắc quả siêu việt làm sao phân biệt?

Đáp: Nếu phàm phu dứt sáu phẩm cho đến dứt hết tám phẩm, nhập đạo thấy đế. Sau đó phát khổ nhẫn chân minh trong mười lăm tâm là Tư-đà-hàm hướng, mười sáu tâm tức chứng quả Tư-đà-hàm.

Nếu lúc phàm phu trước đoạn phẩm thứ chín cõi dục cho đến vô sở hữu xứ tận. Sau đó nhập kiến đế, mười lăm tâm gọi là A-na-hàm hướng, tâm thứ mười sáu là chứng quả A-na-hàm. Đây là người siêu việt không chứng hai quả trước.

Tín giải này tuy là lợi căn nhưng có năm lợi căn tánh không. Gọi là thối tư hộ trụ thắng tiến, nếu chứng quả A-na-hàm. Thì lại có năm loại bàn, tăm loại bàn.

Năm loại bàn gồm:

Trung bàn

Sinh bàn

Hành bàn

Bất hành bàn

Thượng lưu bàn

Bảy loại bàn: là khai trung bàn làm ba loại:

Tám loại bàn: Năm loại như trước cùng với hiện bàn, vô sắc bàn,

và bất định bàn.

4. Nói về giai vị kiến đắc.

Pháp hành nhân chuyển nhập tu đạo gọi là kiến đắc

Người lợi căn dùng trí của mình thấy pháp đắc lý, nên gọi là kiến đạo. Người kiến đắc này ở vào tư duy đạo, thứ lớp chứng ba quả, đắc hai quả siêu việt, cũng như phân biệt trong Tín giải, chỉ dùng lợi căn, không nhờ vào nghe pháp, không nương các duyên, tự có thể thấy pháp đắc lý, làm dị kiến đắc lợi căn, chỉ là căn tánh bất động.

Nếu chứng quả A-na-hàm cũng có năm loại bàn, bảy loại bàn và tám loại khác nhau.

5. Nói về giai vị thân chứng:

Lại là hai người tín giải, kiến đắc, nhập tư duy đạo, dùng trí vô lậu dứt năm kết sử hạ phần, năm kết sử hạ phần cho nên phát khởi Bốn thiền, bốn định Vô sắc, tức dùng cộng niệm xứ, tu tám bối xả, tám thắng xứ, mười một thiết xứ, nhập thứ lớp chín định, ba không, hai chướng sự tánh trước đã dứt hết. Lại dứt phi tưởng sự chướng diệt duyên lý, các pháp tâm, tâm sở nhập định diệt tận, đắc định nầy, nên gọi là thân chứng A-na-hàm, vì sao? Nhập định diệt tận, dường như pháp Niết-bàn, đặt bên trong thân, dứt tất cả trần lao ba cõi, thân chứng tưởng thọ diệt nên gọi là thân chứng. Nếu y cứ sơ quả giải hiểu thân chứng, nhưng trước đối với phàm phu dụng trí dứt kết sử, đắc bốn thiền, bốn định vô sắc, sau đó, tâm thứ mười sáu kiến đế chứng quả A-na-hàm, tức tu niệm xứ cộng. Lại từ cõi dục tu bối xả thắng xứ, nhất thiết xứ, nhập chín định thứ lớp thành thân chứng. A-na-hàm này có hai loại:

Trụ quả: Chỉ là A-na-hàm

Đối quả hành tướng:

Tức là thắng tấn A-na-hàm, còn gọi là A-na-hàm hành hướng, tức là A-la-hán hướng nhiếp.

Luận Trí Độ chép: A-na-hàm có mười một loại, năm loại A-na-hàm chính là A-na-hàm, sáu loại A-na-hàm, thuộc về A-la-hán hướng. Nên biết thân chứng A-na-hàm này tức là thắng tiến A-na-hàm, thuộc về A-la-hán hướng, chính là năm thứ bàn Na-hàm, bảy thứ bàn Na-hàm, chỉ có bàn thượng lưu. Tám thứ bàn chỉ có hiện bàn, Vô Sắc bàn như thế, A-tỳ-đàm y cứ vào Tín giải kiến đắc phân biệt số. Na-hàm có một muôn hai ngàn sáu trăm loại, nói đủ phân biệt rất phiền toái.

6. Nói La-hán thời giải thoát:

Tức là tín hành độn căn, đợi thời và các duyên đủ mới được giải thoát, nên gọi là A-la-hán thời giải thoát là tiếng Thiên-trúc, Hán không

dịch, bao gồm ba nghĩa:

- Sát tặc
- Bất sinh
- Ứng cúng

Đủ ba nghĩa này mới gọi là Vô học.

A-la-hán có năm loại: Nghĩa là Tùy tín hạnh sinh ra năm loại: Thối pháp, tư pháp, hộ pháp, một trụ pháp, và Thắng tiến, Đắc hai trí kia, các kiến tận trí, vô học trí. Nếu dùng Tam-muội Kim Cương, đối với chín phẩm phi tưởng, hoặc nghiệp, hoặc nghiệp dứt hết, lần lượt một sát-na chứng phi tưởng giải thoát tận trí thứ chín, lần lượt một sát-na đắc cái thấy Vô học, người kia hoặc thời thối, không nói đắc trí vô sinh của năm loại La-hán này, chính là chủng tánh căn độn Tín hạnh. Nhờ tu đạo hẳn nhờ cơm áo giường ngồi, nói pháp cho người, nghe thuận theo gốc lành, tăng tiến không thể tất cả thời tùy theo sự ưa thích mà tiến.

Năm loại La-hán này đều có hai loại: Không đắc định diệt tận, chỉ là tuệ giải thoát. Đắc định diệt tận chính là câu giải thoát. Nếu không đắc định diệt tận, người này trong nhân nghiêng về tu chánh niệm xứ quán, không tu quán niệm xứ cộng. Nếu người đắc định diệt tận, người này quán tu niệm xứ tánh, cũng quán tu niệm xứ cộng. Nếu khi chứng quả, ba minh tám giải thoát cùng lúc đều đắc, nên gọi là Câu giải thoát.

7. Nói A-la-hán bất thời giải thoát:

Tức là pháp hành lợi căn, gọi là A-la-hán bất động pháp.

Bất thời giải thoát: Bất động pháp do một bề lợi căn dùng trung đạo, có thể bất cứ lúc nào thời tùy theo sự ưa thích, tiến tu nghiệp lành không đợi đầy đủ, nên gọi là bất thời giải thoát. Người này không bị phiền não làm xao động nên gọi là Bất động, là nghĩa bất thoái thành tựu ba trì, đó là tận trí, trí vô sinh, trí vô học. Có thể dùng Tam-muội trùng không, kích động pháp lành của bậc Thánh dùng không xả không định, cho nên nói có thể kích động. A-La-hán pháp bất động này cũng có hai loại khác nhau:

Không đắc định diệt tận chính là tuệ giải thoát

Nếu đắc định diệt tận tức là câu giải thoát.

Nếu nghe Phật nói ba tạng giáo môn, tu duyên niệm xứ, liền phát bốn biện tài vô ngại gọi là vô ngại giải thoát. Đây gọi là Thanh văn ba-la-mật có thể rốt ráo đầy đủ tất cả công đức A-la-hán.

Hỏi: Hai người hợp thời và không phải thời, lợi độn khác nhau, tại sao đều được câu giải thoát?

Đáp: Lược gián lợi độn này nói về sự khác nhau giữa khó dễ, đâu

có liên quan đến được và không đến được.

Bảy Thánh này gọi là chân sa-môn, Sa-môn có hai loại:

Chân ngôn Sa-môn: Sa-môn tức là nhân.

Sa-môn-na: Sa-môn-na là quả.

Sa-môn có tám mươi chín thứ. Gọi là kiến đế tám nhẫn, tư duy tám mươi mốt vô ngại.

Sa-môn-na cũng có tám mươi chín thứ: Gọi là kiến đế bát trí, tư duy tám mươi mốt giải thoát.

Sa-môn-na lại có hai loại:

Quả hữu vi: tám mươi chín quả hữu vi.

Quả vô vi: tám mươi chín quả vô vi.

Đây là y cứ vào trí đoạn, nương vào trí đức nói về tám mươi chín quả hữu vi. Y cứ vào đoạn đức nói về tám mươi chín quả vô vi, nói sơ lược Ba tạng giáo Tỳ-đàm hữu môn nói về đại y giai vị bảy Thánh bảy hiền xong.

Nhưng nghĩa hiền Thánh có sự liên quan rất nhiều, Tỳ-đàm hữu môn tuy nghĩa không có lỗi này, nếu muốn phân biệt rốt cùng về chi phái ấy thì phải đọc Tỳ-Bà-sa.

Hỏi: Trước đã nói giai vị Càn tuệ thật khác hẳn với cách giải xưa.

Kế nói về tánh địa, kiến tư Vô học, đây chẳng biết có khác với cách giải thích thường hay không?

Đáp: Nếu Càn tuệ có khác, tức là Tánh địa kiến tư vô học đều khác. Thí như người sống người chết. Nếu một phần thân là sống, thì tất cả phần thân đều là sống. Nếu một phần thân chết, thì tất cả phần thân đều chết. Sự khác nhau về sống chết há chẳng phải tất cả đều khác.

Nay nói về Càn tuệ, nếu người sống thì tánh địa kiến tư, vô học đều như người sống.

Nói về Càn tuệ như người chết thì tánh địa kiến tư Vô học đều như người chết.

Lại nữa, nay nói Càn tuệ nếu như người chết thì tánh địa kiến tư vô học như người chết, nói về Càn tuệ như người sống thì tánh địa kiến tư vô học như người sống, phải dùng trí đoạn hợp thí dụ, từ đầu đến cuối danh tướng như phần thân, đâu hề khác nhau. Từ đầu đến cuối trí đoạn khác nhau như sống chết, đâu thể chẳng khác. Người đắc ý này, như người có mắt, ánh sáng mặt trời, mặt trăng chiếu soi thì thấy tất cả muôn vật. Người mê ý này như người mù cầm đuốc, đâu có ích gì cho người không có mắt.

Ở đây đáng lẽ phải nói rõ Ba tạng giáo không môn nhập đạo, hai mươi bảy gia vị của hiền Thánh. Tín hành và pháp hành là hai hiền, đối với con đường phương tiện không môn phát chân vô lậu, dứt kiến hoặc chưa tận thực hành tức là Tu-đà-hoàn cận hướng, kiến hoặc dứt hết gọi là quả Tu-đà-hoàn. Hiểu không tăng thêm dứt được một phẩm tư duy ở cõi dục cho đến năm phẩm gọi là Tư-đà-hàm hướng, dứt sáu phẩm hết tức là Tư-đà-hàm quả, dứt bảy phẩm, tám phẩm hết gọi là A-na-hàm hướng. Dứt hết chín phẩm, năm kết sử hạ phần ở cõi dục tức là quả A-na-hàm. A-na-hàm có mười một loại .

Đối quả hành hướng tức là A-la-hán hướng, kế dứt tư duy hai cõi, chín phẩm phi tưởng dứt hết tức là quả A-la-hán. A-la-hán có chín loại: Hiền nhân có hai, Thánh có hai mươi lăm, hợp lại có hai mươi bảy hiền Thánh. Trích đủ ở Thành luận. Nhưng sự tướng rườm rà, nói đủ nghĩa ma-ha-diễn, côn Lặc-môn, phi không phi hữu môn, kinh không trích, luận không nói, đâu thể nhầm phán quyết.

Hỏi: Hai môn không suy lường, không thể phán quyết, không môn nói rõ thắng nghĩa A-tỳ-đàm. Vì sao bỏ cao quý mà dùng thấp kém.

Đáp: Tỳ-đàm tuy thấp kém nhưng là căn bản của Phật pháp, cho nên sau khi Phật diệt độ lưu truyền khắp nơi. Lại, kinh luận Đại thừa phá Tiểu thừa, Tiểu thừa chấp vào Tỳ-đàm hữu môn ít dùng không môn, cho nên phải lược trích Tỳ-đàm không môn, giai vị thứ lớp của Thánh hiền về căn bản Phật pháp.

Kế nói về giai vị Bích-Chi-phật, thừa trong Ba tạng giáo, Ba tạng giáo nói về lý mười hai nhân duyên sinh diệt, nói nghĩa Bích-Chi-phật, cũng phải có bốn môn. Nay chỉ y cứ vào tông Tát-Bà-Đa nói về giai vị Bích-Chi-Phật thừa thì có năm ý:

- Phiên dịch
- Phân biệt đại tiểu.
- Nói về túc duyên
- Nói về quán pháp
- Suy xét

1) Phiên dịch: Có hai ý:

1- Dịch tên

2- Giải thích.

1. Dịch tên: Bích-chi Ca-la là tiếng Thiên-trúc, Hán dịch là Duyên giác.

Người này đời trước phước đức thần căn cao siêu lanh lợi, học mười hai nhân duyên để ngộ đạo.

2. Giải thích: Luận Đại Trí Độ chép:

Duyên giác có hai loại:

Độc giác

Nhân Duyên giác

Nói Độc giác, Bích-Chi ca-la:

Nếu Phật không xuất hiện ở đời thì Phật pháp đã diệt lâu rồi. người này nhân duyên đời trước chỉ tự phát sinh ra trí tuệ không nghe từ người khác, tự dùng trí tuệ của mình để đắc đạo nên gọi là Độc giác, như luận Đại Trí Độ nói: Có một vị vua nọ, một hôm ra vườn dạo chơi, buổi sáng thấy hoa quả rừng cây tốt tươi rất yêu thích. Bấy giờ, vua ăn trái cây ấy, sau đó nằm nghỉ. Các tỳ nữ của vua đua nhau hái hoa phá cây rừng, vua thức dậy thấy cây rừng bị phá hoại, trong tâm giác ngộ, tất cả thế gian vô thường biến hoại đều giống như thế. Nghĩ đoạn, đạo tâm vô lậu phát sáng, dứt các kết sử, thành Bích-chi ca-la, đủ sáu thần thông, liền bay đến ngôi rừng an nhàn vắng lặng rừng núi xanh um lại vào sâu thiền định, thọ vui vô vi.

2. Nói về Nhân Duyên giác: Người này đạo căn thuần thục, nhờ vào một chút nhân duyên mà giác ngộ, như thấy rừng cây bị phá hoại, do đó giác ngộ thành Bích-chi-phật.

Ý luận Đại Trí Độ giống như cho đây là Nhân Duyên giác. Nay nói về Nhân Duyên giác: Nhân nghe mười hai nhân Duyên giác ngộ thành Bích-chi-phật.

Mười hai nhân duyên, có ba loại khác nhau:

- Mười hai nhân duyên trong ba đời
- Mười hai nhân duyên trong hai đời
- Mười hai nhân duyên trong một đời

Phá đoạn thường ba đời, phá ngã hai đời, phá tánh một đời.

Nói mười hai nhân duyên trong ba đời: Hai nhân quá khứ, năm quả hiện tại, ba nhân hiện tại, hai quả tương lai.

Hai nhân quá khứ: Vô minh và hành

Năm quả hiện tại: Thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ.

Ba nhân hiện tại: Ái, thủ, hữu.

Hai quả vị lai: Sinh già chết, lo buồn khổ nhóm họp, ấy là nói về mười hai nhân duyên hợp ba đời.

Mười hai nhân duyên này có ba loại đạo:

- Phiền não đạo
- Khổ đạo
- Nghiệp đạo

Ba đạo này lại làm nhân duyên cho nhau, từ vô thỉ đến nay sinh tử không dừng, cho đến thân đời này nếu không tu quán trí thì đời vị lai trôi lăn ưu bi khổ não, không có bờ mé. Nếu tu quán trí thì vô minh diệt cho đến già chết tôi là buồn khổ não đều diệt.

Thí như trong ngôi nhà tối ngàn năm, nếu không đặt một ngọn đèn thì ngôi nhà ấy tối mãi. Nếu đặt một ngọn đèn thì sự tối tăm ấy đều tan biến, cái tối mới không sinh. Nếu nghe mười hai nhân duyên này phát chân vô lậu thì vô minh diệt, cho đến già chết lo buồn khổ nhóm đều diệt, ấy gọi là Nhân Duyên giác.

Kế nói về mười hai nhân duyên trong hai đời: Trích trong kinh Đại Tập: Phật nói pháp cho người cầu Bích-chi-phật, mười hai nhân duyên này, hiện tại có mười, vị lai có hai, hiện tại có chín, vị lai có ba.

Hiện tại có mười là:

Vô minh: kinh Đại Tập chép: Thế nào gọi là quán vô minh? Trước quán thân Trung Ấm ở trong thai mẹ sinh tâm tham ái, vì ái vào nhân duyên cho nên bốn đại hòa hợp. Tinh cha huyết mẹ hợp thành một giọt, lớn như hạt đậu gọi là ca-la-la. Ca-la-la này có ba việc:

- Mạng
- Thức
- Noãn (hơi Ấm)

Trong đời quá khứ nghiệp duyên cảm quả, không có người làm ra, cho đến người thọ hơi thở ra vào gọi là Vô minh, lúc khí ca-la-la hơi thở ra vào có ba thứ đạo: Nghĩa là hai lỗ miệng và mũi tùy theo hơi thở của mẹ lên xuống, bảy ngày một lần ngưng ra vào gọi là thọ mạng, ấy gọi là phong đạo, không hôi không rạn nát gọi là noãn, tâm ý trong đó gọi là Thức.

Này người thiện nam! nếu có người nào muốn đắc quả Bích-chi-phật thì nên quán mười hai nhân duyên như thế.

Hành: Lại quán ba thọ nhân duyên, năm Ấm, mười hai nhập mười tám giới, quán như thế nào?

Tùy theo tâm niệm quán hơi thở ra vào, quán da thịt, xương gân tủy não trong thân, như mây trong hư không, phong bên trong thân này cũng giống như thế. Có phong có thể lên, có gió có thể xuống, có gió có thể tươi, có gió có thể khô, có gió thêm lớn cho nên hơi thở ra vào gọi là thân hành, vì hơi thở ra vào từ giác quán sinh ra nên gọi là ý hành, hòa hợp phát ra tiếng gọi là khẩu hành.

Thức: Nhân duyên với ba hành thì thức sinh khởi, nên gọi là Thức.

Danh sắc: mê đắm vào nhân duyên của thức thì sinh ra bốn Ấm, cho đến sắc Ấm nên gọi là Danh sắc.

Sáu nhập: Năm Ấm nhân duyên thức hành sáu xứ nên gọi là sáu nhập.

Xúc: Mắt thấy sắc nên gọi là xúc, cho đến ý nhận thức các pháp cũng giống như thế.

Thọ: Xúc nhân duyên cho nên nghĩ đến sắc pháp, gọi là Thọ.

Ái: Tham đắm vào sắc cho đến Pháp nên gọi là Ái.

Thủ: Nhận duyên ái cho nên tìm cầu khắp nơi, gọi là Thủ.

10) Hữu: Thủ chấp nhân duyên cho nên thọ thân sau, gọi là Hữu.

Hai nhân duyên dưới thuộc vị lai.

11) Sinh: Nhân duyên hữu nên có sinh, gọi là Sinh

12) Già chết: Nhân duyên sinh thì có các thứ khổ già chết. Ấy gọi đại thọ là năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên. Nếu nghe mười hai nhân duyên này phát chân vô lậu cũng gọi là Nhân Duyên giác. Nói đủ trích trong kinh Đại Tập.

3. Nói về mười hai nhân duyên trong một đời:

Đây chỉ y cứ vào hiện tại, tùy một niệm tâm sinh khởi thì có đủ mười hai nhân duyên cũng trích trong kinh Đại Tập, nói pháp nhân duyên này cho hạng người Bích-chi-phật.

Kinh chép: Do mắt thấy sắc mà sinh tâm Ái gọi là Vô minh, vì ái mà tạo nghiệp thì gọi là Hành, đến tâm chuyên nghĩ gọi là Thức. Sắc và hành gọi là Danh sắc, sáu thứ sinh tham đắm gọi là sáu nhập. Do sáu nhập mà tìm cầu Ái gọi là Xúc, suy nghĩ từ sắc cho đến pháp gọi là Thọ. Nếu tâm tham đắm thì gọi là Ái. Cầu các pháp gọi là Thủ, các pháp này sinh khởi gọi là Hữu. Thứ lớp không xen hở gọi là sinh, lần lượt đoạn diệt nên gọi là chết. Nhân duyên sinh tử các khổ ép ngặt gọi là não, cho đến ý tiếp xúc với pháp sinh tham cũng giống như thế.

Mười hai nhân duyên này, một tâm một niệm khởi đều có đầy đủ, nếu nghe nhân duyên này, tâm khai ý phát tuệ vô lậu cũng gọi là Nhân Duyên giác. Kinh Anh Lạc lại trích mười loại mười hai nhân duyên. Nếu một loại thôi thì phát tâm vô lậu đều gọi là Nhân Duyên giác, nay không trích ra. Kinh Niết-bàn chép: Thí như người già một trăm hai mươi tuổi không chịu giao phó tiền bạc ý cũng giống ở đây.

Hỏi: Độc giác cũng được ngộ, trước hết có nói các nhân duyên hay không ?

Đáp: Đều do tập khí đời trước.

Hỏi: Nếu y theo ba loại Nhân Duyên giác, đắc trí vô lậu tức là

bẩm thọ giáo Duyên giác gọi là Thanh văn lợi căn, vì sao sinh ra văn tuệ tứ tuệ, tu tuệ? Lại hỏi: Thế nào là sinh đắc tuệ, thế nào là phương tiện tuệ?

Đáp: Cả hai nói về phân biệt đại tiểu khác nhau, hai loại Bích-Chi-ca-la này đều có đại tiểu khác nhau. Nay nói Độc giác, Bích-Chi-ca-la đều có hai loại:

1. Vốn là bậc hữu học sinh vào loài người, bấy giờ không có Phật ra đời, Phật pháp diệt độ lâu rồi, hoặc Tu-đà-hoàn bảy đời đã mãn, không thọ tám đời tự ngộ thành đạo. Người này không gọi là Phật, cũng không gọi là La-hán, là tiểu Bích-chi-ca-la. Nếu nói về đạo lực của họ, hoặc có bậc đại La-hán không bằng ngài Xá-lợi-phất.

2. Đại Bích-Chi-ca-la: Trong hai trăm kiếp làm công đức giúp thêm lớn trí tuệ, được ba mươi hai tướng phần, hoặc ba mươi mốt tướng phần, hoặc ba mươi tướng phần, hai mươi chín tướng phần cho đến một tướng. Trong chín loại La-hán, trí tuệ lanh lợi đối với các pháp tổng tưởng, biệt tướng có thể biết, có thể nhập, tu tập định lâu ngày thường thích ở một mình, có tướng như vậy gọi là Đại Bích-chi-phật, đều trải qua ba loại mười hai nhân duyên phân biệt đại tiểu, nếu Nhân Duyên giác phân biệt đại tiểu cũng giống như thế.

3. Nói về túc duyên: Nay hai loại Độc giác và Bích-chi-ca-la đại tiểu này, đời trước trồng nhân khác nhau, hoặc ở đời trước nếu tu nghiêng về niệm xứ tánh, quán mười hai nhân duyên, gốc lành thuần thục, gặp thời Phật không xuất hiện nhân xa lìa tự nhiên Độc giác thành tiểu Bích-chi-phật. Nếu đời trước tu niệm xứ tánh và niệm xứ cộng, lý sự gốc lành thuần thục, Độc giác tự ngộ, đầy đủ ba minh, tám giải thoát và sáu thần thông thành đại Bích-Chi-ca-la. Nhưng không phát bốn biện tài vô ngại, thiền định là bên trong chứng tập nhân, phù hợp với tuệ mà phát danh nghĩa, bên ngoài là các pháp, tuy có tập khí đời trước mà không được phát đều y cứ vào ba loại mười hai nhân duyên, mười loại nhân duyên phân biệt duyên xưa. Nếu sinh vào thời có Phật nghe mười hai nhân duyên sinh diệt Ba tạng giáo liền phát bốn biện tài vô ngại, còn gọi là La-hán, ở chúng số Thanh văn giống như Ca-diếp, Xá-lợi-phất, đều là người căn tánh của Bích-chi-phật, cũng gọi là Bích-chi-phật. Nếu không như vậy, đâu được tiên tìm cầu Bích-chi-phật thừa, nói mười hai nhân duyên. Người này dù không gặp Phật cũng tự đắc đạo.

Kinh Pháp Hoa chép: Nếu người có phước từng cúng dường Phật, chí cầu pháp cao siêu thì Phật nói Duyên giác, đều là Nhân Duyên giác. Căn tánh ba loại, mười loại, túc duyên khác nhau rất dễ biết.

Nói về pháp quán:

Pháp quán mười hai nhân duyên có hai loại:

Quán thuộc mười hai nhân duyên của Ái

Quán thuộc mười hai nhân duyên của kiến.

* *Quán thuộc mười hai nhân duyên của ái có hai ý*:

+ Suy tìm

+ Quán phá

Suy tìm:

Người này nghe pháp nhân duyên sinh diệt tin hiểu rõ ràng, biết tất cả thuộc là phiền não của ái, đều là mười hai nhân duyên.

Quán nhân duyên nhập định, muốn dứt tâm đạt bổn nguyên cầu tuệ tự nhiên thích một mình, yên lặng tu tập định tậm, đắc các thiền định, trụ trong định này biết thuộc phiền não ái, tức là vô minh. Suy tìm từ nghịch đến thuận, tức thấy mười hai nhân duyên. Vì sao mà suy tìm nghịch lại, tham ái này do đâu mà sinh?

Liền biết do thọ, thọ do đâu sinh khởi, tức biết do xúc. Xúc do đâu mà sinh khởi, liền biết do sáu nhập, sáu nhập do danh sắc, danh sắc do thức, thức do hành, hành do vô minh, tất cả phiền não ở đời quá khứ. Lại suy thuận lại ái này, ái có công năng sinh ra Thủ, do thủ mà có Nghiệp, do có nghiệp này mà có sinh hai mươi lăm cõi ở vị lai. Do sinh mà có già chết, lo buồn khổ nhóm, trôi lăn không cùng. Nếu do năm pháp quán dừng tâm mà nhập sâu thiền định. Như thế suy tìm nghịch lại có khi thân ca-la-la mới thọ sinh cho đến thấy thân khởi nghiệp phiền não ở quá khứ, cho đến hai đời, trăm ngàn đời. Suy tìm thuận chiều thủ hữu. Nếu do năng lực thiền định, hoặc thấy một đời đến mười đời, trăm đời, ngàn đời tương lai. Nếu thấy việc quá khứ, vị lai, tâm bi cảm, đạo tâm tinh tấn, chuyển lại thêm cảm.

Nói về quán phá mười hai nhân duyên thuộc ái:

Tức là niệm xứ tánh, quán riêng mười hai nhân duyên. Quán niệm xứ tánh sơ lược như trước nói, vì sao? Vì nếu quán ái tức là năm Ấm ô bốn Niệm xứ uế tánh. Nếu quán thọ xúc, sáu nhập danh sắc, thức là quả báo, vô ký hiện tại vô ký, năm Ấm vô tánh bốn Niệm xứ. Nếu quán hành tức là tánh bốn Niệm xứ, năm Ấm thiện bất thiện. Nếu quán vô minh tức là ô uế phiền não, năm Ấm tánh bốn Niệm xứ đời quá khứ.

Nếu quán thủ tức là năm Ấm, tánh bốn Niệm xứ ô uế đời hiện tại.

Nếu quán hữu tức là năm Ấm tánh bốn Niệm xứ thiện và bất thiện.

Nếu quán sinh già chết thời vị lai tức là quả báo sinh vô ký bốn Niệm xứ, chính là dùng bốn Niệm xứ, quán sát nghịch thuận mười hai nhân duyên phá bốn điên đảo. Nếu điên đảo diệt thì vô minh tất cả phiền não diệt. Vì vô minh diệt cho nên hành diệt, cho đến già chết lo buồn khổ não diệt, tức là dùng tánh bốn Niệm xứ.

Quán riêng biệt thuộc quán mười hai nhân duyên phiền não của ái.

Nói về quán phá mười hai nhân duyên phiền não thuộc ái cũng có hai ý:

Suy tìm:

Quán phá:

1- Suy tìm: Nếu thấy tinh thần và thường, vô thường của thế gian vừa thường vừa vô thường, phi thường phi vô thường. Chính là hiện tại sinh ra thân kiến, biên kiến, bốn kiến. Do thân kiến, biên kiến, bốn kiến này sinh ra mười bốn nạn, sáu mươi hai kiến. Thân kiến, biên kiến, bốn kiến này tức là bốn thủ. Suy tìm nghịch thuận về bốn thủ này. Suy tìm nghịch bốn thủ, bốn thủ nhân bốn ái, bốn ái do bốn thọ, bốn thọ do bốn xúc, bốn xúc do bốn nhập, bốn nhập do bốn danh sắc, bốn danh sắc do bốn thức, bốn thức do bốn hành, bốn hành do bốn loại vô minh. Lại suy tìm thuận chiều bốn thủ, bốn thủ có công năng sinh ra bốn hữu. Bốn hữu này lãnh chịu tất cả sinh già bệnh chết lo buồn khổ não trong hai mươi lăm cõi. Nếu do năm pháp quán dừng tâm đắc sâu thiền định, hoặc thấy việc đời quá khứ vị lai, đầy đủ như trước nói.

2- Nói về quán phá nhân tánh quán bốn Niệm xứ:

Quán bốn thủ, bốn kiến, thân kiến biên kiến, thứ lớp như thế cho đến vô minh, phá quá khứ, như quá khứ không như quá khứ, cũng như quá khứ cũng không như quá khư, không như quá khứ, chẳng phải không như quá khứ, thân kiến biên kiến làm ô uế năm Ấm. Lại quán thuận chiều gồm có bốn thủ cho đến sinh tử đời vị lai, phá hữu biên vô biên, vừa hữu biên vừa vô biên, phi hữu biên phi vô biên, thân kiến, biên kiến năm Ấm ô uế. Nếu dùng tánh bốn Niệm xứ như thế phá bốn kiến, hai kiến trong ba đời, tức là phá mười bốn nạn, sáu mươi hai kiến, tất cả phiền não thuộc kiến cùng lúc đều diệt. Ấy gọi là vô minh diệt tức hành diệt, cho đến già chết lo buồn khổ não đều diệt. Nếu phiền não thuộc kiến diệt thì lại dùng quán mười hai nhân duyên của ái quán tánh niệm xứ ở trước, phá dục ái, sắc ái, vô sắc ái đều diệt chính là phiền não nghiệp đạo ba cõi diệt, gọi là Niết-bàn hữu dư. Nếu khổ đạo diệt chính là Niết-bàn vô dư gọi là dùng trí tuệ của tánh bốn Niệm xứ, quán mười

hai nhân duyên nhập Niết-bàn. Pháp quán niệm xứ tánh lược như trước đã nói, cho nên kinh chép:

Nghĩa mười hai nhân duyên rất sâu xa, khó hiểu, khó thấy chính là ý này.

Như thời Phật nói kinh Đại Niết-bàn, có một ngoại đạo tên là Phú-na hỏi Đức Thế Tôn:

Cù-đàm! ngài làm sao cho con biết tinh thần và thế gian là thường, cho đến phi thường phi vô thường?

Phật đáp: Nếu ông bỏ được cái cũ không tạo cái mới thì sẽ biết tinh thần và thế gian thường, cho đến phi thường phi vô thường.

Luận liền nói: Con đã biết rồi.

Phật hỏi: Ông biết cái gì?

Cũ gọi là vô minh, mới là thủ ái nếu biết vô minh không khởi thủ ái thì biết tinh thần và thế gian là thường cho đến phi thường, phi vô thường.

Bấy giờ

Luận xin xuất gia làm đệ tử Phật. Lại Trung luận chép: Thanh văn trải qua nhập đệ nhất nghĩa đế đều y cứ quán mười hai nhân duyên, phá sáu mươi hai kiến, nhập nghĩa đệ nhất. Nếu đắc sâu ý này không chỉ phá ngoại đạo. Nếu đệ tử Phật học vấn ngồi thiền sinh ra nhiều ý kiến chấp trước tranh luận, sinh các phiền não, nghiệp sinh tử trong hai mươi lăm cõi, đều là mười hai nhân duyên thuộc về kiến.

Người biết có thể dùng niệm xứ tánh, phá sạch được giải thoát. Người mê điều này, mười hai nhân duyên trôi lăn sinh tử không có bờ mé.

Cho nên, Trung luận chép: Nói về chân pháp, người nghe khó đắc. Vì thế sinh tử không hữu biên, không vô biên. Niệm xứ cộng, niệm xứ duyên giúp quán mười hai nhân duyên giống như trước rất dễ biết.

Nói về suy xét:

Hỏi: Nếu người do kiếp trước tu tập nên tự nhiên giác ngộ thì đâu cần Phật nói mười hai nhân duyên?

Đáp: Nghe nói thì nhanh đắc, không nói mà tự ngộ thì ít có và ngộ chậm. Như quả chín tuy phải tự rơi, nếu cần gấp mà lay cho rụng thì nó sẽ rụng.

Hỏi: Bích-chi-phật thừa sao ý không phán quyết quả?

Đáp: Người Thanh văn vì ngu độn cho nên phán quyết quả. Thí như hai người cùng đi, người yếu thì phải dừng nghỉ, người mạnh thì đi thẳng đến chỗ, cho nên Phật chỉ nói Bích-chi-phật thừa, không lập quả

vị.

Lại nữa, tổng tưởng dứt kết sử, vì trí tuệ thô nên chỉ trừ chánh sử, gọi là Thanh văn thừa.

Biệt tưởng quán nhân duyên, vì trí tuệ sâu kín chỉ trừ tập khí, gọi là Bích-chi-phật.

Lại nữa, Thanh văn vì độn căn nên trước quán khổ đế, Duyên giác vì lợi căn cho nên trước quán tập đế.

Hỏi: Niệm xứ của Thanh văn biệt tưởng là thô, tổng tưởng là thắng, nay vì sao Tổng tưởng là thô, biệt tưởng là thắng?

Đáp: Lại dùng Tổng tưởng, biệt tưởng quán kỹ mười hai nhân duyên, cho nên biệt tưởng là thắng.

Lại nữa, năng lực thiền định công đức của Thanh văn cạn mỏng nhưng thiên nhãn rất xa, chỉ thấy ngàn cõi nước nhỏ. Bích-chi-phật từ lâu gieo trồng năng lực thiền định gốc lành sâu dày, nếu phát thiên nhãn qua khỏi tam thiên, thấy thế giới phương khác. Nay lược nói Ba tạng giáo hữu môn giai vị Duyên giác xong. Không môn như Thành luận, phân biệt Côn-lặc môn phi không phi hữu, kinh luận đã không suy lường thì không thể biết.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 7

Y cứ vào Ba tạng giáo nói về giai vị của Bồ-tát để giải thích danh nghĩa thanh tịnh, vô cấu:

Ba tạng giáo nói về lý nhân duyên sinh diệt. Nói về nghĩa Tạng Bồ-tát cũng phải có bốn môn:

1. Nay y cứ vào Tỳ-đàm hữu môn nói về giai vị của Bồ-tát Đại thừa có bốn ý:

- Phiên dịch
- Nói về giai vị
- Suy xét
- Giải thích danh nghĩa thanh tịnh vô cấu.

1- Phiên dịch: Bồ-tát ma-ha-tát là tiếng Phạm, nếu y theo tiếng ấy phải nói là Bồ-đề Tát-đỏa ma-ha tát-đỏa. Nhưng các sư phiên dịch khác nhau, nay không nói đủ nhưng luận Trí Độ chép:

Bồ-đề dịch là Phật đạo, Tát-đỏa dịch là tâm, ma-ha là lớn. Người này dùng đại đạo của chư Phật thành tựu cho chúng sinh. Lại có các sư dịch: Bồ-đề là Đạo, Tát-đỏa là Tâm, Ma-ha là Đại, chính là đại đạo tâm, mà các kinh luận phần nhiều nói Bồ-tát ma-ha-tát. Ngài La-thập cho tiếng Thiên-trúc rườm rà hai câu mà tám chữ để nêu tên, cho nên bỏ ba chữ còn năm chữ, hợp thành một câu gọi là Bồ-tát ma-ha-tát.

Nhưng Bồ-tát Ba thừa gọi chung là Đạo, mà Bồ-tát chỉ lấy tên Đại, để duyên Tứ đế khởi Từ bi phát bốn thệ nguyện rộng khắp, trên cầu quả Phật, dưới độ chúng sinh. Tâm này rộng lớn cho nên được tên là ma-ha tát-đỏa.

2. Nói về giai vị của Bồ-tát có bảy ý:

1. Phát tâm Bồ-đề
2. Hành đạo Bồ-tát
3. Trồng ba mươi hai nghiệp tướng
4. Sáu Độ thành tựu viên mãn
5. Nhất sinh bổ xứ

6. Sinh lên cõi trời Đâu-suất.

7. Tám tướng thành đạo

1. Phát tâm Bồ-đề:

Như Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni vào thời quá khứ làm thợ gốm, gặp Đức Phật Thích-ca Mâu-ni và cúng dường. Bồ-tát thấy đệ tử Phật kia có trí tuệ tên là Xá-lợi-phất và một đệ tử có thần thông tên là Mục-kiền-liên, thị giả học rộng tên là A-nan. Bấy giờ người thợ gốm cúng dường Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ấy rồi liền phát tâm Bồ-đề và thệ nguyện: Nguyện cho con đời vị lai được thành Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni, người đệ tử có trí tuệ tên Xá-lợi-phất, đệ tử có thần thông tên là Mục-kiền-liên, thị giả học rộng tên là A-nan. Ngài đã vui với lời nguyện của ngài.

Từ lúc mới phát tâm Bồ-đề tức là phát bốn thệ nguyện Từ bi rộng lớn của Ba tạng giáo đều duyên với Tứ đế sinh diệt mà khởi.

Tâm Từ bi:

Tâm đại Từ: Dục và ái kiến là niềm vui đạo diệt của chúng sinh

Tâm đại Bi: Nhổ gốc ái kiến là nơi khổ về khổ tập của chúng sinh.

Bốn thệ nguyện rộng lớn:

Người chưa được độ làm cho được độ tức là hai thứ ái kiến của ma trời ngoại đạo.

Chúng sinh sáu đường chưa thoát khỏi nỗi khổ của nhà lửa ba cõi thì làm cho họ thoát khỏi.

Người chưa tỏ ngộ thì làm cho họ tỏ ngộ, là hai loại ái kiến, chúng sinh chưa tỏ nghiệp ái kiến trong hai mươi lăm cõi thì làm cho họ tỏ ngộ.

Người chưa an thì làm cho được an.

Tức là hai loại ái kiến, chúng sinh chưa an trú trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tất cả khổ đạo làm cho họ an trú nơi đạo đế.

Người chưa Niết-bàn thì làm cho họ Niết-bàn:

Hai loại ái kiến này chúng sinh chưa diệt được nhân quả sinh tử trong hai mươi lăm cõi, đều cho là được Niết-bàn. Nếu chúng sinh có hai loại ái kiến, tứ đế sinh diệt mà khởi Từ bi bốn thệ nguyện rộng lớn, tức là Bồ-tát mới phát tâm, vì biết Tứ đế ái kiến, biết trí tuệ hơn các ma trời, tất cả ngoại đạo, vì có công đức Từ bi thề nguyện cho nên vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác, cho nên luận Đại Trí Độ chép: Mới phát tâm là thầy của trời người, vượt hơn tất cả Thanh văn, Duyên giác.

2) Hành đạo Bồ-tát:

Tức là thực hành sáu Độ qua ba A-tăng-kỳ kiếp. Từ Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thời quá khứ đến thời Phật Kế-na-thi-khí gọi là một A-tăng-kỳ kiếp. Từ đây thường xà lìa thân nữ, bấy giờ không tự biết ta sẽ thành Phật hay không thành Phật. Sơ A-tăng-kỳ kiếp này liền đắc giai vị năm quán dừng tâm, biệt tưởng Tổng tưởng niệm xứ, dùng niệm xứ tánh, niệm xứ cộng, niệm xứ duyên, hành sáu Độ. Nghĩa của ba loại niệm xứ lược nói như trước, vì sao? Vì tu niệm xứ tánh là phá hoại nghiệp ma thuộc về ái, phá tất cả trí lục sư thuộc về kiến, tu niệm xứ cộng, muốn hoại ái kết sử, phá thần thông lục sư, tu niệm xứ duyên, nói pháp cho chúng sinh có ái kiến. Vì thuộc ái hoại nên tất cả quyến thuộc của ma trời hoại. Vì kiến hoại cho nên mười tám loại Lục sư và tất cả quyến thuộc ngoại đạo hoại, cho nên dùng ba loại niệm xứ hành sáu Độ là ba-la-mật, ý muốn hàng phục ma trời, chế ngự các ngoại đạo, Bồ-tát dùng ba loại niệm xứ thực hành sáu Độ, tuy tu tánh niệm xứ mà không dứt kết sử, vì sinh vào ba cõi độ chúng sinh cho nên thường muốn tu niệm xứ cộng quán để đắc thần thông, thành tựu bốn nhiếp pháp đồng sự, điều phục chúng sinh ái kiến. Lại thường tu quán niệm xứ Duyên vì muốn thành tựu bốn biện tài vô ngại, nói pháp Ba thừa, hóa độ tất cả chúng sinh ái kiến cùng ra khỏi nhà lửa ba cõi. Tu hành sáu Độ sơ A-tăng-kỳ kiếp này dùng bốn thệ nguyện rộng lớn, an ủi vỗ về chúng sinh, tâm không yếu hèn, nghiệp căn người nữ hoại, thường thọ thân đại trượng phu.

Bấy giờ chưa chứng pháp Noãn giải vị ở ngoại phàm cho nên không tự biết mình được thành Phật hay không được thành Phật.

Kế nói từ Phật Kế-na-thi-khí đến Phật Nhiên Đăng hai A-tăng-kỳ kiếp, bấy giờ, Bồ-tát cúng dường Phật Nhiên Đăng bảy cành hoa sen xanh. Bấy giờ, Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Bồ-tát: Ông ở đời tương lai chắc chắn được thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni.

Bấy giờ, Bồ-tát tuy tự biết mình chắc chắn thành Phật nhưng miệng không bao giờ ca tụng ta sẽ thành Phật. Đây là dùng trí tuệ noãn pháp tu sáu Độ, vì sao? Vì Tổng tưởng bốn Niệm xứ mới đắc thiện hữu lậu năm Ấm tức là giai vị tánh địa thuận nhẫn sơ tâm, đã có niềm tin chứng pháp cho nên chắc chắn biết mình thành Phật mà dùng pháp noãn tu hành sáu Độ, vì tâm chưa rõ ràng cho nên không nói với người khác.

Nói từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Tỳ-Bà-Sa là mãn ba A-tăng-kỳ kiếp. Bấy giờ, trong lòng Bồ-tát biết rõ mình thành Phật, miệng tự nói rõ không có ngại sợ, ta ở đời tương lai sẽ thành Phật. Nay là địa vị pháp Đãnh, thực hành sáu ba-la-mật, quán Tứ đế hiểu rõ ràng như lên đỉnh

núi nhìn bốn phương đều rõ, biết rõ mình thành Phật cũng nói cho mọi người biết.

3) Nói quá ba A-tăng-kỳ kiếp, trong ba mươi hai nghiệp tướng này là nhập giai vị hạ nhẫn. Dùng trí nhẫn này tu hành sáu Độ thành trăm phước đức dùng trăm phước đức làm một tướng, cho là nghiệp nhân của ba mươi hai tướng. Trồng ba mươi hai tướng nghiệp nhân ở địa vị hạ nhẫn tu sáu ba-la-mật thành tướng trăm phước cho là ba mươi hai tướng nghiệp nhân. Ba mươi hai tướng này thọ thân nam trong Diêm-phù-đề thế giới thuộc cõi dục. Lúc Phật ra đời duyên thân tướng của Phật cho nên được gieo trồng.

Hỏi: Trăm phước đức thành một tướng, còn mấy công đức thành một phước đức?

Đáp: Có nhiều cách giải thích khác nhau, có thể quyết định được.

Có người nói phước ấy không thể lường không thể thí dụ được. Bồ-tát này vào ba A-tăng-kỳ kiếp, tâm tu đại hạnh, trồng ba mươi hai tướng nhân duyên nầy, cho nên phước không thể lường, chỉ có Phật mới biết được.

Hỏi: Bồ-tát trồng ba tướng trong bao lâu?

Đáp: Chậm nhất là một trăm kiếp, nhanh nhất là chín mươi mốt kiếp. Phật Phất-sa quán thấy Bồ-tát Thích-ca từ thân đệ tử đời này thuần thục Bồ-tát Di-lặc tự thuần thục sinh làm đệ tử. Nhiều người khó độ, một người dễ hóa, cho nên Phật Phất-sa ở trong hang báu phát ra ánh sáng chiếu soi Thích-ca, Bồ-tát Thích-ca tìm theo ánh sáng đến chỗ Phật Phất-sa, trong bảy ngày bảy đêm nhất tâm quán Phật, mắt không tạm rời, chỉ dùng kệ khen ngợi:

Trời đất cõi này nhiều nhà cửa
Thệ chỗ cung trời mười phương không,
Đại Sa-môn Trượng phu Ngưu vương
Tìm đất núi rừng không đâu bằng.

Vì khổ hạnh nên vượt qua chín kiếp thành Chánh giác trước Bồ-tát Di-lặc.

Nói về sáu ba-la-mật.

Hỏi: Đàn ba-la-mật làm sao đủ?

Đáp: Tất cả đều làm được không gì ngăn ngại, cho đến dùng thân bố thí cũng không tiếc. Như vua Thi-tỳ bố thí thân cho chim ưng, cắt xẻ da thịt tuy chịu đau khổ lóc hết toàn thân để cấp thịt cho chim ăn mà tâm ta không hối tiếc. Thì thân sẽ bình phục, khi lập thệ rồi trời đất rung

chuyển, thân trở lại như cũ, Bồ-tát xả bỏ thân mạng bố thí như thế tâm không lui sụt, đó là Đàn ba-la-mật đầy đủ.

Hỏi: Giới ba-la-mật làm sao đủ?

Đáp: Không tiếc thân mạng hộ trì tịnh giới như vua Tu-đà-ma. Vị vua này tinh tấn trì giới thường nương theo lời nói chân thật, cùng hẹn với lúc Đại vương Ma-sa-đà rồi trở về nước bảy ngày cúng dường Sa-môn, xong từ đó về sau vua này mãn kỳ, vì trì giới giữ lời chân thật, lúc sắp chết vì trì giới không tiếc thân mạng, như thế khắp nơi nhân duyên vào kinh Thuyết Bổn Sinh. Bồ-tát nhân địa trì giới xả bỏ thân mạng tâm không hối tiếc tức là tướng giới ba-la-mật đầy đủ.

Hỏi: Sằn-đề Ba-la-mật làm sao đầy đủ?

Đáp: Nếu người đến mắng, lóc da xẻ thịt tâm không tức giận như Tỳ-Kheo Sằn-đề thường suy nghĩ từ nhẫn ở dưới rừng cây nhập thiền Tam-muội. Bấy giờ, vua Ca-lợi vì nữ sắc nên sinh tâm tức giận chặt tay chân, xẻo mũi tai mà Tỳ-kheo tâm an nhẫn bất động. Vua hỏi:

Nay ta chặt cắt xẻ thân ông ông có nhẫn được không ?

Ý tôi thật không tức giận,

Ai tin được lời ông?

Nếu tôi thật có tâm nhẫn không tức giận thì thân tôi bình phục như thường. Nói lời ấy xong thân trở lại như cũ.

Không tiếc thân mạng tu hạnh nhẫn nhục, như thế gọi là tướng sằn-đề ba-la-mật đầy đủ.

Hỏi: Tỳ-lê-da Ba-la-mật làm sao đủ?

Nếu có đại tâm như Thái tử Đại Thí vì tất cả chúng sinh ra biển tìm của báu, được ngọc như ý muốn trở về cõi Diêm-phù-đề, để bố thí y phục, vật báu cho chúng sinh. Thần biển tiếc viên ngọc nhân thái tử ngủ, thần biển trộm lấy đem về cung. Thái tử thức dậy biết vậy vì viên châu này mà thệ dùng thân này tháo hết nước biển lớn cho khô cạn, theo thần biển tìm châu ngọc tâm định không biếng nhác. Các trời, Đế-thích cảm tấm lòng Thái tử, vì vật mà siêng năng không tiếc thân mạng, tức thời các trời giúp sức tháo nước biển, nước giảm xuống một nửa, thần biển sợ hãi thẹn thùng nên trả viên ngọc lại. Cũng như Bồ-tát Thích-ca gặp Phật Phất-sa bảy ngày, bảy đêm đứng một chân, mắt không hề rời, chẳng tiếc thân mạng như thế, vì chúng sinh mà tinh tấn gọi là tướng Tỳ-lê-la ba-la-mật đầy đủ.

Hỏi: Thế nào là tướng thiền ba-la-mật đầy đủ?

Đáp: Như tất cả thiền định tự tại, lại như khi vị tiên Xà-lê ngồi thiền nhập định có con quạ bay đến làm tổ trên đầu tóc của vị tiên,

nhưng vị tiên lòng không lay động, cho đến khi chim bay đi, ấy gọi là tướng Thiền ba-la-mật đầy đủ.

Hỏi: Thế nào là Bát-nhã ba-la-mật đầy đủ?

Đáp: Bồ-tát dùng đại tâm phân biệt, như đại thần bà-la-môn Cù-tần chia mặt đất Diêm-phù thành bảy phần, một số thành lớn thành nhỏ, xóm làng thôn dân đều nhóm lại thành bảy phần.

Bát-nhã ba-la-mật cũng giống như thế, đó gọi là Bát-nhã ba-la-mật của Bồ-tát tướng đầy đủ. Nay đều là trí tuệ hạ nhẫn có thể điều phục các căn, đầy đủ sáu Độ, vì sao? Vì năng lực của trí tuệ hạ nhẫn mạnh mẽ, năng lực phiền não yếu, dùng trí tuệ này tu hành sáu Độ, có thể nhẫn sáu tế, không tiếc thân mạng thành sáu Độ. Bốn Ba-la-mật đầy đủ chính là năng lực của niệm xứ tánh cho đến hạ nhẫn.

Thiền ba-la-mật đủ chính là lực cọng niệm xứ đến hạ nhẫn.

Bát-nhã ba-la-mật đầy đủ chính là năng lực của niệm xứ cho đến hạ nhẫn.

Hỏi: La-hán còn không thể không tiếc thân mạng, tu hành sáu Độ, năng lực của trí tuệ hạ nhẫn đâu thể thành sáu Độ?

Đáp: Nếu không có Từ bi thệ nguyện, năng lực tu hành nhiều kiếp, thì trí tuệ của La-hán còn không thể như vậy, huống chi hạ nhẫn. Nay bên ngoài duyên Từ bi thệ nguyện huân tu lâu ngày, bên trong có trí tuệ pháp nhẫn, giúp phá năng lực sáu tệ (tâm xan, tâm phá giới, tâm sân nhuế, tâm biếng nhác, tâm loạn, tâm si)

Trụ Nhất sinh bổ xứ:

Tức Bồ-tát Thích-ca vào thời Phật Ca-diếp là đệ tử Bổ xứ, giữ giới cấm thanh tịnh, thực hành các công đức, Phật Ca-diếp thọ ký cho Bồ-tát sẽ thành Phật vào đời kế, đây là giai vị Trung nhẫn.

Sinh lên cõi trời Đâu-suất:

Bỏ báo thân cõi Diêm-phù, sinh lên cõi trời này làm thầy trời người, ở cõi trời này dùng ba thứ niệm xứ, tu tám thắng xứ, vì muốn điều phục kết sử được thanh tịnh nên xuống cõi Diêm-phù-đề, dùng thần thông biến hóa hàng phục ma trời, bốn biện tài vô ngại, nói pháp phá các ngoại đạo và độ tất cả chúng sinh, đây là giai vị thuộc Trung nhẫn.

Hỏi: Bồ-tát vì sao từ mới phát tâm hàng phục kết sử cho đến hàng phục này mà không dứt?

Nếu dứt kết sử thì không được thọ sinh hóa vật, quán vô thường hàng phục kết sử làm cho các phiền não tiêu tan, dụng tâm thanh tịnh tu hạnh sáu Độ làm cho các công đức thêm lớn.

Hạ sinh thành đạo:

Tức Ba tạng giáo nói về, tám tướng thành quả Bồ-đề.

Tám tướng thành đạo gồm:

- Từ cõi trời Đâu-suất xuống
- Gá thai
- Đản sinh
- Xuất gia
- Hàng phục ma
- Thành đạo
- Xoay bánh xe pháp
- Nhập Niết-bàn

Từ cõi trời Đâu-suất xuống:

Lúc Bồ-tát sắp hạ sinh dùng bốn thứ quán nhân gian:

Quán thời:

Người bấy giờ tuổi thọ trăm tuổi Phật mới ra đời.

Quán đất đai:

Chư Phật thường nương vào trung quốc sinh ở Ca-duy-la-vệ, tức là trong trăm ức mặt trời, mặt trăng.

Quán chủng tánh: Phật sinh vào hai chủng tánh:

Vì dòng sát-lợi thế lực rộng lớn

Vì dòng Bà-la-môn trí tuệ rộng lớn.

Phật Thích-ca Mâu-ni sinh vào dòng sát-lợi.

Quán chỗ sinh:

Tại sao người mẹ hoài bão Bồ-tát Na-la-diên lực chỉ ở thành Ca-tỳ-la-vệ thuộc trung quốc, vua Tịnh Phan, người mẹ có thể hoài bão thân sau Bồ-tát. Suy nghĩ rồi sau đó từ cõi trời Đâu-suất giáng xuống. Hỏi: Vì sao có hình dáng con voi trắng, mà không có các hình dáng khác?

Nói về ở trong thai: Tức là chánh tuệ nhập vào thai mẹ, tất cả chúng sinh tà tuệ vào thai mẹ, Bồ-tát nhớ nghĩ không mất, nên gọi là chánh tuệ vào thai mẹ, thân trung Ấm trụ thì biết trung Ấm, khi vào thai thì biết vào thai, Ca-la-la thì biết Ca-la-la, bảy ngày tinh cha huyết mẹ hợp lại.

Lúc là an-phù-đà mười bốn ngày như váng sữa.

Lúc là già-đà hai ngày như giọt sữa đặc, thân ngũ bào khi sinh ra đều nhớ nghĩ không mất, đó gọi là chánh tuệ vào thai mẹ.

Lại nữa, những người khác trụ thân Trung Ấm khi vào thai mẹ muốn thọ sinh thì đối với cha mẹ sẽ gá sinh ra khỏi tâm điên đảo, sinh

tâm bất tịnh. Bồ-tát không phải như vậy, chánh tuệ rõ biết cha mẹ tương tục vào thai, ấy gọi là chánh tuệ.

Nói về tướng ra khỏi thai: Bồ-tát đủ mười tháng, chánh tuệ không mất, sinh ra từ hông phải bước xuống đất đi bảy bước, tự nói:

Trên trời dưới thế chỉ có ta là tôn quý nhất.

Lúc mới sinh trong nước ấy có ba mươi hai việc lành, trong kinh có nói đủ. Rồi cho thầy tướng đến xem tướng Thái tử, thân Thái tử có ba mươi tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, thầy tướng liền rơi lệ. Vua sợ hãi điều không lành bèn hỏi thầy tướng: Con ta có điều gì không tốt hay sao mà ngài rơi lệ?

Vị tiên đáp: Thái tử có tướng tốt rõ ràng, nếu ở tại gia sẽ làm vua Chuyển Luân, cai quản bốn châu thiên hạ, tu mười điều lành để dạy dân. Nếu xuất gia sẽ thành Phật, độ thoát muôn dân. Nhưng Thái tử có tướng tốt chắc chắn không ở Ngai Vàng làm vua Chuyển Luân. Nếu Thái tử xuất gia sẽ đắc đạo Bồ-đề, độ thoát trời, người. Thương cho tôi tuổi già không gặp được Phật, nên tôi buồn tủi rơi lệ. Cho nên ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm thân mình, vì muốn đắc quả Bồ-đề.

Hỏi: Vì sao mà hiện ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp?

Đáp: Vì pháp thành Phật trang nghiêm như thế.

Nói về xuất gia:

Bấy giờ, Bồ-tát tuổi càng lớn, ra bốn cửa thành thấy các khổ sinh già, bệnh chết, liền sinh tâm chán sợ, nửa đêm vượt thành xuất gia, sáu năm khổ hạnh, ăn cháo sữa đường phèn của Bà-la-môn Nan-đà, thân được mười sáu công đức.

Nói về tướng hàng phục chúng ma:

Ngồi dưới cội Bồ-đề phá một muôn tám ngàn ức chúng ma binh quỷ. Ma vương thất bại, quỷ binh lui tán.

Nói về thành đạo:

Chúng ma lui tán rồi, Bồ-tát nhiếp tâm tĩnh tọa, trụ trung nhẫn của đệ tứ thiền, tu quán thành một sát-na trung nhẫn, một sát-na thượng nhẫn, một sát-na thế đệ nhất pháp, phát chân vô lậu, ba mươi bốn tâm đắc vô thượng Bồ-đề.

Ba mươi bốn tâm: Tám nhẫn, tám trí, chín vô ngại, chín giải thoát, đầy đủ mười lực, bốn vô sở úy, mười tám pháp bất cộng, ba đạt vô ngại, ba ý chỉ đại Bi, bốn trí vô ngại, tất cả các pháp chung riêng tưởng biệt đều biết, nên gọi là Phật, giải thoát thứ chín, đầy đủ nhất thiết chủng trí ở đời bị lai, nên gọi là Tiểu thừa Phật.

Nói về tướng xoay bánh xe pháp:

Ở vườn Nai nói pháp cho năm anh em Kiều-trần-như, ba lần xoay bánh xe pháp tứ đế sinh diệt, trời người đắc đạo. Đây là Tam bảo hình thành ở thế gian. Kế nói mười hai nhân duyên gọi là tạng Tu-đa-la. Sau mười hai năm, Phật ngự tại nước Tỳ-Xá-ly vì con trưởng giả Tu-Lân-Na-Ca-Đà làm dâm dục, bởi thế nhân duyên kết đại tội đầu tiên, chế ra hai trăm năm mươi giới.

Lúc Phật ngự tại thành Xá-Bà-Đề bảo các Tỳ Kheo: Có năm sợ hãi, năm tội, năm oán nếu không trừ diệt, ấy là nhân duyên ở đời này, đời vị lai chịu vô lượng khổ. Ấy là Phật tự nói Tỳ-đàm giáo, từ đây xoay bánh xe pháp ba tạng cho đến Niết-bàn, dạy đệ tử ba thừa gọi là xoay bánh xe pháp.

Nói về tướng nhập Niết-bàn:

Ở giữa hai cây sa-la thành Câu-thi-na ngài xuất nhập thiền định nghịch thuận, đến đệ Tứ thiền nhập Tam-muội hỏa quang, thiêu thân diệt độ chỉ để lại Xá-lợi, làm ruộng phước cho trời người, thân trí đều diệt, nhập Niết-bàn vô dư. Đây là trong kinh Thanh văn nói giai vị Đại thừa.

Nói về phân biệt:

Hỏi: Trong kinh Thanh văn khai ra ba thừa vì sao ngay đời này đoạn dứt kết sử, Bồ-tát từ mới phát tâm, cho đến hàng phục các ma nhưng không dứt kết sử ?

Đáp: Thanh văn Duyên giác chán sinh tử, tự cầu Niết-bàn, không vì lợi ích chúng sinh. Bởi vậy, tham đắm chấp trước dứt kết sử, kết sử dứt hết thì không thọ sinh, nhập Niết-bàn.

Bồ-tát đại Bi thương xót muốn độ tất cả chúng sinh, chịu khổ sinh tử, giáo hóa chúng sinh. Chúng sinh ra đời gốc lành thuần thục liền thành đạo, nói Ba thừa giáo, cùng người tu ba thừa đồng nhập Niết-bàn. Nếu trong nhân đạo kết sử tức không được thọ sinh thì đâu thể lợi ích chúng sinh. Bởi vậy, nhẫn thọ sinh tử không dứt kết sử, trải qua ba A-tăng-kỳ ở trong sinh tử giáo hóa chúng sinh, cùng ra khỏi ba cõi. Không dứt kết sử là ý nghĩa đó.

Hỏi: Bồ-tát dứt kết sử thệ nguyện thần thông ứng hóa lợi ích chúng sinh, đâu hẳn hễ còn kết sử là phải thọ sinh đúng không?

Đáp: Dứt kết sử, thệ nguyện thần thông giáo hóa thọ sinh, đây là nói về giáo pháp Đại thừa không phải nói về ba tạng, vì sao? Vì dứt kết sử, thệ nguyện thọ sinh là nói về Thông giáo. Pháp tánh thân thông thọ sinh là nói về Biệt giáo. Pháp thân ứng sinh là nói về Viên giáo.

Hỏi: Thanh văn đâu được tự ý nói về dứt kết sử thọ sinh ?

Đáp: Ba tạng giáo chính là giáo hóa Tiểu thừa, phụ là giáo hóa Bồ-tát. Nếu nói Bồ-tát kết sử dứt hết thọ sinh Nhị thừa liền nghi. Nếu kết sử hết mà được thọ sinh, những vị Thanh văn đắc quả La-hán sẽ không còn thọ sinh. Bởi thế, không nói Bồ-tát dứt kết sử thọ sinh.

Hỏi: Nếu là người Nhị thừa sinh nghi, không nói Bồ-tát dứt kết sử thọ sinh, Đại thừa Phương đẳng Ma-ha Bát-nhã dạy chung ba thừa cũng không nói Bồ-tát dứt kết sử, dùng thệ nguyện thần thông thọ sinh ?

Đáp: Đây chính là giáo bơ sống, bơ chín. Nhị thừa thuần thục dần tin hiểu rõ ràng, nghe việc của Bồ-tát tâm không nghi ngờ, cho nên kinh Pháp Hoa chép: Sau đó tâm tướng thể tín ra vào không ngại, nhưng dừng lại ở bổn xứ.

Hỏi: Điều nói rõ nghĩa Bồ-tát trong kinh Thanh văn là Phật nói hay các đệ tử Thanh văn sau khi Phật diệt độ nói ?

Cũng có điều Phật nói cũng có các La-hán làm Tỳ-Bà-sa, A-tỳ-đàm nói.

Hỏi: Thứ nào là Phật nói, thứ nào là các La-hán nói ?

Như nói Bồ-tát từ mới phát tâm cho đến không dứt kết sử, ngồi đạo tràng bấy giờ kết sử tập khí đều dứt hết. Đây là lời Phật nói.

Y cứ đâu để biết ?

Luận Chủ Long Thọ đáp với nhiều người: nếu Bồ-tát thân sau không dứt kết sử là Phật phương tiện nói. Cũng có các La-hán sau khi Phật diệt nói. Như nói một A-tăng-kỳ kiếp biết mình thành Phật mà không nói cho mọi người biết, A-tăng-kỳ kiếp biết rõ mình thành Phật, cũng nói với mọi người biết. Nghĩa này chẳng phải nói trong Ba tạng giáo, cho đến các La-hán soạn luận Tỳ-Bà-Sa giải thích nghĩa Bồ-tát.

Hỏi: Nếu Phật tự nói Ba tạng giáo nói nghĩa Bồ-tát này có thể tin nhận.

Nếu các vị La-hán nói làm sao tin được?

Đáp: Các vị La-hán là bậc Thánh, cùng chọn lựa ý trong Ba tạng giáo của Phật, nói nghĩa Bồ-tát đâu dễ gì hoàn toàn sai.

Hỏi: Nếu vậy thì luận Trí Độ là ý gì ? Từ đầu đến cuối phá trong một búng ngón tay ?

Ngài Long Thọ vì muốn trình bày ma-ha-diễn (Đại thừa) nói việc hành đạo của Bồ-tát, dùng lớn phá nhỏ đều có thể phá. Nếu y cứ về Tiểu thừa nói trong Tông đồ Ba tạng bậc Thánh La-hán chọn lựa đâu dễ sai trái. Nếu các La-hán nói kinh Thanh văn, giải thích nghĩa Bồ-tát đều sai trái.

Các Pháp sư phàm phu thời mạt pháp đâu thể có việc giải thích nhầm. Phàm tình giải thích Tiểu thừa đã không thể thừa dùng kinh Đại thừa sâu xa há có thể trích ra vong tình bàn luận. Nên biết, tuy không phải lời Phật nói. Nếu các vị La-hán soạn luận cũng cần tin nhận.

4) Y cứ vào về giai vị Ba tạng giáo giải thích nghĩa thanh tịnh vô cấu:

Chính là giai vị trung nhẫn bổ xứ, con đường sáu Độ tức là nghĩa tịnh, vì sao? Vì trong ba loại thuốc không có ba loại bệnh. Sáu Độ chính là đạo đế, tức là nghĩa tịnh. Bởi vậy, kinh Pháp Hoa chép: Lại thấy Phật tử tu muôn hạnh, cầu tuệ vô thượng thì nói tịnh đạo cho họ. Đại sĩ Duy-ma thành tựu sáu Độ tức là nghĩa tịnh, vì không có sáu tệ cấu cho nên gọi là vô cấu, để giải hiểu tương tợ, bên trong xứng lý tứ đế sinh diệt, bên ngoài hợp với nhân duyên, trợ giúp Thích-ca Như Lai hiển Ba thừa giáo cho nên gọi là thanh tịnh vô cấu.

Bởi thế phẩm Phương Tiện, thị hiện tật bệnh nói pháp vô thường, khổ, không vô ngã, bất tịnh cho Quốc Vương và Trưởng giả nghe, quở trách nhiều người siêng cầu quả Phật là ý này.

Hỏi: Duy-ma gạt bỏ Thanh văn, quở trách Bồ-tát đây là hành vị không thể nghì bàn, đâu được lấy kinh Thanh văn nói về giai vị Bồ-tát rồi so sánh?

Đáp: Trụ Bồ-tát giải thoát không thể nghĩ bàn có thể thị hiện nhiều loại, há không thể hiện Thanh văn nói về giai vị của Bồ-tát phụ Thích-ca Như Lai mà hoằng hóa ư ?

Hỏi: Vì sao hóa độ Quốc Vương, Trưởng giả mà thị hiện thân Bồ-tát Ba Tạng để nói pháp cho họ, quở trách Thanh văn, Bồ-tát tức là hiện ngôn giáo Ma-ha-diễn không thể nghì bàn?

Đáp: Vì cõi phàm tục bên trong kết sử không hề nói Tứ đế sinh diệt. Đây chính là đối trị cõi Bồ-tát Thanh văn bên trong do tập khí đã dứt, nhưng mê vào lý ba đế không thể nghì bàn. Bởi vậy, nói ba loại Tứ đế để chiết phục Thanh văn, nói tứ thật đế vô tác quở trách Bồ-tát.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 8

Y cứ Thông giáo nói về giai vị để giải thích nghĩa thanh tịnh vô cấu. Thông giáo đã giải thích rõ nhân duyên tức là lý Không. Ba thừa đồng bẩm khế lý để chứng đạo, ắt có sâu cạn cho nên phải phán quyết giai vị. Thông giáo nhập đạo cũng đủ bốn môn.

Bốn môn là:

- Môn thật
- Môn bất thật
- Môn vừa thật vừa không thật
- Môn Phi thật phi bất thật

Bốn môn này nhập vào thật tướng các pháp, xuất xứ từ luận Trí Độ. Trung luận tuy Không là môn, bốn câu đã có thể để cho hành nhân nhập nghĩa đệ nhất.

Nay lập môn quán ý nghĩa này, nghĩa là đối với lý không sai, dưới đây là biện thể phải giải thích sơ lược. Nay phán quyết Ba thừa đồng nhập nghĩa đệ nhất, giai cấp trí đoạn. Thông giáo này có đủ bốn môn nhập đạo, mà kinh luận phần nhiều dùng không môn. Nếu luận hợp cơ hóa vật tùy duyên mà nói bốn môn, há có thể nghiêng về dụng nghĩa kinh luận, tiện sự phải như thế. Bởi vậy, nay y cứ vào Thông giáo nói về giai vị Ba thừa, chính là nương vào không môn để giải thích, chia làm năm ý:

1. Lược nói bán mãn, giải thích giai vị có sự giống nhau và khác nhau.
2. Nương Thông giáo khai ba thừa.
3. Nói thứ vị ba thừa Thông giáo
4. Phân biệt.
5. Y cứ giai vị giải thích nghĩa thanh tịnh vô cấu.

Nói lược bán mãn, giải thích giai vị có sự giống nhau và khác nhau:

Nếu bán tự giáo môn ba giáo nói về giai vị đại thể thì đồng mà

chi tiết thì khác, như Tỳ-đàm, Thành thật giải thích Ba tạng giáo, giải thích về giai vị Hiền Thánh tuy là dị tiểu mà đại ý là đồng, không dáng nghi. Nếu luận chung về giáo môn mãn tự Ma-ha-diễn chỉ là nhất giáo Ma-ha-diễn.

Nếu suy tìm nghĩa lý tỷ mỉ thì có Ba giáo nói về giai vị cao thấp khác nhau, không thông đạt phương tiện Đại thừa thật đáng nghi. Cho nên kinh Đại Phẩm chép: Có Bồ-tát từ mới phát tâm tức tương ưng với Tát-bà-nhã.

Đây là nương Thông giáo nói về nhập giai vị, cũng là thí dụ cây nhỏ lớn lên trong kinh Pháp Hoa. Lại kinh Đại Phẩm chép: Có Bồ-tát từ mới phát tâm tức là du hý thần thông, thanh tịnh cõi nước Phật thành tựu chúng sinh, đây chính là y cứ vào Biệt giáo để nói về nhập giai vị, tức là kinh Pháp Hoa nói thí dụ cây lớn càng thêm lớn. Lại kinh Đại Phẩm nói: Có Bồ-tát từ mới phát tâm liền ngồi đạo tràng độ chúng sinh. Nên biết: Bồ-tát này giống như Phật, đây là y cứ vào viên giáo để nhập giai vị, cũng là kinh Pháp Hoa rõ thí dụ nhất địa sở sinh, cho nên luận Đại Trí Độ giải thích phẩm Đăng Chú rằng: Từ Càn tuệ địa là sơ diệm (ngọn đèn trước tiên) Phật địa là hậu diệm (ngọn đèn sau cùng). Có người này, Hoàn hỷ địa là sơ diệm (ngọn lửa đầu) Phật địa là ngọn lửa sau.

Có người nói mới phát tâm là Sơ diệm, Phật địa là hậu diệm.

Giải thích như thế thì không đồng nhau. Đây là các luận sư Đại thừa giải thích giáo môn mãn tự. Ba giáo nói rõ giai vị khác nhau đều lấy ý này để giải thích sơ diệm, hậu diệm.

Hỏi: Vì sao Ba tạng giáo nói giai vị phần nhiều giống nhau, Ma-ha-diễn khai làm ba giáo, phán quyết giai vị khác nhau?

Đáp: Bán tự giáo môn chỉ nói nội giới, một đời dứt kết sử nhập Niết-bàn. Tiểu thừa cạn hẹp nói rõ sự thấp kém, không thể sâu xa. Nếu là giáo môn mãn tự rộng lớn sâu xa, đủ nói rõ hành vị trong ngoài giới, pháp môn quyền thật vô phương, nói hạnh của các Bồ-tát tướng mạo giai vị khác nhau, vô quái ngại, cho nên kinh Niết-bàn chép: Thí như con đường hiểm không thể đi chung hai người, dễ giải thoát không phải như vậy, được dung thọ tức là chân giải thoát, hành vị quyền thật trong chân giải thoát đâu được không dung thọ. Cho nên, Bồ-tát Long Thọ soạn luận Đại Trí Độ, dùng các nhân duyên phá Chiên-đà-la. Dẫn Tỳ-Bà-Sa giải thích nghĩa của Ba tạng giáo, nói nghĩa Bồ-tát, chính là muốn trình bày giáo nghĩa Ma-ha-diễn, hạnh không thể nghì bàn, dường như là giai cấp tùy duyên khác nhau.

2. Nói nương vào Thông giáo khai Ba thừa: Thông giáo này y cứ

vào nhân duyên tức là lý không phân, Ba thừa.

Ba người đồng lãnh thọ Thông giáo, thấy nghĩa đế đệ nhất, cùng dứt kiến hoặc và tư hoặc trong ba cõi, đắc nhất thiết trí, cùng cầu Niết-bàn hữu dư y và Niết-bàn vô dư y. Nghĩa này đã đồng, cho nên y cứ vào nghĩa Thông giáo để nói về giai vị, mà chia làm Ba thừa.

Tổng tướng thể pháp nhập không của Thanh văn, năng lực trí tuệ yếu, chỉ dứt chánh sử, căn tánh khác nhau, cũng có hai loại giải thoát, như phân biệt trong Ba tạng giáo ở trước.

Duyên giác phước đức nhiều, căn tánh lanh lợi, ít phân biệt, biệt tướng thể pháp nhập không sinh vào thời không có Phật, không nhờ nghe pháp, mà chí đạo thuần phục tự nhiên hiểu ngộ thấy nghĩa đế đệ nhất, dứt kết sử, trừ tập khí trong ba cõi, ấy gọi là Bích-chi-phật thừa căn tánh không đồng cũng có hai loại:

1.Tiểu Bích-Chi-ca-la

2. Đại Bích-Chi-ca-la

Đã như trước nói rồi, nếu Bồ-tát tu trí tuệ về Tổng tướng và biệt tướng nhân duyên của thể là không khởi thệ nguyện đại Bi, để tu các hạnh, thấy nghĩa đệ nhất. Dứt phiền não giới nội, dùng thệ nguyện để sinh lại trong ba cõi, dùng đạo chủng trí du hý thần thông, thanh tịnh cõi Phật, thành thục thì ngồi đạo tràng, dùng một niệm trí tuệ, tương ưng, dứt hết phiền não tập khí, đắc nhất thế chủng trí, gọi là Phật, xoay hai loại bánh xe pháp sinh diệt và vô sinh diệt, hóa độ chúng sinh Ba thừa nhập Niết-bàn vô dư, ấy gọi là Đại thừa. Cho nên kinh Đại Phẩm chép: Người Ba thừa đều dùng nghĩa đế đệ nhất, vô ngôn nói đạo, dứt trừ phiền não, chỉ có khác là tập khí tận và không tận. Lại, Trung luận nói chư Phật dùng vị Cam lộ để giáo hóa chúng sinh, thật tướng các pháp là vị cam lộ chân thật.

Phật nói thật tướng chia làm ba loại. Nếu đắc thật tướng các pháp, diệt các phiền não gọi là Thanh văn. Nếu khởi tâm đại Bi phát ý vô thượng, gọi là Đại thừa. Nếu sau khi Phật diệt độ, bấy giờ không có Phật, nhân xa lìa sinh trí gọi là Bích-chi-phật thừa.

Hỏi: Nếu như vậy thì đâu có khác Ba tạng giáo nói Ba thừa ở trước?

Đáp: Ở trước nói thấy nghĩa đệ nhất không khác nhưng giáo môn có sự khác nhau về gốc độ vụng về và khéo léo.

Quán môn thì có sự khác nhau về phân tích để thấy chân, kia đã nói Bồ-tát từ mới phát tâm đến Bổ xứ, chưa nói dứt kết sử. Ở đây nói Bồ-tát từ mới phát tâm đã dứt kết sử, cho đến Bổ xứ, chánh sử dứt hết,

tập khí mỏng đi, đây là đại dị.

Lại nữa, Ba tạng giáo y cứ vào mười hai nhân duyên bốn đế sinh diệt, sáu ba-la-mật, ba pháp ấn chia Ba thừa. Nay nói Thông giáo thì không phải như thế. Ba thừa đồng quán Bốn đế vô sinh, thấy nghĩa đệ nhất mà chia ra sự khác nhau giữa Ba thừa, sự giải như trước.

Ba thừa đồng thể, giả nhập không quán mười hai nhân duyên, thấy nghĩa đệ nhất mà phân ra sự khác nhau giữa Ba thừa, sự giải thích như trước.

Ba thừa cùng quán sáu ba-la-mật, thấy nghĩa đệ nhất mà phân biệt Ba thừa, phân biệt như trước. Như thế đâu đồng với Ba thừa của Ba tạng giáo?

Hỏi: Bồ-tát có thể tu sáu Độ, Nhị thừa đâu được đồng tu sáu Độ ư?

Đáp: kinh Niết-bàn chép: Phước đức trang nghiêm, hữu vi, hữu lậu vô lậu là pháp Thanh văn. Nơi nào có Thanh văn san tham, Bích-chi-phật, La-hán phá giới, tức giận, buông lung, tán loạn ngu si, chỉ là người Nhị thừa, không thể tu hành độ chúng sinh, đâu từng không đồng tu sáu Độ, đệ nhất nghĩa cho đến vô ngôn nói đạo, mà dứt kết sử.

Hỏi: Ở trên dẫn Trung luận để làm rõ, tức là Đại thừa, Thanh văn, Duyên giác ?

Đáp: Không phải vậy.

Ở đây tuy chung cho thừa nhập môn, nhưng Nhị thừa thủ chứng Niết-bàn tức là thân diệt độ, cho nên Trung luận đã phân biệt, đắc thật tướng của các pháp diệt các phiền não gọi là Thanh văn thừa. Nếu sinh tâm Từ bi, khởi ý vô thượng gọi là Đại thừa. Nếu Phật không ra đời, người Bích-chi-phật nhân xa lìa sinh trí. Hai hạng này đã không có lòng Từ bi thì đâu được gọi là Đại thừa, Thanh văn, Duyên giác.

Kinh Pháp Hoa chép: Thân Tử tự khen ngợi: Chúng con đồng nhập vào pháp tánh, vì sao Đức Như Lai dùng pháp Tiểu thừa tế độ cho chúng con. Nhưng lỗi ấy do chúng con chứ không phải do lỗi Thế Tôn. Đây là tự mình nói đắc thật tướng các pháp, chẳng phải Đại thừa Thanh văn.

Nếu Ca-diếp lãnh hội nghe Pháp Hoa khai quyền hiển thật nói: Chúng con ngày nay thật là Thanh văn, dùng tiếng Phật đạo để nghe tất cả, cho nên không được nói thật tướng các pháp tức là Đại thừa, Thanh văn, Bích-chi-phật.

Nói về giai vị Ba thừa Thông giáo, có hai ý:

Nói về Ba thừa cọng hạnh Thập địa

Xét danh chung nghĩa riêng.

* Nói Ba thừa cộng hạnh có hai ý:

Nêu tên

Giải thích.

- Nêu tên gồm: Càn tuệ địa, Tánh địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Ly dục địa, Dĩ biện địa, Bích-chi-phật địa, Bồ-tát địa, Phật địa.

Kinh Đại Phẩm chép: Bồ-tát từ sơ Càn tuệ địa đến Bồ-tát địa đều thực hành, đều học nhưng không chấp chứng. Phật địa vừa học vừa chứng, cho nên nói giai vị chung Ba thừa.

Giải thích: Càn tuệ địa mới phát tâm của tâm, gọi chung là Càn tuệ địa. Càn tuệ địa là địa vị của Tam hiền, gồm:

Năm pháp quán dừng tâm, Biệt tưởng niệm xứ, Tổng tưởng niệm xứ.

Năm pháp quán dừng tâm gồm có ba ý:

Phân biệt vụng khéo khác nhau.

Nói về giai vị của năm pháp quán dừng tâm

Xét chân ngụy.

Phân biệt vụng khéo khác nhau:

Ba tạng nói Sơ thiền khác với Thông giáo, đó là y cứ vào tín giải, tứ đế sinh diệt tu năm pháp quán dừng tâm. Nay y cứ vào tứ đế vô sinh tin hiểu tu năm pháp quán dừng tâm.

Vì hai loại tin hiểu vụng khéo khác nhau cho nên nhập giai vị dừng tâm cũng khác nhau.

Nói về giai vị của năm pháp quán dừng tâm:

Gọi là Hiền chính là nghĩa gần với Thánh, cũng gọi là trực thiện. Ở đây nói trực thiện có hai ý:

- Giải thích nghĩa trực.

- Giải thích nghĩa thiện.

Giải thích nghĩa trực:

Tin hiểu trực chánh khác với nghiêng lệch của ngoại đạo. Lại không đồng về sự nghiêng lệch vụng về. Lìa hai bên này gọi là Trực, sở dĩ như vậy, là vì người Ba thừa nghe tứ đế vô sinh, vì tín hiểu rõ ràng cho nên như vậy. Tín không sinh khổ đế, tin năm Ấm mười hai nhập, mười tám giới không sinh, đều như huyễn hóa, như mộng, tiếng vang, như trăng đáy nước, bóng trong gương, rốt ráo không thật có, hữu chính là hiểu được khổ không khổ. Khổ tuy không khổ, nhưng nếu không biết không khổ thì chính là bị khổ làm khổ, gọi là kẻ ngu.

Nếu biết không khổ đây là không khổ mà có chân đế tin vào Vô

sinh.

Tập đế: Là hiểu rõ tất cả nghiệp hành phiền não, đều như huyễn hóa, như tiếng vang, như bóng trong gương, như trăng đáy nước, rốt ráo không, không thật có, không có tướng hòa hợp.

Nếu không biết không thật có, thì có nghiệp kết sử trôi lăn, cho nên biết không thật có chính là hiểu Tập là Vô tập.

Bởi vậy, không có tập mà có chân đế thì tín không sinh.

Diệt đế: Biết tất cả pháp sinh diệt đều không thật có. Dù cho pháp hữu vi quá hơn Niết-bàn cũng như mộng huyễn, như tiếng vang, như trăng đáy nước, bóng trong gương, xưa tự không sinh, nay cũng không diệt, thì sinh diệt đều không tự diệt. Nếu biết không sinh không diệt thì sinh diệt tự nhiên diệt, thế thì có diệt mà có chân đế.

Tín vô sinh đạo đế: Tin tất cả con đường đến Niết-bàn đều như mộng huyễn, như trăng đáy nước, như bóng trong gương, hai tướng hữu vô chính là không thấy thông và không thông. Nếu thấy có hai tướng, có thông và không thông thì thành bít lấp. Nếu biết tướng không hai, chẳng thấy thông và không thông chính là mặc cho rỗng thông nhập nghĩa đệ nhất. Chính là biết đạo, có đạo mà có chân đế. Nếu người Ba thừa, mới nhập Phật pháp tin hiểu ngộ rõ ràng gọi là tâm chính trực nhưng Bồ-tát nhờ tứ đế vô sinh này mà khởi tâm Từ bi thệ nguyện nên gọi là Ma-ha-tát.

Hỏi: Nếu biết các pháp đều không thật có chính là không thấy chân và không chân, thì đâu cần kết tên gọi tứ đế vô sinh?

Đáp: Đây là theo kinh Tư Ích, Niết-bàn để chế nghĩa không phải phàm tình tự lập, được ý quên lời, cái tên tứ chân đế vô sinh đâu đáng nghi ngại.

Giải thích nghĩa thiện:

Tức là pháp lành năm quán dừng. Năm pháp này có công năng phát sinh các thiền. Thiền gọi là khí ác, cũng gọi là công đức tòng lâm. Hai pháp thiện chỉ, hành không hơn được thiền. Thiền nhờ vào năm pháp, năm pháp này là gốc của cái thiện bên trong.

Tin hiểu sơ tâm của hành nhân tuy chân nhưng vì năm thứ bất thiện, theo sự chấp trước nên tâm thường tán loạn, không dừng một khoảnh khắc, như đèn trước gió, soi vật đâu thể rõ.

Muốn biết nhân duyên là chân thì phải nhất tâm thiền tịch, như nước lắng trong, thì tướng châu ngọc tự hiện.

Bởi thế người giác quán phải nhiều, dạy họ tu sổ tức. Nhân tu sổ tức nên tâm không tán loạn đắc trụ định cõi dục nhưng chưa đến địa, có

thể phát Sơ thiền cho đến Bốn thiền, bốn định vô sắc như gương sáng không lay động, nước lặng không có sóng, được đầy đủ tay chân nên được vào ao mát mẻ, ấy gọi là trực thiện.

Người trực thiện sẽ phát vô lậu nên nói gần Thánh là hiền.

Nên kinh Đại Phẩm chép: A-Na-Bát-Na tức là Bồ-tát Ma-ha-diễn. Vì không thật có nên ở đây y cứ vào sơ đình tâm nói về giai vị Càn tuệ của hiền nhân cũng như thế cho nên kinh Đại Phẩm chép: Quán bất tịnh tức là Bồ-tát Ma-ha-diễn vì không thật có cho nên phương tiện nhân duyên nói về dừng tâm, nhập giai vị Càn tuệ của Sơ hiền cũng giống như thế.

Xét chân ngụy:

Hỏi: Sơ tâm của Ba thừa, tin hiểu tứ đế vô sinh có chân ngụy hay không ?

Đáp: Quả Ca-la-Ca, quả trấn-đầu-ca ngụy nhiều chân ít. Người học Ba thừa thời mạt pháp tuy biết tứ đế vô sinh mà không biết nghĩa về chánh nhân duyên tức là quả ca-la-ca. Nếu tâm vô đạo tham đắm danh lợi tức là quả ca-la-ca.

Không biết khéo léo tu tập chỉ quán tức là quả ca-la-ca, phá pháp không khắp gọi là quả ca-la-ca, không biết thông bít tức là quả ca-la-ca, không biết đạo phẩm để tiến lên tu tập tức là quả ca-la-ca, không biết đối trị trợ giúp mở ba cửa giải thoát tức là quả ca-la-ca, không biết thứ lớp giai vị rồi sinh tăng thượng mạn tức là quả ca-la-ca, không thể an nhẫn hai giặc mạnh yếu trong ngoài tức là quả ca-la-ca. Quả ca-la-ca có chín phần như người nữ không đem riêng về nhà ăn, quyến thuộc đều chết. Nếu biết rõ rốt ráo không thật có mà hiểu tường tận về được mất này, phát các pháp môn thuận đạo mà không yêu đắm tức là quả trấn-đầu-ca mới có một phần, cho nên Trung luận chép: Sau khi Phật diệt độ căn tánh con người độn dần nghe nói rốt ráo không trong pháp Đại thừa mà không biết vì nhân duyên nên không có liền sinh nghi, nếu đều rốt ráo không thì làm sao phân biệt có tội phước báo ứng, như thế không có nghĩa Đệ nhất, thế đế. Chấp vào tướng không này mà sinh tham đắm nên đối với “rốt ráo không” sinh ra muôn lỗi. Bồ-tát Long Thọ soạn luận là ý này.

Luận Trí Độ chép: Tà kiến thứ ba là phá nhân duyên, bác quả báo, cũng đâu khác phá tất cả pháp và quán chân không. Luận chữ Long Thọ tám lần lui tới suy xét chân ngụy, trích đủ.

Hỏi: năm pháp lành dừng tâm có chân ngụy hay không ?

Đáp: Một nhà thiền môn thứ tư phát rõ chi thiền giác, hoặc quá

hoặc chưa tới, có hai mươi loại hoại thiền, biết tà tức là quả ca-la-ca.

Mười loại thành thiền thiện giác tức là quả trấn-đầu-ca.

Hỏi: Tin hiểu tứ đế vô sinh trí tuệ biện tài tức là Bát-nhã, đâu cần quán sổ tức, năm pháp quán dừng tâm.

Luận Trí Độ chép: Không, vô tướng, vô tác tuy là trí tuệ. Nếu tâm không định tức là trí tuệ điên cuồng, đâu thể nói là người điền cuồng ? Đây là Càn tuệ địa của bậc Sơ Hiền.

Nói về giai vị Càn tuệ địa của biệt tưởng niệm xứ:

Người Ba thừa trụ tâm định tĩnh, tu ba loại sự tướng niệm xứ, sơ lược như Ba tạng giáo phân biệt ở trước. Nhưng Thông giáo này nói về niệm xứ Tánh. Nhưng quán năm Ấm tức không, trí tuệ của pháp tánh gọi là niệm xứ tánh.

Bởi vậy, kinh Đại Phẩm chép: Sắc tức là không, phi sắc diệt không, tánh sắc tự rỗng không, không tức là sắc. Lìa không thì chẳng có sắc, lìa sắc thì chẳng có không. Thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như vậy, nếu quán thuộc ái thuộc kiến, thân kiến, biên kiến, bốn kiến, mười bốn kiến và tất cả các sắc đều bất tịnh, luống dối không thật, vốn tự không sinh. Không sinh tức là không, không tức là pháp tánh, pháp tánh không cấu không tịnh, tức phá hai điên đảo cấu tịnh, nghĩa chân bất tịnh này gọi là niệm xứ thân. Nếu quán thuộc ái thuộc kiến, tất cả các thọ đều khổ, luống dối không thật, vốn tự bất sinh. Bất sinh tức là không, không tức là pháp tánh, pháp tánh không khổ không vui, phá đảo khổ vui là nghĩa khổ chân thật, gọi là niệm xứ thọ.

Nếu quán thuộc ái thuộc kiến, tất cả tâm đều vô thường, luống dối không thật, vốn tự bất sinh, bất sinh tức là không, không tức là pháp tánh, pháp tánh vô thường phi vô thường tức là phá điên đảo thường vô thường. Nghĩa chân vô thường này gọi là niệm xứ tâm. Nếu quán thuộc ái thuộc kiến, tất cả hai Ấm: Tưởng Ấm, hành Ấm đều vô ngã, luống dối không thật, vốn tự bất sinh. Vì không sinh cho nên là không, không tức là pháp tánh, pháp tánh phi ngã phi vô ngã tức là phá điên đảo ngã, vô ngã. Nghĩa chân vô ngã này gọi là niệm xứ pháp.

Người ba thừa, quán năm Ấm, nghĩa đế đệ nhất, tu bốn Niệm xứ. Trong bốn Niệm xứ có bốn thứ tinh tấn gọi là Chánh cần, bốn loại thiền định gọi là bốn Như ý túc, năm loại thiện sinh: Tín, tấn, niệm, định, tuệ gọi là Căn. Gốc lành thêm lớn, ngăn các phiền não gọi là Lực. Phân biệt dụng của Đạo gọi là bảy Giác chi, thực hành trong đạo an ổn gọi là tám Chánh đạo. Tánh bốn Niệm xứ này đối phá thân kiến biên kiến, bốn kiến, kết thành bốn mươi tám lần cho đến chín mươi sáu lần. Nói

về vô sinh niệm xứ ý rất khó hiểu, tự suy nghĩ cùng tột cũng không thể biết. Nếu tu niệm xứ cộng sự tướng như ở trước, nhưng dùng tướng phòng tướng trướng, tướng rạn tướng hoại, bối xả thắng xứ đều như mộng huyễn, rốt ráo không thật có là khác.

Nếu tu niệm xứ duyên phân biệt danh nghĩa như trước. Nhưng biết lìa tánh của danh dự tức là tướng giải thoát không có cú nghĩa, cú nghĩa của Bồ-tát này thông đạt tất cả danh nghĩa như thế tức là niệm xứ duyên.

Người ba thừa tu ba loại niệm xứ này đều dùng chánh cần, như ý túc, căn lực giác chi, chánh đạo, khéo léo điều phục. Quán năm Ấm tất cả các pháp, không lấy không bỏ có thể hàng phục thuộc ái, thuộc kiến, tám mươi tám kết sử, tất cả nghiệp kết sử trong hai mươi lăm cõi, ba cõi, cho nên nói khéo dứt các hý luận. Nói lược Ba thừa thông quán biệt tưởng bốn Niệm xứ trụ Càn tuệ địa.

Nhưng Bồ-tát tuy biết năm Ấm rốt ráo vắng lặng mà phát thệ nguyện đại Bi không bỏ chúng sinh. Dùng vô sở đắc để điều phục các căn, tu sáu Độ tức là Ma-ha-diễn, cho nên kinh Đại Phẩm chép: Bốn Niệm xứ là Bồ-tát Ma-ha-diễn vì không thật có.

Hỏi: Thông giáo niệm xứ tánh lý đã là phá chung tám đảo, đâu cần đối riêng?

Đáp: Biệt tưởng bốn Niệm xứ của Ba tạng giáo đã phá riêng bốn đảo, nói về Càn tuệ địa.

Nay giai vị Càn tuệ đã là đối bằng phá cái vụng, chỉ phá bốn đảo, nay nói phá riêng cái xảo, cho nên lại dùng biệt để phá tám đảo.

3) Nói về giai vị Càn tuệ địa của bốn Niệm xứ:

Tổng tưởng ba loại bốn Niệm xứ như Ba tạng giáo phân biệt ở trước. Nhưng dùng như huyễn như hóa pháp thể tức không là dị. Đây là vô sinh Tổng tưởng bốn Niệm xứ, trụ là trong tổng tưởng niệm xứ. Nếu tu niệm xứ thân tức là quán năm Ấm, mười hai nhập, mười tám giới, tất cả các pháp đều phá tám đảo, đó gọi là niệm xứ thân. Niệm xứ Thọ, tâm, pháp cũng giống như vậy.

Trụ là tổng tưởng bốn Niệm xứ. Tu bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, năm căn, năm lực, bảy Giác chi, tám Chánh đạo, tuy chưa phát tướng Noãn giống như nước pháp vô lậu mà quán năm Ấm trí tuệ của tổng tướng rất lợi hơn biệt tưởng bốn Niệm xứ. Ấy gọi là giai vị ngoại phàm Càn tuệ địa của Tổng tưởng bốn Niệm xứ.

Hỏi: Người ba thừa quán thông đệ nhất nghĩa đế, đồng phá tám đảo, đồng thấy Phật tánh, vì sao người Thông giáo nhập Niết-bàn hữu

dư y và Niết-bàn vô dư y?

Đáp: Phá tám đảo có bốn ý:

1. Phá tám đảo không kết thành khô tươi, chính là Thông Biệt Viên bất định.

2. Phá tám đảo kết thành bốn khô, định thành Thông giáo.

3. Phá tám đảo kết thành bốn tươi định thành Biệt giáo.

4. Phá tám đảo kết thành bốn khô tươi tức là Viên giáo.

Nay nói phá tám đảo dung Tịnh danh quở trách Ca-chiên-diên phá năm nghĩa của Ba tạng, nói năm nghĩa Ma-ha-diễn tức kết thành bốn khô, cho nên hai trăm vị tỳ-kheo tâm đắc giải thoát, chính là ý của Thông giáo.

2. Nói về tánh địa: Nếu nhân Tổng tưởng niệm thì thành ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Sơ phát hữu lậu, năm Ấm của phát thiện gọi là pháp Noãn. Nghĩa pháp Noãn nói như trước, tăng tiến tâm sơ, trung, hậu nhập pháp đảnh pháp nhẫn, cho đến nghĩa thế đệ nhất gọi là nội phàm tánh địa. Nghĩa của tánh địa đều nói như trước. Nhưng vì từ Càn tuệ địa tu tập phương tiện Vô sinh có khác, cho nên nói tâm sơ, trung, hậu của tánh địa giai tuệ khéo léo cũng có khác nhau. Vụng khéo tuy khác nhau nhưng đều điều phục mê hoặc kiến đế giới nội.

Nói về tám nhân địa:

Tức là tín hạnh và pháp hạnh của ba thừa, thể thấy giả để phát chân dứt hoặc kiến đế, ở trong Tam-muội Vô gián tức là giai vị tám nhân địa.

Kiến địa:

Tức là Ba thừa đồng thấy lý của nghĩa đệ nhất tứ đế vô sinh, đồng dứt kiến hoặc tám mươi tám kết sử.

Hỏi: Trước nói về thể pháp nhập không, sau phá thuộc ái thuộc kiến. Nay vì sao kiến hoặc dứt hết trước, thuộc ái dứt tận sau?

Đáp: Kiến hoặc mới ái cũ, thể giả nhập không, tuy là phá đủ, kiến thì dễ, dứt ái thì khó trừ. Thí như cắt cọng sen, hoặc tay bẻ gãy cọng sen, bẻ đứt luôn cả sợi tơ. Hoặc dùng dao đứt cả cắt tơ sen. Người thứ lớp chứng quả, kiến hoặc tuy dứt, tư hoặc vẫn còn. Người chứng siêu việt thì kiến hoặc, tư hoặc đều dứt.

Bạc địa:

Thể ái giả tức là phát chân sáu phẩm vô lậu, dứt sáu phẩm cõi dục, chứng giải thoát thứ sáu và giải thoát mỏng ở cõi Dục.

Lìa dục địa:

Tức là người Ba thừa thể ái giải tức là dứt năm kết sử hạ phần ở cõi Dục, lìa phiền não cõi Dục.

7. Nói về địa: Tức là người ba thừa thể sắc, vô sắc ái là chân, phá chân vô lậu, dứt năm kết sử thượng phần, bảy mươi hai phẩm dứt hết, dứt việc trong ba cõi, hoặc nghiệp rốt ráo, đã nói về địa xong.

Bích-chi-phật địa:

Duyên giác, Bồ-tát phát chân vô lậu, năng lực công đức rất lớn, cho nên có công năng phá trừ tập khí.

Bồ-tát địa:

Từ không nhập giả quán hai lưu, quán sâu hai đế tiến đến dứt tập khí. Sắc vô minh đắc thành pháp nhãn, đạo chủng trí giới ngoại, thần thông du hý, thanh tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sinh, học mười lực, bốn vô sở úy, mười tám pháp bất cọng, đại Từ đại Bi của Phật dứt tập khí.

10. Phật địa:

Năng lực công đức lớn, cùng trí tuệ một niệm tương ưng tuệ quán chân đế, tập khí hoàn toàn hết, cho nên luận Trí Độ chép: Năng lực trí tuệ của Thanh văn yếu như ngọn lửa nhỏ thiêu đốt cây cối, tuy nhiên còn lại thân lực trí tuệ của Duyên giác mạnh như ngọn lửa lớn thiêu đốt cây cối, cây cháy than tàn nhưng tro còn. Trí lực của Phật rộng lớn như ngọn lửa to, tro than đều hết, cũng giống như ví dụ thỏ, ngựa, voi qua sông.

Hỏi: Bồ-tát và Phật địa tên khác, Nhị thừa đâu được nói chung?

Đáp: Tên tuy khác đồng là bậc Vô học ứng cúng, đắc Niết-bàn hữu dư y, cùng quy về tro tận, chứng quả là một, danh nghĩa không khác, chính là danh nghĩa rốt ráo đều đồng.

2. Xét tên riêng nghĩa chung có hai ý:

Y cứ vào Ba thừa và Thập địa ở trước, Bồ-tát lập riêng tên gọi Nhẫn.

Nói về tên riêng nghĩa chung của tên gọi Biệt giáo.

1. Dùng giai vị của Thông giáo lập giai vị riêng tên riêng mà nghĩa chung. Nghĩa chung như trước đã nói. Nay nói về tên riêng. Biệt là Bồ-tát đặt tên phục nhẫn, nhu thuận nhẫn, vô sinh nhẫn. Vì sao?

Càn tuệ địa Ba thừa đều hàng phục kiến hoặc mà Bồ-tát lại hàng phục tên gọi nhẫn. Bồ-tát tin nhân duyên là không, nhưng đối với tứ đế vô sinh hàng phục được tâm mình, phát bốn thệ nguyện rộng lớn, tuy biết chúng sinh như hư không mà phát tâm độ tất cả chúng sinh.

Vì Bồ-tát muốn độ tất cả chúng sinh như độ hư không, cho nên

kinh Kim Cương Bát-nhã chép: Bồ-tát nên hàng phục như thế, cái gọi là diệt độ vô lượng vô biên chúng sinh mà không có chúng sinh nào được diệt độ.

Kế nói về ba thệ nguyện hàng phục tâm mình cũng giống như thế, cho nên ở giai vị Càn tuệ địa tu dừng tâm, tên khác là phục nhẫn khác Nhị thừa. Biệt Tưởng, tổng tưởng niệm xứ đều gọi Phục Nhẫn cũng giống như thế.

Lại nữa, người Ba thừa đồng phát năm Ấm thiện hữu lậu, sinh giống như giải đều có công năng hàng phục kiến hoặc, thuận lý nghĩa đế đệ nhất mà Bồ-tát chỉ nhận tên gọi nhẫn nhu thuận, Bồ-tát chẳng những hàng phục kết sử thuận lý. Mà còn cứu độ tất cả chúng sinh, hàng phục tâm và thực hành sáu Độ. Trong tất cả việc phước đức trí tuệ đều rốt ráo. Như Ba tạng giáo môn, ba A-tăng-kỳ tu sáu Độ cho đến không tiếc thân mạng, cho đến đầy đủ trung nhẫn.

Nay Bồ-tát này cũng giống như thế, dùng không, vô tưởng, vô nguyện đều phục các căn. Muốn làm cho chúng sinh đầy đủ sáu Độ cho nên gọi là nhẫn Nhu thuận.

Lại nữa người Ba thừa đồng phát chân vô lậu hoặc biết dứt đoạn đồng gọi là Vô sinh mà Bồ-tát chỉ thọ tên gọi pháp nhẫn vô sinh để thấy nghĩa đế đệ nhất. Tuy dứt kết sử mà không sinh tâm chấp chánh cho nên thọ nhận tên gọi pháp nhẫn vô sinh, vì sao? Vì nếu sinh tâm thủ chứng thì rơi vào Nhị thừa, không được nhập Địa thứ chín của Bồ-tát.

Lại nữa người Ba thừa cùng đắc thần thông mà người Nhị thừa không thể dùng thần thông, thành tựu chúng sinh, thanh tịnh cõi nước Phật. Cho nên không thể gọi là du hý. Bồ-tát có thể như vậy, cho nên Bồ-tát có thể thọ tên gọi thần thông du hý. Bậc A-na-hàm tuy dứt năm kết sử hạ phần mà không thể xả bỏ thiền định sâu xa sinh lại cõi Dục, hòa quang lợi vật mà không cùng đọa. Bồ-tát có thể như thế, nên gọi riêng là lìa dục thanh tịnh.

Hỏi: Thông Ba thừa giáo đồng quán hai đế, y cứ vào giai vị làm sao phân biệt?

Đáp: Nhị thừa tuy quán hai đế một bề thể giả nhập không, dung chân dứt kết sử, cho đến quả vô học. Bồ-tát cũng quán hai đế, từ Càn tuệ cuối đến kiến địa, phần nhiều dùng quán từ giả nhập không, đắc nhất thiết trí tuệ nhãn phần nhiều dụng chân, từ bạc địa học du hý thần thông phần nhiều tu quán, từ không nhập giả, đắc đạo chủng trí pháp nhãn, phần nhiều dùng thế tục. Từ Bích-chi-phật địa, (751) học hai quán thuần thục, chiếu soi hai đế nhập Bồ-tát địa, tự nhiên chảy vào biển

Tát-bà-nhã. Chính là không có tâm dụng công tu chủng trí Phật nhãn, Phật địa tròn sáng thành nhất thiết chủng trí, Phật nhãn tròn đầy chiếu hai đế rốt ráo. Nên luận Đại Trí Độ chép: Trong pháp Thanh văn gọi là Càn tuệ địa, đối với Bồ-tát tức là Phục nhẫn, trong pháp Thanh văn gọi là tánh địa, trong pháp Bồ-tát gọi là nhẫn Nhu thuận, trong pháp Thanh văn gọi là Bát nhân địa, trong pháp Bồ-tát gọi là pháp nhẫn Vô sinh, trong pháp Thanh văn gọi là kiến địa, trong pháp Bồ-tát là quả vô sinh pháp nhẫn, trong pháp Thanh văn gọi là bạc địa, trong pháp Bồ-tát gọi là du hý năm thần thông, trong pháp Thanh văn gọi là ly dục địa, trong pháp Bồ-tát gọi là ly dục thanh tịnh A-la-hán địa, trong pháp Thanh văn tức là Phật địa. Ba mươi bốn tâm của Ba tạng Phật phát chân dứt kết sử trong ba cõi, ngang với a-la-hán. Kinh Đại Phẩm: A-la-hán hoặc trí hoặc đoạn, là vô sinh pháp nhẫn của Bồ-tát.

Kinh Đại Phẩm chép: Bích-chi-phật hoặc tri hoặc đoạn, ấy là vô sinh pháp nhẫn của Bồ-tát tức đối với Bồ-tát Bát địa dứt trừ tập khí, Cửu địa quá Bích-chi-phật địa nhập giai vị Bồ-tát. Giai vị Bồ-tát ở Cửu địa, Thập địa chính là Bồ-tát Thập địa nên biết giống như Phật. Tập khí này chưa hết, qua Bồ-tát địa thì nhập Phật địa, dùng thệ nguyện giúp cho tập khí sinh vào tám tướng thành đạo ở Diêm-phù-đề

5. Xét suy tướng như ở trước:

Đại tiểu thừa đồng khác, như luận Đại Trí Độ phân biệt.

6. Tướng thành đạo:

Dưới cội Bồ-đề được một niệm tương ưng, tương ưng với lý tứ đế vô sinh, dứt tất cả phiền não, tập khí đoạn tận, đầy đủ đại Từ đại Bi, mười sáu tứ vô sở úy, mười tám pháp bất cộng, bốn trí vô ngại, tất cả công đức vô ngại, tất cả công đức trí tuệ gọi là Phật.

7. Tướng xoay bánh xe pháp:

Quyền trí khai Ba tạng, bánh xe pháp sinh diệt tứ đế, thật trí nói Ma-ha-diễn bánh xe pháp vô sinh tứ đế chung cho người Ba thừa.

8. Tướng nhập Niết-bàn:

Nhập Niết-bàn vô dư giữa hai cây sa-la như củi hết lửa tắt, để lại Xá-lợi làm ruộng phước cho trời người. Ấy là tám tướng thành đạo Thông giáo Đại thừa. Chính là người ba thừa đồng thấy lý chân đế, đồng đắc hai loại Niết-bàn nhưng sự khác nhau về tám tướng thành đạo của Đại thừa. Chính là Thông giáo Đại thừa, biệt là Bồ-tát lập danh vị.

2. Nói rõ dùng tên biệt giáo, biệt vị, tên riêng mà nghĩa chung, tức là Ba thừa đồng quán lý nghĩa đế đệ nhất, dùng tên Biệt giáo nói về giai vị Bồ-tát, y cứ điều này có hai ý:

Y cứ tên riêng nghĩa chung nói về giai vị:

Phân biệt:

Y cứ tên riêng nghĩa chung nói về giai vị:

Tên riêng: Thập tín, ba mươi tâm, Thập địa. Vị thiết luận tức là Càn tuệ địa phục nhẫn ba mươi tâm tức là tánh địa Nhu thuận nhẫn. Bát nhân địa kiến địa tức là sơ hoan hỷ địa, vì đắc Vô sinh nhẫn, cho nên kinh Đại Phẩm chép: Tu-đà-hoàn hoặc biết hoặc đoạn, đều là vô sinh pháp nhẫn của Bồ-tát.

Bạc địa hướng quả: Hướng là quả ly cấu địa, Phát quang địa, cho nên kinh Đại Phẩm chép: A-na-hàm hoặc trì hoặc đoạn là vô sinh pháp nhẫn của Bồ-tát A-na-hàm hướng quả.

Hướng là Diệm địa, quả tức là Nan Thắng địa, cho nên kinh Đại Phẩm chép:

A-na-hàm trí đoạn là Bồ-tát, tức là vô sinh nhẫn của Bồ-tát. La-hán địa hướng quả. Hướng là Hiện Tiền địa, quả là viễn hành địa, cho nên A-la-hán trí đoạn là vô sinh pháp nhẫn của Bồ-tát. Bích-chi-phật địa tức là Bất động địa thứ tám, dứt trừ tập khí, cho nên kinh Đại Phẩm chép: Bích-chi-phật trí đoạn là vô sinh pháp nhẫn của Bồ-tát.

Bồ-tát tức là Thiện tuệ địa thứ chín, Đệ thập Pháp vân địa nên biết như Phật.

Phật địa đã nói ở trước, khi ngồi đạo tràng một niệm tuệ tương ưng dứt hai chướng, tập khí tận, là tập khí phiền não chướng và sở tri chướng, hóa độ tất cả chúng sinh có duyên xong, nhập Niết-bàn vô dư, như củi hết lửa tắt, tám tướng thành đạo như đã nói ở trước. Chính là dùng tên gọi biệt giáo để nói về giai vị, tên khác mà nghĩa đồng, còn thuộc về giai vị Thông giáo.

4. Phân biệt:

Hỏi: Từ Sơ địa đến Thất địa đối với bốn quả xuất xứ từ kinh luận nào?

Đáp: Các kinh luận đều nói nhưng cao thấp khác nhau. Các Pháp sư đời sau nói cũng khác nhiều. Sở dĩ như vậy, vì có người nói: Kiến địa chỉ đối với Sơ địa, điều này như ngày nay sử dụng. Hoặc lấy tam địa đối Kiến địa. Kinh nhân Vương nói bốn địa đều đối kiến địa. Điều này khó có thể y cứ. Nhưng kiến địa của Thông giáo vốn là con đường Vô gián, không xuất phát từ quán chứng Tu-đà-hoàn, há từ Sơ địa dứt kiến cho đến Tam địa, hoặc nói Tứ địa. Nếu dứt hoặc nghiệp riêng không chung với Nhị thừa, nói rõ nghĩa này hoặc có điều đó.

Lại hoặc nói Lục địa dứt kết sử gọi là ngang với A-la-hán, hoặc

nói Thất địa gọi là A-la-hán, điều này khó định được. Lần lượt hai quả kinh luận đối chiếu đã không nhất định hai quả ấy thì ý có thể biết, đã không thể định cứ, nay dùng nghĩa để đối chiếu giai vị tuy nhỏ nhưng không thể định chấp.

5. Y cứ vào Thông giáo nói về giai vị giải thích xứng nghĩa thanh tịnh vô cấu:

Giai vị Đại sĩ ở vào lý tánh bổ xứ chân đế tự nhiên sáng tỏ, gọi là tịnh, hai chướng chánh hoặc nội giới đã dứt tập khí mỏng dần, nên gọi là vô cấu. Trí tuệ ở trong tương ưng với chân đế, ngoài có thể xứng với căn tánh thần thông nói pháp của Ba thừa, nên gọi là xứng, chính là lược nói tên gọi Đại sĩ Thông giáo thọ nghĩa thanh tịnh vô cấu cho nên phải thị hiện thân Bồ-tát, dùng hình tiếng này, mượn thân tật bệnh nói pháp như mộng huyễn cho vua chúa Trưởng giả, khuyên cầu Bồ-đề, lại phá Ba tạng giáo Ba thừa, đối với sự nghiêng lệch vụng về nếu tìm Sư La-thập để chú giải ý của Duy-ma đồng dùng ý này. Các Pháp sư đời Trần và đời Lương giảng Văn kinh này quyết đoán giai vị Bồ-tát ý có cao thấp, tuy có đổi chút không đồng. Ngày nay, các nhà thường trông mong dùng ý Thông giáo giải thích kinh này.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 9

Y theo Biệt giáo nói về giai vị, giải thích nghĩa thanh tịnh vô cấu. Biệt giáo nói nhân duyên giả danh, lý Phật tánh Như Lai tạng, Bồ-tát lãnh thọ giáo môn nầy tu hành đắc chứng nên có sâu cạn, cho nên phải nói về giai vị nhập đạo của Biệt giáo, cũng có bốn môn:

1. Môn hữu,
2. Môn không
3. Môn vừa hữu vừa không.
4. Môn chẳng phải hữu, chẳng phải không.

Biệt giáo tuy có bốn môn nhưng tìm ý trong kinh luận phần nhiều dùng vừa hữu môn vừa không môn để nói về hành vị, như kinh Niết-bàn nói: nghĩa không Đệ nhất gọi là Phật tánh. Lại nói: Người trí thấy không và không không Thanh văn và Bích-chi-phật thấy không mà chẳng thấy không không.

Không không: Là Phật tánh. Nếu hướng cơ lợi vật, bốn môn nhập đạo, đều theo căn duyên đâu thể dùng nghiêng lệch. Nhưng nói về nghĩa giai vị thì việc phải như thế. Bởi vậy ngày nay nói về hành vị của Biệt giáo, lại y cứ môn không hữu để nói, ở đây có bốn ý:

Kinh luận trích giai vị Bồ-tát về Biệt giáo khác nhau.

Nói chung giai vị.

Giải thích riêng.

Y cứ giai vị của Biệt giáo để giải thích nghĩa thanh tịnh vô cấu.

Kinh luận nêu ra giai vị của Bồ-tát Biệt giáo đoạn phục, đối chiếu pháp môn khác nhau:

Y cứ Biệt giáo nói về nhân duyên giả danh, Hằng hà sa Phật pháp, Phật tánh lý Niết-bàn thường trụ. Bồ-tát lãnh thọ giáo này, quán lý ba đế, nhiều kiếp tu muôn hạnh, dứt Hằng hà sa biệt hoặc vô tri. Muốn thấy Phật tánh cầu bốn đức Niết-bàn thường trụ chính là giáo biệt lý biệt. Đoạn biệt, vị biệt, nhân biệt, quả biệt. Ở đây chỉ nói về nhất thừa. Người Nhị thừa nghe điều này như câm như điếc. Nhưng kinh luận nói

về danh sớ biệt vị nhiều ít, đoạn phục cao thấp, đối chiếu các pháp môn phần nhiều có sự khác nhau, có ba ý:

Số giai vị khác nhau.

Đoạn phục cao thấp khác nhau.

Đối chiếu các pháp môn khác nhau.

1) Số giai vị khác nhau:

Như kinh Hoa Nghiêm nói ba mươi tâm, Thập địa, Phật địa, có bốn mươi mốt địa. Kinh Anh Lạc nói năm mươi hai giai vị. Kinh Nhân Vương nói năm mươi mốt giai vị. Kinh Kim quang Minh mới dịch chỉ trích Thập địa Phật quả, kinh Thắng Thiên Vương, Bát-nhã Đại Phẩm cũng chỉ nói Thập địa Phật quả, không nói ba mươi tâm, địa vị Đẳng giác. Kinh Niết-bàn nói năm hạnh mười công đức, y theo nghĩa phối hợp giai vị giống như ba mươi tâm Thập địa, Phật địa mà văn không nêu tên. Lại luận Thập địa, luận Nhiếp Đại thừa, luận Đại Trí, luận Thập trụ Tỳ-Bà-Sa, luận Đại Trí Độ đều giải thích địa vị Bồ-tát các kinh luận như thế nói về các giai vị Bồ-tát, danh số nhiều ít khác nhau, đoạn phục cao thấp cũng khác, đối chiếu các pháp môn nói về giai vị đều khác nhau, sở dĩ như vậy vì đây đã nói về hành vị Bồ-tát. Sinh thân, Pháp thân, nội giới, ngoại giới. Như Lai phương tiện dùng bốn tất-đàn hóa độ chúng sinh nội giới tùy cơ được lợi ích đâu được định nói nếu không tìm rộng kinh luận thì không biết đồng khác, nghiêng thiên về định chấp không thêm tranh luận, đây đồng với không mắt mà tranh với mặt trời ở trên trời. Nay nói rõ thứ vị của Đại thừa Biệt giáo, phải dùng hai kinh Anh Lạc, và Nhân Vương, nếu nói về đoạn phục cao thấp phải y cứ ba quán của Đại Phẩm. Nếu nói quán hạnh đối ý pháp môn, thuộc năm hạnh của Niết-bàn, giải thích nghĩa đối chiếu các pháp môn tùy tiện tìm tòi các kinh luận. Một nhà nói pháp chính là ở sơ tâm quán môn, giáo môn phải rõ ràng. Chư Phật Bồ-tát, Ba thừa Thánh vị; Phàm phu không thể lường, đâu thể vọng nói ma cần rõ về giai vị. Người biết ý Đại thừa, nếu hành nhân tu đạo phá tâm tăng thượng mạn, nếu nói pháp giảng kinh quyền phải bỏ văn dẫn vật, ít hướng, lại muốn làm cho người nghe đều biết kinh luận Đại thừa, hành vị Bồ-tát về Biệt giáo khác nhau, đâu thể nghiêng chấp thị phi cạnh tranh.

Hỏi: Tại sao nói về danh số lấy kinh Anh Lạc và Nhân Vương làm pháp vị danh mục?

Đáp: Hoa Nghiêm đốn giáo phần nhiều nói bốn mươi mốt địa viên vị, lai không nêu ra tên Thập địa. Các kinh văn Đại thừa Phương Đẳng phần nhiều nói các pháp môn không các chánh giai vị. Bốn thời Bát-

nhã trước phần nhiều cũng nói về ý pháp môn quán hạnh của Bồ-tát, cũng không nói về giai vị. Nay kinh Anh Lạc nói năm mươi hai giai vị, danh nghĩa đầy đủ là kết thành giai vị Biệt Viên của các kinh Đại thừa Phương đẳng. Nhân Vương, Bát-nhã nói năm mươi mốt giai vị là kết thành giai vị Biệt Viên bốn thời Bát-nhã ở trước.

Pháp Hoa chỉ khai quyền vị chung riêng, hiển một Viên vị. Niết-bàn Đại thừa cũng nói rõ hai vị Viên Biệt mà không nêu đích xác danh mục

Hỏi: Đoạn phục cao thấp, vì sao dùng Ba quán của Đại thừa?

Đáp: Nghĩa một nhà thì tiện.

Hỏi: Quán hạnh biệt giáo đối chiếu pháp môn, vì sao dùng năm hạnh của Niết-bàn ?

Đáp: Thời mạt pháp nhập đạo phải được hợp nghi, Biệt giáo nói về quán hạnh có hai loại:

- Không cùng thuyết Nhị thừa.

Như Hoa Nghiêm, luận Thập địa, Trì Địa, chín loại giới định tuệ và luận nhiếp Đại thừa.

- Cùng thuyết Nhị thừa.

Như phương Đẳng, Đại phẩm, Trung luận, Thích luận.

Nay nói năm hạnh của Niết-bàn thật là yếu nghĩa hạnh dụng thời Mạt pháp.

2) Nói chung về giai vị Bồ-tát của Biệt giáo có ba ý:

Y cứ kinh Anh Lạc nói về số giai vị.

Nương vào Ba quán, kinh Đại phẩm nói về đoạn phục.

Y cứ kinh Niết-bàn đối chiếu pháp môn và nói về giai vị.

1) Y cứ kinh Anh Lạc nói về số giai vị.

Kinh Anh Lạc có bảy loại nói về giai vị bảy vị:

Thập tín.

Thập trụ.

Thập Hạnh.

Thập hồi hướng.

Thập địa.

Đẳng giác.

Diệu giác địa.

Sơ Thập tín tức là ngoại phàm là giai vị Càn tuệ địa phục nhẫn của Biệt giáo.

Thập trụ là học giai vị chủng tánh. Từ đây trở đi dứt hết ba mươi tâm giải hành vị đếu là tánh địa nội, phàm của Biệt giáo, là giai vị nhu

thuận nhẫn. Y cứ vào nghĩa để suy ra như pháp nhẫn.

Thập hạnh: Tánh chủng tánh, nghĩa Biệt giáo suy ra bằng pháp Đãnh.

Thập hồi hướng: Đạo chủng tánh, nghĩa của Biệt giáo suy bằng pháp nhẫn, Thế đệ nhất.

Hỏi: Biệt giáo đều phải nói rõ về Noãn, Đãnh, Nhẫn hay không?

Đáp: Thập địa đã đối với bốn quả cho nên phải rõ, Thông giáo chung chân tợ giải thích Noãn, Đãnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp.

Nay Biệt giáo phân biệt chân tợ, giải nghĩa đặt tên phán quyết rõ ràng.

Thập địa: Thánh chủng tánh. Ở đây đều nhập bốn quả Thánh vị của Biệt giáo, đều dứt vô minh và kiến hoặc, tư hoặc.

Đẳng giác vị: Là Đẳng giác tánh, nếu mong vào Bồ-tát gọi là Đẳng giác Phật địa. Hoặc mong vào Phật địa gọi là Bồ-tát Kim Cương tâm cũng gọi là Bồ-tát Vô Cấu Địa.

Diệu Giác địa: Là diệu giác tánh, tức là Phật rốt ráo, quả Bồ-đề, quả đại Niết-bàn

2. Y theo kinh Đại phẩm và ba quán hợp vị nói về đoạn phục cao thấp:

Kinh Đại Phẩm chép: Phật bảo Xá-lợi-phất rằng Bồ-tát muốn đầy đủ đạo tuệ phải học Bát-nhã ba-la-mật đa. Chính là Thập tín học từ giả nhập không, phục ái luận kiến luận dục, nhập vào Thập trụ. Nếu đắc Thập trụ tức là dứt kiến hoặc và tư hoặc của nội giới, muốn dùng đạo tuệ đầy đủ Đạo chủng trí phải học Bát-nhã, đây là từ không nhập giả, vào Thập hạnh, muốn được đạo chủng tuệ đầy đủ nhất thiết trí phải học Bát-nhã, đây chính là tu Trung đạo chánh quán, vào Thập hồi hướng. Muốn dùng Nhất thiết trí đầy đủ nhất thể chủng trí phải học Bát-nhã, đây là chứng Trung đạo chánh quán nhập Thập địa. Muốn dùng nhất thiết chủng trí dứt tập khí phiền não phải học Bát-nhã, đây chính là đẳng giác vị vô minh phiền não đạo tận, gọi là Phật, tức là Diệu giác địa.

Hỏi: Vì sao luận Trì Độ nói Phật nói đắc trong ba trí một tâm?

Đáp: Vì hiển bày Viên giáo từ một địa đầu tức đầy đủ tất cả các địa. Nếu chấp vào nghĩa này thì trái với nghĩa phẩm ba tuệ nói ba trí biệt tướng.

3. Theo kinh Niết-bàn nói năm hành hợp vị:

Giới Thánh hạnh, định Thánh hạnh, tứ đế sinh diệt. Tuệ Thánh hạnh tức là Thập tín. Tứ chân đế vô sinh, tứ Thánh là Thập hạnh nói về

tu nhất chân đế, tứ Thánh đế vô tác tức là Thập hồi hướng.

Nếu phát cái thấy chân chánh nhất thật đế, chứng tứ Thánh đế vô tác tức là Thánh hạnh vị.

Vô úy địa sắc hai mươi lăm Tam-muội, có công năng phá hai mươi lăm cõi, gọi là Hoan hỷ địa.

Năm hạnh đầy đủ mà nói mười công đức đây là biểu thị trụ công đức của Thập địa đại Niết-bàn. Quá đây nói về trụ đại Niết-bàn tức là Diệu giác địa.

3) Giải thích riêng

Giải thích bảy lần:

Nói về tâm Thập tín gồm:

Tín tâm.

Niệm tâm.

Tinh tấn tâm.

Tuệ tâm.

Định tâm.

Bất tuệ tâm.

Hồi hướng tâm.

Hộ pháp tâm.

Giới tâm.

Nguyện tâm.

Mười tâm này gọi chung là Tín tâm:

Tín tâm: Nghĩa là thuận theo. Nếu nghe nói Biệt giáo, nhân duyên giả danh, Tứ đế vô lượng, lý Phật tánh thường trụ Tam bảo, tâm thuận theo không nghi nghờ, gọi là Tín tâm. Nay giải thích sơ lược về tín tâm, có hai ý:

1. Phát tâm Bồ-đề

2. Hành đạo Bồ-tát

Phát tâm tức là mắt, tu hành là chân, vì tay chân đầy đủ nên được vào ao mát mẻ tức là nghĩa trực thiện Sơ hiền của Biệt giáo. Một người phát tâm Bồ-đề, nghe kinh điển Đại thừa Phương Đẳng, do đó tâm tin hiểu, phát thệ nguyện đại Bi.

Kinh Đại Niết-bàn nói có năm hạnh:

1. Thánh hạnh.

2. Phạm hạnh.

3. Thiên hạnh.

4. Anh nhi hạnh.

5. Bệnh hạnh.

Vì sao Bồ-tát tu Thánh hạnh, nếu từ Như Lai nghe kinh Đại Niết-bàn này rồi sinh lòng tin rồi nghĩ: chư Phật, Thế Tôn có con đường vô thượng, có đại chánh pháp, đại chúng chánh hạnh. Lại có kinh điển Đại thừa và Phương đẳng. Ta phải nguyện cắt ái tu đạo tức là Tín tâm. Vì sao? Vì nếu nghe kinh Đại Niết-bàn tín tâm vui mừng, tức là tin Phật tánh Tam bảo thường trụ tức là tin không nhân không quả, là quả đại Niết-bàn. Nếu nghe năm hạnh tâm sinh ưa thích cái nhân chẳng phải nhân là nhân Thánh hạnh. Nếu tín tâm khai phát tức là phát tâm Bồ-đề. Muốn hành đạo Bồ-tát, phát tâm Bồ-đề tức là Từ bi thương xót tất cả chúng sinh. Đối với tứ Thánh Đế vô lượng.

Từ là đem vô lượng niềm vui đạo diệt ban cho chúng sinh, Bi là cứu khổ vô lượng khổ tập cho chúng sinh, khởi vô lượng bốn thệ nguyện rộng lớn.

Người chưa qua vô lượng khổ đế thì làm cho họ vượt qua. Người chưa hiểu tập đế vô lượng thì làm cho họ được hiểu. Người chưa an ổn ở đạo đế vô lượng thì làm cho họ được an. Người chưa đắc diệt đế vô lượng thì làm cho họ được đại Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh. Ấy là Bồ-tát Biệt giáo do tin hiểu mà phát tâm Bồ-đề.

Hỏi: Trước nói nhân kinh Niết-bàn có bốn loại Thánh đế, y theo người này mà nói về giai vị Bồ-tát của Biệt giáo. Nay vì sao chỉ y theo tứ Thánh đế vô lượng, mà phát thệ nguyện rộng lớn, không chấp vào bốn loại Tứ đế phát nguyện?

Đáp: Nếu ở Biệt giáo, bốn loại Tứ đế này đều gọi là Vô lượng, vì sao? Vì Bồ-tát quán tứ đế vô lượng, sinh diệt, đều phục tâm khác với Nhị thừa. Quán tứ đế vô lượng vô sinh, dứt Kết sử nội giới khác với Nhị thừa, quán lý Như Lai tứ đế vô lượng sinh diệt. Tuy chẳng phải vô tác mà người Nhị thừa cũng không nghe tên gọi này.

Nếu chứng tứ đế vô tác, bấy giờ vô tác cũng gọi là vô lượng, vì sao? Vì y vào nhất thật đế thì có bốn đế, gọi là vô tác, pháp tướng nhân quả thế gian và xuất thế gian số lượng vô biên đồng với hư không, cũng gọi là vô lượng, duyên tứ đế vô lượng phát tâm Bồ-đề tức là bốn loại Tứ đế.

Hỏi: Nếu hai loại tứ đế sinh diệt và tứ đế vô sinh đều gọi là Vô lượng, vì sao kinh Thắng-man nói tên gọi tứ Thánh Đế hữu lượng?

Đáp: Tuy số vô biên vô lượng, người Nhị thừa tâm đồng quy tro diệt, nên gọi là Hữu lượng.

Hỏi: Nếu có vô tác vì sao không y cứ vào vô tác mà phát tâm?

Đáp: Vô tác này giống như là vô lượng, khi dùng vô lượng và vô

tác chứng quả gọi là phi từ nghị vô tác. Nếu sinh diệt cùng tận, không phải tứ đế vô sinh.

2. Hạnh Bồ-tát:

Tức là thọ trì, đọc tụng Đại thừa phương đẳng để giải thoát cho người, tự hành Thánh hạnh cũng dạy người thực hành Thánh hạnh.

- Tự mình thực hành Thánh hạnh:

Kinh Đại Niết-bàn nói về Thánh hạnh có ba loại:

- Giới Thánh hạnh
- Định Thánh hạnh
- Tuệ Thánh hạnh

Bồ-tát tư duy về lý Phật tánh, sâu xa khó thấy, trước tâm không thể đốn nhập, nhất định phải trì giới, tu định tuệ. Kế ba quán đều tâm mà nhập Trung đạo. Hoặc chướng của ba quán nếu dứt trừ mới đắc đạo, thấy Phật tánh, trụ đại Niết-bàn. Ba quán của biệt tưởng đã nói như trước.

1) Giới Thánh hạnh: Bồ-tát giữ gìn năm thiên giới như phao nổi, hai thứ ái kiến phiền não la sát đến xin. Nếu làm cho tôi khiến ông được nhập Niết-bàn, làm cho được Niết-bàn an vui thuộc ái thế gian, Niết-bàn vui thế gian thuộc về kiến.

Nếu Bồ-tát không theo ái kiến mà phá giới tức đầy đủ năm chi các giới. Nghĩa là đầy đủ giới thanh tịnh, nghiệp căn bản của Bồ-tát, lần lượt quyến thuộc giới thanh tịnh khác chẳng phải giới các ác giác biết thanh tịnh, giữ gìn chánh niệm, niệm giới thanh tịnh, hồi hướng đầy đủ giới vô thượng đạo, lại hộ trì tánh trọng giới, dứt các giới thế gian chê bai không khác nhau. Trì giới như thế ban cho tất cả chúng sinh, nguyện cho tất cả chúng sinh đều được giới thanh tịnh, giới thiện, giới không thiếu, giới không tách, giới Đại thừa, giới không thối, giới thuận theo, giới rốt ráo, giới cụ túc, thành tựu các giới ba-la-mật. Bồ-tát khéo giữ gìn các giới, đắc nhập Sơ Bất động địa, bất động không lui sụt, không đọa lạc, không tán loạn, ấy gọi là Bồ-tát tu giới Thánh hạnh.

2) Tu định Thánh hạnh:

Nghĩa là từ sơ an bát, tùy tức quán tức, nhập căn bản đặc thắng thông minh tịnh thiền, thấy thân có ba mươi sáu vật như người mắt tỏ mở kho thóc thấy lúa mè đậu. Lại phân biệt ba mươi sáu vật không thấy có ta. Lại tu tám bối xả quán thiền, quán trong ngoài thân bất tịnh, trừ da thịt, quán rõ xương trắng, thấy sắc tướng của xương khác lạ. Nghĩa là mầu xanh vàng trắng. Tướng xương như thế, cũng không có ngã, đắc định thiền quán cõi dục. Bồ-tát bấy giờ lần lượt quán xương, khi quán

xương xanh thấy đông tây nam bắc của mặt đất này đều là tướng xanh, mầu vàng trắng cũng giống như thế. Đây chính là đắc thiền quán nhưng chưa đến giới định. Lại nói khi quán, giữa hai dầu chân mày phát ra ánh sáng màu xanh vàng đỏ trắng, trong ánh sáng thấy Phật, ấy là sơ bối xả. Cho đến thành tựu tám bối xả, tám thắng xứ, mười hai thiết xứ, chín định thế độ, Tam-muội sư tử phấn tấn, Tam-muội siệu việt. Bồ-tát trụ trong các thiền định như bối xả thắng xứ, tu bốn Tâm vô lượng, sáu ba-la-mật, bốn nhiếp pháp, thần thông biến hóa tức là niệm xứ cộng. Lại nhờ thọ trì, đọc tụng Đại thừa Phương Đẳng, trong thiền định tư duy danh nghĩa, tu bốn biện tài vô ngại, tức là niệm xứ duyên.

Nếu niệm xứ thành tựu thì trụ ở địa kham nhẫn, ấy gọi là Bồ-tát tu định Thánh hạnh. Nếu hai niệm xứ này chưa tương ưng với niệm xứ tánh thì còn thuộc về giai vị Sơ hiền, đình tâm.

3) Tu tuệ Thánh hạnh: Tức là Tứ đế.

Kinh Đại Niết-bàn chép:

Khổ là tướng ép ngặt.
Tập là tướng lớn lên.
Diệt là tướng vắng lặng
Đạo là tướng Đại thừa.

Lại nữa, khổ: Là tướng hiện
Tập: Là tướng chuyển
Diệt: Là tướng trừ
Đạo: Là tướng năng trừ
Lại khổ: là ba khổ
Tập: Hai mươi lăm hữu
Diệt: Diệt hai mươi lăm hữu
Đạo: Tu giới định tuệ

Đây là trước quán tứ đế sinh diệt, điều phục kiến hoặc, tư hoặc, phiền não nội giới. Tu niệm xứ tánh chính là quán khổ đế sinh diệt. Nếu quán là khổ tập, là khổ diệt, là đạo diệt khổ. Quán tứ đế sinh diệt như thế bên cạnh đó lý vô sinh vô lượng trung đạo Phật tánh, chính là dùng tứ đế sinh diệt điều phục nội giới, thuộc kiến thuộc ái và tất cả phiền nào kết nghiệp đều là năng lực trí tuệ niệm xứ tánh. Nghĩa của bốn Niệm xứ tánh đã nói ở trước. Nếu Bồ-tát đắc niệm xứ tánh này hợp với niệm xứ cộng duyên ở trước, tức là ở Kham nhẫn địa, trí tuệ gốc lành thêm lớn, từ Sơ tín tâm cho đến nguyện tâm, thành tựu mười tâm tức là thiết luận ngoại phàm Càn tuệ phục nhẫn.

Hỏi: Bồ-tát về Biệt giáo thành tựu mấy pháp thì được tín tâm khác

với Thông giáo ở trước?

Đáp: Lại y cứ vào mười pháp thì biết không đồng.

1. Tin chánh nhân duyên: Tức là biết bốn loại Tứ đế nhân duyên không loạn.

2. Chân chánh phát tâm Bồ-đề: Biết tứ đế vô lượng, phát tâm thệ nguyện Từ bi.

3. Siêng tu chỉ quán: Biết khéo léo tu bốn loại chỉ quán thứ lớp

4. Phá pháp biến: Quán nhân duyên, sinh diệt là không, là giả, trung đạo phá ba đế hoặc biến.

5. Biết thông bít: Biết bốn loại đạo diệt là thông, bốn loại khổ tận là bít.

6. Khéo tu đạo phẩm: Là biết thứ lớp tu bốn loại ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

7. Khéo tu trợ đạo pháp: Là bối xả thắng xứ, có công năng thành tất cả đối trị, sáu ba-la-mật, trợ khai ba giải thoát

8. Khéo biết thứ vị: Biết nhân bốn loại Tứ đế nhập bảy vị không lạm.

9. An nhẫn hai giặc mạnh yếu: Là biết khi tu bốn loại đạo đế, đối với bốn loại khổ tập tâm có khả năng an nhẫn.

10. Thuận đạo pháp ái không sinh: Biết thứ lớp tu bốn loại đạo đế phát có pháp thuận đạo, không sinh tâm yêu đắm.

Bồ-tát tín tâm đối với biệt giáo hiểu mười việc này rõ ràng, khác với Tín tâm ở Thông giáo. Mười pháp này, hiểu nghĩa thú rất sâu xa thì được giải thích mười tín tâm. Dưới đây nói về Thập tín của Viên giáo, trích đầy đủ tướng của nó. Kinh An Lạc chép: Tin một có mười, tin mười có trăm. Trăm pháp này là căn bản của tất cả đạo pháp.

2. Giai vị Thập trụ:

Tức là thập giải tánh chủng tánh, sơ nhập giai vị Thập hiền nội phàm gồm:

- Phát tâm trụ
- Trì địa trụ
- Tu hành trụ
- Sinh quý trụ
- Phương tiện cụ túc trụ
- Chánh tâm trụ
- Bất thoái trụ
- Đồng chân trụ
- Pháp Vương tử trụ

- Quán đảnh trụ.

Mười tên này gọi chung là Trụ, tâm hợp với lý gọi là Trụ, cho nên kinh Nhân Vương Bát-nhã chép: Nhập lý Bát-nhã gọi là Trụ. Đây chính là quán thể giả nhập không, thành phát chân vô lậu thấy lý chân đế Thông giáo, dứt kiến hoặc, tư hoặc và chín mươi tám kiết sự nội giới nên gọi là Phát tâm trụ, ở đây có hai nghĩa:

Phát chân giải, trụ lý thiên chân pháp tánh.

Sinh Trung đạo tợ giải, trụ lý đệ nhất nghĩa Phật tánh.

Nếu sinh giải thiên chân tức là tám nhân địa của Thông giáo.

Kiến địa trí đoạn ngang với trung đạo tợ giải, tức là sơ đắc năm Ấm thiện hữu lậu của Biệt giáo, nhập tánh địa nội phàm của Biệt giáo, giai vị nhu thuận nhẫn. Vì sao? Vì Bồ-tát này nhờ trì giới, thiền định, nên sinh ra trí tuệ sinh diệt tứ đế, điều phục tâm quán tứ đế vô sinh, dứt kiến hoặc, tư hoặc, phiền não nội giới, là kinh Thanh văn nói:

Năm loại giai vị Phật tử là:

- Tu-đà-hoàn Phật tử
- Tư-đà-hàm Phật tử
- A-na-hàm Phật tử
- A-la-hán Phật tử
- Bích-chi-phật Phật tử

Khai một thành hai, hợp mười phẩm tức đối với Thập trụ vị, dứt kiến hoặc, tư hoặc phiền não và tập khí, là ngang với Bích-chi-phật.

Dứt hết hà sa thượng phẩm nhưng Bồ-tát quán tứ đế vô sinh. Như kinh Niết-bàn chép: Phàm phu có khổ, không có khổ đế. Thanh văn Duyên giác có khổ, có khổ đế và không có chân đế. Các Bồ-tát hiểu rõ khổ không có khổ, cho nên không khổ mà có chân đế. Phàm phu có tập không có tập đế. Thanh văn Duyên giác có tập, có tập đế. Các Bồ-tát hiểu có tập, không có tập, cho nên không có tập mà có chân đế.

Thanh văn, Duyên giác có đạo phi chân, Bồ-tát có đạo có chân. Thanh văn, Duyên giác có diệt phi chân, Bồ-tát có diệt có chân.

Tứ chân đế vô sinh đầy đủ như Thông giáo đã nói ở trước, nhưng kinh Đại Niết-bàn nói: Nói về diệt đế này là thường lạc, ý này có đồng có khác với Thông giáo.

Đồng: Tứ đế là chân. Thông giáo ba thừa quán tứ đế vô sinh thấy đế nhất nghĩa tức là chân đế.

Biệt: Bồ-tát biết không tức chẳng phải không, Biệt là biết Phật tánh Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh.

Hỏi: Nếu vậy kinh Niết-bàn đâu được nói Nhị thừa có khổ, có khổ

đế và không chân thật.

Đáp: Đây là nói về Ba tạng giáo môn của kinh Thanh văn, không có quan hệ với sơ môn Thông giáo của Ma-ha-diễn.

Nếu được diệt đạo, có thể quán Phật tánh thường trụ tức là phát Trung đạo tợ giải, là pháp Noãn về Biệt giáo.

1) *Thập hạnh vị:* Là Tánh chủng tánh, là Thập hiền nội phàm, gồm:

1. Hoan Hỷ hạnh
2. Nhiêu ích hạnh
3. Vô Sân hận hạnh
4. Vô Tận hạnh
5. Ly Si loạn hạnh
6. Thiện Quán hạnh
7. Vô Trước hạnh
8. Tôn Trọng hạnh
9. Thiện Pháp hạnh.

10- Chân thật hạnh

Mười tên này gọi chung là Hạnh.

Hạnh nghĩa là con đường hướng tới trước đã nói phát chân ngộ lý. Từ đây lại tu từ không nhập giả, quán Tứ đế vô lượng, tứ đế vô lượng, như kinh Niết-bàn chép: Biết các Ấm là khổ, gọi là Trung trí. Phân biệt các Ấm thì có vô lượng tướng, đều là các khổ, người Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được, ấy gọi là thượng trí, ấy gọi là khổ đế vô lượng. Biết các nhập gọi ấy là Môn, gọi là khổ đế. Phân biệt các nhập có vô lượng tướng đều là các khổ, tức là khổ Thánh đế vô lượng. Biết mười tám giới gọi là phần cũng gọi là Tánh, tức là khổ đế.

Phân biệt các giới có vô lượng tướng đều là các khổ, ấy gọi là vô lượng khổ Thánh đế. Nói vô lượng tập Thánh đế: Biết ái nhân duyên có thể sinh ra năm Ấm gọi là Tập.

Một người khởi ái còn nhiều vô lượng vô biên huống chi là tất cả chúng sinh khởi các ái. Ái như vậy vô lượng vô biên tức là vô lượng tập Thánh đế.

Nói vô lượng diệt Thánh đế: Biết diệt phiền não gọi là diệt Thánh đế. Phân biệt phiền não không thể suy lường, diệt đế cũng giống như thế không thể suy lường tức là vô lượng diệt Thánh đế.

Vô lượng đạo Thánh đế: Có công năng cắt đứt phiền não gọi là Đạo đế, phân biết tướng đạo đế có vô lượng vô biên, lìa được phiền não cũng vô lượng vô biên, tức là vô lượng đạo Thánh đế. Tứ đế như thế

kinh Đại Niết-bàn chép: Đều nói người Thanh văn, Duyên giác không thể biết được. Nên biết đây thuộc về sở học của Bồ-tát về Biệt giáo.

Bồ-tát trụ vô lượng đạo đế này học mười ba-la-mật. Tất cả các đạo cắt đứt trần sa vô tri, thành tựu mười phẩm mười hạnh, từ không nhập giả, bình đẳng quán thành, đắc đạo chủng tuệ pháp nhãn thanh tịnh. Giải tương tợ trung đạo chuyển rõ ràng tức là giai vị Đảnh pháp của Biệt giáo.

Bồ-tát trụ trong giai vị này, thần thông du hý thanh tịnh cõi nước Phật, thành tựu chúng sinh.

4. *Giai vị Thập hồi hướng*: Đạo chủng tánh Thập hiền giai vị nội phàm.

1. Cứu tất cả chúng sinh Ly chúng sinh tướng hồi hướng.
2. Bất hoại hồi hướng
3. Đẳng quán nhất thiết Phật hồi hướng
4. Chí nhất thiết xứ hồi hướng
5. Vô tận tạng công đức hồi hướng
6. Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng
7. Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng
8. Như tướng hồi hướng
9. Vô phược vô trước giải thoát hồi hướng.
10. Pháp giới vô tận hồi hướng.

Mười tên gọi này gọi chung là Hồi hướng

Hồi là sự, hướng là lý. Hồi là nhân, hướng là quả, hồi công đức của mình đến tất cả chúng sinh sự lý hoà dung thuận nhập pháp giới nên gọi là Hồi hướng. Quán chánh tu Trung đạo đệ nhất nghĩa đế theo tứ đế vô lượng, học tứ đế vô tác.

Y cứ về theo thật nên nói bốn thật. Bất tác tứ nên gọi là vô tác tứ. Quán tứ đắc thật nên gọi là Tứ thật, nhân gọi vô lượng đắc quả là vô tác, chứng quả dứt khổ tập hữu đạo diệt không phải là vô tác của Viên giáo. Nay lập danh nghĩa Tứ thật đế vô tác là ý này.

Kinh Niết-bàn chép: Nhất thật đế gọi là chân pháp nếu pháp phi chơn không gọi là Thật đế. Thật đế gọi là vô điên đảo, vô điên đảo gọi là thật đế.

Thật đế không có luống dối, nếu có luống dối thì không gọi là thật đế. Thật đế gọi là Đại thừa, không phải Đại thừa thì không gọi là Thật đế.

Thật đế là lời Phật nói, không phải là lời ma nói. Nếu là lời ma nói thì không phải là Thật đế. Thật đế là nhất đạo thanh tịnh không hai,

có thường có lạc, có ngã có tịnh, ấy gọi là nghĩa thật đế. Lại kinh Niết-bàn chép: Nhất thật đế là Như Lai hư không, Phật tánh không khác nhau có khổ có đế, có thật, có tập có đế có thật, có diệt có đế có thật, có đạo có đế có thật, Như Lai không khổ không đế gọi là Thật. Hư không Phật tánh cũng giống như vậy.

Kinh Niết-bàn chép: Khổ là tướng vô thường, tướng có thể cắt đứt ấy gọi là Thật đế.

Tánh Như Lai, không khổ, không vô thường, không có tướng để cắt đứt ấy gọi là Thật, hư không Phật tánh cũng giống như thế.

Tập: Do năm Ấm hòa hợp mà sinh khởi, cũng gọi là khổ, cũng gọi là vô thường, cũng có tướng để cắt đứt ấy gọi là Thật đế, hư không Phật tánh cũng giống như vậy.

Diệt: Phiền não diệt, vừa thường vừa vô thường, sở đắc của Nhị thừa gọi là Vô thường. Sở đắc của chư Phật gọi là Thường, cũng gọi là chứng pháp, ấy gọi là Thật đế. Tánh Như Lai không gọi là Đế, có công năng dứt bỏ phiền não, phi thường phi vô thường không gọi là chứng biết. Thường trụ không thay đổi gọi là Thật đế, hư không Phật tánh cũng giống như vậy.

Đạo: Có thể cắt đứt phiền não, vừa thường vừa vô thường nhưng có thể tu pháp ấy gọi là Thật đế. Như Lai phi đạo, có thể cắt đứt phiền não, không thể tu pháp thường trụ bất biến, ấy gọi là Thật đế. Hư không Phật tánh cũng giống như vậy.

Nếu Bồ-tát học quán tứ đế vô lượng, vô tác, quán biết Như Lai Tạng, vô lượng hạt giống không sinh tử, cắt đứt hằng hà sa phiền não hạ phẩm, hàng phục vô minh biệt kiến tương tợ trung đạo giải, lại chuyển tăng rõ pháp giới nguyện hạnh, sự lý hoà dung, thành nhất thiết trí Biệt giáo.

Đắc sáu căn thanh tịnh tức là thế đệ nhất pháp nhẫn pháp của Biệt giáo.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 10

Nói về Thập địa: Đây là giai vị Thánh chủng tánh. Từ giai vị này thấy được Phật tánh, phát Trung đạo đệ nhất nghĩa đế quán, chiếu soi hai đế, tâm tâm vắng lặng, tự nhiên chảy vào biển Tát-bà-nhã, chứng tứ đế vô tác. Nhất, thật bình đẳng pháp giới viên dung. Từ Sơ địa đến Phật địa đều dứt vô minh. Nhưng y cứ vào giai vị này chia làm ba đạo.

Sơ địa gọi là đạo kiến đế. Nhị địa đến Lục địa gọi là Tu đạo, từ thất địa trở lên gọi là Vô học đạo.

Thập địa gồm:

1. Hoan hỷ địa
2. Ly cấu địa
3. Minh tuệ địa
4. Diệm tuệ địa
5. Nan thắng địa
6. Hiện tiền địa
7. Viễn hành địa
8. Bất động địa
9. Thiện tuệ địa
10. Pháp vân địa.

Mười tên gọi này gọi chung là Địa:

Có công năng sinh thành trí tuệ Phật trụ trì bất động.

Có khả năng dùng đại Bi vô duyên gánh vác tất cả, nên gọi là Địa.

Hoan hỷ địa gọi là kiến đạo: Mới phát chân trung đạo thấy lý Phật tánh, dứt vô minh kiến hoặc hiển hai thân ứng chân duyên cảm thì ứng trăm thế giới Phật, hiện thân mười pháp giới, nhập trí địa của Phật ba đời, có thể tự lợi lợi tha, niềm vui lớn lao chân thật, nên gọi là Hoan Hỷ địa.

Kinh Niết-bàn chép: Bồ-tát thành hạnh viên mãn tức là trụ vào Vô sở úy địa, tức là Sơ địa.

Bồ-tát Sơ địa lìa năm sợ hãi.

1. (không sợ chết)

2. (không sợ không sống)

3. (không sợ đường ác)

4. (không sợ tiếng xấu)

5. (Không sợ oai đức của nhiều người)

Kinh Niết-bàn không nói những tên gọi này nhưng nghĩa suy ra thì đồng.

Nếu nói không sợ tham dục sân si, trong không có ba độc, ngoài lìa tám ngọn gió, ấy gọi là không sợ tiếng xấu.

Nếu nói không sợ địa ngục tức là không sợ đường ác, nếu nói không sợ sa-môn, bà-la-môn tức là không sợ đại chúng.

Nay đã nhập vô úy địa, thấy Trung đạo thì không có hai cái chết cho nên nói không sợ chết.

Pháp thân thường còn để hiển rõ cái không sợ không sống, vì để nhập vào địa này thì có đầy đủ là hai mươi lăm Tam-muội, phá hai mươi lăm hữu, hiển bày ngã tánh của hai mươi lăm hữu. Ngã tánh là thật tánh, ấy gọi là tuệ hạnh thành tựu. Đắc năm Tam-muội tức là thành tựu năm hạnh. Trụ ở địa vô úy tức là đắc sở địa. Y theo điều này thì có năm ý:

* Đắc hai mươi lăm Tam-muội Thánh hạnh thành tựu,

* Phạm hạnh.

* Thiên hạnh

* Anh nhi hạnh

* Bệnh hạnh.

1. Đắc hai mươi lăm Tam-muội Thánh hạnh thành tựu có ba ý:

- Giải thích hai mươi lăm Tam-muội

- Nói về tu hai mươi lăm Tam-muội thành tựu

- Ngoại để lợi vật.

* Giải thích tên của hai mươi lăm Tam-muội có bốn ý:

Tức là y cứ vào bốn tất-đàn mà lập tên.

Tùy thời gian nơi chốn mà đặt tên.

Tùy tiện đặt tên

Tùy đối trị mà đặt tên

Tùy lý mà đặt tên

1. Tùy thời mà đặt tên:

Thí như một người có hai mươi lăm đứa con. Tùy lúc mà đặt một chữ. Đứa lớn đặt một chữ, đứa kế lại đặt một chữ, không thể lấy tên đứa

lớn. Đây cũng đặt tên cho đứa thứ hai cũng vậy, như thế thì không lạm, hai mươi lăm tên gọi này cũng giống như thế, mỗi trường hợp đều nêu một tên để không loạn thế đế, danh tự thế gian đều như vậy, không thể tìm nhất định thật.

2. Tùy hai mươi lăm hữu mà tiện đặt tên:

Nên làm nhiều tên thì sự nghĩa không tiện, bởi thế tùy tiện đặt tên.

3. Tùy đối trị đặt tên hai mươi lăm Tam-muội.

Mỗi đối trị có nhân, do đó mà đối trị đặt tên.

4. Tùy ý đặt tên:

Hai mươi lăm Tam-muội này không ngoài lý pháp tánh. Lý hợp với nghĩa, từ nghĩa mà đặt tên, danh nghĩa tuy khác mà lý thật không khác. Vì y cứ vào bốn ý này mà đặt tên hai mươi lăm Tam-muội. Ý của văn kinh rõ ràng, phần nhiều dùng đối trị y cứ lý hai nghĩa để đặt tên hai mươi lăm Tam-muội.

* Giải thích tu thành tựu hai mươi lăm Tam-muội.

Trong một Tam-muội đều có bốn ý:

- Nêu ra nghiệp hoặc chướng của các hữu
- Dùng Tam-muội trị phá
- Kết thành Tam-muội
- Từ bi phá hữu

Mỗi Tam-muội đều có bốn ý.

1. Nói về Tam-muội vô cấu phá cõi địa ngục, có bốn ý:

1- Nói về nghiệp kết: Tội rất nặng không gì bằng địa ngục, ác nghiệp cấu, kiến hoặc cấu, trần sa cấu, vô minh cấu.

2- Nói dùng Tam-muội phá vô minh.

Bồ-tát vì phá các cấu tu giới căn bản, phá nghiệp ác cấu trước, tu các định như tám bối xả hàng phục kiến hoặc, tư hoặc. Tu tuệ: Hữu tác vô sinh dứt cấu kiến hoặc. Tu vô lượng tuệ phá cấu trần sa. Tu tuệ vô tác phá cấu vô minh.

3- Nói rõ kết thành Tam-muội:

Phá cấu kiến, hoặc cho nên Tam-muội chân đế thành tựu. Phá cấu nghiệp ác và cấu trần sa nên Tam-muội tục đế thành tựu.

Phá cấu vô minh nên thành Tam-muội Trung đạo đệ nhất nghĩa.

4- Nói rõ Từ bi lợi tha:

Bồ-tát đã tự phá cấu địa ngục nên đắc tam muội tam đế, có lòng đại Từ bi huân xông pháp giới. Chúng sinh có Từ bi dùng năng lực Tam-muội, pháp tánh bất động mà có thể ứng. Giống như Đề-Bà-Đạt-

Đa đáng vào địa ngục, tùy theo sự thích nghi mà nói pháp phá địa ngục. Như phẩm Thánh Hạnh có nói. Tự tu các hạnh giới, định, tuệ cho nên tự chứng Tam Đế Tam-muội thành tựu. Trong thành hạnh có Từ bi thệ nguyện cho nên phá ba đế thượng cấu cho người, cũng phá cấu phiền não nghiệp ác ba đế cho người. Mình đã không còn cấu nhiễm rồi, lại làm cho người khác không cấu nhiễm. Cho nên Tam-muội này gọi là Tam-muội vô cấu. Ở đây đầy đủ bốn ý giống như trước rất dễ biết.

Kế nói về Tam-muội bất thế phá cõi súc sinh: Súc sinh là loại không biết hổ thẹn, vì khởi nghiệp ác nên lui sụt đường lành. Vì kiến hoặc, tư hoặc, cho nên lui sụt, vì trần sa cấu nên lui sụt, vì bị vô minh nên lui sụt. Bồ-tát vì phá các lui sụt cho nên tu giới nhẫn phá nghiệp ác tu định hàng phục kiến hoặc, tư hoặc, tu tuệ sinh diệt vô sinh, phá kiến hoặc tư hoặc, tu vô lượng tuệ phá trần sa, tu vô tác tuệ phá vô minh. Vì kiến hoặc và tư hoặc bị phá nên thành tựu tam muội vị không lui sụt.

Vì phá trần sa nên thành tựu hạnh Tam-muội bất thoái. Vì vô minh bị phá nên thành Tam-muội niệm bất thoái. Tự mình tu hành để phá ba loại thối, thành ba bất thoái. Tự đắc Tam-muội ba đế. Lực lực bi xông khắp pháp giới, tùy theo súc sinh có cơ cảm, hoặc làm thân voi đầu đàn chim thú. Tùy theo sự thích nghi của chúng mà hiện thân nói pháp, phá cõi súc sinh.

Tự mình không lui sụt lại làm cho người không lui sụt, cho nên tam muội này gọi là Tam-muội bất thoái.

- Tâm lạc Tam-muội phá cõi ngạ quỷ.

Ngã quỷ thường có tánh keo kiệt, nghiệp ác buộc ràng, đói khát tham ái khổ.

Khổ kiến hoặc, tư hoặc phiền não, khổ trần sa vô tri, khổ vô minh ám độn.

Bồ-tát phá các khổ ấy, tu giới và bố thí để phá keo kiệt, khổ ác nghiệp, khổ tu định hàng phục kiến hoặc và tư hoặc, khổ tu tuệ sinh diệt phá kiến hoặc tư hoặc, khổ tu vô lượng tuệ phá trần sa, khổ tu vô tác tuệ phá vô minh, khổ phá kiến hoặc tư hoặc thành tựu Tam-muội chân đế vô vi tâm lạc. Phá nghiệp ác keo kiệt trần sa khổ, thành tựu Tam-muội tục đế phân biệt đa môn tâm lạc phá vô minh khổ, thành tựu Tam-muội trung đạo thường lạc. Tự thân tu hành chứng đắc Tam-muội tam lạc tam đế, dùng năng lực Từ bi trong các hạnh, hiện các thân hình ngạ quỷ bố thí cho chúng được no đủ rồi nói pháp cho chúng nghe để cho chúng phá ba thứ khổ, được ba thứ vui. Bồ-tát tự được vui này lại làm cho người khác được vui, cho nên Tam-muội nầy gọi là tâm lạc Tam-muội.

- Tam-muội hoan hỷ: Phá A-tu-la có những A-tu-la nhiều nghiệp ác tức giận bố, kiến hoặc và tư hoặc bố, trần sa bố, vô minh bố, Bồ-tát để phá các sợ hãi này nên trì giới tinh tấn mà tu các hạnh không phá giới phá nghiệp ác bố, tu thiền duyệt hỷ phá kiến hoặc tư hoặc, tu chiếu kính hỷ và vô lượng tuệ phá trần sa bố. Tu vô tác tuệ phá vô minh bố, vì kiến hoặc và tư hoặc bị phá nên thành Tam-muội chân không hỷ duyệt, phá nghiệp ác trần sa nên thành Tam-muội nhất thiết chúng sinh hỷ kiến. Vì phá vô minh nên thành Tam-muội Hỷ vương. Dùng năng lực tu hành của mình đắc Tam-muội Ba đế Hoan hỷ như thế. Dùng năng lực Từ bi trong các hạnh Bồ-tát sinh vào cõi A-tu-la dùng lời dịu dàng để nói pháp phá cõi tu-la làm cho họ đắc vô bố, tự không có ba điều sợ hãi, tự chứng ba hỷ, làm cho họ không còn sợ hãi và được hoan hỷ. Bởi thế, Tam-muội này gọi là Tam-muội Hoan hỷ. Kế là nhật quang Tam-muội phá cõi Phất-Bà-Đề.

Mặt trời mới mọc ở phương Đông theo đó mà gọi tên. Mặt trời dụ cho ánh sáng trí tuệ chiếu soi nơi tối tăm, phá nghiệp ác mê ám, kiến hoặc tư hoặc trần sa mê ám, vô minh mê ám Bồ-tát để chiếu soi các mê ám này cho nên tu nghiệp lành giới quang, tu thiền định lưu quang, tu sinh diệt vô sinh diệt, nhất thiết trí quang, tu đạo chủng trí quang, tu nhất thế chủng trí quang. Sáng sinh thì tối diệt, dùng thiện giới quang phá tối nghiệp ác, dùng ánh sáng thiền định hàng phục tối tăm kiến hoặc, tư hoặc. Dùng ánh sáng sinh diệt vô sinh diệt phá tối tăm kiến hoặc tư hoặc, tu vô lượng chủng trí quang phá tối trần sa, tu ánh sáng vô tác nhất thiết chủng trí phá tối vô minh (757) vì phá tối kiến hoặc, tư hoặc nên thành ánh sáng mặt trời Tam-muội nhất thế chủng trí vì phá tối trần sa nên thành ánh sáng mặt trời Tam-muội đạo chủng trí, vì phá tối vô minh nên thành tựu ánh sáng mặt trời Tam-muội nhất thế chủng trí.

* Dùng năng lực tu hành tự chứng Tam-muội ba đế như thế, dùng năng lực Từ bi huân xông cõi Phất-Bà-Đề, ứng hiện nói pháp, phá ba mê nên hiển trí quang ba đế. Tam-muội này gọi là Tam-muội Nhật Quang.

* Nói về Tam-muội Nhật Quang phá cõi Cù-da-ni:

Mặt trăng mới mọc ở phương Tây, ở đây tùy tiện mà đặt tên. Ánh sáng mặt trăng cũng dụ cho phá tối, giải thích Tam-muội có bốn ý: Giống như Tam-muội Nhật quang rất dễ hiểu.

Kế nói về Tam-muội Nhiệt diệm phá cõi Uất-đan-việt.

Phương Bắc là địa thủy Ấm kết lại khó tiêu, tự không phải là nhiệt

diệm thì hoàn toàn không tiêu tan.

Người cõi Uất-đan-việt, nước họ chấp là vô ngã sở, khó có thể hoá độ được họ.

Không có ngọn lửa trí sáng rực thì chấp vô ngã, ngã sở không thể tiêu tan được.

Phá vô ngã và ngã sở chính là vọng chấp vô ngã, lý ngã sở thật do hữu tánh, sự mê hoặc con người ngã hoặc hữu pháp và ngã hoặc chân như, chấp chưa viên dung. Bồ-tát phá các ngã hữu thỉ chấp này, tu tuệ chân vô ngã về sinh diệt và vô sinh diệt, phá tánh nhân và ngã hoặc, tu tuệ Tứ đế vô lượng phá ngã hoặc pháp, tu tuệ tứ đế vô tác phá ngã hoặc chân như. Nếu được lửa trí nhân không chân thật, phá ngã hoặc tánh nhân thành tựu Tam-muội chân đế. Đắc chân pháp trí không diệm, phá ngã hoặc pháp thành tựu Tam-muội tục đế.

Đắc trí không phát chân diệm phá ngã hoặc, pháp thành tựu Tam-muội tục đế, cho nên có thể trồng cây Uất trong hư không, thuận theo thể tục để hóa vật, đắc chân như vô ngã trí diệm. Phá ngã hoặc chân như, biết phi ngã, phi vô ngã ấy là nghĩa chân ngã. Trong pháp vô ngã có chân ngã tức là thấy ngã tánh của Uất-đàn-việt, tức là Tam-muội thành tựu, tâm tâm vắng lặng.

Bồ-tát tự chứng Tam-muội ba đế vì năng lực Từ bi cho nên hiện hình tướng uất-đàn-việt phá vô ngã, ngã sở ở phương Bắc để thành Tam-muội chân ngã, cho nên Tam-muội này gọi là Tam-muội Nhiệt diệm. Kế nói Tam-muội như huyễn phá cõi Diêm-phù-đề: Quả báo ở phương Nam lẫn lộn, thọ mạng con người ngắn dài không nhất định, giống như huyễn hóa. Sự huyễn nay phát sinh nghiệp quả ác, huyễn sinh ra phiền não, huyễn sinh ra vô tri, huyễn sinh ra vô minh, tất cả chúng sinh không biết cuộc đời như huyễn. Nay Bồ-tát phá các huyễn nầy cho nên tu ba thứ Tam-muội, tu Tam-muội chân đế.

Huyễn sinh ra vô lậu để phá huyễn kiến hoặc và tư hoặc. Tu Tam-muội tục đế huyễn này sinh ra đạo chủng trí, phá huyễn vô tri. Tu Tam-muội Trung đạo huyễn này sinh ra nhất thế chủng trí phá huyễn vô minh, vì năng lực tu hành cho nên tự chứng Tam-muội ba đế. Vì dùng năng lực Từ bi cho nên phá được tha lực, ấy gọi là Tam-muội Như Huyễn.

Tam-muội bất động phá cõi Tứ thiên Vương, cõi trời nầy giữ gìn cõi nước, họ đi khắp thế giới thì thân báo lưu động. Đây chính là quả báo động, kiến hoặc tư hoặc động, vô tri động, vô minh động, nhất tâm tu thiện bất động, và tu bất động nghiệp như bối xả, v.v... phá quả báo

động, chân tuệ bất động phá kiến hoặc tư hoặc động, xuất giả tuệ bất động phá vô tri động. Trung đạo tuệ bất động như đỉnh Tu-di phá vô minh động, vì năng lực tu hành cho nên tự chứng Tam-muội bất động, vì năng lực Từ bi nên phá tha tam động.

Bởi vậy, Tam-muội này gọi là Tam-muội bất động.

* Tam-muội nan phục phá cõi trời ba mươi ba:

Cõi trời này ở trên đỉnh Tứ thiên, tức là quả báo khó phục, kiến hoặc tư hoặc khó phục, vô tri khó phục, vô minh khó phục.

Để phá các tâm cống cao này nên Bồ-tát phải tu giới, định, tuệ, phá quả báo khó phục, tu sinh diệt vô sinh diệt cho nên phá kiến hoặc tư hoặc khó phục. Vì tự tu hành nên phá thành ba khó phục, vì năng lực Từ bi nên phá ba khó phục khác, cho nên Tam-muội này gọi là Tam-muội khó phục.

* Tam-muội duyệt ý phá cõi trời Diệm-ma:

Cõi trời này ở không đạo trượng úy, cho đó là vui, thật ra không có niềm vui này, chưa có niềm vui bất động nghiệp, chưa có niềm vui vô lậu, chưa có niềm vui về đạo chủng trí, chưa có niềm vui Trung đạo. Bồ-tát vì tu phá các thứ này, nên tu Tứ đế, bát xả trung thiền duyệt phá động tán bất duyệt ấy, tuệ sinh diệt vô sinh diệt phá hữu lậu bất duyệt, vô lượng tuệ phá trầm không bất duyệt, vô tác tuệ phá hai bên bất duyệt. Vì vô sinh diệt nên thành tựu Tam-muội Chân đế, vì xuất giả xứng cơ duyệt nên thành tựu Tam-muội Tục đế. Vì Trung đạo duyệt ý nên thành tựu Tam-muội Trung đạo.

Vì năng lực tự tu hành cho nên thành Tam-muội tự chứng. Vì năng lực Từ bi nên phá được tam muội khác.

* Tam-muội thanh sắc phá cõi trời Đâu-suất:

Quả báo của trời này thích mầu xanh, đồ mặc chơi đều mầu xanh. Bồ-tát để phá cõi này cho nên tu nghĩa không đệ nhất, phải mầu xanh chân thật mà thấy xanh chân thật, chẳng phải xanh giả thấy là xanh giả cho nên đắc Trung đạo.

Thấy xanh Trung đạo phá cõi xanh ấy, nghĩa suy ra rất dễ biết.

* Tam-muội hoàng sắc phá cõi trời Hóa lạc:

Tam-muội xích sắc phá cõi trời tha hoá tự tại, giống như Tam-muội thanh sắc, có thể hiểu Tam-muội bạch sắc phá cõi Sơ thiền: Cõi Sơ thiền lìa năm Ấm bất thiện cõi dục tức là tâm định, hoàn toàn nghiệp thiện. Nhưng chưa lìa hắc nghiệp như kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc, vô minh hoặc.

Để phá các hắc nghiệp này cho nên Bồ-tát tu bạch pháp ba đế,

nghĩa phá hoặc rất dễ biết.

* Các thứ Tam-muội phá cõi Phạm Vương: Phạm Vương là chủ Tam thiên Đại thiên, phẩm loại Đại thiên đã nhiều, nên gọi là chủng chủng. Để phá chủng chủng này cho nên tu chủng chủng không, nhập chủng chủng giả, thấy chủng chủng Trung đạo. Như Lai tạng phần nhiều được hám chứa nên gọi là Tam-muội chủng chủng. Nghĩa suy ra rất dễ biết.

* Song chiếu Tam-muội phá cõi Nhị thiền:

Nhị thiền chỉ có hai chi tịnh, và hỷ, bên trong có được hai tên. Để phá cái hai này nên Bồ-tát tu song không, song giải, song trung, song chiếu nhị đế, nghĩa suy ra rất dễ biết.

Tam-muội lôi âm phá cõi Tam thiền:

Cõi thiền này thọ lạc bậc nhất, mê đắm sâu vào như cá mê đắm nước.

Để phá các lạc này nên Bồ-tát dùng lôi âm ba đế để phá, suy ra rất dễ biết.

Tam-muội Chú Vũ phá cõi Tứ thiền:

Cõi Tứ thiền như đại địa có đủ loại mầm mạ, nếu không mưa thì mầm mạ không thể sống được, tất cả gốc lành trong cõi Tứ thiền nếu được mưa ba đế thì thiện ba trí phát sinh. Nghĩa suy ra rất dễ biết.

* Tam-muội như hư không phá cõi trời Vô Tưởng:

Đây là cõi trời ngoại đạo, thật ra không có vô tưởng mà suy tính làm Niết-bàn Vô tưởng, như trẻ nhỏ nằm mộng mà tiểu trên giường.

Để phá cõi này nên Bồ-tát dùng ba đế không phá vô tưởng, cho nên nói Tam-muội như hư không .

* Tam-muội Chiếu Kính phá cõi Na-hàm:

Tu huân thiền tuy theo loại thiền mà sinh ở đó, tuy được tịnh sắc mà không thể biết. Sắc giống như bóng trong gương. Bồ-tát biết sắc giống như bóng trong gương tức là không phân biệt vô lượng bóng nương vào gương tức là thấy bản tánh Trung đạo, thành tựu Tam-muội ba đế phá cõi Na-hàm.

Tam muội Vô Ngại phá Không xứ:

Không Xứ này vượt khỏi các sắc, bay đi tự tại vô ngại, nhưng chưa phải là vô ngại về Tam-muội Tam đế. Cõi này có kiến hoặc và tư hoặc ngại, trần sa ngại, vô minh ngại. Bồ-tát phải tu Tam-muội Tam Đế để phá các ngại này, nên gọi là vô ngại Tam-muội.

Tam-muội thường phá cõi Thức xứ.

Thức tương tục không đứt quãng tức là vô thường, để phá các

vô thường này cho nên Bồ-tát tu số duyên thường, hóa dụng tương tục thường, Phật tánh thường, trạm nhiên thường.

* Tam-muội Lạc Phá cõi Bất Dụng xứ:

Bất dụng xứ này giống như si, vì si nên khổ. Bồ-tát dụng Tam-muội Tam đế Tam quán phá được Tam-muội Tam đế Tam-muội lạc. Ấy gọi là Tam-muội Lạc.

Tam-muội ngã phá cõi trời Phi Tưởng.

Cõi này là đỉnh cao nhất cho là chân ngã Niết-bàn. Bồ-tát thấy thế nếu còn phiền não sâu kín, không được tự tại, tức là kiến hoặc, tư hoặc không tự tại, trần sa không tự tại, vô minh không tự tại, làm sao được ngã này, vì phá ngã này cho nên tu Tam-muội Tam Đế để được vô ngã, tùy tục ngã, tám tự tại ngã ấy gọi là Tam-muội Ngã.

Tam muội hai mươi lăm hữu trừ hai mươi lăm hữu.

Trong mỗi hữu đều có Tam-muội ba đế. Bồ-tát tự tu Tam-muội tam đế, tự trừ hoặc tam đế, hai mươi lăm hữu dùng năng lực Từ bi trừ hoặc của tam đế hai mươi lăm hữu, nên được gọi là Tam-muội hai mươi lăm hữu.

Hoặc từ gốc vô trụ dùng bốn tất-đàn đặt tên hai mươi lăm hữu như trước nói: Tam-muội thông ngôn gọi là điều trực định.

Tam muội chân đế lấy lìa ái kiến làm điều trực, Tam-muội tục đế lấy xứng cơ làm điều trực.

Tam-muội Trung đế lấy không hai bên làm điều trực.

Bởi vậy đều gọi là Tam-muội.

Nếu chỉ nhập thẳng không cũng chẳng phải là trực, người Thanh văn được nhập không chẳng phải là Tam-muội Vương. Nếu nhập giả cũng không gọi là rốt ráo.

Bồ-tát tuy đắc đạo chủng trí cũng không gọi là Tam-muội Vương, vì đắc Tam-muội Trung đạo nên gọi là Vương. Vì hai mươi lăm Tam-muội, mỗi pháp đều có Tam-muội Trung đạo, nên gọi là Tam-muội Nhị thập ngũ là Tam-muội Vương.

Kinh Niết-bàn chép:

Tam-muội Nhị thập ngũ này gọi là vua trong các Tam-muội. Nếu nhập Tam-muội vương thì tất cả tam muội đều vào trong đó, cho nên Bồ-tát trụ Bất động địa đều đắc Tam-muội hai mươi lăm, chủng chủng dụng tức ở đây. Núi Tu-di cao rộng chứa trong hạt cải, nuốt nôn ra vào, thần thông biến hóa tự tại, có thể vào địa ngục không chịu các khổ về thân tướng. Nếu Thánh hạnh thành tựu mới có việc này, đầy đủ như kinh Niết-bàn chép:

Ngoài ba minh để lợi vật, nên gọi là có thể ẩn hiện hai thứ lợi ích, nhập Tam-muội Vương, tất cả Tam-muội Vương đều ở trong đó. Bởi thế tất cả chúng sinh chịu các khổ não nhất tâm quy y gọi là cầu xin cứu hộ.

* Bồ-tát trụ trong Tam-muội này quán ba nghiệp đều được giải thoát.

Giải thoát có tám thứ:

1- Phá quả báo khổ hai mươi lăm hữu.

2- Phá nhân khổ hai mươi lăm hữu.

3- Phá khổ phiền não kiến hoặc tư hoặc hai mươi lăm hữu của Thanh văn.

4- Phá khổ phiền não kiến hoặc tư hoặc hai mươi lăm hữu của Duyên giác.

5- Phá khổ phiền não kiến hoặc tư hoặc hai mươi lăm hữu của Bồ-tát.

6- Phá khổ phiền não kiến hoặc tư hoặc hai mươi lăm hữu của người Ba thừa Thông giáo.

7- Phá khổ biệt hoặc hằng sa vô tri hai mươi lăm hữu của Bồ-tát Biệt giáo.

8- Phá hoặc khổ Ba đế Vô minh hai mươi lăm hữu của Bồ-tát Viên giáo.

Nhất tâm gọi là đều được giải thoát là ý này cho nên nói hai mươi lăm Tam-muội có thể phá hai mươi lăm hữu. Hiển bày hai thứ lợi ích tức là trụ hai mươi lăm Tam-muội chúng sinh trong pháp giới mười phương cơ duyên đều cảm. Hiện sắc thân tám lần làm niềm vui cho chúng sinh như Quán Âm Phổ môn thị hiện tướng thần thông, nếu có chúng sinh nào đang dùng thân Phật độ cho họ thì hiện thân tám tướng thành đạo để nói pháp. Tức là kinh này nói trụ giải thoát không nghì bàn thị hiện muôn thứ. Bồ-tát này Sơ địa Thánh hạnh đầy đủ, đầy đủ đại Từ đại Bi vô duyên như nam châm hút sắt.

Nói về phạm hạnh:

Tức là vô duyên Từ bi hỷ xả:

Bồ-tát dùng tâm đại Niết-bàn tu Thánh hạnh đắc vô úy địa, có hai mươi lăm Tam-muội vô phương đại dụng. Bấy giờ, Từ bi là chân phạm hạnh, Phạm thiên chẳng thể tu được.

4. Vô lượng tâm: Cũng chẳng phải lòng Từ bi về pháp duyên, chúng sinh duyên của Thông giáo, ba tạng giáo.

Bấy giờ, Bồ-tát dùng Từ bi vô duyên vô niệm này huân tu thì

muôn hạnh đều thành tựu. Phạm hạnh này tức là tất cả pháp cho nên kinh Niết-bàn chép: Từ tức là lòng từ Như Lai, tức là Phật tánh. Nếu bi không đầy đủ thì mười lực ba mươi hai tướng, bốn vô sở úy của Phật chẳng phải lòng từ của Như Lai. Trí lực rộng sâu có thể đầy đủ tất cả phước đức để tự trang nghiêm nên gọi là Phạm hạnh.

Nói về Thiên hạnh:

Tức là Trung đạo đệ nhất nghĩa, thiên là lý thiên nhiên, nương hạnh hiển lý, nhân lý thành hạnh nên gọi lý là thiên hạnh.

Bồ-tát tuy nhập Sơ địa, Sơ địa bất ưng trụ vì có sở đắc, cho nên lại phải tu trí tuệ thượng địa, mười trọng phát chân, tu đệ khế lý, hiển lý thành hạnh, nên gọi là Thiên hạnh.

Thiên hạnh tức là trí tuệ trang nghiêm. Phạm hạnh tức là phước đức trang nghiêm, trên cầu quả Phật, cho nên có Thánh hạnh, thiên hạnh. Dưới hóa độ chúng sinh nên có phạm hạnh, bệnh hạnh, Anh nhi hạnh.

Anh nhi hạnh:

Nếu Bồ-tát phước đức và trí tuệ tăng dần thì thật tướng hiển bày. Tuy không có ý làm lợi ích chúng sinh, mặc cho vận mạng có thể hiển bày hai lợi ích, minh hiển dùng lực thiên hạnh thì có minh ích, dùng năng lực phạm hạnh thì có hiển ích chúng sinh căn cơ kém, thiện ít, nếu không có Bồ-tát khai phát thì không thể lớn lên được, dùng năng lực gốc lành như nam châm hút sắt, hòa quang lợi hành làm cho chúng sinh đều thấy.

Bồ-tát đồng mới học tu năm giới, mười giới, quả báo trời người, hạnh Dương diệp ở cõi trời ba mươi ba lại thị hiện hai trăm năm mươi giới quán luyện tu thiền, bốn đế, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo đồng với Anh nhi hạnh của Nhị thừa. Lại thị hiện tu sáu Độ suốt trăm kiếp gieo trồng tướng tốt hàng phục phiền não, hạnh tiểu thiện Bồ-tát sáu Độ lại thị hiện đồng, tức sắc là không, vô sinh vô diệt.

Hạnh tiểu thiện của Thông giáo lại thị hiện đồng Biệt giáo, thứ lớp tương tợ Trung đạo, hạnh tiểu thiện đều là năng lực Từ bi giúp đồng các phẩm tương tục thành tựu. Từ tâm từ và niềm vui mà khởi hạnh Anh nhi. Kinh Niết-bàn chép: Anh nhi là nói chữ Đạo, gọi là bà-hòa, đây là đồng với sáu Độ.

Sáu Độ là tiểu hạnh mà cầu thành Phật cho nên nói chữ Đại, cho nên gọi là Bà-hòa.

Lại nói: Không thấy các tướng, ngày đêm thân sơ, đây là đồng với

Bồ-tát Thông giáo, tức sắc là không, là ý nghĩa đế đệ nhất.

Lại nói: không thể làm các việc lớn nhỏ, việc lớn là năm tội nghịch việc nhỏ là tâm Nhị thừa. Đây chính là đồng với Biệt giáo. Vì Biệt giáo không sinh tử cho nên không có năm tội nghịch, vì không có Niết-bàn nên không có tâm Tiểu thừa.

Lại nói lá vàng cây dương tức là đồng với Anh nhi về năm giới, mười điều lành.

Lại nói phi đạo là đạo, vì sinh ra nhân duyên nhỏ nhiệm của đạo.

Nói Phi đạo là đạo là có thể sinh ra giả hóa vật, tức là đồng với phương tiện Nhị thừa nên biết năng lực gốc lành đại Từ có thể sinh giả hóa vật, đồng với phương tiện tiểu thiện, dẫn dắt để hướng về phát tuệ, nên gọi là Anh nhi hạnh.

5. Bệnh hạnh:

Hạnh này từ vô duyên đại Bi mà sinh khởi, nếu sinh tiểu thiện thì có bệnh hạnh.

Nay phân biệt đồng sinh thiện biên nên gọi là hạnh Anh nhi, đồng với bệnh phiền não gọi là bệnh hạnh. Bệnh hạnh này đại Bi sinh, từ bệnh chúng sinh. Bởi vậy ta bệnh đại Bi huân tâm dạo chơi địa ngục, đồng với căn bệnh nghiệp ác của chúng sinh. Như Điều-đạt ở địa ngục, như niềm vui Tam thiền cho đến súc sinh, ngạ quỷ A-tu-la cũng vậy.

Lại đồng với trời, người có các bệnh kết nghiệp sinh già bệnh chết.

Lại đồng với Nhị thừa có các bệnh kiến hoặc và tư hoặc, phương tiện giúp lời nói để tạo thành động tác.

Bồ-tát Thông giáo, Ba tạng giáo cũng giống như vậy. Lại đồng căn bệnh vô minh trần sa của Biệt giáo. Bởi vậy, Bồ-tát lại đồng với căn bệnh kia, cùng khắp pháp giới, lợi ích cho chúng sinh, ấy là tướng của năm hạnh.

Bệnh hạnh tức là phẩm Vấn Bệnh trong kinh Duy-ma, sáu phẩm thất nội nói rõ.

Bồ-tát Sơ địa đầy đủ năm hạnh hoặc là công đức đầu tiên, còn chín loại công đức có lẽ đối với Cửu địa.

Gọi là phá vô minh kiến hoặc. Kinh Niết-bàn chép: Từ đây về trước đều gọi là người tà kiến. Chính là người Ba thừa hai giáo đều chưa thấy lý này nên gọi là người tà kiến. Bởi vậy, Đại sĩ trách Tu-bồ-đề: Sáu vị giáo chủ ngoại đạo là thầy của ông, ma trời, ngoại đạo cũng một tay làm bạn lao nhọc là ý này, cho đến Thập tín của Biệt giáo, ba mươi

tâm tuy hàng phục mê hoặc này mà chưa thể cắt đứt, còn như thành tựu vô minh biệt kiến, quở trách các Bồ-tát mê hoặc ý này.

1. Hai từ Nhị địa cho đến Lục địa gọi là Tu đạo, dứt biệt hoặc này, ái kiến trong ba cõi như luận Trí Độ có nói. Ca-diếp nghe tiếng đàn Châu-Ca là không thể tự an. Nói năm dục của ba cõi ta đã dứt hết, đây là công đức diệu tịnh của Bồ-tát sinh ra năm dục, cho nên việc này không thể an nhẫn. Sắc ái, Vô sắc ái cũng như vậy. Kinh này nói Đại sĩ trách Tu-Bồ-đề: Đồng với phiền não không đến bờ giải thoát, vào tám nạn đều bị nạn là ý nầy. Cho nên từ nhị địa, lục địa gọi chung là Tu đạo đoạn biệt hoặc này.

2. Ly cấu địa: Tức là đoạn ái dục Biệt giáo, gọi là Tư-đà-hàm hướng.

3. Minh địa: Tức là Tư quả -đà-hàm của Biệt giáo.

4. Diệm địa: Là A-na-hàm hướng của Biệt giáo.

5. Nan thắng địa: quả A-na-hàm của Biệt giáo, dứt biệt hoặc, ái dục hết.

6. Hiện Tiền địa: A-la-hán hướng của Biệt giáo dứt hết sắc ái.

7. Viễn Hành địa: quả A-la-hán của Biệt giáo dứt hết Vô sắc ái, cho nên từ đây gọi là Vô học đạo.

Hỏi: Đối với bốn quả này xuất xứ từ kinh luận nào?

Đáp: Biệt giáo nói về đoạn phục đối chiếu bốn quả, kinh luận phần nhiều nói không giống nhau. Các Pháp sư Đại thừa sử dụng cũng khác với sư Địa luận. Thông giáo phán quyết giai vị rằng: Sơ địa dứt kiến hoặc, nhị địa dứt Dục ái, Tam địa dứt Sắc ái, Tứ địa dứt Vô sắc ái. Địa luận sư thông tông phán vị có dùng Tam địa dứt kiến gọi là Tu-đà-hoàn. Từ Tứ địa đến Lục địa gọi là Tư-đà-hàm nương vào Pháp sư, Thất địa gọi là A-na-hàm.

Nương vào Pháp sư, Thập địa, Đẳng giác gọi là A-la-hán.

Quả thứ đệ theo Pháp sư có Tam địa đoạn kiến, Tứ địa gọi là Tư-đà-hàm, Ngũ địa gọi là A-na-hàm, Lục địa gọi là A-la-hán.

Có áp dụng vào kinh Nhân Vương: Tứ địa dứt kiến hoặc, Ngũ địa gọi là Tư-đà-hàm, Lục địa gọi là A-na-hàm, Thất địa gọi là A-la-hán. Các thuyết như thế không đồng nhau, khó có thể y cứ như thế được.

Nay dùng nghĩa suy ra để đối chiếu bốn quả một bề dường như tiện, văn không có thì khó biết được ý Phật, không nên câu chấp.

Hỏi: Vì sao giải thích không nhất định ?

Đáp: Đã giải thích như trước.

8- Bất động địa: Tức là Bích-chi-phật địa của Biệt giáo:

Địa luận Sư nói: Từ đây nói về vô học đạo, chưa biết xuất xứ từ kinh luận nào, chẳng những Bát địa đắc Vô Sinh nhẫn vắng lặng mà thường dụng, dụng mà vô tướng, không có công dụng tâm. Tự nhiên dứt hoặc vô minh, sắc tập pháp giới dứt hết.

9- Thiện Tuệ Địa:

Vô minh vơi bớt dứt được tập khí, tuệ phát sáng dần, khéo nhập vào Thật tướng.

10- Pháp Vân địa:

Từ bi trí tuệ giống như đám mây lớn, Từ bi có công năng thấm khắp, đều rưới mây tuệ, có thể giữ gìn mưa pháp của chư Phật mười phương, dứt được vô minh.

6) Đẳng Giác địa:

Trí đầy đủ nhập vào cửa huyền, nếu đối với Pháp Vân gọi là Phật, đối với Diệu giác gọi là Kim Cương tâm Bồ-tát, cũng gọi là Bồ-tát vô cấu địa, ba ma đã hết còn có một phẩm Tử ma, dứt tập khí vô minh.

Hỏi: Thông giáo ở trước vì sao không nói về Đẳng giác và Phật ?

Đáp: Tập khí nội giới dễ hết, cho nên không cần mở Pháp Vân, khai Đẳng Giác.

Hỏi: kinh luận Biệt giáo vì sao chỗ nào cũng nói về Pháp Vân, lại có Kim Cương Đẳng giác, tự có kinh luận chỉ nói hạnh Thập địa viên mãn, bèn thành quả Phật. Các Pháp sư Nam Bắc truyền tranh luận nghĩa này?

Đáp: Lại lập Đẳng giác không đáng nghi ngờ, sở dĩ như vậy. Vì kinh Hoa Nghiêm nói Pháp vân địa, trí tuệ công đức, để so với quả Phật. Thượng sĩ như Trảo mới ở đại địa nếu như vậy tuy nói một phẩm vô minh mà thật không nói phẩm, vì sao biết được? Vì tâm có công dụng đạo. Nó nhanh như gió, trong một ngày phá được vô lượng phẩm vô minh chướng hoặc, huống chi kinh Anh Lạc nói Đẳng Giác địa ở trong trăm ngàn muôn kiếp nhập vào lớp cửa huyền, lại tu việc phàm phu, cho nên khai Pháp Vân địa, bèn lập Kim Cương tâm, Đẳng giác, Phật, đối với lý không sai.

Nếu biết một phẩm có vô lượng phẩm, vô minh nhân trí vô ngại Pháp Vân địa đã hết, vì sao phải khai ra Đẳng giác địa.

7) Diệu Giác Địa:

Kim Cương hậu tâm, Đại giác sáng suốt, diệu trì cùng tột, vô minh đã hết gọi là chân giải thoát, rõ ràng không liên can đến vắng lặng và thường chiếu, gọi là Diệu giác địa. Phật quả thường trụ đầy đủ tất cả Phật pháp gọi là quả Bồ-đề, bốn đức Niết-bàn gọi là quả quả.

Hỏi: Định dùng trí Kim Cương dứt vô minh, hay dùng trí Diệu giác dứt vô minh ?

Đáp: kinh Niết-bàn chép: Người đoạn gọi là Hữu thượng sĩ, người không đoạn gọi là Vô thượng sĩ.

Hỏi: Kinh Thắng-man chép: Vô minh trụ địa, năng lực ấy rất lớn, trí Bồ-đề của Phật có dứt được không?

Đáp: Nếu dùng biệt giáo thông Thập địa Đẳng giác tức là trí Bồ-đề Phật. Vì sao ?

Kinh Niết-bàn chép:

Bồ-tát Cửu trụ gọi là văn kiến, Bồ-tát Thập trụ gọi là nhãn kiến. Tuy thấy Phật tánh mà không hiểu rõ, vì đạo vô ngại cùng trụ với hoặc nghiệp cho nên không hiểu rõ. Chư Phật thấy rõ ràng tức là chân giải thoát, rõ ràng liên hệ ở ngoài cho nên hiểu rõ. Nếu Biệt giáo nói nghĩa từ Hoan Hỷ địa thì dùng trí Bồ-đề Phật, dứt sơ phẩm vô minh, cho đến Đẳng giác hậu tâm mới dứt hết.

Y cứ vào giai vị Biệt giáo giải thích thanh tịnh, giai vị của vô cấu xưng.

Duy-ma đã là một vị Đại sĩ Nhất sinh bổ xứ, tức là Pháp thân, ở vào giai vị Đẳng giác Kim Cương tâm Vô cấu Bồ-tát. Lý Phật tánh hiển bày nên gọi là Tịnh, biệt hoặc chánh tập đều dứt hết, vô minh còn không đáng kể, thí như một ngọn khói, lửa rất nhỏ có cũng như không nên gọi là vô cấu, biên tế trí mãn, bên trong xứng với lý, ngoài dùng không ngại, pháp giới bình đẳng, phó duyên hành hóa nên gọi là Xứng. Cho nên nói Vô cấu xứng, đâu thể đồng với Ba tạng Thông giáo kia:

Nói về nghĩa Tịnh Vô Cấu Xứng cho nên giáo tích hiện đồng với giai vị bổ xứ, là trách Ba thừa Thông giáo, tiếp nghĩa Đại thừa Biệt giáo.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 11

Y cứ vào Viên giáo nói giai vị giải thích nghĩa Tịnh Vô Cấu Xưng.

Viên giáo trình bày rõ nhân duyên, tức là lý Trung đạo Niết-bàn Phật tánh không thể nghĩ bàn. Bồ-tát lãnh thọ giáo môn này, lý tuy không cạn không sâu mà người chứng đều có giai vị cạn sâu. Nay nói về nhập đạo của Viên giáo cũng có đủ bốn môn:

1. Môn hữu.
2. Môn không.
3. Môn không hữu.
4. Môn phi không phi hữu.

Viên giáo tuy có bốn môn nhưng ý của các kinh Đại thừa phần nhiều là môn phi không phi hữu để nói về giai vị. Giống như kinh này, các Bồ-tát đều nói nhập pháp môn không hai. Một bề tuy đồng suy luận kỹ càng, đều có sự khác nhau về bốn môn, nhưng phần nhiều dùng môn phi không phi hữu để nhập giải thoát không thể nghĩ bàn.

Nghĩa này ở dưới sẽ thấy.

Nếu dùng cơ lợi vật, dùng bốn môn để phó duyên đều nhập giải thoát không thể nghĩ bàn, đâu thể dùng nghiêng lệch.

Nhưng chỉ một bề nói về nghĩa của hành vi việc phải như thế. Bởi vậy, nay nói về thứ vị của Viên giáo chính là y cứ vào môn phi không phi hữu để làm rõ.

Ở đây có năm ý:

1. So sánh Biệt giáo và Thông giáo nói về giai vị khác nhau.
2. Nói về Viên giáo để làm rõ giai vị.
3. Dẫn các kinh luận để làm chứng.
4. Phân biệt.
5. Y cứ vào giai vị của Viên giáo giải thích nghĩa Tịnh Vô Cấu Xưng.

So sánh Biệt giáo và Viên giáo nói rõ giai vị khác nhau.

Viên giáo đã nói lý tròn đầy. Bồ-tát lãnh thọ lý tròn đầy dứt hoặc Ngũ trụ, khai tri kiến Phật, trụ đại Niết-bàn. Ấy là giáo viên lý viên, trí viên đoạn viên, hành viên, vị viên, nhân viên quả khác với Biệt giáo, đã nói đầy đủ ở trước. Nay lược dùng năm nghĩa giải thích tướng khác nhau của Biệt giáo và Viên giáo.

Y cứ vào dứt vô minh phán quyết giai vị cao thấp khác nhau.

Y cứ vào dứt kiến hoặc, tư hoặc giới nội giới ngoại khác nhau.

Y cứ vào đoạn, bất đoạn khác nhau.

Nương vào giai vị nói về pháp môn Biệt giáo và Viên giáo khác nhau.

Y cứ vào giai vị khác nhau, chung hoặc không chung.

* Y cứ vào vô minh phán quyết giai vị cao thấp khác nhau:

Nếu Biệt giáo nói về giai vị, đồng ba mươi hai tâm, dứt hết kết sử ba cõi, đã hàng phục được vô minh giới ngoại, cho đến hồi hướng Hậu tâm. Sơ địa mới phát chân trí, dứt một phẩm vô minh, cho đến dứt mười phẩm, gọi là Thập địa. Đẳng giác Hậu tâm dứt vô minh mới hết. Diệu giác thường quả tiêu nhiên lụy đến bên ngoài không dứt được. Ở đây như trước đã nói. Nếu Viên giáo nói từ sơ tùy hỷ tâm tu một tâm ba quán, nhập Thập tín vị, dứt hết hoặc giới nội, tức là hàng phục vô minh giới ngoại.

Sơ tâm của Thập trụ tức phát chân trí, dứt sơ phẩm vô minh trụ địa, từ bốn mươi tâm nầy đều dứt vô minh cho đến Đẳng giác Hậu tâm vô minh mới dứt hết. Diệu giác Cực địa lụy đến bên ngoài gọi là Niết-bàn rốt ráo Bồ-đề vô thượng. Đây chính là phán quyết giai vị cao thấp khác nhau, có Viên giáo, Biệt giáo nói về giai vị khác nhau.

* Y cứ vào dứt kiến hoặc, tư hoặc vô minh nội giới ngoại giới khác nhau.

Nếu ba mươi tâm của Biệt giáo dứt kiến hoặc, tư hoặc giới nội, hàng phục vô minh giới ngoại. Thập địa dứt kiến hoặc tư hoặc giới nội, vô minh giới ngoại chia làm ba đạo. Như Biệt giáo nói phân biệt trong Thập địa. Nếu Thập tín của Viên giáo dứt kiến hoặc, tư hoặc của giới nội, hàng phục kiến hoặc, tư hoặc của giới nội và vô minh của giới ngoại. Phát thú sơ tâm dứt kiến hoặc tư hoặc vô minh của giới ngoại đều đến Đẳng giác mới hết, cho nên luận Địa Trí nói Thanh tịnh tịnh thiền, lìa tất cả kiến thanh tịnh tịnh thiền, phiền não chướng trí chướng đoạn thanh tịnh tịnh thiền. Đây là giai vị Đẳng giác nói về nghĩa này.

Kinh Niết-bàn chép: Bồ-tát Thập địa bị vô ngã kiến luân hoặc chuyển, tức là nghĩa dứt kiến hoặc không hết.

Lại Bồ-tát Thập địa tuy thấy Phật tánh nhưng không hiểu rõ. Chư Phật thấy Phật tánh rõ ràng. Đây đều y cứ vào kiến hoặc hết hoặc chưa hết, cho nên có khác nhau về hiểu rõ và không hiểu rõ. Dứt dục ái phải đến quả Phật mới dứt hết. Dục ái tức là sáu dục.

Kinh Ương-quật chép: Nhãn căn kia đối với Như Lai thường đầy đủ không giảm bớt, tu rốt ráo, thấy rõ ràng cho đến ý căn cũng như vậy.

Như kinh Pháp Hoa chép: Sáu căn thanh tịnh tuy chưa được vô lậu nhưng sáu căn ấy thanh tịnh như thế. Nên biết đây chính là giai vị hàng phục dục ái phiền não. Phát thú Sơ tâm phát chân vô lậu tức là phần đoạn ái dục, cho đến địa vị Đẳng giác mới dứt hết.

Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: Rõ ràng đắc sáu căn của Phật rốt ráo thanh tịnh, dứt sắc ái đến Đẳng giác mới dứt hết. Kinh Đại Niết-bàn chép: Nhân diệt là sắc, được sắc thường còn gọi là sắc giải thoát. Đến Niết-bàn thì sắc ái mới hết, dứt Vô sắc ái đến quả Phật mới hết.

Nhân diệt là thọ, được thọ thường còn, tưởng hành thức cũng giống như thế. Ấy gọi là thọ tưởng hành thức giải thoát. Niết-bàn thì số sắc ái mới hết.

Bốn trụ hoặc hợp với vô minh, bốn trụ nếu hết thì vô minh cũng hết. Nếu vô minh hết thì bốn trụ cũng hết, ấy là hàng phục viên mãn.

Kinh Đại Phẩm chép: Vì sắc vô biên, nên Bát-nhã ba-la-mật cũng vô biên, tất cả các pháp năm Ấm, sáu nhập, mười tám giới đều như vậy.

Lại nói: Các pháp bình đẳng nên Bát-nhã ba-la-mật bình đẳng. Kinh này nói: Đối với thức ăn bình đẳng các pháp cũng bình đẳng. Các pháp bình đẳng, thức ăn cũng bình đẳng, dùng một bữa cơm bố thí tất cả. Nếu được như thế thì hãy lấy ăn. Cách ăn còn bình đẳng huống gì pháp sở duyên vô minh kiến hoặc, tư hoặc mà không bình đẳng hay sao?

Nghĩa như thế chẳng lẽ không khác với đoạn phục của Biệt giáo ở trước?

Kinh chép: Nương kinh liễu nghĩa, không nương kinh bất liễu nghĩa.

3. Y cứ vào đoạn, bất đoạn khác nhau:

Luận bàn lý ấy luống uổng vô ích, thể tánh của vô minh vốn tự không có, đã không có vô minh thì đâu luận bàn trí tuệ, không biết không mê hoặc, thì đâu thể phân biệt về sự khác nhau giữa Biệt giáo và Viên giáo. Cho nên kinh Niết-bàn chép: Người nào có trí tuệ, người nào

có phiền não, mà nói Tỳ-Bà-Xá-Na có khả năng phá phiền não. Đây là không nói về đoạn hay không đoạn, mà kinh Niết-bàn chép: Khi tối thì không sáng, khi sáng thì không tối, khi có phiền não thì không có trí tuệ, khi có trí tuệ thì không có phiền não. Nay y cứ vào nghĩa có trí tuệ không có phiền não nên nói là đoạn.

Nếu theo Biệt giáo, phần nhiều nương vào tướng định để luận đoán, tức là trí nghĩ bàn dứt mà nói về giai vị, là nghĩa vụng về của Đại thừa. Nếu Viên giáo nói nghĩa phần nhiều nói về bất đoạn. Không dứt mà dứt, tức là dứt không thể nghĩ bàn, chẳng có thứ vị mà nói thứ vị, chính là nghĩa khéo léo của Đại thừa, cho nên kinh này nói: Tánh dâm nộ si tức là giải thoát. Lại nói: Không dứt si ái, khởi các minh giải thoát.

Hỏi: Nghĩa suy đoạn bất đoạn có ba mươi sáu câu, vì sao ở đây phân biệt dứt thuộc về Biệt giáo, không dứt thuộc về Viên giáo?

Đáp: Hai câu này là ý chính của Phật pháp, ngoài ra đều là phụ, không dứt mà nhập giai vị nghĩa đồng với nhét núi Tu-di vào trong hạt cải, đây là giai vị trí đoạn không thể nghĩ bàn.

4) Y cứ vào pháp môn Biệt giáo và Viên giáo để phân biệt.

Biệt giáo nói giai vị đối với các pháp môn chẳng phải là pháp môn không viên, về giai vị cũng có hạn chế. Như luận Thập địa chép: Sơ địa đầy đủ đàn ba-la-mật, ngoài ra chẳng phải không tu. Nhưng tùy theo năng lực, tùy theo phần mà nghĩa này có khác. Viên giáo nói rõ các pháp môn không phải như thế. Một pháp môn có đầy đủ tất cả pháp môn đều chung đến Phật địa.

5) Y cứ vào chung hay không chung của giai vị để phân biệt sự khác nhau:

Như Biệt giáo nói giai vị Sơ địa không được chung với Nhị địa, huống chi là đầy đủ các vị, hoặc giai vị Viên giáo nói. Như kinh Hoa Nghiêm chép: Từ Sơ địa đầy đủ tất cả công đức của các địa.

2. Nói rõ giai vị của Viên giáo:

Còn lại y cứ bảy giai vị, nói năm mươi hai giai vị khác nhau:

- Thập tín
- Thập trụ
- Thập Hạnh
- Thập hồi hướng
- Thập địa
- Đẳng giác địa
- Diệu giác địa.

Nhưng người giải thích khác nhau, có sư nói Viên giáo đốn ngộ, hễ ngộ tức là Phật, lại không có sự khác nhau về giai vị.

Nói giai vị của Thập địa là người độn căn, như kinh Tư-Ích chép: người học như thế, tức là không từ một địa này đến một địa khác.

Lại có sư giải thích: Viên giáo là đốn ngộ, sơ tâm vừa ngộ tức là rốt ráo viên mãn. Nhưng có bốn mươi hai giai vị chỉ là phương tiện hóa vật, đặt tên sâu cạn cho nên kinh Lăng-già chép: Sơ địa tức là Nhị địa, nhị địa tức là Tam địa. Tịch diệt chân như có giai vị gì. Lại có sư nói: Viên giáo sơ đốn đến Thập trụ tức là Thập địa mà nói có Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa. Đây là chú trọng về ý. Nghĩa là các cách giải thích này đều là nghiêng chấp.

Pháp giới bình đẳng còn bất luận về ngộ và không ngộ, sao lại luận bàn cạn sâu, không ngộ mà luận bàn về ngộ, không cạn không sâu mà luận bàn cạn sâu. Tìm các kinh Đại thừa nói về lý rốt ráo, không kinh nào hơn Hoa Nghiêm, Đại Tập, Đại phẩm, Pháp Hoa, Niết-bàn. Tuy nói về pháp giới bình đẳng, không nói không chỉ bày mà hạnh vị của Bồ-tát đều rõ ràng. Bởi vậy, nay lại y cứ vào bảy giai vị để nói giai vị Bồ-tát của Viên giáo.

* Nói về giai vị Thập tín có bốn ý:

\+ Nhờ nghe pháp mà sinh tín tâm

\+ Nói nhân tín tâm mà tu hành

\+ Nói nhờ tu hành mà nhập vị

\+ Nói kinh nói khác nhau.

1. Nói rõnhân nghe pháp mà sinh tín tâm: Bậc thượng căn lợi trí, nghe Viên giáo, trình bày nhân duyên tức là Trung đạo, tứ thật đế vô tác tức là Tín giải nhất thật đế, tức là Như Lai, hư không Phật tánh, chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian, phi nhân phi quả, không thể nói năng, không thể hiển bày. Vô thuyết mà thuyết, nhân quả thế gian tức là vô tác khổ tập. Thuyết nhân quả thế gian tức là vô tác đạo diệt, cho nên kinh này Đại sĩ chê trách Di-lặc. Phật biết tất cả chúng sinh rốt ráo vắng lặng, tức là tướng Niết-bàn không thể diệt. Tất cả chúng sinh tức là tướng Bồ-đề. Nếu biết Niết-bàn tức sinh tử, ấy là vô tác khổ đế. Nếu biết Bồ-đề tức phiền não, ấy là tập đế vô tác. Nếu biết sinh tư tức Niết-bàn ấy là vô tác đạo đế. Nhưng vì phi sinh tử, phi Niết-bàn, phi Bồ-đề, phi phiền não, là nhất thật đế. Nhất thật đế nói về bốn đế này tức là tứ thật đế vô tác. Vì sao? Vì y cứ vào nhất thật đều nói bốn thật. Nhất thật đế không làm ra bốn, bốn không tự làm thành bốn, không phải cái khác làm thành bốn, cũng không phải cùng làm bốn, cũng chẳng phải không

có nhân duyên mà làm bốn.

Nhưng nói là bốn: Đây là bốn vô tác. Bốn này rốt ráo không thật có, tức là nhất thật đế, gọi là tứ thật đế vô tác. Nếu người nghe tin hiểu vô ngại này tức là tin tất cả chúng sinh, tức là giải thoát không thể nghĩ bàn. Tức là Đại thừa, tức là Bát-nhã, tức là Thủ-lăng-nghiêm, tức là Phật tánh, tức là Pháp thân, tức là thật tướng, tức là Trung đạo đệ nhất nghĩa đế, tức là Như Lai tạng, tức là pháp giới, tức là rốt ráo không, tức là tất cả Phật pháp. Do Từ bi thệ nguyện này mà phát tâm Bồ-đề, ấy là danh tự Viên giáo tức là tín giải.

Nhân tín tâm tu hành:

Do danh tự này mà tín tâm, tức đã phát tâm Bồ-đề. Nếu muốn thực hành đạo Bồ-đề, thì phải thọ trì, đọc tụng giảng nói kinh điển Đại thừa. Thực hành nhân xuất thế nếu muốn mau được nhập giai vị Thập tín đầy đủ, sáu căn thanh tịnh, thì cần phải tinh tấn, không tiếc thân mạng, cần phải siêng tu bốn thứ Tam-muội:

Bốn thứ Tam-muội là:

- Tam-muội thường tọa.

Như kinh Văn-thù Bát-nhã nói.

- Tam-muội thường hành, như kinh Ban Chu nói

- Tam-muội bán hành bán tọa, như kinh Phương Đẳng, kinh Pháp Hoa nói

- Tam-muội phi hành phi tọa. Tức là các kinh Đại thừa nói các thứ pháp hạnh. Các pháp hạnh Tam-muội này như trong các kinh Đại thừa có nói.

Đây chính là thay thế pháp quán dừng tâm đầu tiên, ở đây y theo viên giáo nói rõ tu sơ tín tâm thực hành các Tam-muội phải tin hiểu mười pháp.

Mười pháp: danh tự đã nói trong ba quán ở trước.

1. Khéo biết nhân duyên nghĩ bàn, không thể nghĩ bàn..

Nhân duyên nghì bàn: Như tam giáo ở trên đã nói nhân duyên không thể nghĩ bàn, tức là năng nói.

Không thể nghĩ bàn, tứ thật vô tác đế như trong ba quán ở trước có nói. Thí như một niệm tâm hôn mê thì có đầy đủ tất cả pháp, không ngang không dọc tức là nhân duyên không thể nghĩ bàn, tứ đế vô tác.

Như thế để lấy Đại sĩ Duy-ma chê trách Di-lặc, tất cả chúng sinh tức là đại Niết-bàn, tức là tướng Bồ-đề. Nói về nhân duyên không thể nghĩ bàn này trừ chín pháp cũng giống như thế, ý nghĩa sâu xa. Nay nói rõ thứ lớp, người tìm tòi hãy khéo suy nghĩ.

2. Nói về phát tâm chân chánh: Tức là vô duyên Từ bi, vô tác bốn thệ nguyện rộng lớn, vô duyên đại Bi, quán sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề, niềm vui diệt đạo này cho chúng sinh.

Vô duyên đại Bi: Quán Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não, muốn cứu giúp chúng sinh, đây là khổ tập luống dối.

Vô tác bốn thệ nguyện rộng lớn: Biết Niết-bàn tức sinh tử, người chưa vượt qua khổ để giúp họ vượt qua khổ đế. Biết Bồ-đề tức phiền não, người chưa hiểu tập đế giúp cho họ hiểu tập đế, người chưa an vào đạo đế thì làm cho họ được an.

Biết sinh tử tức Niết-bàn, người chưa đắc Niết-bàn làm cho họ đắc Niết-bàn. Bồ-tát Từ bi thệ nguyện như thế, vô duyên vô niệm mà lại che chở tất cả chúng sinh. Giống như đám mây lớn không cần dụng công, như nam châm hút sắt, ấy gọi là tâm Bồ-đề chân chánh.

3. Nói về hành Bồ-đề đạo siêng tu chỉ quán:

Biết sinh tử tức Niết-bàn, tức là khéo tu chỉ. Biết phiền não tức Bồ-đề là khéo tu quán như âm dương điều hòa muôn vật trưởng thành. Nếu khéo tu chỉ quán thì một tâm sẽ đầy đủ muôn hạnh.

Hỏi: Thế nào là Tập?

Đáp: Y theo kinh này và kinh Niết-bàn nói vô minh, ái, tất cả phiền não là Tập đế.

Tập thuộc về khổ. Nay đối chiếu nghĩa là tiện.

4. Nói về phá các pháp:

Nếu biết sinh tử tức Niết-bàn là phá hai thứ phần đoạn và biến dịch, sinh tử đều cùng khắp. Nếu biết phiền não tức Bồ-đề là phá tất cả phiền não biên của giới nội, giới ngoại. Thí như vua chuyển luân có khả năng phá tất cả cường địch, không có ai phá được Bát-nhã ba-la-mật cũng giống như thế, Bát-nhã có công năng phá tất cả pháp, không gì phá được nó.

5. Khéo biết thông bít:

Biết sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề thì tất cả pháp đều thông.

Biết Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não thì tất cả pháp đều bít.

6. Khéo tu đạo phẩm:

Quán mười pháp giới, năm Ấm, sinh tử tức là pháp tánh của năm Ấm. Pháp tánh của năm tức là tánh tịnh Niết-bàn, tức là bốn Niệm xứ phá tám đảo, biết Niết-bàn tức sinh tử, hiển rõ bốn khô, biết sinh tử tức Niết-bàn là nói lên bốn tươi. Biết nhất thật đế tức là thấy hư không Phật

tánh, trụ đại Niết-bàn. Nhân bốn Niệm xứ này mà tu bốn Chánh cần, bốn Như ý túc, năm căn năm lục, bảy Giác chi, tám Chánh đạo, tức là đạo phẩm thiện tri thức. Do thành Chánh giác cũng là trang nghiêm ở Song thọ, ấy chính là phiền não tức Bồ-đề.

7. Đối trị trợ đạo tu các ba-la-mật.

Biết Bồ-đề tức phiền não trọng ác, chính là biết sinh tử tức Niết-bàn, để khởi đối trị các ba-la-mật, các thứ trợ giúp như: Độ pháp phiền não tức Bồ-đề, khi ba môn giải thoát đối trị nếu thành thì phiền não tức Bồ-đề.

8. Khéo biết thứ vị:

Niết-bàn tức sinh tử, Bồ-đề tức phiền não, đây là lý tức. Nếu biết sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề ấy là danh tự tức. Nhờ quán hạnh này rõ ràng thành năm phẩm đệ tử, tức là quán hạnh hạnh, được sáu căn thanh tịnh, gọi là danh tương tợ tức. Thành bốn mươi mốt địa tức là phần chứng chân thật tức, chứng quả Diệu giác tức là cứu cánh tức. Nếu biết về thứ vị này tức không khởi tội lỗi Tăng thượng mạn đối với Đại thừa, chiên-đàn-la đối với Đại thừa.

9. Thành tựu an nhẫn.

Nếu biết sinh tử tức Niết-bàn thì không bị cảnh Ấm, giới, nhập, cảnh bệnh hoạn, cảnh nghiệp tướng, cảnh việc ma, cảnh thiền môn, cảnh Nhị thừa, cảnh Bồ-tát phá hoại. Nếu biết phiền não tức Bồ-đề thì không bị phiền não, các cảnh kiến hoặc, cảnh tăng thượng mạn phá hoại. Nhẫn được khổ đế vô tác này, không bị phá hoại.

Điều này như luận Đại Trí Độ chép: Nhẫn được thành đạo, việc bất động cũng không thối, tâm ấy gọi là Tát-đỏa.

10. Thuận đạo pháp ái bất sinh:

Quán sinh tử tức Niết-bàn, sinh ra tất cả công đức về các thiền định tam muội.

Quán phiền não tức Bồ-đề, sinh khởi các môn Đà-la-ni, bốn việc không sợ, mười tám pháp bất cộng, bốn trí vô ngại, trí nhất thiết chủng.

Đối với pháp thuận đạo không mê đắm. Nếu sinh ái trước gọi là đảnh đọa.

Biết nó như hư không, không trụ không mê đắm, tức đắc thành sơ tín tâm, cho đến Thập tín tâm.

Nói rõ nhân tu mười pháp nhập Thập tín tâm.

Hiểu rõ nhân duyên không thể nghĩ bàn tứ đế vô tác, tức tu sơ tín tâm, niềm tin bình đẳng pháp giới Tam bảo Phật pháp Tăng.

Phát Bồ-đề chân chánh:

Thệ nguyện Từ bi thương xót tất cả chúng sinh tức là tu niệm tâm.

Siêng tu chỉ quán thành tất cả muôn hạnh: Tức là tu tâm tinh tấn.

Dùng quán phá các pháp:

Tức là khéo tu tâm tuệ.

Dừng tâm trong lắng:

Tất cả các tướng được mất, thông bít tự hiện, tức là tâm tu định.

Đạo phẩm thứ lớp thêm lớn gốc lành:

Không thối, không mất, tức là tu tâm bất thoái.

Hồi sự trung các Độ:

Giúp khai ba môn giải thoát, tức là tu tâm hồi hướng.

Khéo biết thứ vị:

Ngăn tăng thượng mạn, lìa nghiệp chiên-đàn-la tức là tu tâm hộ pháp.

Thành tựu an nhẫn:

Pháp ác trong ngoại đều không sinh khởi, tức là tu tâm giới.

10) Thuận đạo pháp:

Ái không sinh, nếu mong cầu thắng quả thì không yêu đắm pháp môn sở đắc cạn thấp. Bởi vậy, Bồ-tát biết sinh tử tức Niết-bàn, biết phiền não tức Bồ-đề, cho nên khéo tu mười pháp này tức là tu mười tin tâm, gọi là quán hạnh tức. Do đây nếu được môn Tam-muội Đà-la-ni, được nhập giai vị sơ tín tâm. Như một tín tâm này có mười tín, mười tín có trăm, thành giai vị mười tín tâm thiết luân. Trụ trong tín này được sáu căn thanh tịnh, công đức không thể nghĩ bàn. Như kinh Pháp Hoa nói ấy gọi là viên giáo nhu thuận nhẫn vị, cũng là giai vị, thế đệ nhất pháp, Noãn Đãnh Nhẫn của Viên giáo.

Cho nên kinh Nhân Vương, Bát-nhã chép:

Bồ-tát thập thiện phát đại tâm, vượt qua biển khổ ba cõi. Nên biết trụ vào giai vị Thập tín này dứt hết kiến hoặc, tư hoặc giới nội, phá trần sa vô tri giới ngoại, hàng phục hoặc vô minh trụ địa.

4. Nói về kinh nói khác nhau:

Như kinh Pháp Hoa, Bồ-tát pháp tuệ đáp thiên tử chánh niệm, nói Bồ-tát quán mười thứ phạm hạnh là không, học mười thứ trí lực, nhập giai vị Sơ trụ, tức là giai vị Thập tín của giáo nầy. Vì sao? Quán mười thứ phạm hạnh không tức là quán nhất thật đế.

Học mười loại trí lực tức là quán tứ đế vô tác. Kinh nầy tức là giáo của Phương Đẳng, nói tức đại Niết-bàn, tức tướng Bồ-đề, hoặc chỉ,

hoặc quán, sinh tương tợ giải, tức là kinh Anh Lạc nói Thập tín. Kinh Đại phẩm chép: Thừa này từ ba cõi sinh khởi, mười pháp thành thừa như trong ba quán nói ở trước. Ban đầu ra khỏi ba cõi tức Thập tín.

Lại kinh Đại Phẩm chép:

Thí như ra biển trước thấy tướng bằng, tức là kinh Nhân Vương Bát-nhã nói, Bồ-tát Thập Thiện phát đại tâm thoát biển khổ ba cõi. Kinh Pháp Hoa chép: Vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai, đây chính là tu bốn hạnh an lạc, hành xứ, thân cận xứ, được sáu cănThanh tịnh, trụ Thập tín vị, kinh Phổ Hiền nói: Người tu Đại thừa chưa đắc Vô Sinh nhẫn, trước có mười thứ tướng chứng, đây là giai vị Thập tín. Kinh Niết-bàn chép:

Lại có một hạnh là hạnh Như Lai gọi là Đại thừa đại Niết-bàn. Như luận Đại Trí Độ chép:

Bồ-tát từ Sơ phát tâm tức quán hạnh đạo Niết-bàn. Nếu quán hạnh đạo Niết-bàn sinh tương tợ giải tức là một hạnh, là hạnh Như Lai.

2. Nói về Thập trụ:

Thập trụ như ở trước nói. Nay nói sơ phát tâm trụ lược có bốn ý:

1. Giải thích Sơ phát tâm trụ
2. Nói về kinh nói khác nhau.
3. Nói lược công đức
4. Nói về Cữu trụ.

1. Giải thích Sơ Phát tâm trụ:

Nói phát tâm trụ: Vì phát ba thứ tâm nên gọi là Phát Tâm trụ. Ba đức Niết-bàn gọi là Trụ. Thế nào là phát ba thứ tâm.

a. Duyên theo nhân mà tâm lành phát khởi.
b. Hiểu rõ nhân mà phát khởi.
c. Chánh nhân mà phát lý tâm.

* Duyên theo nhân mà tâm lành phát sinh:

Chúng sinh từ vô lượng kiếp đến nay có người cúi đầu chắp tay, trong khoảnh khắc tâm Bồ-đề khai phát, thệ nguyện Từ bi bố thí, trì giới nhẫn nhục, tinh tấn thiền định, tất cả gốc lành trong cùng lúc khai phát, một tâm đây đầy đủ muôn hạnh, các ba-la-mật.

* Liễu nhân tuệ tâm khai phát:

Chúng sinh từ vô lượng kiếp đến nay nghe kinh Đại thừa cho đến một câu, một kệ thọ trì đọc tụng giảng nói biên chép, quán hạnh tu tập có trí tuệ cùng lúc khai phát thành chân vô lậu.

* Chánh nhân lý tâm phát khởi:

Chúng sinh từ vô thỉ đến nay, bị vô minh che lấp Phật tánh chân

tâm, liễu nhân và duyên nhân phá vô minh mờ ám, hiển rỏ tròn đầy, vì ba thứ tâm này khai phát nên gọi là phát tâm.

1. Trụ vào ba đức Niết-bàn nên gọi là trụ, gồm có:

a. Pháp thân.

b. Bát-nhã.

c. Giải thoát.

Ba thứ không ngang không dọc này, như thế theo thứ lớp gọi là bí mật Tăng. Phát tâm chân thật tức là Pháp thân. Tâm liễu nhân phát tức là Bát-nhã, tâm duyên nhân phát tức là Giải thoát. Ba tâm, đồng phát đồng thế y tự, giả gọi là hành nhân, vì không trụ vào ba pháp mà trụ vào ba tâm này tức là trụ vào ba đức Niết-bàn bí mật nên nói là Sơ phát tâm trụ. Nếu trụ vào lý của ba đức tức là trụ vào giải thoát không thể nghĩ bàn, tức là trụ vào Đại thừa, không trụ vào pháp, mà trụ vào Bát-nhã tức là trụ vào Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội, tâm tu trì như hư không, tức là trụ vào pháp tánh, tức là trụ vào thật tướng, tức là trụ như như, tức là trụ Như Lai tạng, tức là trụ Trung đạo đệ nhất nghĩa đế, tức trụ vào pháp giới, tức trụ vào rốt ráo không, tức trụ vào đại Bi, tức trụ vào mười lực, tức là trụ vào bốn vô úy, tức trụ vào mười tám pháp bất cộng, bốn trí vô ngại, trụ ba niệm xứ đại Bi, trụ đại thần thông, trụ bốn nhiếp pháp, trụ các ba-la-mật, tất cả Tam-muội, tất cả môn Đà-la-ni.

Tóm lại, tức là trụ chân thân ứng thân, tất cả Phật pháp.

2. Nói về Các kinh Đại thừa, nói về Sơ phát tâm trụ, danh nghĩa khác nhau:

Kinh Hoa Nghiêm chép: Lúc sơ phát tâm liền thành Chánh giác, liễu đạt tánh chân thật của các pháp, tất cả các pháp đã nghe không nghe từ người khác. Bồ-tát này thành tựu một loại trí lực, rốt ráo không lìa luống dối, không nhiễm như hư không, Pháp thân thanh tịnh mầu nhiệm, vắng lặng cảm ứng tất cả. Nên biết ấy là phát chân vô lậu, dứt sơ phẩm vô minh, tức kinh này chép: Một niệm biết tất cả pháp là đạo tràng, vì thành tựu nhất thiết trí. Lại kinh này nói nhập pháp môn không hai, đắc pháp nhẫn vô sinh tức là kinh Đại Phẩm nói lúc mới phát tâm liền ngồi đạo tràng, xoay bánh xe pháp độ chúng sinh. Nên biết Bồ-tát này như Phật. Lại kinh Đại Phẩm chép: Bồ-tát từ một ngày đầu thực hành trí tuệ Bát-nhã giống như ánh sáng mặt trời. Dù cho Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, khắp bốn thiên hạ ở cõi Diêm-phù-đề như lúa mè tre rau, trí tuệ gần với Bồ-tát. Như ánh sáng bốn thiên hạ khắp Diêm-phù-đề giống như ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Lại tức kinh Đại Phẩm nói tự môn A nghĩa là tất cả pháp sơ không trụ. Tức kinh Pháp Hoa chép: Vì

giúp cho chúng sinh khai tri kiến Phật. Lại kinh Pháp Hoa chép: Long Nữ trong một sát-na phát tâm Bồ-đề thành tựu Chánh giác liền đến cõi Vô cấu ở Phương Nam ngồi đạo tràng, xoay bánh xe pháp, tức kinh Đại Niết-bàn chép: Phát tâm, rốt ráo cả hai không khác, hai tâm như thế, tâm trước tâm khó, tức là kinh Niết-bàn lại có một hạnh, tức là hạnh Như Lai. Nghĩa là Đại thừa, đại Bát Niết-bàn, sơ trụ phần chứng chân Niết-bàn. Các kinh Đại thừa như thế đều là Viên giáo nói về phát tâm trụ.

3. Nói về công đức mới phát tâm:

Phát tâm công đức vô lượng vô biên, phàm phu Nhị thừa không thể lường được, không thể giảng nói. Nay tìm tòi ý của kinh Đại thừa lược lấy mười thứ pháp môn, trình bày sơ trụ công đức viên mãn.

1- Trụ tâm Bồ-đề thanh tịnh viên mãn: Tức là pháp nhẫn vô sinh, Từ bi vô duyên, thệ nguyện vô tác trùm khắp pháp giới.

2- Trong một niệm thành tựu tất cả muôn hạnh, các ba-la-mật.

3- Đắc trí nhất thế chủng, dứt hết vô minh kiến hoặc và tư hoặc pháp giới.

4- Đắc pháp Phật nhãn, thấy ba đế mười pháp giới

5- Viên nhập tất cả pháp môn nghĩa là y cứ hai mươi lăm Tam-muội. Nhập Tam-muội vương, tất cả Tam-muội đều vào trong đó, làm lợi ích cho chúng sinh.

Tám lần phá hai mươi lăm hữu.

6- Thành tựu Bồ-đề viên mãn nghiệp, có khả năng hiển bày tất cả thần thông: Nghĩa là ba luân không thể nghĩ bàn hòa, khắp pháp giới hiển bày lợi ích chúng sinh, tám phen lợi ích hai mươi lăm hữu.

7- Có khả năng thành tựu chúng sinh, khai quyền hiển thật, nhập đạo nhất thừa.

8- Có khả năng trang nghiệm thanh tịnh tất cả cõi Phật, như Phẩm Phật Quốc nói.

9- Có khả năng khởi ba nghiệp của pháp giới, cúng dường tất cả chư Phật mười phương, đắc viên mãn Đà-la-ni, thọ trì tất cả Phật pháp như mây giữa mưa .

10- Từ nhất địa đầy đủ tất cả công đức, tất cả các địa, tâm tâm vắng lặng, tự nhiên chảy vào biển Tát-bà-nhã.

Cho nên kinh Hoa Nghiêm nói tất cả công đức của Bồ-tát Sơ trụ, chư Phật ba đời vui không thể tận. Phật nói đầy đủ, tất cả phàm phu nghe mà loạn tâm phát cuồng, đây là việc khó hiểu không thể nghĩ bàn. Các kinh Đại thừa liễu nghĩa nói đâu đồng với Thông giáo.

Công đức Thập trụ so sánh ở đây, nói sơ trụ và thần thông biến hoá công đức trí đoạn Sơ địa của Biệt giáo đều giống nhau, kinh luận nói sâu hay cạn đều có ý.

4. Giải thích Cữu Trụ:

Nếu ba quán sơ trụ này hiện tiền, thì không có tâm công dụng, niệm niệm dứt vô lượng phẩm vô minh trong pháp giới không thể kể hết. Phần lớn lược làm mười phẩm trí đoạn, tức là Thập trụ, cho nên kinh Nhân Vương chép: Nhập lý Bát-nhã gọi là Trụ tức là mười lần tiến pháp vô lậu chân minh, đồng vào lý Trung đạo Phật tánh đệ nhất nghĩa đế. Vì không trụ pháp từ cạn đến sâu, trụ vào lý ba đức Niết-bàn của Phật, tức là mười phẩm, vì trụ tất cả Phật pháp nên gọi là Thập trụ.

3- Nói về Thập Hạnh:

Tức là Phật tánh đệ nhất nghĩa đế vô lậu chân minh, một tâm đầy đủ tất cả hạnh, niệm niệm tiến lên, chảy vào biển pháp giới bình đẳng, cho nên phá mười phẩm vô minh thành mười phẩm trí đoạn. Tất cả các hạnh, các ba-la-mật, không thể nghĩ bàn, tăng trưởng sinh ra công đức tự hạnh hóa tha đồng với hư không pháp giới, nên gọi là Thập hạnh.

Thập hồi hướng:

Vô công dụng không thể nghĩ bàn, vô lậu chân minh, niệm niệm khai phát, thêm lớn tất cả hạnh nguyện cùng khắp pháp giới, sự lý viên dung,tâm tâm vắng lặng, tự nhiên hướng về biển Tát-bà-nhã bình đẳng pháp giới. Lại tiến lên phá mười phẩm vô minh chứng mười phẩm trí đoạn, nên gọi là Thập hồi hướng.

Nói về Thập địa:

Vô lậu chân minh nhập đạo vô công dụng, giống như đất có công năng sinh ra tất cả Phật pháp, gánh vác chúng sinh trong pháp giới, đều nhập Phật địa ba đời, rộng lớn như pháp giới, rốt ráo như hư không. Lại tiến phá mười phẩm vô minh, thành tựu mười phẩm trí đoạn. Y đây để nói về Thập địa.

Nói về Đẳng giác địa:

Quán đạt nguồn gốc vô minh từ vô thỉ, bờ mé trí mãn rốt ráo thanh tịnh, sau cùng dứt vô minh sâu kín cùng nguồn, chứng Trung đạo sơn đảnh và khác với cha mẹ vô minh.

Gọi là có sở đoạn là nói có thượng sĩ.

Diệu Giác địa:

Rốt ráo giải thoát vô thượng Phật địa, cho nên nói không có sở đoạn là nói Vô thượng sĩ. Đây chính là ba đức không ngang không dọc, rốt ráo hậu tâm đại Niết-bàn. Đại Niết-bàn này gọi là pháp giới của chư

Phật, dọc sâu ngang rộng có thể dùng hai mươi lăm Tam-muội, hoá độ khắp chúng sinh ẩn hiện, mười lần lợi vật rốt ráo cùng khắp. Thí như cây lớn nếu gốc nó sâu thì cành lá cũng lớn.

Nếu công về thật tướng trí tuệ cùng nguồn tánh tận hóa dụng thì rộng khắp pháp giới, vô phương đại dụng rốt ráo viên mãn.

Cho nên luận Đại Trí Độ chép:

Biển lớn trí độ Phật. Xưa nay, biển sâu trí độ Phật tận đáy.

Kinh Đại Phẩm chép: Quá trà không có chữ để nói.

Kinh Niết-bàn chép: Bất sinh bất sinh không thể nói, nếu làm như thế mà nói về giai vị đều là vắng lặng chân như bình đẳng pháp giới không thể nghĩ bàn, không có thứ vị của thứ vị.

■

TỨ GIÁO NGHĨA

QUYỂN 12

Dẫn chứng các kinh luận nói về giai vị viên giáo: Kinh Đại Niết-bàn nói về Tam-muội nguyệt ái từ ngày mồng một đến ngày mười lăm, ánh sáng dần dần thêm nhiều. Lại ngày mười sáu đến ngày ba mươi ánh sáng dần dần tắt đi. Ánh sáng trăng dần dần thêm nhiều là dụ cho ánh sáng mười lăm Ma-ha Bát-nhã của trí đức.

Dần dần tắt mất dụ cho mười lăm đoạn đức, không lụy giải thoát, vô minh dần dần diệt tận.

Mười lăm loại trí đoạn: Ba mươi tâm là ba trí đoạn, Thập địa là mười trí đoạn. Đẳng giác là nhất trí đoạn, hợp thành mười lăm trí đoạn, cho nên từ ngày mồng một đến ngày mười lăm lấy mặt trăng để dụ. Thể của mặt trăng dụ cho Pháp thân. Pháp thân là một, ánh sáng tăng dần thì cho trí đức Bát-nhã bất sinh mà sinh, ánh sáng giảm dần dụ cho giải thoát, đoạn đức bất diệt mà diệt. Cho nên kinh Niết-bàn nói từ lúc an trí ba đức Niết-bàn về bí mật tạng của chư Phật. Sau cũng ta cũng phải ở nơi bí tàng và bát Niết-bàn này, sau cùng là rốt ráo Niết-bàn, gọi là bất sinh bất sinh. Bát-nhã rốt ráo bất sinh bất diệt, lại không có hoặc nghiệp để diệt.

Hỏi: Nếu là đốn ngộ của giai vị Viên giáo một khi chứng liền rốt ráo, đâu được dẫn Tam-muội nguyệt ái, ngày mười lăm để dụ?

Một bề không có sâu cạn đã phá như trước. Nhưng chứng vị là cảnh giới chư Phật, phàm phu chưa biệt thì đâu thể định chấp. Nay mượn thí dụ trời trăng. Là y cứ về không thể thí dụ mà luận thí dụ, cho nên kinh Niết-bàn chép: Lại giải thoát gọi là không thí dụ. Không thí dụ tức là chân giải thoát. Như gương mặt như trăng tròn, thật chẳng phải không có tướng năm căn đồng với mặt trăng kia.

Hỏi: Ở đây được biết mặt trăng dụ cho địa vị?

Đáp: kinh Thắng Thiên Vương Bát-nhã trích đủ nghĩa này.

Hỏi: Nếu y cứ vào Phật tánh Trung đạo bị vô minh che lấp, đâu được nhất định có bốn mươi hai phẩm?

Đáp: Nghĩa này đã nói sơ lược trước đây vô minh tuy không có, không có mà có, chẳng phải không có giai vị địa phẩm sâu cạn, thường chia làm bốn mươi hai phẩm, nhưng nói về phẩm số thật sự vô lượng vô biên không thể nói, cho nên luận Đại Trí Độ chép: Phẩm loại vô minh số ấy rất nhiều. Bởi thế khắp các kinh nói Tam-muội phá vô minh.

Lại nói: Pháp ái khó hết, các kinh chú trọng nói Bát-nhã.

Kinh Pháp Hoa chép: chư Phật xuất hiện ở đời chỉ có một việc nhân duyên lớn là làm cho chúng sinh khai tri kiến Phật, chỉ bày tri kiến Phật, ngộ tri kiến Phật, nhập tri kiến Phật.

Bốn nghĩa nầy Sư Nam Nhạc giải thích rằng:

Khai tri kiến Phật tức là Thập trụ, chỉ bày tri kiến Phật tức là Thập hạnh. Ngộ tri kiến Phật là Thập hồi hướng, nhập tri kiến Phật là Thập địa và Đẳng giác địa, đều nói là tri kiến Phật, đều đắc trí nhất thiết chủng. Đều nói tri kiến Phật là đều đắc trí nhất thiết chủng. Đều nói tri kiến Phật là đều đắc Pháp nhẫn.

Lại kinh Pháp Cú chép: Ấy là một việc nhân duyên lớn của chư Phật đồng nhập thật tướng nhất thừa của chư Phật.

Lại nói chỉ có Phật và Phật mới thấu tột được thật tướng các pháp.

Lại Phẩm nhà lửa nói các người con ra khỏi nhà lửa tìm cầu xe, Trưởng giả đều cho các người con một chiếc xe lớn. Bấy giờ, các người con ngồi xe báu dạo chơi bốn phương, vui thích tự tại, vô ngại thẳng đến đạo tràng.

Nói bốn phương: Là dụ cho bốn giai vị khai thị ngộ nhập.

Thẳng đến đạo tràng: Rốt ráo cùng tận thật tướng các pháp giai vị cùng tột của Diệu giác. Như thế đều nói tên khác của giai vị Viên giáo.

Kinh Đại Phẩm chép: Bốn mươi hai tự môn A.

Sư Nam Nhạc giải thích: Đây là mật ngữ của chư Phật, biểu thị giai vị của bốn mươi hai tâm. Nếu người học vấn phần nhiều nghi ngờ lời này, cho là luận Đại Trí Độ không giải thích chữ này. Nhưng Long thọ giải thích kinh Đại Phẩm, luận có một ngàn quyển, Sư La-thập đều lược bớt, đâu hẳn không giải thích.

Nay cho là giải thích điều này thật sâu xa phải lãnh hội rõ, sở dĩ như vậy, kinh không nói sơ a-hậu-trà, trong đó có bốn mươi hai chữ, sơ A tự môn cũng có đủ bốn mươi hai chữ. Hậu-trà tự môn cũng đủ bốn mươi hai chữ.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Từ Một địa đầu đầy đủ tất cả công đức

của các pháp: Nói về ý nghĩa này rất có tương quan.

Lại kinh Đại Phẩm chép: nếu nghe tự môn A đầu tiên thì hiểu tất cả nghĩa, nên tất cả pháp trước bất sinh. Đây há chẳng phải Bồ-tát của Viên giáo. Mới đắc giai vị pháp nhẫn vô sinh. Quá trà không chữ có thể nói há chẳng phải là Diệu giác cực địa vô thượng không lỗi, không thể quá chữ này có pháp để nói.

Lại phẩm Quảng Thừa trong kinh Đại Phẩm nói tất cả pháp môn xong, đã nói bốn mươi hai chữ há chẳng phải Bồ-tát Viên giáo từ mới phát tâm đắc thật tướng các pháp, đầy đủ tất cả các pháp, nên gọi là chữ A, đến Diệu giác địa cùng tột nguồn gốc tất cả pháp, cho nên gọi là chữ Trà.

Giải thích giai vị Viên giáo gần như rõ ràng lại bốn mươi hai tự môn, sau đó thì nói Thập địa.

Đây tức là hiển rõ thứ vị phương tiện của Biệt giáo.

Lại Thập địa nói Ba thừa cùng Thập địa tức là hiển bày giai vị về phương tiện Thông giáo. Ba chỗ văn kinh rỏ ràng. Phán quyết về Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo hiển rõ văn kinh Đại Phẩm, cho nên kinh Đại Phẩm chép: Thừa này từ trong ba cõi đến bờ Tát-bà-nhã. Lại Phẩm Tam Tuệ chép: Bồ-tát từ mới phát tâm tu tập ba tuệ đến ngồi đạo tràng.

Kinh Nhân Vương Bát-nhã chép: Hạnh trung nhẫn của Ba hiền Mười Thánh chỉ có Phật mới biết tường tận.

Trước đó dẫn kinh Tư-Ích và Lăng-già nói về chân như vắng lặng có thứ vị gì, tức là thứ vị của không có thứ vị.

Lại kinh Anh Lạc chép: Bồ-tát ba hiền tâm tâm vắng lặng, tự nhiên chảy vào biển Tát-bà-nhã.

Kinh Hoa Nghiêm nói bốn mươi mốt giai vị đã là giác viên đốn, nói về ý của thứ vị viên đốn rất rõ ràng. Nhưng có khi khai nói phương tiện Biệt giáo, sự tướng cách biệt dường như cạn hẹp cho nên luận sư Thập địa làm rõ nghĩa của giáo đạo và chứng đạo. Hoặc làm rõ nghĩa của hai loại địa tướng và địa thật, chính là làm văn tu sự tướng phương tiện về Biệt giáo.

Lại nói: Tất cả không ngại người, tất cả đạo ra khỏi sinh tử.

Luận Trí Độ chép: Bồ-tát từ mới phát tâm quán hành đạo Niết-bàn cho đến ngồi đạo tràng.

Lại nói: Bồ-tát từ mới phát tâm quán tuệ thật tướng của các pháp gọi là Bát-nhã ba-la-mật, cho đến biến chuyển trong tâm Phật gọi là nhất thiết chủng.

Thí như người ra biển, có người xuống biển trước, có người xuống biển sau, có người đi mới nửa đường, có người đi đến bờ kia, đều gọi là xuống biển cả. Bồ-tát cũng như vậy, từ mới phát tâm quán thật tướng các pháp, thật tướng tuy một. Nhưng trí quán có cạn sâu.

4) Phân biệt:

Hỏi: Vì sao không y vào kinh luận Đại thừa để đối chiếu các pháp môn nói về thứ vị?

Đáp: Nay dẫn các kinh luận này giải thích thành thứ vị Viên giáo. Đây là y cứ vào pháp giới bình đẳng không thể nghĩ bàn mà nói về không có thứ vị của thứ vị không thể nghĩ bàn. Nếu đối chiếu riêng pháp môn thì người tìm không đắc ý, phần nhiều hiểu khác, chấp riêng thì mất đi ý chính về Trung đạo của Thông giáo, không thể nghĩ bàn là giai vị của chư Phật, Bồ-tát. Việc này phàm phu không thể biết được thật đáng kính tin mà thôi.

Cho nên, kinh Hoa Nghiêm chép: Các địa không thể nói, huống chi để dạy người, sở dĩ như vậy hãy tạm gác Đại thừa qua một bên. Sám hối sơ phát tâm Hoan hỷ, một tín tâm được một môn Đà-la-ni, đã không thể nói cho mọi người nghe được, thì dù cho phân biệt muôn thứ cũng không thể hiểu, huống chi bốn mươi hai tâm pháp môn của Viên giáo. Người Nhị thừa còn không nghe tên gọi này há phàm phu mà nói được sao?

Hãy bỏ qua việc này như trong pháp của Thanh văn học của bốn Niệm xứ, khi phát pháp Noãn cũng không thể nói cho các phàm phu, ngoại đạo để chứng đắc được. Dù cho dùng các nhân duyên giải thích, cuối cùng cũng không thể hiểu, huống chi là hành vi của chư Phật, Bồ-tát Viên giáo mà có thể biết, có thể nói, việc này bỏ qua một bên. Như người thế gian ngồi thiền phát năm chi công đức còn không thể nói cho người chưa chứng nghe được, dù cho dùng phương tiện khéo léo thì người chưa chứng cũng không thể hiểu, huống chi pháp môn địa vị của chư Phật, Bồ-tát mà phân biệt được hay sao?

Các pháp sư thời mạt pháp phần nhiều dùng phương tiện của kinh luận nói về đoạn phục, đối chiếu các pháp môn, giải thích địa vị của Thánh Hiền Đại thừa. Nay ý không phải như vậy, vì sao ? Vì như tánh của nước nóng nước lạnh người uống mới biết được, tâm không thực hành thì đâu cần hỏi.

Bởi thế nay nói về bốn vị của bốn giáo, xuất xứ từ các kinh luận, đây là pháp môn quyền thật của chư Phật, trong bốn không thể nói dùng bốn tất-đàn mà nói, đây là cảnh giới của Đại Bồ-tát và chư Phật, người

Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát nhỏ không thể biết được, huống chi kẻ phàm phu thời Mạt pháp mà hiểu được hay sao?

Thật một nhà học đạo nói pháp tự chẳng đắc chứng rỏ ràng, cẩn thận chớ nghiêng chấp lời phó duyên phương tiện của chư Phật, Chư Bồ-tát, trong kinh luận hạnh vị vô tránh không thể nghĩ bàn, không thể suy lường, nguyện chúng sinh khắp pháp giới quy y Tăng bảo, dứt tranh luận nhập vào biển đại hoà hợp.

5) Y cứ vào giai vị Viên giáo giải thích nghĩa Tịnh Vô Cấu Xưng.

Nếu Đại sĩ Duy-ma ở vào giai vị Pháp thân Bổ xứ, tức là giai vị vô cấu Kim Cương Đẳng giác, trí tuệ sắp viên mãn như trăng ngày mười bốn, vô minh sắp hết như trăng ngày hai mươi chín, cho nên luận Đại Trí Độ chép: Phổ Hiền, Văn-thù cũng có mười lực, bốn vô sở úy như trăng ngày mười lăm. Lý pháp tánh hiển bày nên gọi là Tịnh, hoặc cấu vô minh sắp hết nên gọi là Vô cấu, trí tuệ của Đẳng giác xứng lý viên minh, xứng cơ mà chiếu nên gọi là Tịnh Vô Cấu Xưng, chính là giai vị gần với Diệu giác. Nếu nói về viên ứng cho đến cõi Phật mười phương hiện thân mười pháp giới, tám tướng thành đạo. Đại sĩ này ứng hiện thân bổ xứ thích nghi, cho nên lúc ở cõi Phật vô động làm Bồ-tát Bổ xứ, đi đến cõi Nhẫn chê trách các Bồ-tát, đều nói là không có khả năng đi thăm bệnh, chính là dùng Viên phá Thiên. Lại nói nhập pháp môn không hai mà chỉ im lặng, biểu thị pháp môn nội chứng của Viên giáo, không thể chỉ bày.

5. Y cứ vào thí dụ năm vị hiển rõ giai vị bốn giáo:

Kinh Đại Niết-bàn nói thí dụ năm vị khác nhau để thành bốn giáo, nói tướng khác nhau của giai vị. Kinh chép: Phàm phu như sữa, Tu-đà-hoàn như bơ, Tư-đà-hoàn như bơ sống, A-na-hàm như bơ chín, A-la-hán, Bích-chi-phật như đề hồ. Thí dụ ý này là để nói lên giai vị của Ba Tạng giáo.

Kinh lại chép: Phàm phu như sữa, Thanh văn như váng sữa, Bích-chi-phật như bơ sống, Bồ-tát như bơ chín, Phật như đề hồ, ý này nói lên giai vị của Thông giáo. Lại kinh chép: Phàm phu như sữa có lẫn máu, La-hán như sữa thanh tịnh, Bích-chi-phật như váng sữa, Bồ-tát như bơ sống bơ chín, Phật như đề hồ. Đây là nói lên giai vị của Biệt giáo.

Kinh lại chép: Núi Vân có loại cỏ tên là Nhẫn nhục, nếu trâu ăn thì sinh được đề hồ. Cỏ nhẫn nhục dụ cho tám Chánh đạo, sữa dụ cho hai bộ kinh, tùy theo người nào tu tám Thánh đạo liền thấy Phật tánh, trụ đại Niết-bàn.

Đây chính là dụ cho Bồ-tát về Viên giáo. Từ mới phát tâm tức là khai tri kiến Phật, thấy Phật tánh, trụ đại Niết-bàn. Kinh Niết-bàn nói về bốn ví dụ này, dụ cho bốn giáo nói về giai vị, nghĩa này rỏ ràng. Nếu không tin bốn giáo nói giai vị khác nhau thì tại sao bỏ năm vị này và bốn thí dụ. Nay nói bốn giáo, là nói rỏ giai vị hợp với bốn thí dụ này, thật giống như mắt thấy, chỉ tự mật ý của bậc Thánh khó biết, đâu thể chấp chặt.

Lại kinh Niết-bàn chép: Thí như có người để thuốc độc vào sữa cho đến đề hồ cũng có thể giết người. Thí dụ này ứng hai dụng, nếu đối chiếu năm vị của kinh giáo để nói về nghĩa, khắp nơi đều thấy được Phật tánh, nhập Niết-bàn. Đây chính là giáo môn bất định sẽ giải thích ở dưới.

Nếu y cứ vào giai vị để nói về nghĩa giết người, bốn vị, năm mùi vị căn duyên không nhất định, tùy theo cơ phát của Đại thừa tức là Như Lai diệt độ, mà diệt độ nên đồng với nghĩa giết người.

6. Luận về các kinh nói giai vị bốn giáo khác nhau ít nhiều:

Hoa Nghiêm Đốn giáo chỉ nói giai vị Biệt giáo và Viên giáo là sự bắt đầu của Tiệm giáo.

Kinh Thanh văn chỉ nói giai vị Ba thừa của Ba tạng giáo, nếu Đại thừa Phương Đẳng chỉ dùng bốn giáo nói về giai vị.

Ma-ha Bát-nhã chỉ nói giai vị của Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo.

Như kinh Pháp Hoa chỉ nói về nhất Phật thừa của Viên giáo, khai thị giai vị ngộ nhập, đều chung với Đại thừa, nói về Nhị thừa như trước. Nhưng giai vị Bồ-tát Thông giáo dùng biệt tiếp thông nói về bốn đức Niết-bàn của Phật tánh. Nhị thừa Ba tạng như trước, bỏ giai vị Đại thừa Ba Tạng, Ba A-tăng-kỳ kiếp hàng phục nhân kết sử, ba mươi bốn tâm dứt quả kết sử, nhập Niết-bàn hữu dư y và Niết-bàn vô dư y. Lại Thông giáo, Ba tạng giáo nói giai vị Nhị thừa đến đại Niết-bàn đều dẫn nhập hai giai vị Biệt giáo và Viên giáo.

Hỏi: Nếu bỏ Ba tạng Phật vị thì đâu được nói A-la-hán, Bích-chi-phật, Phật như đề hồ ?

Đáp: Ba giai vị đều là kết sử giới nội, hết kết này thì thành nghĩa xưa, chẳng phải sự sử dụng của Niết-bàn ngày nay.

Đại môn thứ năm nói về quyền thật: có ba ý:

1. Nói sơ lược về quyền thật.

Quyền là danh từ tạm dùng, thật là thi hành mãi mãi, phương tiện ba-la-mật tùy tình được lợi ích, nên gọi là Quyền.

Trí tuệ ba-la-mật xứng với lý rốt ráo nên gọi là Thật. Đây là Ba giáo tạm phó vật tình nên gọi là Quyền. Rốt ráo lợi vật của Viên giáo nên gọi là Thật, phân biệt quyền thật phải có bốn nghĩa.

Nói tất cả phi quyền phi thật.

Nói tất cả đều là quyền.

Nói tất cả đều là thật.

Nói tất cả Phật pháp phi quyền phi thật mà quyền mà thật.

1. Nói tất cả phi quyền phi thật:

Nếu nói về bốn không thể nói, vô thuyết là không có bốn giáo để phân, không có Ba giáo tức là phi quyền, vô duyên giáo thì phi thật, chính là tất cả Phật pháp đều phi quyền phi thật.

2. Nói về tất cả đều quyền:

Nếu nói về bốn không thể nói có nhân duyên mà nói thì bốn giáo đều là quyền xảo để hoá vật, cho nên Phật nói: Lúc ta ngồi đạo tràng không đắc một pháp thật, tay không dối trẻ con, để độ cho tất cả.

3. Nói tất cả đều thật:

Vô thuyết mà thuyết là lợi ích ứng cơ phó duyên, nghĩa ấy đều thật, cho nên Bốn giáo đều gọi là Thật. Bởi vậy, luận Trí Độ nói: Có thế giới, đối trị, vị nhân do nên thật, có đệ nhất nghĩa cho nên thật. Đây chính là nghĩa thật không hư.

4. Nói về tất cả Phật pháp phi quyền phi thật mà quyền thật:

Nếu bốn không thể nói thì vô quyền thật để phân, cho nên nói phi quyền phi thật. Không nói mà nói Ba giáo tức là quyền, mà nói Viên giáo tức là thật. Nhưng một nhà nói về nghĩa quyền thật có ba loại:

1. Hóa tha quyền thật.

2. Tự hành hoá tha quyền thật.

3. Tự hành quyền thật.

Nếu là hóa tha quyền thật thì Ba giáo ở trước không chỉ là quyền mà ở trong quyền này cũng đều nói là quyền thật.

Nếu nói tự hành hóa tha quyền thật tức là Ba giáo ở trước đều là dụng của quyền. Viên giáo nói xưa nay là Thật. Nếu nói về tự hành quyền thật tức là nói theo giai vị Viên giáo. Chiếu Trung đạo là thật, chiếu soi hai đế là Quyền.

Thứ hai: Nói về cách vị có ba ý:

Y cứ Ba tạng giáo vị cách Ba giáo sau.

Y cứ Thông giáo vị cách Hai giáo sau.

Y cứ Biệt giáo cách Viên giáo sau.

Y cứ Ba Tạng giáo vị cách Ba giáo sau, có ba ý:

Nói Ba tạng giáo vị cách Thông giáo.

Cách Biệt giáo.

Cách Viên giáo.

- Cách Thông giáo:

Nếu nói về Thanh văn, Duyên giác và Thông giáo nói về Nhị thừa không khác. Nếu y về Đại thừa nói về giai vị thì đây là rất khác nhau, vì sao? Vì Ba tạng giáo nói tu hành ba A-tăng-kỳ kiếp cho đến bổ xứ, tức là vô cấu vị, tức là đồng với Nhu thuận nhẫn, Tín địa nhẫn, Pháp trung nhẫn của Thông giáo.

Nếu Phật của Ba tạng thì bằng với Phật địa của Thông giáo, chánh tập đều hết, tám tướng đầu bằng.

Bên cạnh đó nói rằng: Phật Ba Tạng là trí lực phân tích pháp vụng về. Phật thông giáo là thể pháp nên gọi là Xảo.

Hỏi: Luận Trí Độ chép: A-la-hán địa trong kinh Thanh văn đều gọi là Phật, nhưng chỉ đắc hai loại Niết-bàn?

Đáp: Nay cho là dứt hết chánh sử, đã nói địa ngang bằng, nếu lấy hai đế, chánh sử hết là hai Phật ngang nhau.

Dùng Ba tạng giáo vị cách Biệt giáo vị:

Ba Tạng giáo vị nói giai vị Nhất sinh Bổ xứ Tịnh Vô Cấu Xưng. Cách Biệt giáo đồng với thuyết luân vị, Thập tín đệ thập nguyện tâm. Phật địa chỉ bằng với Đệ Thập hồi hướng của Biệt giáo, hoặc có thể đồng với Sơ địa. Đây là ý chính, bên cạnh đó nói về đồng với Thông giáo rất dễ hiểu.

Nói Ba tạng giáo cách Viên giáo vị:

Là giai vị Ba Tạng bổ xứ Tịnh Vô Cấu Xưng chỉ đồng với phẩm thứ năm là Ngũ phẩm đệ tử của Viên giáo. Phật địa chỉ đồng với Thiết luân vị Thập tín, hậu nguyện tâm, nghĩa chính như thế. Bên cạnh đó cũng có hạng thấp kém, Tạng Ba Phật chánh tập đều hết, cho đây là cao siêu, không nói sự diệu dụng của sáu căn thanh tịnh không thể nghĩ bàn, đây là thấp kém cho nên kinh Hoa Nghiêm khen ngợi Bồ-tát sơ phát tâm trụ: Sơ phát tâm còn hơn Mâu-ni.

Nói dụng Thông giáo vị cách hai giáo vị sau có hai ý:

* Cách Biệt giáo.

* Cách Viên giáo.

- Cách biệt giáo vị:

Thông giáo nói giai vị Bổ xứ Tịnh Vô Cấu Xưng đồng với pháp giới vô lượng hồi hướng thứ mười của Biệt giáo. Quả Phật của Thông giáo chỉ đồng với Sơ Hoan Hỷ địa của Thập địa. Nghĩa chính như thế.

Bên cạnh đó nói có sự thấp kém, không có trí tương tợ Trung đạo hàng phục vô minh.

Nói cách Viên giáo:

Nếu Thông giáo nói giai vị bổ xứ Tịnh Vô Cấu Xưng chỉ đồng với Thiết luận vị, Thập tín nguyện tâm thứ mười của Viên giáo. Thông giáo nói quả Phật chỉ đồng với Sơ phát tâm trụ. Đây là một bề cách điều đó, chính là nói về hơn kém. Sơ phát tâm trụ, vì sơ phát tâm trụ có khả năng hiển rõ Pháp thân trung đạo, dứt một phẩm vô minh là cao siêu.

Nói về Biệt giáo cách Viên giáo vị:

Nếu Biệt giáo nói về giai vị Pháp thân, Pháp Vân Nhất sinh bổ xứ Tịnh vô cấu xưng chỉ đồng với Quán Đảnh trụ thứ mười, Thập vị của Viên giáo Phật địa dứt mười một phẩm vô minh, chỉ ngang với Sở Hoan hỷ hạnh của Thập Hạnh. Nếu theo kinh Nhân Vương khai Thập địa thành ba mươi đời, chính là Vô Cấu đồng với vô lượng hồi hướng vị pháp giới, Phật địa ngang với Sơ Hoan hỷ địa của Thập địa, chính là Biệt giáo nói nhất sinh bổ xứ đối với Viên giáo.

Nếu theo cách giải thích trước, lấy nghĩa để suy thì có ba mươi mốt phẩm Vô Minh.

Nếu theo kinh Nhân Vương thì có mười một phẩm vô minh, chính là Pháp thân Bổ xứ của Biệt giáo và Viên giáo. Tuy y cứ chung giai vị, nghĩa Vô Cấu Xưng có khác, đâu được xem là đồng mà giải thích tên của Duy-ma-cật.

Hỏi: Tìm chí đạo tức là một. Nếu cách Ba giáo của phương tiện trước nói bổ xứ quả Phật mới truyền sai như vậy, ý này khó hiểu?

Đáp: Giải thích hai nghĩa:

Có giáo có người.

Có giáo không người

Đều là nói phương tiện Ba giáo trong nhân, thọ giáo tức là có giáo có người, quả Phật, Bổ xứ và Bồ-tát thượng vị có khả năng nói Ba giáo, đây là có giáo không người. Vì sao? Vì hành nhân lãnh thọ Ba giáo đều được lợi ích, cho nên có giáo có người, có thể nói bậc giáo chủ thị hiện thành Phật, Bồ-tát của Ba giáo để cho chúng sinh tin quả thực hành nhân. Nhân hạnh đã thành thì không có hóa chủ nữa.

Như thế mới là duyên cảm bền ứng, duyên hết liền thôi dứt. Tay không dối trẻ con, dẫn dắt đem về nhà, trong tay thật không có vật, Ba giáo hoá chủ cũng đều như thế.

Nếu là Viên giáo có giáo có người, trong nhân lãnh thọ cho đến Pháp Vân có giáo có người, dứt bốn mươi mốt phẩm vô minh, Pháp thân

Bổ xứ đây là thật không dối. Nói Diệu giác Pháp thân không nói được tức là có giáo có nhân của thượng quả. Không giáo có nhân là quyền, có giáo có nhân là thật.

Hỏi: Như thế bốn giáo nói quả có thể chia ra quyền thật. Nhân địa của bốn giáo đều có giác có người đâu được chia ra quyền thật?

Đáp: Nay nói rõ người Ba giáo gọi là quyền nhân, người lãnh thọ Viên giáo thì người và giáo đều thật, nên y cứ vào giáo nói nhân, chia ra quyền thật.

Hỏi: Nhân của Tam giáo đã lập quyền, nhân quả của ba giáo đâu không được nói về quyền nhân ?

Đáp: Hành nhân Ba giáo có thể thành nhân viên mãn, không có Phật của Ba giáo tu nhân thành Phật viên mãn cho nên khác nhau.

Thứ ba: Nói về hưng phế: Có hai ý

* Quyền giáo có hưng có phế.

* Thật giáo hưng mà không phế

1. Nói quyền giáo có hưng có phế, có ba ý:

* Khởi có Ba tạng giáo tức là hưng, cơ thối thì phế cơ hưng:

Nghĩa có thể phát nên gọi là Cơ, đối duyên có một chút ưa thích có thể khởi, một chút điều lành có thể sinh, một chút ác có thể trị, giải nghiêng về chân có thể phát, cho nên phải dùng bốn Tất-đàn. Trong kinh Thanh văn nói nhân duyên sinh diệt, bốn đế mười hai nhân duyên, sáu Độ khai đạo ba thừa, nghe thì xứng cơ, tâm ưa thích phát khởi, sinh thiện dứt ác. Nếu là phát chân vô lậu của Nhị thừa chứng Niết-bàn hữu dư y, nếu là sáu Độ điều tâm của Bồ-tát thì được phục nhẫn, nhu thuận nhẫn.

Kinh Pháp Hoa chép: Người trí nhỏ thích pháp nhỏ, không tin mình thành Phật. Bởi thế, dùng phương tiện phân biệt nói các quả là cơ duyên này.

Tuy không có nghĩa Ba tạng hạng phục kết sử, Bồ-tát bổ xứ, Tịnh Vô Cấu Xưng ba mươi bốn tâm quả phật, Phật trụ Niết-bàn hữu dư y vì muốn dùng bốn tất-đàn giáo phó, cho nên thị hiện hình tiếng để dạy, phó cơ độ vật, cho nên kinh Pháp Hoa chép: Trưởng giả liền cởi Anh lạc, mặc áo xấu xa, tay cầm đồ dơ bộ dạng đáng sợ, nói với người làm, đây là nghĩa hưng của Ba tạng giáo.

Phế: Ít muốn sẽ dứt, chút thiện đã thành, việc ác đã trừ, đã phát cái biết chân chánh. Chính là bốn duyên đều dứt, thì giáo cơ nói Ba tạng, người năng thuyết đều phế.

* Nói Thông giáo hư phế:

Hưng thì cơ hưng, phế thì cơ phế. Cơ hưng mà giáo hưng tứ đế vô sinh thì ưa thích sẽ khởi, thể giả nhập không, thiện có thể sinh, mê lý kiến tư hoặc có thể dứt thì cái hiển chân chánh sẽ phát, cho nên phải dùng bốn tất-đàn nói Thông giáo về tứ đế vô sinh, người Ba thừa nghe thì tâm ưa thích phát khởi, sinh thiện dứt ác, Ba thừa đồng phát, tức là tuệ chân vô lậu, thấy nghĩa đệ nhất. Nhị thừa trụ Niết-bàn hữu dư, Bồ-tát thì chẳng dính mắc không, Từ bi nhập giả hoá vật, thệ cầu quả Phật là đi đến cơ duyên này. Tuy như Thông giáo không dứt hết kết sử.

Giai vị thượng địa bổ xứ Bồ-tát Tịnh vô cấu xưng, một niệm tương ưng tuệ dứt kiết tập.

Quả Phật trụ Niết-bàn hữu dư là đến Thông giáo, đến cơ duyên của Ba thừa này, thị hiên giáo hóa hình thanh, tất-đàn phó duyên lợi vật, nên gọi là Hưng.

Phế: Bốn cơ đã dứt, duyên đã lui sụt, Thông giáo sở thuyết và người năng thuyết điều phế.

* Nói Biệt giáo hưng phế.

Hưng thì cơ hưng giáo hưng, tứ đế vô lượng, ưa thích sẽ khởi, từ không vào giả, gốc lành sẽ sinh, vô lượng Hằng hà sa phiền não biệt hoặc, kiến tư hoặc sẽ diệt.

Trung đạo nghĩa đế đệ nhất chân giải sẽ phát cho nên phải dùng bốn tất-đàn nói tứ đế vô lượng khởi Biệt giáo. Bồ-tát nghe thì tâm ưa thích sinh khởi, phát sinh thiện giới ngoại, dứt ác giới ngoại, phát trung đạo tương tợ vô lậu và chân vô lậu, cầu thường trụ quả Phật đại Niết-bàn, là đi đến cơ duyên này.

Tuy không có dứt mười phẩm vô minh của Biệt giáo. Bồ-tát Pháp thân Bổ xứ dứt mười một phẩm Vô minh, rốt ráo quả Phật, thì hiện thân hình để giáo hóa, dùng bốn tất-đàn cơ duyên phó vật, nói tứ Thánh đế vô lượng nên gọi là Biệt giáo hưng.

Phế: Bốn mươi hai phẩm Bồ-tát Bổ xứ, giáo này quả Phật đều phế.

2. Viên giáo đều hưng mà không phế:

Như kinh Hoa Nghiêm, Phương Đẳng, Pháp Hoa, Niết-bàn nói Viên giác đạt đến cơ viên mãn, sinh thiện dứt hoặc, thấy nghĩa đế đệ nhất chính là từ sơ phát tâm đến Vô cấu địa, đến bốn căn duyên. Thường nói giáo này đến Đẳng Giác Phật, nên gọi là Hưng.

Bởi vậy, ba mươi hai Bồ-tát như Văn-thù-sư-lợi, v.v... đều nói nhập pháp môn không hai tức là ý về giáo hưng. Nếu chứng Diệu giác, không thấy tư ngộ, không có pháp để khen, không có điều lành để sinh,

không có điều ác để dứt, lại không có lý sâu để thấy tướng ngôn từ vắng lặng, vốn không có hưng cho nên không phế, không phế cũng được nói về phế.

Cơ bốn tất đàn tận thì giáo dứt, nên gọi là Phế. Bởi vậy, kinh Đại Phẩm chép: Quá trà vô tự để nói.

Kinh Niết-bàn chép: Bất sinh bất sinh không thể nói cho nên ngài Tịnh Danh im lặng, không cần dùng lời để nói, đối với lý thì không có lời. Văn-thù khen ngợi bên ngoài tuyệt lời chính là ở nhân có người có giáo, đến quả thì giáo mất người còn, ba đức Niết-bàn vắng lặng thanh tịnh, đâu đồng với Bồ-tát Bổ xứ Bồ-đề quả Phật của ba giáo trước đều có giáo không người. Giáo mất thì người cũng phế theo, ý quyền thật hiển rõ ở đây.

Thứ sáu: Theo quán tâm nói Bốn giáo.

Từ ba quán khởi bốn giáo, như trước đã giải thích. Nay chỉ nói về tức tâm hành dụng, biết tất cả giáo môn từ Sơ tâm quán hành mà khởi, bốn giáo đã nhiếp tất cả kinh giáo. Nếu một niệm quán tâm rõ ràng có thể phân biệt một niệm tâm vô minh sinh khởi, bốn biện tài rõ ràng, thì tất cả đại ý của kinh giáo đều y cứ vào quán tâm mà thông đạt, ở đây chia làm bốn ý:

* Y theo quán tâm nói về tướng của Ba tạng giáo.
* Y theo quán tâm nói về tướng của Thông giáo.
* Y theo quán tân nói về tướng của Biệt giáo.
* Y theo quán tân nói về tướng của Viên giáo.

Y theo quán tâm nói về tướng của Ba tạng giáo:

Chính là quán tướng sinh diệt của một niệm tâm do nhân duyên sinh, phá giả vào Không. Y cứ theo quán môn này khởi tất cả Ba tạng giáo. Nếu quán tứ đế sinh diệt nhập đạo tức là tu-đa-la tạng, cho nên Tăng Nhất A-hàm nói: Phật bảo các thầy Tỳ-kheo: Tất cả pháp chỉ là một pháp, thế nào là một pháp?

Tâm là một pháp sinh ra tất cả pháp.

Luận Trí Độ chép: Từ sơ chuyển pháp luân cho đến đại Niết-bàn kết tu-đa-la tạng. Đây chỉ là y cứ vào tâm sinh diệt nói Tứ Thánh đế, tức là nghĩa pháp quy về bổn pháp.

Quán tâm sinh ra tất cả Tỳ-ni tạng: Lúc Phật chế giới, Đức Phật hỏi các thầy Tỳ-Kheo: ông lấy pháp nào làm tâm? Nếu có tâm làm tức là phạm giới, vì có phạm cho nên có trì. Nếu không có tâm làm thì không gọi là phạm, nghĩa phạm không nói trì, cho nên trọng tâm phát giới, vô tâm thì không phát giới. Nói từ tâm sinh ra Tạng A-tỳ-Đàm.

Bốn quyển nói sơ lược tên tâm Tỳ-đàm ở trong Đạt-Ma-Ba-la mà nói là Tạp tâm. Như đây đều là y cứ theo tâm để làm Tỳ-đàm vô tỷ pháp là phân biệt các tâm, tâm sở phát, tất cả pháp không thể so sánh,

Y theo quán tâm nói về Thông giáo:

Quán tâm do nhân duyên sinh ra tất cả pháp, tâm không thì tất cả pháp không, là thể giả nhập không. tất cả Thông giáo nói về hành vị nhân quả đều từ đây sinh khởi.

Y theo tâm nói về Biệt giáo:

Quán tâm do nhân duyên sinh khởi tức là giả danh, đầy đủ tất cả Hằng sa Phật pháp, theo vô minh thức a-lại-da, phân biệt tứ đế vô lượng. Tất cả Biệt giáo nói về hành vị nhân quả đều do đây sinh khởi.

Quán tâm nói về Viên giáo:

Quán tâm do nhân duyên sinh khởi, đầy đủ tất cả Phật pháp, không có chứa nhóm, không ngang không dọc, lý Trung đạo không thể nghĩ bàn hai đế. Tất cả Viên giáo nói về hành vị nhân quả đều từ đây sinh khởi, như viên ngọc trên đầu của Luân Vương. Chính là bốn giáo đều từ một niệm tâm vô minh sinh khởi, tức là nghĩa chẻ một hạt bụi lấy ra quyển kinh bằng thế giới Đại Thiên.

Thứ bảy: Chung các kinh luận, có hai ý:

* Đối chiếu các kinh luận.

* Giải thích chung văn nghĩa của kinh này theo bốn giáo đầu đối chiếu kinh luận.

Phật dùng bốn giáo thành tựu tất cả các kinh đốn tiệm, luận giải thích kinh đâu vượt qua bốn giáo, có hai ý:

* Đối kinh

* Đối luận

1) Đối kinh: Như kinh Hoa Nghiêm chỉ do hai giáo mà thành, hai giáo là.

* Biệt giáo

* Viên giáo, vì sao? Vì Biệt giáo thì các Bồ-tát giảng nói vô lượng kiếp tu hành bốn mươi hai tâm, dứt kết sử, thực hành giai vị đều khác.

Viên giáo nói một tâm có đủ tất cả các hạnh, từ Sơ địa có đủ tất cả công đức của các địa. Kế nói về sự bắt đầu của các tiệm giáo, kinh Thanh văn chỉ đầy đủ Ba tạng giáo. Phương Đẳng Đại thừa và kinh này có đủ bốn giáo.

Ma-ha Bát-nhã có Ba giáo, trừ Ba tạng giáo, kinh Pháp Hoa khai quyền hiển thật, chính là bỏ hẳn phương tiện. Nhưng nhất viên giáo, kinh Niết-bàn có đủ bốn giáo, thành nghĩa năm vị.

Hỏi: Đại thừa Phương Đẳng cũng đủ bốn giáo, vì sao không thành nghĩa năm vị?

Không nói Thanh văn thành Phật, nghĩa năm vị không thành, y cứ theo bất định được nói về bốn giáo. Phật Thích-ca ra đời có kinh giáo cũng không qua bốn giáo này, nhiếp các kinh này đều vô tận.

2) Đối luận: luận có hai loại:

* Trình bày chung kinh luận

* Trình bày riêng kinh luận

1- Trình bày chung kinh luận, có hai ý:

* Trình bày chung về kinh Tiểu thừa.

* Trình bày chung về kinh Đại thừa.

1) Trình bày chung về kinh Tiểu thừa:

Như Tỳ-đàm, luận Thành Thật, Côn-lặc, v.v... đều trình bày chung về kinh luận Tiểu thừa, cho nên luận chủ Thành Thật nói: Nay Tôi muốn luận bàn nghĩa thật trong Ba tạng.

2) Trình bày chung về kinh luận Đại thừa:

Như luận Đại Trì, luận Nhiếp Đại thừa, luận Duy Thức, Trung luận, luận Thập Nhị Môn, v.v... đều trình bày chung các kinh Đại thừa, nói về hai kinh Biệt giáo và Viên giáo.

2- Trình bày riêng kinh luận, có hai ý:

* Trình bày riêng kinh Tiểu thừa.

* Trình bày chung kinh Đại thừa.

1. Trình bày riêng kinh tiểu thừa:

Như luận câu-xá trình bày riêng về tu-đa-la.

Luận Minh Liễu trình bày riêng về Tỳ-ni

Luận Tỳ-Bà-sa, luận A-Tỳ-Đàm trình bày riêng Phật tại thế nói Tỳ-đàm.

2. Trình bày riêng kinh luận Đại thừa:

Như luận Thập địa trình bày riêng kinh Pháp Hoa, hai giáo Biệt giáo và Viên giáo. Luận Đại Trí Độ trình bày riêng kinh Ma-ha Bát-nhã và ba giáo Thông giáo, Biệt giáo, Viên giáo, có trình bày riêng Đại Tập Phương Đẳng và các kinh luận này không truyền đến xứ này. Bát-nhã Kim Cương luận trình bày riêng kinh Kim Cương Bát-nhã.

Luận Pháp Hoa trình bày riêng kinh Pháp Hoa và một Viên giáo. Luận Niết-bàn trình bày riêng kinh Niết-bàn, bốn giáo năm vị, nói về đất này không cùng tận. Luận trình bày kinh như thế tức là trình bày tâm quán, các kinh nầy nay rõ ràng, chính là quán tâm tinh tấn, hiểu suốt tất cả kinh luận.

Nếu kinh luận không từ tâm sinh, thì người quán hành đã không nghe không đọc, đâu được nội tâm thông đạt ư? Đây chính là có ngôn thuyết, rõ ràng tương ưng với kinh luận, ý là ở chỗ này.

Thứ hai: Nói dùng bốn giáo giải thích chung kinh này, nói văn nghĩa: có hai ý.

* Giải thích năm nghĩa của kinh

* Chung văn kinh

1) Giải thích năm nghĩa của kinh:

Giống như y cứ vào giai vị của bốn giáo giải thích tên Tịnh Vô Cấu Xưng tên một mà nghĩa khác.

Kế nói về thể: ba giáo sở thuyên tức là thể giải thoát có thể nghĩ bàn, điều minh giáo nói là giải thoát không thể nghĩ bàn.

Kế nói về Tông: tức là bốn giáo nói về bốn loại Tứ đế nhân quả chiêu cảm cõi Phật khác nhau.

Kế là hiển dụng: Tức là Bốn giáo từ cạn đến sâu, thứ lớp dùng sâu chê cạn.

Kế là phán tướng giáo: kinh này nói về bốn giáo và các kinh có đồng có khác, phân biệt ở trước.

2) Dùng bốn giáo giải thích văn kinh này có ba ý:

* Chung cho bốn phẩm ngoài thất

* Chung cho sáu phẩm trong thất

* Chung cho bốn phẩm ra thất

Chung cho bốn phẩm ngoài thất:

Dùng bốn giáo nói nhân quả khác nhau cho nên Đức Thế Tôn hiện cõi nước có khác. Như luận Thân Tử thấy khác nhau, các vị trời cúng bình báu, thức ăn tùy theo quả báo, vì mầu sắc của cơm có khác, vì lãnh thọ bốn giáo khác nhau, thấy cõi Phật có khác giải thích Phẩm phương tiện, chính là dùng Ba tạng giáo, Thông giáo. Vì sao? Vì thuyết phục, bẽ gãy pháp nhập không, nhân duyên sinh diệt vô thường. Lại nói ý như mộng huyển, thể giả nhập không, chính là trong nhân dùng hai độ vụng khéo phá tâm ái trước giới nội, siêng tu Pháp thân hai giáo. Phẩm Đệ Tử dùng Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo chê trách mười đại đệ tử và năm trăm La-hán. Dùng Thông giáo chê trách: Như chê Ca-chiên-diên nói năm nghĩa Ba tạng giáo vụng về.

Dùng Biệt giáo chê trách: Như chê trách Phú-lâu-na thức ăn dơ để trong bình báu.

Dùng Viên giáo chê trách: Như chê Thân tử Thiện Cát: Không khởi diệt định, hiện các oai nghi, không dứt trừ ái, khởi minh giải, cũng

không ràng buộc, không giải thoát, đều là dùng ý của Viên giáo để chê.

Tứ giáo giải thích phẩm Bồ-tát, chính là dùng Viên giáo, chê bốn đại Bồ-tát dùng Ba tạng, Thông giáo, Biệt giáo tự hành hóa tha, nghiêng lệch về đạo Viên không thể nghĩ bàn của Pháp Hoa.

Nói trong thất dùng bốn giáo giải thích sáu phẩm Văn kinh.

Đại sĩ không bị bệnh Ba giáo, dùng phương tiện hiện đồng ba bệnh, y cứ giải thích này hỏi bệnh. Phẩm Bất Tư Nghị nói trụ bất tư nghị của Viên giáo thị hiện việc của bốn giáo. Phẩm Quán Chúng Sinh tức là nói về bất tư nghị, Biệt giáo và Viên giáo từ giả vào không. Phẩm Phật Đạo tức là nói Viên giáo bất tư nghị từ không vào giả, hành phi đạo thông đạt Phật đạo.

Phẩm Pháp Môn Bất Nhị nói về bất tư nghị, Trung đạo chánh quán của Viên giáo nhập vào pháp môn bất nhị.

Phẩm Hương Tích tức là Viên giáo bất tư nghị nói về chiếu hai đế, pháp giới viên dung.

Nói về Tứ giáo chung văn kinh bốn phẩm ra thất.

Phẩm Thông Bồ-tát Hạnh, để cho Bồ-tát thực hành, hạnh của Bốn giáo.

Bốn cõi giáo hóa chúng sinh, bốn giáo thông phẩm Kiến rõ ràng, nếu theo Bốn giáo tu bốn hạnh, phát tâm Bồ-đề mới được sinh về cõi Phật A-súc, cũng dùng hạnh này để (769) thành cõi Phật Như Lai vô Động. Lúc thành Phật, tất cả cõi Phật như thế giới Diệu Hỷ dùng bốn giáo chung hai phẩm cúng dường pháp và chúc lụy, phó chúc Thiên đế Di-lặc, làm cho Phật pháp đời sau lưu thông kinh này. Bốn giáo làm lợi ích cho đệ tử đời sau, làm cho không dứt mất.

■